BUDDHASĀSANĀ THERAVĀDA
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

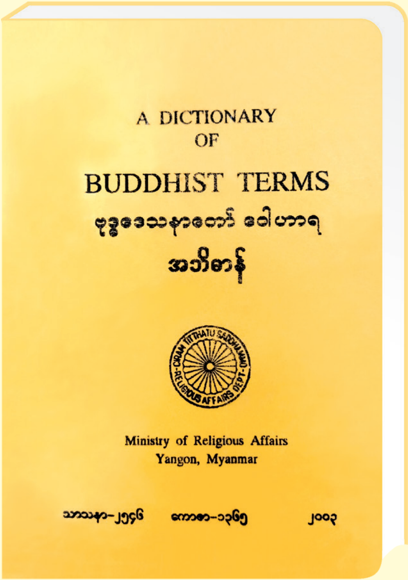


TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ PHẬT HỌC PĀḶI-ANH-VIỆT

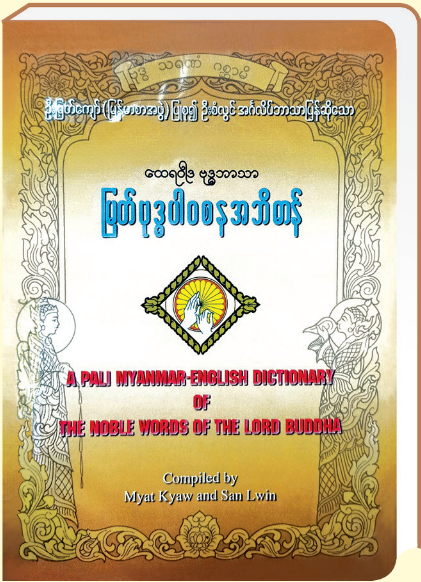
A DICTIONARY OF BUDDHIST TERMS PĀḶI-ENGLISH-VIETNAMESE

Tác giả: Myat Kyaw và San Lwin
Dịch giả: Tỳ khưu Đức Hiền

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
PL. 2564 - DL. 2020



Hình bìa sách gốc



"Sabbadānaṃ Dhammadānaṃ jināti"
"Bố thí Pháp thắng mọi thí"



MÓN QUÀ PHÁP BẢO



(Dhammapaṇṇākāra)

Kính dâng:

Đến: ....

....

....

....

*** *Do nhờ Món Quà Pháp Bảo này, mong cho được thành tựu phước thiện và trí tuệ y như ý nguyện!*

Từ: ....

....

....

....

Ngày.........tháng.........năm ....

BUDDHASĀSANĀ THERAVĀDA
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY



TỪ ĐIỂN
THUẬT NGỮ PHẬT HỌC
PĀḶI-ANH-VIỆT

A DICTIONARY OF BUDDHIST TERMS
PĀḶI-ENGLISH-VIETNAMESE

Tác giả: Myat Kyaw và San Lwin
Dịch giả: Tỳ khưu Đức Hiền

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
PL. 2564 - DL. 2020

Kính dâng Thầy Tổ, Cha Mẹ,
Kính tri ân chư Phật tử gần xa.



Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa.

Kính lễ đến Ngài là đức Thế Tôn, bậc Ứng Cúng, đấng Chánh Đẳng Chánh Giác.



MỤC LỤC TÓM TẮT

INTRODUCTION OF COMMITTEE FOR COMPILING

On Friday, the 18th of November, 1994 at 3:00 p.m. a meeting was held at the Vijaya Maṅgala Congregation Hall, Kaba-Aye, of the Ministry of Religious Affairs, to have a preliminary discussion on a trilingual Dictionary of Buddhist Terms (Pāḷi-Myanmar-English).

At that meeting, the Chairman, the Honourable Minister for Religious Affairs Lt-Gen Myo Nyunt explained the objectives of the project as follows:

"The chairman of the State Law and Order Restoration Council Senior General Than Shwe had given instructions to the Minister that a dictionary containing Buddhist Terms is now needed for the use of those interested in propagating the Buddha's teachings, locally as well as abroad, and also for foreign visitors coming to the country to study Buddhism, some of whom also might take up bhikkhuhood or novicehood".

A committee to carry out this project was accordingly formed including the following persons:

A. Patron Bhikkhu Elders:

(1) BHADDANTA KUMĀRA, Secretary, State Saṅgha Mahā Nāyaka Committee,
(2) BHADDANTA CANDIMA, Joint Secretary, S.S.M.N.C.,
(3) BHADDANTA PAṆḌITA, Paṇḍitārāma Kyaungtaik, Shwetaunggon Sāsanā Yeiktha,
(4) BHADDANTA JĀNAKA, Chanmyay Yeiktha Meditation Centre, and
(5) BHADDANTA PAÑÑĀDĪPA, World Buddhist Meditation Institute.

B. Members of the Committee for Compiling the Dictionary:

(1) MINISTER FOR RELIGIOUS AFFAIRS, Chairman,
(2) DEPUTY MINISTER FOR RELIGIOUS AFFAIRS, Vice-Chairman,
(3) U SAN LWIN, Director-General, Department of the Myanmar Language Commission, Secretary,
(4) U ARNT MAUNG, Director-General, Department of Religious Affairs, Member,
(5) U SANN LWIN, Director-General, Department for the Promotion and Propagation of the Sāsanā, Member,
(6) U TUN TIN, Director, Department of the Myanmar Language Commission, Member,
(7) U LAY MYINT, Pro-Rector, University of Distance Education, Member,
(8) U TIN LWIN, Professor (Retd), Yangon University, Member,
(9) U THAW KAUNG, Librarian, Yangon University, Member,
(10) U WIN PE, Myanmar Language Commission, Member,
(11) U KYAW HTUT, Adviser, Ministry of Religious Affair, Member,
(12) U SAO HTUN HMAT WIN, Adviser, M.R.A., Member,
(13) U AYE NAING, Adviser, M.R.A., Member,
(14) U THAUNG LWIN, Adviser, M.R.A., Member,
(15) U HTAY HLAING, Adviser, M.R.A., Member,
(16) U MAUNG MAUNG LAY, Adviser, M.R.A.,Member,
(17) U AUNG KHAING, Adviser, M.R.A., Member,
(18) U BO MAUNG, Adviser, M.R.A.,Member,
(19) DR. MEHM TIN MON, Adviser, M.R.A., Member,
(20) DAW MYA TIN, Member of the Editorial Committee, D.P.P.S.,Member,

LỜI GIỚI THIỆU CỦA BAN BIÊN SOẠN

Vào thứ Sáu, ngày 18 tháng 11 năm 1994 lúc 3:00 chiều, một cuộc họp được tổ chức tại Hội Trường Vijaya Maṅgala, Kaba-Aye, thuộc Bộ Tôn Giáo, để thảo luận sơ bộ về cuốn Từ Điển Thuật Ngữ Phật Học tam ngữ (Pāḷi-Myanmar-English).

Tại cuộc họp đó, Chủ tịch, Bộ trưởng Tôn giáo Trung tướng Myo Nyunt đã giải thích các mục tiêu của dự án như sau:

"Chủ tịch Hội đồng Khôi phục Trật tự và Pháp luật Liên bang, Thượng tướng Than Shwe đã đưa ra chỉ thị cho Bộ trưởng rằng một cuốn từ điển về các Thuật Ngữ Phật Học hiện đang cần thiết cho việc sử dụng đối với những người quan tâm đến việc truyền bá giáo lý của Đức Phật, trong nước cũng như ngoài nước, và cả với các du khách nước ngoài đến đất nước (Myanmar) để nghiên cứu Phật Giáo, một vài người trong số họ cũng có thể trải nghiệm đời sống của vị tỳ khưu hoặc sa di".

Một ban thực hiện của dự án này đã được thành lập bao gồm những vị dưới đây:

A. Bảo Trợ Của Tăng Già:

(1) BHADDANTA KUMĀRA, Thư Ký, Ban Giáo Hội Tăng Già- Tăng Thống,
(2) BHADDANTA CANDIMA, Đồng Thư Ký, S.S.M.N.C.,
(3) BHADDANTA PAṆḌITA, Viện Chủ Tu Viện Paṇḍitārāma, Thiền Viện Shwetaunggon Sāsanā,
(4) BHADDANTA JĀNAKA, Viện chủ Trung Tâm Thiền Viện Chanmyay, và
(5) BHADDANTA PAÑÑĀDĪPA, Thiền viện Phật Giáo Quốc tế.

B. Các Thành viên của ban Biên soạn Từ Điển:

(1) BỘ TRƯỞNG BỘ TÔN GIÁO, Chủ tịch,
(2) THỨ TRƯỞNG BỘ TÔN GIÁO, Phó Chủ tịch
(3) U SAN LWIN, Tổng Giám Đốc, Hội đồng Ngôn ngữ Myanmar, Thư ký,
(4) U ARNT MAUNG, Tổng Cục trưởng, Vụ Tôn giáo, Thành viên,
(5) U SANN LWIN, Tổng Giám Đốc, Cục Phát Triển và Truyền Bá Phật Giáo, Thành viên,
(6) U TUN TIN, Giám đốc, Phân khoa Ngôn ngữ Myanmar, Thành viên,
(7) U LAY MYINT, Phó Hiệu trưởng, Đại Học Giáo Dục Từ Xa, Thành viên,
(8) U TIN LWIN, Giáo sư (Retd), Đại học Yangon, Thành viên,
(9) U THAW KAUNG, Thủ thư, Đại học Yangon, Thành viên,
(10) U WIN PE, Hội đồng Ngôn ngữ Myanmar, Thành viên,
(11) U KYAW HTUT, Cố vấn, Bộ Tôn giáo, Thành viên,
(12) U SAO HTUN HMAT WIN, Cố vấn, M.R.A., Thành viên,
(13) U AYE NAING, Cố vấn, M.R.A., Thành viên,
(14) U THAUNG LWIN, Cố vấn, M.R.A., Thành viên,
(15) U HTAY HLAING, Cố vấn, M.R.A., Thành viên,
(16) U MAUNG MAUNG LAY, Cố vấn, M.R.A., Thành viên,
(17) U AUNG KHAING, Cố vấn, M.R.A., Thành viên,,
(18) U BO MAUNG, Cố vấn, M.R.A., Thành viên,
(19) TS. MEHM TIN MON, Cố vấn, M.R.A., Thành viên,
(20) DAW MYA TIN, Thành viên Ban Biên Soạn, D.P.P.S., Thành viên,

(21) U TIN U, Member of the Editorial Committee, D.P.P.S., Member,
(22) U CHIT TIN, Mahāsī Training School for Foreign Buddhist Missions, Member,
(23) DIRECTORS AT DIFFERENT LEVELS D.R.A.,
(24) DIRECTORS AT DIFFERENT LEVELS D.P.P.S.

It was first intended that the dictionary should be published in three months' time. However, to produce a dictionary necessitates laying down certain principles for the end-product, illustrations for some of the terms and suchlike matters which need to be discussed and agreed upon. These deliberations took some time.

The following three groups were formed to carry out the work:

1. Sub-committee for deciding on entries or headwords:

(1) U ARNT MAUNG, Director-General, D.R.A.,
(2) U MAUNG MAUNG LAY, Adviser, M.R.A.,
(3) U THAUNG LWIN, Adviser, M.R.A.,
(4) U HTAY HLAING, Adviser, M.R.A.

2. Sub-committee to give definitions to the chosen entries or headwords:

(1) U KYAW HTUT, Adviser, M.R.A.,
(2) U BO MAUNG, Adviser, M.R..A.,
(3) U AYE NAING, Adviser, M.R.A.,
(4) U AUNG KHAING, Adviser, M.R.A.

3. Sub-committee to translate the above:

(1) DAW MYA TIN, Member of the Editorial Committee, D.P.P.S.,
(2) U TIN U, Member of the Editorial Committee, D.P.P.S.,
(3) U TIN NWE, Member of the Editorial Committee, D.P.P.S.,
(4) U SAO HTUN HMAT WIN, Adiviser, M.R.A.,
(5) U CHIT TIN, Mahāsī Training School for Foreign Buddhist Missions,
(6) U TIN LWIN, Professor (Retd), Y.U.,
(7) DR. MEHM TIN MON, Adviser, M.R.A.

The above three Committees were assisted in matters concerning the above two Sub-committees by a group of doctrinal advisers appointed by the State, who were in turn assisted by the following persons:

(1) U KHIN KYAW, Assistant Curator,
(2) U SOE TINT, Staff Officer,
(3) U KO KO MYAING, Staff-in-charge,
(4) U HLA THEIN HTUT, Staff-in-charge,
(5) U HTAY SAUNG, Deputy Compiler,
(6) U THU YA, Assistant Compiler.

Regarding the work of the third Sub-committee, in translating into English from Pāḷi and Myanmar drafts, the following persons gave their services.

(1) DAW MYAT PHYU SOE, Assistant Director,
(2) U KHIN AUNG, Staff Officer,
(3) U HLA TUN THEIN, Staff-in-charge.

In the various consultations in carrying out the work all necessary aid, support and guidance were given by U Arnt Maung, Director General, D.R.A. and U Sann Lwin, Director General, D.P.P.S. The actual writing was started in earnest on 28.2.1995. With a view to completing the task as early as possible, the following staff members of the two Departments also helped in the writing.

(21) U TIN U, Thành viên Ban Biên Soạn, D.P.P.S., Thành viên,
(22) U CHIT TIN, Trường đào tạo Mahāsī dành cho Hoằng Pháp Phật Giáo nước ngoài, Thành viên,
(23) CÁC GIÁM ĐỐC Ở NHỮNG TRÌNH ĐỘ KHÁC NHAU D.R.A.,
(24) CÁC GIÁM ĐỐC Ở NHỮNG TRÌNH ĐỘ KHÁC NHAU D.P.P.S.

Dự kiến đầu tiên cuốn từ điển sẽ được xuất bản trong ba tháng. Tuy nhiên, để tạo ra một cuốn từ điển đòi hỏi phải đặt ra các nguyên tắc nhất định cho ấn phẩm hoàn chỉnh, các chú thích cho một số thuật ngữ và các vấn đề tương tự cần được thảo luận và thống nhất. Những sự cân nhắc này cần có thời gian.

Ba nhóm sau đây được thành lập để thực hiện công việc:

1. Tiểu ban quyết định các mục từ hoặc tiêu đề:

(1) U ARNT MAUNG, Tổng Giám Đốc, D.R.A.,
(2) U MAUNG MAUNG LAY, Cố vấn, M.R.A.,
(3) U THAUNG LWIN, Cố vấn, M.R.A.,
(4) U HTAY HLAING, Cố vấn, M.R.A.

2. Tiểu ban đưa ra định nghĩa cho các mục từ hoặc tiêu đề đã chọn:

(1) U KYAW HTUT, Cố vấn, M.R.A.,
(2) U BO MAUNG, Cố vấn, M.R..A.,
(3) U AYE NAING, Cố vấn, M.R.A.,
(4) U AUNG KHAING, Cố vấn, M.R.A.

3. Tiểu ban dịch thuật phía trên:

(1) DAW MYA TIN, Thành Viên Ban Biên Soạn, D.P.P.S.,
(2) U TIN U, Thành Viên Ban Biên Soạn, D.P.P.S.,
(3) U TIN NWE, Thành Viên Ban Biên Soạn, D.P.P.S.,
(4) U SAO HTUN HMAT WIN, Cố Vấn, M.R.A.,
(5) U CHIT TIN, Trường đào tạo Mahāsī dành cho Hoằng Pháp Phật Giáo nước ngoài,
(6) U TIN LWIN, Giáo Sư (Retd), Y.U.,
(7) DR. MEHM TIN MON, Cố Vấn, M.R.A.

Ba ban phía trên đã được hỗ trợ về các vấn đề liên quan đến hai Tiểu ban trên bởi một nhóm các vị cố vấn giáo lý do Nhà nước bổ nhiệm, luân phiên hỗ trợ bởi những vị sau đây:

(1) U KHIN KYAW, Phụ Trách Trợ Lý,
(2) U SOE TINT, Nhân Viên Văn Phòng,
(3) U KO KO MYAING, Nhân Viên Phụ Trách,
(4) U HLA THEIN HTUT, Nhân Viên Phụ Trách,
(5) U HTAY SAUNG, Phó Biên Soạn,
(6) U THU YA, Trợ Lý Biên Soạn.

Về công việc của Tiểu ban thứ ba, khi dịch sang tiếng Anh từ các bản thảo Pāḷi và Myanmar, những vị sau đây sẽ hỗ trợ.

(1) DAW MYAT PHYU SOE, Trợ Lý Giám Đốc,
(2) U KHIN AUNG, Nhân Viên Văn Phòng,
(3) U HLA TUN THEIN, Nhân Viên Phụ Trách.

Trong nhiều cuộc thảo luận khác nhau về việc tiến hành biên soạn này, tất cả sự giúp đỡ, hỗ trợ và hướng dẫn cần thiết đã được hoạch định bởi U Arnt Maung, Tổng Giám Đốc, D.R.A. và U Sann Lwin, Tổng Giám Đốc, D.P.P.S. Việc biên soạn thực tế đã được bắt đầu một cách nghiêm túc vào ngày 28.2.1995. Nhằm hoàn thiện nhiệm vụ này càng sớm càng tốt, các nhân viên sau đây của hai Phân Khoa cũng đã giúp đỡ trong việc soạn thảo.

(1) U TUN SHWE, Staff Officer,
(2) U HLA SANN WIN, Research Officer,
(3) U THAUNG WIN, Assistant Compiler,
(4) U HLA TUN, Editorial Assistant (Grade 1),
(5) U HLA KYAING, Assistant Staff-in-charge.

A total of 450 headwords written in Myanmar were translated by a group whose work was co-ordinated by U AUNG THEIN NYUNT, Assistant Director, D.P.P.S. The remaining headwords were translated into English by the Piṭaka Translation Editorial Committee and the first draft of the Dictionary came out on 22.3.1995, as a computerized printing done by the Department of the Myanmar Language Commission.

Being a first draft undertaken by three groups and done within a short period; it naturally contained certain flaws such as: repetition of some headwords, certain terms not deserving of entry into the Dictionary, and inadequate definitions.

The first draft was scrutinized by the doctrinal advisers and the persons in charge of English translation; and the original entries were revised with certain additions, alterations or omissions. Then a meeting was called and the draft with these revisions was sent to the Department of the Myanmar Language Commission. There U SAN LWIN, D-G, and his staff went through the draft and comments thereon and produced a revised draft, which, with the addition of a Glossary, was submitted to the main Committee on 29.9.1995.

At the meeting to review the revised draft it was agreed that the book was of a better form as a dictionary and was possible to become finished product after certain touches here and there. It was also considered necessary that certain headwords still needed to be weeded out, as well as some definitions needed to be rewritten.

Therefore, the Committee considered it advisable to make these necessary amendments. The present work contains a fair amount of entries from which some significant knowledge can be gathered. It also comes out well in time for the Visit Myanmar Year. As these Buddhist Terms are rendered both in Myanmar and in English with their Pāḷi equivalents, a student of Buddhism has the advantage of studying the Pāḷi terms accurately and with certain authenticity. It is going to be quite a help for those who can read English.

Today, there is an ever increasing population in all the world who has taken an interest in the teachings of the Buddha, this dictionary is going to be a real help for them. Since Theravāda Buddhism has been flowing in the veins of the Myanmar people for many centuries, an observer who goes through this book can get a fair inkling of Myanmar culture, traditions and customs, in addition to pure Buddhistic knowledge.

Committee for Compiling
A Dictionary of Buddhist Terms
(Pāḷi-Myanmar-English)
MINISTRY OF RELIGIOUS AFFAIRS

(1) U TUN SHWE, Nhân Viên Văn Phòng,
(2) U HLA SANN WIN, Cán Bộ Nghiên Cứu,
(3) U THAUNG WIN, Trợ Lý Biên Soạn,
(4) U HLA TUN, Trợ Lý Biên Soạn (Cấp 1),
(5) U HLA KYAING, Trợ Lý Nhân Viên Phụ Trách.

Tổng cộng 450 mục từ được viết bằng tiếng Myanmar đã được dịch bởi một nhóm cộng sự của U AUNG THEIN NYUNT, Trợ lý Giám đốc, D.P.P.S. Các mục từ còn lại đã được dịch sang tiếng Anh bởi Ban Biên Soạn Dịch thuật Tam Tạng *(Piṭaka)* và bản thảo đầu tiên của Từ Điển này ra đời vào ngày 22.3.1995, như là một bản in trên máy tính được thực hiện bởi Hội đồng Ngôn ngữ Myanmar.

Là một bản nháp đầu tiên được thực hiện bởi ba nhóm và hoàn thiện trong khoảng thời gian ngắn; đương nhiên sẽ có nhiều lỗi sai sót nhất định như: lặp lại một vài mục từ, các thuật ngữ không cần thiết liệt kê vào cuốn Từ Điển này, và định nghĩa không đầy đủ.

Bản thảo đầu tiên được xem xét kỹ lưỡng bởi các cố vấn giáo lý và những người phụ trách dịch thuật tiếng Anh; và các mục từ ban đầu đã được duyệt lại với nhiều sự bổ sung, chỉnh sửa hoặc thiếu sót nhất định. Sau đó, một cuộc họp đã được diễn ra và bản thảo với nhiều sự chỉnh sửa đã được gửi lên Hội đồng Ngôn ngữ Myanmar. Có U SAN LWIN, D-G, và chuyên viên của ông đã xem qua bản thảo, nhận xét lại và đưa ra một bản thảo được hoàn chỉnh hơn cùng với việc bổ sung bảng chú thích từ, đã được đệ trình lên Ban chính vào ngày 29.9.1995.

Tại cuộc họp xem lại bản thảo sửa đổi đó, mọi người đã đồng ý về cuốn sách bây giờ có hình thức tốt hơn như một cuốn từ điển và có thể trở thành tác phẩm hoàn chỉnh sau nhiều lần chỉnh sửa chỗ này và chỗ khác. Và cũng là cần thiết để bỏ đi các mục từ nhất định, cũng như một vài định nghĩa cần phải viết lại.

Do vậy, Ban Biên Soạn đã cân nhắc việc nên chỉnh sửa những lỗi cần thiết này. Công việc hiện tại chứa một số lượng lớn các mục từ liên quan đến một số kiến thức quan trọng có thể được thu thập. Cuốn từ điển này cũng ra đời đúng vào dịp Năm Mới Myanmar. Với các Thuật Ngữ Phật Giáo này được trình bày bằng cả tiếng Myanmar, tiếng Anh và tiếng Pāḷi tương đương sẽ trợ giúp sinh viên Phật Giáo có lợi thế trong việc nghiên cứu các thuật ngữ Pāḷi một cách chính xác và có tính trung thực nhất định. Nó sẽ giúp ích khá nhiều cho những người biết đọc tiếng Anh.

Ngày nay, ngày càng có nhiều người quan tâm đến những lời dạy của Đức Phật trên toàn thế giới thì cuốn từ điển này sẽ là một sự trợ giúp thiết thực cho họ. Vì Phật giáo Theravāda đã tuôn chảy trong máu huyết của người Myanmar qua nhiều thế kỷ, một người học hỏi đọc qua cuốn sách này có thể hiểu được văn hóa, truyền thống và phong tục của người Myanmar, ngoài kiến thức Phật giáo thuần khiết.

Ban Biên Soạn
Từ Điển Thuật Ngữ Phật Học
(Pāḷi-Miến-Anh)
BỘ TÔN GIÁO MYANMAR

PREFACE OF TRANSLATOR

In 2002, we went to Myanmar to attend a course at International Theravāda Buddhist Missionary University (ITBMU) on the Hill of Dhammapāla, Mayangon district, Yangoon city. After a year of studying, we accidentally found some books on Buddhism written in Burmese and English and published in Myanmar. Among those, we liked two the bests. They were "A Dictionary of Buddhist Terms" published by the Religion Ministry of Myanmar in 2003 and "A Pāḷi-Myanmar-English Dictionary of the Noble Words of the Lord Buddha" compiled by U Myat Kyaw and U San Lwin in 2001.

The Buddhism propagators in Myanmar wanted to compile a dictionary in Burmese and translate into English to help western students study more about Buddhism. Thanks to this, we could easily understand Pāḷi words through their English interpretations. Therefore, we wished to translate these books into Vietnamese to help people understand more about Pāḷi words and to share knowledge on Buddhism with Buddhist monks, nuns and Buddhists worldwide.

After 15 years of nurturing (2005 – 2020), we have completed the Vietnamese versions of these two books to enrich the Buddhism resources. In early April, 2020, we finished the page layout in the size of 16 x (times) 24 with about 760 pages, 1828 words. Triple language of Pāḷi-English-Vietnamese are divided into parallel pages so that it can be easy to contrast and study the three languages.

We wish to express our respectful thanks to Venerable Bhante Ho Niem, Venerable Bhante Minh Tan for providing of accommodation for more than two months at the Dai Niem Pagoda, hamlet 5, village 9, Dam Bri commune, Bao Loc city, Lam Dong province. We wish the two Monks good health and peace. We wish to express our sincere thanks to the Buddhist family of Nguyen Viet Hao for suppplying us food throughout the two months at Dai Niem Pagoda. May your family live happily and harmoniously.

We wish to show our thanks to the Buddhist monks, nuns and Buddhists worldwide who have raised funds and contributed financially for the completion of the publication. We wish to convey our particular thanks to Bhikkhu Chon Minh, Bhikkhunī Lieu Phap (Viditadhammā), lay-devotee Chon Phuc (Nguyen Thi Hong Nga), Upāsikā Gandhacitta, Upāsaka Phung Tan Luat, and many other Buddhists who have contributed to complete the manuscripts before they are printed.

If there is any incomplete or even incorrect information in this Dictionary, we wish to get your further contributions and forgiveness.

Finally, we hope this Dictionary will be the guideline for people to lead their religious lives by Righteous Dhamma, attaining Wisdom, realizing Nibbāna, no more rebirth. We wish the happiness and virtue generated from the compilation and translation of this dictionary could be transferred to the ancestors, father and mother, and all the living beings in the Three Realms. Wishing you all happy, healthy, wise, and advance in your religious ways in order to achieve a emancipation in the prospective day.

Buddhasāsanaṃ ciraṃ tiṭṭhatu! May the Buddha Dhamma last long!

*Yours respectfully, **Bhikkhu Mettāguṇa***

Dai Niem Monastery, Hamlet 5, village 9, Dam Bri commune, Bao Loc city, Lam Dong province, the 15th of June, 2020 (Lunar calendar the 24th of April, year of the Rat)

LỜI NÓI ĐẦU CỦA DỊCH GIẢ

Vào năm 2002, chúng tôi được du học sang Myanmar tại trường Đại Học Hoằng Pháp Phật Giáo Theravāda Quốc Tế (ITBMU) tọa lạc trên đồi Dhammapāla, Q. Mayangon, Tp. Yangoon. Sau một năm học, chúng tôi tình cờ tìm thấy một số cuốn sách về Phật Giáo viết bằng tiếng Miến Điện và tiếng Anh được xuất bản tại Myanmar. Trong số đó, chúng tôi thích nhất là hai cuốn: "A Dictionary of Buddhist Terms" (Từ Điển Thuật Ngữ Phật Học) do Bộ Tôn Giáo Myanmar xuất bản năm 2003 và "A Pāḷi-Myanmar-English Dictionary of the Noble Words of the Lord Buddha" (Từ Điển Các Từ Cao Quý của Đức Phật Pāḷi-Myanmar-Anh) do U Myat Kyaw và U San Lwin biên soạn năm 2001.

Những vị hoằng pháp ở tại Myanmar cũng muốn biên soạn cuốn từ điển bằng tiếng Myanmar và dịch sang tiếng Anh để giúp cho những người học Phật Tây phương tìm hiểu thêm Phật Giáo. Chính vì vậy, những cuốn sách quý này đã giúp chúng tôi có tư liệu tốt để dễ dàng hiểu được ý nghĩa của các từ Pāḷi qua sự giải thích bằng tiếng Anh. Vì vậy, chúng tôi mong muốn dịch sang tiếng Việt để giúp cho mọi người hiểu rõ hơn về các từ Pāḷi và chia sẻ kiến thức Phật học này đến chư Tăng, Ni và Phật tử gần xa.

Sau mười lăm năm ấp ủ (2005-2020), chúng tôi đã hoàn thành bản dịch hai tập sách này sang tiếng Việt để góp phần bổ sung và làm phong phú thêm tư liệu Phật học. Đầu tháng 4 năm 2020, chúng tôi đã hoàn thành việc dàn trang theo khổ 16x24 với khoảng 760 trang, 1828 từ, tam ngữ là Pāḷi-Anh-Việt chia thành hai trang song song để thuận tiện cho việc đối chiếu và tra cứu tiếng Pāḷi-Anh-Việt.

Chúng con thành kính tri ân Thượng tọa Hộ Niệm và Đại đức Minh Tấn đã tạo điều kiện trú xứ trong hơn hai tháng tại chùa Đại Niệm, xóm 5, thôn 9, xã Đam Bri, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng. Chúng con kính chúc nhị vị Sư Cả được nhiều sức khỏe và an lạc. Trong thời gian ở lại chùa Đại Niệm, chúng tôi xin cảm niệm ân tình sâu sắc của gia đình Phật tử Nguyễn Viết Hào đã hộ độ vật thực cho chúng tôi trong suốt hai tháng. Mến chúc anh chị được thuận duyên trong cuộc sống.

Chúng con/chúng tôi xin tri ân quý chư Tăng, Ni và Phật tử gần xa đã đứng ra kêu gọi và chung hùn tịnh tài để việc in ấn được thành tựu. Đặc biệt, chúng tôi chân thành tri ân Tỳ khưu Chơn Minh, Sư cô Liễu Pháp (Viditadhammā), PT. Chơn Phúc (Nguyễn Thị Hồng Nga), PT. Gandhacitta, PT. Phùng Tấn Luật, và nhiều vị khác đã chỉnh sửa bản thảo cho được hoàn thiện trước lúc in ấn.

Trong quá trình chúng tôi soạn dịch tập Từ Điển này, nếu có chỗ nào thiếu sót, hay sai sót kính mong quý vị rộng lòng tha thứ và chỉ giáo thêm.

Cuối cùng, chúng con/chúng tôi hy vọng cuốn Từ Điển này sẽ là kim chỉ nam luôn dẫn dắt quý vị trên con đường tu tập đúng theo Chánh Pháp, thành tựu Chánh Trí, chứng ngộ Niết Bàn, không còn luân hồi sanh tử. Ngưỡng mong phước báu phát sanh trong công việc soạn dịch tập Từ Điển này được thành tựu đến Thầy Tổ, song thân, và tất cả chúng sanh trong Tam Giới. Nguyện cho tất cả đều được an vui, sức mạnh, có trí tuệ, và tinh tấn tu tập ngõ hầu thành tựu cứu cánh giải thoát trong ngày vị lai.

Buddhasāsanaṃ ciraṃ tiṭṭhatu! Chúc cho Phật Pháp bền lâu!

Kính bút, **Tỳ khưu Đức Hiền**
Chùa Đại Niệm, xóm 5, thôn 9, xã Đam Bri,
thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng
Ngày 15/6/2020 (Âm lịch 24/4 Canh Tý)

READER'S ACKNOWLEDGMENTS

Reader: Ven. Chon Minh (Ho Phap Monastery – TCPĐ-Vung Tau)
Secular Name: Le- Khac- Chieu
Former Lecturer of HCMC English Foreign Language Center.
University of Pedagogy.
Former speaker of 2 International Vesak Conventions: (Bai Dinh: 2014) - (Tam Chuc: 2019)
Editorial Member of Phatsuonline / Journalist of Vietnam Theravada Magazine

I have known about the work of compiling the Buddhist terminology Dictionary of Venerable Dr. Duc Hien many years ago, this is also an opportunity to help me refer to many rich Buddhist words in completing my discussion. to join the Vesak International Buddhist Forum in Tam Chuc with the topic "Maintaining a stable society through the Happiness Sutta" (Maintaining a Sustainable Society via Maṅgala Sutta).

And so far, I have also been invited by the author to approve the draft of the completed dictionary to prepare for printing.

• Each book is a wonderful picture of knowledge that opens up before us new horizons of knowledge with the knowledge of specialized languages in Buddhism. The author has worked hard to refer to documents in the form of knowledge of the reference language from works written in Pāḷi, Burmese and English (or in a language of other Buddhist countries). This Dictionary will become a guideline on the Buddhist path of all monks and nuns, Buddhist researchers or for those who want to understand deeply about this Liberation.

• The 'A Dictionary of Buddhist Terms' is an inspiration to meet the research needs of scholars in general and monks in particular. It provides learners as well as users with a solid foundation of background knowledge when satisfying users when they want to find the "True" in terms of language and "straight line", the wisdom of Buddhism.

•Through using this Dictionary, I have learnt many Buddhist terms which I have been still confused about their origin and source before.

The book is an indispensable item to help me equip myself with valuable knowledge about Buddhism. It is a valuable asset, not using money that can be bought, but having to spend time, effort, and assets to learn and get it. I always respect and promote the knowledge that I have acquired when using this valuable 'A Dictionary of Buddhist Terms' to get the right view when studying Buddhism.

Each word the author has collected words from the world's vast linguistic repertoire, trying to trace Its origin to provide a complete and clear explanation of the context and the birth of words.

I am looking forwards to the most intelligent scholars' more comments.

ĐÔI LỜI CẢM NHẬN CỦA ĐỘC GIẢ

Độc Giả : Sư Chơn Minh (Chùa Hộ Pháp –TCPĐ-Vũng Tàu)
Thế Danh: Lê- Khắc- Chiếu
Nguyên Giảng viên Tiếng Anh Trung Tâm Ngoại ngữ ĐHSP-TpHCM
Nguyên diễn giả 2 Đại lễ Vesak quốc tế: (Bái Đính: 2014) – (Tam Chúc: 2019)
Thành viên BBT. Phatsuonline/ Phóng viên Tạp chí PGNT

Tôi biết đến công trình soạn cuốn từ điển Thuật ngữ Phật Học của Đại Đức Tiến sĩ Đức Hiền từ nhiều năm trước, âu đó cũng là một cơ duyên giúp tôi tham khảo nhiều từ vựng thuộc Phật học phong phú trong việc hoàn thành tham luận để tham gia diễn đàn Phật Giáo Quốc Tế Vesak tại Tam Chúc với Đề tài "Duy trì một xã hội ổn định thông qua Kinh Hạnh Phúc" (Maintaining a Sustainable Society via Maṅgala Sutta).

Và cho tới thời điểm này tôi được tác giả mời duyệt bản thảo cuốn Từ Điển đã dần hoàn chỉnh để chuẩn bị in, tôi có những nhận xét xác quyết như sau:

- Mỗi cuốn sách là một bức tranh kỳ diệu về kiến thức mở ra trước mắt chúng ta những chân trời tri thức mới với những kiến thức về ngôn ngữ chuyên môn trong Phật học. Tác giả đã dày công tham khảo tài liệu dưới dạng kiến thức về ngôn ngữ đối chiếu (Reference language) từ những tác phẩm viết bằng Tiếng Pāḷi, Tiếng Miến và Tiếng Anh (hay ngôn ngữ các nước Phật Giáo khác). Cuốn Từ Điển này sẽ trở thành kim chỉ nam trên con đường học Phật của tất cả những tu sĩ Tăng và Ni, những nhà nghiên cứu Đạo Phật hay cho những ai muốn hiểu sâu về Đạo giải thoát này.
- Cuốn 'Từ Điển Thuật Ngữ Phật Học' là nguồn cảm hứng thỏa mãn được nhu cầu nghiên cứu của các học giả nói chung và tăng sĩ nói riêng. Nó cung cấp cho người học cũng như người dùng một nền tảng vững chắc về kiến thức nền khi thỏa mãn người dùng khi muốn tìm ra cái 'Đúng' về mặt ngôn ngữ và 'nét tối thắng', nét uyên bác của Phật học.
- Qua việc dùng cuốn Từ Điển này, tôi đã tiếp thu được rõ ràng những kiến thức Phật Pháp mà trước đây tôi còn mơ hồ về nguồn gốc và xuất xứ của chúng.

Cuốn sách như một hành trang không thể thiếu giúp tôi tự trang bị thêm cho mình những kiến thức quý báu về Phật học. Đó là thứ tài sản quý báu, không phải dùng tiền có thể mua được, mà phải bỏ thời gian, công sức, tài sản của mình ra để học hỏi và có được nó. Tôi luôn trân trọng và phát huy vốn kiến thức mà tôi tiếp thu khi dùng cuốn 'Từ Điển Thuật Ngữ Phật Học' giá trị này để có được chánh kiến khi học Phật.

Mỗi từ tác giả sưu tầm được từ kho ngôn ngữ rộng lớn của thế giới , tác giả cố gắng truy tìm nguồn gốc để mang tới cách giải nghĩa đầy đủ và rõ ràng về hoàn cảnh ra đời của từ ngữ.

Ngưỡng mong các học giả cao minh góp thêm nhận xét.

B A B U A A G

A A X Y A N Y

D E B A F A C

U I R F D E X T W

G D Y G F K

D P I D N E

I L I S M O

CÁCH PHÁT ÂM PĀḶI

Mẫu tự Pāḷi gồm có 33 phụ âm và 8 nguyên âm.

*** Các Nguyên Âm (*Sara*):**

Gồm có: **a, ā, i, ī, u, ū, e, o** được chia ra như sau:

- Nguyên âm giọng ngắn (***rassa***):

a đọc như "**ả**" tiếng Việt,
i đọc như "**ỉ**" tiếng Việt,
u đọc như "**ủ**" tiếng Việt.

- Nguyên âm giọng dài (***dīgha***):

ā đọc như "**a**" được kéo dài của tiếng Việt,
ī đọc như "**i**" được kéo dài tiếng Việt,
ū đọc như "**u**" được kéo dài tiếng Việt,
e đọc như "**ê**" được kéo dài tiếng Việt,
o đọc như "**ô**" được kéo dài tiếng Việt.

*** Các Phụ Âm (*Byañjana*):**

Phụ âm Pāḷi được chia làm 2 nhóm:

1: Các phụ âm được sắp xếp thành Đoàn (*Vagga*):

Gồm có 25 phụ âm được phân chia ra như sau:

Độ vang / **Vị Trí**	Âm ít vang & nhẹ(1)	Âm ít vang & gió (2)	Âm vang & nhẹ(3)	Âm vang & gió (4)	Âm mũi (5)
1. Âm cổ họng	**k**	**kh**	**g**	**gh**	**ṅ**
2. Âm nóc họng	**c**	**ch**	**j**	**jh**	**ñ**
3. Âm uốn lưỡi	**ṭ**	**ṭh**	**ḍ**	**ḍh**	**ṇ**
4. Âm răng	**t**	**th**	**d**	**dh**	**n**
5. Âm môi	**p**	**ph**	**b**	**bh**	**m**

- **k** đọc như **k**, như Tiếng Việt "*cả*",
- **kh** đọc như **kh**, như Tiếng Việt "*khả*", có gió, mạnh,
- **g** đọc như **g**, như Tiếng Việt"*gả*",
- **gh** đọc như **gh**, như Tiếng Việt "*gờ-hả*", có gió, mạnh,
- **ṅ** đọc như **ṅ**, như Tiếng Việt "*nả*", nặng, âm mũi,
- **c** đọc như **c**, như Tiếng Việt "*chả*",
- **ch** đọc như **ch**, như Tiếng Việt "*chả*", có gió, mạnh,
- **j** đọc như **j**, như Tiếng Việt "chả" có gió, nhẹ,

- **jh** đọc như **jh**, như Tiếng Việt "*chả*", có gió, mạnh,
- **ñ** đọc như **nh** ,như Tiếng Việt "*nhả*",
- **ṭ** đọc như **t**, như Tiếng Việt "*tả*", âm uốn lưỡi, nặng,
- **ṭh** đọc như **th**, như Tiếng Việt "*thả*", có gió,
- **ḍ** đọc như **d**, như Tiếng Việt "đả" âm uốn lưỡi, nặng,
- **ḍh** đọc như **dh**, như Tiếng Việt "*đờ-hả*", có gió, mạnh,
- **ṇ** đọc như **n**, như Tiếng Việt "*nả*" âm uốn lưỡi, nặng,
- **t** đọc như **t**, như Tiếng Việt "*tả*",
- **th** đọc như **th, n**hư Tiếng Việt "*thả*", có gió, mạnh.
- **d** đọc như **d**, như Tiếng Việt "*đả*",
- **dh** đọc như **dh**, như Tiếng Việt "*đờ-hả*", có gió, mạnh.
- **n** đọc như **n**, như Tiếng Việt "*nả*",
- **p** đọc như **p**, như Tiếng Việt "*pả*",
- **ph** đọc như **ph**, như Tiếng Việt "*pờ-hả*", có gió, mạnh.
- **b** đọc như **b**, như Tiếng Việt "*bả*",
- **bh** đọc như **bh**, như Tiếng Việt "*bờ-hả*", có gió, mạnh.
- **m** đọc như **m**, như Tiếng Việt "*mả*".

Lưu ý: Một số phụ âm có đi kèm phụ âm "*h*" sẽ được phát âm mạnh và có gió; ví dụ như: **kh** (khả), **gh** (gờ-ha), **ch** (chả), **jh** (chả), **ṭh (**thả**)**, **ḍh** (đờ-hả), **dh** (đờ-hả), **ph** (pờ-hả), **bh** (bờ-hả).

2: Các phụ âm còn lại gọi là Vô Đoàn (*Avagga*):

Gồm có 8 phụ âm còn lại **y, r, l, v, s, h, ḷ, ṃ:**

- **y** đọc như **y**, như Tiếng Việt "*giả*",
- **r** đọc như **r**, như Tiếng Việt "*rả*",
- **l** đọc như **l**, như Tiếng Việt "*lả*",
- **v** đọc như **v**, như Tiếng Việt "*vả* hay *quả* ",
- **s** đọc như **s**, như Tiếng Việt "*xả*" (không đọc âm "*s*" của "sờ" gió trong Pāḷi),
- **h** đọc như **h**, như Tiếng Việt "*hả*",
- **ḷ** đọc như **l**, như Tiếng Việt "lả", âm uốn lưỡi, nặng,
- **ṃ** đọc như **ăng**, như Tiếng Việt "*ăng*".

Chú ý: Chữ Buddha được phát âm thành âm dài (----) và âm ngắn (+)

----- +
Bud-dha

---- + ---- ---- + ---- ---- +
Nat-thi-jhā-naṃ a–pañ-ñas–sa

Chú ý: ak (ắc), **ag** (ắc), **aṅ** (ăn), **ac** (ách), **aj** (ách-*chờ*), **añ** (anh), **aṭ** (át), **aḍ** (át), **aṇ** (ăn), **ap** (áp), **ab** (áp-*bờ),* **aṃ** (ang), **al** (an), **il** (iu), **tvā** (toa),...

(tương tự các nguyên âm được ghép lại phụ âm và cách đọc như nhau tùy thuộc vào nguyên âm).

BẢNG ĐÁNH VẦN PĀḶI

	a	ā	i	ī	u	ū	e	o	ṃ
k	ka	kā	ki	kī	ku	kū	ke	ko	kaṃ
kh	kha	khā	khi	khī	khu	khū	khe	kho	khaṃ
g	ga	gā	gi	gī	gu	gū	ge	go	gaṃ
gh	gha	ghā	ghi	ghī	ghu	ghū	ghe	gho	ghaṃ
ṅ	ṅa	ṅā	ṅi	ṅī	ṅu	ṅū	ṅe	ṅo	ṅaṃ
c	ca	cā	ci	cī	cu	cū	ce	co	caṃ
ch	cha	chā	chi	chī	chu	chū	che	cho	chaṃ
j	ja	jā	ji	jī	ju	jū	je	jo	jaṃ
jh	jha	jhā	jhi	jhī	jhu	jhū	jhe	jho	jhaṃ
ñ	ña	ñā	ñi	ñī	ñu	ñū	ñe	ño	ñaṃ
ṭ	ṭa	ṭā	ṭi	ṭī	ṭu	ṭū	ṭe	ṭo	ṭaṃ
ṭh	ṭha	ṭhā	ṭhi	ṭhī	ṭhu	ṭhū	ṭhe	ṭho	ṭhaṃ
ḍ	ḍa	ḍā	ḍi	ḍī	ḍu	ḍū	ḍe	ḍo	ḍaṃ
ḍh	ḍha	ḍhā	ḍhi	ḍhī	ḍhu	ḍhū	ḍhe	ḍho	ḍhaṃ
ṇ	ṇa	ṇā	ṇi	ṇī	ṇu	ṇū	ṇe	ṇo	ṇaṃ
t	ta	tā	ti	tī	tu	tū	te	to	taṃ
th	tha	thā	thi	thī	thu	thū	the	tho	thaṃ
d	da	dā	di	dī	du	dū	de	do	daṃ
dh	dha	dhā	dhi	dhī	dhu	dhū	dhe	dho	dhaṃ
n	na	nā	ni	nī	nu	nū	ne	no	naṃ
p	pa	pā	pi	pī	pu	pū	pe	po	paṃ
ph	pha	phā	phi	phī	phu	phū	phe	pho	phaṃ
b	ba	bā	bi	bī	bu	bū	be	bo	baṃ
bh	bha	bhā	bhi	bhī	bhu	bhū	bhe	bho	bhaṃ
m	ma	mā	mi	mī	mu	mū	me	mo	maṃ
y	ya	yā	yi	yī	yu	yū	ye	yo	yaṃ
r	ra	rā	ri	rī	ru	rū	re	ro	raṃ
l	la	lā	li	lī	lu	lū	le	lo	laṃ
v	va	vā	vi	vī	vu	vū	le	lo	laṃ
s[xả]	sa	sā	si	sī	su	sū	se	so	saṃ
h	ha	hā	hi	hī	hu	hū	he	ho	haṃ
ḷ	ḷa	ḷā	ḷi	ḷī	ḷu	ḷū	ḷe	ḷo	ḷaṃ
ṃ	---	---	---	---	---	---	---	---	---

B A B U A A G

A A X Y A N Y

D E B A F A C

U I R F D E X T W

G D Y G F K

D P I D N E

I L I S M o

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

V., Vin		Vinaya	Tạng Luật
S.		Suttanta	Tạng Kinh
A.		Abhidhamma	Tạng Vi Diệu Pháp
D.		Dīghanikāya	Trường Bộ
DA.		Dīgha-aṭṭhakathā	Chú giải Trường Bộ
M.		Majjhimanikāya	Trung Bộ
An.		Aṅguttaranikāya	Tăng Chi Bộ
S.		Saṃyuttanikāya	Tương Ưng Bộ
SA.		Saṃyutta-aṭṭhakathā	Chú giải Tương Ưng Bộ
It.		Itivuttakapāḷi	Phật Thuyết Như Vậy
Nett.		Nettipakaraṇapāḷi	Cẩm Nang Học Phật
Pts.M.		Paṭisambhidāmagga	Phân Tích Đạo
Vibh.		Vibhaṅgapakaraṇa	Bộ Phân Tích
Vis.M.		Visuddhimagga	Thanh Tịnh Đạo
PTS		Pāḷi Text Society	Hội Kinh Điển Pāḷi (Anh)
n.	dt.	noun	danh từ
adj.	tt.	adjective	tính từ
adv.	trt.	adverb	trạng từ
lit.	vh.	literature	văn học (nghĩa đen)
fr.		from	từ
i.e.		interchangeable in other words	xem thêm
viz.		videlicet	như là, tức là
intj.	thán.	interjection	thán từ
prn.	đại	pronoun	đại từ
pp.	qkpt.	past participle	quá khứ phân từ
Sk.		Sanskrit	tiếng Sanskrit
p.	trg.	page	trang
dic.	tđ.	dictionary	từ điển
DR.	TS.	Doctor	Tiến sĩ
PT.		lay devotees	Phật tử
NXB		Publisher	Nhà Xuất Bản
#		Opposite	Ngược lại

LƯỢC ĐỒ TAM TẠNG PĀḶI (TIPIṬAKAPĀḶI)

Lược đồ này được cập nhật lúc 10.35 p.m, 15/6/2020, www.tamtangpaliviet.net

Tạng Luật gồm có 9 cuốn, Tạng Kinh 36 cuốn và Tạng Vi Diệu Pháp 13 cuốn. Tam Tạng Kinh điển Pāḷi gồm ***58 cuốn*** theo thứ tự sau:

Piṭaka	Tạng	Tên Pāḷi	Tựa Việt Ngữ	STT
VINAYA	**LUẬT**	Pārājikapāḷi	Phân Tích Giới Tỳ Khưu I	01
		Pācittiyapāḷi bhikkhu	Phân Tích Giới Tỳ Khưu II	02
		Pācittiyapāḷi bhikkhunī	Phân Tích Giới Tỳ Khưu Ni	03
		Mahāvaggapāḷi I	Đại Phẩm I	04
		Mahāvaggapāḷi II	Đại Phẩm II	05
		Cullavaggapāḷi I	Tiểu Phẩm I	06
		Cullavaggapāḷi II	Tiểu Phẩm II	07
		Parivārapāḷi I	Tập Yếu I	08
		Parivārapāḷi II	Tập Yếu II	09
SUTTANTA	**KINH**	Dīghanikāya I	Trường Bộ I	10
		Dīghanikāya II	Trường Bộ II	11
		Dīghanikāya III	Trường Bộ III	12
		Majjhimanikāya I	Trung Bộ I	13
		Majjhimanikāya II	Trung Bộ II	14
		Majjhimanikāya III	Trung Bộ III	15
		Saṃyuttanikāya I	Tương Ưng Bộ I	16
		Saṃyuttanikāya II	Tương Ưng Bộ II	17
		Saṃyuttanikāya III	Tương Ưng Bộ III	18
		Saṃyuttanikāya IV	Tương Ưng Bộ IV	19
		Saṃyuttanikāya V (1)	Tương Ưng Bộ V (1)	20
		Saṃyuttanikāya V (2)	Tương Ưng Bộ V (2)	21
		Aṅguttaranikāya I	Tăng Chi Bộ I	22
		Aṅguttaranikāya II	Tăng Chi Bộ II	23
		Aṅguttaranikāya III	Tăng Chi Bộ III	24
		Aṅguttaranikāya IV	Tăng Chi Bộ IV	25
		Aṅguttaranikāya V	Tăng Chi Bộ V	26
		Aṅguttaranikāya VI	Tăng Chi Bộ VI	27

Lược Đồ Tam Tạng Pāḷi (Tipiṭakapāḷi)

Piṭaka	Tạng		Tên Pāḷi	Tựa Việt Ngữ	STT
SUTTANTA	KINH	KHUDDAKANIKĀYA * TIỂU BỘ	Khuddakapāṭha	Tiểu Tụng	28
			Dhammapadapāḷi	Pháp Cú	-
			Udānapāḷi	Phật Tự Thuyết	-
			Itivuttakapāḷi	Phật Thuyết Như Vậy	-
			Suttanipātapāḷi	Kinh Tập	29
			Vimānavatthupāḷi	Chuyện Thiên Cung	30
			Petavatthupāḷi	Chuyện Ngạ Quỷ	-
			Theragathāpāḷi	Trưởng Lão Kệ	31
			Therīgāthāpāḷi	Trưởng Lão Ni Kệ	-
			Jātakapāḷi I	Bổn Sanh I	32
			Jātakapāḷi II	Bổn Sanh II	33
			Jātakapāḷi III	Bổn Sanh III	34
			Mahāniddesapāḷi	Đại Diễn Giải	35
			Cullaniddesapāḷi	Tiểu Diễn Giải	36
			Paṭisambhidāmagga I	Phân Tích Đạo I	37
			Paṭisambhidāmagga II	Phân Tích Đạo II	38
			Apadānapāḷi I	Thánh Nhân Ký Sự I	39
			Apadānapāḷi II	Thánh Nhân Ký Sự II	40
			Apadānapāḷi III	Thánh Nhân Ký Sự III	42
			Buddhavaṃsapāḷi	Phật Sử	-
			Cariyāpiṭakapāḷi	Hạnh Tạng	43
			Nettipakaraṇapāḷi	Cẩm Nang Học Phật	44
			Peṭakopadesapāḷi	Tam Tạng Chỉ Nam	45
			Milindapañhapāḷi	Mi Tiên Vấn Đạo	
ABHIDHAMMA	VI DIỆU PHÁP		Dhammasaṅganipakaraṇa	Bộ Pháp Tụ	46
			Vibhaṅgapakaraṇa I	Bộ Phân Tích I	47
			Vibhaṅgapakaraṇa II	Bộ Phân Tích II	48
			Kathāvatthu I	Bộ Ngữ Tông I	49
			Kathāvatthu II	Bộ Ngữ Tông II	50
			Kathāvatthu III	Bộ Ngữ Tông III	51
			Dhātukathā	Bộ Chất Ngữ	-
			Puggalapaññattipāḷi	Bộ Nhân Chế Định	52
			Yamakapakaraṇa I	Bộ Song Đối I	53
			Yamakapakaraṇa II	Bộ Song Đối II	54
			Yamakapakaraṇa III	Bộ Song Đối III	55
			Paṭṭhānapakaraṇa I	Bộ Vị Trí I	56
			Paṭṭhānapakaraṇa II	Bộ Vị Trí II	57
			Paṭṭhānapakaraṇa III	Bộ Vị Trí III	58

A

Akaniṭṭha- n. the 'Great Ones', i.e., 'Highest Gods', are the inhabitants of the 5th and highest heaven of the Pure Abodes (**suddhāvāsa**) which are accessible only to Non-Returners (**anāgāmi**). Beings who become Non-Returners in other planes are reborn here, where they attain arahantship. (Their lifespan lasts 16.000 world-cycles[great world-cycles], *mahākappa*).

Also see ***Bhavasīsa.***

akālika- adj. 'immediate', without delay, which occurs at any time; immediate, and its' eternally beneficial nature being one of the six virtues of the Doctrines (**Dhammaguṇa**).

akiriyadiṭṭhi- n. 'view of the inefficacy of action'.

- The so-called 'evil views with fixed destiny' (**niyata-micchādiṭṭhi**) consists of the following three:

1. **Ahetukadiṭṭhi:** the view of uncausedness,
2. **Akiriyadiṭṭhi:** the view of the inefficacy of action,
3. **Natthikadiṭṭhi:** the view of the nihilism.

- Erroneous concept that neither moral nor immoral acts have any effect and rejects the idea of causality: "To him who kills, steals, robs, etc., nothing bad will happen. Generosity, self-restraint and truthfulness, etc., no reward is to be expected" was taught by the heretic **Pūraṇakassapa.**

akusala- n. 'unwholesome', immoral act; unwholesome deed.

‣ Altogether 12 kinds of immoral consciousness (**akusalacitta**) are:

- 8 kinds of immoral consciousness rooted in greed (**lobhamūlacitta**),
- 2 kinds of immoral consciousness rooted in hatred (**dosamūlacitta**), and
- 2 kinds of immoral consciousness rooted in ignorance (**mohamūlacitta**).

akusalakammapatha- path of unwholesome action.

- There are ten paths of unwholesome action:

‣ THREE bodily actions (**kāyakamma**):

1. **Pāṇātipāta:** killing, life-taking,
2. **Adinnādāna:** theft (taking what is not given),
3. **Kāmesu micchācāra:** sexual misconduct,

A

Akaniṭṭha- dt. 'Đại Phạm Thiên[1]', hoặc 'Thượng Chúng Thiên' là các vị trời thứ 5 cao nhất của cõi tịnh cư thiên (**suddhāvāsa**), chỉ dành cho những bậc Bất Lai (**anāgāmi**). Những bậc Bất Lai từ những cõi khác được tái sanh ở đây, sau đó chứng ngộ quả vị A-la-hán. (Tuổi thọ của họ kéo dài 16.000 kiếp trái đất[đại kiếp], *mahākappa*).

*Xem thêm **bhavasīsa**.*

akālika- tt. 'ngay lập tức', không chậm trễ, xảy ra bất cứ lúc nào; ngay lập tức và bản chất lợi ích vĩnh cửu của nó là một trong sáu đức tính của Pháp (**Dhammaguṇa**).

akiriyadiṭṭhi- dt. 'vô hành tà kiến'.

- Cái gọi là 'tà kiến cố định' (**niyata-micchādiṭṭhi**) có ba loại như sau:

1. **Ahetukadiṭṭhi**: vô nhân tà kiến,
2. **Akiriyadiṭṭhi**: vô hành tà kiến,
3. **Natthikadiṭṭhi**: vô quả tà kiến.

- Tà kiến rằng không có hành động thiện hay bất thiện nào cho quả hết, và bác bỏ quan điểm về nhân quả: "Đối với những kẻ giết người, trộm cắp, cướp bóc, v.v... không có điều xấu nào sẽ xảy ra. Sự bố thí, sự tự chế và lòng trung thực, v.v... đều không gặt được quả lành nào" đã được dạy bởi du sĩ ngoại đạo **Pūraṇakassapa**.

akusala- dt. 'bất thiện', vô đạo đức; hành động bất thiện.

▸ Tổng cộng có 12 loại tâm bất thiện (**akusalacitta**) là:

- 8 loại tâm tham căn bất thiện (**lobhamūlacitta**),
- 2 loại tâm sân căn bất thiện (**dosamūlacitta**), và
- 2 loại tâm si căn bất thiện (**mohamūlacitta**).

akusalakammapatha- bất thiện nghiệp đạo.

- Có mười bất thiện nghiệp đạo:

▸ BA thân nghiệp (**kāyakamma**):

1. **Pāṇātipāta:** sát sanh,
2. **Adinnādāna:** trộm cắp,
3. **Kāmesu micchācāra:** tà dâm,

---

[1] Sắc cứu cánh thiên.

- ‣ FOUR verbal actions (**vacīkamma**):
  4. **Musāvāda:** lying (false speech),
  5. **Pisuṇā-vācā:** slander,
  6. **Pharusā-vācā:** harsh language.
  7. **Samphappalāpa:** talking nonsense,
- ‣ THREE mental actions (**manokamma**):
  8. **Abhijjhā:** covetousness, greed,
  9. **Vyāpāda:** ill-will, hatred,
  10. **Micchādiṭṭhi:** wrong views.

akusaladhātu- (three) elements of immorality:

1. **Kāmadhātu:** sensual pleasure, lust,
2. **Vyāpadadhātu:** ill-will, hatred,
3. **Vihiṃsadhātu:** hurting, injury, cruelty.

akusalamūla- (three) roots of immorality:

1. **Lobha:** greed,
2. **Dosa:** hatred,
3. **Moha:** delusion.

akappiyamaṃsa- n. impermissible meat, forbidden meat

- Ten kinds of impermissible meat for bhikkhus are:
  1. **Manussamaṃsa:** flesh of human being *(not helpful for arousing faith)*,
  2. **Hatthimaṃsa:** flesh of elephant *(a symbol of royalty)*,
  3. **Sīhamaṃsa:** flesh of lion *(danger from lions)*,
  4. **Byagghamaṃsa:** flesh of tiger *(danger from tigers)*,
  5. **Dīpimaṃsa:** flesh of leopard *(danger from leopards)*,
  6. **Acchamaṃsa:** flesh of bear *(danger from bears)*,
  7. **Assamaṃsa:** flesh of horse *(a symbol of royalty)*,
  8. **Sunakhamaṃsa:** flesh of dog *(danger from dogs)*,
  9. **Taracchamaṃsa:** flesh of hyena *(danger from hyenas)*, and
  10. **Ahimaṃsa:** flesh of snake *(danger from snakes)*.

- In 3 circumstances meat-eating is to be rejected: if one has seen, or heard, or suspects (that the animal has been slaughtered expressly for one's own sake). *(M. 55)*.

- Out of personal safety 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10 should not be eaten because these animals may smell that you've eaten their species thus encouraging them to attack you. *(Vinaya, Mahāvagga, Book 4).*

▸ BỐN khẩu nghiệp (**vacīkamma**):

4. **Musāvāda:** nói dối (nói sai),
5. **Pisuṇā-vācā:** nói lời vu oan[nói lời hai lưỡi],
6. **Pharusā-vācā:** nói lời cộc cằn[nói lời ác khẩu],
7. **Samphappalāpa:** nói lời vô ích[nói lời nhảm nhí],

▸ BA ý nghiệp (**manokamma**):

8. **Abhijjhā:** tham lam,
9. **Vyāpāda:** sân hận,
10. **Micchādiṭṭhi:** tà kiến.

akusaladhātu- (ba) bất thiện giới:

1. **Kāmadhātu:** dục giới,
2. **Vyāpadadhātu:** sân giới,
3. **Vihiṃsadhātu:** hại giới.

akusalamūla- (ba) bất thiện căn:

1. **Lobha:** tham,
2. **Dosa:** sân,
3. **Moha:** si.

akappiyamaṃsa- dt. thịt không được phép, thịt cấm

- Mười loại thịt cấm đối với những vị tỳ khưu như sau:

1. **Manussamaṃsa:** thịt người *(dễ làm mất niềm tin)*,
2. **Hatthimaṃsa:** thịt voi *(biểu tượng của hoàng gia)*,
3. **Sīhamaṃsa:** thịt sư tử *(dễ bị tấn công)*,
4. **Byagghamaṃsa:** thịt hổ *(dễ bị tấn công)*,
5. **Dīpimaṃsa:** thịt báo *(dễ bị tấn công)*,
6. **Acchamaṃsa:** thịt gấu *(dễ bị tấn công)*,
7. **Assamaṃsa:** thịt ngựa *(biểu tượng của hoàng gia)*,
8. **Sunakhamaṃsa:** thịt chó *(dễ bị tấn công)*,
9. **Taracchamaṃsa:** thịt linh cẩu *(dễ bị tấn công)*, và
10. **Ahimaṃsa:** thịt rắn *(dễ bị tấn công)*.

- Có 3 trường hợp nên từ chối ăn thịt: nếu vị đó đã thấy, hoặc đã nghe, hoặc có nghi ngờ (rằng con vật đã bị giết chỉ để dành cho mình). *(M. 55)*.

- Vì sự an toàn cho bản thân thì các loại thịt 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10 không nên ăn vì các loài vật này có thể ngửi thấy mùi đồng loại của chúng; khi vị nào ăn vào thì sẽ kích thích chúng tấn công vị đó. *(Vinaya, Mahāvagga, Quyển 4).*

akappiye-kappiya-saññitā- n. [V] 'perception that what is proper as unproper'.

*Also see **alajjitā**.*

akkhaṇavedhī- n. an archer who shoots as quickly as lightning or shoots only to graze the object.

agati- n. 1. wrong course; 2. prejudice, partiality, unfairness.

- Four causes for partiality are mentioned:

1. **Chandāgati:** bias due to love,
2. **Dosāgati:** bias due to hatred,
3. **Bhayāgati:** bias due to fear, and
4. **Mohāgati:** bias due to ignorance.

agārava- n. 'disrespect', disregard.

aggapuggala- n. 'prominent personage'.

aggasāvaka- n. 'Chief Disciple' (of the Lord Buddha, namely **Sāriputta Mahāthera** and **Moggalāna Mahāthera** who were his chief disciples serving at his right and left side respectively).

aṅgasama- n. possessions that are as valuable as one's own limbs, 'knowledge'.

acala-saddhā- n. 'unshakable faith'.

*Also see **saddhā**.*

acelaka- n. 'unclothed', naked (ascetic),

- Member of a heretical order of recluses who went around naked; naked ascetic; **acelaka paribbājaka**.

acinteyya- n. lit. 'That which cannot or should not be thought, the unthinkable, ...'

1. incomprehensibility; unthinkable; impenetrable; something beyond the reach of thought or reason.

- Four things are deemed to be inconceivable by mortals:

1.1. **Buddhavisaya acinteyya:** unthinkable domain of the Buddha,

1.2. **Iddhivisaya acinteyya[1]:** unthinkable domain of psychic power,

1.3. **Kammavipāka acinteyya:** unthinkable results of kamma,

1.4. **Lokavisaya acinteyya:** unthinkable object of the world (unthinkable origins of the world).

[1] unthinkable range of meditative absorptions *(jhānavisaya acinteyya)*.

akappiye-kappiya-saññitā- dt. [L] 'tưởng là nên trong điều không nên'.

Xem thêm ***alajjitā.***

akkhaṇavedhī- dt. một cung thủ bắn nhanh như chớp hoặc bắn chỉ cần liếc qua vật đó.

agati- dt. 1. thực hành sai; 2. thành kiến, thiên vị, bất công.

- Bốn nguyên nhân về thiên vị được đề cập là:
    1. **Chandāgati:** thiên vị vì thương,
    2. **Dosāgati:** thiên vị vì ghét,
    3. **Bhayāgati:** thiên vị vì sợ, và
    4. **Mohāgati:** thiên vị vì dốt.

agārava- dt. 'không cung kính', xem thường, bất kính.

aggapuggala- dt. 'bậc siêu việt'.

aggasāvaka- dt. 'Thượng túc Đệ tử^Thượng thủ Thanh văn' (của Đức Phật, như ngài đại Trưởng lão **Sāriputta** và ngài đại Trưởng lão **Moggalāna** là hai vị đệ tử chính như tay phải và tay trái của Đức Phật).

aṅgasama- dt. tài sản có giá trị như là chân tay của mình, 'trí tuệ'.

acala-saddhā- dt. 'tín bất động', niềm tin không lay chuyển.

Xem thêm ***saddhā.***

acelaka- dt. 'không bận áo', lõa thể (đạo sĩ),

- Thành viên của một hội chúng các vị ẩn sĩ lõa thể, đạo sĩ lõa thể; **acelaka paribbājaka**.

acinteyya- dt. vh. 'Điều không thể hoặc không nên suy tư, bất khả tư nghì, ...'

1. không thể hiểu được; bất khả tư nghì; không thể xuyên thủng; cái gì đó vượt ngoài suy nghĩ hoặc lý luận.
    - Bốn điều được xem là bất khả tư nghì đối với người phàm phu:
        1.1. **Buddhavisaya acinteyya:** Phật vức là bất khả tư nghì,
        1.2. **Iddhivisaya acinteyya[1]:** thần thông là bất khả tư nghì,
        1.3. **Kammavipāka acinteyya:** nghiệp quả là bất khả tư nghì,
        1.4. **Lokavisaya acinteyya:** vũ trụ là bất khả tư nghì (không thể nghĩ bàn về khởi nguyên của thế giới).

---
[1] Thiền giới không thể nghĩ bàn *(jhānavisaya acinteyya)*.

☸ *"Therefore, o monks, do not brood over the world as to whether it is eternal or temporal, limited or endless .... Such brooding, o monks, is senseless, has nothing to do with genuine pure conduct (ādibrahmacariyaka-sīla), does not lead to aversion, detachment, extinction, nor to peace, to full comprehension, enlightenment and Nibbāna, etc". (S.56.41).*

2. Buddha, the Enlightened One.

ajaṭākāsa- n. 'endless space', unentangled, unobstructed or empty space.

Also see ***ākāsa****.*

ajiṇṇa- adj. 'indigestible', (undecaying).

ajjhāsaya (adhi + ā √si) n. 'wish', intention, disposition, desire.

ajjhatta- n. 'personal'; connected with the self, within the individual, inner sanctum in the stream of consciousness.

Also see ***bāhira****.*

ajjhatikarūpa- n. inward matter.

[A] the five sensory receptors of sight (**cakkhu**), hearing (**sota**), smell (**ghāna**), tongue (**jivhā**), body (**kāya**) are called **ajjhatikarūpa** or **pasādarūpa** (the faculty of senses).

Also see ***bāhirarūpa****.*

aññatara- n. a certain; not well-known, a person of obscure origins, a certain unknown person.

aññatitthiya [añña + titthiya]- n. follower of other faiths, a heretical teacher.

- Followers of other faiths outside the Teaching of Gotama Buddha.

- There were various religious sects outside the Teaching of the Buddha. They were called 'other sects' **aññatitthiya**.

aññathābhāva- n. a different existence.

Also see ***nānābhāva****,* ***vinābhāva****.*

aññamañña-n.

1. each other, mutual or reciprocal.

2. [A] **aññamañña-paccayo**.

☸ *"Do vậy, này các tỳ khưu, đừng có suy ngẫm về thế giới có vĩnh cửu hay tạm thời, hữu hạn hay vô hạn... Việc suy ngẫm như vậy, này các tỳ khưu, là vô nghĩa, không liên quan đến giới ban đầu thực hành phạm hạnh (ādibrahmacariyaka-sīla), không hướng đến ly sân, ly tham, đoạn diệt, cũng không hướng đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ và Niết Bàn, v.v..." (S.56.41).*

2. Buddha, bậc Giác Ngộ.

ajaṭākāsa- dt. 'không vô biên', không vướng mắc, không cản trở hoặc trống rỗng.

*Xem thêm **ākāsa**.*

ajiṇṇa- tt. 'không tiêu hóa', (không già).

ajjhāsaya (adhi + ā √si) n. 'mong mỏi', ý định, thiên hướng, ước muốn.

ajjhatta- dt. 'cá nhân'; liên hệ đến bản thân, bên trong cá nhân, ẩn sâu bên trong dòng tâm thức.

*Xem thêm **bāhira**.*

ajjhatikarūpa- dt. nội sắc.

[A] năm căn nhận biết của mắt (**cakkhu**), tai (**sota**), mũi (**ghāna**), lưỡi (**jivhā**), thân (**kāya**) được gọi là nội sắc - **ajjhatikarūpa** hoặc **pasādarūpa** (sắc thần kinh).

*Xem thêm **bāhirarūpa**.*

aññatara- dt. cái nào đó; không có tiếng tăm, người có nguồn gốc mơ hồ, một người nào đó không rõ ràng.

aññatitthiya [añña + titthiya]- dt. người theo tín ngưỡng khác (ngoại đạo), thầy ngoại đạo.

- Những tín đồ khác bên ngoài Giáo lý của Đức Phật Gotama.
- Có nhiều giáo phái khác nhau ngoài Giáo lý của Đức Phật. Họ được gọi là 'các phái ngoại đạo', **aññatitthiya**.

aññathābhāva- dt. một kiếp sống khác.

*Xem thêm **nānābhāva**, **vinābhāva**.*

aññamañña- dt.

1. lẫn nhau, sự tương quan hoặc hỗ tương.
2. [A] **aññamañña-paccayo** (hỗ tương duyên).

aññamaññapaccayo- n. mutuality condition, condition by way of mutuality.

- [A] **Cittacetasikā dhammā aññamaññaṁ, mahābhūtā aññamaññaṁ paṭisandhikkhane vatthuvipākā aññamaññanti ca tividho hoti aññamaññapaccayo.**
The mutuality condition is threefold: consciousness and mental factors are a condition for one another; the four great essentials for one another; the heart-base and the resultant (mental aggregates) for one another at the moment of rebirth-linking.

aññāṇata- n. [V] 'ignorance'; ecclesiastical offence incurred unknowingly.

- There are six fundamental causes of falling into offence:
1. **Alajjitā:** shamelessness,
2. **Aññāṇatā:** ignorance,
3. **Kukkuccapakatā:** natural state of misconduct, remorse,
4. **Akappiye-kappiyasaññitā:** perception that what is unproper as proper,
5. **Kappiye-akappiyesaññitā:** perception that what is proper as unproper,
6. **Satisammosā**: heedlessness, forgetfulness.

Also see ***āpatti****.*

aṭṭhakalāpa- n. [A] 'eight elementary particles', the material octad, consisting of:
1. **Paṭhavī:** earth (hardness),
2. **Āpo:** water (cohesion),
3. **Vāyo:** air (motion),
4. **Tejo:** heat (or cold),
5. **Vaṇṇa:** form,
6. **Gandha:** scent,
7. **Rasa:** taste, and
8. **Oja:** nutritive essence.

aṭṭhakathā- n. 'commentary', explanation; exposition.

- A treatise which comments on the words and meanings of Pāḷi Texts.

aṭṭhakkhaṇa- n. eight inopportune times.

- Time with no opportunity for the attainment of Path and Fruition (i .e., **Magga** and **Phala**); eight occasions where the above conditions prevail.

aññamaññapaccayo- dt. hỗ tương duyên, sự trợ giúp qua lại đang có.

- [A] **Cittacetasikā dhammā aññamaññaṁ, mahābhūtā aññamaññaṁ paṭisandhikkhane vatthuvipākā aññamaññanti ca tividho hoti aññamaññapaccayo.**

Hỗ tương duyên gồm ba phần: tâm và tâm sở hỗ tương lẫn nhau; tứ đại chủng *(mahābhūta)* hỗ tương lẫn nhau; ý căn và những danh uẩn hậu quả hỗ tương lẫn nhau vào lúc tái sanh.

aññāṇata- dt. [V] 'si mê'; sự không biết, thiếu trí, mê mờ, phạm những lỗi do không hay biết.

- Có sáu nguyên nhân cơ bản dẫn đến hành vi phạm tội:

1. **Alijjitā:** không biết hổ thẹn,
2. **Aññāṇatā:** mê mờ,
3. **Kukkuccapakatā:** việc phóng tâm, sự hối hận, do dự (tâm),
4. **Akappiye-kappiyasaññitā:** việc không có tội cho là có tội,
5. **Kappiye-akappiyesaññitā:** việc có tội cho là không có tội,
6. **Satisammosā**: không chú ý, không ghi nhớ.

*Xem thêm **āpatti**.*

aṭṭhakalāpa- dt. [A] 'tám sắc bất ly', tám loại sắc gồm có là:

1. **Paṭhavī:** đất (tánh cứng),
2. **Āpo:** nước (kết dính),
3. **Vāyo:** gió (di động),
4. **Tejo:** lửa (nóng hay lạnh),
5. **Vaṇṇa:** sắc,
6. **Gandha:** hương,
7. **Rasa:** vị, và
8. **Oja:** dưỡng chất.

aṭṭhakathā- dt. 'chú giải', sự giải thích; sự phơi bày.

- Một bộ luận chú giải về các từ và ý nghĩa của kinh điển Pāḷi (chánh tạng).

aṭṭhakkhaṇa- dt. tám thời điểm bất lợi.

- Thời điểm không có cơ hội để thành tựu Đạo và Quả (**Magga** và **Phala**); tám thời điểm phổ biến trên.

- The above conditions are known as 'Faulty Conditions'. Their fault is that they lack opportunities for striving to attain Magga and Phala.

- The eight Faulty Conditions are:

1. being born in the realms of Continuous Suffering, **niraya**,
2. being born in the animal world, **tiracchāna**,
3. being born in the realm of ever-hungry beings ***(peta)***, and also including the miserable and frightened beings ***(asurakāya)***,
4. being born in the Non-material realm where the lifespan of beings is immense and in the Brahma realms where beings are without consciousness,
5. being born in a place not visited by the Buddha or the Arahats,
6. being a holder of wrong views ***(micchādiṭṭhi)***,
7. being born with no intelligence for understanding the Teaching,
8. being born with adequate intelligence but not during the time of the Buddha's arising.

aṭṭhalokadhamma- n. 'eight worldly conditions', eight vicissitudes of life, eight worldly winds, eight ups and down of life.

1. **Lābha:** gain,
2. **Alābha**: loss,
3. **Yasa:** fame,
4. **Ayasa:** defame,
5. **Pasaṃsā:** praise,
6. **Nindā:** blame,
7. **Sukha:** happiness,
8. **Dukkha:** suffering.

aṭṭhaṅgasīla- n. the Eight Precepts.

1. **Pāṇātipātā veramaṇī:** abstaining from killing living beings.
2. **Adinnādānā veramaṇī:** abstaining from taking what is not given (stealing).
3. **Abrahmacariyā veramaṇī:** abstaining from sexual misconduct (non-celibacy).
4. **Musāvādā veramaṇī:** abstaining from telling lies (i.e., false speech).

- Các điều kiện trên được gọi là 'Các điều thiếu sót'. Thiếu sót của họ là mất đi cơ hội tinh tấn để thành tựu Đạo và Quả.
- Tám thời điểm bất lợi là:
 1. tái sanh vào cảnh giới đau khổ liên tục, địa ngục, **niraya**,
 2. tái sanh vào cảnh giới súc sanh, **tiracchāna**,
 3. tái sanh vào cảnh giới ngạ quỷ ***(peta)***, và cũng bao gồm chúng sanh kinh sợ và đau khổ, hạng A-tu-la ***(asurakāya)***,
 4. tái sanh vào cõi vô sắc khi mà họ có tuổi thọ quá dài và trong cõi Phạm Thiên[vô tưởng] (Brahma) mà chúng sanh lại không có tâm thức,
 5. tái sanh vào nơi mà Đức Phật và các vị A-la-hán không tới lui[(vùng biên địa)],
 6. là người chấp giữ tà kiến ***(micchādiṭṭhi)***,
 7. được tái sanh làm người mà không có trí tuệ để hiểu thông lời Phật dạy[(người ngu đần, thiếu trí)],
 8. được tái sanh làm người với đầy đủ trí tuệ nhưng không phải trong kỳ Đức Phật xuất hiện.

aṭṭhalokadhamma- dt. 'tám pháp thế gian', tám sự thịnh suy của cuộc đời, tám ngọn gió đời, tám sự thăng trầm của cuộc đời.
 1. **Lābha:** được,
 2. **Alābha:** mất,
 3. **Yasa:** vinh,
 4. **Ayasa:** nhục,
 5. **Pasaṃsā:** khen,
 6. **Nindā:** chê,
 7. **Sukha:** lạc,
 8. **Dukkha:** khổ.

aṭṭhaṅgasīla- dt. tám giới, bát quan trai giới.
 1. **Pāṇātipātā veramaṇī:** tránh xa sự sát sanh (giết hại chúng sanh khác).
 2. **Adinnādānā veramaṇī:** tránh xa sự trộm cắp (lấy của không cho).
 3. **Abrahmacariyā veramaṇī:** tránh xa sự hành dâm (thậm chí là vợ chồng với nhau).
 4. **Musāvādā veramaṇī:** tránh xa sự nói dối (nói sai sự thật).

5. **Surāmeraya-majja-pamādaṭṭhānā veramaṇī:** abstaining from taking intoxicants causing heedlessness.
6. **Vikālabhojanā veramaṇī:** abstaining from taking food at an unreasonable time (i.e., after noon).
7. **Nacca-gīta-vādita-visūka-dassanā mālā-gandha-vilepana-dhāraṇa-maṇḍana-vibhūsanaṭṭhānā veramaṇī:** abstaining from dancing, singing, music, watching shows wearing garlands, using perfumes, and beautifying the body with cosmetics.
8. **Uccāsayana mahāsayana veramaṇī:** abstaining from using high and luxurious seats and beds.

aṭṭhaṅgikamagga (**ariya-aṭṭhaṅgika-magga**)- n. (Noble) Eightfold Path.

- The Ariya Path of Eight Constituents; the middle way.
- The eight constituents of the Ariya Path are:

▸ Wisdom *(paññā)*: III

1. **Sammādiṭṭhi:** right views,
2. **Sammāsaṅkappa**: right thought,

▸ Morality *(sīla)*: I

3. **Sammāvācā**: right speech,
4. **Sammākammanta:** right action,
5. **Sammā-ājīva:** right livelihood,

▸ Concentration *(samādhi)*: II

6. **Sammāvāyāma:** right effort,
7. **Sammāsati:** right mindfulness, and
8. **Sammāsamādhi:** right concentration.

- The Ariya Path is the practice that leads to the end of suffering, *dukkha*.

aṇḍajapaṭisandhi- n. oviparous rebirth (of reptiles, birds and some fishes).

aticāra- n. 'transgression'; 'committed adultery'.

atijāta- n. 'high-born', son whose attainments surpass his parents'.

- Anujāta: 'born after', a worthy son, resembling his father,

- Avajāta: 'low-born', illegitimate.

atimāna- n. 'high conceit', overweening pride.

atireka-bhatta- n. [V] extra food, excessive food.

atireka-lābha- n. 'extra allowance', superabundance of wealth.

atula- adj. incomparable, admirable.

- n. the incomparable Buddha.

5. **Surāmeraya-majja-pamādaṭṭhānā veramaṇī:** tránh xa sự uống rượu và các chất say (đưa đến mất tỉnh táo).
6. **Vikālabhojanā veramaṇī:** tránh xa sự ăn sái giờ (tránh ăn chiều từ 12 trưa trở đi).
7. **Nacca-gīta-vādita-visūka-dassanā mālā-gandha-vilepana-dhāraṇa-maṇḍana-vibhūsanaṭṭhānā veramaṇī:** tránh xa sự múa hát, thổi kèn, đờn[đàn], xem múa hát, nghe đờn kèn, trang điểm thoa vật thơm, dồi phấn, đeo tràng hoa.
8. **Uccāsayana mahāsayana veramaṇī:** tránh xa chỗ nằm ngồi quá cao và xinh đẹp[sang trọng].

aṭṭhaṅgikamagga (**ariya-aṭṭhaṅgika-magga**)- dt. (Thánh) Đạo tám ngành.
- Thánh Đạo Tám Ngành; trung đạo.
- Thánh Đạo Tám Ngành gồm có là:
  - ▸ Phần Tuệ *(paññā)*: III
    1. **Sammādiṭṭhi:** chánh kiến,
    2. **Sammāsaṅkappa**: chánh tư duy,
  - ▸ Phần Giới *(sīla)*: I
    3. **Sammāvācā**: chánh ngữ,
    4. **Sammākammanta:** chánh nghiệp,
    5. **Sammā-ājīva:** chánh mạng,
  - ▸ Phần Định *(samādhi)*: II
    6. **Sammāvāyāma:** chánh tinh tấn,
    7. **Sammāsati:** chánh niệm, và
    8. **Sammāsamādhi:** chánh định.
- Thánh Đạo này được thực hành sẽ dẫn đến sự chấm dứt khổ đau, *dukkha*.

aṇḍajapaṭisandhi- dt. noãn sinh (của các loài bò sát, các loài chim và vài loài cá).

aticāra- dt. 'sự vượt quá'; 'phạm tội ngoại tình'.

atijāta- dt. 'con giỏi hơn cha (thắng/ưu sanh tử)', những người con thù thắng hơn cha mẹ mình.
- **Anujāta**: 'tùy sanh tử' (con cái bằng cha mẹ), người con xứng đáng, ngang bằng với cha mẹ,
- **Avajāta**: 'hạ sanh tử' (con cái thấp kém hơn cha mẹ), người con hạ liệt so với cha mẹ.

atimāna- dt. 'tăng thượng mạn[quá mạn]', quá tự cao, quá tự phụ.

atireka-bhatta- dt. [V] thức ăn thừa, bữa cơm thừa.

atireka-lābha- dt. 'cấp dưỡng thêm', sự dư thừa của cải.

atula- tt. không thể so sánh, đáng ngưỡng mộ.
- dt. Đức Phật vô song.

Atappā- n. 'untroubled *(devas)*', second out of the five Brahma planes of existence inhabited by persons purified of defiling passions [the Non-Returners (**anāgāmi**) inhabiting this plane are completely free of worry and live for 2.000 world-cycles and they attain arahantship].

Also see ***suddhāvāsa.***

atta- n. (1) soul; oneself, (2) body, physical body.

- He was wailing with anguish and all the while beating his body.

attakilamatha- n. 'self-mortification', self torture, self-castigation,

- The Two Extremes *(Anta)*:
  - **Kāmasukhallikānuyoga**[1]**:** addiction to indulgence of Sense-pleasures [which is low *(hīno)*, coarse *(gammo)*, the way of ordinary people *(pothujjaniko)*, unworthy *(anariyo)*, and unprofitable *(anatthasaṃhito)]*.
  - **Attakilamathānuyoga**[2]: addiction to Self-mortification, [which is painful *(dukkho)*, unworthy *(anariyo)*, and unprofitable *(anatthasaṃhito)*].

attadiṭṭhi- n. 'speculation about the soul or self', misguidedly interpreting the five aggregates of existence (**pañcakkhandha**) as one's personality or soul.

attabhāva- n. 'personality', individuality, the corporeal form, the body.

attasammāpaṇidhi- n. 'right determination for oneself', striving for self-betterment.

Also see ***catucakka-sampatti.***

attahita- n. 'personal welfare', one's own welfare.

Also see ***parahita.***

atthakavi- n. 'a didactic person', person learned in semantics.

Also see ***kavi.***

Atthadassī- n. name of the Buddha who underwent extremely trying austerities for eight months before attaining enlightenment under the Campaka tree and lived for 100.000 years.

---

[1] **Kāma:** pleasure; lust + **sukha:** happiness; comfort (**kāmasukha:** happiness arising from sensual pleasures) + **allika:** clinging to, sticking to, indulge + **anuyoga:** practice of, devotion to, addiction to.

[2] **Atta:** body, self + **kilamatha:** tiredness, exhaustion, fatigue + **ānuyoga:** practice of, devotion to, addiction to.

Atappā- dt. 'vô phiền thiên *(deva)*', tầng thứ hai trong số năm cõi trời Phạm Thiên (Brahma) dành cho những vị Bất Lai (**anāgāmi**) đã được thanh tịnh và xa lìa các dục (những vị Bất Lai đang cư ngụ trên cõi này hoàn toàn không còn lo âu và sống đến 2.000 kiếp trái đất, chứng quả A-la-hán).

*Xem thêm **suddhāvāsa**.*

atta- dt. (1) bản ngã; cái ta, (2) thân, thân thể.

- Anh ta đang khóc lóc với sự thống khổ, đấm vào thân mình.

attakilamatha- dt. 'ép xác', khổ hạnh, khắc chế,

- Hai loại cực đoan *(Anta)*:
    - **Kāmasukhallikānuyoga**[1]**:** đắm say trong Dục Lạc Ngũ Trần [là thấp hèn *(hīno)*, tầm thường *(gammo)*, phàm tục *(pothujjaniko)*, không cao thượng *(anariyo)*, và không lợi ích *(anatthasaṃhito)*].
    - **Attakilamathānuyoga**[2]: đắm say trong Khổ Hạnh Ép Xác, [là đau khổ *(dukkho)*, không cao thượng *(anariyo)*, và không lợi ích *(anatthasaṃhito)*].

attadiṭṭhi- dt. 'ngã kiến[tà kiến chấp ngã]', hiểu biết sai lạc về sự hiện hữu của ngũ uẩn (**pañcakkhandha**) như là thực thể hay linh hồn của ta.

attabhāva- dt. 'cá nhân', cá tính, hữu hình, sắc thân.

attasammāpaṇidhi- dt. 'quyết định đúng đắn cho bản thân', bản thân khéo hành trì.

*Xem thêm **catucakka-sampatti**.*

attahita- dt. 'tự lợi', lợi mình.

*Xem thêm **parahita**.*

atthakavi- dt. 'người mô phạm giáo dục', người thông thạo về ngữ nghĩa (nghĩa lý).

*Xem thêm **kavi**.*

Atthadassī- dt. hồng danh của Đức Phật, vị đã trải qua sự nỗ lực hết mình khổ hạnh trong tám tháng trước khi chứng đắc sự giác ngộ dưới gốc cây Campaka (Cây Ngọc Lan) và trụ thế được 100.000 năm.

---

[1] **Kāma:** dục; tham + **sukha:** an lạc; hạnh phúc (**kāmasukha:** hạnh phúc khởi sanh từ tham dục) + **allika:** dính mắc, dán vào, say đắm + **anuyoga:** thực hành, nhiệt tâm về, ham mê về.

[2] **Atta:** thân thể, cái ta + **kilamatha:** mệt nhọc, kiệt sức, khổ sở + **anuyoga:** thực hành, nhiệt tâm về, ham mê về.

atthipaccayo- n. 'presence-condition'.

- [A] causal relationship between physical and mental phenomena that further their existence through the formation of symbiotic relationships (in the way that the existence of earth, the mountains and such provides the wherewithal for grass to grow).

atthakkhāyi- n. 'showing what is profitable', a friend who has one's interest at heart, telling another what is for his good, giving good advice.

adosa- n. 'non-hatred'.

1. loving-kindness (**mettā**),
2. the mental factor of loving kindness (**adosa cetasika** - one of the 19 virtuous mental concomitants called **sobhaṇa dhāraṇa cetasika**).

adhiṭṭhasahāya- n. 'caring friend', devoted friend.

adinnādāna- n. 'stealing', theft, thievery (taking what is not given).

- The five factors of this precept are:
   1. **Parapariggahita:** article(s) with a concerned owner.
   2. **Parapariggahita-sannīta:** one knows there is a concerned owner.
   3. **Theyya-citta**: the intention to steal.
   4. **Upakkamo**: the effort to steal.
   5. **Tena haraṇa:** the article(s) is (are) stolen through that effort.
- Committing the offence of theft results in being consigned to the woeful states and to suffer the following evil consequences in successive existences:
   1. being poor,
   2. having the bodily and mental suffering,
   3. being tortured by hunger and starvation,
   4. having unfulfilled wishes,
   5. having unstable and easily perishable fortune.
   6. having properties destoryed by five the enemies, namely flood, fire, thieves, bad inheritors and bad rulers.

adhikaraṇa- n.

1. location, locative,
2. disputation, case, question, cause, subject of discussion.

atthipaccayo- dt. 'hiện hữu duyên'.

- [A] mối quan hệ nhân quả giữa các hiện tượng vật chất và tinh thần làm tăng thêm sự tồn tại của chúng thông qua sự hình thành các mối quan hệ cộng sinh (theo cách mà sự tồn tại của trái đất, các ngọn núi và những sự cung cấp cần thiết như vậy cho cỏ cây mọc lên).

atthakkhāyi- dt. 'thể hiện điều lợi ích', một người bạn quan tâm đến bạn mình bằng trái tim, nói cho bạn mình nghe điều gì tốt, đưa ra lời khuyên tốt.

adosa- dt. 'vô sân'.

1. tâm từ (**mettā**),
2. tâm sở vô sân (**adosa cetasika** – một trong 19 tâm sở Tịnh hảo biến hành gọi là **sobhaṇa dhāraṇa cetasika**).

adhiṭṭhasahāya- dt. 'thân hữu', bạn chân thành.

adinnādāna- dt. 'trộm cắp', ăn trộm, đánh cắp (lấy những gì chưa cho).

- Giới này có 5 chi phần sau:
    1. **Parapariggahita:** của cải có chủ giữ gìn.
    2. **Parapariggahita-sannīta:** biết rõ của cải có chủ giữ gìn.
    3. **Theyya-citta**: có ý nghĩ trộm cắp.
    4. **Upakkamo**: cố gắng trộm cắp.
    5. **Tena haraṇa:** đã trộm cắp của cải bằng sự cố gắng.
- Những quả báo của tội trộm cắp[1] sẽ tái sanh vào các khổ cảnh và phải chịu quả khổ trong nhiều kiếp sống khác:
    1. nghèo khổ,
    2. đau khổ thể xác lẫn tinh thần,
    3. bị hành hạ bởi đói khát,
    4. không thành tựu các ước muốn,
    5. tài sản không giữ được lâu và dễ bị biến mất.
    6. nếu có tài sản thì sẽ bị đánh mất bởi năm kẻ thù như là lũ lụt, hỏa hoạn, kẻ trộm, kẻ thừa kế xấu và các vị vua ác.

adhikaraṇa- dt.

1. địa điểm, định sở cách,
2. tranh tụng, trường hợp, câu hỏi, nguyên nhân, tranh luận, chủ đề của sự tranh tụng.

---

[1] 1. Sau khi mệnh chung, người này đọa vào các cõi ác, như địa ngục, quỷ đói, súc sanh. 2. Nếu may mắn sanh trở làm người, thì chịu cảnh nghèo khổ. 3. Không thể nào tích lũy được tài sản. 4. Nếu mà tích lũy được, thì lại bị vua quan, kẻ cướp, hỏa tai, thủy tai đoạt lại sạch sành sanh. 5. Không có khả năng thọ hưởng năm dục và bị mọi người khinh rẻ.

- Four kinds of disputations are enumerated[1]:

1. **Vivādādhikaraṇa:** disputations concerning dispute,
2. **Kiccādhikaraṇa:** disputations concerning duties,
3. **Āpattādhikaraṇa:** disputations concerning misconduct, and
4. **Anuvādādhikaraṇa:** disputations concerning censure.

adhicitta- n. 1. higher thought, 2. concentration of mind.

*Also see **adhisīla; adhipaññā.***

adhipati- n.

1. lord; master; ruler.
2. ruling over, predominant factor, overriding factor or predominant principle (in relation to others).

- King Porisada abdicated the throne and wandered about in the jungle. In him, the craving for the taste of human flesh was predominant, and dominated other mental concomitants that have arisen together with it. This factor of predominance over other concomitants is '**adhipati**'.

*Also see **adhipatipaccayo.***

adhipatipaccayo- n. 'predominance-condition'.

- [A] is one of the 24 conditions *(paccaya)*; if developed, it is considered as the fourfold road to power *(iddhipāda)*: 1. **chanda:** desire, 2. **citta:** will or consciousness, 3. **viriya:** effort, and 4. **vīmaṃsā:** investigation (wisdom).

adhipaññā- n. 'higher wisdom', predominance of knowledge.

*Also see **adhisīla, adhicitta.***

adhimutti- n. strong inclination, intention, resolution, faith, disposition, bent.

adhimuttiñāṇa- n. knowledge of every wish and want.

adhimuttimaraṇa- n. the premature passing away of a potential Buddha in the celestial realms due to their having resolved to spend the least time in these realms as life in these realms are not conducive towards their pursuit of perfecting their virtues.

[1] V. II.88; III.164; IV.126, 238; M. II.247.

- Có bốn loại tranh tụng như sau[1]:
  1. **Vivādādhikaraṇa:** sự tranh tụng liên quan đến tranh cãi(về Pháp và Luật),
  2. **Kiccādhikaraṇa:** sự tranh tụng liên quan đến nhiệm vụ(phận sự của Tăng),
  3. **Āpattādhikaraṇa:** sự tranh tụng liên quan đến tội, và
  4. **Anuvādādhikaraṇa:** sự tranh tụng liên quan đến khiển trách.

adhicitta- dt. 1. tăng thượng tâm, 2. định tâm.

*Xem thêm **adhisīla; adhipaññā.***

adhipati- dt.

1. chúa tểngài; sư phụ; vị lãnh đạo, bậc trưởng thượng.
2. cai trị, yếu tố vượt trội, yếu tố áp đảo hoặc nhân tố nổi bật (trong quan hệ với người khác).

- Vua Porisada đã thoái vị ngai vàng và lang thang trong rừng. Đối với đức vua, sự thèm khát mùi vị của thịt người là chủ yếu, và ngự trị trong tâm hồn hơn bất kỳ ý nghĩ khác. Nhân tố này nổi trội hơn các nhân tố khác là '**adhipati**'.

*Xem thêm **adhipatipaccayo.***

adhipatipaccayo- dt. 'trưởng duyên', tăng thượng duyên.

- [A] là một trong 24 duyên *(paccaya)*; nếu được tu tập thì được xem là bốn nền tảng tạo nên sức mạnh - tứ như ý túc *(iddhipāda)*: 1. **chanda:** dục, 2. **citta:** tâm, 3. **viriya:** tấn, và 4. **vīmaṃsā:** thẩm (tuệ).

adhipaññā- dt. 'thắng trí', trí tuệ nổi trội.

*Xem thêm **adhisīla, adhicitta.***

adhimutti- dt. thắng giải, ý định, giải quyết, đức tin, thiên hướng, khuynh hướng.

adhimuttiñāṇa- dt. trí thắng giải, trí về mọi mong ước.

adhimuttimaraṇa- dt. thắng giải tử, sự diệt độ sớm của một vị Bồ-tát (vị Phật tương lai) ở các cõi trời là do những vị này đã quyết tâm dành ít thời gian trong các cõi này, vì thọ mạng các vị Bồ-tát ở các cõi này không có lợi ích trong việc tầm cầu hoàn thiện các ân đức (hay Ba-la-mật) của mình.

---

[1] V. II.88; III.164; IV.126, 238; M. II.247.

adhimokkha- n. 'determination', decision, conclusion, firm resolve.

- The Determination Mental Concomitant (*adhimokkha cetasika*) is one of the mental concomitants (**cetasika**) and belongs to the group of mental formations (**saṅkhārakkhandha**).

adhisīla (adhi + sīla) n. 'higher morality', predominance of virtuous conduct;

- usually in threefold set of '**adhicittasikkhā:** training in higher mentality, **adhipaññāsikkhā:** training in higher wisdom, **adhisīlasikkhā**[1]**:** training in higher morality',
- fourfold purity of monastic conduct (**catupārisuddhisīla**).

adhogama- n. going downwards, descending (***adhogama vāta*:** the downward-blowing wind).

adhovāta- n. below wind (in our body).

adhiṭṭhāna- n.

1. determination, firm resolve,
2. perfection of resolve (**adhiṭṭhāna-pāramī**),
3. [V] recognition as one's property.

adhiṭṭhānapāramī- n. perfection in determination (self-determination), decision, resolution.

- Striving to achieve a lofty goal relentlessly is called 'Fulfilling the Perfection in Resolution'.

*Also see **pāramī**.*

adhamma- n. 1. misconduct, depravity, immorality, evil (**akusala)**
2. false doctrine.

adhammarāga- n. unnatural lust (such as incestuous passions).

adhammavādī- n. 'false doctrine speaker', one who disputes or preaches false doctrine, false prophet; allotheist.

adhivara- n. superb, excellent, surpassing, <**anadhivara**- unsurpassed, unrivalled>.

☸ The Buddha who is unsurpassed in virtue.

anamatagga[2]- n. without beginning or end.

1. the unending cycle of rebirths that has no beginning,
2. origins of something considered unthinkable.

---

[1] V. I.70; D. I.174; III.219; An. III.133; IV.25; DhA. I.334; PvA. 207

[2] **an + amata + agga**

adhimokkha- dt. 'thắng giải', quyết định, kết luận, cương quyết.

- Quyết định tâm sở (*adhimokkha cetasika*[1]*)* là một trong những tâm sở (**cetasika**) và thuộc nhóm hành uẩn (**saṅkhārakkhandha**).

adhisīla (adhi + sīla)- dt. 'tăng thượng giới', giới đức cao thượng;

- thông thường có 3 loại '**adhicittasikkhā:** tăng thượng tâm học, **adhipaññāsikkhā:** tăng thượng tuệ học, **adhisīlasikkhā**[2]**:** tăng thượng giới học',
- tứ thanh tịnh giới (**catupārisuddhisīla**).

adhogama- dt. hướng xuống, đi xuống (***adhogama vāta*****:** gió thổi xuống, hạ phong).

adhovāta- dt. gió thổi xuống (trong thân).

adhiṭṭhāna- dt.

1. việc quyết định, sự cương quyết,
2. quyết định Ba-la-mật (**adhiṭṭhāna-pāramī**),
3. [V] ghi nhận như là một tài sản.

adhiṭṭhānapāramī- dt. quyết định Ba-la-mật (tự quyết), kiên quyết, giải quyết.

- Nỗ lực không ngừng nghỉ để thành tựu một mục đích cao cả được gọi là 'Quyết Định Ba-la-mật'.

Xem thêm ***pāramī.***

adhamma- dt. 1. hành sái quấy, đồi trụy, vô đạo đức, xấu xa, (**akusala)** 2. tà thuyết.

adhammarāga- dt. tham dục phi pháp (chẳng hạn như ham mê loạn luân).

adhammavādī- dt. 'người thuyết tà pháp', người tranh chấp hoặc thuyết giảng tà giáo, người tiên tri sai lạc; người tà giáo.

adhivara- dt. tuyệt vời, xuất sắc, nổi bật, <**anadhivara**- ưu việt, vô song >.

☸ Đức Phật là bậc tối thắng về đức hạnh.

anamatagga[3]- dt. không biết được sự khởi thủy.

1. vòng luân hồi bất tận không có khởi điểm,
2. khởi điểm không thể nghĩ bàn.

---

[1] Tâm sở Thắng giải.

[2] V. I.70; D. I.174; III.219; An. III.133; IV.25; DhA. I.334; PvA. 207

[3] **an + amata + agga**

anatta- n. 'non-self', not-self, non-ego, egolessness, impersonality, ...

- Something beyond one's control.
- **Sabbe dhammā anattā:** all things are not-self. *(M.35, Dhp. 279)*
- The ***Anattā-lakkhaṇasutta***, the 'Discourse on the Characteristic of Non-self', was the second discourse after Enlightenment, preached by the Buddha to his first five disciples.
- The contemplation of non-self (**anattānupassanā**) leads to the emptiness liberation (**suññatā-vimokkha**).

Aṅgulimāla- n. A fanatic, who assassinated 999 persons and wore 999 finger-bones as a chaplet. He was about to kill his mother to collect to 1.000 when he was intervened and converted by the Buddha.

Anavatatta- n. name of one of the seven great lakes in the Himalayas. *Also see **Anotatta**.*

anavajja- adj. 'blameless', harmless, faultless.

Anāgatavaṃsa- n. 'the chronicle of the future', name of the work predicting the story of the future Buddha **Arimetteyya** (**Metteyya**).

anāgataṃsa-ñāṇa- n. ability to foresee the future.

anāgāmī- n. the 'Non-Returner'.

- One who is not subject to rebirth in the realm of sensual pleasures *(kāmaloka)*.
- He who is on the verge of reaching the third stage of the Path while engaged in the Tranquillity and Insight meditation *(samathavipassanā)* is called one of *Anāgāmimagga*. As soon as the Path-consciousness *(maggacitta)* ceases the Fruition of Anāgāmi *(Anāgāmi-phala)* arises in him. He as one of *Anāgāmi-phala* is then called *Anāgāmi*, for he no longer comes back to the world of human beings.
- A being, through the disappearing of the 5 lower fetters[1] *(saṃyojana)*, reappears in a higher world (amongst the devas of the Pure Abodes, *suddhāvāsa*), and without returning from that world (into the sensuous sphere) he there reaches Nibbāna.

---

[1] (1) personality-belief *(sakkāya-diṭṭhi)*, (2) sceptical doubt *(vicikicchā)*, (3) clinging to mere rules and ritual *(sīlabbata-parāmāsa)*, (4) sensuous craving *(kāma-rāga)*, (5) ill-will *(vyāpāda)*.

anatta- dt. 'vô ngã', không có cái ta, không có cái tôi, không có bản ngã,...

- Một cái gì đó vượt ngoài tầm kiểm soát của mình.
- **Sabbe dhammā anattā**[1]**:** tất cả các pháp là vô ngã.
- ***Anattā-lakkhaṇasutta***, bài 'Kinh Vô Ngã Tướng' là bài kinh thứ hai sau khi Đức Phật giác ngộ đã thuyết giảng cho năm người đệ tử đầu tiên của mình.
- Vô ngã tùy quán (**anattānupassanā**) dẫn đến sự giải thoát trống rỗng[tánh không] (**suññatā-vimokkha**).

Aṅgulimāla- dt. Một kẻ hung ác[điên cuồng] đã giết hại 999 người và đeo lên mình 999 ngón tay như một tràng hoa. Hắn chuẩn bị giết mẹ mình để có đủ 1.000 ngón tay thì đã bị Đức Phật can ngăn và cảm hóa.

Anavatatta- dt. tên của một trong bảy hồ lớn ở dãy núi Hy-mã-lạp. *Xem thêm* ***Anotatta.***

anavajja- tt. 'vô tội', vô hại, không có lỗi.

Anāgatavaṃsa- dt. 'vị lai sử', tên của bộ sách dự đoán về câu chuyện vị lai của Đức Phật **Arimetteyya** (**Metteyya**)[2].

anāgataṃsa-ñāṇa- dt. khả năng thấy trước tương lai.

anāgāmī- dt. 'bậc Bất Lai".

- Vị này sẽ không tái sanh trong cõi dục giới *(kāmaloka)*.
- Vị này đang trên con đường chứng đắc tầng đạo thứ 3 nhờ thực hành thiền Định và thiền Tuệ *(samathavipassanā)* được gọi là Bất Lai Thánh Đạo *(Anāgāmimagga).* Ngay khi Đạo Tâm *(maggacitta)* diệt mất, Bất Lai Thánh Quả *(Anāgāmi-phala)* khởi sanh lên nơi vị ấy. Vị ấy xem như là bậc Bất Lai Thánh Quả, từ đó gọi là bậc Bất Lai, và vị ấy không còn trở lui cõi người nữa.
- Sau khi đoạn tận 5 hạ phần kiết sử[3] *(saṃyojana)*, vị này tái sanh ở cảnh giới cao hơn (giữa các chư thiên ở cõi Tịnh Cư, *suddhāvāsa*), và không trở lại cõi dục giới cho đến khi chứng ngộ Niết Bàn.

---

[1] M. 35, Dhp. 279

[2] Ngoài ra còn 9 vị Chánh Giác khác do Đức Phật Gotama thọ ký, đó là: vua Uttarāma, vua Pasenadi Kosala, Rāmadeva (Thiên Ma), A-tu-la Rāhu (Dīghasoṇī), Bà-la-môn Caṅkī, gia chủ Subha, Bà-la-môn Todeyya, voi Nāḷāgiri và voi chúa Pālileyya.

[3] (1) thân kiến *(sakkāya-diṭṭhi)*, (2) hoài nghi *(vicikicchā)*, (3) giới cấm khinh thị *(sīlabbata-parāmāsa)*, (4) dục ái *(kāma-rāga)*, (5) sân hận *(vyāpāda).*

☸ There are 5 classes of Non-Returners in *Puggalapaññatti*[1].

anāgāmīphala- n. 'fruition of the state of *Anāgāmi*'.

- Fruitional consciousness experienced by a Non-Returner (i.e. the third out of the four stages of fruitional consciousness experienced on the way to Nibbāna).

anāgārika- n. lit. 'one who does not live in a house', one who has renounced the comforts of hearth and home; ascetic; monk; recluse.

Also see ***āgārika.***

anādara- n. disrespect, (adj.) disrespectful.

Also see ***ādara.***

anāmassa (anāmāsa) n. 'not to be touched', things monks should not handle (silver, gold, money, etc).

aniyata- n. ' uncertain'.

1. uncertain, unfixed, doubt.
2. n. [V] undeterminable offence.

☸ The rules are arranged in seven sections *Pārājikā Dhammā*, *Saṅghādisesā-pāṭimokkha*, **Aniyata**, *Nissaggiyāpācittiyā*, *Pācittiyā-pāṭimokkha*, *Patidesanīyā*, *Sekhiyā pāṭimokkha.*

aniyāma- n. 'uncertain', inconstant.

anugāmika- n. lit. 'going along with'; a follower, 'possessions' that one can always take along (to the next rebirth).

anujāta- n. 'born after', son whose attainments equal that of his parents, a worthy son.

Also see ***atijāta avajāta.***

anuthera (anu + thera) n. 'an inferior thera', monk who has seen less than ten years of monkhood.

anupādisesanibbāna- n. 'Nibbāna without the groups remaining',

- The 2 aspects of Nibbāna are:

1. **Kilesa-parinibbāna:** the full extinction of defilements, also called **sa-upādi-sesa-nibbāna** (It. 41), i.e. 'Nibbāna with the groups of existence still remaining' (upādi). This takes place at the attainment of Arahatship, or noble person[2] (**ariya-puggala**).

---

[1] http://www.palikanon.com/english/wtb/a/anagami.htm

[2] one who has attained higher wisdom ***(dve imā cakkhumātā pakā-sitā)***.

☸ Có 5 hạng bậc thánh Bất Lai trong *Puggalapaññatti*[1].

anāgāmīphala- dt. 'Bất Lai Thánh Quả'.

- Tâm quả được chứng nghiệm bởi bậc Bất Lai (ví như tầng thánh thứ ba trong bốn tầng tâm quả chứng nghiệm trên con đường dẫn đến Niết Bàn).

anāgārika- dt. vh. 'bậc xuất gia – người sống không nhà', người đã từ bỏ ngôi nhà và tổ ấm tiện nghi, sống đời ẩn sĩ, tu sĩ, đạo sĩ.

*Xem thêm **āgārika**.*

anādara- dt. sự vô lễ, (tt.) không cung kính.

*Xem thêm **ādara**.*

anāmassa (anāmāsa) n. 'không được đụng vào', những thứ mà vị tỳ khưu không được sử dụng (bạc, vàng, tiền, v.v...).

aniyata- dt. 'bất định'.

(1) không chắc chắn, không cố định, nghi ngờ.

(2) dt. [V] tội bất định, điều luật bất định.

☸ Các điều luật được chia ra 7 phần như sau: *Pārājikā Dhammā*, *Saṅghādisesā-pāṭimokkha*, **Aniyata**, *Nissaggiyāpācittiyā*, *Pācittiyā-pāṭimokkha*, *Patidesanīyā*, *Sekhiyā pāṭimokkha.*

aniyāma- dt. 'không chắc chắn', không liên tục.

anugāmika- dt. vh. 'đi theo sau'; người đệ tử, 'các tư lương' mà người này có thể luôn luôn mang theo (đi tái sanh kiếp sau).

anujāta- dt. 'tùy sanh', người con có những đức tính giống với cha mẹ mình, người con xứng đáng.

*Xem thêm **atijāta avajāta**.*

anuthera (anu + thera) dt. 'trung trưởng lão', vị tỳ khưu dưới mười năm tu (tuổi hạ, hạ lạp).

anupādisesanibbāna- dt. 'vô dư Niết Bàn', vị A-la-hán đã từ bỏ thân này, thì không còn dư sót.

- Có 2 loại Niết Bàn là:

1. **Kilesa-parinibbāna:** phiền não Niết Bàn[tịch diệt], (bậc thánh đã hoàn toàn diệt hết phiền não, nhưng chưa nhập diệt), cũng gọi **sa-upādisesanibbāna** (Hữu dư Niết Bàn) (It. 41), tức là 'Niết Bàn này của bậc Thánh vẫn còn mang *(upādi)* thân ngũ uẩn này. Đây là bậc thánh (**ariya-puggala**) đã chứng quả A-la-hán[2].

---

[1] http://www.palikanon.com/english/wtb/a/anagami.htm

[2] vị đã chứng đạt thắng trí ***(dve imā cakkhumātā pakā-sitā)***.

2. **Khandha-parinibbāna:** The full extinction of the groups of existence, also called **an-upādi-sesa-nibbāna** *(It.41, An.IV.118)*, i.e., 'Nibbāna without the groups remaining', in other words, the coming to rest, or rather the 'no-more-continuing' of this physico-mental process of existence. This takes place at the death of the Arahat.

*Also see **sa-upādisesanibbāna**.*

anupaññatti- n. [V] 'supplementary regulations', secondary enactment(s), in full consisting of:

1. **Āpattikara-anupaññatti:** supplementary regulations concerning contraventions of the monastic code of conduct,
2. **Anāpattikara-anupaññatti:** supplementary regulations describing matters that do not contravene the monastic code of conduct,
3. **Āpatti-upatthamkara-anupaññatti:** supplementary regulations that Stress and confirm earlier enactments.

*Also see **mūlapaññatti**.*

anupassanā[1]- n. 'contemplation', looking at, repeated contemplation on a fixed object.

- The seven contemplations:

1. **Aniccānupassanā:** the contemplation of impermanence, one abandons the perception of permanence.
2. **Dukkhānupassanā:** the contemplation of suffering, one abandons the perception of happiness.
3. **Anattānupassanā:** the contemplation of non-self, one abandons the perception of self.
4. **Nibbidānupassanā:** the contemplation of aversion, one abandons delighting.
5. **Virāgānupassanā:** the contemplation of detachment, one abandons greed.
6. **Nirodhānupassanā:** the contemplation of cessation, one abandons originating.
7. **Paṭinissaggānupassanā:** the contemplation of abandonment, one abandons grasping. *(Pts.M. I, p. 58)*.

---

[1] **anu** + √**dis** + **a**.

2. **Khandha-parinibbāna**: (Ngũ) uẩn Niết Bàn tịch diệt, hay còn gọi là **an-upādi-sesa-nibbāna** (Vô dư Niết Bàn) *(It.41, An.IV.118)*, tức là 'Niết Bàn của bậc A-la-hán không còn ngũ uẩn này dư sót', nói cách khác, đã nhập diệt, hoặc 'không còn luân chuyển nữa' của tâm tục sinh. Đó là sự diệt độ của bậc A-la-hán.

Xem thêm ***sa-upādisesanibbāna.***

anupaññatti- dt. [V] 'chế định phụ thêm', điều quy định thêm, đầy đủ bao gồm là:

1. **Āpattikara-anupaññatti:** chế định thêm học giới *āpatti* (phạm tội),
2. **Anāpattikara-anupaññatti:** chế định thêm điều không phải là học giới *āpatti*,
3. **Āpatti-upatthamkara-anupaññatti:** chế định thêm những học giới bắt buộc và xác nhận lại những điều học đã ban hành trước đó.

Xem thêm ***mūlapaññatti.***

anupassanā[1]- dt. 'tùy quán', sự quán tưởng, thường xuyên quán chiếu vào đề mục cố định.

- Bảy loại quán tưởng:
  1. **Aniccānupassanā:** tùy quán vô thường, hành giả dứt bỏ ý niệm thường còn.
  2. **Dukkhānupassanā:** tùy quán khổ não, hành giả dứt bỏ ý niệm về thường lạc.
  3. **Anattānupassanā:** tùy niệm vô ngã, hành giả dứt bỏ ý niệm về cái tôi.
  4. **Nibbidānupassanā:** tùy niệm nhàm chán, hành giả dứt bỏ sự vui thích.
  5. **Virāgānupassanā:** tùy niệm vô tham, hành giả dứt bỏ tham muốn.
  6. **Nirodhānupassanā:** tùy niệm hoại diệt, hành giả dứt bỏ được khởi sanh.
  7. **Paṭinissaggānupassanā:** tùy niệm từ bỏ, hành giả dứt bỏ sự bám víu. *(Pts.M. I, p. 58)*.

---

[1] **anu + √dis + a**.

anumāna- n. hypothetical knowledge; hypothesis; theorization.
anumodanā- n. (1) thanksgiving; appreciation; (2) transference of merit.
anulomañāṇa- n. 'adaptation-knowledge', conformity-knowledge.
is identical with the 'adaptation-to-truth knowledge', the last of 9 insight-knowledges (**vipassanā-ñāṇa**) which constitute the purification by knowledge and vision of the way - *paṭipadāñāṇadassana-visuddhi* (Visuddhi VI, 9).
anulomacitta- n. adaptation thought-moment, denotes the third of the 4 moments of impulsion (**javana**) flashing up immediately before either reaching the absorptions *(jhāna)* or the supermundane paths (**ariya-puggala -** Noble ones).
- These 4 moments of impulsion are:
1. **Parikamma:** preparation,
2. **Upacāra:** access,
3. **Anuloma:** adaptation,
4. **Gotrabhū**: maturity moments.

anuvattaka- n. follower, attendant, disciple.
anusaya[1]- n. 'latent tendency', hidden inclination, or latent liability,
- The 7 latent tendencies are:
1. **Kāmarāgānusaya:** the latent tendency to sensuous cravings,
2. **Bhavarāgānusaya:** the latent tendency to craving for continued existence [in either the realms of material form (*rūpaloka*) or non-corporeal form (*arūpaloka*)],
3. **Paṭighānusaya:** the latent tendency to anger or knocking against,
4. **Mānānusaya:** the latent tendency to conceit or pride,
5. **Diṭṭhānusaya:** the latent tendency to wrong views,
6. **Vicikicchānusaya:** the latent tendency to skeptical doubt (concerning the doctrines), and
7. **Avijjānusaya**- the latent tendency to ignorance.

anusāsana- n. admonition, advice, instruction.
anusāsanī- n. advice; instruction, admonition.

[1] Myanmar scholar translated as latent defilement, *A Pāḷi-Myanmar-English Dictionary of the Noble Words of the Lord Buddha*, compiled by Myat Kyaw and San Lwin, p. 255.

anumāna- dt. suy luận; giả thuyết; lý thuyết hóa.

anumodanā- dt. (1) sự tri ân, sự tán thán tùy hỷ phước (lành thay); (2) hồi hướng.

anulomañāṇa- dt 'trí tuệ thuận dòng', trí tuệ phù hợp.
là giống như 'trí tuệ hợp với chân lý', thuộc thiền tuệ thứ 9 (**vipassanā-ñāṇa**) của pháp hành tri kiến thanh tịnh - *paṭipadāñāṇadassana-visuddhi* (Visuddhi VI, 9).

anulomacitta- dt. tâm thuận thứ, tâm thuận dòng, khởi sanh ngay lập tức vào sát na thứ 3 trong 4 sát na đổng lực (**javana**)[1] trước khi đạt tâm an chỉ *(jhāna)* hay các thánh quả (**ariya-puggala -** Thánh nhân).
- Đây là 4 sát na đổng lực:
1. **Parikamma:** chuẩn bị,
2. **Upacāra:** cận hành,
3. **Anuloma:** thuận thứ,
4. **Gotrabhū**: chuyển tánh.

anuvattaka- dt. tín đồ, thị giả, đệ tử.

anusaya[2]- dt. 'ngủ ngầm', tùy miên, khuynh hướng tiềm ẩn, khả năng tiềm ẩn.
- Có 7 pháp ngủ ngầm là:
1. **Kāmarāgānusaya:** dục ái ngủ ngầm,
2. **Bhavarāgānusaya:** hữu ái ngủ ngầm [tái sanh ở cõi sắc giới (*rūpaloka*) hay cõi vô sắc (*arūpaloka*)],
3. **Paṭighānusaya:** phẫn nộ ngủ ngầm,
4. **Mānānusaya:** ngã mạn ngủ ngầm,
5. **Diṭṭhānusaya:** tà kiến ngủ ngầm,
6. **Vicikicchānusaya:** hoài nghi ngủ ngầm (về những lời dạy), và
7. **Avijjānusaya:** vô minh ngủ ngầm.

anusāsana- dt. sự nhắc nhở, lời khuyên răn, sự dạy bảo.

anusāsanī- dt. lời khuyên; sự chỉ dẫn, lời khuyên răn.

---

[1] Trong lộ đắc Đạo, đổng lực thiện hợp trí xuất hiện 4 hay 3 sát na (tùy theo người).

[2] Học giả Myanmar đã dịch là phiền não ngủ ngầm, *A Pāḷi-Myanmar-English Dictionary of the Noble Words of the Lord Buddha*, biên soạn bởi Myat Kyaw và San Lwin, tr. 255.

anusandhī- n. logical relationship between what was said before and after.

- Two aspects of this are:

1. **Pubbānusandhi:** connection in relation with what had been said before,
2. **Parānusandhi:** connection in relation with what comes after.

anussati- n. 'recollection', meditation, contemplation, repeated contemplation, constant mindfulness

- Constant mindfulness of ten things consists of:

☸ The six recollections often described in the Suttas (*A.VI.10, 25; D.33)* are:

1. **Buddhānussati:** reflecting on the Buddha (the nine virtues of the Buddha),
2. **Dhammānussati:** reflecting on the Dhamma (the virtues of the Path and Fruition),
3. **Saṅghānussati:** reflecting on the Saṅgha (the nine attributes of the Community of Noble Disciples, the *Ariyas*),
4. **Sīlānussati:** reflecting on morality,
5. **Cāgānussati**: reflecting on generosity or liberality (the meritorious nature of one's charitable deeds and generous gifts),
6. **Devatānussati**: reflecting on celestial beings (such virtues result in being born as *devas* or *brabmas*).

☸ In *An.I.21 (PTS: I, xvi)* and *An.I.27 (PTS: xx. 2)* another 4 recollections are added:

7. **Upasamānussati**: the recollection of peace (the sublime attributes of *Nibbāna*),
8. **Kāyagatānussati:** reflection on the constituent parts of the body (32 constituent parts of the body),
9. **Maraṇānussati:** reflection on death,
10. **Ānāpānānussati:** reflection on out-breath and in-breath.

- The first six recollections are fully explained in Vis.M. VII, the latter four in *Vis.M. VIII*.

anekajātisaṃsaraṃ- n. 'through countless births in *saṃsāra*'.

anusandhī- dt. sự kết nối, tóm lại, mối liên quan hợp lý giữa những gì đã nói trước và sau.

- Có hai khía cạnh là:

1. **Pubbānusandhi:** mối quan hệ với những gì đã nói trước,
2. **Parānusandhi:** mối quan hệ với những gì đến sau.

anussati- dt. 'tùy niệm', thiền tập, chú niệm, chú niệm liên tục, chánh niệm liên tục.

- Gồm có mười loại tùy niệm:

☸ Có sáu loại tùy niệm được mô tả trong kinh (*An.VI.10, 25; D.33)* là:

1. **Buddhānussati:** niệm Phật (chín ân đức của Phật),
2. **Dhammānussati:** niệm Pháp (các ân đức của Đạo và Quả, sáu ân đức Pháp),
3. **Saṅghānussati:** niệm Tăng (chín ân đức của chư Thánh Tăng),
4. **Sīlānussati:** niệm giới,
5. **Cāgānussati**: niệm thí (nhớ lại việc bố thí hay từ thiện),
6. **Devatānussati**: niệm thiên (suy niệm quả thiện đã sanh làm chư thiên và phạm thiên).

☸ Trong *An.I.21 (PTS: I, xvi)* và *An.I.27 (PTS: xx. 2)* có bốn tùy niệm khác là:

7. **Upasamānussati**: niệm an tịnh (sự thù thắng của Niết Bàn),
8. **Kāyagatānussati:** niệm thân (32 thể trược của thân),
9. **Maraṇānussati:** niệm sự chết,
10. **Ānāpānānussati:** niệm hơi thở ra vào.

- Sau tùy niệm đầu tiên được giải thích rõ ở Vis.M. VII, bốn cái sau ở *Vis.M. VIII*.

anekajātisaṃsaraṃ- dt. 'xuyên qua nhiều kiếp sống trong luân hồi'.

Anotatta- n. name of one of the seven lakes of the Himalaya region.
- The seven lakes are:
1. **Anolatta**,
2. **Kaṇṇamuṇḍa**,
3. **Rathakāra**,
4. **Chaddanta**,
5. **Kuṇāla**,
6. **Mandākinī**, and
7. **Sīhappapāta**.

*Also see **Anavatatta**.*

anodhisamettā- n. unlimited and omnidirectional loving-kindness, i.e., directed towards no one in particular but is all encompassing and consisting of:
1. **Sabbe sattā:** all sentient beings,
2. **Sabbe pāṇā:** all breathing beings,
3. **Sabbe bhūtā:** all living beings,
4. **Sabbe puggalā:** all persons,
5. **Sabbe attabhāvapariyāpannā:** all personalities (all beings with mind and body),
6. **Sabbā itthiyo:** all women,
7. **Sabbe purisā:** all men,
8. **Sabbe ariyā:** all Noble Ones,
9. **Sabbe anariyā:** all worldlings,
10. **Sabbe devā:** all deities,
11. **Sabbe manussā:** all human beings, and
12. **Sabbe vinipātikā:** all beings in the states of deprivation.

*Also see **odhisa mettā**.*

anodhisaka pharaṇa mettā- n. non-discriminating loving-kindness.
- Development of loving-kindness without referring to specific individuals.
- The kind of loving-kindness (*mettā*) that is to be developed so that it reaches all beings irrespective of birth, sex and so on.

Anomadassī- n. name of the Buddha who trained austerities practice (**dukkaracariyā**) for 10 months, attaining enlightenment under the Terminalia tomentosa tree (Bodhi tree) and lived for 100.000 years.

anaggha- n. priceless.

Anotatta- dt. tên của một trong 7 hồ nước trên dãy Hy-mã-lạp.

- Bảy hồ nước là:
    1. **Anolatta**,
    2. **Kaṇṇamuṇḍa**,
    3. **Rathakāra**,
    4. **Chaddanta**,
    5. **Kuṇāla**,
    6. **Mandākinī**, và
    7. **Sīhappapāta**.

Xem thêm ***Anavatatta.***

anodhisamettā- dt. từ vô lượng, tâm từ vô biên vô lượng, tức là hướng về không riêng một ai nhưng bao trùm tất cả và gồm có là:

1. **Sabbe sattā:** tất cả chúng sanh có tri giác,
2. **Sabbe pāṇā:** tất cả chúng sanh có hô hấp,
3. **Sabbe bhūtā:** tất cả sinh vật,
4. **Sabbe puggalā:** tất cả cá thể,
5. **Sabbe attabhāvapariyāpannā:** tất cả chúng sanh có thân và tâm,
6. **Sabbā itthiyo:** tất cả người nữ,
7. **Sabbe purisā:** tất cả người nam,
8. **Sabbe ariyā:** tất cả Thánh nhân,
9. **Sabbe anariyā:** tất cả phàm nhân,
10. **Sabbe devā:** tất cả chư thiên,
11. **Sabbe manussā:** tất cả loài người, và
12. **Sabbe vinipātikā:** tất cả chúng sanh trong ác đạo (địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, A-tu-la).

Xem thêm ***odhisa mettā.***

anodhisaka pharaṇa mettā- dt. tâm từ vô phân biệt.

- Tu tập tâm từ không hướng về một cá nhân cụ thể nào.
- Loại tâm từ (*mettā*) này cần được tu tập để hướng đến tất cả chúng sanh dòng tộc, giới tính, v.v...

Anomadassī- dt. hồng danh của Đức Phật đã thực hành khổ hạnh (**dukkaracariyā**) trong 10 tháng, chứng đắc quả vị giác ngộ dưới cội cây Bồ Đề và trụ thế được 100.000 năm.

anaggha- dt. vô giá.

anicca- n. impermanence.

☸ *"All conditioned things are impermanent"*
*(**Sabbe saṅkhārā aniccā**). (M. 35, Dhp. 277).*

animittavimokkha- n. 'the conditionless (or signless) liberation', emancipation through signlessness.

- Emancipation gained through meditation on the characteristic of impermanence.

- Emancipation or realization of Magga Phala and Nibbāna through meditation on the characteristic of impermanence (signlessness) is called 'Signless Emancipation' (**animittavimokkha**).

aniccatārūpa- n. [A] impermanence of material forms, transiency and dissolution of material forms; material phenomena during its dissolution.

*Also see **lakkhaṇarūpa**.*

aniṭṭhārammaṇa- n. unpleasant object, undesirable object.

*Also see **iṭṭhārammaṇa**.*

anuttara- adj. incomparable, unsurpassed; nothing higher.

1. the pre-eminent Buddha.
2. the supramundane. (Consisting of the 4 four noble paths- *magga*, the 4 fruitions- *phala*, and *Nibbāna*, altogether 9 entities).

ananta- n. infinite; endless; limitless; boundless, as in:

1. **Ākāsa-ananta:** the infinite space,
2. **Cakkavā-ananta:** the infinite cosmos,
3. **Sattavā-ananta:** the boundless living beings (animate world),
4. **Ñāṇa-ananta:** the boundless wisdom (the unfathomably great wisdom of the Buddha).

anantara- n.

1. contiguity, proximity, immediately following.
2. Same as **anantara-paccayo:** contiguity condition.

anantarapaccayo- n. contiguity condition.

- [A] the causal relation between what is past and expired, such as rebirth consciousness *(paṭisandhi viññāṇa)* making way for the materialization of the incipient consciousness in the developing fetus (likened to the universal monarch passing away after installing his son, the heir-apparent on the throne).

anicca- dt. vô thường.

☸ *"Tất cả các hành đều vô thường"*

*(**Sabbe saṅkhārā aniccā**). (M. 35, Dhp. 277).*

animittavimokkha- dt. 'vô tướng giải thoát', sự giải thoát không dấu vết.

- Sự giải thoát đã được chứng ngộ nhờ thực hành thiền trên đặc tính vô thường.

- Sự giải thoát hay chứng ngộ Đạo Quả và Niết Bàn nhờ thực hành thiền trên đặc tính vô thường (không có tướng) được gọi là 'Vô Tướng Giải Thoát' (**animittavimokkha**)[1].

aniccatārūpa- dt. [A] sắc vô thường, chuyển biến và tan rã của các sắc; bản tánh sắc trong quá trình tan rã.

*Xem thêm **lakkhaṇarūpa**.*

aniṭṭhārammaṇa- dt. cảnh bất toại ý, cảnh không vừa lòng.

*Xem thêm **iṭṭhārammaṇa**.*

anuttara[2]- tt. vô thượng, vô song, không có gì cao hơn.

1. Vô Thượng Sĩ (Đức Phật).
2. Bậc thánh (xuất thế). (Gồm có 4 thánh đạo - *magga*, 4 thánh quả - *phala*, và Niết Bàn, tất cả gồm có 9).

ananta- dt. vô biên, không cùng; vô hạn định; vô tận, như là:

1. **Ākāsa-ananta:** hư không vô biên,
2. **Cakkavā-ananta:** thế giới vô biên,
3. **Sattavā-ananta:** chúng sanh vô biên (thế giới đa dạng),
4. **Ñāṇa-ananta:** trí tuệ vô biên (trí tuệ siêu việt vô biên của Đức Phật).

anantara- dt.

1. kế bên, gần kề, liền theo đó.
2. Giống với **anantara-paccayo:** vô gián duyên.

anantarapaccayo- dt. vô gián duyên (duyên liên tục, không gián đoạn).

- [A] mối liên hệ nhân quả giữa quá khứ và diệt mất, ví như tâm tục sanh (thức tái sanh - *paṭisandhi viññāṇa*) nương gá vào sắc chất (sắc) liên tục để thai nhi phát triển (ví như vị chuyển luân thánh vương sẽ băng hà sau khi truyền ngôi lại cho con trai của mình, người thừa kế ngai vàng).

---

[1] **Appanihitavimokkha:** vô nguyện giải thoát, **suññatavimokkha:** không tánh giải thoát, **animittavimokkha:** vô tướng giải thoát.

[2] **an + uttara**

anantarikamma- n. 'heinous action', the five heinous crimes which bring immediate results,

- Five such deeds:

1. **Mātughātaka:** matricide,
2. **Pitughātaka:** patricide,
3. **Arahantaghātaka:** killing an Arahanta,
4. **Lohituppādaka:** shedding the blood (of a Buddha), and
5. **Saṅghabhedaka:** causing schism in the Saṅgha Order.

- These heinous deeds immediately consign one to the great purgatory of Avīci (**niraya)**, in the next existence.

Also see ***pañcānantariyakamma.***

andhakāra- n. darkness (bewilderment).

- Complete darkness.

1. the night of the 14th waning day of the month,
2. midnight,
3. in the heart of a deep forest,
4. enveloped in heavy rain clouds.

- Darkness having the above conditions is darkness known as **andhakāra**.

antarakappa- n. intermediary aeon.

- In the Buddhist system of timescale, the word *'kappa'* meaning 'cycle or aeon' is used to denote certain time-periods that repeat themselves in cyclical order.

- Four time-cycles are distinguished:

1. **Mahā-kappa:** a great aeon[great world-cycles],
2. **Asaṅkheyya-kappa:** an incalculable aeon,
3. **Antara-kappa:** an intermediary aeon, and
4. **Āyu-kappa:** a lifespan.

- How long is a world cycle? In *Saṃyutta* II, Chapter XV, the Buddha used the parables of the hill and mustard-seed for comparison[1].

---

[1] *"Suppose, monks, there were a great mountain of rock a league long, a league wide, a league high, uncracked, uncavitied, a single mass and a man would come along once every hundred years and rub it once with a Kasī cloth. More quickly would that great mountain of rock waste away and be consumed by that effort, but not the eon. Suppose there were an iron fortress a league long, a league wide, a league high full of mustard seeds packed tight, and a man would come along once every hundred years and take from it a single mustard seed. More quickly would that great heap of mustard seed waste away and be consumed by that effort, but not the aeon. (Anamatagga-saṃyutta)*

anantarikamma[1]- dt. 'nghiệp vô gián', 5 trọng tội cho quả ngay tức thì,

- Năm trọng tội đó là:

1. **Mātughātaka:** giết mẹ,
2. **Pitughātaka:** giết cha,
3. **Arahantaghātaka:** giết bậc A-la-hán,
4. **Lohituppādaka:** làm chảy máu Phật, và
5. **Saṅghabhedaka:** chia rẽ Tăng chúng.

- Những trọng tội này cho quả ngay lập tức, và sẽ tái sanh ở cõi địa ngục A-tỳ - *Avīci* (**niraya)**.

Xem thêm ***pañcānantariyakamma.***

andhakāra- dt. sự tối đen (sự lạc lối, sự hoang mang).

- Tối mịt.

1. đêm 30 âm lịch (thứ 14 cuối tháng) của ngày trăng khuyết,
2. đêm khuya,
3. trong rừng sâu,
4. bao trùm bởi mưa lớn hay mây mù.

- Đêm đen theo các điều kiện trên là tối đen được gọi là **andhakāra**.

antarakappa- dt. trung kiếp.

- Trong thang thời gian của Phật giáo, từ *'kappa'* nghĩa là 'chu kỳ hoặc kiếp', được sử dụng để biểu thị các khoảng thời gian nhất định được lặp lại theo thứ tự chu kỳ.

- Có bốn chu kỳ được phân biệt sau:

1. **Mahā-kappa:** đại kiếp[kiếp trái đất],
2. **Asaṅkheyya-kappa:** a-tăng-kỳ kiếp *(vô lượng kiếp)*,
3. **Antara-kappa:** trung kiếp, và
4. **Āyu-kappa:** thọ kiếp.

- Một kiếp (chu kỳ thế giới) là bao lâu? Trong *Saṃyutta* II, chương XV, Đức Phật đã sử dụng ẩn dụ về hòn núi đá và hạt cải để so sánh[2].

---

[1] ānantarika-kamma.

[2] *"Ví như, này chư tỳ khưu, có một hòn núi đá lớn, một do tuần bề dài, một do tuần bề rộng, một do tuần bề cao, không có khe hở, không có lỗ hổng, một tảng đá thuần đặc. Rồi một người đến, cứ sau một trăm năm lại lau hòn đá ấy một lần với tấm vải Kāsi. Hòn núi đá lớn ấy được làm như vậy có thể đi đến đoạn tận, đoạn diệt mau hơn là một kiếp. Ví như, có một thành bằng sắt, dài một do tuần, rộng một do tuần, cao một do tuần, chứa đầy hột cải cao như chóp khăn đầu. Một người từ nơi chỗ ấy, sau mỗi trăm năm lấy ra một hột cải. Đống hột cải ấy được làm như vậy có thể đi đến đoạn tận, đoạn diệt mau hơn là một kiếp". (Tương Ưng Vô Thỉ)*

antaravāsaka- n. *'under-robe'*, an under-garment, an inner garment, loincloth.

- [V] The 'triple robe' *(ticīvara)* comprises:
    1. **Antaravāsaka:** an under-robe,
    2. **Uttarasaṅga:** an upper robe, and
    3. **Saṅghāṭi:** outer robe. (Vin I: 94-289).
- In addition to these, the nun also wears a vest or bodice (**saṅkacchikā**) and has a bathing-cloth (**udakasāṭikā**) *(Vin II: 272)* which altogether comprise her 'fivefold robe'.

☸ A bhikkhu should wear the under-robe properly before he enters a village.

antarāya- n. danger, obstacle.

- There are 10 dangers (to or from) enumerated at *Vin I.112, 169*, viz.

1. **Rāja-antarāya:** the danger from the king,
2. **Cora-antarāya:** the danger from the thief,
3. **Aggi-antarāya:** the danger from the fire,
4. **Udaka-antarāya:** the danger from the water,
5. **Manussa-antarāya:** the danger from the human being,
6. **Amanussa-antarāya:** the danger from the non-human being,
7. **Vāḷa-antarāya:** the danger from the wild animal,
8. **Siriṃsapa-antarāya:** the danger from the serpent,
9. **Jīvita-antarāya:** the danger from the living thing,
10. **Brahmacariya-antarāya:** the danger from the celibacy.

antaraṭṭhaka- n. the coldest eight days of the winter, when snow falls (in India).

antima- adj. final, last.

antevāsika- n. 'disciple', lit. 'one who lives closely (with his master)', attendant, pupil, close disciple.

- A close pupil; a sāmaṇera or a bhikkhu living closely to the teacher
- There are four kinds of disciples:

1. **Pabbajjantevāsika:** a disciple who has been novitiated as a sāmaṇera.
2. **Upasampadantevāsika:** a disciple who has been ordained as a bhikkhu.
3. **Dhammantevāsika:** a disciple who has been instructed in the doctrine.
4. **Nissayantevāsika:** a disciple who emulates his teacher.

antaravāsaka- dt. *'y nội'*, tấm y dưới, tấm y trong, tấm khố.

- [V] Gồm có tam y *(ticīvara)* sau:
  1. **Antaravāsaka:** y nội,
  2. **Uttarasaṅga:** y vai trái (thượng y), và
  3. **Saṅghāṭi:** y tăng già lê *(y kép)*. (Vin I: 94-289).
- Ngoài những y vai trái, vị tỳ khưu ni cũng mặc thêm y trong hay y lót (**saṅkacchikā**) và y tắm (**udakasāṭikā**) *(Vin II: 272)*, tất cả sẽ gồm có 'năm loại y'.

☸ Vị tỳ khưu nên bận y nội một cách tề chỉnh trước khi đi vào làng.

antarāya- dt. sự nguy hiểm, điều chướng ngại.

- Có 10 sự nguy hiểm (đến hoặc từ) được liệt kê trong tạng Luật *(Vin I.112, 169)*, là:

1. **Rāja-antarāya:** sự nguy hiểm từ nhà vua,
2. **Cora-antarāya:** sự nguy hiểm từ kẻ trộm,
3. **Aggi-antarāya:** sự nguy hiểm từ ngọn lửa,
4. **Udaka-antarāya:** sự nguy hiểm từ dòng nước,
5. **Manussa-antarāya:** sự nguy hiểm từ loài người,
6. **Amanussa-antarāya:** sự nguy hiểm từ phi nhân,
7. **Vāḷa-antarāya:** sự nguy hiểm từ thú hoang,
8. **Siriṃsapa-antarāya:** sự nguy hiểm từ rắn rết,
9. **Jīvita-antarāya:** sự nguy hiểm từ sinh vật sống,
10. **Brahmacariya-antarāya:** sự nguy hiểm từ sống phạm hạnh[độc cư].

antaraṭṭhaka- dt. tám ngày lạnh nhất của mùa đông, khi tuyết rơi (ở Ấn Độ).

antima- tt. cuối cùng, sau cùng.

antevāsika- dt. 'đệ tử', vh. 'người sống gần (với vị thầy)', người hầu, người học trò, người đệ tử thân tín.

- Đệ tử thân cận; một vị sa di hay vị tỳ khưu sống gần vị thầy của mình.
- Có bốn hạng đệ tử sau:

1. **Pabbajjantevāsika:** người đệ tử tập tu như là vị sa di.
2. **Upasampadantevāsika:** người đệ tử đã thọ đại giới như là vị tỳ khưu.
3. **Dhammantevāsika:** người đệ tử đã được học giáo lý.
4. **Nissayantevāsika:** người học trò đến nương nhờ nơi thầy mình.

antevāsikavatta- n. [V] duties of a close disciple towards his teacher.
andhaputhujjana- n. blockhead; dolt.

Also see ***kalyāṇa puthujna.***

anussati- n. remembrance, recollection, thinking of, reflection.

- There are ten recollections *(anussatiṭṭhānāni)* aspects :

1. **Buddhānussati:** reflection on the virtues of the Buddha,
2. **Dhammānussati:** reflection on the virtues of the noble doctrines,
3. **Saṃghānussati:** reflection on the virtues of the Saṅgha,
4. **Sīlānussati:** reflection on morality,
5. **Cāgānussati**: reflection on one's deeds of unstinting charity,
6. **Devatānussati:** reflection on deities,
7. **Maraṇānussati:** reflection on death,
8. **Kāyagatāsati:** mindfulness on the body,
9. **Upasamānussati:** recollection of peace (of *Nibbāna*), and
10. **Ānāpānassati:** mindfulness on breathing (lit. out-breath and in-breath).

apacāyana- n. 'honouring', giving respect, reverence, act of giving respect (counted among the *ten meritorious deeds*).

Also see ***puññakiriyavatthu.***

apadāna- n. meritorious practice in former existences (Legends of the Buddhist Saints - **apadānapāḷi**).

Aparagoyāna- n. 'the Western island', name of one of the four mahādīpas or Great island, island continent located west of Mount Sineru.

Also see ***Jampudīpa; Pubbavideha; Uttarakuru.***

Aparājita-pallaṅka[1]- n. lit. 'unconquered throne', seat on which the Lord Gotama Buddha attained enlightenment.

aparāpariya-vedaniya-kamma[2]- n. 'kamma bearing fruits in later births', meritorious deeds that continue to benefit one in the coming existences.

aparihāniyadhamma[3]- n. factors of non-decline, factors that promote prosperity.

---

[1] *(a + parājita + para+aṅka)*, **pallaṅka:** a sofa; a coach; a cross-legged sitting.
[2] **aparāpariya:** ever-following; successive.
[3] Rāja-aparihāniyadhammā - (7) factors of Non-decline of Kings, Mahāparinibbānasuttaṃ, D. II, sutta 3

antevāsikavatta- dt. [V] những phận sự của người đệ tử đối với vị thầy mình.

andhaputhujjana- dt. người ngu dốt, người đần độn.

*Xem thêm **kalyāṇa puthujna**.*

anussati- dt. tùy niệm, chú tâm vào, sự ghi nhớ, việc quán chiếu.

- Đây là mười tùy niệm xứ *(anussatiṭṭhānāni)*:
    1. **Buddhānussati:** niệm Phật(ân đức của Phật),
    2. **Dhammānussati:** niệm Pháp(ân đức của Pháp),
    3. **Saṃghānussati:** niệm Tăng(ân đức của Tăng),
    4. **Sīlānussati:** niệm giới,
    5. **Cāgānussati:** niệm thí,
    6. **Devatānussati:** niệm thiên,
    7. **Maraṇānussati:** niệm chết,
    8. **Kāyagatāsati:** niệm thân,
    9. **Upasamānussati:** niệm tịch tịnh (Niết Bàn), và
    10. **Ānāpānassati:** niệm hơi thở (vh. hơi thở vào ra).

apacāyana- dt. 'cung kính', tôn trọng, tôn kính, hành động tôn trọng (được kể đến trong *mười thiện nghiệp*nhân sanh phước).

*Xem thêm **puññakiriyavatthu**.*

apadāna- dt. việc thiện trong kiếp trước (Thánh Nhân ký Sự 39-41-**apadānapāḷi**).

Aparagoyāna- dt. 'Tây Ngưu Hóa Châu', tên của một trong Tứ Đại Châu - *mahādīpa*, Châu lục này ở về phía tây núi Tu-Di (Sineru)[1].

*Xem thêm **Jampudīpa; Pubbavideha; Uttarakuru**.*

Aparājita-pallaṅka[2]- dt. vh. 'bồ đoàn bất bại', bồ đoàn nơi Đức Phật Gotama chứng đạt sự giác ngộ.

aparāpariya-vedaniya-kamma[3]- dt. 'hậu báo nghiệpnghiệp trổ quả ở những kiếp sau', những việc thiện tiếp tục trổ quả cho người đó trong những kiếp tới.

aparihāniyadhamma[4]- dt. các pháp không suy đồi, các pháp tăng thịnh.

---

[1] Xem thêm https://duylucthien.wordpress.com/2016/01/14/tay-nguu-hoa-chau-o-dau/

[2] *(a + parājita + para+aṅka)*, **pallaṅka:** ghế sô-fa, ghế băng, ngồi kiết già.

[3] **aparāpariya:** luôn dõi theo, kế tục.

[4] Rāja-aparihāniyadhammā - (7) pháp Bất Thối của Quốc Vương, Mahāparinibbānasuttaṃ, D. II, sutta 3

- The seven factors that promote the prosperity of a country are:

1. **Abhiṇhaṃ sannipātā sannipātabahulā:** having regular meetings and abundant meetings,
2. **Samaggā sannipatanti, samaggā vuṭṭhahanti:** assembling in harmony and dispersing in harmony,
3. **Apaññattaṃ na paññapenti, paññattaṃ na samucchindanti, yathāpaññatte porāṇe samādāya vattanti:** refrain from ordaining what has not been ordained before, that they refrain from abolishing what has been ordained before, and that they act in conformity with the ancient,
4. **Mahallakā sakkaronti garuṃ karonti mānenti pūjenti tesañca sotabbaṃ maññanti:** treat their elders with respect, esteem, veneration and reverence, and consider that those elders ought to be listened to,
5. **Yā kulitthiyo kulakumāriyo, tā na okkassa pasayha vāsenti:** refrain from forcibly abducting women and maidens and detaining them,
6. **Yāni cetiyāni abbhantarāni ceva bāhirāni ca, tāni sakkaronti garuṃ karonti mānenti pūjenti tesañca dinnapubbaṃ katapubbaṃ dhammikaṃ baliṃ no parihāpenti:** show respect, esteem, veneration and reverence towards their shrines, within and outside the city, and do they cause appropriate offerings and oblations to be made to those shrines as formerly, without neglect or omission (showing respect and veneration towards the shrines, etc., and making traditional offerings without remiss, and
7. **Arahantesu dhammikā rakkhāvaraṇagutti susaṃvihitā kinti anāgatā ca arahanto vijitaṃ āgaccheyyuṃ, āgatā ca arahanto vijite phāsu vihareyyunti:** take appropriate measures to afford proper care, protection and security to the Arahats so that those Arahats who have not yet come to the one’s country may come, and so that those who have already come may live in the one’s country in ease and comfort.

- Có bảy pháp tăng thịnh của một quốc gia là:

1. **Abhiṇhaṃ sannipātā sannipātabahulā:** thường xuyên hội họp và hội họp đông đảo với nhau,
2. **Samaggā sannipatanti, samaggā vuṭṭhahanti:** hội họp trong tinh thần hòa hợp và giải tán trong hòa hợp,
3. **Apaññattaṃ na paññapenti, paññattaṃ na samucchindanti, yathāpaññatte porāṇe samādāya vattanti:** không ban hành những luật lệ không được ban hành, không hủy bỏ những luật lệ đã được ban hành, sống đúng với truyền thống đã được ban hành thuở xưa,
4. **Mahallakā sakkaronti garuṃ karonti mānenti pūjenti tesañca sotabbaṃ maññanti:** dân chúng tôn sùng, kính trọng, đảnh lễ, cúng dường các bậc trưởng lão và tin tưởng đối với các bậc đáng được lắng nghe này,
5. **Yā kulitthiyo kulakumāriyo, tā na okkassa pasayha vāsenti:** dân chúng không bắt cóc và cưỡng ép các phụ nữ và thiếu nữ,
6. **Yāni cetiyāni abbhantarāni ceva bāhirāni ca, tāni sakkaronti garuṃ karonti mānenti pūjenti tesañca dinnapubbaṃ katapubbaṃ dhammikaṃ baliṃ no parihāpenti:** dân chúng còn tôn sùng, kính trọng, đảnh lễ, cúng dường các miếu tự ở trong và ngoài tỉnh thành, không bỏ lễ đã cúng từ trước, đã làm từ trước đúng với quy pháp,
7. **Arahantesu dhammikā rakkhāvaraṇagutti susaṃvihitā kinti anāgatā ca arahanto vijitaṃ āgaccheyyuṃ, āgatā ca arahanto vijite phāsu vihareyyunti:** dân chúng bảo hộ, che chở, ủng hộ đúng pháp với các vị A-la-hán ở tại xứ mình, khiến các vị A-la-hán chưa đến sẽ đến trong xứ, và những vị A-la-hán đã đến sẽ sống an lạc.

apāya[1]- n. the hell; state of loss and woe.

- The four miserable states of existences, namely,
  1. **Niraya:** purgatory,
  2. **Tiracchāna-yoni:** rebirth as an animal,
  3. **Petā:** hungry ghost, and
  4. **Asurā:** demon.

appaka- adj. little, small, few.

Also see ***yebhuyyu.***

appaṇihita-vimokkha[2]- n. 'the desireless liberation', emancipation through desirelessness.

- Magga, Phala and Nibbāna realized through absence of Craving and meditation on the characteristic of non-self (**anatta**).

Also see ***vimokkha.***

appaṇā- n. 'absorption'; fixing of thought on an object. **Jhānūpacāra**: preparative absorption.

appaṇihita- n. 'free from longing or desire'; desirelessness.

appamāṇabhā- n. (devas) Boundless Radiance (it is one of the *rūpaloka*: 'fine-material world' that can be reached by those who have attained the second level of mental absorption).

Also see ***Tiloka.***

appamāda- n. heedfulness, vigilance, zeal, unrelenting mindfulness.

- Heedfulness is the mental process of mindfulness combined with knowledge. It is synonymous with mindfulness. It is the predominant factor in the accomplishment of meritorious deeds.

☸ ***Appamādo amatapadaṃ, pamādo maccuno padaṃ***
appamattā na mīyanti, ye pamattā yathā matā[3].
Heedfulness is the path to the deathless (Nibbāna),
Heedlessness is the path to death.
The heedful do not die;
The heedless are like the dead.

☸ ***Appamādena sampādetha***[4]***-*** *Strive on diligently!*

Also see ***pamāda.***

---

[1] apa + √i = "going away",
[2] a + paṇihita: applied, directed, intent, bent on.
[3] Verse 21, Appamāda Vagga, Heedfulness, Dhammapada
[4] D. 16

apāya[1]- dt. địa ngục; trạng thái mất mát và phiền muộn.
- Có bốn cảnh giới khổ đau như sau:
1. **Niraya:** địa ngục,
2. **Tiracchāna-yoni:** súc sanh,
3. **Petā:** ngạ quỷ, và
4. **Asurā:** A-tu-la.

appaka- tt. chút ít, nhỏ nhoi, ít ỏi.

*Xem thêm **yebhuyyu**.*

appaṇihita-vimokkha[2]- dt. 'vô nguyện giải thoát', giải thoát vì vô ước nguyện.
- Đạo, Quả và Niết Bàn được hiển lộ nhờ sự vắng mặt của tham ái và chánh niệm trên đặc tính của vô ngã (**anatta**).

*Xem thêm **vimokkha**.*

appaṇā- dt. 'nhập định'; chú tâm vào một đề mục, định an chỉ. **Jhānūpacāra:** định cận hành.

appaṇihita- dt. 'vô sở nguyện'; không còn ước muốn.

appamāṇabhā- dt. Vô Lượng Quang (thiên) (đây là một trong các tầng trời 'sắc giới', *rūpaloka,* dành cho những vị chứng đắc đệ nhị thiền sắc giới quả tâm. Chư Phạm Thiên trong tầng trời này có hào quang vô lượng, có tuổi 4 đại-kiếp trái đất).

*Xem thêm **Tiloka**.*

appamāda- dt. sự không phóng dật, sự chú ý, sự tinh cần, sự chánh niệm liên tục.
- Sự không phóng dật là lộ trình tâm thức có chánh niệm câu hữu với trí. Điều này đồng nghĩa với chánh niệm. Đây là yếu tố chính trong việc thành tựu các việc thiện.

☸ ***Appamādo amatapadaṃ, pamādo maccuno padaṃ appamattā na mīyanti, ye pamattā yathā matā***[3].
Không phóng dật, đường sống,
Phóng dật là đường chết,
Không phóng dật, không chết,
Phóng dật như chết rồi. (Dịch việt HT Minh Châu)

☸ ***Appamādena sampādetha***[4]**-** *Hãy nhiệt tâm tinh cần!*

*Xem thêm **pamāda**.*

---
[1] apa + √i = "rời khỏi".
[2] a + paṇihita: áp dụng, chỉ đạo, ý định, dựa vào.
[3] Verse 21, Appamāda Vagga, Heedfulness, Dhammapada
[4] D. 16

appamaññā [brahmavihāra: divine state**]**- illimitable, limitless, boundless, infinite.

- The 4 sublime are:

1. **Mettā:** loving-kindness and goodwill,
2. **Karuṇā:** compassion,
3. **Muditā:** sympathetic joy, and
4. **Upekkhā:** equanimity or mental balance,

are called the 'Four Illimitables', **Appamaññā**.

appameyya[1]: adj. immeasurable, incomparable.

apparājita- adj. unconquerable.

apposukka- adj. without a care, unconcerned, inactive; not bothering.

abrahmacariyā- n. ignoble practice, lewd conduct, ignoble deed (i.e., sexual intercourse).

- Indulgence in sexual intercourse between man and woman is called an ignoble practice. Bhikkhus (and bhikkhunis) abstain from this practice. Layman also, when observing precepts, have to abstain from indulging in sexual intercourse, which is one of the moral precepts included both in the *Uposatha Sīla* of eight precepts and the *Sīla* of ten precepts.

abhayadānaṃ- n. 'fearless donation'; or safe donation.

abhāvapaññatti- n. designation of non-existence.

abhidhamma- n. 'Higher Doctrines'.

(***abhi***- higher or special + ***dhamma***- teaching, philosophy, thus making *Abhidhamma* the 'higher teachings').

- The **Abhidhammapiṭaka** the third *piṭaka*, or basket, of the Tipiṭaka. It consists of seven sections or books:

1. **Dhammasaṅgaṇī**: 'Enumeration of Factors' Describes the fundamental phenomena (dhamma) which constitute human experience.
2. **Vibhaṅga**: 'Analysis'. An analysis of various topics by a variety of methods, including catechism, using material from the Dhammasaṅgaṇī.
3. **Dhātukathā**: 'Discussion of Elements'. Some interrelations between various items from the first two books, formulated as sets of questions and answers.

[1] (a+para+√mā)

appamaññā [brahmavihāra: phạm trú**]**- vô lượng, vô biên, vô hạn, vô tận.

- Có bốn phạm trú là:
    1. **Mettā:** từ,
    2. **Karuṇā:** bi,
    3. **Muditā:** hỷ, và
    4. **Upekkhā:** xả,

    được gọi là tứ vô lượng, **Appamaññā**.

appameyya[1]: tt. không đo lường được, không so sánh được, không thể biết được.

apparājita- tt. bất khả chiến bại.

apposukka- tt. không quan tâm, không liên quan, không năng động; không làm phiền.

abrahmacariyā- dt. 'phi phạm hạnh', việc thực hành không cao quý, hành vi dâm dục, hành vi thấp kém (như là quan hệ tình dục).

- Việc tham đắm trong sự tà dâm giữa người đàn ông và người đàn bà được xem là hành vi thấp hèn. Các vị tỳ khưu hoặc tỳ khưu ni nên tránh xa hành vi này. Những người thiện tín cũng gìn giữ các học giới là nên cố ý tránh xa sự đắm say trong hành dâm, là một trong những học giới bao gồm trong Bát Quan Trai Giới *(Uposatha Sīla)* và thập giới.

abhayadānaṃ- dt. 'vô úy thí'; hay an ổn thí.

abhāvapaññatti- dt. vô hữu chế định, khái niệm về vô hữu.

abhidhamma- dt. 'Vi Diệu Pháp'.

(***abhi***- trên, vi diệu + ***dhamma***- lời dạy, chân lý, nên *Abhidhamma* là Vi Diệu Pháp).

- Tạng Vi Diệu Pháp (**Abhidhammapiṭaka)** là tạng thứ 3, của Tam Tạng (**Tipiṭaka**). Tạng này bao gồm 7 bộ sau:
    1. **Dhammasaṅgaṇī**: 'Bộ Pháp Tụ'; mô tả về các hiện tượng tâm lý (pháp) liên quan đến bản tánh của con người.
    2. **Vibhaṅga**: 'Bộ Phân Tích'. Phân tích bổ túc thêm về Uẩn, Xứ, Giới bằng vô số phương pháp, bao gồm cả vấn đáp, sử dụng tư liệu từ bộ Dhammasaṅgaṇī.
    3. **Dhātukathā**: 'Bộ Chất Ngữ'. Lại được bổ sung thêm về liên hệ giữa các mục (Uẩn, Xứ, Giới) từ hai bộ trên, được phân tích dưới dạng tập hợp các câu hỏi và câu trả lời.

[1] (a+para+√mā)

4. **Puggalapaññatti**: 'Descriptions of Individuals'. An enumeration of the qualities of certain different 'personality types'. These types were believed to be useful in formulating teachings to which an individual would respond positively.
5. **Kathāvatthu**: 'Points of Controversy'. A collection of debates on points of doctrine, traditionally said to have been compiled by Moggaliputtatissa at the Buddhist Council sponsored by King Asoka, which took place in the Third Century, BCE.
6. **Yāmaka**: 'The Pairs'. Deals with various questions relating to interrelations within various lists of items; here the items belong to the same list, whereas in the Dhātukathā they are in different lists.
7. **Paṭṭhāna**: 'Foundational Conditions or Relations'. The laws of interaction by which the dhammas described in the Dhammasaṅgaṇī operate.

abhiyācaka- n. 1. petitioner, 2. entreaty, petition.

abhiseka- n. consecration; ablution; sprinkling, inauguration (as king).

abhijjhā- n. 'covetousness', covetousness is a synonym of **lobha.**

- Greed; wrongful thoughts; inordinate desire to have other people's property.

- Wishing to have other people's property unlawfully is **abhjjjhā**.

abhujjhākāyagantha- n. [A] 'the bodily tie or fetter of covetousness'; covetousness that binds one to suffering in endless rounds of rebirths.

Also see ***gantha.***

abhiññā- n. higher psychic power, supernormal knowledge, special apperception.

- There are six kinds of higher psychic power:

1. **Iddhividha-abhiññā:** higher psychic power of magical powers,

4. **Puggalapaññatti**: 'Bộ Nhân Chế Định'. Bộ này bàn luận và phân biệt giữa giới xuất gia và tại gia, gồm 10 phẩm. Một bảng liệt kê các phẩm chất của 142 hạng người khác nhau. Những hạng người này (tùy từng hành vi) được xem là hữu ích trong việc thuyết giảng giáo lý cho từng cá nhân có tiếp thu. Đây là bộ luận ngắn nhất trong 7 bộ của Vi Diệu Pháp.
5. **Kathāvatthu**: 'Bộ Ngữ Tông'. Một bộ sưu tập các cuộc tranh luận về các quan điểm của giáo lý, theo truyền thống được cho là do Ngài Moggaliputtatissa biên soạn tại Đại Hội Phật Giáo do vua Asoka bảo trợ, diễn ra vào Thế kỷ thứ ba (218 năm sau Đức Phật Niết Bàn), trước Công nguyên (TCN).
6. **Yāmaka**: 'Bộ Song Đối'. Bộ này đưa ra những câu hỏi và trả lời đóng thành từng cặp đôi. Bộ này gồm 10 phẩm xoay quanh Thiện Căn *(Kusala)*, Bất Thiện Căn *(Akusala)*, Ngũ Uẩn, Thập Nhị Xứ, và Thập Bát Giới, Hành *(Saṅkhāra)*, Tứ Diệu Đế *(Sacca)*, Tùy Miên *(Anusaya)*, Tâm *(Citta)*, Pháp *(Dhamma)*, Căn *(Indriya)*. Bộ này đưa hàng loạt những câu hỏi xác định và phủ định, và câu trả lời về những pháp nói trên.
7. **Paṭṭhāna**: 'Bộ Vị Trí'. Là bộ dài nhất, lớn nhất và quan trọng nhất trong số 7 bộ của Vi Diệu Pháp. Bộ này dài gần bằng 6 bộ nói trên kết hợp lại. Bộ này nói về sự tương quan sanh khởi giữa các pháp.

abhiyācaka- dt. 1. người thỉnh cầu, 2. lời khẩn cầu, sự van xin.

abhiseka- dt. sự cúng tế, sự rửa tội, sự rải nước, lễ tấn phong (vị vua).

abhijjhā- dt. 'tham ái', tham ái đồng nghĩa với **lobha.**

- Tham lam; ác ý; tham muốn xấu xa chiếm đoạt tài sản của người khác.
- Mong muốn có được tài sản của người khác một cách bất chánh là **abhjjjhā**.

abhujjhākāyagantha- dt. [A] 'tham ái thân phược'; sự tham ái trói buộc người đó đau khổ trong vòng tái sanh vô tận.

Xem thêm ***gantha.***

abhiññā- dt. thần thông, thắng trí, sự thông hiểu đặc biệt.

- Có sáu loại thần thông như sau:
  1. **Iddhividha-abhiññā:** thần túc thông, là thần thông có thể biến hóa nhiều phép lạ,

2. **Dibbasota-abhiññā:** higher psychic power of divine ear,
3. **Cetopariya-abhiññā:** higher psychic power of penetration of the minds of others, higher psychic power which enables one to read the thoughts of others, also called *paracittaviyanana-abhiññā*,
4. **Pubbenivāsānussati-abhiññā:** higher psychic power of remembrance of former existences, higher psychic power which enables one to remember past existences,
5. **Dibbacakkhu-abhiññā:** higher psychic power of divine eye, and
6. **Āsavakkhaya-abhiññā:** higher psychic power of extinction of all cankers

abhabbapuggala[1]- n. [V] person unworthy of being ordained as novice or monk on account of lacking some manly quality.

abbhāna[2] n. 'coming back', rehabilitation of a bhikkhu who has undergone a penance (**parivāsa**) for an expiable offence *(Vin I.49)*.

- [V] The final act in the resurrection of a monk who has incurred a type of monastic offence known as **saṅghādisesa-āppati** and must as a result confess before, spend probationary period under supervision of and finally be reaccepted into the order by a chapter of monks.

abbhokāsikadhutaṅga[3]- n. living in the open air, ascetic practice of not seeking the shelter of a monastery or a tree and living in the open.

- This is done by taking the vow:

☸*"**Channañca rukkhamūlañca paṭikkhipāmi, abbhokāsikaṅgaṃ samādiyāmi**"*

"I refuse a roof as well as the root of a tree;
I observe the open-spacer's practice".

Also see ***dhutaṅga****.*

abbhantara- n. a variety of the most delectable and noble mango rom the Himalaya region.

---

[1] **abhabba** (adj.): unable, not proficient.
[2] **abhi + āyana of ā + √yā (√i)**
[3] **dhutaṅga:** voluntary ascetic practice (undertaken voluntarily, not enjoined upon the *saṅgha*).

2. **Dibbasota-abhiññā:** thiên nhĩ thông, là thần thông có thần lực nghe, như các chư thiên,
3. **Cetopariya-abhiññā:** tha tâm thông, là thần thông có khả năng đọc được suy tư của người khác, cũng gọi là *paracittaviyanana-abhiññā***,**
4. **Pubbenivāsānussati-abhiññā:** túc mạng thông, là thần thông có khả năng nhớ được nhiều kiếp quá khứ,
5. **Dibbacakkhu-abhiññā:** thiên nhãn thông, là thần thông có thể nhìn thấy các thế giới, v.v…
6. **Āsavakkhaya-abhiññā:** lậu tận thông (trầm luân tận thông).

abhabbapuggala[1]- dt. [V] đối tượng bất khả, có 11 đối tượng không thể trở thành vị sa di hay vị tỳ khưu vì khiếm khuyết một số phẩm chất con người *[Kẻ có căn không đầy đủ. Kẻ trộm tướng mạo (tỳ khưu). Kẻ bỏ theo ngoại đạo. Loài thú. Kẻ giết mẹ. Kẻ giết cha. Kẻ giết A-la-hán. Kẻ làm nhơ tỳ khưu ni. Kẻ chia rẽ hội chúng. Kẻ làm chảy máu Đức Phật. Kẻ lưỡng căn]*.

abbhāna[2]- dt. 'phục vị', sự phục vị của một vị tỳ khưu đã trải qua hình phạt (**parivāsa**) về một tội có thể sám hối *(Vin I.49)*. Tăng sự thi hành hình phạt tăng tàn phải qua 3 giai đoạn: phạt biệt trú *(parivāsadāna)* phạt tự hối *(mānattadāna)* và phục vị *(abbhāna)*.

- [V] Hình phạt cuối cùng để phục vị cho vị tỳ khưu nào đã phạm tăng tàn (**saṅghādisesa-āppati**) và sau khi phát lộ xong, cần phải qua 3 giai đoạn là phạt biệt trú (**parivāsadāna**), phạt tự hối (**mānattadāna**) và phục vị (**abbhāna**) xong thì mới được chấp nhận lại trong Tăng chúng.

abbhokāsikadhutaṅga- dt. hạnh đầu đà sống ở chỗ trống, là việc thực hành khổ hạnh đầu đà không phải tìm đến nơi có mái che của một ngôi chùa hay dưới tán cây mà chỉ sống nơi chỗ trống.

- Việc này được thành tựu bằng lời phát nguyện sau:

☸***"Channañca rukkhamūlañca paṭikkhipāmi, abbhokāsikaṅgaṃ samādiyāmi"***

"Tôi khước từ chỗ có mái che và gốc cây, tôi nguyện thọ trì hạnh cư ngụ ngoài chỗ trống".

Xem thêm ***dhutaṅga****.*

abbhantara- dt. một loại xoài ngon ngọt và quý hiếm nhất vùng núi Hy-mã-lạp.

---

[1] **abhabba** (tt.): không thể, không thuần thục.

[2] **abhi + āyana of ā + √yā (√i)**

amata- n.
1. **Nibbāna**,
2. immortality.
- Deathless or Nibbāna means the ultimate release from future rebirth, ageing, disease and death.

amanāpa- n. unpleasant words.

amaṅgala- adj. inauspicious (to say that: "*The king is dead*" is inauspicious, to say "*The king has departed to the realm of Gods*" is auspicious).

amma- n. mother!, term of address for one's mother.
- amma tāta uṭṭhetha: daddy, mammy, get up!

ayana- n. motion, route, path, as in:
1. **Dakkhiṇāyana:** the southern journey of the sun,
2. **Uttarāyana:** the northern journey of the sun,

ayya- n. gentleman; lord; master. (adj.) noble.
- **amhākaṃ ayyo**: our worthy Sir.
- **ayyā:** lady, madam, mistress (respectful term of address).

ayye- n. 'my dear!', term of address used by a husband in addressing his wife.

ayonisomanasikāra- n. 'unwise attention' or 'unwise reflection' (being the cause of deeds that have harmful effects).
- Yonisomanasikāra: 'wise (or reasoned, methodical) attention' or 'wise reflection'.

ārammaṇa- n. (six) objects of sense, (six) sense-objects:
1. **Rūpa:** visible object,
2. **Sadda:** sound,
3. **Gandha:** odour,
4. **Rasa:** taste,
5. **Phassa:** contact,
6. **Dhamma:** idea.

arahattamagga- n. 'the path to emancipation'.
- The 4 supermundane paths *(magga)* and the 4 supermundane fruitions *(phala)* of these paths.
- There are 4 pairs:
    1. **Sotāpattimagga:** the path of Stream-Winner,
    2. **Sotāpattiphala:** the fruition of Stream-Winner,
    3. **Sakadāgāmimagga:** the path of Once-Returner,
    4. **Sakadāgāmiphala:** the fruition of Once-Returner,
    5. **Anāgāmimagga:** the path of Non-Returner,
    6. **Anāgāmiphala:** the fruition of Non-Returner,

amata- dt.

1. **Niết Bàn**,
2. bất tử.

- Bất tử hay Niết Bàn nghĩa là giải thoát rốt ráo khỏi tái sanh, già, bệnh, và chết trong tương lai.

amanāpa- dt. lời nói cộc cằn.

amaṅgala- tt. bất hạnh (khi nói rằng: *"Đức vua đã băng hà"*, đó là điều bất hạnh, còn nói rằng: *"Đức vua đã tái sanh vào cảnh giới chư Thiên"*, thì đó là điều hạnh phúc).

amma- dt. mẹ ơi!, từ dùng để gọi mẹ.

- amma tāta uṭṭhetha: mẹ ơi, cha ơi, dậy đi nào!

ayana- dt. sự chuyển động, lộ trình, con đường, ví như:

1. **Dakkhiṇāyana:** sự dịch chuyển của mặt trời về hướng Nam,
2. **Uttarāyana:** sự dịch chuyển của mặt trời về hướng.

ayya- dt. quý vị, ngài, sư phụ. (tt.) cao quý.

- **amhākaṃ ayyo**: người thầy cao quý của tôi.
- **ayyā:** quý chị, thưa quý bà, phu nhân (từ được chỉ cho sự kính trọng).

ayye- dt. 'em yêu!', từ được dùng bởi người chồng khi gọi vợ mình.

ayonisomanasikāra- dt. 'không như lý tác ý (phi lý tác ý')' hoặc 'sự tác ý thiếu trí tuệ' (hành động nào đưa đến kết quả có hại).

- Yonisomanasikāra: 'như lý tác ý' hoặc 'sự tác ý có trí tuệ'.

ārammaṇa- dt. (sáu) cảnh trần, (sáu) đối tượng giác quan:

1. **Rūpa:** sắc,
2. **Sadda:** thanh,
3. **Gandha:** hương,
4. **Rasa:** vị,
5. **Phassa:** xúc,
6. **Dhamma:** pháp.

arahattamagga- dt. 'Bậc A-la-hán Thánh đạo'.

- Có bốn thánh đạo *(magga)* và bốn thánh quả *(phala)*.
- Gồm có 4 đôi sau:
    1. **Sotāpattimagga:** bậc Nhập lưu Thánh đạo,
    2. **Sotāpattiphala:** bậc Nhập lưu Thánh quả,
    3. **Sakadāgāmimagga:** bậc Nhất lai Thánh đạo,
    4. **Sakadāgāmiphala:** bậc Nhất lai Thánh quả,
    5. **Anāgāmimagga:** bậc Bất lai Thánh đạo,
    6. **Anāgāmiphala:** bậc Bất lai Thánh quả,

7. **Arahattamagga:** the path of Arahatta (Worthy One),
8. **Arahattaphala:** the fruition of Arahatta (Worthy One).

- Summed up, there are 4 noble individuals *(ariya-puggala)*.

arahaddhaja- n. (lit. 'the flag of an Arahanta'), a monk's robe *(cīvara, arahaddhaja, kāsāya, kāsāva)*.

arahanta- n. person innocent of defiling passions.

Arahaṃ, Arahanta- n. the Worthy One. One who has traversed the Noble Eighfold Path, eliminated the Ten Fetters *(saṃyojana)*, and the Four *Āsavas*, which bind to existence and attained Nibbāna.

Arimetteyya- n. name of the future Buddha who will be the fifth and the last to spread enlightenment in this world.

Also see ***Metteyya.***

ariya- n. (1) saintly, purified person who has attained the noble path and fruition; eight (8) classes of such personages are identified:

1. **Sotāpattimaggaṭhāna-ariya:** one on the path of a Stream-Winner,
2. **Sotāpattiphalaṭhāna-ariya:** one who has reached fruition of a Stream-Winner,
3. **Sakadāgāmimaggaṭhāna-ariya:** one on the path of a Once-Returner,
4. **Sakadāgāmiphalaṭhāna-ariya:** one who has reached fruition of a Once-Returner,
5. **Anāgāmimaggaṭhāna-ariya:** one on the path of a Non-Returner,
6. **Anāgāmiphalaṭhāna-ariya:** one who has reached fruition of a Non-Returner,
7. **Arahattamaggaṭhāna-ariya:** one on the path of an Arahatta (Holiness),
8. **Arahattaphalaṭhāna-ariya:** one who has reached fruition of an Arahatta (one who has reached fruition as above).

ariya- n. (2) noble one

- An Ariya is a noble one who has destroyed some or all of the defilements. He is precluded from falling to the woeful state of *apāya*.

1. **Sotāpanna:** the Stream-Winner who has entered the stream of Path Knowledge, having attained Path-Consciousness *(maggacitta)* and Fruition-Consciousness *(phalañāṇa)* and who is destined to realize *Parinibbāna*, the Ultimate Peace, after having seven rebirths at the most.

7. **Arahattamagga:** bậc A-la-hán Thánh đạo,
8. **Arahattaphala:** bậc A-la-hán Thánh quả.

- Gộp lại, có bốn bậc thánh *(ariya-puggala)*.

arahaddhaja- dt. (vh. 'ngọn cờ của vị A-la-hán'), tấm y của vị tỳ khưu *(cīvara, arahaddhaja, kāsāya, kāsāva)*.

arahanta- dt. bậc đã đắc Niết Bàn, bậc đã không còn tham dục.

Arahaṃ, Arahanta- dt. Bậc Ứng Cúng. Bậc đã đi trên Bát chánh Thánh đạo, đoạn trừ 10 kiết sử *(saṃyojana)*, bốn lậu hoặc *(āsava)* và chứng đắc Niết Bàn.

Arimetteyya- dt. hồng danh của Đức Phật đương lai, là vị Phật thứ năm và cuối cùng hoằng dương sự giác ngộ trên quả địa cầu này.

Xem thêm ***Metteyya****.*

ariya- dt. (1) bậc thánh, bậc thanh tịnh chứng đạt thánh đạo và thánh quả; có 8 hạng bậc thánh được phân loại như sau:

1. **Sotāpattimaggaṭhāna-ariya:** bậc Nhập lưu Thánh đạo,
2. **Sotāpattiphalaṭhāna-ariya:** bậc Nhập lưu Thánh quả,
3. **Sakadāgāmimaggaṭhāna-ariya:** bậc Nhất lai Thánh đạo,
4. **Sakadāgāmiphalaṭhāna-ariya:** bậc Nhất lai Thánh quả,
5. **Anāgāmimaggaṭhāna-ariya:** bậc Bất lai Thánh đạo,
6. **Anāgāmiphalaṭhāna-ariya:** bậc Bất lai Thánh quả,
7. **Arahattamaggaṭhāna-ariya:** bậc A-la-hán Thánh đạo,
8. **Arahattaphalaṭhāna-ariya:** bậc A-la-hán Thánh quả.

ariya- dt. (2) bậc thánh.

- Bậc Thánh *(Ariya)* là bậc đoạn trừ một vài hay tất cả các kiết sử. Vị này không còn đọa sanh vào trong cõi khổ *(apāya)*.

1. **Sotāpanna:** bậc Nhập lưu là bậc đã bước vào dòng trí thánh đạo, chứng đắc Tâm đạo *(maggacitta)* và Quả tuệ *(phalañāṇa)* và là bậc sẽ tịch diệt Niết Bàn *(Parinibbāna)*, chỉ duy nhất sau bảy kiếp tái sanh.

2. **Sakadāgāmi:** the Once-Returner who having reached the second stage of Path Knowledge *(maggañāṇa)* will be reborn only once as a human being before realizing the Ultimate Peace *(parinibbāna)*.
3. **Anāgāmi:** the Non-Returner who having reached the third stage of Path Knowledge will be reborn only in the Fine-Material Sphere *(rūpaloka)* or the Non-material Sphere *(arūpaloka)* before realizing the Ultimate Peace.
4. **Arahanta:** the Arahatta who has destroyed all the defilements and is ripe for realizing the Ultimate Peace *(parinibbāna).*

ariyadhana- n. (seven) noble treasures:

1. **Saddhā:** faith,
2. **Sīla:** virtue,
3. **Hiri:** sense of shame,
4. **Ottappa:** fear of blame,
5. **Suta:** learning,
6. **Cāga:** generosity,
7. **Paññā:** wisdom.

ariyamagga- n. the noble path to *Nibbāna*.

ariyasacca- n. (four) noble truths.

1. **Dukkha-ariyasacca:** noble truth of suffering,
2. **Dukkhasamudaya-ariyasacca:** noble truth of origin of suffering,
3. **Dukkhanirodha-ariyasacca:** noble truth of cessation of suffering,
4. **Dukkhanirodha-gāminī paṭipadā ariyasacca [magga-ariyasacca]:** noble truth of the path leading to the cessation of suffering.

ariyasāvaka- n. disciple of the noble ones,

- The eight noble disciples, viz., the four attainers of Path knowledge *(Maggañāṇa)*, and the four attainers of Fruition knowledge *(Phalañāṇa)*, are called *Ariya-sāvakas*.

ariya-atthaṅgika-magga- n. the noble eight-fold path:

1. **Sammādiṭṭhi:** right views,
2. **Sammāsaṅkappa:** right thought,
3. **Sammāvācā:** right speech,

2. **Sakadāgāmi:** bậc Nhất Lai là bậc đã chứng đạt tầng thứ hai của Đạo Tuệ *(maggañāṇa)* và tái sanh duy nhất một lần ở cõi người trước khi tịch diệt Niết Bàn *(parinibbāna)*.
3. **Anāgāmi:** bậc Bất Lai là bậc đã chứng đạt tầng thứ ba của Đạo tuệ, sẽ tái sanh duy nhất ở sắc giới *(rūpaloka)* hoặc vô sắc giới[1] *(arūpaloka)* trước khi tịch diệt Niết Bàn.
4. **Arahanta:** bậc A-la-hán là bậc đã đoạn trừ các phiền não (kiết sử) và sẽ tịch tịnh Niết Bàn *(parinibbāna)*.

ariyadhana- dt. (thất) thánh tài (bảy tài sản của bậc thánh):

1. **Saddhā:** tín,
2. **Sīla:** giới,
3. **Hiri:** tàm(hổ thẹn tội lỗi),
4. **Ottappa:** quý(ghê sợ tội lỗi),
5. **Suta:** văn[2],
6. **Cāga:** thí,
7. **Paññā:** tuệ.

ariyamagga- dt. thánh đạo (dẫn đến Niết Bàn).

ariyasacca- dt. (tứ) Thánh đế.

1. **Dukkha-ariyasacca:** Khổ Thánh đế,
2. **Dukkhasamudaya-ariyasacca:** Tập Thánh đế,
3. **Dukkhanirodha-ariyasacca:** Diệt khổ Thánh đế,
4. **Dukkhanirodha-gāminī paṭipadā ariyasacca [magga-ariyasacca]:** Pháp hành diệt Khổ Thánh đế (Đạo Thánh đế).

ariyasāvaka- dt. vị Thánh đệ tử.

- Có tám bậc Thánh đệ tử gồm bốn vị chứng Đạo Tuệ *(Maggañāṇa)*, và bốn vị chứng Quả Tuệ *(Phalañāṇa)*, được gọi là các vị Thánh đệ tử *(Ariya-sāvaka)*.

ariya-atthaṅgika-magga- dt. Thánh đạo tám ngành (Bát Chánh Đạo):

1. **Sammādiṭṭhi:** chánh kiến,
2. **Sammāsaṅkappa:** chánh tư duy,
3. **Sammāvācā:** chánh ngữ,

[1] nếu vị đó chứng đắc các tầng thiền.
[2] vh. đã được lắng nghe, học hành.

4. **Sammākammanta:** right action,
5. **Sammā-ājīva:** right living,
6. **Sammāvāyāma:** right effort,
7. **Sammāsati:** right mindfulness,
8. **Sammāsamādhi:** right concentration.

ariyūpavāda-kamma- n. the offence of falsely accusing a noble, saintly personage of the noble paths *(ariya)*.

aruṇa- n. 1. the dawn; 2. ruddy colour (red-tinted hue of dawn), the red colour of a carp's eye.

arūpajhāna- n. non-material sphere *jhāna*.

- The four kinds of Non-material Sphere *Jhāna*:
  1. **Akāsānañcāyatana-jhāna:** *the sphere jhāna of boundless space*, is also called the First Jhāna of the Non-material Sphere,
  2. **Viññānañcāyatana-jhāna:** *the sphere jhāna of boundless consciousness*, is also called the Second Jhāna of the Non-material Sphere,
  3. **Ākiñcaññāyatana-jhāna:** *the sphere jhāna of boundless nothingness*, is also called the Third Jhāna of the Non-material Sphere,
  4. **Nevasaññā-nāsaññāyatana-jhāna:** *the sphere jhāna of neither-perception-nor-non-perception*, is also called the Fourth Jhāna of the Non-material Sphere.

arūpabrahmaloka- (four) non-material Brahma worlds:

1. **Ākāsānañcāyatana:** sphere of infinite space,
2. **Viññāṇañcāyatana:** sphere of infinite consciousness,
3. **Akiñcaññāyatana:** sphere of nothingness,
4. **Nevasaññānāsaññāyatana:** sphere of neither-perception-nor-non-perception.

araññavāsa- n. dwelling in a forest, forest dweller.

allāpasallāpa[1]- n. conversation.

avigatapaccayo- n. [A] 'non-disappearance condition', which by their presence and non-dissociation attributes to their reality (similar in nature to **atthipaccayo**- presence condition).

Avihā- n. the sphere of Not Falling Away, is one of the five Pure Abodes *(suddhāvāsa)* in the fine-material sphere *(rūpaloka)*.

*Also see **tiloka**.*

---

[1] **ālāpasallāpa (ā + lāpa):** lit. talking to.

4. **Sammākammanta:** chánh nghiệp,
5. **Sammā-ājīva:** chánh mạng,
6. **Sammāvāyāma:** chánh tinh tấn,
7. **Sammāsati:** chánh niệm,
8. **Sammāsamādhi:** chánh định.

ariyūpavāda-kamma- dt. tội phỉ báng bậc Thánh, tội mạ lỵ bậc Thánh.

aruṇa- dt. 1. rạng đông; 2. màu ửng đỏ (vệt ửng đỏ của bình minh), màu đỏ của mắt cá chép.

arūpajhāna- dt. thiền vô sắc.

- Có bốn loại thiền vô sắc:

1. **Akāsānañcāyatana-jhāna:** *thiền không vô biên xứ*, cũng được xem là Tầng Thiền Thứ Nhất của Cõi Vô Sắc.
2. **Viññānañcāyatana-jhāna:** *thiền thức vô biên xứ*, cũng được xem là Tầng Thiền Thứ Hai của Cõi Vô Sắc.
3. **Ākiñcaññāyatana-jhāna:** *thiền vô sở hữu xứ*, cũng được xem là Tầng Thiền Thứ Ba của Cõi Vô Sắc,
4. **Nevasaññā-nāsaññāyatana-jhāna:** *thiền phi tưởng phi phi tưởng*, cũng được xem là Tầng Thiền Thứ Tư của cõi Vô Sắc,

arūpabrahmaloka- (bốn) cõi trời Phạm thiên vô sắc:

1. **Ākāsānañcāyatana:** (cõi) không vô biên xứ,
2. **Viññāṇañcāyatana:** (cõi) thức vô biên xứ,
3. **Akiñcaññāyatana:** (cõi) vô sở hữu xứ,
4. **Nevasaññānāsaññāyatana:** (cõi) phi tưởng phi phi tưởng xứ.

araññavāsa- dt. việc cư ngụ trong rừng, dân rừng.

allāpasallāpa[1]- dt. cuộc đàm luận.

avigatapaccayo- dt. [A] 'bất ly duyên', là sự hiện hữu và các thuộc tính không tách rời của chúng đối với thực thể đó (tương tự trong **atthipaccayo**- hiện hữu duyên).

Avihā- dt. cõi Vô Phiền Thiên (Vô Đọa Thiên), là một trong cõi Ngũ Tịnh Cư *(suddhāvāsa)* trên cõi trời sắc giới *(rūpaloka)*.

Xem thêm ***tiloka.***

[1] **ālāpasallāpa (ā + lāpa):** vh. việc nói đến.

Avīci [avīciniraya]- n. is the name of one of the most frightful hells, lowest of the eight great hells (renown for giving no respite between incinerating flames, its denizens and their suffering).

avijjamāna-paññatti- n. 'perception of non-existent', terms such as 'humanity, woman' that are ultimately not an immutable reality.

avijjā- n. ignorance.

- Ignorance of the Four Ariya Truths. Ignorance *(avijjā)* and craving *(taṇhā)* are forming the two roots that causes of the inexorable rounds of rebirths *(saṃsāra)*.

☸ **Avijjāya nivuto loko:** the world is surrounded with ignorance.

aviññāṇaka- n. lifeless being, corpse.

Also see ***saviññāṇaka:*** *animate being.*

avattha[1]- n. Nibbāna, lit. 'thrown away'.

asadisadāna- n. incomparable offering.

asaṅkhatadhātu- n. unconditioned element. Immutable principle.

- That which is not conditioned by the four conditioning factors; i.e., volitional action *(kamma)*, mind *(citta)*, heat or cold *(utu)* and nourishment *(āhāra)*, and which exists perpetually by itself, is the Element of Peace or Nibbāna.

asaṅkheyya- n. incalculable, innumerable, uncountable (the highest numerical written with 141 ciphers).

asmi-māna- n. lit.: 'I am'- conceit, 'ego-conceit', self-conceit; egotism.

asubha- adj. unpleasant; ugly, loathsome, repulsive, (n.) a corpse.

- Asubhakammaṭṭhāna: contemplation on repulsiveness (i.e., corpses)- of which there are ten, namely:

1. **Uddhumātaka:** a bloated corpse,
2. **Vinilaka:** a bluish corpse,
3. **Vipubbaka:** a festering corpse,
4. **Vicchiddaka:** a split-up or cut-up corpse,
5. **Vikkhāyitaka:** a gnawed corpse,
6. **Vikkhittaka:** a scattered or mangled corpse,
7. **Hatavikkhittaka:** a hacked and scattered corpse,
8. **Lohitaka:** a blood stained or bleeding corpse,
9. **Puḷuvaka:** a worm infested corpse,
10. **Aṭṭhika:** a skeleton.

---

[1] Sk. **apāsta, apa + āsta**.

Avīci [avīciniraya]- dt. địa ngục A-tỳ, là tên của một trong những địa ngục hãi hùng nhất, là địa ngục sâu nhất trong tám tầng địa ngục (là nơi không có sự ngừng nghỉ của các ngọn lửa thiêu hủy liên tục, và đầy đau khổ).

avijjamāna-paññatti- dt. 'Phi danh chơn chế định', những danh từ như 'loài người, phụ nữ' chỉ là giả định theo mặc ước, không phải bản thể hay chân tướng.

avijjā- dt. vô minh.

- Vô minh trong Tứ Thánh Đế. Chính vô minh *(avijjā)* và tham ái *(taṇhā)* là hai gốc rễ dẫn đến vòng sanh tử luân hồi *(saṃsāra).*

☸ **Avijjāya nivuto loko:** thế giới bị bủa vây bởi vô minh.

aviññāṇaka- dt. kẻ vô trí, người vô hồn, tử thi.

*Xem thêm **saviññāṇaka:** kẻ có trí.*

avattha[1]- dt. Niết Bàn, vh. 'vứt bỏ'.

asadisadāna- dt. vô song thí.

asaṅkhatadhātu- dt. vô vi giới. [Đạo và quả là pháp siêu thế còn thuộc danh pháp hữu vi (**saṅkhatadhamma**), Niết Bàn là danh pháp vô vi (**asaṅkhatadhamma**) hay còn gọi là vô vi giới (**asaṅkhatadhātu**)]. Nguyên tắc bất biến.

- Vô vi giới không duyên với bốn sở duyên sau: nghiệp *(kamma)*, tâm *(citta)*, nóng hay lạnh *(utu)* và dưỡng tố *(āhāra)*, và tự nó hiện hữu vĩnh cửu, nên còn gọi là Niết Bàn.

asaṅkheyya- dt. a-tăng-kỳ, khó đo lường, số vô lượng, không đếm được (con số cao nhất là được viết thêm 141 số 0 nữa).

asmi-māna- dt. vh.: 'Tôi là'- ngã mạn, 'cái tôi ngã mạn', tự ngã; tự đại.

asubha- tt. không đẹp, xấu xí, bất tịnh, nhờm gớm (dt.) một tử thi.

- Asubhakammaṭṭhāna: quán bất tịnh (tức là các tử thi)- gồm có mười loại như sau:

1. **Uddhumātaka:** *tử thi trương lên* (bành trướng tướng),
2. **Vinilaka:** *tử thi xanh đen* (thanh trướng tướng),
3. **Vipubbaka:** *tử thi nước vàng chảy ra* (nồng lạn tướng),
4. **Vicchiddaka:** *tử thi nát thối* (đoạn hoại tướng),
5. **Vikkhāyitaka:** *tử thi bị thú ăn* (thực hám tướng),
6. **Vikkhittaka:** *tử thi bị cắn xé rải rác* (tán loạn tướng),
7. **Hatavikkhittaka:** *tử thi bị cắn xé nhiều phần* (chiết đoạn tướng),
8. **Lohitaka:** *tử thi còn dính máu* (huyết đồ tướng),
9. **Puḷuvaka:** *tử thi bị dòi đục* (trùng tụ tướng),
10. **Aṭṭhika:** *bộ xương* (hài cốt tướng).

[1] Sk. **apāsta, apa + āsta**.

asubhadassana- n. perceiving the repulsiveness.

- Perceiving the repulsive nature of a corpse.

- To enable one to perceive the repulsive and transitory nature of the aggregates *(khandha)*; to enable one to abandon attachment to the khandha; to enable one to comprehend the significance of reflections on loathsomeness and contemplate repeatedly, taking loathsomeness of the body as the subject of meditation; there is now in Myanmar the custom of inviting people, when someone dies, to attend the funeral, and literally to 'see the loathsomeness'.

asurakāya- the nation or an assembly of Asuras.

asura- n. a class of deities dwelling underneath Mount Sineru.

- The fight between *Devas* & *Asura* is also reflected in the oldest books of the Pāḷi Canon and is described in identical words in several passages under the title of '*devāsura-saṅgāma*'[1].

- Rebirth as an *Asura* is considered as one of the 'four unhappy rebirths' or evil fates after death *(apāyā)*, viz. *niraya*, *tiracchāna-yoni*, *petā* or *pettivisaya*, *asurā*.

Asurinda- n. title of Rāhu, the king of Asuras deities. Rāhu is of titanic proportions 4.800 yojana [2] in height; his chest measures 1.200 yojana across; with a distance of 600 yojana between his nipples; his palms and soles having widths of 300 yojana each; his finger joints 50 yojana in length each, the space between his brows measuring 50 yojana; his mouth having a circumference of 300 yojana, measuring 200 yojana across and 300 yojana deep, his neck 300 yojana; his forehead 300 yojana; his head 900 yojana in circumference; and his nose 300 yojana.

asekhā dhamma- (ten) attributes of a saint:

- 1-8 **ariya aṭṭhaṅgika-magga:** the eightfold noble path,
- 9 **sammāñāṇa**: right understanding,
- 10 **sammāvimutti**: right emancipation.

asekkha n. one who does not require any further training, Non-learner[Non-trainer], an *Arahanta*.

Also see ***arahanta.***

---

[1] D. II.285; SA. I.222

[2] a measure of length, which is about, 7 miles.

asubhadassana- dt. tưởng bất tịnh.

- Tưởng bất tịnh về bản chất của tử thi.
- Để hành giả có thể quán tưởng được bản chất biến đổi và bất tịnh của các uẩn *(khandha)*, để hành giả có thể từ bỏ sự dính mắc đối với các uẩn; để hành giả có thể liễu tri được ý nghĩa của việc quán tưởng về sự bất tịnh và liên tục chú tâm, chọn sự nhờm gớm của thân như là đề mục thiền; hiện ở Myanmar có truyền thống là mời người dân đến mỗi khi có người chết để dự đám tang mà theo nghĩa đen là để 'nhìn ngắm sự bất tịnh'.

asurakāya- vương quốc hay một cuộc họp của A-tu-la.

asura- dt. A-tu-la, là loài A-tu-la cư ngụ dưới ngọn núi Tu-di *(Sineru).*

- Cuộc chiến giữa các vị chư thiên và loài A-tu-la cũng được nhắc đến trong những cuốn sách cổ nhất của kinh tạng Pāḷi và được mô tả bằng các từ chính xác trong một vài đoạn dưới tựa đề '*devāsura-saṅgāma*'[1].
- Việc tái sanh thành A-tu-la được xem là tái sanh một trong bốn cảnh khổ là địa ngục *(apāyā, niraya)*, súc sanh *(tiracchāna-yoni)*, ngạ quỷ *(petā, pettivisaya)*, và A-tu-la *(asurā)*.

Asurinda- dt. tên của chúa tể A-tu-la Rāhu (hay Rāhu-asurinda). Thân hình của vị thiên nam Rāhu-asurinda có chiều cao 4.800 do-tuần; hai vai rộng 1.200 do-tuần[2]; chiều rộng vòng quanh thân hình có 600 do-tuần (vòng ngực); 2 bàn tay, 2 bàn chân mỗi bàn lớn 300 do-tuần; ngón tay dài 50 do-tuần; khoảng cách 2 lông mày là 50 do-tuần; miệng rộng có đường kính 300 do-tuần, với chiều ngang 200 do-tuần và chiều sâu 300 do tuần; trán rộng 300 do-tuần; cái đầu to 900 do-tuần; và lỗ mũi dài 300 do-tuần.

asekhā dhamma- (mười) pháp vô học:

- 1-8 **ariya aṭṭhaṅgika-magga**: thánh đạo tám ngành,
- 9 **sammāñāṇa**: chánh trí,
- 10 **sammāvimutti**: chánh giải thoát.

asekkha dt. vị đã không còn huân tập thêm nữa, bậc Vô học, bậc A-la-hán.

Xem thêm ***arahanta.***

[1] D. II.285; SA. I.222
[2] đo chiều dài, khoảng 7 dặm.

Asoka- n. Reigned from 272 B.C. to 233 B.C. Greatest Indian and also Buddhist ruler. 'Free from care - Asoka'. United the whole of India. Converted from Hinduism to Buddhism; earnestly practised the Dhamma with all the people in the whole of his Empire, and spread it outside. Sent his son, Mahinda and daughter, Saṅghamittā to Ceylon. There Mahinda converted the King Devanampiyatissa and people of Ceylon to Buddhism. Renowned for his 'Edicts', engraved on rocks or pillars throughout his Empire. Abolished war in his Empire, restricted the slaughter of animals and hunting. Built hospitals for men and protected the beasts. Respected the good in every creed.

asaṅkhata- n. 'unconditioned', unprepared, Nibbāna.

asaññasatta- n. the 'unconscious beings', are a class of heavenly beings in the fine-material world *(rūpa-loka).*

Also see ***Tiloka****.*

assakaṇṇa- n. one of the seven mountains encircling Mount *Sineru* (so called because its peak is in the shape of a horse's ear).

assatara- n. a mule (a kind of horse).

assasa- n. exhaled breath, out-breath. [**assasati:** to breathe, to breathe out, to exhale. <> **passasati:** to inhale breath, breathe in (**passāsa:** inhale breath, in-breath)].

asambhinna- adj. unbroken; uninterrupted.

ahirika- adj. shameless. (n.) shamelessness.

ahivātaroga- m. buboenic plague.

ahetuka- n. groundless; causeless.

- Person born without any of the three saying graces of greed, hatred and ignorance (such persons may be born in the four miserable states as **duggati ahetuka** or in the pleasurable states such as the human world as **sugati ahetuka**).

Asoka- dt. Đại đế Asoka cai trị từ năm 272 TCN đến 233 TCN. Vị vua vĩ đại nhất Ấn Độ và cũng là một Phật tử. 'Không còn sầu khổ - Asoka'. Thống nhất toàn cõi Ấn Độ. Chuyển hóa từ Ấn Độ giáo sang Phật giáo; thực hành Giáo Pháp một cách nhiệt thành cùng với tất cả mọi thần dân Đế chế của mình, và truyền bá Đạo Phật ra nước ngoài. Đại đế Asoka đã gửi con trai của mình là tỳ khưu Mahinda[vị A-la-hán] và con gái là tỳ khưu ni Saṅghamittā đến Ceylon (Tích Lan). Ở đó, ngài Mahinda đã cảm hóa đức vua Devanampiyatissa và thần dân Ceylon theo Đạo Phật. Đại đế Asoka nổi tiếng với 'Nhiều sắc lệnh', được khắc ghi trên đá hoặc trụ đá xuyên suốt những năm trị vì. Ông đã chấm dứt chiến tranh, hạn chế giết mổ động vật và săn bắn dưới Triều đại của mình. Đại đế Asoka đã cho xây dựng nhiều bệnh viện cho dân chúng và bảo vệ các loài động vật lớn. Ông còn tôn trọng điều tốt đẹp trong mọi tín ngưỡng.

asaṅkhata- dt. 'vô vi', không tạo tác, Niết Bàn.

asaññasatta- dt. 'chúng sanh vô tưởng', là những hạng thiên chúng ở cõi sắc giới *(rūpa-loka)*.

Xem thêm ***Tiloka.***

assakaṇṇa- dt. 'núi tai ngựa', một trong bảy ngọn núi Tu-di *(Sineru)* (được gọi như vậy bởi vì đỉnh của nó có hình tai ngựa).

assatara- dt. con la (con vật lai giữa ngựa cái và lừa đực).

assasa- dt. việc thở ra, hơi thở ra. [**assasati:** thở, thở ra, thở hơi ra. <> **passasati**[1]**:** thở vào, hít vào (**passāsa:** việc thở vào, việc hít vào)].

asambhinna- tt. không sứt mẻ; không gián đoạn (không pha tạp).

ahirika- tt. không hổ thẹn. (dt.) sự không có hổ thẹn (vô tàm).

ahivātaroga- m. bịnh dịch hạch.

ahetuka- dt. vô căn, vô nhân. [Tâm Vô Nhân *(Ahetuka citta)* là tâm không có tham, sân, si, vô tham, vô sân và vô si tương ưng].

- Người sanh ra không có nhân tham, sân và si (những người như vậy sanh trong bốn cảnh khổ - *duggati ahetuka*, hoặc sanh trong cõi an lạc như cõi người – *sugati ahetuka*).

Duggati ahetuka puggala: hạng vô thiện căn ở cõi dữ (người khổ vô nhân) là hạng chúng sanh bị sanh vào các cõi khổ vì tâm thức khi tái sanh (*patisandhi*) khởi lên chẳng có những căn lành như vô tham (*alobha*), vô sân (*adosa*) và vô si (*amoha*). Còn **Sugati Ahetuka Puggala:** hạng vô thiện căn ở cõi lành (người lạc vô nhân) là hạng chúng sanh được sanh nơi cõi người và cõi trời là những cõi lành, nhưng phải chịu nhiều cảnh khổ trong cuộc sống.

---

[1] **pa+√sas** (thở).

ahetukadiṭṭhi- n. the false view of the uncausedness of existence,
- A view propounded by the heretic Makkhali Gosāla which rejected either the hand of a creator or the effect of evil or virtuous kamma being the cause of existence and held that everything progressed according to predestiny.
Also see ***natthikadiṭṭhi:*** *hililistic view;* ***akiriyadiṭṭhi:*** *non-action view.*

ahosikamma- n. *defunct kamma*, an act or thought whose kamma has no longer any potential force.

Ā

ākāsa- n. outer space, the open air, the sky.
- **Ākāsa:** 'space', is, according to Commentary, of two kinds:
1. **Paricchinnākāsa** or **paricchedākāsa:** limited space,
2. **Anantākāsa:** endless space (i.e., cosmic space), is called in *Aṭṭhasālinī* '**ajatākāsa**', 'unentangled', i.e., unobstructed or empty space.

ākāsagaṅga- n. celestial river.

ākāsadhātu- n. space element, the element of space.
- Space; that which cannot be subjected to any marking; openness; open space, emptiness.
- In the *Dhātuvibhaṅgasutta*, *Uparipaṇṇasāpāḷi (M.140)*, the Buddha has shown that there are six elements, viz,
1. **Paṭhavī-dhātu:** solidity element,
2. **Āpo-dhātu:** liquid element,
3. **Tejo-dhātu:** heat element,
4. **Vāyo-dhātu:** motion element,
5. **Viññāṇa-dhātu:** consciousness element and
6. **Ākāsa-dhātu:** space element.

ākāsānañcāyatanabhūmi- n. [A] the region of boundless space or infinite space sphere, is identical with the 1st absorption in the immaterial sphere (*arūpaloka*), living for 20.000 world-cycles.

ākāsaṭṭhadeva[1]- n. gods of the skies.

ākiñcaññāyatanabhūmi- n. [A] the region of the Nothingness sphere, is the third of the four realms inhabited by celestial Brahma deities without material form who live for 60.000 world-cycles.

---

[1] **ākāsaṭṭha:** situated or living in the sky.

ahetukadiṭṭhi- dt. vô nhân tà kiến,

- Người có vô nhân tà kiến thuộc về ác nghiệp tà kiến chấp thủ cố định thấy sai chấp lầm rằng: "Tất cả mọi chúng sinh tự nhiên hiện hữu trong đời này, không phải là quả của đại thiện nghiệp, ác nghiệp nào cả. Tất cả mọi chúng sanh tự nhiên bị ô nhiễm, đến thời kỳ tự nhiên được trong sạch thanh tịnh". Như trong bài kinh Sa-môn Quả *(Sāmaññaphalasutta)*, vị ẩn sĩ ngoại đạo Makkhaligosāla có tà thuyết cố định thấy sai chấp lầm rằng: "Không có nhân nghĩa là không có nghiệp cho quả".

*Xem thêm **natthikadiṭṭhi:** vô hữu tà kiến;*
***akiriyadiṭṭhi:** vô hành tà kiến.*

ahosikamma- dt. *vô hiệu nghiệp*, nghiệp không trả quả.

Ā

ākāsa- dt. hư không, không gian, bầu trời.

- **Ākāsa:** 'hư không', theo chú giải thì có hai loại:
  1. **Paricchinnākāsa** hoặc **paricchedākāsa:** hữu hạn hư không,
  2. **Anantākāsa:** vô biên hư không (vũ trụ không gian), được đề cập trong chú giải bộ Pháp tụ *(Aṭṭhasālinī)* '**ajatākāsa**', 'không ngăn ngại', tức là không bị ngăn che hoặc khoảng trống rỗng.

ākāsagaṅga- dt. thiên hà(dòng sông ở cõi trời).

ākāsadhātu- dt. không đại, không giới.

- Hư không; không bị ràng buộc bởi điều kiện gì: sự mở ra; không gian mở, khoảng trống.
- Trong *Dhātuvibhaṅgasutta*, *Uparipaṇṇasāpāḷi (M.140)*, Đức Phật đã chỉ ra sáu loại đại giới sau:
  1. **Paṭhavī-dhātu:** địa giới,
  2. **Āpo-dhātu:** thủy giới,
  3. **Tejo-dhātu:** hỏa giới,
  4. **Vāyo-dhātu:** phong giới,
  5. **Viññāṇa-dhātu:** thức giới, và
  6. **Ākāsa-dhātu:** không giới.

ākāsānañcāyatanabhūmi- dt. [A] cõi không vô biên xứ, được xem là tầng thiền thứ nhất ở cõi vô sắc (*arūpaloka*), có tuổi thọ 20.000 kiếp trái đất(đại kiếp).

ākāsaṭṭhadeva[1]- dt. chư thiên ở trên hư không.

ākiñcaññāyatanabhūmi- dt. [A] cõi Vô sở hữu xứ, là tầng thứ ba của bốn tầng Phạm Thiên, không có sắc thân với tuổi thọ 60.000 kiếp trái đất(đại kiếp).

---

[1] **ākāsaṭṭha:** tọa lạc hoặc cư ngụ trên hư không.

āgama- n.

1. resource, reference, source of reference, text, Scripture, Canon,
2. ability to recite from memory.

āgārika- n. family man, (adj.) belonging to a house.

*Also see **anagarika:** vh. 'one who does not live in a house', an ascetic.*

āgantukabhatta- n. [V] guest (new-comer, stranger) food, or food for the visiting monk(s).

āgantukavatta- n. [V] guest duty, or duty to provide amenities for visitors.

āghāta[1]- n. animosity, anger; hatred.

- **āghāta** lit. meaning of striking, killing, or 'hurtfulness' (**ghāta** & **ghāteti**) anger, ill-will, hatred, malice.

☸ *Do not regard anyone with hatred.*

āghātavatthu- n. bases of anger; occasion to bear ill-will; nine[2] are named:

1. Anger because of thinking: "They acted for my harm",
2. Anger because of thinking: "They are acting for my harm",
3. Anger because of thinking: "They will act for my harm",
4. Anger because of thinking: "They acted for my harm of one who is pleasing to me",
5. Anger because of thinking: "They are acting for my harm of one who is pleasing to me",
6. Anger because of thinking: "They will act for my harm of one who is pleasing to me",
7. Anger because of thinking: "They acted for the benefit of one who is displeasing to me",
8. Anger because of thinking: "They are acting for the benefit of one who is displeasing to me",
9. Anger because of thinking: "They will act for the benefit of one who is displeasing to me",
10. And one becomes angry without a reason.

ācariya- n. teacher, mentor, one who looks after his pupils' welfare.

- There are five kinds of Teacher:
    1. **Pabbajjācariya**: teacher of the noviciate (*samaṇera*),
    2. **Upasampadācariya**: teacher of higher ordination (*bhikkhu*),

---

[1] **ā** + √**han** (kill).

[2] V. V.137; An. IV.408

āgama- dt.

1. nguồn tư liệu, tài liệu tham khảo, nguồn tư liệu tham khảo, văn bản, Kinh văn, Kinh A-hàm,
2. khả năng tụng đọc bằng cách thuộc lòng.

āgārika- dt. gia chủ, (tt.) thuộc về một ngôi nhà.

*Xem thêm **anagarika:** vh. 'người sống không nhà', bậc ẩn sĩ.*

āgantukabhatta- dt. [V] vật thực cho người mới đến, hoặc vật thực dành tỳ khưu phương xa đến.

āgantukavatta- dt. [V] phận sự người khách, hoặc pháp hành cho tỳ khưu khách.

āghāta[1]- dt. lòng oán thù, sự tức giận, sự thù ghét.

- **āghāta** vh. nghĩa là sự tấn công, sự giết hại, hoặc 'sự tổn thương' (**ghāta** & **ghāteti**) tức giận, ác cảm, sân hận, ác tâm.

☸ *Đừng đối xử bất kỳ ai bằng lòng thù hận.*

āghātavatthu- dt. đối tượng thù hận; mầm mống sự hận thù; có chín[2] sự hận thù:

1. Hận thù do nghĩ rằng: "Họ đã từng làm hại ta",
2. Hận thù do nghĩ rằng: "Họ đang làm hại ta",
3. Hận thù do nghĩ rằng: "Họ sẽ làm hại ta",
4. Hận thù do nghĩ rằng: "Họ đã từng làm hại đến người thân yêu của ta",
5. Hận thù do nghĩ rằng: "Họ đang làm hại đến người thân yêu của ta",
6. Hận thù do nghĩ rằng: "Họ sẽ làm hại đến người thân yêu của ta",
7. Hận thù do nghĩ rằng: "Họ đã từng làm lợi cho kẻ thù của ta",
8. Hận thù do nghĩ rằng: "Họ đang làm lợi cho kẻ thù của ta",
9. Hận thù do nghĩ rằng: "Họ sẽ làm lợi cho kẻ thù của ta",
10. Và người này hận thù mà không có lý do.

ācariya- dt. giáo thọ sư (A-xà-lê), thầy giáo, vị chăm nom lợi ích cho học trò mình.

- Có năm hạng giáo thọ sư:
    1. **Pabbajjācariya**: thầy tế độ xuất gia, tức là thầy truyền giới sa di.
    2. **Upasampadācariya**: thầy truyền cụ túc, tức là thầy tế độ tu lên tỳ khưu.

---

[1] **ā** + √**han** (giết).

[2] V. V.137; An. IV.408

3. **Nissayācariya**: teacher for the student to rely on, teacher on whom one depends for good conduct.
4. **Uddesācariya (dhammācariya)**: teacher of Religious Texts (piṭaka), and
5. **Ovādācariya**: teacher who would do the admonition.

ācariyaparaṃpara- n. successive teachers.

ācariyamuṭṭhi- n. closed fist of a teacher.

- Closed fist of a teacher is a term for some knowledge or skill which is deliberately kept back by a teacher who intends to reveal it only when he is near death.

ācariyāvāda- n. ideological stand taken by certain teachers.

ācariyavatta- n. serving the teacher, (of monks and novices) duties towards one's teacher.

ācāra [1] - n. behaviour; conduct, practice, (esp. 'right conduct', 'good manners').

āciṇṇakamma[2]- n. [A] chronic kamma, habitual volition.

ājānīya- adj. of good race^breed, good birth.

- n. one who instantly differentiates right from wrong and acts valiantly.

ājīva- n. livelihood, living; subsistence, mode of living. As in:

- **Micchājīva:** wrongful livelihood, wrong mode of gaining a living,
- **Sammā-ājīva** or **sammājīva:** right livelihood, right mode of gaining a living.

ājīvaṭṭhamakasīla- n. the eight precepts in livelihood, or morality consisting the eighth in livelihood.

- The eight precepts in livelihood consisting of abstention from:
  - ‣ three (1-3)[3] physical wrongdoing (**kāyaducarita**),
  - ‣ four (4-7)[4] verbal wrongdoing (**vacīducarita**), and
  - ‣ one (8) wrongful livelihood (**micchā-ājīva**).

ādara [ā + dara]- n. respect, reverence, honour; (adv.) respectfully.

- anādara: lack of reverence, disregard, disrespect.

ādikalyāṇa- adj. beautiful in the beginning, good in the beginning.

---

[1] **ā** + √**car**

[2] **ā + ciṇṇa**, pp. of **ācarati**: practiced, performed, (habitually) indulged in.

[3] 1. Killing **(Pāṇātipāta)**, 2. Stealing **(Adinnādāna)**, 3. Sexual Misconduct **(Kāmesu micchācāra)**.

[4] 1. Telling lies **(Musāvāda)**, 2. slandering, malicious speech **(Pisuṇāvācā)**, 3. harsh speech **(Pharusavācā)**, 4. frivolous talk **(Samphappalāpa)**.

3. **Nissayācariya**: thầy nương tựa (y chỉ sư), tức là vị thầy thay mặt thầy tế độ để cho nương nhờ tinh thần hành pháp.
4. **Uddesācariya (dhammācariya)**: thầy giáo thọ, tức là vị thầy dạy Giáo Pháp, dạy pháp học.
5. **Ovādācariya**: thầy giáo giới[huấn từ], tức là vị khuyên bảo, khiển trách khi lầm lỗi.

ācariyaparaṃpara- dt. vị thầy kế thừa.

ācariyamuṭṭhi- dt. bàn tay nắm chặt của vị thầy.

- Bàn tay nắm chặt của vị thầy là một thuật ngữ về một vài kiến thức hay kỹ năng đã được cố tình cất giấu lại bởi người thầy, chỉ được tiết lộ khi người thầy đó gần chết.

ācariyāvāda- dt. quan điểm riêng của người thầy.

ācariyavatta- dt. phận sự (của sa di hay tỳ khưu) đối với vị thầy của mình.

ācāra[1]- dt. hành vi; hạnh kiểm, sự thực hành (đặc biệt là 'hành vi đúng', 'thái độ tốt').

āciṇṇakamma[2]- dt. [A] thường nghiệp, tập quán nghiệp.

ājānīya- tt. thuộc dòng dõi tốt, sanh chủng tốt.

- dt. người nhanh chóng phân biệt đúng sai và hành động ngay lập tức.

ājīva- dt. sự nuôi mạng, sinh kế, đời sống, sinh nhai, lối sống.

Như trong:

- **Micchājīva:** tà mạng, kiếm sống bằng tà mạng,
- **Sammā-ājīva** hoặc **sammājīva:** chánh mạng, kiếm sống bằng chánh mạng.

ājīvaṭṭhamakasīla- dt. chánh mạng bát giới, hoặc chánh mạng đệ bát giới.

- Chánh mạng bát giới gồm có việc tránh xa:
  - ba (1-3)[3] thân ác hành (**kāyaducarita**),
  - bốn (4-7)[4] khẩu ác hành (**vacīducarita**), và
  - một (8) tà mạng (**micchā-ājīva**).

ādara [ā + dara]- dt. sự tôn trọng, lòng tôn kính, kính quý; (trt.) một cách thành kính.

- anādara: thiếu tôn trọng, coi thường, không tôn kính.

ādikalyāṇa- tt. tốt đẹp ở chặng đầu, toàn hảo ở chặng đầu.

---

[1] **ā + √car**

[2] **ā + ciṇṇa**, qkpt. của **ācarati**: thực hành, thực hiện, (thói quen) đam mê.

[3] 1. Sát sanh **(Pāṇātipāta)**, 2. Trộm cắp **(Adinnādāna)**, 3. Tà dâm **(Kāmesu micchācāra)**.

[4] 1. Nói dối **(Musāvāda)**, 2. Nói lời hai lưỡi **(Pisuṇāvācā)**, 3. Nói lời độc ác **(Pharusavācā)**, 4. Nói lời vô ích **(Samphappalāpa)**.

- There are 3 kinds of goodness (morally good) in the *Dhamma*:
1. **Ādikalyāṇa**: beautiful in the beginning (*sīla*: morality)
2. **Majjhekalyāṇa**: beautiful in the middle (*samādhi*: concentration).
3. **Pariyosānakalyāṇa**: beautiful in the end (*paññā*: wisdom).

ādīnavānupassanā-ñāṇa- n. 'knowledge consisting in contemplation of misery or danger'.

ādicca- n. the sun *(ādicco vuccati suriyo).*

ādiccajāti- n. lineage of the sun.

ādiccavaṃsa- n. lineage of the sun; solar race.

ānāpāna [āna + apāna]- n. out-breath and in-breath, in haled & exhaled breath.

- A foetus in its mother's womb does not breathe air, but the moment it emerges from his mother's womb, the air in its body is first expelled and only afterwards does it take its breath of air. Thus out-breath precedes in-breath and gives rise to the term 'out-breath and in-breath'.

ānāpānassati- n. mindfulness on in-and-out-breathing, mindfulness on breathing out and breathing in is one of the most important exercises for reaching mental concentration and the 4 absorptions *(jhāna)*.

- In the Discourse on Foundation of minfulness - *Satipaṭṭhāna Sutta (M. 10, D. 22)* and elsewhere, 4 methods of practice are given, which may also serve as basis for insight meditation. The 'Discourse on Mindfulness of Breathing' (*Ānāpānasatisutta*, *M. 118*) and other texts have 16 methods of practice, which divide into 4 groups. The first three apply to both tranquillity *(samatha)* and insight-meditation *(vipassanā)*, while the fourth refers to pure insight practice only. The second and the third group require the attainment of the absorptions *(jhāna)*.

- The first group:
1. **Dīghaṃ vā assasanto, 'dīghaṃ assasāmī'ti pajānāti, dīghaṃ vā passasanto, 'dīghaṃ passasāmī'ti pajānāti.** When making a long inhalation he knows: 'I make a long inhalation'; when making a long exhalation he knows: 'I make a long exhalation'.

- Sự toàn hảo của Giáo Pháp gồm có 3 loại:
    1. **Ādikalyāṇa**: sự toàn hảo ở chặng đầu (là giới - *sīla*).
    2. **Majjhekalyāṇa**: sự toàn hảo ở chặng giữa (là định - *samādhi*).
    3. **Pariyosāṇakalyāṇa**: sự toàn hảo ở chặng cuối (là tuệ - *paññā*).

ādīnavānupassanā-ñāṇa- dt. 'tuệ minh sát về hiểm nguy', trí tuệ thiền tuệ về tội chướng (đầy tội chướng là sự tái sanh kiếp sau trong tam giới).

ādicca- dt. mặt trời *(ādicco vuccati suriyo)*.

ādiccajāti- dt. dòng dõi của mặt trời.

ādiccavaṃsa- dt. dòng dõi của mặt trời, dòng tộc mặt trời.

ānāpāna [āna + apāna]- dt. thở ra và thở vào, hơi thở ra vào.

- Thai nhi trong bụng mẹ không có thở, nhưng chỉ khi vừa ra khỏi tử cung của người mẹ thì không khí trong thân của đứa bé lần đầu tiên bị tống ra và chỉ sau đó nó mới hít thở. Do đó, hơi thở ra có trước hơi thở vào và từ đó có thuật ngữ 'thở ra và thở vào'.

ānāpānassati- dt. niệm hơi thở (ra vào), niệm hơi thở ra hơi thở vào là một trong việc thực hành quan trọng nhất để chứng đắc thiền định và tứ thiền *(jhāna)*.

- Trong Kinh Niệm Xứ - *Satipaṭṭhāna Sutta (M. 10, D. 22)* và nơi khác, 4 phương pháp thực hành được đưa ra, cũng có thể làm nền tảng cho thiền minh sát. Bài 'Kinh Quán Niệm Hơi Thở' (*Ānāpānasatisutta, M. 118*) và các kinh văn khác có 16 phương pháp thực hành, được chia thành 4 nhóm. Ba nhóm đầu tiên đều thích ứng cho cả thiền định *(samatha)* và thiền tuệ *(vipassanā)*, trong khi đó nhóm thứ tư chỉ thuần túy nói đến việc thực hành thiền tuệ minh sát. Nhóm thứ hai và thứ ba cần đến sự chứng đắc thiền định *(jhāna)*.

- Nhóm thứ nhất:
    1. **Dīghaṃ vā assasanto, 'dīghaṃ assasāmī'ti pajānāti, dīghaṃ vā passasanto, 'dīghaṃ passasāmī'ti pajānāti.** Khi thở vô dài, vị ấy sáng suốt biết rõ: "Tôi đang thở vô dài"; khi thở ra dài, vị ấy sáng suốt biết rõ: "Tôi đang thở ra dài".

2. **Rassaṃ vā assasanto, 'rassaṃ assasāmī'ti pajānāti, rassaṃ vā passasanto, 'rassaṃ passasāmī'ti pajānāti.** When making a short inhalation he knows: 'I make a short inhalation'; when making a short exhalation he knows: 'I make a short exhalation'.
3. **'Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmī'ti sikkhati, 'sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmī'ti sikkhati.** 'Clearly perceiving the entire (breath-) body I will breathe in', thus he trains himself; 'clearly perceiving the entire (breath-) body I will breathe out', thus he trains himself.
4. **'Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmī'ti sikkhati, 'passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmī'ti sikkhati.** 'Calming this bodily function I will breathe in', thus he trains himself; 'calming this bodily function I will breathe out', thus he trains himself.

- The second group:

5. **'Pītipaṭisaṃvedī assasissāmī'ti sikkhati. 'Pītipaṭisaṃvedī passasissāmī'ti sikkhati.** 'Feeling rapture I will breathe in', thus he trains himself; 'feeling rapture I will breathe out', thus he trains himself.
6. **'Sukhapaṭisaṃvedī assasissāmī'ti sikkhati. 'Sukhapaṭisaṃvedī passasissāmī'ti sikkhati.** 'Feeling joy I will breathe in,' thus he trains himself; 'feeling joy I will breathe out', thus he trains himself.
7. **'Cittasaṅkhārapaṭisaṃvedī assasissāmī'ti sikkhati. 'Cittasaṅkhārapaṭisaṃvedī passasissāmī'ti sikkhati.** 'Feeling the mental formation I will breathe in', thus he trains himself, 'feeling the mental formation I will breathe out', thus he trains himself.
8. **'Passambhayaṃ cittasaṅkhāraṃ assasissāmī'ti sikkhati. 'Passambhayaṃ cittasaṅkhāraṃ passasissāmī'ti sikkhati.** 'Calming the mental formation I will breathe in', thus he trains himself; 'calming the mental formation I will breathe out', thus he trains himself".

2. **Rassaṃ vā assasanto, ‘rassaṃ assasāmī’ti pajānāti, rassaṃ vā passasanto, ‘rassaṃ passasāmī’ti pajānāti.** Khi thở vô ngắn, vị ấy sáng suốt biết rõ: “Tôi đang thở vô ngắn”; khi thở ra ngắn, vị ấy sáng suốt biết rõ: “Tôi đang thở ra ngắn”.

3. **‘Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmī’ti sikkhati, ‘sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmī’ti sikkhati.** Vị ấy tập: “Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô”; vị ấy tập: “Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra”.

4. **‘Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmī’ti sikkhati, ‘passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmī’ti sikkhati.** “An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô”; vị ấy tập: “An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra”.

- Nhóm thứ hai:

5. **‘Pītipaṭisaṃvedī assasissāmī’ti sikkhati. ‘Pītipaṭisaṃvedī passasissāmī’ti sikkhati.** “Cảm thọ hỷ, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “Cảm thọ hỷ, tôi sẽ thở ra,” vị ấy tập.

6. **‘Sukhapaṭisaṃvedī assasissāmī’ti sikkhati. ‘Sukhapaṭisaṃvedī passasissāmī’ti sikkhati.** “Cảm thọ lạc, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “Cảm thọ lạc, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập.

7. **‘Cittasaṅkhārapaṭisaṃvedī assasissāmī’ti sikkhati. ‘Cittasaṅkhārapaṭisaṃvedī passasissāmī’ti sikkhati.** “Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập.

8. **‘Passambhayaṃ cittasaṅkhāraṃ assasissāmī’ti sikkhati. ‘Passambhayaṃ cittasaṅkhāraṃ passasissāmī’ti sikkhati.** “An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập.

- The third group:
  9. **'Cittapaṭisaṃvedī assasissāmī'ti sikkhati. 'Cittapaṭisaṃvedī passasissāmī'ti sikkhati.** 'Clearly perceiving the mind I will breathe in', thus he trains himself; 'clearly perceiving the mind I will breathe out', thus he trains himself.
  10. **'Abhippamodayaṃ cittaṃ assasissāmī'ti sikkhati. 'Abhippamodayaṃ cittaṃ passasissāmī'ti sikkhati.** 'Gladdening the mind I will breathe in', thus he trains himself; 'gladdening the mind I will breathe out,' thus he trains himself.
  11. **'Samādahaṃ cittaṃ assasissāmī'ti sikkhati. 'Samādahaṃ cittaṃ passasissāmī'ti sikkhati.** 'Concentrating the mind I will breathe in, thus he trains himself; 'concentrating the mind I will breathe out', thus he trains himself.
  12. **'Vimocayaṃ cittaṃ assasissāmī'ti sikkhati. 'Vimocayaṃ cittaṃ passasissāmī'ti sikkhati.** 'Freeing the mind I will breathe in', thus he trains himself; 'freeing the mind I will breathe out', thus he trains himself.
- The fourth group:
  13. **'Aniccānupassī assasissāmī'ti sikkhati. 'Aniccānupassī passasissāmī'ti sikkhati.** 'Reflecting on impermanence I will breathe in', thus he trains himself; 'reflecting on impermanence I will breathe out', thus he trains himself.
  14. **'Virāgānupassī assasissāmī'ti sikkhati. 'Virāgānupassī passasissāmī'ti sikkhati.** 'Reflecting on detachment I will breathe in', thus he trains himself; 'reflecting on detachment I will breathe out', thus he trains himself.
  15. **'Nirodhānupassī assasissāmī'ti sikkhati. 'Nirodhānupassī passasissāmī'ti sikkhati.** 'Reflecting on extinction I will breathe in', thus he trains himself; 'reflecting on extinction I will breathe out', thus he trains himself.
  16. **'Paṭinissaggānupassī assasissāmī'ti sikkhati. 'Paṭinissaggānupassī passasissāmī'ti sikkhati.** 'Reflecting on abandonment I will breathe in', thus he trains himself; 'reflecting on abandonment I will breathe out', thus he trains himself."

Also see ***anussati:*** *mindfulness, recollection.*

- Nhóm thứ ba:

9. **‘Cittapaṭisaṃvedī assasissāmī’ti sikkhati. ‘Cittapaṭisaṃvedī passasissāmī’ti sikkhati.** “Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập.
10. **‘Abhippamodayaṃ cittaṃ assasissāmī’ti sikkhati. ‘Abhippamodayaṃ cittaṃ passasissāmī’ti sikkhati.** “Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập.
11. **‘Samādahaṃ cittaṃ assasissāmī’ti sikkhati. ‘Samādahaṃ cittaṃ passasissāmī’ti sikkhati.** “Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập.
12. **‘Vimocayaṃ cittaṃ assasissāmī’ti sikkhati. ‘Vimocayaṃ cittaṃ passasissāmī’ti sikkhati.** “Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập.

- Nhóm thứ tư:

13. **‘Aniccānupassī assasissāmī’ti sikkhati. ‘Aniccānupassī passasissāmī’ti sikkhati.** “Quán vô thường, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “Quán vô thường, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập.
14. **‘Virāgānupassī assasissāmī’ti sikkhati. ‘Virāgānupassī passasissāmī’ti sikkhati.** “Quán ly tham, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “Quán ly tham, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập.
15. **‘Nirodhānupassī assasissāmī’ti sikkhati. ‘Nirodhānupassī passasissāmī’ti sikkhati.** “Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập.
16. **‘Paṭinissaggānupassī assasissāmī’ti sikkhati. ‘Paṭinissaggānupassī passasissāmī’ti sikkhati.** “Quán từ bỏ, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “Quán từ bỏ, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập.

*Xem thêm **anussati:** chánh niệm, sự quán niệm.*

ānubhāva- n. greatness, magnificence, majesty, splendour, power, majestic, might.

ānantariyakamma- n. uninterrupted kamma.

- Cardinal offence that ensures retribution in the coming existence.

*Also see **pañcānantariyakamma:** five (heinous) crimes which bring immediate results.*

apāya- n. the hell; state of loss and woe.

- The four 'Evil Worlds' or 'Lower Worlds', viz:

1. **Asura**: a Titan,
2. **tiracchāna**: the Animal World,
3. **peta**: the Hungry-ghost, and
4. **niraya**: Hell.

āpodhātu- n. 'water element', element of cohesion; (constitutes one of the four essential elements - *Mahābhūta*)

*Also see **mahābhūta:** the (four) great elements.*

āpatti- n. [V] offence incurred by contravention of the monastic code of conduct.

- Seven classes of such offences are classified:

1. **Pārājika-āpatti:** offence entailing expulsion from the *Saṅgha*,
2. **Saṅghādisesa-āpatti:** offence entailing an initial and subsequent meeting of the *Saṅgha*,
3. **Thullaccaya-āpatti:** grave offences,
4. **Pācittaya-āpatti:** offence entailing confession, offences involving 'Expiation'
5. **Pāṭidesanīya-āpatti:** offence entailing acknowledgement,
6. **Dukkaṭa-āpatti:** offence of wrong doing,
7. **Dubbhāsī-āpatti:** offence of wrong speech.

ābhidhammika- n. monk who has memorized entire the Abhidhamma (Book on the Higher Doctrines), belonging to the specialised Dhamma, versed in or studying the Abhidhamma.

ābhoga- n. ideation; thought, consideration, opinion, notion.

ānubhāva- dt. sự vĩ đại, tráng lệ, hùng vĩ, sự uy nghiêm, oai lực, uy nghi, hùng mạnh.

ānantariyakamma- dt. vô gián nghiệp.

- Trọng tội này nhất định sẽ cho quả ở kiếp sau,

Xem thêm ***pañcānantariyakamma:*** *ngũ vô gián ác nghiệp.*

apāya- dt. địa ngục, cảnh giới đau khổ.

- Có bốn 'Cõi Ác', hay 'Đọa Xứ' là:

1. **Asura:** A-tu-la,
2. **tiracchāna:** súc sanh,
3. **peta:** ngạ quỷ, và
4. **niraya:** địa ngục.

āpodhātu- dt. thủy đại; đặc tính kết dính (một trong tứ đại chủng - *Mahābhūta*)

Xem thêm ***mahābhūta:*** *đại chủng.*

āpatti- dt. [V] sự phạm tội (trong đạo Phật).

- Có bảy loại phạm tội được chia sau:

1. **Pārājika-āpatti:** tội bất cộng trụ,
2. **Saṅghādisesa-āpatti:** tội tăng tàn,
3. **Thullaccaya-āpatti:** trọng tội,
4. **Pācittaya-āpatti:** tội cần sám hối,
5. **Pāṭidesanīya-āpatti:** tội cần phải biết,
6. **Dukkaṭa-āpatti:** tội tác ác,
7. **Dubbhasī-āpatti:** tội ác ngữ.

ābhidhammika- dt. vị thuộc lòng toàn tạng Abhidhamma (Vi Diệu Pháp), thuộc về chuyên đề Pháp (Dhamma), thông thạo hay nghiên cứu Vi Diệu Pháp.

ābhoga- dt. tư tưởng, sự suy tư, sự xem xét, quan điểm, khái niệm.

Ābhassara[1]- n. Radiant Realm, Brahma plane of existence inhabited by radiant gods whose life span is eight world-cycles *(mahākappa)* (reached by attaining the second level of mental absorption- *jhāna*).

☸ *'Monks, after a great length of time, this world-system will collapse. When that happens, beings are often reborn in the Ābhassara realm. They live there, mind-made, feeding on delight, enveloped by an aura of radiating light, moving through the air, existing in a glorious state. They remain there for a long time'*. *(Brahmajāla Sutta, The Discourse on Brahma's Net)*

Also see ***Tiloka****.*

āmabhante- n. yes, Reverend Sir; yes, Lord; yes, brother (word denoting respectful assent).

āmisa- n. food, flesh, bait; gain. (adj.) material.

- [V] the four material requisites (of a monk) - *catu-paccaya*.
- The four material requisites allowed by the Buddha for use by bhikkhus are robes *(cīvara)*, alms-food *(piṇḍapāta)*, monastic dwelling *(senāsana)* and medicines and medicinal requisites *(gilāna)*.

āmisānuggaha- n. giving material help; and the help of the Dhamma *(dhammānuggaha).*

āmeṇḍita- n. exclamation, interjection; due to:

1. **Bhaya:** fear,
2. **Kodha:** anger,
3. **Pasaṃsa:** praise,
4. **Turita:** speed, quick,
5. **Kotūhala:** excitement, festival, fair,
6. **Acchara:** surprise, marvel, wonder,
7. **Hāsa:** mirth, laughter,
8. **Soka:** grief, sorrow, and
9. **Pasāda:** gratification, joy.

āyatana- n. sphere; dwelling-place; sense-organ; receptacle; cause of prolonging the cycle of rebirths; basis of perceiving sensation which covers both sense receptors and stimuli of the senses i.e.:

---

[1] **ābhā**: light; radiance + √**bhās**: to shine, be bright.

Ābhassara[1]- dt. cõi Quang Âm Thiên, cõi trời Phạm thiên là nơi cư ngụ của các vị trời có hào quang sáng rỡ, có tuổi thọ 8 kiếp trái đất[đại kiếp] *(mahākappa)* (dành cho những vị chứng đắc nhị thiền - *jhāna*).

☸ *'Này các tỳ khưu, có một khi quả địa cầu này vì quá lâu đời mà phải tiêu hoại một lần. Trong khi quả địa cầu đã bị tiêu hoại thì phần nhiều chúng sanh đều sanh về cõi trời Sắc giới tên là Quang Âm Thiên (Ābhassara Brahma) do tâm thiền định, có phỉ lạc làm vật thực, có hào quang trong người tỏa ra, bay trên hư không, ở trong đền đài đẹp đẽ, sống thật lâu đời'. (Brahmajāla Sutta, Kinh Phạm Võng)*.

Xem thêm ***Tiloka****.*

āmabhante- dt. thưa vâng, bạch Đức Thế Tôn, dạ vâng, thưa ngài; dạ vâng, thưa sư huynh (từ chỉ sự đồng ý tôn trọng).

āmisa- dt. vật thực, thịt, miếng mồi, lợi lộc. (tt.) thuộc vật chất.
- [V] tứ vật dụng (dành cho vị tỳ khưu) - *catu-paccaya*.
- Bốn món vật dụng được Đức Phật cho phép các tỳ khưu sử dụng là y phục *(cīvara)*, vật thực *(piṇḍapāta)*, chỗ trú ngụ *(senāsana)* và thuốc trị bệnh *(gilāna)*.

āmisānuggaha- dt. vật dụng (sự giúp đỡ về vật chất); và pháp dụng (sự giúp đỡ Giáo Pháp) *(dhammānuggaha)*.

āmeṇḍita- dt. sự kêu la, than ôi; bởi vì:
1. **Bhaya:** sự sợ hãi,
2. **Kodha:** sự giận dữ,
3. **Pasaṃsa:** sự tán dương,
4. **Turita:** tốc lực, tốc độ,
5. **Kotūhala:** sự hưng phấn, hội hè, hội chợ,
6. **Acchara:** ngạc nhiên, điều kỳ diệu, kỳ quan,
7. **Hāsa:** sự hài hước, sự cười đùa,
8. **Soka:** sự than khóc, sự sầu muộn, và
9. **Pasāda:** sự ban thưởng, sự vui thích.

āyatana- dt. trụ xứ, chỗ trú ẩn, các căn, nhà kho; nguyên nhân kéo dài sự tái sanh luân hồi; các căn nhận thức bao gồm cả nội xứ (căn) và cảnh duyên (trần), ví như:

[1] **ābhā**: ánh sáng; hào quang + √**bhās**: tỏa sáng, sáng chói.

- The six personal (**ajjhattika**[1]) bases:
  1. **Cakkhāyatana:** the sense of sight (visual organ), eye,
  2. **Sotāyatana:** the sense of hearing, ear,
  3. **Ghanāyatana:** the sense of smell, nose,
  4. **Jivhāyatana:** the sense of taste, tongue,
  5. **Kāyāyatana:** the sense of body, tactile organ body-impression,
  6. **Manāyatana** - mind-base,
- The six external (**bāhira**) bases:
  7. **Rūpāyatana:** visible object,
  8. **Saddāyatana:** audible object,
  9. **Gandhāyatana:** odour object,
  10. **Rasāyatana:** gustative object,
  11. **Phoṭṭhabbāyatana:** tactile object,
  12. **Dhammāyatana:** consciousness mind-object, the conceivable 52 mental concomitants, 16 subtle forms and the concept of *Nibbāna*.

āyasamā/āyasmā- n. my lord, venerable sir, etc., (honorific denoting love and respect).

āyukappa- n. life span, duration of life.
1. **Mahākappa:** great aeon,
2. **Asaṅkheyyakappa:** incalculable aeon, infinite aeon,
3. **Antara-kappa:** minor aeon,
4. **Āyukappa:** life aeon,
5. **Hāyanakappa:** aeon of decrease,
6. **Vaddhanakappa:** aeon of increase.

āyudīgha/āyuvaḍḍhana- n. longevity, long life.

āyusaṅkhāra- n. length of life, that which determines life, vital principle (the term '*āyusaṅkhāra*' denotes determination of the day on which one's life will be relinquished to attain Nibbāna).

āyukkhaya- n. consummation of life, death due to exhaustion of one's life force.

ārāma- n. 1. pleasure, delight; 2. a park; 3. a monastery.

āraññika- n. forest-dweller.

- A bhikkhu who resorts to a forest abode; one who takes up the austere practice of forest-dwelling.

[1] personal; inward.

- Sáu nội xứ (**ajjhattika**[1] **āyatana**)[(căn trần)]:
  1. **Cakkhāyatana:** nhãn xứ,
  2. **Sotāyatana:** nhĩ xứ,
  3. **Ghanāyatana:** tỷ[mũi] xứ,
  4. **Jivhāyatana:** thiệt[lưỡi] xứ,
  5. **Kāyāyatana:** thân xứ,
  6. **Manāyatana:** ý xứ,
- Sáu ngoại xứ (**bāhira āyatana**)[(trần cảnh)]:
  7. **Rūpāyatana:** sắc xứ,
  8. **Saddāyatana:** thinh xứ,
  9. **Gandhāyatana:** khí[hương] xứ,
  10. **Rasāyatana:** vị xứ,
  11. **Phoṭṭhabbāyatana:** xúc xứ,
  12. **Dhammāyatana:** pháp xứ, là 52 tâm sở, 16 sắc tế và Niết Bàn.

āyasamā/āyasmā- dt. ngài, thưa ngài, v.v... (biểu thị sự tôn kính và thương mến).

āyukappa- dt. thọ kiếp, đời người, kiếp sống, tuổi thọ.
1. **Mahākappa:** đại kiếp[2],
2. **Asaṅkheyyakappa:** trung kiếp (a-tăng-kỳ kiếp),
3. **Antara-kappa:** tiểu kiếp,
4. **Āyukappa:** thọ kiếp,
5. **Hāyanakappa:** kiếp giảm,
6. **Vaddhanakappa:** kiếp tăng.

āyudīgha/āyuvaḍḍhana- dt. sống lâu, trường thọ, tăng thọ.

āyusaṅkhāra- dt. thọ hành, cái quyết định thọ mạng, mạng quyền (thuật ngữ '*āyusaṅkhāra*' ám chỉ sự quyết định cho ngày mà vị hành giả từ bỏ thọ mạng của mình để chứng đạt Nibbāna).

āyukkhaya- dt. thọ diệt, chết do sự chấm dứt của thọ mạng *(āyukkhaya-maraṇa)*.

ārāma- dt. 1. khả lạc, khả hỷ; 2. công viên; 3. tịnh xá, tu viện, chùa.

āraññika- dt. vị ẩn lâm, người trú trong rừng.
- Vị tỳ khưu cư ngụ trong rừng; thực hành khổ hạnh cư ngụ trong rừng (hạnh đầu đà ở rừng là thứ 8).

---

[1] cá nhân; hướng nội.

[2] = 4 a-tăng-kỳ kiếp, mỗi đại kiếp gồm 4 trung kiếp là kiếp thành *(vivaṭṭa-kappa)*, kiếp trụ *(vivaṭṭaṭṭhāyi-kappa)*, kiếp hoại *(saṃvaṭṭakappa)*, và kiếp diệt *(saṃvaṭṭaṭṭhāyikappa)*.

āraññikaṅga- n. austere practice of living in a forest, forest-dweller's practice

- This is done by taking the vow:

☸ "**Gāmanta senāsanaṃ paṭikkhipāmi,**
āraññikaṅgaṃ samādiyāmi",
"I reject dwelling on the fringe of a village;
I take upon myself the practice of the forest-dweller".

*Also see **dhutaṅga:** austere practice.*

ārammaṇa- n. a sense-object.

- There are six:

1. **Rūpārammaṇa:** visible object,
2. **Saddārammaṇa:** sound object,
3. **Gandhārammaṇa:** odor object,
4. **Rasārammaṇa:** taste object,
5. **Phoṭṭhabbārammaṇa:** tangible object,
6. **Dhammārammaṇa:** mind-object.

- The mind-object (**dhammārammaṇa**) may be physical or mental, past, present or future, real or imaginary. The 5 sense-objects belong to the corporeality-group (**rūpakkhandha**).

ārammaṇapaccayo- n. object-condition, is called something which, as object, forms the condition for consciousness and mental phenomena. Thus, the physical object of sight consisting in colour and light ('light-wave'), is the necessary condition and the *sine qua non* for the arising of eye-consciousness *(cakkhu-viññāṇa)*, etc.; sound ('sound wave') for ear-consciousness *(sotā-viññāṇa)*, etc.; further, any object arising in the mind is the condition for mind-consciousness *(mano-viññāṇa)*. The mind-object *(dhammārammaṇa)* may be anything whatever, corporeal or mental, past, present or future, real or imaginary.

*Also see **paccayo.***

ālapana- n. addressing, conversation, the vocative case.

- Various terms of address are **bhante!** venerable sir!, **āyasmā!** venerable!, **āvuso!** friend!, **bho!** my dear!, **bhaṇe!** look here!

āraññikaṅga- dt. hạnh đầu đà trú ở rừng, (hành khổ) hạnh trú ở rừng.

- Việc này được thành tựu bằng lời phát nguyện sau:

☸ "**Gāmanta senāsanaṃ paṭikkhipāmi,**
āraññikaṅgaṃ samādiyāmi",
"*Tôi xin khước từ trú xứ ở xóm làng,*
tôi xin thọ trì hạnh trú ở rừng".

Xem thêm ***dhutaṅga:*** *khổ hạnh đầu đà.*

ārammaṇa- dt. cảnh[1] giới của (lục) căn, (là sở tri của tâm).

- Gồm có sáu:
  1. **Rūpārammaṇa:** cảnh sắc,
  2. **Saddārammaṇa:** cảnh thinh,
  3. **Gandhārammaṇa:** cảnh hương,
  4. **Rasārammaṇa:** cảnh vị,
  5. **Phoṭṭhabbārammaṇa:** cảnh xúc,
  6. **Dhammārammaṇa:** cảnh pháp.

- Cảnh pháp (**dhammārammaṇa**) có thể thuộc danh và sắc, quá khứ, hiện tại hoặc tương lai, thực hay ảo. Năm cảnh trên thuộc về sắc uẩn (**rūpakkhandha**).

ārammaṇapaccayo- dt. cảnh duyên, được gọi là cái gì đó, như là đối tượng[cảnh], tạo duyên cho tâm và tâm sở. Do vậy, khi cảnh sắc gồm màu sắc và ánh sáng, là điều kiện cần và (sóng ánh sáng) cho sự sanh khởi nhãn thức *(cakkhu-viññāṇa)*, v.v..; âm thanh duyên cho nhĩ thức *(sotā-viññāṇa)*, v.v...; hơn nữa, bất kỳ cảnh nào khởi lên trong tâm đều là duyên cho ý thức *(mano-viññāṇa)*. Cảnh pháp *(dhammārammaṇa)* có thể là bất cứ gì thuộc danh và sắc, quá khứ, hiện tại hoặc tương lai, thực hay ảo.

Xem thêm ***paccayo.***

ālapana- dt. sự nói chuyện, trò chuyện, hô cách.

- Nhiều thuật ngữ khác nhau trong khi nói chuyện **bhante!** bạch ngài!, **āyasmā!** thưa ngài!, **āvuso!** này hiền đệ!, **bho!** này người yêu dấu!, **bhaṇe!** hãy nhìn đây!

[1] đối tượng.

(often used by a king to his subjects), **samma!** my good sir![1], **mārisa!** Sir![2], **ayya** gentleman![3], **ayye!** my lady!, **amma!** Mother![4], **tāta!** daddy!, **sāmi!** my lord! (to husband; **sāminī,** to wife), **bhadde!** my dear madam!, **bhaginī!** Oh sister!, **je!** oh! ah![5], **re!** Hey!, etc..

ālaya [ā + √ī (līyati)]- n. 1. abode, roosting place; 2. desire, attachment; 3. pretence.

ālāpasallāpa- n. small talk, friendly talk.

ālinda- n. terrace, platform, verandah.

āvāsavatta- n. duties of a host.

Also see: ***sāmaṇera*****.**

āvāsikavatta- n. [V] duties of a monk acting as host in his monastery.

āvāha [ā + vah]- n. lit. 'leading away' (from the bride's home', taking a wife, marriage, auspicious event of carrying the bride to the groom).

Also see ***vivāha.***

āvāha vivāhamaṅgala- n. auspicious event of taking away and giving away the bride; auspicious wedding ceremony.

āvuso- n. (Vocative), friend! brother! (A form of polite address among monks, or senior bhikkhu said to another junior bhikkhu).

āveṇikaguṇa[6]- n. special quality, special virtues of the Buddha.

- There are 18:

1. **Atītaṃse buddhassa bhagavato appaṭihataṃ ñāṇaṃ:** unlimited extent of his knowledge either in the past of the Buddha, the Blessed One.
2. **Anāgate buddhassa bhagavato appaṭihataṃ ñāṇaṃ:** unlimited extent of his knowledge either in the future of the Buddha, the Blessed One,
3. **Paccuppanne buddhassa bhagavato appaṭihataṃ ñāṇaṃ:** unlimited extent of his knowledge either in the present of the Buddha, the Blessed One,

---

[1] used by equals, or by a superior to an inferior, my good sir! friend!
[2] as respectful term of address.
[3] as a polite form of address (sir, lord, master).
[4] Daughter! Lady! Madam! used by a son or daughter to a mother, by a father to his daughter...
[5] to address a slave woman or a woman of low grade.
[6] Dīghanikāya Ṭikā, Pāthikavagga, Kinh Sampasādanīyasuttavaṇṇanā, p. Myanmar 54, PTS. 67

(thường được sử dụng bởi nhà vua đối với thần dân của mình), **samma!** này ông bạn![1], **mārisa!** thưa ngài![2], **ayya** thưa quý vị![3], **ayye!** thưa quý bà!, **amma!** thưa mẹ![4], **tāta!** thưa cha!, **sāmi!** ! này phu quân! (đối với người chồng: **sāminī,** này hiền thê! (đối với vợ), **bhadde!** thưa bà yêu quý!, **bhaginī!** này chị!, **je!** ồ! à![5], **re!** hêy! v.v...

ālaya [ā + √ī (līyati)]- dt. 1. chỗ trú ngụ, nơi trú ẩn, 2. tham muốn, dính mắc; 3. giả bộ.

ālāpasallāpa- dt. việc nói nhỏ, nói chuyện thân mật.

ālinda- dt. chỗ đất cao, sân thượng, sân ga, mái hiên.

āvāsavatta- dt. phận sự nơi cư trú.

*Xem thêm **sāmaṇera.***

āvāsikavatta- dt. [V] pháp hành của vị trụ xứ, bổn phận của vị tỳ khưu trụ xứ.

āvāha [ā + vah]- dt. vh. 'dẫn đi' (từ nhà của cô dâu, lấy vợ, kết hôn, điều hạnh phúc tốt lành khi mang cô dâu cho chú rể).

*Xem thêm **vivāha.***

āvāha vivāhamaṅgala- dt. điều tốt lành dẫn đi và cho đi cô dâu, đám cưới hạnh phúc tốt lành.

āvuso- dt. (hô cách), này hiền đệ! này hiền hữu! (Một lối xưng hô lịch sự giữa các tỳ khưu, hoặc một vị tỳ khưu lớn hạ nói với vị tỳ khưu nhỏ hạ).

āveṇikaguṇa[6]- dt. phẩm chất đặc biệt, ân đức đặc biệt của Đức Phật.

- Có 18 phẩm chất đặc biệt:

1. **Atītaṃse buddhassa bhagavato appaṭihataṃ ñāṇaṃ:** Phật, Thế Tôn trí thông suốt vô chướng ngại trí trong quá khứ,
2. **Anāgate buddhassa bhagavato appaṭihataṃ ñāṇaṃ:** Phật, Thế Tôn trí thông suốt vô chướng ngại trí trong tương lai,
3. **Paccuppanne buddhassa bhagavato appaṭihataṃ ñāṇaṃ:** Phật, Thế Tôn trí thông suốt vô chướng ngại trí trong hiện tại,

---

[1] được dùng với người ngang nhau, hoặc bởi người lớn hơn đối với người nhỏ, thưa quý ngài! Này bạn!

[2] như là từ chỉ sự tôn trọng.

[3] như là lối nói lịch sự (thưa ông, thưa ngài, thưa thầy).

[4] Này con gái! Này chị! Thưa bà! được sử dụng khi con trai hay con gái đối xử với người mẹ, hay người cha đối xử với con gái mình...

[5] để nói chuyện với người hầu hay người phụ nữ cấp thấp.

[6] Dīghanikāya Ṭikā, Pāthikavagga, Kinh Sampasādanīyasuttavaṇṇanā, tr. Myanmar 54, PTS. 67

4. **Sabbaṃ kāyakammaṃ ñāṇapubbaṅgamaṃ ñāṇānuparivatti:** sagacity being the impulse and guide in every of his physical actions,
5. **Sabbaṃ vacīkammaṃ ñāṇapubbaṅgamaṃ ñāṇānuparivatti:** sagacity being the impulse and guide in every of his verbal actions,
6. **Sabbaṃ manokammaṃ ñāṇapubbaṅgamaṃ ñāṇānuparivatti:** sagacity being the impulse and guide in every of his mental actions,
7. **Natthi chandassa hāni:** undiminished in will,
8. **Natthi dhammadesanāya hāni:** undiminished in expounding Dhamma,
9. **Natthi vīriyassa hāni:** undiminished in diligence,
10. **Natthi samādhissa hāni:** undiminished in concentration,
11. **Natthi paññāya hāni:** undiminished in intellect,
12. **Natthi vimuttiyā hāni:** undiminished in emancipation,
13. **Natthi davā:** never indulging in levity,
14. **Natthi ravā:** never erring,
15. **Natthi apphuṭṭhaṃ:** the fact that there is nothing that has not been subjected to intellectual excercise,
16. **Natthi vegāyitattaṃ:** never having to act in haste,
17. **Natthi abyāvaṭamano:** always being unperturbed, and
18. **Natthi appaṭisaṅkhānupekkhāti:** never considering anything without due deliberation.

āveṇikadukkha[1]- n. lit. 'special pain', burden borne exclusively by women (**mātugāmo**).

- There are five (*pañcimāni mātugāmassa āveṇikāni dukkhāni*):
  1. **Patikulaṃ gacchamāna:** having to follow her husband's lead, (*mātugāmo daharova samāno patikulaṃ gacchati, ñātakehi vinā hoti:* a female, while still young, goes to live with her husband’s family and is separated from her relatives.).

[1] mātugamasaṃyuttaṃ, āveṇikadukkhasuttaṃ, PTS, IV, 238.

4. **Sabbaṃ kāyakammaṃ ñāṇapubbaṅgamaṃ ñāṇānuparivatti:** tất cả thân hành trí là con đường hướng đạo chủ lực,
5. **Sabbaṃ vacīkammaṃ ñāṇapubbaṅgamaṃ ñāṇānuparivatti:** tất cả khẩu hành trí là con đường hướng đạo chủ lực,
6. **Sabbaṃ manokammaṃ ñāṇapubbaṅgamaṃ ñāṇānuparivatti:** tất cả ý hành trí là con đường hướng đạo chủ lực,
7. **Natthi chandassa hāni:** nguyện lực không thối chuyển,
8. **Natthi dhammadesanāya hāni:** thuyết Pháp không thối chuyển,
9. **Natthi vīriyassa hāni:** tinh tấn không thối chuyển,
10. **Natthi samādhissa hāni:** thiền định không thối chuyển,
11. **Natthi paññāya hāni:** trí tuệ không thối chuyển,
12. **Natthi vimuttiyā hāni:** giải thoát không thối chuyển,
13. **Natthi davā:** không khinh xuất[không giỡn cợt],
14. **Natthi ravā:** không lầm lạc[không la hét],
15. **Natthi apphuṭṭhaṃ:** không có điều gì mà không suy sét (bằng trí tuệ)[trí tuệ sắc bén trong lập luận],
16. **Natthi vegāyitattaṃ:** không có hành động vội vã,
17. **Natthi abyāvaṭamano:** không dao động tâm ý[không có tâm ý lo ngại thối chuyển], và
18. **Natthi appaṭisaṅkhānupekkhāti**[1]**:** hành xả trí thối chuyển.

āveṇikadukkha[2]- dt. vh. 'khổ đặc biệt', gánh nặng cam chịu bởi người phụ nữ (**mātugāmo**).

- Có 5 khổ riêng biệt (*pañcimāni mātugāmassa āveṇikāni dukkhāni*) là:

1. **Patikulaṃ gacchamāna:** việc về nhà chồng, (*mātugāmo daharova samāno patikulaṃ gacchati, ñātakehi vinā hoti:* người phụ nữ lúc trẻ tuổi đi đến nhà chồng, không có bà con).

---

[1] Có hành xả trí thối chuyển.

[2] mātugamasaṃyuttaṃ, āveṇikadukkhasuttaṃ, PTS, IV, 238.

2. **Utunī:** menstruation (*mātugāmo utunī hoti:* a female undergoes the menstrual cycle),
3. **Gabbhinī:** pregnancy (*mātugāmo gabbhinī hoti:* a female undergoes pregnancy),
4. **Vijāyana:** giving birth (*mātugāmo vijāyati:* a female gives birth), and
5. **Purisassa pāricariyaṃ upenta:** having to take care of her husband's needs.

(*mātugāmo purisassa pāricariyaṃ upeti:* a female provides services for a man.).

āvajjana- n. paying attention, apprehending, adverting the mind, 'advertence' of the mind towards the object, forms the first stage in the process of consciousness (**viññāṇa-kicca**).

- If an object of the 5 physical senses is concerned, it is called 'five-door advertence' (**pañca dvārāvajjana**); in the case of a mental object, 'mind-door advertence' (**mano-dvārāvajjana**).

Āvaṭṭagaṅga- n. name of a meandering river issuing forth from the Anavatatta lake.

āsabha- n. a bull, a noble person, great man, a leader.

āsava- n. (lit. influxes), canker, taints, corruption's, intoxicant biases.

- There is a list of four *(as in D. 16, Pts.M., Vibh.)*:
  1. **Kāmāsava:** the canker of sense-desire,
  2. **Bhavāsava:** the canker of existence,
  3. **Diṭṭhāsava:** the canker of wrong view,
  4. **Avijjāsava:** the canker of ignorance.

- Through the path of Stream-Entry, the canker of views is destroyed; through the path of Non-Returning, the canker of sense-desire; through the path of Arahantship, the cankers of existence and ignorance.

- Khīnāsava, 'one whose cankers are destroyed', or 'one who is canker-free', is a name for the Arahat or Holy One. The state of Arahantship is frequently called **āsavakkhaya**, 'the destruction of the cankers'.

āsavakkhayañāṇa- n. insight of extinction of all cankers.

*Also see **vijjā, ñāṇa.***

āsāvati- n. name of the divine creeper growing in the Cittalatā garden of Tāvatiṃsa celestial realm. *(Jātaka, chakkanipāta, avāriyavagga, 5. Āsaṅkajātaka).*

2. **Utunī:** ngày kinh nguyệt (*mātugāmo utunī hoti:* người phụ nữ có kinh nguyệt),
3. **Gabbhinī:** việc mang thai (*mātugāmo gabbhinī hoti:* người phụ nữ phải mang thai),
4. **Vijāyana:** việc sanh con (*mātugāmo vijāyati:* người phụ nữ phải sanh con), và
5. **Purisassa pāricariyaṃ upenta:** việc chăm sóc nhu cầu của chồng.
(*mātugāmo purisassa pāricariyaṃ upeti:* người phụ nữ hầu hạ người đàn ông).

āvajjana- dt. hướng tâm, việc nắm bắt, tâm chú ý, 'chú ý' của tâm hướng đến cảnh, các sắc là giai đoạn đầu trong lộ trình tâm (**viññāṇa-kicca:** chức năng của thức).
- Nếu đối tượng của 5 căn khởi sanh, việc này gọi là 'ngũ môn hướng tâm' (**pañca dvārāvajjana**-**citta**); trong trường hợp của ý căn, 'ý môn hướng tâm' (**mano-dvārāvajjana**).

Āvaṭṭagaṅga- dt. tên của một dòng sông uốn khúc chảy ra từ hồ Anavatatta.

āsabha- dt. bò đực, bậc cao quý, người vĩ đại, nhà lãnh đạo.

āsava- dt. (vh. rò rỉ), lậu hoặc, bợn nhơ, ô nhiễm, mê lầm.
- Có bốn loại lậu hoặc *(D. 16, Pts.M., Vibh.)*:
1. **Kāmāsava:** dục lậu,
2. **Bhavāsava:** hữu lậu,
3. **Diṭṭhāsava:** kiến lậu,
4. **Avijjāsava:** vô minh lậu.
- Xuyên qua đạo lộ của Nhập Lưu, tà kiến lậu hoặc được đoạn tận; xuyên qua đạo lộ của Bất Lai, dục lậu được đoạn tận, xuyên qua đạo lộ của A-la-hán, hữu lậu và vô minh lậu được đoạn tận.
- Khīnāsava, 'bậc lậu tận', hoặc 'bậc không còn lậu hoặc', là tên gọi ám chỉ cho bậc A-la-hán hoặc bậc thánh. Tầng thánh A-la-hán thường gọi là **āsavakkhaya**, 'lậu tận, chấm dứt ô nhiễm'.

āsavakkhayañāṇa- dt. lậu tận minh.

Xem thêm ***vijjā, ñāṇa****.*

āsāvati- dt. dây leo trời, tên của loại dây leo trời trong vườn Cittalatā của cõi trời Tāvatiṃsa (cõi Tam thập tam). *(Jātaka, chakkanipāta, avāriyavagga, 5. Āsaṅkajātaka).*

(***Āsāvati nāma latā, Jātā cittalatāvane, Tassa vassasahassena, Ekaṃ nibbattate phalaṃ***: There is a creeper named Āsāvati in the Cittalatā garden, it bears fruit once in a thousand years).

āsīsanā [= āsiṃsanā]- n. wish, hope, desire, craving.

āsevana- n.

1. inculcation; instilling; imbuing, indulgence in; practice; pursuit.
2. [A] Same as **āsevana-paccayo:** repetition-condition.

āsevanapaccayo- n. repetition-condition.

- [A] **Āsevanapaccayo** refers to the karmical consciousness, in which each time the preceding impulsive moments *(javana-citta)* are for all the succeeding ones a condition by way of repetition and frequency, just as in learning by heart, through constant repetition, the later recitation becomes gradually easier and easier.

āciṇṇakamma- n. habitual kamma.

1. **Garukamma:** *weighty kamma*,
2. **Āciṇṇakamma** or **bahula-kamma:** *habitual kamma*,
3. **Maraṇāsanna-kamma:** *death-proximate kamma,*
4. **Katattakamma:** *stored-up kamma*.

(1, 2) The weighty *(garuka)* and the habitual *(bahula)* wholesome or unwholesome karma are ripening earlier than the light and rarely performed karma.

(3) The death-proximate *(maraṇāsanna) kamma* - i.e., the wholesome or unwholesome volition present immediately before death, which often may be the reflex of some previously performed good or evil action *(kamma)*, or of a sign of it *(kamma-nimitta)*, or of a sign of the future existence *(gati-nimitta)* - produces rebirth.

(4) In the absence of any of these three actions at the moment before death, the stored-up *(katattā) kamma* will produce rebirth.

āhāra- n. nutriment, food. Another definition of Dhammapāla's refers it to the fourfold tasting as *asita,* eaten; *pīta,* drunk; *khāyita,* chewed; *sāyita,* tasted food.

- There are 4 kinds of nutriment, which are material and mental:

1. **Kabalinkārāhāra:** material food. Material food feeds the eightfold corporeality having nutrient essence as its 8th factor (i.e., *paṭhavī* - the solid, *āpo* - liquid, *tejo* - heat, *vāyo* - motion, *vaṇṇa* - colour, *gandha* - smell, *rasa* taste - and *ojā* - nutrient essence, [*Rūpa-kalāpa,* corporeal group]); either *oḷāriko* - gross, solid, or *sukhumo* - subtle.

(***Āsāvati nāma latā, Jātā cittalatāvane, Tassa vassasahassena, Ekaṃ nibbattate phalaṃ***: Dây leo trời gọi là Āsāvati này có trong vườn Cittalatā, loại dây leo trời này, một ngàn năm mới có trái một lần).

āsīsanā [= āsiṃsanā]- dt. mong mỏi, hy vọng, ước muốn, tham muốn.

āsevana- dt.

1. sự in sâu; sự thấm nhuần; sự thấm đẫm, sự đắm say, sự thực hành; sự theo đuổi.
2. [A] Giống như **āsevana-paccayo:** tập hành duyên (năng duyên).

āsevanapaccayo- dt. tập hành duyên (năng duyên).

- [A] **Āsevanapaccayo** ám chỉ cho thức nghiệp, mỗi lần sự có mặt tốc hành tâm *(javana-citta)* thường dành cho tất cả những người thành công bằng cách lặp đi lặp lại thường xuyên, giống như trong việc học thuộc lòng, thông qua việc lặp đi lặp lại liên tục, sau này việc tụng đọc thuộc lòng trở nên càng dễ dàng hơn.

āciṇṇakamma- dt. thường nghiệp.

1. **Garukamma:** *trọng nghiệp*, tức năng lực Đại thiện tâm, thường là kết quả của thiền như Tứ thiền Sắc giới chẳng hạn, có chức năng tác thành hiện chính báo hoặc hiện y báo. Về mặt Bất thiện thì năm nghiệp đại nghịch, như giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, làm thân Phật chảy máu, phá hòa hợp Tăng. Trọng nghiệp bất thiện này có chức năng trả quả ngay trong hiện kiếp và hậu kiếp.
2. **Āciṇṇakamma** hoặc **bahulakamma:** *thường nghiệp, hoặc huân nghiệp*, tức nghiệp liên tục vì tích lũy ít nhiều không gián đoạn khiến trở thành thói quen. Nghiệp này trả quả chậm nhưng dai dẳng.
3. **Maraṇāsannakamma (asannakamma):** *cận tử nghiệp*, tức hành nghiệp trước giờ phút lâm chung. Trong thời tái sanh có ba cảnh tượng là: *kamma* (nghiệp), *kammanimitta* (nghiệp tướng), *gatinimitta* (thú tướng). Nghiệp là tác ý lành hoặc dữ mà chúng sanh đã tạo cho đi tái sanh. Nghiệp tướng là đồ vật dùng để tạo nghiệp hiện ra rõ rệt là đối tượng cho tái sanh. Thú tướng là các cảnh tượng sẽ tác thành cảnh giới thọ sanh.
4. **Katattakamma:** *tích lũy nghiệp, hoặc khinh thiểu nghiệp*, tức loại nghiệp mà chúng sanh tích tập dự trữ một cách vô tri, nghĩa là không có tác ý nhưng cũng có chức năng trả quả không nhất định thời gian, không gian. Những hạnh nghiệp không thuộc ba loại trên đều khép vào nghiệp này.

āhāra- dt. dinh dưỡng, vật thực. Một định nghĩa khác của ngài Dhammapāla về bốn vật thực như *asita*, ăn; *pīta*, uống; *khāyita*, nhai; *sāyita*, nếm.

- Có bốn loại dưỡng chất thuộc về vật chất và tinh thần sau:

    1. **Kabalinkārāhāra:** đoàn thực. Những vật thực hữu hình như cơm, bánh, trái, v.v… cung cấp cho thân tám loại dưỡng chất chủ yếu với 8 yếu tố (như *paṭhavī*- vật cứng, *āpo*- chất lỏng, *tejo*- sức nóng, *vāyo*- chuyển động, *vaṇṇa*- màu sắc, *gandha*- mùi vị, *rasa*- vị giác, và *ojā*- dưỡng chất, [*Rūpa-kalāpa*: hợp sắc]); hoặc *oḷāriko*- thô, cứng, hoặc *sukhumo*- vi tế.

2. **Phassāhāra:** nutriment of contact. Sensorial and mental impression is a condition for the 3 kinds of feeling (agreeable, disagreeable and indifferent); with sense object such as sight, sound, etc., **phassacetasika,** mental concomitant of contact.
3. **Manosañcetanāhāra:** nutriment of volitional activity. Mental volition (= kamma) feeds rebirth, *cetanā-cetasika*, mental concomitant of volitions.
4. **Viññaṇāhāra:** nutriment of consciousness. Consciousness (birth-linking) feeds mind and corporeality (*nāma-rūpa*) at the moment of conception *(Vis.M. XI)*.

āhārapaccayo- n. nutriment-condition.

For the 4 nutriments, *also see **āhāra:** nutriment.*

āhāre paṭikūlasaññā- n. 'perception of repulsiveness in nutriment'; reflection on the loathsomeness of food, fully described in Vis.M. XI, l.

☸ A meditator, yogi, when taking food, should take it reflecting on its repulsive nature.

I

itthindriya- n. faculty of femininity.

- That physical phenomenon which has control over femininity (i.e., femaleness of the body) is called Faculty of Femininity.

iṭṭhārammaṇa- n. pleasant object, [and unpleasant object *(aniṭṭhārammaṇa)*]

iddhi[1]- n. power, magical power.

- The magical powers constitute one of the 6 kinds of higher spiritual powers (**abhiññā**). There are 10 kinds of magical powers:

1. **Adhiṭṭhāniddhi:** *the power of determination*, i.e., the power of becoming oneself manifold,

---

[1] There are ten kinds of iddhi (magical processes) defined in sources such as *Paṭisambhidā*, *Visuddhimagga* and *Atthasālinī*:1. **Adhiṭṭhānā-iddhi:** magic by virtue of an act of will, 2.**Vikubbanā-iddhi:** magic of bodily transformation, 3. **Manomayā-iddhi:** creation of a physical body, the double of oneself, 4. **Ñāṇavipphārā-iddhi:** magic resulting from an intervention of knowledge, 5. **Samādhivipphārā-iddhi:** magic resulting from an intervention of the mind in concentration, 6. **Ariyā-iddhi:** noble magic,7. **Kammavipākajā-iddhi:** magic resulting from the retribution of actions, 8. **Puññavato-iddhi:** magic belonging to the deserving person, 9. **Vijjāmayā-iddhi:** magic of the scientific order, resulting from progress in the sciences, 10. **Tattha tattha sammāpayogapaccayā'ijjhanaṭṭhena-iddhi:** magic the success of which is assured by a correct undertaking in such and such a realm.

2. **Phassāhāra:** xúc thực. Sự xúc chạm giữa lục căn với lục trần làm thành món ăn tinh thần, làm cho khởi sanh lên thọ (thọ hỷ, thọ khổ, thọ xả), *phassacetasika*, xúc tâm sở.
3. **Manosañcetanāhāra:** tư niệm thực. Với những tác ý thiện và bất thiện (hoặc ác), làm thành vật thực nuôi dưỡng việc tái tục của chúng sanh trong Tam giới.
4. **Viññaṇāhāra:** thức thực. Vật thực cho thức tái sanh, cấp dưỡng những tâm sở và các sắc pháp (*nāma-rūpa*) đồng khởi sanh cùng một lúc *(Vis.M. XI)*. Nghiệp đưa đến tái sanh, **cetanā-cetasika**, tư tâm sở.

āhārapaccayo- dt. thực duyên.

Về 4 loại dinh dưỡng, *xem thêm **āhāra:** dinh dưỡng.*

āhāre paṭikūlasaññā- dt. 'tưởng nhờm gớm vật thực'; tưởng nhàm chán vật thực, mô tả đầy đủ trong Vis.M. XI, l.

☸ Hành giả, khi dùng vật thực, nên quán tưởng về tánh nhờm gớm của nó.

I

itthindriya- dt. nữ căn (nữ quyền).

- Là trạng thái nữ, nó có đặc tính hướng dẫn các pháp đồng sinh với nó, thực hiện chức năng hiện bày '*tính cách nữ*' (như ẻo lả, mềm mại, dịu dàng...). Chi pháp là 'sắc Nữ Tính' *(itthibhāvarūpa)*.

iṭṭhārammaṇa- dt. cảnh tốt, [và cảnh xấu *(aniṭṭhārammaṇa)*].

iddhi[1]- dt. thần thông, năng lực siêu nhiên, sức mạnh, năng lực.

- Các loại thân thông tạo thành một trong 6 loại thắng trí *(abhiññā)*. Có 10 loại thần thông sau:

1. **Adhiṭṭhāniddhi:** *thần thông do chú nguyện*, như thần thông biến ra nhiều người giống mình,

[1] Có mười loại thần thông được đề cập trong trong *Paṭisambhidāmagga* (Phân tích Đạo), *Visuddhimagga* (Thanh tịnh Đạo) và *Atthasālinī*: 1. **Adhiṭṭhānā-iddhi:** Thần thông do chú nguyện, 2. **Vikubbanā-iddhi:** Thần thông do biến hóa, 3. **Manomayā-iddhi:** Thần thông do ý tạo, 4. **Ñāṇavipphārā-iddhi:** Thần thông do trí can thiệp, 5. **Samādhivipphārā-iddhi:** Thần thông do định can thiệp, 6. **Ariyā-iddhi:** Thần thông thuộc về bậc Thánh, 7. **Kammavipākajā-iddhi:** Thần thông sinh lên do quả nghiệp, 8. **Puññavato-iddhi:** Thần thông do có phước báu, 9. **Vijjāmayā-iddhi:** Thần thông do chú thuật, 10. **Tattha tattha sammāpayogapaccayā' ijjāhanaṭṭhena-iddhi:** Thần thông với ý nghĩa thành tựu do duyên ứng dụng đúng.

2. **Vikubbanā-iddhi:** *the power of transformation*, i.e., the power of adopting another form,
3. **Manomaya-iddhi:** *the power of spiritual creation*, i.e., the power of letting issue from this body another mentally produced body,
4. **Ñāṇa-vipphara-iddhi:** *the power of penetrating knowledge*, i.e., the power of inherent insight to remain unhurt in danger,
5. **Samādhivippharā-iddhi:** *the power of penetrating concentration*, producing the same result,
6. **Ariyā-iddhi**: *the power of the Noble ones*,
7. **Kammavipākajā-iddhi:** *the power of the retribution of actions*.
8. **Puññavato-iddhi:** *the power of the deserving person*,
9. **Vijjāmayā-iddhi:** *the power consisting of magic*,
10. **Tattha tattha sammāpayogapaccayā ijjhamaṭṭhena-iddhi:** the power of the success of which is assured by a correct undertaking in such and such a realm.

- The magical powers are treated in detail in *Vis.M. XII; Pts.M., Vibh (Visuddhimagga and Saddhammapakāsini)*.

iddhipāda- n. Psychic Power, roads to power (or success), foundation of accomplishment, basis of psychic power, basis of magic power.

- '**Iddhi**' means 'accomplishment', '**pāda**' signifies 'foundation'[1].

1. [A] means of attaining mental absorption and the right path, based on the following mental factors that promote accomplishment:
   1.1. **Chandiddhipāda:** psychic power of desire,
   1.2. **Viriyiddhipāda:** psychic power of effort,
   1.3. **Cittiddhipāda:** psychic power of Consciousness,
   1.4. **Vīmaṃsiddhipāda:** psychic power of investigation or wisdom,
2. power to perform miraculous feats.

[1] Dr Mehm Tin Mon, The Essence of Buddha Abhidhamma, Publisher Mehm Tay Zar Mon, Yadanar Min Literature, 15/19 U Wisara Qr., Dagon, Yangon, Myanmar 1995, p.279

2. **Vikubbanā-iddhi:** *thần thông do biến hóa*, như thần thông biến thành thân khác,
3. **Manomaya-iddhi:** *thần thông do ý tạo (ý sanh thân thần thông)*, là thần thông tạo ra một thân khác xuất phát từ thân này,
4. **Ñāṇa-vipphara-iddhi:** *thần thông do tuệ quán*, là năng lực của tuệ quán *(ñāṇa)* không bị tổn hại trong nguy hiểm,
5. **Samādhivippharā-iddhi:** *thần thông do định can thiệp*, tạo ra cùng kết quả như trên,
6. **Ariyā-iddhi:** *thần thông thuộc về các bậc Thánh,* sức mạnh đặc biệt của các vị thánh nhân,
7. **Kammavipākajā-iddhi:** *thần thông sanh lên do quả nghiệp*,
8. **Puññavato-iddhi:** *thần thông do có phước báu*, khả năng của những ai tích lũy được nhiều việc công đức,
9. **Vijjāmayā-iddhi:** *thần thông do chú thuật*, sức mạnh do tụng kinh hay cầu các câu thần chú (mantras),
10. **Tattha tattha sammāpayogapaccayā ijjhamaṭṭhena-iddhi:** *thần thông với ý nghĩa thành tựu do duyên ứng dụng đúng*, như sức mạnh của sự thành công nhờ vào việc thọ trì đúng đắn.

- Các thần thông được nêu rõ trong *Vis.M. XII; Pts.M., Vibh.* (*Visuddhimagga và Saddhammapakāsini)*.

iddhipāda- dt. như ý túc, con đường dẫn đến thành tựu, nền tảng của việc thành tựu, thần thông cơ bản, chú thuật cơ bản.

- '**Iddhi**' nghĩa là 'việc thành tựu', '**pāda**' chỉ cho 'nền tảng'[1].

1. [A] phương tiện của thành tựu định tâm và con đường chánh, dựa trên các tâm sở để dẫn đến sự thành tựu:
   1.1. **Chandiddhipāda:** dục như ý túc,
   1.2. **Viriyiddhipāda:** cần như ý túc,
   1.3. **Cittiddhipāda:** tâm như ý túc,
   1.4. **Vīmaṃsiddhipāda:** thẩm/tuệ như ý túc,
2. sức mạnh để hoàn thiện nhiều chiến công kỳ diệu.

[1] Dr Mehm Tin Mon, Vi Diệu Pháp Căn Bản, NXB Mehm Tay Zar Mon, Yadanar Min Literature, 15/19 U Wisara Qr., Dagon, Yangon, Myanmar 1995, tr.279

"*Whosoever, o monks, has missed the 4 psychic powers, he has missed the right path leading to the extinction of suffering; but whosoever, o monks, has reached the 4 psychic powers, he has reached the right path leading to the extinction of suffering*" *(S. LI, 2)*.

☸ **iddhipāda**[1] are the 4 following qualities, namely: *(Aṅguttara nikāya 9, iddhipādavagga, 83. Sikkhasutta)*

1. **Chanda-samādhi:** concentration of intention,
   Bhikkhu chandasamādhipadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti.
   A bhikkhu develops the basis of psychic power that has immersion due to enthusiasm, and active effort.
2. **Viriya-samādhi**: concentration of energy,
   Bhikkhu vīriyasamādhi padhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti.
   A bhikkhu develops the basis of psychic power that has immersion due to energy, and active effort.
3. **Citta-samādhi:** concentration of consciousness, and
   Bhikkhu cittasamādhi padhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti.
   A bhikkhu develops the basis of psychic power that has immersion due to mental development, and active effort.
5. **Vimaṃsa-samādhi:** concentration of investigation,
   Bhikkhu vīmaṃsāsamādhipadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti.
   A bhikkhu develops the basis of psychic power that has immersion due to inquiry, and active effort.

Inda- n. Indā, celestial god.
indāvudha- n. rainbow.
indriya[2]**-** n. 'faculty', controlling principle, directive force,

indriya is a name for 22, partly physical, partly mental, phenomena often treated in the Suttas as well as in the Abhidhamma. They are:

[1] Vis.M. XII
[2] lit. 'belonging to the ruler', i.e. governing, ruling.

"Với những ai bốn như ý túc bị thối thất, này các Tỳ khưu, với những người ấy, bị thối thất là Thánh đạo đưa đến chơn chánh đoạn diệt khổ đau. Với những ai bốn như ý túc được thực hiện, này các Tỳ khưu, với những người ấy, được thực hiện là Thánh đạo đưa đến chơn chánh đoạn diệt khổ đau." (S. LI, 2). *Tương Ưng Bộ, Saṃyutta Nikāya, Hòa thượng Minh Châu dịch Việt, Tập V - Thiên Đại Phẩm, Chương VII, Tương Ưng Như Ý Túc, Phẩm Cāpāla, 2.II. Thối Thất*

☸ **iddhipāda**[1] có 4 loại như sau: *(Aṅguttara nikāya 9, iddhipādavagga, 83. Sikkhasutta)*

1. **Chanda-samādhi:** *dục định*, thiền định nhờ vào dục[ước muốn],
   Bhikkhu chandasamādhipadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti.
   Vị tỳ khưu tu tập như ý túc câu hữu với Dục định tinh cần hành.
2. **Viriya-samādhi**: *tấn định*, thiền định nhờ vào tinh cần,
   Bhikkhu vīriyasamādhi padhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti.
   Vị tỳ khưu tu tập như ý túc câu hữu với Tinh tấn định tinh cần hành.
3. **Citta-samādhi:** *tâm định*, thiền định nhờ vào tâm, và
   Bhikkhu cittasamādhi padhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti.
   Vị tỳ khưu tu tập như ý túc câu hữu với Tâm định tinh cần hành.
4. **Vimaṃsa-samādhi:** *tư duy định*, thiền định nhờ vào thẩm sát,
   Bhikkhu vīmaṃsāsamādhipadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti.
   Vị tỳ khưu tu tập như ý túc câu hữu với Tư duy định tinh cần hành.

Inda- dt. Indā, vua trời Đế Thích.
indāvudha- dt. cầu vồng.
indriya[2]**-** dt. 'căn', gốc rễ, căn nguyên kiểm soát, sức mạnh giám sát, **indriya** gồm có 22 quyền, sắc quyền và danh quyền, hiện tướng thường được đề cập đến trong kinh cũng như Vi Diệu Pháp. Chúng là:

[1] Vis.M. XII
[2] vh. 'thuộc về người cai trị', như là sự điều hành, sự cai trị.

6 Bases *(āyatana):*

(1) **Cakkhundriya**: control over the faculty of eye,

(2) **Sotindriya:** control over the faculty of ear,

(3) **Ghānindriya:** control over the faculty of nose,

(4) **Jivhindriya:** control over the faculty of tongue,

(5) **Kāyindriya:** control over the faculty of body,

(6) **Manindriya:** control over the faculty of mind.

Sex *(bhava):*

(7) **Itthindriya:** control over the faculty of femininity,

(8) **Purisindriya:** control over the faculty of masculinity,

(9) **Jīvitindriya:** control over the faculty of vitality.

5 Feelings *(vedanā):*

(10) **Sukhindriya:** control over the faculty of bodily pleasant feeling,

(11) **Dukkhindriya:** control over the faculty of bodily pain,

(12) **Somanassindriya:** control over the faculty of gladness,

(13) **Domanassindriya:** control over the faculty of sadness,

(14) **Upekkhindriya:** control over the faculty of indifference,

5 Spiritual Faculties *(bala):*

(15) **Saddhindriya:** control over the faculty of faith,

(16) **Viriyindriya:** control over the faculty of energy,

(17) **Satindriya:** control over the faculty of mindfulness,

(18) **Samādhindriya:** control over the faculty of concentration,

(19) **Paññindriya:** control over the faculty of wisdom.

3 Supermundane Faculties *(Tīṇindriyāni):*

(20) **Aññātañ-ñassāmīt'indriya:** the assurance: 'I shall know what I did not yet know!'

(21) **Aññindriya:** the faculty of highest knowledge,

(22) **Aññātāvindriya:** the faculty of him who knows.

▸ (1-5, 7-8) are physical faculty *(rūpa-indriya)*; (9) is either physical or mental. All the rest are mental faculty *(nāma-indriya)*.

6 Căn *(āyatana)*:

(1) **Cakkhundriya**: nhãn quyền, là khả năng thâu bắt cảnh sắc. Chi pháp là sắc thần kinh nhãn,

(2) **Sotindriya:** nhĩ quyền, là khả năng thâu bắt cảnh thinh. Chi pháp là sắc thần kinh nhĩ,

(3) **Ghānindriya:** tỷ quyền, là khả năng thâu bắt cảnh khí. Chi pháp là sắc thần kinh tỷ,

(4) **Jivhindriya:** thiệt quyền, là khả năng thâu bắt cảnh vị. Chi pháp là sắc thần kinh thiệt,

(5) **Kāyindriya:** thân quyền, là khả năng thâu bắt cảnh xúc. Chi pháp là sắc thần kinh thân,

(6) **Manindriya:** ý quyền, là khả năng biết cảnh, nhận thức đối tượng. Chi pháp là tất cả tâm,

Tính *(bhava)*:

(7) **Itthindriya:** nữ quyền, là khả năng biểu thị tính cách nữ giới. Chi pháp là sắc nữ tính,

(8) **Purisindriya:** nam quyền, là khả năng biểu thị tính cách nam giới. Chi pháp là sắc nam tính,

(9) **Jīvitindriya:** mạng quyền, là khả năng duy trì sự sống còn của danh pháp và sắc nghiệp. Chi pháp là tâm sở mạng quyền và sắc mạng quyền,

5 Thọ *(vedanā):*

(10) **Sukhindriya:** lạc quyền, là khả năng làm cho pháp tương ưng yên ổn, thoải mái. Chi pháp là thọ lạc tâm sở,

(11) **Dukkhindriya:** khổ quyền, là khả năng làm cho pháp tương ưng bị bầm dập khó chịu. Chi pháp là thọ khổ tâm sở,

(12) **Somanassindriya:** hỷ quyền, là khả năng làm cho pháp đồng sanh được tươi nhuần. Chi pháp là thọ hỷ tâm sở,

(13) **Domanassindriya:** ưu quyền, là khả năng làm cho pháp tương ưng bị héo sầu. Chi pháp là thọ ưu tâm sở,

(14) **Upekkhindriya:** xả quyền, là khả năng làm cho pháp tương ưng có cảm giác thờ ơ với cảnh. Chi pháp là thọ xả tâm sở,

5 Lực *(bala):*

(15) **Saddhindriya:** tín quyền, là khả năng làm cho pháp tương ưng được trong sạch với đối tượng. Chi pháp là tín tâm sở,

(16) **Viriyindriya:** tấn quyền, là khả năng làm cho pháp đồng sanh có sức mạnh, năng nổ trong việc bắt cảnh. Chi pháp là cần tâm sở,

(17) **Satindriya:** niệm quyền, là khả năng giúp cho pháp tương ưng ghi nhận đối tượng một cách rõ ràng. Chi pháp là niệm tâm sở,

(18) **Samādhindriya:** định quyền, là khả năng giúp cho pháp tương ưng tập trung được trên đối tượng. Chi pháp là nhất hành tâm sở,

(19) **Paññindriya:** tuệ quyền, là khả năng giúp cho pháp tương ưng hiểu biết đối tượng. Chi pháp là trí tuệ tâm sở,

3 Quyền siêu thế *(Tīṇindriyāni) :*

(20) **Aññātañ-ñassāmīt'indriya:** vị tri quyền, là trí tuệ có khả năng biết cái chưa từng biết . Đây cũng là trí tâm sở nhưng là trí trong sơ đạo,

(21) **Aññindriya:** dĩ tri quyền, là trí tuệ hiểu biết cái đã từng biết . Đây là trí tuệ tâm sở trong đạo quả hữu học bậc cao (trí trong sơ quả cho đến tứ đạo),

(22) **Aññātāvindriya:** cụ tri quyền, là trí tuệ liễu tri thánh đế một cách đầy đủ. Ở đây là trí trong tứ quả.

- (1-5, 7-8) thuộc về sắc quyền *(rūpa-indriya)*; (9) đều thuộc về danh và sắc. Số còn lại thuộc về danh quyền *(nāma-indriya)*.

- (14) (**upekkhindriya**) is here merely indifferent feeling (= **adukkha-m-asukhā vedanā**, i.e., 'neither pleasant nor unpleasant feeling') and not identical with that highly ethical state of equanimity (= **tatramajjhattatā**, i.e., ‘keeping everywhere the middle’, the equipoise of mind), also called **upekkhā** which belongs to the group of mental formations (**saṅkhārakkhandha**).
- (20) arises at the moment of entering the Sotāpatti-Path (**sotāpatti-magga**), (21) on reaching the Sotāpatti-Fruition (**sotāpatti-phala**), (22) at attaining the Arahat-Fruition (**arahatta-phala**).

- The faculties, excepting (7) and (8), form one of the 24 conditions (**paccaya**).

indriya-paropariyatti-ñāṇa- n. perceiving the maturity of faculties controlling a being.

Also see ***ñāṇa:*** *wisdom; insight.*

issā- n. envy, jealousy.

- Envy is a feeling of discontent aroused by someone else’s possession of things and success.

issaranimmāṇa- n. creator concept.

- The concept of a creator in the person of the Mahā brahma God. The view that all the world is a creation of the Mahā brahma is known as *issarakāraṇa-vāda* (view that a supreme brahma or god has performed all these) or *issarakuttika-vāda* (view that a supreme brahma or god has arranged all these).

1. **Pubbekata-hetu-diṭṭhi:** *belief in fatalism*, this extreme view holds that everything is the result of previous kamma.
2. **Issaranimmāna hetu-diṭṭhi:** *belief in Almighty God*, this extreme view holds that everything is the creation of Almighty God.
3. **Ahetu-apaccaya-diṭṭhi:** *belief in no cause*, this extreme view holds that there is no cause for anything.

iriyāpatha- n. good behaviour, way of deportment; four postures, viz: walking, standing, sitting, and lying down.

Ī

U

uggaha-nimitta- n. acquired image.

Also see ***nimitta:*** *object, sign, ...*

- (14) (**upekkhindriya**) là xả quyền (= *adukkha-m-asukhā vedanā*, không khổ không lạc) và không trùng lặp với trạng thái xả (= *tatramajjhattatā*, i.e., 'trạng thái nằm giữa', tâm quân bình), cũng gọi *upekkha (*xả), thuộc nhóm hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*).
- (20) khởi sanh tại sát na của Nhập lưu Thánh đạo (**sotāpatti-magga**), (21) chứng đạt Nhập lưu Thánh quả (**sotāpatti-phala**), (22) chứng đắc A-la-hán Thánh quả (**arahatta-phala**).

- Trong các căn, ngoại trừ (7) và (8), tạo thành một trong 24 duyên hệ (**paccaya**).

indriya-paropariyatti-ñāṇa- dt. căn thượng hạ trí, tuệ biết được căn cơ.

Xem thêm ***ñāṇa:*** *tuệ, trí.*

issā- dt. đố kỵ, ganh tị.

- Ganh tỵ là một trạng thái không vui khi thấy người khác giàu có và thành đạt.

issaranimmāṇa- dt. thuyết tạo hóa.

- Thuyết về đấng tạo hóa trong hiện thân của đấng Đại Phạm thiên. Quan niệm rằng thế giới được tạo ra bởi đấng Đại Phạm Thiên, được gọi là Thuyết Tạo Hóa[1], *issarakāraṇa-vāda:* thuyết đấng Tạo hóa tạo ra mọi thứ, *issarakuttika-vāda:* thuyết đấng Tạo hóa an bài mọi thứ.

1. **Pubbekata-hetu-diṭṭhi:** *tiền định kiến*, quan điểm cho rằng mọi cảm thọ mà các chúng sanh thọ hưởng trong kiếp hiện tại đều do các hành nghiệp đã làm trong kiếp quá khứ.
2. **Issaranimmāna hetu-diṭṭhi:** *tạo hóa kiến*, quan điểm cho rằng mọi cảm thọ trong kiếp hiện tại là do một đấng tối cao hay Thượng Đế tạo ra.
3. **Ahetu-apaccaya-diṭṭhi:** *vô nhân kiến*, quan điểm cho rằng "không có nhân, không có duyên" của mọi hiện hữu.

iriyāpatha- dt. oai nghi tế hạnh, cử chỉ đi đứng; bốn oai nghi, như: đi, đứng, ngồi và nằm.

Ī

U

uggaha-nimitta- dt. thủ trì tướng (hay thô tướng).

Xem thêm ***nimitta:*** *đề mục, tướng, ...*

[1] Tạo Hóa Tác Thuyết.

uccāsayana- n. high couches and seats.

- Couches or seats having legs longer than one cubit and a half (i.e., 27 inches) are called high couches and seats.

- *mañca:* a bed, *uccāsayana*: a high bed; *mañcaka:* a small bed; *onaddhamañca*: mattress bed.

ucchedadiṭṭhi- n. 'annihilation-view', belief that there is no rebirth after death.

- Annihilation-view is the belief in the existence of an ego-entity or personality as being more or less identical with those physical and mental processes, and which therefore, at the dissolution at death, will come to be annihilated.

- There are 20 kinds of personality-belief *(sakkāyadiṭṭhi)*, which are obtained by applying 4 types of that belief to each of the 5 groups of existence *(khandha)* corporeality, feeling, perception, mental formations and consciousness:

1. **So rūpaṃ attato samanupassati, rūpavantaṃ vā attānaṃ; attani vā rūpaṃ, rūpasmiṃ vā attānaṃ.**
   He regards form as self, or self as possessing form, or form as in self, or self as in form.
2. **So vedanaṃ attano samanupassati, vedanāvantaṃ vā attānaṃ; attāni vā vedanaṃ, vedanāya vā attānaṃ.**
   He regards feeling as self, or self as possessing feeling, or feeling as in self, or self as in feeling.
3. **So saññaṃ attano samanupassati, saññavantaṃ vā attānaṃ; attāni vā saññaṃ, saññāya vā attānaṃ.**
   He regards perception as self, or self as possessing perception, or perception as in self, or self as in perception.
4. **So saṅkhāra attano samanupassati, saṅkhāra vantaṃ vā attānaṃ; attāni vā saṅkhārā, saṅkhārasu vā attānaṃ.**
   He regards volitional formations as self, or self as volitional formations, or volitional formations as in self, or self as in volitional formations.

uccāsayana- dt. giường cao (chỗ nằm ngồi cao).

- Những chiếc giường hay chỗ ngồi có chân cao hơn 68.58 centimet thì được cho là giường cao.
- *mañca:* giường, *uccāsayana*: giường cao; *mañcaka:* giường nhỏ; *onaddhamañca*: giường nệm.

ucchedadiṭṭhi- dt. 'đoạn kiến', tà kiến cố định, tà kiến rằng không có tái sanh sau khi chết.

- Đoạn kiến là tà kiến tin vào sự có mặt của một bản ngã hoặc tính cách đều có chung tiến trình thân và tâm đó, và vì vậy, sau khi chết, đều sẽ đi đến đoạn diệt.

- Có 20 loại thân kiến *(sakkāyadiṭṭhi),* có được là nhờ 4 loại tà kiến nhân với 5 uẩn *(khandha)* là sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

1. **So rūpaṃ attano samanupassati, rūpavantaṃ vā attānaṃ; attāni vā rūpaṃ, rūpasmiṃ vā attānaṃ.**
   Vị ấy cho rằng: sắc uẩn là ta, sắc uẩn thuộc về ta, sắc uẩn trong ta, ta trong sắc uẩn*(Tà kiến chấp ngã do nương nhờ trong sắc uẩn)*.
2. **So vedanaṃ attano samanupassati, vedanāvantaṃ vā attānaṃ; attāni vā vedanaṃ, vedanāya vā attānaṃ.**
   Vị ấy cho rằng: thọ uẩn là ta, thọ uẩn thuộc về ta, thọ uẩn trong ta, ta trong thọ uẩn(Tà kiến chấp ngã do nương nhờ trong thọ uẩn).
3. **So saññaṃ attano samanupassati, saññavantaṃ vā attānaṃ; attāni vā saññaṃ, saññāya vā attānaṃ.**
   Vị ấy cho rằng: tưởng uẩn là ta, tưởng uẩn thuộc về ta, tưởng uẩn trong ta, ta trong tưởng uẩn (Tà kiến chấp ngã do nương nhờ trong tưởng uẩn).
4. **So saṅkhāra attano samanupassati, saṅkhāravantaṃ vā attānaṃ; attāni vā saṅkhārā, saṅkhārasu vā attānaṃ.**
   Vị ấy cho rằng: hành uẩn là ta, hành uẩn thuộc về ta, hành uẩn trong ta, ta trong hành uẩn(Tà kiến chấp ngã do nương nhờ trong hành uẩn).

5. **So viññāṇaṃ attano samanupassati, viññāṇavantaṃ vā attānaṃ; attāni vā viññāṇaṃ, viññāṇasmiṃ vā attānaṃ.**
   He regards consciousness as self, or self as possessing consciousness, or consciousness as in self, or self as in consciousness.
   (M.44; S.XXII.1).

*Also see **diṭṭhi, sassata-diṭṭhi:** eternity-belief.*

uṭṭhānasampadā- n. accomplishment of unwavering effort.

uṇṇaloma- n. whorl of hair between the brows of Lord Gotama Buddha.

uṇha- n. heat, adj. hot.

*Also see **thīta:** cold.*

uṇhāgu- n. the sun.

uju- adj. straight; up-right, direct.

utu- n. season, climate (specifically the cycle of three seasons).

*Also see **hemanta-utu:** cold season;*
***gimhāna-utu:** hot season;*
***vassana-utu**: rainy season.*

utusappāya- n. agreeable season, temperate climate; salubrious climate.

*Also see **sappāya:** suitable, desirable, advantageous.*

Uttarakuru- n. island continent located north of Mount Sineru (Mount Meru), Northern island.
- **Pubbavideha:** name of the eastern continent,
- **Aparagoyāna:** Name of one of the four mahādīpas or great continents,
- **Jambūdīpa:** the country of the rose-apples; i.e., lndia.

uttarasaṅga- n. upper robe.
- A bhikkhu's robe meant for the upper part of his body.
- The bhikkhu is required to put on a small round mark in a corner of the newly required **uttarasaṅga**.

uttarāpatha- n. northern route or country (now called Dekkan).

*Also see **dakkhiṇāpatha:** the southern route or country (in India).*

uttarāyana- n. the northern course of the sun. The half of the year when the sun moves to the north of the equator.

*Also see **dakkhiṇāyana:** the southern course of the sun. The half of the year when the sun moves to the south of the equator.*

5. **So viññāṇaṃ attano samanupassati, viññāṇavantaṃ vā attānaṃ; attāni vā viññāṇaṃ, viññāṇasmiṃ vā attānaṃ.**
   Vị ấy cho rằng: thức uẩn là ta, thức uẩn thuộc về ta, thức uẩn trong ta, ta trong thức uẩn(Tà kiến chấp ngã do nương nhờ trong thức uẩn).
   (M.44; S.XXII.1).

*Xem thêm **diṭṭhi, sassata-diṭṭhi:** thường kiến.*

uṭṭhānasampadā- dt. hoàn thành sự nỗ lực không ngừng nghỉ.

uṇṇaloma- dt. bạch hào(lông trắng), lông xoắn giữa hai chân mày của Đức Phật Gotama.

uṇha- dt. sức nóng, tt. nóng.

*Xem thêm **thīta:** lạnh.*

uṇhāgu- dt. mặt trời.

uju- tt. ngay thẳng, hướng thẳng đứng, chánh trực.

utu- dt. mùa, khí hậu (đặc biệt có ba mùa).

*Xem thêm **hemanta-utu:** mùa đông;*
***gimhāna-utu:** mùa hạ;*
***vassana-utu**: mùa mưa.*

utusappāya- dt. khí hậu dễ chịu, khí hậu ôn hòa; khí hậu trong lành.

*Xem thêm **sappāya:** thích hợp, thích thú, thuận lợi.*

Uttarakuru- dt. Bắc Câu Lưu Châu, tên một châu nằm ở phía Bắc ngọn núi Tu-di (Sineru), đảo phía Bắc.

- **Pubbavideha:** Đông Thắng Thần Châu, tên của một châu phía Đông,
- **Aparagoyāna:** Tây Ngưu Hóa Châu, tên của một trong tứ đại châu *(mahādīpa)*,
- **Jambūdīpa:** Nam Thiện Bộ Châu, xứ sở của cây Hồng Táo; như Ấn Độ.

uttarasaṅga- dt. thượng y, y vai trái.

- Y dành cho vị tỳ khưu khoác lên phần trên của thân.
- Vị tỳ khưu cần đánh dấu bằng cách khoanh dấu tròn nhỏ trên góc y vai trái mới.

uttarāpatha- dt. tuyến đường phía Bắc (giờ được xem là Dekkan).

*Xem thêm **dakkhiṇāpatha:** tuyến đường phía Nam (Ấn Độ).*

uttarāyana- dt. hướng quay phía Bắc của mặt trời. Cứ nửa năm thì mặt trời di chuyển về phía Bắc của đường xích đạo.

*Xem thêm **dakkhiṇāyana:** hướng quay của mặt trời về phía Nam. Cứ nửa năm thì mặt trời di chuyển về phía Nam của đường xích đạo.*

udaya[1]- n. mountain from which the rising sun appears.
rise; growth; increase; income; interest (from money).

udāna[2]- n. 1. an emotional utterance, joyous utterance. 2. one of the angas or categories of the Buddhist Scriptures *(Tipiṭaka)*.

udayabbaya-ñāṇa- n. comprehension of the formation and dissolution of physical and mental phenomena.
*Also see **vipassanā-ñāṇa:** insight-knowledge.*

uddesa- n. summary.

upakāra[3]- n.
1. benefaction, gratitude, 2. benefit, help, support.

upakkilesa- n. impurity, defilement, anything that spoils, or obstructs.
☸ Impurities defile the mind of the meditator.

Upagutta- n. name of a saintly monk (Arahanta) renown for his miraculous powers during the time of King Asoka.

upaghatakakamma- n. [A] destructive kamma. Good or bad Kamma which has a destructive role.
*Also see **janakakamma; upatthambhakakamma; upapilakakamma**.*

upacāra[4]- n. preliminary action, neighbourhood, preparative action.
(A) proximity consciousness, neighbourhood consciousness.
- It is termed the proximate consciousness as it occurs in the proximity of the attainment of the appropriate Path Consciousness. Just as the proximity of a house or a school or a village is called **upacāra**, the proximity of attainment of Jhāna, Magga and Phala is called **upacāra**.

upacārajhāna- n. [A] level of mental absorption reached after various hindrances such as sensual desire *(kāmacchanda-nīvaraṇa)*, ill-will *(byāpāda- nīvaraṇa),* etc., have been done away with and the meditator is said to have reached the proximity or attaining actual ecstatic concentration *(appanā samādhi)*.

---

[1] **ud + √i, (udeti):** rise, growth; increment, increase, ...
[2] **ud + √an** (to breathe): breathing out.
[3] **upakāraṃ karoti:** to do a favour.
[4] moment of access.

udaya[1]- dt. ngọn núi từ phía mặt trời mọc.
mọc lên, lớn lên, tăng lên, lợi nhuận, tiền lời (do tiền bạc)
udāna[2]- dt. 1. sự phát biểu có cảm xúc, lời cảm hứng, cảm hứng ngữ. 2. Phật tự thuyết, thuộc một phần trong tiểu bộ kinh của Tam Tạng *(Tipiṭaka)*.
udayabbaya-ñāṇa- dt. 'Sanh Diệt Tuệ', trí tuệ thấy sanh diệt của thân và tâm.
*Xem thêm **vipassanā-ñāṇa:** tuệ minh sát.*
uddesa- dt. tóm lược.
upakāra[3]- dt.
1. việc thiện, lòng biết ơn, 2. việc lợi ích, sự giúp đỡ, sự hộ độ.
upakkilesa- dt. sự bất tịnh, phiền não, bất cứ cái gì làm hư hỏng, làm trở ngại.
☸ Các phiền não làm ô uế tâm thiền sinh.
Upagutta- dt. tên của vị Thánh tăng (A-la-hán) nổi tiếng bởi các thần thông của ngài dưới thời vua Asoka.
upaghatakakamma- dt. [A] đoạn nghiệp, tức vai trò chấm dứt quả của thiện nghiệp cũng như quả của ác nghiệp.
*Xem thêm **janakakamma,** sinh nghiệp; **upatthambhakakamma,** trì nghiệp; **upapilakakamma,** chướng nghiệp*.
upacāra[4]- dt. cận hành, láng giềng, việc chuẩn bị. (A) tâm cận hành, tâm cận định.
- Đây là thuật ngữ tâm chỉ cận hành xảy ra cận kề sự chứng đạt của Thánh đạo tâm. Cũng như gần kề của một ngôi nhà hoặc ngôi trường hay một ngôi làng thì được gọi là **upacāra**, sự cận kề việc chứng đắc thiền định (cận định), Đạo, *Magga* và Quả, *Phala* được gọi **upacāra**.
upacārajhāna- dt. [A] cận định, mức độ chứng đắc thiền định nhờ sự đoạn trừ các loại triền cái khác nhau như dục triền cái *(kāmacchanda- nīvaraṇa)*, sân triền cái *(byāpāda-nīvaraṇa)* v.v… và hành giả được xem đã sắp đạt trạng thái nhập định *(appanā samādhi)*.

---
[1] **ud + √i, (udeti):** mọc lên, lớn lên; tăng trưởng, tăng thịnh, …
[2] **ud + √an** (thở): thở ra.
[3] **upakāraṃ karoti:** làm một ân huệ.
[4] sát na cận hành.

upacārabhavanā- n. state of predominant concentration attained after the appearance of the conceptualized image *(paṭibhāgha-nimitta)* in the meditator's inner vision and the various hindrances to perception have been cast away.

upacārasamādhi- n. neighbourhood or access-concentration, is the degree of concentration just before entering any of the absorptions, or *jhānas.* It still belongs to the sensuous sphere *(kāmāvacara).*

Also see ***upacārabhāvanā, appanābhāvanā.***

upanidhā-paññatti- n. positional concept, designation based on a certain relative attribute, simply describes something by naming it as a member of a set, such as 'long, *dīgha*' as against 'short, *rassa*', 'heard' as against 'seen', etc*. (KhpA:N 110.19).*

- ***Vijjamāna paññatti:*** factual concept, ***asaṅkhata paññatti:*** unconditioned concept, and ***saṅkhata paññatti:*** conditioned concept.

upanissāya- n.

1. potentiality, basis, foundation, sufficing condition,
2. **upanissaya-paccayo**.

upanissaya-paccayo- n. Decisive-support (or inducement) condition is threefold, namely:

1. **Ārammanūpanissaya-paccaya:** condition by way of object,
2. **Anantarūpanissaya-paccaya:** condition by way of proximity,
3. **Pakatūpanissaya-paccaya:** natural decisive support of condition.

- These conditions act as strong inducement or cogent reason.

1. Anything past, present or future, corporeal or mental, real or imaginary, may, as object of our thinking, become a decisive support, or strong inducement, to moral, immoral or karmically neutral states of mind. Evil things, by wrong thinking about them, become an inducement to immoral life; by right thinking, an inducement to moral life. But good things may be an inducement not only to similarly good things, but also to bad things, such as self-conceit, vanity, envy, etc.

upacārabhavanā- dt. tu tiến cận hành, trạng thái cận định chứng đạt được sau khi có xuất hiện quang tướng *(paṭibhāga-nimitta)* trong tâm của hành giả và các loại triền cái được đoạn trừ.

upacārasamādhi- dt. cận định, là mức định tâm trước khi nhập vào định *(jhāna)*. Cận định vẫn thuộc dục giới *(kāmāvacara).*
Xem thêm ***upacārabhāvanā, appanābhāvanā****.*

upanidhā-paññatti- dt. vị trí ứng dụng, khái niệm trên một thuộc tính tương đối nhất định, đơn giản chỉ mô tả một cái gì đó bằng cách đặt tên nó như một phần của một khối, như 'dài, *dīgha*' ngược lại 'ngắn, *rassa*' 'nghe' ngược lại 'thấy', v.v... *(KhpA:N 110.19).*
- ***Vijjamāna paññatti:*** danh chơn chế định, ***asaṅkhata paññatti:*** vô vi chế định, và ***saṅkhata paññatti:*** hữu vi chế định.

upanissāya- dt.
1. tiềm năng, cơ sở, nền tảng, điều kiện cần thiết,
2. **upanissaya-paccayo,** thường cận y duyên.

upanissaya-paccayo- dt. cận y duyên, điều kiện hỗ trợ có 3 loại như sau:
1. **Ārammanūpanissaya-paccaya:** cảnh cận y duyên,
2. **Anantarūpanissaya-paccayo:** vô gián cận y duyên,
3. **Pakatūpanissaya-paccayo:** thường cận y duyên.

- Các duyên này hoạt động như sự kích thích mạnh mẽ hoặc điều kiện tiên quyết.
1. Bất cứ điều gì trong quá khứ, hiện tại hay tương lai, vật chất hay tinh thần, thực tế hay tưởng tượng, có thể là đối tượng của dòng suy tư của chúng ta, trở thành một nhân tố hỗ trợ quyết định, hoặc thúc đẩy mạnh mẽ đến thiện hay bất thiện hoặc tâm vô ký. Những điều ác quấy nếu suy nghĩ lầm lạc về chúng thì sẽ trở thành một sự xúi giục cho đời sống bất thiện; nhưng nếu suy nghĩ đúng đắn thì sẽ có đời sống thiện hiền. Nhưng những điều tốt đẹp có thể sẽ là một nguyên tố tác động không chỉ đến những điều tốt đẹp tương tự mà cũng đến những điều xấu, chẳng hạn như ngã mạn, hão huyền, đố kị, v.v…

2. is identical with proximity condition.
3. Faith, virtue, etc., produced in one's own mind, or the influence of climate, food, etc., on one's body and mind, may act as natural and decisive support-conditions. Faith may be a direct and natural inducement to charity, virtue to mental training, etc.; greed to theft, hate to murder; unsuitable food and climate to ill-health; friends to spiritual progress or deterioration.

upapātika- n. rebirth without parents, one who has sprung forth into existence independent of any progenitor (denizens of hell, the peta realms and the celestial deva and Brahma realms experience this form of rebirth).

upapīḷakakamma- n. counteractive kamma.

- With regard to their functions one distinguishes:
1. **Janaka-kamma:** regenerative (or productive) kamma,
2. **Upatthambhaka-kamma:** supportive (or consolidating) kamma,
3. **Upapīlaka-kamma:** counteractive (suppressive or frustrating) kamma,
4. **Upaghātaka-** or **upacchedaka-kamma:** destructive (or supplanting) kamma.

upamā- n. simile; parable; comparison.

upamājotaka- n. term applied to adverbials in a simile.

upamāna- n. object of comparison.

upameyya- n. subject of comparison, to be compared.

uparājā- n. crown prince; a viceroy.

*Also see **mahā-uparājā**.*

upavādakamma- n. offence of slandering [to a noble purified person *(ariya)*].

upasamānussati- n. recollection of the peace of Nibbāna, is the last of the 10 recollections *(anussati)*.

☸ **'Ayaṃ kho, bhikkhave, ekadhammo bhāvito bahulīkato ekantanibbidāya virāgāya nirodhāya upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattatī'.**

"This one thing, o monks, when developed and cultivated, leads solely to disillusionment, dispassion, cessation, peace, insight, awakening, and Nibbāna". (An.IV.34).

2. được xem là giống với cận y duyên.
3. Đức tin, đức hạnh, v.v… phát khởi trong tâm của mỗi người, hoặc sự ảnh hưởng của khí hậu, vật thực, v.v... trên thân và tâm của người này có thể đóng vai trò như là điều kiện (duyên) hỗ tương tự nhiên và quyết định. Đức tin có thể là một sự thúc đẩy trực tiếp và tự nhiên cho việc bố thí, đức hạnh dẫn đến rèn luyện tinh thần, v.v...; tham lam dẫn đến trộm cắp, sân hận dẫn đến giết người; vật thực và khí hậu không thích hợp dẫn tới sức khỏe kém; nhiều bạn bè dẫn đến thăng tiến tâm linh hoặc đọa lạc.

upapātika- dt. hóa sanh, tái sanh mà không có cha mẹ, người này tái sanh độc lập với bất kỳ tổ tiên nào (chúng sanh ở địa ngục, ngạ quỷ, các cõi chư thiên và các cõi Phạm thiên đều thuộc hóa sanh).

upapīḷakakamma- dt. chướng nghiệp.

- Liên quan đến chức năng của chúng, người ta phân loại như sau:

1. **Janaka-kamma:** sanh nghiệp, là nghiệp có khả năng tạo quả thức tái sanh.
2. **Upatthambhaka-kamma:** trì nghiệp, là nghiệp có khả năng bảo trì kết quả đã thành tựu để kéo dài thọ vui hay khổ.
3. **Upapīlaka-kamma:** chướng nghiệp, là nghiệp có khả năng cản trở hay làm giảm bớt mãnh lực của nghiệp khác.
4. **Upaghātaka-** hoặc **upacchedaka-kamma:** đoạn nghiệp, là nghiệp có khả năng phá vỡ hiệu lực trổ quả của nghiệp khác, làm cho nghiệp khác mất hiệu quả.

upamā- dt. giống như, thí dụ như, sự so sánh.

upamājotaka- dt. ví dụ, minh họa ý nghĩa, thuật ngữ dùng cho trạng từ trong so sánh.

upamāna- dt. sự so sánh, vật được so sánh.

upameyya- dt. thí dụ như, cũng như.

uparājā- dt. phó vương, thái tử.

Xem thêm ***mahā-uparājā.***

upavādakamma- dt. tội vu khống [đến một bậc Thánh *(ariya)*].

upasamānussati- dt. niệm an tịnh, tùy niệm sự vắng lặng của Niết Bàn, là tùy niệm cuối cùng trong 10 tùy niệm *(anussati)*.

☸ **'Ayaṃ kho, bhikkhave, ekadhammo bhāvito bahulīkato ekantanibbidāya virāgāya nirodhāya upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattatī'**. *Aṅguttara nikāya, xvi. Phẩm một pháp, Niệm Phật*

"Chính một pháp này, này các Tỳ khưu, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến nhất hướng nhàm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn". (An.IV.34).

upādāna- n. clinging, grasping, attachment, fuel.

- The 4 kinds of clinging, *cattāro upādānā,* are:
1. **Kāmupādāna:** clinging to sense-desire,
2. **Diṭṭhupādāna:** clinging to wrong view,
3. **Sīlabbatupādāna:** clinging to mere rites and rituals,
4. **Attavādupādāna:** clinging to the personality-belief.

upādānakkhandha- n. aggregate which is the object of clinging, the 5 'groups of clinging'.

- The five aggregates made up of mind and matter, which form the object of clinging or grasping represented by *upādānakkhandha*, embody the Truth of Suffering *(dukkhasacca).*

upādāpaññatti - n. designation derived from the process of development.

upāyāsa- n. (1) despair, grief.

- Extreme grief; excessive mental suffering.

upāyāsa- n. (2) agony, intense grief, extreme grief, excessive mental suffering.

- Ageing and death, grief lamentation, bodily pain, distress of mind, and agony arise because of rebirth.

upasampadā- n. higher ordination.

- Bestowal of bhikkhuhood on somebody (making him a full-fledged *bhikkhu*).

- Members of the saṅgha make the candidate a bhikkhu in the Ordination Hail.

upādārūpa- n. dependent corporeality.

- Corporeality dependent on the four primary elements.

- There are twenty - four kinds of dependent corporeality. They arise dependent on the four primary elements.

Also see ***sukhumarūpa.***

upāya- n. way; means; resource.

- Four means are described:
1. **Daṇṭa-upāya:** through punishment,
2. **Bheda-upāya:** by sowing dissension among the enemy,
3. **Sāma-upāya:** through negotiations,
4. **Dāna-upāya:** by buying them off.

upāsaka- n. male devotee.

- A male devotee who takes refuge in the Three Gems, is an *upāsaka*. All male devotees, old and young alike, are called *upāsakas.*

upādāna- dt. chấp thủ, sự chấp giữ, sự dính mắc, nhiên liệu.

- Có 4 loại chấp thủ, *cattāro upādānā,* là:
  1. **Kāmupādāna:** dục thủ,
  2. **Diṭṭhupādāna:** kiến thủ,
  3. **Sīlabbatupādāna:** giới cấm thủ,
  4. **Attavādupādāna:** ngã luận thủ.

upādānakkhandha- dt. *(ngũ) uẩn thủ*, chấp thủ vào 5 uẩn'.

- Ngũ uẩn được tạo ra bởi danh và sắc, hình thành việc chấp thủ (ngũ) uẩn *upādānakkhandha*, đưa đến khổ đế *(dukkhasacca)*.

upādāpaññatti- dt. nương theo định danh.

upāyāsa- dt. (1) sự buồn rầu, đau khổ.

- Đau khổ tột cùng, rất khổ tâm.

upāyāsa- dt. (2) sự thống khổ, đau khổ dữ dội, đau đớn vô cùng, khổ tâm cùng cực.

- Già, chết, sầu, bi, khổ, ưu não khởi sanh bởi do tái sanh.

upasampadā- dt. sự tu lên bậc trên, thọ giới tỳ khưu (thọ đại giới).

- Truyền thụ tỳ khưu giới đến ai đó (vị này trở thành một vị tỳ khưu đầy đủ).
- Tăng chúng gồm 4 vị trở lên làm lễ truyền thọ tỳ khưu trong Chánh điện.

upādārūpa- dt. sắc y sinh, sắc y đại sinh.

- Sắc lệ thuộc vào bốn đại chủng *(Mahābhūta)*.
- Có 24 sắc y sinh, chúng sanh lên phụ thuộc vào tứ đại. *Xem thêm* **[Bổ Sung 1]**

Xem thêm ***sukhumarūpa.***

upāya- dt. con đường, phương tiện, nguồn gốc.

- Có bốn phương thức được mô tả sau:
  1. **Daṇṭa-upāya:** phương thức hình phạt,
  2. **Bheda-upāya:** phương thức chia rẽ (hai kẻ thù),
  3. **Sāma-upāya:** phương thức đàm phán,
  4. **Dāna-upāya:** phương thức mua chuộc (đút lót).

upāsaka- dt. thiện nam, cư sĩ nam, cận sự nam

- Một người thiện nam đã quy y nơi Tam Bảo thì được xem là một *upāsaka*. Tất cả cận sự nam, già hay trẻ đều gọi là *upāsaka*.

upāsika- n. female devotee.

- A female devotee who takes refuge in the Three Gems, is an *upāsikā*. All female devotees, old and young alike, are called *upāsikās*.

uppāta- n. flying up, meteor, shooting star, an unusual event.

uppāda- n. rising; coming into existence; birth.

uposatha- n. observance of fasting day.

1. observation of the eight, nine or ten precepts,
2. [V] observation of the ritual of holding recitals of the monastic code of conduct every fortnight which may be accomplished in any of the following 9 ways; according to the number of monks taking part as:
    - 2.1. **Saṅgha-uposatha:** as a chapter of at least four monks,
    - 2.2. **Gaṇa-uposatha:** in a group consisting of two to three monks,
    - 2.3. **Puggala-uposatha:** singly in a monastery inhabited by a solitary monk, in which the monk first makes a resolution that this will be the day of holding his regular observation of the rite,
    - 2.4. **Suttuddesa-uposatha:** recital of the code of monastic conduct as a chapter of monks,
    - 2.5. **Parisuddha-uposatha:** monks can confess their offences and claim purity, recital of the code of monastic conduct in groups or two or three,
    - 2.6. **Adhiṭṭhāna-uposatha:** observation of the rite as a solitary monk after taking a resolution; according to the day on which it is held as:
        - 2.6.1. **Catuddasi-uposatha:** observed on the 14th day of the waning moon,
        - 2.6.2. **Pannarasī-uposatha:** observed on the 15th day of the waning moon,
        - 2.6.3. **Sāmaggī-uposatha:** on the day that a chapter of monks are once again reassembled.

- In short, there are two kinds of observance: one for lay devotees and the other for bhikkhus.

(1) The former by keeping the eight precepts by lay devotees as a means of purification of physical and mental actions.

(2) The latter by reciting the *Pātimokkha* by bhikkhus on full-moon and new-moon days.

upāsika- dt. tín nữ, cư sĩ nữ, cận sự nữ.

- Một người tín nữ đã quy y nơi Tam Bảo thì được xem là một *upāsikā*. Tất cả cận sự nữ, già hay trẻ đều gọi là *upāsikā*.

uppāta- dt. bay lên, sao băng, ngôi sao băng, sự kiện bất thường.

uppāda- dt. sự sanh lên, việc đi tái sanh, sự sanh.

uposatha- dt. ngày bát quan trai giới, lễ bố-tát.

1. sự thọ trì tám giới, chín giới hay mười giới,
2. [V] Ngày tụng đọc giới bổn tỳ khưu trong nửa tháng một lần có thể được thực hiện theo bất kỳ một trong 9 cách sau; tùy thuộc vào số lượng Tăng tham dự như sau:
   - 2.1. **Saṅgha-uposatha:** tăng bố-tát, lễ bố-tát ít nhất bốn vị tỳ khưu trở lên,
   - 2.2. **Gaṇa-uposatha:** nhóm bố-tát, lễ bố-tát chỉ hai đến ba vị tỳ khưu,
   - 2.3. **Puggala-uposatha:** cá nhân bố-tát, tức là chỉ đơn độc một vị tỳ khưu trong ngày bố-tát, không tụng giới cũng không tỏ thanh tịnh, mà chỉ phát lộ một mình thì phải nguyện rằng: *ajja me uposatho (nay là ngày lễ phát lồ sám hối của tôi)*,
   - 2.4. **Suttuddesa-uposatha:** tụng đọc giới bổn tỳ khưu từ bốn vị trở lên,
   - 2.5. **Parisuddda-uposatha:** các vị tỳ khưu có thể tỏ lộ cho nhau biết những việc trong sạch của mình, tụng đọc giới bổn trong một nhóm có hai hay ba vị,
   - 2.6. **Adhiṭṭhāna-uposatha:** bố-tát chú nguyện, việc bố-tát được thực hiện bởi một vị tỳ khưu, không tụng giới cũng không tỏ thanh tịnh mà chỉ làm lễ phát lộ một mình; có 3 loại sau:
     - 2.6.1. **Catuddasi-uposatha:** bố-tát vào ngày 14 âm lịch (trăng tròn, trăng khuyết),
     - 2.6.2. **Pannarasī-uposatha:** bố-tát vào ngày 15 âm lịch (trăng tròn, trăng khuyết),
     - 2.6.3. **Sāmaggī-uposatha:** bố-tát vào ngày tăng tụ hội (*tăng hòa bố-tát*).

- Tóm lại, có hai loại thọ giới, một là dành cho nam nữ cư sĩ và hai là dành cho các vị xuất gia (các vị sa di, tỳ khưu).
  - (1) Loại thứ nhất là gìn giữ tám giới bởi các hàng cư sĩ tại gia, như là phương tiện để thanh tịnh thân khẩu ý.
  - (2) Loại thứ hai là tụng đọc giới bổn *Pātimokkha* bởi các vị tỳ khưu vào ngày rằm 14 hay 15 trăng tròn và ngày 30 hay 1 âm lịch.

uposathadivasa- n. fasting days

- *Uposatha* day, the specially assigned days of the month on which lay folks observe the *uposatha* (eight) precepts; the days marked for the members of the Order to recite *pātimokkha*.

- In the Teaching of the Buddha, the days for observance of the eight precepts are called *uposathadivasa* or *uposatha* days. The eighth and fifteenth days of the waxing half of the lunar month and the eighth and either the fourteenth or the fifteenth days of waning half of the lunar month are the fasting days.

- The members of the Order observe *uposatha* on the fifteenth day of the waxing half of the month, as well as on the new moon days which fall alternately on the fourteenth and the fifteenth of the waning half of the month.

uposathasīla- n. eight moral precepts.

- Precepts observed on fasting days.

- The eight moral precepts consist in the observance of the following factors;

1. **Pāṇātipātā veramaṇī:** abstaining from killing any living being,
2. **Adinnādānā veramaṇī:** abstaining from taking what is not given,
3. **Abrahmacariyā veramaṇī:** abstaining from unchastity,
4. **Musāvādā veramaṇī:** abstaining from telling lies,
5. **Surāmerayamajjappamādaṭṭhānā veramaṇī:** abstaining from taking liquors and intoxicants which can lead one to forgetfulness,
6. **Vikālabhojanā veramaṇī:** abstaining from taking food after mid-day,
7. **Naccagītavāditavisū kadassanamālā gandhavilepanadhāranamaṇdaṇavibhū sanaṭṭhānā veramaṇī:** abstaining from dancing, singing, playing musical instruments, seeing shows, wearing flowers and using perfumes,
8. **Uccāsayanamahāsayanā veramaṇī:** abstaining from using high and luxurious beds, seats, etc.

uposathadivasa- dt. ngày trai giới.

- Ngày bố-tát là ngày ấn định đặc biệt trong tháng mà những người cư sĩ tại gia thực hành bát quan trai giới; là ngày đánh dấu chư Tăng tụng đọc giới bổn *pātimokkha*.

- Theo lời Phật dạy, ngày bố-tát là ngày gìn giữ bát quan trai giới thì được gọi *uposathadivasa*. Ngày mùng tám và ngày mười lăm trong nửa tháng trăng tròn âm lịch; và ngày mùng tám, ngày mười bốn hoặc ngày mười lăm trong nửa tháng trăng khuyết âm lịch là những ngày bát quan trai giới.

- Chư Tăng thực hành bố-tát, *uposatha*, vào ngày mười lăm trong nửa tháng trăng tròn âm lịch, cũng như rơi vào ngày mười bốn hoặc mười lăm trong nửa tháng trăng khuyết âm lịch.

uposathasīla- dt. bát quan trai giới, bố-tát giới.

- Những học giới cần gìn giữ trong ngày trai giới.
- Có 8 giới được thực hành trong ngày trai giới như sau;

1. **Pāṇātipātā veramaṇī:** tránh xa sự sát sanh,

2. **Adinnādānā veramaṇī:** tránh xa sự trộm cắp,

3. **Abrahmacariyā veramaṇī:** tránh xa sự hành dâm[1],

4. **Musāvādā veramaṇī:** tránh xa sự nói dối,

5. **Surāmerayamajjappamādaṭṭhānā veramaṇī:** tránh xa sự dễ duôi uống rượu và các chất say,

6. **Vikālabhojanā veramaṇī:** tránh xa sự ăn sái giờ,

7. **Naccagītavāditavisū kadassanamālā gandhavilepanadhāranamaṇdaṇavibhū sanaṭṭhānā veramaṇī:** tránh xa sự múa hát, thổi kèn, đờn, xem múa hát, nghe đờn kèn, trang điểm thoa vật thơm, dồi phấn, đeo tràng hoa,

8. **Uccāsayanamahāsayanā veramaṇī:** tránh xa chỗ nằm ngồi quá cao và xinh đẹp[sang trọng].

[1] **Abrahmacariyā:** phi phạm hạnh.

upekkhā- n. equanimity, mental equipoise, detachment, indifference.

- Neutral state of mind.

- One of the ten perfections *(pāramīs)* and one of the four 'Sublime Abodes' *(brahmavihāra)*.

- *Upekkhā* establishes an even or balanced mind in an unbalanced world with fluctuating fortunes and circumstances: gain and loss, fame and ill repute, praise and blame, pleasure and pain. *Upekkhā* also looks upon all beings impartially, as heirs to the results of their own actions, without attachment or aversion.

upekkhāpāramī- n. perfection of equanimity.

- Striving to fulfill perfection of equanimity.

- Striving to fulfill perfection of equanimity means having a balanced mind which withstands both pain and pleasure, praise and blame.

upekkhāsambojjhaṅga- n. enlightenment factor of equanimity.

- Neutral, impartial, balanced, detached.

- Equanimity as a factor for the attainment of Path knowledge, *(maggañāṇa)*.

- Maintaining a balance between loving and hating by contemplating the fact that kamma alone is one's possession; dissociating from the loved ones and also from one's possessions by contemplating the transitoriness of all conditioned things; inclining the mind towards equanimity; these are the conditions for the making of **upekkhāsambojjhaṅga**.

upacchedaka-kamma- n. destructive kamma, kamma that tends to disrupt (usually applied to violence that results in an untimely death).

Also see ***maraṇupatti.***

upajjhāya- n. preceptor, spiritual teacher.

- Teacher; a teacher who teaches and corrects his pupil in great and small matters.

- The *bhikkhu* who acts as a mentor during the novitiation of a sāmaṇera or the ordination of a bhikkhu is called an *upajjhāya*.

upekkhā- dt. sự bình thản, tâm quân bình, không dính mắc, sự dửng dưng.

- Trạng thái tâm xả.
- Một trong mười Ba-la-mật *(pāramī)* và một trong bốn 'Phạm Trú' *(brahmavihāra)*.
- *Upekkhā* thiết lập trạng thái tâm quân bình hay đồng đều trong một thế giới bất ổn với vận may và hoàn cảnh đầy biến động: được và mất, vinh và nhục, khen và chê, vui và khổ. *Upekkhā* cũng nhìn vào tất cả chúng sinh một cách công bằng vì họ chính là thừa tự của nghiệp nên không dính mắc hay sân hận.

upekkhāpāramī- dt. tâm xả Ba-la-mật, hành xả Ba-la-mật.

- Nỗ lực thành tựu hành xả Ba-la-mật.
- Nỗ lực thành tựu hành xả Ba-la-mật nghĩa là có tâm quân bình đứng vững trước vui và khổ, khen và chê.

upekkhāsambojjhaṅga- dt. xả giác chi.

- Trung lập, vô tư, quân bình, không dính mắc.
- Tâm xả như là một nhân tố để thành tựu Đạo Tuệ, *(maggañāṇa)*.
- Sự duy trì tâm quân bình giữa yêu và ghét bằng cách suy niệm điều đó chỉ là nghiệp mà chính người đó sở hữu thôi, sự chia lìa người mình thương yêu hay sự mất mát tài sản thì nên suy niệm sự vô thường của các pháp hữu vi, hướng về trạng thái tâm xả; đó là những điều kiện (duyên) dẫn đến xả giác chi, **upekkhāsambojjhaṅga**.

upacchedaka-kamma- dt. đoạn nghiệp, nghiệp bị gián đoạn (bởi do nghiệp báo khiến cho họ phải chết một cách phi thời).

*Xem thêm **maraṇupatti**.*

upajjhāya- dt. thầy tế độ, thầy tinh thần.

- Người thầy, một người thầy là người dạy dỗ và sửa lỗi cho học trò mình trong những vấn đề lớn nhỏ.
- Vị tỳ khưu dạy dỗ cho một vị sa di hay truyền thọ giới tỳ khưu thì được gọi là thầy tế độ, *upajjhāya*.

upaṭṭhāka- n. a servitor, personal attendant, servant, one who looks after personal needs.

upatthambhaka-kamma- n. [A] supportive kamma, kamma that supports other kamma.

Also see ***janakakamma; upatthambhaka-kamma; upapilakakamma.***

upaddava- n. misfortune; distress; danger, sudden visitation of danger, unexpected hazard.

ubhatobyañjanaka- n. hermaphrodite; one with characteristics of both sexes.

ummattaka- n. lunatic, insane person, madman.

- Eight (8) types of madness are described:

1. **Kāmumattaka:** frenzied with lust,
2. **Kodhummattaka:** frenzied with hate,
3. **Diṭṭhummattaka:** frenzied with wrong view,
4. **Momūhummattaka:** frenzied with infatuation,
5. **Yakkhummattaka:** driven mad by yakkhas or demoniacal possession,
6. **Pittummattaka:** mad from organic disorders,
7. **Surummattaka:** frenzied with intoxicants,
8. **Byasanummattaka:** maddened by misfortune.

usabha- n. 1. a leading bull (as symbol of manliness and strength); a noble person; the length of 140 cubits.

ussāha- n. strength, power, energy, good-will endeavour, effort.

Ū

E

ekacāra- n. 1. solitary wandering, 2. living alone.

ekamanta- n. on one side; aside (suitable place).

- When approaching a person worthy of respect, such as the Buddha, the Dhamma, the Saṅgha, one's parents and teachers, a wise person occupies a suitable place. This is a noble custom practised by the wise.

- A suitable place here means staying neither too close nor too far from the revered one, a place which is neither upwind nor at a higher level in relation to his and where one is not directly facing him or with one's back towards him. These are six unsuitable places.

ekāsanika- n. eating at only one spot.

upaṭṭhāka- dt. người phục vụ, người hầu riêng, người thị giả, người phục dịch, người chăm sóc nhu cầu cá nhân.

upatthambhaka-kamma- dt. [A] trì nghiệp, nghiệp này hỗ trợ cho nghiệp khác.

*Xem thêm **janakakamma; upatthambhaka-kamma; upapilakakamma**.*

upaddava- dt. sự bất hạnh; sự nguy khốn, điều hiểm nguy, sự nguy hiểm đột ngột, sự nguy hiểm bất ngờ.

ubhatobyañjanaka- dt. người lưỡng tính; người có cả hai giới tính.

ummattaka- dt. người mất trí, người vô hồn, người điên loạn.

- Có 8 loại điên cuồng được mô tả như sau:

1. **Kāmumattaka:** điên cuồng do ham muốn,
2. **Kodhummattaka:** điên cuồng do sân hận,
3. **Diṭṭhummattaka:** điên cuồng do tà kiến,
4. **Momūhummattaka:** điên cuồng do si mê,
5. **Yakkhummattaka:** điên cuồng bởi Dạ-xoa hoặc quỷ ám,
6. **Pittummattaka:** điên cuồng do các rối loạn hữu cơ (thần kinh),
7. **Surummattaka:** điên cuồng do rượu,
8. **Byasanummattaka:** điên cuồng do bất hạnh.

usabha- dt. 1. con bò đực đầu đàn (như biểu tượng của sự nam tính và sức mạnh); bậc cao quý; chiều dài 140 cubit (= 6300 cm).

ussāha- dt. sức mạnh, oai lực, sinh lực, cố gắng tốt, sự nỗ lực.

Ū

E

ekacāra- dt. 1. độc hành, 2. sống một mình.

ekamanta- dt. về một bên; một bên (nơi thích hợp).

- Khi đi đến một người đáng được cung kính như Đức Phật, Giáo Pháp, chư Tăng, cha mẹ, và những người thầy, bậc trí thì nên chọn một chỗ thích hợp (đứng một bên). Điều này là sự thực hành cao quý của người trí.
- Một chỗ thích hợp ở đây nghĩa là ở nơi không quá gần cũng không quá xa bậc đáng kính, cũng không bị ngược gió, cũng không quá cao đối với vị đó, và cũng không ngồi đối diện hay sau lưng của vị đó. Đó là 6 chỗ không thích hợp.

ekāsanika- dt. ngồi một chỗ thọ thực (nhất tọa thực).

- Ekāsanika-dhutaṅga: ascetic practice of eating a single meal in one sitting.

- This is done by taking the vow:

☸ ***"Ānāsanabhojanaṃ paṭikkhipāmi;***
ekāsanikaṅgaṃ samādiyāmi".

"*I reject eating at various sittings,*
I take upon myself the practice of the one-sitting eater".

Also see ***dhutaṅga.***

ekaggatā- n. one-pointedness, concentration.

1. concentration of the mind on a single object also called **cittassakaggata**, one pointedness of the mind,
2. [A] mental factor of concentration (being one of the 7 mental factors invariably present in consciousness - **sabbacittasādhāraṇacetasika**).

- Seven universal mental factors *(sabbacittasādhāraṇa cetasika)* are as follows:

1. **Phassa:** contact,
2. **Vedanā:** feeling,
3. **Saññā:** perception,
4. **Cetanā:** volition,
5. **Ekaggatā:** one-pointedness,
6. **Jīvitindriya:** life faculty, and
7. **Manasikāra:** attention.

ekacciya- n. once, single, monk's upper robe of 'one ply' cloth.

- The 3 robes *(ticīvara)* of a bhikkhu, consisting of: *diguṇa saṅghāṭi:* the twofold outer robe (the formal outer 'double robe'), *ekacciya uttarāsaṅga:* the single upper robe, *ekacciya antaravāsaka:* the single lower robe.

etadagga- n. chief place, pre-eminence, the chief, the best, pre-eminence in a certain discipline or pious conduct.

erāpatha- n. name of one of the four original genera of serpents.

Also see ***virūpakkha; chabyāputta; kaṇhagotamaka.***

ehibhikkhu- n. come O monk! a monk who has been transformed from being a layperson to an ordained monk upon the Lord Buddha's intonation of the formula '*ehi bhikkhu*- Come forth monk'(Aññāta Koṇḍañña was one of the monks to be ordained in such a manner).

- Ekāsanika-dhutaṅga: hạnh đầu đà chỉ thọ thực tại một chỗ.

- Việc này được thành tựu bằng lời phát nguyện sau:

☸ ***"Ānāsanabhojanaṃ paṭikkhipāmi;***
ekāsanikaṅgaṃ samādiyāmi".
"Tôi khước từ sự ăn ở chỗ khác,
tôi nguyện thọ trì hạnh thọ thực tại một chỗ".

Xem thêm ***dhutaṅga.***

ekaggatā- dt. nhất tâm, định tâm.

1. sự định tâm trên một đề mục duy nhất cũng được gọi là **cittassakaggata**, nhất tâm,
2. [A] nhất tâm (là một trong 7 biến hành tâm sở - **sabbacittasādhāraṇa cetasika**).

- Bảy tâm sở biến hành *(sabbacittasādhāraṇa cetasika)* là:

1. **Phassa:** xúc,
2. **Vedanā:** thọ,
3. **Saññā:** tưởng,
4. **Cetanā:** tư,
5. **Ekaggatā:** nhất tâm,
6. **Jīvitindriya:** mạng căn[quyền], và
7. **Manasikāra:** tác ý.

ekacciya- dt. vài, một ít, đơn lẻ, y vai trái 'một lớp'.

- Có 3 loại y *(ticīvara)* dành cho một vị tỳ khưu, bao gồm: *diguṇa saṅghāṭi:* y tăng-già-lê hai lớp, *ekacciya uttarāsaṅga:* y vai trái một lớp, *ekacciya antaravāsaka:* y nội một lớp.

etadagga- dt. nơi chính, ưu tiên, trưởng, tốt nhất, ưu tiên trong một kỷ luật nhất định hoặc hành vi ngoan đạo.

erāpatha- dt. tên của một trong 4 dòng tộc rắn chúa.

Xem thêm ***virūpakkha; chabyāputta; kaṇhagotamaka.***

ehibhikkhu- dt. Thiện lai tỳ khưu! là vị tỳ khưu đã chuyển hóa từ người cư sĩ sang thành một vị tỳ khưu bằng sự thốt lên của Đức Phật: '*ehi bhikkhu*- Thiện lai Tỳ khưu!' (Tỳ khưu Aññāta Koṇḍañña là một trong những vị được Đức Phật cho xuất gia tỳ khưu theo cách này).

O

Ogha- n.

1. flood, torrential current; whirlpool,
2. [A] (four) floods, (four) relentless currents that sweep one into the ocean of rebirths and may even push one down into the woeful netherworlds:
   2.1. **Kāmogha:** flood of lust or sensual pleasure (attachment to and lusting after sensual pleasures),
   2.2. **Bhavogha:** flood of becoming (attachment to and overindulgence in the ecstasies of mental absorption in the celestial realms either of material form or without material form),
   2.3. **Diṭṭhogha:** flood of wrong views (obsession with concepts that are patently false),
   2.4. **Avijjogha:** flood of ignorance (wallowing in ignorance).

oja- n. nutrition, nutritive essence (one of the 28 classes of material forms mentioned in real corporeality- *nipphanarūpa*).
- The nutritious essence contained in food.

ottappa- n. fear to do evil, moral dread.

1. [A] fear of consequences from committing an immoral deed (together with *hiri*- inhibitions about immoral acts, forms the twin guardians of humanity, *lokapāla*),
2. *ottappa-cetasika:* the mental concomitant of a conscientious dread to commit evil (one of the 19 mental factors common to virtuous thought, **sobhaṇa-sadharana cetasika**).

odhisamettā- n. loving-kindness that is directed in a particular direction as in:

1. **Sabbā itthiyo:** all the womenfolk,
2. **Sabbe purisā:** all the menfolk,
3. **Sabbe ariyā:** all the noble, saintly men,
4. **Sabbe anariyā:** all the worldlings,
5. **Sabbe devā:** all the gods,
6. **Sabbe manussā:** all humanity,
7. **Sabbe vinipātikā:** all beings in the lower realms.

obhāsa- n.

1. radiance, aura,
2. aura emanating from the body as the result of spiritual lucidity (one of the ten pollutants of insight meditation *vipassanūpakilesa, also see* ***visuddhi***).

O

ogha- dt.

1. bộc lưu, dòng chảy xối xả, dòng nước xoáy,
2. [A] (bốn) bộc lưu, (bốn) dòng chảy không ngừng càn quét chúng sanh vào biển tái sanh và thậm chí có thể đẩy chúng sanh xuống các cõi âm ty khổ đau:
   2.1. **Kāmogha:** dục bộc lưu [sự dính mắc và ham muốn trong (ngũ) dục],
   2.2. **Bhavogha:** hữu bộc lưu (sự dính mắc và tham đắm trong các sự vắng lặng của thiền định trên các cõi trời sắc giới hay cõi vô sắc),
   2.3. **Diṭṭhogha:** kiến bộc lưu (chấp chặt vào tà kiến sai lạc),
   2.4. **Avijjogha:** vô minh bộc lưu (đắm chìm trong vô minh).

oja- dt. dưỡng chất, tinh chất dinh dưỡng (một trong 28 loại sắc pháp *(rūpa)* được đề cập đến trong sắc thật- *nipphanarūpa*[1]).
- Dưỡng chất có trong vật thực (*āhārarūpa*- sắc vật thực).

*Xem thêm **[Bổ Sung 2]***

ottappa- dt. ghê sợ tội lỗi[quý].

1. [A] ghê sợ hậu quả từ việc phạm phải một việc ác (cùng với *hiri*- hổ thẹn tội lỗi[tàm], đây là hai pháp hộ trì thế giới[loài người], *lokapāla*),
2. *ottappa-cetasika:* ghê sợ hay quý tâm sở (một trong 19 tịnh quang tâm sở, *sobhaṇa-sadharana cetasika*).

odhisamettā- dt. tâm từ hướng về mọi hướng như đến:

1. **Sabbā itthiyo:** tất cả người nữ,
2. **Sabbe purisā:** tất cả người nam,
3. **Sabbe ariyā:** tất cả bậc thánh,
4. **Sabbe anariyā:** tất cả phàm nhân,
5. **Sabbe devā:** tất cả chư thiên,
6. **Sabbe manussā:** tất cả nhân loại,
7. **Sabbe vinipātikā:** tất cả chúng sinh trong bốn đọa xứ.

obhāsa- dt.

1. ánh sáng chói lọi, hào quang,
2. hào quang tỏa ra từ thân như là kết quả của tâm thanh tịnh (một trong 10 tùy phiền não của thiền minh sát, *vipassanūpakilesa, xem thêm **visuddhi***).

[1] *nipphanarūpa*- sắc thật: có 18 sắc và *anipphannarūpa*- sắc phi thật: có 10 sắc.

obhāsakamma- n. act of hinting at something one wants.
orasa- n. own son, legitimate, self-begotten.
ovāda- n. admonishment; word(s) of advice, exhortation, instruction.
ovādapātimokkha- n. *pātimokkha* of exhortation, words of admonishment of the Buddha in the Veḷuvana grove on *Māgha* month.

- The Buddha admonished the monks thus:

☸ ***Khantī paramaṃ tapo titikkhā,***
Nibbānaṃ paramaṃ vadanti buddhā,
Na hi pabbajito parūpaghātī,
Nasamaṇo hoti paraṃ viheṭhayanto.
Patient forbearance is the foremost austerity.
Liberation is foremost: that's what the Buddhas say.
He is no monk who injures another;
Nor a contemplative, he who mistreats another.

☸ ***Sabba-pāpassa akaraṇaṃ,***
Kusalassa upasampadā,
Sacitta-pariyodapanaṃ,
Etaṃ buddhāna sāsanaṃ.
The non-doing of any evil,
The performance of what's skillful,
The cleansing of one's own mind,
This is the Buddhas' teaching.

☸ ***Anūpavādo anūpaghāto,***
Pāṭimokkhe ca saṃvaro,
Mattaññutā ca bhattasmiṃ,
Pantañca sayan'āsanaṃ,
Adhicitte ca āyogo,
Etaṃ buddhāna-sāsananti.
Not disparaging, not injuring (killing),
Restraint in line with the monastic code,
Moderation in food,
Dwelling in seclusion,
Commitment to the heightened mind,
This is the Buddhas' teaching.

Also see ***aṇāpātimokkkha****.*

olarikarūpa- n. gross matter, the 12 'gross' or 'near' material forms (i.e. those which by their ability to impinge on the senses or tangibility can be easily perceived and are thus termed 'near').

Also see ***sukhumarūpa****.*

obhāsakamma- dt. hành động gợi ý về cái gì ai đó muốn.
orasa- dt. con trai riêng, sự hợp pháp[chính thống], tự làm ra.
ovāda- dt. giáo giới, lời huấn từ, sự sách tấn, sự hướng dẫn.
ovādapātimokkha- dt. giải thoát giáo, lời giáo huấn tóm tắt của Đức Phật tại Tịnh xá Veḷuvana vào tháng *Māgha*[1].

- Đức Phật giáo huấn đến các vị tỳ khưu như vầy:

☸ ***Khantī paramaṃ tapo titikkhā,***
Nibbānaṃ paramaṃ vadanti buddhā,
Na hi pabbajito parūpaghātī,
Nasamaṇo hoti paraṃ viheṭhayanto.
Kham nhẫn – là khổ hạnh tối thượng,
Chư Phật thuyết – Niết Bàn là tối thượng,
Làm tổn thương người khác không phải bậc xuất gia,
Người hành hạ người khác không phải là sa-môn.

☸ ***Sabba-pāpassa akaraṇaṃ,***
Kusalassa upasampadā,
Sacitta-pariyodapanaṃ,
Etaṃ buddhāna sāsanaṃ.
Không làm các điều ác,
Thành tựu các việc lành,
Thanh lọc tâm của mình,
Đây giáo huấn chư Phật.

☸ ***Anūpavādo anūpaghāto,***
Pāṭimokkhe ca saṃvaro,
Mattaññutā ca bhattasmiṃ,
Pantañca sayan'āsanaṃ,
Adhicitte ca āyogo,
Etaṃ buddhāna-sāsananti.
Không chê bai, tổn hại,
Thu thúc trong giới bổn,
Thọ dụng có tiết độ,
Cư ngụ nơi thanh vắng,
Chuyên chú tăng thượng tâm,
Đây giáo huấn chư Phật.

Xem thêm ***aṇāpātimokkkha.***

olarikarūpa- dt. sắc thô, sắc gần[santikarūpa], 12 loại sắc thô, (những người bằng khả năng của họ khi xúc chạm các căn hoặc xúc trần có thể dễ dàng nhận thấy và do đó được gọi là 'gần').
12 Sắc thô là: - Năm Sắc Thần Kinh, - Bảy Sắc Cảnh Giới: Sắc Thinh, Khí, Vị và Xúc (Đất, Lửa và Gió) hiển bày rõ rệt.

Xem thêm ***sukhumarūpa.***

[1] Rằm tháng 2 âm lịch hay còn gọi là tháng Miệt *(Māgha)*.

K

kakkhaḷa- adj. rough, hard, harsh.

- The Element of Solidity has the characteristic of hardness.

Kakusandha- n. name of the first of the five Buddhas (Kakusandha, Koṇāgamana, Kassapa, Gotama, and Metteyya) of which four have attained enlightenment in this present world (Kakusandha Buddha attained enlightenment while seated under the Albizzia lebbek tree) (Bodhi tree).

kaṭattākamma- n. accumulated kamma, stored-up kamma, kamma accumulated from previous existences and consequences of non-volitional activities in the present one.

- With regard to the priority of their result one distinguishes:

1. ***Garuka-kamma:*** weighty kamma,
2. ***Ācinnaka-*** or ***bahula-kamma:*** habitual kamma,
3. ***Maraṇāsanna-kamma:*** death-proximate kamma,
4. ***Katattā-kamma:*** stored-up kamma.

kaṇhagotamaka- n. one of the four genera of serpents from which all species of serpents are said to originate.

*Also see **virūpakkha; chavyāputta; erāpatha.***

katayuga- n. first of the four ages into which a world era is divided; age of filial piety and justice.

*Also see **yuga.***

kataññutā- n. gratitude, gratefulness, being heedful of another's goodwill.

kaṭhinacīvara- n. seasonal offering of robes.

- *Kaṭhinacīvara*; robes offered to the *saṅgha* for holding a kaṭhinā ceremony.

- Offering of Kaṭhinā robes had its origin to a group of bhikkhus known as the Bhaddavaggi Brothers of Paveyya region. The Buddha allowed a special form of offering of robes to the members of the Order who were in need of robes. One-month period from the first waning day of Thadingyut (October), the end of the monsoon rains-retreat period, to the fullmoon day Or Tazaungmon (November) was prescribed during which Kaṭhinā robes may be offered. This special offering is to be purely voluntary. Bhikkhus are not supposed to ask for such donation even from their own parents. Robes are offered to the Order and not to any individual bhikkhu. These are placed before those members of the Order who have observed their rains-retreat period and a prescribed ritual is held in a *sīmā* by the *saṅgha* before disposing them of in the presence of the assembly to the needy members.

K

kakkhaḷa- tt. thô, nhám, cứng rắn, gồ ghề.
- Nguyên tố rắn có đặc tính cứng.

Kakusandha- dt. tên của một vị Phật trong 5 vị Phật (Kakusandha, Koṇāgamana, Kassapa, Gotama, và Metteyya) mà 4 vị đã chứng ngộ trên quả địa cầu này (Phật Kakusandha đã giác ngộ dưới cội cây Bồ Đề).

kaṭattākamma- dt. tích lũy nghiệp, lưu giữ nghiệp, nghiệp đã tích lũy từ các kiếp trước và các quả vô ký trong hiện tại.
- Đối với từng quả nghiệp nổi trội mà người ta phân biệt sau:
1. ***Garuka-kamma:*** trọng nghiệp,
2. ***Ācinnaka-*** hoặc ***bahula-kamma:*** thường nghiệp,
3. ***Maraṇāsanna-kamma:*** cận tử nghiệp,
4. ***Kaṭattā-kamma:*** tích lũy nghiệp.

kaṇhagotamaka- dt. một trong bốn loại rắn chúa mà từ đó được xem các loài rắn bắt nguồn.

*Xem thêm **virūpakkha; chabyāputta; erāpatha.***

katayuga- dt. thời kỳ đầu tiên trong bốn thời kỳ của thế giới bị phân chia; thời kỳ của hiếu thảo và công bằng.

*Xem thêm **yuga.***

kataññutā- dt. lòng biết ơn, sự tri ân, có sự lưu tâm đến lòng tốt của người khác.

kaṭhinacīvara- dt. lễ dâng y Kaṭhinā.
- Y Kaṭhinā là các y dâng cúng đến chư Tăng trong dịp lễ dâng y Kaṭhinā.
- Việc dâng cúng y Kaṭhinā bắt nguồn từ một nhóm tỳ khưu được gọi là Bhaddavaggi thuộc vùng Paveyya. Đức Phật đã cho phép việc cúng dường đặc biệt y áo đến chư Tăng, đối với những vị nào cần. Khoảng thời gian một tháng kể từ ngày rằm tháng 9 âm lịch (khoảng tháng 10), đến ngày rằm tháng mười âm lịch (khoảng tháng 11) được phép dâng y Kaṭhinā. Lễ dâng cúng đặc biệt này là hoàn toàn tự nguyện. Các vị tỳ khưu không được yêu cầu sự dâng cúng như vậy ngay cả từ chính cha mẹ của mình. Y Kaṭhinā được dâng cúng lên Tăng đoàn mà không được cúng riêng bất kỳ cá nhân vị tỳ khưu nào. Y Kaṭhinā này được đặt trước chư Tăng là những vị đã nhập hạ trong mùa mưa và nghi thức Tăng sự được tổ chức trong sīmā, sau đó sẽ được trình lên chư Tăng hiện diện là nên dâng đến một vị tỳ khưu nào cần.

- This special offering of robes brings five kinds of benefit to the donors as well as to the recipients.

- Kaṭhinā benefits for monks are:

1. A bhikkhu does not need to seek permission (from the chief monk or community of monks he lives with) before visiting a house in order to receive alms (or do anything).
2. It is not necessary to take all three robes when going anywhere.
3. A monk can accept an invitation for a meal together *saṅgha* even if invitation is not made incorrect formal invitation speech.
4. A monk can keep a lot of robes during Kaṭhina privileges time.
5. A bhikkhu who has Kaṭhinā privileges can use any material/robes offered to the Saṅgha.

- As such, the donors of Kaṭhinā robe will enjoy these five corresponding benefits:

1. There will be no disturbance and danger wherever they go.
2. Their belongings will not be destroyed by enemies even when the belongings are away from them.
3. They will have plenty of sumptuous food and will not have poisonous food.
4. Their property will be kept safe even if being left forgotten for a long time.
5. They will gain greater profits than others on their commercial undertakings.

kappiya- n. attendant.

- One who sees to the propriety of things to be used by bhikkhus.

kabaḷīkārāhāra- n. solid nutriment, food, material food, edible food (lit. 'food formed into balls', i.e., food formed into mouthfuls for eating according to Indian custom).

- Food taken by sentient beings is called physical nutriment, *kabaḷīkārāhāra*.

kama- n. order, process, course, manner, way.

- There are five processes:

1. **Uppattikkama:** development process,

- Việc dâng cúng y Kaṭhinā này mang lại năm quả phước lợi ích cho các thí chủ cũng như vị thọ nhận.
- Quả phước của vị tỳ khưu thọ y Kaṭhinā như sau:
  1. Vị tỳ khưu không cần phải trìnhxin phép (qua vị trụ trì hay tăng chúng) khi được thỉnh mời đến nhà để thọ trai (hoặc làm việc gì đó).
  2. Không cần thiết phải mang tất cả tam y khi đi đến bất cứ đâu.
  3. Vị tỳ khưu ấy được dùng vật thực cùng nhóm (4 vị tỳ khưu trở lên), dù thí chủ không mời chính xác.
  4. Vị tỳ khưu có thể cất giữ nhiều y (ngoài tam y) suốt thời gian quả báu của y Kaṭhinā.
  5. Vị tỳ khưu đã có quả báu y Kaṭhinā được phép thọ dụng bất kỳ phẩm vật hay y phục nào dâng cúng đến Tăng chúng.
- Cũng vậy, thí chủ dâng y Kaṭhinā sẽ thọ lãnh năm quả báu sau:
  1. Sẽ không có sự phiền nhiễu và hiểm nguy ở bất cứ nơi nào họ đến.
  2. Tư dụng của họ sẽ không bị kẻ thù phá hoại ngay cả khi họ ở xa chúng.
  3. Họ sẽ có nhiều thức ăn thượng vị và sẽ không có thức ăn độc hại.
  4. Tài sản của họ sẽ được giữ an toàn ngay cả khi bị lãng quên trong một thời gian dài.
  5. Họ sẽ gặt hái nhiều lợi ích hơn những người khác trong các hợp đồng thương mại của họ.

kappiya- dt. người hầu, thị giả, người hộ Tăng.

- Người mà gìn giữ tứ vật dụng cho các vị tỳ khưu.

kabaḷīkārāhāra- dt. đoàn thực, dưỡng chất rắn, thực phẩm, thực phẩm vật chất, thức ăn nhai (vh. 'vật thực được vo tròn', tức là thức ăn được nhai nuốt từng cục, từng miếng theo phong tục Ấn Độ).

- Vật thực được dùng bởi chúng sanh thì được gọi là đoàn thực, ***kabaḷīkārāhāra***.

kama- dt. thứ tự, tiến trình, khóa học, tính cách, cách thức.

- Có năm thứ tự sau:
  1. **Uppattikkama:** thứ tự sanh lên, như nói: "Trước tiên Kalala; rồi từ Kalala, Abbuda có mặt; ..."

2. **Pahānakkama:** discarding order,
3. **Paṭipattikkama:** practice procedure,
4. **Bhūmikkama:** order of planes of existence,
5. **Desanakkama:** course of a lecture.

karajakāya- n. incipient organism formed by insemination; embryo.
- the body (which is born of impurity). *[A.P. Buddhadatta Mahāthera]*

karuṇā- n. [A]
1. compassion,
2. contemplation to develop compassion- *karuṇābhāvanā*.

- We must have compassion on miserable beings.

kalala- n. embryo (immediately after conception).

kalāpa- n. group, unit, a group of elementary particles, smallest indivisible unit of matter, cell formed of a minimum of eight constituents:
1. **Paṭhavī:** earth,
2. **Āpo:** water,
3. **Tejo:** heat,
4. **Vaṇṇa:** appearance,
5. **Gandha:** odour,
6. **Rasa:** taste, and
7. **Oja:** nutriment.

kaliyuga- n. the age of vice and misery, i.e., the last of the four periods of an aeon.

Also see ***yuga***.

kalyāṇa- (adj.) charming; morally good. (n.) beauty, goodness, merit, virtue, welfare.
1. excellence in the entire corpus of Buddha's teachings.
   1.1. **Ādikalyāṇa:** excellence in the beginning (excellence of moralistic precepts forming the initial part),
   1.2. **Mijjhekalyāṇa:** excellence in the middle (excellence of concentration forming the middle part),
   1.3. **Pariyosānakalyāṇa:** excellence in the end (excellence of the Path and Fruition leading to Nibbāna forming the final part).
2. There are five beauties of a girl or woman.
   2.1. **Kesākalyāṇa:** beauty of hair,

2. **Pahānakkama:** thứ tự diệt trừ, như nói: "Các pháp tri kiến được diệt trừ; các pháp do tu tiến được diệt trừ".
3. **Paṭipattikkama:** thứ tự tu tập, như nói: "Giới tịnh dẫn đến tâm tịnh, tâm tịnh dẫn đến kiến tịnh..."
4. **Bhūmikkama:** thứ tự cảnh giới, như nói: "Dục giới, sắc giới, vô sắc giới".
5. **Desanakkama:** thứ tự giáo thuyết, như nói: "Tứ niệm xứ, tứ chánh cần...".

karajakāya- dt. phôi thai được hình thành do thụ tinh; phôi thai.

- xác thân (sinh ra từ sự bất tịnh). *[A.P. Buddhadatta Mahāthera]*

karuṇā- dt. [A]

1. tình thương, bi tâm,
2. thiền tâm bi- *karuṇābhāvanā*.

- Chúng ta phải có lòng thương cảm đối với chúng sanh đau khổ.

kalala- dt. phôi thai (ngay lập tức sau khi có thức tánh).

kalāpa- dt. tổ hợp, đơn vị, một nhóm các sắc vi tế, đơn vị nhỏ nhất không thể chia của vật chất, tế bào được hình thành tối thiểu từ tám thành phần (tổ hợp sắc, *rūpa-kalāpa* gồm bốn đại, *catu-dhātu,* và sắc y đại sinh, *upādā-rūpa*[1]*)* sau:

1. **Paṭhavī:** đất,
2. **Āpo:** nước,
3. **Tejo:** lửa,
4. **Vaṇṇa:** màu hình dáng,
5. **Gandha:** mùi,
6. **Rasa:** vị, và
7. **Oja:** dưỡng chất.

kaliyuga[2]- dt. thời suy thoái, tuổi thọ giảm và khốn khổ, tức là giai đoạn cuối cùng trong bốn thời kỳ của một kiếp.

Lòng ích kỷ tật xấu đã lấn át đạo đức, xảy ra nhiều tội lỗi, bất hòa, chiến tranh.

*Xem thêm **yuga**.*

kalyāṇa- (tt.) dịu dàng; đạo đức tốt. (dt.) sắc đẹp, lòng tốt, phước đức, đức hạnh, phúc lợi.

1. hoàn hảo trong toàn bộ lời dạy của Đức Phật.
   1.1. **Ādikalyāṇa:** hoàn hảo đoạn đầu (hoàn hảo giới là phần đầu),
   1.2. **Mijjhekalyāṇa:** hoàn hảo đoạn giữa (hoàn hảo định là phần giữa),
   1.3. **Pariyosānakalyāṇa:** hoàn hảo đoạn cuối (hoàn hảo Thánh Đạo và Thánh Quả dẫn đến Niết Bàn là phần cuối).
2. Có năm vẻ đẹp của người con gái hay phụ nữ.
   2.1. **Kesākalyāṇa:** mái tóc đẹp,

---

[1] sắc này xuất phát từ hay nương vào bốn đại chủng.

[2] thời khốn khổ, (*Kali*: [m] vận xấu, tội lỗi, sự buồn rầu; *yuga*: tuổi thọ loài người)

2.2. **Vayakalyāṇa:** charm of youth,
2.3. **Maṃsakalyāṇa:** beauty of flesh,
2.4. **Aṭṭhikalyāṇa:** beauty of teeth,
2.5. **Chavikalyāṇa:** beauty of complexion.

kalyāṇa puthujana- n. the virtuous worldling, worldling who comprehends the sublime concepts of the aggregates of corporeality, sense bases, the elements or principles of matter, and truth.

*Also see **andhaputhujana**.*

kalyāṇamitta- n. a good companion, noble friend, honest friend.

- A friend who possesses the noble qualities of:

1. **Sīla:** morality (observance of moral precepts),
2. **Samādhi:** tranquillity, concentration, calm,
3. **Paññā:** wisdom; knowledge; insight (knowledge of the law of dependent origination and the nature of mind and matter),
4. **Dhammadāna:** the gift of the dhamma (ability to expound on the doctrinal concepts),
5. **Peyyavācā:** kind speech (ability to give good counsel),
6. **Atthacariyā:** doing good, beneficial conduct,
7. **Samānatthatā**[1]**:** impartiality, treating someone as oneself.

- Worthy friend; good companion; faithful friend association with a true, virtuous friend is one of the four factors for one's progress. Furthermore, such friendship is a necessary condition for gaining Path Knowledge and realizing Nibbāna.

kavi- n. (1) learned person; sage, wise, poet.

- There are four categories of poets:

1. **Cintākavi:** a thoughtful poet (one able to compose their own work),
2. **Sutakavi:** a learned poet (one who repeats the oral transmission),
3. **Atthakavi:** a didactic poet (one able to analyze and elaborate on or condense concepts),
4. **Paṭibhāṇakavi:** improvisator (one who has an incisive and ready wit).

[1] **Samānattatā**

2.2. **Vayakalyāṇa:** sự trẻ trung,
2.3. **Maṃsakalyāṇa:** vóc dáng đẹp,
2.4. **Aṭṭhikalyāṇa:** hàm răng đẹp,
2.5. **Chavikalyāṇa:** làn da đẹp.

kalyāṇa puthujana- dt. người thế tục có đức hạnh, người thế tục hiểu biết, người phàm phu liễu tri được các khái niệm thâm sâu của các uẩn, các căn, các sắc và chân đế.

Xem thêm ***andhaputhujana.***

kalyāṇamitta- dt. người bạn tốt, người bạn cao quý, người bạn chân thành.

- Một người bạn có được những đức tánh cao quý sau:
  1. **Sīla:** giới (gìn giữ các học giới),
  2. **Samādhi:** định tĩnh, chú tâm, bình tĩnh,
  3. **Paññā:** trí tuệ, hiểu biết, sáng suốt (tri kiến về duyên khởi và đặc tính của danh sắc),
  4. **Dhammadāna:** bố thí pháp (có khả năng thuyết giảng Giáo Pháp),
  5. **Peyyavācā:** lời nói đáng yêu (có khả năng tư vấn tốt),
  6. **Atthacariyā:** làm tốt, làm lợi lạc,
  7. **Samānatthatā**[1]**:** người công bằng, đối xử ai đó như chính mình.

- Người bạn xứng đáng; bạn đồng hành tốt; người bạn chân thành giao hảo với người bạn đúng đắn, người có đạo đức là một trong bốn yếu tố cho người đó tiến bộ. Hơn nữa, tình bạn như vậy là điều kiện cần thiết để thành tựu Trí Thánh Đạo và chứng ngộ Niết Bàn.

kavi- dt. (1) bậc hữu học, vị ẩn sĩ, nhà hiền triết, thi sĩ.

- Có bốn hạng thi sĩ sau:
  1. **Cintākavi:** thi sĩ tưởng tượng (thi sĩ có thể tự mình sáng tác ra),
  2. **Sutakavi:** thi sĩ truyền thống (thi sĩ lặp lại việc truyền miệng),
  3. **Atthakavi:** thi sĩ lý luận (thi sĩ có thể phân tích và diễn giải hoặc đúc kết các ý tưởng),
  4. **Paṭibhāṇakavi:** thi sĩ biện tài (thi sĩ có trí sắc sảo và trào phúng[hóm hỉnh]).

---

[1] **Samānattatā**

kavi- n. (2) (four kinds of) poets :

1. **Cintākavi:** the poet of imagination,
2. **Cutakavi:** the poet of tradition,
3. **Atthakavi:** the poet of real life,
4. **Kavipaṭibhāṇa:** the poet of wit.

kasiṇa- (adj.) whole; entire. (n.) an object for meditation.

- It consists in concentrating one's full and undivided attention on one visible object as preparatory image ***(parikamma-nimitta)***, e.g. a coloured spot or disc, or a piece of earth, or a pond at some distance, etc., until at last one perceives, even with the eyes closed, a mental reflex, the acquired image ***(uggaha-nimitta)***. Now, while continuing to direct one's attention to this image, there may arise the spotless and immovable counter-image ***(paṭibhāga-nimitta)***, and together with it the neighbourhood-concentration ***(upacāra-samādhi)*** will have been reached. While still persevering in the concentration on the object, one finally will reach a state of mind where all sense-activity is suspended, where there is no more seeing and hearing, no more perception of bodily impression and feeling, i.e., the state of the 1st mental absorption ***(jhāna)***.

- There are ten such devices:

1. **Paṭhavīkasiṇa:** earth object,
2. **Āpokasiṇa:** water object,
3. **Tejokasiṇa:** fire object,
4. **Vāyokasiṇa:** wind object,
5. **Nīlakasiṇa:** blue object,
6. **Pītakasiṇa:** yellow object,
7. **Lohitakasiṇa:** red object,
8. **Odata kasiṇa:** white object,
9. **Okāsa kasiṇa:** space object, and
10. **Āloka kasiṇa:** light object.

- Kasiṇa is the name for a purely external device to produce and develop concentration of mind and attain the 4 absorptions *(jhāna).*

kasiṇaparikamma- n. preparation of *kasiṇa* (the preliminary duties that should be performed before meditation).

kavi- dt. (2) (bốn hạng) nhà thơ:

1. **Cintākavi:** nhà thơ tưởng tượng,
2. **Cutakavi:** nhà thơ truyền thống,
3. **Atthakavi:** nhà thơ hiện thực,
4. **Kavipaṭibhāṇa:** nhà thơ trào phúng[hóm hỉnh].

kasiṇa- (tt.) toàn bộ, toàn thể. (dt.) đề mục của thiền.

- Nó bao gồm sự định tâm trọn vẹn và không bị phân tâm trên đối tượng là các đề mục hữu hình như là chuẩn bị tướng[sơ tướng] ***(parikamma-nimitta)***, ví dụ: một điểm hoặc một đĩa màu, hoặc một miếng đất, hoặc một cái ao ở khoảng cách nào đó, v.v... cho đến khi cuối cùng hành giả ghi nhận được, ngay cả khi nhắm mắt, hình ảnh phản chiếu trong tâm, thủ trì tướng[thô tướng] ***(uggaha-nimitta)***. Bây giờ, trong khi tiếp tục nhất tâm hướng đến đề mục này, hành giả có thể phát sanh lên trong tâm đề mục không dao động, không tỳ vết gọi là tương tự tướng[quang tướng] ***(paṭibhāga-nimitta)***, và nhờ chú tâm bất động trên đề mục, an chỉ định ***(upacāra-samādhi)*** sẽ được chứng đạt. Trong khi vẫn kiên trì định tâm trên đề mục thiền, cuối cùng hành giả sẽ đạt đến trạng thái tâm vắng lặng các căn, không còn nghe, thấy, không còn sự nhận biết về thân và cảm thọ, tức là trạng thái của sơ thiền ***(jhāna)***.

- Mười đề mục thiền định như sau:

1. **Paṭhavīkasiṇa:** đề mục đất,
2. **Āpokasiṇa:** đề mục nước,
3. **Tejokasiṇa:** đề mục lửa,
4. **Vāyokasiṇa:** đề mục gió,
5. **Nīlakasiṇa:** đề mục sắc xanh,
6. **Pītakasiṇa:** đề mục sắc vàng,
7. **Lohitakasiṇa:** đề mục sắc đỏ,
8. **Odata kasiṇa:** đề mục sắc trắng,
9. **Okāsa kasiṇa:** đề mục hư không, và
10. **Āloka kasiṇa:** đề mục ánh sáng.

- Kasiṇa là tên chỉ cho một đề mục rõ ràng để phát triển, tu tập sự định tâm và chứng đắc tứ thiền *(jhāna)*[*bốn bậc thiền sắc giới (rūpāvacara jhāna)*].

kasiṇaparikamma- dt. chuẩn bị đề mục *kasiṇa* (Những bổn phận đầu tiên nên được chuẩn bị trước khi hành thiền).

kasiṇamaṇḍala- n. circular object for concentration (it should be wide for an undiscerning person and circumscribed for the discursive).

kāma- n. pleasure; lust, desire, agreeable sensation; attachment, may denote:

1. subjective sensuality, 'sense-desire';
2. objective sensuality, the five sense-objects.

(1) Subjective sensuality, or sense-desire, is directed to all five sense-objects, and is synonymous with:

1.1 **Kāmacchanda:** sensuous desire, one of the 5 hindrances (**nīvaraṇa**),

1.2 **Kāmarāga:** sensuous lust, one of the 10 fetters (**saṃyojana**),

1.3 **Kāmataṇhā:** sensuous craving, one of the 3 cravings (**taṇhā**[1]),

1.4 **Kāmavitakka:** sensuous thought, one of the 3 wrong thoughts (**micchāsaṅkappa**[2]).

1.5 Sense-desire is also one of the cankers (**āsava**) and clinging (**upādāna**).

(2) Objective sensuality is, in the canonical texts, mostly called **kāmaguṇa**, 'cords (or strands) of sensuality'.

"There are 5 cords of sensuality: the visible objects, cognizable by eye-consciousness, that are desirable, cherished, pleasant, lovely, sensuous and alluring; the sounds ... smells ... tastes ... bodily impressions cognizable by body-consciousness, that are desirable .... " (D.33; M.13, 26, 59, 66).

- These two kinds of *kāma* are called,

1. **kilesakāma**, i.e., *kāma* as a mental defilement (*chanda:* desire and *rāga:* attachment),
2. **vatthukāma**, i.e., *kāma* as the object-base of sensuality.

- Sense-desire is finally eliminated at the stage of the Non-Returner *(Anāgāmi)*.

---

[1] **kāmataṇhā:** sensual craving, **bhavataṇhā:** the craving for existence, **vibhavataṇhā:** the craving for non-existence *(D.22)*.

[2] **kāmavitakka:** sensuous thought, **byāpādavitakka:** hating thought, and **vihiṃsāvitakka:** cruel thought.

kasiṇamaṇḍala- dt. vòng tròn kasiṇa (nó có thể rộng ra dành cho người không thấy rõ và thu nhỏ lại để tránh sự phân tâm).

kāma- dt. sự khoái lạc, tham dục, ham muốn, cảm giác dễ chịu, sự dính mắc, ám chỉ cho:

1. Dục căn chủ quan, 'dục ái';
2. Dục trần khách quan, năm đối tượng của giác quan (ngũ trần).

(1) Dục căn, hoặc dục ái hướng đến ngũ trần, và đồng nghĩa với:

1.1 **Kāmacchanda:** tham dục, một trong 5 triền cái (**nīvaraṇa**),

1.2 **Kāmarāga:** dục tham, một trong 10 kiết sử (**saṃyojana**),

1.3 **Kāmataṇhā:** dục ái, một trong 3 ái (**taṇhā**[1]),

1.4 **Kāmavitakka:** dục tầm, một trong 3 tà tư duy (**micchāsaṅkappa**[2]).

1.5 Dục ái cũng là một trong các lậu hoặc (**āsava**) và chấp thủ (**upādāna**).

(2). Dục trần trong kinh điển chủ yếu được gọi là **kāmaguṇa** dục tăng trưởng, dục trói buộc, dục công đức, tố chất của dục.

"Có 5 dục trói buộc: các sắc hữu hình, được nhận biết bằng nhãn thức, đó là tham muốn, yêu thương, dễ chịu, đáng yêu, gợi cảm và lôi cuốn; âm thanh ... ngửi ... nếm ... xúc chạm nhận biết bằng thân thức, đó là tham muốn... " (D.33; M.13, 26, 59, 66).

- Hai loại dục, *kāma*, như sau:

1. **kilesakāma:** phiền não dục (*chanda:* dục, và *rāga:* sự dính mắc), loại phiền não này hằng khiến cho chúng sanh vui thích về ái dục trong đó có sự dính mắc *(lobha)* tham đắm trong sự ưa thích. Sự ganh tị *(issā)*, sự sân hận *(arati)* và sự bất mãn *(asantuṭṭhi) là c*ác loại tâm xấu ác hằng thúc giục chúng sanh làm quấy.
2. **vatthukāma:** vật dục, tức là sự ưa thích trong sắc, thinh, hương, vị, xúc mà chúng sanh hằng ước ao mãnh liệt dù cho đến giờ nhắm mắt.

- Tham dục cuối cùng được đoạn tận ở tầng thánh Bất Lai *(Anāgāmi)*.

---

[1] **kāmataṇhā:** dục ái, **bhavataṇhā:** hữu ái, **vibhavataṇhā:** vô hữu ái *(D.22)*.

[2] **kāmavitakka:** dục tầm, **byāpādavitakka:** sân tầm, và **vihiṃsāvitakka:** hại tầm.

kāmaguṇa- n. sensual pleasure, sense objects.

- The five sense-objects,
  1. **Rūpa:** visible object,
  2. **Sadda:** sound object,
  3. **Gandha:** smell object,
  4. **Rasa:** taste object,
  5. **Phoṭṭhabba:** tangible object,

  are called **kāmaguṇa**.

kāmacchanda- n. sensual desire, one of the 5 hindrances (**nīvaraṇa**).

- Desire for pleasures of the sense.

*Also see **nīvaraṇa**.*

kāmacitta- n. sensual consciousness.

- 54 categories of consciousness are discerned in the realms of sensual pleasure:
  - 12 **akusalacitta:** unwholesome consciousness,
  - 18 **ahetukacitta:** rootless consciousness, and
  - 24 **kāmāvacarasobhaṇacitta:** sense-sphere beautiful consciousness.

kāmajavana- n. 29 out of the 54 categories of sensual consciousness which arise with impulsive passion.

- These consist of:
  - 12 **akusalacitta:** unwholesome consciousness,
  - 1 **somanassa sahagata hasituppādacitta:** smile-producing consciousness accompanied by pleasure,
  - 8 **mahākusalacitta:** great wholesome consciousness, and
  - 8 **mahākiriyacitta:** great functional consciousness[1].

kāmataṇhā- n. craving for sensual pleasures; lust.

kāmadhātu- n. planes of existence where craving for sensual pleasures is intrinsic.

*Also see **kāmabhūmi**.*

kāmabhūmi- n. sensuous sphere, planes of sensuous desire

- The 11 realms given to sensual pleasures.

*Also see **kāmāvacara, kāmadhātu**.*

---

[1] great functional resultant consciousness.

kāmaguṇa- dt. dục công đức, dục lạc, căn trần.

- Năm loại căn trần là,
  1. **Rūpa:** sắc,
  2. **Sadda:** thanh,
  3. **Gandha:** hương,
  4. **Rasa:** vị,
  5. **Phoṭṭhabba:** xúc,

được gọi là dục công đức, **kāmaguṇa**.

kāmacchanda- dt. tham dục, một trong 5 triền cái (**nīvaraṇa**).

- Tham muốn dục lạc (ngũ) trần.

Xem thêm ***nīvaraṇa****.*

kāmacitta- dt. tâm dục giới.

- Có 54 loại tâm được phân chia trong dục giới:
  - 12 **akusalacitta:** tâm bất thiện,
  - 18 **ahetukacitta:** tâm vô nhân, và
  - 24 **kāmāvacarasobhaṇacitta:** tâm dục giới tịnh hảo.

kāmajavana- dt. tâm đổng lực dục giới, trong số 54 loại tâm dục giới có 29 loại tâm được sanh lên với dục thúc đẩy.

- Gồm có là (29):
  - 12 **akusalacitta:** tâm bất thiện,
  - 1 **somanassa sahagata hasituppādacitta:** tiếu sanh tâm câu hữu với hỷ,
  - 8 **mahākusalacitta:** tâm đại thiện, và
  - 8 **mahākiriyacitta:** tâm đại duy tác.

kāmataṇhā- dt. tham dục.

kāmadhātu- dt. dục giới, cõi dục.

Xem thêm ***kāmabhūmi****.*

kāmabhūmi- dt. dục giới, các cõi của tham dục

- Có 11 cõi thuộc dục giới.

Xem thêm ***kāmāvacara, kāmadhātu****.*

kāmayoga- n. sensuality-yoke, the yoke of sensual desire, craving and greed that binds a being to suffering in the round of rebirths.

*Also see **yoga**.*

kāmarāga- n. sensuous lust, craving for the five sensual pleasures; lust.

kāmarāgasaṃyojana- n. shackles of lust, the fetter of sensuous desire, craving and greed inherent in a sentient being which fetters one to the sensual pleasures of animate existence and circumvents emancipation.

*Also see **saṃyojana**.*

kāmarāganusaya- n. latent sensual desire, obsession with sensual passion, latent forces of craving and greed ever present in the consciousness of an animate being.

*Also see **anusaya**.*

kāmaloka- (eleven) sensuous worlds:

- 1-6. **devaloka:** divine beings,
- 7. **manussaloka:** the world of men,
- 8. **asuraloka:** the world of asura,
- 9. **petaloka:** the world of departed spirits,
- 10. **tiracchānayoni:** the animal kingdom, and
- 11. **niraya:** hell.

kāmavitakka- n. sensuous thought, thought concerning pleasures, proclivity of the mind to dwell on the five sensual pleasures.

*Also see **vyāpādavitakka, vihiṃsa vitakka**.*

kāmasukhallikānuyoga- n. self-indulgence, indulgence in sensual pleasures, enjoyment of sensual pleasures, being addicted to sensual pleasures,

- Kāmasukhallikānuyoga is one of the 2 extremes (**attakilamathānuyoga**: self-mortification, indulgence in self-torment) to be avoided by the monk.

*Also see **majjhima-paṭipadā**.*

kāmasugatipaṭisandhi- n. reborn in a happy state of sensual existence, rebirth consciousness ***(paṭisandhi viññāṇa)*** leading to blissful states of sensual existence.

kāmasugatibhūmi- n. sphere of happy state of sensual existence, (the 7 blissful states of sensual existence; namely, the realm of human beings and the six realms of celestial gods).

kāmayoga- dt. dục triền cái, dục kết, tham dục mê mờ chúng sanh dẫn đến đau khổ trong sanh tử luân hồi.

Xem thêm ***yoga.***

kāmarāga- dt. tham dục, tham đắm vào ngũ dục.

kāmarāgasaṃyojana- dt. ái dục triền cái, sự khao khát và tham lam vốn có ở mỗi chúng sanh, điều này trói buộc chúng sanh với những thú vui dục lạc, duy trì sự hiện hữu và ngăn cản sự giải thoát.

Xem thêm ***saṃyojana.***

kāmarāganusaya- dt. nhục dục tùy miên, các lực tiềm tàng của sự khao khát và tham lam luôn hiện hữu trong ý thức của một chúng sanh có thức tánh.

Xem thêm ***anusaya.***

kāmaloka- (11) dục giới:

- 1-6. **devaloka:** cõi chư Thiên,
- 7. **manussaloka:** cõi người,
- 8. **asuraloka:** cõi A-tu-la,
- 9. **petaloka:** cõi ngạ quỷ,
- 10. **tiracchānayoni:** cõi súc sanh, và
- 11. **niraya:** địa ngục.

kāmavitakka- dt. dục tầm, suy tư về các dục trần, khuynh hướng tích cực của tâm khi sống trong dục lạc ngũ trần.

Xem thêm ***vyāpādavitakka, vihiṃsa vitakka.***

kāmasukhallikānuyoga- dt. lợi dưỡng, say mê trong dục lạc ngũ trần, vui thích trong dục lạc ngũ trần, đắm say trong dục lạc ngũ trần,

- Kāmasukhallikānuyoga là một trong hai cực đoan (**attakilamathānuyoga**: khổ hạnh, đắm say khổ hạnh ép xác) mà vị tỳ khưu nên cần tránh xa.

Xem thêm ***majjhima-paṭipadā.***

kāmasugatipaṭisandhi- dt. tái sanh trong cõi thiện dục giới, tâm tục sinh ***(paṭisandhi viññāṇa)*** dẫn đi tái sanh cõi thiện dục giới.

kāmasugatibhūmi- dt. cõi thiện dục giới, (7 cõi thiện dục giới[1]; cụ thể là cõi người và sáu cõi trời dục giới).

---

[1] Cõi người ***(manussa)***, cõi trời Tứ đại vương ***(catummahārājā)***, cõi trời Ba mươi ba ***(tāvatiṃsa)***, cõi trời Dạ-ma ***(yāmā)***, cõi trời Hóa lạc thiên ***(nimmānarati)***, cõi trời Tha hóa tự tại ***(paranimmitavasavattī)***.

kāmāvacara- n. sensuous sphere.

Also see ***kāmabhūmi.***

kāmāvacarakusala- n. wholesome of sensuous sphere, moral consciousness leading to morally wholesome deeds.

- There are 8 **kāmāvacarakusalacitta:**

1. **Somanassa-sahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ cittaṃ.**
   One consciousness, accompanied by pleasure, connected with knowledge, unprompted.
2. **Somanassa-sahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ cittaṃ.**
   One consciousness, accompanied by pleasure, connected with knowledge, prompted.
3. **Somanassa-sahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ cittaṃ.**
   One consciousness, accompanied by pleasure, disconnected with knowledge, unprompted.
4. **Somanassa-sahagataṃ ñāṇavipayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ cittaṃ.**
   One consciousness, accompanied by pleasure, disconnected with knowledge, prompted.
5. **Upekkhā-sahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ cittaṃ.**
   One consciousness, accompanied by indifference, connected with knowledge, unprompted.
6. **Upekkhā-sahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ cittaṃ.**
   One consciousness, accompanied by indifference, connected with knowledge, prompted.
7. **Upekkhā-sahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ cittaṃ.**
   One consciousness, accompanied by indifference, disconnected with knowledge, unprompted.
8. **Upekkhā-sahagataṃ ñāṇavipayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ cittaṃ.**
   One consciousness, accompanied by indifference, disconnected with knowledge, prompted.

kāmāvacara- dt. dục giới.

Xem thêm ***kāmabhūmi.***

kāmāvacarakusala- dt. thiện dục giới, tâm thiện dẫn đến các việc thiện lành.

- Có 8 tâm thiện dục giới - ***kāmāvacarakusalacitta***:

1. **Somanassa-sahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ cittaṃ.**
   Một tâm câu hữu với hỷ, tương ứng với trí, không cần nhắc bảo.
2. **Somanassa-sahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ cittaṃ.**
   Một tâm câu hữu với hỷ, tương ứng với trí, cần được nhắc bảo.
3. **Somanassa-sahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ cittaṃ.**
   Một tâm câu hữu với hỷ, không tương ứng với trí, không cần nhắc bảo.
4. **Somanassa-sahagataṃ ñāṇavipayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ cittaṃ.**
   Một tâm câu hữu với hỷ, không tương ứng với trí, cần được nhắc bảo.
5. **Upekkhā-sahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ cittaṃ.**
   Một tâm câu hữu với xả, tương ứng với trí, không cần nhắc bảo.
6. **Upekkhā-sahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ cittaṃ.**
   Một tâm câu hữu với xả, tương ứng với trí, cần được nhắc bảo.
7. **Upekkhā-sahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ cittaṃ.**
   Một tâm câu hữu với xả, không tương ứng với trí, không cần nhắc bảo.
8. **Upekkhā-sahagataṃ ñāṇavipayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ cittaṃ.**
   Một tâm câu hữu với xả, không tương ứng với trí, cần được nhắc bảo.

kāmāvacarakamma- n. volition of sensuous sphere.

- 20 categories of *kamma* inducing consciousness consisting of:
    - 12 types of immoral consciousness, and
    - 8 types of moral consciousness.

kāmāsava- n. the canker of sense-desire.

- There is a list of four *(as in D.16, Pts.M., Vibh.)*:
    1. **Kāmāsava:** the canker of sense-desire,
    2. **Bhavāsava:** the canker of existence,
    3. **Diṭṭhāsava:** the canker of wrong views,
    4. **Avijjāsava:** the canker of ignorance.

Also see ***āsava.***

kāmupādāna- n. attachment to sensual pleasures, obsession for the sensual pleasures engendered by craving and greed.

Also see ***upādāna.***

kāmesumicchācāra- n. sexual misconduct, misconduct in sexual relations.

- A man having sexual intercourse with a married woman or a girl who is still a ward of her parents, brother, sister etc; (of a married woman) having sexual intercourse with a man who is not her husband.

- The wages of committing sexual misconduct are:
    1. being reborn in the four miserable existences, *apāya*,
    2. being reborn as a woman or as a sexual pervert,
    3. having to face enemies,
    4. being hated by many,
    5. having difficulty in obtaining the three basic needs of food, clothing and shelter,
    6. having difficulty in getting a good night's rest,
    7. having a bad temper,
    8. inability to acquire Supramundane knowledge,
    9. dissolution of wealth and property,
    10. inability to gain others' confidence,
    11. meeting with danger,
    12. being doubted by others,
    13. having to stay apart from loved ones,
    14. dying young, and
    15. having to suffer great hardship.

kāmogha- n. the flood of sensual desire, maelstrom of lust and greed which can drag down a person and consign him to the four woeful states.

kāmāvacarakamma- dt. nghiệp dục giới.
- Có 20 loại tâm tạo nghiệp như sau:
  - 12 bất thiện tâm, và
  - 8 thiện tâm.

kāmāsava- dt. dục lậu.
- Có bốn lậu sau: *(xem trong D.16, Pts.M., Vibh.)*:
  1. **Kāmāsava:** dục lậu,
  2. **Bhavāsava:** hữu lậu,
  3. **Diṭṭhāsava:** kiến lậu[tà kiến lậu],
  4. **Avijjāsava:** vô minh lậu.

*Xem thêm **āsava**.*

kāmupādāna- dt. dục thủ, sự tham đắm ngũ dục bị cột trói bởi tham ái.

*Xem thêm **upādāna**.*

kāmesumicchācāra- dt. tà dâm, hành vi sai trái trong các quan hệ tình cảm nam nữ.
- Một người đàn ông có quan hệ tình dục với một người phụ nữ đã có chồng hoặc một cô gái vẫn còn sự trông nom của cha mẹ, anh trai, chị gái, v.v... hoặc một người phụ nữ đã kết hôn có quan hệ tình dục với một người đàn ông không phải là chồng mình.
- Nghiệp quả của người phạm giới tà dâm là:
  1. bị sanh vào trong bốn cõi khổ, *apāya*,
  2. tái sanh thành người nữ hoặc là người hư hỏng hoang đàng,
  3. gặp nhiều kẻ thù,
  4. bị nhiều người ghét bỏ,
  5. gặp khó khăn trong việc tìm kiếm ba nhu yếu phẩm cơ bản như vật thực, áo quần và chỗ ở,
  6. khó khăn trong việc tìm chỗ nghỉ qua đêm,
  7. tính hay sân hận,
  8. không có khả năng lãnh hội thắng trí,
  9. giảm sút sự giàu sang và tài sản,
  10. không đạt được niềm tin của người khác,
  11. thường gặp hiểm nguy,
  12. bị người khác nghi ngờ,
  13. xa lìa người thân yêu,
  14. là người đoản thọ (chết sớm), và
  15. phải chịu đau khổ cùng tột.

kāmogha- dt. dục bộc lưu, dòng xoáy của tham dục có thể nhấn chìm và dẫn dắt người đó đến bốn cõi khổ.

- There is a list of four floods *(ogha)*:
  1. **Kāmogha:** the flood of sense-desire,
  2. **Bhavogha:** the flood of existence,
  3. **Diṭṭhogha:** the flood of wrong views,
  4. **Avijjogha:** the flood of ignorance.

kāmacchandanīvaraṇa- n. hindrance of sensuous desire,

- Craving and greed which circumvent and hinder the commission of morally wholesome deeds and attainment of the right path to Nibbāna.

*Also see **nīvaraṇa**.*

kāya- n. body; corporeal entity consisting of:

1. **Sasambhārakāya:** structural constituents of body, the physical constituents (the physical organism made up of 32 constituent parts such as hair, body-hair, blood-cells, etc.),
2. **Pasādakāya:** the faculty of the body (location of the sense organs),
3. **Copanakāya:** stirring of the body (psychomotor functions of the body).

- The bhikkhu keeps his mind steadfastly on the body *(kāya)* with diligence.

kāyakamma- n. bodily action.

kāyakammaññatā- n. fitness of the body,

- Moral consciousness resulting in adaptability and fitness of the mental concomitants for moral deeds.

kāyagatāsati- n. mindfulness on the body.

1. mindfulness inherent in the 32 constituent parts of the body.
2. meditation excercise involving recitation and contemplation on the 32 parts of the body.

kāyadasaka- n. [A] the decade of the body, the body decade consisting of:

- [(1) **kāyapasādarūpa** (matter of the bodily faculties),
  (8) **avinibbhogarūpa** (matter of indistinct),
  (1) **jīvitarūpa** (matter of life)]
- Decade of material qualities of the body comprising of the Four Great Essentials which are inseparable, form or appearance, odour, taste, nutritive essence or sap, sensory surface and vitality. (These are the result of kamma from past existences).

- Có bốn loại bộc lưu *(ogha)*:
  1. **Kāmogha:** dục bộc lưu,
  2. **Bhavogha:** hữu bộc lưu,
  3. **Diṭṭhogha:** kiến bộc lưu,
  4. **Avijjogha:** vô minh bộc lưu.

kāmacchandanīvaraṇa- dt. dục tham triền cái, tham dục chướng ngại.

- Tham dục làm ngăn che và gây trở ngại sự thành tựu các việc thiện và chứng đắc chánh đạo dẫn đến Niết Bàn.

Xem thêm ***nīvaraṇa****.*

kāya- dt. thân; toàn thân bao gồm là:

1. **Sasambhārakāya:** thân cấu thành, thân hội đủ[32 thể trược] (thân vật chất này được cấu thành từ 32 bộ phận như tóc, lông, máu, v.v…),
2. **Pasādakāya:** thân thanh triệt, (là nơi nương của thân thức),
3. **Copanakāya:** thân biểu tri (chức năng tâm lý của thân).

- Vị tỳ khưu giữ tâm vững chắc trên thân *(kāya)* với sự nhiệt tâm.

kāyakamma- dt. thân nghiệp.

kāyakammaññatā- dt. thân thích ứng,

- Tâm thiện mang lại khả năng thích ứng và tương trợ tâm sở thiện cho các việc lành.

kāyagatāsati- dt. thân hành niệm, niệm thân.

1. chánh niệm trên 32 thể trược của thân.
2. thiền tập liên quan đến việc tụng đọc và chú tâm trên 32 thể trược của thân.

kāyadasaka- dt. [A] thân thập pháp, mười thành phần của thân gồm có:

- [(1) **kāyapasādarūpa** (thập sắc thân),
  (8) **avinibbhogarūpa** (sắc bất ly),
  (1) **jīvitarūpa** (sắc mạng, sắc mạng quyền)]
- Thân thập pháp bao gồm Tứ Đại vốn không thể tách rời, vóc dáng hoặc ngoại hình, mùi, vị, dưỡng chất hoặc sinh lực, cảm giác và sức sống. (Đây là kết quả của nghiệp từ các kiếp quá khứ).

kāyaducarita- n. immoral act; physically committed offence.

- There are three kinds of immoral acts:
    1. **Pānātipāta:** killing,
    2. **Adinnadāna:** taking what has not been given, and
    3. **Kāmesumicchācāra:** sexual misconduct.

kāyadvāra- n. body door, sense organs through which various sensory stimuli are perceived.

kāyadvāravīthi- n. the process connected with the body-door, consciousness process arising out of sensory receptors on contact with external stimuli.

*Also see **kāyaviññāṇavīthi**.*

kāyadvārikacitta- n. consciousness of the outlet of bodily senses, [A] 46 kinds of consciousness occurring via the sensory receptors of the body (**kāyaviññāṇavīthi**); namely:

1. **Pañcadvārāvajjana:** five-door adverting consciousness, phase of mind in which the five sensory receptors turn toward the object [1 kind]:
2. **Kāyaviññāṇacitta:** consciousness of the bodily cognition, phase of mind in which cognizance of presence of the object by the consciousness results from contact with the sensory surface [2 kinds],
3. **Sampaṭicchana:** receiving consciousness, phase of mind in which sensory receptors admits the external stimulus [2 kinds],
4. **Santīraṇa:** investigating consciousness, phase of mind in which the nature of external stimulus so received is explored [3 kinds],
5. **Voṭṭhapana:** determining consciousness, phase of mind in which the nature of external stimulus is determined or decided upon [1 kind],
6. **Kāmajavana:** apperceptive consciousness, phase of mind in which the object comes under introspection [29 kinds], and
7. **Tadālambaṇa:** registering-consciousness, retentive consciousness, phase of mind in which the external stimulus is ingested in the consciousness [8 kinds].

kāyaducarita- dt. thân nghiệp bất thiện.

- Có ba loại thân nghiệp bất thiện:

1. **Pānātipāta:** sát sanh,
2. **Adinnadāna:** trộm cắp, và
3. **Kāmesumicchācāra:** tà dâm.

kāyadvāra- dt. thân môn, các căn thông qua đó mà ghi nhận các cảm thọ khác nhau.

kāyadvāravīthi- dt. thân môn lộ trình tâm, lộ trình tâm khởi sanh từ các căn khi xúc chạm với cảnh trần bên ngoài.

*Xem thêm **kāyaviññāṇavīthi**.*

kāyadvārikacitta- dt. tâm thân môn, [A] 46 loại tâm khởi sanh thông qua *lộ thân thức* (**kāyaviññāṇavīthi**); như sau:

1. **Pañcadvārāvajjana:** ngũ môn hướng tâm, giai đoạn của tâm trong đó năm căn hướng về đối tượng (cảnh trần) [1 loại]:
2. **Kāyaviññāṇacitta:** thân thức tâm, giai đoạn của tâm nhận biết về sự có mặt của đối tượng(cảnh trần) thông qua sự tiếp xúc của căn [2 loại],
3. **Sampaṭicchana:** tiếp thọ tâm[nhận cảnh, bắt cảnh], giai đoạn của tâm chấp nhận trần cảnh từ ngũ căn [2 loại],
4. **Santīraṇa:** suy đạt tâm, giai đoạn của tâm khám phá đối tượng sau khi được ghi nhận [3 loại],
5. **Voṭṭhapana:** quyết định tâm[xác định tâm], giai đoạn của tâm xác định hoặc quyết định về đối tượng bên ngoài này [1 loại],
6. **Kāmajavana:** tốc hành tâm, tâm đổng tốc dục giới, giai đoạn của tâm tỏ rõ thái độ thiện, bất thiện, hay bất động đối với đối tượng [29 loại], và
7. **Tadālambaṇa:** đăng ký tâm[tâm thập di, tâm na cảnh, tâm đồng sở duyên], giai đoạn của tâm ghim sâu cảnh trần vào trong tâm thức [8 loại].

kāyadhātu- n. element of body, the faculty of touch, responsive nature of the body to stimulation of the senses.

- There are eighteen elements *(aṭṭhārasadhātu)*, belonging to 5th group: the body element *(kāyadhātu)*, the tangible element *(phoṭṭhabbadhātu)*, the body-consciousness element *(kāyaviññāṇadhātu).*

Also see ***dhātu****.*

kāyapāguññatā- n. proficiency of body, experience of the body, or cleverness of the body, proficiency of the mental concomitants during moral consciousness.

kāyapassaddhi- n. tranquillity of mental body, serenity of the sense, abatement of fervid passions resulting in tranquillity of mental concomitants during moral consciousness.

kāyamudutā- n. malleability of mental body, pliability of senses, rejection of false views and conceit resulting in the softness and pliability of mental concomitants during moral consciousness.

kāyalahutā- n. lightness of mental body, buoyancy of senses, sprightliness of mental concomitants during moral consciousness.

kāyaviññāṇacitta- n. consciousness of the body cognition, consciousness as the result of physical sensory experience consisting of:

1. consciousness resulting in detrimental kamma arising in conjunction with physical displeasure on coming into contact with unpleasantness, and
2. consciousness resulting in beneficial kamma arising in conjunction with pleasurable feeling on physical contact with pleasant stimuli.

kāyaviññāṇadhātu- n. body-consciousness element, mind-element of the senses, the nature of consciousness as a process of thought to arise out of awareness of physical contact.

kāyaviññāṇa- n. body-consciousness.

- Being conscious of bodily contact.
- Dependent on body sensitivity and tangible object, body-consciousness arises.

kāyadhātu[1]- dt. thân giới, tính chất nhạy cảm của thân nhận biết các căn[giác quan].

- Có 18 giới[2] *(aṭṭhārasadhātu)*, nằm trong nhóm 5: thân giới *(kāyadhātu)*; xúc giới *(phoṭṭhabbadhātu)*; thân thức giới *(kāyaviññāṇadhātu).*

*Xem thêm **dhātu**.*

kāyapāguññatā- dt. thuần thân, kinh nghiệm của thân, hoặc sự nhanh nhạy của thân, sự thuần thục của các tâm sở trong thiện tâm.

kāyapassaddhi- dt. thân an tịnh, cảm giác vắng lặng của thân, sự giảm bớt say mê cuồng nhiệt đưa đến định tĩnh của các tâm sở trong thiện tâm.

kāyamudutā- dt. thân nhu nhuyến, nhu thân, các căn dễ uốn nắn, từ bỏ các tà kiến và ngã mạn, đưa đến sự mềm dịu và dễ chịu của các tâm sở trong thiện tâm.

kāyalahutā- dt. thân khinh an, các căn được thả lỏng, tính hoạt bát của các tâm sở trong thiện tâm.

kāyaviññāṇacitta- dt. thân thức tâm, thức tâm như là kết quả của sự trải nghiệm của thân bao gồm:

1. tâm thức là kết quả ác nghiệp, khởi sanh lên cùng với sự khó chịu về thân khi xúc chạm điều không vừa lòng, và
2. tâm thức là kết quả thiện nghiệp, khởi sanh lên cùng với cảm thọ lạc về thân khi xúc chạm điều dễ chịu.

kāyaviññāṇadhātu- dt. thân thức giới, thân ứng tri, bản tánh của tâm như là một tiến trình suy nghĩ khởi sanh từ việc nhận biết của sự xúc chạm nơi thân.

kāyaviññāṇa- dt. thân thức.

- Cái biết của sự tiếp xúc nơi thân.
- Do duyên thần kinh thân xúc chạm với cảnh xúc, nên thân thức khởi sanh.

---

[1] Thân vật, tức là thần kinh thân, là cơ quan thâu bắt cảnh xúc.
[2] 18 giới: 6 căn + 6 trần + 6 thức.

kāyaviññāṇavīthi- n. process of body consciousness, process of thought resulting from contact between sensory surface and stimulus.

Also see ***kāyadvārikacitta.***

kāyaviññatti- n. bodily intimation, intimation through the body; a gesture, intimation by means of gesture, communicating by body language.

kāyaviññattinavaka- n. nine bodily intimations, [A] 'the bodily intimation nonad' consisting of the 'pure octad', i.e. the eight inseparable material qualities *(avinibbhoga rūpa):* [(1) earth[extension] *(paṭhavī)*, (2) water[cohesion or fluidity] *(āpo)*, (3) fire[heat] *(tejo)*, (4) air[motion & appearance] *(vāyo)*, (5) colour *(vaṇṇa)*, (6) smell *(gandha)*, (7) taste *(rasa)* and (8) nutrition *(ojā)*] and (9) 'bodily intimation', i.e., communicating by means of body language.

[**kāyaviññattirūpa**-1**, avinibbogarūpa**[1]-8, **rūpakalāpa**-9, **kāyaviññattinavaka-kalāpa**-1, **cittajarūpakalāpa**-1(6)]

kāyavatthu- n. [A] body-base, sensory surface (sense receptor), the site on which bodily sensations and their mental concomitants arise.

Also see ***vatthu.***

kāyasāmaggi- n. [V] ritual congregation of monks within a circle two and a half cubits in diameter, during an occasion held according to the ecclesiastical codes of conduct.

kāyasaṃsagga- n.[V] bodily contact,

1. fondling a person of the opposite sex.
2. the monastic code of conduct prohibiting such an act.

kāyānugata- n. physical distress and inconveniences such as:

1. **Thīta:** cold,
2. **Uṇha:** heat,
3. **Jighacchā:** hunger,
4. **Pipāsā:** thirst,
5. **Uccāra:** having to defecate,
6. **Passāva:** having to urinate,
7. **Thīnamiddha**[2]**:** lethargy, sloth & drowsiness

---

[1] matter of indistinct, 1. *paṭhavī*: earth element, 2. *āpo*: water element, 3. *tejo*: heat (and cool), 4. *vāyo*: air element, 5. *vaṇṇa*: colour, 6. *gandha*: odour, 7. *rasa*: taste, 8. *oja*: nutritive essence.

[2] *thīdamiddha*.

kāyaviññāṇavīthi- dt. lộ thân thức, hay lộ trình tâm của thân thức, lộ trình tâm do sự xúc chạm giữa thần kinh thân và cảnh xúc.

*Xem thêm **kāyadvārikacitta**.*

kāyaviññatti- dt. thân biểu tri, sự gợi ý qua thân; một cử chỉ, sự thể hiện bằng cử chỉ, giao tiếp bằng ngôn ngữ của thân.

kāyaviññattinavaka- dt. nhóm chín thân biểu tri, [A] 'nhóm chín thân biểu tri' bao gồm 'tám tịnh sắc', đó là: tám sắc bất ly - *(avinibbhogarūpa):* [(1) đất *(paṭhavī)*, (2) nước *(āpo)*, (3) lửa *(tejo)*, (4) gió *(vāyo)*, (5) màu *(vaṇṇa)*, (6) mùi *(gandha)*, (7) vị *(rasā)*, (8) dưỡng chất *(ojā)*] và (9) 'thân biểu tri', đó là sự giao tiếp bằng ngôn ngữ của thân.

[**kāyaviññattirūpa**-1**, avinibbogarūpa**[1]-8, **rūpakalāpa**-9, **kāyaviññattinavaka-kalāpa**-1, **cittajarūpakalāpa**-1(6)]

kāyavatthu- dt. [A] thân vật, bề mặt cảm giác (nơi ghi nhận cảm thọ), vị trí mà ở đó các cảm thọ trên thân và các tâm sở của chúng khởi sanh.

- Nhân sinh thân thức có bốn: Thân vật *(kāyavatthu)*, cảnh xúc *(phoṭṭhabbārammaṇa)*, chất thô *(thaddha)* và tác ý *(manasikāra)*.

*Xem thêm **vatthu**.*

kāyasāmaggi- dt. [V] nghi thức hội họp của Tăng chúng trong một vòng tròn đường kính 1.125 mét, trong một dịp lễ được tổ chức theo các quy định của giáo hội.

kāyasaṃsagga- dt.[V] thân xúc[sự xúc chạm của thân].

1. mơn trớn một người khác giới.
2. giới luật nghiêm cấm hành vi đó.

kāyānugata- dt. sự bực dọc và khó chịu về thân do:

1. **Thīta:** lạnh,
2. **Uṇha:** nóng,
3. **Jighacchā:** đói,
4. **Pipāsā:** khát,
5. **Uccāra:** đại tiện,
6. **Passāva:** tiểu tiện,
7. **Thīnamiddha**[2]**:** hôn trầm và thụy miên[buồn ngủ],

---

[1] Sắc bất ly, 1. *paṭhavī*: đất, 2. *āpo*: nước, 3. *tejo*: lửa (nóng, lạnh), 4. *vāyo*: gió, 5. *vaṇṇa*: sắc, 6. *gandha*: khí, 7. *rasa*: vị, 8. *oja*: dưỡng tố (sắc vật thực).

[2] *thīdamiddha*.

8. **Jarā:** ageing,
9. **Vyādhi:** illness, and
10. **Maraṇa:** death

which no amount of past meritorious deeds can prevent from their occurrence and which even Buddhas, Silent Buddhas (*Paccekabuddha*) and saintly persons (*Arahanta*) are not immune to.

kāyanupassanāsatipaṭṭhāna- n. foundation of the mindfulness on contemplation of the body, repeated contemplation of the body with intense application of mindfulness, espescialy, the four basic postures are walking, standing, sitting and lying.

Also see ***satipaṭṭhāna***.

kāyāyatana- n. body base, fundament of sensory perception and mental concomitants.

Also see ***āyatana.***

kāyikadukkha- n. bodily pain, physical suffering, privation.

kāyikasukha- n. bodily happiness, physical well-being.

kāyindriya- n. faculty of the body, sentient surface of the body controlling physical contact and resultant sensations; the faculty of physical sensations.

kāyujukatā- n. straightness of the body, rectitude of mental concomitants.

kāladāna- n. timely offering, charity expressed through five modes:

1. **Āgantukadāna:** offering to the guests,
2. **Gamikadāna:** offering to the travellers,
3. **Gilānadāna:** offering to the sick persons,
4. **Dubbhikkhadāna:** offering to the famine stricken,
5. **Sīlavantanavaphaladāna:** offering the new fruit (crops) to the virtuous persons.

kālavipatti- n. unfortunate time, age of decadence, period when human life span regresses.

kālasutta- n. 'black string' hell, the black thread hell, where one is cut up by a black line. Men who are hostile towards friends, mother, father & good pure ones, who are slanderers and liars, go to the black thread hell. Since they are split like wood with burning saws along a marking line, made by black thread, so it is called *Kālasutta* or black thread hell.

8. **Jarā:** già,
9. **Vyādhi:** bệnh, và
10. **Maraṇa:** chết

những điều mà không một công đức nào trong quá khứ có thể ngăn chặn sự xuất hiện của chúng và ngay cả những vị Phật Toàn Giác, những vị Phật Độc Giác *(Paccekabuddha)* và những vị thánh A-la-hán *(Arahanta)* cũng không thể tránh khỏi.

kāyanupassanāsatipaṭṭhāna- dt. thân quán niệm xứ, quán niệm nhiều lần trên thân với sự nhiệt tâm chánh niệm, đặc biệt là niệm bốn oai nghi đi, đứng, ngồi, nằm.

Xem thêm ***satipaṭṭhāna***.

kāyāyatana- dt. thân xứ[1], là nơi tiếp nhận cảm thọ và các tâm sở. Phần nhạy cảm của thân *(kāya-pasāda)* hay Thân Căn *(kāyāyatana)* là các hạt tử trong thân nơi mà đối tượng đụng đến giúp chúng ta cảm nhận được đối tượng.

Xem thêm ***āyatana.***

kāyikadukkha- dt. thân khổ, đau đớn thuộc về thân, cùng cực, đói khát.

kāyikasukha- dt. thân lạc, khỏe mạnh thuộc về thân.

kāyindriya- dt. thân quyền, thần kinh thân tiếp nhận sự xúc chạm của thân và các cảm thọ; cảm thọ thân căn.

kāyujukatā- dt. thân chánh trực, chánh thân, trạng thái ngay thẳng của tâm sở trong các thiện tâm.

kāladāna- dt. bố thí hợp thời, bố thí đúng thời đến năm đối tượng sau:

1. **Āgantukadāna:** bố thí đến những người khách,
2. **Gamikadāna:** bố thí đến những người đi xa,
3. **Gilānadāna:** bố thí đến những người bệnh,
4. **Dubbhikkhadāna:** bố thí đến những người bị ảnh hưởng nạn đói,
5. **Sīlavantanavaphaladāna:** bố thí hoa quả đầu mùa đến những vị có giới đức.

kālavipatti- dt. thời gian nghịch duyên, thời kỳ bất lợi, thời kỳ tuổi thọ con người sụt giảm, thời kỳ không có Phật Pháp; thời kỳ chiến tranh loạn lạc; thời kỳ ác pháp tăng trưởng.

kālasutta- dt. địa ngục hắc thằng, địa ngục sợi dây đen, là nơi một người bị cắt bởi một đường màu đen. Những người nào hiềm hận đối với bạn bè, mẹ, cha và những bậc thanh tịnh, là những kẻ vu khống và những kẻ nói dối thì họ tái sanh về địa ngục hắc thằng. Từ đó, họ bị chẻ đôi như gỗ với những cái cưa đỏ rực dọc theo đường đã đánh dấu bằng chỉ đen, nên nó được gọi là *Kālasutta* hoặc địa ngục hắc thằng (sợi dây đen).

[1] Nội xứ gồm có: **Cakkhāyatana:** nhãn xứ, **Saddāyatana:** nhĩ xứ, **Ghānāyatana:** tỷ xứ, **Jivāyatana:** thiệt xứ, **Kāyāyatana:** thân xứ.

kālasampatti- n. the right time, golden age, good times.

1. **Kāla-sampatti:** during the era of a Buddha's Teachings,
2. **Jāta-sampatti:** as a Human-being,
3. **Kula-sampatti:** in a Buddhist family,
4. **Desa-sampatti:** in a Buddhist country,
5. **Diṭṭhi-sampatti:** with right view, and
6. **Upadhi-sampatti:** with a dignified bearing free from physical handicaps.

kālika-n. in time, [V] sustenance allowed monks and novices at times stipulated as follows:

1. **Yāvakālika:** temporary (cereals such as rice which must be taken before noon on the day it is offered),
2. **Yāmakālika**[1]**:** (drinkables taken by monks) after midday, (fruit juice and cordials which can be taken at any time from the time of offering up to dawn of the next day),
3. **Sattāhakālika:** a week (sugar, Palmyra candy and the like which can be consumed within seven days from the time of offering),
4. **Yāvajīvakakālika:** the length of one's life (herble nostrums and medicine which can be taken anytime within one's lifetime after being offered).

kālenadhammasākaccha- n. discussion about the dhamma at suitable time (auspiciousness of engaging in philosophical discussions at suitable times).

kālenadhammassavana- n. hearing to the dhamma at suitable time (auspiciousness of listening to sermons on the doctrine).

kiriyacitta- n. inoperative consciousness.

- [A] consciousness which is beyond the pale of cause and effect; thought non-conducive of kamma; (only the Buddha and those who have attained sainthood are attributed with this phenomenon which consists of 20 types of consciousness).

- [**20 kiriyacitta**: *ahetuka kiriyacitta*-3 (rootless inoperative consciousness); *kāmāvacara sobhaṇa kiriyacitta*-8 (Sense-sphere beautiful inoperative consciousness), *rūpāvacara kiriyacitta*-5 (Form-sphere inoperative consciousness), *arūpāvacara kiriyacitta*-4 (Formless-sphere inoperative consciousness)].

[1] afternoon and in the night.

kālasampatti- dt. thời kỳ thuận duyên, thời kỳ tốt đẹp, thời kỳ vàng.

1. **Kāla-sampatti:** được sanh trong thời kỳ của Đức Phật,
2. **Jāta-sampatti:** được sanh làm người,
3. **Kula-sampatti:** được sanh trong gia đình Phật giáo,
4. **Desa-sampatti:** được sanh trong quốc gia Phật giáo,
5. **Diṭṭhi-sampatti:** có chánh kiến, và
6. **Upadhi-sampatti:** thân được khỏe mạnh.

kālika- dt. đúng thời, [V] vật dùng theo thời, thời hạn cho phép các vị tỳ khưu và sa di được dùng vào các thời điểm được quy định như sau:

1. **Yāvakālika:** vật dùng đến hết ngọ, đồ tạm thời (các loại ngũ cốc như gạo khi được dâng cúng trong ngày phải được dùng trước ngọ),
2. **Yāmakālika**[1]**:** vật dùng đến hết đêm (các loại thức uống như nước trái cây và rau quả có thể được uống bất cứ lúc nào từ lúc dâng cúng đến sáng ngày hôm sau),
3. **Sattāhakālika:** vật dùng trong bảy ngày (đường mía, đường thốt nốt và các loại tương tự có thể được dùng trong vòng bảy ngày kể từ lúc dâng cúng),
4. **Yāvajīvakakālika:** vật dùng suốt đời (các loại thảo dược và thuốc men có thể được sử dụng bất cứ lúc nào trong đời sau khi được dâng cúng).

kālenadhammasākaccha- dt. đúng thời đàm luận Pháp (hạnh phúc cao thượng trong việc tham gia thảo luận Phật Pháp đúng thời).

kālenadhammassavana- dt. đúng thời nghe chánh pháp (hạnh phúc cao thượng trong việc lắng nghe sự thuyết giảng kinh điển).

kiriyacitta- dt. tâm duy tác.

- [A] là tâm vượt ngoài sự ràng buộc của nhân quả; tâm không tạo nghiệp; (chỉ có Đức Phật và những vị chứng đắc tầng thánh A-la-hán mới có những trạng thái tâm này, gồm có 20 loại tâm).

- [**20 kiriyacitta**: *ahetukakiriyacitta*-3 (vô nhân duy tác tâm); *kāmāvacara sobhaṇakiriyacitta*-8 (Dục giới tịnh hảo duy tác tâm), *rūpāvacarakiriyacitta*-5 (Sắc giới duy tác tâm), *arūpāvacarakiriyacitta*-4 (Vô sắc giới duy tác tâm)].

[1] từ chiều đến hết đêm.

kilesa- n. defilement, mind-defiling factor; impurity.

- Ten kinds of mind-defiling factors have been enumerated as:

1. **Lobha:** greed,
2. **Dosa:** hatred; anger,
3. **Moha:** delusion,
4. **Māna:** conceit,
5. **Diṭṭhi:** wrong views,
6. **Vicikicchā:** skeptical doubt, lacking incisiveness,
7. **Thīna:** mental torpor, lethargy,
8. **Uddhacca:** restlessness, distraction,
9. **Ahirika:** shamelessness, and
10. **Anottappa:** recklessness, having no fear of moral constraints.

kilesakāma- n. craving for sensuality.

kilesaparinibbāna- n. The full extinction of defilements, also called Nibbāna with remainder *(sa-upādisesanibbāna)* (It. 41), i.e., 'Nibbāna with the groups of existence still remaining' *(upādi)*. This takes place at the attainment of Arahatship, or perfect noble *(ariya-puggala)*.

Also see ***Nibbāna.***

kilesavaṭṭa- n. round of the defilement.

- [ignorance *(avijjā)*, craving *(taṇhā)* and clinging *(upādāna)*, three factors behind the vicious circle of defiling passions].

Also see ***vaṭṭa.***

kuṭi- n. 1. a hut, monastic cell, 2. privy (for monks); **vaccakuṭi** (lavatory).

kuladūsaka- n. (lit. one who spoils the reputation of the clan). [V] (of monks) perversion of laity's faith through the following corruptive practices:

1. giving fruit,
2. giving toilet powder,
3. giving twigs prepared for cleaning teeth,
4. giving bamboo,
5. giving medical treatment,
6. running errands for laity,
7. giving flowers,
8. giving talc.

kusala- (n.) good action, meritorious deed (such as charity), merit, virtue. (adj.) clever.

kilesa- dt. phiền não, yếu tố tâm bợn nhơ, bất tịnh.

- Mười loại phiền não được liệt kê như sau:

1. **Lobha:** tham,
2. **Dosa:** sân,
3. **Moha:** si,
4. **Māna:** mạn,
5. **Diṭṭhi:** tà kiến,
6. **Vicikicchā:** hoài nghi,
7. **Thīna:** hôn trầm,
8. **Uddhacca:** trạo cử,
9. **Ahirika:** vô tàm, không hổ thẹn tội lỗi, và
10. **Anottappa:** vô quý, không ghê sợ tội lỗi.

kilesakāma- dt. phiền não dục, ám chỉ lòng tham ái cảnh dục, sự đắm nhiễm dục trần.

kilesaparinibbāna- dt. phiền não Niết Bàn[tịch diệt], cũng được gọi là hữu dư y Niết Bàn *(sa-upādisesanibbāna)* (It. 41), như là: 'Niết Bàn với các uẩn vẫn còn hiện hữu *(upādi)*. Phiền não Niết Bàn chỉ khởi sanh lên đối với sự chứng đắc A-la-hán, hay bậc thánh *(ariya-puggala)*.

Xem thêm ***Nibbāna.***

kilesavaṭṭa- dt. phiền não luân, phiền não luân hồi.

- [vô minh *(avijjā)*, tham ái *(taṇhā)* và chấp thủ *(upādāna)*, ba nhân tố đứng sau vòng luẩn quẩn của tham ái ô nhiễm].

Xem thêm ***vaṭṭa.***

kuṭi- dt. 1. liêu cốc, thất, 2. nhà vệ sinh (dành cho các vị tỳ khưu); **vaccakuṭi** (phòng vệ sinh).

kuladūsaka[1]- dt. (vh. người bôi nhọ danh tiếng của một gia tộc). [V] (vị tỳ khưu) làm suy giảm đức tin của người Phật tử bằng các việc biếu xén sau:

1. cho trái cây,
2. cho bột rửa bồn cầu,
3. cho cây *neem* đánh răng,
4. cho tre nứa,
5. cho thuốc uống,
6. chạy việc cho người cư sĩ,
7. cho hoa,
8. cho bùa chú.

kusala- (dt.) việc thiện, việc lành (như việc bố thí), phước đức, đức độ. (tt.) khéo léo.

[1] Vị tỳ khưu làm xấu tục gia *(kuladūsaka)* giới tăng tàn, điều thứ 13.

kusalakamma- n. meritorious action, right conduct.
kusalakammapatha- n. the ways of actions to merit,
- Ten moral acts *(dasa-kusalakammapatha)*, i.e.
  1. **Pāṇātipātā veramaṇī:** abstinence from killing,
  2. **Adinnādānā veramaṇī:** abstinence from taking what is not given,
  3. **Kāmesumicchācārā veramaṇī:** abstinence from sexual misconduct,
  4. **Musāvādā veramaṇī:** abstinence from telling lie,
  5. **Pisuṇavācā veramaṇī:** abstinence from slander speech,
  6. **Pharusavācā veramaṇī:** abstinence from using harsh speech,
  7. **Samphappalāpavācā veramaṇī:** abstinence from frivolous talk,
  8. **Anabhijjhā:** non-covetousness,
  9. **Abyāpāda:** non-ill-will, and
  10. **Sammādiṭṭhi:** right view,

  and realizing that a person is heir to his kamma i.e volitional activities from the past or in the present; **kammassakatāsammādiṭṭhi** *(Right View Regarding Karma)*.

kusalacitta- n.[A] moral consciousness consisting of:
- 8 types of moral consciousness pertaining to the sensual realm, **kāmāvacarakusalacitta**,
- 5 types of moral consciousness pertaining to the realm of material form, **rūpāvacarakusalacitta**,
- 4 types of moral consciousness pertaining to the realm of formless beings, **arūpāvacarakusalacitta**, and
- 4 types of supramundane moral consciousness, **lokuttarakusalacitta**.

kusalakamma- n. meritorious action.
- Blameless wholesome action producing beneficial results.
- Charity (**dāna**), moral conduct (**sīla**) and meditation (**bhāvanā**) are meritorious actions.

kūṭa- n. deceit, act of cheating others by means of fraudulent weights and measures such as:
1. **Tulākūṭa:** false weighing (cheating by means of scales which have been tampered with),

kusalakamma- dt. thiện nghiệp, hành động thiện.

kusalakammapatha- dt. thiện nghiệp đạo, con đường thiện nghiệp,

- Thập thiện nghiệp *(dasa-kusalakammapatha)* đó là:
    1. **Pāṇātipātā veramaṇī:** tránh xa sự sát sanh,
    2. **Adinnādānā veramaṇī:** tránh xa sự trộm cắp,
    3. **Kāmesumicchācārā veramaṇī:** tránh xa sự tà dâm,
    4. **Musāvādā veramaṇī:** tránh xa sự nói dối,
    5. **Pisuṇavācā veramaṇī:** tránh xa nói lời đâm thọc[nói lời chia rẽ],
    6. **Pharusavācā veramaṇī:** tránh xa nói lời thô tục,
    7. **Samphappalāpavācā veramaṇī:** tránh xa nói lời vô ích,
    8. **Anabhijjhā:** không tham lam,
    9. **Abyāpāda:** không sân hận, và
    10. **Sammādiṭṭhi:** có chánh kiến,
        và nhận ra rằng chính ta là người thừa kế nghiệp, tức là các hành động có tác ý từ quá khứ hoặc hiện tại; **kammassakatāsammādiṭṭhi** *(chánh kiến sở nghiệp).*

kusalacitta- dt. [A] thiện tâm bao gồm:

- 8 dục giới thiện tâm, **kāmāvacarakusalacitta**,
- 5 tâm thiện sắc giới, **rūpāvacarakusalacitta**,
- 4 tâm thiện vô sắc giới, **arūpāvacarakusalacitta**, và
- 4 tâm thiện siêu thế, **lokuttarakusalacitta**.

kusalakamma- dt. thiện nghiệp.

- Nghiệp thiện lành mang lại quả tốt đẹp.
- Bố thí (**dāna**), giữ giới (**sīla**) và hành thiền (**bhāvanā**) là những thiện nghiệp.

kūṭa- dt. giả dối, hành động gian lận người khác bằng sự giả dối trong việc cân đo như là:

1. **Tulākūṭa:** gian lận cân đong (gian lận trong cân nặng),

2. **Kaṃsakūṭa:** spurious metal (cheating by the use of fraudulent capacitance measures),
3. **Mānakūṭa:** a false measure (cheating by the use of false linear measures).

kesacchedana- n. tonsure, shaving hair and beard.

- Shaving the head for novitiation.

- The rite of shaving the head is an important part of a novitiation ceremony. The novice-to-be has in the course of the shaving, to reflect by utterring the five Pāḷi words: **kesā**- hair, **lomā**- bodyhair, **nakhā**- nails, **dantā**- teeth, **taco**- skin.

- They are representative of the 32 parts of the body which are reflected upon as being loathsome and unworthy of attachment. Such reflection can lead to Arahatship for those who have sufficient store of past merit; as had been the case of a few young Arahats during the lifetime of the Buddha.

komārabrahmacariyasīla- n. precept observed by youths.

- The five precepts should be observed by unmarried youth and maidens. In this kind of practice of the five precepts, the precept to abstain from unchastity *(abrahmacariyā veramaṇī)* is substituted for the precept to abstain from sexual misconduct *(kāmesumicchācārā veramaṇī)*. This kind of practice is called **komārabrahmacariya**.

kolāhala- n. (uproar, tumult, shouting), foreboding, warning about something.

- Proclamation of an impending event such as:

1. **Kappakolāhala:** foreboding about an aeon (proclamation of the impending destruction of the world 100.000 years before the event),
2. **Cakkavattikolāhala:** foreboding about a universal monarch (proclamation predicting the birth of a universal monarch 100 years before the event),
3. **Buddhakolāhala:** foreboding about the Enlightened One (proclamation predicting the birth of the Buddha 1.000 years before the event),
4. **Maṅgalakolāhala:** foreboding about the auspicious [proclamation occurring twelve years before the event that the pronouncement of golden rules for a beatific life *(Maṅgalasutta)* will take place],

2. **Kaṃsakūṭa:** gian lận tiền bạc (gian lận trong ngân lượng),
3. **Mānakūṭa:** gian lận đo lường (gian lận trong đo đạc).

kesacchedana- dt. việc xuống tóc, cạo bỏ râu tóc.

- Cạo đầu cho xuất gia sa di.
- Nghi thức cạo đầu là một phần quan trọng của lễ thọ giới sa di. Vị sa di tương lai trong khi cạo đầu cần quán tưởng bằng cách tụng đọc 5 từ Pāḷi sau: **kesā**- tóc, **lomā**- lông, **nakhā**- móng, **dantā**- răng, **taco**- da.
- Chúng tượng trưng cho 32 phần của thân, dùng để quán tưởng tánh bất tịnh và không đáng để dính mắc. Sự quán tưởng như vậy có thể dẫn đến quả vị A-la-hán đối với những ai đầy đủ phước báu trong quá khứ; như có trường hợp của một vị A-la-hán trẻ tuổi trong kỳ của Đức Phật.

komārabrahmacariyasīla- dt. giới được gìn giữ bởi những người trẻ.

- Ngũ giới nên được gìn giữ bởi thanh niên và thiếu nữ chưa lập gia đình. Trong việc gìn giữ ngũ giới này, học giới tránh xa sự hành dâm *(abrahmacariyā veramaṇī)* là thay cho giới tránh xa sự tà dâm *(kāmesumicchācārā veramaṇī)*. Sự gìn giữ này được gọi là **komārabrahmacariya**.

kolāhala- dt. (tiếng rống, tiếng ồn, tiếng la lớn), điều tiên đoán, sự tiên tri về một cái gì đó.

- Tuyên bố về một sự kiện sắp xảy ra như:
  1. **Kappakolāhala:** tiên đoán về đại kiếp (Tuyên bố: sau 100.000 năm nữa, thế giới sẽ bị hoại diệt),
  2. **Cakkavattikolāhala:** tiên đoán về chuyển luân vương (Tuyên bố: sau 100 năm nữa, một vị chuyển luân vương sẽ xuất hiện),
  3. **Buddhakolāhala:** tiên đoán về vị Phật (Tuyên bố: sau 1.000 năm nữa, một vị Phật sẽ ra đời),
  4. **Maṅgalakolāhala:** tiên đoán về điều hạnh phúc [Tuyên bố: sau 12 năm nữa, Đức Phật sẽ thuyết bài kinh Hạnh phúc *(Maṅgalasutta)*],

5. **Moneyyakolāhala:** foreboding about the moral perfection (proclamation preceding by seven years the occasion where the Lord Buddha, at a monk's behest, gives the discourse on attaining the highest form of wisdom).

kukkucca- n. remorse, worry.

1. [A] repentence after committing some wrong,
2. [V] being apprehensive of losing one's probity,
3. [S] doubt; skepticism.

kukkuccapakatatā- n. [V] worry as the cause of committing an ecclesiastical offence [By six modes one falls into an offence, through being shameless *(alajjitā)*, through ignorance *(aññāṇatā)*, through being scrupulous by nature *(kukkuccapakatatā)*, through thinking it is allowable when it is not allowable *(akappiyekappiyasañitā)*, through thinking it is not allowable when it is allowable *(kappiye-akappiyasaññitā)*, through confusion of mindfulness *(satisammosa)*].

kaṅkhā- n. doubt, scepticism.

kaṅkhavitaraṇavisuddhi- n. purification by transcending all scepticism and doubt (about the Buddha, the Doctrine, etc.).

koṭṭhāsa- n. portion.

- The 32 constituent parts of the body, consisting of:

1. **Kesā:** hair,
2. **Lomā:** body hair,
3. **Nakhā:** fingernail or toenail,
4. **Dantā:** teeth,
5. **Taco:** skin,
6. **Maṃsaṃ:** flesh,
7. **Nahāru**[nhāru]**:** sinew, nerve,
8. **Aṭṭhi:** bone,
9. **Aṭṭhimiñjaṃ:** bone marrow,
10. **Vakkaṃ:** kidney,
11. **Hadayaṃ:** heart,
12. **Yakanaṃ:** liver,
13. **Kilomakaṃ:** diaphragm[the pleura],
14. **Pihakaṃ:** spleen,
15. **Papphāsaṃ:** lungs,
16. **Antaṃ:** intestine,

5. **Moneyyakolāhala:** tiên đoán về bậc giới hạnh (Tuyên bố: sau 7 năm nữa vào thời Đức Phật, một vị tỳ khưu có giới hạnh sẽ tuyên thuyết về sự chứng ngộ thắng trí).

kukkucca- dt. trạo hối, hối hận, lo lắng.

1. [A] hối quá, ân hận, ăn năn điều đã phạm,
2. [V] lo âu mất đi sự tự tin,
3. [S] nghi, hoài nghi.

kukkuccapakatatā- dt. [V] lo lắng điều đã phạm giới bổn [Do sáu nguyên nhân này mà vị này có thể phạm bởi do không hổ thẹn *(alajjitā)*, do không biết *(aññāṇatā)*, do đắn đo *(kukkuccapakatatā)*, do nghĩ điều này được phép mà không được phép *(akappiyekappiyasañitā)*, do nghĩ điều này không được phép mà được phép *(kappiye-akappiyasaññitā)*, do thiếu chánh niệm *(satisammosa)*].

kaṅkhā- dt. sự nghi hoặc, hoài nghi.

kaṅkhavitaraṇavisuddhi- dt. 'đoạn nghi tịnh', sự thanh tịnh vượt qua hoài nghi (về Đức Phật, Giáo Pháp, v.v…).

koṭṭhāsa- dt. phần, nhóm.

- Có 32 phần cấu thành của thân(thể trược), bao gồm:

1. **Kesā:** tóc,
2. **Lomā:** lông,
3. **Nakhā:** móng,
4. **Dantā:** răng,
5. **Taco:** da,
6. **Maṃsaṃ:** thịt,
7. **Nahāru**nhāru**:** gân,
8. **Aṭṭhi:** xương,
9. **Aṭṭhimiñjaṃ:** tủy,
10. **Vakkaṃ:** thận,
11. **Hadayaṃ:** tim,
12. **Yakanaṃ:** gan,
13. **Kilomakaṃ:** hoành cách mômàng phổi,
14. **Pihakaṃ:** lá lách,
15. **Papphāsaṃ:** phổi,
16. **Antaṃ:** ruột già,

17. **Antaguṇaṃ:** small-intestine,
18. **Udariyaṃ:** stomach[undigested food],
19. **Karīsaṃ:** faeces,
20. **Matthaluṅgaṃ:** brain,
21. **Pittaṃ:** gall bladder,
22. **Semhaṃ:** phlegm,
23. **Pubbo:** pus,
24. **Lohitaṃ:** blood,
25. **Sedo:** sweat,
26. **Medo:** fat,
27. **Assu:** tears,
28. **Vasā:** oily fluid[spit],
29. **Kheḷo:** saliva,
30. **Siṅghāṇikā:** nasal mucus,
31. **Lasikā:** synovial fluid,
32. **Muttaṃ:** urine.

- In this 32 loathsome parts including 2 kinds of *Dhātu*:
  1- ***Paṭhavīdhātu*:** earth element has 20 loathsome parts, from *Kesā* (hair) to *Mattaluṅgaṃ* (brain).
  2- ***Āpodhātu*:** water element has 12 loathsome parts, from *Pittaṃ* (gall bladder) to *Muttaṃ* (urine).

Koṇḍañña- n.
1. name of one of the 28 Buddhas who after practicing austerities for 10 months, attained enlightenment under the Indian trumpet tree of knowledge,
2. name of the first disciple to become a stream winner (i.e., one who enters the stream leading to *Nibbāna*) after hearing Lord Gotama Buddha's discourse on the Wheel of Law.

kosallā- n. proficiency; cleverness. *(D.III.220; Vbh.325.)*
- Three kinds of proficiency:
  1. **Āyakosallā:** proficiency as to gain or progress, knowledge of what is advantageous,
  2. **Apāyakosallā:** proficiency as to loss or regress, knowledge of what is injurious,
  3. **Upāyakosallā:** proficiency as to means and methods, knowledge of what is expeditious.

kantāra- n. wilderness, desert, difficult journey through a wilderness.

17. **Antaguṇa:** ruột non,
18. **Udariyaṃ:** bao tử, dạ dày vật thực mới,
19. **Karīsaṃ:** phân,
20. **Matthaluṅgaṃ:** não óc,
21. **Pittaṃ:** mật,
22. **Semhaṃ:** đàm,
23. **Pubbo:** mủ,
24. **Lohitaṃ:** máu,
25. **Sedo:** mồ hôi,
26. **Medo:** mỡ đặc,
27. **Assu:** nước mắt,
28. **Vasā:** mỡ lỏng mỡ nước,
29. **Kheḷo:** nước miếng,
30. **Siṅghāṇikā:** nước mũi,
31. **Lasikā:** nước khớp xương dịch ở khớp xương,
32. **Muttaṃ:** nước tiểu.

- Trong 32 thể trược này gồm có 2 loại *Dhātu*:
  1- ***Paṭhavīdhātu*:** địa đại có 20 thể trược, kể từ *Kesā* (tóc) cho đến *Mattaluṅgaṃ* (óc).
  2- ***Āpodhātu*:** thủy đại có 12 thể trược, kể từ *Pittaṃ* (mật) cho đến *Muttaṃ* (nước tiểu).

Koṇḍañña- dt.

1. Hồng danh của một trong số 28 vị Phật sau khi hành khổ hạnh trong 10 tháng, đã chứng ngộ dưới cội cây kèn Ấn Độ,
2. Tên của vị đệ tử đầu tiên trở thành vị Nhập Lưu (tức là vị nhập vào dòng thánh dẫn đến Niết Bàn) sau khi lắng nghe bài kinh đầu tiên là Chuyển Pháp Luân của Đức Phật Gotama.

kosallā- dt. thiện xảo, thông thạo. *(D.III.220; Vbh.325.)*

- Ba loại thiện xảo hay thông thạo như sau:
  1. **Āyakosallā:** thiện xảo tăng ích, thông thạo trong sự tấn hóa,
  2. **Apāyakosallā:** thiện xảo tổn hại, thông thạo trong sự thối đọa suy đồi, tai hại,
  3. **Upāyakosallā:** thiện xảo phương tiện, thông thạo phương thế.

kantāra- dt. hoang vu, sa mạc, việc du hành khó khăn qua một vùng đất hoang vu.

- There are 5 dangers of wilderness (road):
    1. **Corakantāra:** robber desert (journey through a wilderness infested by thieves and robbers),
    2. **Vāḷakantāra:** wild beasts desert (journey through a wilderness infested by beasts of prey),
    3. **Nirudakakantāra:** waterless desert (journey through a waterless land),
    4. **Amanussakantāra:** demon desert (journey through a wilderness infested by ogres), and
    5. **Dubbhikkhakantāra**[appabhakkhakantāra]**:** famine desert (journey through a land where there is nothing to eat).

kappa- n.

1. an age of the world, a world cycle, an aeon; term or span of time from the time of coming into existence to its dissolution.
    - 1.1. **Āyukappa:** present life span of human beings;
    - 1.2. **Antarakappa:** a complete cycle consisting of a period of regression in which the life span of human beings decreases from an infinite number of years to 10 years and a period of progression in which it increases from 10 to an infinite number of years;
    - 1.3. **Asaṅkheyyakappa**- period of time equivalent to 64 *antarakappa*;
    - 1.4. **Mahākappa:** a complete world cycle consisting of 4 ***asaṅkheyyakappa*** phases i.e.:
        - 1.4.1. **Vivaṭṭakappa:** 'the ascending aeon', the world in the process of development (creation or formation peroid),
        - 1.4.2. **Vivaṭṭaṭṭhāyikappa:** 'the standing ascending aeon', the world in the state of development (the appearance of sun and moon, i.e., light and the period of life, human or general. It is the continuation of the formed world),
        - 1.4.3. **Saṃvaṭṭakappa:** 'the dissolving aeon', the world in the process of dissolution or destruction peroid. First by fire, then water, then flood, then a great wind and world dissolution,

- Có 5 nguy hiểm của (con đường) hoang vu là:
  1. **Corakantāra:** sa mạc trộm cướp[nguy hiểm vì trộm cướp] (cuộc du hành qua một vùng đất hoang vu dễ bị tấn công bởi những tên trộm và cướp bóc),
  2. **Vāḷakantāra:** sa mạc thú dữ[nguy hiểm vì thú dữ] (cuộc du hành qua một vùng đất hoang vu dễ bị tấn công bởi thú dữ ăn thịt),
  3. **Nirudakakantāra:** sa mạc không nước[nguy hiểm vì không có nước] (cuộc du hành qua một vùng không có nước uống),
  4. **Amanussakantāra:** sa mạc phi nhân[nguy hiểm vì phi nhân] (cuộc du hành qua vùng đất hoang vu bị tấn công bởi các loài Dạ-xoa), và
  5. **Dubbhikkhakantāra[appabhakkhakantāra]:** sa mạc đói khát[nguy hiểm vì không có vật thực] (cuộc du hành qua vùng đất không có gì để ăn).

kappa- dt.

1. tuổi thọ của thế giới, chu kỳ thế giới, một kiếp[thời gian vô tận]; thời hạn hoặc khoảng cách thời gian từ khi hình thành[hiện hữu] đến khi hoại diệt.
   - 1.1. **Āyukappa:** thọ kiếp, tuổi thọ hiện tại của loài người;
   - 1.2. **Antarakappa:** trung kiếp, là một chu kỳ trọn vẹn, gồm có kiếp giảm trong đó tuổi thọ chúng sanh từ 1 a-tăng-kỳ[vô số] năm dần dần giảm xuống đến 10 năm, và kiếp tăng trong đó tuổi thọ loài người lại tăng từ 10 năm đến vô số[a-tăng-kỳ] năm;
   - 1.3. **Asaṅkheyyakappa:** a-tăng-kỳ kiếp, khoảng thời gian tương đương với 64 *antarakappa*;
   - 1.4. **Mahākappa:** đại kiếp, một chu kỳ thế giới hoàn chỉnh bao gồm 4 ***asaṅkheyyakappa*** giai đoạn như sau:
     - 1.4.1. **Vivaṭṭakappa:** 'thành kiếp', thế giới trong quá trình phát triển (thời kỳ tạo dựng hay hình thành),
     - 1.4.2. **Vivaṭṭaṭṭhāyikappa:** 'trụ kiếp', thế giới trong trạng thái phát triển (sự xuất hiện của mặt trời và mặt trăng, tức là ánh sáng và thời kỳ của sự sống, loài người hay nói chung. Đó là sự tiếp nối của thế giới đã được hình thành),
     - 1.4.3. **Saṃvaṭṭakappa:** 'hoại kiếp', thế giới trong quá trình của giai đoạn tan rã hoặc hoại diệt. Đầu tiên là lửa, rồi nước, rồi lũ lụt, rồi một trận gió lớn và thế giới tan rã,

1.4.4. **Saṃvaṭṭaṭṭhāyikappa:** 'the standing dissolving aeon', the world in the state of dissolution, or total destruction gradually reaching the void.

2. The three pestilences consisting of (Three kinds of *Antarakappa*):
   2.1. **Satthantarakappa:** the aeon of weapons, period of destruction due to war (weapon- *sattha*),
   2.2. **Rogantarakappa:** the aeon of diseases, period of destruction due to disease *(roga)*,
   2.3. **Dubbhikkhantarakappa:** the aeon of famine, period of destruction due to famine *(dubbhikkha)*.

- A *Kappa* (Aeon) is either 'empty aeon' *(suññakappa)*, in which there is no Buddha, or 'non-empty aeon' *(asuñña-kappa)* or 'Buddha's aeon' *(Buddhakappa)*, in which one or more Buddhas appear. There are five sorts of 'empty aeon'*, asuññakappa*:
  - *Sārakappa* in which one Buddha appears,
  - *Maṇḍakappa* in which two Buddhas appear,
  - *Varakappa* in which three Buddhas appear,
  - *Sāramaṇḍakappa* in which four Buddhas appear, and
  - *Bhadda-kappa* or *mahābhadda-kappa* in which five Buddhas appear.

- The present *kappa* is a *Bhadda-kappa*; of its five Buddhas four have appeared, viz. Kakusandha, Koṇāgamana, Kassapa, Gotama (Sakyamuni), the fifth Metteyya has yet to appear.

- The names of the last twenty-eight Buddhas are preserved.
  1. **Sāramaṇḍakappa:** in which four Buddhas appear (1, 2, 3, 4), Taṇhaṅkara, Medhaṅkara, Saraṇaṅkara, Dīpaṅkara,
  2. **Sārakappa:** in which one Buddha appears (5), Koṇḍañña,
  3. **Sāramaṇḍakappa:** in which four Buddhas appear (6, 7, 8, 9), Maṅgala, Sumana, Revata, Sobhita,
  4. **Varakappa:** in which three Buddhas appear (10, 11, 12), Anomadassī, Paduma, Nārada,
  5. **Sārakappa:** in which one Buddha appears (13), Padumuttara,

1.4.4. **Saṃvaṭṭaṭṭhāyikappa:** 'không kiếp', thế giới trong tình trạng hoại diệt, hoặc hoàn toàn tan rụi dần dần đi đến trống rỗng.

2. Có ba tai họa bao gồm là (Ba tiểu tam tai trung kiếp):

2.1. **Satthantarakappa:** đao binh kiếp, thời kỳ hoại diệt do chiến tranh (vũ khí- *sattha*),

2.2. **Rogantarakappa:** tật dịch kiếp, thời kỳ hoại diệt do bệnh tật *(roga)*,

2.3. **Dubbhikkhantarakappa:** cơ cẩn kiếp, thời kỳ hoại diệt do nạn đói *(dubbhikkha)*.

- Kiếp (*Kappa)* gồm có 'không kiếp' *(suññakappa)*, là kiếp mà không có vị Phật nào, hoặc 'phi không kiếp' *(asuññakappa)* hay 'kiếp Đức Phật' *(Buddhakappa)*, là kiếp mà có một hay nhiều vị Phật xuất hiện. Có năm loại của 'phi không kiếp', *asuññakappa* sau:

  - *Sārakappa* là kiếp chỉ có một vị Phật xuất hiện,
  - *Maṇḍakappa* là kiếp có hai vị Phật xuất hiện,
  - *Varakappa* là kiếp có ba vị Phật xuất hiện,
  - *Sāramaṇḍakappa* là kiếp có bốn vị Phật xuất hiện, và
  - *Bhaddakappa* hoặc *mahābhaddakappa* (đại hiền kiếp) là kiếp mà năm vị Phật xuất hiện.

- Kiếp hiện tại là kiếp *bhaddakappa* (kiếp hiền), có năm vị Phật mà bốn vị đã xuất hiện, đó là: Phật Kakusandha, Phật Koṇāgamana, Phật Kassapa, Phật Gotama (Sakyamuni), vị Phật thứ năm là Metteyya chưa xuất hiện.

- Chư hồng danh của hai mươi tám vị Phật được liệt kê như sau.

1. **Sāramaṇḍakappa** (kiếp trang nghiêm)**:** có bốn vị Phật xuất hiện (1, 2, 3, 4), Phật Taṇhaṅkara, Phật Medhaṅkara, Phật Saraṇaṅkara, Phật Dīpaṅkara,
2. **Sārakappa** (kiếp hương)**:** có một vị Phật xuất hiện (5), Koṇḍañña,
3. **Sāramaṇḍakappa** (kiếp trang nghiêm)**:** có bốn vị Phật xuất hiện (6, 7, 8, 9), Phật Maṅgala, Phật Sumana, Phật Revata, Phật Sobhita,
4. **Varakappa** (kiếp ân huệ)**:** có ba vị Phật xuất hiện (10, 11, 12), Phật Anomadassī, Phật Paduma, Phật Nārada,
5. **Sārakappa** (kiếp hương)**:** có một vị Phật xuất hiện (13), Phật Padumuttara,

6. **Maṇḍakappa:** in which two Buddhas appear (14, 15), Sumedha, Sujāta,
7. **Varakappa:** in which three Buddhas appear (16, 17, 18) Piyadassī, Atthadassī, Dhammadassī,
8. **Sārakappa:** in which one Buddha appears (19), Siddhattha,
9. **Maṇḍakappa:** in which two Buddhas appear (20, 21), Tissa, Phussa,
10. **Sārakappa:** in which one Buddha appears (22), Vipassī,
11. **Maṇḍakappa:** in which two Buddhas appear (23, 24), Sikhī, Vessabhū,
12. **Bhaddakappa:** in which five Buddhas appear (25, 26, 27, 28, 29) of its five Buddhas four have appeared, viz. Kakusandha, Koṇāgamana, Kassapa, Gotama (Sakyamuni), the fifth Metteyyo has yet to appear.

kappabindhu- n. a small black dot or smudge.

- [V] pattern of dots made in one comer of a new robe after receiving it so as to destroy its newness and make it fit to be used.

kappi- n. pinching mark.

- [V] act of rendering something ritually fitting for a monk. (Such as a lay person might make fruits or vegetables fit for consumption either by pinching off some part, perforating with a sharp awl or knife or exposure to flames thus removing or destroying its genetive process).

kappiyakāraka- n. [V] an attendant of a monk.

kappiyakuṭi- n. proper hut,

- [V] four (4) kinds of monastic dwellings which are permitted by monastic rules:

1. **Gahapatikuṭi:** householder hut (dwelling formerly owned by human beings who have donated it for monastic use by intoning the appropriate words),
2. **Sammutikuṭi:** convention hut (dwelling which has been made fit for monastic use by ritualistic incantation of sacred texts),
3. **Gonisādikākuṭi:** hut without fencing,
4. **Ussāvanantikākuṭi:** proclamation hut (dwelling simultaneously erected and proclaimed by monks to be within the bounds, *"kappiyakuṭiṃ karoma"* "We make a proper hut").

6. **Maṇḍakappa** (kiếp tinh túy)***:*** có hai vị Phật xuất hiện (14, 15), Phật Sumedha, Phật Sujāta,
7. **Varakappa** (kiếp ân huệ)**:** có ba vị Phật xuất hiện (16, 17, 18), Phật Piyadassī, Phật Atthadassī, Phật Dhammadassī,
8. **Sārakappa** (kiếp hương)**:** có một vị Phật xuất hiện (19), Phật Siddhattha,
9. **Maṇḍakappa** (kiếp tinh túy)**:** có hai vị Phật xuất hiện (20, 21), Phật Tissa, Phật Phussa,
10. **Sārakappa** (kiếp hương)**:** có một vị Phật xuất hiện (22), Phật Vipassī,
11. **Maṇḍakappa** (kiếp tinh túy)***:*** có hai vị Phật xuất hiện (23, 24), Phật Sikhī, Phật Vessabhū,
12. **Bhaddakappa** (kiếp hiền)**:** có năm vị Phật xuất hiện (25, 26, 27, 28, 29) có năm vị Phật mà bốn vị đã xuất hiện, đó là: Phật Kakusandha, Phật Koṇāgamana, Phật Kassapa, Phật Gotama (Sakyamuni), vị Phật thứ năm là Metteyya chưa xuất hiện.

kappabindhu- dt. một chấm đen nhỏ hoặc dấu vết.

- [V] hình dấu chấm tròn được đánh dấu ở một góc của tấm y mới sau khi thọ nhận để làm mờ đi sự mới mẻ và sử dụng đúng pháp hơn.

kappi- dt. làm dấu.

- [V] hành động đánh dấu lên cái gì đó khi dâng cúng đến vị tỳ khưu. [Ví như người Phật tử dâng khi cúng các loại trái cây hay rau củ cho đúng pháp thì phải ngắt (cắt, gọt, ghim) đi một phần trái cây, rau củ hay ghim chúng bằng cây tăm nhọn, (cắt) bằng dao nhọn hoặc (hơ) với ngọn lửa để loại bỏ hay phá hủy hạt giống bên trong].

kappiyakāraka- dt. [V] vị thị giả (của vị tỳ khưu).

kappiyakuṭi- dt. cốc liêu thích hợp, am thất hợp lẽ,

- [V] bốn (4) chỗ trú ngụ được phép theo luật như sau:

1. **Gahapatikuṭi:** tịnh thất gia đình (chỗ trú ngụ trước đây thuộc quyền sở hữu của người Phật tử mà đã được cúng dường cho chùa sử dụng bằng cách phát ra lời thích ứng),
2. **Sammutikuṭi:** tịnh thất hội họp (chỗ trú ngụ đã được làm cho thích hợp cho chùa sử dụng bằng lễ tụng kinh chú nguyện),
3. **Gonisādikākuṭi:** tịnh thất không bờ rào,
4. **Ussāvanantikākuṭi:** tịnh thất do tuyên bố (chỗ trú ngụ vừa được dựng lên và tuyên bố bởi các vị tỳ khưu trong ranh giới, *"kappiyakuṭiṃ karoma"* "Chúng tôi dụng am thất thích hợp này").

kappiyavatthu- n. suitable requisite (for monks).

kappiye-akappiya-saññitā- n. [V] monastic offence of using something thought to be forbidden although it is in reality, allowed.

- A bhikkhu can commit these offences through 6 ways as following:
    1. **Alajjitā**: shamelessness,
    2. **Aññāṇatā**: ignorance,
    3. **Kukkuccapakatatā**: remorse,
    4. **Akappiyekappiyasaññitā**: perception that what is proper as unproper,
    5. **Kappiye-akappiyasaññitā**: perception that what is unproper as proper,
    6. **Satisammosā**: heedlessness, forgetfulness.

Also see ***kukkaccapakatatā.***

kappaṭṭhiti- n. lasting for an aeon, the four eternal phenomena in this world-cycle:

1. the sign of a rabbit on the moon,
2. the dwelling of the Buddha-to-be during his existence as a quail which was unharmed by wildfire recounted in the *Vaṭṭaka Jātaka,*
3. the house belonging to Ghaṭikāra which no rain could wet,
4. reeds which have remained without nodes from the time the Buddha-to-be in his existence as a monkey had made a vow that they be so.

kamma (1)- n.

1. [S] work, affair, business,
2. [A] volitional activities which lead to either beneficial or detrimental effect; kamma,
3. volitional mental concomitants arising in conjunction with 12 kinds of immoral consciousness *(akusalacitta)*, 8 kinds of great or higher moral consciousness *(mahākusalacitta)* and 5 kinds of moral consciousness related to the fine material world *(rūpakusalacitta)* to produce kamma created corporeality.

kamma (2)**-** n. action, deed, volitional action,

- Two types of action may be discerned:
    1. **Kusala kamma:** moral action, action which destroys the unbeneficial and produces the beneficial;
    2. **Akusala kamma:** immoral action, action which destroys the beneficial and produces the unbeneficial.

kappiyavatthu- dt. vật dụng thích hợp (dành cho các vị tỳ khưu).

kappiye-akappiya-saññitā- dt. [V] điều nên làm tưởng rằng không nên làm.

- Vị tỳ khưu phạm các tội có 6 nguyên nhân sau:
  1. **Alajjitā:** (phạm vì) không hổ thẹn,
  2. **Aññāṇatā:** (phạm vì) không hiểu biết,
  3. **Kukkuccapakatatā:** (phạm vì) hoài nghi mà vẫn làm,
  4. **Akappiyekappiyasaññitā:** (phạm vì) tưởng là nên trong điều không nên,
  5. **Kappiye-akappiyasaññitā:** (phạm vì) tưởng là không nên trong điều nên,
  6. **Satisammosā**: (phạm vì) thiếu chánh niệm[quên].

*Xem thêm **kukkaccapakatatā**.*

kappaṭṭhiti- dt. kiếp kéo dài, bốn hiện tượng vĩnh cửu trong chu kỳ thế giới này:

1. hình ảnh chú thỏ trên mặt trăng,
2. chỗ trú ngụ của Bồ-tát trong tiền thân của Ngài là một chú Chim Cút không bị tổn hại bởi ngọn lửa rừng mà đã được kể lại trong tiền thân Chim Cút *(Vaṭṭaka Jātaka)*,
3. ngôi nhà của cư sĩ Ghaṭikāra không có mưa nào có thể làm ướt dột,
4. những cây sậy đã không có đốt kể từ thời Bồ-tát trong tiền thân của Ngài là một chú khỉ đã nguyện nên như vậy.

kamma (1)- dt.

1. [S] công việc, giao thiệp, kinh doanh,
2. [A] các hành động có tác ý dẫn đến quả thiện hoặc bất thiện; nghiệp,
3. các tâm sở tư khởi sanh cùng với 12 loại tâm bất thiện *(akusalacitta)*, 8 loại tâm đại thiện *(mahākusalacitta)* và 5 loại tâm thiện sắc giới *(rūpakusalacitta)* sanh nghiệp tạo ra sắc thân.

kamma (2)**-** dt. hành động, việc làm, hành động có tác ý,

- Hai loại nghiệp có thể được phân biệt sau:
  1. **Kusala kamma:** thiện nghiệp, hành động hủy hoại điều ác và tăng trưởng điều thiện;
  2. **Akusala kamma:** ác nghiệp, hành động hủy hoại điều thiện và tăng trưởng điều bất thiện.

- There are three kinds of action:
  1. **Kāyakamma:** bodily action,
  2. **Vacīkamma:** verbal action,
  3. **Manokamma:** mental action.

kammajakalāpa- n. kamma-produced corporeality.
- [A] groupings of material phenomena born of kamma.
- These material phenomena consist of the following groups which arise together, cease together, have a common dependence and co-exist:
  1. **Cakkhudasaka kalāpa:** the eye decad kalāpa[1],
  2. **Sotadasaka kalāpa:** the ear decad kalāpa,
  3. **Ghānadasaka kalāpa:** the nose decad kalāpa,
  4. **Jivhādasaka kalāpa:** tongue decad kalāpa,
  5. **Kāyadasaka kalāpa:** the body decad kalāpa,
  6. **Itthibhāvadasaka kalāpa:** the decad kalāpa related to femininity,
  7. **Pumbhāvadasaka kalāpa:** the decad kalāpa related to masculinity,
  8. **Vatthudasaka kalāpa:** the basis decad kalāpa,
  9. **Jīvitanavaka kalāpa:** the life nonad kalāpa.

kammajarūpa- n. kamma-produced matter, material phenomena born of kamma.

kammanimitta- n. sign of kamma (before death), object of volitional activities.
- The object of an action that reappears to the doer at his last moment.
- While worshipping a shrine, the wholesome volition is kamma and the image of the shrine seen in one's vision as a result of that wholesome action is **kammanimitta**. Similarly, while slaughtering cattle, the unwholesome volition is kamma and the image of the cattle seen in one's vision is **kammanimitta**.
- *Kammanimitta* is of two kinds:
  1. **Upaladdha-kammanimitta:** 'acquired sign of kamma', main vision caused by one's wholesome or unwholesome kamma,

[1] a group of elementary particles, subtle element.

- Có ba loại nghiệp như sau:
    1. **Kāyakamma:** thân nghiệp,
    2. **Vacīkamma:** khẩu nghiệp,
    3. **Manokamma:** ý nghiệp.

kammajakalāpa- dt. nhóm sắc nghiệp sanh[nhóm sắt nghiệp].
- [A] các sắc do nghiệp sanh.
- Các sắc vi này đi theo nhóm đồng sanh, đồng diệt, hỗ tương duyên và cùng hiện hữu:
    1. **Cakkhudasaka kalāpa:** nhóm thập sắc nhãn căn,
    2. **Sotadasaka kalāpa:** nhóm thập sắc nhĩ căn,
    3. **Ghānadasaka kalāpa:** nhóm thập sắc tỷ căn,
    4. **Jivhādasaka kalāpa:** nhóm thập sắc thiệt căn,
    5. **Kāyadasaka kalāpa:** nhóm thập sắc thân căn,
    6. **Itthibhāvadasaka kalāpa:** nhóm thập sắc nữ tánh,
    7. **Purisabhāvadasaka**[**pumabhāvadasaka**] **kalāpa:** nhóm thập sắc nam tánh,
    8. **Vatthudasaka kalāpa:** nhóm thập sắc môn căn[ý vật *(hadaya vatthu)*],
    9. **Jīvitanavaka kalāpa:** nhóm thập sắc mạng căn.

kammajarūpa- dt. sắc do nghiệp sanh.

kammanimitta- dt. nghiệp tướng (trước lúc chết), cảnh nghiệp tướng,
- Nghiệp tướng tái hiện đối với người làm (thiện hay ác) vào giây phút lâm chung.
- Trong khi đảnh lễ bảo tháp, tác ý thiện là nghiệp và chính hình ảnh của bảo tháp khắc ghi trong tâm xem như hành động thiện lành là **kammanimitta**. Tương tự, khi đang giết mổ gia súc, tác ý bất thiện chính là nghiệp, và hình ảnh của gia súc khắc ghi trong tâm khảm của người đó cũng là **kammanimitta.** [Nghiệp tướng có 6 loại: sắc, thinh, khí, vị, lạnh, nóng, mềm, cứng, căng, dùn, thực tánh danh sắc và chế định.]
- *Kammanimitta* có hai loại:
    1. **Upaladdha-kammanimitta:** 'nghiệp tướng phát sinh[thu thập]', cảnh tướng thiện hay bất thiện nổi trội nhất,

2. **Upakaraṇa-kammanimitta**[1]**:** 'supporting sign of kamma', supplementary vision caused by one's wholesome or unwholesome volitions.

kammapatha- n. 'the ways of actions', manifestation of moral or immoral action.

kammapaccayo- n. kamma-condition.

- [A] causal relation of kamma; the relation between the resultant and cause, i.e., mental and material phenomena which have come into existence because of past moral and immoral actions, are being conditioned by such actions during this life span and will become the cause for rebirth in the next existence.

- The pre-natal kamma (kamma-volitions, **kamma-cetanā**, in a previous birth) is the generating condition (cause) of the 5 sense-organs, the sixfold sense-consciousness, and the other kamma-produced mental and corporeal phenomena in a later birth.

kammabhava- n. 'life of kamma', the active functioning of a life in relation to the fruitional (**upapattibhava**- rebirth existence).

- *Upapattibhava* is of nine kinds:

1. **Kāmabhava:** sensual existence,
2. **Rūpabhava:** formish existence,
3. **Arūpabhava:** formless existence,
4. **Saññībhava:** with perception existence,
5. **Asaññībhava:** without perception existence,
6. **Nevasaññī-nāsaññībhava:** neither-perception-nor-non-perception existence,
7. **Ekavokārabhava:** one-constituent existence*form aggregate*,
8. **Catuvokārabhava:** four-constituent existence*mental aggregate*,
9. **Pañcavokārabhava:** five-constituent existence.

- [A] the kamma process, the sum of morally wholesome and unwholesome volitional activities which is the cause for rebirth.

*Also see **kammavaṭṭa**.*

kammavācā- n. 'the text of official act', formal acts, sacred Pāḷi texts which are ritually recited, verbal formalization of an act.

- Formulas proclaimed by the Buddha for saying in conducting monastic proceedings.

[1] **upakaraṇa** = help, service, support, means of existence, livelihood.

2. **Upakaraṇa-kammanimitta**[1]**:** 'nghiệp tướng trợ lực', sự hỗ trợ[trợ duyên] cho cảnh tướng thiện hay bất thiện dễ thấy nhất.

kammapatha- dt. 'nghiệp đạo', sự thể hiện của nghiệp thiện hay bất thiện nghiệp.

kammapaccayo- dt. nghiệp duyên.

- [A] quan hệ nhân quả của nghiệp; mối quan hệ giữa nhân quả tức là mối liên hệ giữa thân và tâm hiện hữu bởi các nghiệp thiện và bất thiện trong quá khứ, đang bị chi phối bởi các nghiệp như vậy trong kiếp sống này, và sẽ là nhân tái sanh trong kiếp sau.
- Nghiệp tiền kiếp (nghiệp tư, **kamma-cetanā**, trong kiếp trước) là duyên sanh (nhân) của ngũ căn, lục thức, và danh sắc khác do nghiệp sanh được kế tục trong kiếp sau.

kammabhava- dt. 'nghiệp hữu', chức năng tích cực của kiếp sống có liên hệ đến quả (**upapattibhava**- sanh hữu).

- *Upapattibhava* có chín loại:
  1. **Kāmabhava:** dục hữu,
  2. **Rūpabhava:** sắc hữu,
  3. **Arūpabhava:** vô sắc hữu,
  4. **Saññībhava:** hữu tưởng hữu[2],
  5. **Asaññībhava:** vô tưởng hữu[phạm thiên vô tưởng],
  6. **Nevasaññī-nāsaññībhava:** phi tưởng phi phi tưởng hữu,
  7. **Ekavokārabhava:** nhất uẩn hữu[*sắc uẩn*],
  8. **Catuvokārabhava:** tứ uẩn hữu[*danh uẩn*],
  9. **Pañcavokārabhava:** ngũ uẩn hữu.
- [A] tiến trình nghiệp, tổng hợp các tư hành[hành động có chủ ý] thiện và bất thiện là nhân cho sự tái sanh.

*Xem thêm **kammavaṭṭa**.*

kammavācā- dt. 'tuyên ngôn', hành lễ, tuyên ngôn tiếng Pāḷi được tụng đọc trong các nghi lễ, việc này được tụng đọc thành lời.

- Các nghi lễ được Đức Phật cho phép tụng đọc trong khi tiến hành Tăng sự.

---

[1] **upakaraṇa** = sự giúp đỡ, sự phục vụ, sự hỗ trợ, phương thức sinh tồn, sanh kế.

[2] những chúng sanh ở hai mươi chín cõi, ngoại trừ những cõi Phi tưởng phi phi tưởng.

- In the Teaching of the Buddha there are certain monastic deeds, important and slight, such as ordination of a bhikkhu, spreading of *kaṭhina*-robe, withdrawal of *kaṭhina*-privileges, setting up of a *sīmā*, etc. Saying formulas not only validates these deeds but also drives away all dangers and hindrances.

- Here are dealt with other *kammavācās*:

  - **Dubbaca kammavācā**: Uttered and addressed to the bhikkhus who retorted by rude talks to bhikkhus who requested him to improve his conduct. *(Also see samghādisesa 12)*.
  - **Kuladūsaka kammavācā**: Uttered and addressed to the bhikkhus who corrupt people's faith. *(Also eee saṅghādisesa 13)*.
  - **Ñatti kammavācā**: Meant for getting the *saṅgha* know about something.

kammavaṭṭa- n. 'the kamma round', 'the cycle of rebirth kamma', the resultant of the forces of kamma process and conditioning formations arising from moral and immoral actions.

Also see ***vaṭṭa****.*

kammasaka- n. 'kamma as one's own', 'one whose property is kamma', the fact that the only property a person ultimately owns is his kamma (i.e., only the nature of his actions will determine his destiny).

kammassakathāñāṇa- n. knowing the inheritance of volitional actions.

- The knowledge that one only has volitional action, Kamma, as one's own possession and that there is no other possession, is *kammassakathāñāṇa*.

kammassakathāsammādiṭṭhi- n. the right view on the inheritance of volitional actions.

- The view that firmly accepts the belief in volitional action, kamma, and its results.

- Only when one accepts this view of volitional action and its results, one becomes a Buddhist.

kammakkhaya- n. 'destruction of kamma', death of a person due to his kamma force being spent.

Also see ***maraṇuppatti****.*

kammaṭṭhāna- n. lit. basic action, meditation subject, an object of meditation.

- Trong lời dạy của Đức Phật, có nhiều Tăng sự cố định dù lớn hay nhỏ như nghi thức thọ giới Cụ Túc (xuất gia tỳ khưu), nghi thức dâng y *Kaṭhinā*, thu hồi các đặc cách của *Kaṭhinā*, kiết giới *sīmā*, v.v… Việc tụng đọc không chỉ xác nhận các Tăng sự mà còn ngăn ngừa các điều rủi ro và tai hại.

- Mỗi tuyên ngôn *(kammavācā)* tùy vào cách xử lý sau:

  - **Dubbaca**khó dạy **kammavācā**: những vị tỳ khưu thuyết giáo, nhắc nhở đến những vị tỳ khưu nào ăn nói thô lỗ đến để các vị này được tiến hóa. *(Xem thêm samghādisesa 12)*.
  - **Kuladūsaka**[1] **kammavācā**: thuyết giáo đến những vị tỳ khưu nào làm mất đi đức tin của người cư sĩ *(Xem thêm saṅghādisesa 13)*.
  - **Ñatti kammavācā**: tuyên bố Tăng sự đến hội chúng tỳ khưu về việc gì đó.

kammavaṭṭa- dt. 'nghiệp luân', 'nghiệp sanh tử luân hồi', quả của tiến trình nghiệp lực và các pháp hữu vi (hành) khởi sanh từ nghiệp thiện và bất thiện nghiệp.

Xem thêm ***vaṭṭa****.*

kammasaka- dt. 'chủ nhân của nghiệp', 'chính mình sở hữu nghiệp', sau cùng tài sản duy nhất mỗi người sở hữu đó chính là nghiệp của mình (tức là chỉ có các hành động thiện hay bất thiện sẽ quyết định nơi tái sanh).

kammassakathāñāṇa- dt. trí về sự thừa tự của nghiệp.

- Trí tuệ hiểu rõ mỗi người chỉ có nghiệp là tài sản, không có tài sản nào khác, gọi là *kammassakathāñāṇa*.

kammassakathāsammādiṭṭhi- dt. chánh kiến về sự thừa tự của nghiệp.

- Quan kiến chấp nhận vững chắc về niềm tin nơi nghiệp và quả của nghiệp.
- Chỉ khi người nào chấp nhận quan kiến về nghiệp và quả của nghiệp, thì người này mới trở thành một Phật tử.

kammakkhaya- dt. 'đoạn nghiệp', thọ mạng người này chấm dứt do nghiệp lực đã hết.

Xem thêm ***maraṇuppatti****.*

kammaṭṭhāna- dt. vh. nghiệp xứ, đề mục thiền, đối tượng thiền.

---

[1] *kuladūsaka*: người làm hoen ố gia đình khác.

- An object of contemplation such as meditation devices in the development of mental absorption *(jhāna)* or material or mental phenomena in the development of insight. In meditating on a corpse, the dead body is the object of meditation. It can be differentiated thus into:

1. **Samatha-kammaṭṭhāna:** concentration to achieve mental absorption by subduing the hindrances,
2. **Vipassanā-kammaṭṭhāna:** development of insight in order to realize the Noble Path and Fruition.

Kassapa- n.

1. name of one of the five Buddhas to spread enlightenment in this world, who after practicing austerities for 7 days achieved enlightenment under a banyan tree and lived a total of 20.000 years,
2. name of a Mahāthera under whose auspices the First Great Council was convened; Venerable Mahā Kassapa.

KH

khamāpana- n. begging someone's pardon, asking forgiveness, paying homage.

- The Buddha taught that a person, who commits an offence against someone, either bodily or verbally, should beg his pardon or make obeisance to alleviate the offence. Myanmar Buddhists traditionally pay homage to their grandparents, parents, teachers and elders on auspicious occasions and festive days, such as Full Moon Day of Wazo (Kaṭhinā) and Full Moon Day of Thadingyut (Festival of Lights). They retain this good tradition and believe that by doing so, they can gain benefits and be absolved of any offence they might have committed. Owning up to an offence and asking forgiveness promote prosperity.

khayavaya- n. 'ending', 'deterioration', deterioration and extinction of passions, physical and mental phenomena, the aggregates of existence, etc.

khalupacchābhattikaṅga-dhutaṅga- n. refusing all further food.

- Ascetic practice followed by a monk whereby additional food offertories are refused although it would not have contravened ordinances had he accepted.

- Một đề mục thiền như là đối tượng để chú tâm phát triển thiền định *(jhāna)* hoặc đặc tính của danh sắc trong việc phát triển thiền quán. Trong pháp quán niệm về bộ xương, xác chết cũng là đề mục thiền. Đề mục thiền có thể được phân chia sau:

1. **Samatha-kammaṭṭhāna:** đề mục thiền định, sự định tâm đưa đến thiền định bằng cách khắc chế các triền cái,
2. **Vipassanā-kammaṭṭhāna:** đề mục thiền quán, sự phát triển thiền minh sát để chứng ngộ Thánh Đạo và Thánh Quả.

Kassapa- dt.

1. hồng danh của một trong 5 vị Phật đã truyền bá sự giác ngộ trên thế gian này, là vị đã tu khổ hạnh trong 7 ngày chứng đạt giác ngộ dưới cội cây Bồ Đề và trụ thế được 20.000 năm,
2. pháp danh của vị Trưởng Lão đã giữ một vai trò chính trong kỳ kiết tập Kinh Điển lần đầu tiên; ngài Mahā Kassapa.

KH

khamāpana- dt. việc cầu xin ai đó tha thứ, sám hối, đảnh lễ.

- Đức Phật dạy rằng người nào khi đã phạm đến ai đó bằng thân hay khẩu thì nên xin sám hối hoặc phục tùng sự ăn năn hối lỗi. Những người Phật tử truyền thống Myanmar đảnh lễ ông bà, cha mẹ, thầy tổ và những người lớn tuổi vào các dịp trọng đại và các ngày lễ hội như Lễ Dâng Y Kaṭhinā, và Lễ Hội Đèn (tháng trăng tròn Thadingyut, tháng 11). Họ giữ lại truyền thống tốt đẹp này và tin rằng bằng việc đó, họ có thể có được những lợi lạc và sám hối những tội lỗi mà đã phạm phải. Biết được những lỗi lầm và xin sám hối sẽ tăng trưởng sự tiến hóa[thạnh vượng].

khayavaya- dt. 'sự chấm dứt', 'sự hoại diệt', sự suy giảm và diệt tận tham ái, trạng thái danh sắc, sự hiện hữu các uẩn v.v…

khalupacchābhattikaṅga-dhutaṅga- dt. hạnh đầu đà không ăn hậu thời.

- Vị tỳ khưu hành khổ hạnh này bằng việc từ chối nhận thêm vật thực (khi được dâng sau), mặc dù điều này không đi ngược lại quy định nếu vị ấy chấp nhận.

- This is done by taking the vow:

☸ ***"Ajjatagge atirittabhojanaṃ paṭikkhipāmi. Khalupacchābhattikaṃ samādiyāmi".*** *"From this day, I refuse food left over, I undertake refusing all further food".*

Also see ***dhutaṅga.***

khema- n. safe, calm, full of peace, end of strife, *Nibbāna*.

khetta- n. field, plot of land, suitable place, extent of world of living beings, realm, province, domain, level of existence.

- The threefold division of a *Buddhakkhetta* (Buddha field) at *Vis.M. 414*:

1. **Jātikhetta:** 'birth-region', 'a region in which a Buddha may be born', the extent of ten thousand cosmic systems *(cakkavalā)* which were convulsed by earthquakes marking the birth of Lord Gotama Buddha,
2. **Āṇākhetta:** 'authority-region', the extent of one hundred thousand cosmic systems over which the word of Buddha had spread,
3. **Visayakhetta:** 'sphere-region', the infinite number of cosmic systems over which the range of the Buddha's omniscience extends.

khattiya- n.

1. one belonging to the ruling class (a king), the other three being *Brāhmaṇa* (holiness teacher), *Vessa* (trader), and *Sudda* (servant).
2. duly consecrated king, king of royal blood.

khanti- n. patience, forbearance, endurance.

- Patience or forbearance is one of the ten perfections *(dasapāramī)* for attainment of enlightenment.

khantipāramī- n. perfection in patience.

- Striving to fulfill perfection in patience; to be patient and forbearing.

- The future Buddha in a past existence as the recluse Khantīvādī had his limbs amputated and his ears cut off by orders of King Kalābu. But the recluse Khantīvādī harboured no ill-will against the king and forgave him. This is an example of striving to fulfil the perfection in patience.

Also see ***pāramī.***

- Việc này được thành tựu bằng lời phát nguyện sau:
☸ ***"Ajjatagge atirittabhojanaṃ paṭikkhipāmi. Khalupacchābhattikaṃ samādiyāmi"***. *"Kể từ hôm nay, tôi chối từ vật thực còn thừa lại, tôi thọ trì hạnh không ăn vật thực dâng sau"*.

Xem thêm ***dhutaṅga.***

khema- dt. an toàn, bình lặng, an bình, không còn xung đột, vắng lặng (Niết Bàn).

khetta- dt. cánh đồng, mảnh đất, nơi thích hợp, phạm vi sinh sống, cõi, tỉnh, miền, cấp độ tồn tại.

- Có ba 'vức', 'lãnh địa' hay phạm vi của vị Phật *(Buddhakkhetta,* Phật vức*)* trong *Vis.M. 414*:

1. **Jātikhetta:** 'sanh vức', 'lãnh địa đản sanh', 'lãnh địa nơi Đức Phật[Bồ-tát] đản sanh', phạm vi của mười ngàn thế giới[1] *(cakkavalā)* sẽ rung chuyển để đánh dấu việc đản sanh của Đức Phật Gotama[2].
2. **Āṇākhetta:** 'uy vức', 'lãnh địa quyền lệnh', phạm vi của hơn một trăm ngàn thế giới nơi mà lời dạy của Đức Phật được lan truyền,
3. **Visayakhetta:** 'tuệ vức', 'lãnh địa miền', vô lượng thế giới Đức Phật đều thấu suốt nếu Ngài hướng tâm đến.

khattiya- dt.

1. người thuộc giai cấp thống trị (vua chúa), ba giai cấp khác là Bà-la-môn (*Brāhmaṇa),* thương gia *(Vessa),* và nô lệ *(Sudda)*.
2. vị vua tận hiến, dòng máu hoàng gia.

khanti- dt. nhẫn nại, kham nhẫn, bền bỉ.

- Kham nhẫn hay nhẫn nại là một trong mười pháp là Ba-la-mật *(dasapāramī)* để thành tựu sự giác ngộ.

khantipāramī- dt. nhẫn nại Ba-la-mật.

- Tinh tấn thành tựu nhẫn nại Ba-la-mật; nhẫn nại và chịu đựng.
- Đức Phật vị lai, trong một kiếp quá khứ, là vị ẩn sĩ Khantīvādī đã bị cắt cụt tay chân và cắt đôi tai theo lệnh của vua Kalābu. Nhưng ẩn sĩ Khantīvādī không có nuôi dưỡng lòng sân hận chống lại nhà vua và đã tha thứ cho ông ta. Đây là một ví dụ về sự nỗ lực để viên mãn nhẫn nại Ba-la-mật.

Xem thêm ***pāramī.***

[1] một thế giới gồm có ba cõi, dục giới, sắc giới và vô sắc giới.
[2] cũng như lúc Ngài giác ngộ, lúc Ngài quyết định nhập diệt, và lúc Ngài vào Niết Bàn.

khandhaparinibbāna- n. 'the full cessation of the groups of existence', cessation of the five aggregates of existence achieved by Buddhas and saints on fulfillment of Nibbāna; decease of a Buddha or saint.

khandha- n. aggregate, mass, heap, group.

- Aggregate of physical and mental phenomena.

- These are the 5 aggregates or groups:

1. **Rūpakkhandha:** the corporeality aggregate,
2. **Vedanakkhandha:** the feeling aggregate,
3. **Saññakkhandha:** the perception aggregate,
4. **Saṅkhārakkhandha:** the mental-formation aggregate, and
5. **Viññāṇakkhandha:** the consciousness aggregate.

khandhakavatta- n. chapter of duties.

- Duties prescribed for bhikkhus and novices.

- Duties of bhikkhus and novices stated in the *Mahāvagga* and *Cūḷavagga* of the *Vinayapiṭaka* are known as chapter of duties *(Khandhakavatta)*. They are:

1. **Āgantukavatta:** duty as a guest (in which the visiting bhikkhu is required to take off his footwear, etc.),
2. **Āvāsikavatta:** duty as a host (in which, among other things, the host must receive a visiting bhikkhu warmly, take care of his bowl and robe; and should the visitor be senior to him in entering the Order, make obeisance and provide him with water and other necessities for washing his feet),
3. **Gamikavatta:** duty before travelling (in which a bhikkhu is required to close the doors and windows of the monastery, ask fellow residents permission to travel, etc.),
4. **Anumodanāvatta:** duty to say words of appreciation for the good deeds done,
5. **Battaggavatta:** duties in a refectory,
6. **Piṇḍācārikavatta:** duties relating to going on an alms-round,
7. **Āraññikavatta:** duties in a sylvan monastery (providing water for drinking, providing means of lighting a fire, providing a leaning staff, noting the orientation of the place with reference to the stars),

khandhaparinibbāna- dt. 'ngũ uẩn Niết Bàn', sự đoạn diệt ngũ uẩn mà chư Phật và các bậc Thánh đã chứng đạt để thành tựu Niết Bàn, sự tịch diệt của một vị Phật hay bậc Thánh.

khandha- dt. uẩn, khối, đống, nhóm.

- Danh uẩn và sắc uẩn.

- Có 5 uẩn sau đây:

1. **Rūpakkhandha:** sắc uẩn,
2. **Vedanakkhandha:** thọ uẩn,
3. **Saññakkhandha:** tưởng uẩn,
4. **Saṅkhārakkhandha:** hành uẩn, và
5. **Viññāṇakkhandha:** thức uẩn.

khandhakavatta- dt. chương phận sự, chương bổn phận.

- Phận sự được quy định đối với các vị tỳ khưu và sa di.

- Phận sự của các vị tỳ khưu và sa di được nêu trong *Mahāvagga* và *Cūḷavagga* của tạng Luật *(Vinayapiṭaka)* được gọi là chương phận sự *(Khandhakavatta)*. Chúng là:

1. **Āgantukavatta:** phận sự của vị khách (sa di, tỳ khưu) (khi viếng thăm, vị khách Tăng bắt buộc phải cởi dép ra, v.v…),
2. **Āvāsikavatta:** phận sự của trụ trì[vị tại trú xứ] (sa di, tỳ khưu) (vị trụ trì phải cung đón/chào đón thân mật vị khách Tăng viếng thăm, rước bát và y; và nếu vị khách Tăng lớn hạ hơn vị trụ trì thì phải vâng lời và dâng nước uống, và các nhu cầu cần thiết khác như rửa chân cho vị đó),
3. **Gamikavatta:** phận sự trước khi rời đi (của vị sa di, vị khách Tăng) (vị khách Tăng cần đóng lại cửa và các cửa sổ liêu cốc của mình, xin chào/xin phép người trong tu viện để lên đường du hành, v.v…),
4. **Anumodanāvatta:** phận sự thuyết pháp làm cho thí chủ hoan hỷ,
5. **Battaggavatta:** phận sự ở trai đường (của sa di, tỳ khưu),
6. **Piṇḍācārikavatta:** phận sự đi khất thực (của sa di, tỳ khưu),
7. **Āraññikavatta:** phận sự sống ở trong rừng (của sa di, tỳ khưu) (mang theo nước uống, mang theo dầu đèn, cho nước uống đến khách lạ, chú ý đến phương hướng của nơi này bằng các vì sao),

8. **Senāsanavatta:** duties concerning living quarters (in which he is) required to air bedding, sweep and clean the compound, bathroom and lavatory,
9. **Jantāgharavatta:** duties concerning the bathroom,
10. **Vaccakuṭivatta:** duties concerning the latrine (toilet),
11. **Uppajjhāyavatta:** duty to attend on one's preceptor,
12. **Saddhivihārikavatta:** duty of a mentor towards bhikkhus and novices who depend on him,
13. **Ācariyavatta:** duties towards one's mentors (in which a disciple is required to get up early and attend on his mentors, respectfully offering toothbrush and water for washing; prepare and serve breakfast, clean and tidy up the sleeping quarters, give the bedding an airing, etc.), and
14. **Antevāsikavatta:** duty of a teacher towards one's close disciple.

G

gati- n. (lit. 'going'), 'course of existence', destiny, destination.

- Destination after death of a being, next existence in afterlife. There are 5 courses of existence:

1. **Devagati:** 'celestial destiny', realm of the celestial gods and supreme beings,
2. **Manussagati:** 'human destiny', realm of humanity,
3. **Nirayagati:** 'hell destiny', purgatory destiny,
4. **Petagati:** 'ghost destiny', realm of the unhappy and hungry dispossessed beings,
5. **Tiracchānagati:** 'animal destiny',

(6. **Asuragati**: 'titans destiny').

- An evil-doer is reborn in a bad destination. A doer of good deeds is reborn in a good destination.

gatinimitta- n. sign of destiny.

- Premonition of destined afterlife; rebirth sign; sign of destiny which may be in the form of:

1. **Upalabhitabba gatinimitta:** direct indication of predestined afterlife,
2. **Upabhoga gatinimitta:** indication by alluding to the amenities (or horrors) associated with the predestined afterlife.

8. **Senāsanavatta:** phận sự tại nơi chỗ ở(liêu cốc, tịnh thất) (của sa di, tỳ khưu), cần được thoáng mát, quét dọn quanh nơi ở, lau dọn phòng tắm và nhà vệ sinh,
9. **Jantāgharavatta:** phận sự trong nhà vệ sinh (của sa di, tỳ khưu),
10. **Vaccakuṭivatta:** phận sự nơi bồn cầu (của sa di, tỳ khưu),
11. **Uppajjhāyavatta:** phận sự đối với Thầy tế độ (của sa di, tỳ khưu),
12. **Saddhivihārikavatta:** phận sự của Thầy tế độ đối với đệ tử (là sa di hay tỳ khưu),
13. **Ācariyavatta:** phận sự của sa di, tỳ khưu đối với Thầy dạy (là người đệ tử cần phải dậy sớm và hầu hạ người thầy của mình, cung kính dâng bàn chải đánh răng và nước rửa; chuẩn bị và dâng cúng bữa ăn sáng, chùi dọn và sắp đặt chỗ ngủ, giặt giũ chăn ga, v.v...), và
14. **Antevāsikavatta:** phận sự của Thầyvị giáo thọ dạy học đối với đệ tử, học trò.

G

gati- dt. (vh. 'việc đi đến'), 'chỗ tái sanh', số phận, nơi đi (tái sanh).

- Chỗ tái sanh của một chúng sanh sau khi chết, sau kiếp sống này. Có 5 chỗ tái sanh (thú[1]) như sau:

1. **Devagati:** 'thiên thú', sanh về các cõi chư thiên và phạm thiên,
2. **Manussagati:** 'nhân thú', sanh về cõi người,
3. **Nirayagati:** 'địa ngục thú', sanh về cõi khổ địa ngục,
4. **Petagati:** 'ngạ quỷ thú', sanh về cõi ngạ quỷ bất hạnh và đói khát,
5. **Tiracchānagati:** 'súc sanh thú',

(6. **Asuragati:** 'A-tu-la thú').

- Người làm ác sẽ tái sanh về cõi khổ. Người làm thiện tái sanh về nơi nhàn cảnh.

gatinimitta- dt. thú tướng.

- Điềm báo về nơi tái sanh, hiện tướng tái sanh; dấu hiệu của cảnh giới có thể ở dạng sau:

1. **Upalabhitabba gatinimitta:** thú tướng chứng kiến, (sáu cảnh[2] trong sẽ tái lại, biểu hiện trực tiếp của cảnh giới sẽ tái sanh),
2. **Upabhoga gatinimitta:** thú tướng cảm thọ, những cảnh tượng dễ chịu (hay sợ hãi) của cảnh giới sẽ tái sanh.

---

[1] Chữ 'thú' nghĩa là 'chạy mà lấy'.
[2] cảnh sắc, cảnh thinh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc, cảnh pháp.

- The mental image which arises just before death which may indicate the place in which one is to be reborn.

- Such good signs like visions of celestial maidens, palatial mansions, trees of plenty, the amniotic fluid in a human mother's womb and such bad signs like vision of fires of Niraya, warders, etc., are called signs of destiny, *gatinimitta*.

gantha- n. (1) bond, factor that ties up, ties which bind one to relentless rounds of rebirths and suffering.

- There are four groups of ties or bonds:

1. **Abhijjhā-kāyagantha**[1]**:** the group tie or the fetter of covetousness, i.e., desiring to possess others' property wrongfully,
2. **Byāpāda-kāyagantha:** the group tie or the fetter of ill will, i.e., wishing to destroy others,
3. **Sīlabbataparāmāsa-kāyagantha**[2]**:** the group tie or the fetter of clinging on rites and rituals (bond of wrong view regarding practice of morality),
4. **Idaṃ saccābhinivesa-kāyagantha:** the group tie or the fetter of wrong view that firmly holds' only this is true.

☸ "These things are ties, since they tie this mental and material body" *(Vis.M. XXII, 54)*.

gantha- n. (2)

1. a bond, fetter, trammel,
2. [only in late Pāḷi, and in Sk.] composition, text, book (not with ref. to books as tied together, but to books as composed, put together).

- Literature; the canons; Buddhist scriptures.

gandhamaṇḍana- n. beautifying by applying unguents.

- Making oneself beautiful by applying unguents.

- Observing the precepts is abandoning sensual desire. Application of unguents, etc., stems from sensual desire. One should avoid beautifying oneself even before taking the precepts.

gamikavatta- n. duties required of a monk before embarking on a journey.

Also see ***khandhakavatta***

[1] **kāyagantha:** bodily fetter.

[2] **sīlabbataparāmāsa:** clinging to rule and ritual (by Ñāṇatiloka).

- Hình ảnh hiện ra trong tâm ngay trước khi chết có thể biểu thị nơi tái sanh của người đó.
- Những cảnh tượng tốt như hình ảnh chư thiên nữ, các lâu đài nguy nga, nhiều cây cối, nước ối trong bụng mẹ, và những cảnh tượng ghê sợ như hình ảnh các ngọn lửa địa ngục, những người hầu ngục, v.v... được xem là thú tướng, cảnh tái sanh, *gatinimitta*.

gantha- dt. (1) sự trói buộc, sự cột chặt, sự trói buộc chúng sanh trong vòng sanh tử và khổ đau.

- Có bốn nhóm cột chặt sau:
    1. **Abhijjhā-kāyagantha**[1]**:** nhóm tham ái cột chặt, tức là tham muốn sở hữu tài sản của người khác một cách sai lầm,
    2. **Byāpāda-kāyagantha:** nhóm hiềm hận cột chặt, tức là muốn triệt hạ người khác,
    3. **Sīlabbataparāmāsa-kāyagantha**[2]**:** nhóm giới cấm thủ cột chặt (nhóm chấp tà kiến liên quan với việc thực hành giới),
    4. **Idaṃ saccābhinivesa-kāyagantha:** nhóm chấp hay tà kiến cột chặt đây là sự thật.

☸ "Những nhóm trói buộc này cột chặt chúng sanh cả thân và tâm" *(Vis.M. XXII, 54)*.

gantha- dt. (2)

1. sự trói buộc, ràng buộc^(kiết sử, thằng thúc, hệ phược), ngăn ngại,
2. [Pāḷi cổ, và Sk.] việc sáng tác, kinh văn, sách vở (không phải là tài liệu tham khảo cho những cuốn sách có cùng chủ đề với nhau, mà là những cuốn sách được sáng tác và gộp lại với nhau).

- Văn học; kinh sách; kinh điển Phật giáo.

gandhamaṇḍana- dt. làm đẹp bằng các thứ phấn son^(trang điểm và hương liệu).

- Tự mình làm đẹp bằng cách trang điểm các phấn son.
- Việc gìn giữ các giới nhằm từ bỏ tham ái. Việc trang điểm các loại phấn son, v.v... được bắt nguồn từ tham dục. Người cư sĩ nên tránh xa việc làm đẹp mình ngay cả trước khi gìn giữ các học giới này.

gamikavatta- dt. phận sự của (sa di, tỳ khưu) trước khi rời đi.

*Xem thêm **khandhakavatta**.*

[1] **kāyagantha:** thân phược.
[2] **sīlabbataparāmāsa:** giới cấm thủ (bởi ngài Ñāṇatiloka).

garukamma- n. heavy kamma,

- A very grave kamma that cannot be obviated by any other kamma;

▸ **ānantariya-kamma** [1] : 'uninterrupted kamma', the commission of any of the five heinous-deeds which will destine one to hell *(avīci)*, and **niyatamicchādiṭṭhi**: 'constant wrong views', the ingrained entertaining of wrong concepts constitute immoral heavy kamma, while **mahaggata-kamma:** 'become great kamma', supremely developed kamma leading one to the fine material *(rūpaloka)*, and the formless spheres of existences *(arūpaloka)* make up moral heavy *kamma*.

garukakamma- dt. weighty kamma.

- Action entailing grave effects.
- Of the four types of kamma, **garukakamma**, weighty kamma, has the gravest consequences. Weighty kamma is of two kinds:
    1. **Kusalagarukakamma:** meritorious weighty kamma, and
    2. **Akusalagarukakamma:** demeritorious weighty kamma.

garudhamma- n. heavy rule, a rule to be observed.

1. the five precepts consisting of:
    - 1.1. **Pāṇātipātā veramaṇī:** abstaining from killing,
    - 1.2. **Adinnādānā veramaṇī:** abstaining from stealing (taking that which has not been given),
    - 1.3. **Kāmesumicchācārā veramaṇī:** abstaining from sexual misconduct,
    - 1.4. **Musāvādā veramaṇī:** abstaining from telling lies,
    - 1.5. **Surāmeraya majjapamādaṭṭhānā veramaṇī:** abstaining from taking intoxicants causing heedlessness (the use of intoxicants or imbibing alcoholic drinks).
2. **Aṭṭha garudhamma:** the eight revered conditions, the eight (8) precepts prescribed for ordained nuns *(bhikkhunī)* are:

---

[1] **na + antarā:** not + in between (of space & time): immediately following, uninterrupted.

garukamma- dt. trọng nghiệp,

- Một nghiệp rất nặng không thể bị áp đảo bởi bất kỳ nghiệp khác;

▸ **ānantariya-kamma**[1]: 'vô gián nghiệp', những ai phạm năm trọng tội thì sẽ đọa vào địa ngục vô gián *(avīci)*, và **niyatamicchādiṭṭhi:** 'tà kiến cố định', việc chấp chặt vào tà kiến đưa đến trọng nghiệp bất thiện, trong khi đó **mahaggata-kamma:** 'nghiệp đáo đại[đại hành nghiệp]', nghiệp được phát triển một cách tối thắng dẫn hành giả đến sắc giới *(rūpaloka)* và vô sắc giới *(arūpaloka)* hình thành trọng nghiệp thiện.

garukakamma- dt. trọng nghiệp.

- Hành động đưa đến quả nặng nề.
- Trong bốn loại nghiệp, **garukakamma**, trọng nghiệp là cho quả nặng nhất. Trọng nghiệp có hai loại:
    1. **Kusalagarukakamma:** trọng nghiệp thiện, và
    2. **Akusalagarukakamma:** trọng nghiệp bất thiện.

garudhamma- dt. trọng pháp, điều cần được thực hành.

1. ngũ giới bao gồm:
    1.1. **Pāṇātipātā veramaṇī:** tránh xa sự sát sanh,
    1.2. **Adinnādānā veramaṇī:** tránh xa sự trộm cắp (lấy của không cho),
    1.3. **Kāmesumicchācārā veramaṇī:** tránh xa sự tà dâm,
    1.4. **Musāvādā veramaṇī:** tránh xa sự nói dối,
    1.5. **Surāmeraya majjapamādaṭṭhānā veramaṇī:** tránh xa sự dễ duôi uống rượu và các chất say.
2. **Aṭṭha garudhamma:** bát kỉnh pháp, tám học giới được quy định cho tỳ khưu ni *(bhikkhunī)* là:

[1] **na + antarā:** không + ở giữa (về không gian và thời gian): ngay sau đó, không bị gián đoạn.

2.1. ***Vassasatūpasampannāya bhikkhuniyā tadahupasampannassa bhikkhuno abhivādanaṃ paccuṭṭhānaṃ añjalikammaṃ sāmīcikammaṃ kātabbaṃ.*** "A nun who has been ordained (even) for a century must greet respectfully, rise up from her seat, salute with joined palms, do proper homage to a monk ordained but that day".

2.2. ***Na bhikkhuniyā abhikkhuke āvāse vassaṃ vasitabbaṃ.*** "A nun must not spend the rains in a residence where there is no monk".

2.3. ***Anvaddhamāsaṃ bhikkhuniyā bhikkhusaṃghato dve dhammā paccāsīsitabbā uposathapucchakañca, ovādūpasaṅkamanañca.*** "Every half month a nun should desire two things from the Order of monks: the asking (as to the date) of the Observance day, and the coming for the exhortation".

2.4. ***Vassaṃvuṭṭhāya bhikkhuniyā ubhatosaṃghe tīhi ṭhānehi pavāretabbaṃ diṭṭhena vā, sutena vā, parisaṅkāya vā.*** "After the rains a nun must 'invite' before both Orders in respect of three matters: what was seen, what was heard, what was suspected".

2.5. ***Garudhammaṃ ajjhāpannāya bhikkhuniyā ubhatosaṃghe pakkhamānattaṃ caritabbaṃ.*** "A nun, offending against an important rule, must undergo mānatta (discipline) for half a month before both Orders".

2.6. ***Dve vassāni chasu dhammesu sikkhitasikkhāya sikkhamānāya ubhatosaṃghe upasampadā pariyesitabbā.*** "When, as a probationer, she has trained in the six rules for two years, she should seek ordination from both Orders".

2.7. ***Na bhikkhuniyā kenaci pariyāyena bhikkhu akkositabbo paribhāsitabbo.*** "A monk must not be abused or reviled in any way by a nun.

2.8. ***Ajjatagge ovaṭo bhikkhunīnaṃ bhikkhūsu vacanapatho, anovaṭo bhikkhūnaṃ bhikkhunīsu vacanapatho.*** "From today admonition of monks by nuns is forbidden, admonition of nuns by monks is not forbidden".

2.1. ***Vassasatūpasampannāya bhikkhuniyā tadahupasampannassa bhikkhuno abhivādanaṃ paccuṭṭhānaṃ añjalikammaṃ sāmīcikammaṃ kātabbaṃ.*** "Tỳ khưu ni đã tu lên bậc trên một trăm năm nên thực hiện sự đảnh lễ, sự đứng dậy, sự chắp tay, (và) hành động thích hợp đến vị tỳ khưu vừa tu lên bậc trên vào ngày hôm ấy".
2.2. ***Na bhikkhuniyā abhikkhuke āvāse vassaṃ vasitabbaṃ.*** "Tỳ khưu ni không nên an cư mùa mưa ở trú xứ không có tỳ khưu".
2.3. ***Anvaddhamāsaṃ bhikkhuniyā bhikkhusaṃghato dve dhammā paccāsīsitabbā uposathapucchakañca, ovādūpasaṅkamanañca.*** "Tỳ khưu ni vào mỗi nửa tháng nên mong mỏi hai việc từ hội chúng tỳ khưu là việc hỏi ngày lễ Uposatha và việc đi đến (để nghe) giáo giới".
2.4. ***Vassaṃvuṭṭhāya bhikkhuniyā ubhatosaṃghe tīhi ṭhānehi pavāretabbaṃ diṭṭhena vā, sutena vā, parisaṅkāya vā.*** "Tỳ khưu ni đã trải qua mùa (an cư) mưa nên hành lễ Pavāraṇā ở cả hai hội chúng dựa trên ba yếu tố: do được thấy, hoặc do được nghe, hoặc vì nghi ngờ".
2.5. ***Garudhammaṃ ajjhāpannāya bhikkhuniyā ubhatosaṃghe pakkhamānattaṃ caritabbaṃ.*** "Tỳ khưu ni vi phạm tội nghiêm trọng nên thực hành hình phạt mānatta nửa tháng ở cả hai hội chúng".
2.6. ***Dve vassāni chasu dhammesu sikkhitasikkhāya sikkhamānāya ubhatosaṃghe upasampadā pariyesitabbā.*** "Cô ni tu tập sự đã thực hành sự học tập về sáu pháp trong hai năm nên tầm cầu sự tu lên bậc trên ở cả hai hội chúng".
2.7. ***Na bhikkhuniyā kenaci pariyāyena bhikkhu akkositabbo paribhāsitabbo.*** "Tỳ khưu ni không vì bất cứ nguyên do gì được phép mắng nhiếc gièm pha tỳ khưu".
2.8. ***Ajjatagge ovaṭo bhikkhunīnaṃ bhikkhūsu vacanapatho, anovaṭo bhikkhūnaṃ bhikkhunīsu vacanapatho.*** "Kể từ hôm nay, việc khuyên bảo của các tỳ khưu ni đến các tỳ khưu bị ngăn cấm, việc khuyên bảo của các tỳ khưu đến các tỳ khưu ni không bị ngăn cấm".

garubhaṇḍa- n. ‘honoured property’, important property, expensive goods,

- [V] things which belong to the monastic order as a whole and cannot be apportioned to individual monks for personal use. It includes monasteries and monastery land; dwellings, land on which dwellings are built; furnishings such as couches, chairs, and mattresses; metal vessels and tools; building materials, except for such things as rushes, reeds, grass, and clay; and articles made of pottery or wood.

Also see ***lahubhaṇḍa****.*

garurūpa- n. lit. ‘heavy matter’, heaviness of material qualities; the elements of extension (**paṭhavī**) and cohesion (**āpo**).

gaha- n. planet,

- There are nine planets: ***Sura*** (sun), ***Canda*** (moon), ***Aṅgāra*** (Mars), ***Budha*** (Mercury), ***Jīva*** (Jupiter), ***Sukha*** (Venus), ***Asita*** (Saturn), ***Rāhu*** (Uranus), ***Ketu*** (Neptune).

gahapatikuṭi- n. ‘hut of householder’.

- [V] former lay dwelling donated to monks and converted to monastic use by the former owner's intonation of appropriate words.

Also see ***kappiyakuṭi****.*

gahapatimahāsāla- n. ‘householder immense wealth’, ‘great richest householder’, one designated as a man of wealth; plutocrat with the qualification of having liquid assets of 400 million and being able to spend 5 *amnaṇa* (30 bushels) of silver while earning a *kumbha* (60 bushels) of silver daily.

Also see ***Mahāsāla****.*

gāmakhetta- n. ‘village headman’, area falling within a village headman's jurisdiction.

gāmasīma- n. ‘village boundary’, boundary demarcating the extent of a village head-man's jurisdiction.

gārava- n. respect; veneration.

gāvuta- n. a league; a measure little less than two miles, unit of measure of distance equal to one-fourth of a *yojana*[1].

gāha- n. wrong views. ('Book learning without brains results in being bitten by wrong concepts').

---

[1] A *yojana* is about 12–15 km.

garubhaṇḍa- dt. 'tài sản danh dự', tài sản quan trọng, tài sản đắt tiền.

- [V] những thứ thuộc về tài sản chung của Tăng và không thể chia riêng cho cá nhân vị tỳ khưu nào. Nó bao gồm các tịnh xá và đất của tịnh xá; chỗ ở (liêu cốc), nền đất ở đã được xây dựng; đồ nội thất như ghế dài, ghế và nệm; bình kim loại và các dụng cụ; vật liệu xây dựng, ngoại trừ những thứ như cây cói, cây sậy, cỏ và đất sét; và các đồ dùng được làm bằng gốm hoặc gỗ.

Xem thêm ***lahubhaṇḍa.***

garurūpa- dt. vh. 'trọng sắc', chất lượng vật thể có trọng lượng; các yếu tố giãn nở (**paṭhavī**) và kết dính (**āpo**).

gaha-dt. hành tinh,

- Có chín hành tinh hay ngôi sao là: ***Sura*** (Mặt Trời), ***Canda*** (Mặt Trăng), ***Aṅgāra*** (Sao Hỏa), ***Budha*** (Sao Thủy), ***Jīva*** (Sao Mộc), ***Sukha*** (Sao Kim), ***Asita*** (Sao Thổ), ***Rāhu*** (Sao La Hầu, Sao Thiên Vương), ***Ketu*** (Sao Hải Vương).

gahapatikuṭi- dt. 'cốc của cư sĩ', cốc của trưởng giả.

- [V] chỗ ở trước kia của cư sĩ được cúng dường đến chư Tăng và người thí chủ này phát thành lời việc dâng cúng để cho chùa sử dụng được đúng pháp.

Xem thêm ***kappiyakuṭi.***

gahapatimahāsāla- dt. 'trưởng giả tài sản kếch xù', 'đại phú hộ', người được xem là người giàu có, bậc quyền thế với tài sản luân chuyển 400 triệu và có thể chi tiêu đến 5 *amnaṇa* (30 giạ[1]) đồng bạc trong khi thu về một *kumbha* (60 giạ) đồng bạc mỗi ngày.

Xem thêm ***Mahāsāla.***

gāmakhetta- dt. 'lý trưởng', khu vực nằm trong phạm vi quyền lực của trưởng làng.

gāmasīma- dt. 'ranh giới làng', ranh giới được phân định thuộc phạm vi quyền lực của một trưởng làng.

gārava- dt. việc cung kính; sự đảnh lễ.

gāvuta- dt. một lý (gần 3 dặm, 4,7 km); đơn vị nhỏ hơn hai dặm, đơn vị đo chiều dài bằng 1 phần tư một *yojana* (do tuần, tầm 16 km).

gāha- dt. tà kiến. ('Kiến thức sách vở mà không suy xét chỉ dẫn đến lầm đường lạc lối').

[1] hoặc 'đấu' là đơn vị để đong thóc.

gimhāna-utu- n. summer season.

Also see ***hemanta-utu, vassana-utu.***

gilāna- n. ill, sick, unwell, a sick person.

gīta- n. 1. singing, 2. a song.

- A person who observes eight or nine or ten precepts should not sing nor cause others to sing.

gehapavesanamaṅgala- n. house warming (lit. entrance house warming).

- A house warming ceremony, an auspicious ceremony marking the moving in into a new home.

- Buddhists Myanmar, on completion of a new house, and moving in into new premises, celebrate the occasion by inviting bhikkhus and friends to the ceremony.

gocara- n. suitable place, circuit, circuit made by monks on their rounds of accepting food offertories.

gocaragāma- n. lawful resort, a village from where a monk obtains his food (alms resort).

- Lawful resort for alms-round; the village where bhikkhus go on their alms-round for alms-food.

- Bhikkhus going on alms-round are not permitted to go to the following places: liquor shop, house of a prostitute, of a widow, of a spinster, of a sexual pervert and a dwelling of *bhikkhunīs*.

Gotama- n.

1. the historical Buddha revered by Buddhists,
2. a descendant of the clan of Gotama.

Gotama Buddha- n. the historical Buddha who attained enlightenment while seated under the Bodhi (pipal) tree after practicing austerities for six years and lived up to the age of eighty.

gonisādikākuṭi- n. [V] monastery without enclosure.

Also see ***kappiyakuṭi.***

gopaka- n. a guardian; watch-man, one who looks after; one who cares for.

gopālakanimitta- n. 'cowherd sign', tell-tale signs observed by a cowherd (For example a cowherd might see land crabs closing their burrow openings near the waterline and making new burrow openings high and dry which he will read as a sign of plentiful rains in the future).

gimhāna-utu- dt. mùa hè.

Xem thêm ***hemanta-utu, vassana-utu.***

gilāna- dt. đau, ốm, không khỏe, người bệnh.

gīta- dt. 1. hát hò, 2. bài nhạc.

- Người cư sĩ gìn giữ tám hay chín hay mười giới không nên ca hát hoặc bảo người khác ca hát.

gehapavesanamaṅgala- dt. lễ tân gia, lễ dọn vào nhà mới (vh. vào ngôi nhà đầm ấm).

- Một buổi lễ xông nhà, một buổi lễ tốt lành đánh dấu việc di chuyển vào ngôi nhà mới.
- Những Phật tử Myanmar, khi hoàn thành xong một ngôi nhà mới, và dọn đến ở, họ làm lễ chúc mừng sự kiện này bằng cách thỉnh mời chư Tăng và bạn bè đến dự lễ (tân gia) này.

gocara- dt. chỗ thích hợp, vòng tròn, vòng tròn được chỉ định bởi các vị tỳ khưu để tuần tự thọ nhận vật thực cúng dường.

gocaragāma- dt. nơi thích hợp, một ngôi làng mà các vị tỳ khưu có thể nhận vật thực (chỗ bố thí).

- Chỗ hợp pháp cho việc khất thực, ngôi làng mà các vị tỳ khưu đi khất thực.
- Các vị tỳ khưu khi đi khất thực thì không được phép đi đến những chỗ sau: cửa hàng rượu, nhà chứa gái điếm, nhà của người góa phụ, nhà của gái chưa chồng, nhà của kẻ biến thái, và nơi ở của vị tỳ khưu ni.

Gotama- dt.

1. vị Phật lịch sử được cung kính bởi các Phật tử,
2. hậu duệ của dòng tộc Gotama.

Gotama Buddha- dt. Đức Phật lịch sử đã chứng ngộ dưới cội cây Bồ Đề sau khi hành khổ hạnh trong sáu năm và trụ thế đến tuổi tám mươi.

gonisādikākuṭi- dt. [V] liêu cốc không có hàng rào.

Xem thêm ***kappiyakuṭi.***

gopaka- dt. người bảo vệ; người canh gác, người chăm sóc; người quan tâm.

gopālakanimitta- dt. 'tướng người chăn bò', các dấu hiệu mà người chăn bò có thể tiên đoán được (Ví dụ, một người chăn bò có thể thấy những con cua đất đóng các hốc hang của chúng gần đường nước và tạo các hốc hang mới trên cao và khô ráo thì anh ta sẽ biết được là sắp có các cơn mưa to trong nay mai).

gopālaka-uposatha- n. 'cowherd uposatha', observing the eight precepts in the manner of a cowherd.

gaṅgeyya[1]- n. name of a class of leaf-coloured elephants that had inhabited the Gaṅgetic region.

gijjhakūṭa- n. the vulture's peak, mountain with a peak shaped like a vulture; name of one of the five mountain peaks encircling Rājagaha city.

gotrabhū- lit. 'who has entered the lineage (of the Noble Ones)', i.e., the Matured One.

- *Gotrabhū* is the thought-moment that transforms a worldling *(puthujjanā)* into an *ariya*. It transcends the lineage of sensuous existence and adopts the lineage of the lofty consciousness and the Supramundane.

gotrabhūcitta- n. 'maturity-moment', last thought-moment as a worldling on severing the lineage of the sensual world and entering the communion of saints *(ariyāpuggala).*

gotrabhūpuggala- n. 'maturity-one', person who has gained the knowledge of severing worldly ties.

ganthadhuru- n. 'study duty', duty of a monk to learn the *Tipiṭaka* scriptures (It constitutes one of his two main duties).

Also see ***vipassanādhura:*** meditation duty.

gandhadhātu- n. 'odour element', [A] particles which give off aroma and reveal their presence.

Also see ***dhātu.***

gandhāyatana- n. 'odour base', [A] basis for olfactory sensation; that is to say aromatic particles which stimulate the olfactory organ, the medium of air through which these are transmitted and mental concomitants in the cognitive process which render this sensation to the consciousness.

gandhārammaṇa[2]- n. lit. dependence on odour, 'sense-object of odour', aroma; sensation of smell.

gandhabba- n. a musician; a heavenly musician.

- Class of minstrel gods inhabiting the topmost reaches of the mountain Meru, at the centre of the Buddhist cosmos.

---

[1] belonging to the Gaṅges (dic.)

[2] **ārammaṇa:** 1. 'foundation', support, help, 2. condition, ground, cause, means, esp. a cause of desire or clinging to life, 3. a basis for the working of the mind & intellect; i.e. sense-object.

gopālaka-uposatha- dt. 'bố tát của người chăn bò', gìn giữ tám giới với thái độ của người chăn bò.

gaṅgeyya[1]- dt. tên của một giống voi có màu lá sinh sống tại vùng Gaṅga.

gijjhakūṭa- dt. ngọn núi kền kền, ngọn núi với đỉnh có hình dạng như một con kền kền; tên của một trong năm đỉnh núi kéo bao quanh thành Rājagaha.

gotrabhū- vh. 'vị đã nhập vào dòng tộc (của những bậc Thánh)chuyển tộc', tức là bậc Trưởng Thánh.

- *Gotrabhū* là sát na tâm chuyển từ phàm phu *(puthujjanā)* sang bậc Thánh *(Ariya)*. Nó vượt qua dòng tộc của dục hữu và chấp nhận dòng tộc của tâm cao quý, thuộc bậc Thánh.

gotrabhūcitta- dt. 'tâm trưởng thànhtâm chuyển tánh', sát na tâm cuối cùng của phàm phu tách rời dòng tộc của dục giới và nhập vào dòng Thánh, bậc Thánh *(ariyāpuggala)*.

gotrabhūpuggala- dt. 'bậc trưởng thànhbậc đã chuyển tộc', bậc đã chứng đắc tuệ giác về sự từ bỏ kiết sử phàm phu.

ganthadhuru- dt. 'bổn phận học pháp', bổn phận của một vị tỳ khưu là học hỏi tam tạng *(Tipiṭaka)* (Nó là một trong hai bổn phận chính).

Xem thêm ***vipassanādhura:*** phận sự tuệ quán.

gandhadhātu- dt. 'hương giớikhí giới', [A] các kalāpa, hạt phân tử nhỏ tỏa ra mùi thơm và biểu lộ sự hiện hữu của chúng.

Xem thêm ***dhātu.***

gandhāyatana- dt. 'hương xứkhí xứ', [A] tỷ căntỷ môn; ám chỉ đến các hạt phân tử mùi hương kích thích tỷ căncơ quan khứu giác, thông qua môi trường không khí mà chúng truyền tải, và các tâm sở trong lộ trình nhận biết cảm thọ này để trao cho tâm.

gandhārammaṇa[2]- dt. vh. lệ thuộc vào hương, 'cảnh hươngcảnh khí', mùi thơm; xúc giác về mùi.

gandhabba- dt. nhạc gia, thần âm nhạc, nhạc sĩ trên các cung trời (Càn-thát-bà).

- Hạng chư thiên nhạc công cư ngụ trên đỉnh núi Meru, trung tâm của vũ trụ Phật giáo.

---

[1] thuộc các dòng sông Gaṅgā (tđ.)

[2] **ārammaṇa:** 1. 'nền tảng', sự hỗ trợ, sự giúp đỡ, 2. điều kiện, mặt đất, nguyên nhân, phương tiện, đặc biệt là nhân của tham ái hoặc chấp thủ vào kiếp sống, 3. nơi sanh khởi của tâm & trí; tức là cảnh trần.

GH

ghana- adj. solid, compact, massive, dense, thick.

- The 'perception of the compact', the perception of a solid entity *(ghanasaññā)*, there are 4 types:

1. **Ārammaṇaghana:** compactness of object, 'solid of sense object', conceiving the conglomeration of sensations as a palpable entity,
2. **Santatighana:** compactness of continuity, 'solid of continuity', consciousness of a series of sensations, which seemingly merge into a continuum,
3. **Kiccaghana:** compactness of function, 'solid of physical and mental function', concept of a soul, entity or being engendered by taking the total physical and mental experiences as a unified whole,
4. **Samūhaghana:** compactness of form, 'solid of great elements (in the body)', conceiving the bodily organs and the body as an solid entity when the body octad including the four great essentials, the elements of earth *(paṭhavī)*, water *(āpo),* etc., are always in a flux of generation, stasis and dissolution.

ghāna- n. the nose, sensory receptor of smell, olfactory organ.

ghānadasaka kalāpa- n. 'the decad of smelling-sense'.

- [A] The decad of smelling-sense *(ghānadasaka kalāpa)*, consisting of the eight inseparable rūpas *(avinibbhoga rūpa)*, smelling-sense *(ghānappasāda)* and life faculty *(jīvitindriya)*.

ghānadvāra- n. 'nose-door',

- [A] the olfactory sense organ resembling a door through which various smells are perceived.

ghānadvāravīthi- n. [A] 'nose-door process'.

1. process of consciousness arising from contact between the olfactory sense organ and odours; the process begins from *pañcadvārāvajjana*, the 'five-door adverting' consciousness phase in which the five sensory receptors turn toward the object,
2. followed by *ghānaviññaṇacitta* (consciousness of knowing odour) phase in which recognition of the object's presence results from contact with the olfactory sense receptor,

GH

ghana- tt. rắn chắc, chật ních, to lớn, dày đặc, dày cộm.

- Ngã tưởng đồng nhất (nguyên khối tưởng, kiên cố tưởng) *(ghanasaññā)* có 4 loại:

1. **Ārammaṇaghana:** (ngã tưởng) đồng nhất đối tượng, 'thuần nhất với cảnh', việc tưởng tượng ra sự kết khối của các cảm thọ như là một vật có thể sờ thấy,
2. **Santatighana:** (ngã tưởng) đồng nhất liên tục, 'thuần nhất liên tục', sự nhận thức các chuỗi của cảm thọ mà dường như hợp nhất thành một khối liên tục,
3. **Kiccaghana:** (ngã tưởng) đồng nhất phận sự, 'thuần nhất chức năng thân và tâm', khái niệm về bản ngã, thể xác hoặc đang khởi lên xem toàn bộ các kinh nghiệm thân và tâm như là một khối thống nhất,
4. **Samūhaghana:** (ngã tưởng) đồng nhất tổng hợp, 'thuần nhất tứ đại (trong thân)', việc tưởng ra các bộ phận của thân và thân như là một thực thể thuần nhất khi tám nhóm thân bao gồm tứ đại chủng, địa đại *(paṭhavī)*, thủy đại *(āpo)*, v.v ... luôn trong tiến trình sinh trưởng, ngưng trệ và tan rã.

ghāna- dt. lỗ mũi, cơ quan cảm thọ của mùi[tỷ căn], cơ quan khứu giác.

ghānadasaka kalāpa- dt. 'nhóm thập sắc tỷ căn'.

- [A] Nhóm thập sắc tỷ căn *(ghānadasaka kalāpa)* bao gồm tám sắc bất ly *(avinibbhoga rūpa)*, tỷ căn[sắc thần kinh tỷ] *(ghānappasāda)*[tỷ tịnh sắc] và mạng căn[sắc mạng quyền] *(jīvitindriya)*.

ghānadvāra- dt. 'tỷ môn'.

- [A] cơ quan khứu giác[tỷ căn] giống như một cánh cửa xuyên qua đó có nhiều mùi khác nhau được cảm nhận.

ghānadvāravīthi- dt. [A] 'lộ trình tỷ môn'.

1. lộ trình tâm khởi sanh từ sự tiếp xúc của tỷ căn[cơ quan khứu giác] và mùi hương[cảnh khí]; lộ trình này bắt đầu từ 'ngũ môn hướng tâm' *(pañcadvārāvajjana)* về đối tượng (mùi vị),
2. theo sau bởi 'tỷ thức tâm' *(ghānaviññaṇacitta)* là giai đoạn nhận biết sự có mặt của đối tượng là kết quả từ sự tiếp xúc cảnh khí (mùi hương) với tỷ căn[cơ quan khứu giác],

3. **Sampaṭicchana:** (acceptance) phase in which the external stimulus is admitted,
4. **Santiraṇa:** (investigation) phase in which the nature of the admitted object is examined,
5. **Voṭṭhapana:** (determination) phase in which its nature is decided upon,
6. **Kāmajavana:** (impulsion of the sense-desire) phase in which the object comes under introspection, and
7. **Tadālambaṇa:** (retention) phase in which the perceived sense of smell is ingested in the consciousness.

ghānadvārikacitta- n. 'consciousness of nose-door (sense of smell)'.

- [A] 46 kinds of consciousness occurring through the sensory receptor of smell;

1. **Pañcadvārāvajjana:** 'apprehending of the five sense doors', consciousness in the phase in which the five sensory receptors turn toward the object,
2. **Ghānaviññaṇacitta:** 'consciousness of knowing odour', 2 kinds of consciousness resulting from the olfactory sensory experience,
3. **Sampaṭicchana:** 'acceptance', 2 kinds of consciousness in the receiving phase,
4. **Santiraṇa:** 'investigation', 3 kinds of consciousness in the investigating phase,
5. **Voṭṭhapana:** 'determination', consciousness related to the determining phase,
6. **Kāmajavana:** 'impulsion of the (nose) sense-desire', apperceiving, 29 kinds of consciousness in the apperception phase, and
7. **Tadālambaṇa:** 'retention', registration, 8 kinds of consciousness in the retentive phase.

ghānadhātu- n. olfactory organ (nose).

- [A] responsive nature of the olfactory sense receptor to odours.

ghānapasāda- n. 'sensitive matter of the nose'.

- [A] sensory surface of the sense organ of smell; (covering an area shaped like a goat's hoof inside the nasal canal).

ghānaviññāṇacitta- n. 'consciousness of knowing odour'.

ghānaviññāṇadhātu- n. the nature of the nose to receive olfactory sensations.

3. **Sampaṭicchana:** (tiếp thọ tâm) giai đoạn mà đối tượng bên ngoài được ghi nhận,
4. **Santiraṇa:** (suy đạt tâm) giai đoạn mà tính chất của đối tượng (mùi hương) khi đã ghi nhận thì sẽ được kiểm tra,
5. **Voṭṭhapana:** (quyết định tâm) giai đoạn bản chất của đối tượng (mùi hương) sẽ được quyết định,
6. **Kāmajavana:** (tốc hành tâm dục giới[đổng lực tâm dục giới]) giai đoạn mà đối tượng (mùi vị) được xem xét kỹ lưỡng bên trong (thích hay không thích, thiện hay ác), và
7. **Tadālambaṇa:** (đăng ký tâm) giai đoạn mà tỷ căn ghi nhận về mùi hương sẽ được ăn sâu vào trong tâm thức.

ghānadvārikacitta- dt. 'tỷ môn tâm'.

- [A] có 46 loại tâm khởi sanh lên ngang qua tỷ môn;
  1. **Pañcadvārāvajjana:** 'ngũ môn hướng tâm', tâm trong giai đoạn này từ năm căn hướng về đối tượng (cảnh khí),
  2. **Ghānaviññaṇacitta:** 'tỷ thức tâm', có 2 loại tâm từ kinh nghiệm của tỷ căn[cơ quan khứu giác],
  3. **Sampaṭicchana:** 'tiếp thọ tâm', có 2 loại tâm trong giai đoạn tiếp nhận,
  4. **Santiraṇa:** 'suy đạt tâm', có 3 loại tâm trong giai đoạn kiểm tra tỷ mỉ,
  5. **Voṭṭhapana:** 'quyết định tâm', tâm liên quan đến giai đoạn quyết định,
  6. **Kāmajavana:** 'tốc hành tâm dục giới', có 29 loại tâm trong giai đoạn tổng giác, và
  7. **Tadālambaṇa:** 'đăng ký tâm[tâm đại quả]', có 8 loại tâm trong giai đoạn lưu giữ.

ghānadhātu- dt. tỷ giới (lỗ mũi).

- [A] đặc tính ghi nhận của tỷ căn là mùi hương.

ghānapasāda- dt. 'tỷ tịnh sắc', sắc thần kinh tỷ.

- [A] bề mặt mẫn cảm của cơ quan khứu giác; (bao phủ một vùng có hình dạng như móng chân con dê bên trong hốc mũi).

ghānaviññāṇacitta- dt. 'tỷ thức tâm'.

ghānaviññāṇadhātu- dt. tỷ thức giới.

ghānaviññāṇavīthi- n. 'process of the nose-consciousness', the process of consciousness arising from being conscious of olfactory stimulus coming into contact with the sensory receptor of smell.

*Also see **ghānadvāravīthi**.*

ghānavatthu- n. 'olfactory property'.

- [A] sensory surface of smell (olfactory sense receptor) on which olfactory sensations and their mental concomitants arise.

C

cakkavāḷa- n. world system, universe, cosmological entity.

- According to Buddhist sources, the four great oceans, the four great islands (continents) and Mt. Meru, where men, devas and brahmas live, constitute a Cakkavāḷa. The whole is bounded by a mountain range, which is called Mt. Cakkavāḷa (**cakkavāḷapabbata**). There are innumerable number of such *Cakkavāḷas*.

cakkhu- n. eye, vision, organ of sight, faculty of sight.

- There are 5 kinds of 'eye' in Buddhist literature:

1. **Maṃsacakkhu (pasādacakkhu):** 'the physical eye' (the human eye),
2. **Dibbacakkhu (abhiññā):** 'the divine eye',
3. **Ñāṇacakkhu (paññācakkhu):** 'the eye of wisdom',
4. **Buddhacakkhu: '**the eye of a Buddha', His omniscience, the eye of wisdom that understands the state of maturity of a being, his proclivities, consisting in the knowledge of views and inclinations of beings *(āsayānusaya-ñāṇa)* and the knowledge of what goes on in the senses and intentions of others *(indriya-paropariyatti-ñāṇa)*, etc.,
5. **Samantacakkhu (sambaññutañāṇa):** 'the eye of all-round knowledge', the eye of knowledge that knows all is to be known,

(**Dhammacakkhu:** 'the eye of dhamma', the Eye of wisdom that comprehends the Four Ariya Truths).

cakkhuviññāṇa- n. eye-consciousness.

- Eye-consciousness arises when a visual object comes into contact with eye-sensitivity.

ghānaviññāṇavīthi- dt. 'lộ trình tỷ thức', lộ trình tâm khởi sanh từ tỷ thức khi tỷ căn tiếp xúc với cảnh khí (mùi hương).

Xem thêm ***ghānadvāravīthi.***

ghānavatthu- dt. 'tỷ vật[1]'.

- [A] bề mặt mẫn cảm của cơ quan khứu giác (tỷ môn) mà ở đó tỷ căn và các tâm sở của chúng khởi sanh.

C

cakkavāḷa- dt. thế giới, vũ trụ, thái dương hệ.

- Theo kinh điển Phật giáo, có bốn đại dương, có bốn hòn đảo lớn (lục địa) và đỉnh núi Meru (Tu-di)[2], là chỗ của loài người, chư thiên và phạm thiên cư trú, tạo thành một thế giới *(cakkavāḷa)*. Toàn bộ được giới hạn bởi một dãy núi được gọi là Luân Vi Sơn (**cakkavāḷapabbata**). Có vô số thế giới *(cakkavāḷa)* như vậy.

cakkhu- dt. con mắt, thị giác, cơ quan thị giác, nhãn quyền.

- Có năm loại 'mắt' trong kinh điển Phật giáo:

1. **Maṃsacakkhu (pasādacakkhu):** 'nhục nhãn', sắc nhãn (mắt người),
2. **Dibbacakkhu:** 'thiên nhãn',
3. **Ñāṇacakkhu (paññācakkhu):** 'tuệ nhãn',
4. **Buddhacakkhu:** 'Phật nhãn', toàn tri, con mắt của trí tuệ liễu tri tất cả hành nghiệp của chúng sanh, tri kiến về những khuynh hướng *(asaya)*, bao gồm Ý lạc tùy miên trí (*āsayānusaya-ñāṇa*: trí biết rõ tính khí và thiên hướng ngủ ngầm của chúng sanh), Căn thượng hạ trí (*indriya paropariyatti-ñāṇa*[*tuệ biết rõ căn cơ*]: trí biết rõ sự trì độn và tánh mẫn tiệp của các căn tín, tấn, niệm, định, tuệ), v.v...,
5. **Samantacakkhu (sambaññutañāṇa):** 'toàn tri nhãn', con mắt của trí tuệ biết tất cả những gì cần phải biết (Biến nhãn[3]),

(**Dhammacakkhu:** 'Pháp nhãn', con mắt của trí tuệ thấu rõ Tứ Thánh Đế).

cakkhuviññāṇa- dt. nhãn thức.

- Nhãn thức sanh lên khi cảnh sắc tiếp xúc với nhãn căn.

[1] Tỷ vật còn gọi là thần kinh Tỷ, là tinh chất của tứ đại, là cơ quan thu bắt cảnh mùi.

[2] Núi Tu-di với chu vi 84 do tuần *(yojana),* vuông vức với 42 do tuần chìm dưới nước biển và 42 do tuần trồi lên trên. Bề trên của núi Tu-di có cõi Tāvatiṃsa với chu vi nằm giữa 20 do tuần của 84 do tuần.

[3] nhất thiết chủng trí *(sabbaññutañāṇa)*, thấu suốt ba cõi.

cakkhundriya- n. eye-faculty.
- Eye-sensitivity Element *(cakkhupasāda)* has control over the function of seeing and is therefore called Eye-faculty.

catucakkasampatti[1] - n. four conditions for success:
1. **Patirūpadesavāsa:** living in a suitable place,
2. **Pubbe ca katapuññatā:** good works done in a former existence,
3. **Attasammāpaṇidhi:** right resolutions,
4. **Paṇḍitānañca sevanā:** association with wise persons.

catujarūpa- n. material phenomena arising out of four factors *(rūpakhandha)*, namely:
1. **Kamma:** 'volition', the resultant of moral and immoral actions committed,
2. **Citta:** 'mind', mind and mental concomitants in the present life,
3. **Utu:** 'weather', heat or temperature and
4. **Āhāra:** 'food', nutriment, nutritive essence.

catupārisuddhisīla- n. 'fourfold purification of morality', moral purity of monks founded on four aspects of:
1. **Pātimokkhasaṃvarasīla:** 'the morality of restraint regarding the monk's rule', hewing to the body of monastic disciplinary rules known as *pātimokkha,*
2. **Indriyasaṃvarasīla:** 'the morality of restraint of the senses', control of the five senses and mind to maintain moral rectitude,
3. **Ājīvapārisuddhisīla:** 'the morality of purification of livelihood', sanctity of word and deed in the manner of livelihood,
4. **Pacayasannissitasīla:** 'the morality with regard to the (four) requisites', correctness of attitude in the use of the four material requisites of a monk, i.e., food offertory, robes, monastery and medicines are to be considered as just support for the body and mind to enable the learning and practice of the doctrines.

- The four groups of moral precepts which the bhikkhus are required to observe strictly, without incurring any blemish on oneself.

Also see ***Bhikkhusīla.***

catumadhu- n. 'the four sweets', electuary made of butter, honey, molasses and sesame oil.

catumahārājika deva - n. the Four Great Kings, the fifth plane on Mount Meru and celestial abode of the four guardian deities of the world, namely:
1. **Dhataraṭṭha,** 2. **Virūpakkha**, 3. **Virūḷhaka** and 4. **Kuvera**.

catulokapāla- n. 'the four guardians of the world', the four guardian deities of the world residing in the realm of **Catumahārājika.**

[1] **sampatti:** fortune; happiness; success; attainment.

cakkhundriya- dt. nhãn quyền.

- Sắc thần kinh nhãn *(cakkhupasāda)* kiểm soát chức năng nhìn thấy và do đó được gọi là Nhãn quyền.

catucakkasampatti[1] - dt. bốn pháp thành tựu:

1. **Patirūpadesavāsa:** ở trú xứ thích hợp,
2. **Pubbe ca katapuññatā:** công đức trước đã làm,
3. **Attasammāpaṇidhi:** giữ mình theo lẽ chánh,
4. **Paṇḍitānañca sevanā:** thân cận bậc trí hiền.

catujarūpa- dt. (bốn nơi sắc sanh) sắc sanh lên từ bốn yếu tố sau:

1. **Kamma:** 'nghiệp', quả của thiện nghiệp hay ác nghiệp mà đã làm,
2. **Citta:** 'tâm', các tâm và tâm sở trong kiếp hiện tại này,
3. **Utu:** 'thời tiết', nhiệt độ, và
4. **Āhāra:** 'vật thực', dinh dưỡng, dưỡng chất.

catupārisuddhisīla- dt. 'tứ thanh tịnh giới', thanh tịnh giới dành cho các vị tỳ khưu dựa trên bốn nền tảng sau:

1. **Pātimokkhasaṃvarasīla:** 'biệt biệt giải thoát thu thúc giới', thu thúc bằng các giới bổn được gọi là *pātimokkha,*
2. **Indriyasaṃvarasīla:** 'lục căn thu thúc giới', thu thúc năm căn và ý căn để duy trì giới đức,
3. **Ājīvapārisuddhisīla:** 'chánh mạng thanh tịnh giới', lời nói và hành động được thanh tịnh trong việc nuôi mạng chơn chánh,
4. **Pacayasannissitasīla:** 'quán tưởng thọ vật dụng giới', thái độ đúng đắn trong việc thọ dụng tứ vật dụng như vật thực, y áo, chỗ ở và thuốc men nên được xem là chỉ để duy trì thân và tâm trong việc học hỏi và thực hành giáo lý.

- Tứ thanh tịnh giới này cần được các vị tỳ khưu thọ trì miên mật, không phạm bất kỳ lỗi lầm nào đối với bản thân.

*Xem thêm **Bhikkhusīla.***

catumadhu- dt. 'bốn món đồ ngọt', được làm từ bơ, mật ong, mật mía và dầu mè.

catumahārājika deva- dt. Tứ Đại Thiên Vương, tầng thứ năm[2] trên sườn núi Meru và cõi trời của Tứ Đại Thiên Vương, đó là:

1. **Dhataraṭṭha,** 2. **Virūpakkha**, 3. **Virūḷhaka,** và 4. **Kuvera**.

catulokapāla- dt. 'tứ hộ thế', bốn vị chư thiên hộ trì thế giới cư ngụ ở cõi trời Tứ Đại Thiên Vương ***(Catumahārājika)***.

---

[1] **sampatti:** vận may; hạnh phúc; sự thành tựu; sự chứng đắc.

[2] tầng thứ tư là Dạ-xoa, tầng thứ ba là Cưu-bàn-trà (Kumbhanda), tầng thứ hai là Kim-sí-điểu (Garuda), tầng thứ nhất là Long Vương (dưới chân núi Meru là A-tu-la).

catusacca [catu-ariyasacca]- n. Four Ariya Truths, the four Noble Truths.
- The four Ariya Truths realized by the Noble Ones, Ariyas, are:
1. **Dukkhasacca:** 'the Truth of Suffering', the Ariya Truth of Dukkha. Birth, ageing and death and also grief, lamentation, pain, distress and despair are called the Truth of Dukkha, *dukkhasacca*. The five aggregates, *khandhas*, are indeed *dukkha*.
2. **Samudayasacca:** 'the Truth of the Origin of Suffering', the Ariya Truth of the Origin of Dukkha. The Craving for the aggregates is the origin of *Dukkha* and is called *samudayasacca*.
3. **Nirodhasaccā:** 'the Truth of Cessation of Suffering', the Ariya Truth of the Cessation of *Dukkha*. The extinction of Craving is the extinction of *Dukkha*, and is called *nirodhasacca*.
4. **Maggasacca:** 'the Truth of the (Eightfold) Path', the Ariya Truth of the Practice leading to the cessation of *Dukkha*, Path Knowledge *(maggañāṇa)*, which eradicates all suffering, *dukkha*, is known as *maggasacca*.

catuddasī-uposatha- n. observation of eight precepts on the new moon day (i.e., the 14th waning day of the moon).

catumahāpadesa- n. four great authorities, four principal references.
- The Buddha's directives to posterity for deciding on the authenticity of statements attributed to the Buddha.
- According to the Mahāpadesa Sutta of the Dīgha Nikāya *(DN ii.123ff.)*, texts should be regarded as authentic if they are (1) heard directly from mouth of Buddha; (2) heard directly from a Saṅgha containing *thera* 'elders', (3) heard directly from a group of 'elders' who are specialists in *Tipiṭaka*; and (4) heard directly from a single specialist in *Tipiṭaka*.

☸ ***Idha bhikkhave bhikkhū evaṃ vadeyya: "sammukhā metaṃ āvuso bhagavato sutaṃ, sammukhā paṭiggahitaṃ, ayaṃ dhammo ayaṃ vinayo idaṃ satthusāsananti" tassa bhikkhave bhikkhuno bhāsitaṃ neva abhinanditabbaṃ na paṭikkositabbaṃ. Tāni ce sutte otāriyamānāni vinaye sandassiyamānāni sutte ceva otaranti vinaye ca sandissanti, niṭṭhamettha gantabbaṃ: addhā idaṃ tassa bhagavato vacanaṃ. Imassa ca bhikkhuno suggahitanti. Imaṃ bhikkhave paṭhamaṃ mahāpadesaṃ dhāreyyātha.***

Here, monks, a monk might speak like this*: "I have heard this directly from the Blessed One, friends, directly I learned it: 'This is the Teaching, this is the Discipline, this is the Teacher's Dispensation'".* That monk's speech, monks, is not to be rejoiced over, not to be scorned at. If when these are laid alongside the Discourses, compared with the Discipline, they do fit in with the Discourses, they do compare well with the Discipline, you may come to this conclusion: *"Certainly this is the Blessed One's word, it is well-learned by that monk".* This, monks, is the first Great Reference you should bear in mind.

Also see ***Dīgha Nikāya's Mahāparinibbāna Sutta***

catusacca [**catu-ariyasacca**]- dt. Tứ Thánh Đế, Tứ Diệu Đế.

- Tứ Thánh Đế được liễu tri bởi các bậc Thánh (Ariya) là:

1. **Dukkhasacca:** 'Khổ Đế', Thánh đế về khổ. Sinh, già, chết và sầu, bi, khổ, ưu não, tuyệt vọng ái biệt ly được gọi là Khổ Đế *(dukkhasacca)*. Nói tóm lại ngũ uẩn *(khandha)* này là khổ.
2. **Samudayasacca:** 'Tập Đế', Thánh Đế về Nguyên nhân Khổ. Tham ái đối với ngũ uẩn là nhân của khổ, và được gọi là *samudayasacca*.
3. **Nirodhasaccā:** 'Diệt Đế', Thánh Đế về Diệt Khổ. Sự diệt tận tham ái là sự chấm dứt khổ, và được gọi là *nirodhasacca*.
4. **Maggasacca:** 'Đạo Đế', Thánh Đế của sự thực hành dẫn đến chấm dứt khổ, chính Đạo Tuệ *(maggañāṇa)* nhổ tận tất cả đau khổ, được gọi là *maggasacca*.

catuddasī-uposatha- dt. việc giữ tám giới trong ngày 29 âm lịch tháng thiếu (hay 30 âm lịch).

catumahāpadesa- dt. bốn đại Giáo Pháp, bốn đại cứ pháp.

- Những điều giáo huấn của Đức Phật dành cho hậu thế về việc quyết định tính xác thực của những tuyên bố do Đức Phật.

- Theo Kinh Đại Cứ Pháp, Mahāpadesa Sutta, của Trường Bộ, Dīgha Nikāya *(DN ii.123ff.)*, các kinh văn nên được xem là đáng tin cậy nếu chúng (1) được nghe trực tiếp từ kim khẩu của Đức Phật; (2) được nghe trực tiếp từ Tăng chúng, có các 'vị trưởng lão', (3) được nghe trực tiếp từ một nhóm các 'vị trưởng lão' là những vị tinh thông về Tam Tạng; và (4) được nghe trực tiếp từ vị tinh thông duy nhất về Tam Tạng.

☸ ***Idha bhikkhave bhikkhū evaṃ vadeyya: "sammukhā metaṃ āvuso bhagavato sutaṃ, sammukhā paṭiggahitaṃ, ayaṃ dhammo ayaṃ vinayo idaṃ satthusāsananti" tassa bhikkhave bhikkhuno bhāsitaṃ neva abhinanditabbaṃ na paṭikkositabbaṃ. Tāni ce sutte otāriyamānāni vinaye sandassiyamānāni sutte ceva otaranti vinaye ca sandissanti, niṭṭhamettha gantabbaṃ: addhā idaṃ tassa bhagavato vacanaṃ. Imassa ca bhikkhuno suggahitanti. Imaṃ bhikkhave paṭhamaṃ mahāpadesaṃ dhāreyyātha.***

Này các Tỳ khưu, có thể có vị tỳ khưu nói: *"Này Hiền giả, tôi tự thân nghe từ kim khẩu của Đức Thế Tôn, tự thân lãnh thọ, như vậy là Pháp, như vậy là Luật, như vậy là lời dạy của bậc Đạo Sư"*. Này các Tỳ khưu, các ngươi không nên tán thán, không nên hủy báng lời nói của vị tỳ khưu ấy. Khi đem so sánh với Kinh, đem đối chiếu với Luật, nếu chúng phù hợp với Kinh, tương ứng với Luật, thời các ngươi có thể kết luận: *"Chắc chắn những lời này phải là lời dạy của Đức Thế Tôn, và vị tỳ khưu ấy đã thọ giáo chơn chánh"*. Này các Tỳ khưu, như vậy là Đại Giáo Pháp thứ nhất, các ngươi hãy thọ trì. *Xem thêm* ***Kinh Đại Bát Niết Bàn thuộc Trường Bộ***

caturārakkhakammaṭṭhāna- n. four guardian meditations.

- The four types of meditation that guard the yogi. The four types of meditation are:

1. **Buddhānussati:** reflecting on the virtues of the Buddha,
2. **Asubhakammaṭṭhāna:** reflecting on the repulsiveness of a corpse,
3. **Maraṇānussati:** reflecting on the inevitability of death,
4. **Mettābhāvanā:** generating loving-kindness and goodwill.

carimabhava- n. 'last rebirth', final rebirth of a Buddha or saint (**arahanta**); ***antimabhava:*** last rebirth; ***pacchimabhava:*** last rebirth.

carita- n. 'character', behaviour, intrinsic nature or temperament of a person.

- In Vis.M. III there are explained six types of men:

1. **Rāgacarita:** the greedy-natured (lust),
2. **Dosacarita:** the hate-natured (hatred),
3. **Mohacarita:** the stupid or dull-natured (ignorance),
4. **Saddhācarita:** the faithful-natured,
5. **Buddhicarita:** the intelligent-natured,
6. **Vitakkacarita:** the ruminating-natured.

cariya- n. practice, endeavour, striving.

- Consisting of three kinds:

1. **Lokatthacariya:** striving for worldly benefits,
2. **Ñatatthacariya:** striving for the good of one's family, relatives, nation, etc.,
3. **Buddhatthacariya:** striving towards attainment of Buddhahood.

cāga- n. charity, philanthropy, sacrifice.

cāgānussati- n. 'recollection of generosity', recollection of the attributes and benefits of charity or offering you have done.

*Also see **anussati**.*

cāritta- n. personal behaviour, conduct, manner of acting.

cārittasīla- n. virtuous conduct, code of morality.

- By moral obligations is meant certain obligations that must be fulfilled. In Buddhist ethics certain moral obligations are incumbent on one such as: paying respects, welcoming, making obeisance, showing reverence and attending on one's elders who may be senior in age or in status, and one has to fulfil them. Such fulfilment is called virtuous conduct, *cārittasīla*.

caturārakkhakammaṭṭhāna- dt. bốn đề mục hộ thân.

- Bốn loại thiền bảo vệ hành giả. Có bốn loại thiền sau:

1. **Buddhānussati:** niệm ân đức Phật,
2. **Asubhakammaṭṭhāna:** quán về bất tịnh,
3. **Maraṇānussati:** niệm sự chết,
4. **Mettābhāvanā:** phát triển lòng từ.

carimabhava- dt. 'kiếp chót', kiếp sống cuối cùng của một vị Phật hoặc bậc A-la-hán; ***antimabhava, pacchimabhava:*** kiếp chót.

carita- dt. 'tánh nết', hạnh kiểm, bản tánh hoặc tính khí của một người.

- Trong Vis.M. III liệt kê có sáu hạng người sau:

1. **Rāgacarita:** tánh tham,
2. **Dosacarita:** tánh sân,
3. **Mohacarita:** tánh si,
4. **Saddhācarita:** tánh tín,
5. **Buddhicarita:** tánh giác,
6. **Vitakkacarita:** tánh tầm,

cariya- dt. thực hành, nỗ lực, tinh tấn.

- Gồm có ba loại sau:

1. **Lokatthacariya[1]:** nỗ lực cho lợi ích thế gian,
2. **Ñatatthacariya:** nỗ lực cho gia đình, quyến thuộc, quê hương, v.v…,
3. **Buddhatthacariya:** nỗ lực hướng về sự chứng ngộ Phật quả.

cāga- dt. sự bố thí, làm từ thiện, sự hiến tế.

cāgānussati- dt. 'niệm thí', niệm tưởng về các đặc tính và lợi ích của việc bố thí hoặc dâng cúng mà mỗi người đã làm.

Xem thêm ***anussati.***

cāritta- dt. hành vi cá nhân, hạnh kiểm, thái độ hành động.

cārittasīla- dt. hạnh giới[hành động có giới hạnh], điều luật.

- Nhiều bổn phận tốt lành có nghĩa là các phận sự dĩ nhiên phải được chu toàn. Trong đạo đức Phật giáo, có nhiều bổn phận tốt lành đối với người khác cần được gìn giữ như: cung kính, chào đón, vâng lời, thể hiện sự tôn trọng và săn sóc những người lớn tuổi hoặc có địa vị, và mọi người phải thực hiện bổn phận này. Sự chu toàn như vậy được gọi là hành động có giới hạnh *(cārittasīla)*.

---

[1] Pháp sư Thông Kham dịch như sau: giúp đỡ người đời, giúp đỡ quyến thuộc, giúp đỡ Phật tử.

cuti- n. passing away, death, vanishing.

cuticitta- n. 'death consciousness'.

- [A] last consciousness of the present existence.
- 19 kinds of death consciousness are enumerated:
  - 8 kinds of great resultant consciousness ***(mahāvipākacitta)*,**
  - 1 of the consciousness of unwholesome-resultant accompanied by neutral feeling investigating ***(akusalavipāka upekkhāsahagata santīraṇa citta)***,
  - 1 of the consciousness of wholesome-resultant accompanied by neutral feeling investigating ***(kusalavipāka upekkhāsahagata santīraṇa citta)***,
  - 5 of the material resultant consciousness ***(rūpavipāka citta)***, and
  - 4 of the immaterial resultant consciousness ***(arūpavipāka citta)***.
- The last consciousness which arises once at the end of the present existence is called death consciousness.

cuditaka- n. an accused; a being reproved.

cūḷasotāpannā- n. person approaching a Stream Winner (**Sotāpannā**) in the respect of having attained the fourth level of purity (**kiṅkhāvitaraṇa visuddhi:** purity of escape from doubt), being rid of doubts about the past, present and future, etc.

cetanā- n.

1. volition, will, sense, thought, intention, purpose.
2. volitive mental concomitant is one of the seven universal mental factors *(sabbacittasādharaṇa cetasika)*, namely contact *(phassa)*, feeling *(vedanā)*, perception *(saññā)*, volition *(cetanā)*, one-pointedness *(ekaggatā)*, life faculty (*jivitindriya)*, attention *(manasikāra)*.

- With regard to kammical volition (i.e., wholesome or unwholesome kamma) it is said in *An. VI, 13*: *'I say, monks, kamma is volition.'* ***(cetanāhaṃ bhikkhave kammaṃ vadāmi)***; for as soon as volition arises, one does the action, be it by body, speech or mind. *Cetanā* is called kamma because it is the basic principle in doing actions whether good or bad.

cuti- dt. qua đời, chết, sự tan biến.

cuticitta- dt. 'tử tâm'.

- [A] thức tâm cuối cùng của kiếp sống hiện tại.
- Có 19 loại tử tâm được liệt kê như sau:
  - 8 loại đại quả tâm ***(mahāvipākacitta)***,
  - 1 tâm suy đạt quả bất thiện câu hữu với xả ***(akusalavipāka upekkhāsahagata santīraṇa citta)***,
  - 1 tâm suy đạt quả thiện câu hữu với xả ***(kusalavipāka upekkhāsahagata santīraṇa citta)***,
  - 5 tâm quả sắc giới ***(rūpavipāka citta)***, và
  - 4 tâm quả vô sắc giới ***(arūpavipāka citta)***.
- Thức tâm cuối cùng sanh lên một lần vào cuối kiếp sống hiện tại đó được gọi là tử tâm.

cuditaka- dt. người bị cáo, người bị quở trách.

cūḷasotāpannā - dt. người đang tiến lên bậc Nhập Lưu (**Sotāpannā**) trong việc chứng đắc bốn tầng thanh tịnh (**kiṅkhāvitaraṇa visuddhi:** đoạn nghi tịnh), không còn nghi hoặc về quá khứ, hiện tại và tương lai, v.v...

cetanā- dt.

1. tư[ý định], ý muốn, ý chí, suy tư, ý định, chủ đích.
2. tâm sở tư là một trong bảy biến hành tâm sở *(sabbacittasādharaṇa cetasika)*, là xúc *(phassa)*, thọ *(vedanā)*, tưởng *(saññā)*, tư *(cetanā)*, nhất hành *(ekaggatā)*, mạng quyền *(jivitindriya)*, tác ý *(manasikāra)*.

- Liên quan đến tác ý nghiệp (như là thiện nghiệp và ác nghiệp) được nhắc đến trong Tương Ưng Bộ Kinh *(An. VI, 13)*: *'Này các tỳ khưu, Như Lai gọi tác ý là nghiệp.'* ***(cetanāhaṃ bhikkhave kammaṃ vadāmi)***, vì ngay khi tác ý khởi sinh, người này sẽ hành động bằng thân, khẩu hoặc ý. *Cetanā* được gọi là nghiệp *(kamma)* bởi vì đó là nhân cơ bản trong việc tạo tác các nghiệp dù thiện hay ác.

- *Cetanā* is of three parts:
  1. **Pubbacetanā:** 'preliminary intention', volition before that arises before giving,
  2. **Muñcacetanā:** 'intention at the time of giving', volition during the act of giving, and
  3. **Aparacetanā:** 'subsequent intention after giving', volition after the act of giving.

cetasika- n. mental concomitant, mental factor, mental properties.

- [A] The mental concomitants that arise and occur along with the consciousnesses *(citta)*. The Abhidhamma lists 52 kinds of mental concomitants *(cetasika)*:
- ▸ 13 **aññasamana cetasika***:* 'mental concomitant of other common',
- ▸ 14 **akusala cetasika** (unwholesome mental concomitant), and
- ▸ 25 **sobhaṇa cetasika** (beauty mental concomitant).

cetasikadukkha- n. mental distress.

cetiya- n. stupa, pagoda, shrine, temple, edifice.

- A thing which is honoured, venerated and paid homage to by men, devas and brahmas.
- These stupas or shrines are often built up with bricks to some considerable height and are called *cetiyas*.
- There are four types of *cetiya*:
  1. **Paribhogacetiya:** the shrine of use^association^, which include the Buddha's personal belongings, such as water strainer, girdle, robes and alms-bowl are enshrined; as well as the Bodhi tree where the Buddha attained Englightenment (or the four sacred places),
  2. **Dhātucetiya:** the relic shrines, where the Buddha's relics are enshrined,
  3. **Dhammacetiya:** the doctrinal shrines, which are the books and palm-leaves, etc., on which the Buddha's teachings are recorded or enshrined, and
  4. **Uddesikacetiya:** the memorial shrines, which are the images and statues of the Buddha, or a Bodhi tree which is worshipped in the Buddha's stead, etc.

- *Cetanā* có ba phần:
  1. **Pubbacetanā:** ‘tư tiền’, tác ý trước khi bố thí,
  2. **Muñcacetanā:** ‘tư hiện’, tác ý trong khi đang bố thí, và
  3. **Aparacetanā:** ‘tư hậu’, tác ý sau khi đã bố thí'.

cetasika- dt. tâm sở, sở hữu tâm.

- [A] Các tâm sở sanh lên và xuất hiện cùng với các tâm *(citta)*. Vi Diệu Pháp *(Abhidhamma)* liệt kê 52 loại tâm sở như sau:
  - 13 **aññasamana cetasika***:* tâm sở tợ tha,
  - 14 **akusala cetasika:** tâm sở bất thiện, và
  - 25 **sobhaṇa cetasika:** tâm sở tịnh hảo *.*

cetasikadukkha- dt. khổ tâm.

cetiya- dt. bảo tháp, bảo điện, đền thờ, điện thờ.

- Bảo vật gì đó được tôn thờ, tôn kính và lễ bái bởi nhân loại, chư thiên và phạm thiên.
- Các bảo tháp hoặc điện thờ này thường được xây dựng bằng gạch có một chiều cao đáng kể và thường được gọi là bảo tháp *(cetiya)*.
- Có bốn loại *cetiya*:
  1. **Paribhogacetiya:** vật dụng bảo tháp, trong đó bao gồm những vật dụng cá nhân của Đức Phật, như đồ lọc nước, dây nịt, y áo, và bình bát được tôn thờ, cũng như cội cây Bồ Đề nơi Đức Phật đã chứng đắc Giác Ngộ (hay bốn chỗ động tâm),
  2. **Dhātucetiya:** xá lợi bảo tháp, nơi các xá lợi của Đức Phật được tôn thờ,
  3. **Dhammacetiya:** Giáo Pháp bảo tháp, là nơi có những tập kinh và lá bối, v.v… trên đó các giáo lý của Đức Phật được ghi chép (in ấn) hoặc tôn thờ, và
  4. **Uddesikacetiya:** tôn tượng bảo tháp, đó là những hình ảnh và các tượng Phật, hay một cây Bồ Đề cũng được tôn thờ thay cho Đức Phật, v.v...

cetokhila- n. 'wilderness of mind' obstruction of mind, mental obduracy,

- Obstructions in the mind of a bhikkhu which have not been gotten rid of.
- There are five obstructions in the mind:

1. ***Bhikkhu satthari kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati.***
   A bhikkhu has doubt, perplexity, uncertainty, and lack of clarity concerning the Teacher (i.e., the Buddha).
2. ***Bhikkhu dhamme kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati.***
   A bhikkhu has doubt, perplexity, uncertainty, and lack of clarity concerning the Dhamma.
3. ***Bhikkhu saṅghe kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati.***
   A bhikkhu has doubt, perplexity, uncertainty, and lack of clarity concerning the Saṅgha.
4. ***Bhikkhu sikkhāya kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati.***
   A bhikkhu has doubt, perplexity, uncertainty, and lack of clarity concerning the practice of training oneself.
5. ***Bhikkhu sabrahmacārīsu kupito hoti anattamano āhatacitto khilajāto.***
   A bhikkhu is irritated by his fellow monks, displeased with them, aggressive toward them, ill disposed toward them. (For details A.V, 206, D. 33; M. 16.).

cetopariyañāṇa- n. 'understanding of others' mind', power to discern the thoughts of others.

Also ***paricittavijānanañāṇa****.*

codanā- n. reproof; accusation; complaint, exhortation.

codaka- n. inquisitor, reproving, one who rebukes.

cakkabyūha- n. tactical deployment of troops on an encircling movement; envelopment tactics.

cakkavāḷa- n. a world-circle; worlds, a solar system.

cakkavattī (cakkavattirāja)- n. Wheel-Turning Monarch, (universal) Monarch, possessor of the wondrous chariot.

- A universal monarch arises only when the Buddha's Teaching is extinct in the world. During the reign of a universal monarch every citizen observes the five precepts.

cetokhila- dt. 'tâm hoang vu', tâm chướng ngại, tâm do dự.

- Sự chướng ngại trong tâm của vị tỳ khưu chưa được đoạn trừ.
- Có năm sự chướng ngại trong tâm là:

1. ***Bhikkhu satthari kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati.***
   Vị tỳ khưu nghi ngờ bậc Đạo Sư, do dự, không quyết đoán, không có tịnh tín.
2. ***Bhikkhu dhamme kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati.***
   Vị tỳ khưu nghi ngờ Pháp, do dự, không quyết đoán, không có tịnh tín.
3. ***Bhikkhu saṅghe kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati.***
   Vị tỳ khưu nghi ngờ Tăng, do dự, không quyết đoán, không có tịnh tín.
4. ***Bhikkhu sikkhāya kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati.***
   Vị tỳ khưu nghi ngờ các Học pháp, do dự, không quyết đoán, không có tịnh tín.
5. ***Bhikkhu sabrahmacārīsu kupito hoti anattamano āhatacitto khilajāto.***
   Vị tỳ khưu phẫn nộ đối với các vị đồng Phạm hạnh, không có hoan hỷ, tâm tư chống đối, cứng rắn. (Xem chi tiết *A.V, 206, D. 33; M. 16.*).

cetopariyañāṇa- dt. 'tha tâm thông', năng lực biết được suy nghĩ của người khác.

Xem thêm ***paricittavijānanañāṇa.***

codanā- dt. sự tố cáo, thưa kiện, quở trách, giáo giới.

codaka- dt. nguyên cáo (điều tra viên), sự trách móc, người la mắng.

cakkabyūha- dt. chiến thuật triển khai quân đội bằng hành động bao vây; chiến thuật bao vây.

cakkavāḷa- dt. vũ trụ, thế giới, thái dương hệ.

cakkavattī (cakkavattirāja)- dt. Chuyển Luân Vương, Quốc Vương (thế giới), bậc sở hữu xe báu.

- Vị Chuyển Luân Vương chỉ xuất hiện khi Giáo Pháp của Đức Phật biến mất trên thế gian. Trong triều đại của vị Chuyển Luân Vương, thần dân đều giữ gìn ngũ giới.

cakkhāyatana- n. [A] 'eye base', faculty of sight; the sensitive part of the eye *(cakkhupasāda)*.

Also see ***āyatana****.*

cakkhudasaka kalāpa- n. [A] the eye-decad group of matter, consisting of (1) *cakkhupasāda* or sensory surface of the eye, (8) eight inseparable material qualities (*avinibhogarūpa*) and (1) life form (*jīvitarūpa*[1]*)*.

cakkhudvāra- n. [A] 'eye-door', or receptor through which awareness of visual stimuli is admitted to the consciousness.

Also see ***dvāra****.*

cakkhudvāravīthi- n. eye-door consciousness process, consciousness process arising out of visual object impinging upon ocular sensory receptor.

Also see ***cakkhuviññāṇavīthi****.*

cakkhudvārikacitta -n. eye-door consciousness, [A] 46 kinds of consciousness related to visionary experience occurring through the sensory receptors of sight, namely:

1. **pañcadvāravajjana** (five sense-door adverting)**:** the five-door adverting consciousness in which the ocular sensory receptor turns toward the object,
2. two (2) kinds of **cakkhuviññāṇacitta** (consciousness of eye knowing), phase of mind in which cognizance of the presence of the object by the consciousness results from contact with the sensory surface,
3. two (2) kinds of **sampaṭicchana** (acceptance), phase of mind in which the sensory receptors admit the external stimulus,
4. three (3) kinds of **santīraṇa** (investigation), or investigating consciousness, phase of mind in which the nature of stimulus so received is explored;
5. **voṭṭhapana** (determination) phase in which its nature is decided upon,
6. twenty nine (29) kinds of **kāmajavana** [impulsion of the (eye) sense-desire apperceiving], or apperceptive consciousness, phase of mind in which the object comes under introspection, and

[1] Life faculty *(jīvitindriya rūpa)*.

cakkhāyatana- dt. [A] 'nhãn căn', cơ quan thị giác; phần nhạy cảm của mắt *(cakkhupasāda*[thần kinh nhãn]*)*.

Xem thêm ***āyatana.***

cakkhudasaka kalāpa- dt. [A] nhóm thập sắc nhãn căn, bao gồm (1) thần kinh nhãn *(cakkhupasāda)* hay chỗ nhạy cảm nhất của mắt, (8) tám sắc bất ly *(avinibhogarūpa)* và sắc mạng quyền *(jīvitarūpa*[1]*)*.

cakkhudvāra- dt. [A] 'nhãn môn' hoặc nơi ghi nhận cảnh sắc bằng nhãn thức.

Xem thêm ***dvāra.***

cakkhudvāravīthi- dt. lộ nhãn môn, lộ trình tâm sanh lên từ cảnh sắc khi tiếp xúc với nhãn căn (thần kinh nhãn).

Xem thêm ***cakkhuviññāṇavīthi.***

cakkhudvārikacitta- dt. nhãn môn tâm, [A] có 46 loại tâm có liên hệ đến kinh nghiệm hình ảnh khởi sanh qua thần kinh nhãn, đó là:

1. **Pañcadvāravajjana** (ngũ môn hướng tâm)**:** 1 tâm, ngũ môn hướng tâm sanh lên khi thần kinh nhãn hướng về cảnh trần (cảnh sắc),
2. **Cakkhuviññāṇacitta** (nhãn thức tâm), 2 giai đoạn của tâm về việc ghi nhận về sự có mặt của đối tượng (cảnh sắc) khi tiếp xúc với thần kinh nhãn (nhãn căn),
3. **Sampaṭicchana:** (tiếp thọ tâm), 2 giai đoạn của tâm mà thần kinh nhãn tiếp nhận đối tượng bên ngoài (cảnh sắc),
4. **Santīraṇa:** (suy đạt tâm), 3 giai đoạn của tâm mà tính chất của đối tượng (cảnh sắc) khi đã tiếp nhận thì sẽ được kiểm tra,
5. **Voṭṭhapana:** (quyết định tâm) 1 giai đoạn của tâm mà bản chất của đối tượng (cảnh sắc) sẽ được quyết định,
6. **Kāmajavana:** (tốc hành tâm dục giới[đổng lực tâm dục giới]), 29 giai đoạn của tâm mà đối tượng (cảnh sắc) được xem xét kỹ lưỡng bên trong (thích hay không thích, thiện hay ác), và

[1] Sắc mạng căn *(jīvitindriya rūpa)*.

7. eight (8) kinds of **tadālambaṇa** (retentiveness), or retentive consciousness, phase of mind in which the visionary experience is ingested in the consciousness.

cakkhudhātu- n. 'the element of vision',
- [A] nature of the sensory surface of the eye *(cakkhupasāda)* to give rise to the sense of sight.

cakkhupasāda- n. lit., sensitive matter of the eye, 'sentient organ of the eye', ocular sensory matter located in the seven membranous layers at the centre of the iris.

cakkhuviññāṇacitta- n. 'consciousness of the eye-knowing', consciousness of visual stimuli based on the sensory surface of sight combined with light and attention given to the object.

cakkhuviññāṇadhātu- n. 'element of the eye-consciuosness', cognitive nature of the sense of sight towards visual stimuli.

cakkhuviññāṇavīthi- n. process of eye-consciousness.

*Also see **cakkhudvāravīthi**.*

cakkhuvatthu- n. 'eye-property', eye-base.
- [A] visual sensory surface *(cakkhupasāda)* on which the sense of sight and its mental concomitants arise.

*Also see **vatthu**.*

cakkhundriya- n. control of the faculty of sight, the organ of the eye.

cattālīsakammaṭṭhāna- n. the forty (40) subjects for meditation consisting of:

a) the 10 objects of *kasiṇa* (whole; entire, device) are*:*
1. **Paṭhavīkasiṇa:** the earth *kasiṇa*,
2. **Āpokasiṇa:** the water *kasiṇa*,
3. **Tejokasiṇa:** the fire *kasiṇa*,
4. **Vāyokasiṇa:** the air *kasiṇa*,
5. **Nīlakasiṇa:** the blue *kasiṇa*,
6. **Pītakasiṇa:** the yellow *kasiṇa*,
7. **Lohitakasiṇa:** the red *kasiṇa*,
8. **Odātakasiṇa:** the white *kasiṇa*,
9. **Ākāsakasiṇa:** the space *kasiṇa*,
10. **Ālokakasiṇa:** the light *kasiṇa*.

b) the 10 objects *asubha* (loathsomeness, repulsiveness) are:
1. **Uddhumātaka:** a swollen corpse,
2. **Vinīlaka:** a discoloured corpse,

7. **Tadālambaṇa:** (đăng ký tâm^đại quả tâm^), 8 giai đoạn của tâm mà nhãn căn ghi nhận về cảnh sắc sẽ được ăn sâu vào trong tâm thức.

cakkhudhātu- dt. 'nhãn giới',

- [A] thần kinh nhãn *(cakkhupasāda)* để hỗ trợ cho nhãn căn.

cakkhupasāda- dt. vh., sắc nhạy cảm của mắt, 'cơ quan nhạy cảm của mắt', thần kinh nhãn nằm trong bảy lớp màng ở giữa của nhãn cầu (tròng đen).

cakkhuviññāṇacitta- dt. 'nhãn thức tâm', sự kích thích của nhãn thức dựa trên thần kinh nhãn kết hợp với ánh sáng và sự hướng tâm đến đối tượng (cảnh sắc).

cakkhuviññāṇadhātu- dt. 'nhãn thức giới^lãnh vực nhận biết cảnh sắc^', đặc tính nhận biết của nhãn căn đối với sự kích thích của thị giác.

cakkhuviññāṇavīthi- dt. lộ nhãn thức.

Xem thêm ***cakkhudvāravīthi.***

cakkhuvatthu- dt. 'nhãn vật', nhãn căn.

- [A] thần kinh nhãn *(cakkhupasāda)* tại nhãn căn và các tâm sở của nó khởi sanh.

Xem thêm ***vatthu.***

cakkhundriya- dt. nhãn quyền^khả năng thị giác^, nhãn căn.

cattālīsakammaṭṭhāna- dt. bốn mươi đề mục thiền, bao gồm là:

a) 10 đề mục phổ quát *(kasiṇa)*:

1. **Paṭhavīkasiṇa:** đề mục đất,
2. **Āpokasiṇa:** đề mục nước,
3. **Tejokasiṇa:** đề mục lửa,
4. **Vāyokasiṇa:** đề mục gió,
5. **Nīlakasiṇa:** đề mục màu xanh,
6. **Pītakasiṇa:** đề mục màu vàng,
7. **Lohitakasiṇa:** đề mục màu đỏ,
8. **Odātakasiṇa:** đề mục màu trắng,
9. **Ākāsakasiṇa:** đề mục hư không,
10. **Ālokakasiṇa:** đề mục ánh sáng.

b) 10 đề mục tử thi bất tịnh *(asubha)*:

1. **Uddhumātaka:** tử thi mới chết, trương phềnh,
2. **Vinīlaka:** tử thi bầm tím,

3. **Vipubbaka:** a festering corpse,
4. **Vicchiddaka:** a perforated corpse,
5. **Vikkhāyitaka:** a gnawed corpse,
6. **Vikkhittaka:** scattered-in-pieces corpse,
7. **Hata-vikkhittaka:** mutilated and scattered-in-pieces corpse,
8. **Lohitaka:** a bloody corpse,
9. **Puḷapaka:** a worm-eaten corpse,
10. **Aṭṭhika:** skeleton.

c) the 10 recollections, reflections *(anussati)* are:

1. **Buddhānussati:** recollection on the Buddha,
2. **Dhammānussati:** recollection on the doctrine,
3. **Saṅghānussati:** recollection on the Saṅgha,
4. **Sīlānussati:** recollection on virtue,
5. **Cāgānussati:** recollection on liberality,
6. **Devatānussati:** recollection on the gods,
7. **Upasamānussati:** recollection on peace,
8. **Maraṇānussati:** recollection on death,
9. **Kāyagatāsati:** recollection on the body,
10. **Ānāpānasati:** recollection on breathing.

d) The 4 illimitables or the four modes of sublime conduct (*brahmavihāra)* are:

1. **Metta-appamaññā:** unlimited loving-kindness,
2. **Karuṇā-appamaññā:** unlimited compassion,
3. **Muditā-appamaññā:** unlimited joy,
4. **Upekkhā-appamaññā:** unlimited equanimity.

e) 1 **āhārepaṭikulasaññā:** perception of repulsiveness in food,

f) 1 analysis of the four great elements *(catudhātuvavatthāna*[1]*)* are:

1. **Paṭhavīdhātu:** the earth element^{extension},
2. **Āpodhātu:** the water element^{cohesion},
3. **Tejodhātu:** the fire element^{heat},
4. **Vāyodhātu:** the air element^{motion}.

g) the 4 formless absorptions *(arūpa-jhāna)* are:

1. **Ākāsānañcāyatana:** the base of infinite space.
   - On this concept, he concentrates thinking: *'Ākāso ananto' 'Infinite is space'*, until he develops the first *arūpa-jhāna.*

[1] **vatthāna:** analysis.

3. **Vipubbaka:** tử thi chảy nước,
4. **Vicchiddaka:** tử thi bị đâm thủng,
5. **Vikkhāyitaka:** tử thi bị gặm nhấm,
6. **Vikkhittaka:** tử thi bị chặt đứt đoạn,
7. **Hata-vikkhittaka:** tử thi bị cắn xé và rời rạc,
8. **Lohitaka:** tử thi máu me,
9. **Puḷapaka:** tử thi có dòi,
10. **Aṭṭhika:** tử thi chỉ còn xương.

c) 10 đề mục tùy niệm *(anussati)*:

1. **Buddhānussati:** niệm Phật,
2. **Dhammānussati:** niệm Pháp,
3. **Saṅghānussati:** niệm Tăng,
4. **Sīlānussati:** niệm giới,
5. **Cāgānussati:** niệm thí,
6. **Devatānussati:** niệm thiên,
7. **Upasamānussati:** niệm tịch tịnh,
8. **Maraṇānussati:** niệm sự chết,
9. **Kāyagatāsati:** niệm thân,
10. **Ānāpānasati:** niệm hơi thở.

d) 4 đề mục tứ vô lượng tâm *(brahmavihāra*[phạm trú]*)*:

1. **Metta-appamaññā:** từ vô lượng,
2. **Karuṇā-appamaññā:** bi vô lượng,
3. **Muditā-appamaññā:** hỷ vô lượng,
4. **Upekkhā-appamaññā:** xả vô lượng.

e) 1 đề mục quán vật thực bất tịnh *(āhārepaṭikulasaññā)*.

f) 1 đề mục phân tích/phân biệt[đặc tính] tứ đại *(catudhātuvavatthāna*[1]*)*:

1. **Paṭhavīdhātu:** địa đại,
2. **Āpodhātu:** thủy đại,
3. **Tejodhātu:** hỏa đại,
4. **Vāyodhātu:** phong đại.

g) 4 đề mục thiền vô sắc (*arūpa-jhāna) là*:

1. **Ākāsānañcāyatana:** hư không vô biên xứ.
   - Lấy đề mục này, vị ấy định tâm suy niệm rằng: *'Ākāso ananto'* '*Hư không là vô biên'*, cho đến khi vị ấy chứng đắc tầng thiền vô sắc thứ nhất.

[1] **vatthāna:** phân tích (quán chiếu tứ đại trong thân thể).

2. **Viññāṇañcāyatana:** the base of infinite consciousness.
   - Again he concentrates on the first *arūpa-jhāna* thinking: *'Viññāṇaṃ anantaṃ' 'Infinite is consciousness'*, until he develops the second *arūpa-jhāna.*
3. **Ākiñcaññāyatana:** the base of nothingness.
   - He takes for his object the first *arūpa-jhāna* consciousness and thinks: '*Natthi kiñci' 'There is nothing whatever'*, until he develops the third *arūpa-jhāna.*
4. **Neva-saññā-nāsaññāyatana:** the base of neither-perception-nor-non-perception.
   - He takes the third *arūpa-jhāna* consciousness as the object and thinks: *'Etaṃ santaṃ etaṃ paṇītaṃ' 'This is peaceful, this is excellent',* until he develops the fourth *arūpa-jhāna.*

citta- n.

1. consciousness, mind, sentient nature of an animate being,
2. phenomena arising from the mind enumerated as 75 types of consciousness - **citta** (this is arrived at by excluding the four formless resultants or **arūpavipākacitta** and the 10 kinds of consciousness arising from the sense organs the **dvipañcaviññāṇa**, the twice fivefold cognitives from the grand total of 89 types of consciousness).

- All living beings are led by the mind. All living beings are subjected to the mind. Because of volitional activities, consciousness arises. Because of consciousness, mind and matter arise.

cittakammaññata- n. 'adaptability of mind',

- [A] adaptability of the mind and mental factors for moral deeds.

cittajakalāpa[1]- n. mind-originated particle matter, consciousness-born material groups classification of mental phenomena in sets consisting of:

1. **Suddhaṭṭhaka kalāpa:** 'pure octad unit', the indivisible 'pure' or primary octad (8) consisting of the four great essentials *(mahābhūta)*, appearance *(vaṇṇa)*, odour *(gandha)*, taste *(rasa)* and nutritive essence *(oja)*,
2. **Viññāṇañcāyatana:** thức vô biên xứ.

[1] **kalāpa:** group, unit, subtle matter.

- Lại nữa, vị ấy trú ở tầng thiền thứ nhất, suy niệm rằng: '*Viññāṇaṃ anantaṃ' 'Thức là vô biên'*, cho đến khi vị ấy chứng đắc tầng thiền vô sắc thứ hai.

3. **Ākiñcaññāyatana:** vô sở hữu xứ.

   - Vị ấy an trú trên đề mục thiền vô sắc thứ nhất, và suy niệm rằng: '*Natthi kiñci' 'Vô sở hữu', 'Không có cái gì cả'*, cho đến khi vị ấy chứng đắc tầng thiền vô sắc thứ ba.

4. **Neva-saññā-nāsaññāyatana:** phi tưởng phi phi tưởng vô biên xứ.

   - Vị ấy trú vào tầng thiền vô sắc thứ ba làm đề mục, và suy niệm rằng: *'Etaṃ santaṃ etaṃ paṇītaṃ' 'Điều này vắng lặng, điều này quý báu',* cho đến khi vị ấy chứng đắc tầng thiền vô sắc thứ tư.

citta- dt.

1. thức, tâm, tính có tri giác của một sinh chúng,
2. hiện tượng này sanh lên từ tâm đã được liệt kê có 75 loại tâm - ***citta*** (điều này được chia bằng cách loại trừ bốn vô sắc giới quả tâm - ***arūpavipākacitta****,* và 10 loại tâm sanh lên từ ý thức phát sinh từ ngũ song thức - ***dvipañcaviññāṇa***[1] thuộc ngũ căn từ tất cả 89 loại tâm).

- Tất cả chúng sanh được dẫn dắt bởi tâm. Tất cả chúng sanh đều phải nương vào tâm. Do các tạo tác, tâm sẽ khởi sanh. Do có tâm, danh và sắc khởi sanh.

cittakammaññata- dt. 'tâm thích ứng',

- [A] tâm thích ứng và các tâm sở cho các việc thiện.

cittajakalāpa[2]- dt. sắc tế do tâm sanh, các tổng hợp sắc do tâm sanh, bao gồm:

1. **Suddhaṭṭhaka kalāpa:** 'nhóm tám thuần khiết[thuần khiết tám sắc khối]', thuần khiết không thể phân chia hoặc 'tinh khiết hoặc tám nhóm chính, bao gồm tứ đại chủng *(mahābhūta)*, màu sắc *(vaṇṇa)*, mùi hương *(gandha)*, vị nếm *(rasa)* và dưỡng chất *(oja)*,

---

[1] tức năm tâm quả thiện và năm tâm quả bất thiện.

[2] **kalāpa:** nhóm, đơn vị, sắc vi tế.

2. **Kāyaviññattinavaka kalāpa:** the bodily intimation nonad unit, the nonad (9) consisting of the above and expression of gestures or body language,
3. **Vacīviññattidasaka kalāpa:** the vocal intimation decad unit, the decad (10) consisting of the above and the production of speech sounds or vocal intimation,
4. **Lahutādekādasaka kalāpa:** the lightness undecad unit, the undecad (11) consisting of the above with lightness of the mind added,
5. **Kāyaviññattilahutādi-dvādasaka kalāpa:** the lightness in the bodily intimation dodecad unit, the dodecad (12) consisting of the above with the lightness in the expression of gestures added,
6. **Vacīviññattisaddalahutādi-terasaka kalāpa:** the lightness in the bodily intimation tridecad unit, the tridecad (13) consisting of the above with lightness in vocal intimation added.

cittarūpa- n. mind-forms, mental phenomena consisting of:

1. **Avinibbhogarūpa**[1]**:** the octad indivisible matter (1-8),
2. **Ākāsadhātu:** the element of space (9),
3. the five (10-14) **vikārarūpa** (mutable material phenomena) or the distinctive conditions such as:
   3.1. **Lahutā:** lightness,
   3.2. **Mudutā:** softness,
   3.3. **Kammaññata:** adeptness, adaptability,
   3.4. **Kāyaviññatti**[2]**:** bodily intimation, and
   3.5 **Vacīviññatti**[3]**:** verbal intimation,
4. **sadda:** sound (15), altogether fifteen (**15**) aspects.

cittapaguññatā- n. 'proficiency of mind'.

- [A] 'proficiency of the mental concomitants' during moral deeds (one of the 19 universal beautiful mental factors - **sobhaṇasādhāraṇa cetasika**).

cittapassaddhi- n. serenity of mind.

- [A] composure of the mental concomitant during moral deeds (one of 19 universal beautiful mental concomitants - *sobhaṇasādhāraṇa cetasika*).

---

[1] Consisting of the four great essentials ***(mahābhūta)***, appearance ***(vaṇṇa)***, odour ***(gandha)***, taste ***(rasa)*** and nutritive essence ***(oja)***.
[2] body language.
[3] vocal communication.

2. **Kāyaviññattinavaka kalāpa:** nhóm chín thân biểu tri (thân cử động chín sắc khối),
3. **Vacīviññattidasaka kalāpa:** nhóm mười khẩu biểu tri (khẩu cử động mười sắc khối),
4. **Lahutādekādasaka kalāpa:** nhóm mười một khinh an (khinh an mười một sắc khối),
5. **Kāyaviññattilahutādi-dvādasaka kalāpa:** nhóm mười hai khinh an thân biểu tri (khinh an thân biểu tri mười hai sắc khối),
6. **Vacīviññattisaddalahutādi-terasaka kalāpa:** nhóm mười ba khinh an khẩu biểu tri (khinh an khẩu biểu tri mười hai sắc khối).

cittarūpa- dt. sắc tâm, sắc khởi sanh do tâm, bao gồm:

1. **Avinibbhogarūpa**[1]**:** nhóm tám sắc bất ly (1-8),
2. **Ākāsadhātu:** sắc hư không (9),
3. Có năm sắc đặc biệt[sắc thích ứng, uyển chuyển] – **vikārarūpa** như sau (10-14):
   3.1. **Lahutā:** nhẹ nhàng,
   3.2. **Mudutā:** mềm mại,
   3.3. **Kammaññata:** thích nghi, uyển chuyển,
   3.4. **Kāyaviññatti**[2]**:** thân biểu tri, và
   3.5 **Vacīviññatti**[3]**:** khẩu biểu tri,
4. **sadda:** âm thanh (15), tất cả có mười lăm (**15**) loại.

cittapaguññatā- dt. 'thuần tâm'.
- [A] 'thuần tâm tâm sở' trong các thiện nghiệp (một trong 19 tâm sở tịnh hảo - **sobhaṇasādhāraṇa cetasika**).

cittapassaddhi- dt. 'tịnh tâm', tâm thư thái, tâm yên tĩnh.
- [A] Tịnh tâm tâm sở có mặt trong các việc thiện (một trong 19 tịnh hảo biến hành tâm sở - *sobhaṇasādhāraṇa cetasika*[tâm sở tịnh hảo biến hành]).

---

[1] Bao gồm là: (1) đất *(pathavī)*, (2) nước *(āpo)*, (3) lửa *(tejo)*, (4) gió *(vāyo)*, (5) màu *(vaṇṇa)*, (6) mùi *(gandha)*, (7) vị *(rasā)*, (8) dưỡng chất *(ojā)*.
[2] thân biểu tri.
[3] khẩu biểu tri.

cittamudutā- n. plasticity of mind, malleability of consciousness.
- [A] softness and pliability of the mental concomitant during moral deeds. (one of 19 universal beautiful mental concomitants - *sobhaṇasādhāraṇa cetasika*).

cittalahutā- n. lightness of consciousness.
- [A] lightness[sprightliness] of the mental concomitant during moral deed (one of 19 universal beautiful mental concomitants - *sobhaṇasādhāraṇa cetasika*).

cittavisuddhi- n. [A] purity of mind, purification of mind.

cittavippallāsa[cittavipallāsa]- n. 'perversion of thought'.
- Erroneous perception or distortion of perception *(saññā-vipallāsa),* mental perversion as mistaking suffering for happiness *(dukkhe sukha-saññā)*, mistaking impermanence for permanence *(anicce anicca-saññā)*, loathsomeness for agreeableness *(asubhe subha-saññā)*, and non-self for self *(anatte atta-saññā)*.[1]
- There are 3 kinds of 'distortion[perversion]' '*vipallāsa'*, viz.
  1. **Saññāvipallāsa:** distortion of perception,
  2. **Cittavipallāsa:** distortion of consciousness,
  3. **Diṭṭhivipallāsa:** distortion of views.

Also see ***vipallāsa.***

cittādhipati- n. 'governing of the mind', predominance of mental condition.

Also see ***adhipati***

cittānupassanā satipaṭṭhāna- n. 'foundation of mindfulness on contemplation of consciousness', mindfulness applied to the state of consciousness; contemplation of consciousness.

cittajukatā- n. 'straightness of mind', rectitude of mind.
- [A] straightness of the mental concomitant during moral deeds (one of 19 universal beautiful mental concomitants - *sobhaṇasādhāraṇa cetasika*).

cittiddhipāda- n. 'basis of psychic power of mind', or 'mind to accomplish', mind or consciousness as the means to accomplishment.

Also see ***iddhipāda.***

---

[1] One perceive what is impermanent as permanence, what is suffering as happiness, what is non-self as self, what is foul as beauty (An.IV, 49: *Anicce nicca saññino dukkhe ca sukha saññino anattani ca attā ti asubhe subhasaññino …*).

cittamudutā- dt. 'nhu tâm', tâm nhu nhuyến.
- [A] Nhu nhuyến tâm sở có mặt trong các việc thiện (một trong 19 tịnh hảo biến hành tâm sở - *sobhaṇasādhāraṇa cetasika*).

cittalahutā- dt. 'khinh tâm', tâm nhẹ nhàng, tâm khinh an.
- [A] Khinh an tâm sở có mặt trong các việc thiện (một trong 19 tịnh hảo biến hành tâm sở - *sobhaṇasādhāraṇa cetasika*).

cittavisuddhi- dt. [A] tâm tịnh, tâm thanh tịnh.

cittavippallāsacittavipallāsa- dt. 'tâm điên đảo, tâm lầm lạc'.
- Tưởng lầm lạc hoặc tưởng điên đảo *(saññā-vipallāsa)* như là sai lầm cho khổ thân là lạc *(dukkhe sukha-saññā)*, sai lầm cho vô thường là thường *(anicce anicca-saññā)*, bất tịnh cho là tịnh *(asubhe subha-saññā)*, và vô ngã cho là ngã *(anatte atta-saññā)* [1].
- Có 3 loại 'điên đảosai lầm' *'vipallāsa'*, là:
  1. **Saññāvipallāsa:** tưởng điên đảo,
  2. **Cittavipallāsa:** tâm điên đảo,
  3. **Diṭṭhivipallāsa:** tà kiến điên đảo.

Xem thêm ***vipallāsa***.

cittādhipati- dt. 'tâm trưởng', tâm tăng thượng.

Xem thêm ***adhipati***

cittānupassanā satipaṭṭhāna- dt. 'tâm quán niệm xứ', thiết lập niệm trên tâm, quán niệm tâm.

cittajukatā- dt. 'chánh tâm', 'chánh trực tâm sở', trạng thái tâm ngay thật (tâm sở).
- [A] chánh trực tâm sở có mặt các trong việc thiện (một trong 19 tịnh hảo biến hành tâm sở - *sobhaṇasādhāraṇa cetasika*).

cittiddhipāda- dt. 'tâm thần túc' 'tâm như ý túc', tâm hay thức như là phương tiện để hoàn thành.

Xem thêm ***iddhipāda***.

---

[1] Vị ấy tưởng tri vô thường là thường, tưởng tri khổ là lạc, tưởng tri vô ngã là ngã, tưởng tri bất tịnh là tịnh (An.IV, 49: *Anicce nicca saññino dukkhe ca sukha saññino anattani ca attā ti asubhe subhasaññino* ...).

cittuppāda (citta + uppāda)- n. (1) 'thought-arisings', inclination of mind; (2) mind or consciousness *(cittam'eva cittuppādo)*; (3) mind and mental concomitants.

1. **Kāyasamācāra:** bodily conduct,
2. **Vacīsamācāra:** verbal conduct,
3. **Manosamācāra:** mental conduct,
4. **Cittuppāda:** rise of a thought (inclination of mind),
5. **Saññāpaṭilābha:** the acquisition of perception,
6. **Diṭṭhipaṭilābha:** the acquisition of view,
7. **Attabhāvapaṭilābha:** the acquisition of individuality.

cintākavi- n. 'romantic poets', learned person gifted with great reasoning power.

- In *Saṁyuttanikāya (An. I. 553)* classified four types of poet as:

1. **Cintākavi:** the romantic poet, the imaginative poet,
2. **Sutakavi:** the classicist poet, the traditional poet,
3. **Atthakavi:** the objective poet, the didactic poet, and
4. **Paṭibhāṇakavi:** the subjective poet, the extempore poet

cintāmaṇi- n. lit., 'a wish-fulfilling gem', incantation for fulfillment of any desire.

cintāmaya- n. 'produced by thinking', 'reflection', that which can be accomplished by thought.

cintāmayaññāṇa- n. wisdom through reflection, wisdom gained through reasoning power.

cintāmayapaññā- n. wisdom based on thought.

- *Cintāmayapaññā* is the one of the three important wisdoms in Buddhism:

1. **Cintāmaya paññā:** wisdom based on thought,
2. **Sutamayā paññā:** wisdom based on listening (learning), and
3. **Bhāvanāmaya paññā:** wisdom based on mental development.

cīvara- n. robes.

- Dyed robes worn by *bhikkhus* and *sāmaṇeras*.

- The monastic robes are also referred to as 'the banner of the Arahats', *Arahattadhaja*, and being dyed with the substance obtained from the bark of trees, they are called *kāsāva*. The sanctity of the robes is such that, even a lay-disciple of the Non-Returner status has to pay his respects to a novice, and that even a dirty, discarded robe is worthy of being accorded homage by gods and men.

cittuppāda (citta + uppāda)- dt. (1) 'tâm sanh khởi', xu hướng của tâm; (2) ý hoặc tâm *(cittam'eva cittuppādo)*; (3) các tâm sở.

1. **Kāyasamācāra:** thân hành,
2. **Vacīsamācāra:** khẩu hành,
3. **Manosamācāra:** ý hành,
4. **Cittuppāda:** khởi tâm (khuynh hướng tâm),
5. **Saññāpaṭilābha:** tưởng báo[đắc, thâu được],
6. **Diṭṭhipaṭilābha:** kiến báo[đắc, thâu được],
7. **Attabhāvapaṭilābha:** ngã thân báo[đắc, thâu được].

cintākavi- dt. 'nhà thơ lãng mạn', người có năng khiếu lý luận tuyệt vời.

- Trong Tương Ưng Bộ Kinh *(An. I. 553)* chia ra bốn loại nhà thơ như sau:

1. **Cintākavi:** nhà thơ lãng mạn, nhà thơ tưởng tượng,
2. **Sutakavi:** nhà thơ cổ điển, nhà thơ truyền thống,
3. **Atthakavi:** nhà thơ vay mượn, nhà thơ từ chương, và
4. **Paṭibhāṇakavi:** nhà thơ tự mình, nhà thơ ứng khẩu (biện tài).

cintāmaṇi- dt. vh., 'như ý châu', thần chú cho thành tựu bất kỳ ước muốn gì.

cintāmaya- dt. 'suy nghĩ tạo tác', 'suy tư', việc đó có thể được thành tựu do suy nghĩ.

cintāmayaññāṇa- dt. trí do suy tư, trí tuệ có được nhờ vào sự tranh luận.

cintāmayapaññā- dt. trí tuệ dựa trên suy tư.

- *Cintāmayapaññā* là một trong ba trí tuệ quan trọng trong Phật giáo:

1. **Cintāmaya paññā:** trí tuệ dựa trên sự suy tư,
2. **Sutamayā paññā:** trí tuệ dựa trên sự lắng nghe (học hỏi), và
3. **Bhāvanāmaya paññā:** trí tuệ dựa trên sự tu tập (tu thiền).

cīvara- dt. y phục.

- Các vị tỳ khưu *(bhikkhu)* và các vị sa di *(sāmaṇera)* khoác y nhuộm.
- Những chiếc y này cũng được xem như là 'ngọn cờ của các bậc A-la-hán' - *Arahattadhaja*, và được nhuộm bằng phẩm màu từ vỏ cây, chúng được gọi là *kāsāva*. Sự cao quý của những bộ y là ngay cả một đệ tử tại gia là bậc Bất Lai cũng phải kính lễ đối với vị sa di, và ngay cả đó là một bộ y vấy bẩn, hay bỏ đi cũng đáng được chư thiên và nhân loại đảnh lễ.

- A lay person who attains Arahatship can no longer assume lay appearance but dons the robes on the very day of attainment or otherwise will pass away the same day.
- The robes are also a symbol of the existence of the Teaching. Even if the day should arrive when only a scrap of the robe is symbolically worn as a mark of bhikkhuhood on the person the wearer should be paid homage to, and it can be said that the Teaching is still extant. With the aim of keeping the wearer from becoming attached to it and others from wanting to possess it, robes are dyed throughout with the same colour and even if there be sufficient cloth to be made into a robe, it is deliberately cut into small pieces first so that the finished robe is a patchwork of squares resembling a paddy-field.
- If there is no clean cloth to be made into a robe, the approved practice is to collect discarded cloth from rubbish heaps and dead bodies, and after washing and dyeing them, to patch these up into a robe.
- A set of monastic apparel consists of three pieces: an undergarment called **antaravāsaka**, an upper robe called **uttarāsaṅga** and the great robe of two layers called **saṅghati**. The ascetic practice of **Tecīvarika-dhutaṅga** calls for using only a single set of three robes to the exclusion of other items such as towels and blankets.
- Besides, the Buddha allowed nine kinds of robe to the monks. They are as follows:

1. **Antaravāsaka cīvara:** a lower robe,
2. **Uttarāsaṅga cīvara:** an upper robe,
3. **Saṅghāṭi cīvara:** an outer cloak,
4. **Vassikasāṭika cīvara:** the bathing cloth,
5. **Nisīdana cīvara:** the cloth for sitting,
6. **Paccattharana:** the bed-sheet,
7. **Kaṇḍhuppaṭicchādi cīvara:** the itch-cloth (i.e., a covering allowed to the bhikkhus when suffering from itch or other cutaneous disease),
8. **Mukhuñjana cīvara:** the cloth for wiping the face,
9. **Parikkhāracoḷa cīvara:** the cloth requisites.

Campāmagara- n. the city of Campā (Bhugalpore of India).
cammakhaṇḍa- n. rug made of animal skin.

- Một người cư sĩ đã chứng đạt quả A-la-hán thì không còn có thể mặc đồ người đời nữa mà khoác lên mình tấm y vào chính ngày chứng đắc hoặc nếu không sẽ nhập diệt cùng ngày đó.
- Những tấm y cũng là một biểu tượng sự hiện hữu của Giáo Pháp. Ngay cả nếu một ngày nào đó chỉ có một mảnh y được mặc tượng trưng trên người vẫn được xem như là dấu hiệu của vị tỳ khưu, người đó nên đảnh lễ tôn kính, và xem như là Giáo Pháp vẫn tồn tại. Với mục đích giữ cho vị khoác y không bị dính mắc vào nó và những vị khác muốn sở hữu nó, nên tấm y được nhuộm cùng một màu và ngay cả khi có đủ vải để làm thành y, trước tiên các mảnh vải cần được cắt thành từng mảnh nhỏ, ghép lại thành một tấm y với nhiều mảnh vá hình vuông giống như một cánh đồng lúa.
- Nếu không có vải sạch để làm y áo, thì được phép đi lượm vải thô từ đống rác và các xác chết, và sau khi giặt, nhuộm rồi khâu vá chúng thành tấm y.
- Một bộ y của vị tu sĩ bao gồm có tam y: y nội được gọi là *antaravāsaka*, y vai trái gọi là *uttarāsaṅga* và y tăng-già-lê (y lớn có hai lớp) gọi là *saṅghati*. Hạnh đầu đà chỉ thọ trì tam y *(Tecīvarika-dhutaṅga)*, ngoài ra không có các vật dụng khác như các khăn lau và chăn mềm.
- Ngoài ra, Đức Phật cho phép chín loại y/tấm vải đến các vị tỳ khưu. Chúng được liệt kê sau:

1. **Antaravāsaka cīvara:** y nội,
2. **Uttarāsaṅga cīvara:** thượng y (y vai trái),
3. **Saṅghāṭi cīvara:** y tăng-già-lê,
4. **Vassikasāṭika cīvara:** vải tắm (y tắm mưa),
5. **Nisīdana cīvara:** tọa cụ,
6. **Paccattharana:** ra trải giường,
7. **Kaṇḍhuppaṭicchādi cīvara:** băng gạc (như là tấm vải che vết thương, hay bị ghẻ lở gây ngứa),
8. **Mukhuñjana cīvara:** khăn lau mặt,
9. **Parikkhāracoḷa cīvara:** tấm vải phụ tùy (y phụ tùy).

Campāmagara- dt. kinh thành Campā (Bhugalpore của India).
cammakhaṇḍa- dt. tấm thảm làm bằng da động vật.

CH

chakāmāvacara- n. the six celestial realms (*devaloka*), namely:

1. **Catumahārājika:** 'Realm of the Four Kings', the realm of the Four Guardian Deities of the world on Mount Meru;
2. **Tāvatiṃsa:** 'Realm of the 33 Gods', Indra's realm on the highest plane of Mount Meru,
3. **Yāmā:** 'Realm of the Yāma Gods', realm where pain has been eliminated,
4. **Tusita:** 'Delightful Realm/ Tusita Heaven', realm of the happy dwellers,
5. **Nimmānarati:** 'Realm of Gods Who Enjoy Their Own Creations', realm of those who delight in created mansions,
6. **Paranimmitavasavattī:** 'Realm of Gods Who Enjoy Others' Creations', realm of those who delight in pleasures procured by others.

chabyāputta- n. the name of royal snake family, one of the four genera of serpents from which all species of serpents are said to originate.

*Also see **kaṇhagotamaka, virūpakkha, erapatha.***

chaḷābhiñña- n. 'six higher powers or supernormal knowledges'.

- They are:

1. **Iddhividha-abbhiññā:** 'supernormal knowledge of magical powers' (enabling one to transform oneself into various forms),
2. **Dibbacakkhu-abbhiññā:** 'supernormal knowledge of divine eye',
3. **Dibbasota-abbhiññā:** 'supernormal knowledge of divine ear',
4. **Cetopariya-abbhiññā:** 'supernormal knowledge of the mind of other',
5. **Pubbenivāsanussati-abbhiññā:** 'supernormal knowledge of remembrance of former existences',
6. **Āsavekkhaya-abbhiññā:** 'supernormal knowledge of extinction of all cankers'.

cha-asādhāraṇañāṇa- n. the six unique^unshared knowledges, that are attained by the Lord Buddha only, to the exclusion of even his disciples, being namely:

1. **Indriyaparopariyattiñāṇa:** knowledge of the maturity and immaturity of the faculties of beings[1],

[1] the knowledge of thoughts and intentions of others.

CH

chakāmāvacara- dt. sáu cõi trời dục giới (*devaloka*), như là:

1. **Catumahārājika:** Tứ Đại Thiên Vương, trên ngọn Meru;
2. **Tāvatiṃsa:** Đao Lợi Thiên(Tam Thập Tam Thiên), trên cõi cao nhất của ngọn Meru,
3. **Yāmā:** Dạ-ma Thiên (cõi trời có đau khổ được đoạn trừ),
4. **Tusita:** Đẩu Suất Thiên (cõi trời của các vị cư ngụ hạnh phúc),
5. **Nimmānarati:** Hóa Lạc Thiên (cõi trời của những vị thích biến hóa lâu đài),
6. **Paranimmitavasavattī:** Tha Hóa Tự Tại Thiên (cõi trời của những vị thọ hưởng các dục được biến hóa bởi những vị khác).

chabyāputta- dt. tên của loài rắn chúa, một trong bốn loài rắn chúa mà được xem là nguồn gốc của các loài rắn.

*Xem thêm **kaṇhagotamaka, virūpakkha, erapatha.***

chaḷābhiñña- dt. 'sáu thắng trí', 'sáu diệu trí'.

- Đó là:

1. **Iddhividha-abbhiññā:** 'thần túc thông thắng trí' (có thể biến một người thành các hình dáng khác nhau),
2. **Dibbacakkhu-abbhiññā:** 'thiên nhãn thông thắng trí',
3. **Dibbasota-abbhiññā:** 'thiên nhĩ thông thắng trí',
4. **Cetopariya-abbhiññā:** 'tha tâm thông thắng trí',
5. **Pubbenivāsanussati-abbhiññā:** 'túc mạng thông thắng trí',
6. **Āsavekkhaya-abbhiññā:** 'lậu tận thông thắng trí'.

cha-asādhāraṇañāṇa- dt. sáu tuệ cá biệt(đặc biệt), được chứng đắc bởi Đức Phật, ngoài ra không có ai ngay cả là đệ tử của Ngài đạt được, đó là:

1. **Indriyaparopariyattiñāṇa:** căn thượng hạ trí,

2. **Āsayānusayañāṇa:** knowledge of the latent desire or inclination of beings,
3. **Yamakapāṭihāriyañāṇa:** knowledge of performance of the twin miracle,
4. **Mahākaruṇāsamāpattiñāṇa:** knowledge of attainment of great compassion**,**
5. **Sabbaññutañāṇa:** the knowledge of the Buddha that is omniscient,
6. **Anāvaraṇañāṇa:** the unobstructed knowledge of all there is to know (the five *Ñeyyadhamma:* anything that should be learnt or understood)

chanda- n. desire, desire to do sth., will, wish, one of the 52 mental concomitants, the will mental concomitant - *chandacetasika*.

chandarāga- n. lustful desire.

chandagati- n. showing favoritism out of love.

chandādhipati- n. 'governing of desire', a state of mind obsessed by desire.

chandiddhipāda- n. 'desire to accomplish'.

chabbaggī- n. 'the group of six', the six group monks during the time of Lord Buddha, namely :

1. **Assaji**,
2. **Punabbasuka**,
3. **Mettiya**,
4. **Bhummajaka**,
5. **Paṇṭuka**,
6. **Lohitaka**.

chabbaṇṇaraṃsī- n. six hues of the Buddha's ray.

- Six coloured rays emitted from the Buddha's body are:
  1. **Nīlaraṃsī:** rays of dark blue colour,
  2. **Pītaraṃsī:** rays of yellow colour,
  3. **Odātaraṃsī:** rays of white colour,
  4. **Lohitaraṃsī:** rays of red colour,
  5. **Mañjiṭṭharaṃsī:** rays of dark red colour, and
  6. **Pabhassararaṃsī:** glittering rays of a mixture of the above five colours (coruscating hue).

2. **Āsayānusayañāṇa:** tùy miên trí[1],

3. **Yamakapāṭihāriyañāṇa:** song thông trí,

4. **Mahākaruṇāsamāpattiñāṇa:** đại bi định trí,

5. **Sabbaññutañāṇa:** toàn giác trí nhất thiết trí,

6. **Anāvaraṇañāṇa:** vô chướng trí (*Ñeyyadhamma* – 5 pháp cần nên biết).

chanda- dt. ước muốn, ước muốn làm điều gì, ý muốn, mong muốn, một trong 52 tâm sở, dục tâm sở - *chandacetasika*.

chandarāga- dt. tham dục.

chandagati- dt. tư vị vì thương, thiên vị vì thương.

chandādhipati- dt. 'dục trưởng', một trạng thái của tâm bị đè nén bởi tham muốn.

chandiddhipāda- dt. 'dục như ý túc'.

chabbaggī- dt. 'nhóm lục sư', nhóm sáu vị tỳ khưu trong thời của Đức Phật, đó là:

1. **Assaji**,
2. **Punabbasuka**,
3. **Mettiya**,
4. **Bhummajaka**,
5. **Paṇṭuka**,
6. **Lohitaka**.

chabbaṇṇaraṃsī- dt. sáu màu hào quang của Đức Phật.

- Có sáu màu hào quang phát ra từ kim thân Phật là:
  1. **Nīlaraṃsī:** hào quang màu xanh,
  2. **Pītaraṃsī:** hào quang màu vàng,
  3. **Odātaraṃsī:** hào quang màu trắng,
  4. **Lohitaraṃsī:** hào quang màu đỏ,
  5. **Mañjiṭṭharaṃsī:** hào quang màu cam, và
  6. **Pabhassararaṃsī:** hào quang lấp lánh của năm màu trên trộn lại (màu sắc rực rỡ).

[1] Trí tuệ thấy rõ phiền não ngấm ngầm và thiện nghiệp, ác nghiệp của mỗi chúng sinh.

J

janakakamma- n. 'producing of kamma', volitional activity likely to result in conception and rebirth *(paṭisandhi viññāṇa*[rebirth consciousness]*)*.

jaratārūpa- n. 'decay matter',
[A] ageing process of matter; moment of stasis.

jarā- n. ageing, decay, old age.
- Decrepitude, failing vitality, decay of the sense- faculties are the signs of ageing.
☸ ***'Jarāti pi dukkhaṃ'****, 'Ageing is suffering'.*

jarādubbala- n. infirmity.

jalābuja- n. born in a placenta, born from foetus.

javana- n. (fr. **javati***,* to impel): 'impulsion', cognitive impulse, is the phase of full cognition in the cognitive series, or perceptual process *(citta-vīthi; viññāṇa-kicca)* occurring at its climax, if the respective object is large or distinct. It is at this phase that kamma is produced, i.e., wholesome or unwholesome volition concerning the perception that was the object of the previous stages of the respective process of consciousness. There are normally 7 impulsive moments. In mundane consciousness *(lokiya citta)*, any of the 17 kammically wholesome classes of consciousness *(lokiya kusala citta)* or of the 12 unwholesome ones *(akusala citta)* may arise at the phase of impulsion. For the Arahat, however, impulsion has no longer a kammic, (i.e., rebirth-producing character), but is a kammically independent functional consciousness *(kiriya citta)*. Further, eight supramundane consciousnesses - *lokuttara citta* perform the function of *javana*.

javanañāṇa- n. 'swift understanding', impulsion of knowledge, nimble mindedness; ability to grasp and master concepts, ideas, etc., in a flash.

javanavāra- n. 'the impulsion stage', 'occasion of impulsion', process of consciousness culminating in apperception.

*Also see **avanavīthi**.*

javanavīthi- n. 'process of impulsion'.

*Also see **javanavāra**.*

jātaka- n. 'birth story', a *jātaka* story is a tale of a past life of the Buddha.

J

janakakamma- dt. 'sanh nghiệp', tạo tác (nghiệp) có thể dẫn đến thức tái sanh *(paṭisandhi viññāṇa)*.

jaratārūpa- dt. 'sắc già',

[A] quá trình lão hóa của vật chất; thời điểm ngưng trệ.

jarā- dt. già, suy tàn, tuổi già.

- Già yếu[lụm khụm], sức sống giảm sút, sự suy tàn của các căn là dấu hiệu của sự già.

☸ ***'Jarāti pi dukkhaṃ'***, *'Già là khổ'.*

jarādubbala- dt. già khụ.

jalābuja- dt. thai sanh, sanh ra từ thai.

javana- dt. (từ **javati***,* thúc ép, bắt buộc): 'đổng lực tâm', tốc hành tâm, là giai đoạn biết rõ đầy đủ trong lộ trình tâm, hoặc chức năng của thức *(citta-vīthi; viññāṇa-kicca)* sanh lên lúc đỉnh điểm của nó, nếu cảnh trần đó là to lớn hoặc rõ ràng. Chính trong giai đoạn này, nghiệp được tạo ra, tức là nghiệp thiện hay bất thiện liên quan đến thức tâm ghi nhận đối tượng đó trong lộ trình tâm. Bình thường có 7 sát na đổng lực tâm. Trong tâm hiệp thế *(lokiya citta)*, bất kỳ trong 17 tâm thiện hiệp thế *(lokiya kusala citta)* hoặc trong 12 tâm bất thiện *(akusala citta)* đều có thể sanh lên ở giai đoạn đổng lực. Tuy nhiên, đối với bậc A-la-hán, đổng lực tâm không tạo ra nghiệp (chức năng tái sanh), mà chỉ là những tâm duy tác *(kiriya citta[1])*. Ngoài ra, 8 tâm siêu thế (4 tâm đạo, 4 tâm quả) thực hiện chức năng đổng lực.

javanañāṇa- dt. 'tốc trí', 'hiểu nhanh', đầu óc nhanh nhẹn; khả năng nắm bắt và làm chủ các khái niệm, các ý tưởng, v.v… trong nháy mắt.

javanavāra- dt. 'giai đoạn tốc lực', 'thời điểm tốc lực', lộ trình tâm lên đến đỉnh điểm.

Xem thêm ***avanavīthi****.*

javanavīthi- dt. 'lộ đổng lực'.

Xem thêm ***javanavāra****.*

jātaka- dt. 'chuyện tiền thân'(bổn sanh, túc sanh truyện), một câu chuyện *jātaka* là một chuyện tiền thân của Đức Phật.

[1] không có hiệu lực về phương diện nghiệp báo.

- The *Jātaka* contains more than 500 birth stories of the historical Buddha (There are actually 547 stories out of which the last ten relate the last ten existences prior to the one in which Buddhahood is achieved and are termed '*Mahānipāta*[1]' – the ten great birth stories of the Buddha).

jātarūpa- n. gold.

- Besides bullion the term, *jātarūpa*, includes ornaments and other items made of gold.

jāti- n. 'birth', refers to physical birth; to rebirth, the arising of a new living entity within *saṃsāra* (cyclic existence), the appearance of the aggregates *(khandha)*; and to the arising of mental phenomena. There are four forms of birth:

1. **Aṇḍaja:** birth from an egg, like a bird, fish, or reptile,
2. **Jalābuja:** birth from a womb, like human beings, horses, buffalos, cattle, etc.,
3. **Saṃsedaja:** birth from moisture, probably referring to the appearance of animals whose eggs are microscopic, like maggots appearing in rotting flesh,
4. **Opapātika:** birth by transformation (lit. 'accidental'), miraculous materialization, like deities (*deva)*, demons *(asura),* hungry ghosts *(peta),* etc.

- Birth arises due to past action *(kamma)*. Birth is suffering, *jātipi dukkhā*.

jātikhetta- n. 'birth-region'.

- The threefold division of a *Buddhakhetta* (Buddha field) at *Vis.M. 414*:

1. **Jātikhetta:** 'birth-region', 'a region in which a Buddha may be born', the extent of ten thousand cosmic systems *(cakkavalā)* which were convulsed by earthquakes marking the birth of Lord Gotama Buddha,
2. **Āṇākhetta:** 'authority-region', the extent of one hundred thousand cosmic systems over which the word of Buddha had spread,
3. **Visayakhetta:** 'sphere-region', the infinite number of cosmic systems over which the range of the Buddha's omniscience extends.

Also see ***khetta.***

[1] great section.

- *Jātaka* bao gồm hơn 500 câu chuyện tiền thân của Đức Phật lịch sử (Thực tế có 547 câu chuyện trong đó có mười câu chuyện cuối liên quan đến các kiếp chót của Bồ-tát và được gọi là '*Mahānipāta*[1]' – mười câu chuyện tiền thân chính của Đức Phật).

jātarūpa- dt. vàng.

- Ngoài từ thỏi vàng, *jātarūpa* bao gồm cả các đồ trang sức và những vật dụng khác được làm từ vàng.

jāti- dt. 'sanh', đề cập đến sanh về thân thể; đến tái sanh, sự sanh lên của một thực thể sống mới trong luân hồi *(saṃsāra)*; sự xuất hiện của các uẩn *(khandha)*, và đến sự khởi sanh của thần thức. Có bốn loại 'sanh' như sau:

1. **Aṇḍaja:** noãn sanh, loài sanh ra từ vỏ trứng, như là loài chim và một số loài bò sát (rắn, rồng, cá, v.v...),
2. **Jalābuja:** thai sanh, loài sanh ra từ bào thai mẹ, từ dạ con hay tử cung, như là con người và một số động vật bàng sanh (trâu, bò, v.v...),
3. **Saṃsedaja:** thấp sanh, loài sanh ra từ chỗ ẩm thấp, nhơ nhớp, như là các loại côn trùng (ruồi, muỗi, sâu bọ, v.v...),
4. **Opapātika:** hóa sanh (vh. 'ngẫu nhiên'), sanh ra bằng cách biến hóa, sắc pháp vi tế kỳ diệu, như các chư thiên *(deva),* ngạ quỷ, A-tu-la, địa ngục, v.v…

- Sự sanh bởi do nghiệp quá khứ *(kamma)*. Sanh là khổ, *jātipi dukkhā*.

jātikhetta- dt. 'sanh vức[lãnh địa đản sanh]'.

- Có ba phần của Phật vức *(Buddhakhetta)* trong *Vis.M. 414*:

1. **Jātikhetta:** 'sanh vức', 'lãnh địa nơi Đức Phật[Bồ-tát] đản sanh', phạm vi của mười ngàn thế giới (**cakkavalā**) sẽ rung chuyển để đánh dấu việc Đản sanh của Đức Phật Gotama[2],
2. **Āṇākhetta:** 'uy vức', phạm vi của hơn một trăm ngàn thế giới nơi mà Đức Phật đã trải qua,
3. **Visayakhetta:** 'tuệ vức', vô lượng thế giới Đức Phật đều thấu suốt nếu Ngài muốn hướng tâm đến.

Xem thêm ***khetta.***

---

[1] chương lớn.

[2] cũng như lúc Ngài giác ngộ, lúc Ngài quyết định nhập diệt, và lúc Ngài nhập Niết Bàn.

jāticarita- n. inborn traits of a person.

jāticitta- n. 'birth consciousness', consciousness inherent in a being at its birth.

jātiñāṇa- n. inborn knowledge.

jātimāna- n. 'conceit of birth', pride of one's ancestry.

jātirūpa- n. material phenomenon of birth, matter at its inception (Categorized in two parts as **upacayajātirūpa** [1] , primal integration of matter and **santatijātirūpa**[2], continuing process of formation of matter).

jātissarañāṇa- n. 'knowledge of remembering former births', mental faculty to recall one's past existence.

jīvabhatta- n. food offered in dedication of a life.

*Also see **jīvitabhatta**.*

jīvitanavaka- n. [A] the vital nonad, nonad of vitality consisting of the life force *(jīvitindriya)* and the octad indivisible matter *(avinibbhogarūpa)*.

jīvitabhatta- n. food offered in dedication of a living person.

jīvitadāna- n. 'saving of life', the gift of life, charitable granting of life to some being, giving sanctuary to endangered life.

jīvitarūpa- n. 'life element', life phenomenon, life force sustaining and controlling material forms conceived by kamma; phenomenon of vitality.

jīvitindriya- n. life faculty, faculty of vitality, may be either the physical faculty of vitality - *rūpa-jīvitindriya* or the mental faculty of vitality - *nāma-jīvitindriya*.

1. **Jīvitarūpa:** 'life element', the physical faculty of vitality *(rūpa-jīvitindariya)* maitains the life of physical phenomena - *rūpa*,
2. **Jīvitindriyacetasika:** 'mental concomitant of life faculty', the mental faculty of vitality *(nāma-jīvitindariya)* maintains the life of mental phenomena (i.e., consciousness - *citta* and mental factor - *cetasika*).

jivhā- n. the tongue. [A] sensory surface of the tongue (included as one of the five sensory surfaces, **pasāda** and one of the 18 produced matters, **nipphanna rūpa**).

---

[1] **upacaya:** heaping up, gathering, accumulation, heap.

[2] **santati:** continuity, duration, subsistence.

jāticarita- dt. tính cách bẩm sinh của một người.

jāticitta- dt. 'tâm sanh', tâm sẵn có vốn trong một chúng sanh từ lúc sanh.

jātiñāṇa- dt. trí bẩm sinh,

jātimāna- dt. 'ngã mạn về thọ sanh', tự hào về tổ tiên.

jātirūpa- dt. sắc sanh, sắc lúc thọ thai (Được phân loại thành hai phần như sắc sanh - **upacayajātirūpa**[1], và tiếp tục quá trình hình thành sắc sanh - **santatijātirūpa**[2]).

jātissaraññāṇa- dt. 'trí tuệ nhớ rõ tiền kiếp', thức căn nhớ lại tiền kiếp, có khả năng nhớ rõ lại tiền kiếp, của họ từ 1 đến 7 kiếp, nhờ năng lực của tưởng tâm sở *(saññācetasika)* đặc biệt phát sinh do năng lực phát nguyện trong tiền kiếp của họ.

jīvabhatta- dt. vật thực bố thí cho người sống.

*Xem thêm **jīvitabhatta.***

jīvitanavaka- dt. [A] mạng căn cửu phần, mạng căn cửu phần bao gồm mạng quyền và 8 sắc bất ly *(avinibbhogarūpa)*.

jīvitabhatta- dt. vật thực dâng cúng cho mạng sống.

jīvitadāna- dt. 'cứu mạng', món quà của cuộc sống, sự ban tặng sự sống cho vài người, mang an toàn đến đời sống hiểm nguy.

jīvitarūpa- dt. 'sắc mạng căn', mạng quyền duy trì và kiểm soát các sắc được hình thành bởi nghiệp; sắc mạng quyền.

jīvitindriya- dt. mạng căn, mạng quyền, có thể là sắc mạng quyền - *rūpa-jīvitindriya* hoặc là danh mạng quyền - *nāma-jīvitindriya.*

1. **Jīvitarūpa:** 'mạng quyền', sắc mạng quyền *(rūpa-jīvitindariya)* gìn giữ sự sống cho các sắc pháp - *rūpa*,
2. **Jīvitindriyacetasika:** 'tâm sở mạng quyền', danh mạng quyền *(nāma-jīvitindariya)* nuôi dưỡng sự sống cho các tâm và tâm sở (danh pháp - *citta*).

jivhā- dt. cái lưỡi. [A] thần kinh lưỡi (bao gồm một trong năm sắc thần kinh, **pasāda** và một trong 18 sắc thành lập[thành tựu], **nipphanna rūpa**).

---

[1] **upacaya:** sự tích trữ, chất đông lại.
[2] **santati:** sự liên tục, sự kéo dài, sự tồn tại.

jivhādasaka kalāpa- n. [A] the decad of tasting-sense (it consists of tongue-sensitivity matter, **jivhāpasādarūpa**, eight inseparable matter – ***avinibbhogarūpa:*** the 4 great essentials (1) earth *(paṭhavī)*, (2) water *(āpo)*, (3) heat *(tejo)*, (4) wind *(vāyo)*, (5) appearance *(vaṇṇa)*, (6) odour *(gandha)*, (7) taste *(rasā)* and (8) nutritive essence *(ojā)*, and vitality, **jīvitarūpa**.

jivhādvāra- n. the tongue door [A] the sense organ of taste resembling a door through which various flavours pass and are perceived.

jivhādvāravīthi- n. [A] the process connected with the tongue-door, process of taste consciousness arising from contact between a certain flavour and the organ of taste,

1. beginning with the **pañcadvārāvajjana** (advertence to the 5 sense-doors), in which the five sensory 'doors' turn towards the object,
2. followed by the **jivhāviññāṇa** (tongue-consciousness) phase in which recognition of the object's presence results from contact with the sense receptors of taste,
3. then **sampaṭicchana** (acceptance) phase in which the external stimulus is admitted,
4. **santīraṇa**[1] (investigation) phase in which its nature is decided upon,
5. **voṭṭhapana** (determination),
6. the **kammajavana** (kammical impulsive-moment) apperceptive impulse phase in which it comes under introspection and lastly,
7. the **tadālambaṇa** (retentiveness) phase in which the perceived flavour is ingested in the consciousness.

jivhādvārikacitta- n. consciousness of the tongue door.

- [A] 46 forms of consciousness occurring at the sense organ of taste; enumerated as:

1. **Pañcadvārāvajjana:** 1, (five-door adverting consciousness),
2. **Jivhāviññāṇacitta:** 2, (tongue-consciousness),

[1] **saṃ** (all, together) + **tīraṇa** (decision; judgement, investigation).

jivhādasaka kalāpa- dt. [A] nhóm thập sắc thiệt căn nhóm thập thiệt tịnh sắc (nó bao gồm: sắc thần kinh thiệt - ***jivhāpasādarūpa***, 8 sắc bất ly – ***avinibbhogarūpa***: (1) đất *(paṭhavī)*, (2) nước *(āpo)*, (3) lửa *(tejo)*, (4) gió *(vāyo)*, (5) màu *(vaṇṇa)*, (6) mùi *(gandha)*, (7) vị *(rasā)*, (8) dưỡng chất *(ojā)*, và sắc mạng quyền - ***jīvitarūpa***.

jivhādvāra- dt. thiệt môn, [A] thiệt môn giống như một cánh cửa mà qua đó các vị giác khác nhau đi qua và được tiếp nhận.

jivhādvāravīthi- dt. [A] thiệt môn lộ trình tâm, lộ trình tâm của vị giác sanh lên từ sự tiếp xúc giữa một vị giác và thiệt căn (thần kinh thiệt),

1. bắt đầu với **pañcadvārāvajjana** (ngũ môn hướng tâm), mà ở đó ngũ căn hướng về đối tượng (cảnh vị),
2. theo sau bởi **jivhāviññāṇa** (thiệt thức) giai đoạn sự ghi nhận của sự có mặt của đối tượng (cảnh vị) kết quả từ việc tiếp xúc với các thần kinh thiệt,
3. rồi **sampaṭicchana** (tiếp thọ) giai đoạn sự tác động từ bên ngoài (cảnh vị) được tiếp nhận,
4. **santīraṇa**[1] (suy đạt) giai đoạn mà tính chất của nó sẽ được quyết định,
5. **voṭṭhapana** (quyết định),
6. rồi **kammajavana** (nghiệp tốc hành) giai đoạn tổng lực thúc đẩy việc xem xét bên trong và cuối cùng,
7. the **tadālambaṇa** (đăng ký đồng sở duyên) giai đoạn vị giác tiếp nhận đó được ăn sâu vào tâm thức.

jivhādvārikacitta- dt. thiệt môn tâm.

- [A] có 46 tâm sanh lên tại thiệt căn thần kinh thiệt; liệt kê như:
  1. **Pañcadvārāvajjana:** 1, (ngũ môn hướng tâm),
  2. **Jivhāviññāṇacitta:** 2, (thiệt thức tâm),

---

[1] **saṃ** (tất cả, cùng) + **tīraṇa** (quyết định, phán quyết, thẩm sát).

3. **Sampaṭicchana:** 2, (receiving consciousness),
4. **Santīraṇa:** 3, (investigating consciousness),
5. **Voṭṭhapana:** 1, (determining consciousness),
6. **Kammajāvana:** 29, (kammical impulsive-moment consciousness), and
7. **Tadālambaṇa:** 8, (registering consciousness).

jivhādhātu- n. element of tongue, the element tastable organ.
- [A] responsive nature of the tongue's sense of taste to its stimulants.

jivhāyatana- n. tongue base, the organ of taste.
- [A] The tongue base is also called tangible phenomena – *jivhāpāsada,* for arising of tongue consciousness – *jivhāviññāṇacitta* and its mental concomitants.

*Also see **āyatana**.*

jivhāviññāṇadhātu- n. the tongue-consciousness element.
- [A] nature of the tongue to receive taste sensations.

*Also see **dhātu**.*

jivhāviññāṇavīthi- n. the process of tongue consciousness.
- [A] consciousness process arising from the sensory surface of the tongue's contact with taste stimuli.

*Also see **jivhādvāravīthi**.*

jivhāvatthu- n. tongue matter.
- [A] sensory surface of taste on which taste sensations and their mental concomitants arise.

*Also see **vatthu**.*

je- n. term of address (to a slave woman in ancient Vesālī).

jiccandha- n. blind from birth, congenitally blind person.

Jambudīpa- n. [Buddhist Cosmology] the Southern island, home of the rose-apple (eugenia) tree.

jambūnada- n. gold, gold of insuperable fineness extracted from a river flowing by the rose-apple tree.

JH

jhāna- n. mental absorption, absorptive concentration.
- Absorption is the ability of the mind to be concentrated on a single mental or physical object. Hindrances *(nīvaraṇa)* and other demeritorious actions are suppressed though mental absorption.

3. **Sampaṭicchana:** 2, (tiếp thọ tâm),
4. **Santīraṇa:** 3, (suy đạt tâm),
5. **Voṭṭhapana:** 1, (quyết định tâm),
6. **Kammajāvana:** 29, (nghiệp tốc hành tâm), và
7. **Tadālambaṇa:** 8, (đăng ký tâm[đồng sở duyên]).

jivhādhātu- dt. thiệt giới.

- [A] tính chất ghi nhận vị giác của lưỡi với các chất kích thích (cảnh vị).

jivhāyatana- dt. thiệt xứ, thiệt căn.

- [A] Thiệt xứ cũng được gọi là thiệt tịnh sắc[thần kinh thiệt] - *jivhāpāsada*, làm duyên cho thiệt thức tâm - *jivhāviññāṇacitta*, với tâm sở phát sinh.

Xem thêm ***āyatana.***

jivhāviññāṇadhātu- dt. thiệt thức giới.

[A] tính chất của lưỡi để ghi nhận các cảm thọ vị giác.

Xem thêm ***dhātu.***

jivhāviññāṇavīthi- dt. lộ thiệt thức.

- [A] lộ trình tâm khởi sanh từ thần kinh thiệt tiếp xúc sự kích thích của vị giác.

Xem thêm ***jivhādvāravīthi.***

jivhāvatthu- dt. thiệt vật.

- [A] thần kinh thiệt là nơi cảm thọ vị giác và các tâm sở đi cùng khởi sanh.

Xem thêm ***vatthu.***

je- dt. từ dùng để gọi (đến người nữ nô lệ thời cổ xưa ở thành Vesālī).

jaccandha- dt. mù từ lúc sanh, người mù bẩm sinh.

Jambudīpa- dt. [Vũ trụ của Phật giáo] Nam Thiện Bộ Châu, quê hương của cây táo hồng (eugenia).

jambūnada- dt. vàng, vàng mịn tinh khiết được sanh ra từ một dòng sông chảy qua cây táo hồng.

JH

jhāna- dt. thiền định, gom tâm lại.

- Thiền định là khả năng tập trung của tâm vào một đối tượng vật chất hoặc tinh thần. Các triền cái *(nīvaraṇa)* và các nghiệp bất thiện khác bị đè nén do thiền định.

jhānapaccayo- n. absorption condition [A] [**vitakka**, **vicāra**, **pīti**, **sukha**, **ekaggatā**] the five constituents of mental absorption, namely, initiating the application of consciousness onto the object (**vitakka:** thought-conception), such sustained application (**vicāra:** discernment, sustained thinking), sublime rapture or zest (**pīti:** joy), pleasant, comfort (**sukha:** happiness) and intense concentration on one point (**ekaggatā:** onepointedness), which are instrumental in shaping the way of mental absorption (**jhāna)**.

jhānalābhi- n. jhāna-gainer, one who has attained the way of mental absorption (**jhāna**).

Jhānasamāpatti- n. 'attainment of the mental absorption', induction and attainment of recurring and prolonged mental absorption.

jhāna-abhiññā- n. 'distinguish knowledge of mental absorption', supernormal powers such as levitation attained through the manifestation of mental absorption.

jhānādisaṃkilesañāṇa- n. Knowledge of the defilements, rising with regard to *jhāna*, concentration.

*- **Jhānādi saṃkilesa vodānavuṭṭhāna ñāṇa:** Knowledge of the defilements, purity and rising with regard to jhāna, concentration.*

*Also see **ñāṇa**.*

jhānaṅga- n. constituents of *jhāna*, factors of absorption.

- Factors which give rise to mental absorption.
- There are five constituents of mental absorption:
    1. **Vitakka:** initial application of the mind on the object,
    2. **Vicāra:** sustained application of the mind,
    3. **Pīti:** delightful satisfaction, sublime rapture,
    4. **Sukha:** pleasant, comfort, and
    5. **Ekaggatā:** one-pointedness of the mind or concentration of the mind intensely on one point.

Ñ

ñāṇa- n.

1. knowledge, perceptiveness, perception, innate knowledge,
2. Ten knowledges or ten powers *(dasabala-ñāṇa)* of the Buddha, as:

jhānapaccayo- dt. thiền duyên [A] [**vitakka**, **vicāra**, **pīti**, **sukha**, **ekaggatā**] năm chi thiền định, cụ thể là, (1) bắt đầu hướng tâm trên đề mục ấy (**vitakka:** tánh tầm), (2) quan sát đề mục ấy (**vicāra:** tứ, nhận rõ đề mục, duy trì đề mục), (3) hân hoan hoặc sung sướng (**pīti:** hỷ), (4) hài lòng, an vui (**sukha:** lạc) và (5) định tâm trên một điểm (**ekaggatā:** định, nhất tâm), đó là phương thức sắc bén đưa đến thiền định (**jhāna**).

jhānalābhi- dt. vị chứng thiền, vị đã chứng đạt phương cách của thiền định (**jhāna**).

jhānasamāpatti- dt. 'nhập định', sự chứng đắc và an trú thuần thục lẫn kéo dài trong thiền định.

jhāna-abhiññā- dt. 'thiền định thắng trí', năng lực phi thường như việc bay lên được nhờ sự thể hiện của thiền định.

jhānādisaṃkilesañāṇa- dt. Trí biết rõ những pháp ô nhiễm, sự sanh khởi của định *(jhāna).*

- ***Jhānādi saṃkilesa vodānavuṭṭhāna ñāṇa:*** *Trí biết rõ những pháp ô nhiễm, sự thanh tịnh và sự sanh khởi của định (jhāna).*

Xem thêm ***ñāṇa****.*

jhānaṅga- dt. các chi thiền, các nhân tố thiền.

- Các nhân tố đưa đến thiền định.
- Có năm chi thiền của định:
    1. **Vitakka:** (tầm) bắt đầu hướng tâm trên đề mục thiền,
    2. **Vicāra:** (tứ) quan sát trên đề mục thiền,
    3. **Pīti:** (hỷ) sự hài lòng thú vị, sự sung sướng tuyệt vời,
    4. **Sukha:** (lạc) hài lòng, an vui, và
    5. **Ekaggatā:** (nhất tâm[định]) định tâm trên một điểm hoặc chú tâm liên tục trên một điểm.

Ñ

ñāṇa- dt.

1. tuệ, nhận thức, sáng suốt, trí bẩm sinh,
2. Thập lực trí *(dasabala-ñāṇa)* của Đức Phật, như là:

2.1. **Ṭhānāṭhāna**[kosalla]**-ñāṇa:** 'proficiency knowledge discerning right and wrong place or site', intellectual power to discern right from wrong, probability from improbability, truth from falsehood,
2.2. **Kammavipāka-ñāṇa:** 'knowledge of *(kamma)* result', perceiving whether the consequences will be morally wholesome or unwholesome,
2.3. **Sabbattha-gāminī-paṭipadā-ñāṇa:** knowledge of the 'ways leading everywhere', having a complete and detailed knowledge of where a being is destined for,
2.4. **Anekadhātu-nānādhātu-ñāṇa:** knowledge othe various elements, analytical knowledge to differentiate between various elements of mind and matter,
2.5. **Nānādhimuttikatā-ñāṇa:** knowledge of the discerning there are beings with inferior dispositions and beings with superior dispositions,
2.6. **Indriyaparopariya-ñāṇa:** knowledge of the maturity of the spiritual faculties of living beings,
2.7. **Jhānādisaṅkilesādi-ñāṇa (jhānavimokkhādi-ñāṇa):** knowledge of the levels of meditation and the defilements, cognitive power realizing the tendencies which pollute mental absorption, deliverance from fetters and concentration,
2.8. **Pubbennivāsānussati-ñāṇa:** knowledge of past existences,
2.9. **Dibbacakkhu-ñāṇa:** perceptive power of a divine eye, knowing the farings of beings according to their kamma (**Cutūpapāta-ñāṇa:** knowledge of the vanishing and reappearing' of beings is identical with the divine eye),
2.10. **Āsavakkhaya-ñāṇa:** knowledge of the destruction of all cankers, knowledge of extinction of all cankers.

ñāṇacakkhu- n. the eye of knowledge.

- These are first divided into two general classes: the eye of knowledge *(ñāṇacakkhu)* and the physical eye *(maṃsacakkhu*[1]*)*.
- The eye of knowledge *(ñāṇacakkhu)* is fivefold:
    1. **Buddhacakkhu:** the Buddha eye, the knowledge of the inclinations and underlying tendencies of beings, and the knowledge of the degree of maturity of their spiritual faculties,

[1] (i) the physical eyeball, the composite eye *(sasambhāracakkhu)*, (ii) the sensitive eye *(pasādacakkhu)*.

2.1. **Ṭhānāṭhāna^kosalla-ñāṇa:** xứ phi xứ trí lực, tuệ thiện xảo biết rõ chỗ nào đúng và chỗ nào sai, năng lực trí tuệ phân biệt đúng sai, khả thi hay không khả thi, sự thật hay giả dối,

2.2. **Kammavipāka-ñāṇa:** nghiệp báo trí lực, tuệ biết rõ nghiệp quả của chúng sanh trong quá khứ, vị lai và hiện tại đều do nghiệp thiện hay ác mà trổ quả,

2.3. **Sabbattha-gāminī-paṭipadā-ñāṇa:** biến thú hạnh trí lực, tuệ biết rõ tất cả con đường tái sanh, tuệ biết rõ tất cả các hành^nghiệp thế nào để đưa chúng sanh đến chỗ vui hoặc khổ trong tam giới,

2.4. **Anekadhātu-nānādhātu-ñāṇa:** chủng chủng giới trí lực, tuệ biết rõ các giới loại sai biệt, tuệ biết rõ tất cả nguyên chất khác nhau là: đất, nước, gió, lửa, hư không và thức tánh, v.v...,

2.5. **Nānādhimuttikatā-ñāṇa:** chủng chủng giải trí lực, tuệ biết rõ tất cả chúng sanh có cá tính hèn hạ hay thanh cao,

2.6. **Indriyaparopariya-ñāṇa:** căn thượng hạ trí lực, tuệ biết rõ tất cả chúng sanh căn cơ học đạo cao thấp khác nhau,

2.7. **Jhānādisaṅkilesādi-ñāṇa (jhānavimokkhādi):** thiền giải thoát lậu hoặc^tam muội trí lực, tuệ biết rõ tất cả các tầng thiền và sự giải thoát các lậu hoặc,

2.8. **Pubbenivāsa-ñāṇa:** túc mạng trí lực, tuệ nhớ lại vô số kiếp trong quá khứ, tuệ biết rõ tất cả những tiền kiếp của mình và của chúng sanh tới vô lượng vô biên kiếp, khi sanh ra dòng dõi thế nào, tên họ gì, hình dáng ra sao, vui khổ thế nào đều biết rõ không sai, v.v...,

2.9. **Dibbacakkhu-ñāṇa:** thiên nhãn trí lực, tuệ nhãn biết rõ tất cả sự sanh tử luân hồi của chúng sanh đều do theo duyên nguyện lành dữ cấu tạo,

2.10. **Āsavakkhaya-ñāṇa:** lậu tận trí lực, tuệ biết rõ tất các các pháp trầm luân (là pháp làm cho chúng sanh chìm đắm mãi mãi không thoát khỏi khổ) và diệt tận các pháp ấy, không cho phát sanh lên nữa.

ñāṇacakkhu- dt. tuệ nhãn.

- Trước tiên, chúng được chia thành hai loại: tuệ nhãn *(ñāṇacakkhu)* và nhục nhãn *(maṃsacakkhu[1]).*
- Tuệ nhãn *(ñāṇacakkhu)* có năm là:

1. **Buddhacakkhu:** Phật nhãn, trí biết về tính khí và thiên hướng ngủ ngầm của chúng sanh, và trí biết căn cơ chứng đắc tâm linh của họ,

[1] (i) nhãn cầu, mắt hợp thành *(sasambhāracakkhu)*; (ii) sắc thần kinh nhãn *(pasādacakkhu).*

2. **Dhammacakkhu:** the Dhamma eye, the eye of insight that realized 'the Four Noble Truths'*(Ariyasacca)*,
3. **Samantacakkhu:** the universal eye, the Buddha's knowledge of omniscience,
4. **Dibbacakkhu:** the divine eye, the knowledge arisen by suffusion of light (which sees the passing away and rebirth of beings),
5. **Ñāṇacakkhu**: the eye of knowledge, is able to see supra-mundane truths such as the three characteristics 'impermanence, suffering, non-self', etc.

*Also see **cakkhu**.*

ñāṇadassana- n. knowledge and vision, perfect knowledge, perception based on intellect.

ñāṇadassana-vissuddhi- n. 'purity of perfect knowledge', purification of knowledge and vision.

- Purity of knowledge and insight to the right path attained by perfecting purity of morality, **sīlavissuddhi**, purity of mind, **cittavissuddhi**, etc., in the seven stages/processes of perfecting purity.
- It consists of four aspects:
  1. **Sotāpattimagga-ñāṇadassana-vissuddhi:** purity of knowledge and insight to the 'Stream-Winner',
  2. **Sakadāgāmimagga-ñāṇadassana-vissuddhi:** purity of knowledge and insight to the 'Once-Returner',
  3. **Anāgāmimagga-ñāṇadassana-vissuddhi:** purity of knowledge and insight to the 'Non-Returner', and
  4. **Arahattamagga-ñāṇadassana-vissuddhi:** purity of knowledge and insight to the Pure One, i.e., one who has destroyed all defilements, *Arahanta*.

ñāṇavippayutta- n. void of knowledge, disassociated with knowledge.

*Also see **ñāṇasampayutta**.*

ñāṇasampajañña- n. knowlegde of clear comprehension, knowlegde of clear knowing, intellectual ability to analyze well.

ñāṇasampayutta- n. 'associated with knowledge', outlook based on wisdom, intellect, reason, etc.

*Also see **ñāṇavippayutta**.*

ñātatthacariya- n. 'doing for benefit of one's relatives', striving for the good of one's family, relatives and nation.

*Also see **cariya**.*

2. **Dhammacakkhu*:*** pháp nhãn, con mắt của trí tuệ thấu rõ Tứ Thánh Đế *(Ariyasacca)*,
3. **Samantacakkhu:** toàn nhãn, trí tuệ toàn tri của Đức Phật,
4. **Dibbacakkhu:** thiên nhãn, trí khởi sanh do sự ngập tràn của ánh sáng (nhìn thấy sự chết đi và sống lại của chúng sanh),
5. **Ñāṇacakkhu:** tuệ nhãn, có thể thấy được chân đế như tam tướng 'vô thường, khổ, vô ngã', v.v…

Xem thêm ***cakkhu.***

ñāṇadassana- dt. kiến tuệ.

ñāṇadassana-vissuddhi- dt. 'Tri kiến thanh tịnh'.

- Tri kiến thanh tịnh về chánh đạo được chứng đắc bởi thanh tịnh giới - ***sīlavissuddhi***, thanh tịnh tâm, **cittavissuddhi**, v.v... trong bảy lộ trình thanh tịnh hoàn hảo.
- Nó bao gồm bốn phần:
  1. **Sotāpattimagga-ñāṇadassana-vissuddhi:** bậc Nhập Lưu Thánh Đạo tri kiến tịnh,
  2. **Sakadāgāmimagga-ñāṇadassana-vissuddhi:** bậc Nhất Lai Thánh Đạo tri kiến tịnh,
  3. **Anāgāmimagga-ñāṇadassana-vissuddhi:** bậc Bất Lai Thánh Đạo tri kiến tịnh, và
  4. **Arahattamagga-ñāṇadassana-vissuddhi:** bậc A-la-hán Thánh Đạo tri kiến tịnh, tức là bậc đã đoạn trừ tất cả các phiền não, *bậc A-la-hán*.

ñāṇavippayutta- dt. ly trí, không câu hữu với trí.

Xem thêm ***ñāṇasampayutta.***

ñāṇasampajañña- dt. trí tuệ tỉnh giác, trí hiểu biết rõ, có khả năng phân tích tốt.

ñāṇasampayutta- dt. 'câu hữu với trí', hợp trí.

Xem thêm ***ñāṇavippayutta.***

ñātatthacariya- dt. 'giúp đỡ quyến thuộc', phấn đấu vì lợi ích của gia đình, bà con quyến thuộc và quốc gia.

Xem thêm ***cariya.***

ñeyyadhamma- n. anything that should be learnt or understood, nature of all cognizable phenomena (known to a Buddha).

- It consists of 5 parts, namely:

1. **Saṅkhāra:** volitional activities,
2. **Vikāra:** change, the distinctive forms of body gestures, vocal expressions, lightness, pliancy and adaptability,
3. **Lakkhaṇa:** a sign, mark, characteristic (integration, continuum, ageing and impermanence which are the four characteristics of existence),
4. **Nibbāna:** the ultimate reality, not conditioned by any cause,
5. **Paññatti:** concept, designation of animate and inanimate forms.

ñatti- n. announcement, declaration, prologue in ritual incantations.

ṬH

ṭhapana- n. establishment, arrangement, keeping.

ṭhāpanā- n. enshrinement.

- Placing or keeping in a shrine.

- The members of the Board of trustees enshrined the Buddha's relics in the pagoda and paid homage to them.

ṭhānāṭhānakosalla-ñāṇa- n. proficiency knowledge to discern right and wrong site, intellectual power to discern right from wrong, probability from improbability, truth from falsehood.

Also see ***ñāṇa****.*

ṭhiti- n. stability; duration; continuance.

Ḍ

T

tacapañcaka- n. the five constituents ending with *taca*, viz. ***kesā*** (head-hair), ***lomā*** (body-hair), ***nakhā*** (nail), ***dantā*** (tooth), ***taco*** (skin), of the 32 constituent parts of the body.

Also see ***koṭṭhasa****.*

tacapañcaka kammaṭṭhāna- n contemplating repeatedly on the first five constituent parts of the body.

taṇhā- n. craving, thirst, lust, attachment, hankering after.

- There are three kinds of craving:

1. **Kāmataṇhā:** craving for sensual pleasure, craving for the enjoyment of the five sense objects,
2. **Bhavataṇhā:** craving for rebirth, craving for life in next existence,

ñeyyadhamma- dt. ứng tri pháp, các pháp nên được học hoặc hiểu, trí hiểu rõ bản chất của vạn pháp (ám chỉ cho Đức Phật).

- Nó bao gồm 5 phần sau là:
    1. **Saṅkhāra:** các hành[tâm, tâm sở, 18 sắc tế],
    2. **Vikāra:** sự thay đổi, thân biểu tri, khẩu biểu tri, khinh an, mềm dẻo và thích ứng[3 sắc đặc biệt + 2 (thân biểu tri và khẩu biểu tri)],
    3. **Lakkhaṇa:** tướng, dấu, đặc tính (thành, trụ, dị, và diệt, là 4 sắc tứ tướng[bốn tướng của sự hiện hữu]),
    4. **Nibbāna:** Niết Bàn, pháp vô vi, [pháp diệt Khổ Thánh Đế.]
    5. **Paññatti:** danh chế định[chế định pháp], nghĩa chế định[chế định ngôn ngữ], để thuyết giảng Chánh Pháp.

ñatti- dt. tuyên ngôn, tuyên bố, bố cáo.

ṬH

ṭhapana- dt. sự thiết lập, sự sắp xếp, giữ lại.

ṭhāpanā- dt. bảo tháp.

- Nơi được để (tro cốt) hoặc tôn thờ xá lợi trong bảo tháp.
- Những vị thành viên trong ban hộ tự thường tôn trí các xá lợi của Phật trong bảo tháp để tôn thờ và đảnh lễ.

ṭhānāṭhānakosallañāṇa- dt. 'tuệ thiện xảo biết rõ chỗ nào đúng và chỗ nào sai', năng lực trí tuệ phân biệt đúng sai, khả thi hay không khả thi, sự thật hay giả dối.

*Xem thêm **ñāṇa**.*

ṭhiti- dt. sự vững chắc, sự bền lâu, sự kéo dài.

Ḍ

T

tacapañcaka- dt. nhóm năm bộ phận kết thúc bằng *taca*, đó là: ***kesā*** (tóc), ***lomā*** (lông), ***nakhā*** (móng), ***dantā*** (răng), ***taco*** (da), trong 32 bộ phận của thân.

*Xem thêm **koṭṭhasa**.*

tacapañcaka kammaṭṭhāna- n quán niệm[pháp hành] về nhóm năm bộ phận của thân[thể trược].

taṇhā- dt. tham ái, khao khát, tham dục, dính mắc, theo đuổi.

- Có ba loại tham ái là:
    1. **Kāmataṇhā:** dục ái, tham ái về sự thụ hưởng trong ngũ dục [(sắc, thinh, hương, vị, xúc)],
    2. **Bhavataṇhā:** hữu ái, tham ái về sự hiện hữu trong kiếp sau.

3. **Vibhavataṇhā:** craving for non-existence (founded on a nihilistic view of existence).

Taṇhaṅkara- n. name of the Buddha who achieved enlightenment under the dita (Aisfonia schoiaris) tree after undergoing 7 days of excruciatingly difficult ascetic practises.

tatramajjhattata [1] - n. equanimity, equipoise, mental balance (lit., 'remaining here and there in the middle'. [A] (complete) equanimity (keeping balance here & there), equanimity through the balance of mental factor; *tatramajjhattatā cetasika*; one of the 19 universal beautiful mental factors - *sobhaṇasādhāraṇa cetasika*.

Tathāgata- n. one who has gone so, the Enlightened One, an epithet of the Lord Buddha; One Who Has Trod the Path of Reality (lit. 'Thus come - *tathā + āgata*, thus gone - *tathā + gata*').

tadālambaṇa- n. [A] (retention) thought moments arising in the stream of consciousness right after the *javana* (impulse) stage (it consists of 8 wholesome resultant consciousnesses- *mahāvipākacitta* and 3 investigating consciousnesses - *santīraṇacitta*, altogether 11 entities).

tadaṅgapahāna[2]- n. overcoming by the temporary, is one of the 5 kinds of overcoming (***pahāna***).

Also see ***pahāna.***

tapa- n. ascetic practices, practice, austere practice which wears down mind-defiling passions;

tapassī- n. ascetic, hermit, rishi, (adj. devoted to religious austerities).

Tapussa and **Bhallika**- n. names of two brothers who were the first to receive the Two Refuges, *(Also see* ***dvevāsika saraṇagamana****)*, from the Lord Buddha and thus were conferred the title of 'pre-eminence' *etadagga*[3] among all His lay devotees (*upasakas* and *upasikas*). The Lord Buddha also bestowed sacred hair relics from his head (the elder brother Tapussa became a Stream-Winner as a lay devotee only, while his younger brother Bhallika attained the status of supreme sainthood as Arahanta endowed with the six kinds of higher-knowledge - *chaḷābhiñña*).

---

[1] keeping in the middle of all things, is mostly known by the name *upekkhā.*

[2] overcoming by the opposite (Buddhist Dictionary, Ñāṇatiloka).

[3] Chief place, pre-eminence, the best.

3. **Vibhavataṇhā:** phi hữu ái (dựa trên đoạn kiến về sự hiện hữu).

Taṇhaṅkara- dt. hồng danh của Đức Phật, vị đã chứng ngộ dưới cây hoa sữa sau 7 ngày hành khổ hạnh.

tatramajjhattata[1]- dt. quân bình, thăng bằng, tâm quân bình (vh., 'việc giữ tại đây và ở giữa'. [A] (hoàn toàn) quân bình (giữ cân bằng tại đây), sự quân bình nhờ vào *tâm sở quân bình* - *tatramajjhattatā cetasika*; một trong 19 tâm sở tịnh hảo biến hành - *sobhaṇasādhāraṇa cetasika*.

Tathāgata- dt. đức Như Lai, bậc Giác Ngộ, hồng danh của Phật; bậc đã đi trên con đường Chân Lý (vh. 'Đến như vậy - *tathā + āgata*, đi như vậy - *tathā + gata*').

tadālambaṇa- dt. [A] (đăng ký) các sát na tâm sanh lên trong dòng tâm ngay sau khi đổng lực[tốc hành] - *javana* (nó bao gồm 8 tâm đại quả - *mahāvipākacitta* và 3 tâm suy đạt *santīraṇacitta*, tất cả là 11 tâm).

tadaṅgapahāna[2]- dt. nhất thời đoạn trừ[tạm thời diệt trừ], là một trong 5 loại đoạn trừ (***pahāna***).

Xem thêm ***pahāna****.*

tapa- dt. tu khổ hạnh, thực hành, sự thực hành khắc khổ làm bào mòn các tâm ô nhiễm tham ái.

tapassī- dt. ẩn sĩ, đạo sĩ, du sĩ, (tt. nhiệt thành trong sự khổ hạnh).

Tapussa và **Bhallika**- dt. tên của hai người thương buôn là người đầu tiên thọ trì quy y Nhị Bảo từ Đức Phật *(Xem thêm* ***dvevāsika saraṇagamana****)*, và từ đó họ được ban danh hiệu người cư sĩ 'Ưu Việt' *etadagga*[3] giữa tất cả hàng cư sĩ của Ngài. Đức Phật cũng đã tặng xá lợi tóc từ đỉnh đầu của Ngài (người anh cả Tapussa chỉ trở thành bậc Nhập Lưu cư sĩ, trong khi đó người em Bhallika chứng đắc bậc Thánh A-la-hán cao thượng bằng sáu loại thắng trí - *chaḷābhiñña*).

---

[1] việc giữ mọi thứ ở giữa, hầu như được biết đến với từ *upekkhā.*
[2] đoạn trừ nhờ sự đối lập (Buddhist Dictionary, Ñāṇatiloka).
[3] Nơi chính, ưu việt, tốt nhất.

taruṇavipassanāñāṇa- n. knowledge of the weak insight, knowledge of the incipient insight.
- There are four kinds of insight knowledge belonging to the initial stages of development, namely,
1. **Nāmarūpa-paricchedañāṇa:** the knowledge of the distinction between mind and body,
2. **Paccayapariggahañāṇa:** the knowledge of discerning cause and condition,
3. **Sammasanañāṇa[1]:** the knowledge of comprehension (the three characteristics),
4. **Udayabbhayañāṇa:** the knowledge of arising and passing away (of conditioned things).

tāta- n. 'dear son', 'dear father', etc., term of endearment expressing either fatherly love or filial piety.

tādiguṇa- n. one genuinely endowed with virtue (such like virtue), the quality of mind of Buddhas who are not joyous when experiencing prosperity, fame, praise or well-being nor disheartened in the face of dearth, disfavour, censure or suffering.

tāpasa- n. a hermit.

*Also see **tapassī**.*

tāvakālikadāna- n. temporary offering.
- [V] dedication of a monastery to an individual monk by which ownership reverts to the donor on the death of the monk to whom it was donated.

Tāvatiṃsa- n. second out of the six celestial realms, 'the realm of the thirty three', located atop Mount Meru and ruled by the god Indra.

tika- n. consisting of three, triplet.

tikamātikā- n. discourse in three parts on the *Paramattha Dhamma* (Law of Ultimate Realities).

ticīvara- n. the 3 robes of a monk, viz.
1. **Antaravāsaka cīvara:** the under-robe,
2. **Uttarāsaṅga cīvara:** the upper-robe, and
3. **Saṅghāṭi cīvara:** the great robe.

*Also see **cīvara**.*

tipiṭaka- n. three baskets or scriptures:
1. **Vinayapiṭaka:** basket of discipline,

[1] 'comprehension', exploring, determining

taruṇavipassanāñāṇa- dt. tuệ minh sát còn non yếu, tuệ minh sát mới bắt đầu.

- Có bốn loại tuệ minh sát thuộc về các giai đoạn phát triển đầu tiên, cụ thể là,

1. **Nāmarūpa-paricchedañāṇa:** danh sắc phân biệt tuệ,
2. **Paccayapariggahañāṇa:** liễu duyên tuệ,
3. **Sammasanañāṇa[1]:** thẩm sát tuệ,
4. **Udayabbhayañāṇa:** sanh diệt tuệ.

tāta- dt. 'này con yêu', 'thưa cha yêu', v.v... từ dùng thể hiện tình cảm ngọt ngào của người cha hoặc lòng hiếu thảo.

tādiguṇa- dt. bậc thật sự có đức độ (như thị đức), chư Phật có phẩm chất tâm không vui mừng khi tận hưởng sự thịnh vượng, danh tiếng, khen tặng hay hạnh phúc, mà cũng không chán nản khi đối mặt với sự đói khát, thất bại, chỉ trích hay đau khổ.

tāpasa- dt. vị đạo sĩ.

*Xem thêm **tapassī**.*

tāvakālikadāna- dt. tạm thí.

- [V] Người thí chủ hiến cúng một ngôi chùa đến cá nhân một vị tu sĩ và người thí chủ được giao lại quyền sở hữu khi vị tỳ khưu được dâng cúng viên tịch.

Tāvatiṃsa- dt. cõi trời thứ hai trong sáu cõi trời dục giới, 'cõi trời ba mươi ba tam thập tam thiên', cư ngụ trên đỉnh ngọn núi Meru và được cai quản bởi vua trời Inda (vua trời Đế Thích, Sakka).

tika- dt. bao gồm ba, bộ ba.

tikamātikā- dt. đầu đề tam, mẫu đề tam trong *Paramattha Dhamma* (Pháp Chân Đế).

ticīvara- dt. tam y (của vị tỳ khưu), đó là:

1. **Antaravāsaka cīvara:** y nội,
2. **Uttarāsaṅga cīvara:** y vai trái, thượng y, và
3. **Saṅghāṭi cīvara:** y tăng-già-lê.

*Xem thêm **cīvara**.*

tipiṭaka- dt. tam tạng:

1. **Vinayapiṭaka:** tạng luật,

---

[1] 'thấu suốt', khám phá, phân định.

2. **Suttapiṭaka:** basket of discourses,
3. **Abhidhammapiṭaka:** basket of higher discourses; the analytic doctrine of the Buddhist Canon; metaphysic.

Tipiṭakadhara- n. Bearer of the *Tipiṭaka* (Three Baskets), monk who has memorized and is proficient in the Tipiṭaka Scriptures.

tiracchānakathā- n. 'animal talk', a useless talk *(niratthakathā)*, a childish talk, talk counterproductive towards the attainment of the right path and fruition.

- Thirty two (32) kinds of such talk as:

1. **Rājakathā:** talk about kings,
2. **Mahāmattakathā:** talk about ministers,
3. **Corakathā:** talk about robbers,
4. **Senākathā:** talk about soldiers,
5. **Bhayakathā:** talk about danger/dreadful things,
6. **Yuddhakathā:** talk about war,
7. **Annakathā:** talk about eating/food,
8. **Pānakathā:** talk about drinking,
9. **Vatthakathā:** talk about clothes,
10. **Sayanakathā:** talk about dwellings,
11. **Mālākathā:** talk about garlands,
12. **Gandhakathā:** talk about scents,
13. **Ñātikathā:** talk about relatives,
14. **Yānakathā:** talk about chariots,
15. **Gāmakathā:** talk about villages,
16. **Nigamakathā:** talk about markets,
17. **Nagarakathā:** talk about citadels/towns,
18. **Janapadakathā:** talk about districts,
19. **Itthikathā:** talk about women,
20. **Purisakathā:** talk about men,
21. **Kumārakathā:** talk about boys,
22. **Kumārīkathā:** talk about girls,
23. **Sūrakathā:** talk about heroes,
24. **Visikhākathā:** talk about street,
25. **Kumbaṭṭhānakathā:** talk about well,
26. **Pubbapetakathā:** talk about relatives who have passed away,
27. **Nānattakathā:** talk about gossip,

2. **Suttapiṭaka:** tạng kinh,
3. **Abhidhammapiṭaka:** tạng thắng pháp^tạng luận^ (vi diệu pháp), tạng phân tích về Kinh điển Phật giáo; siêu lý học.

Tipiṭakadhara- dt. bậc gìn giữ Tam Tạng *(Tipiṭaka)*, vị tỳ khưu thuộc lòng và thuần thục trong Tam Tạng kinh điển.

tiracchānakathā- dt. 'súc sanh luận', nói lời vô ích^phiếm luận^ *(niratthakathā)*, nói chuyện trẻ con, nói chuyện không đưa đến sự chứng ngộ chánh đạo và chánh quả.

- Có ba mươi hai (32) kiểu nói chuyện như:
1. **Rājakathā:** nói chuyện về các vị vua,
2. **Mahāmattakathā:** nói chuyện về các quan (bộ trưởng),
3. **Corakathā:** nói chuyện về bọn trộm cướp,
4. **Senākathā:** nói chuyện về quân đội,
5. **Bhayakathā:** nói chuyện về hiểm nguy,
6. **Yuddhakathā:** nói chuyện về chiến tranh,
7. **Annakathā:** nói chuyện về vật thực,
8. **Pānakathā:** nói chuyện về đồ uống,
9. **Vatthakathā:** nói chuyện về vải vóc, quần áo,
10. **Sayanakathā:** nói chuyện về chỗ ở,
11. **Mālākathā:** nói chuyện về các loại hoa, vòng hoa,
12. **Gandhakathā:** nói chuyện về mùi thơm, dầu thơm,
13. **Ñātikathā:** nói chuyện về bà con, dòng họ,
14. **Yānakathā:** nói chuyện về xe cộ,
15. **Gāmakathā:** nói chuyện về xóm làng,
16. **Nigamakathā:** nói chuyện về chợ búa,
17. **Nagarakathā:** nói chuyện về kinh thành (thành phố),
18. **Janapadakathā:** nói chuyện về quận, huyện,
19. **Itthikathā:** nói chuyện về đàn bà,
20. **Purisakathā:** nói chuyện về đàn ông,
21. **Kumārakathā:** nói chuyện về các chàng trai,
22. **Kumārīkathā:** nói chuyện về các cô gái,
23. **Sūrakathā:** nói chuyện về các anh hùng,
24. **Visikhākathā:** nói chuyện về đường xá,
25. **Kumbaṭṭhānakathā:** nói chuyện về bến nước (giếng nước),
26. **Pubbapetakathā:** nói chuyện về những thân bằng quyến thuộc đã qua đời,
27. **Nānattakathā:** nói chuyện nhảm nhí,

28. **Lokakkhāyika:** talk about origin the world,
29. **Samuddakkhāyika:** talk about origin the ocean,
30. **Itibhavābhavakathā:** talk about existence and non-existence,
31. **Araññakathā:** talk about forest,
32. **Pabbatakathā:** talk about mountain.

tihetuka- n. three roots, three wholesome roots, or rebirth with all three good root-conditions *(tihetuka paṭisandhi)*:

- ***Alobha*** (non-greed),
- ***Adosa*** (non-hatred), and
- ***Amoha*** (non-delusion), ***ñāṇasampayutta citta*** 'consciousness accompanied by knowledge'.

- The triple-rooted consciousness - **Tihetuka citta**, consists of 47 aspects:

  ‣ 12 ***kāmāvacara sobhaṇa ñāṇasampayutta citta*** (consciousness of beautiful sense-sphere associated with knowledge),
  ‣ 27 ***mahaggata citta*** (super-normal[exalted] consciousness), and
  ‣ 8 ***lokuttara citta*** (supramundane consciousness).

tihetukapuggala- n. the person with three roots, person with inborn wisdom.

Tusita- n. 'Realm of Happy Dwellers', fourth of the six celestial realms inhabited by gods and ruled by the god **Santussita** (presently, the future Bodhisatta is believed to be in this realm).

tecīvarikaṅgadhutaṅga- n. triple-robe-wearer's ascetic practice, i.e., just keep wearing three robes that the Buddha allows.

- This is done by taking the vow:

☸ ***"Catutthakacīvaraṃ paṭikkhipāmi, tecīvarikaṅgaṃ samādiyāmi"***
"I refuse the fourth robe,
I undertake the practice of three robes".

Also see ***dhutaṅga.***

tejodhātu- n. element of heat or cold,

- Fire element, that which has the dual nature of heat and cold.

1. **Uṇhatejodhātu:** fire has the nature of heat and is predominated by the element of heat,
2. **Sītatejodhātu:** ice has the nature of cold and is predominated by the element of heat in its obverse state.

28. **Lokakkhāyika:** nói chuyện về hình thành thế giới,
29. **Samuddakkhāyika:** nói chuyện về hình thành đại dương,
30. **Itibhavābhavakathā:** nói chuyện về hữu và phi hữu,
31. **Araññakathā:** nói chuyện về rừng,
32. **Pabbatakathā:** nói chuyện về núi.

tihetuka- dt. tam nhân, ba thiện căn, hoặc tái sanh với tất cả thiện tam nhân *(tihetuka paṭisandhi)*:

- ***Alobha*** (vô tham),
- ***Adosa*** (vô sân), và
- ***Amoha*** (vô si), ***ñāṇasampayutta citta*** 'một tâm câu hữu với trí'.

- Tâm tam nhân - **Tihetuka citta,** bao gồm 47 tâm sau:
  - 12 ***kāmāvacara sobhaṇa ñāṇasampayutta citta*** (tâm dục giới tịnh hảo, câu hữu với trí),
  - 27 ***mahaggata citta*** (tâm đáo đại), và
  - 8 ***lokuttara citta*** (tâm siêu thế).

tihetukapuggala- dt. hạng người tam nhân, người có trí tuệ bẩm sinh.

Tusita- dt. cõi trời Tusita (Đẩu-xuất) 'Cõi trời của Chư Thiên Hạnh Phúc', cõi trời thứ tư trong sáu cõi trời chư Thiên cư ngụ và cai quản bởi Thiên chủ **Santussita** (hiện tại, Bồ-tát vị lai được cho là đang ở cõi trời này).

tecīvarikaṅgadhutaṅga- dt. hạnh đầu-đà chỉ mặc tam y, tức là chỉ giữ mặc tam y mà Đức Phật cho phép.

- Việc này được thành tựu bằng lời nguyện như sau:

☸ ***"Catutthakacīvaraṃ paṭikkhipāmi,***
tecīvarikaṅgaṃ samādiyāmi"
"Tôi xin khước từ chiếc y thứ tư,
tôi xin thọ trì hạnh mặc tam y".

Xem thêm ***dhutaṅga.***

tejodhātu- dt. hỏa giới.

- Hỏa giới có cả hai tính chất là nóng và lạnh.
  1. **Uṇhatejodhātu:** nóng có bản chất của nhiệt và chiếm ưu thế bởi hỏa giới,
  2. **Sītatejodhātu:** băng có bản chất là lạnh và chiếm ưu thế bởi hỏa giới trong trạng thái tương thích của nó.

tevijjapatta- n. the attaining of threefold knowledge, noble one endowed with three knowledges.

1. **Pubbenivāsānussati-ñāṇa:** knowledge of recollecting former existences,
2. **Dibbacakkhu-ñāṇa:** perceptive power of a divine eye, knowing the farings of beings according to their kamma,
3. **Āsavakkhaya-ñāṇa:** knowledge of the destruction of all cankers, knowledge of extinction of all cankers.

- These three Knowledges are called *Tevijja*, and an Arahat is called one endowed with *Tevijja*.

tebhūmaka- adj. belonging to the three planes, belonging to the three stages of being, (tendency) of the three worlds, namely- the sensual world *(kāmaloka)*, form world *(rūpaloka)* and formless worlds *(arūpaloka)* (the cycle of suffering characteristic of these three worlds is known as *dukkhasacca*, truth of suffering).

tevāsikasaraṇagamana- n. going for refuge in three dwelling palces, act of taking refuge in the Three Refuges- the Buddha, the Buddha's teachings and the Monastic Order, by intoning:

☸ ***Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi,***
Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi,
Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi. Dutiyampi, tatiyampi.
I take refuge in the Buddha,
I take refuge in the Dhamma,
I take refuge in the Saṅgha. For the second time, for the third time.

- (The first lay devotees to take the Three Refuges during the time of Lord Gotama Buddha was the rich man who was the father of Yasa, his wife, Yasa himself and his wife).

Also see ***dvevāsikasaraṇagamana****.*

Takkasīla- n.

1. Taxila[1], name of a northern Indian province,
2. university.

taṅkhaṇuppattiñāṇa- n. knowledge of attaining instantly, spontaneous insight at once.

tuṇhibhāva- n. condition of silence, reticence.

- According to Pāḷi, noble silence *(ariya tuṇhibhāva)* actually does not refer to 'noble speech', but it means practice of *samatha* and *vipassanā* meditation.

[1] Now in Pakistan, it has this name too.

tevijjapatta- dt. việc chứng đắc tam minh, bậc thánh thành tựu tam minh.

1. **Pubbenivāsānussati-ñāṇa:** túc mạng minh, tuệ nhớ lại vô số kiếp trong quá khứ, tuệ biết rõ tất cả những tiền kiếp của mình và của chúng sanh tới vô lượng vô biên kiếp, khi sanh ra dòng dõi thế nào, tên họ gì, hình dáng ra sao, vui khổ thế nào đều biết rõ không sai, v.v...,
2. **Dibbacakkhu-ñāṇa:** thiên nhãn minh, tuệ biết rõ chúng sanh sanh vào cảnh giới nào tùy theo nghiệp của họ,
3. **Āsavakkhaya-ñāṇa:** lậu tận minh, tuệ biết rõ sự diệt tận của tất cả lậu hoặc.

- Tam minh này được gọi là *Tevijja* và một vị A-la-hán được xem là vị thành tựu *Tevijja*.

tebhūmaka- tt. thuộc về tam giới, liên quan đến ba cõi, (khuynh hướng) của ba cõi, cụ thể là - dục giới *(kāmaloka)*, sắc giới *(rūpaloka)* và vô sắc giới *(arūpaloka)* (bản chất đau khổ của tam giới quẩn quanh được xem là *dukkhasacca*, khổ đế).

tevāsikasaraṇagamana- dt. đi đến nương tựa ba ngôi báu (Tam Bảo), việc xin nương tựa Tam Bảo là Đức Phật, Giáo Pháp và Chư Tăng, bằng việc tụng đọc lên:

☸ ***Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi,***
Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi,
Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi. Dutiyampi, tatiyampi.
Con xin quy y Phật,
Con xin quy y Pháp,
Con xin quy y Tăng. Lần thứ nhì, lần thứ ba.

- (Những người cư sĩ đầu tiên, xin Quy y trong thời Đức Phật Gotama, là vị gia chủ giàu có, là cha của Yasa, vợ của ông ta, thanh niên Yasa và vợ của anh ta).

Xem thêm ***dvevāsikasaraṇagamana.***

Takkasīla- dt.

1. Taxila[1], tên của một tỉnh phía Bắc Ấn Độ,
2. trường đại học.

taṅkhaṇuppattiñāṇa- dt. tuệ chứng đắc trong sát na, tuệ minh sát sanh lên tức thì.

tuṇhibhāva- dt. trạng thái im lặng, tính trầm lặng.

- Theo kinh điển Pāḷi, sự im lặng cao quý *(ariya tuṇhibhāva)* không có nghĩa là 'lời nói cao thượng', mà có nghĩa là việc hành thiền định *(samatha)* và thiền minh sát *(vipassanā)*.

[1] Hiện giờ ở Pakistan, nó vẫn được giữ nguyên tên gọi này.

titthiya- n. a non-Buddhist ascetic, heretic, a heretical teacher.
One who is against the teachings of the Buddha.

Tissa- n. Tissa Buddha, name of the Buddha who spent eight months in excruciatingly difficult ascetic practices and attained enlightenment under the padauk (Pterocarpus macrocarpus) tree.

tretāyuga- n. second of the four great epochs into which the existence of mankind is divided; period during which the proportion of good and evil people in the world is three to one.

Also see ***yuga****.*

TH

thāvara- n.

1. perpetuity, permanence,
2. immovable, long-lasting, immoveable property such as real estate.

thāvarapuñña- n. everlasting merit.

- Charity whose merit lasts forever.
- The six kinds of charitable act that have everlasting benefits are called everlasting charity. They are:

1. **Ārāmaropadāna:** offering of planting park, setting up gardens and orchards for public use,
2. **Vanaropadāna:** offering of planting forest, planting shady trees and fruit trees for public use,
3. **Setukārakadāna:** offering of making bridge, building roads and bridges for public use,
4. **Papādāna:** offering of shed (by the roadside to provide travellers with water); providing drinking water at the wayside,
5. **Udapānadāna:** offering of well, constructing wells, tanks and ditches as means of public water supply,
6. **Upassayadāna:** offering of resting home, donation of monastic dwellings, etc.

titthiya- dt. đạo sĩ ngoại đạo, người ngoại đạo, thầy tà giáo.

Vị đi ngược lại với lời dạy của Đức Phật.

Tissa- dt. Đức Phật Tissa, hồng danh của vị Phật đã trải qua tám tháng tu khổ hạnh và chứng đắc sự giác ngộ dưới cội cây giáng hương.

tretāyuga- dt. chu kỳ thứ hai trong bốn kỷ nguyên vĩ đại mà sự hiện hữu của loài người bị phân chia; trong thời kỳ này tỷ lệ người thiện bằng một phần ba kẻ ác trên thế gian.

*Xem thêm **yuga**.*

TH

thāvara- dt.

1. vĩnh viễn, thường hằng,
2. không di chuyển, kéo dài, bất động sản.

thāvarapuñña- dt. trường cửu phước.

- Người bố thí có công đức mãi mãi.
- Có sáu loại bố thí có lợi ích lâu dài được gọi là trường cửu thí. Đó là:
    1. **Ārāmaropadāna:** bố thí công viên cây xanh, thiết lập các khu vườn và cây ăn trái cho mọi người dùng,
    2. **Vanaropadāna:** bố thí trồng cây rừng, trồng nhiều cây cho bóng mát và các cây ăn trái để mọi người sử dụng,
    3. **Setukārakadāna:** bố thí xây cầu, xây dựng nhiều đường và cầu cho mọi người đi,
    4. **Papādāna:** bố thí mái che (bên vệ đường để che các hũ nước uống dành cho người đi đường), cung cấp nước uống bên vệ đường,
    5. **Udapānadāna:** bố thí giếng nước, cho đào nhiều giếng nước, các bể chứa và các mương rạch như là phương tiện cấp nước công cộng (sinh hoạt hay tưới tiêu),
    6. **Upassayadāna:** bố thí chỗ/nhà nghỉ chân, bố thí liêu cốc đến chư Tăng từ bốn phương, v.v...

thīnamiddha- n.

1. sloth and torpor; indolence and sluggishness,
2. **thīnacetasika**, **middhacetasika** (which are included in the group of 14 **akusalacetasika**, unwholesome mental factors).

thīnamiddhanīvaraṇa- n. hindrances of indolence and torpor.

*Also see **nīvaraṇa.***

thuti- n. praise, acclaim.

thūpa- n. stupa, pagoda, a monument erected to worship the ashes of a noble person.

thūpavuṃsa- n. history of a stupa.

theyyacitta- n. intention to steal.

theyyasaṃvāsaka- n. a disciple as a thief, one who lives clandestinely (with bhikkhus), one who has impersonated a monk in any of the three guises mentioned below and therefore should not be ordained as a monk. That is to say:

1. **Liṅgathenaka:** a thief of feature, one who dons a monk's robe without being properly ordained by a mentor,
2. **Saṃvāsathenaka:** a thief of co-residence, impersonator who claims to have been ordained as a monk and associates with genuine monks,
3. **Ubhayathenaka:** a thief of both (ways), one guilty of both of the wrongs mentioned above in impersonating a monk.

thera- n. an elder; a senior; a monk who has spent 10 years from his upasampadā (Higher Ordnation).

1. [V] honorific term for a monk based on his seniority of 1 membership in the Order.
   - There are three categories:
     a. **Anuthera:** an inferior Thera, venerable monk, one who has been a monk not more than 10 rain retreats *(vassa)*,
     b. **Majjhimathera:** a middle Thera, one who has been a monk for more than 10, but not more than 20 rain retreats *(vassa)*,
     c. **Mahāthera:** a great Thera, one who has been in the Order for more than 20 rain retreats.
2. an elder, this distinction is based on three conditions:
   a. **Jātithera:** an elder by being high-born,

thīnamiddha- dt.

1. hôn trầm thụy miên; dã dượi lờ đờ,
2. **thīnacetasika –** hôn trầm[buồn ngủ] tâm sở, **middhacetasika** – thụy miên[dã dượi] tâm sở (được bao gồm trong nhóm 14 **akusalacetasika**, bất thiện tâm sở).

thīnamiddhanīvaraṇa- dt. hôn trầm thụy miên triền cái.

Xem thêm ***nīvaraṇa.***

thuti- dt. khen ngợi, tán dương.

thūpa- dt. bảo tháp, tháp, một tháp thờ được tạo dựng để tôn trí tro cốt của bậc thánh.

thūpavaṃsa- dt. lịch sử bảo tháp, ký sự bảo tháp.

theyyacitta- dt. việc cố ý ăn trộm.

theyyasaṃvāsaka- dt. người đệ tử như tên trộm, người sống giấu giếm (với các vị tỳ khưu), người mạo danh là người tu trong bất kỳ ba hình thức nào được đề cập dưới đây thì không nên cho xuất gia làm vị tỳ khưu. Đó là những kẻ sau:

1. **Liṅgathenaka:** kẻ trộm tướng mạo, kẻ mặc y mà không được thầy tế độ cho tu đúng pháp,
2. **Saṃvāsathenaka:** kẻ trộm sự đồng trú, kẻ mạo danh tuyên bố đã được xuất gia tỳ khưu và thân cận các vị tỳ khưu chân chính,
3. **Ubhayathenaka:** kẻ trộm cả hai (cách), kẻ phạm cả hai lỗi lầm được nêu trên về việc mạo danh là vị tỳ khưu.

thera- dt. vị thượng tọa, bậc sư huynh, vị tỳ khưu đã thọ cụ túc giới (*upasampadā*[tu lên bậc trên]) 10 năm, trưởng lão.

1. [V] danh từ kính trọng đối với vị lớn hạ trong hội chúng Tăng già.
   - Có ba hạng tỳ khưu sau:
     a. **Anuthera:** Hạ Trưởng lão, vị Đại đức, vị tỳ khưu từ 1 tuổi hạ đến 10 tuổi hạ *(vassa)*,
     b. **Majjhimathera:** Trung Trưởng lão, vị Thượng tọa, vị tỳ khưu trên 10 tuổi hạ đến 20 tuổi hạ *(vassa)*,
     c. **Mahāthera:** Đại Trưởng lão, vị Hòa thượng, vị tỳ khưu đã có 20 tuổi hạ trở lên[1].
2. người lớn, sự phân biệt này dựa vào ba điều kiện sau:
   a. **Jātithera:** sanh trưởng lão, do dòng dõi cao quý (hoặc do sống lâu),

[1] Ở Việt Nam, vị Đại đức phải từ 1 đến 20 tuổi hạ, vị Thượng tọa phải từ 20 đến 40 tuổi hạ, vị Hòa thượng phải từ 40 tuổi hạ trở lên.

b. **Dhammathera:** an elder by his eminence in the doctrines,
c. **Sammutithera:** an elder by being acclaimed as such.

Theravāda- n. 'the doctrine of the Theras'; School of the Elders, teachings of the Buddha as traditionally handed down by the Venerable Mahākassapa amongst other elders of the First Great Council (which was held just 3 months and 4 days after the Lord Buddha passed away); Southern Buddhist Sect.

therī- n. ordained Buddhist nun (the lineage of ordained nuns has however died out about 600 years after the passing away of the Lord Buddha).

thomanā- n. praise, accolade, laudation.

thullaccaya āpatti- n. [V] a grave offence.

- The two kinds of *āpatti* (offence):
  1. Those that cannot be remedied *(pārājika)*.
  2. Those that can be remedied:
     - 2.1. **Garuka āpatti:** heavy offences, confessed to a Saṅgha *(saṅghādisesa)*,
     - 2.2. **Lahuka āpatti:** light offences, confessed to another bhikkhu: *thullaccaya* (grave offences), *pācittiya* (offences of expiation), *pāṭidesanīya* (offences to be confessed), dukkaṭa (offences of wrongdoing), and *dubbhāsita* (offences of wrong speech).

D

dakkhiṇodaka- n. donation-water, consecration water.

1. In making offerings, before donating something, perfumed water or good clear water is first donated; it is called donation-water. It is a custom practised from the days of yore. The donation water is not for drinking but is a special token of offering; if the water is accepted it means that the offering is accepted. The Buddha did not accept the donation-water in his alms-bowl when poured by Jīvaka, because the Ven. Cūḷapanna was not yet with him then as he came to accept Jīvaka's offering of alms-food.

b. **Dhammathera**[1]**:** Pháp trưởng lão, do vị ấy tinh thông trong kinh tạng (các bậc gìn giữ Tam Tạng),

c. **Sammutithera:** chế định trưởng lão, do mọi người kính trọng mà tôn xưng như vậy.

Theravāda- dt. 'giáo lý của các bậc Trưởng lão'; Thượng Tọa Bộ, những lời dạy của Đức Phật được gìn giữ một cách truyền thống bởi Ngài Mahākassapa và các vị Trưởng lão khác trong Hội Đồng Kiết Tập Tam Tạng lần thứ nhất (được tổ chức chỉ 3 tháng 4 ngày sau khi Đức Phật nhập diệt); Phật Giáo Nam Truyền (Phật Giáo Nguyên Thủy).

therī- dt. Trưởng lão Ni (tuy nhiên, giáo hội tỳ khưu ni đã biến mất sau khi Đức Phật nhập diệt khoảng 600 năm).

thomanā- dt. sự ca ngợi, việc tán dương, sự khen ngợi.

thullaccaya āpatti- dt. [V] trọng tội.

- Có hai loại *āpatti* (tội):

1. Những tội không thể khắc phục (*pārājika*, tội trục xuất, tội bất cộng trụ).
2. Những tội có thể được khắc phục:

2.1. **Garuka āpatti:** Các tội nặng, sám hối trước Tăng chúng - *Saṅgha* (*saṅghādisesa*, các tội Tăng tàn),

2.2. **Lahuka āpatti:** các tội nhẹ, sám hối trước một vị tỳ khưu khác: *thullaccaya* (những tội thô suất), *pācittiya* (các tội ưng đối trị), *pāṭidesanīya* (các tội ưng phát lồ), *dukkaṭa* (các tội tác ác), và *dubbhāsita* (các tội ác khẩu).

D

dakkhiṇodaka- dt. bố thí nước, cúng dường nước.

1. Trong các việc cúng dường, trước khi cúng cái gì đó, trước tiên phải dâng nước thơm hoặc nước trong; đó gọi là cúng dường nước. Đây là một phong tục được làm từ thời xưa. Nước cúng dường thì không phải để uống mà là dấu hiệu đặc biệt của sự cúng dường; nếu nước đó được chấp nhận thì đồng nghĩa với việc cúng dường được chấp nhận. Đức Phật không thọ nhận nước bố thí khi thần y Jīvaka rót vào bát Ngài, bởi vì tỳ khưu Cūḷapanna vẫn chưa đến, nhưng rồi cuối cùng Ngài đã thọ nhận vật thực cúng dường từ thần y.

[1] Có 4 chi pháp để trở thành vị *Dhammathera*: 1. Bậc có giới hạnh trong sạch đầy đủ. 2. Bậc đa văn túc trí, học nhiều hiểu rộng. 3. Bậc chứng đắc tứ thiền. 4. Bậc Thánh A-la-hán đã diệt đoạn tuyệt mọi phiền não.

2. Some donors pour the donation-water into the hands of the receiver. That is pouring the water of dedication. When Anāthapiṇḍika donated the Jetavana Monastery to the Buddha, he poured the donation-water into the hands of the Buddha.
3. Some donors pour the donation-water into a cup or bowl to mark the successful completion of their donation.
4. Some donors pour the donation-water into the bowl before making offerings.

dasaka- n.

1. decad; expression of material forms in units of tens. There are eight (8) namely:

1.1. **Cakkhudasaka-kalāpa** (the eye-decad group of matter)**:** sensory surface of the eye *(cakkhupasāda)* + the 8 inseparable material qualilies *(avīnibbhogharūpa)* + vitality *(jīvitarūpa),*

1.2. **Sotadasaka-kalāpa** (the ear-decad group of matter)**:** sensory surface of the ear *(sotapasāda)* + the 8 inseparable material qualilies *(avīnibbhogharūpa)* + vitality *(jīvitarūpa),*

1.3. **Ghānadasaka-kalāpa:** (the nose-decad group of matter), sensory surface of the nose *(ghānapasāda)* + the 8 inseparable material qualilies *(avīnibbhogharūpa)* + vitality *(jīvitarūpa),*

1.4. **Jivhādassaka-kalāpa** (the tongue-decad group of matter)**:** sensory surface of the tongue *(jivhāpasāda)* + the 8 inseparable material qualilies *(avīnibbhogharūpa* + vitality *(jīvitarūpa),*

1.5. **Kāyadasaka-kalāpa** (the body-decad group of matter)**:** sensory surface of the body *(kāyapasāda)* + the 8 inseparable material qualilies *(avīnibbhogharūpa)* + vitality *(jīvitarūpa),*

1.6. **Itthibhāvadasaka-kalāpa** (the feminity-decad group of matter)**:** the matter of female sex *(itthibhāvarūpa)* + the 8 inseparable material qualilies *(avīnibbhogharūpa)* + vitality *(jīvitarūpa),*

2. Một vài thí chủ rưới nước bố thí lên tay của người thọ thí. Đó là việc rót nước cúng dường. Khi trưởng giả Anāthapiṇḍika dâng cúng tịnh xá Jetavana lên Đức Phật, ông đã rưới nước bố thí lên tay của Đức Phật.

3. Một vài thí chủ rót nước bố thí vào cốc hoặc bát để đánh dấu sự thành tựu việc bố thí của họ.

4. Một vài thí chủ rót nước sang một cái bát (chia phước đến người quá vãng) trước khi cúng dường.

dasaka- dt.

1. nhóm mười; nhóm thập sắc. Có tám (8) nhóm, đó là:

1.1. **Cakkhudasaka-kalāpa** (nhóm thập sắc nhãn căn)**:** sắc thần kinh nhãn *(cakkhupasāda)* + 8 sắc bất ly *(avīnibbhogharūpa)* + sắc mạng căn *(jīvitarūpa)*,

1.2. **Sotadasaka-kalāpa** (nhóm thập sắc nhĩ căn) **:** sắc thần kinh nhĩ *(sotapasāda)* + 8 sắc bất ly *(avīnibbhogharūpa)* + sắc mạng căn *(jīvitarūpa)*,

1.3. **Ghānadasaka-kalāpa** (nhóm thập sắc tỷ căn)**:** sắc thần kinh tỷ *(sotapasāda)* + 8 sắc bất ly *(avīnibbhogharūpa)* + sắc mạng căn *(jīvitarūpa)*,

1.4. **Jivhādassaka-kalāpa** (nhóm thập sắc thiệt căn)**:** sắc thần kinh thiệt *(jivhāpasāda)* + 8 sắc bất ly *(avīnibbhogharūpa)* + sắc mạng căn *(jīvitarūpa)*,

1.5. **Kāyadasaka-kalāpa** (nhóm thập sắc thân căn)**:** sắc thần kinh thân *(kāyapasāda)* + 8 sắc bất ly *(avīnibbhogharūpa)* + sắc mạng căn *(jīvitarūpa)*,

1.6. **Itthibhāvadasaka-kalāpa** (nhóm thập sắc tính nữ)**:** sắc tính nữ *(itthibhāvarūpa)* + 8 sắc bất ly *(avīnibbhogharūpa)* + sắc mạng căn *(jīvitarūpa)*,

1.7. **Purisabhāvadasaka-kalāpa** (the masculinity-decad group of matter)**:** the matter of male sex *(purisabhāvarūpa* + the 8 inseparable material qualilies *(avīnibbhogharūpa)* + vitality *(jīvitarūpa),*

1.8. **Hadayadasaka-kalāpa** (the heart basis-decad group of matter)**:** matter of heart-based *(hadayavatthurūpa)* + the 8 inseparable material qualilies *(avīnibbhogharūpa)* + vitality *(jīvitarūpa),*

[**jīvitanavaka kalāpa** (the vital nonad)**:** the 8 inseparable material qualilies *(avīnibbhogharūpa)* + vitality *(jīvitarūpa)*].

2. the decade (period) of decline (in life). The 10 decades *(vassadasā)* are:

2.1. **Mandadasaka:** decade (period) of tender- the first decennial,

2.2. **Khiḍḍādasaka:** decade (period) of playfulness (i.e., the second 10 years of man's life, fr. 11-20 years of age, *Vis.M. 619.*), the second decennial,

2.3. **Vaṇṇadasaka:** decade (period) of beauty- the third decennial,

2.4. **Baladasaka:** decade (period) of strength- the fourth decennial,

2.5. **Paññādasaka:** decade (period) of intellectual maturity- the fifth decennial,

2.6. **Hāniyadasaka:** decade (period) of declining (beauty, strength and intellectual powers)- the sixth decennial,

2.7. **Pabbhāradasaka:** the decade (period) of decline (in life), when one starts to stoop- the seventh decennial,

2.8. **Vaṅkadasaka:** decade (period) of crookedness, one becomes bent like a ploughshare- the eighth decennial,

2.9. **Momūhadasaka:** decade (period) of silly (forgetfulness, bewilderment of the mind)- the ninth decennial,

2.10. **Sayanadasaka:** decade (period) of bedridden (lying down)- the tenth decennial.

1.7. **Purisabhāvadasaka-kalāpa** (nhóm thập sắc sắc tính nam)**:** sắc tính nam *(purisabhāvarūpa)* + 8 sắc bất ly *(avīnibbhogharūpa)* + sắc mạng căn *(jīvitarūpa)*,

1.8. **Hadayadasaka-kalāpa** (nhóm thập sắc sắc ý vật)**:** sắc ý vật *(hadayavatthurūpa)* + 8 sắc bất ly *(avīnibbhogharūpa)* + sắc mạng căn *(jīvitarūpa)*, [**jīvitanavaka kalāpa** (nhóm cửu sắc mạng căn)**:** 8 sắc bất ly *(avīnibbhogharūpa)* + sắc mạng căn *(jīvitarūpa)*].

2. (thời kỳ) mười năm[thập kỷ] suy giảm (trong đời). Mười thập kỷ *(vassadasā)* đó là:

2.1. **Mandadasaka:** (thời kỳ) mười năm của trẻ con- thập kỷ đầu tiên,

2.2. **Khiḍḍādasaka:** (thời kỳ) mười năm của sự vui chơi (tức là 10 năm thứ hai của cuộc đời người, từ 11-20 tuổi, *Vis.M. 619.*), thập kỷ thứ hai,

2.3. **Vaṇṇadasaka:** (thời kỳ) mười năm của sự xinh đẹp, người trưởng thành- thập kỷ thứ ba,

2.4. **Baladasaka:** (thời kỳ) mười năm của sự tráng kiện, sức lực dồi dào- thập kỷ thứ tư,

2.5. **Paññādasaka:** (thời kỳ) mười năm của sự trưởng thành trí tuệ, biết được tội, phước- thập kỷ thứ năm,

2.6. **Hānidasaka:** (thời kỳ) mười năm của sự suy giảm (sắc đẹp, sức mạnh và năng lực trí tuệ)- thập kỷ thứ sáu,

2.7. **Pabbhāradasaka:** (thời kỳ) mười năm của sự tiều tụy (sức khỏe), người có dấu hiệu khòm đi- thập kỷ thứ bảy,

2.8. **Vaṅkadasaka:** (thời kỳ) mười năm của lưng còng như lưỡi cày, má hóp, mắt mờ, tai lảng- thập kỷ thứ tám,

2.9. **Momūhadasaka:** (thời kỳ) mười năm của sự lú lẫn, hay quên, tâm trí lẩm cẩm- thập kỷ thứ chín,

2.10. **Sayanadasaka:** (thời kỳ) mười năm của nằm liệt giường, đại tiện, tiểu tiện ở trên giường- thập kỷ thứ mười.

Dasabala- n. the ten powers, the Lord Buddha, possessor of tenfold powers in physical strength and perception, the tenfold power in physical strength refers to being equivalent to the strength often six-tusked king elephants and the following ten powers of perception:

1. **Ṭhānāṭhāna**[kosalla]**-ñāṇa:** intellectual power to discern right from wrong,

2. **Kammavipāka-ñāṇa:** knowledge of the result of the past, present and future actions,

3. **Sabbattha-gāminī-paṭipadā-ñāṇa:** perceiving the cause of being consigned to various kinds of existences,

4. **Anekadhātu-nānādhātu-ñāṇa:** knowing the infinite and varied entities of the universe,

5. **Nānādhimutti-ñāṇa:** knowledge of diverse beliefs,

6. **Indriyaparopariya-ñāṇa:** knowledge of the inferior and superior condition of the faculties of other persons,

7. **Jhānādisaṅkilesādi-ñāṇa:** knowledge of defilement cleansing by absorption [**jhānavimokhādi-ñāṇa:** knowledge of ultramundane experiences (*jhāna*), nature of emancipation from worldly attachments (*vimokkha*) and the like],

8. **Pubbenivāsa-ñāṇa:** knowledge of past existences,

9. **Dibbacakkhu-ñāṇa:** perceptive power of the divine eye,

10. **Āsavakkhaya-ñāṇa:** knowledge of destruction of canker.

Dasabala- dt. thập lực, Đức Phật là bậc sở hữu thập lực ở thể chất lẫn tinh thần, thập lực ở thể chất tương đương với sức lực của các voi chúa sáu ngà và thập lực trí *(dasabalañāṇa) hay Như Lai lực trí (Tathāgatabalañāṇa)* được liệt kê sau đây:

1. **Ṭhānāṭhāna**[kosalla]**-ñāṇa:** xứ phi xứ trí lực, tuệ thiện xảo về chỗ nào đúng và chỗ nào sai (đức Như Lai biết rõ các sự kiện, cái gì có thể xảy ra và cái gì không thể xảy ra),
2. **Kammavipāka-ñāṇa:** nghiệp báo trí lực, trí thiện xảo về quả nghiệp (đức Như Lai biết rõ các hạnh nghiệp của chúng sanh, thiện ác dẫn đến quả dị thục tốt xấu ra sao? Quả trổ mức độ như thế nào?),
3. **Sabbattha-gāminī-paṭipadā-ñāṇa:** biến thú hạnh trí lực, trí thiện xảo về đạo lộ mọi sanh thú (đức Như Lai biết rõ các sự thực hành là con đường dẫn đến tái sanh trong những cõi vui và cõi khổ, biết rõ hành động đưa đến lợi ích hiện tại, lợi ích tương lai và lợi ích tối thượng),
4. **Anekadhātu-nānādhātu-ñāṇa:** chủng chủng giới trí lực, trí thiện xảo về giới dị biệt, giới đa dạng (đức Như Lai biết rõ thế gian có bản chất đa dạng như uẩn sai biệt, xứ sai biệt, và giới sai biệt),
5. **Nānādhimutti-ñāṇa:** chủng chủng giải trí lực, trí thiện xảo về khuynh hướng dị biệt (có chúng sanh khuynh hướng hạ liệt, có chúng sanh khuynh hướng cao thượng, hạ liệt thân cận hạ liệt, cao thượng thân cận cao thượng),
6. **Indriyaparopariya-ñāṇa:** căn thượng hạ trí lực, trí thiện xảo về thượng hạ căn (có căn trì độn, có căn lanh lợi, có tính khó dạy, có tính dễ dạy, có khả năng giác ngộ hay không thể giác ngộ),
7. **Jhānādisaṅkilesādi-ñāṇa**[jhānavimokhādi-ñāṇa]**:** thiền giải thoát lậu hoặc[tam muội] trí lực, trí thiện xảo về nhiễm tịnh ly của thiền định (đức Như Lai biết rõ sự ô nhiễm, sự thanh tịnh, sự xuất ly của thiền định, nhập định và sự giải thoát),
8. **Pubbenivāsa-ñāṇa:** túc mạng trí lực, trí thiện xảo về kiếp trước[túc mạng minh] (đức Như Lai có trí nhớ chính xác và nhớ nhiều về các kiếp sống quá khứ, từng nét đại cương và chi tiết đa dạng),
9. **Dibbacakkhu-ñāṇa**[cutūpapāta-ñāṇa(trí sanh tử)]**:** thiên nhãn trí lực, trí thiện xảo về thiên nhãn (đức Như Lai với thiên nhãn thanh tịnh siêu nhân ngài thấy rõ sự sống chết của chúng sanh; biết chúng sanh này sanh đến chỗ hèn hạ hoặc cao sang, xấu xí hay xinh đẹp, hạnh phúc hay đau khổ, là do hạnh nghiệp như vậy. Chúng sanh đi đến tùy theo nghiệp),
10. **Āsavakkhayañāṇa:** lậu tận trí lực, trí thiện xảo về đoạn lậu hoặc (đức Như Lai tự mình thắng tri vô lậu tâm giải thoát, đoạn tận các lậu hoặc. Ngài biết rõ sự đoạn diệt hoàn toàn các lậu hoặc như vậy).

dasabalañāṇa- n. ten supernormal insights, the tenfold physical and mental powers of the Lord Buddha.

Also see ***dasabala.***

dasasīla- n. the ten precepts, which are:

1. **Pāṇātipātā veramaṇī:** abstaining from killing living beings,
2. **Adinnādānā veramaṇī:** abstaining from taking that which is not given,
3. **Abrahmacariyā veramaṇī:** abstaining from all kinds of sexual activity (unchaste, ignoble practices),
4. **Musāvādā veramaṇī:** abstaining from telling lies,
5. **Surāmerayamajjapamādaṭṭhānā veramaṇī:** abstaining from taking intoxicating drinks which lead to carelessness,
6. **Vikālabhojanā veramaṇī:** abstaining from eating after noon time,
7. **Nacca gīta vādita visūka dassanā veramaṇī:** abstaining from dancing, singing, music, and entertainments,
8. **Mālāgandha vilepana dhāraṇa maṇḍana vibhūsanaṭṭhānā veramaṇī:** abstaining from wearing garlands, perfumes, cosmetics, and jewellery,
9. **Uccāsayana mahāsayanā veramaṇī:** abstaining from using high or luxury beds and seats,
10. **Jātarūpa rajata paṭiggahaṇā veramaṇī:** abstaining from accepting gold, silver or money.

dātabbavatthu- n. thing should be given or offered; gift, offertory.

dāna- n. act of giving; donation.

- The act of giving may be categorised in 5 sets of contrasting pairs as:

1. a) **Vaṭṭanissitadāna:** giving with the aim of enjoying the worldly pleasures of a human being or god,
   b) **Vivaṭṭanissitadāna:** giving with the aim of liberation from the endless round of rebirths and achieving *Nibbāna*,
2. a) **Āmisadāna:** donation of material requisites- such as food, clothing, etc.,
   b) **Dhammadāna:** donation of doctrinal sustenance such as religious literature, giving or participation in lectures on religious learning, leading a devout life in keeping with the tenets of Buddhism, etc.,

dasabalañāṇa- dt. thập lực trí, mười trí lực (thể chất và tinh thần) của Đức Phật.

Xem thêm ***dasabala****.*

dasasīla- dt. thập giới, đó là:

1. **Pāṇātipātā veramaṇī:** tránh xa sự sát sanh,
2. **Adinnādānā veramaṇī:** tránh xa sự trộm cắp,
3. **Abrahmacariyā veramaṇī:** tránh xa sự hành dâm,
4. **Musāvādā veramaṇī:** tránh xa sự nói dối,
5. **Surāmerayamajjapamādaṭṭhānā veramaṇī:** tránh xa sự dễ duôi uống rượu và các chất say,
6. **Vikālabhojanā veramaṇī:** tránh xa sự ăn sái giờ,
7. **Nacca gīta vādita visūka dassanā veramaṇī:** tránh xa sự múa hát thổi đờn kèn, xem múa hát nghe đờn kèn,
8. **Mālāgandha vilepana dhāraṇa maṇḍana vibhūsanaṭṭhānā veramaṇī:** tránh xa sự trang điểm, thoa vật thơm, dồi phấn và đeo tràng hoa,
9. **Uccāsayana mahāsayanā veramaṇī:** tránh xa chỗ nằm ngồi nơi quá cao và xinh đẹp,
10. **Jātarūpa rajata paṭiggahaṇā veramaṇī:** tránh xa sự thọ lãnh vàng bạc.

dātabbavatthu- dt. vật nên bố thí hay cúng dường; vật thí, đồ cúng.

dāna- dt. hành động bố thí; sự dâng cúng.

- Việc bố thí có thể được chia thành 5 cặp đối nhau như sau:

1. a) **Vaṭṭanissitadāna:** (bố thí nương luân hồi) bố thí với mục đích thọ hưởng dục lạc của cõi người hoặc cõi trời,
   b) **Vivaṭṭanissitadāna:** (bố thí xuất luân hồi) bố thí với mục đích giải thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi và chứng đắc Niết Bàn,
2. a) **Āmisadāna:** (vật chất thí^tài vật thí^) bố thí các vật dụng như vật thực, y áo, v.v…,
   b) **Dhammadāna:** (pháp bảo thí^tinh thần thí^) bố thí pháp như thuyết giảng giáo lý, hướng dẫn kinh điển, hay tham gia các lớp Phật pháp, hướng dẫn đời sống tâm linh theo tinh thần Phật giáo, v.v… (ấn tống kinh sách cho mọi người),

3. a) **Puggalikadāna:** donation made on a personal basis,
   b) **Saṅghikadāna:** donation made to the monastic order in general,
4. a) **Aggadāna:** giving the first fruits and the choicest portions of food before one partakes of it,
   b) **Uchiṭṭhadāna:** giving of one's leavings after a meal or cast-off things,
5. a) **Sakkaccadāna:** giving in a respectful manner,
   b) **Asakkaccadāna:** giving disrespectfully; or viewed in sets of three levels from 2 aspects:
   - 5.1. a) **Hīnadāna:** the inferior kind of giving for the sake of appearance, reputation, benefit and praise only,
     b) **Majjhimadāna:** the middling kind of giving with the expectation of material gain, being reborn as human beings and heavenly beings,
     c) **Paṇītadāna:** the superlative kind made with the aim of attaining Nibbāna.
   - 5.2. a) **Dānadāsa:** giving in the manner of throwing scraps to a slave,
     b) **Dānasahāya:** giving in the manner of giving to a friend or one's equal,
     c) **Dānasāmi:** giving deferentially in the manner of making an offering to one's lord and masters.

dānakathā- n. talk concerning charity,

- There are five 'gradual discourses' or 'gradual instructions' *(anupubbi-kathā),* are the methods by which the Buddha taught the Dhamma to suitably receptive lay people, and finally taught the Four Noble Truths *(cattāri ariya-saccāni)*.
- They can be enumarated as follows:
  1. **Dānakathā:** talk on giving,
  2. **Sīlakathā:** talk on morality,
  3. **Saggakathā:** talk on celestial abodes,
  4. **Kāmādīnavakathā:** talk on the faults of sensual pleasures,
  5. **Nekkhammānisaṃsakathā:** talk on the advantages of renunciation.

dānapāramī- n. perfection in Giving.

- Striving to fulfill perfection in giving, a future Buddha aspiring to attain Enlightenment would give away all his possessions, even his wife and children, his body organs and his life.

3. a) **Puggalikadāna:** (cá nhân thí) bố thí đến một người nào đó,
   b) **Saṅghikadāna:** (Tăng già thí) bố thí đến chư Tăng,
4. a) **Aggadāna:** (tối thượng thí) bố thí những quả đầu tiên và những phần vật thực ngon nhất trước khi dùng phần còn lại,
   b) **Uchiṭṭhadāna:** (hèn hạ thí) bố thí những đồ thức ăn dư hoặc các đồ vật đã bỏ đi,
5. a) **Sakkaccadāna:** (cung kính thí) bố thí với thái độ cung kính,
   b) **Asakkaccadāna:** (bất kính thí) bố thí một cách không cung kính; có ba cấp độ sau:
   5.1. a) **Hīnadāna:** (ty hạ thí) hạng bố thí bậc hạ chỉ vì muốn được thể hiện, danh vọng, lợi lộc và ca ngợi,
   b) **Majjhimadāna:** (trung bình thí) hạng bố thí bậc trung với kỳ vọng gặt hái vật chất, được sanh làm người, hay chư thiên,
   c) **Paṇītadāna:** (thù thắng thí) hạng bố thí thù thắng được làm với mục đích chứng đắc Niết Bàn.
   5.2. a) **Dānadāsa:** (nô bộc thí) bố thí với thái độ như ném đồ thừa đến người nô lệ,
   b) **Dānasahāya:** (bằng hữu thí) bố thí với thái độ như cho đến người bạn hoặc như người ngang hàng,
   c) **Dānasāmi:** (gia chủ thí) bố thí với thái độ kính cẩn như việc cúng dường đến người chủ hay vị thầy mình.

dānakathā- dt. thuyết về bố thí,

- Có năm 'tuần tự thuyết' hoặc 'trình tự hướng dẫn' *(anupubbi-kathā)*, là những phương pháp mà Đức Phật thuyết Pháp đến các cư sĩ dễ dàng tiếp thu hơn, và cuối cùng Ngài thuyết về Tứ Diệu Đế *(cattāri ariya-saccāni)*.
- Chúng có thể được kê như sau:
  1. **Dānakathā:** thuyết về bố thí,
  2. **Sīlakathā:** thuyết về trì giới,
  3. **Saggakathā:** thuyết về cõi trời,
  4. **Kāmādīnavakathā:** thuyết về khổ nguy của dục lạc,
  5. **Nekkhammānisaṃsakathā:** thuyết về lợi ích xuất ly.

dānapāramī- dt. Bố thí Ba-la-mật.

- Tinh tấn thành tựu Bố thí Ba-la-mật, một vị Phật vị lai mong muốn chứng ngộ sẽ bố thí tất cả tài sản của mình, cho đến cả vợ và các con, luôn cả nội tạng và mạng sống.

dānayuga- n. the age of generosity,

- In the commentary to the *Theragāthā*, the Buddha's Dispensation *(Buddhasāsana)* is said to consist of five periods:

1. **Vimuttiyuga:** the age of deliverance,
2. **Samādhiyuga:** the age of concentration,
3. **Sīlayuga:** the age of morality,
4. **Sutayuga:** the age of learning (the texts), and
5. **Dānayuga:** the age of generosity.

dānavatta- n. obligation to perform charitable deeds.

dānavatthu- n. things to be donated, suitable offerings.

- The following things are deemed fit to be offered to the members of the Order, namely:

(A) As per the *Vinaya* (Monastic rules), the four items are:

1. **Piṇḍapātadāna:** offering of alms-food,
2. **Cīvaradāna:** offering of monastic robes,
3. **Senāsanadāna:** offering of monastery,
4. **Bhesajjadāna:** offering of medicine.

(B) As per the *Suttanta* (Discourses), the ten items are:

1. **Annadāna:** offering of boiled rice (food),
2. **Pānadāna:** offering of cordials, beverages (drinking),
3. **Gharadāna (āvasathadāna):** offering of monasteries and rest houses, etc.,
4. **Vatthadāna:** offering of monastic robes, cloth; garment,
5. **Yānadāna:** offering of footwear and other items that facilitate travel (coaches, boats, etc.),
6. **Mālādāna:** offering of garland, flowers,
7. **Vilepanadāna:** offering of ointment; cosmetic; toilet perfume,
8. **Seyyadāna:** offering of beds, couches, bedding, etc.,
9. **Gandhadāna:** offering of sandalwood powder, perfume,
10. **Padīpeyyadāna:** offering of oil-lamps, material for lighting.

(C) As per *Abhidhamma* (Higher doctrine), the six items are:

1. **Rūpadāna:** offerings that have a decent appearance,
2. **Saddhadāna:** offerings that have an agreeable sound,
3. **Gandhadāna:** offerings that have an agreeable smell,
4. **Rasadāna:** offerings that are wholesome in taste,
5. **Phoṭṭhabbadāna:** offerings that give ease to the touch such as velvet, silk and mattresses,
6. **Dhammadāna:** offering related to all that forms the object of the mind or mental objects.

dānayuga- dt. thời kỳ bố thí,

- Trong chú giải của Trưởng lão Tăng kệ *(Theragāthā)*, thì Giáo Pháp Đức Phật *(Buddhasāsana)* được cho là bao gồm trong năm giai đoạn sau:

1. **Vimuttiyuga:** thời kỳ giải thoát,
2. **Samādhiyuga:** thời kỳ thiền định,
3. **Sīlayuga:** thời kỳ giới luật,
4. **Sutayuga:** thời kỳ nghiên cứu, và
5. **Dānayuga:** thời kỳ bố thí.

dānavatta- dt. phận sự bố thí.

dānavatthu- dt. vật thí, cúng dường hợp đạo.

- Những vật thí sau đây được xem là hợp với lẽ đạo để cúng dường đến chư Tăng, cụ thể là:

(A) Theo Tạng Luật *(Vinaya)*, có bốn vật thí sau:

1. **Piṇḍapātadāna:** bố thí/cúng dường vật thực,
2. **Cīvaradāna:** bố thí/cúng dường y phục,
3. **Senāsanadāna:** bố thí/cúng dường chỗ ở,
4. **Bhesajjadāna:** bố thí/cúng dường thuốc men.

(B) Theo Tạng Kinh *(Suttanta)*, có mười vật thí sau:

1. **Annadāna:** bố thí cơm (bánh, trái cây, v.v…),
2. **Pānadāna:** bố thí nước (nước uống, các loại nước),
3. **Gharadāna (āvasathadāna):** bố thí nhà ở (tịnh xá, nhà dừng chân, v.v…),
4. **Vatthadāna:** bố thí vải (y phục, áo quần, v.v…),
5. **Yānadāna:** bố thí xe cộ, giày dép (xe thuyền, v.v…),
6. **Mālādāna:** bố thí vòng hoa (các loại bông hoa),
7. **Vilepanadāna:** bố thí vật thoa (mỹ phẩm, dầu thoa, v.v…),
8. **Seyyadāna:** bố thí chỗ ngồi nằm (ghế, đồ trải nằm, v.v…),
9. **Gandhadāna:** bố thí vật thơm (nước hoa, hương liệu, v.v…),
10. **Padīpeyyadāna:** bố thí dầu đèn (điện đèn, v.v...).

(C) Theo Tạng Vi Diệu Pháp *(Abhidhamma)*, có sáu vật thí sau:

1. **Rūpadāna:** bố thí sắc,
2. **Saddhadāna:** bố thí thinh,
3. **Gandhadāna:** bố thí hương,
4. **Rasadāna:** bố thí vị,
5. **Phoṭṭhabbadāna:** bố thí xúc,
6. **Dhammadāna:** bố thí pháp.

dāṭhādhātu- n. eye-tooth Relic,

- Of the four eye-tooth relics of the Buddha, the upper right eye-tooth rests in the Tāvatiṃsa deva realm; the lower right eye-tooth rests in Gandhāra country; the upper left eye-tooth rests in the province of Kāliṅga; and the lower left eye-tooth rests in the realm of *nagā* serpents.

dāyaka- n. male donor, and **dāyikā**- female donor.

- Lit. supporter, giver. It denotes a male lay supporter or supporters of *bhikkhus* and *bhikkhunīs*.

dāyāda- n. legacy, heir, inheritance.

- Legacy of the Buddha.
- The two legacies/ heirs left by the Buddhas are:
  1. **Āmisadāyāda:** legacy of the material things, and
  2. **Dhammadāyāda:** legacy of the Buddha's Teaching.

dāyikā- n. female donor.

dāyajja- n. heritage.

Dīpaṅkara- n. name of the Buddha who achieved enlightenment under the round leaved pipal tree (Ficus obtusifolia) (Bodhi tree) after having undergone (7) days of extremely difficult ascetic practices.

duka- n. couplet; **dukamātikā:** the pairs matrix.

*Also see **tika**.*

dukamātikā- n. the pairs matrix, is explaining various concepts in the Law of Ultimate Realities.

*Also see **tikamātikā**.*

dukkaracariyā- n. difficult practice.

- Undertaking the difficult practice.
- The Buddha-to-be persisted for six years in the difficult practice which no ordinary person can undertake.

ducarita- n. evil action.

1. There are three types of evil committed through deeds *(kāya)*:
   - 1.1. **Pāṇātipāta:** killing,
   - 1.2. **Adinnādāna:** stealing,
   - 1.3. **Kāmesumicchācāra:** sexual misconduct,
2. four types of evil committed through speech *(vācā)*:
   - 2.1. **Musāvāda:** telling lies,
   - 2.2. **Pisuṇavācā:** slandering speech,

dāṭhādhātu- dt. Xá lợi răng,

- Trong bốn Xá lợi răng của Đức Phật, Xá lợi răng phía trên bên phải được tôn thờ tại cõi trời Tāvatiṃsa (Ba mươi ba); Xá lợi răng phía dưới bên phải được tôn thờ tại lãnh địa Gandhāra; Xá lợi răng phía trên bên trái được tôn trí ở xứ Kāliṅga; và Xá lợi răng phía dưới bên trái được tôn trí ở cõi Long Vương[Long Cung] *(nagā)*.

dāyaka- dt. người hộ độ (nam), và **dāyikā**- nữ hộ độ.

- Vh. người giúp đỡ, người bố thí. Chỉ cho người cư sĩ hộ độ của các vị tỳ khưu *(bhikkhu)* và tỳ khưu ni *(bhikkhunī)*.

dāyāda- dt. thừa tự di sản, gia tài.

- Di sản của Đức Phật.
- Đức Phật đã để lại hai sự thừa tự di sản là:
  1. **Āmisadāyāda:** thừa tự tài vật, và
  2. **Dhammadāyāda:** thừa tự Pháp Bảo.

dāyikā- dt. nữ hộ độ.

dāyajja- dt. di sản.

Dīpaṅkara- dt. hồng danh của Đức Phật, vị đã chứng ngộ dưới cội cây Bồ Đề sau khi tu khổ hạnh trong bảy ngày.

duka- dt. cặp đôi; **dukamātikā:** đầu đề nhị.

*Xem thêm **tika**.*

dukamātikā- dt. đầu đề nhị, giải thích các khái niệm khác nhau trong các pháp Chân Đế.

*Xem thêm **tikamātikā**.*

dukkaracariyā- dt. hành khổ hạnh.

- Việc thực hành pháp khổ hạnh.
- Đức Bồ-tát đã kiên trì thực hành khổ hạnh trong sáu năm mà không một người bình thường nào có thể hành trì được.

ducarita- dt. ác hạnh.

1. Có ba loại ác nghiệp do thân *(kāya)*:
   1.1. **Pāṇātipāta:** sự sát sanh,
   1.2. **Adinnādāna:** sự trộm cắp,
   1.3. **Kāmesumicchācāra:** sự tà dâm,
2. Có bốn loại ác nghiệp do khẩu *(vācā)*:
   2.1. **Musāvāda:** nói dối,
   2.2. **Pisuṇavācā:** nói lời đâm thọc,

2.3. **Pharusavācā:** harsh speech,
2.4. **Samphappalāpa:** vain talk, and
3. three types of evil intent *(mano)*:
3.1. **Abhijjhā (somanassa):** covetousness (joy),
3.2. **Byāpāda:** ill-will,
3.3. **Micchādiṭṭhi:** entertaining wrong views.

durājīva- n. evil committed as a means of livelihood.

deyyadhamma- n. 'that which may be given', a gift, an offering.

deva- n. celestial being, deity; god; lord.
- There are three kinds of deva:
1. **Sammutideva:** worldly gods, gods by convention, rulers by popular acclaim such as kings and queens,
2. **Upapattideva:** gods by rebirth, deities reborn as grown-ups; i.e., celestial gods and brahmas,
3. **Visuddhideva:** gods by purification, the Pure One, i.e., the Buddha.

devatā- n. divinity, deity, gods, deva.

devatānussati- n. The Recollection of Deities, repeated reflection on one's meritorious deeds which results in being reborn as a celestial god.

devadūta- n. divine messenger (of Yāmā, deity of death); reminder of mortality.
- The five reminders of mortality are:
1. **Jiṇṇa:** the elderly,
2. **Ābādhika**[byādhita]**:** the sick,
3. **Mata:** the dead,
4. **Dārara:** a child, and
5. **Kammakāranappatta:** a prisoner.

devadaṇṭa- n. punishment dealt by gods.

Devadatta- n. name of the ascetic who acted with animosity towards the Lord Buddha, [at present an inmate of the *Niccalaṭṭhi* hell (**avīci**)].

devadhamma- n. the divine law: *hiri* (shame of wrong doing) and *ottappa* (fear of immorality), principles guarding the world; **lokapāladhamma**. That maintains the equilibrium of social order in the world keeping human beings civilized and secure within the moorings of cultural values *(Sāra Dhamma)*.

devarājā- n. King of the devas, Sakka.

2.3. **Pharusavācā:** nói lời thô tục,
2.4. **Samphappalāpa:** nói lời vô ích, và

3. Có ba loại ác nghiệp do ý *(mano)*:
3.1. **Abhijjhā (somanassa) :** tham lam (hỷ),
3.2. **Byāpāda:** sân hận,
3.3. **Micchādiṭṭhi:** tà kiến.

durājīva- dt. tà mạng.

deyyadhamma- dt. 'vật nên cho', quà tặng, việc dâng cúng.

deva- dt. chư Thiên, trời, thượng đế, ngài.

- Có ba hạng chư Thiên là:
1. **Sammutideva:** (chế định chư Thiên): là Đức vua, Hoàng hậu, Thái tử, Công chúa,
2. **Upapattideva:** (hóa sanh chư Thiên) là tất cả chư Thiên và các vị Phạm Thiên,
3. **Visuddhideva:** (thanh tịnh chư Thiên) là các Bậc Thanh Tịnh, như Đức Phật.

devatā- dt. chư Thiên, các vị trời, các vị thần.

devatānussati- dt. Niệm Thiên, quán niệm liên tục về những việc thiện đưa đến tái sanh về cõi trời làm vị thiên.

devadūta- dt. thiên sứ (của Dạ-ma thiên – Yāmā); sứ giả đến báo tin, người nhắc nhở sự chết.

- Có năm thiên sứ là:
1. **Jiṇṇa:** người già,
2. **Ābādhika**[byādhita]**:** người bệnh,
3. **Mata:** người chết,
4. **Dārara:** trẻ sơ sinh, và
5. **Kammakāranappatta:** người bị gia hình.

devadaṇṭa- dt. hình phạt của chư thiên.

Devadatta- dt. tên của một vị tỳ khưu đã chống đối với Đức Phật [hiện tại đang đày ở vô gián địa ngục *Niccalaṭṭhi* (**avīci**)].

devadhamma- dt. thiên pháp: *hiri* (hổ thẹn tội lỗi) và *ottappa* (ghê sợ tội lỗi), hai thiện 'pháp hộ trì thế giới'; **lokapāladhamma**. Điều duy trì trạng thái cân bằng của trật tự xã hội trên thế giới, giữ cho con người văn minh và bền vững trong các giá trị văn hóa.

devarājā- dt. vua trời[Thiên Vương], Sakka (vua trời Đế Thích).

devaloka- n. celestial realm, a god-world.

- There are six celestial realms as follows:
    1. **Cātumahārājika:** where the four great deva kings reside,
    2. **Tāvatiṃsā:** where the thirty-three selfless volunteers led by Magha[1] were reborn; home of Sakka, king of the gods,
    3. **Yāmā:** where there is complete happiness,
    4. **Tusitā:** the plane of celestial beings who take delight in their pleasures,
    5. **Nimmānarati:** plane of those who delight in the creation of things of pleasure,
    6. **Paranimmitavasavattī**: the plane of those who have their wishes catered to by others.

devinda- n. king of the celestial gods Indra or Inda, Sakka (Devindarāja).

desacārī- n. the Lord Buddha's sojournings.

- Consisting of:
    1. **Mahāmaṇḍala desacārī:** sojourning for nine months, starting from the end of one monsoon retreat to the beginning of the next, in the company of his disciples to preach at various towns, villages and hamlets and honouring people by accepting the proffered offertories,
    2. **Majjhimamaṇḍala desacārī:** sojourning for eight months, in the case of the disciples being not mature enough in attuning their minds for calmness and insight, starting from one month after the end of monsoon retreat to the beginning of the next, in the above manner,
    3. **Antima maṇḍaladesacārī:** in the case of candidates for emancipation being rather immature in their control of faculties, waiting for another month more at the monsoon retreat before embarking on a sojourn lasting for seven months,

OR from another aspect:

1. **Turitacārika-desacārī:** covering long distances of 100.200 yojanas, etc., in a trice when perceiving candidates who are ripe for emancipation,

[1] The young Brahmin, Kulāvaka Jātaka

devaloka- dt. thiên giới, cõi trời.

- Có sáu cõi trời như sau:

1. **Cātumahārājika:** cõi trời Tứ Đại Thiên vương,
2. **Tāvatiṃsā:** cõi trời Tam thập tam thiên, là cõi có ba mươi ba tình nguyện viên vị tha do Magha dẫn đầu đều được tái sanh; cung trời của Sakka (Đế Thích), vua của chư thiên,
3. **Yāmā:** cõi trời Dạ-ma, nơi hoàn toàn được hạnh phúc,
4. **Tusitā:** cõi trời Đâu-suất, chư thiên ở cõi này phỉ lạc trong các ước muốn của họ,
5. **Nimmānarati:** cõi trời Hóa Lạc Thiên, là cõi chư thiên vui thích trong sự biến hóa những lạc thú,
6. **Paranimmitavasavattī**: cõi trời Tha Hóa Tự Tại, là cõi trời chư thiên được những người khác thỏa mãn mong muốn của mình, chư vị thiên ở cõi này thọ hưởng dục lạc thắng diệu của cõi trời từ nơi các vị thiên khác, biết được ý muốn của vị trời ấy nên hóa hiện ra để dâng lên.

devinda- dt. thiên chủ Indra hoặc Inda, Sakka *(Devindarāja,* vua trời Sakka*)*.

desacārī- dt. sự lưu trú của Đức Phật.

- Bao gồm là:

1. **Mahāmaṇḍala desacārī:** sự du hành trong chín tháng, bắt đầu từ cuối mùa hạ đến đầu mùa hạ năm sau, Đức Phật cùng Tăng chúng thuyết giảng tại nhiều thị trấn, làng mạc, thôn xóm khác nhau và tán thán mọi người bằng việc thọ nhận các vật cúng dường,
2. **Majjhimamaṇḍala desacārī:** sự du hành trong tám tháng, trong trường hợp các đệ tử của Ngài với tâm không đủ chín muồi về thiền định và thiền tuệ, thì Ngài sẽ bắt đầu một tháng sau mùa hạ đến đầu mùa hạ năm sau, như theo cách trên,
3. **Antima maṇḍaladesacārī:** trong trường hợp các đệ tử của Ngài chưa có khả năng giải thoát, chưa thu thúc được các căn, Ngài sẽ ở lại thêm một tháng nữa sau mùa hạ, trước khi bắt đầu mùa lưu trú kéo dài trong vòng bảy tháng,

HOẶC từ khía cạnh khác:

1. **Turitacārika-desacārī:** bao gồm khoảng cách dài 100.200 do tuần v.v… trong nháy mắt Ngài có thể xuất hiện khi nhận thấy các đệ tử đã được chín muồi cho sự giải thoát,

2. **Atutacārika-desacārī:** travelling slowly through the hamlets, villages and towns covering only 1 or 2 yojanas or less in a day to bring benefaction to the masses such as receiving food offertories along the way.

desanā- n. the Lord Buddha's exposition (the Lord Buddha's dispensation, or the Buddha's teachings).

- These are termed as:

1. **Ānādesanā**[1]**:** 'the authoritative teachings', teachings of morality *(Vinayapiṭaka)*, it means the authoritative injunction laid down by the Exalted One *(Vinaya Desanā),*
2. **Vohāradesanā:** 'the popular[conventional] teachings', the teachings of common use (of language), the *suttantapiṭaka* expounds the conventional truth.
3. **Paramatthadesanā:** teachings of ultimate truth, the abhidhammapiṭaka in which expositions are in the form of abstract terms pertaining to ultimate realities,

OR in another way:

1. **Paññattidesanā (sammutidesanā):** **'**the conventional teachings', expositions employing conventionally recognizable objects such as human beings, deities, monks, parents, mentors and the like,
2. **Paramatthadesanā:** ultimate teachings- expositions on abtract realities such as consciousness, mind, material phenomena, abstract properties, etc.

desanāgāminī- n. 'making confession' [V] the offence which can be cured by confession or declaration in front of a monk *(desanāgāminī-āpatti).*

desabhāsā- n. dialect, language of a locality.

desanāñāṇa- n. the knowledge of teaching, the power of exposition.

desanāvilāsa- n. elegance of teaching, beauty of instruction, the splendour of teaching.

desanakkama- n. order of preaching, program of instruction in the doctrines.

desavohāra- n. common use (of language); ordinary parlance.

desiya- n. dialect.

desanta rabahusuta- n. knowledge of other lands and peoples.

---

[1] Pāḷi *ānā*, authority, command, power.

2. **Atutacārika-desacārī:** Ngài du hành một cách chậm rãi qua các thôn, làng và thị trấn chỉ với 1 hoặc 2 do tuần, hoặc ít hơn trong một ngày để mang lại lợi ích cho chúng sanh như việc thọ nhận các vật thực khi Ngài trì bình.

desanā- dt. Giáo Pháp (lời dạy của Đức Phật, hoặc Phật Pháp).

- Chúng được liệt kê sau:

1. **Ānādesanā**[1]**:** 'những lời dạy có thẩm quyền', những lời dạy về giới luật *(Vinayapiṭaka)*, nó có nghĩa là điều răn có thẩm quyền được chế định bởi Đức Thế Tôn *(Vinaya desanā)*,
2. **Vohāradesanā:** 'những lời dạy thông thường', những lời dạy theo ngôn ngữ phổ biến, tạng kinh *(suttantapiṭaka)* được thuyết giảng về chân lý quy ước (tục đế - *samutti*),
3. **Paramatthadesanā:** 'những lời dạy chân đế[tuyệt đối]', tạng Vi Diệu Pháp *(abhidhammapiṭaka)* trong đó trình bày nhiều thuật ngữ trừu tượng liên quan đến sự thật rốt ráo – chân đế,

HOẶC khía cạnh khác:

1. **Paññattidesanā (sammutidesanā):** 'những lời dạy quy ước', việc trình bày các cảnh trần theo quy ước có thể nhận biết như nói về con người, chư Thiên, các vị tỳ khưu, cha mẹ, những người cố vấn, và vân vân,
2. **Paramatthadesanā:** 'những lời dạy chân đế[tuyệt đối]', việc trình bày về các thực thể bị giới hạn như tâm thức, tâm ý, thuộc tính sắc pháp, tính chất trừu tượng, v.v…

desanāgāminī- dt. 'sám hối' [V] những tội có thể giải trừ bằng lời phát lộ và sám hối [tội cần được thuyết giảng - *desanāgāminī-āpatti,* trừ ra tội *Pārājika* và *Saṅghādisesa*].

desabhāsā- dt. phương ngữ, ngôn ngữ địa phương.

desanāñāṇa- dt. tuệ giáo hóa (chúng sanh), trí về thuyết giảng.

desanāvilāsa- dt. sự thanh tao[tao nhã] trong thuyết pháp, sự có duyên trong thuyết giảng, sự chói sáng trong thuyết giảng.

desanakkama- dt. tuần tự thuyết, chương trình giảng dạy trong các lớp giáo lý.

desavohāra- dt. ngôn ngữ thông dụng; ngôn ngữ chung.

desiya- dt. tiếng địa phương.

desanta rabahusuta- dt. kiến thức về các vùng đất và dân tộc khác.

[1] Pāḷi *ānā*, quyền hạn, mệnh lệnh, quyền lực.

domanassa- n. sorrow, displeasure, grief, distress.

*Also see **vedanā**.*

dosa- n.

1. hatred, ill-will, annoyance,
2. corruption, fault, blemish,
3. **dosacetasika:** the hatred mental factor, which forms one of the 14 mental factors productive of unwholesome thoughts.

- Anger is the most destructive agent.
- The Buddha said to King Pasenadi of Kosala that hatred is one of the three factors that destroy the world.

dosajavana- n. hatred impulsion, impetus of anger.

dosāgati- n. bias because of hate.

*Also see **agati**.*

dakkhiṇāpatha- n. the southern route, the southern country, southern district.

dakkhiṇāsākhā- n. southern branch.

1. southern branch of the Bodhi tree under which Buddha achieved enlightenment,
2. image of the Buddha carved from southern branch (also applied to later images carved in this style).

dakkhiṇayāna- n. the apparent orbit of the sun in the southern part of the celestial sphere.

dukkaṭāpatti- n. [V] an offence of wrong doing, sixth out of the seven ecclesiatic offences requiring confession and absolution.

dukkaracariya- n. self-mortification, extremely difficult ascetic practices; ascetic practices pursued by potential Buddhas in their last existences before achieving enlightenment.

dukkha- n.

1. suffering characteristic of the three realms of sensual, form and formless existences,
2. suffering; pain; misery; discomfort.

*Also see **vedanā**.*

dukkhavedanā- n. painful feeling, painful sensation.

dukkhasacca- n. the truth of suffering. It is the First Noble Truth.

duggati- n. a miserable existence, a realm of misery, unhappy destinies.

- The four netherworlds of:
    1. **Niraya:** hell,
    2. **Tiracchāna:** the world of animals,
    3. **Peta:** hungry, miserable world of departed beings,
    4. **Asurakāya:** the realm of demons, lustreless realm of demonic.

domanassa- dt. ưu, không hài lòng, đau buồn, khốn cùng.

*Xem thêm **vedanā**.*

dosa- dt.

1. sân hận, ác ý, sự bực mình,
2. tham nhũng, lỗi lầm, tội lỗi,
3. **dosacetasika:** tâm sở sân, tạo thành một trong 14 tâm sở sanh ra tâm bất thiện.

- Sân hận là tác nhân tàn phá nhất.
- Đức Phật dạy cho đức vua Pasenadi của xứ Kosala rằng sân hận là một trong ba tác nhân hủy hoại thế giới.

dosajavana- dt. đổng lực sân, tốc hành tâm sân.

dosāgati- dt. thiên vị vì ghét.

*Xem thêm **agati**.*

dakkhiṇāpatha- dt. tuyến đường phía Nam, miền Nam đất nước, quận phía Nam.

dakkhiṇasākhā- dt. nhánh phía Nam.

1. nhánh phía Nam của cây Bồ Đề mà Đức Phật đã giác ngộ,
2. hình ảnh của Đức Phật được khắc chạm từ nhánh phía Nam (cũng được lấy làm mẫu để chắc chạm theo phong cách này về sau).

dakkhiṇāyāna- dt. quỹ đạo biểu kiến của mặt trời ở phần phía Nam của thiên hà.

dukkaṭāpatti- dt. [V] phạm tác ác, là sáu trong số bảy tội tác ác cần được phát lồ (sám hối) và được trong sạch trở lại.

dukkaracariya- dt. khổ hạnh, thực hành pháp khổ hạnh; chư Phật vị lai thường hành các pháp khổ hạnh trong những kiếp chót trước khi chứng đạt sự giác ngộ.

dukkha- dt.

1. tính chất khổ đau có trong ba cõi là dục giới, sắc giới và vô sắc giới,
2. đau khổ; đau đớn; khốn khổ; không thoải mái.

*Xem thêm **vedanā**.*

dukkhavedanā- dt. khổ thọ, cảm giác đau đớn.

dukkhasacca- dt. khổ đế. Đó là Thánh Đế đầu tiên.

duggati- dt. cảnh khổ, cõi khổ, nơi tái sanh bất hạnh,

- Bốn cảnh khổ là:
    1. **Niraya:** địa ngục,
    2. **Tiracchāna:** súc sanh,
    3. **Peta:** ngạ quỷ (chúng sanh đói khát),
    4. **Asurakāya:** cõi A-tu-la, cõi âm ty (không chói sáng, không có an lạc).

diṭṭha- n. (pp. of **passati**) seen; found; understood. (n.) vision.
diṭṭhidhamma- n. the present moment; now; in one's presence.

- Pleasant dwellings in this very life *(diṭṭhidhamme sukha vihāra)*. *Saṃyutta nikāya 47, 1. ambapālivagga, 8. Sūdasutta*

diṭṭhadhammavedaniya- n. consequences of kamma taking effect immediately.

*Also see **diṭṭhadhammavedaniyakamma**.*

- There were six such instances recorded during the lifetime of the historical Buddha, these being:

1. Queen ***Mallikā***, who was raised to this status on the same day that she made an offertory of stale barley cakes, the only worldly possessions that she had at that time, to the Lord Buddha,
2. **Puṇṇa**, the Brahmin was raised to the rank of a man of wealth from being a mere cultivator on the day he offered a meal to the famed apostle, the Venerable Sāriputta,
3. the Brahmin ***Ekasāṭakapuṇṇa***, embarked on a life of wealth and ease the day he proffered a cloak to the Lord Buddha,
4. the florist ***Sumanā*** was also blessed with a life of wealth and ease from the very day she made an offering of eight posies of fragrant jasmine blossoms,
5. ***Suppiyā***, who sliced off apiece of her thigh and offered it as nutriment for an ailing monk, recovered from her self-inflicted wound instantly without ever being scarred, and
6. ***Gopālamātādevī***, who sold the tresses shorn from her head for eight pieces of silver of which she made an offertory to the venerable monk Kaccañña Thera, was elevated to the rank of Chief Queen of King Udena, the very day she made this donation.

diṭṭhamaṅgala- n. seeing is auspicious, auspiciousness thing which ought to be seen.

*Also see **sutamaṅgala** (hearing is auspicious),*
***mutamaṅgala** (sniffing is auspicious).*

diṭṭhānugati- n. imitation of what one sees.

diṭṭha- dt. (qkpt. của **passati**) đã thấy; đã tìm ra; đã được hiểu. (dt.) tầm nhìn, quan kiến.

diṭṭhidhamma- dt. giây phút hiện tại, bây giờ; trong sự hiện hữu của người đó.

- Hiện tại lạc trú *(diṭṭhidhamme sukha vihāra)*. *Saṃyutta nikāya 47, 1. ambapālivagga, 8. Sūdasutta*

diṭṭhadhammavedaniya (kamma)- dt. hiện báo nghiệp.

*Xem thêm **diṭṭhadhammavedaniyakamma**.*

- Có sáu trường hợp như vậy được ghi nhận trong suốt cuộc đời của Đức Phật lịch sử, những trường hợp ấy là:

1. Hoàng hậu ***Mallikā***, là người được phong làm hoàng hậu ngay trong ngày mà cô đã làm những chiếc bánh lúa mạch dâng cúng đến Đức Phật, tài sản duy nhất mà bà có trong lúc đó,
2. ***Puṇṇa***, người Bà-la-môn từ một nông dân bình thường được ông dâng cúng một bữa cơm đến bậc tướng quân Chánh Pháp là ngài Sāriputta nâng lên địa vị trưởng giả ngay trong ngày,
3. người Bà-la-môn ***Ekasāṭakapuṇṇa***, có được một cuộc sống giàu có và dễ dàng ngay trong ngày ông dâng cúng tấm y Tăng-già-lê lên Đức Phật,
4. người cắm hoa ***Sumanā*** cũng được ban cho với một cuộc sống giàu có và dễ dàng từ ngày cô dâng cúng tám nhánh hoa nhài thơm,
5. ***Suppiyā***, người đã cắt một miếng thịt đùi của mình và dâng lên một vị tỳ khưu ốm yếu để có thêm dinh dưỡng, đã phục hồi vết thương của cô ngay lập tức mà không để lại vết sẹo, và
6. ***Gopālamātādevī***, là cô gái đã bán những búi tóc trên đầu mình để lấy tám đồng bạc mua sắm vật thực rồi dâng lên vị tỳ khưu trưởng lão Kaccañña, chính ngay ngày dâng cúng đó, cô ta được phong Chánh cung Hoàng hậu của vua Udena.

diṭṭhamaṅgala- dt. được thấy là hạnh phúc, được nhìn là điều hạnh phúc.

*Xem thêm **sutamaṅgala** (nghe được là hạnh phúc), **mutamaṅgala** (ngửi được là hạnh phúc).*

diṭṭhānugati- dt. sự xu hướng tri kiến, ảnh hưởng tri kiến.

diṭṭhānusaya- n. the latent tendency of wrong views.

Also see ***anusaya.***

diṭṭhāsava- n. the canker of wrong views.

Also see ***āsava.***

diṭṭhi- n. view (wrong views), belief.

- micchādiṭṭhi- n. wrong views.

diṭṭhijukamma- n. straightening one's view (having faith in their kamma and its results), forming correct view.

- Associating with the wise, hearing the discourses, reading and studying the discourses and proper reflection and analysis can straighten one's view. This knowledge which straightens one's view, the *kammassakatañāṇa*, is also called *diṭṭhijukamma*.

- Correctness in religious conviction is of paramount importance to all beings. Only the one with firm conviction will gain benefits from his actions. One should therefore find a wise person, and get one's religious views straightened.

diṭṭhiyoga- n. [A] the yoke of wrong-view, the bond of wrong views, erroneous views which yokes a person to suffer endless rounds of rebirths.

Also see ***yoga.***

diṭṭhivisuddhi- n. purification of view, clear vision; right understanding, is defined as 'correct seeing of name and form as they really are' *(nāmarūpānaṃ yāthāvadassanaṃ diṭṭhivisuddhi nāma)*.

Also see ***visuddhi.***

diṭṭhivippallāsa- n. illusions of wrong views, perversion of view / concepts, i.e., wrong perception on the name and form (mental from physical phenomena) in these three realms is permanence, pleasure, selfhood and beauty, but they are actually impermanence, suffering, non-self and foul.

Also see ***vippallāsa.***

diṭṭhisaṃyojana- n. fetter of views, erroneous views that bind one to a certain existence.

Also see ***saṃyojana.***

diṭṭhupādāna- n. clinging to views, clinging stubbornly to misconceptions.

Also see ***upādāna.***

diṭṭhānusaya- dt. kiến ngủ ngầm.

*Xem thêm **anusaya**.*

diṭṭhāsava- dt. kiến lậu.

*Xem thêm **āsava**.*

diṭṭhi- dt. kiến (tà kiến), niềm tin.

- micchādiṭṭhi- dt. tà kiến.

diṭṭhijukamma- dt. tri kiến chơn chánh (tin vào nghiệp và quả của nghiệp), chánh kiến.

- Thân cận bậc trí, lắng nghe pháp, nghiên cứu kinh điển, như lý tác ý và phân tích có thể đưa đến chánh kiến. Tri kiến chơn chánh này là *kammassakatañāṇa*, cũng được gọi *diṭṭhijukamma*.

- Sự chơn chánh trong niềm tin tôn giáo là vô cùng quan trọng đối với tất cả nhân sinh. Chỉ có người với niềm tin vững chắc sẽ gặt hái được những lợi ích từ hành động của mình. Do đó, mỗi người nên tìm đến một bậc trí để có được tri kiến chơn chánh trong tôn giáo của mình.

diṭṭhiyoga- dt. [A] kiến ách phược, kiến triền ách, tà kiến trói buộc chúng sanh đau khổ trong vòng tái sanh luân hồi.

*Xem thêm **yoga**.*

diṭṭhivisuddhi- dt. kiến tịnh, tri kiến rõ ràng, chánh kiến, được định nghĩa là 'thấy rõ danh và sắc như nó đang là' *(nāmarūpānaṃ yāthāvadassanaṃ diṭṭhivisuddhi nāma)*.

*Xem thêm **visuddhi**.*

diṭṭhivippallāsa- dt. tà kiến điên đảo, kiến sai lạc, tức là tưởng sai lầm cho sắc pháp và danh pháp trong tam giới là thường, lạc, ngã và tịnh, nhưng thật chất là vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh.

*Xem thêm **vippallāsa**.*

diṭṭhisaṃyojana- dt. kiến kiết sử, tà kiến trói buộc chúng sanh .

*Xem thêm **saṃyojana**.*

diṭṭhupādāna- dt. kiến thủ, bám víu một cách ngoan cố vào những quan kiến sai lầm.

*Xem thêm **upādāna**.*

diṭṭhogha- n. the flood of wrong view.

Also see ***ogha****.*

daṇḍa- n. 1. a stem, stick, cudgel, walking stick, 2. a fine, punishment, a means of frightening.

1. Ten forms of punishment meted out to those who wrong any of the ten personalities:
   - 1.1. **Pharusavedanā:** 'painful sensation', be inflicted with an agonizingly painful illness,
   - 1.2. **Hāni:** 'decay', old age,
   - 1.3. **Sarīrabhedana:** 'bodily injury', be maimed, blinded, etc.,
   - 1.4. **Garukābādha:** 'serious disease', be infected with pestilential disease,
   - 1.5. **Cittakkhepa:** 'loss of mind', become insane,
   - 1.6. **Rājūpasagga:** 'danger of the king', be punished by state authority,
   - 1.7. **Dāruṇabbhakkhāna:** 'cruelly false accusation', be unfairly accused,
   - 1.8. **Ñātiparikkhaya:** 'loss of relatives', suffer the loss of family members,
   - 1.9. **Bhogapabhaṇgu:** 'ruin of wealth', incur loss of property,
   - 1.10. **Āgāraggiduyhana:** 'house destroyed by fire', have one's domicile destroyed by fire.
2. Ten kinds of wrongful behaviour (such as attempting to prevent a monk from receiving donations, partaking of food after noontide, etc.) for which a novice is made to carry sand and fetch water as punishment.

dantapoṇa- n. a tooth-cleaner (toothbrush).

1. twig used for cleaning teeth,
2. [V] monastic regulation concerning twig used for brushing teeth (by which monks are not allowed to consume food and drink).

dibbacakkhu- n. divine eye, supernormal perceptiveness akin to divine eyesight.

Also see ***abhiññā****.*

dubbaca- n. obstinate; disobedient.

1. person who is perverse to instruction; unruly person,
2. [V] monastic regulation dealing with those who are perverse to instruction.

diṭṭhogha- dt. kiến bộc lưu.

*Xem thêm **ogha**.*

daṇḍa- dt. 1. cọng, que, cây, gậy, 2. hình phạt, sự trừng phạt, một phương thức khiếp sợ.

1. Mười hình thức đau khổ ập đến đối với những ai gặp một trong mười hoạn nạn sau:
    1.1. **Pharusavedanā:** 'đau đớn khốc liệt', bị bệnh đau đớn một cách khổ sở,
    1.2. **Hāni:** 'suy yếu', tuổi già,
    1.3. **Sarīrabhedana:** 'thân bị tổn thương', bị tàn tật, đui mù, v.v…,
    1.4. **Garukābādha:** 'bệnh trầm trọng', bị nhiễm bệnh dịch,
    1.5. **Cittakkhepa:** 'mất trí', bị điên loạn,
    1.6. **Rājūpasagga:** 'hiểm nguy từ vua chúa', bị trừng phạt bởi vua chúa,
    1.7. **Dāruṇabbhakkhāna:** 'buộc tội một cách tàn nhẫn', bị buộc tội không công bằng,
    1.8. **Ñātiparikkhaya:** 'mất mát quyến thuộc', đau khổ vì sự mất mát bà con,
    1.9. **Bhogapabhaṇgu:** 'mất mát tài sản', mất hết tài sản,
    1.10. **Āgāraggiduyhana:** 'ngôi nhà bị cháy', ngôi nhà bị tàn phá bởi lửa.
2. Có mười hình phạt về phạm tác ác (như cố gắng ngăn cản vị tỳ khưu nhận đồ cúng dường, chia vật thực giờ ngọ, v.v…) cho vị sa di bằng việc gánh cát và múc nước như là một hình phạt.

dantapoṇa- dt. tăm xỉa răng (từ nhành cây dương chi) (bàn chải răng).

1. que đánh răng được sử dụng để làm sạch răng,
2. [V] điều học liên quan đến que đánh răng được sử dụng để đánh răng (theo đó các vị tỳ khưu không được dùng trong thức ăn và thức uống).

dibbacakkhu- dt. thiên nhãn, sự thấy biết phi thường như con mắt của thần thánh.

*Xem thêm **abhiññā**.*

dubbaca- dt. cứng đầu, khó dạy.

1. người ngoan cố khó dạy; người ngang bướng,
2. [V] điều học giải quyết đối với những vị nào khó dạy.

dubbhāsita-āpatti[1]- n. [V] committing of bad speech, ecclesiastic offence incurred by indulging in mockery or making jocular remarks.

dubbhikkha- n. famine, scarcity of food.

dubbhikkhantara- n. the disaster by famine, pestilential famine.

1. **Dubbhikkhantara kappa:** the disaster by famines,
2. **Satthantara kappa:** the disaster by weapons (the calamity of war), and
3. **Rogantara kappa:** the disaster by epidemics.

Also see ***kappa.***

dullabha- n. rarity of occurrence, rare, difficult to obtain.

- Five extremely rare occurrences are:
    1. **Buddhuppādadullabha:** rare opportunity of a Buddha appearing within one's lifetime,
    2. **Manussattapaṭilābhadullabha:** rarity of becoming a human being,
    3. **Sampattidullabha:** rarity of having absolute faith in the right doctrine,
    4. **Pabbajjitabhāvadullabha:** rarity of achieving membership in the monastic order,
    5. **Saddhadhammassavana-atidullabha:** rare opportunity to hear with our own ears the noble words of Buddhas and people who have attained supreme saintliness.

dussīla- n. void of morality, of bad character, ignoble person.

dvattiṃsavara-lakkhaṇa [dvattiṃsa mahāpurisalakkhaṇa]- n. thirty-two physical marks of the Buddha.

- From the Pāḷi text:
    1. **Suppatiṭṭhitapado:** feet with level tread,
    2. **Heṭṭhāpādatalesu cakkāni jātāni, sahassārāni sanemikāni sanābhikāni sabbākāraparipūrāni:** on the soles of his feet, wheels appear thousand-spokes, with tyre and hub, in every way complete and well divided,
    3. **Āyatapaṇhi:** long heels,
    4. **Dīghaṅguli:** long in the fingers and toes,
    5. **Mudutaluṇahatthapādo:** smooth and soft hands and feet,

[1] getting into.

dubbhāsita-āpatti[1]- dt. [V] phạm ác khẩu, phạm tác ác do vui thích trong sự nhạo báng hoặc bằng cách đắm chìm trong sự nhạo báng hoặc đưa ra những lời phê bình giỡn cợt.

dubbhikkha- dt. nạn đói kém, ít có vật thực.

dubbhikkhantara- dt. thảm họa nạn đói, nạn đói do dịch bệnh.

1. **Dubbhikkhantara kappa:** kiếp nạn đói,
2. **Satthantara kappa:** kiếp đao binh (chiến tranh), và
3. **Rogantara kappa:** kiếp bệnh tật.

*Xem thêm **kappa**.*

dullabha- dt. hiếm xảy ra, hiếm, khó thành tựu.

- Năm sự kiện cực kỳ hiếm có là:
  1. **Buddhuppādadullabha:** hiếm có cơ hội gặp Phật trong đời,
  2. **Manussattapaṭilābhadullabha:** hiếm được trở thành người,
  3. **Sampattidullabha:** hiếm có niềm tin tuyệt đối trong chánh pháp,
  4. **Pabbajjitabhāvadullabha:** hiếm được xuất gia trong Tăng chúng,
  5. **Saddhadhammassavana-atidullabha:** hiếm có cơ hội chính tai mình được nghe những lời dạy của Đức Phật và những vị đã được chứng ngộ giải thoát.

dussīla- dt. kẻ phá giới, tánh hạnh xấu xa, người không cao quý.

dvattiṃsavara-lakkhaṇa [dvattiṃsa mahāpurisalakkhaṇa] dt. ba mươi hai tướng tốt của Đức Phật.

- Từ kinh tạng Pāḷi:
  1. **Suppatiṭṭhitapado:** lòng bàn chân bằng phẳng (đầy đặn),
  2. **Heṭṭhāpādatalesu cakkāni jātāni, sahassārāni sanemikāni sanābhikāni sabbākāraparipūrāni:** dưới hai bàn chân của vị này có hiện ra hình bánh xe, với ngàn căm xe với trục xe, vành xe, với các bộ phận hoàn toàn đầy đủ,
  3. **Āyatapaṇhi:** có gót chân thon dài,
  4. **Dīghaṅguli:** ngón tay, ngón chân dài,
  5. **Mudutaluṇahatthapādo:** tay chân mềm mại,

[1] đụng đến, phạm đến.

6. **Jālahatthapādo:** hands and feet like a net,
7. **Ussankhapādo:** ankles are like rounded shells,
8. **Eṇijaṅgho:** legs are like an antelope's,
9. **Ṭhitako anonamanto ubhohi pāṇitalehi jaṇṇukāni parimasati parimajjati:** Standing and without bending he can touch and rub his knees with either hand.
10. **Kosohita-vatthaguyho:** well retracted male organ.
11. **Suvaṇṇavaṇṇo, kañcanasannibhataco:** complexion is like bronze, the colour of gold,
12. **Sukhumacchavi, sukhumattā chaviyā rajojallaṃ kāye na upalimpati:** skin is so delicately smooth that no dust cleaves to his body,
13. **Ekekalomo, ekekāni lomāni lomakūpesu jātāni:** the down on it grows in single hairs one to each pore,
14. **Uddhaggalomo, uddhaggāni lomāni jātāni nīlāni añjanavaṇṇāni kuṇḍalāvaṭṭāni dakkhiṇāvaṭṭakajātāni:** the down on his body turns upward, every hair of it, blue black in colour like eye-paint, in little curling rings, curling to the right,
15. **Brahmujjugatto:** his body is as straight as Brahmā's,
16. **Sattussado**: the seven convex surfaces (seven places, i.e., 2 outer surfaces of the hand, 2 heels, 2 shoulders and crown well rounded),
17. **Sīhapubbaddhakāyo:** the front half of his body is like a lion's,
18. **Citantaraṃso:** no furrow between his shoulders.
19. **Nigrodhaparimaṇḍalo, yāvatakvassa kāyo tāvatakvassa byāmo yāvatakvassa byāmo tāvatakvassa kāyo:** the proportional circumference of a banyan tree: the span of his arms equals the height of his body,
20. **Samavaṭṭakkhandho**: shoulders round (his bust is equally rounded),
21. **Rasaggasaggī**: an excellent sense of taste,
22. **Sīhahanu:** jaws like those of a lion,
23. **Cattālīsadanto:** forty teeth,

6. **Jālahatthapādo:** tay chân có màng da lưới,
7. **Ussaṅkhapādo:** mắt cá tròn như con sò,
8. **Eṇijaṅgho:** ống chân như con dê rừng,
9. **Ṭhitako anonamanto ubhohi pāṇitalehi jaṇṇukāni parimasati parimajjati:** đứng thẳng, không cong lưng xuống có thể sờ đầu gối với hai bàn tay,
10. **Kosohitavatthaguyho:** tướng mã âm tàng,
11. **Suvaṇṇavaṇṇo, kañcanasannibhataco:** da màu đồng, màu sắc như vàng,
12. **Sukhumacchavi, sukhumattā chaviyā rajojallaṃ kāye na upalimpati**: da trơn mướt, khiến bụi không thể bám dính vào trên thân,
13. **Ekekalomo, ekekāni lomāni lomakūpesu jātāni:** lông da mọc từng sợi một, mỗi lỗ chân lông có một lông,
14. **Uddhaggalomo, uddhaggāni lomāni jātāni nīlāni añjanavaṇṇāni kuṇḍalāvaṭṭāni dakkhiṇāvaṭṭakajātāni:** lông mọc xoáy thẳng lên, mỗi sợi lông đều vậy, màu xanh đậm như thuốc bôi mắt, xoáy lên từng xoáy tròn nhỏ, và xoáy về hướng phải,
15. **Brahmujjugatto:** thân hình cao thẳng như Phạm Thiên,
16. **Sattussado**: bảy chỗ đều đặn, tức là: hai bàn tay, hai chân, đôi vai và cổ của Đức Phật,
17. **Sīhapubbaddhakāyo:** nửa thân trước như thân con sư tử,
18. **Citantaraṃso:** không có lõm khuyết xuống giữa hai vai,
19. **Nigrodhaparimaṇḍalo, yāvatakvassa kāyo tāvatakvassa byāmo yāvatakvassa byāmo tāvatakvassa kāyo:** thân thể cân đối như cây bàng; bề cao của thân ngang bằng bề dài của hai tay sải rộng, bề dài của hai tay sải rộng ngang bằng bề cao của thân,
20. **Samavaṭṭakkhandho**: vai tròn,
21. **Rasaggasaggī**: vị giác rất nhạy bén,
22. **Sīhahanu:** quai hàm như con sư tử,
23. **Cattālīsadanto:** bốn mươi cái răng,

24. **Samadanto:** regular teeth,
25. **Aviraḷadanto**: no holes between teeth (continuous teeth),
26. **Susukkadāṭho:** white eyeteeth,
27. **Pahūtajivho:** a large tongue,
28. **Brahmassaro, karavīkabhāṇī:** a divine voice like the *karavīka* bird's,
29. **Abhinīlanetto:** very blue eyes,
30. **Gopakhumo:** eye-lashes like those of a heifer,
31. **Uṇṇā bhamukantare jātā, odātā mudutūlasannibhā:** between his eyebrows there grows a tuft, soft and white like cotton-wool,
32. **Uṇhīsasīso:** an *unhisa* or fleshy protuberance on the crown.

dvāra- n.

1. door, entryway, gate,
2. sensory receptors such as the ocular sensory surface which admits various sensations and **bhavaṅga** consciousness which reads with external stimuli and later subsides 3 communicating by means of gesture or speech.

dvipaduttama- n. *(dvipada + uttama)* the Supreme among the bipeds.

1. the Lord Buddha,
2. king.

dvihetuka- n. two roots,

1. outlook founded on dual causalities of either **alobha** (non-greed) and **adosa** (non-hatred) or **lobha** (greed) and **moha** (ignorance); **dvihetukacitta**,
2. person having dual causality of **alobha** (non-greed) and **adosa** (goodwill) as an inborn trait, **dvihetukapuggala**.

dvevāsikasaraṇagamana- n. act of taking refuge in the Two Refuges- the Buddha and the Dhamma (at the time when the Monastic Order had not been formed yet).

*Also see **Tapussa** and **Bhallika**.*

24. **Samadanto:** răng đều đặn,
25. **Aviraḷadanto**: răng không khuyết hở (răng liên tục),
26. **Susukka-dāṭho:** răng cửa trắng bóng,
27. **Pahūtajivho:** lưỡi rộng dài,
28. **Brahmassaro, karavīkabhāṇī:** giọng nói tuyệt diệu như tiếng chim Ca-lăng-tần-già *(karavīka)*,
29. **Abhinīlanetto:** hai mắt màu xanh đậm,
30. **Gopakhumo:** lông mi con bò cái,
31. **Uṇṇā bhamukantare jātā, odātā mudutūlasannibhā:** giữa hai lông mày có sợi lông trắng mọc lên, mịn màng như bông,
32. **Uṇhīsasīso:** nhục kế trên đầu.

dvāra- dt.

1. môn, cửa, lối vào, cổng,
2. các sắc thần kinh như sắc thần kinh nhãn ghi nhận nhiều cảm thọ khác nhau và tâm hộ kiếp '**bhavaṅga**' khởi sanh lên với trần cảnh và sau đó lắng xuống bằng 3 cử chỉ giao tiếp hoặc lời nói.

dvipaduttama- dt. *(dvipada + uttama)* bậc Tối Thắng giữa các loài hai chân, Lưỡng Túc Tôn.

1. Đức Phật,
2. vị vua.

dvihetuka- dt. nhị nhân,

1. nhị nhân dựa trên hai nhân là **alobha** (vô tham) và **adosa** (vô sân) hoặc **lobha** (tham) và **moha** (si); là tâm nhị nhân - **dvihetukacitta**,
2. người có 2 nhân là **alobha** (vô tham) và **adosa** (vô sân) như là tư chất bẩm sinh, là hạng người nhị-nhân - **dvihetukapuggala**.

dvevāsikasaraṇagamana- dt. quy y Nhị Bảo là Đức Phật và Giáo Pháp (lúc đó Tăng chúng chưa được thành lập).

Xem thêm ***Tapussa*** *và* ***Bhallika****.*

DH

dhaja- n. banner, flag; streamer; pennant.

☸ ***"Mamaṃ hi vo dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati".***

"If you look up at the crest of my banner, any fear, panic and creeping of the flesh that may have arisen will be overcome".

dhajathambha- n. flag-pole, flag-post; flagstaff.

- Buddhists donate flag-poles at every pagoda.

dhataraṭṭha- n.

1. a kind of ruddy shelduck,
2. a kind of serpent dragon,
3. name of one of the Four Heavenly Great Kings *(Cātummahārāja)* or Guardians of the World *(Lokapāla)*.

dhamakaraṇa (dhamakaraka[1]**)**- n. a filter, water strainer used by monks.

dhātu (1)- n. an element; a relic, root of a word.

1. determining principle; inherent propensity; element,
2. relics of osseous and other matter remaining after the passing away (**parinibbāna**) of Buddhas and persons of supreme saintliness.

dhātu (2)- element, faculty of senses.

☸ There are the four Primary Elements such as:

1. **Paṭhavī-dhātu:** earth element (hard or soft),
2. **Āpo-dhātu:** water element (liquidity or cohesion),
3. **Tejo-dhātu:** fire element (hot or cold),
4. **Vāyo-dhātu:** wind element (movement or vibration).

☸ The 18 physical and mental elements that constitute the conditions or foundations of the process of perception, are:

1. **Cakkhu-dhātu:** eye element (visual organ),
2. **Sota-dhātu:** ear element (auditory organ),
3. **Ghāṇa-dhātu:** nose element (olfactory organ),
4. **Jivhā-dhātu:** tongue element (gustatory organ),
5. **Kāya-dhātu:** body element (tactile organ),
6. **Rūpa-dhātu:** visible object,
7. **Saddhā-dhātu:** sound or audible object,
8. **Gandha-dhātu:** odour or olfactive object,

[1] **dhammakaraka**

DH

dhaja- dt. biểu ngữ, ngọn cờ, cây phướn, cờ hiệu.

☸ ***"Mamaṃ hi vo dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati".***

"Khi các Ông nhìn lên đầu ngọn cờ của ta, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược sẽ biến mất".

dhajathambha- dt. cột cờ, cây cờ; cán cờ.

- Những người Phật tử cúng dường các cột cờ đến mỗi ngôi chùa.

dhataraṭṭha- dt.

1. một loài vịt vàng,
2. một loài rồng chúa,
3. tên của một trong Tứ Đại Thiên Vương *(Cātummahārāja)* hoặc Hộ Trì Thế Giới *(Lokapāla)*.

dhamakaraṇa (dhamakaraka[1]**)**- dt. cái bộ lọc, lọc nước dành cho các vị tỳ khưu.

dhātu (1)- dt. giới, nguyên chất, xá lợi, căn của một từ,

1. thành phần chính; thuộc tính vốn có; nguyên tố,
2. các Xá lợi xương và những vật dụng khác còn lại sau khi nhập diệt (**parinibbāna**) của Đức Phật và các bậc thánh cao quý.

dhātu (2)- giới, sắc thần kinh.

☸ Có Tứ Đại Chủng như sau:

1. **Paṭhavī-dhātu:** địa đại (cứng hoặc mền),
2. **Āpo-dhātu:** thủy đại (lỏng hoặc kết dính),
3. **Tejo-dhātu:** hỏa đại (sức nóng hoặc lạnh),
4. **Vāyo-dhātu:** phong đại (di chuyển hoặc rung động).

☸ Có 18 giới là Lục căn, lục trần, lục thức là:

1. **Cakkhu-dhātu:** nhãn giới (thần kinh nhãn, thấy),
2. **Sota-dhātu:** nhĩ giới (thần kinh nhĩ, nghe),
3. **Ghāṇa-dhātu:** tỷ giới (thần kinh tỷ, ngửi),
4. **Jivhā-dhātu:** thiệt giới (thần kinh thiệt, nếm),
5. **Kāya-dhātu:** thân giới (thần kinh thân, sờ),
6. **Rūpa-dhātu:** sắc giới,
7. **Saddhā-dhātu:** thinh giới,
8. **Gandha-dhātu:** hương giới,

[1] **dhammakaraka**

9. **Rasa-dhātu:** gustative object,
10. **Phoṭṭhabba-dhātu**[1]**:** body-impression,
11. **Cakkhu-viññāṇa-dhātu:** eye-consciousness element,
12. **Sota-viññāṇa-dhātu:** ear-consciousness element,
13. **Ghāṇa-viññāṇa-dhātu:** nose-consciousness element,
14. **Jivhā-viññāṇa-dhātu:** tongue-consciousness element,
15. **Kāya-viññāṇa-dhātu:** body-consciousness element,
16. **Citta-viññāṇa-dhātu:** mind element,
17. **Mano-dhātu:** mind-object element (*dhamma-dhātu:* mind-object element),
18. **mano-viññāṇa-dhātu:** mind-consciousness-element.

☸ Of the many further groupings of elements (enumerated in *M.115*), the best known is that of the 3 world-elements:

1. **Kāma-dhātu:** the sensuous world,
2. **Rūpa-dhātu:** the fine-material world,
3. **Arūpa-dhātu:** the immaterial world.

dhātu-vavatthāna- n. analysis of the element.

- The analysis of the (4) elements:

1. **Thaddha-lakkkhaṇa:** hardness characteristic is the earth or solid-element,
2. **Ābandhana-lakkkhaṇa:** cohesion or fluidity characteristic, the water-element,
3. **Paripācana-lakkkhaṇa:** heating characteristic (ripening nature), the fire or heat-element,
4. **Vitthambhana-lakkkhaṇa:** expansion or supporting characteristic, the wind or motion-element.

dhātucetiya- n. stupa of relics (of the Buddhas and supreme noble persons).

dhātuparinibbāna- n. extinction of the relics, final and complete extinction of material relics of a Buddha.

dhutaṅga- n. an ascetic practice, austere practices pursued by a monk to shed defiling passions.

- There are thirteen types of Dhutaṅga practice, classified in four groups:

☸ Group One: Dhutaṅga Connected with Robes *(cīvarapaṭisaṃyuttā)*:

1. **Paṃsukūla-dhutaṅga:** [Refuse-Rag-Wearer's Practice] (austere practice of wearing patched-up robes) wearing robes patched from discarded clothing lying in the dust,

[1] **kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā.**

9. **Rasa-dhātu:** vị giới,
10. **Phoṭṭhabba-dhātu**[1]**:** xúc giới,
11. **Cakkhu-viññāṇa-dhātu:** nhãn thức giới,
12. **Sota-viññāṇa-dhātu:** nhĩ thức giới,
13. **Ghāṇa-viññāṇa-dhātu:** tỷ thức giới,
14. **Jivhā-viññāṇa-dhātu:** thiệt thức giới,
15. **Kāya-viññāṇa-dhātu:** thân thức giới,
16. **Citta-viññāṇa-dhātu:** tâm thức giới,
17. **Mano-dhātu:** ý giới (*dhamma-dhātu*: pháp giới),
18. **Mano-viññāṇa-dhātu:** ý thức giới.

☸ Trong số nhiều nhóm giới khác (được liệt kê trong *M.115*), được biết đến nhiều nhất là 3 giới sau:

1. **Kāma-dhātu:** dục giới,
2. **Rūpa-dhātu:** sắc giới, và
3. **Arūpa-dhātu:** vô sắc giới.

dhātu-vavatthāna- dt. Phân Tích Đại Giới.

- Phân tích (4) đại giới là:

1. **Thaddha-lakkkhaṇa:** đặc tính khô cứng là địa đại hoặc nguyên tố rắn,
2. **Ābandhana-lakkkhaṇa:** đặc tính kết dính hoặc tính chất lỏng, thủy đại,
3. **Paripācana-lakkkhaṇa:** đặc tính gia nhiệt (chín tự nhiên), hỏa đại hoặc sức nóng,
4. **Vitthambhana-lakkkhaṇa:** đặc tính giãn nở hoặc nâng đỡ, phong đại hoặc di động.

dhātucetiya- dt. tháp Xá lợi (của chư Phật và các bậc thánh cao quý).

dhātuparinibbāna- dt. Xá lợi Niết Bàn.

dhutaṅga- dt. hạnh Đầu đà (hành khổ hạnh), vị tỳ khưu thực hành hạnh Đầu đà được để tẩy trừ lòng ham muốn.

- Có mười ba pháp hành Đầu đà, được chia thành bốn nhóm sau:

☸ Nhóm Một: Hạnh Đầu đà liên quan đến Y phục *(cīvarapaṭisaṃyuttā)*:

1. **Paṃsukūla-dhutaṅga:** (Hạnh Đầu đà mặc phấn tảo y) mặc các y chắp vá được lượm lại từ bụi bẩn (hay vải tẩm liệm người chết),

[1] **kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā.**

2. **Tecīvarika-dhutaṅga:** [Triple-Robe Wearer's Practice] (austere practice of wearing only three robes) using a set of three robes only (*Saṅghati* – outer robe, upper robe and lower robe),

☸ Group Two: Dhutaṅga Connected with Alms-food *(piṇḍapātapaṭisaṃ-yuttā)*:

3. **Piṇḍapāta-dhutaṅga:** [Alms-Food-Eater's Practice] (austere practice of going for alms) subsisting only on food received as offerings,
4. **Sapadānacārika-dhutaṅga:** [House-to-House-Seeker's Practice] (austere practice not omitting any house whilst going for alms) of not omitting any house while going on a round of accepting food offertories,
5. **Ekāsanika-dhutaṅga:** [One-Sessioner's Practice] (austere practice of eating at one sitting) taking one's fill in one sitting,
6. **Pattapiṇḍika-dhutaṅga:** [Bowl-Food-Eater's Practice] (austere practice of eating only from the alms-bowl) eating only what is in one's bowl,
7. **Khalupacchābhattika-dhutaṅga:** [Later-Food-Refuser's Practice] (austere practice of refusing all further food) abstaining from taking a second helping of offered food,

☸ Group Three: Dhutaṅga Connected with the Dwelling Place *(senāsanapaṭisaṃyuttā)*:

8. **Āraññika-dhutaṅga:** [Forest-Dweller's Practice] (austere practice of living in the forest) taking up residence in a rustic monastery situated at least a thousand yards from the nearest village,
9. **Rukkhamūlika-dhutaṅga:** [Tree-Root-Dweller's Practice] (austere practice of living under a tree) leaving the shelter of a monastic dwelling to live under the shade of a tree,
10. **Abbhokāsika-dhutaṅga:** [Open-Air-Dweller's Practice] (austere practice of living in the open air) rejecting shelter including trees to live in the open air,
11. **Susānika-dhutaṅga:** [Cemetery-Dweller's Practice] (austere practice of living in a cemetery) living in a cemetery,

2. **Tecīvarika-dhutaṅga:** (Hạnh Đầu đà bận tam y) chỉ sử dụng tam y (y Tăng-già-lê, y vai trái và y nội),

☸ Nhóm Hai: Hạnh Đầu đà liên quan đến Vật thực *(piṇḍapātapaṭisaṃyuttā)*:

3. **Piṇḍapāta-dhutaṅga:** (Hạnh Đầu đà đi khất thực) chỉ nhận vật thực do đi khất thực mà được,
4. **Sapadānacārika-dhutaṅga:** (Hạnh Đầu đà khất thực theo thứ lớp) đi từ nhà này đến nhà khác, không chừa một nhà nào ở khoảng giữa,
5. **Ekāsanika-dhutaṅga:** (Hạnh Đầu đà ngồi thọ thực một chỗ) chỉ dùng vật thực tại một chỗ ngồi,
6. **Pattapiṇḍika-dhutaṅga:** (Hạnh Đầu đà ăn trong bát) chỉ dùng vật thực trong bình bát của mình,
7. **Khalupacchābhattika-dhutaṅga:** (Hạnh Đầu đà không nhận thêm vật thực) tránh xa việc nhận thêm vật thực lần thứ hai,

☸ Nhóm Ba: Hạnh Đầu đà liên quan đến Trú xứ *(senāsanapaṭisaṃyuttā)*:

8. **Āraññika-dhutaṅga:** (Hạnh Đầu đà sống trong rừng) cư ngụ trong rừng cách tịnh xá hay ngôi làng ít nhất một ngàn mét.
9. **Rukkhamūlika-dhutaṅga:** (Hạnh Đầu đà ở dưới gốc cây) rời bỏ nơi cư ngụ trong tịnh xá để sống dưới tàn cây,
10. **Abbhokāsika-dhutaṅga:** (Hạnh Đầu đà ở giữa trời) từ chối mái che kể cả cây cối, sống giữa chỗ trống,
11. **Susānika-dhutaṅga:** (Hạnh Đầu đà ở trong nghĩa địa) sống trong bãi tha ma,

12. **Yathāsanthatika-dhutaṅga:** [Any-Bed-User's Practice] (austere practice of being satisfied with whatever dwelling) living at any place without any consideration for comfort,

☸ Group Four: Dhutaṅga Connected with Effort *(viriyapaṭisaṃyuttā)*:

13. **Nesajjika-dhutaṅga:** [Sitter's Practice] (ascetic practice of always sitting, or austere practice of sleeping in the sitting position) living in the three postures of walking, standing and sitting and never lying down.

☸ *"The monk training himself in morality should take upon himself the means of purification, in order to gain those virtues through which the purity of morality will become accomplished, to wit: fewness of needs, contentedness, austerity, detachment, energy, moderation, etc." (Vis.M. II)*.

dhura- n. duty. (**dve dhurāni**: two burdens)

- There are two kinds of duties for bhikkhus:

1. **Ganthadhura:** the duty to learn and teach the *Tipiṭaka* scriptures, and
2. **Vipassanādhura:** the duty to engage in meditation.

dhurabhatta- n. regularly given meal, (of a donor) assumption of the duty to provide food for monks regularly.

dhutta- n. 1. wild, fast, cunning, crafty, fraudulent; wicked, bad. 2. one who leads a corrupted life, a scoundrel, a cheat.

- Modes of conduct which culminates in dissolution and rebirth in any of the four miserable existences. These causes of ruin *(apāyamukha)* are:

1. **Surādhutta:** over indulgence in drinking,
2. **Itthīdhutta:** philandering, lady like,
3. **Akkhadhutta:** gambling,
4. **Pāpamitta:** bad companion.

dhamma- n. what is normal, natural or right, law, norm, doctrine, justice, truth; morality, good conduct, the Norm.

dhammakathā- n. religious talk, talk on doctrinal matters.

dhammakathika- n. lecturer on (Buddhist) doctrines, expounder of the dhamma.

- A bhikkhu expounds the Dhamma so as to cause weariness in the five aggregates, to free oneself of attachment to them, for their cessation, that is, for the extinction of rebirth. He is called an expounder of the Dhamma.

12. **Yathāsanthatika-dhutaṅga:** (Hạnh Đầu đà nghỉ chỗ nào cũng được) cư ngụ bất cứ nơi nào mà không có sự cân nhắc về sự thoải mái,

☸ Nhóm Bốn: Hạnh Đầu đà liên quan đến Tinh cần *(viriyapaṭisaṃyuttā)*:

13. **Nesajjika-dhutaṅga:** (Hạnh Đầu luôn tư thế ngồi, hay hạnh Đầu đà ngủ ngồi) sống với 3 oai nghi đi, đứng, ngồi, và không bao giờ nằm xuống.

☸ *"Vị tỳ khưu gìn giữ mình trong giới bổn nên tự mình nắm lấy các phương tiện thanh lọc, để có được các phẩm hạnh tốt mà từ đó giới thanh tịnh sẽ được thành tựu, ví như: biết tiết độ, tri túc, khổ hạnh, không dính mắc, tinh tấn, chừng mực, v.v…" (Vis.M. II).*

dhura- dt. phận sự. (**dve dhurāni**: hai gánh nặng)

- Có hai phận sự dành cho các vị tỳ khưu:

1. **Ganthadhura:** phận sự học và dạy Tam Tạng *(Tipiṭaka)*, và
2. **Vipassanādhura:** phận sự hành thiền minh sát.

dhurabhatta- dt. dâng vật thực thường xuyên, (của người thí chủ) bằng tín tâm dâng cúng vật thực đến chư Tăng thường xuyên.

dhutta- dt. 1. điên cuồng, phóng đãng, gian manh, xảo quyệt, lừa đảo; độc ác, xấu xa, 2. người có một cuộc đời đồi bại, kẻ vô lại, kẻ lường gạt.

- Những lối sống đưa đến sự chết và tái sanh trong bất kỳ bốn cảnh khổ. Những nguyên nhân của bại vong *(apāyamukha)* này là:

1. **Surādhutta:** nghiện ngập rượu chè,
2. **Itthīdhutta:** đàng điếm, hay mê gái,
3. **Akkhadhutta:** ham mê cờ bạc,
4. **Pāpamitta:** kết bạn xấu ác.

dhamma- dt. những gì bình thường, tự nhiên hoặc đúng đắn, luật lệ, quy tắc, giáo lý, công bằng, chân lý, giới đức, hạnh lành, Giáo Pháp.

dhammakathā- dt. thuyết pháp, giảng về các đề tài giáo lý.

dhammakathika- dt. giảng viên về giáo lý (Phật giáo), vị giảng giải Giáo Pháp (Pháp sư).

- Một vị Tỳ khưu thuyết giảng Giáo Pháp để thấy rõ sự nhàm chán trong năm uẩn, tự mình thoát ly sự dính mắc các uẩn, vì sự đoạn diệt, đó chính là sự chấm dứt tái sanh. Bậc đó được gọi là bậc thuyết giảng Giáo Pháp (vị chuyên về Giáo Pháp).

dhammakamma- a lawful, valid act, an act in accordance with Vinaya rules.

dhammaghosaka- n. crier who calls people to a sermon, one who announces about the preaching of the Norm.

dhammacetiya- n.

1. the corpus of Buddha's teachings,
2. stupa enshrining the *Tipiṭaka* scriptures.

Dhammacakka- n. 'the Turning of the Wheel of Law', title of the first discourse preached by the Lord Buddha after attaining enlightenment to the Five Disciples in the deer park near the city of Bārāṇasī (Banares). It contains the Middle Way *(majjhimapaṭipadā)* which is the Ariya Path of Eight Constituents and the Four Ariya Truths.

dhammacakkhu- n. the eye of wisdom, ability to perceive the doctrines.

dhammācariya- n. 'teacher of *dhamma'*, doctrinal instructor, dhamma instructor, instructor in the Doctrine,

1. Teacher or instructor who teaches Dhamma scriptures, Pāḷi Texts *(Tipiṭaka),* commentaries (*Aṭṭhakathā*), subcommentaries (*Ṭikā*), etc.
2. A *dhammācariya* (Dhamma Teacher) is one who has passed the *dhammācariya* examinations, qualifying him for such instructorship.

dhammadāna- n. the gift of the Buddha's techings, donation made in support of disseminating doctrinal knowledge.

dhammadūta- n. religious propagator, the first messengers of truth, messenger bearing the doctrines; missionary (of the Dhamma).

dhammadesaka- n. preacher or expounder of the Dhamma.

- One who expounds the Buddha's Teaching is called **dhammadesaka** (= **dhammakathika**).

dhammadesanā- n. expounding Buddha's teachings.

1. preaching of the doctrines,
2. doctrine so expounded.

- As Buddha's teachings can bring about the welfare of beings to the greatest extent, it is a great virtue to expound the doctrine to others.

Dhammadassī- n. name of one of the twenty-four Buddhas, who attained enlightenment under an Assattha tree, after undergoing excruciatingly difficult ascetic practices for 7 days.

dhammakamma- hành vi đúng pháp, hợp lệ, hành động hợp với giới luật.

dhammaghosaka- dt. bậc dẫn dắt mọi người đến chánh pháp, bậc tuyên bố Giáo Pháp.

dhammacetiya- dt.

1. kho tàng của lời Phật dạy (tàng kinh các),
2. bảo tháp tôn trí Tam Tạng Kinh Điển *(Tipiṭaka)*.

Dhammacakka- dt. 'Pháp Luân', tựa đề của bài Pháp đầu tiên của Đức Phật sau khi chứng ngộ đã thuyết giảng đến Năm Người bạn đồng tu tại vườn nai gần thành Bārāṇasī (Banares). Bài pháp này bao gồm pháp Trung Đạo *(majjhimapaṭipadā)*, đó là con đường bậc Thánh *(Ariya)* có Bát Chánh Đạo và Tứ Thánh Đế.

dhammacakkhu- dt. Pháp nhãn, khả năng thấy được Giáo Pháp.

dhammācariya- dt. 'bậc thầy Pháp Bảo', bậc hướng dẫn Giáo Pháp, vị dạy Pháp, người chỉ dẫn Giáo lý,

1. Thầy giáo hoặc người hướng dẫn giảng dạy Tam Tạng Kinh Điển *(Tipiṭaka)*, chú giải (*Aṭṭhakathā*), phụ chú giải (*Ṭikā*), v.v...
2. Vị *dhammācariya* (Pháp Sư) là vị đã đậu kỳ thi *dhammācariya*, đủ tiêu chuẩn để hướng dẫn Giáo Pháp.

dhammadāna- dt. bố thí Pháp, bố thí giúp lan tỏa Giáo lý Kinh điển.

dhammadūta- dt. người hoằng pháp, những sứ giả đầu tiên của Giáo Pháp, sứ giả hoằng dương giáo lý; sự hoằng dương (Phật Pháp).

dhammadesaka- dt. vị thuyết giảng hay vị diễn giải Giáo Pháp.

- Vị thuyết giảng lời Phật dạy thì gọi là **dhammadesaka** (= **dhammakathika**).

dhammadesanā- dt. thuyết Pháp.

1. thuyết giảng Giáo lý,
2. Pháp được khéo thuyết.

- Khi những lời dạy của Đức Phật có thể mang lại lợi lạc lớn nhất cho chúng sanh, nên việc thuyết giảng Giáo Pháp đến những người khác là một thiện pháp lớn.

Dhammadassī- dt. hồng danh của một trong hai mươi bốn vị Phật, vị đã chứng đắc sự giác ngộ dưới cội cây Assattha, sau khi hành khổ hạnh trong vòng bảy ngày.

dhammadhātu- n. mind-object element, the essential or fundamental nature of dhamma.

- The 69 conceivable elements consisting of 52 mental factors *(cetasika)*, 16 subtle forms *(sukhumarūpa)* and the concept of *Nibbāna*.

Also see ***dhammāyatana.***

dhammapūjā- n. through practice of the *Dhamma*, act of venerating the doctrines,

- There are two kinds of worship *(pūja)*:

1. **Āmisa-pūjā:** in a material way, and
2. **Dhamma-pūjā:** through (practice of) the Dhamma.

☸ ***"Etadaggaṃ imāsaṃ dvinnaṃ pūjānaṃ yadidaṃ dhammapūjā".***

"The worship through (practice of) the Dhamma is the better of the two" (An. II).

- The Buddha recommended ***dhammapūjā*** – to undertake the three *sikkhā* trainings, morality *(sīla)*, concentration *(samādhi)* and wisdom *(paññā)*.

dhammabhāṇaka- n. reciter of the scriptures, reciters of the doctrine.

- Preachers of the doctrine *(dhammakathika)*.

dhammabhaṇḍāgārika- n. treasurer of the dhamma, treasurer of scriptural doctrines, custodian of the doctrines.

- The Venerable Ānanda had memorized all the Buddha's Teachings and so he is called the treasurer of the Dhamma.

dhammarāja- n.

1. Lord Buddha, the King of Righteousness,
2. a king who rules justly.

dhammaladdha- n. righteously acquired, righteously gained.

Also see ***dhammiyaladdha.***

dhammavācaka- n. one who teaches dhamma, teacher of the Pāḷi scriptural texts in a monastery.

Also see ***dhammācariya.***

dhammavadī- n. upright person; ethical person.

dhammavatta- n. dhamma duty, conduct founded on moral principles; ethical conduct.

dhammasālā- n. preaching hall.

1. rest house for pilgrims,
2. hall used as forum for discussion of doctrinal matters.

dhammasenāpati- n. a general or commander-in-chief of the *dhamma* (specifically applied to the chief disciple the Venerable Sāriputta).

dhammadhātu- dt. Pháp giới, là những thực tính pháp có bản chất vi tế và riêng biệt.

- Gồm có 69 pháp giới sau: 52 tâm sở *(cetasika)*, 16 sắc tế *(sukhumarūpa)* và Niết Bàn *(Nibbāna)*.

Xem thêm ***dhammāyatana****.*

dhammapūjā- dt. cúng dường pháp, bằng sự thực hành Pháp, hành động tôn kính Pháp bảo.

- Có hai loại cúng dường *(pūja)*:

1. **Āmisa-pūjā:** cúng dường bằng vật chất, và
2. **Dhamma-pūjā:** cúng dường bằng (sự thực hành) Pháp.

☸ ***"Etadaggaṃ imāsaṃ dvinnaṃ pūjānaṃ yadidaṃ dhammapūjā".***

"Việc cúng dường (bằng sự thực hành) Pháp là thù thắng hơn trong hai sự cúng dường" (An. II).

- Đức Phật dạy sự cúng dường Pháp – ***dhammapūjā,*** là sự thực hành ba điều học *(sikkhā)*: giới *(sīla)*, định *(samādhi)* và tuệ *(paññā)*.

dhammabhāṇaka- dt. người đọc tụng (kinh điển), vị thuyết pháp.

- Vị thuyết giảng Pháp (Pháp Sư) *(dhammakathika)*.

dhammabhaṇḍāgārika- dt. bậc giữ gìn kho tàng Pháp bảo, bậc Thủ Kho Chánh Pháp, bậc gìn giữ Kinh điển, bậc thủ trì Pháp bảo.

- Ngài Ānanda đã ghi nhớ tất cả những lời dạy của Đức Phật và vì thế Ngài được gọi là bậc thủ kho Chánh pháp (Pháp bảo).

dhammarāja- dt.

1. Đức Phật, Đức Pháp Vương,
2. Vị vua cai trị chánh trực.

dhammaladdha- dt. theo lẽ đạo, có được đúng pháp.

Xem thêm ***dhammiyaladdha****.*

dhammavācaka- dt. vị tụng đọc Pháp, giảng sư dạy Pāḷi trong chùa.

Xem thêm ***dhammācariya****.*

dhammavadī- dt. người ngay thẳng; người có đạo đức.

dhammavatta- dt. phận sự pháp, hành vi dựa trên giới bổn, thực hành có giới.

dhammasālā- dt. phước đường, giảng đường.

1. phước đường cho khách hành hương,
2. hội trường được sử dụng như để thảo luận về Phật Pháp.

dhammasenāpati- dt. vị tướng quân chánh Pháp, (đặc biệt ám chỉ cho Trưởng tử Ngài Sāriputta).

dhammasaṃvega- n. urgency in the *dhamma* (to be shaken by the *dhamma*), apprehension from realization that all mental and physical phenomena are conditioned.

- Saṃvega-vatthu or of a sense of urgency (sense of shock), are 8:

1-4. birth, old age, disease, death,
5. the suffering in the lower states of existence,
6. the misery of the past rooted in the cycle of rebirth,
7. the misery of the future rooted in the cycle of rebirth,
8. the misery of the present rooted in the search after food. *(Vis.M. III.)*.

dhammācariya- n. teacher of dhamma.

1. teacher of *Pāḷi* scriptural texts, **dhammavācaka**,
2. one who has passed examinations on doctrinal instructorship.

dhammadāsa- n. servant of dhamma.

- Four aspects esteemed in the Buddhist Way of Life:
  1. unshakeable respect for the Lord Buddha,
  2. unshakeable faith in the veracity of the Laws,
  3. unremitting respect for the Monastic Order,
  4. unrelenting in the observance of the Five Precepts, which all persons of supreme saintliness revere, nurturing these as life itself.

dhammādiṭṭhāna- n. objective and realistic view. *Compare with* ***puggalādiṭṭhāna,*** making reference to a certain person.

dhammānupassanāsatipaṭṭhāna- n. mindful foundation contemplation on dhamma, contemplation of mind-objects as a foundation of mindfulness.

dhammavicayasambojjhaṅga- n. enlightenment factor of investigative knowledge.

- Investigative knowledge as a factor for the attainment of Path knowledge *(maggañāṇa)*.

- Repeated question on the body, sense-faculties, etc., cleanliness of the body, balance between conviction and wisdom and also between effort and concentration, dissociation from the foolish, association with the wise, contemplating the sense-faculties and Elements, inclining the mind towards investigative knowledge; these are the conditions for the making of ***dhammavicayasambojjhaṅga***.

dhammasaṃvega- dt. sự động tâm[sự rúng động] trong Pháp (niềm xúc động từ niềm tin Chánh Pháp), sự ưu tư/lo lắng khi thấy rõ danh pháp và sắc pháp là pháp hữu vi (bị chi phối).

- Saṃvega-vatthu hoặc các sự gấp rút (sự động tâm) có 8 điều sau:

1-4. sanh, già, bệnh, chết,
5. sự đau khổ khi sanh vào các cảnh khổ,
6. sự thống khổ trong các kiếp quá khứ khi phải luân hồi,
7. sự thống khổ trong các kiếp vị lai sanh trong vòng luân hồi,
8. sự thống khổ trong đời hiện tại khi phải tìm kiếm vật thực. *(Vis.M. III.)*.

dhammācariya- dt. vị Pháp Sư.

1. vị thầy Tam Tạng kinh điển *(Pāḷi)*, **dhammavācaka**,
2. vị đã thi đỗ kỳ thi *dhammācariya* (vị thầy của Pháp bảo).

dhammadāsa- dt. người phục vụ Pháp.

- Có bốn khía cạnh được tán dương trong đời sống Phật giáo:
  1. sự tôn thờ không thối chuyển đối với Đức Phật,
  2. sự kính tín không thối chuyển đối với Giáo Pháp,
  3. sự tôn kính không thối chuyển đối với Tăng Chúng,
  4. không từ bỏ gìn giữ Ngũ giới, mà tất cả các bậc thánh tôn kính, trưởng dưỡng như chính mạng sống của mình.

dhammādiṭṭhāna- dt. cái nhìn khách quan và thực tế (trình bày theo quan điểm pháp nghĩa[theo phương diện rốt ráo, chân đế]). *So sánh với* ***puggalādiṭṭhāna -*** trình bày theo quan điểm nhân sinh[theo phương diện tổng quát, tục đế].

dhammānupassanāsatipaṭṭhāna- dt. Pháp niệm xứ, pháp quán niệm xứ.

dhammavicayasambojjhaṅga- dt. trạch pháp giác chi.

- Trí thẩm sát như là chi phần cho sự chứng ngộ của Đạo Tuệ *(maggañāṇa)*.
- Sự chất vấn được nhắc lại về thân, các căn, v.v… sự thanh tịnh của thân, sự quân bình giữa niềm tin và trí tuệ và cả giữa tinh tấn và định tâm, không thân cận với kẻ ngu, gần gũi với bậc trí, quán niệm các căn và các trần, bao gồm tâm tư hướng đến trí thẩm sát; những điều kiện này tạo nên ***dhammavicayasambojjhaṅga***.

dhammassavana- n. listening well to the doctrine.

- Listening to the dhamma of the virtuous, hearing the preaching of the Dhamma.

- Listening to the Discourses, which are of benefit in both mundane and Supramundane matters, with a sincere and right attitude is *Dhammassavana*. Since it is no small opportunity to have the chance to hear the beneficent discourses of the Buddha, who appears in this world only one time; the listener should pay attention and listen well.

dhammānuggaha- n. the help of the Dhamma.

1. veneration of the doctrines,
2. bestowal of benefaction through expression of the doctrines.

dhammānussati- n. recollection of the Dhamma, state of being constantly mindful of the virtues of the doctrines.

Also see ***anussati.***

dhammābhisamaya- n. clear understanding of the Truth, attainment of the right path and fruition.

dhammāyatana- n. mind-object-base (52-**cetasika** - mental factor, 16-**sukhumarūpa** - subtle matter, and **Nibbāna**).

Also see ***āyatana.***

dhammārāma- n. a communal building for conferring on the doctrines or for holding charitable occasions.

- A monastery where lived Anomadassī Buddha. (*Bu.viii.29; BuA.145*).

dhammārammaṇa- n. mind-object, directing the mind on the doctrines [incorporating-sensory receptor *(pasādarūpa)*, sublime forms *(sukhumarūpa)*, consciousness *(citta)*, mental concomitants *(cetasika)*, *Nibbāna* and concept *(paññatti)*].

dhammāsana- n. a pulpit, a seat in which a monk sat while preaching, throne for the preacher of the doctrines.

dhammika- adj. lawful, righteous, consistent with the doctrines.

dhammikadāna- n. charity consistent with the doctrines.

- There is classification of three *Dhammikadāna* described in the *Vinaya Parivāra* Texts and its commentary, viz.:

1. Giving to the monk *(Saṅgha)* gifts which were verbally declared to be offered to the Monks,
2. Giving to the Pagoda *(ceti)* gifts which were verbally declared to be offered to the Pagoda, and
3. Giving to the individual *(puggala)* gifts which were verbally declared to be offered to the individual.

dhammassavana- dt. thính pháp.

- Sự lắng nghe Giáo Pháp của bậc đức hạnh, sự lắng nghe giảng dạy Phật Pháp.
- Sự lắng nghe các bài Kinh mang lại lợi ích trong cả hai vấn đề thế gian và xuất thế gian, với một thái độ chân thành và đúng đắn là *Dhammassavana*. Từ đó, đây là duyên lành không nhỏ để hữu duyên nghe được những bài kinh lợi lạc của Đức Phật, là vị chỉ xuất hiện trên thế gian này chỉ một lần, người thính Pháp cần chú tâm và lắng nghe tốt.

dhammānuggaha- dt. pháp tế độ.

1. lễ bái Giáo Pháp (kinh điển),
2. lợi ích của sự cúng dường bằng việc trình bày kinh điển.

dhammānussati- dt. niệm Pháp, trạng thái tâm chánh niệm liên tục về ân đức Pháp.

Xem thêm ***anussati****.*

dhammābhisamaya- dt. sự tỏ ngộ pháp, sự chứng ngộ chánh đạo và quả.

dhammāyatana- dt. pháp xứ (52-*cetasika* - tâm sở, 16 - *sukhumarūpa* - sắc vi tế, và *Nibbāna*).

Xem thêm ***āyatana****.*

dhammārāma- dt. 'Pháp tự', phước thiện đường chung dành cho thảo luận kinh điển hoặc tổ chức sự kiện bố thí.

- Một tịnh xá mà Đức Phật Anomadassī đã trú ngụ. *(Bu.viii.29; BuA.145).*

dhammārammaṇa- dt. cảnh pháp, hướng tâm vào kinh điển [Sắc Thần Kinh, Tịnh Sắc *(pasādarūpa)*, sắc vi tế *(sukhumarūpa)*, tâm *(citta)*, tâm sở *(cetasika)*, Niết Bàn *(Nibbāna)* và khái niệm *(paññatti)*].

dhammāsana- dt. pháp tọa, chỗ ngồi dành cho vị tỳ khưu thuyết Pháp, bảo tọa dành cho pháp sư.

dhammika- tt. hợp pháp, chánh trực, hợp lẽ đạo.

dhammikadāna- dt. bố thí hợp pháp, việc bố thí hợp lẽ đạo.

- Có ba sự phân loại *Dhammikadāna* (bố thí hợp Pháp) được đề cập trong *Vinaya Parivāra* (Tập Yếu) và chú giải như sau:
  1. Bố thí đến Tăng *(Saṅgha)* được thốt lên bằng lời là dâng cúng đến Tăng,
  2. Bố thí đến Bảo tháp *(ceti)* được thốt lên bằng lời là dâng cúng đến Bảo tháp, và
  3. Bố thí đến cá nhân *(puggala)* được thốt lên bằng lời là dâng cúng đến cá nhân.

dhammiyaladdha- n. righteously acquired.

Also see ***dhammaladdha.***

dhammakkhandha- n. section of the dhamma, section or article from the corpus of Lord Buddha's teachings.

- There are altogether 84.000 consisting of:
  - 21.000 sections in the ***Vinaya Piṭaka***, the repository of ecclesiastic code of conduct,
  - 21.000 sections in the ***Suttanta Piṭaka***, the repository of discourses of the Buddha, and
  - 42.000 sections in the ***Abhidhamma Piṭaka***, the repository of Higher Doctrines.

dhammantarāya- n. obstruction to the Dhamma, that which obstructs the dissemination of the Buddha's doctrines.

dhammantevāsika- n. students who study the teachings of the Buddha, pupil who attends to the personal needs of Dhamma.

- Antevāsika is one who lives with his master; an attendant; a pupil. There are:

- **Pabbajjantevāsika:** a pupil taking refuse in Triple Gem to become Novice.
- **Upasampadantevāsika:** a pupil who is in higher Ordination.
- **Dhammantevāsika:** a pupil studying the Buddha's teachings.
- **Nissayantevāsika:** a pupil taking refuge in his master.

N

naraka- n. purgatory, hell.

Also see ***niraya***

navamakhaṇa- n. the ninth existence in which a Buddha appears (***Buddhuppāda-navamakhaṇa***); time when a Buddha comes into being.

navaṅgasīla- n. the nine precepts.

- (Application of the mind on developing loving-kindness while observing the eight precepts, *uposathasīla*, constitutes observing of the nine precepts).

☸ *"**Mettāsahagatena cetasā sabbāvantaṃ lokaṃ pharitvā viharāmi**[1] "* means *"I will live radiating my loving-kindness towards all sentient beings in the world".*

[1] *"**yathābalaṃ mettāsahagatena cetasā sabbāvantaṃ lokaṃ pharitvā viharāmi**" "To my best, (I) will dwell (will spend my time) spreading all over the world with metta-associated mind".*

dhammiyaladdha- dt. thọ nhận hợp lẽ đạo.

Xem thêm ***dhammaladdha****.*

dhammakkhandha- dt. Pháp uẩn, chương lớn hoặc phần nhỏ trong Tam Tạng Kinh điển *(Tipiṭaka).*

- Gồm có tất cả 84.000 pháp uẩn sau:
  - ‣ 21.000 pháp uẩn trong ***Vinaya Piṭaka***, Luật Tạng – kho tàng nền tảng các học giới,
  - ‣ 21.000 pháp uẩn trong ***Suttanta Piṭaka***, Kinh Tạng – kho tàng những bài kinh, và
  - ‣ 42.000 pháp uẩn trong ***Abhidhamma Piṭaka***, Tạng Vi Diệu Pháp [Luận Tạng] – kho tàng các pháp thù thắng (chân đế).

dhammantarāya- dt. sự trở ngại cho Pháp, sự cản trở việc hoằng dương Giáo lý của Đức Phật.

dhammantevāsika- dt. người học trò theo học Giáo lý của Đức Phật, người đệ tử nương nhờ học Pháp.

- Antevāsika là người thân cận bậc thầy của mình, thị giả, người học trò. Các hạng sau:

- **Pabbajjantevāsika:** người học trò thọ Tam Quy để trở thành vị Sa di (xuất gia).
- **Upasampadantevāsika:**người học trò thọ giới Tỳ khưu (thọ cụ túc giới).
- **Dhammantevāsika:** người học trò học Giáo Pháp của Đức Phật.
- **Nissayantevāsika:** người học trò đến nương tựa nơi vị Thầy.

N

naraka- dt. cảnh khổ, địa ngục.

Xem thêm ***niraya***

navamakhaṇa- dt. kiếp thứ chín mà có Đức Phật xuất hiện (***Buddhuppāda-navamakhaṇa***); thời kỳ khi một vị Phật ra đời.

navaṅgasīla- dt. chín giới.

- (Thiền tập trưởng dưỡng tâm từ khi đang gìn giữ tám giới, *uposathasīla*, hình thành giới thứ chín).

☸ *"****Mettāsahagatena cetasā sabbāvantaṃ lokaṃ pharitvā viharāmi****"* nghĩa là *"Con xin hành rải tâm từ đến tất cả chúng sanh trên thế gian(theo năng lực thiện tâm) hợp với tâm từ". ["Tôi xin rải tâm từ đến tất cả chúng sanh trên thế gian(theo sức lực mình)"].*

navaṅgasatthusāsana- nine divisions of the Buddha's sāsanā, the nine-fold teachings of the Lord Buddha.

- The nine divisions *(aṅga)* of the Buddha's Teaching are:

1. **Sutta:** discourses, discourses in prose,
2. **Geyya:** mixed prose and verse, discourses wherein verses are incorporated in prose passages (especially the whole Division with Stanzas - *Sagāthākavagga* of the Connected Discourses - *Saṃyutta Nikāya*),
3. **Veyyākaraṇa:** exegesis, discourses in prose, expounding the doctrine in detail,
4. **Gāthā:** verses, compositions in verse (*Dhammapada, Theragāthā*, v.v…),
5. **Udāna:** ecstatic[exalted] Utterance, discourses given under the inspiration of joy,
6. **Itivuttaka:** thus-saids, traditional sayings, discourses beginning with the words, "*Vuttaṃ h'etaṃ bhagavatā*" "Thus has the Blessed One spoken",
7. **Jātaka:** birth stories, or birth stories as told by the Buddha,
8. **Abbhūtadhamma:** wonderful things, marvels and wonders, discourses relatingto wonders,
9. **Vedalla:** elaboration, discourses intended to impart wisdom given in form of questions and answers *(Cūlavedalla, Mahāvedalla, Sammādiṭṭhi).*

nātha- n. protector, protection.

- Someone to go to for protection, specifically the Buddha.

☸ Our Refuge, the Buddha.

nānādhātuñāṇa- n. analytical knowledge enabling one to differentiate between the elements of mind and matter.

Also see ***Dasabalañāṇa.***

nānābhāva- n. separation (various, manifold).

1. separation while both are still alive,
2. departed being in the form of a ghost, goblin, spirit guardian of a hoard, etc.

Also see ***vinābhāva, aññathābhāva.***

nāma- n.

1. mind *(citta)*; mental factor or mental concomitant *(cetasika)*; *Nibbāna,*
2. name; designation.

navaṅgasatthusāsana- chín phần giáo lý của bậc Đạo Sư, chín phần Giáo Pháp của Đức Phật.

- Chín phần *(aṅga)* Giáo lý của Đức Phật là:

1. **Sutta:** khế kinh, các bài kinh trong văn xuôi,
2. **Geyya:** phúng tụng(ứng tụng, truyền tụng), văn xuôi xen lẫn với kệ thơ, những bài kinh có các câu kệ được kết hợp với văn xuôi [những bài kinh Hữu Kệ - *Sagāthā,* thuộc Tương Ưng Bộ Kinh - *Saṃyutta Nikāya*],
3. **Veyyākaraṇa:** ký thuyết, sự giải thích, các bài kinh văn xuôi, kinh được thuyết giảng chi tiết (Đây là gồm toàn bộ tạng Vi Diệu Pháp),
4. **Gāthā:** các câu kệ, sự kết hợp trong thể kệ (*Dhammapada, Theragāthā*, v.v…),
5. **Udāna:** cảm hứng ngữ, các bài kinh được thốt lên bằng cảm hứng của niềm hoan hỷ,
6. **Itivuttaka:** như thị thuyết, các bài kinh được bắt đầu bằng các từ, "*Vuttaṃ h'etaṃ bhagavatā"* "Điều này đã được Đức Thế Tôn nói đến" *(Khuddaka Nikāya)*,
7. **Jātaka:** bổn sanh, hoặc những câu chuyện tiền thân được Đức Phật đề cập *(Khuddaka Nikāya)*,
8. **Abbhūtadhamma:** vị tằng hữu, các điều lạ lùng và kỳ diệu, các bài kinh liên quan đến sự kỳ diệu, hy hữu, khó xảy ra,
9. **Vedalla:** phương quảng, các bài kinh nhấn mạnh trí tuệ dưới dạng vấn đáp *(Cūlavedalla, Mahāvedalla, Sammādiṭṭhi)*.

nātha- dt. bậc hộ trì, sự bảo vệ.

- Người ta tìm đến sự hộ trì, đặc biệt là Đức Phật.

☸ Nơi nương tựa của chúng ta là Phật.

nānādhātuñāṇa- dt. trí biết bản chất dị biệt (giữa thân và tâm).

Xem thêm ***Dasabalañāṇa.***

nānābhāva- dt. sự phân ly (tính đa dạng, vân vân).

1. sự phân ly khi cả hai vẫn còn sống,
2. việc tái sanh làm ngạ quỷ, dạ-xoa, vị thiên hộ trì kho báu v.v…

Xem thêm ***vinābhāva, aññathābhāva.***

nāma- dt.

1. ý, tâm *(citta)*; tâm sở *(cetasika)*; và Niết Bàn *(Nibbāna),*
2. tên, sự chỉ định.

nāmakaraṇamaṅgala- n. name-giving ceremony, the ceremony of giving a name.

nāmakāya- n. mentality body.

- The sum of mental aspects such as consciousness and mental factors; mental faculties and abstractions collectively.

Also see ***rūpakāya*** *(physical body).*

nāmapaññatti- n. concepts-as-names, the name given to the object.

nāyaka- n. leader, chief, lord.

nāyakaguṇa- n. qualities of a leader.

- Consisting of:

1. **Khamā:** patience, tolerance, endurance,
2. **Jāgariya:** vigilance, waking,
3. **Uṭṭhāna:** diligence, industry,
4. **Saṃvibhāga:** dividing together, sharing with others,
5. **Dayā:** kindness, sympathy; compassion, and
6. **Ikkhanā:** foresight, sagacity.

Nārada- n. name of the Buddha who gained enlightenment under the Indian trumpet tree (Oryxoha indica) (Bodhi tree) after undergoing 7 days of extremely difficult ascetic practices (*dukkaracariya*).

nikāya- n. a group; sect; a collection, collection of discourses given by the Lord Buddha.

- There are five such collections arranged according to certain common denominators:

1. **Dīghanikāya:** the collection of long discourses, consisting of three tracts:
   1.1. *Sīlakkhandhavaggapāḷi*,
   1.2. *Mahāvaggapāḷi*,
   1.3. *Pāthikavaggapāḷi*,
   containing altogether 34 discourses,
2. **Maijhimanikāya:** the collection of medium-length discourses consisting of three tracts:
   2.1. *Mūlapaṇṇasāpāḷi*,
   2.2. *Majjhimapaṇṇasāpāḷi*, and
   2.3. *Uparipaṇṇasapāḷi*,
   containing altogether 152 discourses,
3. **Saṃyuttanikāya:** collection of discourses given on account of certain monks *(mahāthera)* compiled as:
   3.1. *Sagāthāvaggapāḷi*,

nāmakaraṇamaṅgala- dt. lễ đặt tên, lễ cho tên.

nāmakāya- dt. danh thân.

- Tổng hợp các khía cạnh về danh như tâm và tâm sở; nhóm các sắc thần kinh.

*Xem thêm **rūpakāya** (sắc thân).*

nāmapaññatti- dt. danh chế định, tên gọi được đặt cho sự vật.

nāyaka- dt. vị lãnh đạo, sư trưởng, người chủ.

nāyakaguṇa- dt. đức tính của vị lãnh đạo.

- Bao gồm:

1. **Khamā:** kham nhẫn, lòng khoan dung, sự chịu đựng,
2. **Jāgariya:** sáng suốt, tỉnh thức,
3. **Uṭṭhāna:** siêng năng, cần mẫn,
4. **Saṃvibhāga:** chia sẻ với nhau, san sẻ với người khác (bố thí),
5. **Dayā:** lòng tốt, sự thương xót, lòng bi mẫn, và
6. **Ikkhanā:** có tầm nhìn, sự minh mẫn.

Nārada- dt. hồng danh của một Đức Phật, vị đã chứng đắc sự giác ngộ dưới cội cây Bồ Đề sau khi thực hành khổ hạnh (*dukkaracariya*) trong 7 ngày.

nikāya- dt. một nhóm; phần; bộ sưu tập, bộ sưu tập các bài kinh được thuyết bởi Đức Phật.

- Có năm bộ sưu tập như vậy được sắp xếp theo sự phân chia chung nhất định:

1. **Dīghanikāya:** Trường Bộ Kinh, bao gồm ba phần sau:
   1.1. *Sīlakkhandhavaggapāḷi*,
   1.2. *Mahāvaggapāḷi*,
   1.3. *Pāthikavaggapāḷi*,
   tất cả gồm có 34 bài Kinh,
2. **Maijhimanikāya:** Trung Bộ Kinh, bao gồm ba phần sau:
   2.1. *Mūlapaṇṇasāpāḷi*,
   2.2. *Majjhimapaṇṇasāpāḷi*, và
   2.3. *Uparipaṇṇasapāḷi*,
   tất cả gồm có 152 bài Kinh,
3. **Saṃyuttanikāya:** Tương Ưng Bộ Kinh, được các vị trưởng lão biên tập lại:
   3.1. *Sagāthāvaggapāḷi*,

3.2. *Nidānavaggapāḷi*,
3.3. *Khandhavaggapāḷi*,
3.4. *Saḷāyatanavaggapāḷi*, and
3.5. *Mahāvaggapāḷi*,
altogether containing 7.761 discourses,

4. **Aṅgutaranikāya:** collection of discourses compiled according to the number of aspects featured:
   4.1. *Eka-aṅguttarapāḷi*,
   4.2. *Duka-aṅguttarapāḷi*, and
   4.3. so on to *Ekādasakanipāta-aṅguttarapāḷi*,
   11 tracts containing 9.775 discourses,
5. **Khuddakanikāya:** collection of discourses on miscellaneous matters of less importance in 19 tracts:
   5.1. *Khuddakapāṭhapāḷi*, the Short Passages,
   5.2. *Dhammapadapāḷi*, the Path of Dhamma,
   5.3. *Udānapāḷi*, Exclamations,
   5.4. *Itivuttakapāḷi*, the Thus-saids,
   5.5. *Suttanipātapāḷi*, the Discourses Collection,
   5.6. *Vimānavatthupāḷi*, Stories of the Celestial Mansions,
   5.7. *Petavatthupāḷi*, Stories of the Hungry Ghosts,
   5.8. *Theragāthā*, Verses of the Elder Monks,
   5.9. *Therīgāthāpāḷi*, Verses of the Elder Nuns,
   5.10. *Jātakapāḷi*, Birth Stories,
   5.11. *Mahāniddesapāḷi*, the Great Explanation,
   5.12. *Cūḷaniddesapāḷi*, the Minor Explanation,
   5.13. *Paṭisambhidāvaggapāḷi*, Path of Discrimination,
   5.14. *Apadānapāḷi*, Stories,
   5.15. *Buddhavaṃsapāḷi*, History of the Buddhas,
   5.16. *Cariyāpiṭakapāḷi*, Basket of Conduct,
   5.17. *Nettipakaraṇapāḷi*, Guide to Interpretation,
   5.18. *Peṭakopadesapāḷi*, Instruction Concerning the Tipiṭaka,
   5.19. *Milindapañhapāḷi*, Questions of Milinda, and 20 tracts when *Suttasaṅgahapāḷi* is included.

nāga- n. 1. serpent, Nāga demon; 2. a noble person.
- Playing a prominent part in Buddhism, fairy-tales, gifted with miraculous powers & great strength. They often act as fairies, are classed with other divinities (see *devatā*), with whom they are sometimes friendly, sometimes at enmity (as with the *Garuḷas*)[1].

[1] D. I.54; S. III.240

3.2. *Nidānavaggapāḷi*,
3.3. *Khandhavaggapāḷi*,
3.4. *Saḷāyatanavaggapāḷi*, và
3.5. *Mahāvaggapāḷi*,
tất cả gồm có 7.761 bài Kinh,

4. **Aṅgutaranikāya:** Tăng Chi Bộ Kinh, được sưu tập theo từng chi phần:
4.1. *Eka-aṅguttarapāḷi*,
4.2. *Duka-aṅguttarapāḷi*, và
4.3. tiếp tục đến *Ekādasakanipāta-aṅguttarapāḷi*,
có 11 chi pháp gồm 9.775 bài Kinh,

5. **Khuddakanikāya:** Tiểu Bộ Kinh, về các vấn đề đa dạng được thêm bớt gồm 19 phần:
5.1. *Khuddakapāṭhapāḷi*, Tiểu Tụng,
5.2. *Dhammapadapāḷi*, Pháp Cú,
5.3. *Udānapāḷi*, Phật Tự Thuyết,
5.4. *Itivuttakapāḷi*, Phật Thuyết Như Vậy,
5.5. *Suttanipātapāḷi*, Kinh Tập,
5.6. *Vimānavatthupāḷi*, Chuyện Thiên Cung,
5.7. *Petavatthupāḷi*, Chuyện Ngạ Quỷ,
5.8. *Theragāthā*, Trưởng Lão Kệ,
5.9. *Therīgāthāpāḷi*, Trưởng Lão Ni Kệ,
5.10. *Jātakapāḷi*, Bổn Sanh,
5.11. *Mahāniddesapāḷi*, Đại Diễn Giải,
5.12. *Cūḷaniddesapāḷi*, Tiểu Diễn Giải,
5.13. *Paṭisambhidāvaggapāḷi*, Phân Tích Đạo,
5.14. *Apadānapāḷi*, Thánh Nhân Ký Sự,
5.15. *Buddhavaṃsapāḷi*, Phật Sử,
5.16. *Cariyāpiṭakapāḷi*, Hạnh Tạng,
5.17. *Nettipakaraṇapāḷi*, Cẩm Nang Học Phật,
5.18. *Peṭakopadesapāḷi*, Tam Tạng Chỉ Nam,
5.19. *Milindapañhapāḷi*, Mi Tiên Vấn Đạo, và phần thứ 20 được thêm vào là *Suttasaṅgahapāḷi*, Hợp Kinh.

nāga- dt. 1. rắn chúa, rồng chúa Nāga, 2. bậc cao quý.
- Đóng vai trò nổi bật trong Phật giáo, truyện cổ tích, có năng lực kỳ diệu & sức mạnh to lớn. Họ thường được xem như các vị thần, được xếp vào nhóm với các vị chư thiên khác (xem *devatā*), đối với một số người đôi khi họ rất thân thiện, đôi khi lại là kẻ thù (như với các *Garuḷa*)[1].

[1] D. I.54; S. III.240

- Five different levels of existence of supernatural creatures and demigods consisting of:

1. **Nāga:** a serpent,
2. **Garuḷa:** a mighty bird, a harpy,
3. **Kumbhaṇḍa:** a class of fairies or genie grouped with *Yakkhas*, *Rakkhasas* and *Asuras*[1] grotesque spirits with enormous testes,
4. **Yakkha:** a genie (like ogres), and
5. **Gandhabba:** a heavenly musician, belonging to the demigods[semi-divine beings] who inhabit the **Cātummahārājika**[2] realm.

Nigaṇṭha[3]- n. a naked ascetic, a member of the Jain Order, Nāṭaputta, the head of that Order *(D I.57)*.

- name of a member a heretical group of 6 ascetics and their followers during Lord Buddha's time (thus named from their claim that they had already shed their defiling passions).

nigaṇṭha-uposatha- n. precepts observed by the *nigaṇṭha* ascetics (such precepts forbade the taking of life, property, etc.).

Nigrodhārāma- n. Nigrodha monastery.

- (**nigrodha:** ficus indica or banyan tree), owned by King Nigrodha of the Sakyan royalty.

nipāta- n. 1. falling down, 2. descending, 3. a particle, the grammar term for adverbs, conjunctions & interjections, 4. a section of a book, collective term for the 547 birth stories of the Lord Buddha in his former existences.

nimitta- n. sign; omen; portent; cause.

1. the spectre of a quartet made up of the aged, the infirm, the dead and the recluse appearing when the future Lord Buddha was on the verge of embarking on the life of a recluse,
2. premonition; presentiment; augural sign or image.

   Such as:

   2.1. **Parikamma-nimitta:** preparatory sign, initially perceived image;

[1] S. II.258
[2] D. II.212; An. II.39
[3] **ni + gaṇṭhi** (a tie), freed from all ties.

- Có năm hạng khác nhau của các loài có thần lực bao gồm sau:
  1. **Nāga:** rồng chúa Nāga,
  2. **Garuḷa:** chim xí điểu,
  3. **Kumbhaṇḍa:** thần *Kumbhaṇḍa*(hạng thần bụng to), một loài có thần lực cùng hàng với Dạ-xoa - *Yakkha*, quỷ La-sát - *Rakkhasa* và A-tu-la - *Asura* tính khí hung tợn với tinh hoàn to lớn,
  4. **Yakkha:** thần Dạ-xoa, và
  5. **Gandhabba:** thần Càn-thát-bà, thuộc về các hạng bán chư thiên đang cư ngụ tại cõi trời Tứ Đại Thiên Vương - **Cātummahārājika**[1].

Nigaṇṭha[2]- dt. vị đạo sĩ lõa thể, thành viên của Đạo Jain (Kỳ-na), vị đứng đầu là Nāṭaputta *(D I.57)*.
- tên của một thành viên thuộc nhóm lục sư ngoại đạo và các đồ chúng của họ trong thời Đức Phật (sở dĩ có tên như vậy vì họ tuyên bố rằng mình đã rũ bỏ các ô nhiễm tham ái).

nigaṇṭha-uposatha- dt. giới luật được gìn giữ bởi các đạo sĩ khổ hạnh lõa thể *nigaṇṭha* (như giới cấm sát sanh, trộm cắp, v.v...,).

Nigrodhārāma- dt. tịnh xá Nigrodha (cây Đa).
- (**nigrodha:** loài cây Đa), sở hữu bởi đức vua Nigrodha thuộc hoàng tộc Sakya.

nipāta- dt. 1. sự rơi xuống, 2. sự giảm dần, 3. mạo từ (tiểu từ), từ ngữ chỉ cho trạng từ, liên từ & thán từ, 4. một chương của cuốn sách, phần tổng hợp về 547 chuyện tiền thân của Đức Phật trong các kiếp quá khứ của Ngài.

nimitta- dt. hiện tướng, dấu hiệu, triệu chứng, ấn chứng, nguyên nhân.
1. bốn cảnh tượng hãi hùng như người già, người bệnh, người chết và vị đạo sĩ xuất hiện khi vị Phật tương lai đang trên hành trình dấn thân vào đời sống của một vị ẩn sĩ,
2. điềm báo trước; linh cảm; dấu hiệu hoặc hình ảnh báo trước. Như sau:
   2.1. **Parikamma-nimitta:** chuẩn bị tướng, sơ tướng, hình ảnh ghi nhận ban đầu;

[1] D. II.212; An. II.39
[2] **ni + gaṇṭhi** (trói buộc), thoát khỏi mọi trói buộc.

2.2. **Uggaha-nimitta:** taken-up sign, image retained in the mind;

2.3. **Paṭibhāga-nimitta:** counterpart sign, refined, ultimate image in meditation for mental tranquillity.

3. [V] the act of hinting at something,

4. genital organ (one of the characteristic marks appearing on The person of the Lord Buddha was that the genital organ was wholly enclosed by the prepuce and a similar feature had also appeared on the body during his incarnation as the six-tusked, Chaddanta Lord of Elephants).

niyāma- n. natural law, Cosmic Order, natural process.

- Natural Law is the process by which things happen and have always happened of their own accord. There are five aspects to this natural process:

1. **Bījaniyāma:** the law of organic / the biological laws, i.e., seeds of a particular plant, for example, will produce a similar plants,
2. **Utuniyāma:** the law of the seasons / seasonal laws, i.e., tendency of seasonal occurrences of rain, snow, and hot or cold weather to repeat in its cycles;
3. **Kammaniyāma:** the law of action / the kammic law, i.e., good actions produce good results and bad actions produce bad results,
4. **Cittaniyāma:** the law of mind / psychological laws, i.e., eye-sensitivity / eye-sensitive element (*cakkhupasāda*) transmitting their impressions of sense-objects (*rūpa*) into consciousness of the eye (*cakkhuviññāṇa*) or ear, and
5. **Dhammaniyāma:** the law of dhamma / natural phenomena laws, i.e., laws of nature that cause water to flow downstream, sprouting plants to thrust themselves upward and stars and planets to move about in space, etc. The momentous events of the Buddha's birth, the preaching of the Dhammacakkasutta and the passing away (Mahāparinibbāna) are marked by earth tremors.

2.2. **Uggaha-nimitta:** thủ trì tướng, tợ tướng, hình ảnh lưu giữ trong tâm trí;

2.3. **Paṭibhāga-nimitta:** tương tợ tướng, quang tướng, tinh tế, hình ảnh sau cùng cho việc đắc thiền định.

3. [V] hành động ám chỉ về việc gì đó,

4. cơ quan sinh dục (một trong những đại nhân tướng của Đức Phật là tướng mã âm tàng (cơ quan sinh dục được ẩn hoàn toàn bên trong) và điểm tương tự cũng xuất hiện trên thân khi hóa hiện thành thần voi sáu ngà của chúa tể Chaddanta).

niyāma- dt. quy luật tự nhiên, trật tự vũ trụ, quá trình tự nhiên.

- Quy luật tự nhiên là quá trình mà vạn vật xảy ra và luôn luôn diễn tiến theo chính nó. Có năm khía cạnh của quy luật tự nhiên này:

1. **Bījaniyāma:** định luật hữu cơ (hạt giống), ví như các hạt giống của một loại cây cụ thể sẽ mọc lên các cây tương tự,
2. **Utuniyāma:** định luật thời tiết (nắng mưa), ví như các sự xuất hiện theo thời tiết như mưa, tuyết và thời tiết nóng hoặc lạnh lặp đi lặp lại theo chu kỳ của nó,
3. **Kammaniyāma:** định luật nghiệp quả (hành động), ví như các hành động thiện (thiện nghiệp) cho các quả tốt và các hành động ác đưa đến các quả xấu,
4. **Cittaniyāma:** định luật tâm (tâm lý), ví như sắc thần kinh nhãn *(cakkhupasāda)* truyền tải các cảnh sắc *(rūpa)* nào ấn tượng vào cho nhãn thức *(cakkhuviññāṇa)*, và
5. **Dhammaniyāma:** định luật pháp (vạn vật), như là quy luật tự nhiên khiến nước chảy xuôi dòng, cây cối mọc hướng lên trên và các ngôi sao, các hành tinh di chuyển trong không gian, v.v… Các sự kiện hy hữu về sự ra đời của Đức Phật, tuyên thuyết kinh Chuyển Pháp Luân *(Dhammacakkasutta)* và việc nhập Niết Bàn *(Mahāparinibbāna)* của Ngài được đánh dấu bằng sự rung chuyển trái đất.

niraya- n. realm of continuous suffering, a place devoid of well-being; nether world; Hell (consisting of 8 levels of major purgatories and 128 minor hells).

- Beings reborn in the realms of continuous suffering, *niraya*, are continuously tortured by the warders and blood hounds. However much they suffer pain, they do not die, for they are born to suffer for a long long time. Only when the kammic force that had led them to such a painful existence has spent itself can they get their release, to be reborn in another plane of existence.

nirodha- n. end of suffering; *Nibbāna*.

nirodhasammāpatti/nirodhasamāpatti- n. the attainment of cessation (cessation of cognition and feeling absorption), concentration of cessation.

- A state of cessation of mental activity, mental factors and mental phenomena attained through resolve by Buddhas, Silent Buddhas (*Paccekabuddha*), the Supremely Purified (*Arahanta*) and Non-Returners (*Anāgāmi*).

Also see ***sammāpatti.***

nirodhasacca- n. the Truth of Cessation, the Truth of the Cessation of Suffering, *Nibbāna.*

nivāta- n. humility, humbleness, gentleness.

nisīdana- n. 1. sitting down; 2. [V] a mat (rug) used by monks to sit on.

nīvaraṇa- n. hindrance, obstacle.

- Obstructions; those factors that hinder the way to the achievement of mental absorption *(jhāna)*, Insight Knowledge *(Vipassānañāṇa)*, Path *(Magga)* and Fruition *(Phala)*.

- The six hindrances are:

1. **Kāmacchanda-nīvaraṇa:** the hindrance of sensual desire,
2. **Byāpāda-nīvaraṇa:** the hindrance of ill-will,
3. **Thīnamiddha-nīvaraṇa:** the hindrance of sloth and torpor,
4. **Uddhacca-kukkucca-nīvaraṇa:** the hindrance of restlessness and worry,
5. **Vicikiccha-nīvaraṇa:** the hindrance of skeptical doubt,
6. **Avijjā-nīvaraṇa:** the hindrance of ignorance (of the *Ariya* Truths).

Neru- n.

1. Meru mountain,
2. the golden mountain named Neru.

niraya- dt. cõi đau khổ liên tục, một nơi không có hạnh phúc; âm ty; Địa Ngục (bao gồm 8 đại địa ngục và 128 tiểu địa ngục).

- Chúng sanh tái sanh trong cõi địa ngục - *niraya*, liên tục bị tra tấn bởi những người cai ngục và chó săn khát máu. Tuy họ chịu nhiều đau đớn nhưng không chết được, vì họ tái sanh để chịu khổ trong một thời gian dài. Chỉ khi trả hết nghiệp lực tái sanh đau khổ ở cõi này, họ mới có thể tự giải thoát rồi tái sanh về cõi khác.

nirodha- dt. sự chấm dứt khổ; *Nibbāna*.

nirodhasammāpatti/nirodhasamāpatti - dt. chứng đắc sự chấm dứt (diệt thọ tưởng định), diệt tận định.

- Một trạng thái chấm dứt hành tâm, các tâm sở và thức tâm được chứng đắc nhờ sự tinh tấn của chư Phật, chư Phật Độc Giác *(Paccekabuddha)*, chư A-la-hán và các bậc Bất Lai *(Anāgāmi)*.

*Xem thêm **sammāpatti**.*

nirodhasacca- dt. Diệt đế, chân lý về sự chấm dứt khổ, *Nibbāna.*

nivāta- dt. khiêm nhường, khiêm tốn, dịu dàng.

nisīdana- dt. 1. việc ngồi xuống; 2. [V] tấm đệm (tọa cụ) để các vị tỳ khưu ngồi lên.

nīvaraṇa- dt. triền cái, sự chướng ngại.

- Sự ngăn cản; những yếu tố ngăn cản con đường đi đến thành tựu thiền Định *(jhāna)*, Tuệ Minh Sát *(Vipassānañāṇa)*, Đạo *(Magga)* và Quả *(Phala).*

- Có sáu triền cái đó là:

1. **Kāmacchanda-nīvaraṇa:** tham dục triền cái (chướng ngại định),
2. **Byāpāda-nīvaraṇa:** sân hận triền cái (chướng ngại hỷ),
3. **Thīnamiddha-nīvaraṇa:** hôn trầm - thụy miên triền cái (chướng ngại tầm),
4. **Uddhacca-kukkucca-nīvaraṇa:** trạo cử (bất an) - hối quá (lo lắng) triền cái (chướng ngại lạc),
5. **Vicikiccha-nīvaraṇa:** hoài nghi triền cái (chướng ngại tứ),
6. **Avijjā-nīvaraṇa:** vô minh triền cái (chướng ngại đạo quả trong thiền quán).

Neru- dt.

1. đỉnh núi Meru (Tu-di),
2. ngọn núi vàng tên là Neru.

nesajjikaṅga-dhutaṅga- n. an ascetic practice of the sitting posture (also for sleeping in the sitting position, and never lying down).

- This is done by taking the vow:

☸ ***"Seyyaṃ paṭikkhipāmi, nesajjikaṅgaṃ samādiyāmi"***

"I shall abstain from lying down. I undertake the sitter's practice".

*Also see **dhutaṅga**.*

nekkhamma- n.

1. liberation, giving up the world, renunciation,
2. taking to the woods.

nekkhammapāramī- n. perfection in renunciation.

- Striving to fulfill perfection in renunciation; striving for liberation from attachment to sensual pleasures.
- The future Buddha renounced all his worldly possessions to live in the jungle as a recluse during many existences to fulfill this Perfection in Renunciation.

*Also see **pāramī**.*

niccabhatta- n. a continuous food-supply, regular donation of food offertory to monks.

niccasīla- n. the uninterrupted observance of precept, the five precepts are called permanent precept *(Pañcasīla niccasīla)*.

- The five precepts are as followed:

1. **Pāṇātipātā veramaṇī:** abstention from killing,
2. **Adinnādānā veramaṇī:** abstention from stealing,
3. **Kāmesumicchācārā veramaṇī:** abstention from improper sexual intercourse,
4. **Musāvādā veramaṇī:** abstention from telling lies,
5. **Surāmeraya majjhamādaṭṭhānā veramaṇī:** abstention from taking intoxicants.

*Also see **niccagaru-dhammsīla, pañcasīla**.*

natthikadiṭṭhi- n. hililistic view, view of non-existence of result of Kamma *(akiriyadiṭṭhi)*, the misconception that neither moral nor immoral deeds have any consequence, good or bad.

natthipaccayo- n. absence condition,

- [A] As with the disappearance of light, darkness spreads, so with the disappearance of the predecessor, the successor appears. Such is the causal relation by way of absence. For instance, the visual consciousness *(dassana)* is causally related to the immediately following receiving consciousness *(sampaticchana)* by way of absence.

nesajjikaṅga-dhutaṅga- dt. Hạnh Đầu đà thân ngồi (hạnh Đầu đà ngủ trong tư thế ngồi, và không bao giờ nằm).

- Việc này được thành tựu bằng lời phát nguyện sau:

☸ "***Seyyaṃ paṭikkhipāmi, nesajjikaṅgaṃ samādiyāmi***"

"Tôi ngăn oai nghi nằm, tôi nguyện thọ trì hạnh ngồi".

*Xem thêm **dhutaṅga**.*

nekkhamma- dt.

1. sự giải thoát, sự từ bỏ thế gian, sự xuất gia,
2. đi vào rừng.

nekkhammapāramī- dt. xuất gia Ba-la-mật.

- Sự nỗ lực để thành tựu hạnh xuất gia, sự tinh tấn xả ly sự dính mắc tham dục.
- Đức Phật vị lai từ bỏ tất cả tài sản thế tục của mình để vào trú trong rừng như một vị ẩn sĩ qua nhiều kiếp sống để thành tựu Xuất gia Ba-la-mật.

*Xem thêm **pāramī**.*

niccabhatta- dt. cấp dưỡng vật thực liên tục, cúng dường vật thực thường xuyên đến các vị Tỳ khưu.

niccasīla- dt. thường giới, ngũ giới được gọi là thường giới *(Pañcasīla niccasīla).*

- Ngũ giới gồm có:
  1. **Pāṇātipātā veramaṇī:** tránh xa sự sát sanh,
  2. **Adinnādānā veramaṇī:** tránh xa sự trộm cắp,
  3. **Kāmesumicchācārā veramaṇī:** tránh xa sự tà dâm,
  4. **Musāvādā veramaṇī:** tránh xa sự nói dối,
  5. **Surāmeraya majjhamādaṭṭhānā veramaṇī:** tránh xa sự dễ duôi uống rượu và các chất say.

*Xem thêm **niccagaru-dhammsīla, pañcasīla**.*

natthikadiṭṭhi- dt. vô[phi] hữu kiến / vô quả tà kiến, tà kiến về không có quả của nghiệp *(akiriyadiṭṭhi)*, quan niệm sai lầm không có các nghiệp thiện cũng không có nghiệp ác đều không cho quả tốt hay xấu.

natthipaccayo- dt. vô [(hiện)]hữu duyên,

- [A] Cũng như lúc ánh sáng tan biến thì tiếp theo sau là bóng tối, cùng thế ấy khi cái đi trước tan biến thì cái tiếp theo sau xuất hiện. Đó là duyên hệ theo phương cách vô hiện hữu, tức không có mặt. Thí dụ như nhãn thức *(dassana)* tương quan duyên hệ với cái tức khắc tiếp liền theo sau là tiếp thọ tâm *(sampaticchana)* theo cách vô [(hiện)]hữu duyên.

niddesa- n. description, analytic explanation, expatiatory account of a summary.

Nandamūlaka- n. name of a cave in Mount Gandhamādana of Himavanta,

Nandavana- n. name of a flower garden in the celestial abode of Tāvatiṃsa.

nibbāna- n. extinction (of a fire), emancipation, the final bliss.

- Liberation from Craving (taṇha). The total cessation of Craving is called Nibbāna (*Nibbānaṃ taṇhakkhayaṃ*). Liberation from the endless rounds of suffering (*saṃsāra*) is also Nibbāna.

- 33 synonyms for Nibbāna are:

1. **Asaṅkhata:** the Unconditioned,
2. **Anta:** the End; Goal,
3. **Anāsava:** the Taintless, Passionless,
4. **Sacca:** the Truth,
5. **Pāra:** the Other Shore,
6. **Nipuṇaṃ:** the Subtle,
7. **Sududdasaṃ:** the Very Difficult To See,
8. **Ajajjara:** the Unaging,
9. **Dhuva:** the Stable,
10. **Apalokita:** the Undisintegrating,
11. **Anidassana:** the Unseen, the Unmanifest,
12. **Nippāpa:** the Sinless,
13. **Santa:** the Peaceful,
14. **Amataṃ:** the Deathless,
15. **Paṇīta:** the Sublime,
16. **Siva:** the Auspicious, Happy,
17. **Khema:** the Secure,
18. **Taṇhakkhaya:** the Destruction Of Craving,
19. **Acchariya:** Beyond Comprehension (the Marvel),
20. **Abbhuta:** the Amazing,
21. **Anītika:** the Unailing,
22. **Anītikadhamma:** the Unailing State,
23. **Nibbāna:** the Extinction,
24. **Abyāpajjha:** the Unafflicted, Freedom From Suffering,
25. **Virāgo:** Dispassion,
26. **Suddhi:** Purity,
27. **Mutti:** Freedom,
28. **Anālayo:** Non-attachment,
29. **Dīpo:** the Island (The Lamp),

niddesa- dt. sự mô tả, sự diễn giải phân tích, bài diễn giải của bản tóm tắt.

Nandamūlaka- dt. tên của một cái động trên đỉnh Gandhamādana của dãy núi Hy-mã-lạp,

Nandavana- dt. tên của một vườn hoa trên cõi trời Tāvatiṃsa.

nibbāna- dt. sự dập tắt (của ngọn lửa), sự giải thoát, hạnh phúc tối thượng.

- Đoạn tận Tham ái (taṇha). Sự đoạn tận tất cả Tham ái được gọi là Niết Bàn (*Nibbānaṃ taṇhakkhayaṃ*). Sự giải thoát khỏi khổ vô thỉ luân hồi (*saṃsāra*) cũng gọi là Niết Bàn.
- Có 33 từ đồng nghĩa với Niết Bàn là:

1. **Asaṅkhata:** Vô Vi,
2. **Anta:** Đích Cuối Cùng,
3. **Anāsava:** Vô Lậu,
4. **Sacca:** Sự Thật, Chân Lý,
5. **Pāra:** Bờ Bên Kia,
6. **Nipuṇaṃ:** Tế Nhị,
7. **Sududdasaṃ:** Khó Thấy Được,
8. **Ajajjara:** Không Già,
9. **Dhuva:** Thường Hằng,
10. **Apalokita:** Không Suy Yếu,
11. **Anidassana:** Không Thấy, Không Hiển Lộ,
12. **Nippāpa:** Không Bợn Nhơ,
13. **Santa:** Tịch Tịnh,
14. **Amataṃ:** Bất Tử,
15. **Paṇīta:** Thù Thắng,
16. **Siva:** An Lạc,
17. **Khema:** An Ổn,
18. **Taṇhakkhaya:** Ái Đoạn Tận
19. **Acchariya:** Bất Khả Tư Nghì (Tuyệt Diệu),
20. **Abbhuta:** Hy Hữu, Tuyệt Vời,
21. **Anītika:** Không Tai Họa,
22. **Anītikadhamma:** Không Bị Tai Họa,
23. **Nibbāna:** Đoạn Diệt,
24. **Abyāpajjha:** Không Khổ Đau,
25. **Virāgo:** Ly Tham,
26. **Suddhi:** Thanh Tịnh,
27. **Mutti:** Giải Thoát,
28. **Anālayo:** Không Chấp Thủ (không quyến luyến),
29. **Dīpo:** Hải Đảo (Ngọn đèn),

30. **Leṇa:** the Shelter,
31. **Tāṇa:** the Asylum, Defence,
32. **Saraṇa:** the Refuge,
33. **Parāyana:** the destination and the path leading to the destination.

(Saṃyutta Nikāya 43)

nibbānadhātu- n. element of Nibbāna, the sphere of *Nibbāna*.

nibbidāñāṇa / nibbindañāṇa - n. insight knowledge of disenchantment, realization of the tiredness, insight into wearisome condition, contemplation of corporeal and mental phenomena with apathy.

*Also see **vipassanāñāṇa**.*

nibbuta- n. got cold; become passionless, *Nibbāna*.

Nimmānarati- n. the Realm of the Devas who delight in the created mansions, name of the fifth uppermost celestial realm in which deities take pleasure in their own creations and is ruled by the deity named Sunimmita.

niyatamicchādiṭṭhi- n. steadfast wrong views, deep-seated wrong views.

- It is of three kinds:

1. **Natthikadiṭṭhi:** the view of nihilism, the view of non-existence of result of Kamma,
2. **Ahetukadiṭṭhi:** the view of causeless, the view that there is no causal action,
3. **Akiriyadiṭṭhi:** the view of non-doing, the view of the inefficacy of action, the view that there is no kamma.

nissaya- n.

1. something to lean on, resource, foundation,
2. word by word translation of Pāḷi texts.

nissaya-paccayo- n. support condition, dependence condition. [A] the relationship between something that exists beforehand and others which depend on it to come into being and develop (Just as the existence of the earth provides the base on which later plants and trees can come into existence and grow).

30. **Leṇa:** Nơi Ẩn Náu,
31. **Tāṇa:** Pháo Đài,
32. **Saraṇa:** Quy Y[nơi nương tựa],
33. **Parāyana:** Đến Bờ Kia.

(Saṃyutta Nikāya 43)

nibbānadhātu- dt. Niết Bàn giới, cảnh Niết Bàn.

nibbidāñāṇa / nibbindañāṇa - dt. tuệ nhàm chán (tuệ yểm ly), tuệ hiểu rõ về tình trạng chán ngắt, sự suy tư về trạng thái thân và tâm với sự thờ ơ.

*Xem thêm **vipassanāñāṇa**.*

nibbuta- dt. sự nguội lạnh, trở nên điềm tĩnh, *Nibbāna*.

Nimmānarati- dt. cõi Trời Hóa Lạc Thiên, cõi trời của các vị chư Thiên thích hóa hiện các lâu đài, tên của cõi trời thứ 5 cao nhất, chư Thiên có niềm vui trong sự biến hóa riêng mình và được cai quản bởi vị trời tên là Sunimmita.

niyatamicchādiṭṭhi- dt. tà kiến cố định, bất định tà kiến.

- Có ba loại tà kiến sau:
  1. **Natthikadiṭṭhi:** vô hữu kiến[hư vô tà kiến], vô quả tà kiến, quan điểm về bất kỳ hành động (nghiệp) sẽ không có quả gì,
  2. **Ahetukadiṭṭhi:** vô nhân kiến[vô nhân tà kiến], quan điểm cho rằng không có nhân trong hành động,
  3. **Akiriyadiṭṭhi:** vô hành kiến[vô hành tà kiến], vô nghiệp kiến, quan điểm cho rằng không có nghiệp.

nissaya- dt.

1. cái gì đó để dựa vào, nguồn gốc, nền tảng,
2. dịch từng chữ trong các kinh văn Pāḷi.

nissaya-paccayo- dt. hỗ tương duyên, y chỉ duyên. [A] mối quan hệ giữa cái gì đó có mặt trước và những thứ khác phụ thuộc vào nó để hình thành thực thể mới và phát triển (Giống như sự tồn tại của trái đất làm chỗ tựa sau này cho thảm thực vật và cây cối có thể tồn tại và phát triển).

P

pakati- n. origin; adj. original; innate; natural.

pakatigāma- n. 'village chief', the extent of a village tract under the jurisdiction of its chief.

*Also see **gāmakhetta** (village boundaries).*

pakatipurisa- n. [V] a man of regular height [six hand spans of the Buddha is equivalent to 9 cubits of a man of medium height *(majjhimapurisa)* or 13 cubits of the regular male].

pakatisabhāva- n. innate nature.

pakatisāvaka- n. an ordinary disciple (of the Buddha).

- Compare with ***aggasāvaka*** (chief disciple); ***mahāsāvaka*** (great disciple).

pakatatta- adj. of good behaviour, n. [V] monk who is untainted by any ecclesiastic offence and remains innately pure; impeccably virtuous monk.

pakāsaniyakamma- n. an act of proclamation, the proclamation of monks *(saṅgha)* to expel offender from the Saṅgha Orders, (Just as Venerable Devadatta was exposed for his offences and excommunicated).

pakiṇṇaka- n.

1. scattered about; miscellaneous.
2. mental concomitants that combine readily with moral or immoral turn of mind.

- There are 6 types of **pakiṇṇaka cetasika**:
    1. **Vitakka:** applied thinking, application of the mind onto the object to initiate association,
    2. **Vicāra:** sustained thinking, investigation,
    3. **Adhimokkha:** determination, coming to a decision regarding the nature of the object,
    4. **Viriya:** effort, sustained mental extertion,
    5. **Pīti:** rapture or joy, infusion of an amiable interest,
    6. **Chanda:** wish-to-do or desire, mild attachment to the object in mind.

pamāda- n. heedlessness, indolence, carelessness, unmindfulness.

- Heedlessness is the way to Death ***(pamādo maccuno padaṃ,** Dhp21**)***, i.e., the cause of endless round of rebirths.

pañcavaggiya- n. group of five, belonging to a group of five.

- The groups of five were the earliest disciples of the Buddha. Their names were ***Koṇḍañña***, ***Vappa***, ***Bhaddiya***, ***Mahānāma*** and ***Assaji***.

P

pakati- dt. nguồn gốc; adj. căn nguyên; bẩm sinh; tự nhiên.

pakatigāma- dt. 'lý trưởng', phạm vi của ngôi làng thuộc quản lý của thôn trưởng ở đó.

Xem thêm ***gāmakhetta*** *(ranh giới làng).*

pakatipurisa- dt. [V] người đàn ông có chiều cao bình thường [sáu khuỷu tay của Đức Phật, tương đương với 4 mét của một người đàn ông có chiều cao trung bình *(majjhimapurisa)* hoặc 6 mét của người nam bình thường].

pakatisabhāva- dt. bản chất bẩm sinh.

pakatisāvaka- dt. một đệ tử bình thường (của Đức Phật), bậc Thinh Văn bình thường.

- So sánh với ***aggasāvaka*** (thượng túc đệ tử, thượng thủ thanh văn); ***mahāsāvaka*** (đại đệ tử).

pakatatta- tt. hạnh kiểm tốt, dt. [V] vị tỳ khưu không phạm bất kỳ điều học nào, vẫn trong sạch; vị tỳ khưu giới hạnh toàn hảo.

pakāsaniyakamma- dt. hiển thị yết ma (hành tuyên bố), tuyên ngôn của chư Tăng khai trừ người phạm tội khỏi Tăng chúng, (Giống như Tỳ khưu Devadatta bị phạm tội và đã bị trục xuất).

pakiṇṇaka- dt.

1. linh tinh, rời rạc,
2. các tâm sở dễ dàng câu hữu với tâm thiện hoặc ác.

- Có 6 loại tâm sở Biệt cảnh - **pakiṇṇaka cetasika**:
    1. **Vitakka:** tầm, hướng tâm vào đề mục *(kasiṇa)* để nắm bắt trước tiên,
    2. **Vicāra:** tứ, thẩm sát (cảnh sắc),
    3. **Adhimokkha:** thắng giải (quyết định), đi đến quyết định đối với đặc tính của cảnh sắc,
    4. **Viriya:** cần, nỗ lực tinh thần vững chắc (trên cảnh sắc),
    5. **Pīti:** hỷ, việc hưng phấn về đề mục khả lạc,
    6. **Chanda:** dục, sự nắm lấy đề mục trong tâm.

pamāda- dt. dễ duôi, phóng dật, biếng nhác, bất cẩn, vô tâm.

- Phóng dật là con đường chết ***(pamādo maccuno padaṃ)***, tức là nguyên nhân của vòng tái sanh vô tận.

pañcavaggiya- dt. nhóm năm (vị), thuộc một nhóm năm (người).

- Có nhóm năm người bạn đồng tu là những vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật. Hồng danh của các vị đó là Tỳ khưu ***Koṇḍañña***, ***Vappa***, ***Bhaddiya***, ***Mahānāma*** và ***Assaji***.

patta- n. alms-bowl.

- Bhikkhus and novices use the alms-bowl for collecting alms-food.

patthanā- n. aspiration, hope, wish, aiming at, desire, request.

- Being replete with the five factors, the eldest son of a king may aspire to become heir-apparent and later to become king. In the same way, a bhikkhu replete with the five factors may aspire to Arahatship.

paṭighasaṃyojana- n. fetter of aggression or ill-will.

Also see ***saṃyojana****.*

paṭighāta- n. anger, knocking against, repulsion.

paṭighānusaya- n. the latent tendency of aversion, the latent disposition of ill-will.

paṭiniddesa- n. detailed description, elaboration on an expatiatory account of a summary.

paṭipadā- n. conduct, practice, way of doing things.

1. 'Road', 'path'; for instance in *dukkhanirodha-gāminī-paṭipadā,* 'the road leading to the extinction of suffering' (= 4th Noble Truth); *majjhima-paṭipadā,* 'the Middle Way'.
2. 'Progress'. There are 4 modes of 'progress' to deliverance:
   - 2.1. **Dukkhā-paṭipadādandhābhiññā:** painful progress with slow comprehension,
   - 2.2. **Dukkhā-paṭipadākhippābhiññā:** painful progress with quick comprehension,
   - 2.3. **Sukhā-paṭipadādandhābhiññā:** pleasant progress with slow comprehension,
   - 2.4. **Sukhā-paṭipadākhippābhiññā:** pleasant progress with quick comprehension.

paṭipadāñāṇa-dassana-visuddhi- n. Purity of Insight into the Path of Progress.

- Purity of perception attained and completed by progressing through the nine aspects of perception beginning with the knowledge of things coming into being and passing away *(udayabbayañāṇa)* to adaptation insight *(anulomañāṇa)* and contemplating on the three basic characteristics: impermanence *(anicca)*, suffering *(dukkha)* and non-existence of an non-soul *(anatta).*

patta- dt. bình bát,

- Các vị tỳ khưu và sa di dùng bình bát để đi khất thực.

patthanā- dt. ước nguyện(phục nguyện), khát vọng, hy vọng, mong muốn, nhắm đến, mong cầu.

- Khi đã đầy đủ năm yếu tố đó, người con trai trưởng (thái tử) của đức vua có thể mong muốn là vị kế thừa và sau đó trở thành nhà vua. Cũng tương tự vậy, một vị tỳ khưu đầy đủ năm chi phần đó có thể mong muốn trở thành bậc A-la-hán.

paṭighasaṃyojana- dt. sân hận kiết sử.

Xem thêm ***saṃyojana****.*

paṭighāta- dt. sự giận dữ (sân hận), việc chống lại, sự ghét bỏ.

paṭighānusaya- dt. sân tuỳ miên, phẫn uất tùy miên, phẫn nộ ngủ ngầm, hận thù ngủ ngầm.

paṭiniddesa- dt. diễn giải cụ thể, việc diễn giải một cách tỷ mỉ của một bản tóm tắt.

paṭipadā- dt. việc làm, thực hành, cách làm việc.

1. 'Đạo', 'con đường'; ví dụ trong '*dukkhanirodha-gāminī-paṭipadā',* 'con đường dẫn đến sự đoạn tận khổ đau' (= Thánh Đế thứ tư); *majjhima-paṭipadā,* 'Trung Đạo'.
2. 'Sự tiến bộ'. Có 4 'sự tiến bộ' trong giải thoát:
    - 2.1. **Dukkhā-paṭipadādandhābhiññā:** khổ diệt trì đắc, sự tiến bộ khó nhọc với chậm trí, (hành thì khổ nhưng chứng đắc chậm),
    - 2.2. **Dukkhā-paṭipadākhippābhiññā:** khổ diệt tốc đắc, sự tiến bộ khó nhọc với nhanh trí, (hành thì khổ mà chứng đắc nhanh),
    - 2.3. **Sukhā-paṭipadādandhābhiññā:** lạc diệt trì đắc, sự tiến bộ dễ dàng với chậm trí (hành thì lạc mà chứng đắc chậm),
    - 2.4. **Sukhā-paṭipadākhippābhiññā:** lạc diệt tốc đắc, sự tiến bộ dễ dàng với nhanh trí (hành thì lạc mà chứng đắc nhanh). *(Kinh Tự Hoan Hỷ)*

paṭipadāñāṇa-dassana-visuddhi- dt. Đạo Tri Kiến Tịnh, đạo hành tri kiến thanh tịnh.

- Tri kiến thanh tịnh được chứng đắc và thành tựu nhờ vào sự tiến bộ thông qua chín khía cạnh tri kiến mà đầu tiên là trí hiểu rõ sự sanh lên và diệt mất của các pháp *(udayabbayañāṇa)* trí thuận dòng / trí thuận thứ / trí thuận tùng *(anulomañāṇa)* và suy niệm về tam pháp ấn là: vô thường *(anicca)*, khổ *(dukkha)* và vô ngã *(anatta)*.

paṭipakkha- (adj.) opposed, opposite. (n.) an enemy, opponent.

- Opposition to a certain point of reference (in relations such as medulla and integument, length and shortness, heaviness and tightness, morality and immorality).

paṭipatti- n. practice, conduct, behaviour, religious practice.

- Practical aspect of the Teaching; practical application of the Doctrine.

- The basis of practice is learning and the result of practice is Insight knowledge *(vipassanāñāṇa)*, Noble Path (*ariya-magga*), Noble Fruition (*ariya-phala*) and Perfect Peace (*nibbāna*), and this result can be attained only through practice.

Also see ***pariyatti*** *(studying);*
paṭivedha *(attainment, comprehension).*

paṭipattisāsana- n. the practical application of the teachings (of the Buddha), the dispensation of the practice, teachings of the Buddha concerned with doctrinal practice.

Also see ***sāsana*** *(teaching).*

paṭibhāganimitta- n. counterpart sign.

- Pristine, abstract form of a meditation device ultimately appearing in the mind's eye while meditating.

- There are three *nimitta* (sign) in meditation:

1. **Uggaha-nimitta**: learning sign,
   (**parikamma-nimitta**: the preparatory sign),
2. **Paṭibhāganimitta**: counterpart sign,
3. **Khaṇikasamādhi**: momentary concentration.

paṭibhānakavi- n. poet who composes a poem by intuition, poet who has an incisive and ready wit.

☸ ***"Cattārome bhikkhave kavī. Katame cattāro? Cintākavi sutakavi atthakavi paṭibhānakavi".*** *[An. I. 553] "Monks, these are four kinds of poet. What are the four? Poet who composes a poem after thinking (romantic poets), poet who composes a poem after listening (classicist poets), poet who composes a poem after considering a meaning (objective poets), and poet who composes a poem by intuition (subjective poets)".*

paṭibhānañāṇa- n. discerning intellect; critical mind, knowledge in readiness or confidence of speech.

paṭirūpa- n. suitable (place); proper (place).

paṭipakkha- (tt.) ngược lại, đối lập. (dt.) kẻ thù, kẻ chống đối.
- Sự đối lập về một việc gì đó nhất định (trong các mối quan hệ như lõi cây và vỏ cây, chiều dài và chiều ngắn, nặng và nhẹ, thiện và ác).

paṭipatti- dt. sự thực hành, cách hành xử, việc cư xử, pháp hành.
- Khía cạnh thực hành của Giáo lý, việc ứng dụng thực hành của Kinh điển.
- Căn bản của sự thực hành là từ (pháp) học và kết quả của thực hành là chứng đắc Minh sát Tuệ *(vipassanāñāṇa)*, Thánh Đạo *(ariya-magga)*, Thánh Quả *(ariya-phala)* và An Tịnh Tuyệt Đối (*nibbāna*), và đó là quả chỉ có thể chứng đạt qua sự thực hành.

Xem thêm ***pariyatti*** *(pháp học);*
paṭivedha *(pháp thành, sự sáng suốt).*

paṭipattisāsana- dt. pháp hành Phật giáo, Giáo lý pháp hành, lời dạy của Đức Phật liên quan đến Giáo lý thực hành.

Xem thêm ***sāsana*** *(Phật giáo).*

paṭibhāga-nimitta- dt. tương tự tướng (quang tướng/tợ tướng).
- Đề mục thiền ban sơ, trừu tượng rốt cuộc xuất hiện trong mắt tâm trí trong khi hành thiền.
- Có ba 'định tướng' *(nimitta)* trong hành thiền:

1. **Uggaha-nimitta**: thủ trì tướng[học tướng],
   (**parikamma-nimitta**: chuẩn bị tướng[sơ tướng]),
2. **Paṭibhāga-nimitta**: tương tự tướng[quang tướng],
3. **Khaṇikasamādhi**: sát na định.

paṭibhānakavi- dt. nhà thơ mà xuất khẩu thành thơ, người thơ có trí thông minh và nhanh nhạy.

☸ **"*Cattārome bhikkhave kavī. Katame cattāro? Cintākavi sutakavi atthakavi paṭibhānakavi*"**. *[An. I. 553] "Này các Tỳ khưu, có bốn hạng nhà thơ này. Thế nào là bốn? Nhà thơ sáng tác một bài thơ sau khi suy nghĩ (nhà thơ lãng mạn), nhà thơ sáng tác một bài thơ sau khi lắng nghe (nhà thơ cổ điển), nhà thơ sáng tác một bài thơ sau khi xem xét một ý nghĩa (nhà thơ khách quan), và nhà thơ sáng tác một bài thơ bằng trực giác (nhà thơ chủ quan)".*

paṭibhānañāṇa- dt. trí sáng suốt, trí biện tài hoặc sự tự tin trong thuyết giáo (trí vô ngại giải).

paṭirūpa- dt. sự phù hợp (nơi); thích hợp (chỗ).

paṭiloma- n. 1. opposite, contrary, 2. proceeding in opposite order usually combining with ' straight forward' ***anuloma*** i.e., forward[anuloma] & backward[paṭiloma].

paṭivedha- n. penetration, comprehension, attainment (realization the doctrine - *paṭivedha-dhamma*).

*Also see **sāsana**.*

paṭisaṅkhāñāṇa- n. knowledge of reflective contemplation.

- Contemplating the three characteristics, namely, impermanence *(anicca)*, suffering *(dukkha)* and absence of an eternal soul *(anatta)* in the physical, mental and volitional processes.

*Also see **Vipassanāñāṇa***

paṭisandhāra- n. word(s) of greeting; salutation.

paṭisandhi- n. inception of the rebirth process, conception, rebirth.

- Three types of conception are:

1. **Gabbheyyaka-paṭisandhi / jalābuja-paṭisandhi:** (born from womb) conception occurring in the mother's womb (further differentiated as *aṇḍaja-paṭisandhi*- (born from egg) embryo formed within an egg; *Jalābuja-paṭisandhi*- 'conception in a mother's womb', foetus surrounded by amniotic fluid, or born in a placenta),
2. **Saṃsedaja-paṭisandhi:** (born in moisture) using moisture as nidus for their growth,
3. **Opapātika-paṭisandhi:** (born spontaneously / spontaneous born), spontaneous rebirth in the form of a completely developed apparition. Rebirth of hell-beings, deities and Brahmas are opapātika (rebirth with invisible *Kamma* power).

paṭisambhidā- n. analytical knowledge, discrimination, analytic insight.

- Four discriminations are:

1. **Attha-paṭisambhidā:** analytical knowledge of the meaning,
2. **Dhamma-paṭisambhidā:** analytical knowledge of the dhamma[1]/the things (text),

[1] (i) the causes of the results, (ii) four *ariya-magga*, (iii) the sequence of *Pāḷi* text, (iv) *kusala dhammas*, (v) *akusala dhammas*.

paṭiloma- dt. 1. ngược lại, trái lại, 2. chiều ngược thường kết hợp với 'chiều thuận' ***anuloma*** tức là tiến tới^anuloma & lùi lại^paṭiloma.

paṭivedha- dt. sự thấm nhuần, sự hiểu rõ, sự chứng đắc (pháp thành - *paṭivedha-dhamma*).

*Xem thêm **sāsana.***

paṭisaṅkhāñāṇa- dt. tuệ suy tư.

- Sự suy niệm về tam tướng là: vô thường *(anicca)*, khổ *(dukkha)* và vô ngã *(anatta)* trong lộ trình thân, tâm và hành (tạo tác, hữu vi).

*Xem thêm **Vipassanāñāṇa***

paṭisandhāra- dt. lời chào mừng; lời chào.

paṭisandhi- dt. bắt đầu việc tái sanh, việc thụ thai, sự tái sanh, kiết sanh.

- Có ba loại thụ thai là:
    1. **Gabbhaseyyaka-paṭisandhi / jalābuja-paṭisandhi:** (thai sanh/thai sanh kiết sanh) sự thụ thai xảy ra trong tử cung của người mẹ (phân biệt rõ hơn là *aṇḍaja-paṭisandhi*- (noãn sanh) phôi hình thành trong trứng; *Jalābuja-paṭisandhi*- 'thụ thai trong bụng người mẹ', thai nhi được bao quanh bởi nước ối, hoặc sanh trong nhau thai),
    2. **Saṃsedaja-paṭisandhi:** (thấp sanh/thấp sanh kiết sanh) sử dụng độ ẩm làm nơi đẻ ấu trùng cho sự sinh trưởng của chúng,
    3. **Opapātika-paṭisandhi:** (hóa sanh/hóa sanh kiết sanh), tái sanh do hóa hiện trong hình hài hoàn chỉnh. Tái sanh của chúng sanh địa ngục, chư Thiên, và Phạm Thiên là hóa sanh (tái sanh do năng lực vô hình của nghiệp).

paṭisambhidā- dt. tuệ phân tích, sự phân tích, tuệ minh sát phân tích.

- Tứ tuệ phân tích bao gồm là:
    1. **Attha-paṭisambhidā:** nghĩa đạt thông, thông suốt nghĩa lý,
    2. **Dhamma-paṭisambhidā:** pháp[1] đạt thông, thông suốt vạn pháp (bản văn),

[1] (i) nhân quả, (ii) tứ thánh quả - *ariya-magga*, (iii) trình tự kinh văn *Pāḷi*, (iv) pháp thiện - *kusala dhamma*, (v) pháp bất thiện - *akusala dhamma*.

3. **Nirutti-paṭisambhidā:** analytical knowledge of the language, etymology,
4. **Paṭibhāṇa-paṭisambhidā**[1]**:** analytical knowledge of readiness in speech.

paṭicca-samuppāda- n. dependent origination.

- Law of Dependent Origination; Law of Dependent Arising.

- The doctrine of Dependent Origination, a fundamental Buddhist teaching on causation and the ontological status of phenomena. The doctrine teaches that all phenomena arise in dependence on causes and conditions. The doctrine is expressed in its simplest form in the phrase *'idaṃ sati ayaṃ bhavati' (when this exists, that arises)*, which can be expressed in the logical form A → B (when condition A exists, effect B arises), or as its negation -A → -B (where condition A does not exist, effect B does not arise).

- The twelve factors of Dependent Origination are:

1. **Avijjā:** (paccayā dependent on) ignorance,
2. **Saṅkhārā:** (sambhavanti there arises) volitional activities,
3. **Viññāṇa:** (dependent on volitional activities, there arises) (birth-linking) consciousness,
4. **Nāmarūpa:** (dependent on consciousness, there arises) mind-and-body,
5. **Saḷāyatana:** (dependent on mind-and-body, there arise) the six sense-bases,
6. **Phassa:** (dependent on the six sense-bases, there arises) contact,
7. **Vedanā:** (dependent on contact, there arises) sensation,
8. **Taṇhā:** (dependent on sensation, there arises) craving,
9. **Upaddānā:** (dependent on craving, there arises) clinging,
10. **Bhava:** (dependent on clinging there arises (i.e., *kamma bhava,* which gives rise to further existence),
11. **Jāti:** dependent on bhava there arises rebirth,
12. **Jarāmaraṇa:** dependent on rebirth there arises ageing-death.

☸ Grief (**soka)**; lamentation (**parideva**); bodily pain (**dukkha**); distress of mind (**domanassa**); and agony (**upāyāsa**), are incidental consequences of rebirth and hence are not included in the twelve factors.

[1] the above 3 kinds of knowledge.

3. **Nirutti-paṭisambhidā:** ngữ đạt thông, thông suốt ngôn ngữ, ngữ nghĩa
4. **Paṭibhāṇa-paṭisambhidā**[1] **:** biện đạt thông, thông suốt biện tài.

paṭicca-samuppāda- dt. duyên khởi.

- Định luật duyên khởi; định luật sanh khởi.
- Giáo lý về Duyên Khởi là một giáo lý cơ bản của Phật giáo về nhân sanh khởi và bản chất của các pháp. Giáo lý này dạy rằng tất cả các hiện tượng (pháp) sanh lên đều do căn duyên và các điều kiện. Giáo lý này được mô tả theo cách đơn giản nhất trong cụm từ *'idaṃ sati ayaṃ bhavati' (khi cái này có, thì cái kia sanh)*, có thể được thể hiện dưới dạng lo-gic A → B (khi điều kiện A có mặt, duyên cho B khởi sanh) hoặc khi phủ định lại -A → -B (khi điều kiện A không có mặt, B không có duyên sanh lên).
- Có mười hai pháp Duyên Khởi là:

1. **Avijjā:** (paccayā do duyên) vô minh,
2. **Saṅkhārā:** hành (sambhavanti sanh khởi),
3. **Viññāṇa:** (do duyên hành) thức (sanh khởi),
4. **Nāmarūpa:** (do duyên thức), danh sắc (sanh khởi),
5. **Saḷāyatana:** (do duyên danh sắc), lục nhập (sanh khởi),
6. **Phassa:** (do duyên lục nhập), xúc (sanh khởi),
7. **Vedanā:** (do duyên xúc), thọ (sanh khởi),
8. **Taṇhā:** (do duyên thọ), ái (sanh khởi),
9. **Upaddānā:** (do duyên ái), thủ (sanh khởi),
10. **Bhava:** (do duyên thủ), hữu (sanh khởi), (tức là *kamma bhava:* nghiệp hữu, đưa đến kiếp sống khác),
11. **Jāti:** (do duyên hữu), sanh (sanh khởi),
12. **Jarāmaraṇa:** (do duyên sanh), già chết (sanh khởi).

☸ Sầu (**soka)**; bi (**parideva**); khổ (**dukkha**); ưu (**domanassa**); não (**upāyāsa**), là quả đi theo của sự tái sanh và do đó nó không được bao gồm trong mười hai nhân duyên.

[1] sự thông đạt cả ba phần trên.

pathavī (paṭhavī)- n.

1. element of extension, (one of the four *Mahābhūtarūpas*),
2. earth, earth element *(paṭhavī-dhātu)*.

paṭhama-buddhavacana- n. the First Words of the Buddha.

Anekajātisaṃsāraṃ sandhāvissaṃ anibbisaṃ
Through countless births in saṃsāra
I have wandered without finding
gahakārakaṃ gavesanto: dukkhā jāti punappunaṃ.
the housebuilder I was seeking:
born and suffering again and again.
Gahakāraka diṭṭhosi! Puna gehaṃ na kāhasi:
O housebuilder[craving]*, now you are seen!*
You will not build the house[body] *again:*
sabbā te phāsukā bhaggā, gahakūṭaṃ visaṅkhitaṃ,
all your rafters[passions] *have been broken, and*
the ridgepole[ignorance] *has been destroyed,*
visaṅkhāragataṃ cittaṃ, taṇhānaṃ khayamajjhagā'ti.
my mind has reached the unconditioned, and
craving's end has been achieved.

paṭhavīdhātu- n. Earth element.

- Earth has the property of hardness; it is that which is predominated by the element of extension or by solidity.

padakkhiṇakamma- n. righteous action, commendable deed.

- He who does righteous acts physically, verbally and mentally has the benefits thereby.

padakkhiṇakaraṇa- n. walking clockwise.

- Walking round clockwise.
- Good Buddhists, in paying obeisance to stupas and Bodhi trees, often walk clockwise round them in reverence with joined palms raised.

padālatā- n. creeper which provided nutrition for the first human beings on earth (sweet like pure wild honey).

Paduma- n. name of the Buddha who spent 8 months in austere practices, gained enlightenment under the Indian trumpet tree (Oryxohn indica) (Bodhi tree) and lived for a hundred thousand years.

padumāsanā- n. lotus throne, lotus seat or *padumāsana* posture.

Padumuttara- n. name of the Buddha who underwent austere ascetic practices for 7 days to attain enlightenment under the pine tree (Bodhi tree) and lived for a hundred thousand years.

pathavī (paṭhavī)- dt.

1. yếu tố giãn nở, (một trong bốn Sắc Tứ Đại - *Mahābhūtarūpa*),
2. đất, địa đại *(paṭhavī-dhātu)*.

paṭhama-buddhavacana- dt. Phật ngôn đầu tiên (Kệ Khải Hoàn).

Anekajātisaṃsāraṃ sandhāvissaṃ anibbisaṃ
Lang thang bao kiếp sống, Ta[Đức Phật] *tìm nhưng chẳng gặp,*
gahakārakaṃ gavesanto: dukkhā jāti punappunaṃ.
Người xây dựng nhà này, khổ thay, phải tái sanh.
Gahakāraka diṭṭhosi! Puna gehaṃ na kāhasi:
Hỡi người làm nhà kia[tham ái]*!*
Nay Ta đã thấy ngươi! Ngươi không làm nhà[thân] *nữa.*
sabbā te phāsukā bhaggā, gahakūṭaṃ visaṅkhitaṃ,
Đòn tay[ái dục] *ngươi bị gẫy, kèo cột*[vô minh] *ngươi bị tan,*
visaṅkhāragataṃ cittaṃ, taṇhānaṃ khayamajjhagā'ti.
Tâm ta đạt tịch diệt, tham ái thảy tiêu vong.

paṭhavīdhātu- dt. Địa giới.

- Đất có đặc tính cứng; đó là nguyên tố chủ đạo mang tính giãn nở hoặc tính rắn chắc.

padakkhiṇakamma- dt. hành động chơn chánh, hành động đáng khen ngợi.

- Người nào có thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp chơn chánh thì gặt hái nhiều lợi lạc về sau.

padakkhiṇakaraṇa- dt. việc đi theo chiều kim đồng hồ.

- Đi bộ theo chiều kim đồng hồ (nghi thức nhiễu Phật).
- Khi tỏ lòng tôn kính (đảnh lễ) các Bảo tháp và cội Bồ Đề, thì những Phật tử thuần thành thường chắp tay đi quanh theo hướng kim đồng hồ (trong ba vòng).

padālatā- dt. cây dây leo cung cấp dinh dưỡng cho con người đầu tiên trên trái đất (có mùi vị ngon ngọt như mật ong).

Paduma- dt. hồng danh của Đức Phật, vị đã hành khổ hạnh trong 8 tháng, chứng đắc sự giác ngộ dưới cội cây Bồ Đề và trụ thế được một trăm ngàn năm.

padumāsanā- dt. bảo tọa liên hoa, tư thế ngồi hoa sen hay tư thế *padumāsana*.

Padumuttara- dt. hồng danh của Đức Phật, vị đã hành khổ hạnh trong 7 ngày để chứng đắc sự giác ngộ dưới cội cây Bồ Đề và trụ thế được một trăm ngàn năm.

padesapaññatti- n. [V] a laying down (that holds good only) for certain districts.
padesarāja- n. a local or sub-king, ruler of a certain principality.
padaṭṭhāna- n. a proximate cause, proximate cause of an ultimate reality.
Also see ***lakkhaṇa; rasa; paccupaṭṭhāna***.
papañca- n. an obstacle, hindrance to spiritual progress, prolongation.
- Factors which prolong the round of rebirths.
- The three factors which prolong the round of rebirths are craving *(taṇhā)*, conceit *(māna)*, and wrong view *(diṭṭhi)*.

pamāda- n. negligence, indolence, carelessness, forgetfulness.
Also see ***appamāda*** *(diligence).*
Paranimitta-vasavattī- n. the highest of the six celestial realms where its inhabitants enjoy what others have created.
paramāṇu- n. a particle or atom, [a particle smaller than an atom].
paramattha- n. ultimate reality, truth in the ultimate sense.
- The four ultimate realities consist of the following:
  1. **Citta:** mind,
  2. **Cetasika:** mental factors/concomitants,
  3. **Rūpa:** matter, and
  4. **Nibbāna:** final bliss.

paramattha-pāramī- n. highest perfection,
- An aspect in the ten perfections of virtue pursued by future Buddhas which involve the sacrifice of one's life and is considered to be the ultimate in greatness.
- There are three levels or degrees in pāramī (perfection):
  1. **Pāramī:** (the low level), *the ordinary perfection*, donation of belongings, children, wife, etc.,
  2. **Upa-pāramī:** (the medium level), *the superior perfection*, donation of one's own limbs, eyes, etc.,
  3. **Paramattha-pāramī:** (the ultimate level) *the supreme perfection*, donation of one's own life.

paramatthasaṅgha- n. noble ones who have attained a certain stage in any of the eight stages of saintliness (i.e., on any of the four paths and four fruitions of these paths leading to *Nibbāna*).
paramatthasacca- n. the ultimate truth.
- Two kinds of Truth are recognised in the Abhidhamma: Conventional Truth (*Sammutisacca*) and Ultimate Truth (*Paramatthasacca*).

padesapaññatti[1]- dt. [V] điều quy định cho khu vực.
padesarāja- dt. vị tiểu vương, hoặc quận tước, vị cai trị một xứ sở nào đó.
padaṭṭhāna- dt. cận duyên, nhân gần của chân đế.
Xem thêm ***lakkhaṇa; rasa; paccupaṭṭhāna***.
papañca- dt. sự chướng ngại, sự cản trở tiến bộ tâm linh, sự kéo dài.
- Các nhân kéo dài vòng tái sanh.
- Ba nhân kéo dài vòng tái sanh là ái *(taṇhā)*, mạn *(māna)*, và tà kiến *(diṭṭhi)*[2].

pamāda- dt. phóng dật, sơ suất, bất cẩn, đãng trí.
Xem thêm ***appamāda*** *(tinh cần).*
Paranimitta-vasavattī- dt. cõi cao nhất trong sáu cõi trời, chư Thiên ở đó hưởng lạc những gì các vị Thiên khác hóa hiện.
paramāṇu- dt. cực vi hoặc hạt nguyên tử, [vi hạt nhỏ hơn nguyên tử].
paramattha- dt. chân đế, sự thật tuyệt đối.
- Bốn chân đế bao gồm như sau:
  1. **Citta:** tâm[tâm vương],
  2. **Cetasika:** tâm sở,
  3. **Rūpa:** sắc pháp, và
  4. **Nibbāna*:*** Niết Bàn[(sự vắng lặng tuyệt đối)].

paramattha-pāramī- dt. thắng Ba-la-mật, Ba-la-mật bậc thượng.
- Một phần trong mười đức hạnh Ba-la-mật mà chư Phật vị lai thực hành cho dù hy sinh cả thân mạng và đó được xem là Ba-la-mật tối thượng.
- Có ba cấp độ hoặc thứ bậc trong Ba-la-mật - *pāramī*:
  1. **Pāramī:** (bậc hạ), *thường Ba-la-mật*, bố thí các tài sản, vợ con, v.v…,
  2. **Upa-pāramī:** (bậc trung) *thượng Ba-la-mật*, bố thí cả tay chân, mắt, v.v…,
  3. **Paramattha-pāramī:** (bậc thượng) *thắng Ba-la-mật*, bố thí cả mạng sống của mình.

paramatthasaṅgha- dt. những bậc thánh, đã chứng đắc một trong tám tầng thánh (tức là bất kỳ bốn Đạo và bốn Quả trên con đường dẫn đến Niết Bàn - *Nibbāna*).
paramatthasacca- dt. chân đế.
- Có hai loại Đế (chân lý, sự thật) được đề cập trong tạng Vi Diệu Pháp (Abhidhamma): Tục Đế (*Sammutisacca*) và Chân Đế (*Paramatthasacca*).

---

[1] Chữ gọi chung những học giới được đức Phật cấm chế giới hạn trong vài địa phương nào đó, không cần áp dụng mọi nơi (chẳng hạn việc tỳ khưu chỉ nên tắm rửa nửa tháng một lần) (theo TK Indacanda).

[2] Sớ giải *(D.A. II. 372)*, có ba loại *papañca* (hý luận): **taṇhā-papañca:** ái hý luận, **māna-papañca:** mạn hý luận, **diṭṭhi-papañca:** kiến hý luận.

paraloka- n. the world beyond, future existence, coming existence, next existence.

parahita- n. welfare of others, altruism.

parābhava- n. destruction, ruin, practices leading to ruin.

- Factor leading to ruin.

- Committing evil deeds, professing wrong views (*micchādiṭṭhi*), not giving away in charity (*ādāna*), not serving one's parents, indulging in eating and sleeping inordinately, undisciplined behaviour, indulging in sexual excesses and indulging in gambling, etc., are factors leading one to ruin.

pārājika- n. falling from bhikkhuhood.

- Offence deserving expulsion from bhikkhuhood, **pārājika** offence under the Vinaya rules.

- There are four kinds of *pārājika* offence:

1. **Methuna:** sexual intercourse,
2. **Adinna**: taking what is not given,
3. **Pāṇājīvita uropeta:** killing a human being,
4. **Uttarimanussa dhamma:** telling lies about superhuman attainments, (falsely claiming or pretending to have gained absorption - *jhāna*, Path - *magga*, Fruition - *phala* one).

- A bhikkhu who commits one of the above four offences has no right to stay any longer in the Order of bhikkhus and has to return to the life of a layman although he may choose to remain a *sāmaṇera*.

- These four offences are the most heinous of offences mentioned in the 227 Vinaya disciplinary rules promulgated by the Buddha.

1. ***Yo pana bhikkhu methunaṃ dhammaṃ paṭiseveyya pārājiko hoti,***
   If a monk has sexual intercourse, he has committed pārājika offence.
2. ***Yo pana bhikkhu adinnaṃ theyyasaṅkhātaṃ ādiyeyya pārājiko hoti,***
   If a monk, intending to steal, takes what has not been given to him, he has committed pārājika offence.
3. ***Yo pana bhikkhu sañcicca manussaviggahaṃ jīvitā voropeyya pārājiko hoti,***
   If a monk intentionally kills a human being, he has committed pārājika offence.

paraloka- dt. thế giới bên kia, sự hiện hữu tương lai, kiếp sống tới, kiếp tiếp theo.

parahita- dt. sự lợi ích cho những người khác, lòng vị tha.

parābhava- dt. bại vong, sự hủy hoại, việc thực hành dẫn đến bại hoại.

- Nhân dẫn đến bại vong.

- Làm các việc ác, chấp thủ tà kiến (*micchādiṭṭhi*), không bố thí (*ādāna/macchariya*), không phụng dưỡng cha mẹ, ham mê ăn uống và ngủ nghỉ một cách vô độ, hành vi không lễ độ, đắm say trong các dục và đam mê cờ bạc, v.v... là các nhân tố dẫn đến bại vong.

pārājika- dt. việc mất đi phẩm hạnh tỳ khưu (bất cộng trụ).

- Hành vi phạm tội xứng đáng bị trục xuất khỏi giới phẩm tỳ khưu, tội Bất cộng trụ (**pārājika**) trong các giới Luật.

- Có bốn loại giới Bất cộng trụ sau:

1. **Methuna:** hành dâm,
2. **Adinna**: trộm cắp,
3. **Pāṇājīvita uropeta:** giết người,
4. **Uttarimanussa dhamma:** khoe pháp bậc cao nhân (công bố sai lạc hoặc giả vờ là vị đã đắc thiền - *jhāna*, Đạo - *magga*, Quả - *phala*).

- Một vị tỳ khưu phạm một trong bốn tội trên thì không có quyền ở lại trong Tăng chúng nữa và phải trở về với đời sống cư sĩ, mặc dầu vị đó có thể chọn làm sa di, *sāmaṇera*.

- Bốn tội này là các trọng tội được đề cập trong 227 giới trong tạng Luật do Đức Phật cấm chế.

1. ***Yo pana bhikkhu methunaṃ dhammaṃ paṭiseveyya pārājiko hoti,***
   Vị tỳ khưu nào thực hiện hành dâm (việc đôi lứa) là vị phạm tội pārājika.
2. ***Yo pana bhikkhu adinnaṃ theyyasaṅkhātaṃ ādiyeyya pārājiko hoti,***
   Vị tỳ khưu nào lấy vật không được cho theo lối trộm cướp là vị phạm tội pārājika.
3. ***Yo pana bhikkhu sañcicca manussaviggahaṃ jīvitā voropeyya pārājiko hoti,***
   Vị tỳ khưu nào cố ý đoạt lấy mạng sống con người là vị phạm tội pārājika.

4. ***Yo pana bhikkhu anabhijānaṃ uttarimanussadhammaṃ attupanāyikaṃ alamariyañāṇadassanaṃ samudācareyya 'iti jānāmi iti passāmī'ti pārājiko hoti.***
   If a monk falsely claims for himself a superhuman quality, knowledge and vision worthy of the noble ones, saying, 'This I know, this I see', he has committed pārājika offence.

parikamma- n. preparation, preliminary condition; preliminary action.
- Preparation consciousness *(parikammacitta)* prepares the way for the arising of *Jhāna*, *Magga* and *Phala*.

parikamma-nimitta- n. preparatory image or sign, preliminary perceived object in meditation (such as the image of an earth meditation device).
- Three types of 'sign' *(nimitta)* are:
  1. **Parikamma-nimitta:** preparatory image,
  2. **Uggaha-nimitta:** acquired image,
  3. **Paṭibhāga-nimitta:** counter image.

parikamma-bhāvanā- n. initial concentration, preparatory development, initial phase of contemplation in meditation for insight *(vipassanābhāvanā)* or tranquilily *(samādhibhāvanā)*.

parikkhāra- n. requisite (of a monk).
- There are eight:
  1. **Antaravāsaka-cīvara:** nethergarment (lower robe),
  2. **Uttarāsaṅga-cīvara:** upper robe,
  3. **Saṅghati-cīvara:** great robe (additional or outer robe)
  4. **Patta:** bowl for collecting food offertories,
  5. **Kāyabandhana:** girdle,
  6. **Vāsi:** adz, like razor,
  7. **Dhamakaraka:** water strainer, and
  8. **Sūci:** needle.

pariñña- n. penetrative knowledge, full understanding, full comprehension, exact knowledge.
- Full comprehension; discerning knowledge **pariññā** is of three kinds:
  1. **Ñātapariññā:** full understanding of the known (thorough between mind and matter, their characteristics and their causal nature),

4. ***Yo pana bhikkhu anabhijānaṃ uttarimanussadhammaṃ attupanāyikaṃ alamariyañāṇadassanaṃ samudācareyya 'iti jānāmi iti passāmī'ti pārājiko hoti".***
Vị tỳ khưu nào trong khi chưa biết rõ về pháp thượng nhân, là pháp thể nhập của bản thân, là pháp thuộc về trí tuệ và sự thấy biết xứng đáng bậc Thánh, lại tuyên bố rằng: 'Tôi biết như vầy, tôi thấy như vầy' là vị phạm tội pārājika.

parikamma- dt. việc chuẩn bị, điều kiện đầu tiên; việc làm sơ khởi.
- Tâm chuẩn bị[đổng lực chuẩn bị] *(parikammacitta)* chuẩn bị lộ trình cho sự phát sanh Thiền - *Jhāna*, Đạo - *Magga* và Quả - *Phala*.

parikamma-nimitta- dt. sự chuẩn bị tướng hoặc hình ảnh, tướng (đề mục) ghi nhận ban đầu trong thiền định (chẳng hạn như đề mục đất).
- Có ba loại 'tướng' *(nimitta)* như sau:
1. **Parikamma-nimitta:** chuẩn bị tướng (sơ tướng),
2. **Uggaha-nimitta:** thủ trì tướng (thô tướng),
3. **Paṭibhāga-nimitta:** tương tợ tướng (quang tướng).

parikamma-bhāvanā- dt. sơ định, chuẩn bị định thiền, giai đoạn đầu của định trên đề mục thiền minh sát *(vipassanābhāvanā)* hoặc thiền định *(samādhibhāvanā)*.

parikkhāra- dt. vật dụng (dành cho vị tỳ khưu).
- Có tám món như sau:
1. **Antaravāsaka-cīvara:** y nội,
2. **Uttarāsaṅga-cīvara:** y vai trái, thượng y,
3. **Saṅghati-cīvara:** y Tăng-già-lê,
4. **Patta:** bình bát,
5. **Kāyabandhana:** dây lưng,
6. **Vāsi:** dao cạo,
7. **Dhamakaraka:** đồ lọc nước, và
8. **Sūci:** kim chỉ.

pariñña- dt. đạt tri, liễu tri, thông suốt, rõ biết.
- Liễu tri; đạt tri **pariññā** có ba loại:
1. **Ñātapariññā:** trí đạt tri (sự liễu tri thân và tâm, các tướng trạng và bản chất nguyên nhân của các pháp),

2. **Tīraṇapariññā:** full understanding as investigating (understanding the three characteristics of mind and matter, their impermanence, unsatisfactoriness and insubstantiality),
3. **Pahānapariññā:** full understanding as overcoming (leading to the abandonment of craving for the five aggregates of existence).

paricaya- n. practice; cultivation of acquaintance, familiarity; acquaintance.

parideva- n. lamentation.

parinibbāna- n. 'complete Nibbāna', complete extinction of khandha life, the ultimate passing away of Buddhas and persons of supreme saintliness (Arahanta).

paribhoga- n. use; enjoyment; feeding; material for enjoyment, utensils.

paribhoga-cetiya- n.

1. utensils of the Lord Buddha, something used by the Buddha.
2. stupa enshrining utensil(s) of the Lord Buddha.

paribhutta- pp. (of *paribhuñjati*) eaten; used; enjoyed.

pariyāya- n.

1. synonym,
2. periphrasis; circumlocution.

pariyāta-vevacana- n. periphrasis; circumlocution.

pariyatti- n. learning by heart, that which is learnt by heart, learning the Pāḷi Texts, learning and teaching the *Tipiṭaka* (Buddhist Scriptures).

1. **Bhaṇḍāgārika-pariyatti:** 'studying to be a storehouse keeper', learning of the scriptures by rote ('in the manner of a treasurer hoarding the cache' is not beneficial for one and does not promote the attainment of *Nibbāna*),
2. **Alagaddūpamā-pariyatti:** 'studying like a snake catcher', learning of the scriptures without then putting them into practice, having no sense of shame at doing evil, disobeying the training rules of the *Vinaya*; like the person who catches the tail of venomous snake could lead to the cause of suffering to death,
3. **Nissaraṇattha-pariyatti:** 'studying for the sake of emancipation', learning the doctrines with the objective of attaining deliverance from the endless rounds of sufferings in three realms and four woeful states.

2. **Tīraṇapariññā:** thẩm đạt tri (sự liễu tri về tam tướng của thân và tâm, sự vô thường, khổ não và vô ngã của các pháp),
3. **Pahānapariññā:** trừ đạt tri (sự liễu tri dẫn đến sự đoạn trừ tham ái về sự hiện hữu của ngũ uẩn).

paricaya- dt. sự thực hành, làm cho quen dần, thân thuộc, sự quen biết.
parideva- dt. sự than khóc.
parinibbāna- dt. 'vô dư Niết Bàn', hoàn toàn đoạn diệt thân (ngũ) uẩn, sự tịch diệt của chư Phật và các bậc Thánh cao thượng (bậc A-la-hán).
paribhoga- dt. việc sử dụng, sự thưởng thức, việc cấp dưỡng, sự hưởng thụ vật chất, các vật dụng.
paribhoga-cetiya- dt.

1. các vật dụng của Đức Phật, cái gì đó mà Đức Phật đã sử dụng.
2. Bảo tháp tôn trí các vật dụng của Đức Phật.

paribhutta- qkpt. (của *paribhuñjati*) đã dùng; đã sử dụng; đã hưởng.
pariyāya- dt.

1. từ đồng nghĩa,
2. nói quanh co; nói dài dòng.

pariyāta-vevacana- dt. nói quanh co, nói dài dòng.
pariyatti- dt. việc học thuộc lòng, những gì được học thuộc lòng, nghiên cứu kinh điển Pāḷi, học hỏi và thuyết giảng Tam Tạng - *Tipiṭaka* (Kinh điển Phật giáo).

1. **Bhaṇḍāgārika-pariyatti:** 'học kinh điển như người thủ kho[1]', học kinh điển như việc học vẹt ('theo cách học của người thủ quỹ ghi lại trong bộ nhớ' thì không có lợi lạc cho mình và không dẫn đến chứng đạt Niết Bàn - *Nibbāna*),
2. **Alagaddūpamā-pariyatti:** 'học kinh điển như người bắt rắn', học các kinh điển mà không ứng dụng vào trong thực hành, không hổ thẹn trong các việc ác, không gìn giữ giới luật *(Vinaya)*, như người bắt đuôi rắn độc có thể đưa đến nguyên nhân đau khổ đến chết,
3. **Nissaraṇattha-pariyatti:** 'học kinh điển vì mục đích giải thoát', việc học kinh điển với mục tiêu chứng đắc được sự giải thoát khỏi vòng luân hồi khổ đau vô tận trong ba giới bốn loài.

[1] cốt để giữ gìn, duy trì kho tàng Pháp bảo của Đức Phật.

pariyatti-sāsana- n. the study of the scriptures, instruction in the Buddhist Doctrines.

Also see ***sāsanā*** *(teaching).*

pariyuṭṭhāna-kilesa [1] - n. outburst defilement, rampant lust; rampaging passions, obsessive defilement.

parivāsa- n. . 1. sojourn; stay, 2. period under probation, (living under) probation.

- [V] (of monks) observance of probationary period in penance for an infraction of the ecclesiastical code of conduct.

pariveṇa- n. a separated residence of monks, enclosure around the precincts of a monastery.

parissāvana- n. water strainer.

- Members of the *Saṅgha* use the water that has been filtered with a **dhammakaraka/dhamakaraka** and is clear of germs.

parisā- n. assembly, company, congregation, gathering of people.

- The twelve kinds of assembly are:

1. **Bhikkhuparisā:** assemblies of bhikkhus,
2. **Bhikkhunīparisā:** assemblies of bhikkhunis,
3. **Upāsakaparisā:** assemblies of male lay disciples,
4. **Upāsikaparisā:** assemblies of female lay disciples,
5. **Khattiyaparisā:** assemblies of khattiyas/Nobles,
6. **Brāhmaṇaparisā:** assemblies of brahmins,
7. **Gahapatiparisā:** assemblies of householders,
8. **Samaṇaparisā:** assemblies of ascetics,
9. **Cātummahārājikaparisā:** assemblies of the Four Great Kings,
10. **Tāvatiṁsaparisā:** assemblies of the *Tāvatiṁsa* (Divinities),
11. **Māraparisā:** assemblies of the Māra, and
12. **Brahmaparisā:** assemblies of the Brahmā Divinities.

parisuddha- n. (of a monk) the act of leaving the order; the return to lay life.

parihāra- n. reply (to an inquisition), refutation, care, attention, protection, avoidance, dignity, keeping away.

parihāpuggala- n. rebutter, responder.

---

[1] pari+uṭṭhāna.

pariyatti-sāsana- dt. việc học kinh điển, việc hướng dẫn kinh điển Phật giáo.

*Xem thêm **sāsanā** (Phật giáo).*

pariyuṭṭhāna-kilesa[1]- dt. phiền não khuấy động, phiền não bùng phát, khát ái ngập tràn; tham ái quay cuồng, phiền não in sâu.

parivāsa- dt. 1. tạm trú, ở lại, 2. thời gian bị cấm túc[cấm phòng], (sống dưới) sự quản chế.

- [V] (dành cho vị tỳ khưu) chấp hành thời gian bị cấm túc[cấm phòng] trong hình phạt vi phạm một học giới nào đó.

pariveṇa- dt. nơi dành riêng cho các vị tỳ khưu, tường bao cho một tu viện.

parissāvana- dt. đồ lọc nước.

- Mỗi vị tỳ khưu trong Tăng chúng sử dụng nước được lọc bằng 'đồ lọc nước' – **dhammakaraka/dhamakaraka** và sạch vi trùng.

parisā- dt. hội chúng, công ty, hội họp, tập hợp người.

- Có mười hai hội chúng là:

1. **Bhikkhuparisā:** hội chúng tỳ khưu,
2. **Bhikkhunīparisā:** hội chúng tỳ khưu ni,
3. **Upāsakaparisā:** hội chúng cận sự nam,
4. **Upāsikaparisā:** hội chúng cận sự nữ.
5. **Khattiyaparisā:** hội chúng vua chúa[Sát-đế-ly] hay quý tộc,
6. **Brāhmaṇaparisā:** hội chúng Bà-la-môn,
7. **Gahapatiparisā:** hội chúng gia chủ,
8. **Samaṇaparisā:** hội chúng Sa-môn,
9. **Cātummahārājikaparisā:** hội chúng Tứ Đại Thiên Vương,
10. **Tāvatiṁsaparisā:** hội chúng cõi trời Đao Lợi (trời Ba mươi ba),
11. **Māraparisā:** hội chúng Ma Vương, và
12. **Brahmaparisā:** hội chúng Phạm Thiên.

parisuddha- dt. (vị tỳ khưu) rời bỏ Tăng chúng; trở lui về đời sống thế tục.

parihāra- dt. sự trả lời (cho một điều tra), việc từ chối, sự chăm nom, sự chú ý, sự bảo vệ, sự xa lánh, phẩm giá, sự xa lánh.

parihāpuggala- dt. người phản kháng (bị cáo), người trả lời.

---

[1] pari+uṭṭhāna.

pariccāga- n. act of giving away; sacrifice, renunciation, charity.
-The five great acts of sacrifice (*pañca-mahāpariccāga*) are:
1. **Dhanapariccāga:** renunciation of wealth,
2. **Angapariccāga:** sacrifice of limbs and organs,
3. **Puttapariccāga:** giving away one's children,
4. **Bhariyapariccāga:** giving away one's wife,
5. **Jīvitapariccāga:** sacrificing one's life.

paritta- n. 1. small, little, insignificant, 2. protection, protective charm, protective verse.
- *Paritta* is a protective verse which averts evil aid provides protection from evil influences (such as Discourse on Blessings - *Maṅgalasutta*, Discourse on the Jewels - *Ratanasutta,* etc.).

Parittasubhā- n. 'Devas of Limited Beauty', the realm of Brahma celestial gods for those who have attained the third level of mental absorption (*jhāna*) and whose radiance of personality is lower than that of gods at the higher levels of existence.

Parittābhā- n. 'Devas of Limited Splendor' the realm of Brahma celestial gods for those who have attained the second level of mental absorption (*jhāna*) and whose radiance of personality is less than that of gods at higher levels of existence.

paribbājaka- n. heretical ascetic, a wandering religious mendicant.
Also see ***Ājivaka.***

paveṇī- n. hoary times; ancient tradition, tradition; lineage.

pavatti- n. goings on, proceeding, existing.
1. period from the moment of conception to death (*pavatti kāla*),
2. lifetime.

pasāda- n. the faculty of senses, sense receptor, sensitive surface, sentient organ.
- There are five, namely,
1. **Cakkhupasāda:** eye-sensitivity (the sensory receptor of sight or the eye),
2. **Sotapasāda:** ear-sensitivity (the sensory receptor of hearing or the ear),
3. **Ghānapasāda:** nose-sensitivity (olfactory sensory receptor or the nose),
4. **Jivhāpasāda:** tongue-sensitivity (the sensory receptor of taste or the tongue), and
5. **Kāyapasāda:** body-sensitivity (the body as receptor of tactile stimuli).

pariccāga- dt. hành động cho đi; sự hy sinh, sự từ bỏ, từ thiện.

- Có năm hạnh đại thí (*pañca-mahāpariccāga*) là:
    1. **Dhanapariccāga:** bố thí tài sản,
    2. **Angapariccāga:** bố thí tứ chi, nội tạng,
    3. **Puttapariccāga:** bố thí con cái,
    4. **Bhariyapariccāga:** bố thí vợ,
    5. **Jīvitapariccāga:** bố thí mạng sống.

paritta- dt. 1. nhỏ; ít; bình thường, 2. sự bảo vệ; chú hộ trì, kinh hộ trì.

- *Paritta* là một bài kinh (kệ) hộ trì để ngăn ngừa những điều rủi ro tai hại (như bài kinh Kinh Hạnh Phúc - *Maṅgalasutta*, Kinh Châu Báu - *Ratanasutta*, v.v…).

Parittasubhā- dt. 'Thiểu Tịnh Thiên', cõi trời Phạm Thiên đối với những vị đã chứng tầng thiền *(jhāna)* thứ ba và có hào quang thấp hơn so với các vị thiên ở cõi cao hơn.

Parittābhā- dt. 'Thiểu Quang Thiên', cõi trời Phạm Thiên đối với những vị đã chứng tầng thiền *(jhāna)* thứ hai và có hào quang thấp hơn so với các vị thiên ở cõi cao hơn.

paribbājaka- dt. du sĩ ngoại đạo, du sĩ ngoại đạo sống rày đây mai đó.

*Xem thêm **Ājivaka**.*

paveṇī- dt. thời bện tóc; truyền thống cổ xưa, truyền thống; dòng dõi.

pavatti- dt. sự tiếp tục, tiến hành, sự tồn tại.

1. khoảng thời gian từ lúc thọ thai đến khi chết (*pavatti kāla,* trong thời bình nhật),
2. cả đời.

pasāda- dt. sắc thần kinh của các căn, giác quan, bề mặt nhạy cảm, cơ quan cảm giác.

- Có năm loại như sau:
    1. **Cakkhupasāda:** sắc thần kinh nhãn (thần kinh thị giác hoặc con mắt),
    2. **Sotapasāda:** sắc thần kinh nhĩ (thần kinh thính giác hoặc lỗ tai),
    3. **Ghānapasāda:** sắc thần kinh tỷ (thần kinh khứu giác hoặc lỗ mũi),
    4. **Jivhāpasāda:** sắc thần kinh thiệt (thần kinh vị giác hoặc cái lưỡi), và
    5. **Kāyapasāda:** sắc thần kinh thân (thần kinh xúc giác hoặc cái thân).

pasādarūpa- n. [A] sensitive matter, faculty of senses.

- The five sensory receptor organs of eye, ear, nose, tongue and body.

pasaṅka- n. suspicion, doubt.

pasanna- n.

1. clearness, pleased or purified,
2. unalloyed veneration, devoted.

passaddhisambojjhaṅga- n. Enlightenment Factor Of Tranquillity / calmness / serenity.

- Tranquillity as a factor for the attainment of Path Knowledge, *(maggañāṇa)*.
- Having wholesome food, agreeable weather conditions, comfortable postures, contemplation of the Law of Kamma (i.e., that kamma alone is one's possession), having good company and inclining the mind towards tranquillity; these are the conditions for the making of **passaddhisambojihaṅga**.

pahātabba- n. 'should be abandoned', immoralities that 'should be cast away'.

pahāna- n. 'overcoming', abandoning, removal, giving up, avoidance, rejection of mind defiling passions.

- Five types of such 'overcoming' are enumerated thus:
    1. **Tadaṅga-pahāna:** overcoming by the opposite, overcoming by the temporary,
    2. **Vikkhambhana-pahāna:** overcoming by suppression,
    3. **Samuccheda-pahāna:** overcoming by destruction,
    4. **Paṭipassambhanā-pahāna:** overcoming by tranquillization *(paṭipassaddhi-pahāna)*,
    5. **Nissaraṇa-pahāna:** overcoming by escape.

pahāyaka- n. 'having abandoned', nature of morality to drive away immorality.

pācaka- n. cooking, maturing (fruit), digesting, one who cooks. The heat that digests the food (*pācakatejo-dhātu,* digestive fire-element).

pācittiya- n. [V] requiring confession, confession.

1. expiable offence according to the monastic code of conduct,
2. a book in the canon of monastic code of conduct which deals with such offences.

pācittiya-āpatti- n. [V] 'forfeiture[relinquishment] and confession', an offence requiring confession.

pasādarūpa- dt. [A] sắc thần kinh, sắc tịnh, các giác quan.

- Có năm sắc thần kinh là mắt, tai, mũi, lưỡi và thân.

pasaṅka- dt. sự nghi ngờ, lòng ngờ vực.

pasanna- dt.

1. rõ ràng, vừa lòng hoặc thanh tịnh,
2. một lòng tôn kính, thuần thành.

passaddhisambojjhaṅga- dt. Khinh An Giác Chi / bình tĩnh / thanh thản.

- Khinh An như là một yếu tố để chứng đắc Đạo Tuệ *(maggañāṇa)*.
- Có vật thực thích hợp, điều kiện thời tiết dễ chịu, tư thế thoải mái, quán niệm định luật về Nghiệp – *Kamma* (chính nghiệp là tài sản của mình), có bạn lành và hướng tâm đến sự vắng lặng, đây là những điều kiện làm nên Khinh An Giác Chi - **passaddhisambojihaṅga**.

pahātabba- dt. 'nên từ bỏ', bất thiện thì nên từ bỏ.

pahāna- dt. 'sự vượt qua', sự đoạn trừ, sự dứt bỏ, sự từ bỏ, sự tránh xa, sự chối từ tâm tham uế/dục uế.

- Năm loại 'đoạn trừ' được liệt kê như sau:

1. **Tadaṅga-pahāna:** đoạn trừ nhờ đối trị, đoạn trừ nhất thời,
2. **Vikkhambhana-pahāna:** đoạn trừ nhờ đè nén,
3. **Samuccheda-pahāna:** đoạn trừ nhờ cắt đứt,
4. **Paṭipassambhanā-pahāna**[1]**:** đoạn trừ nhờ vắng lặng (khinh an),
5. **Nissaraṇa-pahāna:** đoạn trừ nhờ tránh xa.

pahāyaka- dt. 'sự từ bỏ', bản chất thiện xua tan bất thiện.

pācaka- dt. việc nấu nướng, chín (trái cây), tiêu hóa, người nấu ăn. Sức nóng làm tiêu hóa vật thực (*pācakatejo-dhātu,* hỏa đại tiêu hóa).

pācittiya- dt. [V] ưng đối trị, cần được sám hối, sự sám hối.

1. tội cần được sám hối theo đúng giới bổn,
2. một cuốn sách trong luật tạng giải quyết các học giới như vậy.

pācittiya-āpatti- dt. [V] 'ưng xả đối trị', một tội cần được sám hối.

[1] paṭipassaddhi-pahāna.

pāṭidesanī-āpatti- n. [V] an offence which ought to be confessed.

- A type of monastic offence which in the course of making amends requires the confessional beginning with: ***Gārayhaṃ bhante dhammaṃ āpajjiṃ asappāyaṃ pāṭidesanīyaṃ taṃ paṭidesemi.*** *'I have fallen, bhante, into a blameworthy matter, un-becoming, which ought to be confessed; I confess it'.*

pāṭipadikabhatta- n. a monk's first meal after the *uposatha* day; a monk's breakfast.

pāṭihāriya- n. a miracle, an extraordinary event, miracles performed to either banish or win over antagonists.

- In the *Kevaṭṭa Sutta* of the *Dīgha Nikāya*, for example, the Buddha claims that there are three kinds of miracles *(pāṭihāriya)*: the miracle of superhuman power *(iddhipāṭihāriya)*, the miracle of telepathy *(ādesanāpāṭihāriya)*, and the miracle of instruction *(anusāsanīpāṭihāriya)*.

pāṇātipāta- n. 'killing of living beings', taking the life of a living creature, destroying life, killing (which constitutes one of the three physically committed immoral acts are killing, stealing, sexual misconduct).

- Killing is defined as consummated when any of the five (5) features of its commission has occurred:

1. **Pāṇa:** the victim is a sentient being,
2. **Pāṇasaññitā:** knowing that the victim is still alive,
3. **Vadhakacitta:** there was an intent to kill that victim,
4. **Upakkama/payogo:** an effort has been made to kill the victim,
5. **Tena maraṇaṃ:** the victim has been killed.

- The six (6) modes of killing, that is:

1. personally committing the act of killing,
2. making someone else do the killing,
3. by inflicting a mortal wound with a bow, etc.,
4. killing by burying alive (trap) or asphyxiation, poison and the like (in time to kill),
5. killing by occult means (like mantra, incantation, enchantment, etc.),
6. killing by using oneself's miraculous power.

pāṭidesanī-āpatti- dt. [V] một tội phải được phát lồ (thú tội).

- Một tội muốn được trong sạch lại thì phải phát lồ như sau: ***Gārayhaṃ bhante dhammaṃ āpajjiṃ asappāyaṃ pāṭidesanīyaṃ taṃ paṭidesemi.*** *'Bạch ngài, con đã phạm một điều đáng quở trách, không thích hợp, cần được phát lộ, con xin sám hối điều ấy'.*

pāṭipadikabhatta- dt. bữa ăn đầu tiên của vị tỳ khưu sau ngày bố-tát; bữa ăn sáng của vị tỳ khưu.

pāṭihāriya- dt. thần thông (phép lạ), một sự kiện phi thường, các thần thông được thi triển xua đuổi hay thần phục những kẻ xấu ác.

- Chẳng hạn, trong bài Kinh *Kevaṭṭa (Kevaṭṭa Sutta)* của Trường Bộ - *Dīgha Nikāya*, Đức Phật tuyên thuyết rằng có ba loại thần thông *(pāṭihāriya)*: thần túc thông *(iddhipāṭihāriya)*, tha tâm thông *(ādesanāpāṭihāriya)*, giáo hóa thông *(anusāsanīpāṭihāriya)*.

pāṇātipāta- dt. 'sát sanh', việc đoạt lấy mạng sống của một chúng sanh, việc hủy hoại sự sống, việc giết hại (là một trong ba ác nghiệp về thân là sát sanh, trộm cắp, tà dâm).

- Sự sát sanh được xem là hoàn thành khi đầy đủ năm (5) chi phần sau:

1. **Pāṇa:** nạn nhân là một chúng sanh,
2. **Pāṇasaññitā:** biết rõ nạn nhân vẫn còn sống (có sinh mạng),
3. **Vadhakacitta:** có ý định giết nạn nhân đó,
4. **Upakkama/payogo:** nỗ lực thực hiện để giết nạn nhân,
5. **Tena maraṇaṃ:** nạn nhân đã chết đi.

- Sáu (6) cách giết đó là:

1. tự mình thực hiện hành vi giết,
2. bảo người khác giết,
3. bằng việc gây ra một vết thương chí mạng bằng cung, dao, kiếm, súng, v.v...,
4. giết bằng cách chôn sống (đặt bẫy) hoặc ngạt khí, thuốc độc, v.v... (tính lâu dài),
5. giết bằng các cách huyền bí (bùa chú, phù phép, trù ếm, v.v...),
6. giết bằng việc sử dụng phép mầu của mình.

Pātimokkha (Pāṭimokkha)- n. [V] is the basic Theravāda code of monastic discipline.

- It consists of 227 rules for fully ordained monks *(bhikkhus)* and 311 for nuns *(bhikkhunīs)*.

	Bhikkhu	Bhikkhunī
Pārājika (expulsion)	4	8
Saṅghādisesa (monks' suspension)	13	17
Aniyata (undetermined)	2	0
Nissaggiya Pācittiya (forfeiture[relinquishment] and confession)	30	30
'Suddha' Pācittiya ('ordinary' confession)	92	166
Pātidesaniya (acknowledgement)	4	8
Sekhiya (training)	75	75
Adhikaraṇasamatha (settling disputes)	7	7
	227	311

pāragū- n. (adj.) gone beyond, passed, crossed.

1. one who has reached the further bank and is beyond the ocean of recurring rebirths,
2. one who is accomplished or versed in (some discipline).

pāramī- n. 'perfection', (derived from *parama*, highest acme. It is interpreted as to cross over from this shore, *saṃsāra*, to the other shore, *Nibbāna*).

- Sequence of practice of the Virtuous; sequence of practice of the Buddha-to-be's, Bodhisattas.
- The Bodhisattas aspiring to attain Buddhahood have to fulfill ten perfections, *Pāramīs*.
- The ten *Pāramīs* are:
    1. **Dānapāramī:** perfection in giving,
    2. **Sīlapāramī:** perfection in morality,
    3. **Nekkhamapāramī:** perfection in renunciation,
    4. **Paññāpāramī:** perfection in wisdom,
    5. **Viriyapāramī:** perfection in effort,
    6. **Khantīpāramī:** perfection in patience,
    7. **Saccāpāramī:** perfection in truthfulness,

Pātimokkha (Pāṭimokkha)- dt. [V] là giới luật căn bản Theravāda.

- Giới luật này bao gồm 227 giới dành cho các vị tỳ khưu (*bhikkhu*) và 311 giới dành cho các vị tỳ khưu ni *(bhikkhunī)*.

	Bhikkhu	Bhikkhunī
Pārājika (bất cộng trụ)	4	8
Saṅghādisesa (Tăng tàn)	13	17
Aniyata (bất định)	2	0
Nissaggiya Pācittiya (ưng xả đối trị)	30	30
'Suddha' Pācittiya ('thường' ưng đối trị)	92	166
Pātidesaniya (ưng phát lộ)	4	8
Sekhiya (ưng học)	75	75
Adhikaraṇasamatha (dàn xếp việc tranh tụng)	7	7
	227	311

pāragū- dt. (tt.) vượt ra ngoài, vượt qua, băng qua.

1. vị đã đến được bờ kia và vượt ra ngoài biển sanh tử luân hồi,
2. vị đã thành tựu hoặc thuần thục trong (giới bổn).

pāramī- dt. Ba-la-mật, 'toàn hảo', (bắt nguồn từ *parama*, cao tột. Nó ám chỉ cho sự vượt qua từ bờ này là luân hồi - *saṃsāra*, sang bờ bên kia là Niết Bàn - *Nibbāna*).

- Tuần tự của sự thực hành Giới, tuần tự thực hành của chư Phật vị lai, các vị Bồ-tát – *Bodhisatta*.
- Các vị Bồ-tát phát nguyện thành tựu quả vị Phật thì phải thành tựu mười Ba-la-mật, *Pāramī*.
- Có mười pháp Ba-la-mật là:
    1. **Dānapāramī:** bố thí Ba-la-mật,
    2. **Sīlapāramī:** trì giới Ba-la-mật,
    3. **Nekkhamapāramī:** xuất gia Ba-la-mật,
    4. **Paññāpāramī:** trí tuệ Ba-la-mật,
    5. **Viriyapāramī:** tinh tấn Ba-la-mật,
    6. **Khantīpāramī:** nhẫn nại Ba-la-mật,
    7. **Saccāpāramī:** chân thật Ba-la-mật,

8. **Adhiṭṭhānapāramī:** perfection in determination,
9. **Mettāpāramī:** perfection in loving-kindness, and
10. **Upekkhāpāramī:** perfection in equanimity.

pārājika- n. [V] 'Expulsion', gravest kind of offence meriting expulsion from monkhood, *pārājika-āpatti*.

pāsāda- n. a mansion, palace, castle, spired palatial building.

- Building with multi-tiered decorated roofs.

- Magnificent buildings like palaces and monasteries are crowned with (usually) seven tiers of decorated roofs and spire.

pāsaṇḍa- n. heresy.

Pāḷi- n.

1. words of the Buddha,
2. the Māgadha language in which the words of the Buddha are recorded.

piṭaka- n. a basket, a container, one of the three main division of Pāḷi Canon or Pāḷi text.

- At the first Buddhist Convention all the teachings of the Buddha were classified into three divisions, viz,

1. **Viniyapiṭaka:** the division of the disciplinary rules,
2. **Suttapiṭaka:** the division of the discourses, and
3. **Abhidhammapiṭaka:** the division of the higher doctrines.

pitughātaka kamma- n. patricide, the act of killing one's father.

Piyadassī- n. name of a Buddha who practiced difficult ascetic practices for six months and attained enlightenment under the Crataeva tree (Bodhi tree). He lived for ninety thousand years.

pisuṇavācā- n. malicious speech, slander, backbiting, calumny.

- Slander means talking ill about someone to someone else with the intention of causing disagreement between two good friends or to win over someone.

- The consequences of committing this offence is as follows:

1. being reborn in the four miserable existences,
2. having to part from loved ones,
3. having few friends and followers,
4. losing confidence in the *dhamma* of the virtuous,
5. dying at the hands of others, and
6. having a troubled, restless mind.

8. **Adhiṭṭhānapāramī:** quyết định Ba-la-mật,
9. **Mettāpāramī:** tâm từ Ba-la-mật, và
10. **Upekkhāpāramī:** hành xả Ba-la-mật.

pārājika- dt. [V] 'Bất cộng trụ', loại tội nặng nhất đáng trục xuất khỏi Tăng chúng, *pārājika-āpatti*.

pāsāda- dt. biệt thự, cung điện, lâu đài, tòa nhà nguy nga.
- Tòa nhà có trang trí nhiều lớp mái.
- Những tòa nhà tráng lệ như cung điện và tu viện được trang trí với (thường) bảy tầng mái và đỉnh tháp nhọn.

pāsaṇḍa- dt. ngoại đạo, tà thuyết.

Pāḷi- dt.
1. những lời dạy của Đức Phật,
2. ngôn ngữ Māgadha mà những lời dạy của Đức Phật được ghi chép lại.

piṭaka- dt. cái giỏ, cái hộp đựng, một trong ba Tạng chính của kinh điển Pāḷi hoặc kinh văn Pāḷi.
- Tại Đại hội Phật giáo lần thứ nhất, tất cả những lời dạy của Đức Phật đã được phân thành ba tạng là:
1. **Viniyapiṭaka:** tạng Luật,
2. **Suttapiṭaka:** tạng Kinh, và
3. **Abhidhammapiṭaka:** tạng Vi Diệu Pháp(tạng Luận).

pitughātaka kamma- dt. tội giết cha, hành động giết cha.

Piyadassī- dt. hồng danh của Đức Phật, vị đã hành khổ hạnh trong sáu tháng để chứng đắc sự giác ngộ dưới cội cây Bồ Đề. Ngài trụ thế được chín mươi ngàn năm.

pisuṇavācā- dt. nói lời đâm thọc, nói lời vu khống, nói xấu, nói lời chia rẽ.
- Nói lời đâm thọc có nghĩa là nói xấu về người này với người khác bằng ý định gây ra sự bất hòa giữa hai người bạn tốt hoặc lôi kéo người nào đó.
- Quả của việc phạm tội này như sau:
1. sanh trong bốn cảnh khổ,
2. những người thân xa lánh,
3. có ít bạn bè và người tùy tùng,
4. mất niềm tin với người đức hạnh,
5. chết dưới tay người khác, và
6. có tâm tư lo lắng, bồn chồn.

piṇḍapāta- n. alms-food, food for a bhikkhu offered by laity.

☸ ***Paṭisaṅkhā yoniso, piṇḍapātaṃ paṭisevāmi, neva davāya, na madāya, na maṇḍanāya, na vibhūsanāya, yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiyā yāpanāya, vihiṃsūparatiyā, brahma-cariyānuggahāya, iti purāṇañca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi navañca vedanaṃ na uppādessāmi, yātrā ca me bhavissati anavajjatā ca phāsuvihāro ca.***

Considering thoughtfully, I use alms food neither for amusement, nor for intoxication, nor for smartening, nor for beautification, but only for the survival and continuance of this body, for ending its afflictions, and for assisting the holy life, considering: "Thus I will destroy any old feelings (of hunger) and not create new feelings (from overeating), and I will maintain myself blamelessly and live in comfort".

piyavācā- n. pleasant talk; amicable speech, kindly speech.

pīti- n. joy; delight, pleasurable inspiration, elation, zest.

- Five grades of 'pleasurable inspiration' or 'joy' are classified:

1. **Khuddakāpīti:** 'slight joy', just able to raise the hair the body,
2. **Khaṇikāpīti:** 'momentary joy', arises and fades out just like a flash of lighting,
3. **Okkantikāpīti:** 'overwhelming joy', strikes over the body again and again like waves on the seashore,
4. **Ubbegāpīti:** 'uplifting joy', can be powerful enough to levitate the body into the air,
5. **Pharaṇāpīti:** 'pervading joy', elation that suffuses the whole body like oil pervading absorbent cotton.

pītisambojjhaṅga- n. Enlightenment Factor Of Delightful Satisfaction (joy, rapture).

- Delightful satisfaction as a condition for the attainment of Path Knowledge *(maggañāṇa)*.

- Recollection of the attributes of the Buddha, the attributes of the Dhamma, the attributes of the Saṅgha, the fruits of alms-giving and morality, recollection of the way celestial beings perform acts of merit and the Perfect Peace of Nibbāna, dissociation from the unbelievers, association with the believers, recitation and contemplation of the teachings of the Buddha, inclining the mind towards delightful satisfaction; these are the conditions for the making of ***Pītisambojjhaṅga***.

piṇḍapāta- dt. đồ khất thực, vật thực do Phật tử dâng cúng đến vị tỳ khưu.

☸ ***Paṭisaṅkhā yoniso, piṇḍapātaṃ paṭisevāmi, neva davāya, na madāya, na maṇḍanāya, na vibhūsanāya, yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiyā yāpanāya, vihiṃsūparatiyā, brahma-cariyānuggahāya, iti purāṇañca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi navañca vedanaṃ na uppādessāmi, yātrā ca me bhavissati anavajjatā ca phāsuvihāro ca.***

Chân chánh quán tưởng rằng, tôi thọ dụng đồ ăn khất thực, không phải để vui đùa; không phải để say mê; không phải để trang điểm; không phải để làm đẹp; chỉ để cho thân này được khỏe mạnh; chỉ để duy trì mạng sống; chỉ để chấm dứt tổn thương; chỉ để trợ duyên phạm hạnh. Chính điều này là, tôi diệt trừ cảm thọ cũ, không cho phát sanh cảm thọ mới (thọ khổ), sẽ có sức khỏe cho tôi, là người không lỗi lầm, và là người sống được an lạc.

pīyavācā- dt. 'lời nói dịu ngọt'; lời nói hòa nhã, lời nói tử tế.

pīti- dt. hoan hỷ, vui thích, cảm giác thú vị, phấn khởi, sự say mê.

- Có năm loại 'cảm giác thú vị' hay 'hỷ' được phân loại sau:

1. **Khuddakāpīti:** 'tiểu hỷ', là dựng đứng lông tóc trên thân,
2. **Khaṇikāpīti:** 'sát na hỷ', sanh lên và mờ đi như tia sáng chớp nhoáng,
3. **Okkantikāpīti:** 'hải triều hỷ', cảm giác dập duềnh trên thân như sóng vỗ vào bờ,
4. **Ubbegāpīti:** 'khinh hỷ', (cảm giác như) có thể làm cho thân bay bổng,
5. **Pharaṇāpīti:** 'sung mãn hỷ', phấn chấn tràn ngập toàn bộ thân như bông gòn thấm dầu.

pītisambojjhaṅga- dt. Hỷ Giác Chi (hân hoan, vui vẻ).

- Sự hoan hỷ thích thú như điều kiện để chứng đạt Đạo Tuệ *(maggañāṇa)*.

- Niệm tưởng đến các ân đức Phật, các ân đức Pháp, các ân đức Tăng, quả vị của sự bố thí và giữ giới, niệm tưởng đến con đường chư Thiên hành các thiện sự, và sự Tịch tịnh của Niết Bàn, không thân cận với những kẻ vô tín, thân cận với những người tín tâm, tụng đọc và suy nghiệm về những lời dạy của Đức Phật, hướng tâm đến sự hoan hỷ thích thú, đây là những điều kiện làm nên Hỷ Giác Chi - ***Pītisambojjhaṅga***.

pītisomanassa- n. unadulterated satisfaction; elation.
pubbācariya- n. first teacher.

☸ ***Mātāpitaro 'pubbācariyā' ti*[1]*,***

'Parents are said to be the first teachers of their child'.

puthujjana- n. a common worldling, an ordinary man, worldling, person still saddled with mind defiling passions.

*Also see **ariya** (noble one).*

purimavassa- n. [V] the first rains retreat (observed by monks beginning from the first day after the full-moon day of the month of Waso - being the first month of the monsoon).

*Also see **pacchimavassa** (the last rains retreat).*

purisabhāva (rūpa)- n. the state of being a male; masculinity.

*Also see **pumbhāva** (masculinity).*

purisuttama- n. the highest of men, man of sterling qualities.
purisindriya- n. faculty of masculinity, male faculty.

- That physical phenomenon which has control over masculinity (i.e., maleness of the body) is called Faculty of Masculinity.

purisājañña- n. 'Supreme One', excellent one, remarkable man, (i.e., a man of noble race).

purejātapaccayo- n. [A] the relation of pre-existence.

- Pre-nascence-condition (purejāta-paccaya) refers to something previously arisen, which forms a base for something arising later on. For example, the 5 physical sense-organs and the physical base of mind, having already arisen at the time of birth, form the condition for the consciousness arising later, and for the mental phenomena associated therewith.

pūjā- n. honouring, veneration, offering, act of presenting offertories, proffering respect, adoration.

- There are two kinds of honouring: honouring by offering material gift and honouring by doing good practice or service.

pūjāsakkāra- n. presentation of offertories ceremoniously.
peta- n. (lit. gone past) hungry, miserable being, the departed spirit.

- A *peta's* existence is one constantly tormented by hunger and thirst due to his demeritorious actions in the past. A *peta* is unable to take food or drink even when either is available. *Peta* realm is included in the four miserable existences, **apāya**.

[1] An. I.132.

pītisomanassa- dt. sự hoan hỷ vô cùng; sự phấn khởi.
pubbācariya- dt. vị thầy đầu tiên.

☸ ***Mātāpitaro 'pubbācariyā' ti*[1]*,***
'Cha mẹ là những vị thầy đầu tiên'.

puthujjana- dt. thế tục, người thế tục, thế giới, người vẫn còn tâm đầy tham ái ô nhiễm.

Xem thêm ***ariya*** *(bậc thánh).*

purimavassa- dt. [V] tiền an cư [được hành trì bởi các vị tỳ khưu bắt đầu từ ngày đầu tiên của ngày rằm tháng 6 âm lịch (tháng Waso ở Myanmar)].

Xem thêm ***pacchimavassa*** *(kỳ hạ cuối).*

purisabhāva (rūpa)- dt. (sắc) nam tánh, nam giới.

Xem thêm ***pumbhāva*** *(tánh nam).*

purisuttama- dt. tối thượng nhân, bậc cao quý.
purisindriya- dt. nam quyền, nam căn.

- Những trạng thái thân kiểm soát nam tính (tức là nam tính của thân) được gọi là Nam Quyền.

purisājañña- dt. 'bậc Siêu Nhân', bậc cao quý, bậc phi thường (như người thuộc dòng dõi cao quý).
purejātapaccayo- dt. [A] Tiền sanh duyên.

- Tiền sanh duyên *(purejāta-paccaya)* đề cập cái sanh lên trước, tạo thành tiền đề cho cái sanh lên sau. Ví dụ, 5 thân căn và thức căn đã sanh lên từ lúc sanh, tạo điều kiện cho thức sanh lên sau đó, và cho các tâm sở liên quan đến nó.

pūjā- dt. tôn kính, cung kính, cúng dường, về việc dâng cúng, sự tôn trọng, sự quý mến.

- Có hai loại tôn kính: sự tôn kính bằng việc cúng dường vật chất *(āmisa-pūjā)* và sự tôn kính bằng việc thực hành thiện hoặc phục vụ *(dhammapūja)*.

pūjāsakkāra- dt. sự tôn kính dâng cúng.
peta- dt. (vh. đã qua đời) chúng sanh đói khát, đau khổ (ngạ quỷ), đã quá vãng.

- Chúng sanh ngạ quỷ là chúng sanh luôn bị dày vò bởi đói khát vì những ác nghiệp trong quá khứ. Một ngạ quỷ không thể lấy thức ăn hoặc đồ uống ngay cả khi có sẵn. Cõi ngạ quỷ *(peta)* bao gồm trong bốn cõi khổ - **apāya.**

---

[1] An. I.132.

- These are the 12 types of '*peta'*, 'hungry ghost' mentioning in the chapter of *Lokapaññatti* and *Gacchatidīpanī*.

1. **Vantāsapetā:** a hungry ghost that eats phlegm, spit and vomit as a meal,
2. **Kuṇpāsapetā:** a hungry ghost that eats corpses or dead animals as a meal,
3. **Gūthakhādakapetā:** a hungry ghost that eats excrement as a meal,
4. **Aggijālamukhapetā:** a hungry ghost that has flame inside the mouth all the time,
5. **Sucimukhapetā:** a hungry ghost with a mouth that is as small as a pinhole,
6. **Taṇhaṭṭikapetā:** a hungry ghost that is suffering through craving making him thirsty all the time,
7. **Sunijjhāmakapetā:** a hungry ghost with a body that is black like a burned tree stump,
8. **Suttaṅgapetā:** a hungry ghost with fingernails and toenails that is long and sharp like a razor,
9. **Pabbataṅgapetā:** a hungry ghost that is as tall as a mountain,
10. **Ajagaraṅgapetā:** a hungry ghost that looks like a python,
11. **Vemānikapetā:** a hungry ghost that has suffered from midnight till noon on the next day. Then, he immediately disappears and arises to have happiness in the palace from noon to midnight, and then disappears and arises again and again until his kamma is paid-up,
12. **Mahiddhikapetā:** a hungry ghost with Great Powers (that governs all hungry ghosts that live in Vijjhatavi Forest, located in the Himalaya mountains).

- Based on the 'Ghost stories', *Petavatthu*, *aṭṭhakathā*, commentary and *ṭīkā*, sub-commentary, hungry ghosts are categorized into four types.

1. **Paradattupajīvikapeta:** hungry ghosts that survive with merit such as by having food transferred to them (They usually live nearby houses or temples),

- Có 12 hạng *'peta'*, 'ngạ quỷ' được đề cập trong phẩm *Lokapaññatti* và *Gacchatidīpanī*:

1. **Vantāsapetā:** ngạ quỷ ăn nước miếng, đàm, vật nôn mửa,
2. **Kuṇpāsapetā:** ngạ quỷ ăn tử thi người hoặc thú,
3. **Gūthakhādakapetā:** ngạ quỷ ăn phân,
4. **Aggijālamukhapetā:** ngạ quỷ thường có lửa trong miệng,
5. **Sucimukhapetā:** ngạ quỷ có miệng bằng lỗ kim,
6. **Taṇhaṭṭikapetā:** ngạ quỷ thường bị ái dục bức hại luôn luôn bị đói khát,
7. **Sunijjhāmakapetā:** ngạ quỷ có thân đen như than (gốc cây bị cháy),
8. **Suttaṅgapetā:** ngạ quỷ có móng tay nhỏ, móng chân dài và bén nhọn như dao,
9. **Pabbataṅgapetā:** ngạ quỷ có thân cao lớn bằng quả núi,
10. **Ajagaraṅgapetā:** ngạ quỷ có thân giống như con trăn,
11. **Vemānikapetā:** ngạ quỷ bị cảm thọ khổ lúc ban ngày, nhưng ban đêm được thọ hưởng lạc trong Thiên cung,
12. **Mahiddhikapetā:** ngạ quỷ có Đại Thần Lực (là vị cai quản tất cả các hạng ngạ quỷ sống trong rừng Vijjhatavi, ở dãy núi Hy-mã-lạp).

- Dựa vào 'các câu chuyện Ngạ quỷ', *Petavatthu*, chú giải, *aṭṭhakathā*, và phụ chú giải, *ṭīkā*, có bốn hạng ngạ quỷ được phân loại như sau:

1. **Paradattupajīvikapeta:** các ngạ quỷ sống phải dựa vào người khác hồi hướng (Họ thường sống quanh nhà và chùa tháp),

2. **Khuppipāsikapeta:** hungry ghosts that suffer from starvation and thirst,
3. **Nijjhāmataṇhikapeta:** hungry ghosts burned by craving making them hungry and thirsty all the time,
4. **Kaḷakañcikapeta:** hungry ghosts that are Asuras. Their bodies are thirty-six kilometers high and they have no energy because they are all bones with little flesh and blood. They are the colour of dry leaves. The eyes are like crab's eyes and the mouth is as small as a pinhole, located at the middle of the head.

☸ Note that Bodhisattas, Buddha-to-be, with the Predcition from a Lord Buddha, will not be born as one of three types of *peta*, hungry ghost, as follows:

1. *Khuppipāsikapeta*,
2. *Nijjhāmataṇhikapeta*,
3. *Kālakañcikapeta*.

- According to *Vinaya Mahāvibhaṅga* and *Lakkhaṇasamyutta*, there are 21 types of *Peta*, hungry ghost as follows:

1. **Aṭṭhisaṅkhasikapetā:** a hungry ghost that has bones connected piece by piece without flesh,
2. **Maṃsapesikapetā:** a hungry ghost that has flesh piece by piece without bones,
3. **Maṃsapiṇḍapetā:** a hungry ghost that has a chunk of flesh,
4. **Nicchaviparisapetā:** a male hungry ghost that has no skin,
5. **Asilomapetā:** a hungry ghost whose body-hairs are double-edged knives,
6. **Sattilomapetā:** a hungry ghost whose body-hairs are spears,
7. **Usulomapetā:** a hungry ghost whose body-hairs are arrows,
8. **Sūcilomapetā:** a hungry ghost whose body-hairs are pins,
9. **Dutiyasūcilomapetā:** the second type of hungry ghost whose body-hairs are pins,
10. **Kumbhaṇḍapetā:** a hungry ghost whose testicle is as big as a pot,

2. **Khuppipāsikapeta:** các ngạ quỷ đau khổ vì đói khát,
3. **Nijjhāmataṇhikapeta:** các ngạ quỷ rực cháy (trong miệng) bởi sự thèm khát vì thường xuyên bị đói khát,
4. **Kaḷakañcikapeta:** các ngạ quỷ là những A-tu-la (Thân hình của họ cao ba mươi sáu km và họ không có sức lực vì tất cả toàn xương với ít thịt và máu. Họ có màu của lá khô. Đôi mắt họ giống như con mắt cua và miệng nhỏ như một cái lỗ kim, nằm ở giữa đầu).

☸ Chú ý rằng chư Bồ-tát từ khi được Thọ Ký từ Đức Phật, sẽ không tái sanh làm một trong ba hạng ngạ quỷ sau:

1. Ngạ quỷ *Khuppipāsika*,
2. Ngạ quỷ *Nijjhāmataṇhika*,
3. Ngạ quỷ *Kālakañcika*.

- Theo Tạng Luật *(Vinaya Mahāvibhaṅga)* và *Lakkhaṇasamyutta*, có 21 loại Ngạ quỷ được trình bày như sau:

1. **Aṭṭhisaṅkhasikapetā:** ngạ quỷ có xương dính với nhau thành từng khúc nhưng không có thịt,
2. **Maṃsapesikapetā:** ngạ quỷ có thịt thành từng mảnh, nhưng không có xương,
3. **Maṃsapiṇḍapetā:** ngạ quỷ có thịt thành từng cục, thành khối,
4. **Nicchaviparisapetā:** ngạ quỷ không có da,
5. **Asilomapetā:** ngạ quỷ có lông như gươm,
6. **Sattilomapetā:** ngạ quỷ có lông như giáo,
7. **Usulomapetā:** ngạ quỷ có lông như cây tên,
8. **Sūcilomapetā:** ngạ quỷ có lông như kim,
9. **Dutiyasūcilomapetā:** ngạ quỷ thứ hai có lông như kim,
10. **Kumbhaṇḍapetā:** ngạ quỷ có hòn dái[tinh hoàn] rất to,

11. **Gūthakūpanimuggapetā:** a hungry ghost that is sunk into excrement,
12. **Gūthakhādakapetā:** a hungry ghost that eats excrement,
13. **Nicchavitakipetā:** a female hungry ghost that has no skin,
14. **Duggandhapetā:** a hungry ghost that has rotten smell,
15. **Ogilinīpetā:** a hungry ghost whose body is embers,
16. **Asisapetā:** a hungry ghost that has no head,
17. **Bhikkhupetā:** a hungry ghost that looks like a monk,
18. **Bhikkhunīpetā:** a hungry ghost that looks like a female monk,
19. **Sikkhāmānapetā:** a hungry ghost that looks like a trainee famale novice, *sikkhamānā* (a female novice undergoing a probationary course of two years before receiving the higher ordination),
20. **Sāmaṇerapetā:** a hungry ghost that looks like a novice,
21. **Sāmaṇerīpetā:** a hungry ghost that looks like a female novice.

- The Dhammapada's commentary *(Dhammapada Aṭṭhakathā)* mentions various hungry ghosts such as those that look like a snake, a pig, a crow, a relative of King Bimbisāra, and a hungry ghost named Pusoma that watches over treasures.

Porisāda- n. a man-eater, name of a cannibalistic king mentioned in the scriptures.

paṃsukūla- n. a dust heap, (robe of) dust stained rags rescued from the rubbish dump (**paṃsukūlacīvara,** dusty robe).

paṃsukūla-dhutaṅga- n. wearing patched-up robes, austere practice of wearing robes patched from rags rescued from the rubbish dump (or from the charnel).

- This is done by taking the vow:

☸ ***"Gahapatidānacīvaraṃ paṭikkhipāmi,***
paṃsukūlikaṅgaṃ samādiyāmi".
"*I renounce to the offered robes,*
I will train into utilising only abandoned robes".

Also see ***dhutaṅga.***

paṃsupathavī- n. clay.

pakkha- n. 1. a cripple; side of the body.
2. one half of the (lunar) month, a fortnight,
3. side, party, faction.

11. **Gūthakūpanimuggapetā:** ngạ quỷ chìm ngập trong phân,
12. **Gūthakhādakapetā:** ngạ quỷ ăn phân,
13. **Nicchavitakipetā:** ngạ quỷ cái không có da,
14. **Duggandhapetā:** ngạ quỷ có mùi hôi thối,
15. **Ogilinīpetā:** ngạ quỷ có thân như cây đuốc, lửa,
16. **Asisapetā:** ngạ quỷ không có đầu,
17. **Bhikkhupetā:** ngạ quỷ có hình tướng giống vị tỳ khưu,
18. **Bhikkhunīpetā:** ngạ quỷ có hình tướng giống vị tỳ khưu ni,
19. **Sikkhāmānapetā:** ngạ quỷ có hình tướng giống vị ni tập sự (sa di ni tập sự trong hai năm trước khi được thọ đại giới tỳ khưu ni),
20. **Sāmaṇerapetā:** ngạ quỷ có hình tướng giống vị sa di,
21. **Sāmaṇerīpetā:** ngạ quỷ có hình tướng giống vị sa di ni.

- Theo chú giải kinh Pháp Cú *(Dhammapada Aṭṭhakathā)* đề cập đến nhiều hạng ngạ quỷ khác nhau, chẳng hạn như con rắn, con heo, con quạ, quyến thuộc của vua Bimbisāra và một ngạ quỷ tên là Pusoma trông coi các kho báu.

Porisāda- dt. kẻ ăn thịt người, tên của một vị vua ăn thịt người được đề cập trong kinh điển.

paṃsukūla- dt. một đống bụi, (y) tấm vải bụi bẩn được lượm từ đống rác[phấn tảo y] (**paṃsukūlacīvara,** phấn tảo y).

paṃsukūla-dhutaṅga- dt. hạnh đầu đà mặc y phấn tảo, thực hành khổ hạnh về mặc y vá lại từ nhiều mảnh được lượm từ bãi rác (hoặc từ nghĩa địa).

- Việc này được thành tựu bằng lời phát nguyện sau:

☸ ***"Gahapatidānacīvaraṃ paṭikkhipāmi,***
paṃsukūlikaṅgaṃ samādiyāmi".
"*Tôi xin khước từ y của gia chủ,*
tôi xin thọ trì hạnh mặc phấn tảo y".

Xem thêm ***dhutaṅga.***

paṃsupathavī- dt. đất sét.

pakkha- dt. 1. người què, bên hông.
2. nửa tháng (âm lịch), hai tuần,
3. một bên, phe phái, bè cánh.

pakkhabhatta- n. 'fortnight food', food offertory presented on either the full-moon day or the new-moon day.

pokkharavassa- n. lit. 'lotusleaf shower', rain that wets only some and does not wet others in the manner of rain that falls on a swath of lotus leaves.

puggalavisesa- n. distinguished person.

puggalādhiṭṭhāna- n. 'based on persons', a personal or subjective view.

- Another similar duad of teaching (*desanā*) is mentioned elsewhere in the commentaries, that is, the person-based teaching (*puggalādhiṭṭhāna*) and the Dhamma-based teaching (*dhammādhiṭṭhāna*)[1].

puggalika- adj. individually owned, private.

puggalajjhasaya- n. personal attitude.

paccaya- n. cause, agency, means, support.

Also see ***paccayuppanna*** *(arisen from a cause).*

paccayadāyaka- 'donor of requisite', a male donor of four requisites (of a monk).

paccayuppanna- n. [A] 'arisen from a cause', the conditioned states.

paccavekkhaṇā- n. reflection.

- Review; reflecting again and again with Insight.
- There are two kinds of reflection:
    1. (of novices and bhikkhus) - reflecting on the proper use and attitude towards the four requisites of food, robes, dwelling place and medicines offered by lay devotees.
    2. (of *ariyas*) - reviewing the Path *(magga)* and Fruition *(phala)* attained, the defilements already destroyed and those not yet destroyed.

paccekabuddha- n. 'Silent Buddha' (lit. 'a lone Buddha', 'a Buddha on their own').

- Solitary Buddha; lesser Buddha; one who attains Enlightenment but is incapable of disseminating this knowledge to others.
- Silent Buddha who appears only during the absence of the *sāsana* (i.e., outside the *sāsana* when the Buddhas do not appear in this world) is called a ***Paccekabuddha***.

[1] Nett. 164 f; MA. 1:24; PmA. 449.

pakkhabhatta- dt. 'vật thực ngày rằm', vật thực cúng dường vào ngày trăng tròn hoặc ngày trăng khuyết.

pokkharavassa[1]- dt. vh. 'mưa lá sen', mưa chỉ làm ướt một số người và không làm ướt những người khác như cách mưa rơi trên lá sen.

puggalavisesa- dt. bậc thù thắng.

puggalādhiṭṭhāna- dt. '(dùng) con người làm nền tảng', quan điểm nhân sinh.

- Hai lối thuyết giảng (*desanā*) tương tự khác được đề cập đâu đó trong chú giải đó là, thuyết giảng dựa trên con người (*puggalādhiṭṭhāna*) và thuyết giảng dựa trên pháp (*dhammādhiṭṭhāna*)[2].

puggalika- tt. thuộc cá nhân, tính riêng tư.

puggalajjhasaya- dt. thái độ cá nhân.

paccaya- dt. 'duyên', trung gian, phương tiện, sự hỗ trợ.

*Xem thêm **paccayuppanna** (khởi từ duyên).*

paccayadāyaka- 'thí chủ cúng dường vật dụng', người nam thí chủ cúng dường tứ vật dụng (đến vị tỳ khưu).

paccayuppanna- dt. [A] 'khởi từ duyên', sở duyên.

paccavekkhaṇā- dt. sự quán tưởng (tứ vật dụng).

- Niệm tưởng; quán tưởng nhiều lần bằng Minh Sát.
- Có hai loại quán tưởng:
    1. (các vị sa di và các vị tỳ khưu) – quán tưởng một cách chơn chánh về việc sử dụng và thái độ đối với tứ vật dụng như thực phẩm, y phục, chỗ ở và thuốc men được cúng dường bởi người tại gia cư sĩ.
    2. (các bậc Thánh) – niệm tưởng đến Đạo *(magga)* và Quả *(phala)* đã chứng đắc, các phiền não đã được đoạn trừ và một số chưa được đoạn trừ.

paccekabuddha- dt. 'Độc Giác Phật' (vh. 'vị Phật đơn độc', 'vị Phật chính mình').

- Vị Phật ẩn dật; vị Phật kém hơn; vị đã chứng đắc sự Giác Ngộ nhưng không có khả năng hoằng pháp đến chúng sanh.

- Độc Giác Phật chỉ xuất hiện trong thời không có Giáo Pháp - *sāsana* (tức là, ngoài Giáo Pháp khi chư Phật không xuất hiện trong thế giới này) được gọi là ***Paccekabuddha***.

[1] mưa có màu hoa sen, vì những giọt nước mưa có màu hồng như màu cánh hoa sen, một số vị Sớ giải sư khác lại giải thích rằng: Vì những cụm mây kéo đến tạo thành hình hoa sen trên không trung, rồi từ cụm mây đen có hình hoa sen, nước mưa có màu hồng đổ xuống.

[2] Nett. 164 f; MA. 1:24; PmA. 449.

paccekkha- n. the present.
paccuddhāra- n. [V] act of discarding a used robe.
paccupaṭṭhāna- n. conceptualization of the union of mental and physical phenomena in insight meditation.

Also see ***lakkhaṇa, rasa, padaṭṭhāna.***

paccuppanna- n. present, present moment, this instant, existing.

Also see ***atīta.***

paccanta- n. the border of a country; countryside.
pacchājātapaccayo- n. [A] 'Post-nascence condition', the Post-born-causal-relation,

- Pacchājātā cittacetasikā dhammā purejātassa imassa kāyassa pacchājātapaccayena paccayo. *The post-nascent phenomena consciousness and mental factors are related to this pre-nascent material body by post-nascence condition.*

pacchābhatta- n. 'after a meal', after the noonday meal (from noon to about 6 pm).
pacchāsamaṇa- n. follower monk.
pacchimabhavika - n. 'final birth', the last existence
pacchimā buddhavacana- n. the Last Words of the Buddha.

☸ ***Atha kho bhagavā bhikkhū āmantesi - handa dāni, bhikkave, āmantayāmi vo: 'vayadhammā saṅkhārā appamādena sampādethā'ti. Ayaṃ tathāgatassa pacchimā vācā.***

- Then the Lord said to the bhikkhus: Well now, bhikkhus, I declare to you: 'All conditioned things are of a nature to decay – strive on diligently'. These were the last words for the Tathāgata.

pacchima-vassa- n. [V] secondary rains retreat (observed by some monks from the first day after the full moon day of the month of Wagaung (moon-calendar July)- being the second month of the monsoon).

Also see ***purimavassa.***

pañcakalyāṇa- n. the five beauty marks, the five feminine charms.

- Consisting of five aspects:

1. **Chavikalyāṇa:** the beauty of skin (complexion),
2. **Maṃsakalyāṇa:** the beauty of flesh and muscles (shapeliness),
3. **Kesakalyāṇa:** the beauty of hair (alluring tresses),

paccekkha- dt. hiện tại.

paccuddhāra- dt. [V] việc xả y đã sử dụng.

paccupaṭṭhāna- dt. khái niệm hóa sự kết hợp của các hiện tượng tinh thần và thể chất trong thiền minh sát.

Xem thêm ***lakkhaṇa, rasa, padaṭṭhāna.***

paccuppanna- dt. hiện tại, khoảnh khắc hiện tại, ngay lập tức, sự tồn tại.

Xem thêm ***atīta.***

paccanta- dt. biên thùy, biên giới, thôn quê.

pacchājātapaccayo- dt. [A] 'Hậu sinh duyên',

- Pacchājātā cittacetasikā dhammā purejātassa imassa kāyassa pacchājātapaccayena paccayo. *Các pháp tâm và sở hữu tâm sanh sau trợ cho thân này sanh trước bằng hậu sanh duyên.*

pacchābhatta- dt. 'sau bữa ăn', sau bữa ăn trưa (từ trưa đến khoảng 6 giờ chiều).

pacchāsamaṇa- dt. vị Sa-môn đi sau.

pacchimabhavika- dt. 'kiếp chót', kiếp sống cuối cùng.

pacchimā buddhavacana- dt. Di Huấn Tối Hậu của Đức Phật.

☸ ***Atha kho bhagavā bhikkhū āmantesi - handa dāni, bhikkave, āmantayāmi vo: 'vayadhammā saṅkhārā appamādena sampādethā'ti. Ayaṃ tathāgatassa pacchimā vācā.***

- Rồi Đức Thế Tôn nói với các vị Tỳ khưu: này các Tỳ khưu, nay Ta khuyên các Ông: 'Hãy tinh tấn, chớ phóng dật. Các pháp hữu vi là vô thường'. Đây là những lời cuối cùng của Như Lai.

pacchimavassa- dt. [V] hậu an cư [được hành trì bởi các vị tỳ khưu bắt đầu từ ngày đầu tiên của ngày rằm tháng 7 âm lịch (tháng Wagaung ở Myanmar)].

Xem thêm ***purimavassa.***

pañcakalyāṇa- dt. năm vẻ đẹp, năm vẻ đẹp của người nữ.

- Bao gồm năm khía cạnh sau:

1. **Chavikalyāṇa:** da đẹp,
2. **Maṃsakalyāṇa:** dáng đẹp,
3. **Kesakalyāṇa:** tóc đẹp,

4. **Aṭṭhikalyāṇa/ dantakalyāṇa:** the beauty of bone structure (fine-boned physique) or the beauty of teeth formation,
5. **Vayakalyāṇa:** the beauty of youth (youthfulness).

[Note: In the Visākhā and Rāhula stories].

pañcakhandhā/pañcakkhandhā - n. 'the five aggregates', making up a sentient being:

1. **Rūpakkhandhā:** aggregate of corporeality,
2. **Vedanakkhadhā:** aggregate of feeling,
3. **Saññakkhandhā:** aggregate of cognition or perception,
4. **Saṅkhārakkhandhā:** the aggregate of mental formations, and
5. **Viññaṇakkhandhā:** aggregate of consciousness.

pañcapatiṭṭhita- n. 'fivefold veneration', fivefold prostration (with forehead, waist, elbows, knees and feet).

- The fivefold manner of contact which signifies utmost humility on the part of making veneration are:

1. keeping the two knees evenly together on the ground,
2. placing the two palms spread on the ground,
3. touching the ground with the forehead,
4. letting fail the two elbows evenly together on the ground and stretching out the two forearms,
5. keeping the two feet together on the ground.

paññatti- n. 'conventional designation', designation, name, concept.

☸ 'The term Nāgasena is only a name, designation'.

paññindriya- n. faculty of wisdom.

- That mental phenomenon which has control over wisdom is called Faculty of Wisdom.

pañcaloha- n. alloy of five metals, namely gold, silver, copper, iron and lead.

pañcavaggī- n. 'a group of five', the five disciples of the Buddha, namely, ***Aññakoṇḍañña***, ***Bhaddiya***, ***Vappa***, ***Mahānāma*** and ***Assaji***, who were the first to hear his first sermons (after the Buddha attained enlightenment), and become purified personages *(Arahanta)* as he observed the first rains retreat in the Migadāya (Deer Park).

Pañcavaggasaṅgha- n. chapter of five monks.

4. **Aṭṭhikalyāṇa/dantakalyāṇa:** khung xương đẹp, hoặc răng đẹp,
5. **Vayakalyāṇa:** tuổi trẻ đẹp (tuổi thanh xuân).

[Ghi chú: trong chuyện bà Visākhā và Rāhula].

pañcakhandhā/pañcakkhandhā - dt. 'ngũ uẩn' tạo nên chúng sanh:

1. **Rūpakkhandhā:** sắc uẩn,
2. **Vedanakkhadhā:** thọ uẩn,
3. **Saññakkhandhā:** tưởng uẩn,
4. **Saṅkhārakkhandhā:** hành uẩn, và
5. **Viññaṇakkhandhā:** thức uẩn.

pañcapatiṭṭhita- dt. 'ngũ thể đầu địa' (năm vóc cung kính), đảnh lễ năm vóc (đầu, hai tay và hai chân).

- Năm tư thế biểu hiện sự khiêm nhường nhất để tỏ lộ sự cung kính là:

1. giữ hai đầu gối đều chạm xuống đất,
2. giữ hai lòng bàn tay trải trên mặt đất,
3. phía đầu trán chạm xuống trên mặt đất,
4. để hai cùi chỏ đều nhau trên mặt đất,
5. giữ hai bàn chân với nhau trên mặt đất.

paññatti- dt. 'danh chế định', sự chỉ định, tên gọi, khái niệm.

☸ 'Tên gọi Nāgasena chỉ là danh xưng, sự định danh'.

paññindriya- dt. tuệ quyền.

- Các tâm sở nào điều khiển trí tuệ được gọi là Tuệ Quyền.

pañcaloha- dt. hợp kim của năm kim loại, cụ thể là vàng, bạc, đồng, sắt và chì.

pañcavaggī- dt. 'nhóm năm', nhóm năm vị đệ tử của Đức Phật (năm anh em Koṇḍañña), là ***Aññakoṇḍañña***, ***Bhaddiya***, ***Vappa***, ***Mahānāma*** và ***Assaji***, là những vị đầu tiên được nghe những bài pháp đầu tiên (sau khi Đức Phật chứng ngộ) và trở thành những bậc Thánh *(A-la-hán)* khi Ngài trải qua kỳ hạ đầu tiên ở vườn Nai (Migadāya).

Pañcavaggasaṅgha- dt. nhóm năm vị tỳ khưu.

Pañcasīkha- n. name of a celestial god of Tāvatiṃsa realm, who wore his hair in five lop-knots.

*Also see **Beluva**.*

pañcasīla- n. 'the five precepts', consisting of:

1. **Pāṇātipātā veramaṇī:** abstaining from killing,
2. **Adinnādānā veramaṇī:** abstaining from taking what is not given,
3. **Kāmesumicchācārā veramaṇī:** abstaining from sexual misconduct,
4. **Musāvādā veramaṇī:** abstaining from telling lies,
5. **Surāmeraya majjapamādaṭṭhānā veramaṇī:** abstaining from taking or using intoxicants (intoxicating wines, liquors and drugs which cause heedlessness).

pañcātapa- n. practice of bearing the heat from five sources (a bonfire at each cardinal point and the heat of the sun).

pañcānantariya-kamma- n. 'five (heinous) crimes', which bring immediate results.

*Also see **anantariya-kamma**.*

pañcābhiññā- n. 'five physic powers', five supernatural powers, five special knowledge.

1. **Dibbacakkhu abhiññā:** the divine eye,
2. **Dibbasota abhiññā:** the divine ear, ability to hear any sound anywhere,
3. **Paracitta-vijānana abhiññā:** ability to know the thoughts of all others,
4. **Pubbenivāsānussati abhiññā:** knowledge of all former existences of self and others,
5. **Iddhividhā abhiññā:** power to be anywhere to do anything at will,

pañcindriyāni- n. the five (mental) faculties, the five (mental) powers.

1. **Cakkhundriya:** the faculty of eye,
2. **Sotindriya:** the faculty of ear,
3. **Ghāṇindriya:** the faculty of nose,
4. **Jivhindriya:** the faculty of taste,
5. **Kāyindriya:** the faculty of body.

paññavā- n. wise man; sage.

paññā- n. knowledge.

- wisdom; reasoning power; general knowledge; ***yathā bhūtaṃ pajānāti**, seeing things as they truly are*.

Pañcasīkha- dt. tên của vị trời ở cõi Tāvatiṃsa (Đẩu Suất), vị búi tóc thành năm lọn.

*Xem thêm **Beluva**.*

pañcasīla- dt. 'ngũ giới', bao gồm là:

1. **Pāṇātipātā veramaṇī:** tránh xa sự sát sanh,
2. **Adinnādānā veramaṇī:** tránh xa sự trộm cắp,
3. **Kāmesumicchācārā veramaṇī:** tránh xa sự tà dâm,
4. **Musāvādā veramaṇī:** tránh xa sự nói dối,
5. **Surāmeraya majjapamādaṭṭhānā veramaṇī:** tránh xa sự dễ duôi uống rượu và các chất say.

pañcātapa- dt. việc thực hành lấy sức nóng từ năm nguồn (một ngọn lửa ở mỗi điểm chính và sức nóng của mặt trời).

pañcānantariya-kamma- dt. 'ngũ nghịch đại tội', cho quả ngay lập tức.

*Xem thêm **anantariya-kamma**.*

pañcābhiññā- dt. 'ngũ thông', năm thần thông, năm loại thắng trí.

1. **Dibbacakkhu abhiññā:** thiên nhãn thông,
2. **Dibbasota abhiññā:** thiên nhĩ thông,
3. **Paracitta-vijānana abhiññā:** tha tâm thông,
4. **Pubbenivāsānussati abhiññā:** túc mạng thông(tiền kiếp thông),
5. **Iddhividhā abhiññā:** thần túc thông(đa dạng thông).

pañcindriyāni- dt. ngũ căn, ngũ quyền.

1. **Cakkhundriya:** nhãn căn,
2. **Sotindriya:** nhĩ căn,
3. **Ghāṇindriya:** tỷ căn,
4. **Jivhindriya:** thiệt căn,
5. **Kāyindriya:** thân căn.

paññavā- dt. bậc trí, bậc hiền trí.

paññā- dt. trí.

- trí tuệ; khả năng tranh luận; kiến thức chung; ***yathā bhūtaṃ pajānāti,*** *nhìn thấy mọi thứ như nó đang là*.

- Knowledge is of three kinds:
    1. **Sutamayapaññā:** knowledge based on learning,
    2. **Cintāmayapaññā:** knowledge based on thinking, and
    3. **Bhāvanāmayapaññā:** knowledge based on mental development.

paññācarita- n. (one who has) a nature of wisdom, deed of wisdom.

paññadasaka- n. 'the wise decade', the decade of intellectual maturity between 41 to 50 years of age (the fifth decennial).

*Also see **dasaka**.*

paññācakkhu- n. intellectual vision.

paññādhika- n. 'superior wisdom', Buddha-to-be with preponderance of intellectual powers, Wisdom Bodhisatta[Buddha-to-be] - *paññādhika bodhisatta*.

*Also see **saddhādhika, vīriyādhika**.*

paññāpāramī- n. perfection in wisdom.

- Striving to fulfill perfection in wisdom by all means; sharing one's knowledge with others without deliberately keeping back anything.
- Not getting conceited on account of one's knowledge and imparting it for the good of all beings is fulfilling the perfection in wisdom.

*Also see **pāramī**.*

paññatti- n. concept, designation, name, idea; a regulation, conventional truth *(sammuti sacca)*. There are two types of 'concept':

1. **Atthapaññatti:** 'meaning[thing] concepts' [**paññāpiyapaññatti:** '**made known[declared] concepts'],
    - There are six kinds of 'meaning[thing] concept':
        1.1. **Saṇṭhānāpaññatti:** 'formal concepts', since they correspond to the form of things such as land, mountain, etc.,
        1.2. **Samūhapaññatti:** 'collective concepts', since they correspond to a collection or group of things such as chariot, village, etc.,
        1.3. **Disāpaññatti:** 'local concepts', since they correspond to locality such as East, West, etc.,
        1.4. **Kālapaññatti:** 'time concepts', since they correspond to time such as morning, noon, etc.,

- Trí tuệ có ba loại sau:
  1. **Sutamayapaññā:** trí văn,
  2. **Cintāmayapaññā:** trí tư, và
  3. **Bhāvanāmayapaññā:** trí tu.

paññācarita- dt. '(người có) trí huệ bẩm sinh[tập khí]', hành động có trí tuệ.

paññadasaka- dt. (thời kỳ) mười năm của trí tuệ, thập kỷ trí tuệ chín muồi từ 41 đến 50 tuổi (thập kỷ thứ năm).

Xem thêm ***dasaka.***

paññācakkhu- dt. tuệ nhãn.

paññādhika- dt. 'trí tuệ siêu việt', Đức Phật vị lai tu hạnh trí tuệ (Trí tuệ Đương lai Phật), Bồ-tát trí tuệ - *paññādhika bodhisatta*.

Xem thêm ***saddhādhika, vīriyādhika.***

paññāpāramī- dt. Trí tuệ Ba-la-mật.
- Nỗ lực để thành tựu trí tuệ Ba-la-mật bằng mọi cách; chia sẻ kiến thức của mình với những người khác mà không giấu giếm bất cứ điều gì.
- Không tự phụ về vốn liếng trí tuệ của mình và truyền đạt nó vì lợi ích cho tất cả chúng sanh là sự thành tựu trí tuệ Ba-la-mật.

Xem thêm ***pāramī.***

paññatti- dt. chế định, khái niệm, tên gọi, ý tưởng; quy ước, chân lý ước định[tục đế] *(sammuti sacca)*. Có hai loại 'chế định':

1. **Atthapaññatti:** 'nghĩa chế định', [**paññāpiyapaññatti:** 'công khai[đã biết] chế định'],
- Có sáu loại ngữ chế định sau:
  1.1. **Saṇṭhānāpaññatti/ Santānapaññatti**: 'hữu hình chế định', vì chúng diễn đạt hình tướng của sự vật như đất, núi, v.v...,
  1.2. **Samūhapaññatti:** 'hiệp thành chế định', vì chúng diễn đạt sự tổng hợp một số sự vật như là xe, làng, nhà, v.v...,
  1.3. **Disāpaññatti:** 'phương hướng chế định', vì chúng diễn đạt phương hướng như Đông, Tây, v.v...,
  1.4. **Kālapaññatti:** 'thời gian chế định', vì chúng diễn đạt thời gian như sáng, trưa, v.v...,

1.5. **Ākāsapaññatti:** 'space-concepts', since they correspond to open space such as well, cave, etc.,

1.6. **Nimittapaññatti:** 'sign concepts', since they correspond to mental signs gained by mental development such as visualized image, conceptualized image, etc.

2. **Nāmapaññatti:** 'naming concepts', [**saddapaññatti:** 'word[voice/sound] concept']

- There are six kinds of 'naming concept':

2.1. **Vijjamānapaññatti:** 'a real concept'. Matter, feeling, etc., exist in an ultimate sense,

2.2. **Avijjamānapaññatti:** 'an unreal concept'. Land, mountain, etc., are terms given to things that do not exist in an ultimate sense,

2.3. **Vijja-mānena avijjamānapaññatti:** 'an unreal concept by means of a real concept'. 'Possessor of sixfold supernormal vision', here the former does not exist in an ultimate sense, but the latter does,

2.4. **Avijja-mānena vijjamānapaññatti:** 'a real concept by means of an unreal concept'. 'Woman's voice', here the voice exists in an ultimate sense, but not the woman.

2.5. **Vijja-mānena vijjamānapaññatti:** 'a real concept by means of a real concept'. 'Eye-consciousness', here the sensitive eye exists in an ultimate sense, and so does the consciousness dependent on it,

2.6. **Avijja-mānena avijjamānapaññatti:** 'an unreal concept by means of an unreal concept'. 'King's son', here neither the son nor the king exists in an ultimate sense.

1.5. **Ākāsapaññatti:** 'hư không chế định', vì chúng diễn tả khoảng trống như giếng, hang, v.v...,

1.6. **Nimittapaññatti:** 'tướng biểu chế định', vì chúng diễn tả những hình tướng do tu thiền định chứng được như các hình ảnh hình dung, hình ảnh khái niệm, v.v…

2. **Nāmapaññatti:** 'danh chế định' [**saddapaññatti:** ngữ chế định],

- Về phần 'danh chế định' gồm có 6 là:

2.1. **Vijjamānapaññatti:** 'danh chơn chế định' (khái niệm một vật thật có). Sắc, thọ, v.v... có hiện hữu, trong ý nghĩa cùng tột (chân đế),

2.2. **Avijjamānapaññatti:** 'phi danh chơn chế định' (khái niệm một vật không thật có). Đất, núi, v.v... là những danh từ áp dụng cho những sự vật thật sự không hiện hữu, trong ý nghĩa cùng tột,

2.3. **Vijja-mānena avijjamānapaññatti:** 'danh chơn phi danh chơn chế định' (khái niệm một vật không thật có với một vật thật có). 'Người chứng đắc sáu pháp siêu thế', ở đây trong ý nghĩa cùng tột (chân đế) không có người chứng đắc, nhưng có sự chứng đắc sáu pháp siêu thế,

2.4. **Avijja-mānena vijjamānapaññatti:** 'phi danh chơn danh chơn chế định ' (khái niệm một vật thật có với một vật không thật có). 'Tiếng nói của người phụ nữ', ở đây, trong ý nghĩa cùng tột (theo chân đế), thì có tiếng nói, nhưng người phụ nữ thì không thật sự có hiện hữu.

2.5. **Vijja-mānena vijjamānapaññatti:** 'danh chơn danh chơn chế định' (khái niệm một vật thật có với một vật thật có). 'Nhãn thức', ở đây, trong ý nghĩa cùng tột thì có phần nhạy của con mắt và có sự thấy, hay nhãn thức, tùy thuộc nơi phần nhạy của mắt. Cả hai đều có,

2.6. **Avijja-mānena avijjamānapaññatti:** 'phi danh chơn phi danh chơn chế định' (khái niệm một vật không thật có với một vật không thật có). 'Con ông vua', ở đây, theo chân đế thì không có ông vua mà cũng không có con ông vua.

puñña- n. merit, good and virtuous deed.

- *Puñña* is a concept considered fundamental to Buddhist ethics. It is a beneficial and protective force which accumulates as a result of good deeds, speech, or thoughts. Merit-making is important to Buddhist practice: merit brings good and agreeable results, determines the quality of the next life and contributes to a person's growth towards enlightenment. In addition, merit is also shared with a deceased loved one, in order to help the deceased in their happy existence.

- The way of sharing merits is following:

☸ ***'Idaṃ no**[me] **(dānaṃ/puññaṃ)** **ñātinaṃ hotu sukhitā hontu ñātayo'***,

Let this merit be of benefit to my relatives and may they be happy!

[Let this (merit) pass over to my dead ralatives. May the dead ralatives be happy].

☸ ***Idaṃ me puññaṃ nibbānassa paccayo hotu.***

May this merit of mine be a condition for *Nibbāna*.

[May this merit of mine be conducive to my attainment of Nibbāna].

☸ ***Imaṃ no puññabhāgaṃ sabbasattānaṃ dema.***

This our merit-portion (we) give to all beings.

OR another way of sharing merits by saying thus:

☸ ***Idaṃ me puññaṃ āsavakkhayavahaṃ hotu.***
Idaṃ me puññaṃ nibbānassa paccayo hotu.
Mama puññabhāgaṃ sabbasattanaṃ bhājemi;
Te sabbe me samaṃ puññabhāgaṃ labhantu.

- May this merit of mine lead to the destruction of the taints.
- May this merit of mine be a condition for the realisation of Nibbāna.
- I share this merit-portion of mine with all sentient beings.
- May all sentient beings receive an equal share of my merit-portion.

puññakiriyavatthu- n. meritorious deed, performance of meritorious deed.

- The ten meritorious acts, such as:

1. **Dāna:** offering, charity,
2. **Sīla:** observance of precepts,
3. **Bhāvanā:** meditation,

puñña- dt. phước thiện, công đức.

- *Puñña* được cho là một khái niệm cơ bản của đạo đức Phật giáo. Nó là năng lực tích cực và lợi ích để gom góp quả của các việc thiện lành của thân, khẩu và ý. Việc làm phước rất quan trọng đối với sự hành trì của người Phật tử: việc phước mang lại nhiều quả tốt lành và hoan hỷ, quyết định quả nghiệp trong kiếp tới và hỗ trợ cho sự tăng trưởng của người này hướng đến sự giác ngộ. Ngoài ra, việc phước cũng được hồi hướng đến người thân đã qua đời, để trợ duyên cho người quá cố được sanh về nơi nhàn cảnh.

- Cách chia phước như sau:

☸ ***'Idaṃ no**^me (dānaṃ/puññaṃ)^ **ñātinaṃ hotu sukhitā hontu ñātayo'***,

Mong cho phước thiện(bố thí) này thấu đến các quyến thuộc đã quá vãng.

Cầu mong cho các vị ấy hằng được sự an vui!

☸ ***Idaṃ me puññaṃ nibbānassa paccayo hotu.***

Do phước thiện mà con/tôi đã làm đây, sẽ là duyên lành sớm chứng ngộ Niết Bàn.

☸ ***Imaṃ no puññabhāgaṃ sabbasattānaṃ dema.***

Do phước thiện này của con/tôi (đã làm đây), xin chia đến tất cả chúng sanh.

HOẶC cách chia phước khác bằng việc thốt lên như sau:

☸ ***Idaṃ me puññaṃ āsavakkhayavahaṃ hotu.***
Idaṃ me puññaṃ nibbānassa paccayo hotu.
Mama puññabhāgaṃ sabbasattanaṃ bhājemi;
Te sabbe me samaṃ puññabhāgaṃ labhantu.

- Mong cho phước thiện này(của con) sẽ là duyên lành sớm đoạn tận các lậu hoặc.
- Mong cho phước thiện này sẽ là duyên lành sớm chứng ngộ Niết Bàn.
- Phần phước thiện này của con xin được chia đến tất cả chúng sanh.
- Mong cho tất cả chúng sanh thọ hưởng phần phước này đồng nhau cả thảy.

puññakiriyavatthu- dt. phước thiện, phước nghiệp sự (pháp phát sanh phước thiện).

- Mười phước thiện như sau:

1. **Dāna:** bố thí,
2. **Sīla:** trì giới,
3. **Bhāvanā:** hành thiền,

4. **Apacāyana:** giving respect; honouring,
5. **Veyyāvacca:** personal attention, service,
6. **Pattidāna:** sharing one's merit equally with others,
7. **Pattānumodana:** praising others' merit-making,
8. **Dhammassavana:** listening to the Doctrine,
9. **Dhammadesanā:** preaching the Doctrine,
10. **Diṭṭhijukamma:** straightening one's views.

puggala- n. an individual; a person.

1. These four people are found in the world (Puggalapaññatti, Mātikā, 4. Catukkauddesa):
   1.1. **Puggalo attantapo hoti attaparitāpanānuyogamanuyutto:** a man who is self-mortifying and is engaged in practices tending to self-mortification.
   1.2. **Puggalo parantapo hoti paraparitāpanānuyogamanuyutto:** a man who torments others and is engaged in practices tending to torment others.
   1.3. **Puggalo neva attantapo hoti na attaparitāpanānuyogamanuyutto:** a man neither torturing his own self, nor engaging in practices tending to self-mortification.
   1.4. **Puggalo na parantapo hoti na paraparitāpanānuyogamanuyutto:** a man neither torturing his own self, nor engaging in practices tending to torment others.
2. There are four kinds of person in *Puggalapaññatti, Niddesa, 4. Catukkapuggalapaññatti*:
   2.1. **Ugghaṭitaññū puggala:** person who is quick in acquiring(one of quick understanding), (the person comprehends the doctrine at the time of its pronouncement),
   2.2. **Vipacitaññū puggala:** the person learns by exposition(one of medium understanding), (the person who is comprehension of the doctrine comes when the meaning of what is briefly uttered is analysed in detail),
   2.3. **Neyya puggala:** the person who may be led(one of slow understanding), (the person who is comprehension of the doctrine comes by recitation, questioning, and earnest attention and by serving, cultivating and waiting upon lovely friends),

4. **Apacāyana:** cung kính,
5. **Veyyāvacca:** phục vụ,
6. **Pattidāna:** chia phước,
7. **Pattānumodana:** tùy hỷ phước,
8. **Dhammassavana:** thính Pháp,
9. **Dhammadesanā:** thuyết Pháp,
10. **Diṭṭhijukamma:** chánh kiến.

puggala- dt. cá nhân, nhân vật.

1. Bốn hạng người được tìm thấy trên thế gian (Puggalapaññatti, Mātikā, 4. Catukka-uddesa):
   - 1.1. **Puggalo attantapo hoti attaparitāpanānuyogamanuyutto:** người tự hành khổ mình, chuyên tâm hành khổ mình,
   - 1.2. **Puggalo parantapo hoti paraparitāpanānuyogamanuyutto:** người hành khổ người, chuyên tâm hành khổ người,
   - 1.3. **Puggalo neva attantapo hoti na attaparitāpanānuyogamanuyutto:** người không hành khổ mình, không chuyên tâm hành khổ mình,
   - 1.4. **Puggalo na parantapo hoti na paraparitāpanānuyogamanuyutto:** người không hành khổ người, không chuyên tâm hành khổ người.
2. Có bốn hạng người trong *Puggalapaññatti, Niddesa, 4. Catukkapuggalapaññatti:*
   - 2.1. **Ugghaṭitaññū puggala:** lược khai trí giả(hạng người lãnh hội nhanh), (hạng người tỏ ngộ pháp vừa khi mới mở đề),
   - 2.2. **Vipacitaññū puggala:** quảng diễn trí giả(hạng người biết nhờ sự giảng giải), (hạng người tỏ ngộ pháp khi ý nghĩa của lời lược thuyết được phân tích rộng ra),
   - 2.3. **Neyya puggala:** tiến dẫn trí giả(hạng người biết nhờ sự hướng dẫn), (hạng người tỏ ngộ pháp do cách tuần tự tiến như nhờ thuyết giảng, rồi nhờ sự chuyên cần tham vấn, nhờ khéo tác ý, nhờ phục vụ, nhờ rèn luyện, nhờ thân cận bạn lành),

2.4. **Padaparama puggala:** the person with whom the words are the utmost attainment(the superficial reader), (the person who is comprehension of doctrine would not come in this life, however much he may hear and say and bear in mind or recite).

puññasambhāra- n. 'accumulation of the merit', magnitude of merit garnered in the past existences.

paṇḍita- n. wise man; pandit.

paṇḍukambala- n. the throne of Sakka, ruler of the Tāvatiṃsa celestial realm (it is red like the colour of the flower of the herb Pentapetes phoenicea).

paṇḍupalāsa- n. novice-to-be, one who is ready to leave household life.

- Postulant, candidate for the state of a novice.
- One who is to be ordained as a *sāmaṇera* learns the formula for requesting the robes and the precepts, the rules of Excommunication ***(liṅga-nāsana/nāsanaṅga),*** the rules of Punishment ***(daṇḍa-kamma)***, the rules of training ***(sekkhiyadhamma)*** and collection of Duties ***(vattakhandhaka)*** by heart while staying at the monastery. On the day of his ordination he is dressed as a prince, put on the back of an elephant or a horse and taken to the monastery in a grand procession. During the Buddha's lifetime the sāmaṇeras Paṇḍita, Tissa and others and the sāmaṇerī Dhammadinnā were sent in pomp and grandeur to the Buddha's monastery.

piṇḍapāta- n.

1. daily duty (of a monk) to go on a round of accepting food offertories,
2. food offertory (presented by laity to a monk).

piṇḍapātikaṅga-dhutaṅga- n. austere practice (of a monk) in eating only what has fallen into one's food bowl.

- This is done by taking the vow:

☸ ***"Atirekalabhaṃ paṭikkhipāmi,***
piṇḍapātikaṅgaṃ samādiyāmi".
"*I reject the extra acquisitions,*
I take upon myself the practice of the almsfood eater".

- There are 14 extra foods as following:
  1. **Saṅghabhatta/Sakalabhatta:** food offered to the Saṅgha/whole,
  2. **Uddesabhatta:** food offered to a particular monk,

2.4. **Padaparama puggala:** văn cú tối vi giả(hạng người giỏi về văn tự), (hạng người chỉ có nghe nhiều, đọc tụng nhiều, nhớ cũng nhiều, thuyết dạy cũng nhiều mà không tỏ ngộ pháp trong kiếp sống này).

puññasambhāra- dt. 'việc tích trữ phước(tư lương)', công đức to lớn đã tích trữ trong kiếp quá khứ.

paṇḍita- dt. bậc trí; học giả.

paṇḍukambala- dt. ngai vàng của trời Sakka (Đế Thích), vị thiên cai quản cõi trời Tāvatiṃsa (ngai vàng màu đỏ như màu đỏ của hoa Cẩm quỳ).

paṇḍupalāsa- dt. sa di tập sự, người đã rời xa đời sống thế tục.

- Chú tiểu, người tập sự để trở thành vị sa di.

- Một người được xuất gia làm vị sa di *(sāmaṇera)* thì phải học cách mặc y và gìn giữ các điều học, như các điều về trục xuất ***(liṅga-nāsana/nāsanaṅga)***, các điều về hình phạt ***(daṇḍa-kamma)***, các điều học ***(sekkhiyadhamma)*** và phần các phận sự ***(vattakhandhaka)*** khi ở trong tịnh xá. Vào ngày xuất gia, cậu ta mặc trang phục như hoàng tử, cỡi trên lưng của con voi hoặc con ngựa và được đưa đến tịnh xá bằng một đám rước lớn. Trong cuộc đời Đức Phật, có sa di Paṇḍita, sa di Tissa, những vị khác và sa di ni Dhammadinnā đã được đưa rước lộng lẫy và long trọng đến tịnh xá của Đức Phật.

piṇḍapāta- dt.

1. phận sự hằng ngày (của vị tỳ khưu) là đi khất thực quanh làng(việc đi bát),
2. sự cúng dường vật thực (Phật tử dâng cúng đến vị tỳ khưu).

piṇḍapātikaṅga-dhutaṅga- dt. hạnh đầu-đà đi khất thực (hạnh đầu đà thứ 3).

- Việc này được thành tựu bằng lời phát nguyện sau:

☸ ***"Atirekalabhaṃ paṭikkhipāmi,***
piṇḍapātikaṅgaṃ samādiyāmi".
"Tôi xin khước từ vật thực dư,
tôi xin thọ trì hạnh đi khất thực".

- Có 14 vật thực dư là:

1. **Saṅghabhatta/Sakalabhatta:** vật thực cúng dường đến chư Tăng/tập thể,
2. **Uddesabhatta:** vật thực cúng dường đến vị tỳ khưu cá biệt (do Tăng chỉ định),

3. **Nimantanabhatta:** food offered by invitation,
4. **Salākabhatta:** food offered by ticket,
5. **Pakkhikabhatta:** food offered fortnightly,
6. **Uposahikabhatta:** food offered on the fortnight days of recitation of the Saṅgha 's rules of practice,
7. **Pātipadikabhatta:** food offered on the first day of the lunar fortnight,
8. **Āgantukabhatta:** food offered to an arriving guest monk,
9. **Gamikabhatta:** food offered to a monk preparing to travel,
10. **Gilānabhatta:** food offered to a sick monk,
11. **Gilānupahākabhatta:** food offered to a monk who is the attendant of a sick monk,
12. **Vihārabhatta:** food offered to a temple,
13. **Dhurabhatta:** food offered by the people living around the temple (food offered by a group of persons who gather),
14. **Vārakabhatta:** food offered by arrangement.

Also see ***dhutaṅga****.*

pattapiṇḍakaṅga-dhutaṅga- n. austere practice (of a monk) who partakes of only what is in his food bowl.

- This is done by taking the vow:

☸ ***"Dutiyabhājanaṃ paṭikkhipāmi,***
pattapiṇḍikaṅgaṃ samādiyāmi".
"*I reject a second vessel,*
I take upon myself the practice of eating from an almsbowl".

pattānumodāna- n. rejoicing in others' merit.

- By rejoicing in others' deed of merit and saying **'*Sādhu (Well-done!)*'** one gains the same amount of merit as the author of the deed.

- Sharing of merit gained and saying 'Well-done!' in appreciation, play a vital role in Theravāda Buddhism. Offering of food to *saṅgha*, in memory of one's departed parents, relatives and friends are especially important. Should they be reborn as ever-hungry beings (*petas*), in need of food and clothes as those miserable beings are wont to be, one's call to share merit will be their only means of release; for if they were to say 'Sādhu, well-done!' in response, they would be immediately reborn in the celestial realms. This also makes the attributes of the Saṅgha monastic order most evident.

3. **Nimantanabhatta:** vật thực cúng dường đến vị được thỉnh mời,
4. **Salākabhatta:** vật thực cúng dường đến vị được trúng thăm,
5. **Pakkhikabhatta:** vật thực cúng dường trong nửa tháng,
6. **Uposahikabhatta:** vật thực cúng dường trong ngày trai giới,
7. **Pātipadikabhatta:** vật thực cúng dường trong ngày đầu của nửa tháng âm lịch,
8. **Āgantukabhatta:** vật thực cúng dường đến vị khách Tăng,
9. **Gamikabhatta:** vật thực cúng dường đến vị tỳ khưu sắp du hành,
10. **Gilānabhatta:** vật thực cúng dường đến vị tỳ khưu bệnh,
11. **Gilānupahākabhatta:** vật thực cúng dường đến vị tỳ khưu chăm sóc vị tỳ khưu bệnh,
12. **Vihārabhatta:** vật thực cúng dường đến tịnh xá,
13. **Dhurabhatta:** vật thực cúng dường bởi một số người sống quanh tịnh xá (vật thực được cúng dường bởi một nhóm người họp lại),
14. **Vārakabhatta:** vật thực cúng dường theo sự luân phiên hộ độ.

*Xem thêm **dhutaṅga**.*

pattapiṇḍakaṅga-dhutaṅga- dt. hạnh đầu đà thọ thực trong (một) bình bát (hạnh đầu đà thứ 6).

- Việc này được thành tựu bằng lời phát nguyện sau:

☸ ***"Dutiyabhājanaṃ paṭikkhipāmi, pattapiṇḍikaṅgaṃ samādiyāmi".***

"*Tôi xin khước từ bát đựng thứ hai, tôi xin thọ trì hạnh thọ thực trong một bát*".

pattānumodāna- dt. 'tùy hỷ phước' của những người khác.

- Bằng việc tùy hỷ phước thiện của những người khác và thốt lên lời ***'Sādhu (Lành thay!)'***, người này gặt hái lượng công đức như chính người làm vậy.
- Việc chia phước thành tựu và nói lên lời 'Lành thay!' trong sự hoan hỷ đóng một vai trò quan trọng Phật giáo Nguyên thủy. Cúng dường vật thực đến chư Tăng *(saṅgha)* để hồi hướng đến cha mẹ, bà con và bạn bè người đó đã quá vãng là cực kỳ quan trọng. Nếu họ tái sanh làm các ngạ quỷ *(peta)* đói khát về vật thực và quần áo như những chúng sanh đau khổ thì họ sẽ không nhận được trừ phi thân nhân của người này chia phước thì họ mới nhận được; khi họ đáp lại lời 'Sādhu lành thay', thì lập tức họ sẽ tái sanh về nơi nhàn cảnh (các cõi trời). Điều này cũng làm cho các ân đức Tăng trở nên rõ nét nhất.

patthāna- n. (1) aspiration, aiming at.

- Making a wish that whatever merit that one may have earned by performing a good deed be shared with others so that they might profit equally is the concept of sharing of merit. Not only is the amount of merit that one earns not lessened by this transfer, but others stand to gain the same amount that one has earned. One who rejoices in others' merit thus shared by saying *'Sādhu! Sādhu!' 'Good, good!'* may, if he happens to be a peta, is liberated from the miserable state (**duggatibhava**) and reborn in a fortunate realm.

patthāna- n. (2) act of making a wish or praying for.

pubbakicca- n.

1. preliminaries,
2. [V] ritual preliminaries for a congregation of monks prior to taking up the precepts [1. report of one's wishes, *chanda* (If because of illness or any other reason a bhikkhu cannot attend the *sīmā*), 2. report of the *pārisuddhi* (if there is in the monastery a bhikkhu who has already done the uposatha in another monastery, he must convey his *pārisuddhi*), 3. report of the date (whether it is a full moon day or new moon day), 4. report the number of monks in the assembly, and 5. the announcement by the monk reciting the *Pātimokkha*].

pubbanimitta- n. prognostic sign; portent; omen.

Pubbavideha- n. name of the great island located east of Mount Sineru.

pubbācariya- n.

1. mentors of long ago, 2. foremost mentor.

Pubbārāma- n. (Eastern Monastery), name of a monastery located just east of **Sāvatthī**, which was donated by **Visākhā**, and in which the Lord Buddha used to stay.

pubbekata- n. 'former done', (*pubbekata puññatā:* past meritorious deeds).

pubbenivāsañāṇa- n. knowledge of past existences.

pabbajita (1)- pp. 'gone forth', left household life (become a novice or monk).

pabbajita (2)- n. a monk.

pabbhāradasaka- n. the decade (period) of decline (in life), when one starts to stoop- the seventh decennial.

*Also see **dasaka**.*

pubbaṇṇa- n. varieties of rice (the unprepared or raw corn).

patthāna- dt. (1) ước nguyện, mong ước.

- Ước nguyện rằng bất cứ công đức nào mà mình đã làm đều chia phước đến những người khác để tất cả có thể thọ hưởng đồng đều. Người chia phước lẫn người nhận đều có công đức như nhau. Một người hoan hỷ công đức của những người khác bằng cách nói lời *'Sādhu! Sādhu!' 'Lành thay!'*, nếu chúng sanh đó là ngạ quỷ thì họ sẽ được thoát khỏi cảnh khổ (**duggatibhava**) và tái sanh về nơi nhàn cảnh.

patthāna- dt. (2) phục nguyện hoặc ước nguyện.

pubbakicca- dt.

1. các việc chuẩn bị, các việc ban đầu,
2. [V] các việc chuẩn bị cuộc lễ cho việc tụ hội Tăng chúng trước khi làm sám hối [1. tuyên bố ước muốn, *chanda*, của vị tỳ khưu (nếu có vị tỳ khưu nào bị bệnh, hay vì một lý do khác muốn trình ý nguyện đến chư Tăng), 2. tuyên bố sự thanh tịnh, *pārisuddhi* (nếu vị đó đã làm lễ bố-tát ở một tịnh xá khác, nên trình lên sự thanh tịnh của mình đến chư Tăng), 3. tuyên bố ngày giờ (là ngày rằm hay mồng 1 âm lịch), 4. tuyên bố số lượng chư Tăng trong *sīmā*, và 5. tuyên bố vị tỳ khưu được chỉ định để tụng đọc Giới Bổn *Pātimokkha*].

pubbanimitta- dt. dấu hiệu tiên lượng; báo mộng, điềm báo.

Pubbavideha- dt. (Đông Thắng Thần Châu), tên của hòn đảo lớn nằm ở phía Đông đỉnh núi Tu-di *(Sineru)*.

pubbācariya- dt.

1. những vị cố vấn xưa, 2. vị giáo thọ đầu tiên, vị thầy đầu tiên.

Pubbārāma- dt. (Đông Phương Tự), tên của một ngôi tịnh xá nằm ở phía Đông của thành **Sāvatthī**, được cúng dường bởi bà **Visākhā**, và Đức Phật thường cư ngụ ở đó.

pubbekata- dt. 'đã làm trước', (*pubbekata puññatā*: công đức trước đã làm).

pubbenivāsañāṇa- dt. túc mạng minh (trí tuệ nhớ lại vô số kiếp trong quá khứ).

pabbajita (1)- qkpt. 'đã ra đi', xuất gia, từ bỏ đời sống thế tục (trở thành vị sa di hay tỳ khưu).

pabbajita (2)- dt. vị tỳ khưu (vị xuất gia).

pabbhāradasaka- dt. (thời kỳ) mười năm của sự tiều tụy (sức khỏe), người có dấu hiệu khòm đi- thập kỷ thứ bảy,

Xem thêm ***dasaka***.

pubbaṇṇa- dt. nhiều giống lúa (ngô chưa chuẩn bị hoặc còn thô).

☸ **Haritaṃ nāma** *pubbaṇṇaṃ aparaṇṇaṃ yaṃ manussānaṃ upabhogaparibhogaṃ ropimaṃ. (Bhikkhunivibhaṅga, Pācittiyakaṇḍa, Lasuṇavagga, 9. Dutiyauccārachaḍḍanasikkhāpada).*

Crops means: grain and pulses planted as food for the use of human beings. *(Nuns' rules and their analysis, Nuns' Expiation, Pācittiya 9).*

pumbhāvadasaka- n. [A] 'masculinity-decad'.

- The material group of male decad *(pumbhāvadasaka-kalāpa)* consisting of:

1. the male sex- **pumbhāvarūpa**,
2. the (8) inseparable material qualities- **avinibbhogarūpa,** and
3. vitality- **jīvitarūpa**.

*Also see **dasaka**.*

passāvakuṭi- n. the urinary bladder.

passāvamagga- n. urethra.

passāsa- n. inhaled breath.

PH

pharaṇāpīti- n. elation that pervades the whole body like oil spreading through cotton wool.

*Also see **pīti**.*

pharusavācā- n. harsh speech, coarse language, vulgarity speech, abusive language, crudity speech.

- Harsh words which parents might use sometimes to admonish their children do not count as harsh speech as no bad intent is involved. Only when there is bad intention behind the harsh words can it be called harsh speech.

- The consequences of committing this offence are:

1. being reborn in realms of continuous suffering or as an animal or as an ever-hungry being *(peta)*,
2. being hated by many,
3. not having any peace of mind,
4. being often censured,
5. having a harsh, unpleasant voice.

*Also see **vacīducarita**.*

☸ **Haritaṃ nāma** *pubbaṇṇaṃ aparaṇṇaṃ yaṃ manussānaṃ upabhogaparibhogaṃ ropimaṃ. (Bhikkhunivibhaṅga, Pācittiyakaṇḍa, Lasuṇavagga, 9. Dutiyauccārachaḍḍanasikkhāpada).*

Cỏ cây xanh *nghĩa là loại hạt và rau cải nào được trồng để làm thực phẩm sử dụng cho loài người. (Phân tích giới tỳ khưu ni, chương Pācittiya, Phẩm tỏi, Điều học thứ chín).*

pumbhāvadasaka- dt. [A] 'thập tính nam'.

- Nhóm sắc của thập tính nam *(pumbhāvadasaka-kalāpa)* bao gồm:
  1. sắc tố nam- **pumbhāvarūpa**,
  2. tám sắc bất ly- **avinibbhogarūpa,** và
  3. sắc mạng[sắc mạng quyền]- **jīvitarūpa**.

*Xem thêm **dasaka**.*

passāvakuṭi- dt. bàng quang tiết niệu.

passāvamagga- dt. niệu đạo.

passāsa- dt. hơi thở vào.

PH

pharaṇāpīti- dt. phấn chấn lan tỏa khắp thân như dầu lan truyền qua bông gòn.

*Xem thêm **pīti**.*

pharusavācā- dt. lời nói độc ác, ngôn ngữ thô lỗ, lời nói thô tục, lời nói nhục mạ, lời nói thô bạo.

- Đôi khi cha mẹ sử dụng những lời nói thô lỗ để khuyên răn con cái thì không được xem là lời nói thô lỗ vì không có ý định xấu. Chỉ khi có ý định xấu đằng sau những lời thô lỗ thì mới được xem là lời nói thô lỗ.
- Các quả của việc phạm tội này là:
  1. bị tái sanh trong các cảnh khổ liên tục hoặc sanh làm súc sanh, hoặc ngạ quỷ đói *(peta)*,
  2. bị nhiều người ghét bỏ,
  3. không có sự bình an trong tâm,
  4. là người hay bị chỉ trích,
  5. có giọng nói khàn khàn, khó nghe.

*Xem thêm **vacīducarita**.*

phala- n. (1) the resultant of magga, fruition, fruitional consciousness.

- 'Fruition' is of four types:
    1. **Sotāpattiphala:** Fruition of a Stream-Winner,
    2. **Sakadāgāmiphala:** Fruition of a Once-Returner,
    3. **Anāgāmīphala:** Fruition of a Non-Retuner,
    4. **Arahattaphala:** Fruition of the Purified.

phala- n. lit. (2) 'fruit'; 'Fruition'.

- The Four Paths or Stages to liberation are:

1. **Sotāpanna:** 'The Stream-Winner'. He who has entered the Stream. At this stage, one 'becomes' free from the first 3 fetters *(saṃyojana)*, which bind beings to existence in the sensuous sphere, viz.

    1.1. **Sakkāyadiṭṭhi:** personality-belief (self-identity),

    1.2. **Vicikicchā:** skeptical doubt,

    1.3. **Sīlabbataparāmāsa:** clinging to rites and ceremonies.

2. **Sakadāgāmi:** 'The Once-Returner'. He will return once only to this world before attaining liberation. Such one becomes nearly free from the 4th and 5th Fetters, viz.

    2.4. **Kāmarāga:** sensuous craving, and

    2.5. **Byāpāda:** ill-will,

    - He is firmly established and destined to Full Enlightenment.

3. **Anāgāmi:** 'The Non-Returner'. He will never return to this world, but will be reborn in the highest Formless Heavens and attain Arahatship. He is completely free from the above mentioned 5 lower fetters.

4. **Arahanta:** 'The Perfect One'; 'The Worthy One'. One who has traversed the Noble Eightfold Path to the Goal. Through the Path of noble, **Arahatta-magga**, he is completely free from the 5 higher fetters, viz.

    4.6. **Rūparāga:** craving for fine-material existence,

    4.7. **Arūparāga:** craving for non-material existence,

    4.8. **Māna:** conceit,

    4.9. **Uddhacca**: restlessness, and

    4.10. **Avijjā:** ignorance.

- Thereby he has eliminated all the ten Fetters and the four *āsavās*, which bind beings to existence, and at the death of the physical body he attains **parinibbāna**.

phala- dt. (1) quả của đạo, quả, tâm quả.
- 'Quả' có bốn loại sau:
1. **Sotāpattiphala:** Quả Nhập Lưu,
2. **Sakadāgāmiphala:** Quả Nhất Lai,
3. **Anāgāmīphala:** Quả Bất Lai,
4. **Arahattaphala:** Quả A-la-hán.

phala- dt. vh. (2) 'trái cây'; 'Quả'.
- Có Bốn Đạo hay Bậc hướng đến giải thoát như sau:
1. **Sotāpanna:** 'bậc Nhập Lưu'. Vị đã vào Dòng (thánh). Ở giai đoạn này, vị ấy 'được' giải thoát 3 kiết sử đầu tiên *(saṃyojana)*, ràng buộc chúng sanh tái sanh trong dục giới, đó là:
1.1. **Sakkāyadiṭṭhi:** thân kiến,
1.2. **Vicikicchā:** hoài nghi,
1.3. **Sīlabbataparāmāsa:** giới cấm thủ.
2. **Sakadāgāmi:** 'bậc Nhất Lai'. Vị ấy sẽ trở lui thế gian này chỉ một lần duy nhất trước khi chứng đắc giải thoát. Như vậy, vị ấy gần như đoạn trừ kiết sử thứ 4 và thứ 5, đó là:
2.4. **Kāmarāga:** tham dục, và
2.5. **Byāpāda:** sân hận,
- Vị ấy đã được thiết lập một cách vững chắc và hướng đến sự Toàn Giác.
3. **Anāgāmi:** 'bậc Bất Lai'. Vị ấy sẽ không bao giờ trở lui thế gian này, nhưng sẽ được tái sanh trong cõi Phạm Thiên vô sắc cao nhất và chứng đắc bậc thánh A-la-hán. Vị ấy hoàn toàn đoạn tận 5 hạ phần kiết sử được đề cập trên.
4. **Arahanta:** 'bậc A-la-hán'; 'bậc Ứng Cúng'. Vị đã thực hành Bát chánh đạo để thành tựu Cứu cánh. Bằng A-la-hán Thánh Đạo (**Arahatta-magga**), vị ấy hoàn toàn đoạn trừ 5 thượng phần kiết sử đó là:
4.6. **Rūparāga:** sắc ái,
4.7. **Arūparāga:** vô sắc ái,
4.8. **Māna:** ngã mạn,
4.9. **Uddhacca**: trạo cử, và
4.10. **Avijjā:** vô minh.

- Do đó, vị ấy đã đoạn tận tất cả mười Kiết Sử và bốn Lậu Hoặc *(āsavā)*, trói buộc chúng sanh đi tái sanh, và khi thân mạng này mãn tuổi thọ, vị ấy nhập Niết Bàn - **parinibbāna**.

phalasamāpatti- n. 'Fruition attainment', Sustained Induction Of Fruition, viz, the Fruition of the Stream-Winner *Sotāpattiphala*, the Fruition of the Once-Returner - *Sakadāgāmiphala*, the Fruition of the Non-Returner - *Anāgāmiphala* and the Fruition of the Perfect One - *Arahattaphala*.

phalaṭṭhāna- n. four who have attained Fruition out of the eight Noble Persons (**ariyāpuggala**).

*Also see **phalaṭṭhānapuggala**.*

phoṭṭhabbadhātu- n. 'the tangible object element', the tangible nature of the elements of the earth *(paṭhavī)*, fire *(tejo)* and water *(vāyo)*.

phoṭṭhabbāyatana- n. the tangible object base, being the faculties of physical sensation interacting with the elements of the earth *(paṭhavī)*, fire *(tejo)* and water *(vāyo)*.

*Also see **āyatana**.*

phoṭṭhabbārammaṇa- n. tangible object, can be known by citta through the body-door and through the mind-door.

phassa- n. touch, contact.

- Because of six sense-bases, six kinds of contact arise *(saḷāyatana paccayā phasso)*. They are:

1. **Cakkhusamphassa:** eye-contact,
2. **Sotasamphassa:** ear-contact,
3. **Ghānasamphassa:** nose-contact,
4. **Jīvhāsamphassa:** tongue-contact,
5. **Kāyasamphassa:** body-contact, and
6. **Manosamphassa:** mind-contact.

Phussa- n. name of the Buddha who practiced austerities for six months and attained enlightenment under the Emblic myrobalan tree (Bodhi tree) and lived for ninety thousand years.

B

bala- n. power, strength, vigour.

- The five strengths are mentioned:

1. **Saddhābala:** power of faith,
2. **Viriyabala:** power of effort,
3. **Satibala:** power of mindfulness,
4. **Samādhibala:** power of concentration,
5. **Paññābala:** power of wisdom.

balavāmukha- n. a great whirlpool in the ocean; maelstrom.

phalasamāpatti- dt. 'sự thành tựu Thánh Quả', Thánh Quả Định, đó là Nhập Lưu Thánh Quả - *Sotāpattiphala*, Nhất Lai Thánh Quả - *Sakadāgāmiphala*, Bất Lai Thánh Quả - *Anāgāmiphala* và A-la-hán Thánh Quả - *Arahattaphala*.

phalaṭṭhāna- dt. bốn vị đã chứng đắc Quả (thánh) trong số tám bậc Thánh (**ariyāpuggala**).

Xem thêm ***phalaṭṭhānapuggala***.

phoṭṭhabbadhātu- dt. 'xúc giới', xúc giới là đất *(paṭhavī)*, lửa *(tejo)* và gió *(vāyo)*.

phoṭṭhabbāyatana- dt. xúc xứ, xúc xứ tương tác với đất *(paṭhavī)*, lửa *(tejo)* và gió *(vāyo).*

Xem thêm ***āyatana***.

phoṭṭhabbārammaṇa- dt. cảnh xúc, có thể được biết do tâm qua thân môn và tâm môn.

phassa- dt. xúc, chạm.

- Do sáu căn mà sáu xúc sanh khởi *(saḷāyatana paccayā phasso).* Chúng là:

1. **Cakkhusamphassa:** nhãn xúc,
2. **Sotasamphassa:** nhĩ xúc,
3. **Ghānasamphassa:** tỷ xúc,
4. **Jīvhāsamphassa:** thiệt xúc,
5. **Kāyasamphassa:** thân xúc, và
6. **Manosamphassa:** ý xúc.

Phussa- dt. hồng danh của Đức Phật, vị đã thực hành khổ hạnh trong sáu tháng, chứng đắc sự giác ngộ dưới cội cây Bồ Đề và trụ thế được chín mươi nghìn năm.

B

bala- dt. lực, sức mạnh.

- Có năm lực được đề cập sau:

1. **Saddhābala:** tín lực,
2. **Viriyabala:** tấn lực,
3. **Satibala:** niệm lực,
4. **Samādhibala:** định lực,
5. **Paññābala:** tuệ lực.

balavāmukha- dt. chỗ nước xoáy lớn trong đại dương; chỗ nước xoáy.

bali- n. oblation; respectful offering.

- The five kinds of oblation consisting of:
    1. **Devatābali:** oblation to deities (offering to recluses),
    2. **Atithibali:** oblation to guests (warm hospitality to guests),
    3. **Ñātibali:** oblation to relatives (gratuities to relatives),
    4. **Pubbapetabali:** oblation to departed relatives,
    5. **Rājabali:** oblation to the king (taxes to the State).

bahusuta- n. 'had heard much', general knowledge.

bahiddhā- n. outside; external part.

Also see ***bāhira.***

Bārāṇasī- n. the city of Banares.

bāhira- n. 1. external, outer, foreign, outside, 2. the exterior part of the body.

Also see ***ajjhatta.***

bāhirarūpa- n. [A] external form, the 23 forms of corporeality other than the five sensory organs (5-*pasādarūpa*[sensitivity form]: **cakkhu**, **sota**, **ghāna**, **jivhā**, **kāya**).

Also see ***aijhattikarūpa.***

Bimbisāra- n. King of Māgadha at the time of the Buddha.

- He built the City of Rājagaha, converted to Buddhism and presented Veḷuvana Temple, (Bamboo Grove), to the Buddha for the use of the Saṅgha. King Bimbisāra was dethroned by his son Ajātasattu.

bīja- n. seed, spore, germ, propagation; any cause of germination such as:

1. **Mūlabīja**- 'root-seed', propagation by root,

    - Mūlabījaṃ nāma: *haliddi, siṅgiveraṃ, vacā, vacattaṃ, ativisā, kaṭukarohiṇī, usīraṃ, bhaddamuttakaṃ, yāni vā panaññānipi atthi mūle jāyanti, mūle sañjāyanti, etaṃ mūlabījaṃ nāma.*

    Propagation from roots: *turmeric, ginger, sweet flag, white orris root, friar's hood, hellebore, khus-khus, nut grass, or whatever other plants there are that are produced from roots, that grow from roots - this is called 'propagation from roots'.*

2. **Khandhabīja**- 'trunk-seed', rootstock, rhizome,

    - Khandhabījaṃ nāma: *assattho, nigrodho, pilakkho, udumbaro, kacchako, kapitthano, yāni vā panaññānipi atthi khandhe jāyanti, khandhe sañjāyanti, etaṃ khandhabījaṃ nāma.*

bali- dt. sự dâng cúng; sự cung kính cúng dường.
- Có năm loại hiến cúng sau:
  1. **Devatābali:** sự hiến cúng cho chư Thiên (cúng dường đến các bậc ẩn sĩ),
  2. **Atithibali:** sự hiến cúng cho khách (khoản đãi nồng hậu đối với khách),
  3. **Ñātibali:** sự hiến cúng cho quyến thuộc (tặng tiền đến quyến thuộc),
  4. **Pubbapetabali:** sự hiến cúng cho quyến thuộc đã quá vãng,
  5. **Rājabali:** sự hiến cúng cho vua (nộp thuế cho nhà nước).

bahusuta- dt. 'người được nghe nhiều', có kiến thức cơ bản.

bahiddhā- dt. phía ngoài, phần bên ngoài.

*Xem thêm **bāhira**.*

Bārāṇasī- dt. kinh thành của xứ Banares (Bénarès).

bāhira- dt. 1. bên ngoài, phía ngoài, ngoại quốc, ở ngoài, 2. phần bên ngoài của thân.

*Xem thêm **ajjhatta**.*

bāhirarūpa- dt. [A] sắc ngoại, có 23 sắc ngoài năm sắc thần kinh (5-*pasādarūpa*[tịnh sắc]: **cakkhu**, **sota**, **ghāna**, **jivhā**, **kāya**).

*Xem thêm **aijhattikarūpa**.*

Bimbisāra- dt. Đức vua thuộc xứ Māgadha vào thời Đức Phật.
- Ông đã xây dựng kinh thành Rājagaha, quy y Phật và dâng cúng tịnh xá Veḷuvana (Trúc Lâm) đến Ngài và Tăng chúng sử dụng. Vua Bimbisāra đã bị truất ngôi bởi con trai là thái tử Ajātasattu.

bīja- dt. hạt giống, bào tử (hạt), mầm, sự nhân giống; bất kỳ nguyên nhân nảy mầm như:

1. **Mūlabīja**- 'hạt rễ', hạt mầm từ rễ,

   - Mūlabījaṃ nāma: *haliddi, siṅgiveraṃ, vacā, vacattaṃ, ativisā, kaṭukarohiṇī, usīraṃ, bhaddamuttakaṃ, yāni vā panaññānipi atthi mūle jāyanti, mūle sañjāyanti, etaṃ mūlabījaṃ nāma.*

   Mầm giống từ rễ *nghĩa là: củ nghệ, củ gừng, cây vacā, cây vacattaṃ, cây ngải cứu, cây lê lư, cây usīraṃ, cỏ bhaddamuttakaṃ, hoặc là có các loại nào khác được sanh ra từ rễ, được nảy mầm từ rễ, vật ấy được gọi là 'mầm giống từ rễ'.*

2. **Khandhabīja**- 'mầm từ thân', gốc ghép, thân rễ,

   - Khandhabījaṃ nāma: *assattho, nigrodho, pilakkho, udumbaro, kacchako, kapitthano, yāni vā panaññānipi atthi khandhe jāyanti, khandhe sañjāyanti, etaṃ khandhabījaṃ nāma.*

Propagation from stems: *the Bodhi tree, the banyan tree, the wave-leaved fig, the cluster fig, the kacchaka fig-tree, the wood-apple tree, or whatever other plants there are that are produced from stems, that grow from stems - this is called 'propagation from stems'.*

3. **Phaḷubīja**- 'seed from a joint', propagation from a node,

- Phaḷubījaṃ nāma: *ucchu, veḷu, naḷo, yāni vā panaññānipi atthi pabbe jāyanti, pabbe sañjāyanti, etaṃ phaḷubījaṃ nāma.*

Propagation from joints: *sugar-cane, bamboo, reed, or whatever other plants there are that are produced from joints, that grow from joints - this is called 'propagation from joints'.*

4. **Aggabīja**- 'seed from a shoot', bud,

- Aggabījaṃ nāma: *ajjukaṃ, phaṇijjakaṃ, hiriveraṃ, yāni vā panaññānipi atthi agge jāyanti, agge sañjāyanti, etaṃ aggabījaṃ nāma.*

Propagation from shoots: *basil, rosha grass, fragrant swamp mallow, or whatever other plants there are that are produced from cuttings, that grow from cuttings - this is called 'propagation from shoots'.*

5. **Bījabīja**- 'grainseed', seed, seedpod, spore.

- Bījabījaṃ nāma: *pubbaṇṇaṃ, aparaṇṇaṃ, yāni vā panaññānipi atthi bīje jāyanti, bīje sañjāyanti, etaṃ bījabījaṃ nāma.*

Propagation from seeds: *grains, vegetables, or whatever other plants there are that are produced from seeds, that grow from seeds - this is called 'propagation from seeds'.*

bījagāma- n. seed-group, seeds in general, anything capable of germination.

☸ **"Bhūtagāmapātabyatāya pācittiyan"ti.**

"If a monk destroys plants, he commits an offence entailing confession".

Also see ***bhūtagāma***

Beluva- n. name of Pañcasīkha's harp (It belonged to Māra originally but was inadvertently left behind when he gave up his endeavours to confront the Buddha. The harp was picked up by Sakka and given to Pañcasīkha. Once plucked its sound would resonate for four months).

Mầm giống từ thân nghĩa là: cây sung, cây đa, cây pilakkha, cây udumbara, cây tuyết tùng, cây kapiṭhana, hoặc là có các loại nào khác được sanh ra từ thân, được nảy mầm từ thân, vật ấy được gọi là 'mầm giống từ thân'.*

3. **Phaḷubīja**- 'mầm từ mắt chồi', mầm từ mắt cây,

- Phaḷubījaṃ nāma: *ucchu, veḷu, naḷo, yāni vā panaññānipi atthi pabbe jāyanti, pabbe sañjāyanti, etaṃ phaḷubījaṃ nāma.*

Mầm giống từ mắt chồi *nghĩa là: cây mía, cây tre, cây sậy, hoặc là có các loại nào khác được sanh ra từ đoạn nối, được nảy mầm từ đoạn nối, vật ấy được gọi là 'mầm giống từ mắt chồi'.*

4. **Aggabīja**- 'mầm từ phần ngọn', đọt (chồi),

- Aggabījaṃ nāma: *ajjukaṃ, phaṇijjakaṃ, hiriveraṃ, yāni vā panaññānipi atthi agge jāyanti, agge sañjāyanti, etaṃ aggabījaṃ nāma.*

Mầm giống từ phần ngọn *nghĩa là: cây húng quế, cỏ lạc đà, cỏ thơm hiriveraṃ, hoặc là có các loại nào khác được sanh ra từ phần ngọn, được nảy mầm từ phần ngọn, điều ấy được gọi là 'mầm giống từ phần ngọn'.*

5. **Bījabīja**- 'hạt mầm', hạt, hạt giống, bào tử.

- Bījabījaṃ nāma: *pubbaṇṇaṃ, aparaṇṇaṃ, yāni vā panaññānipi atthi bīje jāyanti, bīje sañjāyanti, etaṃ bījabījaṃ nāma.*

Mầm giống từ hạt *nghĩa là: hạt lúa bắp, hạt rau cải, hoặc là có các loại nào khác được sanh ra từ hạt, được nảy mầm từ hạt, vật ấy được gọi là 'mầm giống từ hạt'.*

bījagāma- dt. loại hạt giống, hạt giống nói chung, bất cứ điều gì có khả năng nảy mầm.

☸ ***"Bhūtagāmapātabyatāya pācittiyan"ti.***

"Khi (vị tỳ khưu) phá hoại sự sống của thảo mộc thì phạm tội pācittiya".

Xem thêm ***bhūtagāma****.*

Beluva- dt. tên cây đàn hạc của Pañcasīkha (Ban đầu nó thuộc về Māra nhưng vô tình bị để lại khi Māra từ bỏ mọi nỗ lực của mình để chống đối Đức Phật. Cây đàn hạc đã được thiên chủ Sakka nhặt lên và trao cho lại cho Pañcasīkha. Một khi đàn được khẩy lên, âm thanh sẽ vang lên đến bốn tháng).

bodhi- n. enlightenment.

1. Enlightenment of the Four Ariya Truths (**catu ariya sacca**);
2. The Bodhi or Bo Tree where the Buddha attained full Enlightenment of the four Ariya Truths,
3. Perfect Wisdom (**sabbaññuta-ñāṇa**).

- There are three kinds of 'Enlightenment' *bodhi*:
  1. **Sammāsambodhi:** perfect Self-Enlightenment,
  2. **Paccekabodhi:** enlightenment of a lesser Buddha, and
  3. **Sāvakabodhi:** enlightenment of a disciple.

bodhiñāṇa- n. the knowledge of enlightenment, perception of the Four Noble Truths.

bodhipakkhiya-dhamma- n. thirty-seven associates of enlightenment, states conducive to enlightenment, requisites of enlightenment, qualities *(dhammā)* conducive or related to enlightenment.

▸ **Thirty-seven (37) Principles of Enlightenment** *(Bodhipakkhiya Saṅgaho)* **are:**

- **Cattāro satipaṭṭhāna:** the Four (4) Foundations Of Mindfulness,
- **Cattāro sammapppadhāna:** the Four (4) Right Efforts,
- **Cattāro iddhipāda:** the Four (4) Psychic Powers,
- **Pañcindriyāni:** the Five (5) Faculties,
- **Pañcabalāni:** the Five (5) Powers,
- **Sattasambhojjhaṅga:** the Seven (7) Factors Of Complete Enlightenment,
- **Ariya-atthaṅgikamagga:** the Eightfold (8) Noble Path.

[I] **Cattāro Satipaṭṭhāna**- the Four Foundations of Mindfulness:

1. **Kāyānupassanā:** contemplation of the Body,
2. **Vedanānupassanā:** contemplation of the Feeling,
3. **Cittānupassanā:** contemplation of the Mind,
4. **Dhammānupassanā:** contemplation of Dhamma(the conditions of existence).

[II] **Cattāro Sammappadhāna:** the Four Right Efforts, The Four Right Endeavor:

5. **Saṃvarappadhāna:** the endeavor of restraint(the senses), to abandon evil states that have already arisen,
6. **Pahanappadhāna:** the endeavor of abandoning(defilements), to prevent the arising of unarisen evil states,

bodhi- dt. sự giác ngộ.

1. Sự giác ngộ về Tứ Thánh Đế (**catu ariya sacca**);
2. Cội Bồ Đề, nơi Đức Phật đã chứng đạt sự Giác Ngộ đầy đủ về tứ Thánh Đế,
3. Toàn Giác Trí (**sabbaññuta-ñāṇa**).

- Có ba hạng 'Giác' ngộ - *bodhi*:

1. **Sammāsambodhi:** Toàn Giác,
2. **Paccekabodhi:** Độc Giác, và
3. **Sāvakabodhi:** Thinh Văn Giác.

bodhiñāṇa- dt. giác trí, liễu tri về Tứ Thánh Đế.

bodhipakkhiya-dhamma- dt. Pháp Bồ Đề Phần, Phẩm Trợ Đạo, các pháp dẫn đến/liên hệ đến Giác ngộ.

▸ **Ba mươi bảy (37) Phẩm Trợ Đạo** *(Bodhipakkhiya Saṅgaho)* là:

- **Cattāro satipaṭṭhāna:** Tứ (4) Niệm Xứ,
- **Cattāro sammapppadhāna:** Tứ (4) Chánh Cần,
- **Cattāro iddhipāda:** Tứ (4) Thần Túc/ Tứ Như Ý Túc[1],
- **Pañcindriyāni:** Ngũ (5) Căn,
- **Pañcabalāni:** Ngũ (5) Lực,
- **Sattasambhojjhaṅga:** Thất (7) Giác Chi,
- **Ariya-atthaṅgikamagga:** Bát (8) Thánh Đạo,

[I] **Cattāro Satipaṭṭhāna:** Tứ Niệm Xứ:

1. **Kāyānupassanā:** niệm thân,
2. **Vedanānupassanā:** niệm thọ,
3. **Cittānupassanā:** niệm tâm,
4. **Dhammānupassanā:** niệm pháp.

[II] **Cattāro Sammappadhāna:** Tứ Chánh Cần:

5. **Saṃvarappadhāna:** thận cần[các căn], tinh cần đoạn trừ điều ác đã phát sanh,
6. **Pahanappadhāna**: trừ cần[phiền não], tinh cần ngăn ngừa ác pháp chưa sanh,

[1] căn bản của sự thành công.

7. **Bhāvanappadhāna:** the endeavor of development^enlightenment factors, to arouse good states that have not yet arisen,
8. **Anurakkhanappadhāna:** the endeavor of protection^concentration, to maintain and perfect good states already arisen.

[III] **Cattāro Iddhipāda:** the Four Psychic Powers, The Four Bases Of Success:

9. **Chandiddhipāda:** psychic power of desire/will,
10. **Viriyiddhipāda:** psychic power of effort/energy,
11. **Cittiddhipāda:** psychic power of consciousness/mind,
12. **Vīmaṃsiddhipāda:** psychic power of investigation/wisdom.

[IV] **Pañcindriyāni:** The Five Faculties; The Five Controlling Faculties:

13. **Saddhindriya:** the faculty of faith,
14. **Viriyindriya:** the faculty of energy/effort,
15. **Satindriya:** the faculty of mindfulness,
16. **Samādhindriya:** the faculty of concentration,
17. **Paññindriya:** the faculty of wisdom.

[V] **Pañcabalāni:** The Five Powers:

18. **Saddhābala:** the power of faith^(destroying doubt),
19. **Viriyabala:** the power of energy, effort,
20. **Satibala:** the power of mindfulness^(destroying falsity),
21. **Samādhibala:** the power of concentration ^(destroying confused Mind or wandering Thought),
22. **Paññābala:** the power of wisdom^(destroying illusion and delusion).

[VI] **Sattasambojjhaṅga:** The Seven Factors Of Complete Enlightenment:

23. **Sati-sambojjhaṅga:** mindfulness factor of enlightenment,
24. **Dhammavicaya-sambojjhaṅga:** investigation of the *dhamma* factor of enlightenment,
25. **Viraya-sambojjhaṅga:** effort factor of enlightenment,

7. **Bhāvanappadhāna:** tu cần[các giác chi], tinh cần làm khởi sanh thiện pháp chưa sanh,
8. **Anurakkhanappadhāna:** bảo cần[thiền định], tinh cần làm tăng trưởng thiện pháp đã sanh.

[III] **Cattāro Iddhipāda:** Tứ Thần Túc/Tứ Như Ý Túc (bốn căn bản của sự thành tựu):

9. **Chandiddhipāda:** dục thần túc/dục như ý túc,
10. **Viriyiddhipāda:** tấn thần túc/tấn như ý túc,
11. **Cittiddhipāda:** tâm thần túc/tâm như ý túc,
12. **Vīmaṃsiddhipāda:** quán[thẩm/tuệ] thần túc/tuệ như ý túc.

[IV] **Pañcindriyāni:** Ngũ Căn.

13. **Saddhindriya:** tín căn,
14. **Viriyindriya:** tấn căn,
15. **Satindriya:** niệm căn,
16. **Samādhindriya:** định căn,
17. **Paññindriya:** tuệ căn.

[V] **Pañcabalāni:** Ngũ Lực.

18. **Saddhābala:** tín lực,
19. **Viriyabala:** tấn lực,
20. **Satibala:** niệm lực,
21. **Samādhibala:** định lực,
22. **Paññābala:** tuệ lực.

[VI] **Sattabojjhaṅga:** Thất Giác Chi.

23. **Sati-sambojjhaṅga:** niệm giác chi,
24. **Dhammavicaya-sambojjhaṅga:** trạch pháp giác chi,
25. **Viraya-sambojjhaṅga:** tinh tấn giác chi,

26. **Pīti-sambojjhaṅga:** rapture (joy) factor of enlightenment,
27. **Passadhi-sambojjhaṅga:** tranquillity of mind factor of enlightenment,
28. **Samādhi-sambojjhaṅga:** mental concentration factor of enlightenment,
29. **Upekkha-sambojjhaṅga:** equanimity/ indifference factor of enlightenment.

[VII] **Ariya-atthaṅgikamagga:** The Eightfold Noble Path (The Middle Ways):

30. **Sammādiṭṭhi:** right views,
31. **Sammāsaṅkappa**: right thought,
32. **Sammāvācā**: right speech,
33. **Sammākammanta:** right action,
34. **Sammā-ājīva:** right livelihood,
35. **Sammāvāyāma:** right effort,
36. **Sammāsati:** right mindfulness,
37. **Sammāsamādhi:** right concentration.

Bodhimaṇḍa- n. 'the seat of Enlightenment', 'awakening seat', or 'the unconquered throne', *'aparājita-maṇḍa',* on which Buddha attained enlightenment.

Bodhivaṃsa- n. 'the History of the Bodhi Tree', is a prose work (only at the ends of the chapters and towards the end of the whole work) which was written probably in the first half of the 11th century by a monk Upatissa.

bodhisākhā- n. 'a branch of Bodhi tree', a branch from the Bodhi tree of enlightenment.

bodhisatta- n. the Buddha-to-be, the future Buddha.

- Future Buddha; one destined to become a Buddha. There are three types of Bodhisatta:

1. **Paññādhikabodhisatta:** 'Wisdom Bodhisatta', the Bodhisatta, who for four *asaṅkheyyas* and one hundred thousand aeons *(kappa)*, fulfils the practice of *Perfection (pāramī)*, with Wisdom predominating;
2. **Saddhādhikabodhisatta:** 'Devotional Bodhisatta', the Bodhisatta, who for eight *asaṅkheyyas* and one hundred thousand aeons *(kappa)*, fulfils the practice of Perfection (pāramī), with Conviction, *saddhā* (faith) predominating, and

26. **Pīti-sambojjhaṅga:** hỷ giác chi,
27. **Passadhi-sambojjhaṅga:** khinh an giác chi,
28. **Samādhi-sambojjhaṅga:** định giác chi,
29. **Upekkha-sambojjhaṅga:** xả giác chi.

[VII] **Ariya-athaṅgikamagga:** Bát Thánh Đạo (Trung Đạo).

30. **Sammādiṭṭhi:** chánh kiến,
31. **Sammāsaṅkappa**: chánh tư duy,
32. **Sammāvācā**: chánh ngữ,
33. **Sammākammanta:** chánh nghiệp,
34. **Sammā-ājīva:** chánh mạng,
35. **Sammāvāyāma:** chánh tinh tấn,
36. **Sammāsati:** chánh niệm,
37. **Sammāsamādhi:** chánh định.

Bodhimaṇḍa- dt. 'bồ đoàn Giác Ngộ', 'chỗ ngồi giác ngộ', 'bảo tọa bất bại', *'aparājita-maṇḍa'*, mà Đức Phật đã giác ngộ.

Bodhivaṃsa- dt. 'Lịch sử của cây Bồ Đề', là một tác phẩm văn xuôi (chỉ ở phần cuối các chương và cho đến hết của toàn bộ tác phẩm) được viết vào khoảng nửa đầu thế kỷ thứ 11 bởi ngài Upatissa.

bodhisākhā- dt. 'nhánh của cội cây Bồ Đề', một nhánh của cội Bồ Đề giác ngộ.

bodhisatta- dt. vị Bồ-tát, vị sẽ thành Phật, Đức Phật vị lại[đương lai Phật].

- Vị Phật vị lại; vị sẽ hướng đến trở thành một vị Phật. Có ba hạng Bồ-tát là:

1. **Paññādhikabodhisatta:** 'Bồ-tát Trí tuệ'[(vị Bồ-tát tu hạnh trí tuệ)], là vị Bồ-tát trải qua bốn a-tăng-kỳ *(asaṅkheyya)* và một trăm ngàn đại kiếp *(kappa)*, để thành tựu các Ba-la-mật *(pāramī)* chủ yếu bằng Trí tuệ;
2. **Saddhādhikabodhisatta:** 'Bồ-tát Đức tin'[(vị Bồ-tát tu hạnh đức tin)], là vị Bồ-tát trải qua tám a-tăng-kỳ *(asaṅkheyya)* và một trăm ngàn đại kiếp *(kappa)*, để thành tựu các Ba-la-mật *(pāramī)* chủ yếu bằng Đức tin, và

3. **Vīriyādhikabodhisatta:** **‘**Energetic Bodhisatta’, The Bodhisatta, who for sixteen *asaṅkheyyas* and one hundred thousand aeons *(kappa)*, fulfils the practice of Perfection *(pāramī)*, with Endeavour predominating.

Buddha(1)- n. the Lord Buddha. There are four personifications of a Buddha, namely:

1. **Sutabuddha:** the knowledgeable Buddha, anybody who has learned the Three Baskets *(Tipiṭaka)*,
2. **Catusaccabuddha:** the Four-truth Buddha, one who realises the four Noble Truths, the Arahant,
3. **Paccekabuddha:** the lesser Buddha, who attains enlightenment on their own at a time when the teachings of the Buddha have disappeared into oblivion; a silent Buddha,
4. **Sammāsambuddha:** the Omniscient Buddha, the self-enlightened Buddha, One who is able to lead others to liberation.

Buddha(2)- (twenty four) Buddhas:

1. **Dīpaṅkara**,
2. **Koṇḍañña**,
3. **Maṅgala**,
4. **Sumana**,
5. **Revata**,
6. **Sobhita**,
7. **Anomadassī**,
8. **Paduma**,
9. **Nārada**,
10. **Padumuttara**,
11. **Sumedha**,
12. **Sujāta**,
13. **Piyadassī**,
14. **Atthadassī**,
15. **Dhammadassī**,
16. **Siddhattha**,
17. **Tissa**,
18. **Phussa**,
19. **Vipassī**,

3. **Vīriyādhikabodhisatta:** 'Bồ-tát Tinh tấn' (vị Bồ-tát tu hạnh tinh tấn), là vị Bồ-tát trải qua mười sáu a-tăng-kỳ *(asaṅkheyya)* và một trăm ngàn đại kiếp *(kappa)*, để thành tựu các Ba-la-mật *(pāramī)* chủ yếu bằng Tinh tấn.

Buddha (1)- dt. Đức Phật. Có bốn hạng vị Phật như sau là:

1. **Sutabuddha:** Thinh Văn Phật, vị thông thạo Tam Tạng kinh điển *(Tipiṭaka)*,
2. **Catusaccabuddha:** Tứ Đế Phật, vị đã liễu tri được Tứ Thánh Đế, những bậc A-la-hán,
3. **Paccekabuddha:** Độc Giác Phật, vị đã tự mình chứng ngộ vào thời Giáo Pháp của Đức Phật không còn; Tĩnh Lặng Phật,
4. **Sammāsambuddha:** Toàn Giác Phật, Chánh Biến Tri Phật, vị có thể dẫn dắt chúng sanh đến giải thoát.

Buddha (2)- (hai mươi bốn) vị Phật:

1. **Dīpaṅkara**,
2. **Koṇḍañña**,
3. **Maṅgala**,
4. **Sumana**,
5. **Revata**,
6. **Sobhita**,
7. **Anomadassī**,
8. **Paduma**,
9. **Nārada**,
10. **Padumuttara**,
11. **Sumedha**,
12. **Sujāta**,
13. **Piyadassī**,
14. **Atthadassī**,
15. **Dhammadassī**,
16. **Siddhattha**,
17. **Tissa**,
18. **Phussa**,
19. **Vipassī**,

20. **Sikhī**,
21. **Vessabhū**,
22. **Kakusandha**,
23. **Koṇāgamana**,
24. **Kassapa**.

Buddha- n. (3)- Buddha

- The Fully-Enlightened; Knower of the Four Ariya Truths who can make others understand them as he himself has understood.

Buddha- n. (4)- Buddha.

- He was born in Kapilavatthu in 623 B.C. His parents were King Suddhodana and Queen Mahāmāyā of Sakyan Clan. At the age of Sixteen, he married Bhaddakañcanā Yasodharā of Devadaha City and took the royal throne. At the age of twenty-nine, he got a son and named him Rāhulā. On the day his son was born, he renounced the world and wandered about in Uruvela grove, searching for the ultimate Truth from various teachers. For six long years he practiced the difficult practice *(dukkaracariya)* which no ordinary person can undertake. At the age of thirty-five, he attained full Enlightenment at the foot of the Bodhi Tree near the town of Gāyā. He taught the dhamma for forty-five years of Buddhahood and at the age of eighty, he realized Parinibbāna at Kusināra.

- For the welfare of all living beings, the Buddha appeared in this world.

☸ I take refuge in the Buddha ***(Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi)***.

Buddhakicca- n. the Lord Buddha's daily routine, consisting of:

1. **Purebhattakicca:** daily routine before meal.

   - Every morning, when the time for alms-round, the Buddha went for alms alone for sometime in order to save some human beings, sometimes He accompanied the monks going for alms in a village or capital. When the Buddha finished His meal, some people invited Him to give a discourse, some asked to take refuge in the Triple Gems, to undertake five precepts; and some asked Him for permission to become a monk, then He returned to the monastery.

20. **Sikhī**,
21. **Vessabhū**,
22. **Kakusandha**,
23. **Koṇāgamana**,
24. **Kassapa**.

Buddha- dt. (3)- Phật.

- Bậc đã giác ngộ hoàn toàn; bậc liễu tri Tứ Thánh Đế, có thể làm cho những người khác liễu tri được những gì Ngài hiểu.

Buddha- dt. (4)- Đức Phật.

- Ngài hạ sanh tại thành Kapilavatthu năm 623 TCN (B.C.). Song thân của ngài là đức vua Suddhodana và hoàng hậu Mahāmāyā thuộc tộc người Sakya. Năm mười sáu tuổi, ngài kết hôn với công chúa Yasodharā của kinh thành Devadaha và lên ngôi vua. Vào năm hai mươi chín tuổi, ngài có được một người con trai và đặt tên là Rāhulā. Vào ngày con trai ngài chào đời, ngài đã xuất gia và đi đến khu rừng Uruvela tìm kiếm Chân lý tối thượng từ nhiều vị thầy khác nhau. Trong sáu năm dài ngài đã thực hành khổ hạnh *(dukkaracariya)* mà không một người bình thường nào có thể thực hành được. Vào năm ba mươi lăm tuổi, ngài đã chứng đạt sự giác ngộ hoàn toàn dưới cội cây Bồ Đề gần thành Gāyā. Ngài đã thuyết pháp trong bốn mươi lăm năm giác ngộ của mình và năm tám mươi tuổi, ngài nhập Niết Bàn (Parinibbāna) tại thành Kusināra.
- Vì lợi ích cho tất cả chúng sanh, Đức Phật đã xuất hiện trong thế gian này.

☸ Con xin quy y Phật ***(Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi)***.

Buddhakicca- dt. phận sự hằng ngày của Đức Phật, bao gồm là:

1. **Purebhattakicca:** phận sự trước khi độ ngọ.
   - Mỗi buổi sáng đến giờ đi khất thực, Đức Phật dành thời gian đi khất thực một mình để tế độ chúng sanh nào đó; cũng có khi Ngài cùng với chư tỳ khưu đi vào xóm, vào kinh thành để khất thực. Khi Đức Phật thọ thực xong, có số dân chúng thỉnh Ngài thuyết pháp, có số xin thọ phép quy y Tam Bảo thọ trì ngũ giới..., có số xin Ngài cho phép xuất gia, xong thì Ngài trở về tịnh xá.

2. **Pacchābhattakicca:** daily routine after the meal.

- As He came back to the monastery, He washed his feet. Then, standing, he made this admonition:

☸ ***"Bhikkhave appamādena sampādetha,***
Dullabho Buddhuppādo lokasmiṃ,
Dullabho manussattapaṭilābho,
Dullabhā khaṇasampatti,
Dullabhā pabbajjā,
Dullabhaṃ saddhammassavanaṃ".

"O Bhikkhus, strive on diligently,
Rare is the arising of the Buddha in the world,
Rare is to be a human being,
Rare is the attainment of faith,
Rare is to be a monk,
Rare is the listening to the True Dhamma".

- After the admonition reminding the monks of the five kinds of rarities, the Buddha prescribed meditation exercises to suit the intellectual capabilities of those who asked for them. Having received these instructions, the monks retired to the forest and meditated under trees or in other suitable shelters. The Buddha retired to the perfumed chamber (*Gandhakuṭi)*, and if he wished, he lay down on his right side and took a rest.

3. **Purimayāmakicca:** daily routine during the first watch of the night.

- The Buddha took a bath if he so wished and then sat alone on the dais within the perfumed chamber. Monks would then ask Him to explain certain knotty points in religious matters, or to prescribe further meditation exercises, or to teach. He spent the time complying with their requests, until about 10 p.m.

4. **Majjhimayāmakicca:** daily routine during the midnight watch.

- At night, Devas and Brahmas from tens of thousands of world systems *(cakkavāḷa)* approached the Buddha and asked him questions. The answers to these questions have been recorded in the Verses Division *(Sagāthāvagga)* of the Connected Discourses *(Saṃyuttanikāya)*. This lasted a few hours past midnight, until about 2 a.m.

2. **Pacchābhattakicca:** phận sự sau khi độ ngọ.

   - Khi Ngài trở về tịnh xá, Ngài rửa chân xong rồi, đứng dậy, Ngài khuyến giáo như sau:

☸***"Bhikkhave appamādena sampādetha,***
Dullabho Buddhuppādo lokasmiṃ,
Dullabho manussattapaṭilābho,
Dullabhā khaṇasampatti,
Dullabhā pabbajjā,
Dullabhaṃ saddhammassavanaṃ".
"Này chư Tỳ khưu, các con hãy tinh tấn, chớ có dễ duôi.
Đức Phật xuất hiện trên thế gian là một điều khó.
Được sinh làm người là một điều khó.
Có được cơ hội hành phạm hạnh cao thượng là một điều khó.
Được xuất gia trở thành Tỳ khưu là một điều khó.
Được nghe Chánh Pháp là một điều khó".

   - Sau khi thuyết giáo nhắc nhở đến chư tỳ khưu về năm điều khó, Đức Phật đã chỉ định các bài tập thiền phù hợp với khả năng trí tuệ cho những vị thỉnh cầu. Sau khi hoan hỷ tín thọ lời dạy ấy, các tỳ khưu lui vào rừng, và ngồi thiền dưới tán cây hoặc trong những cốc liêu thích hợp khác. Đức Phật lui về Hương Thất (*Gandhakuṭi)*, và nếu muốn, Ngài nằm nghiêng bên phải và nghỉ ngơi.

3. **Purimayāmakicca:** phận sự canh đầu đêm.

   - Đức Phật tẩy tịnh nếu ngài muốn và rồi an tọa một mình trong Hương Thất của Ngài. Sau đó, các tỳ khưu cung thỉnh Ngài giải thích một số điểm quan trọng trong các vấn đề Giáo lý, hoặc hướng dẫn thêm về các bài tập thiền, hay thuyết giảng. Ngài dành thời giờ chia sẻ những thỉnh cầu của chư Tăng cho đến khoảng 10 giờ tối.

4. **Majjhimayāmakicca:** phận sự canh giữa đêm.

   - Vào ban đêm, chư Thiên và các vị Phạm Thiên từ mười ngàn thế giới *(cakkavāḷa)* đã đi đến yết kiến Đức Phật và vấn đạo đến Ngài. Nhiều câu trả lời cho các câu hỏi này đã được ghi chép trong Phẩm Có Kệ *(Sagāthāvagga)* của Tương Ưng Bộ *(Saṃyuttanikāya)*. Việc này kéo dài một vài giờ qua nửa đêm, cho đến khoảng 2 giờ sáng.

5. **Pacchimayāmakicca:** daily routine during the last watch of the night.
   - The last watch of the night lasted for three hours. In the first hour, the Buddha walked up and down on the meditating path. It was only during the second hour that he slept, and then only for about an hour. When he awoke in the third hour, he surveyed the world and extended his net of knowledge to see if there were any who were able to attain liberation in this very life.

buddhakhetta- n. Buddha-field, field/region of a Buddha.

1. the extent of ten thousand cosmic entities which felt the power emanating from the event of the conception of the Buddha, the one hundred cosmic entities in which the apotropaic power of the Buddha's teachings was felt and the limitless extent which the Buddha's omniscience can perceive,
2. the lifetime or a Buddha.

- Buddha-fields are of three kinds: 1. the field of birth ***(jātikhetta)***, 2. the field of authority ***(āṇākhetta)***, and 3. the field of scope ***(visayakhetta)***.

Also see ***khetta****.*

Buddhaghosa- n. name of a venerable monk who wrote the Commentaries on the Scriptures,

- Buddhaghosa was a 5th-century Indian Theravāda Buddhist commentator, translator and philosopher. He worked in the Great Monastery *(Mahāvihāra)* at Anurādhapura, Sri Lanka. His best-known work is the Path of Purification *(Visuddhimagga)*, a comprehensive summary of older Sinhala commentaries on Theravāda teachings and practices.

Buddhacakkhu- n. 'the eye of a Buddha' visionary power of the Lord Buddha.

Buddhapaṭimā- n. Buddha image.

- Likeness of the Buddha; statue of the Buddha.
- The Buddha is the greatest benefactor of all living beings including men and devas. He is one who should always be remembered, revered and paid homage to. In performing the act of veneration, depending on the degree of one's sincerity and keenness, one can have as much benefit as one would gain by paying homage to the living Buddha.

5. **Pacchimayāmakicca:** phận sự canh chót đêm.

   - Canh chót của đêm kéo dài trong ba giờ. Trong giờ đầu tiên, Đức Phật thiền hành đi lên và xuống trên con đường thiền tập. Trong giờ thứ hai, Ngài mới chỉ tịnh, dù vậy, cũng chỉ một giờ. Khi Ngài thức dậy vào giờ thứ ba, Ngài quán chiếu thế gian bằng tuệ nhãn để xem ai hữu duyên có thể chứng ngộ giải thoát ngay trong hiện tại này.

buddhakhetta- dt. Phật vức.

1. phạm vi mười ngàn thế giới cảm nhận được sức mạnh phát xuất từ sự kiện đức Bồ-tát nhập thai, một trăm thế giới cảm nhận được oai lực thù thắng những lời dạy của Đức Phật (kinh *Paritta*) và bậc Toàn Giác có thể thấu suốt được cả vô biên thế giới,
2. cuộc đời hoặc một vị Phật.

- Phật vức có 3 loại là: 1. sinh vức ***(jātikhetta)***, uy vức ***(āṇākhetta)*** và tuệ vức ***(visayakhetta)***.

*Xem thêm **khetta**.*

Buddhaghosa- dt. pháp danh của một vị tỳ khưu, vị đã viết các bản Chú Giải về Tam Tạng.

- Ngài Buddhaghosa là vị chú giải, một dịch giả và nhà hiền triết Ấn Độ Phật giáo Theravāda vào thế kỷ thứ 5. Ngài làm việc trong Đại Tự *(Mahāvihāra)* tại thành Anurādhapura, Sri Lanka. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ngài là Thanh Tịnh Đạo *(Visuddhimagga)*, một bản tóm tắt toàn diện các chú giải Sinhala cổ về các giáo lý và sự thực hành của Phật giáo Theravāda.

Buddhacakkhu- dt. 'Phật nhãn', oai lực nhìn thấy của Đức Phật.

Buddhapaṭimā- dt. hình ảnh Phật.

- Giống hình Phật, tượng Phật.
- Đức Phật là vị ân nhân vĩ đại nhất của tất cả chúng sanh luôn cả chư thiên và nhân loại. Ngài là bậc luôn được tưởng nhớ đến, cung kính và đảnh lễ. Trong thực hành sự cung kính, tùy theo mức độ thành kính và thiết tha của người đó, người này có thể được nhiều lợi ích như việc tỏ lòng tôn kính đối với Đức Phật còn tại tiền.

Buddhabhāsā- n.

1. teachings of the Lord Buddha,
2. one who follows the Lord Buddha's teachings.

Buddhapāvacana- n.

*Also see **Buddhavacana**.*

Buddhavacana- n. the Buddha's words. Categorised as:

1. **Paṭhamabuddhavacana:** ‘the first word of the Buddha’, the solemn utterance breathed forth which is:
   ☸ ***“Anekajātisaṃsāraṃ sandhāvissaṃ anibbisaṃ gahakārakaṃ gavesanto: dukkhā jāti punappunaṃ. Gahakāraka diṭṭhosi! Puna gehaṃ na kāhasi: sabbā te phāsukā bhaggā, gahakūṭaṃ visaṅkhitaṃ, visaṅkhāragataṃ cittaṃ, taṇhānaṃ khayamajjhagā’ti”.***
   “Through countless births in saṃsāra
   I have wandered without finding.
   The housebuilder I was seeking:
   born and suffering again and again.
   O housebuilder[craving], now you are seen!
   You will not build the house[body] again:
   All your rafters[passions] have been broken, and
   the ridgepole[ignorance] has been destroyed,
   my mind has reached the unconditioned, and
   craving's end has been achieved”.
2. **Majjhimabuddhavacana:** ‘the middle word of the Buddha’, the median utterances consisting of what was said between his inaugural and final utterances,
3. **Pacchimabuddhavacana:** ‘the last word of the Buddha’, the last message left on the verge of attaining Nibbāna which is:
   ☸***“Handa dāni, bhikkhave, āmantayāmi vo: ‘vayadhammā saṅkhārā, appamādena sampādetha’. Ayaṃ tathāgatassa pacchimā vācā”.*** *“Come now, monks, I exhort you: ‘All conditioned things are subject to decay, strive on with heedfulness!’. These were the last words of the Tathāgata”.*

Buddhavāda- n. the Lord Buddha's doctrine.

Buddhaveneyya- n. one who is converted by a Buddha (lit. one able to be led to enlightenment, accessible to Buddha's teaching). ***Sāvakaveneyya*:** one who is converted by a Buddha’s disciple.

Buddhabhāsā- dt.

1. những lời dạy của Đức Phật,
2. người tu theo những lời dạy của Đức Phật.

Buddhapāvacana- dt.

Xem thêm ***Buddhavacana.***

Buddhavacana- dt. Phật ngôn. Được phân loại như sau:

1. **Paṭhamabuddhavacana:** 'Phật ngôn đầu tiên'[Kệ Khải Hoàn], kim khẩu uy nghiêm được thốt lên là:

☸ ***"Anekajātisaṃsāraṃ sandhāvissaṃ anibbisaṃ***
gahakārakaṃ gavesanto: dukkhā jāti punappunaṃ.
Gahakāraka diṭṭhosi! Puna gehaṃ na kāhasi:
sabbā te phāsukā bhaggā, gahakūṭaṃ visaṅkhitaṃ,
visaṅkhāragataṃ cittaṃ, taṇhānaṃ khayamajjhagā'ti".
"Lang thang bao kiếp sống, Ta tìm nhưng chẳng gặp,
Người xây dựng nhà này, khổ thay, phải tái sanh.
Hỡi người làm nhà kia[tham ái]! Nay ta đã thấy ngươi!
Ngươi không làm nhà[thân] nữa.
Đòn tay[ái dục] ngươi bị gẫy, kèo cột[vô minh] ngươi bị tan,
Tâm ta đạt tịch diệt, tham ái thảy tiêu vong".

2. **Majjhimabuddhavacana:** 'Phật ngôn ở giữa', những lời dạy ở giữa được bao gồm những gì được thốt lên từ kệ khải hoàn cho đến những lời dạy sau cùng của Ngài,
3. **Pacchimabuddhavacana:** 'Phật ngôn cuối cùng', thông điệp cuối cùng lưu lại trước khi nhập Nibbāna là:

☸***"Handa dāni, bhikkhave, āmantayāmi vo: 'vayadhammā saṅkhārā, appamādena sampādetha'. Ayaṃ tathāgatassa pacchimā vācā".*** *"Này các Tỳ khưu, nay Ta khuyên các Ông: 'Hãy tinh tấn, chớ phóng dật. Các pháp hữu vi là vô thường'. Đây là những lời cuối cùng của Như Lai".*

Buddhavāda- dt. lời Phật dạy (kinh điển).

Buddhaveneyya- dt. hạng người do Đức Phật tế độ (vh. người có khả năng hướng đến giác ngộ, có thể lãnh hội lời Phật dạy).

Sāvakaveneyya: hạng người do bậc Thanh Văn tế độ.

Buddhaveneyyāvacca- n. services rendered for the Buddha.

Buddhavaṃsa- n. 'Chronicle of Buddha', is a hagiographical[biographical] Buddhist text which describes the life of Gotama Buddha and of the twenty-four Buddhas who preceded him and prophesied his attainment of Buddhahood. It is the fifteenth book of the *Khuddaka Nikāya*, which in turn is the fifth and last division of the *Sutta Piṭaka*.

Buddhasāvaka- n. a disciple of the Buddha,

Buddhasāsana- n. teachings of the Buddha.

Buddhānussati- n. 'Recollection of the Buddha', recollecting[on] the virtues of the Buddha.

buddhābhiseka- n. the act of consecrating an image of the Buddha, consecration.

Buddhābhiseka maṅgala- n. ceremony of consecrating an image of the Buddha.

- Soon after his attainment of Enlightenment, the Buddha breathed forth two verses of exultation *(udānagāthā)*, the first words of which are *'anekajātisaṃsāraṃ'* (infinitely numerous are the existences in the round of rebirths). These are the Buddha's first words, *'paṭhama Buddhavacana'* which were uttered after his contemplation of Buddhahood. That is the reason why, when the Buddhists wish to have Buddha images consecrated, the *Saṅgha*, symbolically taking the place of the Buddha would recite the above verses. This ceremony is known as consecration or *anekajā* ceremony.

Buddhaṅkura- n. the future Buddha, a nascent (lit. sprouting) Buddha, one who is destined to be a Buddha.

Bojjhaṅga- n. factors of enlightenment, constituents of enlightenment.

- There are seven factors of enlightenment:

1. **Sati-sambojjhaṅga:** mindfulness as a factor of enlightenment,
2. **Dhammavicaya-sambojjhaṅga:** investigation of the dhamma as a factor of enlightenment,
3. **Viraya-sambojjhaṅga:** diligence as a factor of enlightenment,
4. **Pīti-sambojjhaṅga:** rapture (joy) as a factor of enlightenment,

Buddhaveneyyāvacca- dt. việc phụng sự Đức Phật.

Buddhavaṃsa- dt. 'Phật Sử', là một bản Kinh Tiểu sử mô tả về cuộc đời của Đức Phật Gotama và của hai mươi bốn vị Phật có mặt trước và đã thọ ký cho Ngài chứng quả Phật. Đó là tập kinh thứ mười lăm của Tiểu Bộ Kinh *(Khuddaka Nikāya)*, thuộc bộ thứ năm và bộ cuối của tạng Kinh *(Sutta Piṭaka)*.

Buddhasāvaka- dt. đệ tử Phật.

Buddhasāsana- dt. lời dạy của Đức Phật, Phật Giáo, Phật Pháp.

Buddhānussati- dt. 'niệm Phật', niệm tưởng đến các ân đức của Phật.

buddhābhiseka- dt. việc dâng cúng hình ảnh Phật, sự dâng cúng.

Buddhābhiseka maṅgala- dt. lễ dâng cúng hình ảnh Phật.

- Ngay khi vừa chứng đắc sự giác ngộ, Đức Phật đã thốt lên hai câu kệ *(udānagāthā,* kệ cảm hứng*)*, những từ đầu tiên trong số đó là '*Anekajātisaṃsāraṃ* (Qua vô số kiếp trong vòng luân hồi). Đây là Phật ngôn đầu tiên *'paṭhama Buddhavacana'*, đã được thốt lên sau khi Ngài chứng đạt quả vị Phật. Đó là lý do tại sao, khi những người Phật tử mong muốn có những bức ảnh Phật để được cung kính, chư Tăng *(Saṅgha)* sẽ là bậc tượng trưng thay mặt Đức Phật sẽ tụng đọc các Phật ngôn trên. Nghi lễ này được gọi là lễ dâng cúng hay lễ *anekajā*.

Buddhaṅkura- dt. Đức Phật vị lai, một vị Phật sẽ xuất hiện (vh. đang trở thành), vị đó chắc chắn sẽ thành Phật.

Bojjhaṅga- dt. giác chi, chi phần giác ngộ.

- Có thất giác chi như sau:

1. **Sati-sambojjhaṅga:** niệm giác chi,
2. **Dhammavicaya-sambojjhaṅga:** trạch pháp giác chi,
3. **Viraya-sambojjhaṅga:** tinh tấn giác chi,
4. **Pīti-sambojjhaṅga:** hỷ giác chi,

5. **Passadhi-sambojjhaṅga:** tranquillity of mind as a factor of enlightenment,
6. **Samādhi-sambojjhaṅga:** mental concentration as a factor of enlightenment,
7. **Upekkha-sambojjhaṅga:** indifference as a factor of enlightenment.

byasana (vyasana)- n. loss, ruination, misfortune; unhappiness, destruction, bad habit, sin.

- The five kinds of 'loss' are:
1. **Ñātibyasana:** loss of relatives,
2. **Bhogabyasana:** loss of wealth,
3. **Rogabyasana:** deterioration of health due to illness,
4. **Sīlabyasana:** dissolution of morality,
5. **Diṭṭhibyasana:** dissolution of right view.

byādhi- n. illness, sickness, disease.

byāpāda (vyāpāda)- n. ill-will, malevolence,

- The evil desire to kill or destroy others is a mental action, **manokamma**, (of ill will, **byāpāda**).

*Also see **Manoducarita**.*

byāpāda-kāyagantha- n. the bodily tie of ill-will, hatred that binds the physical and mental entities of a being to an unending round of deaths and rebirths *(saṃsāra)*.

- There are four *kāyaganthas* - 'bodily ties':
1. **Abhijjhā-kāyagantha:** the bodily tie of covetousness,
2. **Byāpāda-kāyagantha:** the bodily tie of ill-will,
3. **Sīlabbata-parāmāsa-kāyagantha:** the bodily tie of clinging to rules and rituals or wrong practice,
4. **Idaṃ saccābhiniveso-kāyagantha:** the bodily tie of this is the truth[dogmatism/adherence to this truth].

*Also see **gantha.***

byāpāda-nīvaraṇa (vyāpāda-nīvaraṇa)- n. the hindrance of aversion[ill-will], hatred or anger that obstructs and hinders morality, mental absorption and perception of the right path.

byāpādavitakka- n. thoughts of ill will.

- There are three kinds of the unskillful thought *(Akusalavitakkā)*:
1. **Kāmavitakka:** thoughts of sensuality,
2. **Byāpādavitakka:** thoughts of ill will,
3. **Vihiṃsāvitakka:** thoughts of harm.

5. **Passadhi-sambojjhaṅga:** khinh an giác chi,
6. **Samādhi-sambojjhaṅga:** định giác chi,
7. **Upekkha-sambojjhaṅga:** xả giác chi.

byasana (vyasana)- dt. sự mất mát, sự tan nát, sự rủi ro, điều bất hạnh, sự suy tàn, thói quen xấu, điều tội lỗi.

- Có năm loại 'mất mát' là:
    1. **Ñātibyasana:** sự mất mát thân nhân (quyến thuộc),
    2. **Bhogabyasana:** sự mất mát tài sản,
    3. **Rogabyasana:** sự suy sụp (do) bệnh tật,
    4. **Sīlabyasana:** sự tổn giảm giới hạnh,
    5. **Diṭṭhibyasana:** sự mất mát chánh kiến.

byādhi- dt. đau ốm, bệnh tật, bệnh tình.

byāpāda (vyāpāda)- dt. sân hận, ác ý.

- Mong muốn ác độc giết hại hay tiêu diệt người khác là một ý nghiệp, **manokamma**, (của sự sân hận, **byāpāda**).

*Xem thêm **Manoducarita.***

byāpāda-kāyagantha- dt. sân hận thân phược, sân hận trói buộc cả thân và tâm của chúng sanh vào vòng vô thỉ sanh tử luân hồi *(saṃsāra)*.

- Có bốn 4 *kāyagantha* - 'thân phược' là:
    1. **Abhijjhā-kāyagantha:** tham ái thân phược,
    2. **Byāpāda-kāyagantha:** sân hận thân phược,
    3. **Sīlabbata-parāmāsa-kāyagantha:** giới cấm thủ thân phược,
    4. **Idaṃ saccābhiniveso-kāyagantha:** đây là sự thật thân phược(thủ thực chấp thân phược) chủ nghĩa giáo điều/chấp chặt chân lý này.

*Xem thêm **gantha.***

byāpāda-nīvaraṇa (vyāpāda-nīvaraṇa)- dt. 'sân triền cái', sân hận hay tức giận cản trở và ngăn che giới, định và tuệ.

byāpādavitakka- dt. sân tầm.

- Có ba loại bất thiện tầm *(Akusalavitakkā)*:
    1. **Kāmavitakka:** dục tầm,
    2. **Byāpādavitakka:** sân tầm,
    3. **Vihiṃsāvitakka:** hại tầm.

byāpāra- n.
1. anxiety,
2. striving, endeavour.

byāmappabhā (vyāmappabhā)- n. the halo extending around the Buddha.

Brahma (1)- n. the Brahma, supreme celestial being.
- One who dwells in the four noble Abidings.
- Those who engage in meditation for tranquillity, attain absorptions *(jhānas)*, and pass away to the realms of Brahmas. They are called Brahmas.

Brahma (2)- n. 'the Brahma', the highest class of beings in the 31 realms inhabited by sentient beings (Of the 20 Brahma realms the lower 16 are inhabited by those having physical form while the inhabitants of the remaining four realms do not have physical form).

brahmacariya- n.
1. pure conduct, chastity, celibacy,
2. the 4 Sublime abodes *(Cattaro Brahmavihāra)*:
   2.1. **Mettā:** loving-kindness,
   2.2. **Karuṇā:** compassion,
   2.3. **Muditā:** sympathetic joy, and
   2.4. **Upekkhā:** equanimity.

brahmacārī- n.
1. a celibate,
2. a person of noble character, a virtuous person.

brahmadaṇḍa- n. 'sublime punishment', a (kind of) punishment by stopping all conversation and communication with one (similar to the Buddha's decree that Channa Thera be ostracized for being perverse).

☸ ***"Channo, Ānanda, bhikkhu yaṃ iccheyya, taṃ vadeyya. So bhikkhūhi neva vattabbo, na ovaditabbo, na anusāsitabbo".*** *"Ānanda, Channa may say whatever he likes to monks, but the monk Channa must neither be spoken to, nor exhorted nor instructed by monks".*

Brahmapārisajja- n. 'belonging to the retinue of Brahma', [A] bottommost realm of the lowest three Brahma worlds *(rūpabrahmaloka)* inhabited by the assistants of the Brahma.

Brahmapurohita- n. [A] middle of the three lowest Brahma worlds inhabited by those who act as household ecclesiastics to the Great Brahma.

byāpāra- dt.

1. sự lo ngại,
2. sự tinh tấn, sự nỗ lực.

byāmappabhā (vyāmappabhā)- dt. hào quang mở rộng xung quanh Đức Phật.

Brahma (1)- dt. Phạm Thiên, vị trời tối thắng.

- Vị cư ngụ trong bốn cõi trời cao thượng.
- Những vị hành thiền định, chứng đắc các tầng thiền *(jhāna)* và tái sanh về các cõi Phạm Thiên *(Brahmaloka)*. Những vị này được gọi là Phạm Thiên.

Brahma (2)- dt. 'Phạm Thiên', hạng chúng sanh cao nhất trong 31 cõi là nơi cư ngụ của tất cả chúng sanh (Trong số 20 cõi Phạm Thiên, 16 cõi thấp được cư ngụ bởi các chư thiên có sắc thân trong khi chư thiên của bốn cõi còn lại thì không có sắc thân).

brahmacariya- dt.

1. phạm hạnh, tinh khiết, độc thân,
2. bốn Phạm trú *(Cattaro Brahmavihāra)*:
   2.1. **Mettā:** từ,
   2.2. **Karuṇā:** bi,
   2.3. **Muditā:** hỷ, và
   2.4. **Upekkhā:** xả.

brahmacārī- dt.

1. người sống độc thân,
2. người có tư cách cao thượng, người đức độ.

brahmadaṇḍa- dt. 'phép phạt phạm đàn[hình phạt Phạm Thiên]', một (loại) hình phạt bằng việc dừng tất cả trò chuyện và giao tiếp đương sự (tương tự như việc ban hành của Đức Phật rằng tỳ khưu Channa cần bị tẩy chay vì tội cứng đầu).

☸ ***"Channo, Ānanda, bhikkhu yaṃ iccheyya, taṃ vadeyya. So bhikkhūhi neva vattabbo, na ovaditabbo, na anusāsitabbo".*** *"Này Ānanda, tỳ khưu Channa có thể nói bất cứ điều gì, còn các tỳ khưu không được nói chuyện, không được nhắc nhở, không được chỉ dạy tỳ khưu Channa".*

Brahmapārisajja- dt. 'thuộc về tùy tùng của Phạm Thiên [A] cõi dưới cùng của ba cõi Phạm Thiên thấp nhất *(rūpabrahmaloka)* nơi tùy tùng của Phạm Thiên cư ngụ.

Brahmapurohita- dt. 'Phạm Phụ thiên' [A] nằm giữa cõi Phạm Thiên thấp nhất là nơi cư ngụ của chư thiên như những vị quân sư cho Đại Phạm Thiên.

brahmaloka- ‘realm of Brahma’, inhabitants of the sixteen Brahma worlds are:

1. *Brahmapārisajjā* (***brahmaparisajja-devā:*** Retinue of Brahma),
2. *Brahmapurohitā* (***brahmapurohita-devā:*** Ministers of Brahma),
3. *Mahābrahma* (***mahābrahma:*** Great Brahmas),
4. *Parittābhā* (***parittābhā-deva:*** Devas of Limited[Minor] Radiance),
5. *Appamāṇābhā* (***appamāṇābhā-devā:*** Devas of Unbounded[Infinite] Radiance),
6. *Ābhassarā*[*abhassarā*] (***ābhassarā-devā:*** Devas of Streaming Radiance),
7. *Parittasubhā* (***parittasubhā-devā:*** Devas of Limited Glory),
8. *Appamāṇasubhā* (***appamāṇasubhā-devā:*** Devas of Unbounded Glory),
9. *Subhakiṇhā*[*kiṇṇā*] (***subhakiṇhā-devā:*** Devas of Refulgent Glory),
10. *Vehapphalā* (***vehapphalā-devā:*** Very Fruitful Devas),
11. *Asaññasattā*[*asaññīsattā*] (***asaññasattā-devā:*** Unconscious Beings),
12. *Avihā* (***avihā-devā:*** Devas not Falling Away),
13. *Atappā* (***atappā-devā:*** Durable[Untroubled] Devas/ Serene Devas),
14. *Sudassā*[*sudassana*] (***sudassā-devā:*** Beautiful Devas),
15. *Sudassī* (***sudassī-devā:*** Clear-sighted Devas),
16. *Akiniṭṭhā*[*akaniṭṭhā*] (***akiniṭṭhā-devā:*** Peerless Devas).

Brāhmaṇamahāsāla- n. ‘a great wealthy Brahmin’, a rich brahmin whose fortune amounted to 800 million and whose daily expenses were 27,7 basket measures of silver and had a daily income of a cartload of silver.

BH

bhaginī- n. sister (a term of respect used by monks to address a female devotee and by men to a woman who is their sister's age)

bhaṇe- intj. *say friend!, look here!* (used by royalty and nobles as a term of address toward their subordinates)

bhattānumodana- n. discourse in appreciation of a food offering.

- An appreciatory discourse on food offering is a discourse by the recipient of food offerings in appreciation of the good deed of the donor to gladden him.

bhaya- n. fear, peril.

bhayañāṇa- n. ‘knowledge of fearsomeness’, realization of peril inherent in five aggregates.

*Also see **vipassanāñāṇa**.*

bhaya-upaddava- n. ‘fear and danger’, something that causes terrible affliction.

bhayagati- n. deviation due to fear, partiality out of fear.

Bharaṇī (Bīraṇī)- n. name of a goddess in the realms of the Four Great Kings *(Catummahārājika).*

brahmaloka- ‘cõi trời Phạm Thiên’, chư thiên trong mười sáu cõi trời Phạm Thiên là:

1. *Brahmapārisajjā* (***brahmaparisajja-devā:*** Phạm Chúng Thiên),
2. *Brahmapurohitā* (***brahmapurohita-devā:*** Phạm Phụ Thiên),
3. *Mahābrahma* (***mahābrahma:*** Đại Phạm Thiên),
4. *Parittābhā* (***parittābhā-devā:*** Thiểu Quang Thiên),
5. *Appamāṇābhā* (***appamāṇābhā-devā:*** Vô Lượng Quang Thiên),
6. *Ābhassarā*[abhassarā] (***ābhassarā-devā:*** Quang Âm Thiên),
7. *Parittasubhā* (***parittasubhā-devā:*** Thiểu Tịnh Thiên),
8. *Appamāṇasubhā* (***appamāṇasubhā-devā:*** Vô Lượng Tịnh Thiên),
9. *Subhakiṇhā*[kiṇṇā] (***subhakiṇhā-devā:*** Biến Tịnh Thiên),
10. *Vehapphalā* (***vehapphalā-devā:*** Quảng Quả Thiên),
11. *Asaññasattā*[asaññisattā] (***asaññasattā-devā:*** Vô Tưởng Thiên),
12. *Avihā* (***avihā-devā:*** Vô Đọa Thiên[Vô Phiền Thiên]),
13. *Atappā* (***atappā-devā:*** Vô Nhiệt Thiên[Thanh Tịnh Thiên]),
14. *Sudassā*[sudassana] (***sudassā-devā:*** Thiện Kiến Thiên),
15. *Sudassī* (***sudassī-devā:*** Thiện Hiện Thiên),
16. *Akiniṭṭhā*[akaniṭṭhā] (***akiniṭṭhā-devā:*** Sắc Cứu Cánh Thiên).

Brāhmaṇamahāsāla- dt. ‘vị Bà-la-môn đại phú', một vị Bà-la-môn rất giàu, có tài sản lên đến 800 triệu đồng tiền và chi phí hằng ngày là 27,7 thúng bạc và có thu nhập hằng ngày cả xe ngựa bạc.

BH

bhaginī- dt. chị gái (một thuật ngữ chỉ sự tôn trọng được dùng khi các vị tỳ khưu xưng hô với những người cận sự nữ và những người đàn ông nói với những người phụ nữ đáng tuổi chị mình).

bhaṇe- intj. *này bạn!, nhìn đây!* (một thuật ngữ được dùng bởi các hoàng gia và quý tộc đối với những người cấp dưới của mình).

bhattānumodana- dt. bài pháp về sự hoan hỷ dâng cúng vật thực.
- Một bài pháp hoan hỷ việc dâng cúng vật thực là một bài giảng của vị thọ nhận vật thực cúng dường tán dương thiện sự của người thí chủ để làm cho hoan hỷ.

bhaya- dt. kinh sợ, điều tai hại.

bhayañāṇa- dt. ‘kinh hãi trí’[bố uý trí], trí biết rõ sự hiểm nguy trong ngũ uẩn.

Xem thêm ***vipassanāñāṇa.***

bhaya-upaddava- dt. ‘kinh sợ và nguy khốn’, điều gì đó gây ra tai họa khủng khiếp.

bhayagati- dt. thiên vị vì sợ.

Bharaṇī (Bīraṇī)- dt. tên của vị thiên nữ cõi trời Tứ Đại Thiên Vương *(Catummahārājika)*.

bhava- n.

1. (animate) existence, life,
2. realm of existence; domain of sentient beings; plane or level inhabited by a certain class of beings; planes and forms of existence have been categorized as:
   A) 1. **Kāmabhava:** 'sensual existence', the eleven planes of existence given to sensual pleasures, i.e., the four miserable states of existence, the human world and the six celestial abodes,
   2. **Rūpabhava:** 'form existence', the 16 planes of (Brahma) existence where its inhabitants assume physical form,
   3. **Ārūpabhava:** 'formless existence', the 4 planes of (Brahma) existence where its inhabitants do not assume material form,

   B) 1. **Saññībhava:** 'perception existence', existence without physical form; conscious existence,
   2. **Asaññībhava:** 'non-perception existence', existence without consciousness; physical existence,
   3. **Nevasaññīnāsaññībhava:** 'neither perception nor non-perception existence', existence with neither perception nor non-perception,
   4. **Pañcavokārabhava:** 'five aggregates existence', existence in the shape of five aggregates,
   5. **Catuvokārabhava:** 'four aggregates existence', existence in the shape of four aggregates,
   6. **Ekavokārabhava**- 'one aggregate existence', existence with only one aggregate,
   7. **Kāmabhava-** 'sensual existence', existence in the abodes of sensual pleasure,
   8. **Rūpabhava:** 'form existence', existence in physical form only,
   9. **Arūpabhava:** 'formless existence', existence without physical form.
3. 'Volitional action' that tends to rebirth, renewed existence.
   1. **Kammabhava:** 'kamma-existence', volitional action that causes rebirth.
   2. **Upapattibhava:** 'rebirth existence', the aggregates of existence which are the resultant of Kamma.

bhava- dt.

1. (có sự sống) sự hiện hữu, đời sống,
2. cảnh giới hiện hữu; phạm vi của chúng sanh; mức độ hay cấp độ cư ngụ của hạng chúng sanh nào đó; các cõi hay thân sắc của sự hiện hữu được phân loại như sau:

A) 1. **Kāmabhava:** 'dục hữu', mười một cảnh giới hiện hữu dục giới(cõi dục), tức là có bốn cõi khổ, một cõi người và sáu cõi trời,

2. **Rūpabhava:** 'sắc hữu', 16 cảnh giới hiện hữu (cõi trời Phạm Thiên) của chư Phạm thiên có thân sắc,

3. **Ārūpabhava:** 'vô sắc hữu', 4 cảnh giới hiện hữu (cõi trời Phạm Thiên) của chư Phạm thiên không có thân sắc,

B) 1. **Saññībhava:** 'tưởng hữu', sự hiện hữu không có thân sắc; chỉ có hiện hữu tâm thức,

2. **Asaññībhava:** 'phi tưởng hữu', hiện hữu không tâm thức, hiện hữu thân sắc,

3. **Nevasaññīnāsaññībhava:** 'phi tưởng phi phi tưởng hữu', sự hiện hữu không có tưởng cũng không không tưởng,

4. **Pañcavokārabhava:** 'ngũ uẩn hữu', sự hiện hữu trong dạng của ngũ uẩn,

5. **Catuvokārabhava:** 'tứ uẩn hữu', sự hiện hữu trong dạng của tứ uẩn,

6. **Ekavokārabhava:** 'nhất uẩn hữu', sự hiện hữu trong dạng của một uẩn,

7. **Kāmabhava:** 'dục hữu', sự hiện hữu trong cõi dục,

8. **Rūpabhava:** 'sắc hữu', sự hiện hữu chỉ trong thân sắc,

9. **Arūpabhava:** 'vô sắc hữu', sự hiện hữu không có thân sắc.

3. 'Hành động có chủ ý(tác hành)' dẫn đến tái sanh, sự hiện hữu mới.
   1. **Kammabhava:** 'nghiệp hữu', hành động có tác ý đưa đến tái sanh.
   2. **Upapattibhava:** 'sanh hữu', các uẩn hiện hữu do quả của nghiệp.

bhavadiṭṭhi- n. belief in eternalism.
- Belief that the physical and mental processes of a being will exist eternally.

bhavataṇhā- n. craving for the present existence.

*Also see **taṇhā**.*

bhavayoga- n. 'the yoke of existence', craving for existence which binds beings to suffering in the endless rounds of rebirths.

*Also see **yoga**.*

bhavarāgānusaya- n. 'tendency of craving for existence / becoming', 'the latent tendency to craving for continued existence', craving for life that is ever latent in the consciousness of beings; greed.

*Also see **anusaya**.*

bhavāsava- n. 'canker of existence', craving for continued existence in sensual pleasure realm.

*Also see **āsava**.*

bhavasīsa- n. 'highest realm', highest in the 31 realms of existence.

*Also see **bhavagga**.*

bhavagga- n. 'highest celestial existence', the highest in the 31 realms or levels of existence.
- The highest realm attainable varies with the moral purity of a being, as:

1. **Puthujjanabhavagga:** 'woldling highest celestial existence', the Vehapphala realm in the material Brahma world *(rūpa-brahmaloka)* which is the highest level attainable for a worldling,
2. **Ariyabhavagga:** 'Noble highest celestial existence', the Akaniṭṭha realm in the non-material Brahma world *(arūpa-brahmaloka)* where Anāgamī- Non-Returner noble personage has his final existence,
3. **Sabbabhavagga:** 'highest celestial existence of woldling and noble', the 'Neither perception nor non-perception' realm *(Nevasaññānā-saññāyatana)* in the non-material Brahma world *(arūpa-brahmaloka)* which is the highest in the 31 levels of existence.

bhavaṅga- n. 'constituent of becoming, function of being, functional state of subconsciousness', [A] the state of mind when one sleeps or when one is not stimulated by any of the senses of seeing, hearing, etc.; passive state of mind, 19 types of passive states of mind are described:

bhavadiṭṭhi- dt. hữu kiến.

- Tin tưởng rằng các lộ trình thân và tâm của một chúng sanh sẽ tồn tại vĩnh viễn.

bhavataṇhā- dt. hữu ái.

Xem thêm ***taṇhā.***

bhavayoga- dt. 'hữu triền ách', tham ái về sự hiện hữu trói buộc chúng sanh đau khổ trong vòng sanh tử luân hồi.

Xem thêm ***yoga.***

bhavarāgānusaya- dt. 'hữu ái ngủ ngầm', tham ái về sự hiện hữu luôn tiềm ẩn trong tâm thức của chúng sanh.

Xem thêm ***anusaya.***

bhavāsava- dt. 'hữu lậu', tham ái về sự hiện hữu tiếp tục trong cõi dục.

Xem thêm ***āsava.***

bhavasīsa- dt. 'cõi cao nhất', cảnh giới hiện hữu cao nhất trong 31 cõi.

Xem thêm ***bhavagga.***

bhavagga- dt. 'hữu đỉnh thiên', cảnh giới cao nhất trong 31 cõi hay các tầng hiện hữu.

- Cõi cao nhất có thể đạt được thay đổi theo sự thanh tịnh giới hạnh của một chúng sanh như sau:

1. **Puthujjanabhavagga:** 'cõi tột đỉnh của phàm phu', cõi Quảng Quả (Vehapphala) trong cõi Phạm Thiên sắc giới *(rūpa-brahmaloka)* là tầng cao nhất có thể chứng đắc cấp độ cao nhất có thể đạt được đối với một phàm phu,
2. **Ariyabhavagga:** 'cõi tột đỉnh của bậc Thánh', cõi sắc Cứu cánh (Akaniṭṭha) trong cõi Phạm Thiên vô sắc giới *(arūpa-brahmaloka)* là nơi bậc Thánh Bất lai *(Anāgamī)* hiện hữu cuối cùng[kiếp chót] của mình,
3. **Sabbabhavagga:** 'cõi tột đỉnh của phàm phu và bậc Thánh', cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ *(Nevasaññānā-saññāyatatana)* trong cõi Phạm Thiên vô sắc giới *(arūpa-brahmaloka)* được xem là cõi cao nhất trong 31 cõi.

bhavaṅga- dt. 'hữu phần, chức năng của sự tồn tại, trạng thái của tiềm thức[hộ kiếp]', [A] trạng thái của tâm khi một người ngủ hoặc khi người này không bị kích động bởi bất kỳ các căn như nhãn căn, nhĩ căn, v.v… trạng thái thụ động của tâm, có 19 loại tâm hữu phần được mô tả như sau:

- 1 ***akusala vipāka upekkhāsahagata santīraṇacitta*** *(investigating consciousness resultant of unwholesome accompanied by indifference)*,
- 1 ***kusala vipāka upekkhāsahagata santiraṇacitta*** *(investigating consciousness resultant of wholesome accompanied by indifference)*,
- 8 ***mahāvipakacitta*** *(great resultant consciousness)*,
- 5 ***rūpavipākacitta*** *(form resultant consciousness)*,
- 4 ***arūpavipākacitta*** *(formless resultant consciousness)*.

bhāṇavāra- n. 'a section of the scriptures', containing 8.000 letters, recital at one stretch; unit of recital (During a *Saṅgāyanā* great rehearsal, 250 stanzas of Pāḷi verses are recited at a stretch after which there is a pause before another 250 stanzas are recited. When it is in prose form, 8 words are assumed to be equivalent to a line and 4 such lines to a stanza of verse).

bhāvanā- n. mental cultivation, practice of meditation.

- Meditation is of two kinds:
  1. **Samathabhāvanā:** tranquillity meditation, and
  2. **Vipassanābhāvanā:** insight meditation.

bhāvanāmayañāṇa- n. 'insight-knowledge', knowledge based on mental development', knowledge via meditating, insight instilled through meditational practice. (***yathābhūtañāṇa:*** knowledge of things as they really are).

bhāvarūpa- n. [A] gender form: masculinity form *(purisabhāvarūpa)* or femininity form *(itthibhāvarūpa)*.

bhūtarūpa- n. [A] 'great element', the four primary elements *(mahābhūta)*: earth element *(paṭhavī-dhātu)*, water element *(āpo-dhātu)*, heat element *(tejo-dhātu)* and wind element *(vāyo-dhātu)*.

bhūtagāma- n. [V] vegetation, plant, thriving plants in general.

☸ ***"Bhūtagāmapātabyatāya pācittiyan"ti.***

"If a monk destroys plants, he commits an offence entailing confession".

Also see ***bījagāma****.*

bhāra- n. burden.

- The five aggregates *(khandha)* are in reality what constitute a burden. The bearer of the burden is no one but the person or being himself, for the five aggregates which embody existence in effect makes him the bearer of the burden. Well-being; therefore, is being free of the burden, the state of happiness achieved by the *Buddhas* and the *Arahats*.

- 1 ***akusala vipāka upekkhāsahagata santīraṇacitta*** *(suy đạt tâm quả bất thiện câu hữu với xả)*,
- 1 ***kusala vipāka upekkhāsahagata santiraṇacitta*** *(suy đạt tâm quả thiện câu hữu với xả)*,
- 8 ***mahāvipakacitta*** *(tâm đại quả)*,
- 5 ***rūpavipākacitta*** *(tâm quả sắc)*,
- 4 ***arūpavipākacitta*** *(tâm quả vô sắc)*.

bhāṇavāra- dt. 'một phần của Kinh điển', chứa khoảng 8.000 chữ, tụng đọc một mạch, phần được tụng đọc (Trong Đại Hội Kiết Tập Kinh Điển - *Saṅgāyanā*, có 250 khổ kệ Pāḷi đã được tụng đọc một mạch sau đó được nghỉ trước khi tụng đọc 250 câu kệ khác. Nếu đó là dạng văn xuôi thì 8 từ được xem là tương đương với một dòng kệ và từ 4 dòng như vậy thì được cho là một khổ thơ).

bhāvanā- dt. phát triển tâm, thực hành thiền.

- Thiền có hai loại là:
  1. **Samathabhāvanā:** thiền định, và
  2. **Vipassanābhāvanā:** thiền quán (thiền tuệ).

bhāvanāmayañāṇa- dt. 'trí tu', trí do tu tập, tu đạt trí, trí tuệ thấm nhuần bằng việc thực hành thiền. (***yathābhūtañāṇa:*** như thị trí).

bhāvarūpa- dt. [A] sắc tính: sắc nam tính *(purisabhāvarūpa)* hoặc sắc nữ tính *(itthibhāvarūpa).*

bhūtarūpa- dt. [A] 'sắc hiển', bốn sắc đại chủng *(mahābhūta)*: địa đại *(paṭhavī-dhātu)*, thủy đại *(āpo-dhātu)*, hỏa đại *(tejo-dhātu)* và phong đại *(vāyo-dhātu)*.

bhūtagāma- dt. [V] thảo mộc, thực vật, các cây sinh trưởng nói chung.

☸ ***"Bhūtagāmapātabyatāya pācittiyan"ti.***

"Khi (vị tỳ khưu) phá hoại sự sống của thảo mộc thì phạm tội pācittiya".

Xem thêm ***bījagāma.***

bhāra- dt. gánh nặng.

- Ngũ uẩn *(khandha)* gói gọn trong khối tạo thành một gánh nặng. Người mang gánh nặng đó không ai khác ngoài chính người đó hay chính anh ta, vì ngũ uẩn bao gồm sự hiện hữu có tác động khiến người đó trở thành người mang gánh nặng. Do đó, khi an lạc thì như được trút bỏ gánh nặng, trạng thái an lạc chứng đắc bởi chư Phật và các bậc A-la-hán.

bhūmi- n. ground, earth, region, stage; plane, locality of existence; habitat; biosphere.

bhūmaṭṭhadevatā- n. god dwelling in the earth.

*Also see **bhummadeva**.*

bheda-upāya- n. ' stratagem of disunion', strategem of causing division among the enemy to attain victory.

- There are four kinds of stratagem, namely; **Bheda-upāya:** stratagem of disunion, **Sāma-upāya:** stratagem of peace, **Dāna-upāya:** stratagem of donation (palm), and **Dandha-upāya:** stratagem of pretending to be stupid.

bho- n. my dear!, friend! (a familiar term of address, and is used to inferiors and equals).

bhoga-byasana (bhoga-vyasana)- n. loss of wealth.

*Also see **byasana**.*

bhogasampatti- n. affluence; wealthiness.

bhesajja- n. medicine.

- Medicine is one of the four material requisites allowed by the Buddha for use by bhikkhus.

bhikkhu- n. a bhikkhu, Buddhist monk (who lives by accepting food offered), member of the Buddhist Order.

- One concerned about the dangers of recurring rebirths; recluse.

1. For a layman it is not easy to fully observe the precepts, to be engaged in giving charity or to develop meditation practice. As for a bhikkhu, having his head shaven, there is no need for beautification or to care for or be attached to his hair. Thus he is light-hearted and carefree. When going round for alms-food from one house to another he takes for his morning meal just enough to enable him to perform his meditation practice. Indeed, a spoonful of rice is not a burden for a donor, he is content with whatever food he receives, whether good or bad, and thus he feels no craving for food. Besides, it is sufficient for him to stay under a shady tree for shelter. Food, clothing, shelter and medicine which are the most fundamental needs of human beings are unimportant in the life of a bhikkhu. A bhikkhu does not care much for physical pleasure. He tries to be free from being a slave of his body, for his ultimate goal is to lessen and get rid of rebirths. Indeed, the secluded life of a bhikkhu is the answer to the question, “*What is the meaning of peace and happiness?*”

bhūmi- dt. mặt đất, địa cầu, miền, tầng, cõi, nơi hiện hữu; môi trường sống; sinh quyển *(Gồm có 31 cõi, xem **Bổ Sung 3**).*

bhūmaṭṭhadevatā- dt. địa thiên.

*Xem thêm **bhummadeva**.*

bheda-upāya- dt. 'mưu mẹo chia rẽ', mưu mẹo gây ra sự chia rẽ giữa kẻ thù để giành phần thắng.

- Có bốn loại mưu mẹo/mưu kế, đó là: **Bheda-upāya:** mưu mẹo chia rẽ, **Sāma-upāya:** mưu kế hòa giải, **Dāna-upāya:** mưu mẹo bố thí (hối lộ), và **Dandha-upāya:** mưu mẹo giả ngu.

bho- dt. này em!, này bạn! (cách dùng nói thân mật, và được sử dụng chỉ người thấp hơn và bằng).

bhoga-byasana (bhoga-vyasana)- dt. sự mất mát tài sản.

*Xem thêm **byasana**.*

bhogasampatti- dt. sự sung túc; sự giàu có.

bhesajja- dt. dược phẩm, thuốc men.

- Dược phẩm là một trong tứ vật dụng cần thiết được Đức Phật cho phép các vị tỳ khưu sử dụng.

bhikkhu- dt. vị tỳ khưu, vị tu sĩ Phật giáo (là vị sống bằng việc thọ nhận vật thực), thành viên của chư Tăng.

- Vị âu lo về sự hiểm nguy trong tái sanh; vị ẩn sĩ.

1. Đối với một người cư sĩ thì không dễ dàng để gìn giữ đầy đủ các giới luật, mà nên tham gia vào việc cúng dường hoặc thực hành thiền. Đối với vị tỳ khưu, sau khi cạo đầu, không cần làm đẹp hay chăm sóc hoặc gắn gì lên tóc. Do đó, vị này tâm tư nhẹ nhàng và vô tư. Khi đi khất thực từ nhà này sang nhà khác, vị ấy thọ dụng bữa ăn sáng vừa đủ để có thể thực hành thiền. Thật vậy, một thìa cơm không phải là gánh nặng cho người bố thí, vị ấy hoan hỷ với bất kỳ vật thực nào thọ nhận được, cho dù ngon hay dở, vì thế vị ấy cảm thấy không tham muốn vật thực. Bên cạnh đó, việc ngồi dưới bóng cây râm mát cũng đủ cho vị ấy trú ẩn. Vật thực, y phục, chỗ ở và thuốc men là những nhu cầu cơ bản nhất của con người thì không quan trọng trong đời sống của một vị tỳ khưu. Vị tỳ khưu không quan tâm nhiều đến hưởng lạc. Vị ấy tinh tấn để thoát khỏi sự nô lệ của thân mình, vì mục đích cuối cùng của vị ấy là ngăn trừ và giải thoát khỏi sự tái sanh. Thật vậy, đời sống ẩn dật của một tỳ khưu là sự trả lời cho câu hỏi, "*Ý nghĩa của bình an và hạnh phúc là gì?*"

2. There are three categories of *bhikkhu*:
   - 2.1. **Therabhikkhu:** elder (thera) *bhikkhus* who have spent ten or more years in the Order,
   - 2.2. **Majjhimabhikkhu:** middle *bhikkhus* who have been in the Order from five to nine years,
   - 2.3 **Navabhikkhu**: new *bhikkhus* one who have been in the Order for less than five years.

bhikkhunī- n. order of *bhikkhunis*.

- The Order of Nuns was founded in the 5th year, after the Buddha had attained full Enlightenment at Buddhagāyā (Bodhgāyā). After the death of King Suddhodana, Mahāpajāpatigotamī, desiring of joining the Order, approached the Buddha, who was then residing at Kapilavatthu, and begged permission for women be admitted into the Order. For several reasons, the Buddha refused, and left for Vesālī. But Mahāpajāpatigotamī, without being discouraged, cutting off her hair and wearing yellow garments, went on foot to Vesālī, accompanied by many Sakyan ladies, experiencing many a hardship. Weeping, they stood outside the porch of the pinnacled hall of the Mahāvana, where the Buddha was residing. The Venerable Ānanda, moved by the pathetic sight, appealed to the Buddha on their behalf. Thrice, the Buddha refused, but finally persuaded by the Venerable Ānanda on condition that Mahāpajāpatigotamī would agree to observe the following Eight Chief Rules, ***aṭṭhagarudhamma***.

- Bhikkhunīs had to observe 311 disciplinary rules, more than those for the male counterparts. With the arising of the Order of *bhikkhunīs*, daughters of decent families obtained the same rights as those obtained by bhikkhus. They enjoyed the results of the Noble Path, Noble Fruition and Nibbāna.

- Their order, however, ceased to exist after six centuries of the Buddha's Teaching (about 500 years after His passing away). Later on womanfolk became nuns by keeping the eight or ten precepts, and by adapting the rules of the bhikkhunīs to their requirements. Then they came to regain the opportunities to shoulder the responsibilities of learning and practices as men do.

2. Có ba hạng tỳ khưu sau:
   2.1. **Therabhikkhu:** trưởng lão tỳ khưu, là những vị đã trên mười hạ lạp,
   2.2. **Majjhimabhikkhu:** trung tỳ khưu, là vị đã từ năm đến chín hạ lạp,
   2.3. **Navabhikkhu**: tân tỳ khưu, là những vị dưới năm tuổi hạ.

bhikkhunī- dt. tỳ khưu ni.

- Giáo hội Tỳ khưu ni được thành lập vào năm thứ 5 sau khi Đức Phật chứng đắc sự Giác ngộ tại Buddhagāyā (Bodhgāyā). Sau đức vua Suddhodana băng hà, hoàng hậu Mahāpajāpatigotamī mong muốn gia nhập Giáo hội đã đến yết kiến Đức Phật khi Ngài đang cư ngụ tại thành Kapilavatthu, và xin cho phép người nữ được nhận vào Giáo hội. Vì nhiều lý do, Đức Phật đã khước từ, và đi về thành Vesālī. Nhưng hoàng hậu Mahāpajāpatigotamī không nản lòng, đã cắt tóc và khoác lên mình tấm vải vàng, du hành đến thành Vesālī cùng với nhiều phụ nữ dòng Sakya, trải qua nhiều khó khăn. Họ khóc lóc, đứng ngoài cổng của tịnh xá tháp nhọn Mahāvana (Đại Lâm), nơi Đức Phật đang cư ngụ. Ngài Ānanda cảm động trước tình cảnh đáng thương như vậy, đã thay mặt họ đến diện kiến Đức Phật. Lần thứ ba, Đức Phật vẫn từ chối, nhưng cuối cùng đã được ngài Ānanda thuyết phục nhưng với điều kiện là bà Mahāpajāpatigotamī sẽ chấp thuận hành theo Bát Kỉnh Pháp sau đây, ***aṭṭhagarudhamma***.

- Các tỳ khưu ni phải gìn giữ 311 điều luật, nhiều hơn so với các điều luật dành cho các tỳ khưu. Với sự xuất hiện của Giáo hội Tỳ khưu ni, nhiều người nữ thuộc gia đình quý tộc cũng có được những quyền tương tự như các vị tỳ khưu ni. Họ hoan hỷ các quả vị Thánh Đạo, Thánh Quả và Niết Bàn.

- Tuy nhiên, Giáo hội Tỳ khưu ni đã không còn tồn tại sau sáu thế kỷ của Giáo Pháp (khoảng 500 năm sau khi Ngài nhập diệt). Về sau, người nữ chỉ trở thành nữ tu bằng cách thọ trì tám hay mười giới, và được tăng giảm các điều luật của tỳ khưu ni tùy theo yêu cầu của họ. Rồi sau, họ có được nhiều cơ hội gánh vác trách nhiệm học hỏi và hành trì như những vị tỳ khưu vậy.

bhaṅga- n. [A]

1. moment of cessation of consciousness, mental factors, physical entity, etc.
2. destruction; extirpation; dissolution.

bhaṅgañāṇa- n. 'knowledge of dissolution', knowledge that dissolution is intrinsic in all physical and mental phenomena.

Also see ***vipassanāñāṇa.***

bhaṇḍadeyya- n. [V] compensation; indemnity.

Bhaddakappa- n. 'fortunate aeon', the present world in which a total of five Buddhas will attain enlightenment.

Also see ***kappa.***

bhadde- n. my good woman!, my dear madam!, etc., term of address used by a husband for his wife or an inferior towards a housewife.

bhaddekaratta- n. 'single excellent night', one practising insight meditation.

- One practising Insight meditation *(vipassanā-bhāvanā)* does not yearn for the past nor long for the future but contemplates only the reality in the present. Such a person is called Single Excellent Night - *Bhaddekaratta*.

Bhante- n. Reverend Sir! O lord!, etc., It is used as a reverential term of address, and is the proper address of Buddha, of Buddhist monks.

bhummadeva- n. the god of earth.

Also see ***bhūmaṭṭhadevatā.***

M

maṅgala- n. auspiciousness, blessing; the dhamma that dispels evil and promotes the growth of good.

- At the Jetavana monastery in Sāvatthi, the Buddha discoursed on the nature of auspiciousness which men and celestial beings had sought in vain for twelve years.

mañjūsaka- n. Mañjūsaka tree, celestial flower, sweet divine flower.

- Solitary Buddhas *(Paccekabuddha)*, who sojourn in the grottoes of the Gandhamādana mountain, regularly congregate at the foot of the fragrant Mañjūsaka celestial flower tree on fullmoon and new moon days to recite the monastic disciplinary code.

bhaṅga- dt. [A]

1. sát na chấm dứt dòng tâm, các yếu tố tâm, thực thể vật chất, v.v…
2. sự phá hủy; sự trừ diệt; sự tan rã.

bhaṅgañāṇa- dt. 'hoại diệt trí', trí tuệ về sự hoại diệt bên trong tất cả thân và tâm này.

Xem thêm ***vipassanāñāṇa****.*

bhaṇḍadeyya- dt. [V] đền bù; bồi thường.

Bhaddakappa- dt. 'hiền kiếp', thế giới hiện tại này trong đó có tổng cộng là năm vị Phật sẽ giác ngộ.

Xem thêm ***kappa****.*

bhadde- dt. này người chị!, thưa bà!, từ được người chồng sử dụng gọi người vợ mình hoặc người giúp việc đối với bà chủ.

bhaddekaratta- dt. 'nhất dạ hiền', người thực hành thiền minh sát.

- Người thực hành thiền minh sát *(vipassanā-bhāvanā)* không hối tiếc quá khứ cũng không khát vọng tương lai mà chỉ quán chiếu thực tánh ngay trong hiện tại. Một người như vậy được gọi là Nhất Dạ Hiền Giả - *Bhaddekaratta*.

Bhante- dt. thưa *bhante*! thưa ngài! Từ được sử dụng để chỉ sự tôn kính khi gọi và thích hợp để xưng hô đối với Đức Phật, các vị tỳ khưu.

bhummadeva- dt. địa cư thiên.

Xem thêm ***bhūmaṭṭhadevatā****.*

M

maṅgala- dt. điềm lành, hạnh phúc; Giáo Pháp xua tan điều ác và sách tấn sự tăng trưởng của điều thiện.

- Tại tịnh xá Jetavana gần thành Sāvatthi, Đức Phật đã thuyết giảng về các điều hạnh phúc mà chư Thiên và nhân loại đã tìm kiếm trong vô vọng trong mười hai năm.

mañjūsaka- dt. cây Mañjūsaka, hoa cõi trời, hoa chư thiên ngọt ngào.

- Những vị Phật Độc Giác *(Paccekabuddha)* thường cư ngụ trong các hang động của ngọn núi Gandhamādana, thường xuyên tụ hội dưới cội cây hoa cõi trời Mañjūsaka trong những ngày trăng tròn (ngày rằm, 15 âm lịch) và ngày trăng khuyết (ngày 30 hay mồng 1 âm lịch) để tụng đọc giới bổn.

majjapānasaṃyama- n. abstaining from intoxicants.
☸ Abstaining from intoxicants is an auspiciousness.

maṇijotirasa- n. scintillating gem, sparkling ruby.

Maṇimekhalā- n. guardian goddess of the ocean (especially renown for saving the shipwrecked Prince Mahājanaka, the future Buddha, from the ocean).

manindriya- n. faculty of mind.
- That mental phenomenon which has control over knowing is called Faculty of Mind.

matakabbatta- n. food offertory dedicated to the memory of a person who has passed away.
- food offerings on the seventh day after the demise of a person
- Buddhists have a custom of making food offerings to the *saṅgha* on the seventh day of the demise of a person in the hope that the departed one might gladly approve of the good deed saying, *'Sādhu!' 'Sādhu!' 'Good! Good!'*.

manasikāra- n. 'wise attention', wise consideration.
1. the turning of one's attention towards something; advertence; the act of taking something to heart.
2. [A] the mental concomitant present in all types of consciousness; any of the seven universal mental factors *(sabbacittasādhāraṇa cetasika)* accompanying consciousness.

madhavāsava- n. sweet wine.

manāyatana- n [A] 'mind-base', classification of consciousness as consisting of 89 types.

Manu- n. name of the *Mahāsammata* (lit. the 'great elect') or the first king in the world chosen by the people.

mano- n. [A] mind, way of thinking.

manokamma- n. mental action, thought.

manoducarita- n. mental misconduct; unwholesome mental conduct.
- There are three kinds of mental misconduct:
1. **Abhijjhā:** covetousness *(lobha)*,
2. **Byāpāda:** ill-will, bearing ill-will toward another; malevolence,
3. **Micchādiṭṭhi:** wrong view.

manodvāra- n. [A] 'the mind door', the mind which acts as a door through which mental objects are received; the inner consciousness; the 19 kinds of passive states of the mind *(bhavaṅga)*. ['*Manodvāraṃ pana bhavaṅganti pavuccati*'- '*But Bhavaṅga (the sub-consciousness) is callled mind-door*' from the **Abhidhammaṭṭhasaṅgaha**].

majjapānasaṃyama- dt. việc tránh xa sự uống rượu.

☸ Tránh xa sự uống rượu là một điềm lành[điều hạnh phúc].

maṇijotirasa- dt. đá quý lấp lánh, ngọc *maṇī* lấp lánh.

Maṇimekhalā- dt. vị thiên nữ hộ trì đại dương (đặc biệt nổi tiếng vì cứu Thái tử Mahājanaka bị đắm tàu ở đại dương, là vị Phật đương lai).

manindriya- dt. ý căn, ý quyền.

- Tâm ý kiểm soát được việc biết cảnh được gọi là Ý Căn/Ý Quyền.

matakabbatta- dt. sự cúng dường vật thực để tưởng nhớ đến ân nhân đã quá vãng.

- Vật thực cúng dường vào ngày thứ bảy khi chết của người quá vãng.

- Những Phật tử có tục lệ làm lễ cúng dường vật thực đến chư tỳ khưu Tăng vào ngày thứ bảy khi chết của người quá vãng với hy vọng họ có thể thọ hưởng phước báu mà thốt lên rằng: *'Sādhu!' 'Sādhu!' 'Lành thay!' 'Lành thay'*.

manasikāra- dt. 'như lý tác ý', sự cân nhắc sáng suốt.

1. hướng sự chú ý của tâm đến cái gì đó, sự lưu tâm; hành động lưu tâm về việc gì đó.
2. [A] tâm sở có mặt trong tất cả các loại tâm; một trong bảy biến hành tâm sở *(sabbacittasādhāraṇa cetasika)* câu hữu với tâm.

madhavāsava- dt. rượu vang (được làm từ cây bông bassi).

manāyatana- n [A] 'ý xứ', bao gồm 89 loại tâm.

Manu- dt. tên của vua *Mahāsammata* hay vị vua của thế gian[(Chuyển Luân Vương)] được bầu chọn bởi nhân loại.

mano- dt. [A] tâm, lối suy nghĩ.

manokamma- dt. ý nghiệp.

manoducarita- dt. ý ác hạnh, ý ác nghiệp.

- Có ba loại ý ác hạnh là:
    1. **Abhijjhā:** tham *(lobha)*,
    2. **Byāpāda:** sân (mang ác ý với người khác; ác cảm),
    3. **Micchādiṭṭhi:** tà kiến.

manodvāra- dt. [A] 'ý môn', tâm đóng vai trò như cánh cửa mà qua đó các cảnh thuộc tâm được tiếp nhận; tâm ý bên trong; có 19 loại tâm tục sinh *(bhavaṅga)*. ['*Manodvāraṃ pana bhavaṅganti pavuccati*'- *'Nhưng hữu phần*[*hộ kiếp*] *được gọi là ý môn'* từ **Abhidhammaṭṭhasaṅgaha**].

manodvārāvajjanacitta- n. [A] 'mind-door adverting consciousness', consciousness which turns toward and dwells on the mental object received.

manodhātu- n. element of mind.

- [A] 'element of the mind' performing the function of advertence of the five sense receptors (*pañcadvārāvajjanacitta*) and receiving the mental stimuli (*sampaṭicchana*) in which reception is of two modes, being either agreeable or disagreeable.

manopaṇidhi- n. firming up one's mind, mental resolve or mental determination.

manomaya- adj. 'mind made', capable of fulfilling one's wish.

manoviññāṇa- n. [A] 'mind-consciousness', that part of the mind in the inner consciousness performing the function of comprehension.

manoviññāṇa-dhātu- n. element of mind-consciousness.

- Being conscious of the six sense-objects.
- The seventy-six kinds of consciousness, excluding the ten kinds of consciousness arising at the five-door advertence and the three kinds of mind-element *(manodhātu)* (out of the eighty-nine), constitute the Element of Mind -consciousness.

manosucarita- n. good intentions.

- Consisting of three aspects:
    1. **Anabhijjhā:** non-greed, non-covetousness,
    2. **Abyāpāda:** non-ill-will,
    3. **Sammādiṭṭhi:** right view.

Manoharī- n. name of a goddess famed for her alluring beauty.

maraṇānussati- n. 'recollection of death', repealed contemplation on the nature of death.

Also see ***anussati****.*

maraṇa - n. death, demise, dissolution, expiration.

- Death has four causes *(catudhā maraṇuppatti nāma)*:
    1. **Āyukkhaya-maraṇa:** death through the expiry of life-span,
    2. **Kammakhaya-maraṇa:** death through the expiry of the kammic force,
    3. **Ubhayakkhaya-maraṇa:** death through the simultaneous expiry of both lifespan and kammic force, and
    4. **Upacchedaka-maraṇa:** death through the intervention of a destructive kammic force.

manodvārāvajjanacitta- dt. [A] 'ý môn hướng tâm', tâm ý quay hướng về và tập trung vào cảnh ý đã ghi nhận.

manodhātu- dt. ý giới.

- [A] 'ý giới' thực hiện chức năng chú ý của ngũ căn (*pañcadvārāvajjanacitta*, tâm khai ngũ môn) và tiếp thọ các cảnh trần của tâm *(sampaṭicchana)* trong hai thái độ là có thể dễ chịu hoặc khó chịu.

manopaṇidhi- dt. làm vững tâm, sự quyết tâm hoặc sự quyết định tâm.

manomaya- tt. 'tâm tạo tác', có khả năng hoàn thành tâm nguyện.

manoviññāṇa- dt. [A] 'ý thức', một phần của ý bên trong tâm thực hiện chức năng thấu hiểu.

manoviññāṇa-dhātu- dt. ý thức giới.

- Cái biết về sáu trần.
- Bảy mươi sáu loại tâm, ngoại trừ mười loại tâm khởi sanh với ngũ môn hướng tâm và ba loại ý giới *(manodhātu)* (trong số tám mươi chín) tạo thành Ý Thức Giới.

manosucarita- dt. thiện ý hành.

- Bao gồm có 3 phần:
  1. **Anabhijjhā:** vô tham,
  2. **Abyāpāda:** vô sân,
  3. **Sammādiṭṭhi:** chánh kiến/trí tuệ.

Manoharī- dt. tên của thiên nữ nổi tiếng với vẻ đẹp quyến rũ.

maraṇānussati- dt. 'niệm sự chết', quán niệm về bản chất của sự chết.

*Xem thêm **anussati.***

maraṇa- dt. sự chết, băng hà, sự tan rã, sự hết hạn.

- Sự chết(sanh lên) có bốn nguyên nhân sau *(catudhā maraṇuppatti nāma)*:
  1. **Āyukkhaya-maraṇa:** chết do thọ mạng hết,
  2. **Kammakhaya-maraṇa:** chết do nghiệp hết,
  3. **Ubhayakkhaya-maraṇa:** chết do nghiệp và thọ mạng đều hết, và
  4. **Upacchedaka-maraṇa:** chết do sự can thiệp của đoạn nghiệp.

maraṇāsanna- n. near death, death-proximate.
maraṇāsannajavana- n. 'near the moment of death', flash of apperception at the moment just before death.
mahaggata- n. 'grown great consciousness', 'become great consciousness', consciousness that has grown exalted by transcending the mundane, desire-tinged consciousness through the attainment of mental absorption; 'supernormal consciousness'; *mahaggatacitta* (**mahaggatacitta** consists of 15 *rūpacitta* and 12 *arūpacitta*).
mahākaruṇā- n. 'great compassion', the Buddha's great compassion for all living things.
mahākappa- n. 'great aeon', a great cycle of time consisting of four great epochs (*asaṅkheyyakappa*, incalculable aeon),

1. **Saṃvaṭṭa-kappa:** dissolution aeon, the world-cycle in the process of destruction by fire, water and wind,
2. **Saṃvaṭṭaṭṭhāyī-kappa:** continuation of dissolution aeon, the world-cycle existing in a state of void and chaos after the destruction.
3. **Vivaṭṭa-kappa:** evolution aeon, the world-cycle in the process of renovation.
4. **Vivaṭṭaṭṭhāyī-kappa:** continuation of evolution aeon, the world-cycle existing in a state of developing after the renovation.

mahāthera- n. 'Great elder', monk who has gone through twenty or more monsoon retreats in the Order.
mahāduggata- n. extremely penurious person.
Mahāpajāpatigotamī was the step-mother and mother's sister of the Buddha. In Buddhist tradition, she was the first woman to seek ordination for women, which she did from Gotama Buddha directly, and she became the first *bhikkhunī* (Buddhist nun). She gladly agreed to abide by these Eight Chief Rules. The other Sakyan ladies also agreed. All of them later attained Arahantship. In the Order of Nuns, Khemā and Uppalavannā were appointed the two chief female Disciples, as were Sāriputta and Moggallāna in the Order of Monks.
mahāpadesa- n. a very great expanse.
- Four are described:
1. **Sutta:** discourses of the Buddha,

maraṇāsanna- dt. cận tử, gần cái chết.

maraṇāsannajavana- dt. 'đổng lực cận tử', tri giác lóe lên trong sát na trước lúc chết.

mahaggatacitta- dt. 'tâm đại hành', 'tâm đáo đại', tâm đã phát triển lớn mạnh bằng cách vượt qua tâm tham ái thế tục xuyên qua việc chứng đắc tầng thiền, 'tâm đáo đại'; *mahaggatacitta* (**mahaggatacitta** bao gồm 15 tâm sắc giới - *rūpacitta* và 12 tâm vô sắc giới - *arūpacitta*).

mahākaruṇā- dt. 'đại bi', lòng thương cảm vĩ đại của Đức Phật đối với tất cả chúng sanh.

mahākappa- dt. 'đại kiếp', một chu kỳ thời gian rất lâu dài, bao gồm bốn a-tăng-kỳ *(asaṅkheyyakappa):*

1. **Saṃvaṭṭa-kappa:** hoại kiếp, chu kỳ thế giới trong quá trình hủy hoại do lửa, nước và gió,
2. **Saṃvaṭṭaṭṭhāyī-kappa:** hoại trụ kiếp, chu kỳ thế giới tồn tại trong tình trạng trống rỗng và hỗn loạn sau khi hủy diệt,
3. **Vivaṭṭa-kappa:** thành kiếp, chu kỳ thế giới trong quá trình đổi mới,
4. **Vivaṭṭaṭṭhāyī-kappa:** thành trụ kiếp, chu kỳ thế giới tồn tại trong tình trạng phát triển sau đổi mới.

mahāthera- dt. 'Đại trưởng lão', vị tỳ khưu xuất gia được trên hai mươi tuổi hạ.

mahāduggata- dt. đại bần khổ, người cực kỳ nghèo khổ.

mahāpajāpatigotamī là kế mẫu[di mẫu] và là dì của Đức Phật. Theo truyền thống Phật giáo, bà là người phụ nữ đầu tiên cầu xin sự xuất gia cho phụ nữ, bà đã trực tiếp thọ giới từ Đức Phật Gotama, và trở thành vị tỳ khưu ni đầu tiên *(Bhikkhunī)*. Bà hoan hỷ y giáo phụng hành Bát Kỉnh Pháp. Những người nữ Sakya khác cũng chấp nhận. Sau đó, tất cả họ đã chứng đắc quả vị A-la-hán. Trong Giáo hội Tỳ khưu Ni, tỳ khưu ni Khemā và tỳ khưu ni Uppalavannā được chỉ định làm hai nữ đệ tử chính, tương tự như ngài Sāriputta và ngài Moggallāna trong Giáo hội Tăng Già.

mahāpadesa- dt. đại Giáo Pháp, đại pháp kinh, đại cứ pháp (tham chiếu).

- Có bốn loại được mô tả sau:

1. **Sutta:** kinh điển, những bài kinh của Đức Phật,

2. **Suttānuloma:** talk in line with such discourses,
3. **Ācariyavāda:** the doctrine of Elders *(thera)*teachers', the *aṭṭhakathā*- commentaries,
4. **Attanomati:** personal idea, personal opinion.

mahāpurisa- n. a great man; the future Buddha.

mahābodhi- n.

1. omniscience,
2. the Bodhi tree.

Mahābrahmā- n.

1. ruler of the Brahma celestial deities (Great Brahma),
2. the three realms of the Brahma world inhabited by those who have attained the first level of *jhāna* mental absorption, where the King of Brahma deities reside.

mahābhūta- n. [A] great element, primary element.

- The four great elements:

1. **Paṭhavī-dhātu:** earth element, or the elements of extension or solidity,
2. **Āpo-dhātu:** water element, or the elements of cohesion,
3. **Vāyo-dhātu:** air element, or the elements of motion, and
4. **Tejo-dhātu:** fire element or heat and cold.

- These primary elements are present in all animate and inanimate things in various forms, and are all subject to change. They are called ***mahābhūta***.

mahālatā- n. a jewel encrusted robe worn by great ladies.

mahāvana- n. a great forest.

Mahāsammata- n. lit. the 'great elect', the first king of this aeon and an incarnation of the bodhisatta, who would eventually become Gotama Buddha. "Mahāsammata is a key figure in the Theravāda theory of monarchy. The Mahāvaṃsa's reference to Mahāsammata derives from the *Aggañña Sutta* of the *Dīgha Nikāya* collection of scripture in the *Tipiṭaka*, in which the Buddha explains the origins of the world and the development of social and political organization". According to the Sutta, the institution of monarchy arose when the people 'elected' one of their own to rule over them.

Mahāsamaya- n.

1. the full-moon day of the month of June (month of Nayon, Myanmar calendar) when the Lord Buddha preached the Great Congregation *(Mahāsamaya sutta)* to the assemblage of gods and Brahma supreme celestial beings,
2. [V] time when a great number of monks congregate.

2. **Suttānuloma:** tùy kinh, các bài pháp y theo kinh điển,
3. **Ācariyavāda:** lời dạy bậc Thánh (bậc trưởng lão), các chú giải - *aṭṭhakathā*,
4. **Attanomati:** quan điểm cá nhân, ý kiến cá nhân.

mahāpurisa- dt. đại nhân; Đức Phật vị lai.

mahābodhi- dt.

1. toàn giác, đại giác,
2. cây Bồ Đề.

Mahābrahmā- dt.

1. vị cai quản các vị trời Phạm Thiên (Đại Phạm Thiên),
2. ba cõi trời Phạm thiên cư ngụ bởi những vị đã chứng đắc tầng thiền *(jhāna)* thứ nhất, có vua trời của các vị Phạm Thiên cư ngụ.

mahābhūta- dt. [A] đại chủng, yếu tố căn bản.

- Tứ đại chủng là:
    1. **Paṭhavī-dhātu:** địa đại[đất], hoặc các yếu tố của sự giãn nở hoặc cứng chắc,
    2. **Āpo-dhātu:** thủy đại[nước], hoặc các yếu tố của sự kết dính,
    3. **Vāyo-dhātu:** phong đại[gió], hoặc các yếu tố của sự chuyển động, và
    4. **Tejo-dhātu:** hỏa đại[lửa], hoặc nóng và lạnh.

- Những yếu tố chính này có mặt trong tất cả những thứ hữu tình và vô tình dưới nhiều hình dạng khác nhau, và tất cả chúng đều biến đổi. Chúng được gọi là đại chủng - ***mahābhūta***.

mahālatā- dt. áo choàng nạm ngọc được khoác bởi các mệnh phụ phu nhân.

mahāvana- dt. đại lâm.

Mahāsammata- dt. vh. 'được bầu chọn bởi số đông', vị vua đầu tiên của kiếp địa cầu này và là tái sanh của Bồ-tát, cuối cùng sẽ trở thành Phật Gotama. "Đức vua Mahāsammata là một ví dụ điển hình trong lý thuyết quân chủ theo giáo điển Theravāda. Mahāsammata được đề cập trong bộ Mahāvaṃsa bắt nguồn từ Kinh Khởi Thế Nhân Bổn *(Aggañña Sutta)* của Trường Bộ *(Dīgha Nikāya)* trong Tam Tạng *(Tipiṭaka)*, trong đó Đức Phật giải thích nguồn gốc của thế giới và sự phát triển của tổ chức chính trị xã hội. Theo bài kinh này, thể chế quân chủ có mặt khi người dân 'bầu' một người của họ để cai trị.

Mahāsamaya- dt.

1. ngày trăng tròn của tháng Sáu (tháng Nayon theo lịch Myanmar) khi Đức Phật thuyết giảng kinh Đại Hội (*Mahāsamaya sutta)* cho hội chúng của các vị trời và Phạm Thiên,
2. [V] thời gian khi số lượng lớn các vị tỳ khưu tụ hội.

mahāsayana- n. luxurious seats and beds.

- Seats or beds stuffed with cotton wool or down, or laid with fur, mattresses, carpets and similar luxurious appointments are called luxurious seats and beds.

- One who is observing the *uposatha* precepts is not supposed to use such seats or beds.

mahāsāra- n. pearl necklace.

mahāsāla- n. 'having immense wealth', a man of great wealth.

- Three kinds of such persons are enumarated:

1. **Khattiyamahāsāla:** 'the wealthy royal blood - *khattiya'*,
2. **Brābmaṇamahāsāla:** 'the wealthy *brahmin'*,
3. **Gahapatimahāsāla:** 'the wealthy householder'.

mahāsāvaka- n. 'great disciple'

- The great disciples of the Buddha are Mahākassapa, Ānanda, Anuruddha and Mahākaccāna.

Also see ***sāvaka.***

mahāsiva- n. 'great bliss', *Nibbāna*.

mahā-avīci- n. 'great hell', nethermost hell among the eight great purgatories (**avīci**: no intermission or no pleasure).

mahā-uparājā- n. 'a great viceroy', a crown prince.

mahārājā- (four) Great Heavenly Kings *(Great Deva Kings)*:

1. **Dhataraṭṭha:** *deva* king of the North,
2. **Virūḷha:** *deva* king of the South,
3. **Virūpakkha:** *deva* king of the West,
4. **Vessavaṇa:** *deva* king of the East.

mahiddhi- adj. endowed with miraculous powers.

Māgha- n.

1. name of the future Sakka during his existence in the human world,
2. Sakka[Indra].

Mātali- n. name of the Sakka's charioteer (in the celestial realm of *Tāvatiṃsā*).

mātika- n.

1. subject headings; outline in brief; table of contents,
2. [V] list of Vinaya precepts (the **Dvemātikā** contains precepts pertaining to monks and those pertaining to nuns),
3. [A] exposition of the Ultimate Realities in either three parts or two parts (called respectively **Tikamātikā** and **Dukamātikā**).

mahāsayana- dt. chỗ nằm ngồi lộng lẫy (chỗ nằm ngồi nơi quá cao và xinh đẹp).

- Các chỗ ngồi và giường nằm được nhồi bông hoặc lông vũ, hoặc đặt lông thú, nệm, thảm và các đồ nội thất khác sang trọng tương tự được xem là những chỗ ngồi và giường nằm sang trọng.

- Vị nào đang gìn giữ bát quan trai giới *(uposatha sīla)* thì không được sử dụng những chỗ nằm ngồi như vậy.

mahāsāra- dt. dây chuyền ngọc trai.

mahāsāla- dt. 'có nhiều tài sản', đại phú gia.

- Có ba hạng người như vậy được liệt kê như sau:

1. **Khattiyamahāsāla:** 'đại phú gia dòng vua chúa - *khattiya'*,
2. **Brābmaṇamahāsāla:** 'đại phú gia dòng Bà-la-môn',
3. **Gahapatimahāsāla:** 'đại phú gia chủ'.

mahāsāvaka- dt. 'đại đệ tử'.

- Những vị đại đệ tử của Đức Phật là ngài Mahākassapa, ngài Ānanda, ngài Anuruddha và ngài Mahākaccāna.

Xem thêm ***sāvaka.***

mahāsiva- dt. 'đại an lạc', Niết Bàn.

mahā-avīci- dt. 'đại địa ngục', địa ngục cuối cùng trong tám tầng địa ngục lớn (**avīci**: không gián đoạn hoặc không có niềm vui).

mahā-uparājā- dt. 'đại phó vương', đông cung thái tử, thái tử.

mahārājā- (bốn) Đại Thiên Vương:

1. **Dhataraṭṭha:** thiên vương ở phía Bắc (Trì Quốc Thiên Vương),
2. **Virūḷha:** thiên vương ở phía Nam (Tăng Trưởng Thiên Vương),
3. **Virūpakkha:** thiên vương ở phía Tây (Quãng Mục Thiên Vương),
4. **Vessavaṇa:** thiên vương ở phía Đông (Đa Văn Thiên Vương).

mahiddhi- tt. có nhiều thần lực.

Māgha- dt.

1. danh xưng của vị trời Sakka vị lai trong khi còn sống trong cõi người,
2. đức Sakka[Indra] (vua trời Đế Thích).

Mātali- dt. tên vị phu xe của vua trời Sakka (ở cõi trời *Tāvatiṃsā*).

mātika- dt.

1. các tiêu đề (mẫu đề); phác thảo ngắn gọn; mục lục,
2. [V] danh sách các điều luật Vinaya (**Dvemātikā** bao gồm các điều luật liên quan đến các vị tỳ khưu và một số liên quan đến các vị tỳ khưu ni),
3. [A] diễn giải về Chân Đế trong ba phần hoặc hai phần (được gọi là Đề Tam[mẫu đề tam] - **Tikamātikā** và Đề nhị[mẫu đề nhị] - **Dukamātikā**).

mātugāma- n. 'a woman', a woman in the image of a mother.
mātughātaka kamma- n. the heinous offence of matricide.

Also see ***pañcānantariyakamma****.*

māturakkhita- n. 'protected by the mother', a woman under the guardianship of her mother.

- Ten kinds of protected women are:
  1. **Māturakkhita:** the woman protected by the mother,
  2. **Piturakkhita:** the woman protected by the father,
  3. **Mātāpiturakkhita:** the woman protected by the parents,
  4. **Bhaginirakkhita:** the woman protected by the sister,
  5. **Bhāturakkhita:** the woman protected by the brother,
  6. **Ñātirakkhita:** the woman protected by the relatives,
  7. **Gottarakkhita:** the woman protected by the family and lineage,
  8. **Dhammarakkhita:** the woman protected by the dhamma-fellow or co-religionists,
  9. **Sārakkha:** the woman protected by the guard, and
  10. **Saparidaṇḍa:** the woman protected by the servitude.

Mātaṅga- n.

1. 'an elephant', a husky male elephant,
2. the Bodhisatta (Buddha-to-be) in his existence as an outcaste as told in the **Mātaṅga Jātaka** *(Jātaka No. 497)*.

māna- n.

1. Conceit, arrogance, pride,
2. **Māna cetasika,** conceit mental factor which constitutes one of the 14 unwholesome (*akusala*) mental factors.
   - Conceit occurs as:
     2.1. **Seyyamāna:** 'superior conceit', being superior conceited because one considers oneself to be superior in ancestry, conduct and learning,
     2.2. **Sadisamāna:** 'equal conceit', being equal conceited because one considers oneself to be a peer to others in ancestry, conduct and learning,
     2.3. **Hīna māna:** 'inferior conceit', being inferior conceited because one considers oneself be inferior in ancestry, conduct and learning.

mānasaṃyojana- n. 'the fetter of conceit'.

Also see ***saṃyojana****.*

mātugāma- dt. 'một phụ nữ', một người phụ nữ trong hình ảnh của một người mẹ.

mātughātaka kamma- dt. giết mẹ (trọng tội).

Xem thêm ***pañcānantariyakamma.***

māturakkhita- dt. 'bảo hộ bởi người mẹ', một người nữ dưới sự giám hộ của mẹ.

- Mười hạng phụ nữ được bảo vệ là:
  1. **Māturakkhita:** người nữ được bảo vệ bởi người mẹ,
  2. **Piturakkhita:** người nữ được bảo vệ bởi người cha,
  3. **Mātāpiturakkhita:** người nữ được bảo vệ bởi cha mẹ,
  4. **Bhaginirakkhita:** người nữ được bảo vệ bởi người chị gái,
  5. **Bhāturakkhita:** người nữ được bảo vệ bởi người anh trai,
  6. **Ñātirakkhita:** người nữ được bảo vệ bởi người thân, bà con,
  7. **Gottarakkhita:** người nữ được bảo vệ bởi người trong gia tộc,
  8. **Dhammarakkhita:** người nữ được bảo vệ bởi người đồng đạo,
  9. **Sārakkha:** người nữ được bảo vệ bởi người bảo vệ,
  10. **Saparidaṇḍa:** người nữ được bảo vệ bởi người phục dịch.

Mātaṅga- dt.

1. 'một con voi', một con voi đực khỏe mạnh,
2. Đức Bồ-tát trong kiếp quá khứ là vị nổi trội như đã nói trong chuyện tiền thân Mātaṅga - **Mātaṅga Jātaka** *(Jātaka 497)*.

māna- dt.

1. Ngã mạn, kiêu căng, tự phụ,
2. **Māna cetasika**, tâm sở ngã mạn tạo thành một trong 14 tâm sở bất thiện *(akusala)*.
   - Ngã mạn nảy sanh như sau:
     - 2.1. **Seyyamāna:** 'thượng mạn, cao mạn', cao mạn bởi người này tự xem mình là ưu việt về dòng tộc, phẩm hạnh và học vấn,
     - 2.2. **Sadisamāna:** 'ngã đẳng mạn, đồng mạn', đồng mạn bởi người này tự xem mình là ngang bằng với người khác về dòng tộc, phẩm hạnh và học vấn,
     - 2.3. **Hīna māna:** 'ti mạn, liệt mạn', liệt mạn bởi người này tự xem mình là thấp kém về dòng tộc, phẩm hạnh và học vấn.

mānasaṃyojana- dt. 'mạn kiết sử', ngã mạn triền.

Xem thêm ***saṃyojana.***

mānanusaya- n. 'latent tendency to conceit', conceit which is consistently inherent in the mental make-up of beings.

mānatta- n. [V] 'penance', conduct to redeem oneself in the eyes of one's peers after one has done penance for the *saṅghādisesa* offence.

māyā- n. deception, feigning, fraud, jugglery, acting.

māyākāra- n. duplicity, juggler.

māra- n.

1. The god Māra,
2. the five Māra.

The five **māra** are[1]:

2.1. **Devaputtamāra:** the god Māra,
2.2. **Kilesamāra:** the Māra of defilements,
2.3. **Khandhamāra:** the Māra of the five aggregates,
2.4. **Abhisaṅkhāramāra (kammamāra)**: the Māra of volitional actions (the Māra of the kamma-formations) (both good and evil, that tend to rebirth),
2.5. **Maccumāra:** the Māra as death.

mālādhāraṇa- n. wearing flowers.

- While keeping the *Uposatha* precepts one must not wear flowers or garlands nor must one ask others to do so.

☸ ***Mālā-gandha-vilepana-dhāraṇa-maṇḍana-vibhūsanaṭṭhānā veramaṇī-sikkhāpadaṃ samādiyāmi.*** *(I) undertake the precept refraining from flower-wearing (mālā dhāraṇa), fragrant makeup (gandha maṇḍana), cosmetic beautification (vilepana vibhūsana) that are a condition for romance (ṭhānā). ['maṇḍana' (makeup) literally means covering up wrinkles, scars, etc.]*

Mārisa- n. 'Sir!', 'Sirs!', respectful term of address used by gods.

Migadāvana (Migadāya)- n. 'the Migadāvana forest' (Deer-park), a sanctuary for deer in which the Lord Buddha preached his first sermon, the discourse on the Setting in Motion of the Wheel of Dhamma - ***Dhammacakkappavattana suttaṃ***.

mukhapāṭha- n. 'verbal recital', by word of mouth, orally, teachings from the mouth of the Lord Buddha recorded in the Tipiṭaka scriptures.

---

[1] the god Māra or Death *(devaputtamāra)*; 2. the deadly defilements *(kilesamāra)*; 3. the deadly aggregates *(khandhamāra)*; 4. the deadly deeds *(kammamāra)*; 5. Māra as death itself *(maccumāra)*.

mānanusaya- dt. 'ngã mạn tùy miên', ngã mạn vốn luôn cố hữu trong tâm khảm của chúng sanh.

mānatta- dt. [V] 'sự hối lỗi'(hình phạt tự hối), hành động để chuộc lại lỗi lầm của bản thân trong mắt của các vị đồng phạm hạnh sau khi vị này đã hành phép hình phạt về tội Tăng Tàn *(saṅghādisesa).*

māyā- dt. sự lừa dối, giả vờ, gian lận, lừa bịp, diễn kịch.

māyākāra- dt. sự ăn ở hai lòng, kẻ lừa bịp.

māra- dt.

1. Thiên Ma, Ma Vương,
2. Có năm hạng Ma - *Māra* là:
    - 2.1. **Devaputtamāra:** thiên tử Ma,
    - 2.2. **Kilesamāra:** phiền não Ma,
    - 2.3. **Khandhamāra:** ngũ uẩn Ma,
    - 2.4. **Abhisaṅkhāramāra (kammamāra):** thắng hành Ma (nghiệp chướng Ma) (cả thiện và ác, đưa đến tái sanh),
    - 2.5. **Maccumāra:** tử diệt Ma.

mālādhāraṇa- dt. việc đeo tràng hoa.

- Khi gìn giữ bát quan trai giới *(Uposatha)*, người thiện tín không được đeo bông hoa hay tràng hoa cũng không được bảo người khác làm như vậy.

☸ ***Mālā-gandha-vilepana-dhāraṇa-maṇḍana-vibhūsanaṭṭhānā veramaṇī-sikkhāpadaṃ samādiyāmi.***

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự múa hát, thổi kèn, đờn, xem múa hát, nghe đờn kèn, trang điểm, thoa vật thơm, dồi phấn và đeo tràng hoa.

Mārisa- dt. 'Thưa/bạch ngài!, 'Thưa/bạch các ngài!', từ tôn kính được sử dụng bởi chư thiên.

Migadāvana (Migadāya)- dt. 'rừng Migadāvana' 'Lộc Uyển', chỗ cư trú của loài nai (Lộc Uyển) nơi Đức Phật đã thuyết giảng bài pháp đầu tiên là kinh Chuyển Pháp Luân - ***Dhammacakkappavattana suttaṃ***.

mukhapāṭha- dt. 'khẩu truyền', bằng lời nói, bằng miệng, những lời dạy từ kim khẩu của Đức Phật được ghi chép trong Tam Tạng kinh điển *(Tipiṭaka)*.

mukkhamagga- n. the oral cavity.

Also see ***magga.***

muta- n. 1. (pp. of *munāti*) known; understood, 2. sense perceptions (through nose, tongue and touch).

mutamaṅgala- n. auspiciousness derived from personal impressions.

Also see ***diṭṭhamaṅgala; sutamaṅgala.***

muditā- n. sympathetic joy.

1. rejoicing at another's good fortune; appreciation of someone's success,
2. repeated contemplation on an object as: "***Ayaṁ sappuriso yathāladdhasampattito māvigacchatu***", *"May this good person not lose whatever prosperity he has gained"*; cultivation of Sympathetic Joy *(muditā bhāvanā)* is one of the four Noble Abidings *(Brahma-vihāra)*,
3. mental concomitant of sympathetic rejoicing (*muditācetasika*) which forms one of the 25 admirable mental factors *(sobhaṇacetasika)*.

musāvāda- n. telling lies, speaking untruth, telling falsehood.

- Telling lies with malicious intent is *musāvāda*.
- The gravity of that offence corresponds to the amount of harm done.
- There are four factors which make this offence complete:
  1. **Atathaṃvatthu:** the statement is not true,
  2. **Visaṃvādanacittatā:** there is the intention to lie,
  3. **Payoga:** it is actually spoken, and
  4. **Tadattha vijānanaṃ:** others believe what has been spoken.
- The liar will have to suffer in the four miserable realms, hell - *apaya*, after his death. If he were to be reborn in the human world he will be afflicted with the following:
  1. poor enunciation,
  2. uneven teeth,
  3. foul breath (halitosis),
  4. unhealthy complexion,
  5. poor eyesight and hearing,
  6. defective personal appearance,
  7. lack of influence on others,
  8. harshness of speech, and
  9. a flippant mind.

Also see ***vacīducarita.***

mukkhamagga- dt. khoang miệng.

*Xem thêm **magga**.*

muta- dt. 1. (qkpt. của *munāti*) đã biết, đã được hiểu, 2. cảm thọ (qua mũi, lưỡi và thân xúc).

mutamaṅgala- dt. điều hạnh phúc bắt nguồn từ cảm thọ.

*Xem thêm **diṭṭhamaṅgala; sutamaṅgala**.*

muditā- dt. hỷ, hoan hỷ.

1. vui mừng trước vận may của người khác; chúc mừng thành công của ai đó,
2. quán niệm về đề mục sau: *"**Ayaṁ sappuriso yathāladdhasampattito māvigacchantu**", "Mong cho người hiền thiện này đừng mất những gì (mà người này) đã thành tựu"*; thiền tâm hỷ *(Muditā bhāvanā)* là một trong bốn Phạm Trú *(Brahma-vihāra)*,
3. hỷ tâm sở *(Muditācetasika)* tạo thành một trong 25 tịnh hảo tâm sở *(sobhaṇacetasika)*.

musāvāda- dt. việc nói dối, nói lời không thật, nói lời giả dối.

- Nói dối với ác ý là *musāvāda*.
- Tội nặng nhẹ tùy thuộc vào mức độ tổn hại đã gây ra.
- Có bốn chi phần tạo nên tội nói dối này:
  1. **Atathaṃvatthu:** tuyên bố điều không đúng (điều không thật, vật không có),
  2. **Visaṃvādanacittatā:** có ý định nói dối (tâm nghĩ lừa dối),
  3. **Payoga:** lời nói dối đã được thốt ra (cố gắng nói dối), và
  4. **Tadattha vijānanaṃ:** người khác tin những gì đã được nói (người nghe tin theo sự lừa dối ấy).
- Kẻ nói dối sẽ phải chịu đau khổ trong bốn cõi khổ, địa ngục sau khi chết. Nếu người này sanh trở lại làm người, thì người này sẽ bị những quả xấu như sau:
  1. phát âm kém,
  2. răng không đều,
  3. hơi thở hôi,
  4. nước da không đẹp,
  5. thị lực và thính giác kém,
  6. ngoại hình khiếm khuyết,
  7. thiếu ảnh hưởng(tin tưởng) đối với người khác,
  8. lời nói cộc cằn, và
  9. tâm trí tán loạn.

*Xem thêm **vacīducarita**.*

mūlapaññatti- n. [V] initial regulations.

*Also see **anupaññatti**.*

Medaṅkara- n. name of the Buddha who practiced extremely difficult ascetism for 15 days before attaining enlightenment under the parrot tree (**Bodhi tree**) (Butea monosperma), and lived for nine thousand years.

meraya- n. wine.

Five kinds of wines are mentioned consisting of:

1. **Pupphāsava:** 'flower wine', wine fermented by steeping certain flowers in water for a long time,
2. **Phalāsava:** 'fruit wine', wine fermented from various fruits,
3. **Madhvāsava:** 'honey wine', wine from grapes, wine from the flowers of Bassia,
4. **Guḷāsava:** 'sugar wine', wine fermented sugar cane juice, toddy palm sap, etc.,
5. **Sambhārasaṃyuttāsava:** 'mixed with ingredients wine', wine flavoured with myrobalan fruit.

moghapurisa- n. stupid man, dense man, worthless man, useless fellow, empty man.

- One who has not attained or is unable to attain Path *(Magga)* and Fruition *(Phala)*, is called *moghapurisa*.

moneyya- n. 1. 'moral perfection', state of a muni, muni-hood; good character; 2. the ascetic practice of wandering around, not staying under a tree for more than two days and not staying at a village to seek food offertories for more than two days at a stretch.

momūhadasaka- n. decade of silly (forgetfulness, bewilderment of the mind) in the ninth decennial of a person's life.

*Also see **dasaka**.*

moha- n. delusion, bewilderment, stupidity.

- Ignorance or incapability of distinguishing right from wrong.
- Bewilderment having the characteristic of concealing the true path to liberation.

mohāgati- n. being biased through ignorance.

*Also see **agati**.*

maṃsacakkhu- n. the eye of flesh[bodily eye], physical organ of sight.

*Also see **pasādacakkhu**.*

mūlapaññatti- dt. [V] quy định cơ bản.

Xem thêm ***anupaññatti.***

Medaṅkara- dt. hồng danh của Đức Phật, vị đã thực hành khổ hạnh trong 15 ngày trước khi chứng ngộ dưới cội Bồ Đề và trụ thế được chín ngàn năm.

meraya- dt. rượu.

Có năm loại rượu được đề cập như sau:

1. **Pupphāsava:** 'rượu hoa', rượu được lên men bằng cách ngâm các bông hoa trong nước trong một thời gian dài,
2. **Phalāsava:** 'rượu trái cây', rượu được lên men từ nhiều loại trái cây,
3. **Madhvāsava:** 'rượu mật', rượu từ nho, rượu từ hoa nhót,
4. **Guḷāsava:** 'rượu đường', rượu được lên men từ mật mía, cây thốt nốt, v.v…
5. **Sambhārasaṃyuttāsava:** 'rượu tổng hợp gia vị', rượu có hương vị trái mận.

moghapurisa- dt. người ngu si, người đần độn, người vô dụng, người vô tích sự, người rỗng tuếch.

- Một người chưa chứng đắc hoặc không thể chứng đắc được Đạo *(Magga)* và Quả *(Phala)*, được gọi là *moghapurisa*.

moneyya- dt. 1. 'giới hạnh hoàn hảo', trạng thái tĩnh lặng(ẩn sĩ), bậc ẩn sĩ, có đức hạnh; 2. thực hành đầu đà du hành, không ở dưới cội cây quá hai ngày và không ở trong làng để khất thực quá hai ngày, tập tục khổ hạnh lang thang khắp nơi.

momūhadasaka- dt. mười năm lú lẫn (hay quên, tâm trí lẩm cẩm) trong thập kỷ thứ chín của một đời người.

Xem thêm ***dasaka.***

moha- dt. ngu si, hoang mang, ngu ngốc.

- Vô minh hay không có khả năng phân biệt đúng và sai.
- Sự hoang mang, có đặc tính che lấp con đường giải thoát thật sự.

mohāgati- dt. thiên vị vì dốt nát.

Xem thêm ***agati.***

maṃsacakkhu- dt. mắt thịt, nhục nhãn, cơ quan thị giác.

Xem thêm ***pasādacakkhu.***

magga (1)- n.

1. 'pathway' to *Nibbāna,*
2. orifices in the body from which bodily wastes are excreted (namely **vaccamagga**- the way of feces, excrementary canal, the anus; **passāvamagga**- the urethra; **mukhamagga**- the mouth)

magga- (2) (four) paths:

1. **Sotāpatti-magga:** 'the Path of Stream-entry', Stream-winning; entering upon the Noble Path,
2. **Sakadāgāmī-magga:** 'the Path of Once-returning', Once-returning, one who has attained the second stage of the Path and to be reborn on the earth only once,
3. **Anāgāmī-magga:** 'the Path of Non-returning', Non-returning, one who has attained the third stage of the Path and does not return on the earth, but on the heaven of the Pure Abodes (Avihā),
4. **Arahatta-magga:** 'the Path of Saintship', Saintship, one who has attained the highest stage of the Path.

maggacitta- n. path-consciousness (*ariya-magga*, noble path).

- The four Paths *(Magga)* are:
    1. **Sotāpatti-magga:** the path of Stream-enterer,
    2. **Sakadāgāmi-magga:** the path of Once-Returner,
    3. **Anāgāmi-magga:** the path of Non-Returner, and
    4. **Arahatta-magga:** the path of Arahatta, the path of emancipation.

maggapaccayo- n. Path Condition

- [A] *Magga* means a way or road. One way leads to woeful states; the other, to states of bliss. The vehicles that convey travelers to the former are the evil 'Path Constituents' of wrong views, wrong application, wrong effort, and wrong one-pointedness. The vehicles that ply on the latter way are right understanding, right aspirations, right speech, right action, right livelihood, right effort, right mindfulness, and right one-pointedness. These path factors are causally related to both mind and body, leading downwards in the case of bad ones, and leading away from existence in the case of good ones.

maggāmaggañāṇadassanavisuddhi- n. 'purification by knowledge and vision of path and not path', the stage in insight meditation in which a person experiences a radiance emanating from the body among other things which leads him to think that he has reached sainthood while he has not and which requires purity of vision to discern between what is the right path and what is not.

magga (1)- dt.

1. ‘con đường’ đi đến *Nibbāna,*
2. các lỗ/đạo/đường trên thân qua đó các chất thải trong thân được bài tiết ra (cụ thể như **vaccamagga**- đại tiện đạo, đường đi phân, hậu môn; **passāvamagga**- tiểu tiện đạo, niệu đạo; **mukhamagga**- khẩu đạo, đường miệng)

magga (2)- (bốn) đạo:

1. **Sotāpatti-magga:** ‘Nhập Lưu Đạo’, Dự Lưu, nhập vào Thánh Đạo,
2. **Sakadāgāmī-magga:** ‘Nhất Lai Đạo’, Nhất Lai là bậc đã chứng đắc tầng Đạo thứ hai và chỉ còn tái sanh trên thế gian một lần nữa,
3. **Anāgāmī-magga:** ‘Bất Lai Đạo’, Bất Lai là bậc đã chứng đắc tầng Đạo thứ ba và không còn trở lui trên thế gian này mà tái sanh về các cõi trời Phạm Thiên (Vô Phiền Thiên),
4. **Arahatta-magga:** ‘A-la-hán Đạo’, A-la-hán là bậc đã chứng đắc tầng Đạo cao nhất.

maggacitta- dt. đạo tâm (*ariya-magga*, thánh đạo).

- Có bốn Đạo *(Magga)* là:

1. **Sotāpatti-magga:** Nhập Lưu Đạo,
2. **Sakadāgāmi-magga:** Nhất Lai Đạo,
3. **Anāgāmi-magga:** Bất Lai Đạo, và
4. **Arahatta-magga:** A-la-hán Đạo.

maggapaccayo- dt. ‘Đạo duyên’,

- [A] *Magga* có nghĩa là phương cách hay con đường. Một con đường dẫn đến các cõi khổ; con đường khác dẫn đến các cõi an vui. Cỗ xe chở hành khách đến các cõi khổ là những 'Chi Đạo' tà kiến, tà tư duy, tà tinh tấn, và tà định. Cỗ xe chạy thẳng đến các cõi lành là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh định. Những chi đạo này duyên hệ với cả hai danh và sắc, dẫn đi xuống trong trường hợp bất thiện pháp, và đưa vượt ra khỏi kiếp sanh tử trong trường hợp thiện pháp.

maggāmaggañāṇadassanavisuddhi- dt. 'đạo phi đạo tri kiến tịnh' giai đoạn thiền minh sát mà ở đó hành giả trải nghiệm tia sáng phát ra từ thân khiến hành giả nghĩ rằng đã chứng đạt thánh quả trong khi hành giả chưa đắc và điều này đòi hỏi kiến thanh tịnh để phân biệt đâu là chánh đạo và đâu là tà đạo.

maggaṅga- n. constituents of the right path.

- There are eight, namely:
  1. **Sammādiṭṭhimaggaṅga:** the path factor of the right view,
  2. **Sammāsaṅkappamaggaṅga:** the path factor of the right thought,
  3. **Sammāvācāmaggaṅga:** the path factor of the right speech,
  4. **Sammākammantamaggaṅga:** the path factor of the right action,
  5. **Sammā-ājīvamaggaṅga:** the path factor of the right livelihood,
  6. **Sammāvāyamamagganga:** the path factor of the right effort,
  7. **Sammāsatimaggaṅga:** the path factor of the right mindfulness, and
  8. **Sammāsamādhimaggaṅga:** the path factor of the right concentration.

maggaṭṭha- n. one who is on the path to Final Bliss - *Nibbāna*.

*Also see **phalattha**.*

maṅgala- n. auspiciousness.

Maṅgala Buddha- n. name of the Buddha who practiced austerities for 8 months before attaining enlightenment under the Cobra's saffron (Mesua ferrea) tree and lived for ninety thousand years.

macchariya- n. selfishness, stinginess, envy, meanness.

- Stinginess is reluctance to share what one has with others.
- Stinginess is a mental concomitant *(macchariyacetasika)*.
- There are five kinds of stinginess:
  1. **Āvāsamacchariya:** stinginess regarding dwelling,
  2. **Kulamacchariya:** stinginess regarding family (familiers, relativers, donours, friends disciples),
  3. **Lābhamacchariya:** stinginess regarding gain material gains,
  4. **Vaṇṇamacchariya:** stinginess regarding beauty physical appearance, and
  5. **Dhammamacchariya:** stinginess regarding religious doctrine.

macchariyasaṃyojana- n. 'the fetter of possessiveness'.

*Also see **saṃyojana**.*

micchadiṭṭhi- n. wrong view.

*Also see **manoducarita**.*

maggaṅga- dt. các chi đạo.

- Có tám chi đạo như sau:
    1. **Sammādiṭṭhimaggaṅga:** chánh kiến chi đạo,
    2. **Sammāsaṅkappamaggaṅga:** chánh tư duy chi đạo,
    3. **Sammāvācāmaggaṅga:** chánh ngữ chi đạo,
    4. **Sammākammantamaggaṅga:** chánh nghiệp chi đạo,
    5. **Sammā-ājīvamaggaṅga:** chánh mạng chi đạo,
    6. **Sammāvāyamamagganga:** chánh tinh tấn chi đạo,
    7. **Sammāsatimaggaṅga:** chánh niệm chi đạo, và
    8. **Sammāsamādhimaggaṅga:** chánh định chi đạo.

maggaṭṭha- dt. bậc trên con đường đến Niết Bàn - *Nibbāna*.

*Xem thêm **phalattha**.*

maṅgala- dt. điều hạnh phúc.

Maṅgala Buddha- dt. hồng danh của Đức Phật, vị đã thực hành khổ hạnh trong tám tháng trước khi chứng ngộ dưới cội cây Mãng Xà và trụ thế được chín mươi ngàn năm.

macchariya- dt. ích kỷ, keo kiệt, ganh tị, bủn xỉn(bỏn xẻn), xan tham.

- Keo kiệt là không thích chia sẻ những gì mình có với những người khác.
- Keo kiệt là một tâm sở *(macchariyacetasika)*.
- Có năm loại keo kiệt:
    1. **Āvāsamacchariya:** keo kiệt về chỗ ở,
    2. **Kulamacchariya:** keo kiệt về gia đình(người gia đình, thân tộc, thí chủ, bạn bè, đệ tử),
    3. **Lābhamacchariya:** keo kiệt về của cải,
    4. **Vaṇṇamacchariya:** keo kiệt về sắc đẹp[1], và
    5. **Dhammamacchariya:** keo kiệt về pháp (kinh điển).

macchariyasaṃyojana- dt. 'xan kiết sử'(pháp ràng buộc do keo kiệt).

*Xem thêm **saṃyojana**.*

micchadiṭṭhi- dt. tà kiến.

*Xem thêm **manoducarita**.*

---

[1] không muốn người khác được tốt đẹp về thân tướng, về đức hạnh, về tài nghệ; tức là không muốn tán thán khen ngợi ai.

muccitukamyatāñāṇa- n. 'knowledge of desire for deliverance', wisdom of wishing to be liberated from the way of physical and mental phenomena and all conditioned things.

Also see ***vipassanāñāṇa****.*

Majjhimadesa- n. middle region, central India.

- The region occupying the middle part of **Jambudīpa**, the Southern Island (according to Buddhist cosmology).

- It is located the North-eastern part of India today and is bounded as follows: *Jaṅgala* hamlet in the East, the *Sallavatī* river in the South-east, *Setakaṇṇika* hamlet in the South, a brahmin village named *Thuna* in the West, and the *Usiraddhaja* mountain in the north. The length of the Middle Region is three hundred *yojanas*, its breadth is one hundred and fifty *yojanas* and its circumference is nine hundred yojanas. Buddhas and Universal Monarchs appear only in this middle region.

majjhimapaṭipadā- n. middle path.

- The Ariya Path of Eight Constituents.

- In striving for purification with a view to gaining Insight into the Four Ariya Truths that lead to the end of all sufferings *(dukkha)*; avoiding these two extremes are: indulgence in sense-pleasures[sensuous indulgence] (**kāmasukhallikānuyoga**), and self-mortification (**attakilamathānuyoga**). It is the Middle Way alone, steering clear of the two extremes, that can lead to Nibbāna, the end of suffering *(dukkha)*.

- The Middle Way consists of:

1. **Sammādiṭṭhi:** right views,
2. **Sammāsaṅkappa:** right thought,
3. **Sammāvācā:** right speech,
4. **Sammākammanta:** right action,
5. **Sammā-ājīva:** right livelihood,
6. **Sammāvāyāma:** right effort,
7. **Sammāsati:** right mindfulness, and
8. **Sammāsamādhi:** right concentration.

majjhimapurisa- n. [V] a man of moderate height (between a Buddha and a man of regular height[stature]).

mañjūsaka- n. a celestial tree, name of the celestial flower growing at the mouth of the *Nandamālapabbhāra*, a mountain cave in the *Himavanta* mountains.

muccitukamyatāñāṇa- dt. 'dục thoát trí', trí tuệ mong muốn được giải thoát khỏi cách thức của các hiện tượng thể chất và tinh thần và tất cả mọi thứ có điều kiện.

*Xem thêm **vipassanāñāṇa**.*

Majjhimadesa- dt. trung phần, vùng trung Ấn.

- Vùng bao gồm trung phần của Nam Thiện Bộ Châu (**Jambudīpa**), (theo vũ trụ quan Phật giáo).
- Ngày nay, nó nằm ở phía Đông Bắc của Ấn Độ và được giới hạn như sau: ấp *Jaṅgala* ở phía Đông, sông *Sallavatī* ở phía Đông Nam, ấp *Setakaṇṇika* ở phía Nam, một ngôi làng Bà-la-môn tên là Thuna ở phía Tây và núi *Usiraddhaja* ở phía Bắc. Chiều dài của Trung Phần là ba trăm do tuần *(yojana)*, chiều rộng của nó là một trăm năm mươi do tuần và chu vi của nó là chín trăm do tuần. Chư Phật và các vị Chuyển Luân Vương chỉ xuất hiện ở trung phần này.

majjhimapaṭipadā- dt. trung đạo.

- Thánh Đạo có Tám chi Phần.
- Tinh tấn thanh lọc với mục đích chứng đắc Tuệ phân tích Tứ Thánh Đế dẫn đến sự chấm dứt tất cả mọi khổ đau *(dukkha)*; tránh xa hai cực đoan là: lợi dưỡng trong các dục (**kāmasukhallikānuyoga**), và khổ hạnh ép xác (**attakilamathānuyoga**). Chỉ có con đường Trung Đạo mới lánh xa được hai cực đoan, có thể dẫn đến Niết Bàn, sự chấm dứt khổ đau *(dukkha)*.
- Trung Đạo bao gồm:
    1. **Sammādiṭṭhi:** chánh kiến,
    2. **Sammāsaṅkappa:** chánh tư duy,
    3. **Sammāvācā:** chánh ngữ,
    4. **Sammākammanta:** chánh nghiệp,
    5. **Sammā-ājīva:** chánh mạng,
    6. **Sammāvāyāma:** chánh tinh tấn,
    7. **Sammāsati:** chánh niệm, và
    8. **Sammāsamādhi:** chánh định.

majjhimapurisa- dt. [V] người trung bình (giữa chiều cao của Đức Phật và người đàn ông bình thường).

mañjūsaka- dt. cây trên cõi trời, tên của loài hoa cõi trời mọc ở cửa sông *Nandamālapabbhāra*, tại một hang động trên các dãy núi Hy-mã-lạp (*Himavanta*, núi Tuyết).

maṇḍakappa- n. an aeon with two Buddhas.

Also see ***kappa.***

mittadubbhi- n. one who betrays his friends, a treacherous person.

muttacāga- n. free generosity, giving away freely without any compunction.

muttacāgī- n. 'free donor', one who gives away freely, without any regret.

mettā- n.

1. loving-kindness,
2. repeated contemplation on the theme:

☸ ***"Sabbe sattā averā hontu, avyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhī-attānaṃ pariharantu".***

(*May all living beings be free from hatred, free from oppression, free from trouble*[to be at ease]*, may they take care of themselves and be happy*): cultivation of Loving-kindness - ***mettā bhāvanā.***

- The Buddhists live with thoughts of loving-kindness and goodwill towards all beings.

Metteyya- n. a name of the future Buddha.

- Metteyya Buddha or Arimetteyya Buddha as it has been written in some texts, will be the fifth Buddha to attain self-enlightenment in this world known as Bhaddda kappa (i.e., world in which five Buddhas will emerge).

- The life-span of human beings runs in cycles with an increasing trend ranging from a ten-year lifespan to that of uncountable years, alternating with a decreasing trend when the reverse occurs. According to the discourse on the Lion's Roar of the Universal Monarch [1] *(Cakkavatti-sīhanāda-sutta*[Cakkavattisutta]*)*, Metteyya Buddha will appear in this world during a decreasing trend when a life-span of eighty thousand is reached. Buddhas make their appearance only when the life-span of human beings is on a decreasing trend.

mettāpāramī- n. Perfection in loving-kindness.

- Striving to fulfill perfection in loving-kindness and goodwill towards all beings.

- In striving to fulfill perfection in loving-kindness, goodwill, all weapons must be laid down and all living beings loved and cherished as one's own flesh and blood.

Also see ***pāramī.***

---

[1] The Lion's Roar on the Turning of the Wheel.

maṇḍakappa- dt. kiếp có hai vị Phật.

Xem thêm ***kappa****.*

mittadubbhi- dt. người phản bội bạn bè của mình, người bội bạc.

muttacāga- dt. việc bố thí rộng rãi, cho đi thoải mái mà không có bất kỳ sự hối tiếc nào.

muttacāgī- dt. 'thí xả giả', người bố thí hào phóng, không hối tiếc.

mettā- dt.

1. tâm từ,
2. quán niệm liên tục về chủ đề sau:

☸ ***"Sabbe sattā averā hontu, avyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhī-attānaṃ pariharantu"*****.**
(Nguyện cho tất cả chúng sanh đừng có oan trái lẫn nhau, đừng có làm hại lẫn nhau, đừng hẹp lượng, hãy giữ mình cho được sự an vui)[1]: thiền tâm từ - ***mettā bhāvanā***.

- Những người Phật tử sống bằng lòng từ và thiện tâm đối với tất cả chúng sanh.

Metteyya- dt. hồng danh của Đức Phật vị lai.

- Đức Phật Metteyya hay Đức Phật Arimetteyya như đã được ghi chép trong một số kinh điển, sẽ là vị Phật thứ năm chứng chánh giác trong thế giới này được gọi là Hiền Kiếp - *Bhaddakappa* (tức là thế giới có năm vị Phật sẽ xuất hiện).
- Tuổi thọ của nhân loại đi theo chu kỳ với xu hướng tăng dần, từ tuổi thọ mười năm đến vô số tuổi, xen kẽ với chiều hướng giảm dần khi điều ngược lại xảy ra. Theo kinh Chuyển luân Thánh vương Sư tử hống *(Cakkavatti-sīhanāda-sutta*[Cakkavattisutta]*)*, Đức Phật Metteyya sẽ xuất hiện trên thế giới này theo chiều hướng giảm dần cho đến khi tuổi thọ con người đạt đến tám mươi ngàn tuổi. Chư Phật chỉ xuất hiện khi tuổi thọ của con người đang giảm dần.

mettāpāramī- dt. tâm từ Ba-la-mật.

- Sự nỗ lực thành tựu tâm từ Ba-la-mật và thiện tâm hướng về chúng sanh.
- Trong sự nỗ lực thành tựu tâm từ Ba-la-mật, thiện tâm, tất cả vũ khí phải được bỏ xuống và tất cả chúng sanh đều được thương yêu và trân quý như chính máu thịt của mình.

Xem thêm ***pāramī****.*

[1] bản dịch của Ngài Hộ Tông.

Mandākinī- n. name of one of the seven great lakes in the Himavanta mountains.

Mandhātā- n. name of the Universal Monarch (*Cakkavattī*) in the Mandhātu Jātaka *(Jātaka No.258).*

missakakamma- n. 'mixed kamma', volition combining both beneficial and detrimental effects.

Y

yathāsanthatikaṅgadhūtaṅga- n. the ascetic practice of being satisfied with whatever dwelling, the ascetic practice of accepting any place to sit or stay regardless of comfort or discomfort.

- This is done by taking the vow:

☸ "***Senāsanaloluppaṃ paṭikkhipāmi, yathāsantatikaṅgaṃ samādiyāmi***".

"*I reject dwelling according to what is desired;*
I undertake the practice of being satisfied with any dwelling".

Also see ***dhutaṅga****.*

yamaka- n.

1. twin miracles such as fire and water issuing forth simultaneously from the body.

   Also see ***yamakapāṭihāriya****.*

2. sixth of the seven books on the Higher Doctrine *(Abhidhamma)*; 'the Book of Pairs', on account of its dealing with the obverse and reverse aspects of things.

- The Book of Pairs *(Yamaka)* consists of ten chapters, each dealing with a particular topic of Buddhist doctrine: roots *(mūla)*, aggregates, elements *(dhātu)*, and so on. Its title ('pairs') stems from its treatment of topics by way of a thesis and antithesis: Is all X Y? Does this imply that all Y is X?

yamakapāṭihāriya- n. 'the twin miracle', *also see* ***yamaka****.*

Yamarāja- n. king *Yama*, king of *Niraya*, *Vemānika-peta*.

- King *Yama*, King of *Niraya*, is not an inhabitant of the infernal regions. As a result of past deeds of merit mixed with evil deeds, he is reborn as one of the Vemānika-petas who have their mansion in the Four Great Kings - *Catumahārājika devaloka*, the lowest of the six *deva*[celestial] realms. He enjoys the pleasures of the deva world, attended by celestial maidens, etc., and at other times, experiences the sufferings of a *peta*. Some of the *Yamarājas* attain Insight, Path Fruition (*Magga* and *Phala*) and realize Nibbāna. From the moment they attain Magga and Phala all resultants of evil action cease.

Mandākinī- dt. tên của một trong bảy hồ lớn ở dãy núi Hy-mã-lạp.
Mandhātā- dt. danh xưng của vị Chuyển Luân Thánh Vương *(Cakkavattī)* trong chuyện tiền thân Mandhātu *(Jātaka No.258).*
missakakamma- dt. 'tổng nghiệp', nghiệp kết hợp cả quả tốt và xấu.

Y

yathāsanthatikaṅgadhūtaṅga- dt. hạnh đầu đà chấp nhận bất kỳ trú xứ nào, hành khổ hạnh chấp nhận bất cứ nơi ngồi hoặc trú ngụ nào bất kể thoải mái hay không thoải mái.

- Việc này được thành tựu bằng lời phát nguyện sau:

☸ "***Senāsanaloluppaṃ paṭikkhipāmi,***
yathāsantatikaṅgaṃ samādiyāmi".
"*Tôi xin khước từ sự mong muốn trú xứ,*
tôi xin thọ trì hạnh chấp nhận bất kỳ trú xứ nào".

Xem thêm ***dhutaṅga.***

yamaka- dt.

1. song thần thông như lửa và nước cùng lúc đều túa ra từ thân. *Xem thêm* ***yamakapāṭihāriya.***
2. bộ thứ sáu trong bảy bộ Vi Diệu Pháp *(Abhidhamma)*; 'Bộ Song Đối', bởi vì nó mô tả các khía cạnh thuận và nghịch của các pháp.

- Bộ Song Đối *(Yamaka)* gồm có mười chương, mỗi chương liên quan đến một chủ đề cụ thể về giáo lý Phật giáo: các căn *(mūla)*, các uẩn, các giới *(dhātu)*, v.v... Tiêu đề của nó ('các cặp') bắt nguồn từ việc xử lý các chủ đề bằng cách của một luận đề và phản luận đề: Có phải tất cả X đều là Y? Có phải điều này có nghĩa là tất cả Y đều là X?

yamakapāṭihāriya- dt. 'song thông', *xem thêm* ***yamaka.***
Yamarāja- dt. vua Dạ-ma, vua cõi khổ, ngạ quỷ *Vemānika*[1].

- Vua Dạ-ma, vua cõi khổ, không phải là chúng sanh thuộc cõi khổ. Do quả của các công đức trong quá khứ kết hợp với các ác nghiệp, vị này tái sanh làm một trong các ngạ quỷ Vemānika có cung điện ở cõi trời Tứ Đại Thiên Vương - *Catumahārājika devaloka*, cõi thấp nhất trong sáu cõi trời. Vị này tận hưởng các lạc thú của cõi trời, có các thiên nữ vây quanh, v.v… nhưng vào những thời gian khác, chịu đau khổ như là một ngạ quỷ *(peta)*. Một số vua Dạ-ma *(Yamarāja)* chứng đắc tuệ minh sát, Đạo Quả (*Magga*, *Phala*) và chứng ngộ Niết Bàn. Ngay sát na họ chứng đắc Đạo và Quả, tất cả quả ác nghiệp chấm dứt.

[1] Một trong tám vị tướng của Thiên Vương Kuvera.

yasa- n. following; popularity; fame, glory, success, retinue.

Also see ***lābha, sakkāra, siloka.***

Yāmā- n. third highest of the six celestial realms; the realm ruled by the celestial god *Suyāma*.

yuga- n. an age or generation.

1. four great divisions of time demarcated on the basis of morality in general, namely:
   1.1. **Kalayuga:** an era denoted by people who honour their word, are grateful towards their benefactors and show filial piety,
   1.2. **Tretayuga:** an era in which there is one immoral person for every three persons of moral rectitude,
   1.3. **Dvaparayuga:** an era in which there are an equal number of moral and immoral persons,
   1.4. **Kaliyuga:** an era in which persons of moral rectitude are outnumbered three to one by immoral persons.
2. five great divisions of time demarcated on the basis of the survival of the Buddha's teachings, namely,
   2.1. **Vimuttiyuga:** 'emancipation age', an age in which insight meditation, attainment of the noble path, fruition and Nibbāna occur,
   2.2. **Samādhiyuga:** 'meditation age', the age of prevalence of meditation for tranquillity and attainment of mental absorption,
   2.3. **Sīlayuga:** 'morality age', an age in which the practice of Buddhist philosophical concepts does not rise above observation of precepts,
   2.4. **Sutayuga:** 'learning age', an age in which only a theoretical knowledge of Buddhist philosophical concepts remain in currency,
   2.5. **Dānayuga:** 'donation age', an age in which the Buddhist way of life is represented only by acts of charity.

Yugandhara- n. name of a mountain, the first of the seven mountain ranges encircling Mount Sineru, its height being half of the latter's and above which the sun and the moon orbit.

yebhuyya- adv. in general, mostly, frequently. Compare with 'little' - **appaka**.

yasa- dt. theo sau, phổ biến, tiếng tăm, huy hoàng, thành công, đoàn tùy tùng.

Xem thêm ***lābha, sakkāra, siloka.***

Yāmā- dt. cõi trời cao thứ ba trong sáu cõi trời, cõi trời này được cai trị bởi thiên chủ *Suyāma*.

yuga- dt. thời đại hay thế hệ.

1. bốn giai đoạn thời kỳ lớn được phân định dựa trên căn bản giới đức nói chung, cụ thể là:
   - 1.1. **Kalayuga:** thời kỳ biểu hiện con người tôn trọng lời nói của họ, biết ơn những ân nhân của mình và thể hiện lòng hiếu thảo,
   - 1.2. **Tretayuga:** thời kỳ cứ trong ba người có đức hạnh thì sẽ có một người không đức hạnh,
   - 1.3. **Dvaparayuga:** thời kỳ số người đức hạnh và số người không đức hạnh là ngang bằng nhau,
   - 1.4. **Kaliyuga:** thời kỳ số người có đức hạnh chánh trực bị vượt trội bởi ba lần số người không đức hạnh.
2. năm giai đoạn thời kỳ lớn được phân định trên căn bản có mặt của Giáo Pháp Đức Phật, cụ thể là:
   - 2.1. **Vimuttiyuga:** ‘thời kỳ giải thoát’, thời kỳ của thiền minh sát, sự chứng đắc thánh đạo, thánh quả và Niết Bàn xuất hiện[xảy ra],
   - 2.2. **Samādhiyuga:** ‘thời kỳ thiền định’, thời kỳ thịnh hành của thiền định và sự chứng đắc các tầng thiền,
   - 2.3. **Sīlayuga:** ‘thời kỳ giới hạnh’, thời kỳ sự gìn giữ giới luật vượt trội hơn việc thực hành các giáo lý Phật giáo,
   - 2.4. **Sutayuga:** ‘thời kỳ nghiên cứu’, thời kỳ chỉ có sự thông hiểu lý thuyết về giáo lý Phật giáo được phổ biến rộng rãi,
   - 2.5. **Dānayuga:** ‘thời kỳ bố thí’, thời kỳ lối sống Phật giáo chỉ được thể hiện bằng các sự thực hành bố thí.

Yugandhara- dt. tên của một ngọn núi, dãy núi đầu tiên trong bảy dãy núi bao quanh đỉnh Sineru (Tu-di), có chiều cao bằng một nửa đỉnh Tu-di và trên đó là quỹ đạo của mặt trời và mặt trăng.

yebhuyya- trt. nói chung, hầu hết, thường xuyên. So với ‘ít ỏi’ - **appaka**.

yoga- n. yoke, bond, conjunction.

- There are four 'yogas':

1. **Kāmayoga:** the yoke of sense-pleasures,
2. **Bhavayoga:** the yoke of existence,
3. **Diṭṭhiyoga:** the yoke of wrong views, and
4. **Avijjāyoga:** the yoke of ignorance.

All beings go about the world harnessed in this yoke.

yogāvacara- n. meditator (*kammaṭṭhāna*), yogī.

yoni- n. the womb; the vagina; source, origin, material, cause; a class of beings, form of birth, conception, generation.

yonisomanisikāra- n. proper attention, right perception, adoption of a right attitude towards realities; wise consideration.

Also see ***ayonisomanasikāra.***

R

ratana- n. gem, jewel.

- Things which are considered to be precious in many ways are counted as gems or jewels. Among the notable entities are:

1. The Three Gems, namely, the Gem of Buddha (**Buddharatana**), the Gem of Dhamma (**Dhammaratana**) and the Gem of Saṅgha (**Saṅghatana**);
2. 2. The seven kinds of gems, namely,
   2.1. **Suvaṇṇa:** gold,
   2.2. **Rajata:** silver,
   2.3. **Mutta/muttā:** pearl,
   2.4. **Maṇi:** ruby,
   2.5. **Veḷuriya:** cat's eye,
   2.6. **Vajira**: diamond, and
   2.7. **Pavāḷa:** coral.
3. One's children, and elephants and horses of noble pedigree (somebody or something treasured).

Ratanaghara- n. 'jewel house',

- The Jewel House is the place where the Buddha spent the fourth week in meditation. Situated in the north-west of the Temple *(Mahābodhi)*, the Buddha meditated here reflecting on the Paṭṭhāna or the Law of Dependent Origination. A ray of six colours was said to have emanated from his body during that period, and the Buddhists have designed their flag based on these colours.

yoga- dt. ách(buộc trâu bò), sự ràng buộc, sự liên kết.

- Có bốn loại 'ách':

1. **Kāmayoga:** dục ách,
2. **Bhavayoga:** hữu ách,
3. **Diṭṭhiyoga:** kiến ách, và
4. **Avijjāyoga:** vô minh ách.

Tất cả chúng sanh luân chuyển trong thế gian bởi ách này.

yogāvacara- dt. thiền sinh (*kammaṭṭhāna*), yogī.

yoni- dt. tử cung, âm đạo, nguồn, nguồn gốc, nguyên liệu, nguyên nhân, hạng chúng sanh, hình sắc sanh chủng, sự thọ thai, dòng dõi.

yonisomanisikāra- dt. như lý tác ý, tác ý đúng đắn, chấp nhận bằng một thái độ đúng đắn đối với các chân lý; sự cân nhắc khôn ngoan.

*Xem thêm **ayonisomanasikāra**.*

R

ratana- dt. đá quý (châu báu), đồ trang sức.

- Những thứ được xem là quý giá theo nhiều cách được xem có giá trị như đá quý hoặc đồ trang sức. Trong số các thực thể đáng chú ý là:

1. Tam Bảo, là Phật Bảo (**Buddharatana**), Pháp Bảo (**Dhammaratana**) và Tăng Bảo (**Saṅghatana**);
2. Có bảy loại vật quý là:
   - 2.1. **Suvaṇṇa:** vàng,
   - 2.2. **Rajata:** bạc,
   - 2.3. **Mutta/muttā:** ngọc trai,
   - 2.4. **Maṇi:** đá ruby (ngọc *maṇī*),
   - 2.5. **Veḷuriya:** đá mắt mèo,
   - 2.6. **Vajira**: kim cương, và
   - 2.7. **Pavāḷa:** san hô.
3. Con cái, và các con voi, những con ngựa thuộc dòng cao quý (ai đó hoặc cái gì đó quý giá).

Ratanaghara- dt. 'ngôi nhà châu báu',

- Ngôi nhà Châu Báu là nơi Đức Phật đã trải qua tuần thứ tư trong thiền định. Tọa lạc ở phía Tây Bắc của Bảo Tháp (Đại Giác), Đức Phật đã thiền định ở đây quán chiếu về *Paṭṭhāna* hoặc Định luật Duyên khởi (Duyên Hệ). Một hào quang gồm sáu màu được cho là túa ra từ kim thân của Ngài suốt thời điểm đó, và các Phật tử đã thiết kế lá cờ Phật giáo dựa trên các màu sắc này.

rathareṇu- n. 'chariot-dust', a mote of dust blown up by the wheels of chariots and carts.

rasa (1)- n. 1. taste (one of the 18 *nipphanna-rūpa*, real matter, produced matter). 2. essence in respect of ultimate realities.

rasa (2)- n. (six) tastes;

1. **Kasāva:** pungent,
2. **Titta:** bitter,
3. **Madhura:** sweet,
4. **Lavaṇa:** salt,
5. **Ambila:** sour,
6. **Kaṭuka:** acrid.

rasataṇhā- n. 'taste-craving', craving for gustatory pleasure.

rasadhātu- n. 'taste element', sensation of flavourful taste.

rasāyatana- n. 'flavor[taste] base', basis for the sensation of taste.
Also see ***āyatana****.*

rasārammaṇa- n. 'object of taste', object of flavour.
Also see ***ārammaṇa****.*

rāga- n. attachment, lust, craving, greed.

- Attachment is of three kinds:
  1. **Kāmarāga:** 'craving for sensual pleasure', attachment to existence in the Sensual realm;
  2. **Rūparāga:** 'craving for form/fine-material existence', attachment to existence in the Fine-material realm (the first 4 *jhānas*), and
  3. **Arūparāga:** 'craving for formless/immaterial existence', attachment to existence in the Non-material realm (the last 4 *jhānas*).

rāgacarita- n. lustful conduct, lustful temperament, propensity for lust.
Also see ***carita****.*

rāgacitta- n. lust mind, craving mind, greed mind.

rājakakudabhaṇḍa- (five) symbols of royalty:

1. **Khagga:** sword,
2. **Chatta:** umbrella,
3. **Uṇhīsa:** diadem,
4. **Pādukā:** slippers,
5. **Vālavījanī:** fan (made of yak's tail).

- A lion-throne *(Sīhāsana)* and sceptre are also regarded as royal symbols.

rathareṇu- dt. 'bụi xe', một vệt bụi cuốn lên bởi các bánh xe ngựa và xe bò.

rasa (1)- dt. 1. vị (một trong 18 *nipphanna-rūpa*, sắc thực, sở tạo sắc). 2. tính chất đối với chân đế.

rasa (2)- dt. (sáu) vị;

1. **Kasāva:** cay,
2. **Titta:** đắng,
3. **Madhura:** ngọt
4. **Lavaṇa:** mặn,
5. **Ambila:** chua,
6. **Kaṭuka:** chát.

rasataṇhā- dt. 'vị ái', khao khát về dục vị.

rasadhātu- dt. 'vị giới', cảm giác hương vị đậm đà.

rasāyatana- dt. 'vị xứ', cơ sở cho cảm thọ vị giác.

Xem thêm ***āyatana****.*

rasārammaṇa- dt. 'cảnh vị'.

Xem thêm ***ārammaṇa****.*

rāga- dt. sự dính mắc, khát ái, tham ái, tham lam.

- Sự tham ái có ba loại sau:
  1. **Kāmarāga:** 'dục ái', sự tham ái hiện hữu trong Dục giới,
  2. **Rūparāga:** 'sắc ái', sự tham ái hiện hữu trong Sắc giới (bốn tầng thiền), và
  3. **Arūparāga:** 'vô sắc ái', sự tham ái hiện hữu trong Vô sắc giới (bốn tầng thiền cuối).

rāgacarita- dt. tánh tham, tánh tham dục, có khuynh hướng tham luyến.

Xem thêm ***carita****.*

rāgacitta- dt. dục tâm, ái tâm, tham tâm.

rājakakudabhaṇḍa- (năm) biểu tượng của hoàng gia là:

1. **Khagga:** thanh gươm,
2. **Chatta:** cái lọng,
3. **Uṇhīsa:** vương miện,
4. **Pādukā:** đôi hài,
5. **Vālavījanī:** cái quạt (làm bằng đuôi chim công).

- Ngai vàng sư tử *(Sīhāsana)* và quyền trượng cũng được xem là biểu tượng của hoàng gia.

Rājagaha- n. name of the capital city of Magadha (according to the scriptures there were altogether 1.8 million people in 80.000 villages and during the time of the Buddha there were within it 5/700 persons of great saintliness who had reached the Non-Returner - *Anāgāmi* - stage each with a retinue of 5/700).

rājaṭṭhānī- n. the royal place.

*Also see **rājadhānī**.*

rājadhānī- n. a king's residence, metropolis, capital, palace.

*Also see **rājaṭṭhānī**.*

rājadaṇḍa- n. punishment meted out by the king, punishment ordered by a king

rājadhamma- n. kingly conduct, duty of a king.

- Dasavidha-rājadhamma: the 'tenfold virtue of the king[ruler]' consisting aspects:

1. **Dāna:** charity,
2. **Sīla:** morality (observation of five or ten precepts),
3. **Pariccāga:** altruism,
4. **Ajjava:** honesty,
5. **Maddava:** gentleness,
6. **Tapa:** austerity,
7. **Akodha:** non-anger,
8. **Avihiṃsa:** non-violence,
9. **Khanti:** forbearance,
10. **Avirodhāna:** uprightness (not being against the people, absence of opposition, respecting opinions of other persons, avoiding prejudice and promoting public peace and order).

rajjaṅga- (seven) requisites of regal administration:

1. **Sāmī:** the monarch, master,
2. **Amacca:** a privy councillor, the prime minister,
3. **Sakhā:** the friend, companion,
4. **Kosa:** treasure,
5. **Dugga:** a stronghold,
6. **Vijita:** a territory, a kingdom,
7. **Bala:** an army.

Rājagaha- dt. tên của thành Magadha (theo kinh sách, tổng cộng gồm có 1,8 triệu người trong 80.000 ngôi làng vào thời Đức Phật cư ngụ ở đó, có 5/700 bậc thánh đã chứng đắc quả Bất Lai - *Anāgāmi* - với một đoàn tùy tùng 5/700).

rājaṭṭhānī- dt. lãnh địa của hoàng gia.

*Xem thêm **rājadhānī.***

rājadhānī- dt. nơi cư ngụ của vua, thủ phủ, kinh đô, cung điện.

*Xem thêm **rājaṭṭhānī.***

rājadaṇḍa- dt. sự trừng phạt của đức vua, hình phạt ra lệnh bởi đức vua.

rājadhamma- dt. vương pháp, bổn phận của một vị vua.

- Dasavidha-rājadhamma: 'mười pháp đức độ của đức vua' gồm các khía cạnh sau:

1. **Dāna:** từ thiện,
2. **Sīla:** giới đức (giữ ngũ giới hay thập giới),
3. **Pariccāga:** vị tha,
4. **Ajjava:** trung thực,
5. **Maddava:** hòa nhã,
6. **Tapa:** nghiêm khắc,
7. **Akodha:** không nóng giận,
8. **Avihiṃsa:** không hãm hại,
9. **Khanti:** nhẫn nhịn,
10. **Avirodhana:** ngay thẳng (không chống đối người dân, không có phản đối, tôn trọng ý kiến của người khác, tránh thiên kiến và thúc đẩy trật tự và hòa bình công cộng).

rajjaṅga- (bảy) các điều cần thiết của vương quyền:

1. **Sāmī:** quân sư, minh sư,
2. **Amacca:** đại thần cố vấn, cận thần (bộ trưởng),
3. **Sakhā:** bạn bè, bạn hữu,
4. **Kosa:** kho báu,
5. **Dugga:** pháo đài,
6. **Vijita:** lãnh thổ, vương quốc,
7. **Bala:** quân lính (quân đội).

Rāhu- n. chief of the Asura gods. (The Commentaries state that Rahu was of such an imposing stature as to be 4.800 *yojana* in height, that his chest was 1.200 *yojana* wide, the distance between his nipples 600 *yojana*, the width of his palm and foot 300 yojana, each of his finger joints being 50 *yojana* long, the distance between his brows 50 *yojana*, his mouth 200 *yojana* wide and 900 *yojana* deep, the girth of his neck 300 *yojana*, his forehead 300 *yojana* wide and the circumference of his head 900 yojana that he dared not approach the Buddha as he was ashamed of his immensity; that when he finally had the chance to see Buddha in person however, he had to look up in order to see the reclining Buddha).

rāsī- n. (twelve) signs of the zodiac:

1. **Mesa:** ram (Aries),
2. **Usabha:** bull (Taurus),
3. **Mithunu:** twins (Gemini),
4. **Kakkaṭa:** crab (Cancer),
5. **Sīha:** lion (Leo),
6. **Kañña:** virgin (Virgo),
7. **Tulā:** balance (Libra),
8. **Vicchikā:** scorpion (Scorpio),
9. **Dhanu:** archer/bow (Sagittarius).
10. **Makara:** goat (Capricorn),
11. **Kumbha:** ewer/water-put (Aquarius),
12. **Mīna:** fish (Pisces).

rūpa- n. corporeality.

- Materiality; physical phenomenon; matter, appearance, form.
- [A] the 28 forms of material phenomena.
- Corporeality is subject to change. There are two kinds of corporeality:
    1. **Bhūtarūpa:** the four Primary Elements, and
    2. **Upādārūpa:** dependent corporeality.

rūpakalāpa- n. assemblage of material phenomena; corporeal groups, material group, made up of:

- nine material groups caused by kamma- **kammaja-rūpakalāpa**,
- six material groups formed by consciousness- **cittaja-rūpakalāpa**,

Rāhu- dt. 'La Hầu', thiên chủ của chư thiên Asura (A-tu-la). (Các chú giải cho rằng thiên chủ Rāhu có dáng vóc to lớn với chiều cao 4.800 do tuần *(yojana)*, lồng ngực có chiều rộng 1.200 do tuần, khoảng cách hai núm vú là 600 do tuần, chiều rộng của lòng bàn tay và bàn chân là 300 do tuần, mỗi khớp ngón tay dài 50 do tuần, khoảng cách giữa hai lông mày là 50 do tuần, miệng rộng 200 do tuần và sâu 900 do tuần, cổ dài 300 do tuần, trán rộng 300 do tuần và đầu có chiều rộng là 900 do tuần. Vị ấy không dám yết kiến Đức Phật vì cảm thấy xấu hổ với thân hình to lớn của mình, nhưng cuối cùng vị ấy cũng có cơ hội nhìn thấy Đức Phật, vị ấy phải ngẩng lên để thấy Đức Phật đang nằm).

rāsī- dt. (mười hai) cung hoàng đạo:

1. **Mesa:** cừu đực (Bạch Dương),
2. **Usabha:** bò đực (Kim Ngưu),
3. **Mithunu:** song sinh (Song Tử),
4. **Kakkaṭa:** con cua (Cự Giải),
5. **Sīha:** sư tử (Sư Tử),
6. **Kañña:** trinh nữ (Xử Nữ),
7. **Tulā:** cái cân (Thiên Bình, Thiên Xứng),
8. **Vicchikā:** bò cạp, hổ cáp (Thiên Yết),
9. **Dhanu:** cây cung (Cung Thủ),
10. **Makara:** con dê (Ma Kết),
11. **Kumbha:** bình nước (Bảo Bình),
12. **Mīna:** con cá (Song Ngư).

rūpa- dt. sắc pháp.

- vật chất, sắc thân, sắc, hình thể, hình dạng,
- [A] 28 loại sắc.
- Sắc là vô thường. Có hai loại sắc như sau:
    1. **Bhūtarūpa:** sắc Tứ Đại (bốn đại chủng), và
    2. **Upādārūpa:** sắc y tứ đại sanh.

rūpakalāpa- dt. hợp sắc, sắc khối, sắc nhóm, được tạo thành là:

- chín nhóm sắc do nghiệp sanh - **kammaja-rūpakalāpa**,
- sáu nhóm sắc do tâm sanh - **cittaja-rūpakalāpa**,

- four material groups caused by seasonal phenomena- **utuja-rūpakalāpa**, and
- two material groups caused by nutritive essence - **āhāraja-rūpakalāpa**,

altogether constituting 21 groups.

rūpakāya- n. form-body, the corporeal entity, material body (of a Buddha); regularly contrasted with *dhammakāya*.

rūpacitta/rūpalokacitta- n. [A] 'consciousness in the material-realm', moral consciousness pertaining to the realms of existence, higher than the sensual worlds, but in which beings still retain some vestige of their corporeality, consisting of:

- 5 types of wholesome consciousness of the fine-material - *rūpakusalacitta*,
- 5 types of resultant consciousness of the fine-material - *rūpavipākacitta*, and
- 5 kinds of functional consciousness of the fine-material - *rūpakiriyacitta*,

altogether constituting 15 kinds of the material-realm consciousness ***rūpāvacaracitta***.

rūpajīvitindriya- n. faculty of physical life.

- The faculty of physical life arises together, at the moment of conception, with the corporeality caused by past action (*kammaja rūpa,* kamma-produced matter). It sustains the corporeality to the full life-span and perishes together with it.

rūpadhātu- n. the sensuous world.

*Also see **dhātu**.*

rūpanikāya- n. personable appearance, good looks.

rūpabhūmi- n. fine-material sphere.

- There are sixteen (16) corporeal realms consisting of (3) realms pertaining to the first level of mental absorption *(jhāna)*, (3) realms pertaining to the second level, the (3) realms pertaining to the third level and the (7) realms pertaining to the fourth level.

rūparāgasaṃyojana- n. 'desire for fine-material fetter[bond]', fetters caused by attachment to pleasures in connection with mental absorption in the corporeal realms ***(rūpajhāna)*** that bind and keep one from progressing to higher realms.

- bốn nhóm sắc do thời tiết sanh - **utuja-rūpakalāpa**, và
- hai nhóm sắc do vật thực sanh - **āhāraja-rūpakalāpa**,

tất cả gồm có 21 nhóm sắc.

rūpakāya- dt. sắc thân, toàn bộ sắc thân, nhục thân (của Đức Phật), thường ngược lại với pháp thân *(dhammakāya)*.

rūpacitta/rūpalokacitta- dt. [A] 'tâm sắc giới', tâm thiện liên quan đến các cõi hiện hữu, cao hơn các cõi dục giới, nhưng trong các cõi đó, chúng sanh vẫn còn giữ lại vài dấu vết sắc thân của họ, bao gồm là:

- 5 loại tâm thiện sắc giới - *rūpakusalacitta*,
- 5 loại tâm quả sắc giới - *rūpavipākacitta*, và
- 5 loại tâm duy tác sắc giới - *rūpakiriyacitta*,

tất cả gồm có 15 tâm sắc giới - ***rūpāvacaracitta***.

rūpajīvitindriya- dt. sắc mạng quyền.

- Sắc mạng quyền cùng sanh lên tại lúc nhập thai với sắc tạo bởi nghiệp quá khứ (*kammaja rūpa*: sắc do nghiệp). Nó duy trì sắc thân đến trọn đời và hoại diệt cùng với nó.

rūpadhātu- dt. sắc giới.

Xem thêm ***dhātu.***

rūpanikāya- dt. ngoại hình cá nhân, ngoại hình đẹp.

rūpabhūmi- dt. cõi sắc giới.

- Gồm có mười sáu (16) cõi(thiền) sắc giới bao gồm: (3) cõi liên quan đến tầng thiền thứ nhất *(jhāna)*, (3) cõi liên quan đến tầng thiền thứ hai, (3) cõi liên quan đến tầng thiền thứ ba và (7) cõi liên quan đến tầng thiền thứ tư.

rūparāgasaṃyojana- dt. 'sắc ái kiết sử(trói buộc)', sự trói buộc bởi sự dính mắc vào các hỷ lạc trong những tầng thiền sắc giới ***(rūpajhāna)*** đã cột chặt và giữ lại khiến vị này không thể tiến xa vào các cõi cao hơn.

rūpārammaṇa- n. ‘material object’, objects that can be seen such as colours.

rūpāvacaracitta- n. ‘consciousness of the material-realm’

*Also see **rūpacitta**.*

rūpāvacarabhūmi- n. ‘the fine-material-sphere plane’, form sphere.

*Also see **rūpabhūmi**.*

rūpāyatana- n. ‘form base’, the sensation of form, appearance, etc. - The visible object *(rūpāyatana)* is described in Vibh. II as ‘that phenomenon which is built up of the four physical elements and appears as colour, etc.' What is seen by visual perception, i.e., by eye-consciousness *(cakkhu-viññāṇa)* are colours and differences of light, but not three dimensional bodily things.

rūpāvacara-paṭisandhi- n. ‘rebirth of the fine-material sphere’ the five resultant consciousness of the fine-material sphere **- rūpāvacara-vipākacitta** *(pathamajhāna-vipākacitta,* the resultant consciousness of the first absorption, *dutiyajhāna-vipākacitta,* the resultant consciousness of the second absorption*, tatiyajhāna-vipākacitta,* the resultant consciousness of the third absorption*, catutthajhāna-vipākacitta,* the resultant consciousness of the fourth absorption*, pañcamajhāna-vipākacitta,* the resultant consciousness of the fifth absorption*)* or resultant consciousness in combination with the material group of the jīvita nonad *(jīvitanavaka kalāparūpa)* together giving rise to rebirth in the higher corporeal realms [Out of the 16 corporeal realms of the *Brahma* world, in the Unconscious Brahma plane *(asaññasatta brahmaloka)* where beings are born without consciousness, rebirth is due to the *jīvita* nonad only while coming into existence in the rest depends on the level of mental absorption or *jhāna* that has been attained].

rūpakkhandha- n. aggregate of corporeality.

re- prn. *Hey there!* (a deprecatory term of address).

Revata- n. name of the Buddha who practiced severe austerities for seven months, attained enlightenment under the cobra's saffron (Messua ferrea) tree (Bodhitree) and lived for 60.000 years.

rūpārammaṇa- dt. 'cảnh sắc', các cảnh có thể được thấy như các màu sắc.

rūpāvacaracitta- dt. 'tâm sắc giới'.

*Xem thêm **rūpacitta**.*

rūpāvacarabhūmi- dt. cõi sắc giới, sắc giới.

*Xem thêm **rūpabhūmi**.*

rūpāyatana- dt. 'sắc xứ', cảm giác về hình thức, ngoại hình, v.v…

- Các sắc xứ *(rūpāyatana)* được mô tả trong Vibh. II như là 'hiện tượng được tạo nên từ tứ đại, và biểu hiện như là màu sắc, v.v...' Những gì được trông thấy nhờ sự nhận thấy bằng mắt, tức là bằng cái biết của mắt *(cakkhu-viññāṇa,* nhãn thức*)* về các màu sắc, và các sự khác biệt của ánh sáng, chứ không phải là các sắc thân có ba chiều.

rūpāvacara-paṭisandhi- dt. 'tục sanh sắc giới', năm tâm quả sắc giới - **rūpāvacara-vipākacitta** *(pathamajhāna-vipākacitta,* tâm quả thiền thứ nhất*, dutiyajhāna-vipākacitta,* tâm quả thiền thứ hai*, tatiyajhāna-vipākacitta,* tâm quả thiền thứ ba, *catutthajhāna-vipākacitta,* tâm quả thiền thứ tư, *pañcamajhāna-vipākacitta,* tâm quả thiền thứ năm*)* hoặc tâm quả kết hợp với nhóm sắc mạng căn cửu phần *(jīvitanavaka kalāparūpa)* cùng nhau làm sanh lên sự tái sanh trong các cõi cao hơn [Trong số 16 cõi Phạm Thiên, ở cõi Phạm Thiên Vô Tưởng *(asaññasatta brahmaloka)* chúng sanh được sanh lên mà không có tâm thức, tái sanh là do chỉ mạng căn cửu phần, nếu sanh lên các tầng thiền còn lại thì lệ thuộc vào sự chứng đắc các tầng thiền - *jhāna*].

rūpakkhandha- dt. sắc uẩn.

re- đại. *Ê này!* (từ để dùng trong việc cần xin giúp đỡ).

Revata- dt. hồng danh của một Đức Phật, vị đã thực hành khổ hạnh trong bảy tháng, chứng ngộ dưới cội cây Bồ Đề và trụ thế được 60.000 năm.

rogantara- n. devastation due to disease, pestilence.

Also see ***kappa.***

rakkhasa- n. 'a demon', a kind of ogre-like deity.

rukkhadeva- n. 'tree-spirit', any of the deities who reside in trees.

rukkhamūladhutaṅga- 'the ascetic practice of dwelling at the foot of a tree' and renouncing the comforts of a monastery.

- This is done by taking the vow:

☸ *"**Channaṃ paṭikkhipāmi,**
rukkhamūlikaṅgaṃ samādiyāmi".*
"I reject a covered place;
I undertake to observe the practice of dwelling under a tree".

L

lahutādekādassaka- n. [A] eleven^{un-decad} of material lightness [8-*avinibbhogarūpa,* inseparable matter + 1-*lahutā,* lightness + 1-*mudutā,* malleability/softness + 1-*kammaññatā,* adaptability] lightness of material quality *(lahutā)*, pliancy of material quality *(mudutā)* and adaptability *(kammaññatā)*.

lahubhaṇḍa- n. 'light goods'.

- [V] things which belong to the monastic order as a whole and can be apportioned to individual monks for personal use. It includes such things as cloth, food, and medicine; small personal accessories such as scissors, sandals, and water strainers; and light building materials, such as rushes, reeds, grass, and clay.

Also see ***garubhaṇḍa.***

lābha- n. gain, something received; gift.

lābhapūjasakkāra- n. the act of offering gifts and worshipping.

leṇa- n. cave, grotto; tunnel; cella; naos.

loka- n. 'the world', its oldest meaning 'space, open space', something with an inherent tendency to undergo dissolution constantly as in:

1. **Sattaloka:** the Animate World, which makes up the sum of living beings,
2. **Ākāsaloka/Okāsaloka:** the Inanimate World, which forms the habitat of living beings,
3. **Saṅkhāraloka:** the Conditioned World, consisting of the sum of conditioned mental and physical phenomena (i.e., wholesome or unwholesome volitional activity).

rogantara- dt. tàn phá do bệnh tật, bệnh dịch.

Xem thêm ***kappa.***

rakkhasa- dt. 'vị Dạ-xoa', một loại Dạ-xoa thiên.

rukkhadeva- dt. 'thần cây'[thọ thần], bất kỳ vị chư Thiên nào ngự trên cây.

rukkhamūladhutaṅga- 'hạnh đầu đà cư ngụ gốc cây' và từ bỏ những tiện nghi ở tịnh xá.

- Việc này được thành tựu bằng lời phát nguyện sau:

☸ *"**Channaṃ paṭikkhipāmi,***
***rukkhamūlikaṅgaṃ samādiyāmi**".*
"Tôi xin khước từ chỗ che lợp,
tôi xin thọ trì hạnh cư ngụ ở gốc cây".

L

lahutādekādassaka- dt. [A] mười một sắc khinh an[sắc khinh] [8-*avinibbhogarūpa*, sắc bất ly + 1-*lahutā,* khinh an + 1-*mudutā,* nhu nhuyến + 1-*kammaññatā,* thích ứng].

lahubhaṇḍa- dt. [V] 'những vật nhẹ'.

- [V] những thứ thuộc về tài sản chung của Tăng và có thể chia cho cá nhân vị tỳ khưu dùng riêng. Nó bao gồm những thứ như y phục, vật thực và thuốc men; các vật dụng cá nhân nhỏ như cây kéo, đôi dép, và đồ lọc nước; và các vật liệu xây dựng nhẹ như cây cói(làm chiếu), cây sậy, cỏ và đất sét.

Xem thêm ***garubhaṇḍa.***

lābha- dt. lợi lộc, cái gì đó được nhận; quà tặng.

lābhapūjasakkāra- dt. việc cúng dường và đảnh lễ.

leṇa- dt. hang động, động; đường hầm; phòng nội điện miếu cổ; phòng nhỏ (đền Hy Lạp).

loka- dt. 'thế giới', nghĩa cổ nhất là 'không gian, không gian mở', một cái gì đó với xu hướng vốn có sự biến hoại liên tục như:

1. **Sattaloka:** Chúng sanh Thế giới, tạo nên bởi tất cả các chúng sanh,
2. **Ākāsaloka/Okāsaloka:** Hư không Thế Giới, hình thành nên chỗ cư ngụ cho chúng sanh,
3. **Saṅkhāraloka:** Pháp hành Thế giới, bao gồm tất cả hiện tượng tinh thần và vật chất có điều kiện (tức là nghiệp tác ý thiện hoặc bất thiện).

lokadhātu- n. 'world-element' *(cakkavāḷa,* a world-circle; a solar system*)*, cosmic entity made up of four great islands [1] arranged around a great mountain *(*Mount *Sineru)*.

lokadhamma- n. 'worldly conditions', unchanging conditions of the mundane world *(Vis.M XXII. Cf. also An. VIII, 5)*.

- The inevitability of any of the following eight aspects occurring in life:

1. **Lābha:** gain (being endowed with wealth),
2. **Alābha:** loss (not being endowed with wealth, i.e., being destitute),
3. **Yasa:** good repute/glory (being surrounded by friends and followers),
4. **Ayasa:** disrepute (being bereft of friends and followers),
5. **Pasaṃsā:** praise (receiving praise),
6. **Nindā:** blame (facing censure),
7. **Sukha:** happiness (experiencing happiness),
8. **Dukkha:** misery (going through suffering).

lokapāla/lokapāladhamma- n. guardian of the world, guarding principles of the world.

- Principles guarding the world; principles guarding mankind,
- These principles are twofold, namely:

1. **Hiri:** 'shame' to do evil,
2. **Ottappa:** 'fear' to do evil.

- As the roots of morality, these two qualities sustain the moral dignity of human being, at the same time preserve their environment. *Hirī* and *Ottappa* differentiate man from beast not to indulge in immoral acts such as sexual relations between mother and son or between father and daughter, and humanity would sink to the level of animals, bringing about utter chaos. These two guardians that protect humanity from degeneration.
- The Four Guardian Deities of the world *(catulokapāla)*, namely, ***Dhataraṭṭha***, ***Virūḷhaka***, ***Virūpakkha*** and ***Kuvera*** in the Four Great Kings Realm *(Catumahārājika devaloka)*.

[1] 1. **Jambūdīpa:** the Southern Island Continent, 2. **Uttarakurudīpa:** the Northern Island Continent, 3. **Pubbavidehadīpa:** the Eastern Island Continent, 4. **Aparagoyānadīpa:** the Western Island Continent.

lokadhātu- dt. 'thế giới' *(cakkavāḷa,* vũ trụ, thái dương hệ*)*, sự hiện hữu thế giới được tạo thành từ bốn châu lục[1] sắp xếp quanh một ngọn núi lớn (Đỉnh Tu-di).

lokadhamma- dt. 'pháp thế gian', các pháp không thay đổi của thế tục.

- Điều tất yếu của bất kỳ tám khía cạnh sau đây xảy ra trong cuộc sống:

1. **Lābha:** được (có được sự giàu có),
2. **Alābha:** mất (không được giàu có, tức là nghèo khổ),
3. **Yasa:** vinh (vây quanh bởi bạn bè và các tùy tùng),
4. **Ayasa:** nhục (không có bạn bè và tùy tùng),
5. **Pasaṃsā:** khen (nhận được lời khen ngợi),
6. **Nindā:** chê (đối mặt với sự chỉ trích),
7. **Sukha:** vui (trải nghiệm điều hạnh phúc),
8. **Dukkha:** khổ (trải qua sự đau khổ).

lokapāla/lokapāladhamma- dt. hộ thế, pháp hộ trì thế gian.

- Các nguyên tắc hộ trì thế gian; những nguyên tắc bảo vệ nhân loại,
- Các pháp(nguyên tắc) này có hai phần, đó là:

1. **Hiri:** 'hổ thẹn' tội lỗi, tàm,
2. **Ottappa:** 'ghê sợ' tội lỗi, quý.

- Là gốc rễ của giới hạnh, hai phẩm chất này duy trì phẩm giá đạo đức của con người, đồng thời duy trì môi trường sống lành mạnh. *Hirī* và *Ottappa* phân biệt con người với thú vật là không ham mê các hành vi phi đạo đức như quan hệ dâm dục giữa mẹ và con trai hoặc giữa cha và con gái khiến loài người sẽ chìm xuống hạng cấp của động vật, mang lại sự hỗn loạn hoàn toàn. Chính hai pháp hộ trì này bảo vệ nhân loại khỏi sự thoái hóa.
- Tứ Thiên Vương hộ trì thế gian *(catulokapāla)* là Thiên Vương ***Dhataraṭṭha***, Thiên Vương ***Virūḷhaka***, Thiên Vương ***Virūpakkha*** và Thiên Vương ***Kuvera*** *ở* cõi trời Tứ Đại Thiên Vương *(Catumahārājika devaloka)*.

---

[1] 1. **Jambūdīpa:** Nam Thiện Bộ Châu, 2. **Uttarakurudīpa:** Bắc Câu Lưu Châu, 3. **Pubbavidehadīpa:** Đông Thắng Thần Châu, 4. **Aparagoyānadīpa:** Tây Ngưu Hóa Châu.

Lokabyūha- n. name of a deity who works for the benefit of humanity and is said to weep when destruction of the world becomes imminent.

- One hundred thousand years more, the earth will be vanished, the gods named *Lokabyūha* of the Sensual realm *(Kāmaloka)*, having transformed as a man with bareheaded, dishevelled hair and weeping faces, wiping away the tears with his hands, wearing red robes, having his dress in disorder come to the region of men and thus announce: *'Sirs (mārisā), at the end of 100.000 years a new cycle will arise, this world will be destroyed and the great ocean will dry up; this great earth and Sineru the king of mountains will burn and be destroyed. Sirs, practise friendliness, practise compassion, sympathy, and equanimity. Support your mother, support your father, honour the eldest in the family'*.

lokāyata- n. controversy on fabulous or absurd points, nihilism.

lokuttara- n. supramundane.

- Things that transcend the world.
- The nine parts, namely, the four Paths, the four Fruitions and Nibbāna transcend the mundane and are therefore known as the Supramundane, **lokuttaradhamma**.

lokutthacariya- n. striving for the benefit of the mundane world and beyond.

lokiya- n. mundane, worldly.

- Things pertaining to the world are called mundane.

lokantarika- n. lit. 'spaces between two worlds', (***lokantarika naraka***[*niraya*]***:*** Middle Hell, 'Isolate hell' (intramundane darkness), purgatory located in the intervening space between three adjacent cosmic systems, in space, or in mountains, deserts, below and above the earth).

lobha- n. greed.

1. craving; **taṇhā**,
2. avariciousness that constitutes one of the 14 concomitants of immoral consciousness (*chanda* - willing, applies to a longing for some sensual gratification, while *lobha* - greed, indicates an inordinate and consuming attachment for it).

☸ Greed is the root of all miseries.

lobhajavana- n. impulsion of untrammeled greed, impulsion of the greed (consciousness).

Lokabyūha- dt. tên của một vị Thiên làm việc lợi ích cho nhân loại và than khóc khi sự hủy diệt của thế giới sắp xảy ra.

- Còn một trăm ngàn năm nữa, trái đất này bị hoại, có vị thiên nhân tên là *Lokabyūha* thuộc cõi Dục giới *(Kāmaloka)*, hóa hiện thành người đàn ông với đầu trần, tóc rối bời, khuôn mặt ràn rụa, tay đang lau những giọt nước mắt, choàng tấm y đỏ, ăn mặc xốc xệch đi đến chỗ ở của con người và loan báo rằng: *'Này các ông ơi (mārisā), sau 100.000 năm nữa, một thế giới khác sẽ xuất hiện, thế giới này sẽ bị hủy hoại và đại dương này sẽ khô hạn; trái đất vĩ đại này và kể cả ngọn Tu-di (Sineru) chúa của các dãy núi cũng sẽ bị cháy và hủy diệt. Này các ông ơi, hãy tu tập từ, bi, hỷ, xả. Hãy phụng dưỡng cha mẹ, hãy kính lễ các bậc cao niên trong gia tộc".*

lokāyata- dt. sự tranh cãi về những điểm vô lý hay hoang đường, thuyết hư vô.

lokuttara- dt. xuất thế, siêu thế.

- Những gì vượt ngoài thế giới.
- Có chín pháp là bốn Đạo, bốn Quả và Niết Bàn vượt ngoài thế gian và do vậy được gọi là pháp siêu thế, **lokuttaradhamma**.

lokutthacariya- dt. sự nỗ lực vì lợi ích thế gian và xuất thế gian.

lokiya- dt. thế gian, thế tục.

- Những gì hướng đến thế gian được gọi là thế tục.

lokantarika- dt. vh. 'khoảng không giữa hai thế giới', (***lokantarika naraka***[*niraya*]***:*** 'Cư Trung Địa Ngục' 'Cô Độc Địa Ngục' (rộng lớn tối tăm), địa ngục nằm trong khoảng không với ba thế giới liền kề, trên không trung hay vùng núi, sa mạc, và bên dưới đất).

lobha- dt. tham.

1. tham ái; **taṇhā**,
2. sự tham lam tạo thành một trong 14 tâm sở bất thiện (*chanda* - dục, ám chỉ sự mong mỏi cho sự thỏa mãn nhục dục, trong khi đó *lobha* - tham, ám chỉ sự dính mắc thái quá).

☸ Tham là nguồn gốc của mọi đau khổ.

lobhajavana- dt. đổng lực tham, tốc hành (tâm) tham.

lobhamūlacitta- n. [A] consciousness rooted in greed.
Also see ***lobhasahagatacitta****.*

lobhasahagatacitta- n. [A] consciousness accompanied by greed.
- These eight kinds of greedy consciousness are enumerated:

1. **Somanassa sahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ asaṅkharikaṃ ekaṃ cittaṃ** - One pleasurable consciousness, unprompted, accompanied by pleasure, connected with wrong view,
2. **Somanassa sahagataṃ diṭṭhisampayuttaṃ sasaṅkharikaṃ ekaṃ cittaṃ** - One pleasurable consciousness, prompted, accompanied by pleasure, connected with wrong view,
3. **Somanassa sahagataṃ diṭṭhigatavipayuttaṃ asaṅkharikaṃ ekaṃ cittaṃ** - One pleasurable consciousness, unprompted, accompanied by pleasure, disconnected with wrong view,
4. **Somanassam sahagataṃ diṭṭhigatavipayuttaṃ sasaṅkharikaṃ ekaṃ cittaṃ** - One pleasurable consciousness, prompted, accompanied by pleasure, disconnected with wrong view,
5. **Upekkha sahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ asaṅkharikaṃ ekaṃ cittaṃ** - One pleasurable consciousness, unprompted, accompanied by indifference, connected with wrong view,
6. **Upekkha sahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ sasaṅkharikaṃ ekaṃ** - One pleasurable consciousness, prompted, accompanied by indifference, connected with wrong view,
7. **Upekkha sahagataṃ diṭṭhigatavipayuttaṃ asaṅkharikaṃ ekaṃ cittaṃ** - One pleasurable consciousness, unprompted, accompanied by indifference, disconnected with wrong view,
8. **Upekkha sahagataṃ diṭṭhigatavipayuttaṃ sasaṅkhankaṃ ekaṃ cittaṃ** - One pleasurable consciousness, prompted, accompanied by indifference, disconnected with wrong view.

loluppa- n. greediness, covetousness, self-indulgence, desire, inordinate craving.

Lohakumbhī- n. an iron cauldron, name of a lake in hell, one of the lesser hells characterized by insufferable heat and likened to a cauldron of molten copper.

lobhamūlacitta- dt. [A] tâm tham căn.

Xem thêm ***lobhasahagatacitta.***

lobhasahagatacitta- dt. [A] tâm câu hữu với tham.

- Đây là tám loại tâm tham được liệt kê là:

1. **Somanassa sahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ asaṅkharikaṃ ekaṃ cittaṃ** - Một tâm tham câu hữu với hỷ, tương ưng với tà kiến, không cần nhắc bảo,
2. **Somanassa sahagataṃ diṭṭhisampayuttaṃ sasaṅkharikaṃ ekaṃ cittaṃ** - Một tâm tham câu hữu với hỷ, tương ưng với tà kiến, cần được nhắc bảo,
3. **Somanassa sahagataṃ diṭṭhigatavipayuttaṃ asaṅkharikaṃ ekaṃ cittaṃ** - Một tâm tham câu hữu với hỷ, không tương ưng với tà kiến, không cần nhắc bảo,
4. **Somanassam sahagataṃ diṭṭhigatavipayuttaṃ sasaṅkharikaṃ ekaṃ cittaṃ** - Một tâm tham câu hữu với hỷ, không tương ưng với tà kiến, cần được nhắc bảo,
5. **Upekkha sahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ asaṅkharikaṃ ekaṃ cittaṃ** - Một tâm tham câu hữu với xả, tương ưng với tà kiến, không cần nhắc bảo,
6. **Upekkha sahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ sasaṅkharikaṃ ekaṃ cittaṃ** - Một tâm tham câu hữu với xả, tương ưng với tà kiến, cần được nhắc bảo,
7. **Upekkha sahagataṃ diṭṭhigatavipayuttaṃ asaṅkharikaṃ ekaṃ cittaṃ** - Một tâm tham câu hữu với xả, không tương ưng với tà kiến, không cần nhắc bảo,
8. **Upekkha sahagataṃ diṭṭhigatavipayuttaṃ sasaṅkhankaṃ ekaṃ cittaṃ** - Một tâm tham câu hữu với xả, không tương ưng với tà kiến, cần được nhắc bảo.

loluppa- dt. tham lam, tham luyến, lợi dưỡng, khát ái, tham ái.

Lohakumbhī- dt. một cái vạc sắt, tên của cái hồ trong địa ngục, một trong những địa ngục nhỏ hơn, đặc biệt với sức nóng không thể chịu đựng được và như một vạc đồng nóng chảy.

lakkhaṇa- n. characteristic, mark, sign.

- The three characteristics inherent in a sentient being are;
  1. **Anicca:** impermanence, not stable,
  2. **Dukkha:** suffering, unsatisfactoriness, and
  3. **Anatta:** non-self, the uncontrollable nature.

lakkhaṇarūpa- n. [A] 'characteristic materiality', form or matter as characterized by the inherent process of genesis, stasis and dissolution; as in the fourfold process of:

1. **Upacayarūpa:** development of matter[initially formed matter],
2. **Santatirūpa:** continuation or duration of matter,
3. **Jaratarūpa:** ageing and decay of matter, and
4. **Aniccatarūpa:** dissolution and destruction of matter.

likkhā- n. 1. egg of a louse, 2. dust particle that can be seen with the naked eye.

liṅga- n.

1. genitals,
2. [V] (a) novicehood, (b) ecclesiastical code of conduct, the intravention of which results in expulsion from novicehood. 'A novice who has infringed on any of the ten ordinances shall be deemed to have undone his status as a novice' (i.e., brought expulsion from novicehood on himself).

lajjī- n.

1. feeling shame, modest, conscientious,
2. [V] monk who observes the ecclesiastical code of conduct strictly.

V

vacīkamma- n. 'verbal action'.

vacīducarita- n. 'evil verbal conduct', evil committed through speech; such as:

1. **Musāvāda:** false speech (telling lies/untruth),
2. **Pisuṇavācā:** slanderous speech (backbiting, telling tales to foment trouble between people),
3. **Pharusavācā:** harsh speech (insulting speech, using abusive language), and
4. **Samphappalāpa:** vain speech (engaging in idle talk, senseless talk, frivolous speech).

vacībheda- n. disunion speech.

lakkhaṇa- dt. tướng(đặc điểm), dấu vết, dấu hiệu.

- Tam tướng sẵn có trong mỗi chúng sanh là;
  1. **Anicca:** vô thường, không ổn định,
  2. **Dukkha:** đau khổ, bất toại nguyện, và
  3. **Anatta:** vô ngã, bản tánh không kiểm soát.

lakkhaṇarūpa- dt. [A] 'sắc tướng', sắc có đặc tính của quá trình sanh, trụ, và diệt; theo trong bốn trình tự sau:
  1. **Upacayarūpa:** sắc sinh sắc khởi sinh (tích tập sắc),
  2. **Santatirūpa:** sắc tiến sắc liên tục (thừa kế sắc),
  3. **Jaratarūpa:** sắc già sắc lão (lão mại sắc), và
  4. **Aniccatarūpa:** sắc diệt sắc vô thường (vô thường sắc).

likkhā- dt. 1. trứng chí, 2. hạt bụi có thể nhìn thấy bằng mắt thường.

liṅga- dt.
  1. bộ phận sinh dục,
  2. [V] (a) vị sa di, (b) giới bổn xuất gia, nếu phạm sẽ dẫn đến trục xuất khỏi giới sa di. 'Một vị sa di phạm bất kỳ một trong mười điều luật này sẽ phải cởi bỏ giới hạnh sa di' (tức là trục xuất khỏi đời sống sa di).

lajjī- dt.
  1. cảm thấy hổ thẹn, khiêm nhường, hết lòng,
  2. [V] vị tỳ khưu gìn giữ giới bổn một cách nghiêm chỉnh.

V

vacīkamma- dt. khẩu nghiệp.

vacīducarita- dt. 'khẩu ác hành', phạm điều ác bằng khẩu; như là:
  1. **Musāvāda:** nói dối (nói sai, nói không thật),
  2. **Pisuṇavācā:** nói đâm thọc (nói sau lưng, nói xúi giục phiền toái giữa mọi người),
  3. **Pharusavācā:** nói lời độc ác (nói lời xấc xược, sử dụng ngôn ngữ nhục mạ), và
  4. **Samphappalāpa:** nói lời vô ích (ngồi lê đôi mách, nói điều vô nghĩa, nói chuyện phù phiếm).

vacībheda- dt. nói lời chia rẽ.

vacīviññatti- n. intimation through speech.

*Also see **viññatti**.*

vajirāvudha- n. 'thunderbolt', the weapon of Sakka, Sakka's adamantine weapon.

vayavuḍḍhi- n. venerability.

valāhaka- n.

1. rain cloud; thundercloud,
2. deities of the sky such as the god of rain, wind, etc.

vasībhāva- n. 'mastery', self-mastery; mastery through practice, in mental absorption *(jhāna)* in five ways:

1. **Āvajjana-vasībhāva:** (a yogi has) mastery in adverting the mind to the stages of mental absorption,
2. **Samāpajjana-vasībhāva:** (a yogi has) mastery in entering the stages of mental absorption,
3. **Adhiṭṭhāna-vasībhāva:** (a yogi has) mastery in determining the time to stay in the stages of mental absorption,
4. **Vuṭṭhāna-vasībhāva:** (a yogi has) mastery in determining the time to withdraw[come out/emerge] the stages of mental absorption,
5. **Paccavekkhaṇa-vasībhāva:** (a yogi has) mastery in reviewing [(the whole process forwards and backwards)] the stages of mental absorption.

vasanta- n.

1. spring,
2. rainy season.

Vasundharā- n. (in Hinduism glossary, a name for mother earth meaning 'she who has very fertile soil and unlimited wealth').

1. earth, 2. god of the earth.

vandanā- n. paying homage, paying obeisance.

- There are three modes of paying homage to the Three Gems (i.e., *Buddha*, *Dhamma* and *Saṅgha*):

1. **Kāyavandanā:** 'paying homage physically' (with the five-fold manner of contact),
2. **Vacīvandanā:** 'paying homage verbally' (chanting the words of the Buddha), and
3. **Manovandanā:** 'paying homage mentally' (by reflecting on the supreme attributes of the Three Gems).

vacīviññatti- dt. khẩu biểu tri.

*Xem thêm **viññatti**.*

vajirāvudha- dt. 'sấm chớp', vũ khí của vua trời Sakka (Đế Thích).

vayavuḍḍhi- dt. sự đáng tôn kính.

valāhaka- dt.

1. mây mưa; mây dông,
2. các vị thần của bầu trời như thần mưa, thần gió, v.v...

vasībhāva- dt. 'làm chủ', tự chủ; làm chủ thông qua sự thực hành, trong thiền định *(jhāna)* bằng năm cách:

1. **Āvajjana-vasībhāva:** (hành giả) thuần thục trong việc hướng tâm đến các tầng thiền,
2. **Samāpajjana-vasībhāva:** (hành giả) thuần thục trong việc nhập vào các tầng thiền,
3. **Adhiṭṭhāna-vasībhāva:** (hành giả) thuần thục trong việc ấn định thời gian nhập các tầng thiền,
4. **Vuṭṭhāna-vasībhāva:** (hành giả) thuần thục trong việc ấn định thời gian xả các tầng bậc thiền,
5. **Paccavekkhaṇa-vasībhāva:** (hành giả) thuần thục trong việc quán triệt (tất cả quá trình xuất và nhập) các tầng thiền.

vasanta- dt.

1. mùa xuân,
2. mùa mưa.

Vasundharā- dt. (trong thuật ngữ Ấn Độ giáo, tên của đất mẹ có nghĩa là: 'đất mẹ rất màu mỡ và giàu có vô biên').

1. trái đất, 2. vị thiên của địa cầu.

vandanā- dt. sự lễ bái, tôn kính.

- Có ba cách lễ bái đối với Tam Bảo (tức là Đức Phật, Giáo Pháp, và Chư Tăng):

1. **Kāyavandanā:** 'thân lễ bái' (với năm vóc sát đất),
2. **Vacīvandanā:** 'khẩu lễ bái' (tụng đọc những lời dạy của Đức Phật), và
3. **Manovandanā:** 'ý lễ bái' (niệm tưởng về các ân đức của Tam Bảo).

vāyo- n. [A] air; element of motion as one of the four great primary elements; one of the (18) concrete or real matter (*nipphannarūpa,* concretely produced[by kamma] matter).

vāyodhātu- n. 'the wind element', element of motion.

- Air element has the property of motion and support.

vārittasīla- n. precepts based on abstention or avoidance.

- Morality which is based on the observance of abstentions decreed by the Buddha is *vārittasīla*. Constant observance of the five precepts *(pañcasīla niccasīla)* is fulfilled.

vikālabhojana- n. untimely meal, eating at the wrong time.

- Taking food after midday.
- The time from twelve noon to sunrise next day is considered untimely for anyone observing any of the eight, nine and ten precepts to take any solid food. If they do so, this precept weakens enjoyment of sensual pleasure and enhances the advantages of the Dhamma Practice.

☸ ***Vikālabhojanā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.***
I undertake the precept to abstain from eating at the wrong time *(before dawn and after midday)*.

vikāra- n. change, alteration, reversion, disturbance, deformity, quality.

- [A] *vikāra-rūpa*, 'mutable matter', intimation either through body language or vocal expression, pliancy, lightness and adaptability constituting five material qualities involved in flexing, contorting, grimacing, etc.

vikappana- n. apportioning.

- [V] 'sharing ownership', such as donation or sharing unworn-robe, extra alms-bowl, etc. There are varied practices about sharing ownership. Here are the two common ways of sharing ownership:

1. ***Parammukhāvikappanā:*** in the presence of the receiving *bhikkhu*, and with the article within forearm's length: ***"Imaṃ cīvaraṃ tuyhaṃ vikappemi"*** *"I share this robe with you".* ***"Imaṃ pattaṃ tuyhaṃ vikappemi"***. *"I share this bowl with you"*.
2. ***Parammukhāvikappanā:*** in the absence of the receiving *bhikkhu*, say to a witness:
   - *"****Uttarassa bhikkhuno ca Tissassa sāmaṇerassa imāni cīvarāni/pattāni tuyhaṃ dammi****".*
   "I give these robes/bowls to Bhikkhu Uttarra and Sāmaṇera Tissa". [Vin,IV,122]

vāyo- dt. [A] gió; yếu tố chuyển động là một trong bốn đại chủng (tứ đại); một trong 18 sắc hiển lộ (*nipphannarūpa,* sắc tạo do nghiệp).

vāyodhātu- dt. 'phong đại', yếu tố của chuyển động.

- Phong đại có tính di động và hỗ trợ.

vārittasīla- dt. giới kiêng tránh.

- Giới dựa trên sự hành trì những điều ngăn cấm được Đức Phật chế định gọi là *vārittasīla*. Việc gìn giữ ngũ giới liên tục *(pañcasīla niccasīla)* là cần thiết.

vikālabhojana- dt. ăn sái giờ, dùng vật thực sai giờ.

- Dùng vật thực sau giờ ngọ (giờ chiều).

- Thời gian từ mười hai giờ trưa đến khi mặt trời mọc vào ngày hôm sau được xem là ăn sái giờ đối với người hành tám giới, chín giới và mười giới. Nếu họ gìn giữ giới này thì sẽ suy giảm sự ham muốn các dục và tăng trưởng các điều lợi lạc trong Pháp Hành.

☸ ***Vikālabhojanā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.***

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự ăn sái giờ.

vikāra- dt. sự thay đổi, sự sửa đổi, đảo ngược, xáo trộn, biến dạng, chất lượng.

- [A] *vikāra-rūpa*, 'biến hóa sắc', sự biểu tri thông qua ngôn ngữ của thân hoặc diễn đạt giọng nói, sự uốn nắn, nhẹ nhàng và khả năng thích ứng tạo thành năm đặc tính của sắc liên quan đến uốn cong, uốn éo, nhăn nhó, v.v…

vikappana- dt. sự phân bổ.

- [V] 'tác tịnh hay tịnh thí', như bố thí hay chia sẻ y, bát dư, v.v… Có nhiều việc thực hành việc chia sẻ quyền sở hữu. Dưới đây là hai cách chia sẻ quyền sở hữu phổ biến:

1. ***Parammukhāvikappanā:*** hiện tiền tác tịnh, chia sẻ đến vị tỳ khưu có mặt, và trong một khuỷu tay: ***"Imaṃ cīvaraṃ tuyhaṃ vikappemi"*** *"Tôi xin chia y này đến Sư".* ***"Imaṃ pattaṃ tuyhaṃ vikappemi"*** *"Tôi xin chia bình bát này đến Sư".*
2. ***Parammukhāvikappanā:*** khiếm diện tác tịnh, chia sẻ đến vị tỳ khưu vắng mặt, nói nhờ sang một vị khác:
   - *"**Uttarassa bhikkhuno ca Tissassa sāmaṇerassa imāni cīvarāni/pattāni tuyhaṃ dammi**".*
   "Tôi xin dâng các y/bình bát này đến Tỳ khưu Uttarra và Sa di Tissa". [Vin,IV,122]

***v*igatapaccayo**- n. [A] ‘separation condition’, dissolution of past consciousness in the stream of consciousness that enables the formation of present consciousness. (likened to the passing of night that gives rise to dawning, so with the disappearance of the predecessor, the successor appears).

vicāra- n.

1. investigation, management, planning, mulling over, cogitation,
2. sustainment/examining as one of the 6 mental concomitants (*pakiṇṇaka cetasika,* particular mental factor) in which both morality and immorality are to be found, the sustained thought mental concomitant *vicāracetasika*.

vicāraṇañāṇa- n. ‘discriminative knowledge’, an inquiring, speculative mind.

vicikicchā- n. [A]

1. doubt, sceptical doubt, indecision; (*vicikicchā cetasika,* sceptical doubt mental factor),
2. propensity to vacillate forming one of the 14 mental concomitants of immorality *(akusala cetasika)*.

- Being skeptical and uncertain as to whether the Buddha is really enlightened, whether the Dhamma is really the Truth, and whether the Saṅgha are really ariyās. One overcomes *vicikicchā* on becoming a Stream-winner - *Sotāpanna*.

vijayuttara-saṅkha- n. conch shell blown to announce victory; Sakka's conch shell.

*Also see **vijayutta**.*

viññāṇa- n. consciousness, awareness of sensation or thought, mind (as different from excercise of intellect).

- Being composed of:
    1. **Cakkhuviññāṇa:** eye-consciousness,
    2. **Sotaviññāṇa:** ear-consciousness,
    3. **Ghāṇaviññāṇa:** nose-consciousness,
    4. **Jivhāviññāṇa:** tongue-consciousness,
    5. **Kāyaviññāṇa:** body-consciousness,
    6. **Manoviññāṇa:** mind-consciousness.

vigatapaccayo- dt. [A] 'ly duyên', sự biến mất của tâm thức quá khứ trong dòng tâm cho phép hình thành tâm thức hiện tại (giống như đêm trôi qua thì bình minh ló dạng, cũng vậy khi cái trước biến mất thì cái tiếp theo sau xuất hiện).

vicāra- dt.

1. sự thẩm sát, việc quản trị, kế hoạch, nghiền ngẫm, suy nghĩ chín chắn,
2. tứ, sự an trú/sự thẩm sát là một trong 6 tâm sở biệt cảnh *(pakiṇṇaka cetasika)* trong đó cả thiện và bất thiện đều được tìm thấy, tứ tâm sở - *vicāracetasika*.

vicāraṇañāṇa- dt. tuệ minh sát, trí thẩm sát.

vicikicchā- dt. [A]

1. hoài nghi, nghi hoặc, thiếu quyết đoán (*vicikicchā cetasika,* tâm sở nghi),
2. trạng thái chao đảo tạo thành một trong 14 tâm sở bất thiện *(akusala cetasika)*.

- Hoài nghi và không chắc chắn là liệu Đức Phật có thật sự giác ngộ hay không, liệu Giáo Pháp có thật sự là Chân lý hay không, và liệu Tăng chúng có thật sự là những bậc thánh hay không. Vị mà vượt qua hoài nghi - *vicikicchā*, thì trở thành bậc Nhập Lưu - *Sotāpanna*.

vijayuttara-saṅkha- dt. vỏ ốc xà cừ được thổi lên để thông báo chiến thắng; vỏ ốc xà cừ của vua trời Sakka.

Xem thêm ***vijayutta****.*

viññāṇa- dt. thức[biết], sự nhận biết về cảm thọ hay suy tư; thức tâm (khác với việc hoạt động trí tuệ).

- Bao gồm:

1. **Cakkhuviññāṇa:** nhãn thức,
2. **Sotaviññāṇa:** nhĩ thức,
3. **Ghāṇaviññāṇa:** tỷ thức,
4. **Jivhāviññāṇa:** thiệt thức,
5. **Kāyaviññāṇa:** thân thức,
6. **Manoviññāṇa:** ý thức.

viññāṇakkhandha- n. aggregate of consciousness.

- All kinds of consciousness which cognize the sense-objects form the aggregate of conciousness.

vitakka- n. 'reflection', initial application of the mind (an object for meditation).

- Initiation of thought, the function of directing the mind towards the object of thought.

- There are three kinds of unwholesome thoughts *(akusala vitakka)* and three kinds of wholesome thoughts *(kusala vitakka)*.

‣ The three unwholesome thoughts are:

1. **Kāmavitakka:** sensual thoughts,
2. **Byāpādavitakka:** ill-will thoughts,
3. **Vihiṃsavitakka:** harmful thoughts.

‣ The three wholesome thoughts are:

1. **Nekkhamavitakka:** renouncing thoughts,
2. **Abyāpādavitakka:** non-ill-will thoughts, and
3. **Avihiṃsāvitakka:** harmlessness thoughts.

vinaya- n. discipline, the code of monastic discipline, removal.

vinayadhara- n. 'upholders of the *Vinaya'*, versed in Monastic Conduct-discipline', venerable monk who has memorized the whole Basket of Discipline *(Vinaya piṭaka)*.

vinābhāva- n. 'separation', separation from one's loved ones due to death's intervention.

vinipāta- n. 'world of suffering', being reborn in hell, is another name for the 4 woeful states *(apāya, duggati)* of animal *(tiracchāna)*, hungry ghost *(peta)*, titan[demon] *(asura),* and hell *(niraya)*.

- The Stream-Winner *(sotāpanna)* is no longer subject to rebirth in them.

☸ ***"Santi, bhikkhave, bhikkhū imasmiṃ bhikkhusaṃghe tiṇṇaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayā sotāpannā avinipātadhammā niyatā sambodhiparāyanā - evarūpāpi, bhikkhave, santi bhikkhū imasmiṃ bhikkhusaṃghe".*** *"In this Saṅgha of bhikkhus there are bhikkhus who, with the destruction of the three fetters, are stream-winners, assured not to be reborn to states of woe, bound for awakening - such bhikkhus are there in this Saṅgha of bhikkhus".*

viññāṇakkhandha- dt. thức uẩn.

- Tất cả các loại thức nhận biết các cảnh trần tạo thành thức uẩn.

vitakka- dt. 'suy tầm', sự hướng tâm nam đầu lên (đề mục).

- Sự khởi tâm đầu tiên, chức năng hướng tâm vào đề mục của tâm.

- Có ba loại bất thiện tầm *(akusala vitakka)* và có ba loại thiện tầm *(kusala vitakka)*.

‣ Ba bất thiện tầm là:

1. **Kāmavitakka:** dục tầm,
2. **Byāpādavitakka:** sân tầm,
3. **Vihiṃsavitakka:** hại tầm.

‣ Ba thiện tầm là:

1. **Nekkhamavitakka:** xuất ly tầm,
2. **Abyāpādavitakka:** vô sân tầm, và
3. **Avihiṃsāvitakka:** bất hại tầm.

vinaya- dt. giới luật, giới bổn xuất gia, sự di dời.

vinayadhara- dt. 'bậc nắm giữ giới Luật', 'thông thuộc giới Luật', vị tỳ khưu ghi nhớ toàn bộ Tạng Luật *(Vinaya piṭaka)*.

vinābhāva- dt. 'sự chia lìa', sự chia lìa với những người thân do cái chết.

vinipāta- dt. 'cõi khổ', tái sanh xuống địa ngục, là tên gọi khác về bốn cõi khổ (*apāya, duggati*) Địa ngục *(niraya)* Súc sanh (*tiracchāna)* Ngạ quỷ *(peta)*, và A-tu-la *(asura).*

- Vị thánh Nhập Lưu *(sotāpanna)* không còn tái sanh trong các cõi khổ.

☸ ***"Santi, bhikkhave, bhikkhū imasmiṃ bhikkhusaṃghe tiṇṇaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayā sotāpannā avinipātadhammā niyatā sambodhiparāyanā - evarūpāpi, bhikkhave, santi bhikkhū imasmiṃ bhikkhusaṃghe".*** *"Này các Tỳ khưu, trong chúng Tỳ khưu, có những vị Tỳ khưu đã đoạn trừ ba kiết sử, là bậc Nhập Lưu, chắc chắn không còn đọa vào ác đạo, hướng đến giác ngộ. Các bậc Tỳ khưu như vậy, này các Tỳ khưu, có mặt trong chúng Tỳ khưu này".*

vinipātika asura- n. 'woeful state *asura'*, 'fallen asura/angels/titans/evil ghosts'. They are called *Vinipātika devas*.

- For *Vinipātika-asuras*, they have smaller bodies and less power than celestial beings in Tāvatiṃsā. They are in the human realm such as forests, mountains, trees or in guardian spirit houses. They are Bhūmidevas' companies.

vipatti- n. misfortune, failure, distress, going wrong, deficiency, impairment, destruction.

- As they pay homage to the Buddha, Buddhists make a wish that they may be spared from the following misfortunes:

1. living during the time of bad rulers,
2. being reborn in four miserable existences,
3. having physical deformities and disfigurements, and
4. being deficient in intelligence, knowledge, mindfulness and diligence.

vipāka- n. effect, result. Effect of kamma.

vipākañāṇa- n. ability to perceive whether the consequences will have beneficial or detrimental effects (***kamma-vipāka-ñāṇa***, knowledge of kamma result).

Also see ***ñāṇa****.*

vipākapaccayo- n. [A] 'Effect Condition', like a cool breeze that pacifies a person seated under the cool shade of a tree, even so mental states of resultant types of consciousness are causally related to coexistent mental states and material phenomena by way of 'effect' due to their effortless peaceful nature.

vipākavaṭṭa- n. 'the cycle of effects'.

1. suffering in the present as a result of making others suffer in the past,
2. being reborn in some realm of existence as determined by the sum total of one's good deeds and bad deeds in the past.

vipañcitaññūpuggala- n. diffuse-learner, who learns by full detail, person who attains enlightenment after a detailed explanation.

Also see ***neyyapuggala, ugghaṭitaññūpuggala, padapuramapuggala****.*

vipassanā- n. 'insight', insight meditation, meditation to attain the right path and fruition by viewing physical and mental phenomena in the light of their three characteristics, namely, impermanence (**anicca**), suffering (**dukkha**) and non-self (**anatta**).

vinipātika asura- dt. 'A-tu-la cõi khổ', ''A-tu-la đọa lạc'. Họ được gọi là chư Thiên *Vinipātika*.

- Đối với các vị *A-tu-la Vinipātika*, họ có thân hình nhỏ hơn và oai lực kém thua chư thiên ở cõi trời Tam Thập Tam. Họ cư ngụ trong cõi người như ở trong rừng núi, cây cối hoặc các ngôi nhà của thần hộ trì. Họ là bạn bè với chư thiên Địa cầu.

vipatti- dt. điều bất hạnh, sự thất bại, sự buồn rầu, sự lạc lối, sự thiếu hụt, sự thiệt hại, sự diệt vong.

- Khi cung kính đảnh lễ đến Đức Phật, những người Phật tử mong ước rằng họ có thể tránh xa những bất hạnh sau đây:

1. sống dưới những kẻ cai trị xấu,
2. tái sanh trong bốn cảnh khổ,
3. có nhiều dị tật và không lành lặn về thân, và
4. thiếu minh mẫn, kiến thức, chánh niệm và tinh tấn.

vipāka- dt. quả, kết quả. Quả của nghiệp.

vipākañāṇa- dt. khả năng ghi nhận cho dầu hậu quả sẽ có lợi hay ảnh hưởng bất lợi (***kamma-vipāka-ñāṇa***, tuệ biết quả của nghiệp).

Xem thêm ***ñāṇa****.*

vipākapaccayo- dt. [A] 'Quả Duyên[Dị thục duyên]', như gió mát làm dịu lòng một người ngồi dưới gốc cây, cũng vậy các quả tâm liên hệ các tâm và các sắc pháp câu hữu bởi liên hệ quả duyên, vì đặc tánh thuần tịnh của chúng.

vipākavaṭṭa- dt. 'quả luân'.

1. đau khổ trong hiện tại là quả nghiệp của việc làm khổ những người khác trong quá khứ,
2. tái sanh trong vài cõi hiện hữu được quyết định bởi tất cả các nghiệp thiện và nghiệp ác trong quá khứ.

vipañcitaññūpuggala- dt. quảng viễn trí giả, quảng diễn giả, người chứng ngộ khi được diễn giải chi tiết.

Xem thêm ***neyyapuggala, ugghaṭitaññūpuggala, padapuramapuggala****.*

vipassanā- dt. 'minh sát', thiền minh sát (thiền tuệ), thiền chứng đắc chánh đạo và quả bằng việc nhìn ngắm hiện tượng thân và tâm dưới ánh sáng của tam tướng của nó, đó là vô thường (**anicca**), khổ (**dukkha**) và vô ngã (**anatta**).

- Repeatedly contemplating with insight the impermanence, the unsatisfactoriness, the uncontrollable and non-self nature of the five aggregates is **vipassanā bhāvanā**, i.e., development of clear sight or wisdom.

vipassanāñāṇa- n. 'insight knowledge', the ability to perceive physical and mental phenomena in the light of their three characteristics (i.e., *anicca, dukkha, anatta*).

- Elaborated as the ten (10) constituents of insight:

1. **Sammasanañāṇa:** 'Knowledge of comprehension', the basic perception of physical and mental phenomena in the light of the three characteristics of impermanence (*anicca*), suffering (*dukkha*) and non-self *(anatta)*,
2. **Udayabbayañāṇa:** 'Knowledge of rise and fall', perceiving the changes through which physical and mental phenomena undergo constantly,
3. **Bhaṅgañāṇa:** 'Knowledge of dissolution', perceiving the dissolution of physical and mental phenomena,
4. **Bhayañāṇa:** 'Knowledge of fearfulness', perceiving the fearful dangers faced by physical and mental phenomena,
5. **Ādīnavañāṇa:** 'Knowledge of danger', perceiving the flaws inherent in physical and menial phenomena,
6. **Nibbidāñāṇa:** 'Knowledge of disenchantment', evolving a disenchanted attitude towards physical and mental phenomena,
7. **Muccitukamyatāñāṇa:** 'Knowledge of desire for deliverance', adoption of the idea of liberating oneself from conditioned phenomena,
8. **Paṭisaṅkhāñāṇa:** 'Knowledge of reflection', seeing all formations as impermanent because they cannot go beyond dissolution, exist temporarily, are limited by arising and dissolution,
9. **Saṅkhārupekkhañāṇa:** 'Knowledge of equanimity towards formations', perceptivity to regard conditioned phenomena with indifference,
10. **Anulomañāṇa:** 'Knowledge of conformity', ability to peruse the foregoing steps and adapt one's powers of perception to the attainment of the right path (*magga*) and fruition (*phala*).

- Liên tục quán niệm với tuệ minh sát về vô thường, bất toại nguyện, không thể kiểm soát và bản chất vô ngã của ngũ uẩn là **vipassanā bhāvanā**, tức là thiền minh sát hay thiền tuệ.

vipassanāñāṇa- dt. 'tuệ minh sát[tuệ quán]', khả năng ghi nhận các hiện tượng thân và tâm dưới ánh sáng của tam tướng của chúng (tức là, *anicca, dukkha, anatta*).

- Được liệt kê có mười (10) phần tuệ sau:

1. **Sammasanañāṇa:** 'Tịnh mãn tuệ', thấy rõ căn bản hiện tượng thân và tâm dưới ánh sáng của tam tướng là vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*) và vô ngã *(anatta)*,
2. **Udayabbayañāṇa:** 'Sanh diệt tuệ', thấy rõ sự biến đổi của hiện tượng thân và tâm diễn ra một cách liên tục,
3. **Bhaṅgañāṇa:** 'Hoại diệt tuệ', thấy rõ sự biến diệt của hiện tượng thân và tâm,
4. **Bhayañāṇa:** 'Kinh úy tuệ', thấy rõ các hiểm nguy sợ hãi đối với hiện tượng thân và tâm,
5. **Ādīnavañāṇa:** 'Tội quá tuệ', thấy rõ các lỗi trong hiện tượng thân và tâm,
6. **Nibbidāñāṇa:** 'Yếm ly tuệ', khởi sanh thái độ nhàm chán đối với hiện tượng thân và tâm,
7. **Muccitukamyatāñāṇa:** 'Dục thoát tuệ', chấp nhận tư tưởng giải thoát chính mình khỏi các hành,
8. **Paṭisaṅkhāñāṇa:** 'Quyết ly tuệ', thấy rõ tất cả các hành là vô thường vì chúng không thể ra ngoài sự hoại diệt, hiện hữu tạm thời, bị giới hạn bởi sanh và diệt,
9. **Saṅkhārupekkhañāṇa:** 'Hành xả tuệ', thấy rõ các hành với tâm xả bỏ,
10. **Anulomañāṇa:** 'Thuận thứ tuệ', có khả năng quán chiếu các bước trên và điều chỉnh năng lực trí tuệ của mình để chứng đắc chánh đạo (*magga*) và quả (*phala*).

vipassanādhura- n. 'duty of Insight Meditation practice', being one of the two duties of a monk.

*Also see **ganthadhura**.*

Vipassī- n. name of the Buddha who underwent an extremely difficult ascetic regimen for eight months to gain enlightenment under the trumpet flower tree (Dolmhandrow spathacea) (Bodhi tree) and lived for 80.000 years.

vibhavadiṭṭhi- n. 'the view of nonexistence', the theory of non-becoming, belief in annihilationism (***bhavadiṭṭhi***: the view of existence, the view of personal immortality).

- Belief that the physical and mental processes of a being will be altogether annihilated at death.

vimāna- n. mansion; palatial dwelling.

vimokkha- n. 'liberation' (deliverance), emancipation (from the endless round of rebirths).

- The 3 liberations[1] are:

1. **Animittavimokkha:** the conditionless (or signless) liberation,
2. **Appaṇihitavimokkha:** the desireless liberation,
3. **Suññatāvimokkha:** the emptiness (or void) liberation.

*Also see **vimutti**.*

vimutti- n. emancipation, liberation, freedom, deliverance (***Vimuttisukha:*** the bliss of emancipation).

- Five kinds of deliverance are:

1. **Tadaṅga-vimutti:** 'deliverance by temporarily/ sustainment', momentary freedom from defilements due to the arising of meritorious thought of the Sensuous Sphere *(kamāvacara kusala citta)*,
2. **Vikkhambhana-vimutti:** 'deliverance by elimination / suppression', freedom from defilements due to the arising of lofty meritorious thought *(mahaggata kusala citta)*, experienced in sustained mental absorption *(jhāna sampatti)*,
3. **Samuccheda-vimutti:** 'deliverance by cutting off / erradication' freedom resulting from uprooting of defilements on attainment of the Four Paths *(magga)*,

[1] Ps II.35; *Vis.M.* 658.

vipassanādhura- dt. 'phận sự hành Tuệ Quán', là một trong hai phận sự của vị tỳ khưu.

*Xem thêm **ganthadhura**.*

Vipassī- dt. hồng danh của Đức Phật, vị đã thực hành khổ hạnh cực kỳ khắc khổ trong tám tháng để chứng ngộ dưới cội cây Bồ Đề và trụ thế được 80.000 năm.

vibhavadiṭṭhi- dt. 'phi hữu kiến', tin về sự không hiện hữu, niềm tin vào sự hoại diệt (***bhavadiṭṭhi***: kiến hữu, quan kiến về bản ngã bất tử).

- Quan kiến rằng các quá trình thân và tâm của một chúng sanh sẽ hoàn toàn hoại diệt ngay khi chết.

vimāna- dt. lâu đài, cung điện (cõi trời).

vimokkha- dt. 'Sự giải thoát' (sự thoát ly), sự giải thoát (khỏi luân hồi tái sanh vô thỉ).

- Có ba sự giải thoát[1] là:

1. **Animittavimokkha:** vô tướng giải thoát,
2. **Appaṇihitavimokkha:** vô nguyện giải thoát,
3. **Suññatāvimokkha:** không tánh giải thoát.

*Xem thêm **vimutti**.*

vimutti- dt. sự giải phóng, sự thoát ly, sự tự do.

- Có năm loại giải thoát là:

1. **Tadaṅga-vimutti:** 'nhất thời[duy trì] giải thoát', sự giải thoát tạm thời khỏi các phiền não do sự khởi sanh tâm thiện dục giới *(kamāvacara kusala citta)*,
2. **Vikkhambhana-vimutti:** 'trấn phục[áp chế] giải thoát', sự giải thoát khỏi phiền não do sự khởi sanh tâm thiện đáo đại *(mahaggata kusala citta)*, chứng nghiệm trong việc đắc thiền *(jhāna sampatti)*,
3. **Samuccheda-vimutti:** 'đoạn trừ[chánh đoạn] giải thoát', sự giải thoát từ việc nhổ bỏ tận gốc các phiền não khi chứng đắc được Tứ Đạo *(magga)*,

[1] Ps II.35; Vis.M. 658.

4. **Paṭipassaddhi-vimutti**[paṭippassaddhi-vimutti]**:** 'deliverance by calming/tranquilazation', freedom from defilements brought about by the Four Fruitions *(phala)*, following the attainment of *maggas*,
5. **Nissaraṇa-vimutti:** 'deliverance by escape/freedom', freedom from defilements brought about by the realization of Nibbāna.

Also see ***vimokkha.***

vimuttidhātu- n. fruition into immaculate, virtuous saintliness; *Arahattaphala*; *Nibbāna*.

vimuttiyuga- n. 'the period of liberation', an age in which the practice of insight meditation and consequently the attainment of emancipation from the endless rounds of rebirths occur.

- ***Vimuttiyuga:*** Age of liberation, ***Samādhiyuga:*** Age of concentration, ***Sīlayuga:*** Age of moral habit, ***Sutayuga:*** Age of learning, ***Dānayuga:*** Age of generosity.

vimuttirasa- n. the taste of emancipation, the taste of freedom, the essence of emancipation, essence of *Nibbāna*.

virati- n. 'abstention', abstaining or refraining from evil.

- There are three kinds:
1. **Samādāna virati:** 'abstinence by undertaking', abstention from evil through observance of moral precepts,
2. **Sampatta virati:** 'abstinence as occasion arises[natural abstinence]', abstention from evil even though not under a vow to observe the moral precepts,
3. **Samuccheda virati:** 'abstinence by destruction', abstention from demeritorious actions through eradication of all roots of evil by attaining Path Knowledge *(maggañāṇa)*.

virati- n.

1. abstaining from committing evil,
2. [A] **virati cetasika,** mental factor[(vocal and bodily)] of abstension, being the triad of 'abstinences', namely,
   - 2.1. **Sammāvāca:** right speech (i.e., abstaining from wrongful speech),
   - 2.2. **Sammākammanta:** right deed/action (i.e., abstaining from committing misdeeds), and
   - 2.3. **Sammā-ājīva:** right livelihood (i.e., abstaining from improper means of making a living) in the 25 beautiful mental factors, *sobhaṇa cetasika*.

4. **Paṭipassaddhi-vimutti**[paṭippassaddhi-vimutti]**:** 'khinh an[an tịnh] giải thoát', sự giải thoát khỏi các phiền não nhờ Tứ Quả *(phala)*, sau sự chứng đắc Tứ Quả,
5. **Nissaraṇa-vimutti:** 'xuất ly[từ bỏ] giải thoát', sự giải thoát khỏi các phiền não nhờ sự chứng ngộ Niết Bàn.

Xem thêm ***vimokkha****.*

vimuttidhātu- dt. quả vô nhiễm, sự thánh thiện; A-la-hán quả, *Arahattaphala*; Niết Bàn, *Nibbāna*.

vimuttiyuga- dt. 'giai đoạn giải thoát', giai đoạn thực hành thiền minh sát và do đó chứng đạt sự giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử vô thỉ.

- ***Vimuttiyuga:*** thời/giai đoạn giải thoát, ***Samādhiyuga:*** thời/giai đoạn định tâm, ***Sīlayuga:*** thời/giai đoạn giữ giới, ***Sutayuga:*** thời/giai đoạn nghiên cứu, ***Dānayuga:*** thời/giai đoạn bố thí.

vimuttirasa- dt. hương vị giải thoát, vị tự do, cốt lõi giải thoát, bản thể Niết Bàn, *Nibbāna*.

virati- dt. (1) 'sự tiết chế[kiêng cữ]', sự tiết chế hoặc tránh xa điều ác.

- Có ba loại sau:

1. **Samādāna virati:** 'kiêng tránh do thọ trì', tránh xa điều ác nhờ việc gìn giữ các học giới,
2. **Sampatta virati:** 'kiêng tránh do thói quen', tránh xa điều ác mặc dầu không phát nguyện gìn giữ các học giới,
3. **Samuccheda virati:** 'kiêng tránh do đoạn trừ', tránh xa khỏi các bất thiện nghiệp do đoạn trừ tất cả gốc rễ ác quấy bằng sự chứng đắc Đạo Tuệ *(maggañāṇa)*.

virati- dt. (2)

1. tránh xa việc phạm điều ác,
2. [A] **virati cetasika,** tâm sở tiết chế, có ba 'tiết chế' là,

 2.1. **Sammāvāca:** chánh ngữ (tức là tránh xa lời dối),

 2.2. **Sammākammanta:** chánh nghiệp (tức là tránh xa phạm ác nghiệp), và

 2.3. **Sammā-ājīva:** chánh mạng (tức là tránh xa những cách nuôi sống bằng tà mạng) trong 25 tâm sở tịnh hảo - *sobhaṇa cetasika*.

viriyindriya- n. faculty of effort.
- That mental phenomenon which has control over effort is called the Faculty of Effort.

virūpakkha- n. name of one of the four genera of *nāga* serpents and snakes.

virocana- n. 'shining', coruscating gem, the 'Illuminator' (Buddha).

vivāda- n. argument; disputation, controversy.

vivāha [1] - n. 'marriage', (***vivāhamaṅgala:*** marriage ceremony, auspicious act of giving the bride away).

Also see ***āvāha.***

viveka- n. seclusion, quietude, detachment, repose.
- There are three kinds of *vivekas*:
1. **Kāyaviveka:** 'bodily seclusion', seclusion of the body, which is free of attachment to sensual pleasures,
2. **Cittaviveka:** 'mental seclusion', detachment of the mind from defilements,
3. **Upadhiviveka:** 'fruition seclusion', 'seclusion from the substrata of rebirth[2]', the serenity of mind absorbed in Fruition, and inclined towards *Nibbāna*.

vivaṭṭa- n. 'rolling-back', 'formation phase' of a world cycle; (***vivaṭṭa-kappa:*** an aeon of evolution, continuation of the formed world).

vivaṭṭaṭṭhāyī-(kappa)- n. continuation of evolution (aeon), the world-cycle existing in a state of developing after the renovation; **vivaṭṭaṭṭhāyī-asaṅkheyyakappa**.

vivaṭṭanissitadāna- n. 'charity aiming to escape from the round of rebirths', charity given with the aim of attaining *Nibbāna* and deliverance from cycles of suffering *(saṃsāra)*.

Also see ***vaṭṭanissitadāna.***

visamahetukadiṭṭhi- n. 'View of the Wrong Cause', 'Unequal Belief in Creators', 'View of Creationism', (erroneous) belief that the *Brahmā* deity or some other power is the creator of existence.

visabhāga- n. inherent dissimilarity, contrary (such as intrinsic differences between men and women).

---

[1] vi+√vah: lit. "carrying or sending away," i.e. marriage, wedding.

[2] seclusion from the bases of existence, detachment from clinging to rebirth.

viriyindriya- dt. tấn quyền.

- Ý căn kiểm soát nỗ lực được gọi là Tấn Quyền.

virūpakkha- dt. tên của một trong bốn loài rồng chúa, *nāga*.

virocana- dt. 'sự chiếu sáng', ngọc sáng chói, đấng Chiếu Sáng (Đức Phật).

vivāda- dt. sự tranh cãi, sự tranh luận, sự luận tranh.

vivāha[1]- dt. 'hôn nhân', (***vivāhamaṅgala:*** lễ cưới, điềm lành khi rước cô dâu về nhà chồng).

Xem thêm ***āvāha****.*

viveka- dt. ẩn cư/sự viễn ly, vắng lặng, sự lánh xa, sự nghỉ ngơi.

- Có ba loại viễn ly - *viveka*:

1. **Kāyaviveka:** 'thân viễn ly', là xa lìa sự dính mắc các dục,
2. **Cittaviveka:** 'tâm viễn ly', tâm viễn ly khỏi các phiền não,
3. **Upadhiviveka:** 'quả viễn ly', 'sanh y viễn ly' (tránh xa khỏi vòng luân hồi), tâm thanh thản thấm nhuần Quả, và hướng về Niết Bàn, *Nibbāna*.

vivaṭṭa- dt. 'quay trở lại', 'giai đoạn hình thành' của chu kỳ thế giới; (***vivaṭṭa-kappa:*** thành kiếp, tiếp tục hình thành thế giới).

vivaṭṭaṭṭhāyī-(kappa)- dt. thành trụ (kiếp), kiếp hiện hữu trong trạng thái phát triển sau khi hình thành; **vivaṭṭaṭṭhāyī-asaṅkheyyakappa**.

vivaṭṭanissitadāna- dt. 'bố thí xuất luân hồi', bố thí với nguyện vọng chứng ngộ Niết Bàn và giải thoát khỏi vòng khổ đau *(saṃsāra)*.

Xem thêm ***vaṭṭanissitadāna****.*

visamahetukadiṭṭhi- dt. 'Tà Nhân Kiến', Tà kiến Đấng Tạo Hóa, (sai lạc) tin rằng thần Phạm Thiên *(Brahmā)* hoặc một quyền năng nào khác là đấng tạo hóa.

visabhāga- dt. sự khác biệt vốn có, sự trái ngược (như sự khác biệt bên trong giữa nam và nữ).

[1] vi+√vah: vh. "mang hoặc gửi đi," tức là, kết hôn, đám cưới.

visamalobha- n. inordinate greed.

visayakhetta- n. 'the field of scope', 'sphere-region', the infinite number of cosmic systems over which the range of the Buddha's omniscience extends.

*Also see **jātikhetta; āṇākhetta.***

visuddhi- n. purity, holiness, splendour, excellency.

- Such as:
    1. **Sīlavisuddhi:** purity of morality,
        1.1. *Pātimokkhasaṃvarasīla:* the virtue of training precepts,
        1.2. *Indriyasaṃvarasīla:* the virtue which guards the six sense doors,
        1.3. *Ājivapārisuddhisīla:* the virtue which purifies livelihood,
        1.4. *Paccayasannissitasīla:* the virtue of reflecting wisely on the four requisites,
    2. **Cittavisuddhi:** purity of mind,
        2.1. *Upacārasamādhi:* access concentration,
        2.2. *Appanāsamādhi:* absorption concentration,
    3. **Diṭṭhivisuddhi:** purity of views, (the sixteen Insight Knowledges)
        (1). *Nāmarūpaparicchedañāṇa:* knowledge of analyzing mentality and materiality,
    4. **Kaṅkhāvitaraṇavisuddhi:** purity of overcoming doubts,
        (2). *Paccayapariggahañāṇa:* knowledge of discerning cause and condition,
    5. **Maggāmagga-ñāṇadassana-visuddhi:** purification by knowledge and insight of what is path and not path,
        (3). *Sammasanañāṇa:* knowledge of comprehension,
        (4). *Udayabbayañāṇa*[1]*:* Insight Knowledge of Arising and Passing Away,
        - Ten Corruptions of Insight *(vipassanūpakilesā)*
            - *Obhāsa*: brilliant light,
            - *Pīti*: rapture,
            - *Passaddhi*: tranquillity,
            - *Adhimokkha*: resolution,
            - *Paggāha*: energy,
            - *Sukha*: happiness,
            - *Ñāṇa*: knowledge,
            - *Sati/upaṭṭhāna*: mindfulness/setting up mindfulness,
            - *Upekkhā*: equanimity,
            - *Nikanti*: delight,

[1] ***Udayabbayānupassanāñāṇa:*** insight knowledge of arising and passing away.

visamalobha- dt. tham vô độ.
visayakhetta- dt. 'tuệ vức', 'lãnh địa', vô lượng thế giới mà Đức Phật đều thấu suốt nếu Ngài muốn hướng tâm đến.

Xem thêm ***jātikhetta; āṇākhetta.***

visuddhi- dt. thanh tịnh, thánh thiện, huy hoàng, xuất sắc.

- Như là:
  1. **Sīlavisuddhi:** giới tịnh,
     1.1. *Pātimokkhasaṃvarasīla:* biệt biệt giải thoát thu thúc giới^thu thúc trong giới bổn^,
     1.2. *Indriyasaṃvarasīla:* lục căn thu thúc giới,
     1.3. *Ājivapārisuddhisīla:* chánh mạng thanh tịnh giới,
     1.4. *Paccayasannissitasīla:* quán tưởng tứ vật dụng giới,
  2. **Cittavisuddhi:** tâm tịnh,
     2.1. *Upacārasamādhi:* cận định,
     2.2. *Appanāsamādhi:* an chỉ định (nhập định),
  3. **Diṭṭhivisuddhi:** kiến tịnh, (mười sáu loại Tuệ^Minh Sát^)
     (1). *Nāmarūpaparicchedañāṇa:* tuệ phân biệt danh sắc,
  4. **Kaṅkhāvitaraṇavisuddhi:** đoạn nghi tịnh,
     (2). *Paccayapariggahañāṇa:* tuệ nắm bắt duyên khởi (tuệ duyên đạt, tuệ phân biệt nhân duyên),
  5. **Maggāmagga-ñāṇadassana-visuddhi:** đạo phi đạo tri kiến tịnh,
     (3). *Sammasanañāṇa:* tuệ thẩm sát tam tướng(vô thường, khổ, vô ngã tướng),
     (4). *Udayabbayañāṇa*[1]*:* tuệ sanh diệt,
     - Mười Tùy Phiền Não của Minh Sát *(vipassanūpakilesā)*
       - *Obhāsa*: ánh sáng,
       - *Pīti*: phỉ lạc,
       - *Passaddhi*: khinh an,
       - *Adhimokkha*: thắng tín^tin mãnh liệt^,
       - *Paggāha*: cần dõng, - *sukha*: an vui,
       - *Ñāṇa*: mẫn trí,
       - *Sati/ upaṭṭhāna*: niệm/niệm bén nhạy,
       - *Upekkhā*: xả,
       - *Nikanti*: vọng móng(tham chấp, khao khát thành tựu),

---

[1] ***Udayabbayānupassanāñāṇa***, tuệ minh sát sanh diệt.

6. **Paṭipadā-ñāṇanadassana-visuddhi:** purification by knowledge and insight of the way,
   (5). *Bhaṅgañāṇa*[1]*:* knowledge of dissolution,
   (6). *Bhayañāṇa*[2]*:* knowledge of fearfulness,
   (7). *Ādīnavañāṇa*[3]*:* knowledge of danger,
   (8). *Nibbidāñāṇa*[4]*:* knowledge of disenchantment,
   (9). *Muñcitukamyatāñāṇa/ muccitukamyatāñāṇa:* knowledge of desire for deliverance,
   (10). *Paṭisaṅkhāñāṇa*[5]*:* knowledge of reflection (knowledge of deliverance),
   (11). *Saṅkhārupekkhāñāṇa:* knowledge of equanimity towards formations,
   (12). *Anulomañāṇa:* knowledge of conformity /adaptation,
   (13). *Gotrabhuñāṇa:* knowledge of change of lineage,
7. **Ñāṇadassana-visuddhi:** purification by knowledge and insight (the four Ariya Truths).
   (14). *Maggañāṇa:* knowledge of the Path,
   (15). *Phalañāṇa:* knowledge of the Fruit,
   (16). *Paccavekkhaṇañāṇa:* knowledge of reviewing.

visuṃgāma- n. [V] 'separate village', demarcated plot of land for consecration of an Ordination Hall (**sīmā**).

visūkadassana- n. seeing shows.
- Looking at things which are like spikes.
- Seeing shows, etc., which are contrary to the Buddha's teaching and is prohibited when one is observing the eight, nine or ten precepts.

vihāra- n. 1. Buddhist monastery, an abode, a dwelling place.
2. passing one's time. There are four ways of passing one's time:
   2.1. **Dibbavihāra:** 'heavenly abode', passing one's time in mental absorption, *jhāna*,
   2.2. **Brahmavihāra:** 'sublime abode', passing one's time in the sublime states of mind (*mettā, karuṇā, muditā,* …),
   2.3. **Ariyavihāra:** 'noble abode', passing one's time in Fruition absorption, and

---

[1] ***Bhaṅgānupassanāñāṇa,*** insight knowledge of dissolution.
[2] ***Bhayatupaṭṭhānañāṇa,*** insight knowledge of fear.
[3] ***Ādīnavānupassanāñāṇa,*** insight knowledge of danger.
[4] ***Nibbidānupassanāñāṇa,*** insight knowledge of disenchantment.
[5] ***Paṭisaṅkhānupassanāñāṇa,*** insight knowledge of reflection.

6. **Paṭipadā-ñāṇanadassana-visuddhi:** đạo tri kiến tịnh,
    (5). *Bhaṅgañāṇa*[1]*:* tuệ hoại diệt,
    (6). *Bhayañāṇa*[2]*:* tuệ kinh úy (tuệ kinh sợ),
    (7). *Ādīnavañāṇa*[3]*:* tuệ hiểm nguy (tuệ thấy nguy hiểm),
    (8). *Nibbidāñāṇa*[4]*:* tuệ yểm ly (nhàm chán uẩn, chi thiền, pháp hữu vi, …),
    (9). *Muñcitukamyatāñāṇa/ muccitukamyatāñāṇa:* tuệ dục thoát,
    (10). *Paṭisaṅkhāñāṇa*[5]*:* tuệ suy tư (tuệ quyết ly, tuệ nỗ lực giải thoát),
    (11). *Saṅkhārupekkhāñāṇa:* tuệ hành xả,
    (12). *Anulomañāṇa:* tuệ thuận thứ,
    (13). *Gotrabhuñāṇa:* tuệ chuyển tộc,
7. **Ñāṇadassana-visuddhi:** tri kiến tịnh (về Tứ Thánh Đế).
    (14). *Maggañāṇa:* Đạo tuệ,
    (15). *Phalañāṇa:* Quả tuệ,
    (16). *Paccavekkhaṇañāṇa:* Hồi quán tuệ[phản chiếu tuệ] (quán xét lại các phiền não đã tuyệt trừ).

visuṃgāma- dt. [V] ‘tách khỏi làng’, phần đất được phân định dành riêng cho Chánh Điện (**sīmā**).

visūkadassana- dt. việc xem múa hát.
- Nhìn những thứ đó[việc múa hát] như là các gai nhọn.
- Việc xem các chương trình biểu diễn, v.v… là trái với lời dạy của Đức Phật và việc này bị cấm khi người nào gìn giữ tám, chín hoặc mười giới.

vihāra- dt. 1. tịnh xá, chùa, tu viện, chỗ trú ngụ, chỗ ở.
2. sự an trú. Có bốn cách an trú là:
    2.1. **Dibbavihāra:** ‘thiên trú’, sự an trú trong thiền định, *jhāna*,
    2.2. **Brahmavihāra:** ‘phạm trú’, sự an trú vào các trạng thái tâm cao thượng (từ, bi, hỷ,…),
    2.3. **Ariyavihāra:** ‘thánh trú’, sự an trú vào Quả thiền, và

---
[1] ***Bhaṅgānupassanāñāṇa,*** tuệ minh sát hoại diệt.
[2] ***Bhayatupaṭṭhānañāṇa,*** tuệ minh sát sắc pháp đáng kinh sợ.
[3] ***Ādīnavānupassanāñāṇa,*** tuệ minh sát danh sắc đầy tội chướng.
[4] ***Nibbidānupassanāñāṇa,*** tuệ minh sát nhàm chán danh sắc.
[5] ***Paṭisaṅkhānupassanāñāṇa,*** tuệ minh sát quán chiếu danh sắc.

2.4. **Iriyāpathavihāra:** '(four) posture adobe', passing one's time in one of the four postures--lying down, sitting, standing, walking.

vihiṃsavitakka- n. 'harmful thought', plotting to practice cruelties on others.

vīthi- n.

1. route, path, orbit,
2. [A] cognitive process; thought process as in:
   2.1. **Pañcadvāravīthi:** 'five sense-door process', cognitive process in the matter of sensing material objects through the five sense receptors or 'doors',
   2.2. **Manodvāravīthi:** 'mind-door process', cognitive process in the matter of abstract things *(dhamma)*.

viriya- n.

1. diligence,
2. [A] sustained mental exertion (*viriyacetasika,* effort mental factor) as one of the six mental concomitants that combine with either moral or immoral thoughts (*pakiṇṇakacetasika*).

- Only through effort can one overcome the ills of life.

viriyasambojjhaṅga- n. enlightenment factor of effort.

- Energy, endeavour, diligence.

- Effort as a factor for the attainment of Path Knowledge (**maggañāṇa**).

- Contemplating the dangers of the woeful states of existence (**apāya bhava**), keeping in mind the benefits of energy, contemplating the need to follow the Path of the virtuous, considering the good intention of the donors, contemplating the greatness of the Path and Fruition, contemplating the greatness of the Buddha and His disciples, dissociating from the indolent, associating with the industrious and inclining the mind towards Effort; these are the conditions for the making of **viriyasambojjhaṅga**.

viriyapāramī- n. Perfection in effort.

- Striving relentlessly to fulfill the perfection in effort.

- Prince Mahājanaka, the future Buddha, did not bewail his fate when his ship sank, but swam relentlessly for seven days. This is an example of striving for Perfection in effort.

2.4. **Iriyāpathavihāra:** ‘(tứ) oai nghi trú’, sự an trú vào một trong bốn oai nghi là nằm, ngồi, đứng, đi.

vihiṃsavitakka- dt. ‘hại tầm’, thực hiện âm mưu ám hại người khác.

vīthi- dt.

1. tuyến đường, con đường, quỹ đạo,
2. [A] tiến trình nhận thức; lộ trình tâm như trong:
    2.1. **Pañcadvāravīthi:** 'lộ trình ngũ môn', lộ trình nhận biết các căn trần thông qua ngũ môn (thức ngũ môn),
    2.2. **Manodvāravīthi:** ‘lộ trình ý môn’, lộ trình nhận biết các thứ trừu tượng (các pháp).

viriya- dt.

1. tinh tấn,
2. [A] nỗ lực tâm bền vững (*viriyacetasika,* tinh tấn tâm sở) là một trong sáu tâm sở câu hữu với thiện tầm hoặc bất thiện tầm (*pakiṇṇakacetasika,* đồng sinh tùy tâm sở[tâm sở biệt cảnh]).

- Chỉ bằng nỗ lực người ta mới có thể vượt qua các tật bệnh của cuộc sống.

viriyasambojjhaṅga- dt. Tinh tấn giác chi.

- Tinh tấn, nỗ lực, tinh cần.
- Tinh tấn như là một chi phần giác ngộ của Đạo Tuệ (**maggañāṇa**).
- Suy nghiệm về sự hiểm nguy hiện hữu trong các cảnh khổ (**apāya bhava**), ghi nhớ các ích lợi của sự tinh tấn, suy niệm việc cần thực hành Con đường giới đức, niệm tưởng điều tốt lành đến các thí chủ, suy nghiệm về sự thù thắng của Đạo và Quả, suy nghiệm đến sự vĩ đại của Đức Phật và đệ tử của Ngài, không thân cận người biếng nhác, gần gũi những người tinh cần, và hướng tâm đến Tinh Tấn; đó là những điều kiện để tạo nên **viriyasambojjhaṅga**.

viriyapāramī- dt. tinh tấn Ba-la-mật.

- Sự phấn đấu không ngừng để thành tựu tinh tấn Ba-la-mật.
- Hoàng tử Mahājanaka là Đức Phật vị lai, đã không khuất phục số phận của mình khi con tàu của Ngài bị đắm, không ngừng bơi trong bảy ngày. Đây là một ví dụ về phấn đấu của sự tinh tấn Ba-la-mật.

vīriyādhika- n. Budda-to-be having diligence as his preponderant attribute.
Also see ***paññādhika, saddhādhika.***

Vejayanta- n. name of Sakka's palace, with tiered roofs (located in the north-east corner of the *Tāvatiṃsa* realm).

vedanā- n. sensation, feeling.
- There are three kinds of sensation. It may be pleasant (**sukha**), or unpleasant (**dukkha**) or neither-pleasant nor unpleasant (**upekkhā** or **adukhamasukha**), depending on the nature of sensation one senses or feels.

vedanakkhandha- n. aggregate of sensation, aggregate of feeling.
- Physical ease and physical discomfort, joy and distress, and feeling of indifference constitute the aggregate of sensation (**vedanakkhadhā**).

veneyya- n. tractable, ready to receive the teaching (of the Buddha), being who is worthy of emancipation.

veneyyajjhāsaya- n. aspiration of a tractable being fit for emancipation.

Vepulla- n. name of the highest of five hills ringing **Rājagaha** city.

Vebhāra- n. name of one of the five hills ringing **Rājagaha** city.

vemānika- n. having a fairy palace, demigod of the palatial mansion existing in a limbo-like realm; **vemānika peta,** a hungry ghost that has suffered from midnight till noon on the next day. Then, he immediately disappears and arises to have happiness in the palace from noon to midnight, and then disappears and arises again and again until his kamma is paid-up.

veyyāvacca- n. service.
- Participating in meritorious actions.
- Fulfilling one's duty towards elders, parents, teachers and participating in performing acts of merit (constitutes one of the ten meritorious deeds) are, indeed, noble services.
Also see ***puññakiriyā vatthu***.

verambhavāta- n. a wind blowing in high altitudes, gale-force wind blowing at high altitudes.

Vesālī- n. capital city of *Vajjī* country.

vehāsa- n. the sky.

vīriyādhika- dt. 'tinh tấn ưu việt', Bồ-tát có sự tinh tấn như đức tánh ưu việt của mình.

Xem thêm ***paññādhika, saddhādhika.***

Vejayanta- dt. tên của cung điện thiên chủ Sakka (Indra), với những tầng mái nhọn (nằm ở góc Đông Bắc của cõi *Tāvatiṃsa*).

vedanā- dt. cảm thọ, cảm giác.

- Có ba loại cảm thọ. Đó có thể là thọ lạc (**sukha**), hoặc thọ khổ (**dukkha**) hoặc không lạc không khổ, xả thọ (**upekkhā** hoặc **adukhamasukha**), tùy thuộc vào tính chất của cảm thọ mà người đó cảm nhận hay cảm giác.

vedanakkhandha- dt. thọ uẩn.

- Lạc thọ, khổ thọ, hỷ thọ, ưu thọ, và xả thọ tạo thành thọ uẩn (**vedanakkhadhā**).

veneyya- dt. dễ dạy bảo, sẵn sàng tiếp thu lời dạy (của Đức Phật), người xứng đáng giải thoát.

veneyyajjhāsaya- dt. mong muốn dễ dạy hướng đến giải thoát.

Vepulla- dt. tên của một trong năm ngọn đồi cao nhất của thành **Rājagaha**.

Vebhāra- dt. tên của một trong năm ngọn đồi ở thành **Rājagaha**.

vemānika- dt. có lâu đài xinh đẹp, lâu đài của vị á thiên (nửa thiên, nửa ngạ quỷ) cư ngụ như trong cõi địa ngục; **vemānika peta,** ngạ quỷ *vemānika,* ngạ quỷ đói khát phải chịu đau khổ từ nửa đêm cho đến trưa ngày hôm sau. Sau đó, ngạ quỷ ngay lập tức biến mất và tái sanh để thọ hưởng hạnh phúc trong cung điện từ trưa đến nửa đêm rồi biến mất và tái sanh hết lần này đến lần khác cho đến khi nghiệp của ngạ quỷ đó được trả hết.

veyyāvacca- dt. phục vụ.

- Tham gia các việc thiện.
- Hoàn thành phận sự của mình đối với người lớn, cha mẹ, thầy cô giáo và tham gia thực hiện các việc thiện (tạo thành một trong mười phước thiện sự) thật sự là những sự phụng sự cao quý.

Xem thêm ***puññakiriyā vatthu.***

verambhavāta- dt. cơn gió thổi mạnh, cơn gió mạnh thổi thành cơn lốc lớn.

Vesālī- dt. kinh thành của xứ *Vajjī.*

vehāsa- dt. bầu trời.

Vehapphala- n. one of the Brahma worlds of the *Rūpaloka* plane. Beings are born there as a result of developing the Fourth Jhāna. Their life span is five hundred great aeons - *mahākappas*, and even 'ordinary men' - *puthujjanas* can be born there. Baka Brahma was once an inhabitant of Vehapphala *(J.III.358; SA.I.162)*. The Non-returners - *Anāgāmis* born there reach Nibbāna without going elsewhere (VbhA.522).

vera- n. danger, enemy.

- Every Buddhist, while paying homage to the Buddha, prays to be free from the following five of danger:

1. **Udaka**: floods,
2. **Aggi**: conflagrations,
3. **Adhammikarāja**: tyrants,
4. **Cora**: thieves and robbers, and
5. **Adhammikaputta:** bad sons and daughters (who are unworthy heirs).

veḷuriya- n. a precious stone, chatoyant (cat's eye) precious stone.

Veḷuvana- n. the Lord Buddha's monastery in **Rājagaha** city.

vaṅkadasaka- n. decade (period) of crookedness, one becomes bent like a ploughshare - the eighth decennial.

Also see ***dasaka***.

Vaṅka-pabbata- n. 'Vaṅka mountain', the mountain to which King Vessantara (previous life of the Gotama Buddha) took his family after relinquishing the throne *(Jātaka No.547)*.

Also see ***Vaṅkagīri***.

vaccakuṭi- n. a privy, lavatory (used by monks).

vaccamagga- n. anus.

vaṭṭa- n. cycle, circle. There are three kinds of cycle:

1. **Kilesavaṭṭa:** 'the cycle of defilements', ignorance and craving that enhance the vicious circle of defiling passions,
2. **Kammavaṭṭa:** 'the cycle of actions', the kamma process and conditioning formations arising from moral and immoral deeds,
3. **Vipākavaṭṭa**: 'the cycle of results', the condition of being born in realms of existence as a consequence of the sum total of one's past moral and immoral deeds.

Vehapphala- dt. một trong các cõi Phạm Thiên của cõi trời Dục Giới *(Rūpaloka)*. Chúng sanh được sanh lên đây là quả của việc chứng được Tứ Thiền. Tuổi thọ của họ là năm trăm đại kiếp *(mahākappa)*, và ngay cả các vị phàm phu cũng có thể được sanh lên đây. Phạm Thiên Baka đã từng là vị Thiên của cõi Quảng quả thiên, *Vehapphala (J.III.358; SA.I.162)*. Những bậc Bất Lai *(Anāgāmi)* tái sanh ở đây cho đến khi nhập Niết Bàn mà không đi đâu khác *(VbhA.522)*.

vera- dt. nguy hiểm, kẻ thù.

- Mỗi người Phật tử, khi thành kính đảnh lễ Đức Phật, thường nguyện cầu được tránh khỏi năm hiểm nguy/tai nạn sau đây:

1. **Udaka**: lụt lội,
2. **Aggi**: lửa cháy,
3. **Adhammikarāja**: bạo chúa(vua xấu, hôn quân),
4. **Cora**: kẻ cướp, và
5. **Adhammikaputta:** con cái ngỗ nghịch (không xứng đáng nhận lãnh thừa kế).

veḷuriya- dt. đá quý, đá mắt mèo.

Veḷuvana- dt. tịnh xá của Đức Phật ở gần thành **Rājagaha**.

vaṅkadasaka- dt. (thời kỳ) mười năm lưng còng như lưỡi cày, má hóp, mắt mờ, tai lãng - thập kỷ thứ tám.

*Xem thêm **dasaka**.*

Vaṅka-pabbata- dt. 'ngọn núi Vaṅka', ngọn núi mà đức vua Vessantara (tiền thân Phật Gotama) đưa gia đình đến sau khi từ bỏ ngai vàng *(Jātaka No.547)*.

*Xem thêm **Vaṅkagīri**.*

vaccakuṭi- dt. nhà xí, nhà vệ sinh (dành cho các vị tỳ khưu).

vaccamagga- dt. hậu môn.

vaṭṭa- dt. vòng tròn, xoay vòng. Tam luân (vòng tròn) là:

1. **Kilesavaṭṭa:** 'phiền não luân', vô minh và ái dục làm gia tăng vòng luẩn quẩn của ô nhiễm tham ái,
2. **Kammavaṭṭa:** 'nghiệp luân', lộ trình nghiệp lực và các hành khởi sanh từ các nghiệp thiện và nghiệp ác,
3. **Vipākavaṭṭa:** 'quả luân', điều kiện sanh vào trong các cõi hiện hữu là do quả của tất cả các thiện và ác nghiệp trong quá khứ.

vaṭṭanissitadāna- n. giving with the aim of enjoying the worldly pleasures of a human being or god (thus prolonging the round of rebirths).

Also see ***vivaṭṭanissidāna.***

vaṇṇa- n. [A] 1. appearance, beauty.

2. caste. There are four social caste, namely,

2.1. **Khattiya:** the ruling caste,

2.2. **Brāhmaṇa:** the priestly caste,

2.3. **Vassa:** the trading caste,

2.4. **Suddha:** the labouring caste.

vaṇṇadasaka- n. decade (period) of beauty- the third decennial in a person's life.

Also see ***dasaka.***

vatthu- n.

1. substance, matter,
2. the Three Gems,
3. reason, ground,
4. site,
5. anecdote, story.

vatthukāma- n. 'sense-desire for objects', pleasurable worldly enjoyment.

- The *Saṃmohavinodanī* Commentary, on *Vibhaṅga* says: There are two kinds of sensuality (sense-desire), namely, 1. ***vatthukāma***: sensuality as objects, and 2. ***kilesakāma***: the defilement of sensuality.

Also see ***kilesakamma.***

vutthukamma- n. land that has been donated for religious use.

vijjā- n. perception, knowledge, perceptive power, psychic power, **ñāṇa** as in:

1. **Pubbenivāsa-ñāṇa:** psychic power of (remembrance of) former existences,
2. **Dibbacakkhu-ñāṇa:** psychic power of divine eye,
3. **Āsavakkhaya-ñāṇa:** psychic power of extinction of all cankers.

vijjādhara- n. a knower of charms, a sorcerer.

viññāṇa- n. consciousness.

viññāṇañcāyatanabhūmi - n. 'realm/sphere/plane of infinite consciousness', the second of the four Brahma worlds bereft of material form and where only consciousness exists.

vaṭṭanissitadāna- dt. (bố thí nương luân hồi) bố thí với mục đích thọ hưởng dục lạc của cõi người hoặc cõi trời (do kéo dài vòng tái sanh).

Xem thêm ***vivaṭṭanissidāna.***

vaṇṇa- dt. [A] 1. màu da, vẻ đẹp.

2. giai cấp. Bốn giai cấp trong xã hội là:

2.1. **Khattiya:** giai cấp vua chúa[Sát-đế-ly],

2.2. **Brāhmaṇa:** giai cấp Bà-la-môn,

2.3. **Vassa:** giai cấp thương gia,

2.4. **Suddha:** giai cấp nô lệ[(phục dịch, làm công)].

vaṇṇadasaka- dt. (thời kỳ) mười năm của sự xinh đẹp, người trưởng thành- thập kỷ thứ ba của đời người.

Xem thêm ***dasaka.***

vatthu- dt.

1. vật chất, sắc,
2. Tam Bảo,
3. lý do, căn cứ,
4. vị trí,
5. giai thoại, câu chuyện.

vatthukāma- dt. vật dục, dục lạc thế tục[1].

- Trong *Saṃmohavinodanī*, Chú giải của Bộ Phân Tích *(Vibhaṅga)* có nói đến: Có hai loại dục là: 1. ***vatthukāma:*** vật dục, và 2. ***kilesakāma:*** phiền não dục[2].

Xem thêm ***kilesakamma.***

vutthukamma- dt. phần đất đã được dâng cúng cho tôn giáo sử dụng.

vijjā- dt. sự sáng suốt, trí tuệ, khả năng nhận biết, sức mạnh tâm linh (thông trí), như trí tuệ, **ñāṇa** trong:

1. **Pubbenivāsa-ñāṇa:** tiền kiếp trí (túc mạng thông, túc mạng thông trí),
2. **Dibbacakkhu-ñāṇa:** thiên nhãn trí (thiên nhãn thông, thiên nhãn thông trí),
3. **Āsavakkhaya-ñāṇa:** lậu tận trí (lậu tận thông, lậu tận thông trí).

vijjādhara- dt. người biết bùa mê, thầy phù thủy.

viññāṇa- dt. thức[(biết)].

viññāṇañcāyatanabhūmi- dt. 'cõi Thức vô biên xứ', cõi thứ hai trong bốn cõi Phạm Thiên không có sắc nơi chỉ có thức tồn tại.

---

[1] tức là sự ưa thích trong sắc, thinh, hương, vị xúc mà ta hằng ước ao mãnh liệt dù cho đến giờ nhắm mắt.

[2] chỉ cho ***kāmataṅhā*** (dục ái) là sự ham muốn hưởng thụ trong cảnh ấy. Như muốn hưởng thụ sắc đẹp…

- There are four Formless realms, **arūpabhūmi / arūpavacarabhūmi**:
  1. ***Ākāsānañcāyatanabhūmi*****:** the realm of infinite space,
  2. ***Viññāṇañcāyatanabhūmi*****:** the realm of infinite consciousness,
  3. ***Ākiñcaññāyatanabhūmi*****:** the realm of nothingness,
  4. ***Nevasaññānāsaññāyatanabhūmi*****:** the realm of neither perception nor non-perception.

viññatti- n. [A] ‘intimation’, intimation by verbal means or by using body language; constituting one of the ten nonconcrete or unreal materiality, *anipphannarūpa* and consists of:
1. **Kāyaviññatti:** intimation by body language, and
2. **Vacīviññatti:** intimation by word of mouth.

vippaṭisāra- n. remorse, repentence.

vippayoga- n. separation (from a loved one).

vippayutta- n. dissociation.

vippayuttapaccayo- n. [A] ‘dissociation condition’. Sweet and bitter tastes may be helpful to each other in being dissimilar. For instance, mind that depends on the heart-basis is causally related to it by way of dissociation because, both mind and heart-basis are not mutually bound, as water on a lotus leaf.

vippatti- n. degeneration; dissolution, deficiency, failure.

- The four kinds of failure/deficiency are:
1. **Gativippatti:** ‘destination failure’, ‘failure due to the place of birth’, that is rebirth in a woeful destination *(apāyabhūmi)*: a hell, or an animal-, ghost- or demon world,
2. **Upadhivippatti:** ‘appearance failure’, ‘failure due to defectiveness of body’, that is an unattractive, ill-formed, and impaired physical body and appearance,
3. **Kālavippatti:** ‘time failure’, ‘failure due to deficiency of time’, that is rebirth at a bad time, with bad government and bad people; the three great catastrophes/scourges: epidemic age *(rogantara-kappa)*, war-time *(satthantara-kappa)*, famine time *(dubbhikkhantara-kappa)*,

- Có bốn cõi Vô Sắc, **arūpabhūmi/arūpavacarabhūmi** là:
    1. ***Ākāsānañcāyatanabhūmi*****:** cõi không vô biên xứ,
    2. ***Viññāṇañcāyatanabhūmi*****:** cõi thức vô biên xứ,
    3. ***Ākiñcaññāyatanabhūmi*****:** cõi vô sở hữu xứ,
    4. ***Nevasaññānāsaññāyatanabhūmi*****:** cõi phi tưởng phi phi tưởng xứ.

viññatti- dt. [A] 'biểu tri', biểu tri bằng cách nói lên hoặc bằng cách sử dụng ngôn ngữ của thân; tạo thành một trong mười sắc không rõ, sắc không thật, *anipphannarūpa* và bao gồm là:

1. **Kāyaviññatti:** thân biểu tri, và
2. **Vacīviññatti:** khẩu biểu tri.

vippaṭisāra- dt. hối hận, ăn năn.

vippayoga- dt. sự rời bỏ, sự xa lìa, biệt ly (người mình thương yêu).

vippayutta- dt. không gần gũi.

vippayuttapaccayo- dt. [A] 'bất tương ưng duyên', Vị ngọt và vị đắng có thể trợ giúp lẫn nhau bằng cách khác nhau. Thí dụ như cái tâm tùy thuộc nơi ý căn, tức duyên hệ với ý căn theo cách bất tương ưng bởi vì cả hai, tâm và ý căn không tương quan dính liền với nhau, như nước và lá sen.

vippatti- dt. sự thoái hóa; sự tan rã, sự khiếm khuyết, thất bại, bất lợi (nghịch duyên):

- Có bốn loại thất bại/khiếm khuyết là:

1. **Gativippatti:** 'sanh thú thất bại', 'bất lợi do nơi sanh', đó là tái sanh trong cảnh khổ *(apāyabhūmi)*: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, hoặc A-tu-la.
2. **Upadhivippatti:** 'sanh y thất bại', 'bất lợi do khiếm khuyết thân thể', đó là có một thân hình và diện mạo không đẹp đẽ, thô kệch, và hư khuyết,
3. **Kālavippatti:** 'thời kỳ thất bại', 'bất lợi do phi thời', đó là tái sanh trong một thời kỳ đen tối, với sự cai trị hắc ám và con người xấu xa; ba thảm họa/tai họa lớn: thời kỳ dịch bệnh *(rogantara-kappa)*, thời kỳ chiến tranh *(satthantara-kappa)*, thời kỳ nạn đói *(dubbhikkhantara-kappa),*

4. **Payogavippatti:** 'means failure', 'failure due to lack of effort'dissipation of diligence, unlawful earning of life. That is the wrong means, which The Buddha also calls kamma faults and failures (*kammanta-sandosa-byāpatti*): bodily, verbal, and mental. We discussed them earlier: to kill, to steal, to engage in sexual misconduct, to drink beer and wine, etc., to tell lies, to slander, to speak harshly, to prattle, to covet, to harbour and to hold wrong view.

vippallāsa- n. illusions, perversion, hallucination. Consisting of:

1. **Cittavippallāsa:** perverted thinking,
2. **Saññavippallāsa:** perverted perception, and
3. **Diṭṭhivippallāsa:** perverted concepts.

vassāna-utu- n. the rainy season.

*Also see **hemanta-uta; gimhāna-utu**.*

vassāvāsa- n. rains retreat period.

- Observing the rains retreat period; confining oneself to a specific monastic dwelling for the three month rainy period.
- During the three months of monsoon rains, bhikkhus go into retreat at a monastery designated beforehand at the start of the rainy season. This practice was introduced during the life-time of the Buddha. Before the Buddha decreed the rains retreat period bhikkhus walked across fields under cultivation. People started to criticise them as some people believed that plants and even drops of water were living beings. Why is it that the disciples of the Buddha go on travels all the year round and trample young plants and insects into oblivion while even members of other sects do not go on journeys during the rains? Even birds and animals have the good sense to stay in their nests or dens during the rains, people complained. To put an end to this controversy the Buddha decreed that the rains-retreat period be observed. Rains retreat period may be observed by taking up the designated residence during one of the two periods:

1. **Purimavassāvāsa:** earlier rains retreat period, commencing from the day after the fullmoon of Wazo (roughly corresponding to July) and ending on the fullmoon day of Thadingyut (roughly corresponding to October),

4. **Payogavippatti:** 'sở hành thất bại', 'bất lợi do thiếu tinh tấn', nuôi mạng không chơn chánh. Đó là những phương tiện tà vạy[sai quấy], điều này Đức Phật cũng gọi là nghiệp lầm lỗi và ác hại (*kammanta-sandosa-byāpatti*, sai lầm do hành Nghiệp), tức thân nghiệp, khẩu nghiệp,và ý nghiệp hợp theo mười bất thiện nghiệp đạo (sát sanh, trộm cắp….chấp giữ tà kiến).

vippallāsa- dt. sự điên đảo, sự lầm lạc, ảo tưởng. Bao gồm là:

1. **Cittavippallāsa:** tâm điên đảo(nơi sắc pháp, danh pháp tam giới cho là thường, lạc, ngã, tịnh),
2. **Saññavippallāsa:** tưởng điên đảo(nơi sắc pháp, danh pháp tam giới cho là thường, lạc, ngã, tịnh), và
3. **Diṭṭhivippallāsa:** tà kiến điên đảo(nơi sắc pháp, danh pháp tam giới cho là thường, lạc, ngã, tịnh).

vassāna-utu- dt. mùa mưa.

Xem thêm ***hemanta-uta; gimhāna-utu.***

vassāvāsa- dt. thời kỳ mùa mưa.

- Sự thực hành thời kỳ nhập hạ (mùa mưa); việc cư ngụ ở một tịnh xá nào đó trong ba tháng mùa mưa.
- Trong suốt ba tháng mùa mưa, các vị tỳ khưu an cư tại một tịnh xá được ấn định trước để bắt đầu việc nhập hạ. Việc thực hành này đã được ban hành trong thời Đức Phật. Trước khi Đức Phật ấn định thời kỳ mùa mưa (nhập hạ), các vị tỳ khưu du hành ngang qua các cánh đồng đang gieo trồng. Dân chúng bắt đầu chỉ trích các vị đó, họ cho rằng cây cối và ngay cả giọt nước cũng là chúng sanh. Tại sao các đệ tử của Đức Phật lại du hành quanh năm và dẫm đạp lên các cây cỏ và côn trùng một cách vô ý, ngay cả các đạo giáo khác cũng không du hành vào mùa mưa? Người phàn nàn rằng ngay cả chim chóc và muông thú cũng cảm thấy tốt khi ở yên trong tổ hoặc hang hốc của chúng trong mùa mưa. Để chấm dứt việc tranh cãi này, Đức Phật đã ban hành việc an cư mùa mưa cần được thực hành. Thời kỳ an cư mùa mưa có thể được hành trì ở một tịnh xá đã ấn định suốt một trong hai thời gian sau:

1. **Purimavassāvāsa:** tiền an cư, bắt đầu từ sau ngày rằm tháng 6 âm lịch (tháng Waso của Myanmar, khoảng tháng 7 dương lịch) và kết thúc vào ngày rằm của tháng 9 âm lịch (tháng Thadingyut theo lịch Myanamr, khoảng tháng 10 dương lịch),

2. **Pacchimavassāvāsa:** later rains retreat period, commencing from the day after the fullmoon of Wagaung (roughly corresponding to August) and ending on the fullmoon day of Dazaungmon (roughly corresponding to November).

Vissakamma- n. the deity Vissakamma is the chief architect and engineer of Sakka.

*Also see **Visukamma**.*

vessa- n. the 'mercantile class' forming one of the four divisions of society.

Vessabhū- n. name of the Buddha who practiced austerities for six months gained enlightenment under the *bodhi* (Scores robusta) tree (Bodhi tree) and lived for 60.000 years.

Vessavaṇa- n. another name for the guardian deity **Kuvera**.

*Also see **Catumahārājika**.*

Vessantara- n. name of the future Buddha reborn as a king noted for his untrammeled charity *(Jātaka No. 547).*

vodāna- n. 'purity; sanctification', purification consciousness, pure consciousness.

1. The purification consciousness which immediately precedes the second and third jhānas in place of **gotrabhū** (change of lineage), in the case of tranquillity meditation practice, **samathabhāvanā**, and
2. The purification consciousness which immediately precedes the Path of Once-return, **Sakadāgāmimagga**, the Path of Non-return, **Anāgāmimagga** and the Path of Arahantship **Arahattamagga** in place of **gotrabhū** (change of lineage), in the case of Insight meditation practice, **vipassanābhāvanā**, are called the progressive mind **vodānacitta**.

S

Sakadāgāmī- n. Once-Returner.

- He who is on the verge of reaching the second stage of the Path while engaged in the Tranquillity *(samatha-bhāvanā)* and Insight meditation *(vipassanā bhāvanā)* is called one of *Sakadāgāmī-magga*. As soon as his Path-consciousness *(maggacitta)* ceases, the Fruition of *Sakadāgāmī* arises. He is then called **Sakadāgāmī**.

2. **Pacchimavassāvāsa:** hậu an cư, bắt đầu từ sau ngày rằm tháng 7 âm lịch (tháng Wagaung theo lịch Myanmar, khoảng tháng 8 dương lịch) và kết thúc vào ngày rằm tháng 10 âm lịch (tháng Tazaungmone theo lịch Myanmar, khoảng tháng 11 dương lịch).

Vissakamma- dt. thiên tử Vissakamma là vị trưởng kiến trúc sư và kỹ sư của thiên chủ Sakka.

*Xem thêm **Visukamma**.*

vessa- dt. 'giai cấp thương nhân' tạo thành một trong bốn bộ phận của xã hội.

Vessabhū- dt. hồng danh của Đức Phật, vị đã thực hành khổ hạnh trong sáu tháng để chứng ngộ dưới cội cây Bồ Đề và trụ thế được 60.000 năm.

Vessavaṇa- dt. (Tỳ Sa Môn Thiên Vương, Đa Văn Thiên Vương), một tên gọi khác của vị Thiên hộ trì **Kuvera**.

*Xem thêm **Catumahārājika**.*

Vessantara- dt. tên của vị Bồ-tát (Đức Phật Gotama) đã tái sanh là một vị vua nổi tiếng do hạnh bố thí của mình không bị ngăn cản *(Jātaka No. 547)*.

vodāna- dt. 'thanh tịnh, thánh hóa', tâm thanh tịnh, tâm trong sạch.

1. Tâm thanh tịnh sanh ngay trước thiền thứ hai và thứ ba thay cho **gotrabhū** (chuyển tánh), trong trường hợp hành thiền định, **samathabhāvanā**, và
2. Tâm thanh tịnh sanh ngay trước Nhất Lai Đạo, **Sakadāgāmimagga**, Bất Lai Đạo, **Anāgāmimagga** và A-la-hán Đạo, **Arahattamagga** trong trường hợp của **gotrabhū** (chuyển tánh), trong trường hợp hành minh sát, **vipassanābhāvanā**, gọi là tâm tiến bậc, **vodānacitta**.

S

Sakadāgāmī- dt. bậc Nhất Lai.

- Vị đang trên con đường chứng đắc tầng Đạo thứ hai trong khi chuyên tâm vào thiền Định *(samatha-bhāvanā)* và thiền Minh Sát *(vipassanā bhāvanā)* được xem một trong Nhất Lai Đạo, *Sakadāgāmī-magga*. Ngay khi Đạo Tâm *(maggacitta)* của vị đó hoại diệt, Quả của *Sakadāgāmī* sanh khởi. Sau đó, vị này được xem là bậc Nhất Lai, **Sakadāgāmī**.

- A *Sakadāgāmī* is reborn only once in the Sensuous Sphere *(kāmaloka)*. Though he is incapable of eliminating the fetter of sensual attachment *(kāmarāga)* and the fetter of aversion *(paṭigha)*, he can weaken them. The remaining defilements in him are those of insignificant strength as vanishing clouds.

sakkāya- n. bodily entity.

- The palpable physical and mental aggregates in a sentient being, **sakkāya** means the five aggregates of Clinging.

sakkāyadiṭṭhi- n. illusion of self.

- Wrong view of the existing body.

- The wrong view that takes the five aggregates as identical with Self, atta, is called the **Sakkāyadiṭṭhi**.

saṅkhata- n. conditioned, formed; compounded.

- The five aggregates, the complex of mind and matter, are conditioned by four factors:

1. **Kamma:** volitional action,
2. **Citta:** mind,
3. **Utu:** temperature, and
4. **Ahāra:** nutriment.

saṅkhāra- n. conditioned phenomena.

☸ ***Sabbe saṅkhārā aniccā.*** *All conditoned phenomena are impermanent.*

saṅkhārakkhandha- n. aggregate of volitional activity.

- Apart from sensation and perception, the remaining fifty mental concomitants such as contact constitute the aggregate of volitional activity.

saṅgahavatthu[1]- n. 'ways to win people over', social assistance, objects (characteristics) of sympathy[2], bases of conciliation.

- Humanity; kindness.

- In relations between parents and children, between teacher and pupils, between friends and in human society, four kinds of assistance are essential for achieving unity, goodwill and peace.

- The four kinds of assistance are:

1. **Dāna**: 'giving' (giving material assistance).

‣ In associating with people, one should give material assistance in form of cash and kindness to those who need them.

---

[1] ***saṃ:*** together, ***gaṇhāti:*** to grasp, to hold, ***vatthu:*** field, object, thing, matter.

[2] According to the translation of Pāli-English Dictionary by T.W. Rhys-David..

- Bậc Nhất Lai, *Sakadāgāmī*, sẽ tái sanh ngay ở Dục Giới *(kāmaloka)*. Mặc dù vị ấy không có khả năng đoạn trừ tham dục kiết sử *(kāmarāga)* và sân hận kiết sử *(paṭigha)*, vị ấy có thể làm suy yếu chúng. Các phiền não còn lại của vị ấy không đáng kể như những đám mây đang tan biến.

sakkāya- dt. hữu thân.

- Các danh uẩn và sắc uẩn thấy rõ trong một chúng sanh hữu tình, **sakkāya** nghĩa là năm Thủ uẩn.

sakkāyadiṭṭhi- dt. thân kiến.

- Tà kiến về sự hiện hữu của thân.
- Tà kiến chấp chặt ngũ uẩn là của ta, *atta*, được gọi là **Sakkāyadiṭṭhi**.

saṅkhata- dt. hành, tạo tác, gộp lại.

- Ngũ uẩn, tổng hợp của thân và tâm (danh, sắc), bị chi phối bởi bốn yếu tố sau:
  1. **Kamma:** nghiệp,
  2. **Citta:** tâm,
  3. **Utu:** thời tiết, và
  4. **Ahāra:** vật thực.

saṅkhāra- dt. hành.

☸ ***Sabbe saṅkhārā aniccā.*** *Tất cả các hành là vô thường.*

saṅkhārakkhandha- dt. hành uẩn.

- Ngoài thọ và tưởng, còn lại năm mươi tâm sở như xúc tạo thành hành uẩn.

saṅgahavatthu[1]- dt. 'pháp cảm hóa'nhiếp pháp, giúp đỡ xã hội, tính cảm thông[2], các nền tảng của sự hòa giải.

- Nhân bản, lòng từ.
- Trong mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái, giữa giáo viên và học sinh, giữa bạn bè và trong xã hội loài người, bốn pháp hỗ trợ cần thiết để đạt được sự thống nhất, thiện chí và hòa bình.
- Bốn pháp trợ duyên là:
  1. **Dāna**: 'bố thí' (hỗ trợ vật chất).
     ‣ Khi kết giao với mọi người, nên hỗ trợ vật chất bằng hình thức tiền mặt và nhân ái đến những người cần chúng.

[1] ***saṃ:*** cùng, ***gaṇhāti:*** nắm, giữ, ***vatthu:*** lãnh vực, đối tượng, sự vật, vấn đề.
[2] Theo bản dịch của từ điển Pāli-English của T.W. Rhys-David.

2. **Peyyavajja:** 'kind speech' (saying pleasing and endearing words).
   ▸ In associating with those who do not need material assistence but wish to be treated well, one should speak pleasing and endearing words to them.
3. **Atthacariyā:** 'useful conduct' (giving good counsel, commitment to the well being of others).
   ▸ In associating with those who do not need material assistance but wish to have good counsel, one should give them good counsel towards achieving prosperity and progress.
4. **Samānattatā:** 'equal treatment' (equality, to treat other as one's equal).
   ▸ In associating with those who do not need material assistance but wish to be treated as an equal, one should treat them as an equal in all dealings.

saccakiriya- n. asseveration truth, declaration on oath.

☸ The bhikkhu said, *"By this asseveration (declaration) of truth, may my mother get well".*

saññakkhandha- n. aggregate of perception.

- Perception of various sense-objects, such as visible objects, sounds, etc., by the six senses constitute the aggregate of perception (**saññakkhandhā**).

sati- n.

1. [A] mindfulness, heedfulness, awareness.
2. **saticetasika** being one out the 25 resplendent mental states *(cetasika)* present in all moral consciousness.

- The *Satipaṭṭhānasutta* is a discourse on the methods of cultivating mindfulness. *Sati* is a term denoting mindfulness in respect of meritorious actions only. It is one of the eight constituents of the Noble Path *(Ariyamagga)* where it is termed as *sammāsati*, right mindfulness. It also goes by the name of *appamāda*, heedfulness.

satindriya- n. faculty of mindfulness.

- That mental phenomenon which has control over mindfulness is called Faculty of Mindfulness.

satipaṭṭhāna- n. 'foundation of mindfulness', the establishing of mindfulness. There are four foundations of mindfulness/applications of mindfulness, namely:

2. **Peyyavajja:** ái ngữ (nói những lời hòa ái và vừa lòng).

‣ Khi kết giao với những người không cần sự giúp đỡ vật chất nhưng muốn được đối xử tốt, nên nói những lời vừa lòng và quý mến đến với họ.

3. **Atthacariyā:** 'lợi hành' (cho lời khuyên tốt, cam kết vì lợi ích của người khác).

‣ Khi kết giao với những người không cần hỗ trợ về vật chất nhưng muốn có lời khuyên tốt, nên cho họ lời khuyên tốt để đạt được sự thịnh vượng và tiến bộ.

4. **Samānattatā:** 'đồng sự' (sự bình đẳng, đối xử người khác một cách bình đẳng).

‣ Khi kết giao với những người không cần sự hỗ trợ vật chất nhưng muốn được đối xử như một người bình đẳng, nên đối xử họ bình đẳng trong mọi sự giao thiệp.

saccakiriya- dt. lời nói chân thật, lời tuyên thệ.

☸ Vị tỳ khưu nói rằng*: "Do lời chân thật này, mong cho mẹ tôi được khỏe mạnh"*.

saññakkhandha- dt. tưởng uẩn.

- Tưởng về các cảnh trần khác nhau như cảnh sắc, thanh, v.v… bằng sáu căn tạo thành tưởng uẩn (**saññakkhandhā**).

sati- dt.

1. [A] niệm, tỉnh giác, tỉnh thức.

2. **saticetasika**, niệm tâm sở là trong 25 tâm sở *(cetasika)* có mặt trong tất cả tâm thiện.

- Kinh Niệm Xứ *(Satipaṭṭhānasutta)* là một bài kinh về các phương cách phát triển chánh niệm. Niệm, *sati*, là một thuật ngữ chỉ cho chánh niệm liên quan đến các nghiệp thiện. Nó là một trong tám chi phần của Thánh Đạo *(Ariyamagga)*, được gọi là *sammāsati*, chánh niệm. Nó cũng đi theo từ *appamāda*, tỉnh thức.

satindriya- dt. niệm quyền.

- Tâm kiểm soát sự chánh niệm đó được gọi là Niệm Căn (Niệm Quyền).

satipaṭṭhāna- dt. 'niệm xứ', sự thiết lập niệm. Có bốn niệm xứ là:

1. **Kāyānupassanā-satipaṭṭhāna:** application of mindfulness on the body,
2. **Vedanānupassanā-satipaṭṭhāna:** application of mindfulness on one's feelings,
3. **Cittānupassana-satipaṭṭhāna:** application of mindfulness on one's consciousness (conscious thoughts, or mind),
4. **Dhammānupassanā-satipaṭṭhāna:** application of mindfulness on the mental objects (the process of cognition and volition).

satisambojjaṅga- n. enlightenment factor of mindfulness.

- Awareness.

- Mindfulness as a factor for the attainment of Path knowledge *(maggañāṇa)*.

- Constant noting of one's motion, both physical and mental, such as moving forward, moving backward, and so on; eliminating unawareness, dissociating from the negligent, associating with the mindful; these are the conditions for the making of *satisambojjhaṅga*.

sadisamāna- n. 'equal conceit', (equal to others), being equally conceited because one considers oneself to be a peer to others in ancestry, conduct and learning.

saddhindriya- n. faculty of faith, faculty of conviction.

- That mental phenomenon which has control over conviction is called Faculty of Conviction.

sapadānacārikaṅga-dhutaṅga- n. the ascetic practice of faring house-to-house (for alms-food).

- This is done by taking the vow:

☸ **"Loluppasacāraṃ paṭikkhipāmi,**
sapadāna carikaṅgaṃ samādiyāmi".

"I reject faring according to what is desired, I undertake to observe the practice of the house-to-house farer".

sapadānacārī- n. one who walks on alms round without skipping houses.

- Stopping at every house along the daily round of gathering alms-food.

- It was the cherished practice of all the Buddhas to stop at each house to receive offerings of alms-food. This practice is followed as a duty by the bhikkhus. The Buddha enjoined the bhikkhus: "*Be not negligent to go round from house to house for collecting alms-food. Take up the good practice without fail*".

1. **Kāyānupassanā-satipaṭṭhāna:** thân quán niệm xứ,
2. **Vedanānupassanā-satipaṭṭhāna:** thọ quán niệm xứ,
3. **Cittānupassana-satipaṭṭhāna:** tâm quán niệm xứ,
4. **Dhammānupassanā-satipaṭṭhāna:** pháp quán niệm xứ.

satisambojjaṅga- dt. niệm giác chi.

- Sự biết rõ.
- Niệm như là một chi phần để chứng đắc Đạo Trí *(maggañāṇa)*.
- Sự lưu tâm liên tục vào sự chuyển động cả thân và tâm của mình, như đi tới, đi lui, v.v… luôn luôn có chánh niệm, không gần gũi người phóng dật, gần gũi người có chánh niệm; đây là những điều kiện để tạo nên *satisambojjhaṅga*.

sadisamāna- dt. 'ngã đẳng mạn, đồng mạn', đồng mạn bởi người này tự xem mình là ngang bằng với người khác về dòng tộc, phẩm hạnh và học vấn.

saddhindriya- dt. tín căn, tín quyền.

- Tâm sở kiểm soát niềm tin được gọi là Tín Căn.

sapadānacārikaṅga-dhutaṅga- dt. hạnh đầu đà thứ lớp khất thực.

- Việc này được thành tựu bằng lời nguyện như sau:

☸ **"Loluppasacāraṃ paṭikkhipāmi,**
sapadāna carikaṅgaṃ samādiyāmi".
"Tôi xin khước từ việc đi theo ý muốn,
tôi xin thọ trì hạnh thứ lớp khất thực".

sapadānacārī- dt. vị khất thực theo thứ lớp (không bỏ qua căn nhà nào).

- Dừng lại mỗi nhà dọc theo con đường khất thực hằng ngày.
- Việc thực hành được tất cả chư Phật tán dương là dừng lại mỗi nhà để thọ nhận sự cúng dường phẩm vật. Việc thực hành này được gìn giữ như là bổn phận của các vị tỳ khưu. Đức Phật đã sách tấn các vị tỳ khưu: *"Chớ có thối chuyển trong việc đi khất thực từ nhà này sang nhà khác. Hãy tiếp tục hạnh tốt này, chớ buông lơi"*.

sabhāga- adj. of similar nature, mutual, common.

sabhā- n.

1. festivity,
2. hall; assembly hall.

sabhāgāpatti- n. [V] ecclesiastic offences of similar nature, being either:

1. **Vatthusabhāga-āpatti:** offences having a common cause, or
2. **Āpattisabhaga-āpatti:** offences belonging to a common category.

sabhāva- n. nature, characteristic, something in its natural state.

sabhāvavatthu- n. the meaning of nature, import, purport.

samaṇa- n. Buddhist monk.

samaṇasāruppa- n. [V] 'lawful for a monk', a monk's proper behaviour, suitability for monks.

samatha- n. tranquillity.

- Calm; concentration; meditation for tranquillity, calm due to the destruction of defilements and hindrances.

- Forty meditation subjects for the development of tranquillity have been prescribed by the Buddha.

*Also see **vipassanā**.*

samanantara paccayo- n. [A] 'immediacy condition', causal relationship in the dissolution and passing away of preceding mental phenomena benefiting the formation of new mental phenomena in its wake (likened to the *Cakkavatī* or universal monarch handing over the throne to his eldest son and departing to the forest to lead the life of a recluse).

samādhi- n. concentration, fixity of mind.

- The one-pointedness of mind on a single object, **ekaggatā**, is called concentration.

*Also see **ekaggata cetasika**.*

samādhindriya- n. faculty of concentration.

- That mental phenomenon which has control over concentration is called Faculty of Concentration.

samādhiyuga- n. 'meditation age', the age of prevalence of meditation for tranquillity and attainment of mental absorption.

*Also see **yuga**.*

sabhāga- tt. có bản chất tương tự, hỗ tương, chung.

sabhā- dt.

1. lễ hội,
2. phước xá (giảng đường), hội trường.

sabhāgāpatti- dt. [V] tội tương tự (tội giống nhau), hoặc là:

1. **Vatthusabhāga-āpatti:** tội có cùng một nguyên nhân chung, hoặc
2. **Āpattisabhaga-āpatti:** tội thuộc cùng một loại.

sabhāva- dt. bản chất, đặc điểm, cái gì ở trạng thái tự nhiên.

sabhāvavatthu- dt. ý nghĩa thiên nhiên, giá trị, mục đích.

samaṇa- dt. vị tỳ khưu, vị sa-môn.

samaṇasāruppa- dt. [V] 'sự hợp với lẽ đạo vị sa-môn', hạnh đúng đắn của vị sa-môn, sự phù hợp cho các vị tỳ khưu.

samatha- dt. định.

- Sự điềm tĩnh; sự định tâm; thiền định, sự bình tĩnh do sự đoạn tận phiền não và triền cái.
- Bốn mươi đề mục cho việc phát triển thiền định đã được Đức Phật trình bày.

*Xem thêm **vipassanā.***

samanantara paccayo- dt. [A] 'đẳng vô gián duyên', quan hệ nhân duyên trong sự tan rã và biến mất của các hiện tượng tâm lý trước đó có lợi cho việc hình thành hiện tượng tâm lý mới trong sự thức tỉnh của nó (giống như vị Chuyển Luân Vương, *Cakkavatī,* trao lại ngai vàng cho người con trai cả của mình và đi vào rừng để hướng đến đời sống của vị ẩn sĩ).

samādhi- dt. sự định tâm, sự gắn kết tâm.

- Tâm chuyên chú duy nhất trên một đề mục duy nhất, **ekaggatā**, được gọi là sự định tâm.

*Xem thêm **ekaggata cetasika.***

samādhindriya- dt. định căn, định quyền.

- Trạng thái tâm kiểm soát sự định tâm được gọi là Định Căn.

samādhiyuga- dt. 'thời kỳ thiền định', thời kỳ thịnh hành của thiền định và sự chứng đắc các tầng thiền.

*Xem thêm **yuga.***

samādhikkhandha- n. aggregate of mental concentration, consisting of:

1. **Sammāvāyāma:** 'right effort', right efforts to build a meritorious life,
2. **Sammāsati:** 'right mindfulness', right mindfulness in contemplation of objects for meditation, and
3. **Sammāsamādhi:** 'right concentration', right concentration of focusing the mind on a single object.

samādhindriya- n. power of concentration, concentration faculty.

samādhisambojjhaṅga- n. enlightenment factor of concentration.

- Concentration as a factor for the attainment of Path Knowledge *(maggañāṇa)*.

- Maintaining personal hygiene, maintaining a balance between conviction and wisdom, between effort and concentration, skill regarding the object of meditation, stimulating the flagging mind, suppressing the restless mind, maintaining cheerfulness, maintaining a level of equanimity without effort, dissociating from the flurried, associating with the steadfast and inclining the mind towards concentration; these are the conditions for the making of **samādhisambojjhaṅga**.

samāpatti- n. attainment (of mental absorption), as in:

1. **Jhānasamāpatti:** 'attainment of absorption',
2. **Phalasamāpatti:** 'attainment of fruition',
3. **Nirodhasamāpatti:** 'attainment of cessation'.

samudaya- n. rise, origin, produce, attachment.

Also see ***lobha, taṇhā.***

samūhapaññatti- n. 'collective concepts', regulation on synthesis, name or appellation applied to an assemblage of component parts (such as a house, chariot, bullock cart, etc.).

samagga- n. unity, concord; unanimity.

samuṭṭhāna- n. rising, cause or origin of phenomena,

- There are 4 kinds of origination of corporeal phenomena:

1. **Kamma-samuṭṭhāna:** 'kamma-produced'[arising from kamma], 'produced through kamma',
   - [*kamma-samuṭṭhāna rūpa:* corporeality / matter produced through kamma],
2. **Citta-samuṭṭhāna:** 'consciousness-produced', 'produced through consciousness',
   - [*citta-samuṭṭhāna rūpa:* corporeality/matter produced through consciousness],

samādhikkhandha- dt. định uẩn, bao gồm là:

1. **Sammāvāyāma:** 'chánh tinh tấn', các nỗ lực chơn chánh để gầy dựng một cuộc sống thiện lương,
2. **Sammāsati:** 'chánh niệm', chánh niệm trong sự định tâm trên các đề mục thiền, và
3. **Sammāsamādhi:** 'chánh định', sự định tâm đúng đắn về việc tập trung tâm thức trên một đề mục duy nhất.

samādhindriya- dt. định quyền, định căn.

samādhisambojjhaṅga- dt. định giác chi.

- Định như là một chi phần để chứng đắc Đạo Tuệ *(maggañāṇa)*.

- Việc gìn giữ vệ sinh cá nhân, sự duy trì quân bình giữa đức tín và trí tuệ, giữa tinh tấn và định tâm, thuần thục trong đề mục thiền định, kích thích tâm gắn kết, kìm nén tâm trạo cử (bồn chồn), duy trì sự hân hoan, duy trì mức độ trầm tĩnh mà không cần nỗ lực, tránh xa sự hỗn loạn, gắn kết với sự kiên định và hướng tâm vào sự định tâm; đây là những điều kiện tạo nên **samādhisambojjhaṅga**.

samāpatti- dt. sự chứng đắc, nhập (thiền định), như trong:

1. **Jhānasamāpatti:** 'năng nhập định',
2. **Phalasamāpatti:** 'thánh quả định,
3. **Nirodhasamāpatti:** 'diệt tận định'.

samudaya- dt. sự sanh lên, căn nguyên, sản xuất, sự dính mắc.

*Xem thêm **lobha, taṇhā**.*

samūhapaññatti- dt. 'tập hợp chế định', hiệp thành chế định, tên hoặc danh xưng được áp đặt tập hợp các bộ phận cấu thành (như ngôi nhà, xe ngựa, xe bò, v.v…).

samagga- dt. sự đoàn kết, sự hòa hợp; việc nhất trí.

samuṭṭhāna- dt. sự khởi sanh, nguyên nhân hoặc căn nguyên của hiện tượng,

- Có 4 sự khởi sanh của sắc là:

1. **Kamma-samuṭṭhāna:** 'nghiệp trợ sanh', 'sanh do nghiệp',
   - [*kamma-samuṭṭhāna rūpa:* sắc do nghiệp sanh],
2. **Citta-samuṭṭhāna:** 'tâm trợ sanh', 'sanh do tâm',
   - [*citta-samuṭṭhāna rūpa:* sắc do tâm sanh],

3. **Utu-samuṭṭhāna:** 'season / temperature-produced', 'produced through season / temperature',
   - [*utu-samuṭṭhāna rūpa:* corporeality/matter produced through season/temperature],
4. **Āhāra-samuṭṭhāna:** 'food / nutriment-produced', 'produced through food/nutriment',
   - [*āhāra-samuṭṭhāna rūpa:* corporeality/matter produced through food/nutriment].

sampajañña- comprehension, full knowledge.

- Whatever one does should be done with mindfulness and comprehension.

sampatticakka- n. 'the wheel of happiness', conditions for success.

- Conditions for achieving one's objective.
- For achieving material success and fame, four conditions are necessary. When these four conditions are present, success in terms of prosperity, fame and following is attained within a short period of time.
- The four conditions are:
  1. **Patirūpadesavāsa:** 'dwelling in suitable place', where is favourable for the attainment of prosperity and merit,
  2. **Sappurisūpanissaya:** association with righteous / wise persons,
  3. **Attasammāpaṇidhi:** setting oneself on the right course (living an honest life),
  4. **Pubbecakatapuññatā:** having accumulated good deeds done.
- Of these, the last condition is vital because being endowed with it will contribute towards fulfillment of the remaining conditions.

sampadā- n. attainment, success, accomplishment, happiness, good fortune, blessing, bliss.

- The four conditions for happiness and well-being in the present life *(diṭṭhadhammikatthasaṃvattanikadhamma)* are:
  1. **Uṭṭhānasampadā:** 'the accomplishment of persistent effort',
     - 1.1. *Yadi sippaññatarena:* being skillful and hard working,
     - 1.2. *Vīmaṃsāya samannāgato:* applying proper ways and means,
     - 1.3. *Alaṃ kātuṃ alaṃ saṃvidhātuṃ:* being able to carry out and allocate duties.

3. **Utu-samuṭṭhāna:** 'thời tiết/nhiệt độ trợ sanh', 'sanh do thời tiết/nhiệt độ',

- [*utu-samuṭṭhāna rūpa:* sắc do thời tiết/nhiệt độ sanh],

4. **Āhāra-samuṭṭhāna:** 'vật thực/dưỡng chất trợ sanh', 'sanh do vật thực/dưỡng chất',

- [*āhāra-samuṭṭhāna rūpa:* sắc do vật thực/dưỡng chất sanh*].*

sampajañña- dt. sự liễu tri, đầy đủ trí tuệ, tỉnh giác.

- Bất cứ làm điều gì nên làm bằng chánh niệm và tỉnh giác.

sampatticakka- dt. 'bánh xe hạnh phúc', các điều kiện để thành công.

- Các điều kiện để thành tựu mục đích.

- Để đạt được thành công về vật chất và tiếng tăm, bốn điều kiện là cần thiết. Khi bốn điều kiện này có mặt, thành công về sự thịnh vượng, danh tiếng và số người ủng hộ sẽ đạt được trong một khoảng thời gian ngắn.

- Bốn điều kiện đó là:

1. **Patirūpadesavāsa:** 'ở trú xứ thích hợp', là nơi thuận lợi cho việc đạt được sự thịnh vượng và phước đức;
2. **Sappurisūpanissaya:** thân cận bậc trí hiền,
3. **Attasammāpaṇidhi:** giữ mình theo lẽ chánh (sống đời chân thật),
4. **Pubbecakatapuññatā:** công đức trước đã làm.

- Trong số này, điều kiện cuối cùng rất quan trọng bởi nó góp phần thành tựu các điều kiện còn lại.

sampadā- dt. sự đạt được, sự thành công, sự thành tựu, điều hạnh phúc, vận may, phước lành, an lạc.

- Bốn điều kiện để được hạnh phúc và khỏe mạnh trong đời sống hiện tại *(diṭṭhadhammikatthasaṃvattanikadhamma)* là:

1. **Uṭṭhānasampadā:** 'thành tựu về sự nỗ lực bền bỉ',
   1.1. *Yadi sippaññatarena:* làm việc chăm chỉ và khéo léo,
   1.2. *Vīmaṃsāya samannāgato:* áp dụng các cách thức và phương tiện phù hợp,
   1.3. *Alaṃ kātuṃ alaṃ saṃvidhātuṃ:* có thể tiến hành và phân bổ nhiệm vụ.

2. **Samajīvitasampadā:** 'the accomplishment of balanced livelihood',
   2.1. Living a balanced life; neither extravagant or miserly,
   2.2. Maintaining a condition that the income will stand in excess of the expenses.
3. **Ārakkhasampadā:** 'the accomplishment of watchfulness (management of wealth)',
   - Protecting the wealth from 5 dangers as the following:
   3.1. **Paṭirāja-antarāya:** danger of tyrants (# through actively paying the tax & obeying government rules),
   3.2. **Cora-antarāya:** danger of robber (# making good finance and security management),
   3.3. **Aggi-antarāya:** danger of fire (3.3 & 3.4 # applying insurance for the main wealth; in case of disaster, the wealth will have been insured),
   3.4. **Ogha-antarāya:** danger of flood,
   3.5. **Dāyāda-antarāya:** danger of (bad) heirs (# good recruitment system, including the heirs).
4. **Kalyānamittasampadā:** 'the accomplishment of good friendship'.
   4.1. Associating and working with colleagues who possess good faith, morality, charity and wisdom,
   4.2. Avoiding business partners who do not possess good faith, morality, charity and wisdom.

samphappalāpa- n. vain talk.

- Idle talk, conversation that is not beneficial to oneself as well as to others.

- Those who talk frivolously will incur the following disadvantages:

1. lack of credibility,
2. dislike by others,
3. disrespect by others,
4. poor intellect,
5. scanty gains,
6. lack of power and authority, and
7. rebirth in hell, *niraya*, or as an animal or as an ever-hungry being.

2. **Samajīvitasampadā:** ‘thành tựu về đời sống quân bình’,
    2.1. Sống một cuộc đời cân bằng; không phung phí hay keo kiệt,
    2.2. Duy trì điều kiện thu nhập phải vượt các chi phí.
3. **Ārakkhasampadā:** ‘thành tựu về sự đề phòng (quản lý tài sản)’,
    - Bảo vệ tài sản khỏi 5 nguy hiểm sau:
    3.1. **Paṭirāja-antarāya:** nguy hiểm từ bạo chúa (vua xấu) (# xuyên qua việc tích cực nộp thuế và tuân thủ các quy tắc của chính phủ),
    3.2. **Cora-antarāya:** nguy hiểm từ kẻ trộm (# làm tốt tài chánh và quản lý an ninh),
    3.3. **Aggi-antarāya:** nguy hiểm từ ngọn lửa (3.3 & 3.4 # mua bảo hiểm cho tài sản chính; trong trường hợp thảm họa, tài sản sẽ được bảo hiểm),
    3.4. **Ogha-antarāya:** nguy hiểm từ lũ lụt,
    3.5. **Dāyāda:** nguy hiểm từ kẻ thừa kế (xấu) (# hệ thống tuyển dụng tốt, gồm cả những người kế thừa).
4. **Kalyānamittasampadā:** ‘thành tựu về bạn bè tốt’.
    4.1. Kết nối và làm việc với các đồng nghiệp có uy tín tốt, đức độ, bố thí và trí tuệ,
    4.2. Tránh xa đối tác kinh doanh không có uy tín, đức độ, bố thí và trí tuệ.

samphappalāpa- dt. nói lời vô ích.

- Nói nhảm, nói chuyện không có lợi cho bản thân cũng như những người khác.
- Những người nói chuyện phù phiếm sẽ phải chịu những quả xấu sau:

1. thiếu uy tín,
2. không được người khác thích,
3. không được người khác tôn trọng,
4. trí tuệ yếu kém,
5. lợi nhuận ít ỏi,
6. thiếu quyền lực và thẩm quyền, và
7. tái sanh vào địa ngục, *niraya*, hoặc làm súc sanh hoặc làm ngạ quỷ đói khát.

sayambhū- n. the Lord Buddha.

saraṇa- n. refuge

- The Three Gems as Refuge.
- The Three Gems are called Refuge because they protect the one who takes refuge in them against all kinds of danger and misfortune.

saraṇagamana- n. taking refuge.

- Going to the Three Gems (i.e., the *Buddha* - Lord Buddha, the *Dhamma* - Doctrines and the *Saṅgha* - Monastic Order) for refuge.
- Saying the words thrice: **"*Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi*"** *"I go to the Buddha for refuge"*, etc., with conviction in the Three Gems and full comprehension of one's action based on that conviction, amounts to taking refuge. The formula in taking refuge runs as follows:
    - ***Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi:*** *I go to the Buddha for refuge,*
    - ***Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi:*** *I go to the Dhamma for refuge,*
    - ***Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi:*** *I go to the Saṅgha for refuge.*

saraṇagata- n. one who takes refuge.

- One who goes to the three Gems for refuge.
- One who goes to the three Gems for refuge is called 'one who takes refuge', ***saraṇagata***.

Saraṇaṅkara- n. name of the Buddha who practiced extremely difficult austerities for a month to attain enlightenment under the trumpet tree (Bodhi tree) and lived for 80.000 years before attaining Nibbāna.

sarada- n. autumn, a year.

sariradhātu- n. bone relics.

- The remains of the Buddha after his passing away and cremation.
- Bone relics consist of small pieces of bones ranging in size from a mustard seed to half a kidney bean as well as the seven larger imperishable pieces, namely, the upper forepart of the skull, two collar bones and four eye-teeth.

salākabhatta- n. 'ticket-food', meal donated by lot (to a monk).

saḷāyatanā- n. the six organs of sense, the six sense-bases.

1. **Cakkhāyatanā:** the sense of eye,
2. **Sotāyatanā:** the sense of ear,
3. **Ghānāyatanā:** the sense of nose,

sayambhū- dt. Đức Phật.

saraṇa- dt. quy y.

- Tam Bảo như nơi Nương Nhờ (Quy y).
- Tam Bảo được gọi là chỗ Nương Tựa vì những ngôi báu này hộ trì người quy y trước điều nguy khốn và sự bất hạnh.

saraṇagamana- dt. việc đi đến quy y (nương tựa).

- Việc đi đến quy y Tam Bảo (tức là Đức Phật, *Buddha*, Giáo Pháp, *Dhamma*, và Chư Tăng, *Saṅgha*).
- Tụng đọc lên ba lần: ***"Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi"*** *"Con xin quy y Phật"*, v.v…, với niềm tịnh tín nơi Tam Bảo và sự hiểu biết đầy đủ về việc làm của mình dựa trên sự tín thành để đi đến quy y. Hình thức việc quy y được cử hành như sau:
  - ***Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi:*** *con (đem hết lòng thành kính) xin quy y Phật,*
  - ***Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi:*** *con (đem hết lòng thành kính) xin quy y Pháp,*
  - ***Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi:*** *con (đem hết lòng thành kính) xin quy y Tăng.*

saraṇagata- dt. người đi đến quy y.

- Người đi đến quy y Tam Bảo.
- Người đi đến quy y Tam Bảo được gọi là 'người quy y', ***saraṇagata***.

Saraṇaṅkara- dt. hồng danh của Đức Phật, vị đã thực hành khổ hạnh trong vòng một tháng để chứng ngộ dưới cội cây Bồ Đề và trụ thế được 80.000 năm trước khi nhập Niết Bàn.

sarada- dt. mùa thu, một năm.

sariradhātu- dt. xá lợi xương.

- Tro cốt của Đức Phật sau khi Ngài tịch diệt và trà tỳ.
- Các xá lợi xương gồm các mảnh xương nhỏ có kích cỡ từ hạt mè đến nửa hạt đậu, cũng như có bảy mảnh lớn hơn, cụ thể là phần trên của hộp sọ, hai xương cổ và bốn răng nhọn.

salākabhatta- dt. 'phiếu vật thực', vật thực được cúng dường bằng cách rút thăm (dành cho vị tỳ khưu).

saḷāyatanā- dt. sáu căn, sáu xứ.

1. **Cakkhāyatanā**: nhãn xứ,
2. **Sotāyatanā:** nhĩ xứ,
3. **Ghānāyatanā:** tỷ xứ,

4. **Jivhāyatanā:** the sense of tongue,
5. **Kāyāyatanā:** the sense of body,
6. **Cittāyatanā:** the sense of mind.

saviññāṇaka- n. animate being (conscious being).

*Also see **aviññāṇaka**: lifeless being, corpse.*

sappurisadāna- n. charity of the virtuous.

- There are five aspects of charity performed by the virtuous:
   1. **Saddhādāna:** 'charity based on the belief' (in kamma and its results),
   2. **Sakkaccadāna:** 'charity given with respect and reverence',
   3. **Kāladāna:** 'charity performed at an appropriate time',
   4. **Anuggahitacittadāna:** 'charity given with an empathetic heart',
   5. **Anupahaccadāna**: 'charity given without wounding', charity that does not harm oneself nor anyone else *(attānañca parañca anupahacca dānaṃ)*.

sahajāta-n. 1. born at the same time or together, co-existence, 2. co-nascence condition, **sahajāta-paccayo**.

sassatadiṭṭhi- n. eternalism view.

- Belief that physical and mental processes of being will exist eternally.
- Eternalism view springs from the wrong view regarding the body which is a manifestation of the five aggregates, called personality view, **sakkāyadiṭṭhi** or view of self, **attadiṭṭhi**.

salākabhatta- n. 'ticket-food', food offering by drawing lots.

- Myanmar Buddhists often make offerings of food to the Saṅgha by drawing lots.

sahajāta-paccayo- n. [A] 'co-nascence condition'. The causal relation by way of conascence, as, for instance, the four mental aggregates (sensation, perception, mental formation, consciousness), the different mental states that simultaneously arise in a particular type of consciousness, the four Great Essentials (*mahābhūta*) that arise together, the appearance of the three 'decads' at the moment of conception, etc. In the *paṭicca-samuppada* (dependent origination) it may be mentioned that both contact and feeling which appear as cause and effect are conascent.

- A mental state may be conascent with a mental state, a mental with a physical, a physical with a physical, and a physical with a mental.

4. **Jivhāyatanā:** thiệt xứ,
5. **Kāyāyatanā:** thân xứ,
6. **Cittāyatanā:** ý xứ.

saviññāṇaka- dt. chúng sanh hữu tình (có thức tánh).

*Xem thêm **aviññāṇaka**: chúng sanh vô tình[không có sự sống], xác chết.*

sappurisadāna- dt. sự bố thí của bậc chân nhân.

- Có năm cách hành bố thí của bậc chân nhân:
  1. **Saddhādāna:** 'bố thí bằng đức tin' (vào nghiệp và quả của nghiệp),
  2. **Sakkaccadāna:** 'bố thí bằng sự cung kính',
  3. **Kāladāna:** 'bố thí hợp thời',
  4. **Anuggahitadāna** 'bố thí bằng tấm lòng từ',
  5. **Anupahaccadāna**: 'bố thí không tổn hại (ai)', bố thí không gây ảnh hưởng tác hại đến mình và đến người *(attānañca parañca anupahacca dānaṃ)*.

sahajāta- dt. 1. sanh ra cùng lúc hoặc cùng nhau, cùng hiện hữu, 2. đồng sanh duyên, **sahajāta-paccayo**.

sassataditṭṭhi- dt. thường kiến.

- Tin rằng các lộ trình thân và tâm sẽ tồn tại vĩnh viễn.
- Thường kiến phát xuất từ tà kiến về sắc thân trong ngũ uẩn, gọi là thân kiến, **sakkāyaditṭṭhi** hoặc ngã kiến, **attaditṭṭhi**.

salākabhatta- dt. 'phiếu vật thực', cúng dường vật thực bằng việc rút thăm (bốc thăm).

- Những người Phật tử Myanmar thường cúng dường vật thực đến chư Tăng bằng việc rút thăm.

sahajāta-paccayo- dt. [A] 'đồng sanh duyên'. Duyên hệ theo phương cách đồng sanh, thí dụ như bốn danh uẩn (thọ, tưởng, hành, thức), những tâm sở khác nhau đồng phát sanh cùng lúc trong một loại tâm, tứ Đại Chủng (*mahābhūta*) đồng khởi sanh cùng lúc, sự hiện hữu của ba 'nhóm mười', vào lúc được thọ thai, v.v... Pháp duyên khởi *(paṭicca-samuppāda)* đề cập đến cả hai xúc và thọ hiện hữu như nhân (xúc) và quả (thọ), đồng phát sanh cùng một lúc (đồng sanh duyên).

- Một tâm sở có thể đồng sanh với một tâm sở, một danh pháp với một sắc pháp, một sắc pháp với một sắc pháp, và một danh pháp với một danh pháp.

sahadhammika- n. companions in the practice of dhamma.
- The five companions in the practice of dhamma are:
1. **Bhikkhu:** monk,
2. **Bhikkhunī:** nun,
3. **Sāmaṇera:** male novices,
4. **Sāmaṇerī:** female novices, and
5. **Sikkhamānā:** training/probationary female novice,

sahāya- n.
1. companion; helpmeet,
2. one's fellow in weal and woe.

sa-upādisesa-nibbāna- n. 'Nibbāna with the groups of existence still remaining'.

*Also see **anupādisesa-nibbāna**.*

Sākiya- n. (Sakka, or Sakya) 'belonging to the Sākya race' (Prince **Siddhattha** belonged to this royal lineage).

sātakumbha- n. 'gold', gold of a certain fineness,

sādhu- n. 'Well done!', exellent, good.

sādhukīḷana- n. 'a sacred festivity'.
1. oblatory movements by casket bearers accompanied by the chanting of an appropriate dirge,
2. cremation ceremony conducted in honour of a monk who has passed away.

sāmaṇera- n. novice
- One who has taken what is called lower-ordination.
- A novice observes the ten precepts (**dasasīla**), avoids the 10 offences which would result in being defrocked (**liṅga-nāsana**), the 10 misdemeanours which are punishable (**daṇḍa-kamma**), dutifully follows the 75 minor precepts regulating his etiquette (**sekhiyadhamma**) and the 14 duties prescribed for the members of the Order (**vatta-khandhaka/khandakavatta**).

(1). The ten precepts *(Dasasīla)*:
1. **Pāṇātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**
   I undertake the precept to abstain from taking life (i.e., killing living beings).
2. **Adinnādānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**
   I undertake the precept to abstain from stealing (taking what is not given).
3. **Abrahmacariyā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**
   I undertake the precept to abstain from sexual misconduct (non-celibacy).

sahadhammika- dt. đồng đạo trong Giáo Pháp.

- Có năm đồng đạo trong việc thực hành pháp là:

1. **Bhikkhu:** vị tỳ khưu,
2. **Bhikkhunī:** tỳ khưu ni,
3. **Sāmaṇera:** sa di,
4. **Sāmaṇerī:** sa di ni, và
5. **Sikkhamānā:** nữ tập sự (sa di ni tập sự).

sahāya- dt.

1. đồng hành, người giúp việc,
2. bạn đồng hành trong vui khổ có nhau.

sa-upādisesa-nibbāna- dt. 'hữu dư Niết Bàn' (Niết Bàn nhưng ngũ uẩn vẫn tồn tại).

*Xem thêm **anupādisesa-nibbāna**.*

Sākiya- dt. (Sakka, hoặc Sakya) 'thuộc dòng tộc Sākya' (Thái tử **Siddhattha** thuộc dòng dõi vua chúa này).

sātakumbha- dt. 'vàng (kim khí)', vàng tinh luyện.

sādhu- dt. 'Lành thay!', tuyệt vời, tốt đẹp.

sādhukīḷana- dt. 'lễ trịnh trọng'.

1. việc cáo lễ (dâng lời động quan) cùng với lời than khóc (đối với người chết) lúc di quan,
2. lễ hỏa táng được cử hành để tôn quý một vị tỳ khưu viên tịch.

sāmaṇera- dt. vị sa di.

- Là vị thọ trì các học giới thấp hơn .
- Vị sa di gìn giữ thập giới (**dasasīla**), tránh 10 hình phạt trục xuất (**liṅga-nāsana**), 10 hình phạt (**daṇḍa-kamma**), 75 điều ưng học pháp (**sekhiyadhamma**) và 14 pháp hành/phận sự (**vatta-khandhaka/khandakavatta**) đối với Tăng chúng.

(1). Thập giới *(Dasasīla)*:

1. **Pāṇātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.** Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự sát sanh (giết hại chúng sanh khác).
2. **Adinnādānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.** Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự trộm cắp (lấy của không cho).
3. **Abrahmacariyā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.** Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự hành dâm (phi phạm hạnh).

4. **Musāvādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**
   I undertake the precept to abstain from telling lies (i.e., false speech).
5. **Surāmeraya-majja-pamādaṭṭhānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**
   I undertake the precept to abstain from taking intoxicants causing heedlessness.
6. **Vikālabhojanā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādhiyāmi.**
   I undertake the precept to abstain from taking food at an unreasonable time (i.e., after noon).
7. **Nacca-gīta-vādita-visūka-dassanā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādhiyāmi.**
   I undertake the precept to abstain from dancing, singing, music, watching shows.
8. **Mālā-gandha-vilepana-dhāraṇa-maṇḍana-vibhūsanaṭṭhānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādhiyāmi.**
   I undertake the precept to abstain from wearing garlands, using perfumes, and beautifying the body with cosmetics.
9. **Uccāsayana mahāsayana veramaṇī sikkhāpadaṃ samādhiyāmi.**
   I undertake the precept to abstain from using high and luxurious seats and beds.
10. **Jātarūpa-rājata-paṭiggahanā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādhiyāmi.**
    I undertake the precept to abstain from accepting gold and silver (money).

(2). The ten offences worthy of Excommunication *(Liṅga-nāsana)* [like *Pārājika* in Bhukkhu]

1. **Pāṇātipātī hoti:** (a novice) is killer (destroying living creatures).
2. **Adinnādāyī hoti:** (a novice) is stealer (taking what is not given).
3. **Abrahmacārī hoti:** (a novice) is sexual misconduct (unchaste behaviour, which is an obstacle to the Brahma-faring).
4. **Musāvādī hoti:** (a novice) is liar (false speech).

4. **Musāvādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**
   Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nói dối.
5. **Surāmeraya-majja-pamādaṭṭhānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**
   Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự dễ duôi uống rượu và các chất say.
6. **Vikālabhojanā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādhiyāmi.**
   Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự ăn sái giờ (sau giờ ngọ[12 giờ chiều trở đi]).
7. **Nacca-gīta-vādita-visūka-dassanā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādhiyāmi.**
   Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự múa hát, thổi đờn kèn, xem múa hát, nghe đờn kèn.
8. **Mālā-gandha-vilepana-dhāraṇa-maṇḍana-vibhūsanaṭṭhānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādhiyāmi.**
   Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự trang điểm, thoa vật thơm, dồi phấn và đeo tràng hoa.
9. **Uccāsayana mahāsayana veramaṇī sikkhāpadaṃ samādhiyāmi.**
   Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa chỗ nằm ngồi nơi quá cao và xinh đẹp.
10. **Jātarūpa-rājata-paṭiggahanā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādhiyāmi.**
    Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự thọ lãnh vàng bạc.

(2). Mười hình phạt trục xuất *(Liṅga-nāsana)* [giống *Pārājika* của vị tỳ khưu]

1. **Pāṇātipātī hoti:** (sa di) là người sát sanh.
2. **Adinnādāyī hoti:** (sa di) là người trộm cắp.
3. **Abrahmacārī hoti:** (sa di) là người hành dâm.
4. **Musāvādī hoti:** (sa di) là người nói dối.

5. **Surāmeraya-majjapāyī hoti:** to be engaged in taking intoxicants causing heedlessness.
6. **Buddhassa avaṇṇaṃ bhāsati:** (a novice) to speak ill of the Buddha.
7. **Dhammassa avaṇṇa bhāsati:** (a novice) to speak ill of the Dhamma.
8. **Saṅghassa avaṇṇa bhāsati:** (a novice) to speak ill the Saṅgha.
9. **Micchādiṭṭhiko hoti:** (a novice) to hold the wrong views, and
10. **Bhikkhunīdūsako hoti:** (a novice) to seduce a nun-bhikkhunī.

(3). The Ten Offences worthy of Punishment *(Daṇḍa-kamma)*:

1. **Vikāla bhojano hoti:** (a novice) to be engaged in untimely eating.
2. **Nacca-gīta-vādita-visūka-dassano hoti:** (a novice) to be engaged in dancing, singing, playing music, and unseemly shows.
3. **Mālāgandha-vilepana-dhāraṇa-maṇḍana vibhūsanaṭṭhāno hoti:** (a novice) to be engaged in wearing garlands, using perfumes, and beautifying the body with cosmetics.
4. **Uccāsayana mahāsayano hoti:** (a novice) to be engaged in using high and luxurious seats and beds.
5. **Jātarūpa-rājata-paṭiggahano hoti:** (a novice) to be engaged in accepting gold and silver (money).
6. **Bhikkhūnaṃ alābhāya parisakkati:** (a novice) to be engaged in making monks lose their gains.
7. **Bhikkhūnaṃ anatthāya parisakkati:** (a novice) to be engaged in making monks lose their advantages / privileges.
8. **Bhikkhūnaṃ āvāsāya parisakkati:** (a novice) to be engaged in making monks lose their habitation (dwelling-place).
9. **Bhikkhūnaṃ akkosati, paribhāsati:** (a novice) to be engaged in scolding and threatening monks.
10. **Bhikkhū bhikkhūhi bhedeti:** (a novice) to be engaged in causing disunity among monks.

5. **Surāmeraya-majjapāyī hoti:** (sa di) người uống rượu và các chất say.
6. **Buddhassa avaṇṇaṃ bhāsati:** (sa di) phỉ báng Đức Phật.
7. **Dhammassa avaṇṇa bhāsati:** (sa di) phỉ báng Giáo Pháp.
8. **Saṅghassa avaṇṇa bhāsati:** (sa di) phỉ báng Chư Tăng.
9. **Micchādiṭṭhiko hoti:** (sa di) tà kiến, và
10. **Bhikkhunīdūsako hoti:** (sa di) làm ô uế(hãm hiếp) tỳ khưu ni.

(3). Mười hình phạt *(Daṇḍa-kamma)*:

1. **Vikāla bhojano hoti:** (sa di) ăn sái giờ.
2. **Nacca-gīta-vādita-visūka-dassano hoti:** (sa di) múa hát, thổi đờn kèn, xem múa hát, nghe đờn kèn.
3. **Mālāgandha-vilepana-dhāraṇa-maṇḍana vibhūsanaṭṭhāno hoti:** (sa di) trang điểm, thoa vật thơm, dồi phấn và đeo tràng hoa.
4. **Uccāsayana mahāsayano hoti:** (sa di) nằm ngồi nơi quá cao và xinh đẹp.
5. **Jātarūpa-rājata-paṭiggahano hoti:** (sa di) thọ lãnh vàng bạc.
6. **Bhikkhūnaṃ alābhāya parisakkati:** (sa di) cố ý làm tỳ khưu không có đồ dùng.
7. **Bhikkhūnaṃ anatthāya parisakkati:** (sa di) cố ý làm tỳ khưu mất sự hữu ích.
8. **Bhikkhūnaṃ āvāsāya parisakkati:** (sa di) cố ý làm tỳ khưu không có chỗ ở.
9. **Bhikkhūnaṃ akkosati, paribhāsati:** (sa di) mắng nhiếc, chửi rủa tỳ khưu.
10. **Bhikkhū bhikkhūhi bhedeti:** (sa di) làm cho tỳ khưu bất hòa với nhau.

(4). Sekhiyadhamma - rules of training
Part One: The 26 Dealing with Proper Behaviour *(Sāruppā)*:

1. **Parimaṇḍalaṃ nivāsessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
   I will wear (the lower robe) even all around (me): this is a training to be done.
2. **Parimaṇḍalaṃ pārupissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
   I will put on (the upper robe) even all around (me): this is a training to be done.
3. **Suppaṭicchanno antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
   I will go well-covered in a village: this is a training to be done.
4. **Suppaṭicchanno antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
   I will sit well-covered in a village: this is a training to be done.
5. **Susaṃvuto antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
   I will go well-restrained in a village: this is a training to be done.
6. **Susaṃvuto antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
   I will sit well-restrained in a village: this is a training to be done.
7. **Okkhittacakkhu antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
   I will go with downcast eyes in a village: this is a training to be done.
8. **Okkhittacakkhu antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
   I will sit with downcast eyes in a village: this is a training to be done.
9. **Na ukkhittakāya antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
   I will not go (with robes) hitched up in a village: this is a training to be done.
10. **Na ukkhittakāya antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    I will not sit (with robes) hitched up in a village: this is a training to be done.

(4). Sekhiyadhamma - ưng học pháp

Phần một: 26 Điều Trang Nghiêm *(Sāruppā)*:

1. **Parimaṇḍalaṃ nivāsessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
   Điều học cần phải hành là ta sẽ vận y nội gọn gàng.
2. **Parimaṇḍalaṃ pārupissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
   Điều học phải hành là ta sẽ mặc y vai trái gọn gàng.
3. **Suppaṭicchanno antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
   Điều học phải hành là ta sẽ che kín mình khi đi trong xóm nhà.
4. **Suppaṭicchanno antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
   Điều học phải hành là ta sẽ che kín mình khi ngồi trong xóm nhà.
5. **Susaṃvuto antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
   Điều học phải hành là ta sẽ thu thúc khi đi trong xóm nhà.
6. **Susaṃvuto antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
   Điều học phải hành là ta sẽ thu thúc khi ngồi trong xóm nhà.
7. **Okkhittacakkhu antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
   Điều học phải hành là ta sẽ đi trong xóm nhà với mắt nhìn xuống.
8. **Okkhittacakkhu antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
   Điều học phải hành là ta sẽ ngồi trong xóm nhà với mắt nhìn xuống.
9. **Na ukkhittakāya antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
   Điều học phải hành là ta sẽ không vén y (bày thân thể) khi đi trong xóm nhà.
10. **Na ukkhittakāya antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    Điều học phải hành là ta sẽ không vén y (bày thân thể) khi ngồi trong xóm nhà.

11. **Na ujjagghikāya antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    I will not go laughing loudly in a village: this is a training to be done.
12. **Na ujjagghikāya antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    I will not sit laughing loudly in a village: this is a training to be done.
13. **Appasaddo antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    I will go with little sound in a village: this is a training to be done.
14. **Appasaddo antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    I will sit with little sound in a village: this is a training to be done.
15. **Na kāyappacālakaṃ antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    I will not go swinging the body in a village: this is a training to be done.
16. **Na kāyappacālakaṃ antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    I will not sit swinging (swaying) the body in a village: this is a training to be done.
17. **Na bāhuppacālakaṃ antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    I will not go swinging (fidgeting) the arms in a village: this is a training to be done.
18. **Na bāhuppacālakaṃ antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    I will not sit swinging (fidgetting, gesticulating with) the arms in a village: this is a training to be done.
19. **Na sīsappacālakaṃ antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    I will not go swinging (fidgetting, drooping, shaking) the head in a village: this is a training to be done.
20. **Na sīsappacālakaṃ antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    I will not sit swinging (fidgetting, drooping, shaking) the head in a village: this is a training to be done.

11. **Na ujjagghikāya antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là ta sẽ không cười lớn tiếng khi đi trong xóm nhà.
12. **Na ujjagghikāya antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là ta sẽ không cười lớn tiếng khi ngồi trong xóm nhà.
13. **Appasaddo antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là ta sẽ nói nhỏ tiếng khi đi trong xóm nhà.
14. **Appasaddo antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là ta sẽ nói nhỏ tiếng khi ngồi trong xóm nhà.
15. **Na kāyappacālakaṃ antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là ta sẽ không uốn éo thân mình khi đi trong xóm nhà.
16. **Na kāyappacālakaṃ antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là ta sẽ không uốn éo thân mình khi ngồi trong xóm nhà.
17. **Na bāhuppacālakaṃ antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là ta sẽ không đánh đồng xa (đi vung tay) khi đi trong xóm nhà.
18. **Na bāhuppacālakaṃ antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là ta sẽ không đánh đồng xa (ngồi vung tay) khi ngồi trong xóm nhà.
19. **Na sīsappacālakaṃ antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là ta sẽ không lúc lắc đầu khi đi trong xóm nhà.
20. **Na sīsappacālakaṃ antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là ta sẽ không lúc lắc đầu khi ngồi trong xóm nhà.

21. **Na khambhakato antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
I will not go with arms akimbo in a village: this is a training to be done.
22. **Na khambhakato antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
I will not sit with arms akimbo in a village: this is a training to be done.
23. **Na oguṇṭhito antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
I will not go with head covered in a village: this is a training to be done.
24. **Na oguṇṭhito antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
I will not sit with head covered in a village: this is a training to be done.
25. **Na ukkuṭikāya antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
I will not go walking on toes or heels in a village: this is a training to be done.
26. **Na pallatthikayā antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
I will not sit clasping the knees in a village: this is a training to be done.

Part Two: The 30 Dealing with Food

27. **Sakkaccaṃ piṇḍapātaṃ paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
I will receive alms-food appreciatively: this is a training to be done.
28. **Pattasaññī piṇḍapātaṃ paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
I will receive alms-food with attention focused on the bowl: this is a training to be done.
29. **Samasūpakaṃ piṇḍapātaṃ paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
I will receive alms-food [i.e., rice] with other foods [bean curry] in proper proportion: this is a training to be done.

21. **Na khambhakato antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    Điều học phải hành là ta sẽ không chống nạnh khi đi trong xóm nhà.
22. **Na khambhakato antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    Điều học phải hành là ta sẽ không chống nạnh khi ngồi trong xóm nhà.
23. **Na oguṇṭhito antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    Điều học phải hành là ta sẽ không trùm đầu khi đi trong xóm nhà.
24. **Na oguṇṭhito antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    Điều học phải hành là ta sẽ không trùm đầu khi ngồi trong xóm nhà.
25. **Na ukkuṭikāya antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    Điều học phải hành là ta sẽ không đi nhón gót khi vào trong xóm nhà.
26. **Na pallatthikayā antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    Điều học phải hành là ta sẽ không ngồi ôm đầu gối khi ngồi trong xóm nhà.

Phần Hai: 30 Điều Thọ Thực

27. **Sakkaccaṃ piṇḍapātaṃ paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    Điều học phải hành là ta sẽ thọ nhận vật thực một cách trang nghiêm.
28. **Pattasaññī piṇḍapātaṃ paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    Điều học phải hành là ta sẽ nhìn xuống bát khi thọ nhận vật thực.
29. **Samasūpakaṃ piṇḍapātaṃ paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    Điều học phải hành là ta sẽ thọ nhận vật thực cơm canh đều nhau.

30. **Samatittikaṃ piṇḍapātaṃ paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
I will receive alms-food level with the edge (of the bowl): this is a training to be done.
31. **Sakkaccaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjassamīti sikkhā karaṇīyā.**
I will eat alms-food appreciatively: this is a training to be done.
32. **Pattasaññī piṇḍapātaṃ sikkhā karaṇīyā.**
I will eat alms-food with attention on the bowl: this is a training to be done.
33. **Sapadānaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjassamīti sikkhā karaṇīyā.**
I will eat alms-food evenly: this is a training to be done.
34. **Samasūpakaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjassamīti sikkhā karaṇīyā.**
I will eat alms-food with curries in proper proportion: this is a training to be done.
35. **Na thūpakato omditvā piṇḍapātaṃ bhuñjassamīti sikkhā karaṇīyā.**
I will not eat alms-food taking mouthfuls from a heap: this is a training to be done.
36. **Na sūpaṃ vā byañjanaṃ vā odanena paṭicchādessāmi bhiyyokamyataṃ upādāyāti sikkhā karaṇīyā.**
I will not hide curries and other foods with rice out of a desire to get more: this is a training to be done.
37. **Na sūpaṃ vā odanaṃ vā agilānenā attano atthāya viññāpetvā bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
Not being ill, I will not eat rice or curries that I have requested for my own benefit: this is a training to be done.
38. **Na ujjhānasaññī paresaṃ pattaṃ olokessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
I will not look at another's bowl intent on finding fault: this is a training to be done.
39. **Nātimahantaṃ kabaḷaṃ karissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
I will not take an extra-large mouthful: this is a training to be done.

30. **Samatittikaṃ piṇḍapātaṃ paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là ta sẽ thọ nhận vật thực vừa với miệng bát.
31. **Sakkaccaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjassamīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là ta sẽ dùng vật thực một cách trang nghiêm.
32. **Pattasaññī piṇḍapātaṃ sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là ta sẽ dùng vật thực chỉ nhìn xuống bát.
33. **Sapadānaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjassamīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là ta sẽ dùng vật thực một cách đều đặn.
34. **Samasūpakaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjassamīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là sẽ dùng vật thực với lượng xúp tương ứng.
35. **Na thūpakato omditvā piṇḍapātaṃ bhuñjassamīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là ta sẽ dùng vật thực không vun thành đống.
36. **Na sūpaṃ vā byañjanaṃ vā odanena paṭicchādessāmi bhiyyokamyataṃ upādāyāti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là ta sẽ không lùa cơm lấp lên xúp hoặc thức ăn vì muốn được nhận thêm.
37. **Na sūpaṃ vā odanaṃ vā agilānenā attano atthāya viññāpetvā bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là ta sẽ không yêu cầu xúp hoặc cơm để mình ăn khi không bệnh.
38. **Na ujjhānasaññī paresaṃ pattaṃ olokessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là ta sẽ không nhìn vào bình bát của các vị khác với ý định tìm lỗi.
39. **Nātimahantaṃ kabaḷaṃ karissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là sẽ không làm vắt cơm quá lớn.

40. **Parimaṇḍalaṃ ālopaṃ karissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
I will make a rounded mouthful: this is a training to be done.

41. **Na anāhaṭe kabaḷe mukhadvāraṃ vivarissamīti sikkhā karaṇīyā.**
I will not open the mouth when the mouthful has yet to be brought to it: this is a training to be done.

42. **Na bhuñjamāno sabbaṃ hatthaṃ mukhe pakkhipissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
I will not put the whole hand [all fingers] into the mouth while eating: this is a training to be done.

43. **Na sakabaḷena**[1] **mukhena byāharissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
I will not speak with the mouth full of food: this is a training to be done.

44. **Na piṇḍukkhepakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
I will not eat by throwing pieces (of food into the mouth): this is a training to be done.

45. **Na kabaḷāvacchedakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
I will not eat by biting pieces (of food) with the mouth: this is a training to be done.

46. **Na avagaṇḍakārakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
I will not eat stuffing out the cheeks: this is a training to be done.

47. **Na hatthaniddhunakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
I will not eat shaking (food off) the hand: this is a training to be done.

48. **Na sitthāvakārakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
I will not eat scattering rice about: this is a training to be done.

49. **Na jivhānicchārakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
I will not eat putting the tongue out: this is a training to be done.

[1] **sakabalena.**

40. **Parimaṇḍalaṃ ālopaṃ karissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là sẽ làm nắm cơm tròn đều.
41. **Na anāhaṭe kabaḷe mukhadvāraṃ vivarissamīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là ta sẽ không há miệng trước khi miếng cơm chưa đến miệng.
42. **Na bhuñjamāno sabbaṃ hatthaṃ mukhe pakkhipissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là ta sẽ không đưa hết các ngón tay vào miệng khi đang thọ thực.
43. **Na sakabaḷena**[1] **mukhena byāharissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là ta sẽ không nói chuyện với miệng còn vật thực.
44. **Na piṇḍukkhepakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là ta sẽ không thọ thực bằng cách ném vào miệng.
45. **Na kabaḷāvacchedakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là ta sẽ không thọ thực bằng cách cắn vắt cơm ra từng chút.
46. **Na avagaṇḍakārakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là ta sẽ không thọ thực khi độn phình gò má.
47. **Na hatthaniddhunakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là ta sẽ không thọ thực khi búng rảy tay.
48. **Na sitthāvakārakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là ta sẽ không thọ thực khi làm rơi vãi cơm.
49. **Na jivhānicchārakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là ta sẽ không thọ thực khi thè lưỡi ra.

[1] **sakabalena.**

50. **Na capucapukārakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    I will not eat making a champing sound (smacking the lips): this is a training to be done.
51. **Na surusurukārakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    I will not eat making a slurping noise: this is a training to be done.
52. **Na hatthanillehakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    I will not eat licking (for cleaning) the hands: this is a training to be done.
53. **Na pattanillehakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    I will not eat licking the bowl: this is a training to be done.
54. **Na oṭṭhanillehakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    I will not eat licking the lips: this is a training to be done.
55. **Na sāmisena hatthena pānīyathālakaṃ paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    I will not accept a drinking-water cup with a hand soiled by food: this is a training to be done.
56. **Na sasitthakaṃ pattadhovanaṃ antaraghare chaḍḍassāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    I will not throw away a bowl-washing water containing rice in a village: this is a training to be done.

Part Three: The 16 Dealing with Teaching Dhamma:

57. **Na chattapāṇissa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    I will not teach Dhamma to one with an umbrella (in his hand) who is not sick: this is a training to be done.
58. **Na daṇḍapāṇissa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    I will not teach Dhamma to one with a staff in his hand who is not sick: this is a training to be done.

50. **Na capucapukārakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    Điều học phải hành là ta sẽ không thọ thực khi chép miệng.
51. **Na surusurukārakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    Điều học phải hành là ta sẽ không thọ thực với tiếng rột rột (khi húp canh hay nhai).
52. **Na hatthanillehakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    Điều học phải hành là ta sẽ không thọ thực bằng việc liếm tay.
53. **Na pattanillehakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    Điều học phải hành là ta sẽ không thọ thực bằng việc liếm bát.
54. **Na oṭṭhanillehakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    Điều học phải hành là ta sẽ không thọ thực bằng việc liếm môi.
55. **Na sāmisena hatthena pānīyathālakaṃ paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    Điều học phải hành là ta sẽ không thọ nhận tô nước uống với tay còn dính vật thực.
56. **Na sasitthakaṃ pattadhovanaṃ antaraghare chaḍḍassāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    Điều học phải hành là ta sẽ không đổ bỏ nước rửa bát khi còn lẫn cơm ở nơi xóm nhà.

Phần Ba: 16 Điều Giảng Pháp:

57. **Na chattapāṇissa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    Điều học phải hành là ta sẽ không thuyết pháp đến người không bị bệnh mà tay che dù.
58. **Na daṇḍapāṇissa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    Điều học phải hành là ta sẽ không thuyết pháp đến người không bị bệnh mà trong tay cầm gậy.

59. **Na satthapāṇissa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    I will not teach Dhamma to one with a sword (or knife) in his hand who is not sick: this is a training to be done.
60. **Na āvudhapāṇissa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    I will not teach Dhamma to one with a weapon in his hand who is not sick: this is a training to be done.
61. **Na pādukārūḷhassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    I will not teach Dhamma to one wearing (wooden-soled) sandals who is not sick: this is a training to be done.
62. **Na upāhanārūḷhassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    I will not teach Dhamma to one wearing footwear who is not sick: this is a training to be done.
63. **Na yānagatassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    I will not teach Dhamma to one in a vehicle who is not sick: this is a training to be done.
64. **Na sayagatassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    I will not teach Dhamma to one lying down who is not sick: this is a training to be done.
65. **Na pallatthikāya nisinnassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    I will not teach Dhamma to one who sits holding up his knees and who is not sick: this is a training to be done.
66. **Na veṭhitasīsa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    I will not teach Dhamma to one wearing head-wrapping who is not sick: this is a training to be done.
67. **Na upāhanārūḷhassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    I will not teach Dhamma to one with his head covered (with a robe or scarf) who is not sick: this is a training to be done.

59. **Na satthapāṇissa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    Điều học phải hành là không thuyết pháp đến người không bị bệnh mà tay cầm dao.
60. **Na āvudhapāṇissa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    Điều học phải hành là ta sẽ không thuyết pháp đến người không bị bệnh mà tay cầm vũ khí.
61. **Na pādukārūḷhassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    Điều học phải hành là ta sẽ không thuyết pháp đến người không bị bệnh mà có mang giày.
62. **Na upāhanārūḷhassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    Điều học phải hành là ta không thuyết pháp đến người không bị bệnh mà có mang dép.
63. **Na yānagatassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    Điều học phải hành là ta sẽ không thuyết pháp đến người không bị bệnh mà ngồi trên xe(kiệu).
64. **Na sayagatassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    Điều học phải hành là ta sẽ không thuyết pháp đến người không bị bệnh mà nằm.
65. **Na pallatthikāya nisinnassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    Điều học phải hành là ta sẽ không thuyết pháp đến người không bị bệnh mà ngồi ôm đầu gối.
66. **Na veṭhitasīsa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    Điều học phải hành là ta sẽ không thuyết pháp đến người không bị bệnh mà đầu trùm khăn.
67. **Na upāhanārūḷhassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
    Điều học phải hành là ta sẽ không thuyết pháp đến người không bị bệnh mà đầu đội nón.

68. **Na chamāyaṃ nisīditvā agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
While sitting on the ground, I will not teach Dhamma to one sitting on a seat who is not sick: this is a training to be done.

69. **Na nīce āsane nisīditvā ucce āsane nisinnassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
While sitting on a low seat, I will not teach Dhamma to one sitting on a high seat who is not sick: this is a training to be done.

70. **Na ṭhito nisinnassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
While standing, I will not teach Dhamma to one sitting who is not sick: this is a training to be done.

71. **Na pacchato gachchanto purato gacchantassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
While ưalking behind, I will not teach Dhamma to one walking ahead who is not sick: this is a training to be done.

72. **Na uppathena gachchanto pathena gacchantassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
While walking beside a path, I will not teach Dhamma to one walking on the path and who is not sick: this is a training to be done.

Part Four: The 3 Miscellaneous Rules

73. **Na ṭhito agilāno uccāraṃ vā passāvaṃ vā karissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
When not sick, I will not defecate (excrement) or urinate while standing: this is a training to be done.

74. **Na harite agilāno uccāraṃ vā passāvaṃ vā kheḷaṃ vā karissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
When not sick, I will not defecate (excrement), urinate, or spit on living crops: this is a training to be done.

75. **Na udake agilāno uccāraṃ vā passāvaṃ vā kheḷaṃ vā karissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
When not sick, I will not defecate (excrement), urinate, or spit in water: this is a training to be done.

68. **Na chamāyaṃ nisīditvā agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là ta sẽ không ngồi trên đất trệt mà thuyết pháp cho người không bị bệnh ngồi trên tấm trải.

69. **Na nīce āsane nisīditvā ucce āsane nisinnassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là ta sẽ không ngồi trên chỗ thấp mà thuyết pháp đến người không bị bệnh ngồi trên chỗ cao.

70. **Na ṭhito nisinnassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là ta sẽ không đứng mà thuyết pháp đến người không bị bệnh đang ngồi.

71. **Na pacchato gachchanto purato gacchantassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là ta sẽ không đi phía sau mà thuyết pháp đến người không bị bệnh đang đi phía trước.

72. **Na uppathena gachchanto pathena gacchantassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là khi đang đi bên đường, ta sẽ không thuyết pháp đến người không bị bệnh đang đi giữa đường.

Phần Bốn: 3 Điều Tổng Hợp[Linh Tinh]

73. **Na ṭhito agilāno uccāraṃ vā passāvaṃ vā karissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là khi không bị bệnh, ta sẽ không đứng đại tiện hoặc tiểu tiện.

74. **Na harite agilāno uccāraṃ vā passāvaṃ vā kheḷaṃ vā karissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là khi không bị bệnh, ta sẽ không đại tiện hoặc tiểu tiện hoặc khạc nhổ trên cỏ cây xanh.

75. **Na udake agilāno uccāraṃ vā passāvaṃ vā kheḷaṃ vā karissāmīti sikkhā karaṇīyā.**
Điều học phải hành là khi không bị bệnh, ta sẽ không đại tiện hoặc tiểu tiện hoặc khạc nhổ vào chỗ nước sạch.

Duties prescribed for novices (bhikkhus) *(Vattakhandaka / Khandakavatta)*.

- Duties of bhikkhus and novices stated in the Mahāvagga and Cūḷavagga of the Vinayapiṭaka are known as chapter of duties *(Khandhakavatta)*. They are:

1. **Āgantukavatta:** duty as a guest (in which the visiting bhikkhu is required to take off his footwear, etc.),
2. **Āvāsikavatta:** duty as a host (in which, among other things, the host must receive a visiting bhikkhu warmly, take care of his bowl and robe; and should the visitor be senior to him in entering the Order, make obeisance and provide him with water and other necessities for washing his feet),
3. **Gamikavatta:** duty before travelling (in which a bhikkhu is required to close the doors and windows of the monastery, ask fellow residents permission to travel, etc.),
4. **Anumodanāvatta:** duty to say words of appreciation for the good deeds done,
5. **Battaggavatta:** duties in a refectory,
6. **Piṇḍācārikavatta:** duties relating to going on an alms-round,
7. **Āraññikavatta:** duties in a sylvan monastery (providing water for drinking, providing means of lighting a fire, providing a cleaning staff, noting the orientation of the place with reference to the stars),
8. **Senāsanavatta:** duties concerning living quarters (in which he is) required to air bedding, sweep and clean the compound, bathroom and lavatory,
9. **Jantāgharavatta:** duties concerning the bathroom,
10. **Vaccakuṭivatta:** duties concerning the latrine (toilet),
11. **Uppajjhāyavatta:** duty to attend on one's preceptor,
12. **Saddhivihārikavatta:** duty of a mentor towards bhikkhus and novices who depend on him,
13. **Ācariyavatta:** duties towards one's mentors (in which a disciple is required to get up early and attend on his mentors, respectfully offering toothbrush and water for washing, prepare and serve breakfast, clean and tidy up the sleeping quarters, give the bedding an airing, etc.), and
14. **Antevāsikavatta:** duty of a teacher towards one's close disciple.

Phận sự được quy định đối với các sa di (vị tỳ khưu) *(Vattakhandaka / Khandakavatta)*.

- Phận sự của các vị tỳ khưu và sa di được nêu trong Mahāvagga và Cūḷavagga của tạng Luật *(Vinayapiṭaka)* được gọi là chương phận sự *(Khandhakavatta)*. Chúng là:

1. **Āgantukavatta:** phận sự của vị khách (sa di, tỳ khưu) (khi viếng thăm, vị tỳ khưu khách phải cởi dép ra, v.v…),
2. **Āvāsikavatta:** phận sự của trụ trì (sa di, tỳ khưu) (vị trụ trì phải cung đón/chào đón thân mật vị tỳ khưu khách viếng thăm, rước bát và y; và nếu vị tỳ khưu khách lớn hạ hơn vị trụ trì thì phải vâng lời và dâng lên nước uống, và các nhu cầu khác như nước rửa chân),
3. **Gamikavatta:** phận sự trước khi rời đi (của vị sa di, tỳ khưu khách) (vị tỳ khưu khách cần đóng cửa và cửa sổ của liêu cốc mình, xin chào/xin phép người trong tu viện để lên đường du hành, v.v…),
4. **Anumodanāvatta:** phận sự thuyết pháp làm cho thí chủ hoan hỷ,
5. **Battaggavatta:** phận sự ở trai đường (của sa di, tỳ khưu),
6. **Piṇḍācārikavatta:** phận sự đi khất thực (của sa di, tỳ khưu),
7. **Āraññikavatta:** phận sự sống ở trong rừng (của sa di, tỳ khưu) (mang theo nước uống, mang theo dầu đèn, cho nước uống đến khách lạ, chú ý đến phong thủy, phương hướng của nơi này bằng các vì sao),
8. **Senāsanavatta:** phận sự tại nơi chỗ ở[(liêu cốc, tịnh thất)] (của sa di, tỳ khưu), cần được thoáng mát, quét dọn quanh nơi ở, lau chùi phòng tắm và nhà vệ sinh,
9. **Jantāgharavatta:** phận sự trong nhà tắm nước nóng[tắm hơi] (của sa di, tỳ khưu),
10. **Vaccakuṭivatta:** phận sự nơi nhà vệ sinh (của sa di, tỳ khưu),
11. **Uppajjhāyavatta:** phận sự đối với Thầy tế độ (của sa di, tỳ khưu),
12. **Saddhivihārikavatta:** phận sự của Thầy tế độ đối với đệ tử (là sa di hay tỳ khưu),
13. **Ācariyavatta:** phận sự của sa di, tỳ khưu đối với Thầy giáo thọ (là người đệ tử cần phải dậy sớm và hầu hạ người thầy của mình, cung kính đưa bàn chải đánh răng và nước rửa, chuẩn bị và dâng cúng bữa ăn sáng, chùi dọn và sắp đặt quanh chỗ ngủ, giặt giũ chăn ga, v.v…), và
14. **Antevāsikavatta:** phận sự của Thầy[vị giáo thọ] dạy đối với đệ tử, học trò.

sāmaññaphala- n. fruits of the life of a *samaṇa*, the fruit of the homeless life, the fruit of contemplative life.

- The fruits of being a *bhikkhu* or *samaṇa* in the *Sāmaññaphalasutta*, is the second discourse of the *Dīgha Nikāya*.

- The Buddha delivered the Sāmaññaphalasutta to King Ajātasattu on the night of the full moon day of the month at the end of the four-month rainy season.

sāma-upaya- n. conciliation, peace-making.

sāmi- n. Lord! Master! (term of address used by a slave to his or her master and by a wife towards her husband).

sāmaggī- n. 'concord, unity, harmony', [V] unity among monks.

sārakappa- n. 'essence aeon', an aeon in which only one Buddha arises (*'sāra'* means 'pith or essence' and is used, for example, of heart-wood, or most excellent kind of wood).

Also see ***kappa.***

sārāṇīyadhamma- n. lifelong principles, lifelong principles of remembrance, virtues for fraternal living, conditions for amiability.

- Bhikkhus, while they live, are required to be ever mindful of the principles which engender assemblage fellowship and unity and are therefore to be followed in dealing with their associates living together.

- The six principles for harmony are:

1. **Mettākāyakamma:** loving-kindness[goodwill] expressed through deeds,
2. **Mettāvacīkamma:** loving-kindness[goodwill] expressed through speech,
3. **Mettāmanokamma:** loving-kindness[goodwill] expressed through thoughts,
4. **Sādhāraṇabhogi:** sharing of material requisites,
5. **Sīlasāmañña**: quality in morality, and
6. **Diṭṭhisamañña:** upholding the same views.

- The Kosambī-sutta of Majjhima-nikāya includes some principles which can be used to avoid the anger that arises in the mind.

1. **Sārāṇīya:** pleasant conversation,
2. **Piyakaraṇa:** like each other,
3. **Garukaraṇa:** mutual respect,
4. **Saṅgahāya:** assemblage together,

sāmaññaphala- dt. quả vị của vị sa-môn (Sa-môn quả), quả của đời sống xuất gia, quả vị của đời sống tu tập.

- Quả vị của vị tỳ khưu hay sa-môn trong kinh Sa-môn Quả *(Sāmaññaphalasutta),* là bài kinh thứ hai thuộc Trường Bộ *(Dīgha Nikāya)*.

- Đức Phật đã thuyết giảng bài kinh Sa-môn Quả (Sāmaññaphalasutta) đến đức vua Ajātasattu vào ngày trăng tròn tháng cuối trong bốn tháng mùa mưa.

sāma-upaya- dt. hòa giải, hòa bình.

sāmi- dt. Thưa ngài! Thưa chủ nhân! (từ xưng hô được sử dụng bởi người nô lệ nói với chủ nhân của mình và người vợ đối với người chồng).

sāmaggī- dt. 'hòa hợp, đoàn kết, hòa thuận', [V] hòa hợp Tăng.

sārakappa- dt. 'kiếp hương', kiếp trong đó chỉ có một vị Phật xuất hiện (*'sāra'* nghĩa là 'lõi cây hoặc hương chất', và được sử dụng, ví dụ, bằng gỗ trái tim, hoặc loại gỗ quý nhất).

*Xem thêm **kappa**.*

sārāṇīyadhamma- dt. các nguyên tắc sống lâu (khả niệm pháp), pháp cần nên ghi nhớ, các đức tánh cho đời sống huynh đệ, các điều kiện cho sự hòa nhã.

- Trong đời sống, các vị tỳ khưu cần phải luôn để ý đến các nguyên tắc đưa đến đồng thuận và hòa hợp và do đó cần được thực hành trong đời sống với nhau.

- Có sáu nguyên tắc hòa hợp là:

1. **Mettākāyakamma:** thân hòa đồng trú[thân nghiệp từ],
2. **Mettāvacīkamma:** khẩu hòa vô tranh[khẩu nghiệp từ],
3. **Mettāmanokamma:** ý hòa đồng duyệt[ý nghiệp từ],
4. **Sādhāraṇabhogi:** lợi hòa đồng quân[cùng hưởng lợi lộc],
5. **Sīlasāmañña**: giới hòa đồng tu[có giới hạnh sa-môn], và
6. **Diṭṭhisamañña:** kiến hòa đồng giải[có tri kiến sa-môn].

- Kinh Kosambī của Trung Bộ *(Majjhima-nikāya)* nên một vài nguyên tắc có thể được áp dụng để tránh xa sự sân hận nảy sanh trong tâm.

1. **Sārāṇīya:** nói chuyện nhã nhặn,
2. **Piyakaraṇa:** thương mến lẫn nhau,
3. **Garukaraṇa:** cung kính lẫn nhau,
4. **Saṅgahāya:** hội họp với nhau,

5. **Avivādāya:** without disagreements,
6. **Samaggiyā:** being in unity,
7. **Ekībhāvāya:** being loneliness/solitude,
8. **Bhikkhuno mettaṃ kāyakammaṃ/ vacīkammaṃ/ manokammaṃ paccupaṭṭhitaṃ hoti sabrahmacārīsu āvi ceva raho ca:** A monk consistently treats their spiritual companions with kindness by way of body, / speech, and / mind, both in public and in private.

sāramaṇḍakappa- n. (*'sāra'*, essence; the pith of a tree, *'maṇḍa'*, the top part, best; cream) 'an aeon with four Buddhas', world cycle in which four Buddhas attain enlightenment.

*Also see **kappa**.*

sārīrika- n. 'bodily relics', stupa enshrining osseous relics of the Buddha.

sāvaka- n. 'a hearer, disciple', disciple of the Buddha, consisting of three classes:

1. **Aggasāvaka:** 'Chief Disciple', pre-eminent disciple (these are Ven. Sāriputta and Ven. Moggallāna),
2. **Mahāsāvaka:** 'Great Disciple', virtuous disciple (examples are Ven. Mahākassapa, Ven. Ānanda, Ven. Anuruddha and Ven. Mahākaccāna),
3. **Pakatisāvaka:** 'Ordinary Disciple', innate disciple, constituting the majority of disciples, while devoted to the Buddha and his teaching.

sāvakasannipāta- n. disciples' convention.

- During the lifetime of the Buddha, a disciples' convention took place at the Jetavana monastery in Rājagaha for conferring the title of Chief Disciple on the Ven. Sāriputta and the Ven. Mahāmoggallāna.

sāvakabodhi- n. 'noble disciple', disciple having knowledge of the Four Noble Truths.

[*sāvakabodhi:* the Enlightenment of a Noble Disciple, *pacceka-bodhi:* the Enlightenment of the *Paccekabuddha*[a lone Buddha]; *sammā-sambodhi:* Perfect Enlightenment of the Buddha].

sāvakabhāsita- n. 'spoken by a Disciple', what was spoken by the Buddha's disciples.

- There are four kinds of true saying:

1. **Buddhabhāsita:** spoken by the Buddha (what was spoken by the Buddha),
2. **Sāvakabhāsita:** spoken by a Disciple (what was spoken by the Buddha's diciples),

5. **Avivādāya:** không có bất đồng,
6. **Samaggiyā:** tinh thần hòa hợp,
7. **Ekībhāvāya:** có sự ẩn dật,
8. **Bhikkhuno mettaṃ kāyakammaṃ/ vacīkammaṃ/ manokammaṃ paccupaṭṭhitaṃ hoti sabrahmacārīsu āvi ceva raho ca:** Vị tỳ khưu an trú từ thân nghiệp/khẩu nghiệp/ý nghiệp đối với các vị đồng Phạm hạnh, cả trước mặt và sau lưng.

sāramaṇḍakappa- dt. 'kiếp tinh túy hương(kiếp trang nghiêm)', kiếp có bốn vị Phật chứng ngộ.

Xem thêm ***kappa.***

sārīrika- dt. 'xá lợi xương', bảo tháp tôn trí xá lợi xương của Đức Phật.

sāvaka- dt. 'thinh văn, đệ tử', đệ tử của Đức Phật, gồm có ba hạng sau:

1. **Aggasāvaka:** 'Thượng túc Đệ Tử', đệ tử ưu tú (Là ngài Sāriputta và ngài Moggallāna),
2. **Mahāsāvaka:** 'Đại Đệ Tử', đệ tử đức hạnh (như ngài Mahākassapa, ngài Ānanda, ngài Anuruddha và ngài Mahākaccāna),
3. **Pakatisāvaka:** 'Thường Đệ Tử', đệ tử bình thường, chiếm phần lớn các đệ tử, có tín tâm đối với Đức Phật và Giáo Pháp của Ngài.

sāvakasannipāta- dt. việc hội họp của các đệ tử.

- Trong thời Đức Phật, một cuộc hội của các đệ tử đã diễn ra tại tịnh xá Jetavana gần thành Rājagaha về việc tuyên bố đạo vị Trưởng Tử đến ngài Sāriputta và ngài Mahāmoggallāna.

sāvakabodhi- dt. 'Thinh Văn Giác', đệ tử liễu tri được Tứ Diệu Đế.

[*sāvakabodhi:* Thinh Văn Giác, *pacceka-bodhi:* Phật Độc Giác; *sammā-sambodhi:* Phật Toàn Giác].

sāvakabhāsita- dt. 'Thinh văn ngôn', những gì được thuyết giảng bởi các đệ tử Phật.

- Có bốn loại chân ngôn là:

1. **Buddhabhāsita:** Đức Phật ngôn (những gì được thuyết giảng bởi Đức Phật),
2. **Sāvakabhāsita:** Thinh văn ngôn (những gì được thuyết giảng bởi các đệ tử Phật),

3. **Isibhāsita:** spoken by a Saint/Hermit/Recluse (a saint of non-Buddhism speaks truthfully about merit or unmerit, etc.),
4. **Devatābhāsita:** spoken by the Deities (what was spoken by the Deities).

sāvakaveneyya- n. '(an individual) to be led by the Buddha's Disciples', person amenable enough to attain *Nibbāna* on a noble disciple's instruction.

- There are two tractable persons *(veneyya puggala*[1]*)*:

1. **Buddhaveneyya puggala:** an individual to be led by the Buddha,
2. **Sāvakaveneyya puggala:** an individual to be led by the Buddha's Disciples.

Sāvatthī- n. name of the capital of Kosala country.

sāsana- n. teaching, doctrine, teachings of the Buddha.

- There are three kinds of *Sāsana*:

1. **Pariyattisāsana:** learning the Buddha's Teachings,
2. **Paṭipattisāsana:** practical application of the Buddha's Teaching,
3. **Paṭivedasāsana:** the realization of the Buddha's Teaching (i.e., attainment of *jhāna*, *magga*, *phala* and *Nibbāna*).

sāsanadāyāda- n. heir to the teaching.

1. The teachings of the Buddha are the legacy of the Buddha. Those who inherit them are the heirs to the Buddha's Teaching.
2. Bhikkhus and lay supporters who sponsor boys into novicehood and novices into bhikkhuhood are heirs to the Buddha's Teaching.

sāsanika- adj. of or related to the teachings of the Buddha.

sāsanikavatthu- n. religious property.

- Property dedicated to religious use.
- Religious property comprises land, buildings, lakes and the like that have been donated and dedicated for religious use.

sāhatthikadāna- n. 'one's own hand offering', offering made with one's own hand (# ***āṇattikadāna:*** 'commanding other offering', offering made by sending another).

Sikhī- n. name of the Buddha who attained enlightenment under the Pundarika (fragrant mango) tree (Bodhi tree) and lived for 70.000 years.

---

[1] one who is ready to receive the Teaching (of the Buddha).

3. **Isibhāsita:** Đạo sĩ ngôn (các tu sĩ ngoài Phật giáo nói chân chánh về tội hoặc phước, v.v...),
4. **Devatābhāsita:** Chư Thiên ngôn (những gì được nói lên bởi chư Thiên).

sāvakaveneyya- dt. '(hạng người do) các bậc Thinh Văn tế độ', người dễ dạy đủ để chứng đắc Niết Bàn *(nibbāna)* theo sự chỉ dẫn của một vị thánh đệ tử.

- Có 2 hạng người hữu duyên *(veneyya puggala*[1]*)*:

1. **Buddhaveneyya puggala:** hạng người do Đức Phật tế độ,
2. **Sāvakaveneyya puggala:** hạng người do các bậc Thinh Văn tế độ.

Sāvatthī- dt. tên kinh thành của xứ Kosala.

sāsana- dt. lời dạy, Giáo Pháp, lời dạy của Đức Phật[Phật giáo].

- Có ba loại *Sāsana,* Phật giáo:

1. **Pariyattisāsana:** Pháp học Phật giáo,
2. **Paṭipattisāsana:** Pháp hành Phật giáo,
3. **Paṭivedasāsana:** Pháp thành Phật giáo, (tức là sự chứng thiền, *jhāna*, đạo, *magga*, quả, *phala* và Niết Bàn, *Nibbāna*).

sāsanadāyāda- dt. thừa tự Pháp.

1. Những lời dạy của Đức Phật là di sản của Đức Phật. Những ai kế tục chúng là những người thừa kế lời dạy của Đức Phật.
2. Những vị tỳ khưu và thiện tín bảo trợ các cậu bé xuất gia sa di và các sa di trở thành các vị tỳ khưu là những vị thừa kế lời dạy của Đức Phật.

sāsanika- tt. của hoặc liên quan đến lời dạy của Đức Phật (thuộc Giáo Pháp).

sāsanikavatthu- dt. tài sản tôn giáo.

- Tài sản dành riêng cho mục đích tôn giáo.
- Tài sản tôn giáo gồm có đất đai, các tòa nhà, các ao hồ và những thứ tương tự đã được dâng cúng và dành riêng cho mục đích tôn giáo.

sāhatthikadāna- dt. 'tự thí', tự tay mình đem những vật thí dâng cúng (# ***āṇattikadāna:*** 'sai khiến người thí', nhờ người khác đem những vật thí dâng cúng).

Sikhī- dt. hồng danh của Đức Phật, vị đã giác ngộ dưới cội cây Bồ Đề và trụ thế được 70.000 năm.

---

[1] người sẵn sàng lắng nghe lời dạy (của Đức Phật).

sirī- n. glory; magnificence; manifestation of power, *kamma* and knowledge.
silāpathavī- n. lithosphere, stony earth.
siloka- n. fame, hunger for fame.

☸ An exposition of the Doctrines should be made without the motive to gain personal fame.

Also see ***lābha; sakkāra; yasa.***

sīta- adj. cold.

Also see ***uṇha.***

Sīdā- n. name of the ocean meandering between the seven great mountain ranges encircling Mount Sineru.

sīmā- n. 'a boundary, a limit', a place where monastic rituals are observed; ordination hall, demarcated area, boundary.

- The boundaries of a piece of land and the ordination hall, in which bhikkhus are ordained and monastic precepts heard, are demarcated by an assembly of bhikkhus reciting the prescribed texts, **kammavācā**. Both the site and the building are known as 'Demarcated area, **Sīmā**'.

sīmāsamutti- n. consecration of an ordination hall through the recital of ritual texts.

sīla- n. morality, precepts, moral conduct; observance of the precepts (of which there are sets of five, eight, nine, ten, etc.).

- Morality denotes being virtuous and abstaining from evil actions, both physical and verbal. It also prescribes virtuous conduct (*cārittasīla*).

sīlayuga- 'morality age', an age in which the practice of Buddhist philosophical concepts does not rise above observation of precepts.

Also see ***yuga.***

sīlavisuddhi- n. morality purification.

Also see ***visuddhi.***

sīlavanta- n. virtuous person, person who is a keeper of the precepts.
sīlānussati- n. 'contemplation of virtue', repeated contemplation on the virtues of one's moral conduct.

Also see ***anussati.***

sukha- n. happiness, ease, comfort, bliss.

- Those who live up to the 'Discourse on Blessings' *(Maṅgalasutta)* attain happiness wherever they are.

sirī- dt. vẻ huy hoàng; sự tráng lệ; sự biểu hiện quyền lực, nghiệp và trí.

silāpathavī- dt. thạch quyển, thạch địa.

siloka- dt. tiếng tăm, khao khát tiếng tăm.

☸ Việc thuyết giảng Kinh Điển nên được xiển dương mà không vì động cơ danh tiếng cá nhân.

*Xem thêm **lābha; sakkāra; yasa.***

sīta- tt. lạnh.

*Xem thêm **uṇha.***

Sīdā- dt. tên của đại dương uốn quanh giữa bảy dãy núi lớn bao quanh Đỉnh Tu-di *(Sineru)*.

sīmā- dt. 'ranh giới, giới hạn', chỗ của chư Tăng làm ranh giới để hành Tăng sự; chánh điện, khu vực được phân định.

- Ranh giới của một mảnh đất và chánh điện để các vị tỳ khưu làm lễ xuất gia hay tụng đọc giới bổn được phân định bởi một hội đồng các vị tỳ khưu tụng đọc tuyên ngôn Tăng sự, **kammavācā**. Cả khu vực này và chánh điện được gọi là 'khu vực Ranh Giới, **Sīmā**'.

sīmāsamutti- dt. sự quy định ranh giới sīma thông qua việc tụng đọc tuyên ngôn Tăng sự.

sīla- dt. giới luật, điều học, hạnh kiểm đạo đức; sự thọ trì giới luật (gồm có năm giới, tám giới, chín giới, mười giới, v.v...).

- Giới luật có nghĩa là có đạo đức và tránh xa các nghiệp ác cả về thân và khẩu. Nó cũng ám chỉ cho giới hành (*cārittasīla*).

sīlayuga- dt. 'thời kỳ giới hạnh', thời kỳ sự gìn giữ giới luật vượt trội hơn việc hành các giáo lý Phật giáo.

*Xem thêm **yuga.***

sīlavisuddhi- dt. thanh tịnh giới.

*Xem thêm **visuddhi.***

sīlavanta- dt. người có giới, người gìn giữ các học giới.

sīlānussati- dt. 'niệm giới'[tùy niệm giới], quán niệm thường xuyên đến các giới hạnh của mình.

*Xem thêm **anussati.***

sukha- dt. hạnh phúc, thư giãn, thoải mái, an lạc.

- Những ai sống theo 'Hạnh Phúc Kinh' *(Maṅgalasutta)* sẽ đạt được an lạc bất cứ họ ở đâu.

sukkhavipassaka- n. mere insight meditator.

- An Arahat who attains the Path without previously having attained *jhāna*.
- A **sukkhavipassaka** is an Arahat who attains the Knowledge that destroys the moral intoxicants or *āsavas* but who has not attained mundane supernormal powers or special knowledges or the Discriminative Knowledges *(Paṭisambhidāñāṇa)*.

sukhavedanā- n. pleasant sensation, pleasurable sensation.

Also see ***vedana.***

sukhasamphassa- n. pleasant touch, pleasurable contact.

sukhuma- n. subtle, minute, fine, exquisite.

1. something abstract or sublime,
2. [A] the 16 sublime material forms or *sukhumarūpa*.

sukhumarūpa- n. 'subtle matter', 16 out of the total of 28 material phenomena (*rūpārammaṇa,* visible object, 28=16+12) that are regarded as sublime.

- **sukhumarūpa**: 'subtle matter', 16 kinds of subtle materiality are:
    1. *Āpodhātu:* the water element,
    2. *Ojā/ āhārarūpa:* nutriment,
    3. *Hadayarūpa:* the heart base,
    4. *Itthībhāvarūpa:* femininity,
    5. *Purisabhāvarūpa:* masculinity,
    6. *Jīvitarūpa:* life faculty,
    7. *Ākāsarūpa/ākāsadhātu:* the space element,
    8. *Kāyaviññatti:* bodily intimation,
    9. *Vacīviññatti:* verbal intimation,
    10. *Rūpassalahutā:* lightness of materiality,
    11. *Rūpassamudutā:* malleability of materiality,
    12. *Rūpassakammaññatā:* wieldiness of materiality,
    13. *Rūpassa uccago:* production of materiality,
    14. *Rūpassasantati:* continuity of materiality,
    15. *Rūpassajaratā:* decay of materiality, and
    16. *Rūpassaniccatā:* impermanence of materiality (8, 9, *viññattirūpa*, 10-12 *vikārarūpa*, 13-16, *lakkhaṇarūpa*).

- ***olārikarūpa:*** 'gross matter', 12 kinds of gross materiality are: the (1-5) 5 sensitive materialities (*pasādarūpa*, sensorial receptor):
    (1). *Cakkhu-pasādarūpa*: eye-sensitive materiality,
    (2). *Sota-pasādarūpa*: ear-sensitive materiality,
    (3). *Ghāna-pasādarūpa*: nose-sensitive materiality,
    (4). *Jivhā-pasādarūpa*: tongue-sensitive materiality, and
    (5). *Kāya-pasādarūpa*: body-sensitive materiality, and the
(6-12) 7 abstract objects of: (1). *Rūpa:* appearance, (2). *Sadda:* sounds, (3). *Gandha:* aroma, (4). *Rasa:* taste and (5). *Paṭhavīdhātu*: earth element, (6) *Tejodhātu:* heat element, and (7). *Vāyodhātu:* wind element (5,6,7 *Phoṭṭhabba*: sensation).

sukkhavipassaka- dt. hành giả thuần quán.
- Một vị A-la-hán chứng Đạo mà trước đó không đắc thiền *(jhāna)*.
- Vị hành giả thuần quán **(sukkhavipassaka)** là bậc A-la-hán chứng Tuệ đoạn trừ các lậu hoặc *(āsava)* nhưng không chứng đắc các thần túc thông hoặc Tuệ Phân Tích *(Paṭisambhidāñāṇa)*.

sukhavedanā- dt. lạc thọ, cảm giác dễ chịu.

*Xem thêm **vedana**.*

sukhasamphassa- dt. xúc lạc, sự xúc chạm dễ chịu.

sukhuma- dt. vi tế, chút nhỏ, tốt, đẹp nhất.
1. cái gì trừu tượng hoặc cao siêu,
2. [A] 16 loại sắc tế *(sukhumarūpa)*.

sukhumarūpa- dt. 'sắc tế', có 16 trong 28 loại sắc (*rūpārammaṇa,* cảnh sắc, 28=16+12) được xem là sắc tế.
- **sukhumarūpa**: 'sắc tế', gồm 16 loại sắc tế sau:
  1. *Āpodhātu:* nước, thủy đại,
  2. *Ojā/āhārarūpa:* sắc vật thực,
  3. *Hadayarūpa:* sắc ý vật, 4. *itthībhāvarūpa:* sắc nữ,
  5. *Purisabhāvarūpa:* sắc nam,
  6. *Jīvitarūpa:* sắc mạng quyền,
  7. *Ākāsarūpa/ākāsadhātu:* sắc hư không,
  8. *Kāyaviññatti:* thân biểu tri,
  9. *Vacīviññatti:* khẩu biểu tri,
  10. *Rūpassalahutā:* sắc khinh,
  11. *Rūpassamudutā:* sắc nhu,
  12. *Rūpassakammaññatā:* sắc thích nghiệp,
  13. *Rūpassa uccago:* sắc sinh,
  14. *Rūpassasantati:* sắc tiến,
  15. *Rūpassajaratā:* sắc dị, và
  16. *Rūpassaniccatā:* sắc diệt (8, 9, *viññattirūpa*, sắc biểu tri, 10-12 *vikārarūpa*, sắc đặc biệt, 13-16, *lakkhaṇarūpa*, sắc tướng).
- ***olārikarūpa:*** 'sắc thô', 12 loại sắc thô gồm
(1-5) 5 tịnh sắc *(pasādarūpa,* sắc thần kinh*):*
  (1). *Cakkhu-pasādarūpa*: nhãn tịnh sắc,
  (2). *Sota-pasādarūpa*: nhĩ tịnh sắc,
  (3). *Ghāna-pasādarūpa*: tỷ tịnh sắc,
  (4). *Jivhā-pasādarūpa*: thiệt tịnh sắc, và
  (5). *Kāya-pasādarūpa*: thân tịnh sắc, và
(6-12) 7 Sắc Cảnh Giới: (1). *Rūpa:* sắc, (2). *Sadda:* thanh, (3). *Gandha:* hương, (4). *Rasa:* vị(4 Sắc cảnh sắc) và (5). *Paṭhavī-dhātu*: địa đại, (6) *Tejo-dhātu:* hỏa đại, và (7). *Vāyo-dhātu:* phong đại (5,6,7 *Phoṭṭhabba:* xúc).

sugati- n. 'a happy state', abode destined for the good (comprising the realms of humans, celestial gods and the Brahma celestial gods).

*Also see **sugatibhūmi**.*

sugatibhūmi- n. plane of happiness.

*Also see **sugati**.*

sucarita- n. 'good conduct', good deed, speech, thought, etc., consisting of:

1. the three (3) aspects of moral conduct *(kāya-sucarita)*:
    1.1. **Pāṇātipātā virati:** abstaining from killing (the taking of life),
    1.2. **Adinnādānā virati:** abstaining from stealing (taking anything that has not been given),
    1.3. **Kāmesumicchācārā virati:** abstaining from sexual misconduct,
2. the four (4) aspects of good speech *(vacī-sucarita)*:
    2.1. **Musāvādā virati:** abstaining from telling lies,
    2.2. **Pisuṇavācā virati:** abstaining from backbiting,
    2.3. **Pharusavācā virati:** abstaining from using coarse language,
    2.4. **Samphappalāpavācā virati:** abstaining from indulging in inanities;
3. the three (3) aspects of moral thinking *(mano-sucarita)*:
    3.1. **Anabhijjhā:** non-covetousness,
    3.2. **Avyāpāda:** non-ill will,
    3.3. **Sammādiṭṭhi:** right view.

Sujāta- n. name of the Buddha who practiced extremely difficult austerities for nine months to gain enlightenment under a great bamboo (Bodhi tree) and lived for more than 90.000 years.

suta- n. 'heard', learning from hearing what others teach, say or reveal.

sutakavi- n. a learned poet (one who repeats the oral transmission), sage who has become learned through hearing.

sutamayañāṇa- n. wisdom gained through hearing.

sutamaṅgala- n. auspicious news that is heard.

sutayuga- n. 'learning age', an age in which only a theoretical knowledge of Buddhist philosophical concepts remain in currency.

*Also see **yuga**.*

Sadassana- n. royal city of Sakka, ruler of Tāvatiṃsa (located a top Mount Sineru).

sugati- dt. 'cõi an vui'^cõi lành^, cảnh giới tốt đẹp (bao gồm cõi người, các cõi chư Thiên và Phạm Thiên).

*Xem thêm **sugatibhūmi**.*

sugatibhūmi- dt. cõi thiện lành.

*Xem thêm **sugati**.*

sucarita- dt. 'thiện nghiệp'^thiện hạnh^, thân, khẩu, ý thiện v.v..., bao gồm:

1. ba (3) khía cạnh của thân thiện nghiệp *(kāya-sucarita)*:
    1.1. **Pāṇātipātā virati:** tránh xa sự sát sanh (giết hại chúng sanh khác),
    1.2. **Adinnādānā virati:** tránh xa sự trộm cắp (lấy của không cho),
    1.3. **Kāmesumicchācārā virati:** tránh xa sự tà dâm,
2. bốn (4) khía cạnh của khẩu thiện nghiệp *(vacī-sucarita)*:
    2.1. **Musāvādā virati:** tránh xa sự nói dối,
    2.2. **Pisuṇavācā virati:** tránh xa sự nói lời chia rẽ,
    2.3. **Pharusavācā virati:** tránh xa sự nói lời ác độc,
    2.4. **Samphappalāpavācā virati:** tránh xa sự nói lời vô ích;
3. ba (3) khía cạnh của ý thiện nghiệp *(mano-sucarita)*:
    3.1. **Anabhijjhā:** vô tham,
    3.2. **Avyāpāda:** vô sân,
    3.3. **Sammādiṭṭhi:** chánh kiến.

Sujāta- dt. hồng danh của Đức Phật, vị đã tu khổ hạnh trong chín tháng để chứng ngộ dưới cội cây Bồ Đề và trụ thế hơn 90.000 tuổi.

suta- dt. 'đã được nghe', học hỏi từ việc lắng nghe những gì người khác dạy, nói hoặc trình bày.

sutakavi- dt. thi nhân theo truyền thống (người lặp lại việc truyền miệng), bậc hiền nhân thông hiểu qua việc lắng nghe.

sutamayañāṇa- dt. trí do nghe, tuệ văn.

sutamaṅgala- dt. tin tốt lành đã được nghe (nghe là điều hạnh phúc).

sutayuga- dt. 'thời kỳ nghiên cứu^học hỏi^', thời kỳ chỉ có sự thông hiểu lý thuyết về giáo lý Phật giáo được phổ biến rộng rãi.

*Xem thêm **yuga**.*

Sadassana- dt. hoàng thành của thiên chủ Sakka, vị cai quản của cõi trời Tāvatiṃsa (tọa lạc trên đỉnh núi Tu-di, Sineru).

Sudassā- n. [A] name of one of the five highest among the 16 Brahma worlds that exhibit physical form, inhabited by Non-Returners (**Anāgāmi**), of sublime beauty, who live for more than 4.000 world-cycles (*Sudassā devā:* Beautiful or Clearly Visible deities, devas).

*Also see **Sudassī, Akaniṭṭhā, Avihā, Attapā.***

Sudassī- n. [A] name of one of the five highest among the 16 Brahma worlds that exhibit physical form, inhabited by optimistic beings who see others in a good light, physically as well as intellectually (*Sudassī devā:* Clear-sighted deities).

*Also see **Sudassā.***

sudhābhojana- n. ambrosia; food of the gods.

*Also see **sudhābhutta.***

sudhābhutta- n. ambrosia; food of the gods.

*Also see **sudhābhojana.***

Sudhammā- n. great hall for congregating in religious discourse in the celestial realm of Tāvatiṃsa.

Subhakiṇhā- n. the highest of the three Brahma worlds that persons who have attained the third level of mental absorption *(Jhāna)* are reborn in (this is the limit to which water rises when the world is destroyed in a great deluge).

Sumana- n. name of the Buddha who practiced extremely difficult austerities for 10 months to gain enlightenment under the cobra's saffron (Mesua ferrea) tree (Bodhi tree) and lived for 90.000 years.

Sumedha- n. name of the Buddha who practiced extremely difficult austerities for 15 days to attain enlightenment under the Mifragynu parviflora tree (Bodhi tree) and lived for 90.000 years.

surāmeraya- n. rum and spirits, taking intoxicants.

- Abstaining from taking intoxicating drinks and drugs is the precept should be observed always *(niccasīla*, permanent morality*)* by every person. In observing this precept, one's morality is broken by the following four factors. These are:

1. being aware of intoxicated drinks or liquor,
2. having desire for drinking the intoxicated drinks or liquor,
3. making effort to drink the intoxicated drinks or liquor, and

Sudassā- dt. [A] tên của một trong năm cõi trời cao nhất trong số 16 cõi trời Phạm Thiên có sắc thân vi tế, nơi tịnh cư của các bậc Bất Lai (**Anāgāmi**), với vẻ đẹp tuyệt diệu, tuổi thọ hơn 4.000 kiếp trái đất (*Sudassā devā:* Thiện hiện thiên).

*Xem thêm **Sudassī, Akaniṭṭhā, Avihā, Attapā.***

Sudassī- dt. [A] tên của một trong năm cõi trời cao nhất trong số 16 cõi Phạm Thiên có sắc thân vi tế, nhìn thấy chư Thiên khác thanh tịnh về thể chất cũng như trí tuệ (*Sudassī devā:* Thiện kiến thiên).

*Xem thêm **Sudassā.***

sudhābhojana- dt. phấn hoa; vật thực của chư thiên.

*Xem thêm **sudhābhutta.***

sudhābhutta- dt. phấn hoa; vật thực của chư thiên.

*Xem thêm **sudhābhojana.***

Sudhammā- dt. sảnh đường lớn cho việc tụ hội thuyết giảng ở cõi trời Tāvatiṃsa (Đẩu Suất, Đạo Lợi).

Subhakiṇhā- dt. cõi trời cao nhất trong ba cõi Phạm Thiên dành cho những vị chứng đắc tầng thiền thứ ba được tái sanh ở nơi này (đây là giới hạn chỗ nước dâng khi thế giới bị hủy diệt vì trận đại hồng thủy).

Sumana- dt. hồng danh của Đức Phật, vị đã nhiệt tâm hành khổ hạnh trong 10 tháng để chứng ngộ dưới cội cây Bồ Đề và trụ thế được 90.000 năm.

Sumedha- dt. hồng danh của Đức Phật, vị đã nhiệt tâm hành khổ hạnh trong 15 ngày để chứng ngộ dưới cội cây Bồ Đề và trụ thế được 90.000 năm.

surāmeraya- dt. 'rượu và các chất say', chất gây nghiện.

- Tránh xa việc uống rượu và các chất say là giới cần được gìn giữ thường xuyên *(niccasīla*, thường giới*)*. Trong việc giữ giới này, giới của người này bị bể bởi bốn chi phần sau. Đó là:

1. biết đó là rượu hoặc các chất say,
2. có ước muốn uống rượu hoặc các chất say đó,
3. cố gắng uống rượu hoặc các chất say đó, và

4. taking the intoxicated drinks or liquor.

- If one fulfills these four factors, the precept is demolished.
- In Siṅgālovāda sutta, six kinds of evil consequence of a drinker taught by the Buddha are described as follows:

1. losing properties,
2. increase of quarrels,
3. susceptibility to disease,
4. having bad reputation,
5. being shameless exposure of body, and
6. being weak intellect.

- These six kinds of evil consequence are the consequences definitely encountered for a drinker in this very life and after death, he will be sent to the four woeful states *apāyaduggati*.

sopāna- n. stairway.

- Stairways leading up the hill to the stupa on top.

saṃyojana- n. fetter.

- There are 10 fetters or 10 *saṃyojanas* or *saṃyojana dhammas*. They are:

(I) Through the Path of Stream-winning *(sotāpatti-magga)* one 'becomes' free (whereas in realizing the Fruition, one 'is' free) from the first 3 fetters *(saṃyojana)* which bind beings to existence in the sensuous sphere, to wit:

1. **Sakkāyadiṭṭhi-saṃyojana:** fetter of personality-belief,
2. **Vicikicchā-saṃyojana:** fetter of skeptical doubt,
3. **Sīlabbataparāmāsa-saṃyojana:** fetter of attachment to mere rules and rituals,

(II) Through the Path of Once-return *(Sakadāgāmi-magga)* one becomes nearly free from the fourth and fifth fetters, to wit:

4. **Kāmarāga-saṃyojana:** fetter of sensuous craving,
5. **Paṭigha-saṃyojana:** fetter of ill-will,

(III) Through the Path of Non-return *(Anāgāmi-magga)* one becomes fully free from the above-mentioned 5 lower fetters.

(IV) Through the Path of Arahatta *(Arahatta-magga)* one further becomes free from the 5 higher fetters, to wit:

6. **Rūparāga-saṃyojana:** fetter of desire of for fine material existence,

4. đã uống rượu hoặc các chất say đó.

- Nếu người nào hội đủ bốn chi phần trên, giới này đã bị phá hủy.
- Trong kinh Giáo Thọ Siṅgāla *(Siṅgālovādasutta)*, có sáu quả bất thiện đối với người uống rượu được Đức Phật dạy như sau:

1. tài sản khánh kiệt,
2. tăng trưởng sự cãi vã,
3. nguyên nhân của bệnh tật,
4. có tiếng xấu,
5. không hổ thẹn khi thân thể lõa lồ, và
6. thiếu trí tuệ.

- Sáu loại quả bất thiện này là những quả báu chắc chắn trổ sanh đến cho người uống rượu trong chính đời này và sau khi chết, người này sẽ tái sanh trong bốn khổ cảnh, *apāyaduggati*.

sopāna- dt. bậc thang.

- Các bậc thang dẫn lên bảo tháp trên đỉnh đồi.

saṃyojana- n. kiết sử, triền cái.

- Có 10 triền cái hoặc 10 *saṃyojana* hoặc *saṃyojana-dhamma*. Chúng là:

(I) Nhờ Nhập Lưu Đạo *(Sotāpatti-magga)*, vị này 'trở nên' thoát ly[đoạn trừ] (khi chứng thánh Quả, vị ấy đã 'trở thành' thoát ly[đoạn trừ]) khỏi 3 kiết sử *(saṃyojana)* đầu tiên, trói buộc chúng sanh hiện hữu trong dục giới, đó là:

1. **Sakkāyadiṭṭhi-saṃyojana:** thân kiến kiết sử,
2. **Vicikicchā-saṃyojana:** hoài nghi kiết sử,
3. **Sīlabbataparāmāsa-saṃyojana:** giới cấm thủ kiết sử,

(II) Nhờ Nhất Lai Đạo *(Sakadāgāmi-magga)* vị này gần như đoạn trừ khỏi kiết sử 4 và 5, đó là:

4. **Kāmarāga-saṃyojana:** dục tham kiết sử,
5. **Paṭigha-saṃyojana:** sân hận kiết sử,

(III) Nhờ Bất Lai Đạo *(Anāgāmi-magga)* vị này hoàn toàn đoạn trừ khỏi năm hạ phần kiết sử đã đề cập trên.

(IV) Nhờ A-la-hán Đạo *(Arahatta-magga)* vị này đoạn trừ tiếp năm thượng phần kiết sử còn lại, đó là:

6. **Rūparāga-saṃyojana:** sắc ái kiết sử,

7. **Arūparāga-saṃyojana:** fetter of craving for non-material existence,
8. **Māna-saṃyojana:** fetter of conceit,
9. **Uddhacca-saṃyojana:** fetter of restlessness,
10. **Avijjā-saṃyojana:** fetter of ignorance.

Or Abhidhamma says there are 10 fetters. They are:

1. **Sakkāyaditthi-saṃyojana:** fetter of personality-belief,
2. **Sīlabbataparāmāsa-saṃyojana:** fetter of attachment to mere rules and rituals (ritualistic wrong-belief),
3. **Vicikicchā-saṃyojana:** fetter of skeptical doubt,
4. **Issā-saṃyojana:** fetter of jealousy or envy,
5. **Macchariya-saṃyojana:** fetter of stinginess,
6. **Kāmarāga-saṃyojana:** fetter of sensuous craving,
7. **Paṭigha-saṃyojana:** fetter of aggression or ill-will,
8. **Bhavarāga-saṃyojana:** fetter of desire on existence,
9. **Māna-saṃyojana:** fetter of conceit,
10. **Avijjā-saṃyojana:** fetter of ignorance.

- The first set of 10 fetters or *saṃyojanas* is from Sutta and the second set is from Abhidhamma. There are middle 2 fetters called **kāmarāgasaṃyojana** and **paṭighasaṃyojana**. These 2 fetters stay in the middle in both lists of *saṃyojana* or fetter.
- According to Abhidhamma the first 5 will be eradicated by **sotāpatti-maggañāṇa** or Stream-entering Path Knowledge. According to Suttas, the first 3 fetters will be eradicated by **sotāpatti-maggañāṇa**.
- Likewise, according to Abhidhamma the last remaining 3 fetters will be eradicated by **arahatta-maggañāṇa** or Arahatta Path Knowledge. According to Suttas the last 5 fetters will be eradicated by **arahatta-maggañāṇa**.
- In both lists, the middle 2 fetters called **kāmarāgasaṃyojana** or fetter of sensuality and **paṭighasaṃyojana** or fetter of aggression or ill-will will be eradicated by **sakadāgāmi-maggañāṇa** or Once-returing Path Knowledge and eradicated by **anāgami-maggañāṇa** or Non-returning Path Knowledge.

7. **Arūparāga-saṃyojana:** vô sắc ái kiết sử,
8. **Māna-saṃyojana:** ngã mạn kiết sử,
9. **Uddhacca-saṃyojana:** trạo cử kiết sử,
10. **Avijjā-saṃyojana:** vô minh kiết sử.

hoặc theo Vi Diệu Pháp đề cập đến 10 kiết sử. Đó là:

1. **Sakkāyaditthi-saṃyojana:** thân kiến kiết sử,
2. **Sīlabbataparāmāsa-saṃyojana:** giới cấm thủ kiết sử,
3. **Vicikicchā-saṃyojana:** hoài nghi kiết sử,
4. **Issā-saṃyojana:** tật đố[ganh tị] kiết sử,
5. **Macchariya-saṃyojana:** xan lận[bỏn xẻn] triền cái,
6. **Kāmarāga-saṃyojana:** dục ái triền cái,
7. **Paṭigha-saṃyojana:** sân hận triền cái,
8. **Bhavarāga-saṃyojana:** hữu ái triền cái,
9. **Māna-saṃyojana:** ngã mạn triền cái,
10. **Avijjā-saṃyojana:** vô minh triền cái.

- Phần một, 10 kiết sử đầu tiên là từ tạng Kinh *(sutta)* và phần hai từ tạng Vi Diệu Pháp *(Abhidhamma).* Có 2 kiết sử ở giữa là sắc ái kiết sử, **kāmarāgasaṃyojana** và sân hận kiết sử, **paṭighasaṃyojana**. Cả 2 kiết sử này đều có trong cả hai phần.
- Theo tạng Abhidhamma, 5 kiết sử đầu tiên sẽ bị đoạn trừ bởi Nhập Lưu[Thánh] Đạo Tuệ, **sotāpatti-maggañāṇa**. Theo tạng Kinh, 3 kiết sử đầu tiên sẽ bị đoạn trừ bởi Nhập Lưu[Thánh] Đạo Tuệ, **sotāpatti-maggañāṇa**.
- Tương tự, theo tạng Abhidhamma, 3 kiết sử cuối cùng còn lại sẽ bị đoạn trừ bởi A-la-hán[Thánh] Đạo Tuệ, **arahatta-maggañāṇa**. Theo tạng Kinh, 5 kiết sử còn lại sẽ bị được trừ bởi A-la-hán[Thánh] Đạo Tuệ, **arahatta-maggañāṇa**.
- Cả hai phần, 2 kiết sử ở giữa là dục ái kiết sử, **kāmarāgasaṃyojana** và sân hận kiết sử **paṭighasaṃyojana** sẽ bị đoạn trừ bởi Nhất Lai[Thánh] Đạo Tuệ, **sakadāgāmi-maggañāṇa** và Bất Lai[Thánh] Đạo Tuệ, **anāgami-maggañāṇa**.

- When both lists are compiled these are basic *dhamma* of these 2 sets of *saṃyojana* or fetters.

1. **Lobha:** greed *(kāmarāga, rūparāga, arūparāga / kāmarāga, bhavarāga, vibhavarāga)*,
2. **Dosa:** ill-will *(paṭigha)*,
3. **Māna:** conceit *(māna),*
4. **Diṭṭhi:** wrong view *(sakkāyadiṭṭhi, sīlabbataparāmāsa)*,
5. **Vicikicchā:** skeptical doubt *(vicikicchā)*,
6. **Uddhacca:** restlessness *(uddhacca)*,
7. **Issā:** envy *(issā)*,
8. **Macchariya:** stinginess *(macchariya)*,
9. **Moha:** ignorance *(avijjā)*.

- These 9 *cetasika dhammas* behave as fetters or *saṃyojana*.

saṃyojanīya- n. object of fetters.

- Fetters are things which bind a being to an endless round of rebirths. Such things are material aggregate, **rūpakkhandha**, feeling aggregate, **vedanakkhandha**, perception aggregate, **saññakkhandha**, formation aggregate, **saṅkhārakkhandha** and consciousness aggregate, **viññāṇakkhandha**. In fact, all five aggregates form as objects of fetters. Fetter means attachment to objects.

saṃvega[1]- n. agitation, fear, anxiety, thrill, religious emotion (caused by contemplation of the miseries of this world), apprehension, being apprehensive of:

1. **Jāti-dukkha:** birth suffering,
2. **Jarā-dukkha:** ageing suffering,
3. **Byādhi-dukkha:** disease suffering,
4. **Maraṇa-dukkha:** death suffering,
5. **Apāya-dukkha:** suffering in hell, or (the four) woeful states of existence,
6. **Atīta vattakamūlakaṃ dukkha:** suffering in the past rooted in the round (of rebirths),
7. **Anāgata vattamūlakaṃ dukkha:** suffering in the future rooted in the round (of rebirths),
8. **Paccuppane āhārapariyesanamūlakaṃ dukkha**-suffering in the present rooted in the search for food/nutriment (the hardships of eking out a livelihood in the present).

- These are the eight aspects that cause apprehension, *saṃvegavatthu*.

[1] *Saṃvega* iterally means being stirred, moved, and inspired by awe. It is the 'spiritual shock' that prompts people to seek a way out of round of rebirths, *saṃsāra*.

- Khi cả hai phần được tổng hợp lại, đó là những pháp cơ bản của 2 nhóm kiết sử, *saṃyojana*.

1. **Lobha:** tham lam *(kāmarāga, rūparāga, arūparāga / kāmarāga, bhavarāga, vibhavarāga)*,
2. **Dosa:** sân hận *(paṭigha)*,
3. **Māna:** ngã mạn *(māna)*,
4. **Diṭṭhi:** tà kiến *(sakkāyadiṭṭhi, sīlabbataparāmāsa)*,
5. **Vicikicchā:** hoài nghi *(vicikicchā)*,
6. **Uddhacca:** trạo cử *(uddhacca)*,
7. **Issā:** tật đố *(issā)*,
8. **Macchariyam:** xan lận *(macchariya)*,
9. **Moha:** vô minh *(avijjā)*.

- Đó là 9 các tâm sở (*cetasika dhamma)* xem như là kiết sử, *saṃyojana*.

saṃyojanīya- dt. hệ phược.

- Các kiết sử là những pháp trói buộc chúng sanh tái sanh luân hồi vô thỉ. Các pháp đó là sắc uẩn, **rūpakkhandha**, thọ uẩn, **vedanakkhandha**, tưởng uẩn, **saññakkhandha**, hành uẩn, **saṅkhārakkhandha** và thức uẩn, **viññāṇakkhandha**. Trong thực tế, tất cả ngũ uẩn này tạo thành (các hệ phược) đối tượng của kiết sử. Kiết sử có nghĩa là dính mắc vào các đối tượng(các pháp).

saṃvega[1]- dt. sự lo lắng, sợ hãi, lo âu, hồi hộp, sự động tâm (do suy niệm về các khổ cảnh của thế gian này), mối âu lo(động tâm), có các mối âu lo sau:

1. **Jāti-dukkha:** khổ sanh,
2. **Jarā-dukkha:** khổ già,
3. **Byādhi-dukkha:** khổ bệnh,
4. **Maraṇa-dukkha:** khổ chết,
5. **Apāya-dukkha:** khổ trong địa ngục, hay trong (bốn) khổ cảnh,
6. **Atīta vattakamūlakaṃ dukkha:** khổ trong quá khứ bắt nguồn từ vòng luân hồi (tái sanh),
7. **Anāgata vattamūlakaṃ dukkha:** khổ trong tương lai bắt nguồn từ vòng luân hồi (tái sanh),
8. **Paccuppane āhārapariyesanamūlakaṃ dukkha:** khổ trong hiện tại bắt nguồn từ việc tìm kiếm vật thực/dinh dưỡng (khó khăn trong việc kiếm sống trong hiện tại).

- Đó là tám khía cạnh phát sanh sự động tâm, *saṃvegavatthu*.

---

[1] *Saṃvega* theo nghĩa đen có nghĩa là bị khuấy động, dịch chuyển và gây ra từ sự sợ hãi. Đó là 'cú sốc tinh thần', hối thúc chúng sanh tìm cách thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi, *saṃsāra*.

saṃvejaniyaṭṭhāna- n. places rousing emotion.

- There are four places which would inspire awareness and apprehension of the nature of impermanence. They are:

1. **Lumbinī,** the place where the Buddha was born,
2. the **Mahābodhi**[1]**,** the place where the Buddha attained supreme enlightenment,
3. **Migadāvana,** the place where the Buddha expounded the ***Dhammacakkapavattana*** discourse, turning the wheel of truth, and
4. **Kusināra,** the place where the Buddha passed into the ultimate peace which is the complete cessation of all the five aggregates of existence.

saṃvaṭṭakappa- n. world in the process of dissolution.

saṃvaṭṭaṭṭhāyī-kappa- n. continuation of dissolution aeon, the world-cycle existing in a state of void and chaos after the destruction.

*Also see **mahākappa**.*

saṃsāra- n. round of existences.

- The continuous arising of existences.

- The continuous arising of mind and matter (**nāma** and **rūpa**), aggregates, is **Saṃsāra**.

saṃsāracakka- n. 'the wheel of rebirth', the process from birth consciousness, to passive slate of mind to death consciousness occurring one after another in ceaseless cycles.

saṃsāravaṭṭa- n. 'cycle of rebirth/existence', the extent of unending cycle of rebirths.

saṃsedaja- n. born from moisture.

*Also see **jāti**.*

saṃsagga- n.

1. association; intercourse,
2. coitus; sexual intercourse.

*Also see **kāya-saṃsagga**.*

Sakka- n. ruler of the celestial gods.

sakkāya- n. 'the existing body', the body in being, the five aggregates, aggregate of corporeality (*rūpakkhanda*), aggregate of feeling (*vedanakkhandha*), aggregate of perception (*saññākkhandha*), aggregate of mental factors (*saṅkhārakkhandha*) and aggregate of consciousness (*viññāṇakkhandha*).

[1] Uruvela, the modern Ureli, and Buddhagayā, on the Nerañjara-river; the modern Lilanja.

saṃvejaniyaṭṭhāna- dt. các nơi khởi sanh động tâm.

- Có bốn nơi sẽ khởi sanh sự tỉnh thức và sáng suốt về bản chất vô thường. Đó là:

1. **Lumbinī,** nơi Đức Phật đản sanh,
2. **Mahābodhi**[1]**,** nơi Đức Phật thành đạo,
3. **Migadāvana,** nơi Đức Phật thuyết Pháp, bài kinh Chuyển Pháp Luân, ***Dhammacakkapavattana***, và
4. **Kusināra,** nơi Đức Phật nhập Niết Bàn, chấm dứt hoàn toàn sự hiện hữu của ngũ uẩn (vô dư y Niết Bàn).

saṃvaṭṭakappa- dt. hoại kiếp.

saṃvaṭṭaṭṭhāyī-kappa- dt. hoại trụ kiếp, chu kỳ thế giới tồn tại trong tình trạng trống rỗng và hỗn loạn sau khi hủy diệt.

*Xem thêm **mahākappa**.*

saṃsāra- dt. vòng luân hồi.

- Sự tiếp tục khởi sanh sự hiện hữu(các kiếp sống).

- Sự tiếp tục khởi sanh danh và sắc (**nāma** và **rūpa**), các uẩn là **Saṃsāra**.

saṃsāracakka- dt. 'vòng sanh tử', lộ trình từ thức tái sanh đến trạng thái thụ động của tâm thức (tâm hộ kiếp) cho đến tử tâm diễn tiến lần này đến lần khác trong nhiều chu kỳ không ngưng nghỉ.

saṃsāravaṭṭa- dt. 'vòng tái sanh', phạm vi của vòng tái sanh vô thỉ.

saṃsedaja- dt. thấp sanh.

*Xem thêm **jāti**.*

saṃsagga- dt.

1. sự giao hiệp; sự giao hợp,
2. sự giao cấu; quan hệ tình dục.

*Xem thêm **kāya-saṃsagga**.*

Sakka- dt. vị thiên chủ của các chư Thiên, vua trời Đế Thích.

sakkāya- dt. 'thân hiện hữu', thân đang hiện hữu, ngũ uẩn là sắc uẩn (*rūpakkhanda*), thọ uẩn (*vedanakkhandha*), tưởng uẩn (*saññākkhandha*), hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) và thức uẩn (*viññāṇakkhandha*).

---

[1] Uruvela, giờ là Ureli, và Buddhagayā, bên bờ sông Nerañjara; giờ là Lilanja.

sakkāyadiṭṭhi- n. ‘personality view’, delusion of identifying oneself with any of the five aggregates.

sakkāra- n. ‘hospitality, honour, worship’, properly prepared proffering. *Also see **lābha, yasa, siloka**.*

Sakya- n.

1. descendant of the Sakya royal lineage,
2. Gotama Buddha, born to the royal Sakya lineage.

Sakyavaṃsa- n. the Sakya dynasty, Sakya lineage.

sikkhamānā- n. [V] lit. learning; training oneself, ‘female novice’, postulant undergoing training in the set of six rules while waiting to be ordained as a nun.

☸ ***Sā sikkhamānā “evaṃ vadehī”ti vattabbā:***
That probationer should be told “Speak thus”:

1. ***Pāṇātipātā veramaṇiṃ dve vassāni avītikkamma samādānaṃ samādiyāmi.***
   I undertake for two years not to transgress the resolution of abstinence from onslaught on creatures.
2. ***Adinnādānā veramaṇiṃ dve vassāni avītikkamma samādānaṃ samādiyāmi.***
   I undertake for two years not to transgress the resolution of abstinence from taking what is not given.
3. ***Abrahmacariyā veramaṇiṃ dve vassāni avītikkamma samādānaṃ samādiyāmi.***
   I undertake for two years not to transgress the resolution of abstinence from unchastity.
4. ***Musāvādā veramaṇiṃ dve vassāni avītikkamma samādānaṃ samādiyāmi.***
   I undertake for two years not to transgress the resolution of abstinence from lying.
5. ***Surāmerayamajjappamādaṭṭhānā veramaṇiṃ dve vassāni avītikkamma samādānaṃ samādiyāmi.***
   I undertake for two years not to transgress the resolution of abstinence from occasions for sloth (arising from) fermented liquor and spirits and strong drink.
6. ***Vikālabhojanā veramaṇiṃ dve vassāni avītikkamma samādānaṃ samādiyāmi.***
   I undertake for two years not to transgress the resolution of abstinence from eating at the wrong time.

sakkāyadiṭṭhi- dt. thân kiến, tà kiến xem bản ngã với bất kỳ trong năm uẩn.

sakkāra- dt. 'hiếu khách, tôn vinh, thờ cúng', chuẩn bị dâng cúng hợp lẽ đạo.

*Xem thêm **lābha, yasa, siloka**.*

Sakya- dt.

1. con cháu của dòng dõi hoàng tộc Sakya,
2. Đức Phật Gotama sanh trong dòng dõi hoàng tộc Sakya.

Sakyavaṃsa- dt. triều đại Sakya, dòng tộc Sakya.

sikkhamānā- dt. [V] vh. học tập; tự mình tu tập, tín học nữ, 'sa di ni tập sự', người nữ tập sự theo sáu điều luật này trước khi thọ giới tỳ khưu ni.

☸ ***Sā sikkhamānā "evaṃ vadehī"ti vattabbā:***

Cô ni tập sự ấy nên được nói rằng: "Cô hãy nói như vầy":

1. ***Pāṇātipātā veramaṇiṃ dve vassāni avītikkamma samādānaṃ samādiyāmi.***
   Con xin thọ trì việc tránh xa sự giết hại mạng sống[sát sanh] *không vi phạm trong hai năm.*
2. ***Adinnādānā veramaṇiṃ dve vassāni avītikkamma samādānaṃ samādiyāmi.***
   Con xin thọ trì việc tránh xa sự lấy vật không được cho[trộm cắp] *không vi phạm trong hai năm.*
3. ***Abrahmacariyā veramaṇiṃ dve vassāni avītikkamma samādānaṃ samādiyāmi.***
   Con xin thọ trì việc tránh xa điều phi Phạm hạnh[hành dâm] *không vi phạm trong hai năm.*
4. ***Musāvādā veramaṇiṃ dve vassāni avītikkamma samādānaṃ samādiyāmi.***
   Con xin thọ trì việc tránh xa sự nói dối không vi phạm trong hai năm.
5. ***Surāmerayamajjappamādaṭṭhānā veramaṇiṃ dve vassāni avītikkamma samādānaṃ samādiyāmi.***
   Con xin thọ trì việc tránh xa sự dễ duôi uống chất say là rượu và nước lên men không vi phạm trong hai năm.
6. ***Vikālabhojanā veramaṇiṃ dve vassāni avītikkamma samādānaṃ samādiyāmi.***
   Con xin thọ trì việc tránh xa sự ăn sái thời không vi phạm trong hai năm.

sikkhā (1)- n. 'study, training, discipline', training for one aspiring to become a disciple of the Buddha, consisting of:

1. **Adhisīlasikkhā:** training in higher morality,
2. **Adhicittasikkhā:** training in superior mentality,
3. **Adhipaññāsikkhā:** training in superior wisdom.

sikkhā (2)- n. training.

- Threefold Training:

1. **Sīlasikkhā:** training in Morality: Right Speech *(sammāvācā)*, Right Action *(sammākammanta)* and Right Livelihood *(sammā-ājīva/sammājīva)*.
2. **Samādhisikkhā:** training in Concentration: Right Effort *(sammāvāyāma)*, Right Mindfulness *(sammāsati)* and Right Concentration *(sammāsamādhi)*.
3. **Paññāsikkhā:** training in Wisdom: Right Understanding *(sammādiṭṭhi)* and Right Thinking *(sammāsaṅkappa)*.

sikkhāpada- n. training rules, precepts, rules concerning morality;.

sekkha- n. 'a learner', one who is in the course of perfection *(pāramī)*, learner/disciple said to be still undergoing training as one of the seven classes of purified persons on any of the four supramundane Paths or having reached any of the three supramundane Fruitions.

1. **Sotāpattimaggapuggala:** The one realizing the Path of Stream-winning,
2. **Sotāpattiphalapuggala:** The one realizing the Fruition of Stream-winning,
3. **Sakadāgāmimaggapuggala:** The one realizing the Path of Once-Return,
4. **Sakadāgāmiphalapuggala:** The one realizing the Fruition of Once-Return,
5. **Anāgāmimaggapuggala:** The one realizing the Path of Non-Return,
6. **Anāgāmiphalapuggala:** The one realizing the Fruition of Non-Return,
7. **Arahattamaggapuggala:** The one realizing the Path of Holiness.

*Also see **asekkha**.*

sikkhā (1)- dt. 'học hỏi, điều học, giới luật', điều học cho người muốn trở thành đệ tử của Đức Phật, bao gồm:

1. **Adhisīlasikkhā:** tăng thượng giới học,
2. **Adhicittasikkhā:** tăng thượng tâm học,
3. **Adhipaññāsikkhā:** tăng thượng tuệ học.

sikkhā (2)- dt. điều học.

- Có ba điều học:

1. **Sīlasikkhā:** Giới học: Chánh Ngữ *(sammāvācā)*, Chánh Nghiệp *(sammākammanta)* và Chánh Mạng *(sammā-ājīva/ sammājīva).*
2. **Samādhisikkhā:** Định học: Chánh Tinh Tấn *(sammāvāyāma)*, Chánh Niệm *(sammāsati)* và Chánh Định *(sammāsamādhi)*.
3. **Paññāsikkhā:** Tuệ học: Chánh Kiến *(sammādiṭṭhi)* và Chánh Tư Duy *(sammāsaṅkappa)*.

sikkhāpada- dt. các học giới, các điều học, các điều luật về giới.

sekkha- dt. 'bậc hữu học', vị đang thành tựu Ba-la-mật *(pāramī)*, bậc hữu học vẫn đang huân tập như một trong bảy hạng thanh tịnh về bốn Đạo siêu thế hoặc chứng đắc bất kỳ trong ba Quả siêu thế.

1. **Sotāpattimaggapuggala:** bậc Nhập Lưu Đạo,
2. **Sotāpattiphalapuggala:** bậc Nhập Lưu Quả,
3. **Sakadāgāmimaggapuggala:** bậc Nhất Lai Đạo,
4. **Sakadāgāmiphalapuggala:** bậc Nhất Lai Quả,
5. **Anāgāmimaggapuggala:** bậc Bất Lai Đạo,
6. **Anāgāmiphalapuggala:** bậc Bất Lai Quả,
7. **Arahattamaggapuggala:** bậc A-la-hán Đạo.

*Xem thêm **asekkha**.*

sekhiya- n. 'training', connected with training, minor precepts [*Sekhiyadhamma:* Training in the Dhamma].

- Minor precepts are those regulating the acts of *bhikkhus* and novices in their mode of dressing, going on alms-round, taking meals, giving discourses, etc.

- There are altogether 75 minor precepts of which 26 are concerned with keeping a neat and dignified appearance, 30 with deportment and conduct on alms- round and etiquette to be observed while having meals, 16 on when discourses should or should not be given and in what manner, and lastly, 3 dealing with the performance of one's toilet.

- Traditionally, there are six parts as following:

(1-10) **Parimaṇḍala:** cover oneself all round,
(11-20) **Ujjagghika:** loud laughter,
(21-30) **Khambhakata:** to place the hands on the hips,
(31-40) **Sakkacca:** having well prepared,
(41-50) **Kabaḷa:** a mouthful,
(51-60) **Surusuru:** slurp (eat noisily),
(61-75) **Pāduka:** a slipper or shoe.

senāsana- n. 'dwelling place', monastic dwelling, monastety.

☸ ***Paṭisaṅkhā yoniso, senāsanaṃ paṭisevāmi, yāvadeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya, ḍaṃsamakasavāt'ātapasarīsapasamphassānaṃ paṭighātāya, yāvadeva utu-parissayavinodanappaṭisallānārāmatthaṃ.***

Considering thoughtfully, I use the dwelling place only for protection from cold, heat; for protection from contact with flies, mosquitoes, wind, sun and creeping beings, and only for the purpose of warding off the inclemency of climate and for the enjoyment of seclusion.

sotāpanna- n. Stream-Enterer, Stream-Winner.

- One who enters the stream of the Ariya Path.

- In meditating for tranquillity and Insight, the yogi who has just gained stream-entry knowledge is called at that very instant, a **sotāpattimaggapuggala**. At the immediately following instant after that enlightening thought-moment there follows the Fruition Knowledge. Then he is called a **sotāpanna**, a stream-enterer or a Stream-Winner. A Stream-enterer is endowed with the following five attributes:

sekhiya- dt. 'điều học' liên quan đến việc huân tập, những giới nhỏ [*Sekhiyadhamma:* ưng học pháp].

- Những giới nhỏ là các hành động trang nghiêm của các vị tỳ khưu và các vị sa di trong cách vận y, đi khất thực, dùng vật thực, thuyết pháp, v.v…

- Có tất cả là 75 giới(điều học) nhỏ, trong đó có 26 giới liên quan đến việc gìn giữ vẻ bề ngoài được gọn gàng và trang nghiêm, có 30 giới về thái độ và hành vi trong việc đi khất thực và cách thức cần được chú ý khi dùng vật thực, có 16 giới về thuyết pháp, nên hay không nên và trong những trường hợp nào, và cuối cùng có 3 giới liên quan đến việc đi vệ sinh.

- Theo truyền thống, có sáu phần như sau:

(1-10) **Parimaṇḍala:** việc đắp y đều đặn,
(11-20) **Ujjagghika:** việc cười lớn tiếng,
(21-30) **Khambhakata:** việc chống tay lên hông,
(31-40) **Sakkacca:** việc chuẩn bị tốt (về phần vật thực),
(41-50) **Kabaḷa:** việc đầy miệng,
(51-60) **Surusuru:** tiếng sồn sột (ăn có tiếng),
(61-75) **Pāduka:** dép hoặc giầy.

senāsana- dt. 'trú xứ', nơi trú ngụ ở chùa, tịnh xá.

☸ ***Paṭisaṅkhā yoniso, senāsanaṃ paṭisevāmi, yāvadeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya, ḍaṃsamakasavāt'ātapasarīsapasamphassānaṃ paṭighātāya, yāvadeva utu-parissayavinodanappaṭisallānārāmatthaṃ.***

Chơn chánh quán tưởng rằng, tôi thọ dụng chỗ ở này chỉ để ngăn che cái lạnh; chỉ để ngăn che cái nóng; chỉ để ngăn che sự xúc chạm ruồi nhặng, muỗi mòng, gió, sức nóng của mặt trời, các loài rắn rít; chỉ để diệt trừ sự hiểm nguy của thời tiết và để hoan hỷ nơi ẩn cư.

sotāpanna- dt. bậc Nhập Lưu.

- Bậc nhập vào dòng Thánh Đạo.

- Trong thiền định và thiền tuệ, hành giả vừa chứng đắc nhập lưu tuệ được gọi ngay lập tức là một bậc Nhập Lưu Đạo, **sotāpattimaggapuggala**. Ngay lập tức sau khoảnh khắc đó theo sau sát na tâm chứng ngộ Quả Trí. Sau đó, vị ấy được gọi là bậc Nhập Lưu, **sotāpanna**. Một bậc Nhập Lưu được sở hữu năm đức tánh sau:

1. He has an unshakeable conviction in the Buddha,
2. He has an unshakeable conviction in the Three Gems,
3. He observes the five precepts (**pañcasīla**) even at the risk of his life;
4. He becomes absolutely free from the fetters (**saṃyojana**) of the illusion of self *(sakkāyadiṭṭhi)* (the mistaken idea about the existence of a personal entity), doubts *(vicikicchā)*, wrong belief in rites and rituals *(sīlabbataparāmāsa)* outside the Ariya Path, jealousy *(issā)* and stinginess *(macchariya)*,
5. He totally extinguishes five out of the ten modes of evil conduct (**akusalakammapatha**) namely, killing *(pāṇātipāta)*, stealing *(adinnādāna)*, sexual misconduct (*kāmesumicchācāra* or *abrahmacariya*), lying *(musāvāda)* and wrong views *(micchādiṭṭhi)* that lead to the four miserable states of *apāya*.

sotāpatti-maggaṭṭha- n. one who has attained the Path of Stream-winning (*Sotāpattimagga)*, one who is established in the Path of Stream-entrance.

- There are two kinds of such person:
    1. **Dhammānusārīpuggala:** 'a *dhamma* follower', those who have attained *Sotāpattimagga* (but not yet Phala) with Insight Knowledge predominant in their striving,
    2. **Saddhānusārīpuggala:** 'a faith follower', those who have attained *Sotāpattimagga* (but not yet Phala) with religious conviction predominant in their striving.

saṅkā- n. doubt.

saṅkama- n. a passage, bridge, walk.

- Path, route for walking, a stretch of ground for walking up and down.
- In the third week after the attainment of Enlightenment, the Buddha walked up and down near the Bodhi tree.

saṅkhata- n. conditioned, prepared, produced by a cause.

*Also see **asaṅkhata**.*

saṅkhāra- n.

1. conditioning forces to which physical and mental phenomena are subjected,
2. volitional effect of moral and immoral deeds, viewed from four aspects:

1. Vị này có tín tâm bất động nơi Đức Phật,
2. Vị này có tín tâm bất động nơi Tam Bảo,
3. Vị này gìn giữ ngũ giới (**pañcasīla**) ngay cả đánh đổi cả tính mạng;
4. Vị này hoàn toàn đoạn trừ các kiết sử (**saṃyojana**) về thân kiến *(sakkāyadiṭṭhi)* (tà kiến về sự hiện hữu của sắc thân), hoài nghi *(vicikicchā)*, giới cấm thủ *(sīlabbataparāmāsa)* ngoài Thánh Đạo, tật đố[ganh tị] *(issā)* và xan lận[ích kỷ] *(macchariya)*,
5. Vị này dập tắt hoàn toàn năm trong mười bất thiện nghiệp đạo (**akusalakammapatha**) đó là sát sanh *(pāṇātipāta)*, trộm cắp *(adinnādāna)*, tà dâm (*kāmesumicchācāra* hoặc *abrahmacariya*), nói dối *(musāvāda)* và tà kiến *(micchādiṭṭhi)* dẫn đến tái sanh trong bốn khổ cảnh, *apāya*.

sotāpatti-maggaṭṭha- dt. bậc đã chứng đắc Nhập Lưu Đạo *(Sotāpattimagga)*, bậc đã thiết lập Nhập Lưu Đạo.

- Có hai hạng người như sau:

1. **Dhammānusārīpuggala:** 'người tùy pháp hành', những ai đã đắc Nhập Lưu Đạo, *Sotāpattimagga* (nhưng chưa đắc Quả) với Tuệ Minh Sát nổi trội trong sự tinh tấn của họ,
2. **Saddhānusārīpuggala:** 'người tùy tín hành', những ai đã đắc Nhập Lưu Đạo *Sotāpattimagga* (nhưng chưa đắc Quả) với đức tin nổi trội trong sự tinh tấn của họ.

saṅkā- dt. hoài nghi.

saṅkama- dt. một lối đi, cây cầu, đi bộ (thiền hành).

- Đường đi, tuyến đi bộ, một dải đất để đi tới và đi lui (đi lên và đi xuống).

- Vào tuần thứ ba sau khi chứng ngộ, Đức Phật đã thiền hành lên xuống gần cội cây Bồ Đề.

saṅkhata- dt. hành[điều kiện], chuẩn bị, khởi sanh do nhân.

*Xem thêm **asaṅkhata**.*

saṅkhāra- dt.

1. những tác động của hành lên thân và tâm (danh và sắc) là nhân chính,
2. ảnh hưởng tác ý của các nghiệp thiện và bất thiện được thấy từ bốn khía cạnh sau:

2.1. **Saṅkhātasaṅkhāra:** the inevitability of coming into existence being followed by dissolution,

2.2. **Abhisaṅkhārasaṅkhāra:** the sensual, the material Brahma realms and the Brahma realms devoid of material form together comprising the three worlds that are formed of past kamma,

2.3. **Abhisaṅkhāraṇasaṅkhāra:** conditioning effect of moral and immoral volitional acts in the three worlds mentioned above,

2.4. **Payogābhisaṅkhāra:** diligence that motivates physical and mental effort.

saṅgaha- n. 'treatment'.

1. bestowing honour, benefaction,
2. four aspects of treatment[1], consisting of

2.1. **Dāna:** giving (charity, generosity),

2.2. **Piyavajja/peyyavajja:** kind words (amicable speech),

2.3. **Atthacariyā:** useful conduct (striving for well-being),

2.4. **Samānattatā:** participation (empathizing, equanimeous, of even mind).

saṅgāyana- n. synod or great Buddhist council convened to collectively recite, authenticate and inventory the entire corpus of Buddha's teachings.

Also see ***saṅgīti.***

saṅgīti- n. synod, great council, great rehearsal,

- A convocation of the Buddhist Monks in order to settle questions of doctrine.

1. The whole body of the teachings of the Buddha were recited and given authenticity by an assembly of five hundred *Arahats* presided over by the Venerable Mahākassapa, convened at the city of Rājagaha (India), just three months and four days after Lord Buddha passed away.
2. In the year 100 of the Buddhist Era, the Second Great council was held in the city of Vesālī (India) where seven hundred *Arahats* led by the Venerable Yasa dismissed the ten indulgences that a sect of heretical monks were trying to add to the Original teachings.

[1] social assistance *(saṅgahavatthu)*.

2.1. **Saṅkhātasaṅkhāra:** sự tất yếu của sự sanh hữu theo sau bởi sự biến diệt,

2.2. **Abhisaṅkhārasaṅkhāra:** các cõi dục giới, sắc giới Phạm Thiên và các cõi vô sắc giới Phạm Thiên tất cả gộp lại là tam giới được tạo thành do nghiệp quá khứ,

2.3. **Abhisaṅkhāraṇasaṅkhāra:** ảnh hưởng của hành về các nghiệp thiện và bất thiện trong tam giới đã được đề cập trên,

2.4. **Payogābhisaṅkhāra:** tinh tấn thúc đẩy sự nỗ lực thân và tâm.

saṅgaha- dt. 'pháp tế độ'.

1. ban tặng danh dự, lợi lộc,
2. có bốn pháp tế độ[1] gồm:

2.1. **Dāna:** bố thí,

2.2. **Piyavajja/peyyavajja:** ái ngữ,

2.3. **Atthacariyā:** lợi hành,

2.4. **Samānattatā:** đồng sự.

saṅgāyana- dt. hội nghị kiết tập kinh điển hoặc đại hội Phật giáo được triệu tập để trùng tụng, hiệu đính và kiểm kê toàn bộ kho tàng giáo lý của Đức Phật.

*Xem thêm **saṅgīti**.*

saṅgīti- dt. hội nghị giáo điển, đại hội, đại trùng tụng.

- Một đại hội Tăng Già Phật Giáo để giải quyết các câu hỏi về kinh điển.

1. Toàn bộ giáo lý của Đức Phật đã được trùng tụng và chứng minh bởi hội chúng gồm năm trăm vị thánh Tăng A-la-hán, dưới sự chủ trì của ngài Trưởng lão Mahākassapa triệu tập tại thành Rājagaha (Ấn Độ), chỉ ba tháng và bốn ngày sau khi Đức Phật nhập diệt.
2. Vào năm 100 Phật lịch, Đại Hội lần thứ hai được tổ chức tại thành Vesālī (Ấn Độ) với bảy trăm vị thánh Tăng A-la-hán, lãnh đạo bởi ngài Trưởng lão Yasa đã bác bỏ mười điểm lợi dưỡng mà một phái tỳ khưu dị giáo đang cố gắng thêm vào giáo lý Nguyên Thủy.

[1] bốn pháp hòa hợp xã hội *(saṅgahavatthu)*.

3. In the year 235 of the Buddhist Era, the Third Great Council was held in Pataliputta City (India) where one thousand *Arahats* headed by the Venerable Mahāmoggaliputtatissa cleared the Doctrines of unlawful extraneous elements that some had tried to insinuate into it.
4. In the year 450 of the Buddhist Era, the Fourth Great Council was held in the market town of Malaya in Sri Lanka where five hundred venerable elders led by the Venerable Mahādhammarakkhita inscribed the entire words of the Buddha's teachings on palm leaves.
5. In the year 2415 of the Buddhist Era, the Fifth Great Council was held in the city of Mandalay, Myanmar, where two thousand and four hundred venerable elders led by the Venerable Jāgarābhivaṃsa convened to recite and approve the scriptures which were then inscribed on 729 marble stone slabs.
6. In the year 2498 of the Buddhist Era, the Sixth Great Council was held in the Mahāpāsāna Great Cave, Yangon, Myanmar, where two thousand and five hundred venerable elders led by the Venerable Revata convened to recite and verify the scriptures which were later put into print.

siṅgī- n. one out of 12 categories of gold.

*Also see **siṅganikkha**.*

siṅganikkha- n. gold.

*Also see **siṅgī**.*

sacca- n. truth, fidelity, real. The four truths forming the underpinnings of Buddhism are:

1. **Dukkhasacca:** 'the truth of suffering', the truth that suffering is inherent in all forms of existence,
2. **Samudayasacca:** 'the truth of the cause of suffering', the truth that yearning for the aggregates of existence is the cause of this suffering and rebirth,
3. **Nirodhasacca:** 'the truth of the cessation of suffering', the truth that elimination of this yearning ends rebirth and the attendant suffering,
4. **Maggasacca:** 'the truth of the path leading to the cessation of suffering', the truth that the noble eightfold path leads to the extinction of suffering.

3. Vào năm 235 Phật lịch, Đại Hội lần thứ ba được tổ chức tại thành Pataliputta (Ấn Độ) với một ngàn vị thánh Tăng A-la-hán, lãnh đạo bởi ngài Trưởng lão Mahāmoggaliputtatissa đã xóa bỏ các điểm dị biệt không đúng pháp mà một số đã cố gắng gán ghép vào.
4. Vào năm 450 Phật lịch, Đại Hội lần thứ tư được tổ chức tại thị trấn Malaya, tại Sri Lanka với năm trăm vị tỳ khưu trưởng lão, lãnh đạo bởi ngài Trưởng lão Mahādhammarakkhita đã ghi chép toàn bộ lời dạy của Đức Phật trên lá buông.
5. Vào năm 2415 Phật lịch, Đại Hội lần thứ năm được tổ chức tại thành Mandalay, Myanmar với hai ngàn bốn trăm vị tỳ khưu trưởng lão, dưới sự chủ trì của ngài Trưởng lão Jāgarābhivaṃsa đã triệu tập để trùng tụng và chuẩn y kinh điển, sau đó đã được khắc ghi trên 729 phiến đá cẩm thạch trắng.
6. Vào năm 2498 Phật lịch, Đại Hội lần thứ sáu đã được tổ chức tại Hang động Mahāpāsāna, Yangon, Myanmar với hai ngàn năm trăm vị tỳ khưu trưởng lão, dưới sự chủ trì do ngài Trưởng lão Revata đã triệu tập để trùng tụng và xác minh kinh điển sau đó đưa vào in ấn.

siṅgī- dt. một trong 12 loại vàng.

Xem thêm ***siṅganikkha.***

siṅganikkha- dt. vàng.

Xem thêm ***siṅgī.***

sacca- dt. đế[chân lý], sự đúng đắn, có thật. Có bốn đế[chân lý] hình thành nên nền tảng của Phật giáo là:

1. **Dukkhasacca:** ‘khổ đế’, chân lý về khổ có trong tất cả các thân sắc của sự hiện hữu,
2. **Samudayasacca:** ‘tập đế’, chân lý về sự khát ái sự hiện hữu của các uẩn là nguyên nhân của đau khổ và tái sanh này,
3. **Nirodhasacca:** ‘diệt đế’, chân lý về sự đoạn trừ khát ái này là sự chấm dứt tái sanh và sự có mặt của đau khổ,
4. **Maggasacca:** ‘đạo đế’, chân lý về bát thánh đạo dẫn đến chấm dứt đau khổ.

saccapāramī- n. perfection in truthfulness.

- Striving to fulfill perfection in truthfulness; speaking the truth and abiding by it.
- The future Buddha, in a former existence as King Mahāsutasoma, returning to *Porisāda* as promised at the risk of his own life, is an example of striving to fulfill the perfection in truthfulness. It is called ***sacca-pāramī***.

sajjhāya- n. study, rehearsal, reciting from memory.

Sañjīva- n. first of the eight great purgatories.

saññā- n.

1. mark, sign, designation,
2. [A] the mental concomitant of cognition.

saññāvippallāsa- n. erroneous or perverted perception.

saṇṭhāna- n. form, appearance, configuration.

satta- n. animate being.

satta-ariyadhana- n. Seven Noble Wealth.

1. **Saddhā:** faith,
2. **Sīla:** precept,
3. **Hiri:** shame to commit evil,
4. **Ottappa:** fear to commit evil.
5. **Suta**[1]**:** learned,
6. **Cāga:** generosity,
7. **Paññā:** wisdom.

sattaloka- n. the world of beings.

- The Buddha knows all the three worlds *(loka)*:
    1. **Sattaloka:** the world of beings,
    2. **Okāsaloka:** the world of space,
    3. **Saṅkhāraloka:** the world of formations.

sattāhakālika- n. [V] 'the food allowed for a week', food such as butter, molasses that keep and may be consumed over a period of seven days after being offered to a monk.

Sattabhantara- n. the seven mountain ranges encircling Mount Sineru.

satthantarakappa- n. the aeon of weapons, period of destruction due to war (weapon - *sattha*).

Also see ***kappa****.*

[1] In special sense "received through inspiration or revelation"; learned.

saccapāramī- dt. chân thật Ba-la-mật.

- Tinh tấn để thành tựu chân thật Ba-la-mật; việc nói lời chân thật và trường tồn.

- Đức Phật vị lai, trong một kiếp quá khứ là đức vua Mahāsutasoma, khi trở về từ Porisāda như đã hứa dù phải hiểm nguy đến chính tính mạng mình là một ví dụ cho sự tinh tấn để thành tựu chân thật Ba-la-mật. Đó được gọi là ***sacca-pāramī***.

sajjhāya- dt. sự học hỏi, thuật lại, học thuộc lòng.

Sañjīva- dt. địa ngục đầu tiên trong số tám đại địa ngục.

saññā- dt.

1. dấu ấn, dấu hiệu, sự ấn định,
2. [A] tưởng tâm sở.

saññāvippallāsa- dt. tưởng điên đảo.

saṇṭhāna- dt. hình sắc, hình dáng, hình thể.

satta- dt. chúng sanh.

satta-ariyadhana- dt. Thất Thánh Tài.

1. **Saddhā:** tín,
2. **Sīla:** giới,
3. **Hiri:** tàm (hổ thẹn tội lỗi),
4. **Ottappa:** quý (ghê sợ tội lỗi),
5. **Suta**[1]**:** văn,
6. **Cāga:** thí,
7. **Paññā:** tuệ.

sattaloka- dt. chúng sanh thế giới.

- Đức Phật liễu tri được tam giới này *(loka)*:

1. **Sattaloka:** hữu tình thế giới,
2. **Okāsaloka:** hư không thế giới,
3. **Saṅkhāraloka:** pháp hành thế giới.

sattāhakālika- dt. [V] 'thực phẩm được dùng trong bảy ngày', thực phẩm như bơ, mật mía được giữ và có thể dùng trong khoảng bảy ngày sau khi được dâng cúng đến cho vị tỳ khưu.

Sattabhantara- dt. bảy dãy núi bao quanh Đỉnh Tu-di (Sineru).

satthantarakappa- dt. đao binh kiếp, thời kỳ hoại diệt do chiến tranh (vũ khí - *sattha*).

*Xem thêm **kappa**.*

[1] Theo nghĩa đặc biệt "nhận biết thông qua cảm hứng hoặc soi sáng"; đã được học.

suññata- n. emptiness, void.
Devoid of *atta*; *anatta*; non-self; eradication.
By meditating on the non-self nature of any one of the five aggregates, the attachment to the belief in self is eradicated. This absence of Self (**anatta**), is called **suññata**.

suññatavimokkha- n. emancipation through voidness.
- Attainment of Magga Insight through eradication of the illusion of self.
- Magga - Insight attained through eradication of the illusion of self, which has been brought about by meditating on the non-self nature of any one of the five aggregates is known as **suññatavimokkha**.

sutta- n. a discourse.
1. a discourse given by the Lord Buddha on account of some personality,
2. a collection of such discourses.

*Also see **suttanta.***

suttanta- n. a discourse.

*Also see **sutta.***

sadda- n. [A] 'sound', constituting one of the 18 tangible corporeal forms, **nipphannarūpa**.

saddanikāya- n. the communicative power of a voice.

saddapaññatti/nāmapaññatti- n. 'concept of sound^voice/concept of name', [# ***atthapaññatti:*** convention of meaning, shape].
- According to the *Pañcappakaraṇa Aṭṭhakathā*, *nāmapaññatti* is sixfold as mentioned below:
1. **Vijjamāna-paññatti:** 'concept of the existent/concept of the real', such as 'form', 'feelings', 'perception', etc., are existent or real,
2. **Avijjamāna-paññatti:** 'concept of the non-existent / concept of the unreal', such as 'ocean', 'mountain', 'person', etc., are non-existent or unreal,
3. **Vijjamānena avijjamāna-paññatti:** 'concept of the non-existent based on the existent/concept of the unreal by means of the real', such as 'one with the three clear-visions', where the 'person' ('one') is nonexistent or unreal and the 'clear visions' are existent or real,
4. **Avijjamānena vijjamāna-paññatti:** 'concept of the existent based on the non-existent/ concept of the real by means of the unreal', such as the 'female form', 'visible form' (= visible datum base) being existent or real, and 'female' non-existent or unreal,

suññata- dt. trống rỗng, không.
Không có cái ta; *anatta*; vô ngã; sự diệt trừ.
Bằng việc hành thiền trên bản tánh vô ngã của bất kỳ một trong năm uẩn, sự dính mắc vào thân kiến được đoạn trừ.
Sự vắng bóng Bản Ngã (**anatta**), được gọi là **suññata**.

suññatavimokkha- dt. không tánh giải thoát / chân không giải thoát.
- Sự chứng đắc Đạo Tuệ nhờ sự đoạn trừ của thân kiến.
- Đạo Tuệ được chứng đắc bằng sự đoạn trừ của thân kiến đã được khởi sanh nhờ việc quán niệm trên bản tánh vô ngã của bất kỳ một trong năm uẩn được gọi là **suññatavimokkha**.

sutta- dt. bài kinh.
1. bài kinh được thuyết giảng bởi chính Đức Phật,
2. bộ kinh.

*Xem thêm **suttanta**.*

suttanta- dt. bài kinh.

*Xem thêm **sutta**.*

sadda- dt. [A] 'thanh^âm thanh^', tạo thành một trong 18 sắc hiển lộ, **nipphannarūpa**.

saddanikāya- dt. sức mạnh giao tiếp của giọng nói[1].

saddapaññatti/nāmapaññatti- dt. 'danh thinh chế định/danh chế định', [# ***atthapaññatti:*** tướng nghĩa chế định].
- Theo chú giải *Pañcappakaraṇa*, *nāmapaññatti* có sáu loại được đề cập sau đây:
1. **Vijjamāna-paññatti:** thực hữu chế định/danh chơn chế định, như 'sắc', 'thọ', 'tưởng', v.v… là thực hữu hoặc chơn,
2. **Avijjamāna-paññatti:** phi thực hữu chế định/phi danh chơn chế định, như 'đại dương', 'núi đồi', 'con người', v.v… là phi thực hữu hoặc phi chơn,
3. **Vijjamānena avijjamāna-paññatti:** thực hữu - phi thực hữu chế định/danh chơn - phi danh chơn chế định, như 'vị có ba nhãn quang', ở đây 'con người' ('vị ấy') là phi thực hữu hoặc phi chơn và 'nhãn quang' là thực hữu hoặc chơn,
4. **Avijjamānena vijjamāna-paññatti:** phi thực hữu - thực hữu chế định/phi danh chơn - danh chơn chế định, như 'nữ sắc', thì 'hình sắc' (cái có thể thấy) là thực hữu hoặc chơn và 'nữ' là phi thực hữu hoặc phi chơn,

[1] Giọng đọc có 10 cách: *sithila* (đọc hơi nhẹ); *dhanita* (đọc hơi nặng); *rassa* (đọc hơi ngắn); *dīgha* (đọc hơi dài); *garu* (đọc hơi chậm và nặng); *lahu* (đọc hơi lẹ); *sambandha* (đọc liên tiếp); *varatthita* (đọc gián đoạn); *niggabita* (đọc ngậm miệng); *vimutta* (đọc hả miệng, lớn hơn mọi chữ).

5. **Vijjamānena vijjamānena-paññatti:** 'concept of the existent based on the existent/concept of the real by means of the real', such as 'eye-contact', both 'eye' and 'contact' being existent or real,
6. **Avijjamānena-avijjamāna-paññatti:** 'concept of the non-existent based on the non-existent/concept of the unreal by means of the unreal', such as 'son of a king', both being non-existent or unreal.

saddavedhi- n. (archer) one who shoots by sound.

saddārammaṇa- n. [A] sound as object of auditory senses (counted as one of the 18 tangible corporeal forms - *nipphannarūpa*)

saddantarika- n. inner meaning, implication, hint.

saddhā- n.

1. confidence, belief, faith,
2. [A] mental factor of confidence (*kusalacitta,* wholesome thought) in the (Buddhist) faith (one of the 19 universal beautiful mental factors - **sobhaṇasādhāraṇa cetasika**).

saddhā- n. conviction, strong belief.

- Confidence based on conviction.

- Conviction based on knowledge is of paramount importance. **Saddhā** denotes abiding conviction in the Three Gems, and the belief that beings are heirs to their own volitional actions, both in this existence and in the hereafter. A clear and incisive way of perception is the chief attribute of what is meant by the word 'Conviction'.

- The four types of *saddhā* are explained in *Visuddhimagga,* they are:

1. **Āgamasaddhā:** 'religious faith', firm conviction arisen in a Buddha-to-be from the time of aspiring to become a Buddha;
2. **Adhigamasaddhā:** 'acquired faith', realised conviction of the *Ariyas*,
3. **Okappanasaddhā:** 'unshakeable faith', unshakeable conviction in the Three Gems, and
4. **Pasādasaddhā:** 'inspired faith', clearness of conviction in the Three Gems.

5. **Vijjamānena vijjamānena-paññatti:** thực hữu - thực hữu chế định/danh chơn - danh chơn chế định, như ‘nhãn xúc’ thì cả hai ‘nhãn’ và ‘xúc’ là thực hữu hoặc chơn,
6. **Avijjamānena-avijjamāna-paññatti:** phi thực hữu - phi thực hữu chế định/phi danh chơn - phi danh chơn chế định, như ‘con của đức vua’, cả hai là phi thực hữu hoặc phi chơn.

saddavedhi- dt. (cung thủ) người bắn nhờ âm thanh.

saddārammaṇa- dt. [A] thanh cảnh, đối tượng âm thanh (được tính là một trong 18 sắc hiển lộ - *nipphannarūpa*)

saddantarika- dt. ý nghĩa bên trong, hàm ý, ẩn giấu.

saddhā- dt. (1)

1. tự tin, niềm tin, tín tâm,
2. [A] tín tâm sở (*kusalacitta,* tâm thiện) trong tín tâm (Phật giáo) (một trong 19 tâm sở tịnh hảo biến hành - **sobhaṇasādhāraṇa cetasika**).

saddhā- dt. (2) tín, niềm tin mãnh liệt.

- Sự tự tin dựa trên niềm tin.

- Niềm tin (tín) dựa trên trí tuệ là điều tối quan trọng. *Saddhā* chỉ cho niềm tin bất động vào Tam Bảo, và tin rằng chúng sanh là người thừa tự chính các hành động có tác ý của chính họ, cả ngay kiếp sống này và trong kiếp sau. Một cách nhận thức rõ ràng và sâu sắc là đặc tính chính về ý nghĩa của chữ ‘Tín’.

- Có bốn loại *saddhā* được giải thích trong *Visuddhimagga,* là:

1. **Āgamasaddhā:** ‘lòng tin Giáo Pháp’, niềm tin vững chắc khởi sanh đối với vị Bồ-tát từ khi muốn trở thành một vị Phật,
2. **Adhigamasaddhā:** ‘lòng tin chứng đạt’, niềm tin chứng ngộ của các bậc Thánh,
3. **Okappanasaddhā:** ‘lòng tin kiên định’, niềm tin bất động vào Tam Bảo, và
4. **Pasādasaddhā:** ‘lòng tin trong sạch’, niềm tin thanh tịnh vào Tam Bảo.

- *'Saddhā'* or 'Faith' in Buddhism does not imply acceptance of 'blind' faith, but confidence in the Buddha as a Teacher and the Doctrine, with consequent effort to live according to His examples and Precepts. Faith, in the sense of reliance on the authority of another, is entirely absent from Buddhism. The Buddha in His admonition to the *Kālāmās (Aṅguttaranikāya)* enjoins freedom of thought and acceptance of thought even of His teaching only after subjecting it to the searching test of reason and experience.

saddhācarita- n. 'the faithful-natured', preponderance of devoutedness in the intrinsic nature of a person (such a person is most suitable for reflection on the virtues of the Buddha, the monastic Order, etc., in meditation for tranquillity- **samatha-kammaṭṭhāna**).

Also see ***carita***.

saddhādeyya- n. 'a gift in faith', what was given in faith.

saddhādhika- n. 'superabundance of faith', (*saddhādhika bodhisatta*: devotional Bodhisatta/faith predominant the future Buddha).

saddhāpasanna- n. serenely unshakable faith, purified faith.

saddhā-pabbajjita- n. 'renunciation through confidence', one who has become a monk on account of his faith in and reverence for the Buddha's teachings.

- There are three types of renunciation for the life of a *bhikkhu*:

1. **Paññā-pabbajjita:** renunciation through wisdom,
2. **Saddhā-pabbajjita:** renunciation through confidence, and
3. **Bhayā-pabbajjita:** renunciation through fear.

saddhivihārika- n. a co-resident, an attending monk, disciple of a venerable monk who lives at this mentor's monastery.

saddhammassavana- n. 'listening to the True Dhamma', 'hearing the noble doctrines' (of the Buddha).

☸ ***Cattārome dhammā bhāvitā bahulīkatā sotāpattiphalasacchikiriyāya saṃvattanti. Katame cattāro?***
These four things are developed and cultivated, they lead to the realization of the fruit of Stream-entry. What four?

1. **Sappurisasaṃseva:** associating with good people,
2. **Saddhammassavana:** listening to the true teaching,
3. **Yonisomanasikāra:** proper attention, and
4. **Dhammānudhammappaṭipatti:** practicing in line with the teaching.

- *'Saddhā'* hay 'Đức tin' trong Phật giáo không bao hàm sự chấp nhận niềm tin 'mù quáng', mà là sự tin tưởng nơi Đức Phật như một vị Thầy và Giáo Pháp, với sự nỗ lực để nương theo các khuôn mẫu và Giới luật của Ngài. Đức tin theo nghĩa là dựa trên uy quyền của người khác là hoàn toàn không có trong Phật giáo. Đức Phật trong thuyết giáo của Ngài đối với những người xứ Kālāmā *(Aṅguttaranikāya)* nên tự do tư tưởng và chấp nhận tư tưởng chỉ sau khi tìm hiểu kiểm chứng qua lý do và thực nghiệm.

saddhācarita- dt. 'căn tánh đức tin', ưu thế của đức tin về bản chất bên trong của một người (như người này phù hợp nhất để quán niệm về các ân đức Phật, ân đức Tăng, v.v… trong đề mục thiền định - **samatha-kammaṭṭhāna**).

Xem thêm ***carita****.*

saddhādeyya- dt. 'bố thí bằng đức tin', những gì cho bằng niềm tin.

saddhādhika- dt. 'đức tin ưu việt' (*saddhādhika bodhisatta*: bồ-tát hạnh đức tin).

saddhāpasanna- dt. đức tin không lay chuyển, đức tin thanh tịnh.

saddhāpabbajjita- dt. 'do niềm tin xuất gia', vị tỳ khưu xuất gia với niềm tin và lòng tôn kính đối với lời dạy của Đức Phật.

- Có ba hạng tỳ khưu xuất gia sau:
    1. **Paññā-pabbajjita:** do trí tuệ xuất gia,
    2. **Saddhā-pabbajjita:** do niềm tin xuất gia, và
    3. **Bhayā-pabbajjita:** do sợ hãi xuất gia.

saddhivihārika- dt. vị sống chung (trú xứ), vị tỳ khưu kề cận, đệ tử của vị tỳ khưu cư ngụ trong tịnh xá của vị thầy tế độ (yết-ma).

saddhammassavana- dt. 'lắng nghe Chánh Pháp', 'lắng nghe kinh điển cao quý' (của Đức Phật).

☸ ***Cattārome dhammā bhāvitā bahulīkatā sotāpattiphalasacchikiriyāya saṃvattanti. Katame cattāro?***
Có bốn pháp được tu tập, được làm cho sung mãn đưa đến chứng ngộ quả Nhập Lưu. Thế nào là bốn?

1. **Sappurisasaṃseva:** thân cận bậc thiện trí,
2. **Saddhammassavana:** lắng nghe diệu pháp,
3. **Yonisomanasikāra:** như lý tác ý, và
4. **Dhammānudhammappaṭipatti:** thực hành pháp và thuận pháp.

Siddhattha- n. the personal name of Lord Gotama Buddha during his lay life.

Siddhattha Buddha- n. name of the Buddha who practiced extremely difficult austerities for ten months, later attained enlightenment under the gold silk-cotton (Choclospcrmuis religiosum) tree (Bodhi tree) and lived for 100.000 years.

sudda- n. member of the impoverished class.

suddhāvāsa- n. [A] the pure abode (in Brahma heaven), Brahma planes of existence inhabited by those who have been purified of defiling passions (Non-Returners- *Anāgāmi* and Persons of Supreme Saintliness- *Arahanta*) and have attained the fourth level of mental absorption (*jhāna*), the 'Pure Abodes' are 5 realms as following:

1. **Avihābhūmi:** realm of durable *devas*,
2. **Atappābhūmi:** realm of serene *devas*,
3. **Sudassābhūmi:** realm of beautiful *devas,*
4. **Sudassībhūmi:** realm of clear-sighted *devas,* and
5. **Akaniṭṭhābhūmi:** realm of peerless *devas*.

Suddhodana- n. name of Lord Gotama Buddha's father.

santatirūpa- n. [A] 'duration of matter', the continuing renewal of corporeal form for the duration of one's life.

*Also see **lakkhaṇarūpa**.*

santāna- n. continuum (of consciousness, aggregates- *khandha*, time- *kāla*).

santati paññatti- n. concept of continuity; continuum process.

sannipāta- n.

1. coalescence, assemblage, congregation, union of the humours of the body,
2. illness from the coalescing of the humours (blood, bile, phlegm and wind).

sanniṭṭhāna- n. decision, resolution, firmness of purpose.

sindhava- n.

1. noble-stallion, flying horse,
2. rock salt.

sappāya- n. benefit, suitability, fitness, appropriateness.

- There are five kinds of suitable things as in:

1. **Bhojanasappāya:** suitable diet,
2. **Āvāsasappāya:** appropriate shelter,

Siddhattha- dt. tên riêng của Đức Phật khi còn là Thái tử.

Siddhattha Buddha- dt. hồng danh của Đức Phật, vị đã nhiệt tâm thực hành khổ hạnh trong vòng mười tháng, sau đó đã chứng ngộ dưới cội cây Bồ Đề và trụ thế được 100.000 năm.

sudda- dt. giai cấp cùng đinh.

suddhāvāsa- dt. [A] Tịnh Cư (trong cõi Phạm Thiên), các cõi Phạm Thiên được cư ngụ bởi những vị đã thanh lọc được các ô nhiễm tham ái (các bậc Bất Lai- *Anāgāmi* và những vị A-la-hán- *Arahanta*) và đã chứng đắc tứ thiền (*jhāna*), các 'Cõi Tịnh Cư' có 5 cõi trời sau:

1. **Avihābhūmi:** cõi Vô phiền,
2. **Atappābhūmi:** cõi Vô nhiệt,
3. **Sudassābhūmi:** cõi Thiện kiến,
4. **Sudassībhūmi:** cõi Thiện hiện, và
5. **Akaniṭṭhābhūmi:** cõi Sắc cứu cánh.

Suddhodana- dt. tên gọi thân phụ của Đức Phật Gotama.

santatirūpa- dt. [A] 'sắc liên tục', sự đổi mới liên tục của thân sắc trong suốt cuộc đời.

Xem thêm ***lakkhaṇarūpa****.*

santāna- dt. sự liên tục (của tâm, các uẩn - *khandha*, thời gian - *kāla*).

santati paññatti- dt. liên tục chế định; lộ trình liên tục.

sannipāta- dt.

1. sự hợp lại, sự nhóm họp, sự tụ họp, sự kết dính của các chất dịch trong thân,
2. bệnh từ sự kết hợp của các dịch (máu, mật, đờm và gió).

sanniṭṭhāna- dt. sự quyết định, sự giải quyết, mục tiêu chắc chắn.

sindhava- dt.

1. ngựa báu, ngựa bay,
2. đá muối.

sappāya- dt. sự có lợi, sự thích đáng, sự phù hợp, sự thích hợp.

- Có năm loại thích hợp như sau:

1. **Bhojanasappāya:** thực phẩm thích hợp,
2. **Āvāsasappāya:** chỗ ở thích hợp,

3. **Puggalasappāya:** suitable companions/persons,
4. **Utusappāya:** suitable weather/climate,
5. **Dhammassavanasappāya:** suitable listening to Dhamma.

sappurisa- n. a worthy man, a good person, a righteous man.

sappurisūpanissaya- n. 'taking refuge to virtuous persons', being able to associate with and rely on worthy people (one of the four conditions for success - *also see* ***catucakkasampatti***).

sabbacittasādhāraṇa- n. [A] universal mental factors, present in all consciousness.

- The seven universal mental factors *(sabbacittasādhāraṇa cetasika)* are:

1. **Phassa:** contact,
2. **Vedanā:** feeling,
3. **Saññā:** perception,
4. **Cetanā:** volition,
5. **Ekaggatā:** concentration,
6. **Jīvitindriya:** vitality, and
7. **Manasikāra:** attention (consideration, advertence), present in every occurrence of consciousness.

sabbaññutañāṇa- n omniscience, knowledge of omniscience.

Sabbaññū- n. all-knowing, the Omniscient One, Buddha,

- These five (5) types of omniscient persons are categorized as:

1. **Kamasabbaññū:** one who is omniscient by all manner,
2. **Sakiṃ sabbaññū:** one who is omniscient simultaneously,
3. **Satti sabbaññū:** one whose is omniscient by power,
4. **Satatasabbaññū:** one who is omniscient perpetually,
5. **Ñātasabbaññū:** one who is omniscient by knowing.

sabbatthāgāminiñāṇa- n. having a complete and detailed knowledge of a particular being's destiny.

Also see ***ñāṇa.***

sampajañña- n. awareness, discrimination, clear comprehension, consisting of:

1. **Satthaka-sampajañña:** clear comprehension of purposefulness,
2. **Sappāya-sampajañña:** clear comprehension of suitability,
3. **Gocara-sampajañña:** clear comprehension of the resort (religious meditation),
4. **Asammoha-sampajañña:** clear comprehension as non-delusion.

3. **Puggalasappāya:** bạn bè/những người thích hợp,
4. **Utusappāya:** thời tiết thích hợp,
5. **Dhammassavanasappāya:** lắng nghe Pháp thích hợp.

sappurisa- dt. bậc chân nhân, hiền nhân, bậc hiền trí.

sappurisūpanissaya- dt. 'nương tựa/thân cận thiện trí thức', có thể thân cận và dựa vào các bậc trí hiền (một trong bốn điều kiện để thành công - *xem thêm **catucakkasampatti***).

sabbacittasādhāraṇa- dt. [A] 'sở hữu biến hành', hiện diện trong tất cả tâm.

- Có bảy biến hành tâm sở *(sabbacittasādhāraṇa cetasika)* là:
    1. **Phassa:** xúc,
    2. **Vedanā:** thọ,
    3. **Saññā:** tưởng,
    4. **Cetanā:** tư,
    5. **Ekaggatā:** nhất hành (nhất tâm),
    6. **Jīvitindriya:** mạng căn (mạng quyền), và
    7. **Manasikāra:** tác ý (sự xem xét, sự chú ý),

    có mặt trong từng lộ trình tâm.

sabbaññutañāṇa- dt. toàn tri, nhất thiết chủng trí.

Sabbaññū- dt. toàn giác, bậc Toàn Giác, Đức Phật.

- Có 5 hạng người thông suốt được phân loại sau:
    1. **Kamasabbaññū:** người thông suốt trong mọi phương cách,
    2. **Sakiṃ sabbaññū:** người thông suốt cùng một lúc,
    3. **Satti sabbaññū:** người thông suốt bằng sức mạnh,
    4. **Satatasabbaññū:** người thông suốt một cách liên tục,
    5. **Ñātasabbaññū:** người thông suốt bằng sự hiểu biết.

sabbatthāgāminiñāṇa- dt. trí hiểu biết đầy đủ và chi ly về tất cả nơi tái sanh của chúng sanh.

*Xem thêm **ñāṇa**.*

sampajañña- dt. tỉnh giác, hiểu biết rõ ràng, liễu tri, bao gồm là:

1. **Satthaka-sampajañña:** liễu tri[tỉnh giác] về mục đích,
2. **Sappāya-sampajañña:** liễu tri[tỉnh giác] về sự thích hợp,
3. **Gocara-sampajañña:** liễu tri[tỉnh giác] về hành xứ,
4. **Asammoha-sampajañña:** liễu tri[tỉnh giác] về vô si.

sampadā- n. fortune, happiness, attainment, possession, accomplishment, formula for success.

- The *Vyagghapajja Sutta (Dīghajānu Sutta)* exposes four conditions that conduce to worldly progress and development of wealth:

1. **Uṭṭhāna-sampadā:** the accomplishment in industry / persistent effort (diligent),
2. **Ārakkha-sampadā:** the accomplishment in protection / watchfulness,
3. **Samajīvita-sampadā:** the accomplishment in balanced livelihood,
4. **Kalyāṇamitta-sampadā:** the accomplishment in good friendship.

sampayutta- n. 1. association, 2. *Same as* ***sampayuttapaccayo, association condition***.

sampayuttapaccayo- n. [A] 'association condition'. Though possessing distinct characteristics from an ultimate standpoint yet, as certain mental states arise together, perish together, have one identical object and one identical base, they are causally related to one another by way of 'association'.

sampatti- n. fortune, happiness, success, attainment, fulfillment, possessing.

- The four types of achievement *(sampatti)* are:

1. **Gatisampatti:** 'destination achievement', that is rebirth in a happy destination: a divine or human world,
2. **Upadhisampatti:** 'appearance achievement', that is an attractive, well-formed, and unimpaired physical body and appearance,
3. **Kālasampatti:** 'time achievement', that is rebirth at a time when there is righteous government and good people,
4. **Payogasampatti:** 'means achievement', that is the right means, which The Buddha also calls *kamma* achievements *(kammanta sampatti)*: bodily, verbal, and mental (not to kill (but to be kind and compassionate), not to steal, not to engage in sexual misconduct, not to drink beer and wine, etc., not to tell lies, not to slander, to speak politely, not to prattle, not to covet, not to harbour ill-will, and to hold Right View).

sampadā- dt. sự may mắn, sự hạnh phúc, chứng đạt, sở hữu, sự thành tựu, cách thức thành công.

- Bài kinh *Vyagghapajjasutta (Dīghajānusutta)* thuyết giảng bốn điều kiện dẫn đến sự tiến bộ và phát triển của cải trên thế gian:

1. **Uṭṭhāna-sampadā:** sự thành tựu trong việc siêng năng/nỗ lực bền bỉ *(đầy đủ sự nỗ lực)*,
2. **Ārakkha-sampadā:** sự thành tựu trong việc bảo vệ/cảnh giác *(đầy đủ sự bảo quản)*,
3. **Samajīvita-sampadā:** sự thành tựu về đời sống quân bình *(đầy đủ đời sống điều độ)*,
4. **Kalyāṇamitta-sampadā:** sự thành tựu về bạn bè tốt *(đầy đủ bạn lành)*.

sampayutta- dt. 1. sự kết hợp, 2. *Xem thêm* ***sampayutta paccayo**, tương ưng duyên.*

sampayuttapaccayo- dt. [A] 'tương ưng duyên'. Mặc dầu có những đặc tính cá biệt rõ ràng nhưng trong quan kiến cùng tột, vì những tâm sở đồng phát sanh, đồng hoại diệt trong một lúc, đồng có chung một đối tượng, và khởi sanh ở chung một căn môn, cho nên tất cả đều tương quan duyên hệ với nhau theo cách tương ưng duyên.

sampatti- dt. sự may mắn, sự an vui, sự thành công, sự chứng đắc, sự thành tựu, sự sở hữu.

- Có bốn loại của sự thuận lợi *(sampatti)* sau là:

1. **Gatisampatti:** sanh thú thuận lợi, đó là sự tái sanh trong cõi an vui: như cõi trời hoặc cõi người,
2. **Upadhisampatti:** sanh y thuận lợi, đó là ngoại hình và thân thể dễ nhìn, gọn gàng, và khỏe mạnh,
3. **Kālasampatti:** thời kỳ thuận lợi, đó là sự tái sanh vào thời có chính phủ liêm minh và người tốt,
4. **Payogasampatti:** 'sở hành thuận lợi', đó là phương tiện đúng đắn, mà Đức Phật cũng gọi là nghiệp thành tựu *(kammanta sampatti)*: thân, khẩu và ý [không sát sanh (nhưng phải tử tế và từ bi), không trộm cắp, không tà dâm, không uống bia và rượu, v.v... không nói dối, không lời đâm thọc, nói một cách lịch sự, không nói lời vô ích, không tham lam, không sân hận và có Chánh Kiến].

sambādha- n. crowding, pressure, inconvenience from crowding, obstruction, stricture, condition of being under constraints (as **ghāravāsasambādha**- family life is full of constraints).

sambodhi- n. perfect enlightenment.

sambhāvarūpa- n. semen.

sambhāra- n. 'accumulation, a heap', accumulation of merit, perfected glory and knowledge.

sambhinna- n. 'mixed, broke', scattered elements, relics.

samma- n. my dear!, friend! (used as a term of address between peers).

sammata- n. 'agreed upon, authorised, honoured, appointed for, selected', monarch by popular acclaim.

sammasanañāṇa- n. 'comprehension knowledge', the knowledge of contemplating the general characteristics of impermanence, suffering, and non-self in the sequential development of insight meditation.

Also see ***vipassanāñāṇa****.*

sammā-ājīva- n. right livelihood.

- Right livelihood means earning a living that in no way harms anybody, and in ways that are free from the three kinds of physical misdeed and the four kinds of evil speech.

sammākammanta- n. right action.

- Right action consists of abstaining from the three demeritonous bodily actions, i.e.,

1. **Pāṇātipāta:** killing living beings,
2. **Adinnādāna:** taking that which is not given, and
3. **Kāmesumicchācāra:** sexual misconduct.

sammādeva- n. benign god(s), gracious god(s).

sammādiṭṭhi- n. right view.

- Right view means a firm belief in kamma, i.e., ones actions and the result thereof. It also means comprehending the Four Ariya Truths.

Sammāsambuddha- n. Perfectly Enlightened One, the Lord Buddha.

- Eight conditions for a *Sammāsambuddha* (according to *Khuddaka Nikāya*, *Buddhavaṃsa*):

1. **Manussatta:** human existence. The resolve to become a *Sammāsambuddha* can be made only during a life in which one is a human being,

sambādha- dt. đông đúc, áp lực, bất tiện từ việc đông đúc, tắc nghẽn, chỗ hẹp, điều kiện bị ràng buộc (như **ghāravāsasambādha**- đời sống gia đình đầy sự ràng buộc).

sambodhi- dt. toàn giác.

sambhāvarūpa- dt. tinh dịch.

sambhāra- dt. 'sự tích lũy, một đống to', tích lũy công đức, sáng chói toàn hảo và trí tuệ.

sambhinna- dt. 'trộn lại, bị bể', phần rải rác, di tích.

samma- dt. này em!, này bạn! (từ được dùng để nói chuyện với các đồng nghiệp).

sammata- dt. 'việc chấp thuận, sự cho phép, vinh danh, bổ nhiệm, phong cho', đức vua được thần dân phong.

sammasanañāṇa- dt. 'tuệ thẩm sát', trí biết rõ danh sắc có đặc tánh vô thường, khổ não và vô ngã trong sự phát triển tuần tự của thiền minh sát.

Xem thêm ***vipassanāñāṇa**.*

sammā-ājīva- dt. chánh mạng.

- Chánh mạng nghĩa là kiếm sống mà không làm hại ai, và theo các cách tránh xa ba điều thân ác hành và bốn điều khẩu ác hành.

sammākammanta- dt. chánh nghiệp.

- Chánh nghiệp bao gồm tránh xa ba thân ác hành, đó là:

1. **Pāṇātipāta:** sát sanh,
2. **Adinnādāna:** trộm cắp, và
3. **Kāmesumicchācāra:** tà dâm.

sammādeva- dt. chư thiên tử tế, chư thiên nhã nhặn.

sammādiṭṭhi- dt. chánh kiến.

- Chánh kiến nghĩa là có niềm tin vững chắc vào nghiệp, tức là, các nghiệp và quả của nghiệp. Nó cũng có nghĩa là sự liễu tri Tứ Thánh Đế.

Sammāsambuddha- dt. Đức Chánh Biến Tri, bậc Chánh Đẳng Giác (Đức Phật).

- Tám điều kiện đối với một bậc Chánh Đẳng Giác (theo Tiểu Bộ, *Khuddaka Nikāya*, *Buddhavaṃsa*):

1. **Manussatta:** kiếp người. Tâm nguyện trở thành một bậc Chánh Đẳng Giác chỉ có thể thực hiện trong kiếp sống của cõi người,

2. **Liṅgasampatti:** possession of the right (male) sex. One must be a man, not a woman, or a congenital eunuch, or a hermaphrodite,
3. **Hetu:** cause. Possessing the supporting conditions for attaining *arahantship* in that same life, if he were to exert himself towards this end,
4. **Satthāradassana:** seeing a Teacher. This means an encounter with a *Sammāsambuddha*, as when Sumedha met the Buddha Dīpaṅkara and declared his resolve in his presence,
5. **Pabbajjā:** going forth. One must have left the household life and be an ascetic who holds to the doctrine of the efficacy of *kamma*, like the ascetic Sumedha when he made his resolve,
6. **Guṇasampatti:** attainment of special qualities. One must have attained special or distinctive qualities, beginning with the *jhānas*, like Sumedha, who had attained the five mundane higher knowledges *(abhiññā)* and the eight attainments *(samāpatti)* when he made his resolve before the Buddha Dīpaṅkara,
7. **Adhikāra:** extreme dedication, an act of merit. At the time of making one's resolve to become a *Sammāsambuddha* one must be prepared to sacrifice everything, even one's life,
8. **Chandatā:** strong desire/will-power. Having a strong desire to become a Sammāsambuddha, no matter how great the difficulties and obstacles one may encounter. For example, if he were told that to attain *sammāsambodhi* it would be necessary to tread his way across an entire world-system filled with flameless hot coals, or tread his way across an entire world-system whose ground was bespread with spears and sharp-pointed bamboo sticks, or wade across an entire world-system filled with water, or cut his way through an entire world-system choked with thorny bamboo plants, he would reply: 'I can do that'.

sammāsambodhi- n. perfect enlightenment.

- *Arahattañāṇa* and *Sabbaññutañāṇa*, which comprehend the Four Noble Truths.

2. **Liṅgasampatti:** có giới tính phù hợp (nam nhân). Vị này phải là người nam, không phải người nữ, hay hoạn quan bẩm sinh hay người lưỡng tính,
3. **Hetu:** duyên lành. Có được các điều kiện trợ duyên để chứng đắc quả vị A-la-hán trong cùng kiếp sống, nếu không vị đó tự mình tinh tấn cho đến cùng,
4. **Satthāradassana:** được diện kiến bậc Đạo sư. Điều này có nghĩa sự diện kiến với một bậc Chánh Đẳng Giác *(Sammāsambuddha)*, như khi ẩn sĩ Sumedha gặp Đức Phật Dīpaṅkara và phát nguyện mình trước sự hiện diện của Đức Phật,
5. **Pabbajjā:** bậc xuất gia. Vị này phải rời bỏ đời sống thế tục và trở thành một bậc ẩn sĩ với niềm tin vào giáo lý nghiệp quả, như ẩn sĩ Sumedha phát tâm nguyện,
6. **Guṇasampatti:** đạt được các đức tánh đặc biệt (chứng đạt pháp cao nhân). Vị đó phải chứng đạt các ân đức đặc biệt hoặc riêng biệt, bắt đầu với các tầng thiền *(jhāna)*, như ẩn sĩ Sumedha đã chứng đắc ngũ thông *(abhiññā)* và tám thiền chứng *(samāpatti)* khi ngài phát nguyện trước Đức Phật Dīpaṅkara,
7. **Adhikāra:** cống hiến hết mình (làm một công hạnh đặc biệt). Ngay khi phát nguyện trở thành bậc Chánh Đẳng Giác *(Sammāsambuddha)*, vị đó phải sẵn sàng bố thí hy sinh tất cả, thậm chí là cả mạng sống của mình,
8. **Chandatā:** ước nguyện dõng mãnh (Phát nguyện thành lời). Có một ước nguyện dõng mãnh để trở thành bậc Chánh Đẳng Giác cho dù gặp phải muôn vàn khó khăn và trở ngại lớn lao. Ví dụ, nếu người khác bảo rằng để chứng đạt quả vị Chánh Đẳng Giác *(Sammāsambodhi)* thì cần phải bước qua cả thế giới chứa đầy than nóng đỏ rực, hoặc đi băng qua cả tam giới có khoảng đất rộng với nhiều giáo và thanh tre sắc nhọn, hoặc lội qua cả thế giới chứa đầy nước, hoặc băng ngang qua cả thế giới chằng chịt với các cây tre gai góc, vị đó sẽ trả lời: 'Tôi có thể làm điều đó'.

sammāsambodhi- dt. Chánh Đẳng Giác.

- *Arahattañāṇa* và *Sabbaññutañāṇa*, là (trí) liễu tri Tứ Diệu Đế.

sammāsamādhi- n. right concentration.

- Right concentration consists of concentration of one's thought on a single object.

sammāsati- n. right mindfulness.

- Right mindfulness means being never forgetful about doing good things that are meritorious.

sammāsaṅkappa- n. right thinking/thought.

- Right thinking means thinking about renouncing the world, and thoughts free from ill will and cruelty.

sammāvācā- n. right speech.

- Right speech consists of refraining from the four kinds of evil speech.

sammāvāyāma- n. right effort.

- Right effort consists of striving to discard whatever demerit that has accrued to oneself and to stave off whatever demerit that has not arisen in oneself, as well as in striving to earn whatever merit that has not accrued to oneself and to enhance whatever merit that has already arisen in oneself.

sammutideva- n. worldly gods, gods by convention, rulers by popular acclaim such as kings and queens.

Also see ***deva****.*

sammutipaññatti- n. conventional realities.

sammutisaṅgha- n. 'conventional Saṅgha'.

1. monks other than the holiest of saintly monks,
2. monks in general,

sammutisacca- n. conventional truth (# ***Paramatthasacca:*** ultimate truth).

sammappadhāna- n. right effort, correct endeavour, four kinds of right effort, namely:

1. ***Uppannānaṃ pāpakānaṃ dhammānaṃ pahānāya vāyāmo,*** strives for the non-arising of bad unskilful dhammas that have not arisen,
2. ***Anuppannānaṃ pāpakānaṃ dhammānaṃ anuppādāya vāyāmo,*** strives for the abandoning of bad unskilful dhammas that have arisen,
3. ***Anuppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ uppādāya vāyāmo,*** strives for the arising of skilful dhammas that have not arisen,

sammāsamādhi- dt. chánh định.

- Chánh định bao gồm sự định tâm trên một đề mục duy nhất.

sammāsati- dt. chánh niệm.

- Chánh niệm nghĩa là không bao giờ quên làm các việc lành, phước thiện.

sammāsaṅkappa- dt. chánh tư duy.

- Chánh tư duy nghĩa là tâm niệm về việc từ bỏ thế gian, và suy niệm thoát ly sự sân hận và ác độc.

sammāvācā- dt. chánh ngữ.

- Chánh ngữ bao gồm việc tránh xa bốn loại lời nói bất thiện(xấu ác).

sammāvāyāma- dt. chánh tinh tấn.

- Chánh tinh tấn bao gồm việc nỗ lực đoạn trừ bất kỳ điều ác nào đã khởi sanh và ngăn chận bất kỳ điều ác chưa khởi sanh, cũng như tinh tấn làm bất kỳ việc thiện chưa sanh và trưởng dưỡng bất kỳ việc thiện nào đã sanh.

sammutideva- dt. chế định chư thiên, chư thiên thế tục, những vị cai trị được ngợi ca như các vị vua, hoàng hậu.

Xem thêm ***deva.***

sammutipaññatti- dt. pháp chế định.

sammutisaṅgha- dt. 'Tăng chế định'.

1. các vị tỳ khưu không phải là những tỳ khưu bậc thánh cao quý,
2. các vị tỳ khưu nói chung,

sammutisacca- dt. tục đế (# ***Paramatthasacca:*** chân đế).

sammappadhāna- dt. nỗ lực đúng đắn, chánh cần, tứ chánh cần là:

1. ***Uppannānaṃ pāpakānaṃ dhammānaṃ pahānāya vāyāmo,*** sự tinh tấn không cho sanh khởi các ác pháp chưa sanh *(thận chánh cần),*
2. ***Anuppannānaṃ pāpakānaṃ dhammānaṃ anuppādāya vāyāmo,*** sự tinh tấn đoạn trừ các ác pháp đã sanh khởi *(trừ chánh cần),*
3. ***Anuppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ uppādāya vāyāmo,*** sự tinh tấn làm cho sanh khởi các thiện pháp chưa sanh *(tu chánh cần),*

4. ***Uppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ bhiyyobhāvāya vāyāmo,*** strives for the completion of skilful dhammas that have arisen,

are counted among the 37 factors associated with enlightenment, i.e., **Bodhipakkhiya-dhamma.**

sassataditṭṭhi- n. 'the eternalist view', deluded concept of eternally transmigrating souls.

Also see ***ucchedaditṭṭhi.***

sassamedha- n. knowledge of food organization/shrewdness in agricultural promotion.

- The four royal acts making for social integration *(Rājasaṅgahavatthu)*, consist of:

1. **Sassamedha:** knowledge of food organization / shrewdness in agricultural promotion,
2. **Purisamedha:** knowledge of men/shrewdness in the encouragement of ministers (government officials),
3. **Sammāpāsa:** means of winning the people's heart / binding the people's hearts by vocational promotion, and
4. **Vājapeyya:** gentle words / kindly beneficial words.

H

hadaya- n.

1. heart,
2. 'heart-base' *(hadaya-vatthu)*, i.e., seat of consciousness.

hasita- n. mirth, laughter.

- Six kinds of expressing mirth are:

1. **Sita:** a slight smile,
2. **Hasita**: an open smile with bared tips of the teeth and an amused movement of the lips,
3. **Vihasita:** a chuckle,
4. **Upahasita:** laughter accompanied by movements of the head and the upper part of the body,
5. **Apahasita:** laughter accompanied by shedding of tears,
6. **Atihasita:** laugher accompanied by the rocking of the entire body.

hānidasaka- n. decade (period) of declining (beauty, strength and intellectual powers)- the sixth decennial.

hita- n. good, benefit, welfare, advantage.

hīnamāna- n. inferior pride, inferior to others.

- ***Himo'hamasmi*** *(I am inferior)*.

Also see ***māna.***

4. ***Uppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ bhiyyobhāvāya vāyāmo,*** sự tinh tấn làm cho tăng trưởng các thiện pháp đã sanh *(bảo chánh cần)*,

được tính trong 37 phẩm trợ đạo, **Bodhipakkhiya-dhamma.**

sassatadiṭṭhi- dt. 'thường kiến', quan niệm sai lầm về sự tồn tại linh hồn vĩnh cửu.

Xem thêm ***ucchedadiṭṭhi.***

sassamedha- dt. thông hiểu thời vụ/sự sáng suốt trong việc thúc đẩy nông nghiệp.

- Bốn pháp của vị vua thâu phục nhân tâm *(Rājasaṅgahavatthu)*, bao gồm:

1. **Sassamedha:** thông hiểu thời vụ/sự sáng suốt trong việc thúc đẩy nông nghiệp *(thức thời đạt vụ)*,
2. **Purisamedha:** thông hiểu nhân tâm/ sự sáng suốt trong việc khuyến khích các bộ trưởng *(quan chức chính phủ)*,
3. **Sammāpāsa:** phương cách thâu phục lòng người/gắn kết lòng dân bằng cách thúc đẩy nghề nghiệp *(có biện pháp đúng)*, và
4. **Vājapeyya:** lời nói nhã nhặn / lời nói có ích *(biết cách giao tiếp)*.

H

hadaya- dt.

1. tim,
2. 'ý vật' *(hadaya-vatthu)*, tức là chỗ(nương tựa) của tâm.

hasita- dt. vui vẻ, tiếng cười.

- Có sáu loại biểu hiện sự vui vẻ là:

1. **Sita:** nụ cười mỉm,
2. **Hasita**: nụ cười để lộ đầu răng và nhích cả hai môi lên (cười nhẹ, hở răng),
3. **Vihasita:** nụ cười khẽ (cười phát ra tiếng động nhỏ),
4. **Upahasita:** nụ cười làm lắc lư đầu và phần trên của thân,
5. **Apahasita:** nụ cười làm chảy cả nước mắt,
6. **Atihasita:** nụ cười làm rung chuyển toàn thân (cười ngả nghiêng, cười lớn tiếng).

hānidasaka- dt. (thời kỳ) mười năm của sự suy giảm (sắc đẹp, sức mạnh và năng lực trí tuệ)- thập kỷ thứ sáu.

hita- dt. điều tốt, sự lợi ích, lợi lạc, lợi thế.

hīnamāna- dt. ti mạn, liệt mạn.

- ***Himo'hamasmi*** *(Tôi kém hơn)*.

Xem thêm ***māna.***

Himavā- n. the Himalayan forest or mountain range, snowy.
Himavā, Himācala, Himavanta, the name given to the Himalayas.

hiri- n.
1. being ashamed to commit immoral acts,
2. [A] mental factor of repugnance towards immorality (one of the 19 universal beautiful mental factors - **sobhaṇasādhāraṇa cetasika**):
   1. ***Saddhā:*** faith,
   2. ***Sati:*** moral mindfulness,
   3. ***Hiri:*** shame of wrong,
   4. ***Ottappa:*** fear of wrong,
   5. ***Alobha:*** absence of greed,
   6. ***Adosa:*** absence of hate/anger,
   7. ***Tatramajjhattatā:*** neutrality of mind,
   8. ***Kāyapassaddhi:*** tranquillity of mental body,
   9. ***Cittapassaddhi:*** tranquillity of consciousness,
   10. ***Kāyalahutā:*** lightness of mental body,
   11. ***Cittalahutā:*** lightness of consciousness,
   12. ***Kāyamudutā:*** malleability of the mental body,
   13. ***Cittamudutā:*** malleability of consciousness,
   14. ***Kāyakammaññatā:*** wieldiness of the mental body,
   15. ***Cittakammaññatā:*** wieldiness of consciousness,
   16. ***Kāyapāguññatā:*** proficiency of mental body,
   17. ***Cittapāguññatā:*** proficiency of consciousness,
   18. ***Kāyujjukatā:*** rectitude of mental body,
   19. ***Cittujjukatā:*** rectitude of consciousness.

hetu- n. root, root cause, root condition.
- The three main causes of suffering are greed (*lobha*), hatred (*dosa*) and ignorance (*moha*).

Also see ***hetupaccayo.***

hetupaccayo- n. 'root condition', root cause underlying the repopulation of the five aggregates, consisting of 6 aspects, namely, **lobha**- greed, **dosa**- hatred and **moha**- ignorance which prolongs the rounds of rebirths, and their diametrical opposites **alobha**- non-greed, **adosa**- non-hatred, and **amoha**- non-ignorance/delusion which tend to curtail the rounds of rebirths.

hemanta- n. winter, cold season.

Also see ***utu.***

somanassindriya- n. faculty of pleasure/gladness.
- That mental phenomenon which has control over gladness is called Faculty of Gladness.

hatthapāsa- n. [V] 'a hand's length', a measure of 2 ½ cubits, or 1.25 meters.

Himavā- dt. dãy núi hay rừng Hy-mã-lạp, có tuyết.

Himavā, Himācala, Himavanta, tên chỉ cho dãy núi Hy-mã-lạp.

hiri- dt.

1. hổ thẹn khi phạm các ác nghiệp,
2. [A] tâm sở ghê sợ tội lỗi (một trong 19 tâm sở tịnh hảo biến hành -**sobhaṇasādhāraṇa cetasika**):
    1. ***Saddhā:*** tín,
    2. ***Sati:*** niệm,
    3. ***Hiri:*** tàm,
    4. ***Ottappa:*** quý,
    5. ***Alobha:*** vô tham,
    6. ***Adosa:*** vô sân,
    7. ***Tatramajjhattatā:*** hành xả thuộc về tâm (trung dung),
    8. ***Kāyapassaddhi:*** tịnh thân,
    9. ***Cittapassaddhi:*** tịnh tâm,
    10. ***Kāyalahutā:*** khinh thân,
    11. ***Cittalahutā:*** khinh tâm,
    12. ***Kāyamudutā:*** nhu thân,
    13. ***Cittamudutā:*** nhu tâm,
    14. ***Kāyakammaññatā:*** thích ứng thân,
    15. ***Cittakammaññatā:*** thích ứng tâm,
    16. ***Kāyapāguññatā:*** thuần thân,
    17. ***Cittapāguññatā:*** thuần tâm,
    18. ***Kāyujjukatā:*** chánh thân,
    19. ***Cittujjukatā:*** chánh tâm.

hetu- dt. gốc rễ, căn nguyên, điều kiện.

- Có ba nhân chính của khổ đau là tham (*lobha*), sân (*dosa*) và si (*moha*).

Xem thêm ***hetupaccayo.***

hetupaccayo- dt. 'nhân duyên', căn nguyên cơ bản của sự khởi sanh năm uẩn, bao gồm 6 khía cạnh là, **lobha**- tham, **dosa**- sân và **moha**- si, là (căn nguyên) kéo dài vòng tái sanh, và (căn nguyên) ngược lại hoàn toàn là **alobha**- vô tham, **adosa**- vô sân, và **amoha**- vô si là (nhân) hướng đến cắt đứt vòng tái sanh.

hemanta- dt. mùa đông, mùa lạnh.

Xem thêm ***utu.***

somanassindriya- dt. hỷ căn.

- Trạng thái tâm kiểm soát niềm vui được gọi là Hỷ Căn.

hatthapāsa- dt. [V] 'một sải tay', độ dài khoảng 1.25 mét.

[Bổ Sung 1]

24 sắc y sinh:

1. **Cakkhu:** nhãn,
2. **Sota:** nhĩ,
3. **Ghāna:** tỷ,
4. **Jivhā:** thiệt,
5. **Kāya:** thân,

   (5 sắc này gọi là *pasādarūpa* -- sắc thần kinh)
6. **Rūpa:** cảnh sắc,
7. **Sadda:** cảnh thinh,
8. **Gandha:** cảnh khí,
9. **Rasa:** cảnh vị,

   (4 sắc này cùng cảnh xúc *(phoṭṭhabba)*: đất, lửa, gió- gọi là *gocararūpa* hay *visayarūpa*- sắc cảnh giới).
10. **Itthatta:** sắc nữ tánh,
11. **Purisatta:** sắc nam tánh,

    (2 sắc này gọi là *bhāvarūpa* -- sắc tính)
12. **Hadayavatthu:** sắc ý vật - (Sắc này cũng gọi là *hadayarūpa*- sắc trái tim: sắc này trong chánh tạng không thấy gọi tên đó, trong bộ *paṭṭhāna* chỉ dùng là *'vatthu'*),
13. **Jīvitindriya:** sắc mạng quyền - (sắc này còn gọi là *jīvitarūpa* -- sắc mạng),
14. **Kabaliṅkārāhāra:** sắc đoàn thực - (sắc này gọi là *āhārarūpa* -- sắc vật thực),
15. **Ākāsadhātu:** sắc hư không giới - (sắc này gọi là *paricchedarūpa* -- sắc giao giới),
16. **Kāyaviññatti:** sắc thân biểu tri,
17. **Vacīviññatti:** sắc khẩu biểu tri,

    (2 sắc này gọi chung là *viññattirūpa* -- sắc biểu tri),
18. **Lahutā:** sắc khinh,
19. **Mudutā:** sắc nhu,
20. **Kammaññatā:** sắc thích sự,

    (3 sắc này gọi chung là *vikārarūpa*- sắc uyển chuyển, quyền biến, hay tính chất làm đặc biệt),
21. **Upacaya:** sắc sinh, tính tập,
22. **Santati:** sắc tiến, thừa kế,
23. **Jaratā:** sắc dị, lão mại,
24. **Aniccatā:** sắc diệt, vô thường,

    (4 sắc này gọi chung là *lakkhaṇarūpa* -- sắc tướng, hiện trạng, trạng thái)

- Trong 28 sắc pháp, từ sắc tứ đại cho đến sắc đoàn thực (y sinh thứ 14), gọi là 18 thứ sắc thành tựu hay sắc rõ *(nipphannarūpa)*: từ sắc hư không cho đến sắc diệt gọi là 10 sắc phi thành tựu, sắc không rõ *(anipphannarūpa). Vis.M. 443; Comp. 154, 155.*

[Bổ Sung 2] VI DIỆU PHÁP TOÁT YẾU, *Sư Tường Nhân biên soạn, tập 3 Sắc và Niết Bàn.*
Như vậy, tất cả 28 sắc pháp có thể chia thành 2 loại lớn là: *Nipphanarūpa:* Sắc thật: có 18 sắc và * *Anipphannarūpa:* Sắc phi thật: có 10 sắc. * *NIPPHANNARŪPA:* SẮC THẬT: là sắc pháp thật sự, có trạng thái và tính chất riêng của mình. Chẳng hạn *paṭhavīrūpa* – địa đại là sắc có tính cứng, *tejorūpa:* hỏa đại là sắc có tính nóng v.v... Các sắc này luôn mang đặc tính riêng của mình, không biến động hay thay đổi thành dạng khác, thành sắc khác nên được gọi là sắc thật. Có cả thảy 18 sắc thật là:

- 4 **Mahābhūtārūpa:** Sắc Tứ đại: đất, nước, lửa và gió,
- 5 **Pasādarūpa:** Sắc Thần Kinh: mắt, tai, mũi, lưỡi và thân,
- 4/7 **Visayarūpa:** Sắc Đối tượng: sắc, thinh, hương, vị / xúc,
- 2 **Bhāvarūpa:** Sắc Giới tính: nam tính và nữ tính,
- 1 **Hadayarūpa:** Sắc Ý vật: nơi tái sinh của tâm và tâm sở,
- 1 **Jīvitarūpa:** Sắc Mạng căn: bảo trì đời sống của các sắc,
- 1 **Āhārarūpa:** Sắc Vật thực: dưỡng tố nuôi dưỡng các sắc.

Ngài Anuruddha gọi tên các sắc thật này theo 5 tên là:

1. **Sabhāvarūpa:** là sắc có thực tính pháp của chính mình,
2. **Salakkhaṇarūpa:** là sắc có tam tướng: vô thường, khổ, vô ngã,
3. **Nipphannarūpa:** là sắc thật có trạng thái và tính chất riêng của mình,
4. **Rūparūpa:** là sắc luôn bị biến động, thay đổi và hoại diệt không ngừng,
5. **Sammasanarūpa:** là sắc thích hợp cho việc quán sát theo tam tướng.

* *ANIPPHANNARŪPA* – SẮC PHI THẬT: là sắc pháp không thật, nhưng liên quan đến trạng thái hay dấu hiệu của các sắc thật. Chẳng hạn *paricchedarūpa:* sắc chân không, là sắc tạo bởi khoảng không giữa khối tụ sắc này với khối tụ sắc khác. Hoặc *viññattirūpa:* sắc cử động, là sắc biểu thị sự di chuyển, cử động của các sắc thật; như *kāyaviññatti* – thân cử động, là sắc biểu hiện sự dịch chuyển của thân thể, v.v... Có tất cả 10 sắc phi thật là:

- 1 **Paricchedarūpa:** Sắc Chân không: hạn giới giữa các khối sắc,
- 2 **Viññattirūpa:** Sắc Cử động: thân cử động và khẩu cử động,
- 3 **Vikārarūpa:** Sắc Biến chuyển: nhẹ nhàng, mềm mại và uyển chuyển,
- 4 **Lakkhaṇarūpa:** Sắc Trạng thái: sanh, liên tục, già và vô thường.

[Bổ Sung 3]
Ba mươi mốt cõi *(Bhūmi)*:
- Cõi là lãnh vực sinh hoạt của chúng sanh, là chỗ nương sống của các loài hữu tình:

1. **Niraya:** cõi địa ngục,
2. **Tiracchānayoni:** cõi bàng sanh,
3. **Pittivisaya:** cõi ngạ quỷ,
4. **Asurakāya:** Cõi a-tu-la.

- Bốn cõi này gọi chung là cõi khổ hay đọa xứ *(Apāyabhūmi)*.

5. **Manussa:** cõi nhân loại,
6. **Catummahārājika:** cõi Tứ Đại Thiên Vương,
7. **Tāvatiṃsa, tettiṃsā:** cõi Đao Lợi,
8. **Yāmā:** cõi Dạ-ma,
9. **Tusita:** cõi Đẩu Suất,
10. **Nimmānaratī:** cõi Hóa Lạc,
11. **Paranimmitavasavattī:** cõi Tha Hóa Tự Tại.

- Bảy cõi này gọi chung là cõi vui dục giới, *(Kāmasugatibhūmi)*. Bốn cõi khổ và bảy cõi vui dục giới này được gọi là 11 cõi dục giới (*Kāmāvacara-bhūmi*, hay *kāmaloka*).

12. **Brahmapārisajjā:** cõi Phạm chúng thiên,
13. **Brahmapurohitā:** cõi Phạm phụ thiên,
14. **Mahābrahmā:** cõi Đại phạm thiên,

- Ba cõi này gọi là cõi sơ thiền *(Paṭhamajjhānabhūmi):*

15. **Parittābhā:** cõi thiểu quang thiên,
16. **Appamāṇābhā:** cõi vô lượng quang thiên,
17. **Ābhassarā:** cõi quang âm thiên.

- Ba cõi này gọi là cõi nhị thiền *(Dutiyajjhānabhūmi):*

18. **Parittasubhā:** cõi thiểu tịnh thiên,
19. **Appamāṇasubhā:** cõi vô lượng tịnh thiên,
20. **Subhakiṇhā:** cõi biến tịnh thiên.

- Ba cõi này gọi là cõi tam thiền *(Tatiyajjhānabhūmi):*

21. **Vehapphalā:** cõi quảng quả thiên,
22. **Asaññīsatta:** cõi vô tưởng thiên,
23. **Avihā:** cõi vô phiền thiên,

24. **Atappā:** cõi vô nhiệt thiên,
25. **Sudassana:** cõi thiện kiến thiên,
26. **Sudassī:** cõi thiện hiện thiên,
27. **Akiniṭṭhā:** cõi sắc cứu cánh thiên.

- Bảy cõi này gọi là cõi tứ thiền *(Catutthajjhānabhūmi)*. Riêng năm cõi từ vô phiền thiên đến sắc cứu cánh thiên được gọi là cõi tịnh cư *(suddhāvāsa)*, là năm cõi của bậc thánh Nhất Lai sanh lên.
- Ba cõi sơ thiền, ba cõi nhị thiền, ba cõi tam thiền và bảy cõi tứ thiền, gọi chung là 16 cõi sắc giới, (*Rūpāvācarabhūmi*, hay *rūpaloka*).

28. **Ākāsānañcāyatanabhūmi:** cõi không vô biên xứ,
29. **Viññāṇañcāyatanabhūmi:** cõi thức vô biên xứ,
30. **Ākiñcaññāyatanabhūmi:** cõi vô sở hữu xứ,
31. **Nevasaññānāsaññāyatanabhūmi:** cõi phi tưởng phi phi tưởng xứ.

- Bốn cõi này được gọi là cõi vô sắc giới (*Arūpāvacarabhūmi* hay *arūpaloka*).
- Các bậc thánh không có mặt trong cõi vô tưởng và bốn cõi khổ.
- Hạng phàm phu và hai bậc hữu học thấp không có mặt trong năm cõi tịnh cư.
- Hai mươi mốt cõi phàm vui hữu tâm đều có mặt các hạng phàm và thánh.
- Trong trường bộ kinh trình bày sanh vức của loài hữu tình chỉ có 5 cõi là địa ngục, bàng sanh, ngạ quỷ, nhân loại và thiên giới. Cõi thiên giới ở đây gồm cả cõi chư thiên dục giới, cõi Phạm thiên sắc giới và cõi Phạm thiên vô sắc giới. Sở dĩ trong 5 sanh vức thiếu A-tu-la vì A-tu-la được kể chung vào cõi ngạ quỷ (theo chú giải của *Itivuttaka*).
- Trong 5 sanh vức ấy, địa ngục, bàng sanh, ngạ quỷ là khổ cảnh, nhân loại và thiên giới là nhàn cảnh.



A DICTIONARY OF BUDDHIST TERMS
PĀḶI-ENGLISH GLOSSARY

A

Abbhūtadhamma:...........Division of discourses relating to wonders.
Abhidhamma Piṭaka:....The Canon of Ultimate Realities.
Abhijjhā:..............................Covetousness; greed.
Abhiññā:..............................Higher psychic power, supernormal knowledge.
Abhisaṅkhāra māra:.....Moral and immoral actions leading to conditioned existence.
Abhisaṅkhāra upadhi: .Moral and immoral actions which prolong the round of rebirth.
Ābrahmacariya:...............Ignoble practice; unchastity.
Ācariya: ....Teacher; mentor.
Acariya vatta:...................Duties of bhikkhus and novices towards their mentors.
Acinteyya:...........................Incomprehensibility; beyond the ken of.
Adhicitta sikkhā:............Training in higher mentality.
Adhigamasaddhā:...........Firm confidence of the ariya on attainment of the Path and Fruition.
Adhimāna:..........................Undue estimate of oneself.
Adhimokkha: ....Firm resolve; determination.
Adhipaññā sikkhā:.........Training in higher wisdom.
Adhipati:.............................Master; predominant factor; dominance.
Adhisīla sikkha:...............Training in higher morality.
Adhiṭṭhānapāramī: ....Perfection in resolution.
Adinnādānā veramaṇī: Refraining from taking what is not given.
Adinnādānā:......................Taking what has not been given; theft.
Adosa:..................................Non-hatred.
Āgamasaddhā:..................Firm confidence of a future Buddha once having aspired to become a Buddha.
Āgantukavatta:.................Duty as a guest bhikkhu.
Aggasāvaka:.......................The two chief disciples.
Āhāra: ....Food; nutrition.
Āhārepaṭikūla saññā: ..Perception of repulsiveness in nutriment.
Ājīvapārisuddhisīla:......The morality of purity of livelihood.
Ājīvaṭṭhamakasīla:.........Eight precepts incorporating right livelihood.
Ajjava:..................................Uprightness; straightness.
Akappiyamaṃsa:............Impermissible meat.

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ PHẬT HỌC
CHÚ THÍCH TỪ PĀḶI-VIỆT

A

Abbhūtadhamma: 'Vị tằng hữu', 'hy pháp', phần các bài kinh nói về các điều kỳ diệu.
Abhidhamma Piṭaka: Tạng Vi Diệu Pháp.
Abhijjhā: Tham muốn; tham lam.
Abhiññā: Thần thông, thắng trí.
Abhisaṅkhāra māra: 'Hành tác ma[Pháp hành ma]', các nghiệp thiện và bất thiện dẫn đến hữu hành (sanh hữu).
Abhisaṅkhāra upadhi: 'Thắng hành sanh y', các nghiệp thiện và bất thiện chỉ kéo dài vòng tái sanh luân hồi.
Abrahmacariya: Phi phạm hạnh; sự hành dâm.
Ācariya: Vị thầy; vị giáo thọ.
Acariya vatta: Các phận sự của vị tỳ khưu hay sa di đối với vị giáo thọ của mình.
Acinteyya: Bất khả tư nghì, vượt ngoài hiểu biết.
Adhicitta sikkhā: Tăng thượng định học, thượng định học.
Adhigamasaddhā: 'Chứng tín', niềm tin vững chắc của bậc thánh về sự chứng đắc Đạo và Quả.
Adhimāna: Tăng thượng mạn.
Adhimokkha: Thắng giải; quyết định chắc chắn, cương quyết.
Adhipaññā sikkhā: Tăng thượng tuệ học.
Adhipati: Tăng thượng; trưởng; nhân vượt trội; sự thống trị.
Adhisīla sikkhā: Tăng thượng giới học.
Adhiṭṭhānapāramī: Quyết định Ba-la-mật.
Adinnādānā veramaṇī: Sự tránh xa sự trộm cắp (lấy của không cho).
Adinnādānā: Sự trộm cắp; việc lấy của không cho.
Adosa: Vô sân.
Āgamasaddhā: Đức tin vững chắc của vị Bồ-tát từng có ước nguyện trở thành một vị Phật.
Āgantukavatta: Phận sự của vị tỳ khưu khách.
Aggasāvaka: Hai vị thượng thủ Thinh Văn.
Āhāra: Vật thực; dưỡng chất.
Āhārepaṭikūla saññā: Tưởng về sự nhờm gớm vật thực.
Ājīvapārisuddhisīla: Chánh mạng thanh tịnh giới.
Ājīvaṭṭhamakasīla: Chánh mạng đệ bát giới.
Ajjava: Sự chánh trực; sự ngay thẳng.
Akappiyamaṃsa: Thịt cấm, thịt không được phép (dùng).

Ākāsa-dhātu: .... Element of space; element of void.
Ākāsānañcāyatana: .... Infinity of space.
Ākiñcaññāyātana: .... Infinity of nothingness.
Akkosati: .... Abuse; insult; scold; revile.
Akusala: .... Immoral; demeritorious.
Akusala kamma: .... Action which is unbeneficial; demeritorious act; immoral action.
Amata: .... Deathlessness; Nibbāna.
Āmisadāyāda: .... Material heir; the legacy of the four requisites ordained for bhikkhus and novices.
Āmisa: .... Food (material); four monastic requisites.
Anāgāmi Magga: .... Path of the Non-Returner.
Anāgāmi Phala: .... Fruition of the Non-Returner
Anāgāmi: .... Non-Returner; an ariya of the third stage of enlightenment.
Anaggahitadāna: .... Charity devoid of attachment.
Anantariya kamma: ...... Heinous deeds (destined for *niraya,* hell).
Ānāpānassati: .... Mindfulness on in-breathing and out-breathing.
Anatta: .... Non-existence of soul; non-self; egolessness.
Aṇḍaja-paṭisandhi: .... Rebirth in an egg-shell.
Andhakāra: .... Darkness.
Aṅga: .... Division; a constituent part of a system or collection.
Aṅguttaranikāya: .... Collection of numerically graduated discourses.
Anicca: .... Impermanence.
Animitta vimokkha: .... Emancipation through signlessness; attainment of the Path through meditation on the characteristic of impermanence.
Animitta: .... Signless; being free of sign of conditioned things.
Annadāna: .... Donation of boiled rice or food.
Anodhissapharaṇa mettā: Non-specific loving-kindness; all-embracing or unlimited loving-kindness.
Antaravāsaka: .... Under robe; lower robe.
Antevāsika: .... Pupil; a close disciple.
Antevāsika vatta: .... Disciple's duty.
Anuloma citta: .... Adaptation thought-moment; conformity.
Anumodanavatta: .... Bhikkhu's duty to give blessing.
Anupahaccadāna: .... Charity which is not detrimental to anyone.

Ākāsa-dhātu: .... Hư không giới; yếu tố trống rỗng.
Ākāsānañcāyatana: .... Không vô biên xứ.
Ākiñcaññāyātana: .... Vô sở hữu xứ.
Akkosati: .... Phỉ báng; xúc phạm; mắng nhiếc; chửi rủa.
Akusala: .... Bất thiện; vô phước.
Akusala kamma: .... Nghiệp bất thiện; hành động không lợi ích; việc làm vô phước.
Amata: .... Bất tử; Niết Bàn.
Āmisadāyāda: .... Thừa tự tài vật; thừa tự tứ vật dụng dành cho các vị tỳ khưu và sa di.
Āmisa: .... Vật thực (thuộc vật chất); tứ vật dụng.
Anāgāmi Magga: .... Bất Lai Đạo.
Anāgāmi Phala: .... Bất Lai Quả.
Anāgāmi: .... Bậc Bất Lai; bậc thánh của tầng thứ ba của sự giác ngộ.
Anaggahitadāna: .... Bố thí với sự buông xả (không dính mắc).
Anantariya kamma: ...... Vô gián nghiệp (đưa đến địa ngục).
Ānāpānassati: .... Niệm hơi thở vào ra.
Anatta: .... Vô ngã; không có cái ta; không tồn tại linh hồn.
Aṇḍaja-paṭisandhi: .... Noãn sanh.
Andhakāra: .... Tối đen.
Aṅga: .... Phần; chi phần của một hệ thống hay nhóm.
Aṅguttaranikāya: .... Tăng Chi Bộ (Kinh).
Anicca: .... Vô thường.
Animitta vimokkha: ..... Vô tướng giải thoát; sự chứng đắc (thánh) Đạo nhờ quán niệm về đặc tính vô thường.
Animitta: .... Vô tướng; vô tướng của các pháp hành.
Annadāna: .... Bố thí cơm hoặc vật thực.
Anodhissapharaṇa mettā: Tâm từ không phân biệt; tâm từ vô lượng hoặc bao dung.
Antaravāsaka: .... Y nội; y hạ.
Antevāsika: .... Học trò, người đệ tử gần gũi.
Antevāsika vatta: .... Phận sự của người đệ tử.
Anuloma citta: .... Thuận thứ; sát na tâm thuận dòng.
Anumodanavatta: .... Phận sự phúc chúc của vị tỳ khưu.
Anupahaccadāna: .... Bố thí không làm khổ đến ai.

Anusaya kilesa: .... Latent mental defilements; latent defilements; subtle defilements.
Anussati: .... Reflection; earnest contemplation.
Apacāyanā: .... Reverence; paying due respect to those who are worthy of it.
Apahasita: .... Laughter accompanied by tears.
Aparacetanā: .... Volition after donation; succeeding will.
Apāyabhūmi: .... Woeful states; abodes devoid of happiness; miserable states; *apāya* planes of miserable existences.
Āpo dhātu: .... Element of cohesion; fluid element; (lit.) element of water.
Appamāda: .... Heedfulness.
Appamaññā: .... Illimitable; infinite; boundless.
Appaṇihita: .... Aimless; desireless.
Appaṇihita vimokkha: .... Aimless deliverance; desireless liberation.
Apattiṃ desati: .... Daily confessional between bhikkhus; owning up.
Aparantānudiṭṭhi: .... Ultimate-end-view; wrong concept of being orientated only towards the future.
Aparihāniya dhamma: Causes leading to prosperity of a country.
Ārāha: .... Arahanta; Arahat.
Arahanta: .... Arahat; the pure one, who has destroyed the defilements.
Arahattadhaja: .... Banner of Arahat; (lit.) monastic robes.
Ārakkha: .... Watch over; guard; protect; care.
Ārakkha sampadā: .... Accomplishment in protection; being watchful and able to husband what one earns.
Ārāmacetiya: .... Sacred garden; parks and gardens worthy of veneration; being conducive to one's faith.
Ārāmaropadāna: .... Offering of flower or fruit gardens.
Araññika: .... Forest-dwelling bhikkhu.
Araññika vatta: .... Duties when staying if forest areas.
Ariya: .... Noble one; a purified person.
Ariyasaccā: .... Noble Truth; *Catusacca*, the four Ariya Truths.
Ariyasāvaka: .... Noble disciple; saintly disciple.
Arūpabhūmi: .... Non-material Sphere.
Arūpajhāna: .... Formless absorption.
Asaṅkhatadhātu: .... The Unconditioned Element.

Anusaya kilesa: ....Phiền não tùy miên; phiền não ngủ ngầm; phiền não vi tế.
Anussati: ....Quán niệm; nhiệt tâm quán tưởng.
Apacāyanā: ....Cung kính; cung kính đảnh lễ những ai được xứng đáng.
Apahasita: ....Cười chảy nước mắt.
Aparacetanā: ....Tư hậu; tác ý sau khi cúng dường.
Apāyabhūmi: ....Cõi khổ; các cõi không có hạnh phúc; cõi bất hạnh; các cõi khổ thống khổ.
Āpo dhātu: .... Yếu tố kết dính; yếu tố chất lỏng; (vh.) thủy đại.
Appamāda: ....Phóng dật.
Appamaññā: ....Vô hạn; vô biên; vô lượng.
Appaṇihita: ....Vô nguyện; vô dục.
Appaṇihita vimokkha: .Vô nguyện giải thoát; vô dục giải thoát.
Apattiṃ deseti: ....Sám hối hằng ngày của các vị tỳ khưu; việc tỏ lộ (thú nhận).
Aparantānudiṭṭhi: ....Hữu[tùng] hậu kiến; vị lại hữu biên kiến.
Aparihāniya dhamma: Các pháp hưng thịnh của một quốc gia.
Ārāha: ....Bậc A-la-hán.
Arahanta: ....Bậc A-la-hán; bậc thanh tịnh, vị đã đoạn trừ các phiền não.
Arahattadhaja: ....Ngọn cờ của vị A-la-hán; (vh.) y phục.
Ārakkha: ....Việc dõi theo, sự hộ trì; sự bảo vệ; chăm sóc.
Ārakkha sampadā: ....Đầy đủ sự phòng hộ; việc gìn giữ những gì người chồng kiếm được.
Ārāmacetiya: ....Khu vườn linh thiêng; công viên đáng được tôn kính; sự ích lợi đối với người có đức tin.
Ārāmaropadāna: ....Bố thí vườn hoa và cây ăn quả.
Araññika: ....Vị tỳ khưu cư ngụ ở rừng (Sơn Tăng).
Araññika vatta: ....Phận sự khi cư ngụ trong rừng.
Ariya: ....Bậc thánh; bậc thanh tịnh.
Ariyasaccā: ....Thánh Đế; *Catusacca*, Tứ Thánh Đế.
Ariyasāvaka: ....Thánh đệ tử; đệ tử cao quý.
Arūpabhūmi: ....Cõi Vô Sắc.
Arūpajhāna: ....Thiền vô sắc.
Asaṅkhatadhātu: ....Vô vi giới.

Asaṅkheyya: ....Incalculable; innumerable; uncountable.
Āsava:....................................Cankers; taints; befuddling defilements; influxes; biases; mental intoxicants.
Āsavakkhaya abhiññā: Higher psychic power which enables one to eradicate defilements.
Asoka: ....Being free of sorrow.
Asubha kammaṭṭhāna: Reflecting on the repellent nature of a corpse.
Atihasita: ....Excessive laughter.
Atta:..1. Body; Self; personality; individuality; 2. Mind.
Aṭṭaka:..................................1. Scaffold; 2. Scaffolding.
Attakilamathā: ....Self torment; self mortification.
Attasammāpaṇidhi:.......Setting oneself on the right course.
Atthacariya: ....Useful conduct; giving good counsel.
Aṭṭhakathā: ....Commentary.
Aṭṭhakkhaṇa: ....Eight inopportune circumstances or times.
Aṭṭhaṅgika magga: ....Ariya Path of Eight Constituents; the Middle Way.
Aṭṭhapaṭisambhidhā:....Analytical insight into the meaning; essence and consequences of things.
Attukkaṃsana:.................Extolling oneself; exalting oneself.
Āvāsa:....................................Same as *senāsana*, dwelling place.
Āvāsatha dāna:................Donation of shelter such as monastery, public resthouse, etc.
Āvāsikavatta: ....Duty as a host bhikkhu.
Avijjā: ....Ignorance; Ignorance of the four Ariya Truths; dullness; stupidity; foolishness.
Avijjāsava: ....Canker of ignorance; defilement due to ignorance of the Four Ariya Truths.
Avikkhepa:..........................Non-distraction; calmness; balance; equanimity.
Āyukkhaya maraṇa: ......Death from reaching end of life span.

B

Bala: ....Power.
Bhattaggavatta:................Monastic duty in a refectory.
Bhaddekaratta:................One practising insight meditation; (lit.) one who has perfect nights and days.
Bhaga: ....Glory; splendour; power.
Bhagavā: ....Exalted One; Buddha; Glorious One; Great Teacher.
Bhāra: ....Burden.

Asaṅkheyya: ....A-tăng-kỳ; vô lượng; vô số; không đếm được.
Āsava:..................................lậu hoặc; bợn nhơ; nhơ uế phiền não; rò rỉ; thiên kiến; tư tưởng trầm luân.
Āsavakkhaya abhiññā:.Lậu tận thông; trầm luân tận thông.
Asoka: ....Không còn ưu sầu.
Asubha kammaṭṭhāna: Bất tịnh nghiệp xứ.
Atihasita:............................Cười lớn tiếng.
Atta:.......................................1. Thân; Bản ngã; cá tánh; cá nhân; 2. Tâm.
Aṭṭaka:..................................1. Giàn; 2. Khán đài.
Attakilamathā: ....Khổ hạnh ép xác; tự mình khổ hạnh.
Attasammāpaṇidhi:.......Giữ mình theo lẽ chánh.
Atthacariya:.......................Lợi hành; việc cho lời khuyên tốt.
Aṭṭhakathā: ....Chú giải.
Aṭṭhakkhaṇa: ....Tám thời hay hoàn cảnh bất lợi.
Aṭṭhaṅgika magga: ....Thánh Đạo Tám Ngành; Trung Đạo.
Atthapaṭisambhidhā:....Tuệ phân tích về ý nghĩa (Nghĩa Phân Tích); bản chất và ảnh hưởng của sự vật.
Attukkaṃsana:................Tự hào; đề cao bản thân.
Āvāsa:..................................Xem thêm *senāsana*, chỗ cư ngụ.
Āvasatha dāna:................Bố thí chỗ ở như là tịnh xá, nhà dừng chân công cộng, v.v...
Āvāsikavatta: ....Phận sự của vị trụ xứ.
Avijjā: ....Vô minh; vô minh về Tứ Thánh Đế; đần độn, ngu si; dại dột.
Avijjāsava: ....Vô minh lậu; vô minh lậu hoặc về Tứ Thánh Đế.
Avikkhepa: ....Không phân tâm; sự bình an, sự quân bình; sự bình thản.
Āyukkhaya maraṇa: ......Chết vì hết tuổi thọ (thọ tận tử).

B

Bala:.......................................Lực.
Bhattaggavatta:................Phận sự nơi trai đường.
Bhaddekaratta:................Vị thực hành thiền minh sát; (vh.) nhất dạ hiền, vị thực hành hoàn hảo ngày đêm.
Bhaga:...................................Chói sáng; huy hoàng; uy quyền.
Bhagavā:...Thế Tôn, Đức Phật; Bậc Huy Hoàng; Bậc Đạo Sư.
Bhāra: ....Gánh nặng.

Bhava-diṭṭhi:..............................Belief in eternal being; *sassata-diṭṭhi*eternity-belief.
Bhava rāga: ....Craving for existence; attachment to continued existence.
Bhava: ....Existence; becoming.
Bhāvanā:...............................Meditation; contemplation; mental training; mental development.
Bhāvanāmaya paññā:...Wisdom arising from mental cultivation.
Bhavāsava:..................................Canker of existence; craving for better existence.
Bhaya: ....Fear.
Bhesajja: ....Medicine; therapeutic drugs.
Bhikkhu:..............................Monk; one committed to putting an end to recurring births; one who goes on alms-round.
Bhikkhunī:...........................Female bhikkhu.
Bhikkhu saṅgha: ....Community of bhikkhus; monastic Order.
Bhikkhu sīla:..........................Bhikkhu morality; monastic moral conduct; *catuparisuddhisīla,* Four ethical practices of purity.
Bhogabyasana:.................Loss of wealth or means.
Bījaniyāma: .... Biological laws; genetic process; germinal order.
Bodhi:....................................Enlightenment.
Bodhipakkhiyadhamma: Associates of enlightenment.
Bodhisatta:.........................Buddha-to-be.
Bojjhaṅga:...........................Enlightenment factors.
Brahma: ....Higher celestial being.
Brahmacariya:..................Noble Practice.
Brāhmaṇa:..........................The priest class.
Buddha-cakkhu: ....Buddha-eye; intuitive insight of the Buddha.
Buddha-paṭimā:...............Buddha-image.
Buddha-vacana:...............Words of the Buddha.
Buddha:................................The Enlightened One.
Buddhakicca: ....Buddha's daily routine.
Buddhānussati:................Reflecting on the virtues of the Buddha.
Byāpāda:..............................Hatred; ill will; anger.
Byasana: ....Loss; ruination; misfortune.

C

Cāga: ....Giving up; generosity; liberality in giving.
Cāga-sampatti: ....Having a generous trait.
Cāgānussati:.......................Recollection of generosity.

Bhava-diṭṭhi: ....Hữu kiến; *sassata-diṭṭhi*[thường kiến].
Bhava rāga: .... Hữu tham; sự dính mắc đến kiếp sống kế tiếp.
Bhava: ....Hiện hữu; việc trở thành.
Bhāvanā:.............................Hành thiền; sự quán niệm; sự huấn luyện tâm; sự phát triển tâm.
Bhāvanāmaya paññā: ...Trí tuệ khởi sanh nhờ hành thiền (tu tập).
Bhavāsava: ....Hữu lậu; tham muốn về kiếp sống tốt hơn.
Bhaya: ....Sự sợ hãi.
Bhesajja: ....Dược phẩm; thuốc trị bệnh.
Bhikkhu:................................Vị tỳ khưu; vị đã ước nguyện đoạn tận sự tái sanh luân hồi; vị thực hành hạnh khất thực.
Bhikkhunī:.........................Tỳ khưu ni.
Bhikkhu saṅgha: ....Hội chúng tỳ khưu; hội chúng Tăng già.
Bhikkhu sīla: ....Giới bổn tỳ khưu; giới hạnh xuất gia; *catuparisuddhisīla,* Tứ thanh tịnh giới.
Bhogabyasana:.................Tài sản suy vong (Suy sụp tài sản).
Bījaniyāma:.......................Quy luật hữu cơ; quá trình di truyền; quy luật giống mầm.
Bodhi:..................................Sự giác ngộ.
Bodhipakkhiyadhamma: Phẩm trợ đạo.
Bodhisatta:........................Bồ-tát (vị sẽ trở thành vị Phật).
Bojjhaṅga:..........................Bồ Đề phần.
Brahma: ....Phạm Thiên.
Brahmacariya:.................Hành phạm hạnh.
Brāhmaṇa:...........................Bà-la-môn; giai cấp tu sĩ (lo về việc cúng tế).
Buddha-cakkhu: ....Phật nhãn; tuệ giác của Đức Phật.
Buddha-paṭimā:...............Ảnh Phật.
Buddha-vacana:...............Phật ngôn.
Buddha:...............................Đức Phật.
Buddhakicca: ....Phận sự hằng ngày của Đức Phật.
Buddhānussati:................Niệm ân đức Phật.
Byāpāda:.............................Sân hận; ác ý; tức giận.
Byasana: ....Sự mất mát; sự lụi tàn; điều bất hạnh.

C

Cāga: ....Bố thí; hào phóng; rộng lượng.
Cāga-sampatti: ....Có một nét mặt[(vui vẻ)] hào sảng.
Cāgānussati:......................Niệm thí.

Cakkavāḷa: .... Cosmological entity; world system, universe.
Cakkavattī: .... Universal monarch; 'Wheel turning monarch'.
Cakkhu: .... Eye; sight; vision.
Cakkhundriya: .... Faculty of eyesight; eye-faculty.
Cakkhuviññāṇa: .... Eye-consciousess.
Cankama patha: .... Walking meditation path.
Cāritta sīla: .... Morality of performance; code of morality; fitting moral conduct.
Cātumahārāja: .... Four Great Deva Kings (lowest of the six celestial realms).
Catupārisuddhisīla: .... Fourfold purity of monastic morality; monastic morality; *bhikkhu sīla*.
Caturārakkha kammaṭṭhāna: Four guardians for meditators.
Catusacca: .... Four Ariya Noble Truths; *ariyasaccā*.
Cetanā: .... Volition.
Cetasika: .... Mental concomitant, mental factor.
Cetiya: .... Shrine; pagoda; *stupa*; *thūpa*.
Cetokhila: .... (Five) obstructions of the mind (wilderness in the heart).
Cetopariya abhiññā: .... Supernormal knowledge that can read others' minds; same as *Paracittavijānana abhiññā*;
Chabbaṇṇaraṃsī: .... Six rays of divine effulgence; Buddha rays.
Chanda: .... Will; will to do.
Chatta: .... 1. Umbrella; parasol. 2. Umbrella finial of stupa.
Cintāmaya paññā: .... Knowledge gained by reasoning and thinking.
Citta: .... Mind; consciousness; thought; *mano, viññāṇa.*
Citta-visuddhi: .... Purity of mind.
Cittujukata: .... Rectitude of mind.
Cittakammaññatā: .... Wieldiness of consciousness; preparedness of mind for good action.
Cittamudutā: .... Plasticity of mind; malleability of mind; pliancy of mind.
Cittaniyāma: .... The law of mind; natural process of consciousness; psychical order.
Cittapaguññatā: .... Proficiency of mind.
Cittapassaddhi: .... Serenity of mind.
Cittassekaggatā: .... One-pointedness of the mind.
Cittaviveka: .... Mental detachment; mental seclusion.
Cīvara: .... Robes; *kasāva*.
Cuticitta: .... Death-consciousness.

Cakkavāḷa: ....Vũ trụ; thái dương hệ; thế giới.
Cakkavattī: ....Luân vương; 'Chuyển luân vương'.
Cakkhu: ....Mắt; thị giác; tầm nhìn.
Cakkhundriya:.................Nhãn căn; nhãn quyền.
Cakkhuviññāṇa: ....Nhãn thức.
Cankama patha:...............Con đường thiền hành (đi tới và đi tui).
Cāritta sīla: .... Tác trì giới; các học giới; sở hành có giới hạnh.
Cātumahārāja:..................Tứ Đại Thiên Vương (thuộc sáu cõi trời thấp nhất).
Catupārisuddhisīla:.......Tứ thanh tịnh giới; giới bổn xuất gia; *bhikkhu sīla*.
Caturārakkha kammaṭṭhāna: Bốn thiền bảo hộ.
Catusacca: ....Tứ Thánh Đế; *ariyasaccā*.
Cetanā:.................................Tác ý.
Cetasika: ....Tâm sở; sở hữu tâm.
Cetiya: ....Bảo tháp; ngôi chùa; *stupa*; *thūpa*.
Cetokhila:............................(Năm) tâm chướng ngại; (tâm hoang vu).
Cetopariya abhiññā:......Tha tâm thông (có thần thông đọc được tâm trí của những người khác); xem thêm *Paracittavijānana abhiññā*;
Chabbaṇṇaraṃsī: ....Hào quang sáu màu; hào quang Đức Phật.
Chanda: ....Ước muốn (dục); điều sẽ làm.
Chatta: ....1. Dù; lọng che. 2. Dù che trên bảo tháp.
Cintāmaya paññā: ....Trí tư (Trí tuệ do suy tư).
Citta: ....Tâm; thức; ý; *mano, viññāṇa.*
Citta-visuddhi:.................Tâm thanh tịnh (tâm tịnh).
Cittajukata:........................Tâm chánh trực.
Cittakammaññatā: ....Tâm thích ứng; việc chuẩn bị tâm cho hành động tốt.
Cittamudutā:........................Nhu tâm; tâm dễ uốn nắn; tâm nhu nhuyến.
Cittaniyāma: ....Quy luật của tâm; quá trình tự nhiên của tâm thức; quy luật tâm lý.
Cittapaguññatā: ....Thuần tâm (tâm khéo léo).
Cittapassaddhi: ....Tịnh tâm (Tâm thư thái).
Cittassekaggatā: ....Nhất hành tâm.
Cittaviveka: ....Tâm viễn ly (tâm an cư).
Cīvara:..................................Y phục; *kasāva*.
Cuticitta: ....Tử tâm.

D

Dakkhinodaka: ....Consecrated[Donation] water; libation water.
Dāna: ....Offering; charity; giving: alms giving.
Dānapāramī:.......................Perfection in giving.
Dānavatthu:........................Things for offering; items fit for offering.
Dasa-daṇḍa-kamma:..........(of novices) Ten punishable misdemeanours.
Dātabbavatthu:.................*pūjaniyavatthu*; things donated.
Dāṭhādhātu:.........................The tooth relic [of the Buddha) (Eye tooth)].
Dāyāda: ....Inheritance; legacy.
Devatānussati:.......................Recollection of deities; recollection of the qualities that lead to rebirth as a heavenly being.
Deva:......................................Celestial being; god; deity; lord.
Devadūta:.............................Divine messenger; divine reminder of morality.
Devaloka: ....The (six) celestial realms.
Devaputta-māra:.............Māra as a deity; the evil deva Māra.
Dhaja:..Standard; pennant; flag; banner; streamer.
Dhaja:....................................Emblem; insignia.
Dhajathambha: ....Flagstaff; flagpole.
Dhammacakkhu:.............The Dhamma-eye; the eye of wisdom.
Dhammācariya: ....Dhamma teacher; doctrinal instructor; doctrinal instructorship.
Dhammadāna:..................The gift of Dhamma; donation supportive of the propagation of the Doctrine.
Dhammadāyāda:.............The legacy of the Doctrine.
Dhammabhaṇḍāgārika: Custodian of the Dhamma.
Dhammacakka: ....Wheel of Law, (lit.) turning of the Wheel of Law.
Dhammadesaka: ....Dhamma-preacher.
Dhammadesanā: ....Expounding the Dhamma.
Dhammakathika:............Expounder of the Dhamma.
Dhamma niyāma:............Natural phenomena laws; process of natural phenomena.
Dhammānusārī: ....A Dhamma-follower; one on the path (but not yet having attained fruition) of stream-winning, having reached this stage largely through insight knowledge.
Dhammānussati:.............Reflection on the virtues of the Dhamma.
Dhammapaṭisambhidhā: Analytical insight into the nature of the Dhamma through the medium, Pāḷi.
Dhammāsana:...................The preaching throne; podium.

D

Dakkhinodaka: ....Dâng[Bố thí] nước; rưới nước.
Dāna: ....Cúng dường; bố thí; cho đi; dâng cúng.
Dānapāramī:......................Bố thí Ba-la-mật.
Dānavatthu: ....Vật thí; các vật thí hợp lẽ đạo.
Dasa-daṇḍa-kamma:..........(của sa di) Mười pháp hình phạt.
Dātabbavatthu: ....*pūjaniyavatthu*; vật thí.
Dāṭhādhātu:.......................Xá lợi răng [của Đức Phật (Răng nhọn)].
Dāyāda: ....Sự thừa kế; di sản.
Devatānussati:..................Niệm thiên; niệm tưởng về các phẩm chất đưa đến tái sanh làm chư thiên.
Deva:.....................................Vị thiên; vị trời; vị thần; thiên chủ.
Devadūta:............................Thiên xứ; vị thiên nhắc nhở về giới hạnh.
Devaloka: ....(Sáu) cõi trời.
Devaputta-māra:.................Thiên ma; chư thiên Ma vương (thiên tử ma).
Dhaja:....................................Cờ hiệu; cờ dải; lá cờ; ngọn cờ; cột sáng bình minh.
Dhaja: ....Biểu tượng; phù hiệu.
Dhajathambha: ....Cột cờ; trụ cờ.
Dhammacakkhu:.............Pháp nhãn; tuệ nhãn.
Dhammācariya: ....Pháp sư; vị hướng dẫn kinh điển; giảng sư pháp học.
Dhammadāna:...................Pháp thí; việc bố thí hỗ trợ hoằng dương Giáo Pháp (kinh điển).
Dhammadāyāda:.............Thừa tự Pháp.
Dhammabhaṇḍāgārika: Bậc gìn giữ (kho tàng) Pháp Bảo.
Dhammacakka: ....Pháp Luân, (vh.) chuyển vận Bánh Xe Pháp.
Dhammadesaka: ....Vị giảng Pháp.
Dhammadesanā: ....Thuyết Pháp.
Dhammakathika:............Pháp sư.
Dhamma-niyāma: .... Quy luật của pháp; quy luật của vạn vật tự nhiên.
Dhammānusārī: ....Vị tùy pháp hành; vị đang trên đạo lộ (nhưng chưa chứng quả) của nhập lưu, chứng đắc tầng này nhờ tuệ minh sát.
Dhammānussati:..................Niệm Pháp (quán tưởng các ân đức của Pháp).
Dhammapaṭisambhidhā: Trí tuệ phân tích xuyên qua bản chất của các pháp, Pāḷi.
Dhammāsana:...................Pháp tọa; bục giảng.

Dhammasaraṇa: Dhamma as a refuge.
Dhammavicaya sambhojjhaṅga: Enlightenment factor of investigation.
Dhātu: Element; essential part; inherent principle; ultimate constituent.
Dhātugabba: Relic chamber (reliquary).
Dhura: Duty.
Dhutaṅga: Austerity practice.
Dibbacakkhu: Divine eye; supernormal vision.
Dibbacakkhu abhiññā: Higher power[Direct knowledge] of divine eye; power to see things far and near, earthly and extraterrestial beings.
Dibbasota abhiññā: Higher power[Direct knowledge] of divine ear; power to hear sounds with are far or near and sounds which are too subtle to hear and which only celestial beings can hear.
Dīgha nikāya: Collection of long discourses.
Diṭṭhi: Wrong view.
Diṭṭhāsava: Canker of wrong views.
Diṭṭhi-rāga: Clinging to views; attachment false doctrines.
Diṭṭhi-visuddhi: Purity of view.
Diṭṭhibyasana: Dissolution of right view.
Diṭṭhijukamma: Straightening one's view; forming correct view.
Domanassa: Grief; melancholy.
Dosa: Hatred; anger; ill will; *kodha*.
Dubbhikkhantara kappa: Catastrophe of famine.
Duggati: Bad destination; rebirth in the woeful states.
Dukkaracariya: Austere practices.
Dukkha: Suffering; misery; unsatisfactoriness; woefulness.
Dukkha sacca: Truth of suffering; truth that the five aggregates of existence are suffering, *dukkha*.
Dukkhasamphassa: Unpleasant touch.
Dullabha: Difficult to obtain; rare event.

E

Ekaggatā: One-pointedness (of mind).
Ekamanta: (Sitting) on one side (a suitable place free from six faults in sitting).

G

Gāmikavatta: Bhikkhu's duty before going on a travel.

Dhammasaraṇa: ....Quy y Pháp Bảo.
Dhammavicaya sambhojjhaṅga: Trạch pháp giác chi.
Dhātu: ....Yếu tố; phần cốt yếu; nguyên chất; thành phần cốt lõi.
Dhātugabba: ....Hũ xá lợi (thánh tích).
Dhura: ....Phận sự.
Dhutaṅga: ....Đầu đà (khổ hạnh).
Dibbacakkhu: ....Thiên nhãn; nhãn quan siêu nhiên.
Dibbacakkhu abhiññā:.Thiên nhãn thông; thần thông nhìn thấy các vật xa gần, chúng sanh ở cõi người và chư thiên.
Dibbasota abhiññā: ....Thiên nhĩ thông; thần thông nghe được âm thanh xa hay gần rất vi tế mà chỉ có chư thiên mới có thể nghe.
Dīgha nikāya: ....Trường Bộ.
Diṭṭhi: ....Tà kiến.
Diṭṭhāsava: ....Kiến lậu (tà kiến lậu).
Diṭṭhi-rāga: ....Kiến thủ; sự dính mắc tà kiến.
Diṭṭhi-visuddhi: ....Kiến tịnh.
Diṭṭhibyasana: ....Suy vong tri kiến.
Diṭṭhijukamma: ....Chánh kiến; vun bồi chánh kiến.
Domanassa: ....Ưu phiền; buồn bực.
Dosa: ....Sân; giận; ác ý; *kodha*.
Dubbhikkhantara kappa: Kiếp đói (thảm họa nạn đói).
Duggati: ....Ác thú; tái sanh về các cõi khổ.
Dukkaracariya: ....Khổ hạnh.
Dukkha: .... Đau khổ; khốn khổ; bất toại nguyện; thống khổ.
Dukkha-sacca: ....Khổ đế; chân lý về sự hiện hữu ngũ uẩn là khổ, *dukkha*.
Dukkhasamphassa: ....Khổ xúc.
Dullabha: ....Khó được; sự kiện hiếm có.

E

Ekaggatā: ....Nhất tâm (nhất hành định tâm).
Ekamanta: ....(Ngồi) một bên (một nơi thích hợp ngoài chỗ sáu chỗ ngồi không thích hợp).

G

Gāmikavatta: ....Phận sự của vị tỳ khưu trước khi du hành.

Gandha-dāna:.................... Offerings of perfume; donation related to the olfactory sense.
Gandhamaṇḍana:............ Beautifying oneself by applying unguents.
Gantha:................................ 1. Bond; 2. Composition.
Garuka:................................ Heaviness; gravity.
Gāthā:................................... Verse; stanza; line of poetry.
Gati:...................................... Destination.
Gatinimitta:........................ Sign of destiny.
Gehapavesana maṅgala: House-warming.
Geyya:.................................... Mixed prose and verse.
Ghāṇaviññāṇa:.................. Nose-consciousness.
Gandha-vilepana-vibhusana: Using ointment and perfume.
Ghāṇindriya:..................... Nose-faculty; faculty of smell.
Gijjha:................................... Vulture.
Gijjhapotaka:..................... Fledgling vulture.
Gīta:...................................... Singing.
Gocaragāma:................ Going for alms; a village from where a monk obtains his food.
Gotrabhū:............................ Instant of change of lineage (of the Noble Ones); maturity thought-moment.

H

Haṃsa:................................. Brahminy duck; ruddy shelduck.
Hasita:................................. Mirth; laughter; *hāsa,* joy; *pahāsa,* great joy.
Hasita:................................. Smile which just reveals the tips of the teeth; wry smile.
Hetu:..................................... Root; cause.
Hīna:..................................... Lesser; inferior; base.
Hirī:....................................... Being ashamed of immorality; sense of shame; modesty.

I

Icchā:..................................... Longing.
Iddhividha abhiññā:...... Higher psychic power with the capacity to perform various miracles.
Iddhipāda:.......................... Means of accomplishment; basis of psychic power.
Indriya:................................ Faculty; controlling factor.
Indriyasaṃvara sīla:............ Morality consisting in control of the sense faculties.
Issā:...................................... Envy.

Gandha-dāna:....................Cúng dường hương thơm; cúng dường hương liệu.
Gandhamaṇḍana:............Thoa vật thơm (phấn son).
Gantha:.................................1. Hệ phược; 2. Sự biên soạn.
Garuka:................................Nặng nề; trọng lượng.
Gāthā:...................................Câu kệ; khổ kệ; dòng kệ.
Gati:.......................................Đích đến (nơi tái sanh).
Gatinimitta:........................Thú tướng (cảnh tái sanh).
Gehapavesana maṅgala: Tân gia.
Geyya:....................................Phúng tụng (văn xuôi lẫn kệ thơ).
Ghāṇaviññāṇa:.................Tỷ thức.
Gandha-vilepana-vibhusana: Việc sử dụng vật thoa và dầu thơm.
Ghāṇindriya:.....................Tỷ căn.
Gijjha:...................................Chim kền kền.
Gijjhapotaka:.....................Chim kền kền con.
Gīta:.......................................Việc ca hát.
Gocaragāma:................Việc đi khất thực; xóm làng nơi vị tỳ khưu đi khất thực.
Gotrabhū:............................Chuyển tộc (sang bậc Thánh); sát na tâm thuần thục.

H

Haṃsa:..................................Con ngỗng trời vàng.
Hasita:...................................Vui cười; tiếng cười; *hāsa,* vui; *pahāsa,* vui nhiều.
Hasita:..................................Nụ cười lộ ít răng ra; nụ cười gượng gạo.
Hetu:......................................Gốc; nhân.
Hīna:.......................................Ít hơn; thấp kém; dưới thấp.
Hirī:...Hổ thẹn tội lỗi; cảm giác hổ thẹn; sự khiêm nhường.

I

Icchā:.....................................Sự mong ước.
Iddhividha abhiññā:......Thần túc thông.
Iddhipāda:..........................Như ý túc; thần túc.
Indriya:.................................Căn; quyền.
Indriyasaṃvara sīla:.....Lục căn thu thúc giới.
Issā:..Ganh tỵ.

Issaranimmāna:........................Creator concept; belief that all physical and mental phenomena are the work of a Creator.
Itivuttaka:...........................Division of 110 discourses beginning with the words *"Thus has a Buddha spoken".*
Itthindriya:..........................Faculty of femininity.

J

Jalābuja-paṭisandhi:......Rebirth in the mother's womb.
Jantāghara-vatta:..................Duties concerning a steam bath or bathroom.
Jarā:.......................................Ageing; old age; decay.
Jarāmaraṇa:.......................old age and death; ageing and death; decay and dissolution.
Jātaka:...................................Birth stories of the Buddha.
Jātarūpa:..............................Gold and golden ornaments.
Jhāna:...................................Absorption; absorptive concentration.
Jhānaṅga:............................Constituents of *jhāna*.
Jīvhaviññāṇa:...................Tongue-consciousness.
Jīvhindriya:........................Tongue faculty.
Jīvitindriya:..............................Facutly of vitality; controlling principle of life.

K

Kabalīkāra āhāra:...........Gross food; physical nutriment; *Oja*.
Kakkhala:...........................Hardness.
Kalyāṇamitta sampadā: Being surrounded by good friends.
Kalyāṇamitta:...................A good companion; honest friend.
Kāladāna:............................Timely donation; charity performed at an appropriate time.
Kāma-rāga:.........................Sensual passion; sensuous lust.
Kāma-upadhi:.......................Attachment sensual pleasure; the five sensual pleasures which are the bases of suffering.
Kāma-vitakka:..................Sensual thoughts.
Kāma:...................................Pleasure of the senses.
Kāmabhūmi:..........................Sensuous sphere; world of sensual pleasure.
Kāmacchandha:...............Desire for sensual pleasure.
Kammakkhaya maraṇa: Death due to end of kammic force.
Kāmāsava:..........................Sensuous canker (taint of sensuality).
Kāmasukhallikānuyoga: Sensuous indulgence (indulgence in the five sensual pleasures).
Kāmesumicchācāra:......Sexual misconduct.
Kāmesumicchācāra veramaṇī: Abstinence from sexual misconduct.

Issaranimmāna:........................Thuyết tạo hóa; cho rằng tất cả hiện tượng vật chất và tinh thần là sản phẩm của Đấng Tạo Hóa.
Itivuttaka:...............................Phần 110 bài kinh được bắt đầu bằng các từ *"Phật thuyết như vậy".*
Itthindriya:.............................Nữ căn.

J

Jalābuja-paṭisandhi:..........Tái tục theo dạng thai sanh (trong bụng mẹ).
Jantāghara-vatta:..................Phận sự trong nhà tắm hơi hay nhà tắm.
Jarā:..Già; tuổi già; suy tàn.
Jarāmaraṇa:.........................Già và chết; tuổi già và qua đời; suy tàn và diệt vong.
Jātaka:....................................Bổn sanh (chuyện tiền thân của Đức Phật).
Jātarūpa:...............................Vàng và đồ trang sắc bằng vàng.
Jhāna:.....................................Định; thiền định.
Jhānaṅga:...............................Các chi thiền.
Jīvhaviññāṇa:......................Thiệt thức.
Jīvhindriya:..........................Thiệt căn.
Jīvitindriya:..............................Thiệt căn; thiệt quyền.

K

Kabalīkāra āhāra:...........Vật thực cứng; dưỡng chất cho thân; *Oja*.
Kakkhala:...............................Cứng.
Kalyāṇamitta sampadā: Thành tựu bạn lành (nhiều bạn lành vây quanh).
Kalayāṇamitta:.................Bạn lành; bạn chân thành.
Kāladāna:..............................Bố thí hợp thời; thực hiện việc bố thí vào một thời điểm thích hợp.
Kāma-rāga:...........................Tham dục; ái dục.
Kāma-upadhi:......................Sự dính mắc vào dục lạc; ngũ dục là nguồn căn của sự đau khổ.
Kāma-vitakka:....................Dục tầm.
Kāma:.....................................Dục lạc.
Kāmabhūmi:........................Dục giới; cõi dục lạc.
Kāmacchandha:.................Tham dục.
Kammakkhaya maraṇa: Chết do nghiệp hết (nghiệp tận tử).
Kāmāsava:............................Dục lậu.
Kāmasukhallikānuyoga: Lợi dưỡng (đắm say trong ngũ trần).
Kāmesumicchācāra:......Tà dâm.
Kāmesumicchācāra veramaṇī: Việc tránh xa sự tà dâm.

Kamma: .... Action; deed; volitional action; *kammanta*.
Kammanimitta: .... Object of kamma; object of volitional action.
Kammaniyāma: .... Kammic law (law of action).
Kammanta: .... Action; *kamma.*
Kammaṭṭhāna: .... 1. Meditation subject; 2. Meditation exercise.
Kammavācā: .... Verbal formalization of an act.
Kaṅkhāvitaraṇa visuddhi: Purification by overcoming doubt.
Kappa: .... 1. A world cycle; an aeon; 2. thought.
Kappiya: .... Lay attendant (in a monastery).
Karuṇā: .... Compassion.
Kasāva: .... Robes; *cīvara*.
Kasiṇa: .... An object for meditation (meditation device).
Kaṭhina-cīvara: .... Kaṭhinā robe; robes donated for *kaṭhinā* ceremony.
Kāya kamma: .... Physical deeds.
Kāya: .... Body.
Kāyabandhana: .... Waist-band; girdle.
Kāyagatāsati: .... Mindfulness immersed in the body.
Kāyakammaññatā: .... Wieldiness of mental body; preparedness of mental concomitants for good action.
Kāyamudutā: .... Malleability of mental body; softness of mental body.
Kāyapaguññatā: .... Proficiency of body.
Kāyavandanā: .... Paying homage physically; paying homage to the Three Gems in the fivefold manner of contact.
Kāyaviññāṇa: .... Body-consciousness.
Kāyaviveka: .... Seclusion of the body.
Kāyujukatā: .... Straightness/rectitude of mental body.
Kesacchedana: .... Shaving hair and beard; tonsure.
Khamāpana: .... Asking for pardon; beg someone's pardon; ask forgiveness; make obeisance; pay homage.
Khandha: .... Aggregates; mass; heap; chapter.
Khandamāra: .... The māra of aggregates; five aggregates of existence as one of the evils, *Māra*.
Khandha-upadhi: .... Attachment to aggregates; the five aggregates of existence which are the fount of suffering.
Khandhattiya: .... Three groups; formation of the Ariya Path of Eight Constituents into three groups.
Khanti: .... Patience; forbearance.

Kamma: .... Nghiệp; hành vi; hành động có tác ý, *kammanta*.
Kammanimitta: .... Nghiệp tướng; hiện tướng của nghiệp.
Kammaniyāma: .... Quy luật về nghiệp (quy luật hành động).
Kammanta: .... Hành động; *kamma.*
Kammaṭṭhāna: .... 1. Đề mục thiền (nghiệp xứ); 2. Bài tập thiền.
Kammavācā: .... Tuyên ngôn (Tăng sự) (thành sự ngôn).
Kaṅkhāvitaraṇa visuddhi: Đoạn nghi tịnh (Đoạn nghi thanh tịnh).
Kappa: .... 1. Chu kỳ thế giới; một tăng-kỳ; 2. sự suy tư.
Kappiya: .... Cận sự nam (trong một ngôi chùa).
Karuṇā: .... Bi mẫn.
Kasāva: .... Y phục; *cīvara*.
Kasiṇa: .... Đề mục thiền.
Kaṭhina-cīvara: .... Y Kaṭhinā; y được dâng trong lễ *kaṭhinā*.
Kāya-kamma: .... Thân nghiệp.
Kāya: .... Thân.
Kāyabandhana: .... Dây nịt; dây lưng.
Kāyagatāsati: .... Thân hành niệm (Pháp quán thân).
Kāyakammaññatā: .... Thân thích ứng (thích thân); sự chuẩn bị các tâm sở cho một hành động tốt.
Kāyamudutā: .... Nhu thân; thân nhu nhuyến.
Kāyapaguññatā: .... Thuần thân.
Kāyavandanā: .... Thân lễ bái; đảnh lễ Tam Bảo bằng năm vóc chạm đất.
Kāyaviññāṇa: .... Thân thức.
Kāyaviveka: .... Thân viễn ly.
Kāyujukatā: .... Chánh thân (thân chánh trực).
Kesacchedana: .... Cạo bỏ râu tóc; lễ xuống tóc (cạo đầu).
Khamāpana: .... Xin sám hối; xin ai đó thứ lỗi; xin tha thứ; xin vâng lời; xin tôn kính.
Khandha: .... Uẩn; nhóm; đống; phần.
Khandamāra: .... Uẩn ma; sự hiện hữu của ngũ uẩn như một trong các ác ma, *Māra*.
Khandha-upadhi: .... Sự dính mắc các uẩn; sự hiện hữu của ngũ uẩn là nguồn gốc của sự khổ đau.
Khandhattiya: .... Ba nhóm; sự hình thành của Thánh Đạo Tám Ngành được chia làm ba nhóm.
Khanti: .... Kham nhẫn, chịu đựng.

Khantīpāramī: ....Perfection in patience.
Khattiya: ....The ruling class.
Khema: ....Safety.
Khuddaka nikāya: ....Minor collection; collection of a miscellany of shorter discourses.
Kilesa: ....Defilement; mind-defiling passions; impurity.
Kilesa-māra: ....The Māra of defilements; defilements as one of the five Evils, *Māra*.
Kilesa upādhi: ....Defilements which are the bases of suffering.
Kodha:................................Anger; *dosa*.
Komārabrahmacariya sīla: Precepts observed by youths signifying chastity.
Kukkucca: ....Remorse; scruple; worry.
Kulaputta: ....Man of good family.
Kusala:................................Morally wholesome; merit; virtue.
Kusala-kamma:...................Meritorious action; action which is beneficial.

L

Lahutā:................................Lightness; buoyancy.
Lakkhaṇa: ....Characteristic; mark; sign.
Lobha: ....Greed.
Loka: ....World; mundane sphere; sentient beings in general.
Lokadhamma:...................Worldly conditions; Vicissitudes of life; ups and downs of life.
Lokapāla dhamma:.............Guarding principles of the world; guardian of the world (the two guardian principles).
Lokiya: ....Worldly; mundane.
Lokuttara: ....Supramundane.

M

Macchariya:........................Stinginess; avarice; shabbiness; niggardliness; selfishness.
Maccumāra: ....Māra as death; death as one of the Five Evils, *Māra*.
Magga:................................Path.
Magga sacca: ....Truth of the Ariya Path; the Truth that the Ariya Path of Eight Constituents is the only way to end suffering.
Maggāmaggañāṇadassana visuddhi: Purity of discerning what is the right path and what is not.
Maggaṅga:...........................Path factor; constituents of the Ariya Path.
Mahābhodhi: ....The great Tree of Enlightenment.
Mahābhūta:.......................Primary element.

Khantīpāramī: .... Nhẫn nại Ba-la-mật.
Khattiya: .... Dòng dõi vua chúa.
Khema: .... An ổn.
Khuddaka nikāya: ..... Tiểu bộ; bộ sưu tập của những bài kinh ngắn.
Kilesa: .... Phiền não; tâm tham nhiễm; ô nhiễm.
Kilesa-māra: .... Phiền não ma; các phiền não như một trong năm loại Ma, *Māra*.
Kilesa upādhi: .... Phiền não là căn bản của khổ đau.
Kodha: .... Sự sân hận; *dosa*.
Komārabrahmacariya sīla: Các học giới được gìn giữ bởi những người trẻ chỉ cho sự trong sạch.
Kukkucca: .... Hối(hối hận, ăn năn); do dự; lo lắng.
Kulaputta: .... Thiện nam tử.
Kusala: .... Thiện; phước đức; đức độ.
Kusala-kamma: .... Nghiệp thiện; hành động lợi lạc.

L

Lahutā: .... Khinh (nhẹ); nổi lên.
Lakkhaṇa: .... Đặc tính; dấu; ký hiệu.
Lobha: .... Tham.
Loka: .... Thế giới (cõi); thế gian; chúng sanh nói chung.
Lokadhamma: .... Thế gian pháp; thịnh suy của cuộc đời; thăng trầm của cuộc đời.
Lokapāla dhamma: .... Pháp hộ trì thế gian; hộ trì thế gian (hai pháp hộ trì chính).
Lokiya: .... Thuộc thế gian; thế tục.
Lokuttara: .... Xuất thế gian.

M

Macchariya: .... Sự keo kiệt; tham lam; đê tiện; hà tiện; sự ích kỷ.
Maccumāra: .... Tử ma; sự chết là một trong Ngũ Ma, *Māra*.
Magga: .... Đạo.
Magga-sacca: .... Đạo Thánh Đế; Chân lý về Thánh Đạo Tám Ngành là con đường duy nhất đoạn tận khổ đau.
Maggāmaggañāṇadassana visuddhi: Đạo phi đạo tri kiến tịnh.
Maggaṅga: .... Chi đạo; các chi đạo của Thánh Đạo.
Mahābhodhi: .... Cây đại Bồ Đề.
Mahābhūta: .... Đại chủng.

Mahāpadesa:................. Great authorities; authoritative means of verifying statements attributed to the Buddha.
Mahāparitta Sutta:.........Selection of protective discourses.
Mahāsāvaka:......................Great disciple; great *Ariya* disciple.
Mahāsena:...........................Warriors of the King of Death.
Majjapāna-saṃyama:...Abstention from drinking of liquors.
Majjhimadesa:..................The Middle Region (in India).
Majjhimanikāya:.................Collection of the medium-length discourses.
Majjhimapaṭipadā:.........The Middle Way.
Majjhimayāma kicca:.......Midnight routine (the midnight watch duty).
Mālādāna:...........................Floral[garland] offerings.
Mālādhara:..........................Wearing a garland (flowers).
Māna:....................................Conceit; pride.
Mānasikāra:.......................Attention; advertence.
Maṇḍapa:............................Pavilion.
Maṇi:......................................Ruby, jewel.
Manindriya:.......................Mind-faculty; faculty of mind.
Manodhātu:........................Element of mind.
Manokamma:....................Mental action; thought.
Mano-viññāṇa-dhātu:...Element of mind-consciousness.
Mano-sañcetanāhāra:...The food of mental intentions.
Manoviññāṇa:...................Mind-consciousness; mind.
Manovandanā:............. Paying homage mentally; dwelling on the attributes of the Three Gems while paying homage.
Maṅgala:..............................Auspiciousness; blessing.
Mañjūsaka:..........................Celestial flower; sweet divine flower.
Māra:....................................Evil god; evil.
Maraṇa:................................Death.
Maraṇānussati:................Reflecting on the nature of death.
Matakabhatta:..................Food offered for the dead; *matakadana.*
Mettā:....................................Loving-kindness; goodwill; benevolence.
Mettābhāvana:.................Meditation of loving-kindness.
Mettāpāramī:....................Perfection in loving-kindness.
Metteya Buddha:.............Name of the future Buddha (the fifth Buddha to arise in the present kappa); Arimetteyya Buddha.
Middha:................................Torpor; drowsiness.

Mahāpadesa:............................Đại cứ pháp(căn cứ vào Pháp và Luật); những lời dạy có thẩm quyền được xem là do Đức Phật tuyên thuyết không.
Mahāparitta Sutta:.........Đại kinh hộ trì.
Mahāsāvaka:......................Đại đệ tử; Thánh đại đệ tử.
Mahāsena:..........................Các chiến binh của Thần Chết.
Majjapāna-saṃyama:...Tránh xa sự uống rượu.
Majjhimadesa:..................Trung Phần (ở Ấn Độ).
Majjhimanikāya:.................Trung bộ (Trung bộ kinh).
Majjhimapaṭipadā:.........Trung Đạo.
Majjhimayāma kicca:....Phận sự canh giữa đêm.
Mālādāna:..........................Bố thí tràng hoa.
Mālādhara:.........................Việc đeo tràng hoa.
Māna:...................................Ngã mạn; tự cao.
Mānasikāra:.......................Sự tác ý; sự hướng tâm.
Maṇḍapa:............................Lều vải (tạ, đình, rạp).
Maṇi:....................................Ngọc maṇi; ngọc.
Manindriya:........................Ý căn.
Manodhātu:.........................Ý giới.
Manokamma:......................Ý nghiệp; sự suy nghĩ.
Mano-viññāṇa-dhātu:...Ý thức giới.
Mano-sañcetanāhāra:...Tư niệm thực.
Manoviññāṇa:...................Ý thức; tâm.
Manovandanā:..................Ý đảnh lễ; an trú (tâm) vào các ân đức của Tam Bảo trong khi đảnh lễ.
Maṅgala:..............................Điềm lành; điều hạnh phúc.
Mañjūsaka:.........................Hoa cõi trời; thiên hoa vị ngọt.
Māra:....................................Thiên Ma; điều ác.
Maraṇa:...............................Sự chết.
Maraṇānussati:................Quán niệm về sự chết (niệm chết).
Matakabhatta:....................Vật thực cúng cho người chết; *matakadana.*
Mettā:...................................Tâm từ; thiện ý; lòng nhân từ.
Mettābhāvana:.................Thiền tâm từ.
Mettāpāramī:....................Tâm từ Ba-la-mật.
Metteya Buddha:.............Hồng danh của vị Phật vị lai (vị Phật thứ năm sẽ xuất hiện trong kiếp này); Đức Phật Arimetteyya.
Middha:................................Hôn trầm (buồn ngủ); dã dượi.

Moghapurisa:....................A stupid or dense fellow; fool who will not gain enlightenment.
Moha:....................................Delusion; dullness; ignorance; stupidity; bewilderment.
Muditā:.................................Sympathetic joy; gladness.
Muduka:...............................Softness.
Muñcacetanā:..........................Prevailing volition; volition during the act of charity.
Musāvādā:...........................False speech; telling lies.
Musāvādā veramaṇī:.....Abstinence from false speech.
Muttā:...................................Pearl.

N

Nacca:...................................Dancing.
Nāma-jīvitindriya:..........Psychic life.
Nāmarūpa paricheda-ñāṇa: Knowledge of the distinction between mind and body.
Namati:......................................Venerate; bow; make obeisance; *namassati*.
Ñāta-pariññā:....................Full understanding of the known.
Nātha:....................................1. Lord; king 2. Lord Buddha.
Nekkhamapāramī:.........Perfection in renunciation.
Nevasaññānāsaññāyatana: Infinity of neither consciousness nor non-consciousness.
Nibbāna:....................................Extinction of craving; deathlessnes; Nirvana.
Nikāya:...(Five) collections of the teaching of the Buddha.
Nimmānarati:....................Celestial realm for those who delight in the created pleasures.
Niriya:...Hell; the *naraka* realm of continuous suffering.
Niroda-sacca:....................Truth of the cessation of suffering; truth that extinction of Craving ends suffering.
Nirodhasamāpatti:.........Attainment of cessation.
Niruttipaṭisambhidhā: Analytical insight into philology.
Nissaraṇa vimutti:..............Emancipation by escape; freedom from defilements through realization of Nibbāna.
Nīvaraṇa:.............................Hindrance; things which hinder the attainment of emancipation.
Niyatamicchādiṭṭhi:................Constant wrong view; deep-seated wrong view.
Ñāṇa:.......................................Wisdom; *paññā*; knowledge; Insight.
Ñāṇa-dassana-visuddhi: Purity of knowledge and insight; purity by knowledges and insight into the Ariya Path.
Ñyatibyasana:...................Loss of kin.

Moghapurisa:....................Kẻ ngu si/đần độn; kẻ ngu sẽ không chứng đắc sự giác ngộ.
Moha: .... Si mê; ngu đần; vô minh; ngu ngốc; hoang mang.
Muditā: ....Tâm hỷ; vui vẻ.
Muduka:...............................Mềm mại.
Muñcacetanā:....................Tư hiện; tác ý đang khi bố thí.
Musāvādā:...........................Nói dối; nói sai.
Musāvādā veramaṇī:.....Sự tránh xa sự nói dối.
Muttā:...................................Ngọc trai.

N

Nacca:...................................Nhảy múa.
Nāma-jīvitindriya:..........Danh mạng căn.
Nāmarūpa paricheda-ñāṇa: Tuệ phân biệt danh sắc.
Namati: ....Kính lễ; vái chào; vâng lời; *namassati*.
Ñāta-pariññā:....................Trí đạt tri (Trí biến tri).
Nātha:...................................1. Chúa; vua 2. Đức Phật.
Nekkhamapāramī: ....Xuất gia Ba-la-mật.
Nevasaññānāsaññāyatana: Phi tưởng phi phi tưởng xứ.
Nibbāna: ....Diệt tận tham ái; bất tử; Niết Bàn.
Nikāya:..(Năm) bộ sưu tập của lời dạy của Đức Phật.
Nimmānarati:....................Hóa Lạc Thiên.
Niriya: ....Địa ngục; cõi địa ngục đau khổ liên tục.
Niroda-sacca: ....Diệt đế; chân lý về sự đoạn tận Tham ái chấm dứt khổ.
Nirodhasamāpatti:.........Chứng đắc sự diệt tận (Diệt tận định).
Niruttipaṭisambhidhā: Tuệ phân tích về ngôn ngữ học.
Nissaraṇa vimutti:..........Xuất ly giải thoát; thoát ly khỏi các phiền não nhờ sự chứng ngộ Niết Bàn.
Nīvaraṇa:.............................Triền cái (trói buộc); những điều cản trở sự chứng ngộ giải thoát.
Niyatamicchādiṭṭhi:.......Tà kiến cố định; tà kiến ăn sâu.
Ñāṇa:.....................................Trí tuệ; *paññā*; trí; tuệ.
Ñāṇa-dassana-visuddhi: Tri kiến tịnh; tri kiến thanh tịnh về Thánh Đạo.
Ñātibyasana:......................Quyến thuộc suy vong.

O

Odhisapahāraṇa mettā: Diffusing loving-kindness to specific persons.

Ogha:..................................Whirlpool; floods.

Ojā: ....Nutriment; nutritive essence or sap; edibles; food.

Okappana saddhā: ....Unshakeable faith (in the Three Gems).

Okāsa-loka: ....The inanimate world; the habitat of living beings; biosphere.

Opapātika paṭisandhi:..Rebirth as a wholly mature being.

Ottapa: ....Fear of doing evil; moral dread (usually used in combination with *hiri*).

Ovada: ....Exhortation; counsel; admonition.

P

Pabbajja:...........................(lit.) going forth; monastic life.

Pabbejjapekkha: ....Postulant; aspirant to novicehood.

Paccakha sukha dhamma: Four conditions for welfare and happiness in the present life.

Paccavekkhanā:...............Contemplation; reflection.

Paccayapariggaha ñāṇa: Knowledge by Discerning Conditionality.

Paccayasannissita sīla: Requisites-related morality; correctness in the use of the four material requisites.

Pacceka Buddha:.............Silent Buddha (a Buddha who attains Enlightenment but cannot teach it to others).

Paccekabodhisatta: ....The future *paccekabuddha*.

Pacchābhatta kicca:.......Performance of routine duty after meal.

Pacchima Buddhavacana: Final utterances of the Buddha.

Pacchimayāma kicca: ...Performance of the last watch duty.

Padakkhiṇā: ....1. Favourable; auspicious 2. Clockwise.

Padīpeyya-dāna:..............Offering of lights.

Paggaha: ....Endeavour; exertion; great energy.

Pahāna pariññā: ....Dispelling-knowledge; full understanding as abandoning.

Pahāna: ....Abandonment, removal; giving up.

Pajahati:.............................Abandon; remove; give up; avoid.

Pakatisāvaka: ....Ordinary *ariya*, ordinary disciple.

Palāsa: ....Malice; improper rivalry.

O

Odhisapahāraṇa mettā: Rải tâm từ đến những người cụ thể.
Ogha:..................................Dòng nước xoáy; nước lũ.
Ojā: ....Dưỡng chất; chất dinh dưỡng hay nhựa vây; món ăn; vật thực.
Okappana saddhā: ....Niềm tin bất động (đối với Tam Bảo).
Okāsa-loka: ....Thế giới vô tri; chỗ cư ngụ của chúng sanh; sinh quyển.
Opapātika paṭisandhi:..Hóa sinh kiết sinh (sự tái sanh như một chúng sinh đã hoàn chỉnh).
Ottapa:.................................Ghê sợ tội lỗi; sợ hãi tội lỗi (thường được đi cùng với *hiri*).
Ovada:.................................Sự sách tấn; sự dạy bảo; sự giáo giới.

P

Pabbajja:..............................(vh.) xuất gia; đời sống xuất gia.
Pabbajjapekkha: ....Chú tiểu; người muốn trở thành vị sa di.
Paccavekkhanā:...............Quán niệm; quán tưởng.
Paccayapariggaha ñāṇa: Tuệ Phân Biệt Nhân Duyên.
Paccayasannissita sīla: Giới quán tưởng tứ vật dụng; sự chơn chánh trong việc sử dụng tứ vật dụng.
Paccekabuddha: ....Độc Giác Phật (một vị Phật chứng ngộ nhưng không thể giảng dạy cho người khác).
Paccekabodhisatta:..........Bồ-tát Độc Giác.
Pacchābhatta kicca:.......Phận sự(của Đức Phật) sau khi độ ngọ.
Pacchima Buddhavacana: Phật ngôn cuối cùng.
Pacchimayāma kicca: ...Phận sự canh cuối của đêm.
Padakkhiṇa:.........................1. Thuận lợi; điềm lành 2. Chiều kim đồng hồ.
Padīpeyya-dāna:..............Bố thí đèn.
Paggaha: ....Sự nỗ lực; sự tinh tấn; nghị lực lớn.
Pahāna pariññā:.......... Đoạn trừ đạt tri(trừ đạt tri); toàn tri về sự đoạn trừ.
Pahāna: ....Sự đoạn trừ; sự diệt trừ; sự từ bỏ.
Pajahati:..............................Đoạn trừ; diệt trư; từ bỏ; tránh xa.
Pakatisāvaka: ....Bậc Thanh văn thường; đệ tử thường.
Palāsa: ....Ác ý; cạnh tranh không lành mạnh.

Pamāda: ......Heedlessness; lack of mindfulness.
Pānādāna: ......Donation of beverages.
Pāṇātipātā veramaṇī: ...Abstinence from killing.
Pāṇātipātā: ......Killing living beings.
Paṇḍupalāsa: ......Postulant; novice-to-be.
Pañcānantariya kamma: Five heinous evil deeds; the five grave misdeeds that definitely lead to niraya at death.
Pañcanikāya: ......The five collections; the teachings of the Buddha compiled into five collections.
Pañcapatiṭṭhita: ......Fivefold prostration (with forehead, waist, elbows, knees and feet).
Pañcasīla: ......Five precepts.
Pañcavaggi: ......Group of five disciples.
Paññā: ......Knowledge; wisdom; insight; reasoning power; understanding.
Paññā sampatti: ......Having knowledge.
Paññāpāramī: ......Perfection in wisdom.
Paññatti: ......Concept; designation; name; concept; idea; a regulation.
Paññindriya: ......Faculty of wisdom.
Papādāna: ......Donating water-stand (a shed by the roadside to provide travellers with water).
Papañca: ......An obstacle (prolonging of the rebirth process).
Parābhava: ......Downfall; ruin; degeneration; disgrace.
Paracittavijānana abhiññā: Power to discern the thoughts of others; *cetopariya abhinna*.
Pārājika: ......Expulsion from bhikkhuhood.
Parāmāsa: ......Being attached to; hanging on.
Pāramī: ......Perfection; sufficiency of accumulated virtue.
Paravambhana: ......Contempt on others; disparaging others.
Paranimmitavasavatti: The realm of gods lording over the creation of others.
Paribhogha cetiya: ......1. Pagoda enshrining utensils of the Buddha. 2. The Bo tree under which Buddha attained enlightenment.
Parikamma: ......Preparation; preparation thought-moment.
Parikkhāra: ......Requisite; paraphernalia; eight requisites for a bhikkhu; personal belongings.

Pamāda: .... Phóng dật; thiếu chánh niệm.
Pānādāna: .... Bố thí đồ uống.
Pāṇātipātā veramaṇī: ... Tránh xa sự sát sanh.
Pāṇātipātā: .... Sự sát sanh.
Paṇḍupalāsa: .... Chú tiểu; sa di tập sự.
Pañcānantariya kamma: Năm ác nghiệp vô gián; năm trọng nghiệp vô gián này chắc chắn sanh về địa ngục sau khi chết.
Pañcanikāya: .... Ngũ bộ; những lời dạy của Đức Phật được biên tập lại trong năm bộ.
Pañcapatiṭṭhita: .... Ngũ thể đầu[tạ] địa (với trán, eo, khuỷu tay, đầu gối và bàn chân).
Pañcasīla: .... Ngũ giới.
Pañcavaggi: .... Nhóm năm vị đệ tử.
Paññā: .... Trí; tuệ; sáng suốt; khả năng phân tích; hiểu biết.
Paññā sampatti: .... Có trí tuệ[(sự thành tựu trí tuệ)].
Paññāpāramī: .... Trí tuệ Ba-la-mật.
Paññatti: .... Khái niệm; sự chỉ định; sự đặt tên; quan niệm; ý tưởng, lệ luật.
Paññindriya: .... Tuệ căn.
Papādāna: .... Bố thí lều nước (lều che nhỏ bên đường để cung cấp nước cho người đi đường).
Papañca: .... Sự chướng ngại (sự kéo dài tái sanh luân hồi).
Parābhava: .... Bại vong; sự hư hoại; suy đồi; mất danh giá.
Paracittavijānana abhiññā: Tha tâm thông; *cetopariya abhiñña*.
Pārājika: .... Bất cộng trụ (trục xuất khỏi đời sống tỳ khưu).
Parāmāsa: .... Sự dính mắc vào; sự bám víu.
Pāramī: .... Ba-la-mật; sự tích lũy đầy đủ đức hạnh.
Paravambhana: .... Sự khinh rẻ người khác; chê bai người khác.
Paranimmitavasavatti: Cõi trời tha hóa tự tại thiên.
Paribhogha cetiya: .... 1. Bảo tháp tôn trí vật dụng của Đức Phật. 2. Cây Bồ Đề nơi Đức Phật đã chứng ngộ.
Parikamma: .... Chuẩn bị; sát na tâm chuẩn bị.
Parikkhāra: .... Vật dụng; đồ dùng cá nhân; tám món vật dụng đối với vị tỳ khưu; tư trang.

Pariññā: .... Profound knowledge; accurate understanding; full comprehension; discerning knowledge.
Parisā: .... Assembly; gathering of people.
Parissāvana: .... Water strainer; water filter; *dhammakarana*.
Paritta: .... 1. Small; little; 2. protection; guard.
Pariveda: .... Lamentation.
Pariyatti: .... Education in the doctrines; learning (by heart).
Pariyatti sāsanā: .... Learning and teaching of the Buddha's doctrines.
Pasāda saddhā: .... Clearness of faith (to wards the Three Gems).
Pāsāda: .... Mansion; castle; spired palatial building.
Passadhi sambhojjhaṅga: Enlightenment factor of calmness.
Paṭhama Buddha vacana: The first utterances of the Buddha.
Paṭhavī dhātu: .... Element of extension; (lit.) earth element.
Paṭibhāna paṭisambhidhā: The analytical knowledge of ready-wit.
Paṭiccasamuppāda: .... Dependent Origination Law of Causality.
Paṭigha: .... Aversion; ill will; hatred.
Pātithāriya: .... Miracle; marvel.
Pātimā: .... Image; likeness, icon; idol.
Pātimokkhasaṃvara sīla: Observance of the monastic disciplinary rules.
Paṭipadā-ñāṇa-dassana-visuddhi: Purity of knowledge and insight of the path.
Paṭipassadhi vimutti: ... Freedom from defilements during the investiture of Fruition.
Paṭipatti: .... Practice; the practice of Dhamma.
Paṭipatti sāsanā: .... Practical application of the Buddha's doctrines.
Patirūpadesavāsa: .... Living in a suitable place; living at a place which favours attainment of merit and property.
Paṭisambhidā: .... Analytical insight; discrimminating knowledge.
Paṭisandhi: .... Rebirth.
Paṭiveda: .... Realization; penetrative knowledge.
Pativeda sāsanā: .... Full realization of the Buddha's doctrines.
Patta: .... Alms-bowl.
Pattānumodanā: .... Appreciation; rejoicing in other's merit.
Patthanā: .... Wish; aspiration.
Pattidāna: .... Transference of merit; sharing merit.

Pariññā: ....Trí thâm sâu (thắng tri); hiểu biết đúng đắn; hiểu biết đầy đủ; trí phân biệt.
Parisā:....................................Cuộc hội họp; việc tập hợp mọi người.
Parissāvana: ....Lọc nước; lược nước; *dhammakarana*.
Paritta:.................................1. Nhỏ; một chút 2. sự hộ trì; sự bảo vệ.
Pariveda: ....Ta thán (bi).
Pariyatti: ....Pháp học; học (thuộc lòng).
Pariyatti sāsanā:..............Học và dạy kinh điển của Đức Phật.
Pasāda saddhā: ....Niềm tin trong sạch (đối với Tam Bảo).
Pāsāda: ....Dinh thự; lâu đài; tòa nhà nguy nga.
Passadhi sambhojjhaṅga: Khinh an giác chi.
Paṭhama Buddhavacana: Phật ngôn đầu tiên.
Paṭhavī dhātu: ....Nguyên tố dãn ra; (vh.) địa đại.
Paṭibhāna paṭisambhidhā: Tuệ phân tích về biện tài.
Paṭiccasamuppāda:........Duyên Khởi.
Paṭigha: ....Sự ghét bỏ; ác tâm; sân hận.
Pāṭihāriya:.........................Thần thông; điều kỳ diệu.
Pātimā:...............................Hình ảnh; chân dung, biểu tượng; thần tượng.
Pātimokkhasaṃvara sīla: Biệt biệt giải thoát thu thúc giới.
Paṭipadā-ñāṇa-dassana-visuddhi: Đạo tri kiến tịnh.
Paṭipassadhi vimutti: ...Giải thoát khỏi các phiền não trong khi tiến đến (Thánh) Quả.
Paṭipatti:..............................Pháp hành; thực hành Pháp.
Paṭipatti sāsanā:.............Áp dụng thực tiễn vào các kinh điển của Đức Phật.
Patirūpadesavāsa:..........Sống ở nơi thích hợp; cư ngụ nơi thuận lợi cho việc gặt hái tài sản và phước báu.
Paṭisambhidā: ....Tuệ phân tích; trí phân biệt.
Paṭisandhi: ....Sự tái sanh.
Pativeda:..............................Sự chứng ngộ (Pháp thành); trí sắc bén.
Pativeda sāsanā:..............Sự chứng ngộ đầy đủ kinh điển của Đức Phật.
Patta: ....Bình bát.
Pattānumodanā:...............Sự hoan hỷ; hoan hỷ phước của người khác.
Patthanā:.............................Ước nguyện; nguyện vọng.
Pattidāna: ....Hồi hướng phước; chia phước.

Pavāḷa: .... Coral; sprout.
Peta: .... Hungry miserable being; the departed one.
Phalasamāpatti: .... Attainment of Fruition; dwelling in the attainment of Fruition.
Pharusavācā: .... Abusive language; coarse language; vulgarities.
Phassa: .... Contact; touch.
Phassāhāra: .... Touch-food.
Phoṭṭhabba dāna: .... The gift of tangibility; donation related to the sensation of touch.
Piṇḍapāta: .... Almsfood; food for a member of *saṅgha* offered by laity.
Piṇḍacārikavatta: .... Duties related to going on alms-round.
Pisuṇavācā: .... Malicious speech; slander.
Piṭaka: .... 1. Buddhist scriptures; *Pāḷi* texts for study; 2. Repository; (lit.) basket.
Pīti: .... Delight, delightful satisfaction; pleasurable interest; zest; rapture.
Pīti sambhojjhaṅga: .. Delightful satisfaction as a constituent of enlightenment.
Pubbācariya: .... First teacher.
Pubbacetanā: .... Volition before the act of charity.
Pubbantānudiṭṭhi: .... Wrong concept which holds that beings are rooted in the past.
Pubbecakatapuññatā: .. Having accumulated merit in the past.
Pubbenivāsānussatti abhiññā: Power to remember past existences of oneself as well as of others.
Pūja: .... Offering; proffering; honouring.
Pūjaniyavatthu: .... Offering; things being offered, *databbavatthu*.
Pūjālaya: .... Domestic shrine, shrine-room.
Pūjeti: .... To honour; offers something with devotion.
Puññā: .... Merit; virtuous deed.
Puññakiriyavatthu: .... Meritorious deed.
Purebhatta kicca: .... Performance of routine duty before meal.
Purimayāma kicca: .... Performance of first watch of the night duty.
Purisindriya: .... Faculty of masculinity.
Puthujjana: .... Worldling; common man.

R

Rāga: .... Attachment; lust; passion; greed.

Pavāḷa: ....San hô; mầm cây.
Peta:...Ngạ quỷ (chúng sanh đói khổ); người quá vãng.
Phalasamāpatti: ....Chứng quả; an trú trong sự chứng đắc (Thánh) Quả.
Pharusavācā:............................Nói lời mắng nhiếc; nói lời thô tục; nói lời thô bỉ.
Phassa: ....Xúc; chạm.
Phassāhāra:............................Xúc thực.
Phoṭṭhabba dāna: ....Xúc thí; sự bố thí liên quan đến sự cảm thọ của sự xúc chạm.
Piṇḍapāta: ....Khất thực; vật thực được dâng cúng bởi cư sĩ đến vị tỳ khưu của Tăng chúng.
Piṇḍacārikavatta:...........Phận sự đi khất thực.
Pisuṇavācā:........................Nói lời đâm thọc; nói lời vu khống.
Piṭaka:..................................1. Kinh văn Phật giáo; Kinh điển *Pāḷi* dành cho nghiên cứu; 2. Kho; (vh.) cái giỏ.
Pīti:..Hỷ; hoan hỷ; hứng thú; hăng hái; vui mừng.
Pīti sambhojjhaṅga: ......Hỷ giác chi.
Pubbācariya:.....................Vị thầy đầu tiên.
Pubbacetanā:....................Tư tiền (tác ý trước khi làm phước).
Pubbantānudiṭṭhi:..........Quá khứ hữu biên kiến.
Pubbecakatapuññatā: ..Công đức trước đã làm.
Pubbenivāsānussatti abhiññā: Túc Mạng Thông (Nhớ được các kiếp quá khứ của những chúng sanh khác).
Pūja:.....................................Dâng cúng; cúng dường; tôn kính.
Pūjaniyavatthu: ....Cúng dường; vật được cúng dường, *databbavatthu*.
Pūjālaya:..............................Phòng thờ trong nhà; phòng thờ.
Pūjeti:..................................Cung kính; dâng cúng gì đó với lòng thành.
Puññā:...................................Phước báu; việc phước.
Puññakiriyavatthu: ....Phước nghiệp sự.
Purebhatta kicca:............Phận sự trước khi độ ngọ.
Purimayāma kicca:...........Phận sự canh đầu của đêm.
Purisindriya: ....Nam căn.
Puthujjana:........................Thế tục; người thế tục.

R

Rāga:..Sự dính mắc; khát vọng; luyến ái; tham lam.

Ratana: ....Gem; jewel; something held as precious.
Rattiyo:................................Many nights.
Rogantara kappa:..................The aeon of diseases; the disaster by epidemic.
Rogabyasana:....................Loss of health; deterioration of health due to illness.
Rukkha cetiya:..................Tree-shrine; individual trees traditionally considered as worthy of veneration.
Rūpa: ....Corporeality; matter; materiality; physical phenomenon.
Rūpa dāna: ....Gift of colour; donation supportive of physical appearance.
Rūpa jīvitindriya:................The material faculty of vitality; material life.
Rūpabhūmi:........................Fine Material Sphere.
Rūpakkhandha: ....Aggregate of material quality; aggregate of corporeality.

S

Saccakiriya:........................Assertion of truth; declaration of oath.
Saccapāramī:.....................Perfection in truthfuless.
Saddadāna:.........................Donation related to the faculty of hearing.
Saddhā:................................Faith; confidence based on knowledge.
Saddhādāna: ....Giving with faith in the law of cause and effect.
Saddhā sampatti: ....Having confidence; having faith.
Saddhānusāri puggala: ....Faith-follower; one on the Path (but not yet having attained Fruition) of Stream-winning, having reached this stage mainly through religious conviction. cf- *dhammānusāri puggala*.
Saddhindriya: ....Faculty of faith/conviction.
Sagga: ....The celestial realms.
Sahadhammika:..................Co-religionist; companions in the practice of the Dhamma.
Sajjhāyati: ....Intone; recite; chant.
Sakadāgāmi magga:........Path of a Once-Returner.
Sakadāgāmi phala:.........Fruition of a Once-Returner.
Sakadāgāmī: ....Once-Returner; an *ariya* of the second stage of enlightenment.
Sakkaroti:..................................Adore; worship; offer oblatories respectfully.
Sakkāyadiṭṭhi: ....Illusion of self; egoistic wrong view about the five aggregates; belief in a permanent personality.

Ratana: .... Châu báu (đá quý); ngọc; cái gì đó quý giá.
Rattiyo: .... Nhiều đêm.
Rogantara kappa: .... Bịnh kiếp; thảm họa do dịch bệnh.
Rogabyasana: .... Suy vong bệnh tật; suy giảm sức khỏe do bệnh tật.
Rukkha cetiya: .... Tháp cây; những cây cá thể truyền thống được xem là đáng tôn kính.
Rūpa: .... Vật thể; sắc; vật chất; hiện tượng thể chất.
Rūpa dāna: .... Bố thí sắc; bố thí mang tính hỗ trợ vẻ bề ngoài thể chất.
Rūpa jīvitindriya: .... Sắc mạng căn.
Rūpabhūmi: .... Sắc giới.
Rūpakkhandha: .... Sắc uẩn; nhóm vật chất.

S

Saccakiriya: .... Chân ngôn; tuyên thệ.
Saccapāramī: .... Chân thật Ba-la-mật.
Saddadāna: .... Thí thanh.
Saddhā: .... Tín; niềm tin dựa trên trí tuệ.
Saddhādāna: .... Bố thí bằng đức tin trong luật nhân quả.
Saddhā sampatti: .... Thành tựu đức tin; có chánh tín.
Saddhānusāri puggala: .. Vị tùy tín hành; vị đã đắc Đạo (nhưng chưa đắc Quả) của tầng Nhập Lưu xuyên qua đức tin. Xem- *dhammānusāri puggala*.
Saddhindriya: .... Tín căn.
Sagga: .... Cõi trời.
Sahadhammika: .... Bạn đồng đạo (đạo hữu); những người bạn thực hành Giáo Pháp.
Sajjhāyati: .... Ngâm nga; tụng đọc; tán tụng.
Sakadāgāmi magga: .... Nhất Lai Đạo.
Sakadāgāmi phala: .... Nhất Lai Quả.
Sakadāgāmī: .... Bậc Nhất Lai; bậc thánh của tầng thứ hai của sự chứng ngộ.
Sakkaroti: .... Tôn thờ; kính lễ; dâng cúng các lễ vật một cách kính trọng.
Sakkāyadiṭṭhi: .... Thân kiến; bản ngã tà kiến về ngũ uẩn; tin vào một bản ngã trường cửu.

Sakkāya: ....The body in being, the existing body.
Sakkaccadāna:.................Donation with respect; offerings made with proper and careful preparations.
Salākabhatta: ....Ticket-food, food offering by drawing lots.
Saḷāyatana:........................Six sense bases.
Saṅghānussati: ....Recollection of *Saṅgha*; Reflection on the virtues of the *Saṅgha*.
Saṅgha-sannipāta:..........*Bhikkhu* assembly; *Saṅgha* conference.
Saṅghāti:.............................Great robe.
Saṃsāra:.............................Round of rebirths; cycle of rebirths; (lit.) perpetual wandering.
Saṃsedaja paṭisandhi: ....Rebirth-linking of moisture-born; moisture-born.
Saṃvejaniya:.....................Places causing emotion or anxiety.
Saṃyojaniya:.....................Object of fetters.
Saṃyutta nikāya: ....Collection of related sayings.
Samādāna virati: ....Abstinence by undertaking; abstinence from evil through observation of moral precepts.
Samādhikkhandha: ....Concentration group (consisting of right effort, right mindfulness and right concentration).
Samādhindriya: ....Faculty of concentration.
Samādiyati: ....Accept; observe; keep.
Samajīvita sampadā:...........Earning one's living fairly; the accomplishment in balanced livelihood.
Samajīvitā:..........................Good livelihood; balanced livelihood.
Samānattatā: ....Impartiality; treating someone as oneself.
Sāmaṇera:...........................Novice.
Sāmaṇera pabbajja kamma: Ordination of a novice.
Samparāya sukha dhamma: Conditions for happiness in future life.
Samaññāphala: ....Fruit of bhikkhuhood.
Samantacakkhu:........................Omniscience; all-seeing, an epithet of the Buddha.
Samatha-bhāvanā: ....Meditation for tranquillity.
Samatha:.............................Tranquillity; calm; concentration.
Sammā-ājīva:.....................Right livelihood; right mode of living.
Sammā-diṭṭhi: ....Right view; right understanding.
Sammā-kammanta:........Right action; right conduct.
Sammā-samadhi: ....Right concentration.
Sammā-sambhodhi:.......Perfect self-enlightenment.
Sammā-saṅkappa:..........Right thought; right thinking.
Sammā-sati: ....Right mindfulness.
Sammā-vācā: ....Right speech.

Sakkāya: ....Hữu thân; sự hiện hữu của thân.
Sakkaccadāna:..................Bố thí với sự cung kính; cúng dường được thực hiện với sự chuẩn bị hợp lễ và cẩn thận (bố thí chu đáo).
Salākabhatta:....................'phiếu vật thực', vật thực được cúng dường bằng việc rút thăm.
Saḷāyatana:........................Sáu xứ.
Saṅghānussati: ....Niệm Tăng; niệm các ân đức Tăng.
Saṅgha-sannipāta:...............Sự tụ hội tỳ khưu Tăng; sự hội họp Tăng già.
Saṅghāti:..............................Y Tăng-già-lê.
Saṃsāra:..............................Vòng tái sanh; tái sanh luân hồi (vh.) lang thang vô định.
Saṃsedaja paṭisandhi: Thấp sinh kiết sinh; thấp sanh.
Saṃvejaniya:..........................Những nơi khởi sanh cảm xúc hoặc sự lo lắng.
Saṃyojaniya:.........................Cảnh kiết sử (thuận lợi cho những kiết sử).
Saṃyutta nikāya: ....Tương ưng bộ.
Samādāna virati: ....Tiết chế do thọ trì; sự tránh xa điều ác nhờ sự hành trì các học giới.
Samādhikkhandha:........Định uẩn (bao gồm chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định).
Samādhindriya: ....Định căn.
Samādiyati: ....Chấp nhận; hành trì; gìn giữ.
Samajīvita sampadā:.....Sự kiếm sống hợp pháp; sự thành tựu về đời sống quân bình.
Samajīvitā:..........................Đời sống tốt; đời sống quân bình.
Samānattatā:...........................Không thiên vị; đối xử với ai đó như chính mình.
Sāmaṇera:...........................Vị sa di.
Sāmaṇera pabbajja kamma: Việc xuất gia sa di.
Samparāya sukha dhamma: Pháp hạnh phúc cho đời sống vị lai.
Samaññāphala: ....Sa-môn quả.
Samantacakkhu:..............Toàn trí; toàn nhãn; một danh xưng của Đức Phật.
Samatha-bhāvanā: ....Thiền định.
Samatha:..............................Sự vắng lặng; sự bình an; sự định tâm.
Sammā-ājīva:.....................Chánh mạng; lối sống đúng đắn.
Sammā-diṭṭhi:...................Chánh kiến; hiểu đúng đắn.
Sammā-kammanta:........Chánh nghiệp; hành động đúng đắn.
Sammā-samadhi: ....Chánh định.
Sammā-sambhodhi:.......Chánh đẳng giác.
Sammā-saṅkappa:..........Chánh tư duy; suy nghĩ đúng đắn.
Sammā-sati: ....Chánh niệm.
Sammā vācā:......................Chánh ngữ.

Sammā-vāyāma: .... Right effort.
Sammappadhāna: .... Right exertion.
Sammāsambodhisatta: Aspirant to Buddhahood.
Sammasana nāṇa: .... Investigative knowledge of the three characteristics.
Sammuti deva: .... Gods by convention (king; queen; royalty).
Sampajaññā: .... Comprehension; awareness.
Sampatta virati: .... Abstinence as occasion arises; abstinence from evil although not while observing moral precepts.
Sampatticakka: .... Condition for success.
Samphappalāpavācā: .... Vain talk; idle talk.
Saṃsāra: .... Round of rebirths; relentless arisings of the aggregates.
Saṃsāra-cakka: .... Cyclical round of rebirths.
Samuccheda vimutti: .... Deliverance by destruction; freedom from defilements after attaining Path-consciousness.
Samuccheda virati: .... Abstention by destruction; abstinence from immoral actions through eradication of all roots of evil by means of Path-consciousness.
Samudaya sacca: .... Truth of the cause of dukkha; the Truth that attachment to the aggregates of existence is the cause of suffering.
Samyojana: .... Fetter.
Saṇha: .... Smooth; delicate; subtle.
Saṅkhāra: .... Volitional Activity; conditioned phenomena.
Saṅkhārakkhandha: ...... Aggregate of mental formations (volitional activities).
Saṅgaha vatthu: .... Social assistance; social integration; (four) ways of showing favour.
Saṅgāyanā: .... Synod; great council; great rehearsal; *saṅgīti*.
Saṅgīti: .... Synod; great council; great rehearsal.
Saṅkhāra-loka: .... The conditioned world; the world of conditioned things.
Saññakhandha: .... Aggrehate of perception.
Sappurisa: .... A virtuous man; a righteous man.
Sappurisadāna: .... The giving of a noble one.
Sappurisupanissaya: ..... Association with wise and noble persons.
Saraṇa: .... Refuge.
Saraṇiya dhamma: .... Something to be remembered; memorable qualities.
Sarīrā dhatu: .... Bone relics (of the Buddha).

Sammā-vāyāma: ....Chánh tinh tấn.
Sammappadhāna:..........Chánh cần.
Sammāsambodhisatta: Bồ-tát Chánh Đẳng (Giác).
Sammasana nāṇa:...................Tuệ thẩm sát về tam tướng (vô thường, khổ, vô ngã).
Sammuti deva:.........................Chư thiên chế định (vua, hoàng hậu, hoàng tộc).
Sampajaññā:......................Sự liễu tri; sự tỉnh giác.
Sampatta virati: ....Tiết chế do cơ hội; sự tiết chế khỏi điều ác mặc dầu không thọ trì các học giới (điều luật).
Sampatticakka: ....Điều kiện thành công.
Samphappalāpavācā:....Nói lời vô ích; nói lời nhảm nhí.
Saṃsāra:..............................Luân hồi tái sanh; không ngừng sanh khởi các uẩn.
Saṃsāra-cakka: ....Vòng luân hồi tái sanh.
Samuccheda vimutti: ....Đoạn trừ giải thoát; giải thoát khỏi các phiền não sau khi chứng Tâm Đạo.
Samuccheda virati: ....Tiết chế do đoạn trừ; tiết chế khỏi các ác nghiệp bằng sự đoạn trừ tất cả gốc rễ bất thiện nhờ Tâm Đạo.
Samudaya sacca: ....Tập Đế; Chân lý về sự dính mắc về sự hiện hữu các uẩn là nhân của sự đau khổ.
Samyojana:.........................Kiết sử.
Saṇha: ....Mềm mại; nhẹ nhàng; vi tế.
Saṅkhāra:................................Pháp hữu vi; pháp có điều kiện.
Saṅkhārakkhandha:......Hành uẩn (pháp có tạo tác).
Saṅgaha vatthu: ....Nhiếp sự; pháp tế độ; (bốn) cách biểu lộ sự thiện ý.
Saṅgāyanā: ....Hội nghị; đại hội; đại hội nghị; *saṅgīti*.
Saṅgīti:.................................Hội nghị; đại hội; đại hội nghị.
Saṅkhāra-loka:.................Hữu vi thế giới; pháp hành thế gian.
Saññakhandha: ....Tưởng uẩn.
Sappurisa:...............................Người đức hạnh; bậc chân nhân (thiện trí).
Sappurisadāna:................Bố thí của bậc cao quý (thiện trí).
Sappurisupanissaya:.....Thân cận những bậc trí tuệ và cao quý.
Saraṇa:.................................Quy y (nương tựa).
Saraṇīya dhamma: ....Pháp nên nhớ; phẩm chất đáng nhớ.
Sarīrā dhatu: ....Xá lợi xương (của Đức Phật).

Sāsanā:..................................Doctrine; Teaching; instruction (three modes of training).
Sāsanā dāyāda:.................Heir to the teachings of the Buddha; *Sāsana dāyajja*.
Sāsanika-vatthu: ....Religious property.
Sassata-diṭṭhi:...................Eternity-view; *bhava diṭṭhi*.
Sati-sambhojjhaṅga: .....Enlightenment factor of mindfulness.
Sati: ....Mindfulness.
Satindriya:..........................Faculty of mindfulness.
Satipaṭṭhāna:.....................Foundation of mindfulness.
Satta-loka:................................The world of living beings; the world of sentient beings.
Satthantara kappa:..................The aeon of weapons (The disaster by weapons).
Sāvakabodhisatta:..........Aspirant to become an *ariya* disciple of the Buddha.
Sekhiyavatta: ....Rules of training; observance of minor monastic precepts.
Senāsana:............................Monastic dwelling; lodging, *also āvāsa*.
Senāsana vatta:....................The lodging duties.
Setukārakadāna:.............Donating bridges and roads.
Seyyadāna: ....Donation of bed, couch, bedding, etc.
Siddhivihārika-vatta:....Duty of a Mentor to support bhikkhus and novices who depend on him.
Sikkhā:..................................Training.
Sikkhāpada: ....Steps of training; precepts; moral rules; *sīla*.
Sīla-sampatti:....................Accomplishment in virtue.
Sīla-visuddhi: ....Purity of morality.
Sīla:.......................................Morality; moral conduct.
Sīlabbataparāmāsa:.......Clinging to mere rites and rituals (outside the Ariya Path of Eight Constituents).
Sīlabyasana:.......................Loss of morality.
Sīlakkhandha:...................Morality group (consisting of right speech, right action and right livelihood).
Sīlānussati:.........................Recollection of morality.
Sīlapāramī:.........................Perfection in morality.
Sīmā:......................................1. Boundary; 2. Demarcated area; 3. Ordination hall.
Sirigabbha:.........................The royal bed-chamber.
Sita: ....Slight smile.
Soka:.....................................Sorrow.

Sāsanā:.................................Giáo Pháp; Giáo huấn; sự hướng dẫn (ba dạng học phần).
Sāsanā dāyāda:.................Thừa tự Pháp (những lời dạy của Đức Phật); *Sāsana dāyajja*.
Sāsanika-vatthu: ....Tài sản của tôn giáo.
Sassata-diṭṭhi:...................Thường kiến; *bhava diṭṭhi*.
Sati-sambhojjhaṅga: .....Niệm giác chi.
Sati: ....Niệm.
Satindriya:..........................Niệm căn.
Satipaṭṭhāna:.....................Niệm xứ.
Satta-loka:...........................Thế giới chúng sanh; thế giới hữu tình.
Sattantara kappa: ....Kiếp đao binh (Đao binh tai).
Sāvakabodhisatta:..........Bồ-tát Thanh Văn.
Sekhiyavatta: ....Ưng học pháp; hành trì những giới nhỏ.
Senāsana: ....Trú xứ; chỗ ở, *xem thêm āvāsa*.
Senāsana vatta:...................Phận sự ở trú xứ.
Setukārakadāna:.............Bố thí cầu và đường.
Seyyadāna: ....Bố thí giường, ghế dài, đồ trải giường, v.v...
Siddhivihārika-vatta:....Phận sự của thầy Tế Độ đối với đệ tử (là vị tỳ khưu hay sa di).
Sikkhā:.................................Điều học.
Sikkhāpada:........................Các bước huân tập; điều học; học giới, *sīla*.
Sīla-sampatti:....................Sự thành tựu giới.
Sīla-visuddhi: ....Thanh tịnh giới.
Sīla:..Giới; giới hạnh.
Sīlabbataparāmāsa:..Giới cấm thủ (ra ngoài Thánh Đạo Tám Ngành).
Sīlabyasana:.......................Sự suy vong giới hạnh.
Sīlakkhandha:...................Giới uẩn (bao gồm chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng).
Sīlānussati:...............................Niệm giới.
Sīlapāramī: ....Trì giới Ba-la-mật.
Sīmā:......................................1. Ranh giới; 2. Khu vực phân định; 3. Chánh điện.
Sirigabbha: ....Phòng ngủ hoàng gia (loan phòng).
Sita: ....Mỉm cười (cười chúm chím).
Soka: ....Ưu (buồn rầu).

Somanassindriya:............... Faculty of mental pleasantness (joy faculty).
Sopāna:.................................. Stairway; staircase; steps.
Sotāpanna:........................... Stream-winner.
Sotāpatti maggaṭṭha:......... The path of Stream-entrance; one who has just gained Path-consciousness of the First Path but in whom Fruition-consciousness has not arisen.
Sotindriya:........................... Ear faculty.
Sūci:.. Needle.
Sudda:.................................... The labouring class.
Sugati:.................................... Good destination; rebirth in a happy, desirable existence such as human world or celestial realms.
Sugato:.................................... One who has gone to goodness (auspicious).
Sukhasamphassa:............ Pleasant touch (pleasurable touch).
Sukhavedanā:.................... Pleasant sensation.
Sukkha vipassaka:........... Mere insight meditator; pure insight meditator; (lit.) dry insight meditator.
Suññata vimokkha:......... Emancipation by signlessness.
Suññata:............................... Signless; void, empty; eliminated; zero.
Surāmeraya-majjapamā-datthānā veramaṇī: Abstaining from taking intoxicants and drugs causing heedlessness.
Surāmeraya:....................... Intoxicants.
Sutāmaya paññā:............. Wisdom gained by listening/learning.
Sutta:...................................... Discourses; division of discourses of the Buddha.
Sutta Piṭaka:...................... The Canon of Discourses.
Suvaṇṇa:............................... Gold; *jātarūpa*.
Suvaṇṇabhūmi:................ The Golden Land. It refers to the land of the Mon nationals as it was known during ancient times. It seemed to have been applied to a much greater extent at various times enbracing much of the South East Asian Peninsula if not the greater part of the mainland South East Asia, and even extending to islands in South East Asia, particularly Sumatra and Java. After the Third Buddhist Council convened in 273 B.C., Buddhist missions were sent to nine divisions including one led by the Venerables Sona and Uttara who came to this region.
Svākkhato dhammo:...... The dhamma is well-expounded.

Somanassindriya:..........Hỷ căn.
Sopāna:..............................Cầu thang; thang lầu; các bước.
Sotāpanna:.........................Nhập Lưu.
Sotāpatti maggaṭṭha:........Nhập Lưu; bậc đã đắc Đạo Tâm của tầng Đạo thứ nhất nhưng Quả Tâm chưa khởi sanh.
Sotindriya:.........................Nhĩ căn.
Sūci:....................................Kim.
Sudda:..................................Giai cấp nô lệ (giai cấp lao động).
Sugati:..................................Thiện thú; tái sanh về nơi hạnh phúc, sự hiện hữu đáng mong ước như cõi người hoặc cõi chư thiên.
Sugato:.................................Bậc Thiện Thệ.
Sukhasamphassa:..........Lạc xúc.
Sukhavedanā:...................Lạc thọ.
Sukkha vipassaka:..........Chỉ là vị thiền sinh minh sát; vị thiền sinh minh sát thuần khiết; (vh.) vị thiền sinh minh sát khô khan.
Suññata vimokkha:........Không tánh giải thoát.
Suññata:.............................Vô tướng; không; trống rỗng; loại bỏ; số không.
Surāmeraya-majjapamā-datthānā veramaṇī: Tránh xa sự dễ duôi uống rượu và các chất say.
Surāmeraya:......................Các chất say.
Sutāmaya paññā:..................Văn tuệ (Trí tuệ có được do lắng nghe/học hỏi).
Sutta:....................................Kinh; tạng kinh của Đức Phật
Sutta Piṭaka:......................Tạng Kinh.
Suvaṇṇa:..............................Vàng; *jātarūpa*.
Suvaṇṇabhūmi:................Vùng Đất Vàng. Nó ám chỉ đến vùng đất của các nước Mon được biết đến trong thời cổ đại. Nó được xem là một vùng rộng lớn hơn nhiều qua nhiều thời điểm khác nhau bao trùm phần lớn Bán đảo Đông Nam Á nếu không phải là phần lớn của lục địa Đông Nam Á, và thậm chí mở rộng ra các đảo ở Đông Nam Á, đặc biệt là Sumatra và Java. Sau khi Đại Hội Phật Giáo lần thứ ba được kiết tập vào năm 273 B.C., các phái đoàn truyền giáo đã được gửi đi chín phái đoàn, trong đó có một phái đoàn dẫn đầu là Ngài Sona và Uttara đã đến vùng này.
Svākkhato dhammo:.....Pháp đã được khéo thuyết giảng.

T

Tadaṅga vimutti: .... Deliverance temporarily; accidental deliverance.

Taṇhā: .... Craving.

Tapa: .... Asceticism; religious austerity.

Tapussa, Ballika: .... Tapussa and Ballika were the names of two brothers who went on a trading expedition to the Middle region (Majjhimadesa) at the time when the Buddha, after attaining enlightenment, was staying for seven days at each of the seven places. After the Buddha had dwelt in contemplation at the seventh place which was under the Rājayatana Tree (Buchanania latifolia) the merchant brothers made their appearance and respectfully offered honey cakes and paid homage. The Buddha afforded the brothers the two Refuges of the Buddha and the Dhamma. (The monastic Order had not yet been established so that there were two Refuges instead of three at that time). The Buddha then removed some strands of hair from His head and gave them to the brothers who enshrined these in a stupa which they built on the *Singuttra* Hill. This stupa was then known as Tikumba Cetiya and is the Shwedagon Pagoda of today, having undergone much rebuilding and renovation since then.

Taruṇa vipassanā ñāṇa: Relatively weak insight; incipient insight.

Tathāgata: .... One who has trod the Path of Reality; one who has reached ultimate reality; (lit.) "thus come, thus gone".

Tāvatiṃsa: .... The second lowest celestial realm where the 33 volunteers in their previous human existence led by Māgha were reborn. Māgha became Sakka, Lord of the devas.

Tatramajjhattatā: .... Equanimity; balance of mind; *uppekkha*.

Tejo dhātu: .... Element of heat; (lit.) fire element.

T

Tadaṅga vimutti:..................Nhất thời giải thoát.

Taṇhā:..................................Tham ái.

Tapa:......................................Sự khổ hạnh; tu khổ hạnh.

Tapussa, Ballika:.............Tapussa và Ballika là tên của hai anh em thương buôn đến Trung phần (Majjhimadesa) vào lúc sau khi Đức Phật chứng đắc sự giác ngộ, đang lưu lại bảy ngày tại bảy nơi (khác nhau). Sau khi Đức Phật an trú thiền định dưới cội cây Rājayatana vào tuần thứ thứ bảy, hai anh em thương buôn đã xuất hiện và kính cẩn dâng bánh mật ong và đảnh lễ. Đức Phật đã cho hai anh em thương buôn được quy y Đức Phật và Giáo Pháp. (Tăng chúng chưa được thành lập nên chỉ có Quy y Nhị Bảo vào thời đó thay vì Quy y Tam Bảo). Sau đó, Đức Phật đã nhổ vài sợi tóc trên đầu và đưa cho hai vị thương buôn để tôn thờ chúng trong một bảo tháp mà họ đã xây dựng trên đồi Singuttra. Về sau bảo tháp này được gọi là Bảo Tháp Tikumba và là ngôi tháp Shwedagon ngày nay, đã trải qua nhiều lần xây dựng lại và trùng tu.

Taruṇa vipassanā ñāṇa: Tuệ minh sát non yếu; tuệ minh sát sơ khởi.

Tathāgata:...........................Bậc đã đi Đạo lộ Chân đế; vị đã chứng sự thật tuyệt đối; (vh.) "đã đến như vậy, đã đi như vậy".

Tāvatiṃsa:..........................Cõi trời thứ hai thấp nhất nơi mà có 33 vị thiện nguyện trong kiếp người tái sanh trước đây của họ dưới sự dẫn dắt của Māgha. Māgha trở thành vị Sakka, vị thiên Chủ của các vị trời (ở cõi trời ba mươi ba).

Tatramajjhattatā: ....Tâm xả; tâm quân bình; *uppekkha*.

Tejo dhātu:.........................Yếu tố nóng; (vh.) hỏa đại.

Tevijjā:..Threefold knowledge.
Thāvarakusala dāna:....Everlasting mode of charity.
Theravāda:........................The doctrine of the Elders (Theras); the Southern Buddhism.
Thīna:..Intellectual rigidity; sloth (usually in combination *thīna middha*, sloth and torpor).
Thomanā:............................Laudation; praise; *thometi*.
Thūpikā:..............................Pinnacle; lotus-bud finial.
Ticīvarika-dhutaṅga/Tecīvarika-dhutaṅga: Ascetic practice of living in a set of three robes only.
Ṭīkā:......................................Sub-commentary.
Tipiṭaka:..........................The three divisions of Buddha's teaching; (lit.) the three baskets; *Pāḷi* Canon (the Scriptures).
Tipiṭakadhara:.....................Bearer of the Scriptures; one who has memorized and mastered the Three *Piṭakas*.
Tīraṇa pariññā:................Full understanding by investigating; analytical knowledge.
Tiratana:.............................The Three Gems.
Tisaraṇa:.............................The Three Refuges.
Titthiya:..............................A follower of other faith.
Tusitā:..................................(Meaning 'contented' or 'joyous') is the fourth of the six deva or heavenly realms.

U

Ubhayakkhaya maraṇa: (Death of dual expiration) Death due to simultaneous ending of life-span and kammic force.
Uccāsayana mahāsayanā: High or luxurious seat or bed.
Uccheda diṭṭhi:....................Annihilation-view; wrong belief in extinction; *vibhavadiṭṭhi* (nonbeing-view).
Udapānadāna:..................Donating wells, ponds, canals.
Udayabhaya ñāṇa:..........The knowledge of rise and fall; insight knowledge concerning the arising and passing away of conditioned things.
Udhacca:..............................Restlessness.
Udissaka cetiya:...............Cetiyas which are the images and statues of the Buddha (Buddha image)
Upacāra samādhi:...........Proximate thought-moment; neighbourhood concentration.
Upādāna:............................Clinging.
Upadānakkhandha:.......Aggregates of clinging (*pañc'upadānakkhandha*, the five aggregates of grasping).

Tevijjā:..Tam minh.
Thāvarakusala dāna:....Trường cửu thiện thí.
Theravāda:..............................Kinh điển của các vị Trưởng lão (Thượng tọa bộ); Phật Giáo Nam Truyền[Phật giáo Nguyên Thủy].
Thīna:...................................Sự trì trệ trí tuệ; hôn trầm (thường đi cùng với *thīna middha*, hôn trầm thụy miên).
Thomanā:............................Sự tán dương; sự khen ngợi; *thometi*.
Thūpikā: ....Tháp nhọn; đỉnh hoa sen.
Ticīvarika-dhutaṅga/Tecīvarika-dhutaṅga: Hạnh đầu đà tam y.
Ṭīkā:......................................Phụ chú giải.
Tipiṭaka: .... Ba phần của lời dạy Đức Phật; (vh.) ba cái giỏ (Tam Tạng); Kinh điển *Pāḷi* (Thánh Điển).
Tipiṭakadhara:....................Bậc gìn giữ Kinh điển; vị đã thuộc lòng và thuần thục trong Tam Tạng *(tipiṭaka).*
Tīraṇa pariññā:................Thẩm đạt tri.
Tiratana:.............................Tam Bảo.
Tisaraṇa: ....Tam Quy.
Titthiya: ....Người theo ngoại đạo (tà thuyết).
Tusitā:..................................(Nghĩa là 'mãn nguyện' hay 'vui vẻ') là cõi trời thứ tư trong sáu cõi trời.

U

Ubhayakkhaya maraṇa: (Chết của đoạn tận kép) Chết do cả thọ mạng và nghiệp lực đều đã tận.
Uccāsayana mahāsayanā: Giường hay ghế quá cao lẫn sang trọng.
Uccheda diṭṭhi:.................Đoạn kiến; tà kiến về sự diệt tận; *vibhavadiṭṭhi* (phi hữu kiến).
Udapānadāna: ....Bố thí giếng, hồ, kênh.
Udayabhaya ñāṇa:..........Tuệ sanh diệt; tuệ minh sát về sự sanh diệt của các pháp hữu vi.
Udhacca: ....Sự trạo cử.
Udissaka cetiya:...............Các bảo tháp là những hình Phật hay tượng Phật (Hình ảnh Phật).
Upacāra samādhi:...........Sát na định; cận định.
Upādāna: ....Chấp thủ.
Upadānakkhandha:.......Uẩn thủ (*pañc'upadānakkhandha*, chấp thủ ngũ uẩn[ngũ uẩn thủ]).

Upādāniya:............................Connected with grasping; objects of clinging.
Upādārūpa:........................Dependent matter; derivative matter.
Upadhi:.......................... Substrata (of existence/rebirth); basis (of suffering).
Upadhiviveka:......................Detachment from the substrata of rebirth; detachment from suffering while the mind dwells on Nibbāna after attaining Fruition.
Upakkilesa:........................Impurity; defilement (of mind); anything that spoils or obstructs.
Upapattideva:........................Deities by rebirth (celestial gods and brahmas).
Upāri:..................................Above.
Upāsaka:..............................Male (lay) devotee.
Upasamānussati:.............Recollection of peace (Nibbāna).
Upasampadā:....................Ordination; admission into the Order as a fullfledged *bhikkhu*.
Upāsikā:...............................Female (lay) devotee.
Upāyāsa:.............................Grief; despair.
Upekkhā sambhojjhaṅga: Enlightenment factor of equanimity.
Uposatha divasa:............Fasting day.
Uposatha sīla:..................Eight moral precepts; eight precepts observed on fasting days.
Uposatha:............................Observances.
Upajjhāya:...........................Preceptor.
Upajjhāyavatta:......................Duty to observe in attending to one's preceptor.
Uppacchedaka maraṇa: Death due to intervention of a destructive agent.
Upekkhā:.............................Equanimity; balance of mind; detachment; *tatranmajjhattatā*.
Upekkhāpāramī:.............Perfection in equanimity.
Uttarasaṅgha:...................Upper robe of a bhikkhu.
Utthāna-sampadā:..........Accomplishment in effort; diligence in business undertakings.
Uttiṭṭha:...............................Get up; stand up (going on alms-round).
Utuniyāma:.........................Seasonal laws; inorganic laws.
Uyyāna:...............................Garden, park.

V

Vaccakuti-vatta:...............Duties to observe in using the toilet.
Vacīkamma:.......................Verbal action.
Vacī:......................................Speech; word.
Vacīvandanā:.....................Paying homage verbally.
Vādita:..................................Playing music.
Vajīra:..................................Diamond.

Upādāniya: ....Liên hệ đến sự chấp thủ; sự chấp thủ các trần cảnh.
Upādārūpa: ....Sắc phụ thuộc (sắc y sinh).
Upadhi: ....Nền tảng (của sự hiện hữu/tái sanh); căn bản (của khổ đau).
Upadhiviveka: ....Viễn ly sanh y; sự viễn ly khỏi khổ khi tâm an trú vào Niết Bàn sau khi chứng Quả.
Upakkilesa: ....Ô nhiễm; phiền não (của tâm); bất cứ thứ gì làm hư hỏng hay ngăn ngại.
Upapattideva: ....Chư thiên do tái sanh (các vị chư thiên và phạm thiên).
Upāri: ....Trên (hướng trên).
Upāsaka: ....Cận sự nam.
Upasamānussati:.............Niệm an tịnh (Niết Bàn).
Upasampadā: ....Thọ cụ túc giới; sự tu lên bậc trên như là một vị tỳ khưu đầy đủ.
Upāsikā: ....Cận sự nữ.
Upāyāsa: ....Đau khổ; buồn rầu.
Upekkhā sambhojjhaṅga: Xả giác chi.
Uposatha divasa:.............Ngày bát quan trai giới (ngày tịnh vật).
Uposatha sīla: ....Bát quan trai giới; tám giới được gìn giữ trong ngày bát quan.
Uposatha:............................Sự gìn giữ.
Upajjhāya:...........................Thầy giáo thọ.
Upajjhāyavatta:..................Phận sự của sa di, tỳ khưu đối với thầy tế độ.
Uppacchedaka maraṇa: ... Chết do nghiệp chen vào cắt đứt (bất đắc kỳ tử).
Uppekhā:.............................Tâm xả; tâm quân bình; không bám víu; *tatranmajjhattatā*.
Upekkhāpāramī: ....Tâm xả Ba-la-mật.
Uttarasaṅgha: ....Thượng y (y vai trái).
Utthāna-sampadā:..........Thành tựu trong việc nỗ lực; siêng năng trong việc kinh doanh.
Uttiṭṭha:...............................Thức dậy; đứng dậy (việc đi khất thực).
Utuniyāma:.........................Quy luật về thời tiết; quy luật vô cơ.
Uyyāna: ....Vườn, công viên.

V

Vaccakuti-vatta:...............Phận sự khi sử dụng nhà vệ sinh.
Vacīkamma:.......................Khẩu nghiệp.
Vacī: ....Lời nói; diễn từ.
Vacīvandanā:.....................Khẩu đảnh lễ.
Vādita:..................................Chơi nhạc.
Vajīra: ....Kim cương.

Vanacetiya: .... Sites of worship of trees or entire groves; groves of trees which are held in veneration.
Vanaropadāna: .... Donating shade trees, fruit trees.
Vandanā: .... Paying homage.
Vaṇṇa: .... (Four) caste (colour; appearance; colour of the skin).
Vāritta: .... Avoidance; an act that should not be done.
Vasala: .... Vile person.
Vassa: .... The trading class.
Vassavāsa: .... Rains-retreat (period of three months).
Vatthadāna: .... Donation of cloth.
Vatthukamma: .... Act concerning sites, i.e., preparing the ground for building (religious land).
Vayo-dhātu: .... Element of motion; (lit.) air element.
Veda: .... Knowledge; learning; education; *paññā*.
Vedalla: .... Division of discourses intended to impart wisdom, given in question and answer form.
Vedanā: .... Sensation; feeling.
Vedanakkhandhā: .... Aggregate of sensation; aggregate of feeling.
Veḷuriya: .... Cat's-eye (a precious stone).
Vera: .... Danger.
Veyyāvacca: .... Service; beneficial act; helping other in the performance of good deeds.
Veyyākarana: .... Answer; explanation; exposition; elucidation; especially of questions put.
Vibhava-diṭṭhi: .... Non-becoming view; belief in annihilation of being; wrong belief in extinction; *Uccheda-diṭṭhi* (annihilation-belief).
Vicāra: .... Sustained application of the mind; (lit.) loitering.
Vicikicchā: .... Doubt; scepticism; vacillation; uncertainty.
Vihāra: .... 1. Abiding; mode of life; 2. Monastery; monastic dwelling or abode.
Vihasita: .... Gentle laughter.
Vihiṃsa vitakka: .... Thinking of tormenting others.
Vijjālaya: .... Institute of learning; academy; school; college; university.
Vikālabhojana: .... Untimely meal; eating after midday.
Vikkhepa: .... 1. Disturbance, derangement;
2. Perplexity, confusion, distraction;
3. Upset of mind, unbalanced mind, mental derangement.

Vanacetiya: ....Nơi thờ phượng các cây hoặc rừng cây; rừng cây được tôn kính.
Vanaropadāna:................Bố thí các bóng cây, trái cây.
Vandanā: ....Sự lễ bái.
Vaṇṇa:.............................. (Bốn) giai cấp (sắc màu; vẻ bề ngoài; màu da).
Vāritta:.....................................Sự tránh xa; một hành động không nên làm.
Vasala: ....Người hạ tiện.
Vassa: ....Giai cấp thương buôn.
Vassavāsa: ....An cư mùa mưa (trong vòng ba tháng).
Vatthadāna: ....Bố thí vải.
Vatthukamma:.....................Việc làm liên quan đến khu vực, tức là chuẩn bị mặt bằng để xây dựng (đất tôn giáo).
Vayo-dhātu: ....Yếu tố di động; (vh.) Phong đại.
Veda:.....................................Trí tuệ; học thức; giáo dục; *paññā*.
Vedalla:....................................Phần kinh điển nhằm nhắm đến trí tuệ, đưa ra hình thức câu hỏi và câu trả lời.
Vedanā:..................................Cảm thọ; cảm giác.
Vedanakkhandhā:...............Thọ uẩn.
Veḷuriya:.............................Đá mắt mèo (đá quý).
Vera: ....Hiểm nguy.
Veyyāvacca:..........................Phục vụ; hành động lợi ích; giúp đỡ người khác trong việc thành tựu những thiện pháp.
Veyyākarana:...................... Sự trả lời; giải thích; cắt nghĩa; làm sáng tỏ; đặc biệt là các câu hỏi đặt ra (ký thuyết).
Vibhava-diṭṭhi: ....Phi hữu kiến; tin vào sự hoại diệt của chúng sanh; tà kiến về sự đoạn diệt; *Uccheda-diṭṭhi* (đoạn kiến).
Vicāra:......................... Sự an trú tâm của tâm (tứ); (vh.) sự lai vãng.
Vicikicchā: ....Hoài nghi; nghi ngờ; tư lự; không chắc.
Vihāra:.................................1. Vĩnh cửu; lối sống; 2. Tịnh xá; tu viện hoặc chùa (trú xứ).
Vihasita:..............................Cười khẽ tiếng.
Vihiṃsa vitakka: ....Hại tầm (Suy nghĩ làm hại người khác).
Vijjālaya:.............................Viện nghiên cứu; học viện; trường học; trường cao đẳng; trường đại học.
Vikālabhojana:.................Việc ăn sái giờ; ăn sau giờ ngọ.
Vikkhepa:...........................1. Sự phá rối, sự phá hoại;
2. Sự lo lắng, sự bối rối, sự xao lãng;
3. Buồn bã, tâm không quân bình, loạn trí.

Vikkhambhana-vimutti: Deliverance by suppression; temporary suppression of defilements.
Vilepana dāna:..................Proffering of unguents.
Vimutti:.................................Emancipation; deliverance.
Vinaya Piṭaka:.........................The Canon of Monastic Discipline; the Canon relating to monastic rules and regulations.
Viññāṇāhāra:....................Nutriment of consciousness; i.e., awareness at the six sense doors.
Viññāṇakkhandha:........Aggregate of consciousness.
Viññāṇañcāyatana:........Infinity of consciousness.
Vipāka:.................................Resultant; effect of kamma.
Vipassanā:..........................Insight.
Vipassanā bhavana:.......Insight Meditation.
Vipatti:.................................Deficiency; impairment; misfortune.
Viraja:..................................Purified; stainless; free from defilement.
Virāmaṇa:...........................Abstaining; abstinence.
Virati:...................................Abstinence; abstinence from or refraining from delighting in evil.
Viriya sambhojjhaṅga: Enlightenment factor of energy.
Viriya:..................................Effort; energy; vigour.
Viriyapāramī:....................Perfection in effort.
Viriyindriya:......................Faculty of endeavour.
Visuddhi:.............................Purity.
Visuddhideva:.........................Gods by purification; the Virtuous Lord; [Lord Buddha or Arahanta (the Worthy One)].
Visuka-dassana:..............Seeing dramatic shows or performances.
Vitakka:...............................Reflection; thought; initial application of the mind; initiation of thought.
Viveka:.................................Seclusion; detachment; serenity.
Vodānacitta:.......................Purification thought-moment; the progressive mind.
Vyāpāda-vitakka:............Malicious thoughts.

Y

Yamarāja:............................King of Niraya; the ruler of the kingdom of the dead.
Yāmāloka:...........................Yāmā Realm.
Yānadāna:...........................Donation of vehicles; footwear.
Yoga:......................................Yoke; binding; restriction.
Yojana:.................................Unit of distance measure (variously taken as approximately 7 to 12 miles).
Yonisomanasikāra:............Proper attention; judicious consideration.

Vikkhambhana-vimutti: Trấn phục giải thoát; sự áp chế tạm thời của các phiền não.
Vilepana dāna:.................Bố thí vật thoa.
Vimutti: ....Sự thoát khỏi; sự giải thoát.
Vinaya Piṭaka: ....Tạng luật.
Viññāṇāhāra: ....Thức thực; tức là sự nhận biết của sáu căn.
Viññāṇakkhandha: ....Thức uẩn.
Viññāṇañcāyatana: ....Thức vô biên xứ.
Vipāka: ....Quả, quả của nghiệp *(kamma)*.
Vipassanā: ....Minh sát.
Vipassanā bhavana:.......Thiền Minh Sát.
Vipatti:................................Sự thiếu hụt; sự thiệt hại; sự bất hạnh.
Viraja: ....Thanh tịnh; vô nhiễm; không còn phiền não.
Viramaṇa: ....Sự tránh xa; sự kiêng cữ.
Virati: ....Sự tránh xa; sự tránh xa hoặc kiêng cữ sự vui thích điều ác.
Viriya sambhojjhaṅga: Tinh tấn giác chi.
Viriya: ....Sự tinh tấn; sự nỗ lực; sự khí lực.
Viriyapāramī:....................Tinh tấn Ba-la-mật.
Viriyindriya: ....Tấn căn.
Visuddhi: ....Thanh tịnh.
Visuddhideva:...................Thanh tịnh thiên; bậc Đức Hạnh (Đức Phật hoặc vị A-la-hán, bậc Ứng Cúng).
Visuka-dassana: ....Việc xem múa hát hoặc trình diễn.
Vitakka:...............................Suy tầm; suy tưởng; sự bắt đầu áp đặt tâm; bắt đầu suy tưởng.
Viveka:................................Độc cư; sự tách rời; sự yên ổn.
Vodānacitta: ....Tâm thanh tịnh; tâm tiến bậc.
Vyāpāda-vitakka:...........Sân tầm.

Y

Yamarāja:............................Diêm Vương (Diêm chúa); Vua cõi khổ.
Yāmāloka: ....Cõi trời Dạ-ma.
Yānadāna: ....Bố thí xe cộ, giày dép.
Yoga: ....Kiết; ách; sự trói buộc; sự hạn chế.
Yojana:.......................................Đơn vị đo chiều dài (khoảng 7 đến 12 dặm).
Yonisomanasikāra: ....Như lý tác ý; sự cân nhắc thận trọng.

SÁCH THAM KHẢO

- Hòa thượng Minh Châu dịch Việt**, Trường Bộ, Trung Bộ, Tăng Chi Bộ, Tương Ưng Bộ, Tiểu Bộ**, Viện Đại Học Vạn Hạnh ấn hành, 1968-1975

- Tỳ khưu Indacanda dịch Việt, **Tạng Luật và một số bộ thuộc Tiểu Bộ** (Cẩm Nang Học Phật, Phân Tích Đạo, v.v…), in ấn tại Sri Lanka, 2006-2020

- Tỳ Khưu Giác Giới biên soạn, **Kho Tàng Pháp Học**, NXB Tổng Hợp HCM, 62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q. 1, TP. HCM, 2005

- Luận sư Anuruddha, Hòa thượng Minh Châu dịch và chú giải, **Thắng Pháp Tập Yếu Luận** (Abhidhammattha Saṅgaha), Tập I và II, Ban Tu Thư, Viện Đại Học Vạn Hạnh, Sài Gòn, 1966, 1973

- A.P Buddhatta Mahāthera, Nāga Mahā Thera Bửu Chơn soạn dịch, **Tự Điển Pāli - Việt**, in tại CTQDI / Văn Hữu - Viễn Đông, Phổ Minh Tự, TP. HCM, 1977

- Nārada Mahā Thera, Phạm Kim Khánh dịch, **Vi Diệu Pháp Toát Yếu** (Abhidhammattha Saṅgaha, A Manual of Abhidhamma), NXB Tôn Giáo, 1999

- Tỳ khưu Đức Hiền biên soạn, **Dhammapada – Kinh Pháp Cú** (Phân tích từ ngữ Pāḷi), NXB Tôn Giáo, 2009

- Tỳ khưu Đức Hiền soạn dịch**, Parittapāḷi – Kinh Hộ Trì** (Phân tích từ ngữ Pāḷi), NXB Tôn Giáo, 2011

- Dr Mehm Tin Mon, **The Essence of Buddha Abhidhamma**, Publisher Mehm Tay Zar Mon, Yadanar Min Literature, 15/19 U Wisara Qr., Dagon, Yangon, Myanmar 1995

- T.W. Rhys David William Stede, **Pāli - English Dictionary**, Motilal Banarsidass Publishers Private Limited, Bungalow Road, Delhi 110 007, 1993

MỤC LỤC CHI TIẾT

I 97

N 331

PH 415

B 419



PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ

Tri Ân: *Chúng tôi xin ghi nhận công đức của chư Tăng, Ni và Phật tử trong và ngoài nước đã hùn phước ấn tống quyển từ điển này. Trong quá trình tổng hợp các Phương Danh Thí Chủ, nếu có sự thiếu sót nào về tên của các thí chủ trong danh sách này, xin quý vị lượng tình hoan hỷ cho. Chúng con, chúng tôi xin ghi nhận công đức về tinh thần lẫn vật chất mà chư Tăng, Ni và quý Phật tử gần xa đã nhiệt tình ủng hộ.*
Sau đây là Phương Danh Thí Chủ đã đóng góp Tịnh Tài để Ấn Tống
"Từ Điển Thuật Ngữ Phật Học, Pāḷi-Anh-Việt"
(A Dictionary Of Buddhist Terms, Pāḷi-English-Vietnamese):

TP. HCM:

1. Tỳ khưu Tăng Định: **384 q**
2. Tỳ khưu Pháp Nhiên: **20 q**
3. Tỳ khưu Tuệ Quyền: **38 q**
4. Tỳ khưu Thiện Đạt: **20 q**
5. Phòng phát hành Bửu Long: **76 q**
6. Thầy Bính (thư viện chùa Bửu Quang): **7 q**
7. Tỳ khưu Quán Không: **5 q**
8. Sư Danh Dara: **15 q**
9. Sư cô Liên Duyên: **5 q**
10. Sư cô Diệu Hiếu: **76 q**
11. Sư cô An Như và An Nhiên: **14 q**
12. Nguyễn Văn Tám: **3q**
13. PT. Hoàng Văn Phi (BQ): **2 q**
14. PT. Hoa và Xuân: **10 q**
15. PT. Nam Loan, con cháu Trần Huỳnh ANh Minh, Trần Thiện Quang: **38 q**
16. Tỳ khưu Thiện Thông: **7 q**
17. PT. Đào Quyên: **3 q**
18. PT. FB Liên Tử: **3 q**
19. PT. Diệu Huấn: **20 q**
20. PT. Vũ Thu: **3 q**
21. PT. Loan Trần: **7 q**
22. GĐPT. Trần Huyền: **7 q**
23. PT. Hiếu Hạnh: **115 q**
24. PT. Quyên Lê: **2 q**
25. PT. Nguyễn Ngọc Hân: **3 q**
26. PT. Thu Lê: **7 q**
27. PT. Phạm Kala: **3 q**
28. GĐPT. Sumanī: **3 q**
29. PT. Trang Lê: **3 q**
30. GĐPT. Tạm Minh Sang: **5 q**

- Nhóm PT. Thanh Thủy:

1. PT. Nguyễn Thị Tú Nga: **15 q**
2. PT. Trần Thị Mỹ Dung: **10 q**
3. PT. Nguyễn Thị Thanh Thủy: **3 q**
4. PT. Đồng Thị Thiên Hương: **3 q**
5. PT. Đỗ Hoàng Cường: **3 q**
6. PT. Phạm Ngọc Diệp: **2 q**
7. PT. Nguyễn Thị Hồng Sơn: **1 q**
8. PT. Phương Tâm Ngọc Hà: **1 q**
9. PT. Lê Toàn Miêng: **7 q**
10. PT. Nhan Hồng Long: **7 q**
11. PT. Nhan Hồng Lộc: **3 q**
12. PT. Hồ Triều Nam: **3 q**
13. PT. Lê Thị Kim Ánh: **3 q**
14. PT. Nguyễn Thị Bạch Tuyết: **3 q**
15. PT. Nguyễn Thị Tuyết Sương: **2 q**
16. PT. Lâm Thị Nương: **2 q**
17. PT. Nguyễn Thị Kim Cương: **1 q**
18. PT. Trần Thị Như Ngọc: **1 q**
19. PT. Trần Thị Hải: **1 q**
20. PT. Diệu Minh: **1 q**
21. PT. Lê Toàn Miêng: **7 q**
22. PT. Nhan Hồng Long: **7 q**
23. PT. Nhan Hồng Lộc: **3 q**
24. PT. Nguyễn Thị Bạch Tuyết: **3 q**
25. PT. Hồ Triều Nam: **3 q**
26. PT. Lê Thị Kim Ánh: **3 q**
27. PT. Võ thị Hồng: **3 q**

28. PT. Nguyễn Thị Tuyết Sương: **2 q**
29. PT. Lâm thị Nương: **2 q**
30. PT. Trần Thị Hải: **1 q**
31. PT. Trần Thị Như Ngọc: **1 q**
32. PT. Nguyễn Thị Kim Cương: **1 q**
33. PT. Diệu Minh: **1 q**
34. PT. Trần Thị Mỹ Dung: **10 q**
35. PT. Nguyễn Thị Tú Nga: **15 q**
36. PT. Đỗ Hoàng Cường: **3 q**
37. PT. Nguyễn Thị Thanh Thủy: **3 q**
38. PT. Nguyễn Thị Chi: **3 q**
39. PT. Đồng Thị Thiên Hương: **3 q**
40. PT. Phạm Ngọc Diệp: **2 q**
41. PT. Nguyễn Thị Hồng Sơn: **1 q**
42. PT. Phan Tâm-Ngọc Hà: **10 q**
43. PT. Nguyễn Thị Thuý Nhị: **2 q**
44. PT. Vy Thị Nam Hương: **1 q**
45. PT. Huỳnh Thị Hoàng Yến: **1 q**
46. PT. Hạnh Vy: **1 q**

- Nhóm PT Cô Ba Lang:

1. TK. Đức Minh: **2 q**
2. Tu nữ Hạnh Liễu: **5 q**
3. GĐPT. Trần Ngọc Sơn: **3 q**
4. GĐPT. Nguyễn Hồng Đức: **1 q**
5. GĐPT. Phan Binh: **2 q**
6. GĐPT. Lê Thị Huệ *(h/h phước đến Lê Trung Thành)*: **2 q**
7. GĐPT. Nguyễn Thị Vinh: **1 q**
8. GĐPT. Hồng Thị Nhơn - Phạm Thị Tốt - Trần Ngoc Mai
9. -Nguyễn Văn Bảy -Trần Thị Hoa : **5 q**
10. GĐPT. Triệu Thị Minh: **2 q**
11. GĐPT. Nguyễn Kim Phương: **2 q**
12. GĐPT. Ma Văn Bi: **1 q**
13. GĐPT. Ma Văn Lợi: **1 q**
14. GĐPT. Ma Hoàng Thắng: **1 q**
15. GĐPT. Nguyễn Ngọc Như: **1 q**
16. GĐPT. Ma Thúy Nga: **3 q**
17. GĐPT. Trần Thị Ni: **2 q**
18. GĐPT. Đặng Thị Quỳnh: **10 q**

- Nhóm PT Sala:

1. PT. Nguyễn Hạnh Uyên: **3 q**
2. PT. Phan Hồ Quỳnh Châu: **1 q**
3. PT. Đạt: **1 q**
4. PT. Ry và Sa: **1 q**
5. PT. Mai Xuân Tâm: **1 q**
6. PT. Nguyễn Ngọc Hạnh: **3 q**
7. PT. Hồ Thị Hạnh: **1 q**

- Nhóm PT. Hồng Thị Kim Nhung:

1. Tu nữ Diệu Bảo: **3 q**
2. Ngọc Tuyết: **3 q**
3. PT. Mai-Tính-Nhung: **5 q**

- Nhóm PT Sơn và Kristin Nguyen:

1. GĐPT. Sơn - Kristin Nguyen: **38 q**
2. PT. Nguyen Tuong Vy: **20 q**
3. PT. Nguyễn thị Thuỳ Dung: **14 q**

- Nhóm PT. Kusala Dhamma:

1. PT. Le Lan Anh: **7 q**
2. Nhóm Kusala Dhamma: **10 q**
3. Diệu An Thiện Lành: **7 q**
4. PT. Bé My (con DN): **2 q**
5. GĐPT. Thanh Kim Tuệ Minh: **7 q**
6. GĐPT. Thảo: **2 q**
7. PT. Hưng: **1 q**
8. PT. Bé Hồng: **2 q**
9. GĐPT. Thủy: **3 q**
10. PT. Dung Tìn: **3 q**
11. PT. Diệu Ngôn: **1 q**
12. PT. Diệu Thảo: **1 q**
13. GĐPT. Dương: **7 q**
14. PT. Thanh: **1 q**

15. GĐPT. Diệu Ánh: **23 q**
16. GĐPT. Bích Ty: **2 q**
17. PT. Hưng: **1 q**
18. GĐPT. Viên Phương: **14 q**
19. PT. Minh Tuấn: **3 q**
20. GĐPT. Thảo: **2 q**
21. PT. Hồng: **3 q**
22. PT. Ty: **3 q**
23. GĐPT. Kim Thanh: **4 q**
24. PT. Tước: **3 q**
25. GĐPT. Viên Thủy+Tuệ Minh: **3 q**
26. PT. Ngọc Tuyết: **3 q**
27. PT. Diệu Hòa: **3 q**
28. GĐPT. Viên Bảo: **3 q**
29. GĐPT. Thuỷ: **2 q**
30. PT. Viên Phúc: **3 q**
31. PT. Hậu: **2 q**
32. PT. Hương: **2 q**
33. PT. Thanh: **2 q**
34. GĐPT. Phương: **2 q**
35. PT. Viên Nhân: **3 q**
36. PT. Youjin: **1 q**
37. PT. Viên Lạc: **2 q**
38. PT. Thiện Bảo: **1 q**
39. PT. Thu Trang: **3 q**
40. PT. Nguyen Thi Kiều Hạnh (bạn Thanh): **38 q**
41. PT. Quốc Bảo: **1 q**
42. PT. Tường Huy Hồ: **9 q**
43. PT. Liên Nguyễn: **3 q**
44. PT. Sophia Hoàng: **3 q**
45. PT. Christ & Avi: **3 q**
46. PT. Diệu Nương: **3 q**
47. PT. Thảo bạn Hương: **1 q**
48. PT. Ngọc Võ: **3 q**
49. PT. Ngân Võ: **3 q**
50. PT. Lai: **3 q**
51. PT. Hương Mai Nguyễn: **3 q**
52. PT. Julie Yet: **3 q**
53. PT. Sam + Dee: **3 q**
54. PT. Bà Nội: **3 q**
55. PT. Chị Na: **1 q**
56. PT. Từ Tịnh: **1 q**
57. PT. Mai Phương: **2 q**
58. PT. Xuân Phượng: **2 q**
59. PT. Loan: **3 q**
60. PT. Thái: **2 q**
61. PT. Bảo Trân: **3 q**

- Nhóm chư Tăng, Ni và Phật tử Thiền Viện Phước Sơn:

1. Tỳ khưu Bửu Chánh: **20 q**
2. Sư Phước Tấn: **7 q**
3. Sư cô Phước Tiên: **4 q**
4. Sư cô Phước Minh: **4 q**
5. Sư cô Quảng Tú: **3 q**
6. PT. Phước Xinh: **2 q**
7. PT. Bửu Hương: **5 q**
8. PT. Diệu Tuyết: **1 q**
9. PT. Tân Viên: **5 q**
10. PT. Pháp Độ: **1 q**
11. PT. Chánh Tấn: **3 q**
12. PT. P.N. Sơn: **3 q**
13. PT. Phước Từ: **1 q**
14. Sư cô Huệ Tâm: **3 q**
15. Tu nữ Phước Tiến: **2 q**
16. PT. Diệu Huệ: **1 q**
17. PT. Chánh Vân: **1 q**
18. PT. Phước Vũ: **3 q**
19. Tu nữ Giác Tuệ: **4 q**
20. PT. Tuệ Thanh: **1 q**
21. PT. Phước Trang: **1 q**
22. PT. Diệu Tâm: **1 q**
23. PT. Bửu Trí: **1 q**
24. Tu nữ Phước Hạnh: **1 q**
25. Tu nữ Diệu Hạnh: **1 q**
26. PT. Từ Tâm: **1 q**
27. Tu nữ Diệu Minh: **3 q**
28. Tu nữ Phước Vũ: **1 q**
29. Tu nữ Thiện Pháp: **2 q**
30. Sư Phước Thiện: **1 q**
31. PT. Trang Huyền: **1 q**
32. PT. Diệu Nghiêm: **1 q**
33. PT. Tuệ Nhung: **2 q**
34. Tu nữ Phước Vân: **2 q**
35. Tu nữ Phước Mai: **3 q**
36. Tu nữ Phước Tường: **1 q**
37. Sư cô Liên Thông: **4 q**
38. PT. Phước Hoa: **1 q**
39. PT. Phước Nhàn: **1 q**
40. PT. Nguyên Nhã: **1 q**
41. PT. Phước Khánh: **1 q**
42. Tu nữ Phước Mai (Y Sơn): **1 q**

43. Tu nữ Hỷ Pháp: **1 q**
44. Sư Thiện Minh: **3 q**
45. Sư Phước Tâm: **1 q**
46. PT. Tịnh Tha: **1 q**
47. Sư Tuệ Hạnh: **3 q**
48. PT. Tuệ Trí: **1 q**
49. Tu nữ Phước Diệu: **4 q**
50. Sư Phước Thuận: **1 q**
51. PT. Chánh Duyên: **3 q**
52. PT. Phước Liêu: **1 q**
53. PT. Nhẫn Ngọc: **3 q**
54. Sư cô Như Đạt: **2 q**
55. Tu nữ Phước Ngọc: **1 q**
56. PT. Huyền Khánh: **7 q**
57. Tu nữ Phước Duyên: **1 q**
58. PT. Út Cà Phê: **5 q**
59. Tu nữ Trúc Linh: **2 q**
60. Tu nữ Phước Hằng: **1 q**
61. Tu nữ Ngọc Tuệ: **2 q**
62. Sư cô Huệ Thuần: **1 q**
63. Tu nữ Ngọc Bích: **1 q**
64. Tu nữ Hạnh Hải: **1 q**
65. Tu nữ Liên Hồng: **1 q**
66. Tu nữ Phước Trinh: **2 q**
67. PT. Liễu Hạnh: **1 q**
68. Tu nữ Hoa: **4 q**
69. PT. Diệu Minh: **1 q**
70. PT. Liên Chánh: **1 q**
71. PT. Phước Báu: **1 q**
72. Tu nữ Chánh Thiền (Hằng): **1 q**
73. PT. Thuận (Hải Dương): **4 q**

BÀ RỊA - VŨNG TÀU:

1. Tỳ khưu Sattha: **30 q**
2. Tỳ khưu Giác Trí: **23 q**
3. Tỳ khưu Minh Hạnh: **7 q**
4. Ni Viện Viên Không: **100 q**
5. Tịnh An Lan Nhã: **130 q**

MIỀN TÂY:

1. Chùa Srey Tà Mơn (Sóc Trăng): **35 q**
2. Chùa Như Pháp (51D ấp Tân Quới, xã Tân An, Tp Vĩnh Long): **38 q**
3. Chùa Pháp Bảo (Mỹ Tho): **16 q**

TP. ĐÀ NẴNG:

1. GĐPT. Nguyễn Thị Hoàng Yến (Thanh Trường): **5 q**
2. PT. Nguyễn Thị Hồng: **7 q**

TP. HUẾ:

1. Tỳ khưu Tánh Thuận: **7 q**
2. Sa-di Tuệ Quang: **7 q**
3. PT. Tôn nữ Kim Sang: **7 q**
4. Gđ Hùng + Vân: **3 q**
5. Anh Bình (giày dép): **2 q**
6. Nguyễn Hà Diệp: **5 q**
7. PT. Dhammika Phan Anh: **10 q**
8. PT. Diệu Linh: **10 q**
9. PT. Minh Triết: **3 q**
10. PT. Nguyễn Hữu Dậu: **7 q**
11. PT. Trương Thị Diệu Chi: **7 q**
12. PT. Trương Thị Yến Vy: **7 q**
13. PT. Duyên Anh: **38 q**

TP. NHA TRANG:

1. PT. Trần Giao: **38 q**

TP. VINH

1. Tỳ khưu Minh Chơn: **5 q**
2. PT. Nguyễn Thị Ái: **5 q**
3. PT. Cao Thị Hương: **5 q**
4. PT. Gia Đình Sơn Hải: **5 q**
5. PT. Nguyễn Thị Hằng (Duyên): **10 q**
6. PT. Nguyễn Thị Hằng (Thắng): **5 q**

7. PT. Hồ Thị Hà: **2 q**
8. PT. Lê Thị Hồng Lương: **2 q**
9. PT. Nguyễn Thị Thanh: **1 q**
10. PT. Nguyễn Thị Oanh (Thái): **10 q**
11. PT. Lê Thị Hồng Loan: **5 q**
12. PT. Hồng An: **5 q**

TP. HÀ NỘI

1. Chùa Nội Phật (TK Minh Từ): **38 q**
2. Chùa Đức Hậu (Thầy Trí Thuần): **76 q**
3. Nhóm Tăng Ni Sinh *Chùa Vạn Phúc*: **100 q**
4. PT. Đức Hậu (Pháp Ái): **1153 q**
5. PT. Hồng Hiển: **615 q**
6. PT. Thanh Vân: **7q**
7. PT. Diệu Tâm: **181 q**
8. PT. Cô Miên: **15 q**
9. PT. Trần Thị Thanh Thủy: **38 q**
10. PT. Rin và Bon: **7q**
11. PT. Mai Văn Bình: **1 q**
12. PT. Phan Yến (Nem): **1 q**
13. PT. Trần Thị Loan (FB. Loan Liễu Dhamma Nandi): **3 q**
14. PT. Tạ Thanh Tâm: **23 q**
15. PT. Thái Hồng Vân: **1 q**
16. PT. Hiền Oanh: **10 q**

- Nhóm PT tòa nhà Nem:

1. PT. Bùi Đức Lương: **7 q**
2. PT. Nguyễn Văn Hùng (Lương) **3 q**
3. PT. Huyền My: **7 q**
4. PT. Nhung Nguyễn (em Huyền My): **3 q**
5. PT. Phạm Thiên Hương: **2 q**
6. PT. Miên: **23 q**
7. PT. Đỗ Thị Hợp + Mai Hương: **7 q**
8. PT. Gandha Citta: **23 q**
9. PT. Tịnh Ánh + Tịnh Huệ: **3 q**
10. PT. Trương Thị Hòa và Đinh Thị Kim Chi: **7 q**
11. PT. Mỹ Hạnh + Thanh Lương: **10 q**

- Nhóm Đạo Tràng Yên Phụ:

1. GĐPT. Bình - Hòa: **3 q**
2. GĐPT. Năng - Lựu: **3 q**
3. GĐPT. Ngọc - Thắm: **3 q**
4. GĐPT. Lộc - Trân: **3 q**
5. GĐPT. Tuấn - Hiền: **4 q**
6. GĐPT. Tiến - Hương: **3 q**
7. GĐPT. Vinh - Huyền: **3 q**
8. GĐPT. Thắng - Thủy: **3 q**
9. GĐPT. Trần Hồng Hạnh: **3 q**
10. GĐPT. Hoa Cường: **1 q**
11. GĐPT. Thuận: **1 q**

- Nhóm PT. Khanh Nguyên (Thanh Hóa):

1. PT. Nguyên + Khánh: **7 q**
2. PT. Khổng Thị Nhâm: **1 q**
3. PT. Lê Thị Chuyên: **1 q**
4. PT. Trương Thị Bé: **1 q**

- Nhóm PT. Tuệ Ân:

1. GĐPT. Tuệ Ân: **6 q**
2. GĐPT. Tạ Đặng Quân: **6 q**
3. GĐPT. Kiều Thanh Huyền: **3 q**
4. GĐPT.Nguyễn Bằng Việt: **6 q**
5. GĐPT. Đỗ Thị Lan: **6 q**
6. GĐPT. Lê Ánh Hằng: **5 q**
7. GĐPT. Nguyễn Tố Phương: **7 q**
8. PT. Nguyễn Linh & Vũ Hùng: **6 q**
9. GĐPT. Vũ Thị Minh Hồng: **6 q**
10. GĐPT. Nguyễn Thanh Hiên: **4 q**
11. PT. Nguyễn Kim Dung: **3 q**
12. GĐPT. GĐ Hà Vân Anh: **3 q**
13. GĐPT. Lê Thị Thu: **3 q**
14. GĐPT. Upāsaka Nanda: **4 q**

- Nhóm PT. Khải Hoàn:

1. PT. Tú Anh: **10 q**
2. PT. Nguyễn Ngọc Lan: **10 q**
3. PT. Bách Diệp: **10 q**
4. PT. Bùi Văn Thanh: **20 q**
5. PT. Vũ Thị Thanh Huyền: **23 q**
6. PT. Lý Anh Tú: **7 q**
7. PT. Nguyễn Diệp Anh: **7 q**
8. PT. Vũ Trung Linh: **7 q**
9. PT. Trịnh Quang Trung: **7 q**
10. PT. Phạm Thị Mỹ: **23 q**
11. PT. Bùi Công Soái: **15 q**

- Nhóm PT. Giang Nguyễn:

1. PT. Trần Diệu Xuân: **10 q**
2. PT. Phan Thị Thanh: **5 q**
3. PT. Trần Thị Dự (Tâm Như): **5 q**
4. PT. Quỳnh Phương: **10 q**
5. PT. Ân Bảo: **10 q**
6. PT. Mỹ Anh: **7 q**
7. PT. Chân Tâm: **7 q**

TP. HẢI PHÒNG:

- Nhóm PT. Trang Sò:

1. Pt. Trang Sò: **2 q**
2. PT. Thảo Nguyễn: **2 q**
3. PT. Mai Loan Đào và bạn: **3 q**
4. PT. San Trần: **2 q**
5. PT. Đỗ Thị Ngọc Loan: **2 q**
6. PT. Tô Thị Bích Dung: **9 q**
7. PT. Vương Thị Bích Ngoan: **1 q**
8. PT. Kho Swee Yee: **3 q**
9. PT. Lại Huyền My: **2 q**
10. PT. Lại Hồng Nhung: **2 q**
11. PT. Nguyễn Thu Trang: **1 q**
12. PT. Trần Thị Bình Minh: **10 q**
13. GĐPT. Vũ Thị Hoan: **4 q**
14. PT. Lại Phương Mai: **2 q**
15. PT. Nguyễn Thị Oanh: **2 q**
16. PT. Hiền Peace: **3 q**
17. PT. Hà Ngân: **2 q**
18. PT. Miễn Phan: **1 q**
19. PT. Tâm Bách Anh: **7 q**
20. PT. bé Linh: **1 q**

- Nhóm PT. Hồng Hạnh:

1. Nhóm Từ Tâm: **10 q**
2. PT. Trương Thị Thúy: **5 q**
3. PT. Nguyễn Thị Thúy Tình: **5 q**
4. PT. Trương Thị Trà My: **5 q**
5. PT. Phạm Hồng Hạnh: **2 q**
6. PT. Luyện Thùy Linh + Luyện Đức Lâm: **4 q**
7. PT. Nguyễn Thu Trang: **4 q**
8. PT. Trương Thế Sang + Trương Đức Minh: **5 q**
9. PT. Bùi Chí Khiêm và Bùi Chí Thanh: **5 q**
10. PT. Nam Hoàn: **4 q**

TÂY NGUYÊN:

1. TK. Phước Tiến (Nguyên Pháp Tự, Lâm Hà): **3 q**
2. PT. Nguyễn Bích Thủy (Bảo Lộc): **3 q**
3. PT. Nguyễn Viết Hào: **38 q**

AUSTRALIA - Úc Châu: 1. PT. Bình An Sơn: **7 q**, 2. PT. Minh Tâm: **50 q**

USA - Hợp Chủng Quốc Hoa Kỳ:

1. PT. Võ Ngọc: **30 q**
2. Sư cô Supiya: **23 q**
3. PT. Tịnh Giang: **38 q**
4. PT. Lan Ny: **38 q**
5. PT. Thảo Võ: **7 q**
6. PT. Trần An: **15 q**

- Nhóm PT. Đỗ Tuyết:

1. PT. Kevin Phạm: **16 q**
2. PT. Nick & Mai Benz: **7 q**
3. PT. Lê thanh Hồng: **16 q**
4. PT. Đặng Thanh Hằng: **16 q**
5. PT. Linda Lê: **16 q**
6. PT. Hoa Vương: **7 q**
7. PT. Mai Đỗ: **7 q**
8. PT. Vũ Trần: **16 q**
9. PT. Cô Hiền: **2 q**
10. PT. Vi Nga: **7 q**
11. PT. Nguyễn Hía: **2 q**
12. PT. Nguyễn Ngọc Kiều: **2 q**
13. PT. Lâm Dung: **2 q**
14. PT. Phạm Nguyên: **2 q**
15. PT. Lâm Hào: **2 q**
16. PT. Trưởng Lê: **2 q**
17. PT. Huệ Châu: **7 q**
18. PT. Tracy Nguyễn Châu: **16 q**
19. PT. Phương Trần & Hương Nguyễn & Thông Nguyễn: **16 q**
20. PT. Mai Tôn Nữ: **48 q**
21. PT. Tuyết & Quang Đỗ: **16 q**
22. PT. Matthew Đỗ: **3 q**
23. PT. Vivian Đỗ: **3 q**
24. PT. Thanh Tâm: **13 q**

CANADA: PT. Phạm Hùng: **100 q**



Hoan Hỷ Phước Thiện Trí Tuệ!

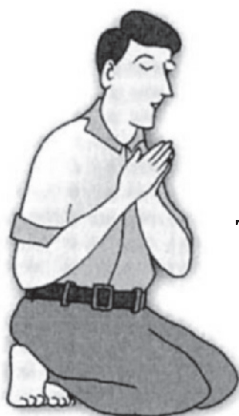
SĀDHU! SĀDHU! LÀNH THAY!

NHỮNG CUỐN KINH VÀ SÁCH ĐÃ IN
CỦA TỲ KHƯU ĐỨC HIỀN

(Từ Năm 2009 - 2020)

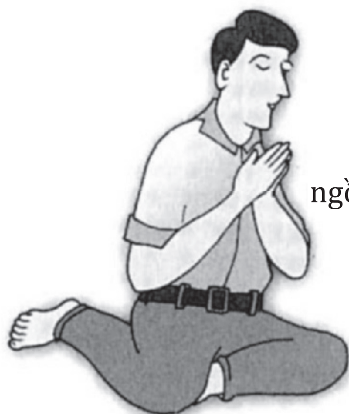
STT	TÊN KINH - SÁCH	TÁC GIẢ / DỊCH GIẢ	NĂM / SỐ LƯỢNG
1	Kinh Pháp Cú *(Phân tích từ ngữ Pāḷi)*	Biên soạn	**2009 -** 1000 c
2	Pāḷi Căn Bản - Pāḷi Primer	Lily De Silva	**2010** – 1.000 c
3	Kinh Hộ Trì - Paritta *(Phân tích từ ngữ Pāḷi)*	Biên Soạn	**2011** – 1.000 c
4	Kinh Hộ Trì - Paritta *(Bản Tụng Đọc)*	U Sīlānanda	**2011** – 1.000 c
5	Cuộc Đời Đức Phật và Những Lời Dạy Của Ngài	Min Yu Wai	**2012** – 2.000 c
6	Tuyển Tập Kinh Tụng Nam Tông (1)	Biên soạn	**2013** – 2.500 c
7	Cuộc Đời Đức Phật (4 tập, Học Sinh)	Dịch giả	**2014** – 24.000 c
8	Kinh Tụng Phật Giáo Nguyên Thủy	Biên soạn	**2015 –** 5.000 c
9	Theo Dấu Chân Phật	Dịch giả	**2017 –** 4.000 c
10	Kinh Pháp Cú (Tái bản)	Biên soạn	**2017 –** 5.000 c
11	Vandanā – Buddhist Chanting – Kinh Tụng	Dịch giả	**2018 –** 30.000 c
12	Kinh tụng Phật Giáo Nguyên Thủy (Tái bản, có bổ sung) khổ 16x24cm)	Biên soạn	**2018 –** 2.500 c
13	Kinh tụng Phật Giáo Nguyên Thủy (Tái bản, có bổ sung) khổ 9x13,5cm)	Biên soạn	**2018 –** 3.000 c
14	Trọn bộ Đức Phật và chuyện Tiền Thân	Dịch giả	**2019 –** 1.000 bộ
15	Từ điển Thuật ngữ Phật học, Pāḷi-Anh-Việt	Dịch giả	**2020 –** 2.500 c

TƯ THẾ LỄ BÁI DÀNH CHO THIỆN NAM VÀ TÍN NỮ TRONG CÁC KHÓA LỄ



Tư thế quỳ gối

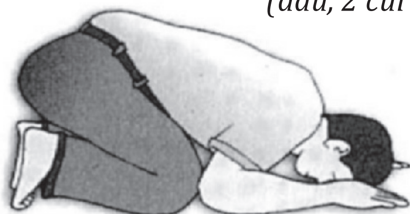




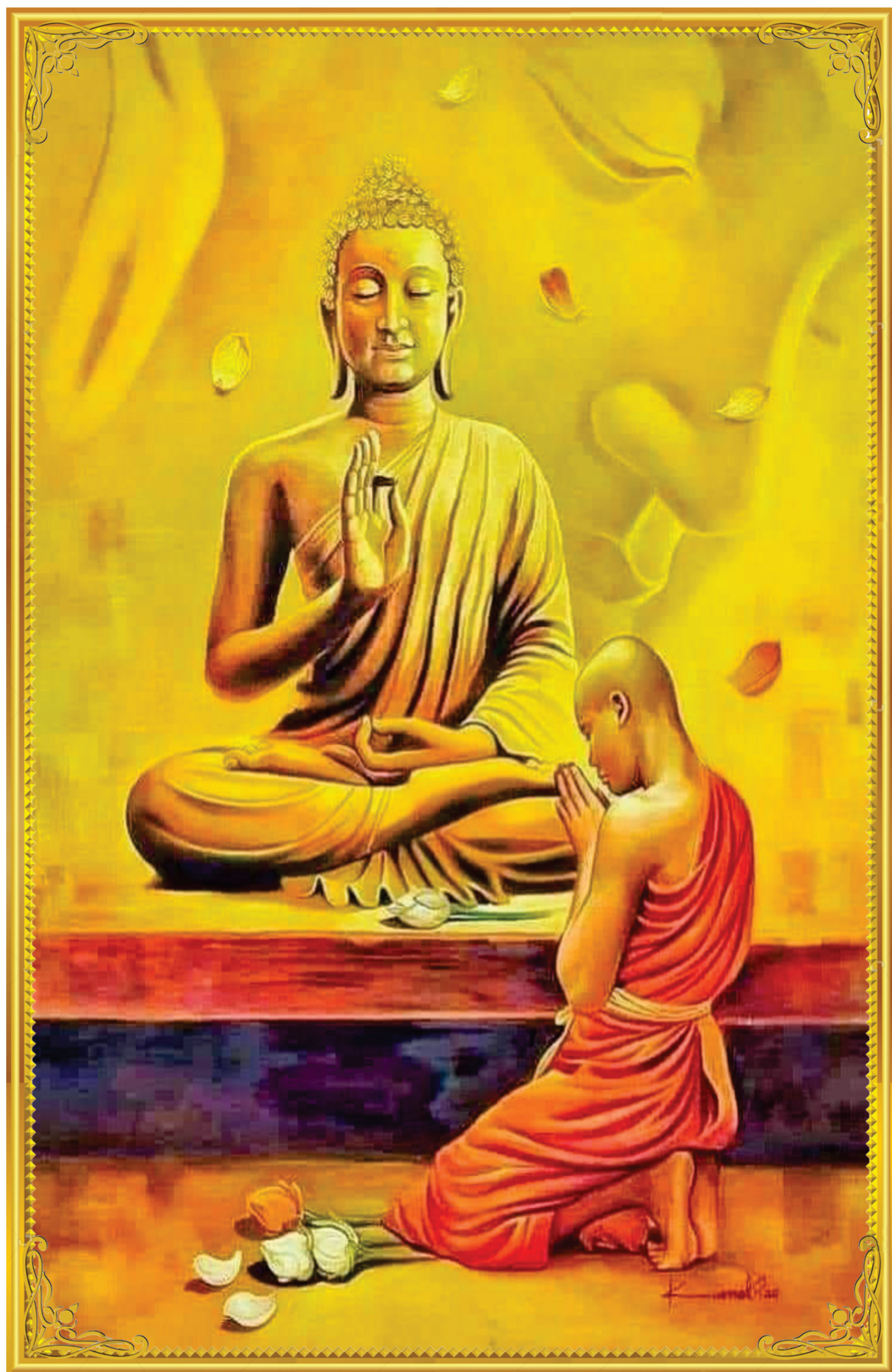
Tư thế
ngồi sàn một bên



Đảnh lễ năm vóc
(đầu, 2 cùi chỏ tay, 2 đầu gối)







PAÑCA GĀRAVATĀ

NĂM CÁCH ĐẢNH LỄ, CUNG KÍNH THEO TRUYỀN THỐNG PHẬT GIÁO THERAVĀDA

FIVE WAYS OF SHOWING RESPECT IN THERAVĀDA BUDDHISM



1. Buddha Ca Deva Gāravatā:



Đảnh lễ Đức Phật, Giáo Pháp, Chư Thiên, hoặc cầu nguyện; chắp tay **trên trán.** *Paying homage to the Buddha, Dhamma, Deities, sacred statues, or praying; placing both palm together **at the forehead level**.*



2. Saṅgha Ca Rāja Gāravatā:



Đảnh lễ Chư Tăng và các vị Vua, hoặc các tượng cao quý; chắp tay **ngang chân mày**. *Paying homage to the monks or the kings; placing both palm together **at the eyebrows level.***



3. Mātāpitu Gāravatā:



Đảnh lễ Cha Mẹ, Ông Bà, Thầy Cô; chắp tay **ngang sống mũi**. *Paying homage to the parents, grandparents or teachers; placing both palm together **at the nose level**.*



4. Vuḍḍha Vaya Gāravatā:



Kính chào người lớn tuổi hoặc người chủ, chắp tay **ngang miệng**. *Paying respect to the bosses, older persons or higher ranking people; placing both palms together **at the mouth level**.*



5. Sama Vaya Gāravatā:



Xá chào người bằng tuổi, hoặc nhỏ hơn, chắp tay **ngang ngực**. *Greetting the friends who have the same age or younger age; placing both palms together **at the chest level**.*

TILOKA · THE THREE WORLDS · TAM GIỚI

ARŪPA-LOKA THE FORMLESS WORLD VÔ GIỚI SẮC
RŪPA-LOKA THE WORLD OF FORMS SẮC GIỚI
KĀMA-LOKA THE SENSUOUS WORLD DỤC GIỚI

Legend: Ghi chú:
MK = Mahākappa Đại kiếp
AK = Asaṅkheyya Kappa A-tăng-kỳ kiếp
CY = Celestial Years Năm cõi trời

THESE 31 PLANES OF EXISTENCE CONSTITUTE SAṂSĀRA AND THUS IS WITHIN DUKKHA SACCA.
31 CÕI NÀY TẠO THÀNH LUÂN HỒI VÀ VÌ VẬY VẪN CÒN TRONG KHỔ ĐẾ *(DUKKHA SACCA).*

ARŪPA-LOKA FORMLESS REALMS VÔ SẮC GIỚI

31 NEVASAÑÑĀNĀSAÑÑĀYATANA
SPHERE OF NEITHER PERCEPTION NOR NON PERCEPTION
CÕI PHI TƯỞNG PHI PHI TƯỞNG XỨ 84.000 MK

30 ĀKIÑCAÑÑĀYATANA
SPHERE OF NO THINGNESS
CÕI VÔ SỞ HỮU XỨ 60.000 MK

29 VIÑÑĀNAÑCĀYATANA
SPHERE OF BOUNDLESS CONSCIOUSNESS
CÕI THỨC VÔ BIÊN XỨ 40.000 MK

28 ĀKĀSĀNAÑCĀYATANA
SPHERE OF BOUNDLESS SPACE
CÕI KHÔNG VÔ BIÊN XỨ 20.000 MK

Only Mind exists. One is reborn here after attaining Arūpa jhāna).
Chỉ tồn tại Tâm. Vị tái sanh ở đây nhờ chứng thiền Vô sắc).

ORDER OF DESTRUCTION OF WORLD CYCLES
TRÌNH TỰ HOẠI DIỆT CỦA CHU KỲ THẾ GIỚI

	1	2	3	4	5	6	7	8	
1	F	F	F	F	F	F	F	W	8
2	F	F	F	F	F	F	F	W	8
3	F	F	F	F	F	F	F	W	8
4	F	F	F	F	F	F	F	W	8
5	F	F	F	F	F	F	F	W	8
6	F	F	F	F	F	F	F	W	8
7	F	F	F	F	F	F	F	W	8
8	F	F	F	F	F	F	F	Wd	8
									64 Total Mahākappa Tất cả Đại kiếp

F = Fire Lửa
W = Water Nước
Wd = Wind Gió

RŪPA-LOKA THE WORLD OF FORMS SẮC GIỚI

4th jhāna plane — Cõi tứ thiền

27 AKANIṬṬHA
THE HIGHEST/ PEERLESS REALM
CÕI SẮC CỨU CÁNH 16.000 MK

26 SUDASSĪ
THE CLEAR-SIGHTED REALM
CÕI THIỆN HIỆN 8.000 MK

25 SUDASSĀ
THE BEAUTIFUL REALM
CÕI THIỆN KIẾN 4.000 MK

24 ATAPPĀ
THE SERENE REALM
CÕI VÔ NHIỆT 2.000 MK

23 AVIHĀ
THE DURABLE REALM
CÕI VÔ PHIỀN 1.000 MK

SUDDHĀVĀSA
PURE ABODES,
CÕI TỊNH CƯ
Accessible only to Non-returners (Anāgāmi) and Arahants. Beings who become Non-returners in other planes are reborn in these planes, where they attain Arahantship.
Chỉ dành cho các bậc Bất Lai (Anāgāmi) và các bậc A-la-hán. Những vị trở thành bậc Bất Lai ở các cõi khác sẽ tái sanh ở các cõi này, chứng đắc đạo quả A-la-hán.

22 ASAÑÑA-SATTĀ
REALM OF MINDLESS BEINGS
CÕI VÔ TƯỞNG 500 MK

Only body, no mind.
Chỉ có thân, không có tâm.

21 VEHAPPHALĀ
REALM OF GREAT REWARD
CÕI QUẢNG QUẢ 500 MK

Angāmi (Never-Retuner)
Third stage of Sainthood
Angāmi (bậc Bất Lai)
Tầng Thánh thứ ba

3rd jhāna plane — Cõi tam thiền

20 SUBHA-KIṆHA
REALM OFF STEADY AURA
CÕI BIẾN TỊNH THIÊN 64 MK

19 APPAMĀṆĀ-SUBHĀ
REALM OF INFINITE AURA
CÕI VÔ LƯỢNG TỊNH THIÊN 32 MK

18 PARITTĀ-SUBHĀ
REALM OF MINOR AURA
CÕI THIỂU TỊNH THIÊN 16 MK

World destroyed by WIND up till this level.
Beings predominated by DELUSION.
Thế giới bị hủy hoại bởi GIÓ cho đến tầng này.
Thiên chúng bị SI chế ngự.

2nd jhāna plane — Cõi nhị thiền

17 ĀBHASSARĀ
REALM OF RADIANT LUSTRE
CÕI QUANG ÂM THIÊN 8 MK

16 APPAMĀṆĀBHĀ
REALM OF INFINITE LUSTRE
CÕI VÔ LƯỢNG QUANG THIÊN 4 MK

15 PARITTĀBHĀ
REALM OF MINOR LUSTRE
CÕI THIỂU QUANG THIÊN 2 MK

World destroyed by WATER up till this level.
Beings predominated by HATE.
Thế giới bị hủy hoại bởi NƯỚC cho đến tầng này.
Thiên chúng bị SÂN chế ngự.

1sr jhāna plane — Cõi sơ thiền

14 MAHĀ-BRAHMA
REALM OF GREAT BRAHMA
CÕI ĐẠI PHẠM THIÊN 1 AK

13 BRAHMA-PUROHITĀ
REALM OF BRAHMA'S MINISTERS
CÕI PHẠM PHỤ THIÊN 1/2 AK

12 BRAHMA-PĀRISAJJĀ
REALM OF BRAHMA'S RETINUE
CÕI PHẠM CHÚNG THIÊN 1/3 AK

World destroyed by FIRE up till this level.
Beings predominated by LUST.
Thế giới bị hủy hoại bởi LỬA cho đến tầng này.
Thiên chúng bị THAM chế ngự.

KĀMASUGATI BHŪMI (HAPPY STATES OF SENSUOUS WORLD) No. 5 to 11
Beings born here because of kāmataṇhā, but still within Saṃsāra Vatta.
Therefore, it is still dukkha sacca.
Sāsana flourishes better in deva planes because of more believers, Ariyas in deva planes are more than humans in manussa loka. In the human plane, there are these 4: (i) teaching, (ii) learning of Tipiṭaka, (iii) preaching, and (iv) listening to the Dhamma. In the deva world, there are only 2: (i) preaching, and (ii) listening to sermons. There is no Saṅgha in the deva planes.
PLANES NO. 1 to 11 : Sensuous World. Male and Female exist.

KĀMASUGATI BHŪMI (CÕI THIỆN DỤC GIỚI) Từ 5 đến 11
Chúng sanh tái sanh ở đây vì tham dục (kāmataṇhā), nhưng vẫn ở trong vòng luân hồi.
Giáo Pháp hưng thịnh hơn ở các cõi trời bởi vì có nhiều vị có tin tâm hơn, các bậc Thánh ở cõi trời là nhiều hơn ở cõi người. Ở cõi người, có 4 điều này: (i) giảng dạy, (ii) học hỏi Tam Tạng, (iii) thuyết Pháp, và (iv) lắng nghe Pháp. Ở cõi trời, chỉ có 2 điều: (i) thuyết giảng, và (ii) lắng nghe Pháp. Không có Tăng chúng ở cõi trời.
CÁC CÕI SỐ 1 đến 11 : Dục Giới. Nam và Nữ hiện hữu.

KĀMADUGATI BHŪMI (WOEFUL STATES OF SENSUOUS WORLD) No. 1 to 4
KĀMADUGATI BHŪMI (CÕI KHỔ DỤC GIỚI) Từ 1 đến 4
1. Niraya bhūmi, Hells, Địa ngục
2. Tiracchāna bhūmi, Animal kingdom, Súc sanh
3. Peta bhūmi, Hungry Ghosts, Ngạ quỷ
4. Asura Kāya Bhūmi, Demon plane, A-tu-la thần.
No opportunity to do good. Không có cơ hội làm việc thiện.

KĀMA-LOKA THE SENSUOUS WORLD DỤC GIỚI

11 PARANIMMITA VASAVATTI
REALM OF DEVAS WHO ENJOY OTHERS' CREATIONS
CÕI THA HÓA TỰ TẠI
LIFESPAN: 16.000 CY (9216 million human years),
1 celestial day = 1.600 human years
They enjoy 5 sense pleasure objects created by other for them.
TUỔI THỌ: 16.000 CY (9216 triệu năm cõi người),
1 ngày cõi trời = 1.600 năm cõi người
Chư thiên hưởng lạc 5 sắc dục do những vị khác hóa hiện ra.

10 NIMMĀNA-RATI
REALM OF DEVAS WHO ENJOY THEIR OWN CREATIONS
CÕI HÓA LẠC THIÊN
LIFESPAN: 8.000 CY (2304 million human years),
1 celestial day = 800 human years
They enjoy 5 sense pleasure objects created for themselves.
TUỔI THỌ: 8.000 CY (2304 triệu năm cõi người),
1 ngày cõi trời = 800 năm cõi người
Chư thiên hưởng lạc 5 sắc dục do chính mình hóa hiện ra.

9 TUSITĀ
REALM OF THE CENTENTED
CÕI ĐÂU-SUẤT
LIFESPAN: 4.000 CY (576 million human years),
1 celestial day = 400 human years
All Bodhisattas before their last rebirth were reborn here.
TUỔI THỌ: 4.000 CY (576 triệu năm cõi người),
1 ngày cõi trời = 400 năm cõi người
Trước kiếp sống cuối cùng, tất cả các vị Bồ Tát sẽ tái sanh ở đây.

8 YĀMĀ
REALM OF THE YĀMA GODS
CÕI DẠ-MA
LIFESPAN: 2.000 CY (144 million human years), 1 celestial day = 200 human years
Only ākāsa devas. Its chief is called Suyama. Devas live without difficulty and enjoy much happiness.
TUỔI THỌ: 2.000 CY (144 triệu năm cõi người), 1 ngày cõi trời = 200 năm cõi người
Chỉ có chư thiên hư không. Vị thiên chủ là Suyama.
Chư thiên cư ngụ thoải mái và tận hưởng nhiều hạnh phúc.

7 TĀVATIṂSA
REALM OF THE THIRTY-THREE GODS
CÕI BA MƯƠI BA (CÕI ĐAO LỢI)
LIFESPAN: 1.000 CY (144 million human years),
1 celestial day = 100 human years
Sakka (Indra), a devotee of the Buddha, presides over this realm.
Many devas dwelling here live in mansions in the air. Two groups:
1. Bhummattha deva: Sakka (Indra) and 32 leading devas and their follower and Asura at base of Mount Sineru.
2. Ākāsa deva: Devas with celestial mansions in the air.
TUỔI THỌ: 1.000 CY (144 triệu năm cõi người),
1 ngày cõi trời = 100 năm cõi người
Thiên chủ Sakka (Indra) là một vị cư sĩ của Đức Phật, cai quản cõi này.
Ở đây, nhiều vị chư thiên cư ngụ trong các lâu đài trên hư không. Hai nhóm sau:
1. Bhummattha deva: Thiên chủ Sakka (Indra) và 32 vị dẫn dắt các vị chư thiên và tùy tùng và A-tu-la (Asura) cư ngụ dưới đỉnh núi Tu Di, Sineru.
2. Ākāsa deva: Những vị thiên với các lâu đài cõi trời trong hư không.

6 CATUMMAHĀRĀJIKA
REALM OF FOUR GREAT KINGS
CÕI TỨ ĐẠI THIÊN VƯƠNG
LIFESPAN: 500 CY (9 million human years) 1 celestial day = 50 human years
East - King Dhataraṭṭha controls GANDHABBAS
South - King Viruḷhaka controls KUMBHAṆḌAS
West - King Virūpakkha controls NĀGAS
North - King Vessuvaṇa controls YAKKHAS
THREE GROUPS:
1. Bhummaṭṭha deva (earth-bound devas) - dwellings mountains, rivers, oceans, archways, etc.
2. Rukkhaṭṭha deva (tree-bound devas) - mansions above trees and without mansion in trees.
3. Ākāsaṭṭha deva (air-bound devas) - gods living in the sky.
TUỔI THỌ: 500 CY (9 triệu năm cõi người) 1 ngày cõi trời = 50 năm cõi người
Phía Đông - Thiên vương Dhataraṭṭha cai quản Càn-thát-bà (GANDHABBA)
Phía Nam - Thiên vương Viruḷhaka cai quản Cưu-bàn-trà (KUMBHAṆḌA)
Phía Tây - Thiên vương Virūpakkha cai quản loài Rồng (NĀGA)
Phía Tây - Thiên vương Vessuvaṇa cai quản hạng Dạ-xoa (YAKKHA).
BA NHÓM:
1. Bhummaṭṭha deva (chư thiên mặt đất) - ngự trên các đỉnh núi, sông hồ, đại dương, cổng thành, v.v...
2. Rukkhaṭṭha deva (chư thiên thân cây) - các lâu đài trên các cây và không có lâu đài trên các thân cây.
3. Ākāsattha deva (chư thiên hư không) - các vị thiên cư ngụ trên hư không (bầu trời).

5 MANUSSA LOKA
WORLD OF HUMAN BEINGS
CÕI NGƯỜI
LIFESPAN: 1. Jambūdīpa: 10 years to asaṅkheyya 2. Pubbevidahadīpa: 700 years
3. Aparagoyānadīpa: 500 years 4. Uttarakurudīpa: 1.000 years.
You are here (for now). Rebirth as human being is extraordinarily rare (see Saṃyutta Nikāya, I,Vi.48). It is also extraordinarily precious as its unique mix of pleasure and pain facilitates the development of virtue and wisdom to the degree necessary to set one free from the entire cycle of rebirths. They can become Sammāsambuddha, Paccekabuddhas, etc., can commit matricide and patricide, kill an Arahant, cause schism and injure a Sammāsambuddha.
TUỔI THỌ: 1. Nam Thiện Bộ châu: 10 tuổi thọ đến a-tăng-kỳ 2. Đông Thắng Thân châu: 700 tuổi thọ
3. Tây Ngưu Hóa châu: 500 tuổi thọ 4. Bắc Câu Lưu châu: 1.000 tuổi thọ.
Bạn đang ở đây (bây giờ). Tái sanh làm người là điều đặc biệt khó được (xem Saṃyutta Nikāya, I, Vi.48). Nó cũng vô cùng quý báu vì sự pha trộn độc đáo giữa an lạc và khổ đau tạo điều kiện cho sự tiến triển của giới đức và trí tuệ ở mức độ cần thiết để giải thoát chúng sanh ra khỏi tất cả vòng luân hồi tái sanh. Họ có thể trở thành các vị Phật Chánh Đẳng Giác (Sammāsambuddha), Phật Độc Giác (Paccekabuddha), v.v... có thể phạm trọng tội giết cha, giết mẹ, ám hại vị A-la-hán, chia rẽ Tăng chúng và làm chảy máu một vị Phật Chánh Đẳng Giác (Sammāsambuddha).

1 NIRAYA
HELLS ĐỊA NGỤC

	8 MAJOR HELLS	ĐẠI ĐỊA NGỤC
1. Sañjīva Naraka	The reviving hell	Địa ngục chết đi sống lại (vẫn bị hành hình)
2. Kālasutta Naraka	The black-thread hell	Địa ngục sợi chỉ đen (bị trói bằng dây sắt)
3. Saṅghāta Naraka	The crushing hell	Địa ngục nghiền nát
4. Rorava Naraka	The screaming hell	Địa ngục kêu rống
5. Mahārorava Naraka	The great screaming hell	Địa ngục kêu rống dữ dội
6. Tāpana Naraka	The heating hell	Địa ngục thiêu đốt
7. Mahātāpana Naraka	The great heating hell	Địa ngục thiêu đốt dữ dội
8. Avīci Naraka	The uninterrupted hell	Địa ngục vô gián (bị hành hình liên tục).

2 TIRACCHĀNA
ANIMAL
SÚC SANH

3 PETA
GHOST AND UNHAPPY SPIRITS
CÁC HƯƠNG LINH ĐAU KHỔ VÀ ĐÓI KHÁT

4 ASURA
DEMONS
A-TU-LA



BÁT CHÁNH ĐẠO

CON ĐƯỜNG DẪN ĐẾN ĐOẠN TẬN KHỔ ĐAU

7. TRI KIẾN THANH TỊNH (ñāṇa-dassana-visuddhi)
- 16. Hồi Quán Tuệ (Paccavekkhaṇa-ñāṇa)
- 15. Quả Tuệ (Phala-ñāṇa)
- 14. Đạo Tuệ (Magga-ñāṇa)

Chuyển Tộc Tuệ không thuộc Tri Kiến Thanh Tịnh cũng không thuộc Đạo Hành Tri Kiến Thanh Tịnh
- 13. Chuyển Tộc Tuệ (Gotrabhū-ñāṇa)

6. ĐẠO HÀNH TRI KIẾN THANH TỊNH (paṭipadā-ñāṇa-dassana-visuddhi)
- 12. Thuận Thứ Tuệ (Anuloma-ñāṇa)
- 11. Hành Xả Tuệ (Saṅkhār'upekkhā-ñāṇa)
- 10. Suy Đạt Tuệ (Paṭisaṅklā-ñāṇa)
- 9. Dục Thoát Tuệ (Muñcitukamyatā-ñāṇa)
- 8. Yểm Ly Tuệ (Nibbidā-ñāṇa)
- 7. Hiểm Nguy Tuệ (Ādīnavā-ñāṇa)
- 6. Kinh Hãi Tuệ (Bhaya-ñāṇa)
- 5. Hoại Diệt Tuệ (Bhaṅga-ñāṇa)
- 4b. Sanh Diệt Tuệ (Udayabbaya-ñāṇa)

Trừ Đạt Trí (pahāra-pariññā)

5. ĐẠO - PHI ĐẠO TRI KIẾN THANH TỊNH (maggāmagga-ñāṇa-dassana-visuddhi)
- 4a. Sanh Diệt Tuệ (Udayabbaya-ñāṇa)
- 3. Thẩm Sát Tuệ (Sammasana-ñāṇa)

Thẩm Đạt Trí (tīraṇa-pariññā)

4. ĐOẠN NGHI THANH TỊNH (kaṅkhāvitarana-visuddhi)
- 2. Tuệ Phân Biệt Nhân Duyên (Paccaya-parigaha-ñāṇa)

3. KIẾN THANH TỊNH (diṭṭhi-visuddhi)
- 1. Tuệ Phân Biệt Danh Sắc (Nāma-rūpa-pariccheda ñāṇa)

Trí Đạt Trí (ñāta-pariññā)

2. TÂM THANH TỊNH (citta-visuddhi)
8 Thiền Chứng (samāpatti) và Cận Định (upacāra-samādhi)

1. GIỚI THANH TỊNH (sīla-visuddhi)
Tứ Thanh Tịnh Giới (catu-pārisuddhi-sīla)

NIẾT BÀN

Bốn Đạo - Bốn Quả (Magga-phala)

Thiền Minh Sát (Vipassanā-bhāvanā) (3 - 12)

Phân Biệt Đặc Tính Chức Năng, Sự Thể Hiện, Nhân Gần
- Phân biệt đặc tính *(lakkhaṇa)*, chức năng *(rasa)*, sự thể hiện *(paccupaṭṭhāna)* và nhân gần *(padaṭṭhāna)* của mỗi nhân và quả của các kiếp sống quá khứ, hiện tại, vị lai
- Phân biệt đặc tính *(lakkhaṇa)*, chức năng *(rasa)*, sự thể hiện *(paccupaṭṭhāna)* và nhân gần *(padaṭṭhāna)* của mỗi loại sắc *(rūpa)* và danh pháp *(nāma-dhamma)*.

Phân Biệt Nhân Duyên theo phương pháp 1 và 5 (Paticca-samuppāda)

Phân Biệt Danh - Sắc (Nāmarūpa-varatthāna) — Phân biệt rằng ngoài danh sắc *(nāma-rūpa)* ra thì không có chúng sanh *(satta)*, đời sống *(jīva)*, tự ngã *(atta)*, v.v...

Phân Biệt cả Danh - Sắc (Rūpārūpa-pariggaha) — Phân biệt tâm *(citta)* và tâm sở *(cetasika)* trong mỗi sát na tâm ở mỗi loại tiến trình tâm *(citta-vīthi)* (thuộc ngũ môn/ ý môn) ở dục giới, sắc giới, vô sắc giới

Phân Biệt Danh (Arūpa-pariggaha)

Phân Biệt Sắc (Rūpa-pariggaha) — Phân biệt sắc ở mỗi trong 6 căn, trong 42 thân phần, theo 4 nguồn gốc. 10 sắc không thực

Bốn Thiền Bảo Hộ
1) Thiền Tâm Từ *(Mettā-bhāvanā)*
2) Niệm Ân Đức Phật *(Buddhānussati)*
3) Quán Bất Tịnh *(Asubha-bhāvanā)*
4) Niệm Sự Chết *(Maraṇānussati)*

Bốn Phạm Trú:	Từ, Bi, Hỷ, Xả
Kasiṇa hư không	Phi tưởng
Kasiṇa ánh sáng	Phi phi tưởng xứ
Kasiṇa gió	Vô sở hữu xứ
Kasiṇa lửa	Thức vô biên xứ
Kasiṇa nước	Không vô biên xứ
Kasiṇa đất	Tứ thiền
Kasiṇa đỏ	Tam Thiền
Kasiṇa vàng	Nhị thiền
Kasiṇa xanh / đen	Sơ thiền
10 Kasiṇa	(8 Thiền Chứng)

Kasiṇa trắng (sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền)

Bộ xương bất tịnh (sơ thiền hoặc cận định)

32 phần bất tịnh của thân (sơ thiền)

Thiền Phân Tích Tứ Đại (cận định)	Thiền Niệm Hơi Thở (sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền)

Giới bốn Pātimokkha (227 giới của Tỳ khưu) Pātimokkha-saṃvara-sīla	Giới thu thúc lục căn Indriya-saṃvara-sīla	Giới nuôi mạng thanh tịnh ājīva-pārisuddhi-sīla	Giới quán tưởng tứ vật dụng paccaya-sannissita-sīla

10 giới (dasa-pabbajja-sīla) dành cho tu nữ
5 giới / 8 giới / 9 giới hoặc 10 giới (pañca/aṭṭha/nava/dasa-sīla) dành cho cư sĩ tại gia

PARAMATTHADHAMMA

CITTA 89/121

KĀMĀVACARACITTA 54

AKUSALACITTA 12

so di as 19	so di sa 21	so vi as 19	so vi sa 21	LOBHAMŪLACITTA 8
up di as 18	up di sa 20	up vi as 18	up vi sa 20	
do paṭ as 20	do paṭ sa 22			DOSAMŪLACITTA 2
up vicikic 15	up uddha 15			MOHAMŪLACITTA 2

AHETUKACITTA 18

up cak 7	up sot 7	up ghā 7	up jiv 7	duk kāy 7	up sam 10	up san 10		AKUSALA VIPĀKACITTA 7
up cak 7	up sot 7	up ghā 7	up jiv 7	suk kāy 7	up sam 10	up san 10	so san 11	AHETUKA KUSALA VIPĀKACITTA 8
up pañ 10	up mano 11	so hasi 12						AHETUKAKRIYĀCITTA 3

KĀMĀVACARASOBHAṆACITTA 24

so ñā as 38	so ñā sa 38	so vi as 37	so vi sa 37	MAHĀKUSALACITTA 8
up ñā as 37	up ñā sa 37	up vi as 36	up vi sa 36	
so ñā as 33	so ñā sa 33	so vi as 32	so vi sa 32	MAHĀVIPĀKACITTA 8
up ñā as 32	up ñā sa 32	up vi as 31	up vi sa 31	
so ñā as 35	so ñā sa 35	so vi as 34	so vi sa 34	MAHĀKRIYĀCITTA 8
up ñā as 34	up ñā sa 34	up vi as 33	up vi sa 33	

MAHAGGATACITTA 27

RŪPĀVACARACITTA 15

5 paṭ/ku 35	4 dut/ku 34	3 tat/ku 33	2 cat/ku 32	2 pañ/ku 30	RŪPĀVACARAKUSALACITTA 5
5 paṭ/vi 35	4 dut/vi 34	3 tat/vi 33	2 cat/vi 32	2 pañ/vi 30	RŪPĀVACARAVIPĀKACITTA 5
5 paṭ/ki 35	4 dut/ki 34	3 tat/ki 33	2 cat/ki 32	2 pañ/ki 30	RŪPĀVACARAKRIYĀCITTA 5

ARŪPĀVACARACITTA 12

ARŪPĀVACARAKUSALACITTA 4	2 ākā/ku 30	2 viñ/ku 30	2 āki/ku 30	2 nev/ku 30
ARŪPĀVACARAVIPĀKACITTA 4	2 ākā/vi 30	2 viñ/vi 30	2 āki/vi 30	2 nev/vi 30
ARŪPĀVACARAKRIYĀCITTA 4	2 ākā/ki 30	2 viñ/ki 30	2 āki/ki 30	2 nev/ki 30

LOKUTTARACITTA 8/40

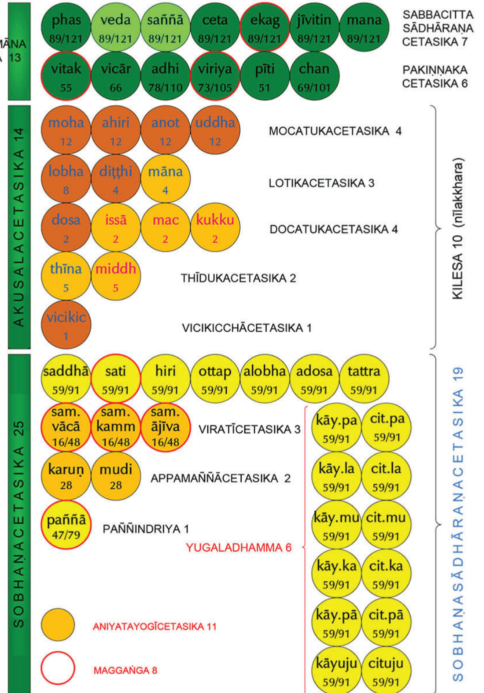
MAGGACITTA 4/20

5 paṭ/so 36	4 dut/so 35	3 tat/so 34	2 cat/so 33	2 pañ/so 33	SOTĀPATTIMAGGACITTA 1 / 5
5 paṭ/sa 36	4 dut/sa 35	3 tat/sa 34	2 cat/sa 33	2 pañ/sa 33	SAKADĀGĀMIMAGGACITTA 1 / 5
5 paṭ/an 36	4 dut/an 35	3 tat/an 34	2 cat/an 33	2 pañ/an 33	ANĀGĀMIMAGGACITTA 1 / 5
5 paṭ/ar 36	4 dut/ar 35	3 tat/ar 34	2 cat/ar 33	2 pañ/ar 33	ARAHATTAMAGGACITTA 1 / 5

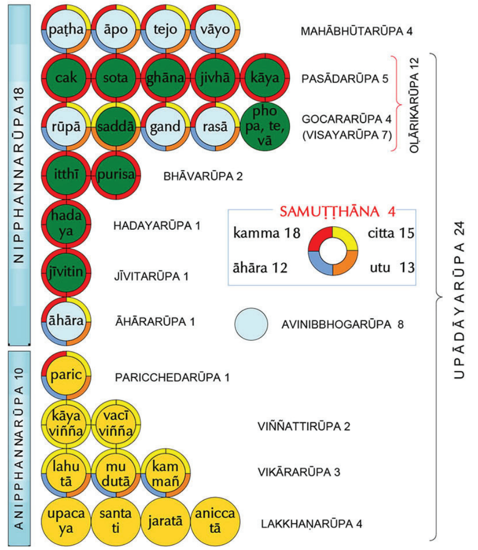
PHALACITTA 4/20

5 paṭ/so 36	4 dut/so 35	3 tat/so 34	2 cat/so 33	2 pañ/so 33	SOTĀPATTIPHALACITTA 1 / 5
5 paṭ/sa 36	4 dut/sa 35	3 tat/sa 34	2 cat/sa 33	2 pañ/sa 33	SAKADĀGĀMIPHALACITTA 1 / 5
5 paṭ/an 36	4 dut/an 35	3 tat/an 34	2 cat/an 33	2 pañ/an 33	ANĀGĀMIPHALACITTA 1 / 5
5 paṭ/ar 36	4 dut/ar 35	3 tat/ar 34	2 cat/ar 33	2 pañ/ar 33	ARAHATTAPHALACITTA 1 / 5

CETASIKA 52



RŪPA 28



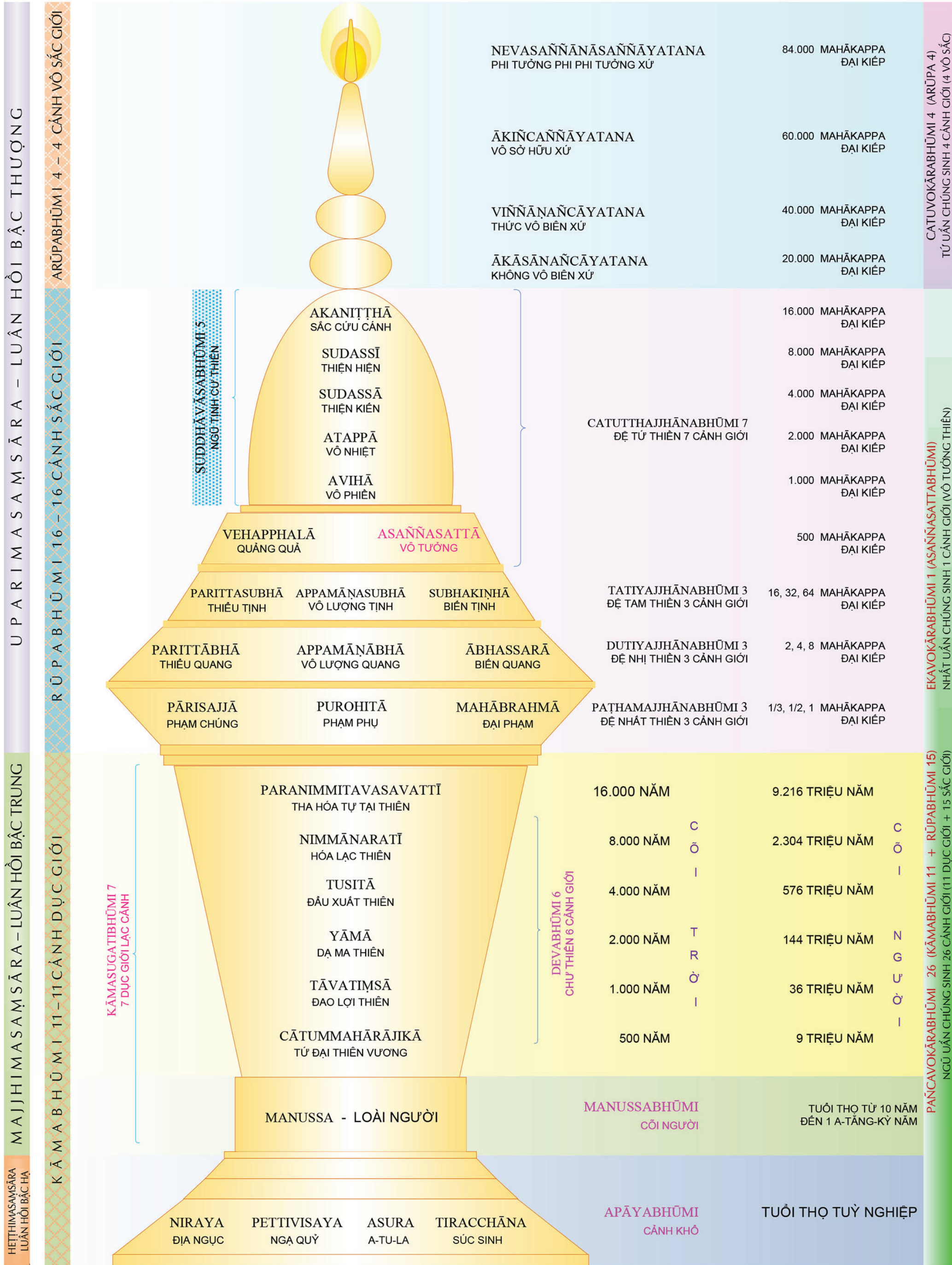
NIBBĀNA



sabhāvato 1 | kāraṇapariyāyena 2 | ākārabhedena 3

DHAMMACAKKĀRĀMA
CHÙA PHÁP LUÂN - HUẾ

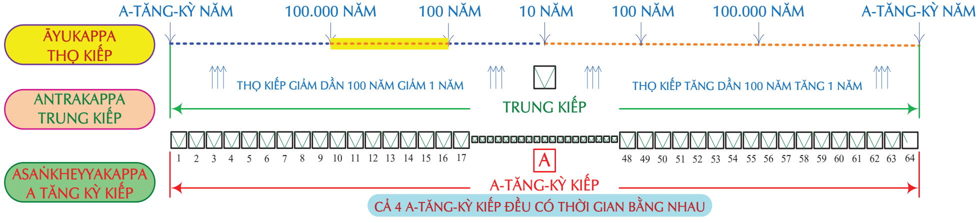
VAṬṬASAṂSĀRA 31 BHŪMI
LUÂN HỒI 31 CÕI



4 LOẠI KIẾP

1. THỌ KIẾP **2.** TRUNG KIẾP **3.** A-TĂNG-KỲ KIẾP **4.** ĐẠI KIẾP

1A-TĂNG-KỲ = 10^{140}



A1 = SAṂVAṬṬA SAṄKHEYYAKAPPA - KIẾP HOẠI ⟹ TRĂM NGÀN KOṬI VŨ TRỤ BỊ HỦY HOẠI

A2 = SAṂVAṬṬAṬHĀYĪ SAṄKHEYYAKAPPA - KIẾP KHÔNG ⟹ VŨ TRỤ BỊ HỦY HOẠI HẾT CHỈ CÒN KHÔNG TRUNG

A3 = VIVAṬṬA SAṄKHEYYAKAPPA - KIẾP THÀNH ⟹ VŨ TRỤ BẮT ĐẦU HÌNH THÀNH

A4 = VIVAṬṬAṬHĀYĪ SAṄKHEYYAKAPPA - KIẾP TRỤ ⟹ TRĂM NGÀN KOṬI VŨ TRỤ HÌNH THÀNH CÓ NGƯỜI, THÚ, VẬT, CÂY,...

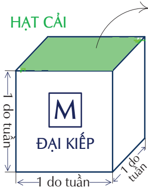
MAHĀKAPPA
ĐẠI KIẾP

ASUÑÑAMAHĀKAPPA
ĐẠI KIẾP CÓ ĐỨC PHẬT RA ĐỜI = M

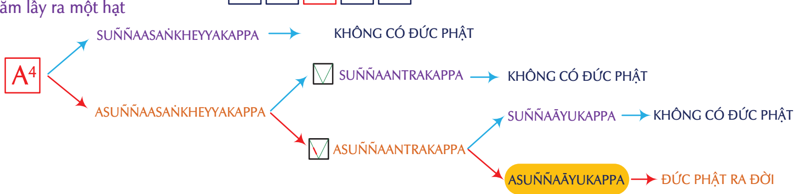


M = SUÑÑAMAHĀKAPPA
ĐẠI KIẾP KHÔNG CÓ ĐỨC PHẬT RA ĐỜI

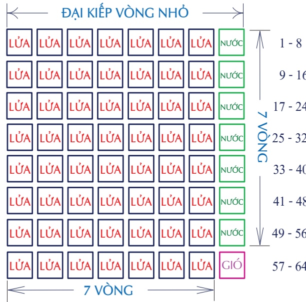
M M M M M

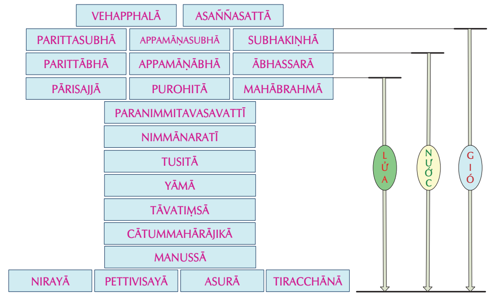


• 100 năm lấy ra một hạt



A1 = KIẾP HOẠI
VŨ TRỤ BỊ HỦY HOẠI





LỬA

A1 = SAṂVAṬṬA SAṄKHEYYAKAPPA ⟹ Bắt đầu kiếp hoại, mây đen bao phủ, lửa cháy khắp trăm ngàn koṭi vũ trụ, cho đến khi lửa tắt

A2 = SAṂVAṬṬAṬHĀYĪ SAṄKHEYYAKAPPA ⟹ Từ khi lửa tắt cho đến mưa đổ tràn khắp các chỗ lửa đã cháy

A3 = VIVAṬṬA SAṄKHEYYAKAPPA ⟹ Từ lúc mưa tràn khắp cả trăm ngàn koṭi vũ trụ cho đến lúc mặt trời, mặt trăng xuất hiện

A4 = VIVAṬṬAṬHĀYĪ SAṄKHEYYAKAPPA ⟹ Từ lúc mặt trời, mặt trăng xuất hiện cho đến kiếp hoại, mây đen bao phủ trở lại

NƯỚC

A1 = SAṂVAṬṬA SAṄKHEYYAKAPPA ⟹ Bắt đầu kiếp hoại, mây đen bao phủ, mưa a-xít đổ, phá hủy thế giới, đến khi mưa tạnh, chỉ còn không trung

A2 = SAṂVAṬṬAṬHĀYĪ SAṄKHEYYAKAPPA ⟹ Mây đen bao phủ, mưa đổ khắp trăm ngàn koṭi vũ trụ, lụt ngập đến cảnh giới bị phá hủy bởi mưa a-xít

A3 = VIVAṬṬA SAṄKHEYYAKAPPA ⟹ Từ lúc mưa lụt ngập tràn, từ từ nước rút cho đến khi mặt trời, mặt trăng xuất hiện

A4 = VIVAṬṬAṬHĀYĪ SAṄKHEYYAKAPPA ⟹ Từ lúc mặt trời, mặt trăng xuất hiện cho đến kiếp hoại, mây đen bao phủ trở lại

GIÓ

A1 = SAṂVAṬṬA SAṄKHEYYAKAPPA ⟹ Bắt đầu kiếp hoại, mây đen bao phủ, cuồng phong nổi dậy phá hủy thế gian

A2 = SAṂVAṬṬAṬHĀYĪ SAṄKHEYYAKAPPA ⟹ Cuồng phong yên lặng, mưa đổ khắp các cảnh giới đã bị phá hủy

A3 = VIVAṬṬA SAṄKHEYYAKAPPA ⟹ Từ lúc mưa lụt ngập tràn, từ từ nước rút cho đến khi mặt trời, mặt trăng xuất hiện

A4 = VIVAṬṬAṬHĀYĪ SAṄKHEYYAKAPPA ⟹ Từ lúc mặt trời, mặt trăng xuất hiện cho đến kiếp hoại, mây đen bao phủ trở lại

NAMO ME SABBABUDDHĀNAṂ UPPANNĀNAṂ MAHESĪNAṂ

ASUÑÑAKAPPA CÓ PHẬT RA ĐỜI	HỒNG DANH 28 VỊ PHẬT	KIẾP THỨ	SUÑÑAKAPPA KHÔNG CÓ PHẬT RA ĐỜI
SĀRAMAṆḌA KAPPA 4	1. TAṆHAṄKARO MAHĀVĪRO 2. MEDHAṄKARO MAHĀYASO 3. SARAṆAṄKARO LOKAHITO 4. DĪPAṄKARO JUTIDHARO (bắt đầu thọ ký)		
			A-TĂNG-KỲ THỨ NHẤT
SĀRAKAPPA 1	5. KOṆḌAÑÑO JANAPĀMAKKHO		
			A-TĂNG-KỲ THỨ NHÌ
SĀRAMAṆḌA KAPPA 4	6. MAṄGALO PURISĀSABHO 7. SUMANO SUMANO DHĪRO 8. REVATO RATIVAḌḌHANO 9. SOBHITO GUṆASAMPANNO		
			A-TĂNG-KỲ THỨ BA
VARAKAPPA 3	10. ANOMADASSĪ JANUTTAMO 11. PATHUMO LOKAPAJJOTO 12. NĀRADO VARASĀRATHĪ		
			A-TĂNG-KỲ THỨ TƯ
SĀRAKAPPA 1	13. PADUMUTTARO SATTASĀRO	100.000	
			70.000 KIẾP
MAṆḌAKAPPA 2	14. SUMEDHO UPPAṬIPUGGALO 15. SUJĀTO SABBALOKAGGO	30.000	
			28.200 KIẾP
VARAKAPPA 3	16. PIYADASSĪ NARĀSABHO 17. ATTHADASSĪ KĀRUṆIKO 18. DHAMMADASSĪ TAMONUDO	1.800	
			1.706 KIẾP
SĀRAKAPPA 1	19. SIDDHATTHA ASAMO LOKE	94	
			1 KIẾP
MAṆḌAKAPPA 2	20. TISSO CA VADATAṂ VARO 21. PUSSO CA VARADO BUDDHO	92	
			TRUNG KIẾP
SĀRAKAPPA 1	22. VIPASSĪ CA ANŪPAMO	91	
			59 KIẾP
MAṆḌAKAPPA 2	23. SIKHĪ SABBAHITO SATTHĀ 24. VESSABHŪ SUKHADĀYAKO	31	
			29 KIẾP
BHADDAKAPPA 5	25. KAKUSANDHO SATTHAVĀHO 26. KONĀGAMANO RAṆAÑJAHO 27. KASSAPO SIRISAMPANNO 28. GOTAMO SAKYAPUṄGAVO 29. METTEYYABUDDHO	VỊ LAI	

JĀTIKHETTA = Khu vực khắp mười ngàn vũ trụ rúng động khi Đức Chánh Đẳng Giác đản sanh, thành đạo và niết bàn

ĀṆĀKHETTA = Khu vực khắp trăm ngàn koṭi vũ trụ có Giáo pháp của Đức Phật truyền bá

VISAYAKHETTA = Khu vực mà trí tuệ của Đức Chánh Đẳng Giác vươn đến là không có giới hạn, khắp cả vũ trụ nhân hoàn và bên ngoài vũ trụ

KOLĀHALA 5

1. Kappakolāhala = Tiếng xôn xao vang dội rằng tính từ giờ này trở đi thêm 100.000 năm nữa thế giới sẽ hủy hoại
2. Buddhakolāhala = Tiếng xôn xao vang dội rằng tính từ giờ này trở đi thêm 1.000 năm nữa Đức Phật sẽ xuất hiện trên thế gian
3. Cakkavattikolāhala = Tiếng xôn xao vang dội rằng tính từ giờ này trở đi thêm 100 năm nữa Đức Chuyển Luân Vương ra đời
4. Maṅgalakolāhala = Tiếng xôn xao vang dội rằng trong vòng 12 năm tới Đức Phật sẽ thuyết về 38 Pháp Hạnh Phúc
5. Moneyyakolāhala = Tiếng xôn xao vang dội rằng trong vòng 7 năm nữa sẽ có người thực hành Mâu Ni Pháp (thiểu dục, tri túc, thu thúc)

TỪ ĐIỂN
THUẬT NGỮ PHẬT HỌC
PĀḶI-ANH-VIỆT
A DICTIONARY OF BUDDHIST TERMS
PĀḶI-ENGLISH-VIETNAMESE

Tác giả: Myat Kyaw và San Lwin
Dịch giả: Tỳ khưu Đức Hiền

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc - Tổng biên tập
ThS. NGUYỄN HỮU CÓ

Biên tập:
LÊ HỒNG SƠN

Sửa bản in:
Tỳ khưu Chánh Minh, Tỳ khưu Chơn Minh,
Sư cô Liễu Pháp, PT. Chơn Phúc, PT. Luật Phùng,
PT. Gandha Citta, PT. Kim Dung

Trình bày:
TỲ KHƯU ĐỨC HIỀN

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
53 - Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: 024. 37822845 - Fax: 024. 37822841
Email: nhaxuatbantongiao@gmail.com

Đơn vị liên kết: **Sư Đức Hiền** - ĐT: **090.50.40.654**
Email: **ven.guna1@gmail.com** - Facebook: **Sư Đức Hiền**
Địa chỉ: 420 Lê Duẩn, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

---

In 2.500 bản, khổ 16 x 24 cm tại Công ty Cổ phần In & Dịch vụ Đà Nẵng, 420 Lê Duẩn, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng. ĐT: 0236. 3822724 - 2217305. Email: daprico@gmail.com. Số ĐKXB: 4498-2020/CXBIPH/02-119/TG. Số QĐXB: 458/QĐ-NXBTG ngày 07/12/2020
Mã ISBN: 978-604-61-7300-7. In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2021.



DHAMMAPADA
KINH PHÁP CÚ
THEO DẤU CHÂN PHẬT
IN THE FOOT-STEPS OF THE BUDDHA
(Eight Buddhist Shrines in India)
PARITTAPĀLI
KINH HỘ TRÌ
CUỘC ĐỜI ĐỨC PHẬT
THE LIFE OF BUDDHA &HIS TEACHINGS
BỘ SÁCH PHẬT HỌC
Cuộc Đời Đức Phật
Tập 1/4
DÀNH CHO HỌC SINH
THERAVADA
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY
KINH TỤNG PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY
ASOKA
ASOKA The life of the Great Emperor of India
Tác giả : Anant Pai
THE HIDDEN TREASURE
DEER STORIES
AMBAPĀLI



KINH TỤNG PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY
PARITTAPĀḶI
KINH HỘ TRÌ
(Phân tích từ ngữ Pāḷi)
TUYỂN TẬP KINH TỤNG NAM TÔNG
VANDANĀ
BUDDHIST CHANTING
KINH TỤNG
DHAMMAPADA
KINH PHÁP CÚ
PĀḶI CĂN BẢN
(Pali Primer)
Soạn dịch: Tỳ khưu Đức Hiền
TRỌN BỘ ĐỨC PHẬT VÀ CHUYỆN TIỀN THÂN
THE MOUSE MERCHANT
THE DWARF AND THE GIANT
JACKAL STORIES
NANDI VISALA
ELEPHANT STORIES
NHỮNG CÂU CHUYỆN VỀ VOI

Today, there is an ever increasing population in all the world who has taken an interest in the teachings of the Buddha, this dictionary is going to be a real help for them. Since Theravāda Buddhism has been flowing in the veins of the Myanmar people for many centuries, an observer who goes through this little book can get a fair inkling of Myanmar culture, traditions and customs, in addition to pure Buddhistic knowledge.

Ngày nay, ngày càng có nhiều người quan tâm đến những lời dạy của Đức Phật trên toàn thế giới thì cuốn từ điển này sẽ là một sự trợ giúp thiết thực cho họ. Vì Phật giáo Theravāda đã tuôn chảy trong máu huyết của người Myanmar qua nhiều thế kỷ, một người học hỏi đọc qua cuốn sách này có thể hiểu được văn hóa, truyền thống và phong tục của người Myanmar, ngoài kiến thức Phật Giáo thuần khiết.

(Trích 'Lời Giới Thiệu' trang xxxix)